TỪ ĐIỂN TRIẾT HỌC

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

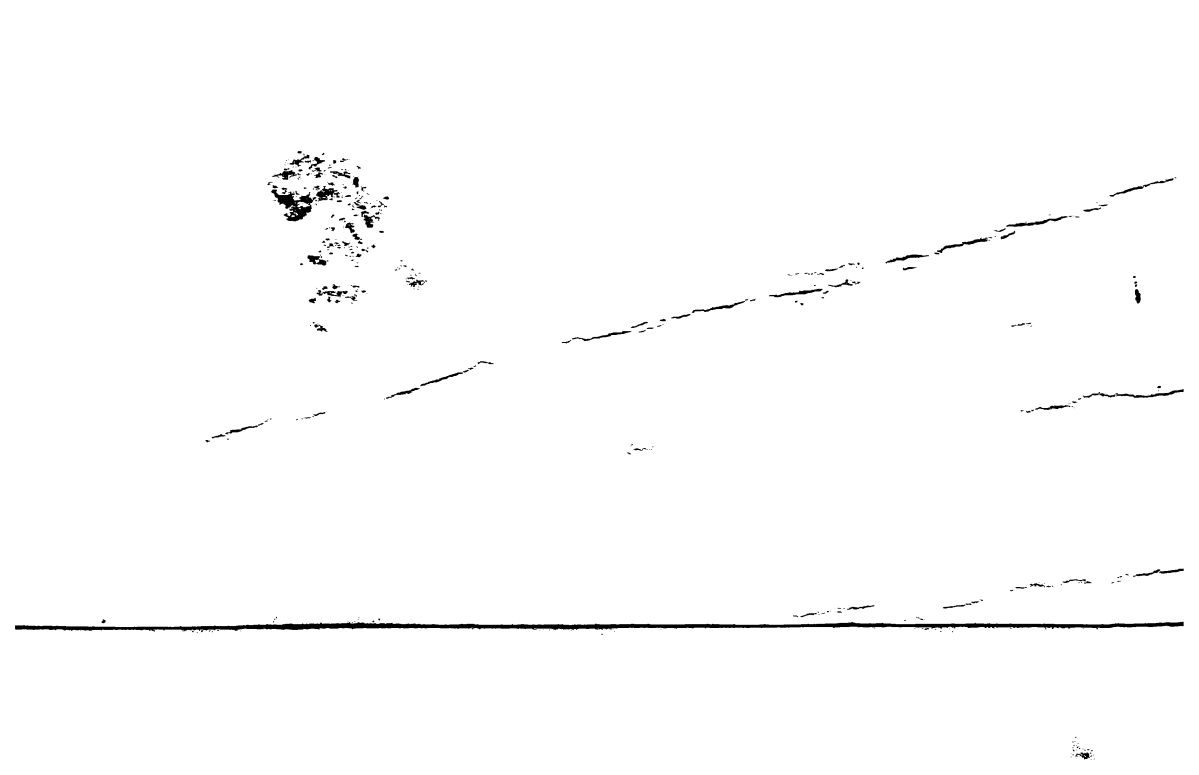

TỪ ĐIỂN TRIẾT HỌC

(Do một tập thể các nhà triết học Liên-xô biên soạn)

Chủ biên:

M. RÔ-DEN-TAN và P. I-U-ĐIN

(In lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

HÀ-NỘI — 1976

TU BIEN
TRIỆT HỌC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Từ điển triết học là công trình của một tập thể các nhà triết học Liên-xô, do M. Rô-den-tan và P. I-u-đin chủ biên.

Cuốn này được dịch ra tiếng Việt và đã xuất bản lần thứ nhất năm 1958, lần thứ hai năm 1960. Bản dịch dựa theo bản tiếng Pháp do « Nhà xuất bản ngoại văn Mát-xcơ-va », Liên-xô, xuất bản năm 1955.

Để phục vụ kịp thời nhu cầu học tập triết học rộng rãi của cán bộ, sinh viên và nhân dân ta hiện nay, chúng tôi cho in lần thứ ba cuốn từ điển này sau khi đã sửa chữa một số chỗ cần thiết trong các bản in lần trước.

Xin giới thiệu cùng bạn đọc.

Tháng 10 năm 1972
NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

CÁCH SẮP XẾP CÁC TỪ TRONG BẢN DỊCH

1. Gần 600 danh từ, khái niệm, thuật ngữ, tên tác phẩm triết học được định nghĩa, giải thích và giới thiệu trong cuốn sách này, chúng tôi đều sắp xếp theo thứ tự A, B, C vần quốc ngữ.

Đối với những danh từ, khái niệm, thuật ngữ bắt đầu bằng một quán từ hay loại từ: các, những, thuyết, phái, tính, chủ nghĩa... khi sắp xếp, chúng tôi đảo vị trí của quán từ (loại từ) ra sau và để trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: Nhà sử học Pháp thời Trùng hưng (Các), Hê-ghen trẻ (Phái), Kinh nghiệm nhất nguyên (Thuyết), Đồng nhất (Tính), Duy vật (Chủ nghĩa).

Do đó, khi tra những từ này phải tìm ở vần N, H, K, Đ, D.

Chúng tôi sắp xếp như vậy vì từ tiếng nước ngoài tương đương với những từ đó, có thể dịch ra tiếng Việt theo nhiều cách: Các (hoặc Những) nhà sử học Pháp thời Trùng hưng; Thuyết (hoặc Chủ nghĩa) kinh nghiệm nhất nguyên; Chủ nghĩa duy vật hoặc Duy vật luận... Hơn nữa, nếu cứ sắp xếp những từ này theo vần chữ đầu của quán từ (loại từ) thì cuốn sách sẽ bị một số vần như P. (Phái), C. (Chủ nghĩa), T. (Thuyết),... chiếm phần lớn, do đó cũng sẽ không tiện cho việc tra cứu.

Riêng đối với các tên tác phẩm, chúng tôi vẫn giữ nguyên vị trí của quán từ (loại từ) ở trước, sắp xếp theo vần chữ đầu và đặt toàn bộ tên tác phẩm trong dấu ngoặc kép. Ví dụ, «Chủ nghĩa vô chính phủ hay chủ nghĩa xã hội»

được xếp ở vần C; « Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô » được xếp ở vần N.

2. Dấu * đặt sau một số danh từ, khái niệm... in chữ nghiêng, có nghĩa là danh từ, khái niệm ấy đã được giải thích, giới thiệu trong cuốn sách này, bạn đọc có thể xem thêm.

3. Những chữ Hy-lạp chú thích trong cuốn sách này, vì điều kiện ấn loát khó khăn, nên chúng tôi thay bằng chữ Hy-lạp la-tinh hóa.

4. Vì điều kiện ấn loát khó khăn và khổ sách có hạn nên chúng tôi chỉ có thể cho in bản mục lục bằng tiếng Việt có kèm theo tiếng Pháp và tiếng Nga.

NGƯỜI DỊCH

A, Á

A-BÔ-VI-AN Khát-sa-tua (*1805—1848*). Nhà đại văn hào người Ác-mê-ni, người dân chủ và nhà giáo dục, người sáng lập ra nền văn học mới và ngôn ngữ văn học mới của Ác-mê-ni. Nền văn học dân chủ Nga, những đại biểu của nền văn học đó như Gơ-ri-bô-i-ê-đốp, *Bi-ê-lin-xki** và nhiều người khác đã ảnh hưởng tốt đến ông.

Ông là tác giả cuốn tiểu thuyết *Những vết thương của Ác-mê-ni* (viết năm 1840, xuất bản năm 1856) và những tác phẩm khác. Trong những tác phẩm đó ông đã tả tinh thần anh dũng của nhân dân Ác-mê-ni đấu tranh giải phóng dân tộc, chống bọn Ba-tư và Thổ-nhĩ-kỳ xâm lược. A-bô-vi-an đề xướng rằng người ta có quyền hưởng tự do, nhất là tự do dân tộc. Ông quan niệm tự do là tốt nhất của sự bình đẳng tự nhiên giữa người ta, nên ông bắt bẻ đạo đức của đạo Thiên chúa về việc chịu đựng điều xấu và ông ủng hộ tư tưởng về hành động tích cực của nhân dân.

Trong tác phẩm của ông, ông tố cáo sự tàn bạo của bọn phong kiến bóc lột, của các giáo trưởng và các thầy tu, ông chỉ ra rằng tinh thần phản đối của nông nô đã thức tỉnh. Tuy nhiên, đấu tranh giai cấp ở Ác-mê-ni, trong những năm 30 và 40 thế kỷ XIX, phát triển yếu nên không làm cho A-bô-vi-an tiến được đến chủ nghĩa dân chủ cách mạng, tiến đến chỗ đòi hỏi phải làm cách mạng lật đổ chế độ nông nô.

Tư tưởng triết học của ông thiên về chủ nghĩa duy vật một cách rõ rệt. Nếu ông chưa dám tố cáo những lời dối

A-bô-vi-an

trá của tôn giáo và của chủ nghĩa duy tâm cho rằng thế giới là do Thượng đế hay « tinh thần vũ trụ » sáng tạo ra, thì cũng không phải là ông không hết sức chú ý đến những giả thiết khoa học về nguồn gốc của hệ thống mặt trời, của động vật và thực vật. Bằng những tác phẩm của mình, ông làm cho người đời chú ý đến « những sự vật dưới trần gian này » và ông cũng không thể giấu nổi giọng mỉa mai khi nói đến « thế giới bên kia ». Đối với A-bô-vi-an thì tinh thần chỉ là đặc tính của một số vật thể nào đó. « Cây cối tồn tại, cây cối sinh tồn, nhưng cây cối không có ý thức về việc nó tồn tại và sinh tồn ; động vật có ý thức về việc đó, nhưng một cách mơ hồ ; con người tồn tại, sinh tồn, và con người hoàn toàn có ý thức về việc đó vì con người có tư duy ». Linh hồn của người ta chỉ là đặc tính của thân thể người ta, linh hồn sinh ra và chết đi cùng với thân thể, thế thì bàn bạc về « thế giới bên kia » quả thật là vô ích. Con người ta bất diệt là nhờ sự nghiệp của mình. A-bô-vi-an cũng biết là những tư tưởng của ông có xu hướng chống tôn giáo và chống chủ nghĩa duy tâm, nhưng chính ông, ông lại không rút ra những kết luận vô thần, điều đó chứng tỏ rằng những quan điểm triết học của ông có tính chất mâu thuẫn. Trong cách ông giải quyết vấn đề nhận thức, những xu hướng duy vật chủ nghĩa của ông biểu hiện một cách đặc biệt nổi bật. Những sự vật trong thế giới khách quan là nguồn gốc của nhận thức. « Chúng ta phải bắt đầu phân biệt những sự vật bằng giác quan, để rồi sau đó mới thông qua tư duy mà hiểu rõ trật tự của những sự vật đó ». « Hãy thử lại bằng kinh nghiệm đã, rồ

hãy đóng cửa buồng suy nghĩ». Ông đã nói như vậy.

Đối với ông thì nghệ thuật là phản ánh của đời sống, ông đòi hỏi văn học của Ác-mê-ni phải vứt bỏ những đề tài về tôn giáo và hãy lấy đề tài trong đời sống của nhân dân, văn học đó phải ca tụng trí tuệ, tinh thần anh hùng, tình dũng cảm và tinh thần cao thượng của nhân dân.

Một trong những tư tưởng chủ yếu trong những tác phẩm của A-bô-vi-an là tư tưởng về tinh thần hữu nghị không gì lay chuyển nổi của nhân dân Ác-mê-ni với nhân dân Nga.

A-BƠ-LA Pi-e (*1079 — 1142*). Nhà triết học và nhà thần học người Pháp, thời trung cổ. Trong cuộc đấu tranh chung quanh vấn đề cơ bản của triết học — vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại — (cuộc tranh luận này đã biến thành một «cuộc tranh luận về các *khái niệm phổ biến*») A-bơ-la đã chủ trương khái niệm luận. Trong cuốn «Là và không là» (Sic et Non), ông đòi hỏi phải lấy những «căn cứ lý tính» để hạn chế tín ngưỡng và đã làm nổi bật những mâu thuẫn không thể điều hòa được trong những quan niệm của bọn chức sắc trong Giáo hội. Đối với thời ông, cuốn sách đó có một giá trị tiến bộ. Những quan điểm của A-bơ-la đã bị Giáo hội lên án.

A-KHUN-ĐỐP Mia-rơ-da Pha-ta-li (*1812 — 1878*). Nhà văn xuất sắc người A-déc-bai-dan, nhà triết học, nhà hoạt động xã hội, người truyền bá ánh sáng. Thế giới quan của ông hình thành do ảnh hưởng của tư tưởng xã hội tiền tiến ở Nga, nhất là do tư tưởng của những người dân chủ cách mạng như *Bi-ê-lin-xki**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đô-bơ-ra-li-u-bốp**. Những quan điểm triết học của ông chứng tỏ ông là một người duy vật và vô thần. Ông nói chỉ có thực thể vật chất là tồn tại thôi. Thực thể đó thì thống nhất, vĩnh viễn và vô hạn, nó là nguyên nhân của chính bản thân nó, là nguồn gốc của mọi quá trình và hiện tượng của vũ trụ. Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau. Tự nhiên hay vật chất tồn tại một cách khách quan, tự bản thân nó tồn tại, không cần có một lực lượng bên ngoài nào giúp sức cả. Không gian và thời gian là *thuộc tính** tất yếu của vật chất.

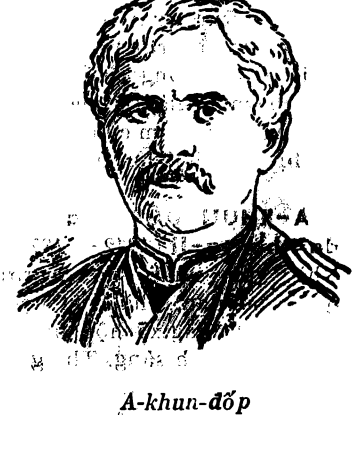

A-khun-đốp

Trong bài « Trả lời nhà triết học Hi-um », ông phê phán quan niệm duy tâm và chủ quan về nhân quả. Tính nhân quả và sự liên hệ nhân quả đối với ông là những phạm trù khách quan, độc lập đối với người ta và đối với ý chí của người ta. Ông cũng nhân danh là người duy vật mà giải quyết những vấn đề về nhận thức luận. Ông xuất phát từ nguyên tắc là có thể hiểu biết được thế giới và những quy luật của thế giới, như khoa học đã chứng minh. Cảm giác là nguồn gốc của nhận thức. Chủ nghĩa duy vật của A-khun-đốp là một chủ nghĩa duy vật siêu hình. Quan niệm của ông về lịch sử và về những hiện tượng xã hội là quan niệm duy tâm.

A-khun-đốp là một người vô thần và đấu tranh chống Hồi giáo. Ông nói : Nhân loại đã phạm một sai lầm lớn là trộn lẫn khoa học với tôn giáo.

Ông là người sáng lập ra lý luận về kịch và nghệ thuật sân khấu A-déc-bai-dan. Ông có viết một truyện có tính chất triết học :« Những ngôi sao bị đánh lừa », đó là một tác phẩm đầu tiên của A-déc-bai-dan bằng văn xuôi. Là một nhà thơ xuất sắc, ông nghiên cứu rất sâu tác phẩm của Lơ-ma-nô-xốp, của Đéc-gia-vin, của Gô-gôn và của Púc- kin, ông rất chuộng văn hóa Nga và tiếng Nga. Ông cho rằng : « muốn diễn đạt những tư tưởng sâu sắc, thì không có tiếng nào sánh được với tiếng Nga cả ». Là người yêu nước A-đéc-bai-dan, ông chủ trương tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc. Ông đấu tranh cho mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc ở miền Nam Cô-ca-dơ.

Tác phẩm triết học chủ yếu của ông là : *Ba bức thư của hoàng tử Ấn-độ Kê-man — ết — Đốp-lê gửi hoàng tử Ba-tư*

Giê-lan — ết — Đốp-lê và thư trả lời của hoàng tử Ba-tư.

A-LĂM-BE Giăng Lơ Rông (*1717 — 1783*). Nhà triết học và nhà toán học nổi tiếng, một trong những đại biểu xuất sắc nhất của phong trào bách khoa toàn thư ở Pháp hồi thế kỷ XVIII. Rất nhiều phát minh của ông trong lãnh vực toán học, vật lý học và thiên văn học cho đến bây giờ vẫn còn giá trị khoa học. Là người bạn chiến đấu sát cánh với *Đi-đơ-rô**, A-lăm-be đã duyệt lại phần toán học của cuốn *Bách khoa toàn thư* (Xem: *Phái bách khoa toàn thư*)*. Hai ông đã hợp tác với nhau từ năm 1751 đến năm 1757. Bọn phản động phát động một phong trào chống những người biên tập cuốn « Bách khoa toàn thư », buộc A-lăm-be phải bỏ dở công việc đó của mình. Trong lời nói đầu cuốn « Bách khoa toàn thư », ông trình bày lịch sử nhận thức của loài người và sự xếp loại các khoa học, căn bản là dựa trên những nguyên tắc của *Bê-cơn**, một nhà duy vật Anh hồi thế kỷ XVII. Là một nhà cảm giác luận, ông chống lại lý luận về những quan niệm bẩm sinh của Đê-các-tơ. Ông thừa nhận sự tồn tại khách quan của các sự vật và của các hiện tượng. Nhưng A-lăm-be không phải là một nhà duy vật triệt để. Đối với ông, tư duy không phải là một thuộc tính của vật chất, và linh hồn có một đời sống độc lập đối với vật chất: đó là lập trường nhị nguyên luận. Ông cho rằng không thể đi sâu vào bản chất của sự vật được. Trái với các nhà triết học Pháp khác hồi thế kỷ XVIII, ông quả quyết rằng đạo đức không phải do hoàn cảnh xã hội quyết định. Ông thừa nhận Thượng đế là thực thể sáng tạo vạn vật.

Những tác phẩm của Đi-đơ-rô, nhất là cuốn *Giấc mộng của A-lăm-be* đều phê phán một cách xuất sắc cảm giác luận không triệt để của A-lăm-be, người biên tập nổi tiếng của cuốn « Bách khoa toàn thư ».

Tác phẩm chủ yếu về triết học của A-lăm- be là: *Những nguyên lý triết học* (1759).

A-NA-XA-GO (*Khoảng 500 — 428 trước công lịch*). Nhà triết học của Cổ Hy-lạp, nhà duy vật chủ nghĩa không triệt để, nhà tư tưởng của những nhóm tiến bộ chủ trương

chế độ dân chủ dựa trên chế độ nô lệ, bạn của Pê-ri-cơ-lét. Ông thừa nhận tính muôn về vô hạn về chất của những yếu tố cơ bản của vật chất, (« những hạt giống của mọi vật »), những yếu tố này, kết hợp với nhau bằng nhiều cách, thành vũ trụ. Cái « nu » (tri tuệ) mà ông coi là vật chất nhẹ nhất và tinh vi nhất, theo ông, là động lực quyết định sự kết hợp và sự tách lìa của những bộ phận cơ bản nhỏ. Ông bị kết tội là vô thần và kết án tử hình, nên ông trốn khỏi thành A-ten để thoát chết. (xem thêm: **TRIẾT HỌC CỔ ĐẠI**).

A-ri-xtốt

A-RI-XTỐT (384—322 *trước công lịch*). Nhà triết học Cổ Hy-lạp, « nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời cổ ». (**Mác**: *Tư bản*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1938, quyển I, tập 2, trang 100). Là học trò của Pơ-la-tôn, A-ri-xtốt đã vứt bỏ lý luận duy tâm về các ý niệm của *Pơ-la-tôn**. Ông đã phê phán rất tỷ mỷ lý luận đó. Sự phê phán của ông đã tỏ rõ ông đã hiểu biết những căn nguyên nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm nói chung. Theo A-ri-xtốt thì Pơ-la-tôn đã tách rời bản chất khỏi cái có bản chất đó, và do đó biến ngay cái chung (khái niệm) thành một cái riêng; bên cạnh thế giới cảm giác, thế giới hiện thực, Pơ-la-tôn đã tạo ra một thế giới riêng biệt, một thế giới lý tưởng, một thế giới siêu cảm giác. Theo như Pơ- la-tôn thì những ý niệm, tức là nguyên hình của mọi sự vật, tồn tại một cách độc lập đối với những sự vật đó. Sự vật nhờ có ý niệm mới tồn tại được. Sự vật chỉ là phản ánh của những ý niệm, là những cái bóng, những cái hình chưa hoàn thiện. A-ri-xtốt cho rằng, không phải chỉ cứ thừa nhận có những bản chất

siêu cảm giác bất di bất dịch là người ta có thể giải thích được tại sao những sự vật cảm thấy được có thể xuất hiện và thay đổi: «Nói rằng ý niệm là những nguyên hình, còn ngoài ra tất cả đều có quan hệ với ý niệm, như thế là nói để mà không nói gì cả, và là lạm dụng những ẩn dụ của thơ ca». Người ta cũng đã tìm thấy những nhân tố duy vật chủ nghĩa trong triết học của A-ri-xtốt. «Sự phê bình của A-ri-xtốt đối với những «ý niệm» của Pơ-la-tôn, là một sự phê bình *chủ nghĩa duy tâm về mặt là chủ nghĩa duy tâm nói chung*» (Lê-nin: *Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 264). Trái với Pơ-la-tôn, A-ri-xtốt khẳng định rằng bản chất chứa đựng ngay trong bản thân sự vật về cái chung không tồn tại song song với cái riêng và không tồn tại tách rời cái riêng. A-ri-xtốt còn nhận xét rằng: «Ngoài bầu trời cảm thấy được, còn phải có một bầu trời nào khác nữa, và về mặt trời, mặt trăng và tất cả các thiên thể khác cũng như vậy. Nhưng làm sao mà tin những sự khẳng định như thế được?». Lê-nin chỉ rằng, A-ri-xtốt tin thế giới bên ngoài là có thật, nhưng ông lúng túng trong phép biện chứng của cái phổ biến và cái riêng biệt, của khái niệm và cảm giác, của bản chất và hiện tượng. Theo A-ri-xtốt thì ý niệm (ông gọi là hình thức) và sự vật không tách rời nhau.

A-ri-xtốt trù trừ giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, sau cùng ông đi theo chủ nghĩa duy tâm. Theo ông, thì mỗi vật thể, mỗi sự vật đều gồm có hai yếu tố: vật chất và hình thức (như bức tượng là làm bằng đồng mà người ta đã định cho một hình thức). Thế giới dựa trên một cơ chất tiêu cực và vô định là: «vật chất đầu tiên». Tuy nhiên, một vật chất như thế chỉ có trong trừu tượng; thật ra thì vật chất đầu tiên được sự hoạt động của những hình thức quyết định (và quyết định vĩnh viễn), chính bản thân những hình thức này không phải là vật chất. Vật chất là khả năng, là tiềm thể của sự vật; hình thức quan niệm là hiện thực của sự vật. Khả năng trở thành hiện thực nhờ có vận động: hình thức trở thành vật chất, vật chất mang một hình thức. Tuy A-ri-xtốt gắn liền

các hình thức với vật chất, nhưng theo ông thì cũng vẫn có một hình thức *thuần túy*, nghĩa là một hình thức *không có* vật chất và là hình thức của tất cả mọi hình thức. Đó là tư duy, là lý tính «tự suy nghĩ», đó là Thượng đế. Thượng đế đóng vai trò động lực bất động của thế giới, thế giới duy nhất và vĩnh viễn. Theo A-ri-xtốt, thì vũ trụ hình tròn, ở giữa có trái đất, bên trên trái đất có những «viên cầu» vận động cùng với những tinh cầu gắn liền với «viên cầu».

Trong nhận thức luận (cũng như trong một loạt những vấn đề triết học tự nhiên và toán học), A-ri-xtốt đã đi gần đến chủ nghĩa duy vật vì, khác với Pơ-la-tôn, ông đã bênh vực thuyết cho rằng sự hiểu biết bắt nguồn từ cảm giác. Tuy A-ri-xtốt trù trừ giữa phép biện chứng và phép siêu hình, nhưng triết học của ông đã có những nhân tố của quan niệm biện chứng về hiện thực. Ăng-ghen đã viết là A-ri-xtốt «đã nghiên cứu những hình thức rất trọng yếu của tư duy biện chứng» (*Chống Đuy-rinh*, Pa-ri, 1950, trang 52). Trong khi phê phán phái Ê-lê về việc họ phủ nhận vận động, A-ri-xtốt gọi họ là những người «bất động» và «phản tự nhiên». Ông cho rằng việc không biết đến vận động tất nhiên dẫn đến việc không biết đến tự nhiên. Khi ông đề cập vấn đề quan hệ giữa khả năng và hiện thực, giữa hình thức và nội dung v.v., thì những nhân tố biện chứng hiện ra rất nổi bật trong triết học của ông.

Trong triết học cổ đại, A-ri-xtốt là người sáng tạo ra lô-gích học. Ông cố gắng không phải để tách rời tư duy ra khỏi tồn tại, mà để gắn liền những hình thức của tư duy với tồn tại, để giải thích những phạm trù lô-gích cho hợp với hiện thực khách quan. Lê-nin nói: «Đọc A-ri-xtốt, *chỗ nào* người ta cũng thấy lô-gích khách quan *lẫn lộn* với lô-gích chủ quan, nhưng lẫn lộn một cách làm cho chỗ nào lô-gích khách quan cũng *nổi bật* lên». (*Bút ký triết học*, trang 304). Do những quan điểm chính trị và xã hội của ông, A-ri-xtốt là nhà tư tưởng của bọn chủ nô. Ông coi tình trạng nô lệ của những người này và địa vị thống trị của những

người kia là «tự nhiên». Những tác phẩm chính của ông là: *Siêu hình học, Vật lý học, Bàn về linh hồn, Luân lý học, Chính trị học, Những phạm trù, Phân tích, quyển I và quyển II.*

A-VƠ-NA-RI-ÚT Ri-sa (*1843 — 1896*). Nhà triết học phản động Đức, nhà duy tâm chủ quan, một trong những nhà sáng lập ra *chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**. Ông phủ nhận hiện thực khách quan của thế giới. Triết học của ông xuất phát từ nguyên tắc duy tâm chủ quan khẳng định rằng chỉ có cảm giác mới «có thể được quan niệm là một cái đang tồn tại». Đối với A-vơ-na-ri-út, nhất định phải có một mối liên hệ vĩnh viễn (một «sự phối trí về nguyên tắc») giữa ý thức và tồn tại, giữa chủ thể và khách thể («cái tôi» và «hoàn cảnh»); không có tồn tại nếu không có ý thức, không có ý thức nếu không có tồn tại. Nhưng theo A-vơ-na-ri-út, thì chính ý thức là cơ sở của mối liên hệ đó. Ông cho rằng khách thể không thể tồn tại độc lập đối với ý thức được, đối với chủ thể có tư duy được. Bởi thế cho nên mối liên hệ của «cái tôi» với «hoàn cảnh», «sự phối trí về nguyên tắc» của A-vơ-na-ri-út chỉ có thể là chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Cái hệ thống giả tạo đó là trái với khoa học. Thật ra khoa học đã chứng minh rằng ý thức là sản phẩm của sự phát triển lịch sử lâu dài của vật chất, và đã có một thời đại mà không có con người và ý thức của con người. Muốn tránh những sự vô lý, do «sự phối trí về nguyên tắc» gây ra, A-vơ-na-ri-út đưa ra một thuyết khác theo chủ nghĩa thần bí cũng vô lý như thế, là thuyết «phần trung tâm tiềm tại». Theo thuyết đó, thì chúng ta «thiết tưởng», nghĩa là chúng ta tưởng tượng như là đã sống vào một thời đại chưa có con người.

A-vơ-na-ri-út đã ảnh hưởng mạnh đến những người Nga thuộc phái Ma-khơ như *Bốp-đa-nốp*, Ba-da-rốp v. v... Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã phê phán kịch liệt triết học của A-vơ-na-ri-út, coi như một trong những hình thức của sự phản động về tư tưởng trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Ông đã chứng minh rằng triết học đó phục vụ cho chủ nghĩa ngu dân của bọn thày tu,

rằng nó theo đuổi chung những mục tiêu với triết học của *Béc-cơ-li** và của *Hi-um**.

A-VI-XÊN Xem : *Ip-nơ Xi-na A-bu A-li.*

A-VƠ-RÔ-ÉT Xem : *Ip-nơ Rô-sơ-đơ Ma-hô-mét.*

AM-PÊ-ĐÔ-CƠ-LƠ ở A-gơ-ri-giăng-tơ (*490 — 430 trước công lịch*). Nhà triết học duy vật của Cổ Hy-lạp, nhà tư tưởng của phái dân chủ thời nô lệ. Khác với những người đại diện của *môn phái Mi-lê** là những người cho rằng một thực thể vật chất duy nhất là nền tảng của mọi sự vật, và ngược lại với *A-na-xa-go** là người công nhận sự tồn tại của nhiều nguyên tố, Am-pê-đô-cơ-lơ quy toàn bộ tính muôn vẻ của vũ trụ vào trong bốn « nguồn gốc » : đất, nước, không khí và lửa. Học thuyết về bốn nguyên tố của tự nhiên này giữ vững địa vị của nó trong nền triết học thời cổ và trung cổ trong nhiều thế kỷ. Am-pê-đô-cơ-lơ giải thích sự kết hợp và sự tách lìa các nguyên tố là do tác dụng của hai lực lượng đối địch : « hữu nghị » và « căm hờn », trong lúc A-na-xa-go cho đó là do cái « nu » (noûs) duy nhất. Cách trình bày của ông về sự phát triển của vũ trụ tiến hành theo những quy luật tự nhiên, có một ý nghĩa rất lớn. Am-pê-đô-cơ-lơ đã phác họa ra rằng do quy luật đào thải tự nhiên mà các sinh vật tiến hóa được.

AN-TÔ-NÔ-VÍCH Mác-xim, A-lê-xê-ê-vích (*1835 — 1918*). Nhà triết học tiến bộ người Nga trong những năm 60 thế kỷ XIX, một người trong nhóm của *Séc-nư-sép-xki**. Ông hoạt động nổi nhất là trong những năm đấu tranh để xóa bỏ chế độ nô lệ. Sự hoạt động của ông phản ánh thời kỳ cách mạng sôi nổi

An-tô-nô-vích

của giai cấp nông dân đấu tranh chống chế độ phong kiến.

Tuy tốt nghiệp ở viện thần học đạo Thiên chúa chính thống thành Pê-téc-bua năm 1859, nhưng ông từ bỏ nghề thầy tu. Do tư tưởng của *Bi-ê-lin-xki**, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sép-xki** và những đại biểu tiến bộ của khoa học lôi cuốn, ông đã trở thành nhà duy vật chủ nghĩa và vô thần ngay từ lúc còn là sinh viên. Tình bạn riêng của ông đối với *Đơ-bo-ra-li-u-bốp** đã làm cho ông tham gia hẳn vào cuộc đấu tranh xã hội. Là người cộng tác tích cực của tạp chí « Xa-vơ-ri-men-nich » (Người đương thời), cơ quan của phái dân chủ cách mạng, ông bắt đầu viết những bài báo về triết học theo lời yêu cầu khẩn khoản của Séc-nư-sép-xki. Những bài báo về triết học trọng yếu nhất của ông là : « Triết học hiện đại », « Bàn về triết học của Hê-ghen », « Hai loại triết học hiện đại », « Sinh lý học và triết học hiện đại », « Lý luận hiện đại về mỹ học », « Biện minh về tình yêu với bảo « Thời đại » ». Ông viết rất nhiều về khoa học tự nhiên. Những tác phẩm của ông như *Sác-lơ Đac-uyn và lý luận của ông*, *Sự thống nhất của thế giới tinh thần và thế giới vật chất*, *Sự thống nhất của những lực lượng tự nhiên*, *Đời sống của cây cỏ*, *Đời sống của động vật*, *Bàn về hơi và máy chạy bằng hơi*, và nhiều tác phẩm khác nữa. Các tác phẩm đó phổ biến những tri thức khoa học trong xã hội Nga và góp phần vào việc hình thành quan niệm khoa học, duy vật về thế giới.

An-tô-nô-vích phê phán một cách kiên quyết chủ nghĩa duy tâm của *Hê-ghen**, bất khả tri luận của *Căng**, chủ nghĩa duy tâm của những người viết báo phản động Nga, ông bảo vệ một cách nhiệt tình và tuyên truyền chủ nghĩa duy vật của Séc-nư-sép-xki. Ông tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh của Séc-nư-sép-xki chống bọn duy tâm chủ nghĩa đứng đầu là I-ua-kê-vích và Cát-cốp. Ông bảo vệ những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật triết học, của lý luận duy vật về nhận thức. Những bài viết của ông, trong đó nhờ có nhiều tài liệu về sinh lý học mà ông nắm vững, đã bác bỏ những lý lẽ của bất khả tri luận và phát triển lý luận duy vật về sự phản ánh, những bài viết đó, đến ngày

nay, vẫn không mất tính chất hợp thời, cũng không mất giá trị. Tuy nhiên, quan niệm triết học của ông vẫn còn lạc hậu hơn tư tưởng triết học của người thày của ông là Séc-nư-sép-xki. Chủ nghĩa duy vật của Séc-nư-sép-xki gắn chặt chẽ với chính trị, với đấu tranh dân chủ cách mạng để cải biến xã hội; những tác phẩm của Séc-nư-sép-xki đều thấm nhuần tinh thần đấu tranh giai cấp. An-tô-nô-vích trái lại, chú ý chủ yếu đến khoa học tự nhiên, đến giáo dục. Sau này, ông bỏ hẳn không làm chính trị để hoàn toàn theo đuổi việc truyền bá những tri thức khoa học. Tuy có những nhân tố biện chứng, chủ nghĩa duy vật của An-tô-nô-vích vẫn là chủ nghĩa duy vật trực quan, siêu hình.

An-tô-nô-vích, nhà phê bình văn học, đòi hỏi nghệ thuật phải phản ánh được hiện thực và phải phục vụ lợi ích của xã hội. Trong bài «A-xmô-đê của thế kỷ chúng ta», ông bảo vệ lập trường cách mạng dân chủ chống những lời vu khống của phe tự do chủ nghĩa. Ông tuyên truyền và bảo vệ lý luận của Séc-nư-sép-xki về mỹ học. Nhưng những quan niệm chung về triết học của ông bị hạn chế, nên một số luận đề của ông lại mâu thuẫn với tinh thần chiến đấu của lý luận Séc-nư-sép-xki về mỹ học. Trong những năm cuối của đời ông, miệt mài với khoa học tự nhiên, ông thành lập phòng thí nghiệm hóa học riêng và say mê nghiên cứu môn địa chất học. Ông đã có được những công trình nghiên cứu và phát minh trong môn này. *Tuyển tập về triết học* của An-tô-nô-vích đã được xuất bản ở Liên-xô, năm 1945.

ẢO TƯỞNG. Phản ánh đặc biệt của hiện thực khách quan trong ý thức, quan niệm dựa trên tưởng tượng về các hiện tượng thật hoặc không thật. Bất cứ thứ quan niệm nào, dù cho huyền ảo đến đâu, cũng không hề là một sản phẩm thuần túy chủ quan của trí tuệ con người; mà chung quy vẫn dựa trên sự phản ánh của hiện thực khách quan. Cần phải phân biệt ảo tưởng vô ích, dựa trên một quan niệm sai lầm về hiện thực với ảo tưởng có ích dựa trên sự hiểu biết các hiện tượng. Ảo tưởng có ích có tác dụng lớn trong tất cả các lãnh vực hoạt động trí tuệ và là một điều

kiện tất yếu của hết thảy mọi công cuộc sáng tác. Lê-nin nói: «Sự khái quát đơn giản nhất, một khái niệm chung sơ đẳng nhất (cái «bàn» nói chung) *chứa đựng* một phần *ảo tưởng*» (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 308). Ảo tưởng, một trong những nguồn gốc của sự sáng tác nghệ thuật, cũng thật cần thiết cho hoạt động khoa học. Lê-nin viết: «... Thật là vô lý, nếu phủ nhận tác dụng của ảo tưởng ngay cả trong khoa học tinh xác nhất...» (Như trên, trang 308). Lê-nin vạch rõ rằng ngay trong toán học, nếu không có ảo tưởng thì cũng không bao giờ có thể phát hiện ra vi phân và tích phân. Lê-nin đánh giá rất cao những ý kiến của Pi-xa-rép về những «mộng tưởng có ích về mặt nó là sự *thúc đẩy* đối với công tác», đối lập với những «mộng ảo hão huyền». Mọi người đều biết tác dụng của những giả thiết khoa học. Mà bất cứ giả thiết khoa học nào cũng liên hệ với ảo tưởng. Ý nghĩa quan trọng của ảo tưởng không hề giảm bớt trong lĩnh vực kỹ thuật. Rất nhiều phát minh kỹ thuật tài tình trước khi ra đời đều đã được dự đoán và lược thuật trong những tiểu thuyết ảo tưởng.

Nếu liên hệ với hiện thực thì ảo tưởng trở nên có ích. Nếu tách rời hiện thực, thì nó đem lại cho người ta một quan niệm sai lầm về thế giới. Ví dụ như quan niệm làm cơ sở cho các quan niệm tôn giáo chính là một quan niệm ảo tưởng sai lầm. Việc ảo tưởng có thể tách rời cuộc sống là một trong những nguồn gốc nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo.

ĂNG-GHEN Phơ-ri-đơ-rích. Lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản, bạn thân và người cộng tác với Mác, đã cùng Mác xây dựng nên lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, và đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân, vì chủ nghĩa cộng sản.

Ăng-ghen sinh ngày 28 tháng Mười một 1820, tại Bác-men, tỉnh Rê-na-ni, nước Phổ. Cụ thân sinh ông là một chủ xưởng dệt. Ăng-ghen học ở trường trung học Bác-men, sau đó, ở trường trung học En-béc-phin rồi không được học ở đấy nữa. Ông làm việc gần một năm

tại văn phòng của bố, rồi đến Bơ-rê-mơ làm trong một hãng buôn lớn. Chính đó là nơi ông liên lạc với nhóm nhà văn cấp tiến « Nước Đức trẻ » và cộng tác với tờ báo « Điện tín Đức ». Mùa xuân năm 1841, Ăng-ghen rời Bơ-rê-mơ, và sau khi đi thăm Thụy-sĩ và miền Bắc nước Ý, ông đến Béc-lin và sung vào một trung đoàn pháo binh, nhưng cũng không vì thế mà ngừng việc học triết học ở trường đại học, nơi mà ông đã có dịp giao thiệp với tiểu tổ của *phái Hê-ghen trẻ** Tháng Ba 1842, Ăng-ghen xuất bản cuốn « Sen-linh và việc chúa truyền », trong đó ông chỉ trích nghiêm khắc những quan niệm thần bí phản động của *Sen-linh**. Năm 1842, hết hạn lính, ông sang Man-sét-xtơ ở Anh. Ở đấy, ông hiểu biết đời sống của công nhân, nghiên cứu tình hình của giai cấp công nhân Anh, giao thiệp với những chiến sĩ của phái hiến chương và bắt đầu hợp tác vào việc xuất bản những tài liệu về chủ nghĩa xã hội. Năm 1844, Ăng-ghen cho đăng ở Pa-ri trong tập « Pháp — Đức niên giám » của Mác và Ru-giơ tác phẩm « Phê phán chính trị kinh tế học » của ông. Mác đã đánh giá tác phẩm ấy là một cuốn đại cương tài tình về khoa chính trị kinh tế học mới của giai cấp vô sản. Cuối tháng Tám 1844, Ăng-ghen rời Man-sét-xtơ và sang Đức; khi đi ngang qua Pa-ri, ông gặp Mác. Thế là tình bạn bắt đầu giữa hai nhà lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản, mối tình mà Lê-nin cho là đã vượt qua « mọi truyện cổ tích cảm động nhất về tình bạn của người xưa » (Lê-nin: *Các Mác, Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ- va, 1954, trang 52). Ở Pa-ri, Mác và Ăng-ghen viết cuốn *Gia đình thần thánh** để chống lại phái Hê-ghen trẻ. Cuốn sách ấy đã đặt nền tảng cho chủ nghĩa xã hội duy vật cách mạng.

Năm 1845, Ăng-ghen trở về Đức, xuất bản cuốn sách nổi tiếng của ông: *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* mà Lê-nin cho là « một trong những tác phẩm hay nhất của nền văn học xã hội chủ nghĩa trên thế giới...» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 19, bản tiếng Nga, trang 504). Trong tác phẩm ấy, « Ăng-ghen là *người thứ nhất* đã chứng minh rằng giai cấp vô sản *không phải chỉ* là một giai cấp đau khổ

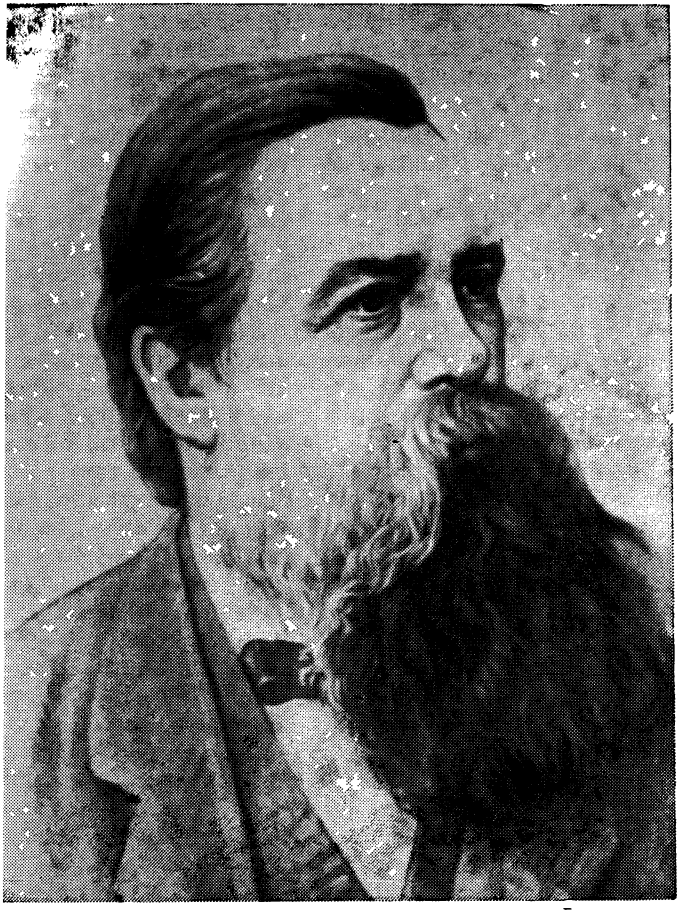

PHƠ-RI-ĐƠ-RÍCH ĂNG-GHEN

mà thôi», rằng «giai cấp vô sản đang đấu tranh có thể *tự mình giúp đỡ chính mình*» (Lê-nin: *Các Mác, Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 48).

Mùa xuân 1845, Ăng-ghen đến ở Bơ-ruy-xen. Lúc bấy giờ Mác cũng đang ở đấy. Hai ông viết chung quyển *Hệ tư tưởng Đức** để phê phán những sự thiếu sót trong triết học của Phơ-bách, những quan điểm của phái Hê-ghen trẻ và «chủ nghĩa xã hội chân chính» tức là học thuyết phản động ở Đức, những người đại biểu của học thuyết này đã chống lại đấu tranh giai cấp và tuyên truyền cho một sự hòa giải chung.

Từ năm 1845 đến 1847, Ăng-ghen ở Bơ-ruy-xen và Pa-ri, tiếp tục nghiên cứu khoa học và tiếp tục hoạt động thực tiễn trong công nhân. Cũng như Mác, ông tiếp xúc với tổ chức bí mật là «Đồng minh những người cộng sản» và hoàn thành tốt một công tác vĩ đại là chuẩn bị cho Đại hội lần thứ II của Đồng minh. Ông đã viết cuốn *Nguyên lý chủ nghĩa cộng sản*, tức bản sơ thảo cương lĩnh của «Đồng minh những người cộng sản» và cùng với Mác viết tác phẩm nổi tiếng *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản**.

Khi cuộc Cách mạng tháng Hai năm 1848 ở Pháp nổ ra, Ăng-ghen đến Pa-ri sau khi Mác cũng đã đến đấy vì bị trục xuất khỏi Bơ-ruy-xen. Đầu tháng Tư 1848, cách mạng lại nổ ra ở Đức, Ăng-ghen và Mác rời khỏi Pa-ri và đến Cô-lô-nhơ. Ở đó, hai ông lập ra và lãnh đạo «Báo Rê-na-ni mới» và mài miệt trong công tác cách mạng vĩ đại. Nhưng Ăng-ghen lại phải sang Bơ-ruy-xen vì có lệnh bắt các nhà biên tập «Báo Rê-na-ni mới». Ông bị bắt ở đấy, bị cầm tù rồi bị trục xuất. Đến tháng Mười, ông sang Pa-ri, rồi trốn sang Thụy-sĩ, và mãi đến tháng Giêng 1849, ông mới trở lại Cô-lô-nhơ. Ông và Mác liền bị đưa ra tòa về tội «xúc phạm đến nhà cầm quyền». Giữa phiên tòa, hai ông bị cáo lại đứng trên vị trí của nguyên cáo và tòa án phải tha bổng hai ông. Ăng-ghen tham gia cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân. Sau khi phong trào ấy bị đàn áp, Ăng-ghen liền sang Thụy-sĩ với hai đội quân cách mạng cuối cùng. Theo lời yêu cầu tha thiết của Mác, ông lại đến Luân-đôn.

Ăng-ghen viết hai cuốn sách để tổng kết thời kỳ cách mạng trong những năm 1848—1849. Trong cuốn *Cuộc chiến tranh của nông dân Đức* (xuất bản năm 1850), ông chứng minh rằng những giai cấp phản bội cuộc cách mạng năm 1848 và 1849, và đại diện của những giai cấp đó ở khắp nơi, đã từng họp nhau hồi năm 1825 thành bọn phản bội, dù sự phản bội của họ lúc bấy giờ chưa rõ rệt lắm. Trong cuốn *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức* (1851—1852), mà ông cùng viết với Mác, Ăng-ghen chú ý đặc biệt đến những vấn đề khởi nghĩa vũ trang, và giáo dục công nhân cách mạng rằng khởi nghĩa là một nghệ thuật. Tháng Mười một 1850, ông đến làm công cho một hiệu buôn ở Man-sét-xtơ và về sau ông có cổ phần trong hiệu buôn ấy. Một lần nữa, ông lại phải làm việc « thương mại xấu xa » ấy, để có thể giúp đỡ Mác về mặt tài chính. Trong thời gian ở Man-sét-xtơ, Ăng-ghen viết nhiều cuốn sách về các vấn đề quân sự mà ông rất chú ý. Lê-nin đã xem Ăng-ghen là một chuyên gia vĩ đại về quân sự. Trong thời kỳ đó, Ăng-ghen cũng cố gắng mở rộng cho mình tri thức về tiếng nước ngoài. Ông ở Man-sét-xtơ đến 1870. Mác và Ăng-ghen trao đổi thư từ với nhau gần như hằng ngày để thảo luận các vấn đề lý luận, chính trị, sách lược và kinh tế.

Trong nội bộ Quốc tế thứ nhất, Ăng-ghen và Mác công kích bọn Pơ-ru-đông, bọn Ba-cu-nin và những kẻ thù khác của Quốc tế thứ nhất. Mùa thu năm 1870, Ăng-ghen đến ở tại Luân-đôn và được chọn làm ủy viên Tổng ủy viên hội của Quốc tế thứ nhất. Khi Quốc tế thứ nhất giải tán, Mác và Ăng-ghen, tuy thế, vẫn tiếp tục lãnh đạo phong trào công nhân. Tất cả gánh nặng của cuộc đấu tranh chống những trào lưu thù địch với chủ nghĩa Mác đều trút lên vai Ăng-ghen, vì Mác đang bận viết bộ *Tư bản*. Những bài chống Đuy-rinh cũng viết trong thời kỳ ấy, và xuất bản trong những năm 1877—1878. Sau này những bài ấy được tập hợp lại thành cuốn *Chống Đuy-rinh*, trong đó Ăng-ghen « phân tích những vấn đề quan trọng nhất của triết học, của khoa học tự nhiên và xã hội... Đó là một cuốn sách đặc biệt bổ ích và có nội dung phong phú » (Như

trên, trang 51). Đồng thời, Ăng-ghen đề hết tâm trí vào việc nghiên cứu khoa học tự nhiên và toán học; người ta có thể đánh giá kết quả của việc nghiên cứu ấy khi đọc cuốn *Biện chứng của tự nhiên**. Sau khi Mác mất đi, Ăng-ghen tiến hành việc hoàn chỉnh và xuất bản quyển hai và quyển ba của bộ *Tư bản*, mà Mác chưa kịp hoàn chỉnh. Quyển hai ra đời năm 1885 và quyển ba năm 1894. Với công việc ấy, Ăng-ghen xây dựng cho người bạn thiên tài của mình một đài kỷ niệm vĩ đại. Chính trong thời kỳ này, ông cũng viết *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*. Năm 1888, cuốn *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* ra đời, và cũng như cuốn *Chống Đuy-rinh*, nó giúp cho các thế hệ những người mác-xít học tập những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trong thời kỳ đầu của những năm 90, Ăng-ghen tiếp tục phát triển trong thư từ của mình những tư tưởng về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Những người tầm thường hóa chủ nghĩa Mác cho rằng chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ công nhận ý nghĩa quyết định của những sự biến đổi trong nền kinh tế, và phủ nhận vai trò của kiến trúc thượng tầng: Nhà nước, ý thức tư tưởng, v.v... Lối giải thích chủ nghĩa Mác như thế gây ra một tai hại nghiêm trọng là làm cho người ta có thái độ nhìn quá trình lịch sử một cách tiêu cực và đánh giá quá thấp vai trò của tư tưởng, của những tổ chức chính trị, của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản để giành chính quyền. Trong thư gửi cho Mê-rinh năm 1893, Ăng-ghen viết rằng: Lối giải thích ấy chỉ có thể sinh ra từ «một quan niệm tầm thường, không biện chứng về nhân và quả là những cái bị xem như những thái cực đối lập nhau một cách cứng đờ, từ chỗ tuyệt đối không biết gì đến tác dụng qua lại giữa nhân và quả. Các ngài ấy thường hoàn toàn cố ý quên mất rằng: ngay sau khi những sự việc kinh tế, rút cục, đã sản sinh ra một nhân tố lịch sử, thì nhân tố này, đến lượt nó cũng tác động và có thể tác động vào hoàn cảnh của nó và ngay cả vào những nguyên nhân sinh ra nó» (Mác—Ăng-

ghen : *Tuyển tập thư tín*, bản tiếng Nga, trang 463 — 464).

Trong thư từ của mình, Ăng-ghen đã làm sáng tỏ tác dụng qua lại giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng, chỉ rõ những đặc điểm riêng biệt của sự phát triển của tư tưởng hệ (triết học, tôn giáo, nghệ thuật) khác với kinh tế, ông chỉ trích những người « mác-xít » mới học được vài nguyên lý chung chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đã không chịu khó nghiên cứu tỉ mỉ những sự việc cụ thể của lịch sử nữa.

ĂNG-TÊ-LÊ-SI (*Do chữ Hy-lạp entelecheia*). Danh từ triết học trong triết học *A-ri-xtốt**, có nghĩa là mục đích nội tại, mục đích này tựa như là cơ sở của sự phát triển của vật chất và quyết định sự phát triển ấy. Trong những học thuyết duy tâm chủ nghĩa của *hoạt lực luận**, ăng-tê-lê-si có nghĩa là « sức sống » thần bí, phi vật chất, « sức sống » ấy là nguồn gốc và nền tảng của sinh mệnh.

B

BA - CU - NIN (Mi - khai A - lê - xan - đơ rô vích *(1814 — 1876)*. Một người theo chủ nghĩa vô chính phủ, kẻ thù của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội khoa học. Là nhà duy tâm phái Hê-ghen, xa rời chính trị hồi còn trẻ, nhưng dần dần theo chủ nghĩa cấp tiến tiểu tư sản. Năm 1840, ông ta đi ra nước ngoài lần đầu tiên. Những quan niệm vô chính phủ của ông ta trở thành rõ rệt trong những năm 60, khi ông ta đi nước ngoài lần thứ hai, sau khi trốn khỏi Xi-bi-ri. Năm 1872, ông ta bị khai trừ khỏi Quốc tế thứ nhất vì đã đứng trên lập trường vô chính phủ để chống lại chủ nghĩa Mác về phương diện chủ nghĩa Mác là lý luận và sách lược của phong trào công nhân. Những tư tưởng triết học và xã hội học mà Ba-cu-nin dựa vào để xây dựng chủ nghĩa vô chính phủ của mình, là một mớ hầu lốn vừa chủ nghĩa duy vật (quan niệm của ông ta về tự nhiên) vừa chủ nghĩa duy tâm và siêu hình (quan niệm của ông ta về xã hội). Như Mác và Ăng-ghen đã chỉ rõ, lý luận vô chính phủ chủ nghĩa của Ba-cu-nin là một lý luận chiết trung đến tột độ. Ảo ảnh của ông ta về xã hội tương lai, kết hợp tư tưởng tài sản tập thể, đặc tính của xã hội cộng sản, với tư tưởng vô chính phủ chủ nghĩa của Pơ-ru-đông về quyền tự do tuyệt đối của cá nhân, quyền tự do này, đối với Ba-cu-nin, là mục tiêu cao nhất của sự tiến hóa của nhân loại. Ba-cu-nin lấy ý kiến về việc xóa bỏ quyền thừa kế của *Xanh-xi-mông** làm điểm xuất phát để tổ chức lại xã hội. Ba-cu-nin thêm vào mớ hầu lốn

ấy, tư tưởng bình quân hóa về chính trị, kinh tế và xã hội giữa các giai cấp. Mác đã thẳng tay phê phán cái ảo tưởng tư sản đó; ông chỉ rằng «chủ nghĩa bình quân hóa xã hội» chỉ là tư tưởng về «sự điều hòa giữa Tư bản và Lao động». Cái mà Ba-cu-nin thường vay mượn của Pơ-ru-đông là sự phủ nhận một cách vô chính phủ Nhà nước và đấu tranh chính trị. Ăng-ghen viết: «Lý luận của Ba-cu-nin thật lạ đời. Đó là chủ nghĩa Pơ-ru-đông trộn lẫn với chủ nghĩa cộng sản. Và điểm căn bản trong chủ nghĩa Pơ-ru-đông của ông ta là tư tưởng cho rằng cái tệ chủ yếu cần phải xóa bỏ, là *Nhà nước* chứ không phải là Tư bản, do đó cũng không phải là đối kháng giai cấp giữa bọn tư bản với công nhân làm thuê, đối kháng do sự tiến hóa của xã hội sinh ra» (Mác — Ăng-ghen: *Tuyển tập*, quyển II, bản tiếng Nga, trang 448).

Ba-cu-nin kịch liệt chống học thuyết của Mác về đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản. Để đối lập với đấu tranh chính trị của công nhân nhằm giành chuyên chính, công cụ để xây dựng xã hội cộng sản, Ba-cu-nin đưa ra «đấu tranh xã hội», «cách mạng xã hội» mà ông coi như là «sự tiêu diệt tức khắc Nhà nước», như là «sự nổi dậy» tự phát của những phần tử đã mất địa vị giai cấp và của nông dân. Như thế là ông ta đã mở toang ngay cửa «cái thiên đường vô chính phủ — vô thần — cộng sản chủ nghĩa», theo như lời nhận xét chua cay của Mác. Ba-cu-nin cho rằng nước Nga không cần phải qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Học thuyết của ông ta là một trong những nguồn gốc của *chủ nghĩa dân túy**. Mác và Ăng-ghen đã phê phán kịch liệt lý luận của Ba-cu-nin và hoạt động phá rối của ông ta trong phong trào công nhân châu Âu; hai ông đã vạch trần bản chất tiểu tư sản của chủ nghĩa Ba-cu-nin, chủ nghĩa thù địch với chủ nghĩa xã hội vô sản. Lê-nin và Xta-lin đã lên án lần chót lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa vô chính phủ trong những tác phẩm của mình, hai ông đã vạch mặt bọn vô chính phủ là những kẻ thù của chủ nghĩa Mác, chúng đã ngụy trang bằng ngọn cờ xã hội chủ nghĩa.

BÁCH KHOA TOÀN THƯ (PHÁI). Những người đi tiên phong về mặt tư tưởng của Cách mạng tư sản Pháp năm 1789, tập họp lại vì cùng có một tác phẩm chung là cuốn *Bách khoa toàn thư* (1751 — 1780). Những kỹ sư, nhà quân sự và nhà y học danh tiếng đã cộng tác với những nhà triết học, nhà bác học và nhà văn để xây dựng nên công trình này. Cuốn *Bách khoa toàn thư* đặt dưới sự lãnh đạo của nhà duy vật *Đi-đơ-rô**. Cộng tác viên đắc lực nhất của ông là *A-lăm-be**. Trong số những tác giả cuốn *Bách khoa toàn thư*, người ta thấy có *Vôn-te**, *Hen-vê-ty-uýt*, *Hôn-bách**, *Công-đi-ắc**, *Rút-xô**, có những nhà tự nhiên học trứ danh như Buy-phông, Lơ-roa v.v... Những người trong phái Bách khoa toàn thư truyền bá những quan điểm chính trị khác nhau: một số ủng hộ «chế độ chuyên chế sáng suốt», một số khác là những người cộng hòa và ủng hộ nền dân chủ tư sản, nhưng tất cả đều không tán thành chế độ phong kiến và đều phản đối chế độ đặc quyền đẳng cấp, bênh vực quyền lợi của đẳng cấp thứ ba đứng đầu là giai cấp tư sản. Những quan điểm triết học của các nhà Bách khoa toàn thư cũng khác nhau. Vôn-te và Rút-xô theo phái *tự nhiên thần luận*,* công nhận có Thượng đế, và Thượng đế là nguyên nhân có trước, nhưng phủ nhận ảnh hưởng của Thượng đế đối với tự nhiên; Đi-đơ-rô, Hen-vê-ti-uýt và Hôn-bách là những nhà duy vật và nhà vô thần chiến đấu. Họ đoàn kết lại vì cùng căm ghét *triết học kinh viện**, căm ghét việc Giáo hội đạo Thiên chúa thống trị trí tuệ con người. Những người cấp tiến nhất trong phái Bách khoa toàn thư, những nhà duy vật, đấu tranh kiên quyết chống chế độ phong kiến. Nhờ có sự tham gia của họ, cuốn *Bách khoa toàn thư* trở thành một vũ khí chiến đấu chống lại nền tảng của chế độ phong kiến. Ăng-ghen xác định giá trị lịch sử của *Bách khoa toàn thư* rằng: «Những nhà duy vật ở Pháp không những chỉ phê phán các vấn đề tôn giáo, họ còn công kích tất cả những truyền thống khoa học và chế độ chính trị mà họ gặp trên đường đi của họ, và để chứng tỏ rằng học thuyết của họ có thể áp dụng phổ

biến được, họ đã dũng cảm đem áp dụng vào tất cả mọi chủ đề của khoa học, trong một tác phẩm khổng lồ, mà họ dùng tên đặt cho nhóm của họ, đó là cuốn *Bách khoa toàn thư*. Như vậy học thuyết ấy dưới hình thức này hay hình thức kia của nó — chủ nghĩa duy vật công khai hay tự nhiên thần luận — cũng đã trở thành học thuyết của toàn thể thanh niên có học thức nước Pháp». (*Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1955, trang 37). Tuy nhiên, không có một người nào trong phái Bách khoa toàn thư vượt ra ngoài khuôn khổ của hệ tư tưởng tư sản. Thuyết «triều đại của lý tính» của họ, rút cục lại cũng chỉ là triều đại lý tưởng hóa của giai cấp tư sản. Phái Bách khoa toàn thư đã bị ngược đãi vì là những kẻ thù của chế độ phong kiến và của Giáo hội đạo Thiên chúa. Nhiều người trong phái đó đã bị tù tội, và tác phẩm của họ đã bị thiêu hủy. Ngày nay, những nhà triết học phản động ở Pháp, Anh, Mỹ và nhiều nước tư bản khác cũng còn có thái độ cừu địch đối với những tư tưởng của phái Bách khoa toàn thư Pháp. Đảng cộng sản Pháp là Đảng đấu tranh chống bọn phản động nên đánh giá rất cao vai trò tiến bộ của phái Bách khoa toàn thư trong lịch sử.

BÁI VẬT GIÁO. Bái vật giáo là khuynh hướng thần thánh hóa một số vật, gán cho những vật ấy một sức mạnh siêu tự nhiên, thần bí, mà người ta không thể nào cắt nghĩa được. Các tôn giáo thời nguyên thủy đều lấy bái vật (ngẫu tượng) làm đối tượng sùng bái. Tôn giáo nào cũng có đặc tính là thần thánh hóa các vật một cách thô kệch (sùng bái các tượng thần v.v...) (Xem thêm: *Bái vật giáo về hàng hóa*).

BÁI VẬT GIÁO VỀ HÀNG HÓA (hay *sự sùng bái hàng hóa*). Thuyết quan niệm sự vật, hàng hóa và quan hệ sản xuất một cách sai lệch, giả tạo và đối trá. Nó xuất hiện một cách tất nhiên trong khuôn khổ của sản xuất hàng hóa dựa trên quyền tư hữu, và nhất là trong sự sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó che lấp, giấu giếm, cắt xén tính chất chân chính của

quan hệ xã hội, quan hệ sản xuất. Sở dĩ như thế là vì, trong một xã hội dựa trên quyền tư hữu, quan hệ sản xuất giữa người với người không phải là trực tiếp, mà lại là thông qua sự trao đổi ở thị trường, qua việc mua và bán hàng hóa, mà hàng hóa lại là cái vỏ bên ngoài của quan hệ sản xuất, hoặc như Mác đã nói, quan hệ sản xuất vật chất hóa đi, thành ra những quan hệ đó mang một tính chất sai lệch về quan hệ giữa những vật với nhau, nó trở thành một cái gì tương tự như là những đặc tính của vật, của hàng hóa.

Trong sản xuất hàng hóa, dưới sự thống trị của chế độ tư hữu, những quy luật kinh tế biểu hiện ra như một lực lượng tự phát có tác dụng mù quáng và phá hoại. Trong sản xuất hàng hóa, những người sản xuất không thể chi phối nổi những quan hệ xã hội của riêng họ. Mỗi người đều sản xuất cho riêng mình mà không cần đếm xỉa đến nhu cầu của xã hội, nhu cầu mà họ không biết và không thể nào biết được. Trong trường hợp này, họ chỉ hướng theo quyền lợi riêng của họ. Không có nhà sản xuất nào biết được trong số hàng hóa mà bản thân họ sản xuất ra có bao nhiêu được đem bán ở thị trường, bán với giá bao nhiêu, họ cũng không biết được số chi phí sản xuất có thu lại được đủ hay không; *ngay cả* việc hàng hóa ấy có được đem bán hay không họ cũng không dám chắc. Dưới chế độ tư bản, vận mệnh của những nhà sản xuất gắn liền với sự vận động tự phát của hàng hóa, với sự lưu thông của hàng hóa. Do các quy luật về giá trị, về cạnh tranh và về tính chất vô chính phủ của sự sản xuất, mà một nhóm nhỏ những nhà sản xuất làm giàu thêm, trong lúc đó thì tối đại đa số các nhà sản xuất khác lại phá sản. Vì vậy thoạt trông thì có vẻ như là vận mệnh của nhà sản xuất lệ thuộc vào những vật, vào hàng hóa, chứ không phải vào những quan hệ xã hội. Điều đó có vẻ như là những vật, những hàng hóa do con người sản xuất ra, bắt đầu chi phối lại con người. Thật ra thì không phải sự vật mà là những quan hệ xã hội của bản thân người ta, những quan hệ đã mang một hình thức vật chất, chi phối người

ta. Sự vật chất hóa những quan hệ sản xuất giữa người với người ấy, và sự lệ thuộc ấy của con người vào sự vận động tự phát của những vật, của hàng hóa, cấu thành cơ sở khách quan của bái vật giáo về hàng hóa. Người ta tưởng tượng rằng những vật tự bản thân nó, và hàng hóa do bản tính của nó, đều có sẵn những đặc tính bí mật nào đó mà trên thực tế nó không có. Mác so sánh bái vật giáo về hàng hóa với bái vật giáo trong tôn giáo. «Muốn kiếm ra một cái tương tự với hiện tượng này, cần phải đi tìm trong cái vùng mây mù của thế giới tôn giáo. Ở đấy, những sản phẩm của bộ óc con người đều bị xem như là những vật thể độc lập, có sẵn những cơ thể đặc biệt, có sự tiếp xúc với con người và có quan hệ lẫn nhau. Đối với những sản phẩm do bàn tay con người làm ra trong thế giới hàng hóa cũng thế. Đó là cái mà người ta có thể gọi là bái vật giáo gắn liền với sản phẩm của lao động, khi mà những sản phẩm ấy bắt đầu mang tính chất của những hàng hóa, thứ bái vật giáo này không thể tách rời khỏi phương thức sản xuất ấy» (Mác: *Tư bản quyển I*, tập 1, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1938, trang 89).

Trong sự sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, việc bái vật hóa những quan hệ sản xuất đạt đến tột độ của nó. Tư bản, tiền công, lợi nhuận, lợi tức và mọi phạm trù kinh tế khác của chủ nghĩa tư bản, tất cả những điều đó đều biểu hiện những quan hệ giai cấp đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Nhưng hình thức bên ngoài của các phạm trù ấy lại che giấu tình hình thực sự là: sự lệ thuộc của lao động vào tư bản, sự bóc lột giai cấp vô sản. Bề ngoài, thì quan hệ giữa bọn tư bản và công nhân, có vẻ như là những quan hệ bình đẳng giữa những người chiếm hữu hàng hóa với nhau. Sự bóc lột giai cấp công nhân đã bị che giấu. Tất cả những ảo tưởng về bình đẳng và tự do, do chủ nghĩa tư bản đẻ ra, đều dựa trên sự xuyên tạc ấy đối với những phạm trù kinh tế, sự xuyên tạc không thể tránh khỏi trong xã hội tư bản.

Nhờ có bái vật giáo về hàng hóa mà khoa chính trị kinh tế học tầm thường của

giai cấp tư sản mới che giấu được cái bản chất thực tế của tư bản, mới che giấu được nguyên nhân thực tế của sự bóc lột giai cấp vô sản. Chính Mác là người đầu tiên đã bóc trần bí mật của bái vật giáo về hàng hóa, nguồn gốc của nó và cơ sở khách quan của nó. Bái vật giáo về hàng hóa có một tính chất quá độ. Khi nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu thì nó cũng biến mất theo.

Khi chủ nghĩa xã hội xuất hiện, khi nền kinh tế được kế hoạch hóa, dù cho sự sản xuất hàng hóa vẫn còn tồn tại, thì cơ sở khách quan của bái vật giáo về hàng hóa cũng không còn nữa, và do đó chính bái vật giáo cũng không còn nữa, vì là một thứ quan niệm sai lệch về quan hệ sản xuất. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự sản xuất hàng hóa thuộc một loại đặc biệt, không có bọn tư bản, không có quyền tư hữu về tư liệu sản xuất, vì những hàng hóa ấy chủ yếu là do những nhà sản xuất xã hội chủ nghĩa (Nhà nước, nông trang tập thể, hợp tác xã) cung cấp.

Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đòi hỏi phải phát triển có kế hoạch nền kinh tế quốc dân. Xã hội có khả năng khách quan để kiểm tra một cách có ý thức những quan hệ xã hội, để sử dụng một cách có kế hoạch những quy luật kinh tế nhằm phục vụ lợi ích của toàn bộ xã hội. Sự vận động của những vật trong xã hội không còn là một sự vận động tự phát, nghĩa là nó không còn che giấu nội dung thực tế của quan hệ sản xuất nữa. Vì vậy, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không thể có bái vật giáo về hàng hóa. Con người cũng không thể có cái quan niệm sai lệch ấy về quan hệ sản xuất giữa người với người nữa.

BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG. Đây là hai phạm trù triết học phản ánh các phương diện khác nhau của sự vật, của những quá trình của hiện thực khách quan. Bản chất diễn đạt những đặc tính cơ bản của sự vật, thực chất bên trong của sự vật và những quá trình sâu xa diễn ra trong nội bộ những sự vật ấy. Hiện tượng là một biểu hiện bên ngoài của bản chất, là hình thức của các sự vật và các quá trình biểu hiện

ra bên ngoài. Bản chất của sự vật vốn tiềm tàng, một sự quan sát thông thường không thể nhận thấy được. Những hình thức bên ngoài mà các giác quan thu nhận được một cách trực tiếp đều có thể đem lại một ý niệm sai lệch về bản chất thật của các sự vật. Chẳng hạn, Mặt trời có vẻ như là xoay quanh Trái đất, nhưng thực tế thì chính là Trái đất xoay chung quanh Mặt trời. Tiền công của người công nhân làm thuê cho bọn tư bản có vẻ như là tiền công trả cho toàn bộ lao động của người công nhân ấy; thật ra, người ta chỉ trả công cho một phần lao động của người công nhân thôi, phần còn lại đã bị bọn tư bản chiếm đoạt dưới hình thức giá trị thặng dư tức là nguồn gốc của lợi nhuận tư bản chủ nghĩa.

Như vậy là có một sự không hợp nhau, một mối mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng. Mục đích của khoa học là tìm ra bản chất của sự vật qua những hình thức bên ngoài của sự vật ấy. « Nếu hình thức biểu hiện bên ngoài và bản chất của sự vật lại phù hợp trực tiếp với nhau thì mọi khoa học đều là vô ích » (Mác: *Tư bản*, quyển III, bản tiếng Đức, Béc-lin, 1953, trang 870). Xta-lin nói rằng sự phân tích mác-xít « phân biệt hẳn hoi giữa nội dung với hình thức của quá trình kinh tế, và giữa những quá trình sâu xa của sự phát triển với những hiện tượng bên ngoài... » (*Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Mát-xcơ-va, bản tiếng Pháp, 1953, trang 60). Trong khi phân tích những quy luật bên trong, bản chất kinh tế của xã hội tư sản, Mác vạch rõ rằng những hình thức lừa dối bên ngoài của sự « bình đẳng » giữa nhà tư bản và người công nhân che đậy một sự bóc lột dã man của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản, rằng giá trị thặng dư là nguồn gốc của sự làm giàu của bọn tư bản. Ở Liên-xô, hàng hóa, tiền bạc, v.v... vẫn tồn tại, điều đó có thể làm cho người ta tưởng tượng rằng những phạm trù của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn còn có tác dụng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thật vậy, người ta có thể đi đến một kết luận sai lạc, nếu cứ chỉ phân tích theo những quá trình diễn ra trên bề mặt của các hiện tượng. Nhưng nếu người ta

phân biệt bản chất và hiện tượng thì người ta sẽ hiểu rằng trong xã hội xô-viết, chỉ riêng có hình thức của những phạm trù ấy còn tồn tại, chứ nội dung thì đã thay đổi về căn bản rồi. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, tiền bạc, hàng hóa, ngân hàng, v.v... đều góp phần vào sự phát triển nền kinh tế xô-viết để phục vụ cho lợi ích của quần chúng lao động.

Quá trình của nhận thức đi từ những hiện tượng bên ngoài đến bản chất, đến sự giải thích rõ ràng bản chất ngày càng sâu sắc hơn của sự vật. « Tư tưởng loài người bao giờ cũng đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất có thể nói là thuộc cấp một đến bản chất thuộc cấp hai, và mãi mãi như thế, *không ngừng* » (Lê-nin : *Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 237). Một ví dụ nổi bật về sự hiểu biết ngày càng sâu sắc thêm về bản chất của các hiện tượng, đó là sự tiến bộ của những khái niệm của chúng ta về vật chất, về nguyên tử. Vật lý học hiện đại nghiên cứu ngày càng sâu vào bản chất của nguyên tử, của nhân nguyên tử, và khám phá ra bản chất của những sự biến đổi của vật chất, của những sự biến thể về chất lượng của vật chất. Đảng cộng sản thu được nhiều thắng lợi là nhờ hiểu biết được bản chất của những hiện tượng xã hội, những quy luật của sự phát triển xã hội ; Đảng thấy rõ những mối liên hệ bản chất, bên trong của những hiện tượng, và vũ trang cho quần chúng bằng sự nhận thức về những mối liên hệ đó.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng kiên quyết phản đối *bất khả tri luận**, thuyết này tách bản chất ra khỏi hiện tượng và tuyên bố rằng không thể nhận thức được bản chất, và kiên quyết phản đối chủ nghĩa kinh nghiệm tầm thường là chủ nghĩa lẫn lộn bản chất và hiện tượng làm một. Thật ra thì bản chất và hiện tượng dính liền với nhau và hợp thành một thể thống nhất. « Bản chất phải biểu hiện ra ngoài, hiện tượng là của bản chất ». (Như trên, trang 237). Nhờ tiến hành việc khái quát, khoa học đã tìm ra bản chất của các hiện tượng và những quy luật chi phối những hiện tượng ấy, điều đó giúp chúng ta hiểu được đúng đắn hơn, tách được cái bản chất và

cái tất yếu ra khỏi cái phi bản chất và cái ngẫu nhiên. Không nhận thức được bản chất và những quy luật của các hiện tượng thì mọi hoạt động thực tiễn đều chắc chắn sẽ đi đến thất bại. (Xem thêm : *Bề ngoài*).

BẢN THỂ, HIỆN TƯỢNG. Là những khái niệm có tác dụng lớn trong triết học duy tâm của *Căng**. « Bản thể », « vật tự nó » khác về nguyên tắc với « hiện tượng ». Căng cho rằng chỉ có « hiện tượng » mới là đối tượng của kinh nghiệm, « hiện tượng » là do cái mà người ta không biết (« vật tự nó ») tác động vào người ta ; còn « bản thể » là những bản chất không thể hiểu biết được, « bản thể » tựa hồ như là ở bên ngoài hiện tượng. Trên ý nghĩa đó, khái niệm « bản thể » trong triết học của Căng có tính chất hạn chế, nó vạch ra giới hạn của nhận thức của chúng ta. Sự tách rời giữa hiện tượng và « vật tự nó » là một trong những nền tảng của triết học duy tâm của Căng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng phủ nhận mọi sự khác nhau về nguyên tắc, mọi ranh giới không thể vượt qua nổi giữa hiện tượng và « vật tự nó », và chỉ rõ rằng trong quá trình nhận thức, « vật tự nó » trở thành vật cho ta, nghĩa là cái chưa hiểu biết biến thành cái đã hiểu biết. (Xem thêm : « *Vật tự nó* » và « *Vật cho ta* » ; *Bản chất và hiện tượng*).

BẢN THỂ LUẬN. (Do chữ Hy-lạp *on, ontos* và *logos* có nghĩa là : tồn tại và khoa học). Là danh từ trong triết học trước Mác, chỉ khoa học về tồn tại, đối lập với nhận thức luận là khoa học về nhận thức. Ở đó có một đặc điểm của triết học tư sản : nó đối lập khoa học về tồn tại với khoa học về nhận thức, và mưu đồ xây dựng khoa học về những hình thức của tư duy ở bên ngoài tồn tại, thực tế khách quan và không phụ thuộc vào tồn tại, vào thực tế khách quan mà những hình thức đó phản ánh. Cơ-rê-chiêng Vôn-phơ. (1679— 1754), người sáng tạo ra danh từ « bản thể luận », đã tách rời khoa học về tồn tại với khoa học về nhận thức. Về sau, trong quá trình phát triển của triết học tư sản, sự khác nhau giữa bản thể luận và nhận thức luận đã biến thành sự

đối lập, đã bồi đắp nên một số khuynh hướng triết học hoài nghi luận và bất khả tri luận khác nhau, mở đầu cho việc phân tích những phạm trù và những hình thức của tư duy, việc phân tích đó đã trở thành truyền thống trong lô-gích hình thức duy tâm.

BAY-LƠ Pi-e. (*1647—1706*). Nhà triết học và nhà văn lỗi lạc người Pháp. Theo lời Mác thì Bay-lơ đã làm cho siêu hình học và thần học kinh viện mất tín nhiệm. Ông đã lớn tiếng tuyên bố rằng có thể có một xã hội gồm toàn những người hoàn toàn không tin thần thánh. *Chủ nghĩa vô thần** không hạ thấp con người, mà chính những tín ngưỡng tôn giáo mới hạ thấp con người. Sau *Đê-các-tơ**, Bay-lơ tuyên bố rằng hoài nghi là phương pháp duy nhất để hiểu biết thế giới khách quan. Con đường đi đến chân lý phải qua hoài nghi. Nhưng bản thân chân lý tồn tại một cách khách quan, độc lập đối với người quan niệm nó. Bay-lơ nói là truyền thống chung hay sự nhất trí của mọi người cũng không hủy bỏ được chân lý. Chủ nghĩa hoài nghi là võ khí đấu tranh của ông để chống lại siêu hình học và triết học kinh viện. Mác nhận xét rằng Bay-lơ thường hay bác bỏ Xpi-nô-da và Lai-nít. Khi phê phán Xpi-nô-da, Bay-lơ chứng minh rằng lẫn lộn Thượng đế với thực thể vật chất, cơ sở của mọi sự thay đổi và của mọi hiện tượng, là một điều vô lý. Ông có khuynh hướng nghĩ rằng thực thể là thống nhất, nhưng không phải là duy nhất. Đối với Xpi-nô-da mọi vật đều là một mảnh của thực thể chung, giống hệt với thực thể chung, trái lại Bay-lơ cho rằng mỗi vật có thể coi như một thực thể riêng biệt. Theo Bay-lơ, thế giới là gồm một số nhiều vô hạn những thực thể đặc biệt có lý tính.

Bay-lơ phê phán học thuyết về sự nhịp nhàng định trước của Lai-nít. Nếu người ta cho rằng « tại một thế giới tốt nhất trong những thế giới có thể có được, mọi cái đều hướng về chiều tốt nhất cả », thì điều xấu, những tệ nạn, sự dối trá ở đâu mà ra, và điều xấu lại có thể bị trừng phạt, nếu nó tất nhiên là do sự nhịp nhàng định trước, mà sinh ra? Bởi vậy, đạo

đức phải được độc lập đối với mọi tín ngưỡng tôn giáo. Những người ngoan đạo nhất có thể vô đạo đức nhất, trái lại những kẻ không tin thần thánh lại có thể có những phẩm chất đạo đức cao nhất. Tôn giáo bất lực trong việc kìm hãm tình dục. Lý tính không cần tôn giáo giúp đỡ cũng có thể nói được rằng hành vi này hay hành vi khác là đáng khen hay đáng chê. Ta phải yêu điều lành vì chính bản thân điều lành, chứ không phải vì sợ Thượng đế. Hành vi của người ta tùy thuộc vào những luật lệ của Nhà nước chứ không phải tùy thuộc vào luật lệ của kinh thánh: Hãy đổi những luật lệ Nhà nước đi, các anh sẽ làm thay đổi phong tục. Bay-lơ là người tán thành chế độ quân chủ. Tuy chủ nghĩa hoài nghi của ông lan rộng đến cả lý tính và tuy ông phê phán chưa triệt để tôn giáo, nhưng triết học của Bay-lơ đã có một tác dụng tiến bộ. Tác phẩm chủ yếu của ông là *Từ điển lịch sử và phê phán* (1695—1697).

BẤT KHẢ TRI LUẬN. (Do chữ Hy-lạp *agnosis* có nghĩa là: không biết được). Là một thứ lý luận duy tâm, quả quyết rằng thế giới là không thể biết được, lý trí của con người bị hạn chế và không thể biết được cái gì ngoài những cảm giác. Được *Hi-um** và *Căng** xây dựng vào thế kỷ XVIII, bất khả tri luận phát triển nhất vào nửa cuối thế kỷ XIX và vào thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã chỉ rõ sự đối lập không xóa bỏ được giữa chủ nghĩa duy vật với bất khả tri luận. Ông đã tố cáo tính chất phản động của chủ nghĩa Ma-khơ, một trong những biểu hiện thối tha nhất của bất khả tri luận, và đã làm cho bọn theo chủ nghĩa này thất bại đau đớn. Nói về hai khuynh hướng của triết học, Lê-nin viết: « Trước hết, có khuynh hướng cho rằng giác quan cho chúng ta một hình ảnh trung thành của những sự vật, rằng chúng ta biết *ngay chính bản thân những sự vật đó*, rằng ngoại giới tác động lên khí quan cảm giác của chúng ta. Đó là chủ nghĩa duy vật mà người bất khả tri luận bài xích. Vậy *bản chất* của khuynh hướng của người bất khả tri luận là gì? Chính là người đó *không đi quá*

những cảm giác của chúng ta; là *người đó dừng lại ở bên này những hiện tượng*, không chịu biết đến bất cứ cái gì « chắc chắn » ngoài cảm giác. Chúng ta không thể biết chắc chắn một tí gì về *chính bản thân những sự vật đó* (nghĩa là những sự vật tự nó...), đó là lời tuyên bố rất xác thực của người bất khả tri luận. Bởi vậy, người duy vật chủ nghĩa khẳng định... sự tồn tại của những sự vật tự nó và khả năng nhận thức được những sự vật đó. Người bất khả tri luận *cũng không thừa nhận cả ý niệm* về những sự vật tự nó, và khẳng định rằng chúng ta không thể biết được cái gì chắc chắn cả ». (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 113). Đó là quan điểm của Hi-um và của Căng, cũng như của những nhà triết học duy tâm khác, trong số này có *Công-tơ** và *Xpen-xơ**. Bất khả tri luận biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong khi Căng thừa nhận sự tồn tại khách quan của những « *vật tự nó* »* mà vẫn phủ nhận khả năng hiểu biết được những sự vật đó, thì Hi-um và các người bất khả tri luận khác đi đến chỗ phủ nhận sự tồn tại khách quan của những sự vật vì theo ý họ thì không thể biết được cái gì chắc chắn cả.

Trong cuốn *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức** và trong nhiều tác phẩm khác, Ăng-ghen đã phê phán sâu sắc hai quan điểm ấy. Bất khả tri luận là một trong những biểu hiện của *hoài nghi luận** trong nhận thức luận. Người bất khả tri luận là một người hoài nghi, vì người đó hoài nghi khả năng nhận thức được những « vật tự nó », tính chất khách quan của nhận thức, sự tồn tại của ngoại giới, vân vân... Bất khả tri luận rất phổ biến trong triết học tư sản hiện đại. Đặc điểm của nó là ở chỗ nó hoàn toàn phủ nhận những nhận thức khoa học, tư duy lô-gích; nó khen ngợi chủ nghĩa thần bí, tính phi lý vân vân... Nguồn gốc xã hội của bất khả tri luận nằm trong khuynh hướng của những giai cấp bóc lột muốn hạn chế khoa học, vì khoa học chân chính ủng hộ tất cả những cái gì mới sinh và phát triển, và đấu tranh chống những cái gì đã lỗi thời và đang chết. Những

người bất khả tri luận tìm cách làm cho những người lao động đi chệch khỏi con đường nhận thức về các quy luật khách quan của xã hội, những quy luật nhất định sẽ dẫn đến chủ nghĩa cộng sản.

Hoạt động thực tiễn trong đời sống xã hội bác bỏ bất khả tri luận. Dù là về vấn đề tự nhiên hay là về vấn đề xã hội, nhận thức của khoa học cũng ngày càng mở rộng và đi sâu mãi. Không có giới hạn nào tuyệt đối đối với nhận thức của nhân loại cả. Trong tự nhiên, không có sự vật nào là không thể hiểu biết được cả. Chỉ có sự khác nhau giữa cái *đã* biết rồi và cái còn *chưa* biết, nhưng rồi sau này sẽ biết được nhờ có khoa học và thực tiễn.

BÉC-CƠ-LI Giooc. (*1684—1753*). Linh mục người Anh, nhà triết học phản động giảng dạy chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Theo Béc-cơ-li, tất cả phẩm chất của sự vật và chính bản thân sự vật cũng chỉ là những cảm giác của con người; những vật chung quanh không tồn tại một cách khách quan, một cách độc lập đối với người ta, chỉ có những cảm giác mới là thật. Béc-cơ-li tuyên bố rằng chính do đó mà mọi vật chỉ tồn tại trong chừng mực mà người ta cảm thấy được những vật đó. « Tồn tại nghĩa là có thể để cho người ta cảm thấy được ». Những luận điểm đó đưa Béc-cơ-li đến duy ngã luận, đến chỗ phủ nhận sự tồn tại khách quan của cái có thật, kể cả con người, nhưng lại trừ chủ thể có tri giác, nghĩa là trừ cái « Tôi » của chính mình. Trong khi tìm cách để khỏi sa lầy trong những điều vô nghĩa mà duy ngã luận dẫn đến, Béc-cơ-li lại đi vào chỗ mâu thuẫn với nguyên lý căn bản của triết học của ông (« Mọi vật đều là sự phối hợp của những cảm giác »); ông khẳng định là Thượng đế sinh ra những cảm giác (Thượng đế tồn tại độc lập đối với những cảm giác). Như thế là Béc-cơ-li lại đi sát đến chủ nghĩa duy tâm khách quan: thế giới không còn là quan niệm của cái « Tôi » của ông nữa mà là kết quả của một nguyên nhân tinh thần chí cao. Hệ thống triết học của Béc-cơ-li, về căn bản đối địch với khoa học, nhằm chống lại chủ nghĩa duy vật, cơ sở triết học của chủ nghĩa vô thần. Ông

tuyên bố rằng : « Tất cả những hệ thống có tính chất phản đối tôn giáo do chủ nghĩa vô thần và vô tôn giáo xây dựng nên đều xây dựng trên học thuyết về vật chất hay về thực thể vật chất... Chẳng cần phải nói cũng biết là những người vô thần chủ nghĩa, thời nào, cũng thấy thực thể vật chất là một người bạn thân thiết đến chừng nào. Tất cả những hệ thống quái gở của họ đều phụ thuộc một cách hết sức rõ ràng, hết sức tất nhiên vào thực thể vật chất, đến nỗi nếu người ta lấy hòn đá tảng đó ra, thì tất cả lâu đài của họ đều sụp đổ ngay ». Triết học của Béc-cơ-li đánh dấu sự phản ứng của giai cấp đại tư sản Anh thế kỷ thứ XVIII chống lại chủ nghĩa duy vật Anh hồi thế kỷ thứ XVII, nó tiêu biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản vừa nắm được chính quyền và sợ cách mạng. Việc Béc-cơ-li bảo vệ tôn giáo trắng trợn đến mức độ vô liêm sỉ, cũng đồng thời bảo vệ cả chính quyền của bọn bóc lột. Theo Béc-cơ-li, thì tôn giáo có nhiệm vụ chế phục nhân dân. Học thuyết của ông đã được chủ nghĩa *Ma-khơ** lắp lại.

Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đã phê phán kịch liệt những quan niệm của Béc- cơ-li và của các học trò của Béc-cơ-li. Phần lớn các nhà triết học phản động hiện đại đều đặt cơ sở lý luận triết học của họ trên chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béc-cơ-li (Xem : *Chủ nghĩa thực tại mới ; Thực chứng luận lô-gích ; Chủ nghĩa thực dụng).* Những tác phẩm chính của ông là : *Bàn về những nguyên tắc của nhận thức của loài người* (1710) và *Ba cuộc nói chuyện giữa Hi-lát và Phi-lô-nút »* (1713).

BÉC-XTEN Ê-đu-a. *(1850 — 1932).* Đại biểu cho chủ nghĩa xét lại, cho chủ nghĩa cơ hội, một trong những lãnh tụ của phái xã hội dân chủ cải lương Đức. Ông phủ nhận những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác và xuyên tạc những luận điểm đó, lấy cớ là đem xét lại. Ông tuyên bố chống lý luận mác-xít về đấu tranh giai cấp, chống học thuyết nói rằng chủ nghĩa tư bản không tránh khỏi bị tiêu diệt, chống học thuyết về cách mạng xã hội chủ nghĩa và về chuyên chính vô sản. Trong khi vứt bỏ chủ nghĩa xã hội,

mục đích cuối cùng của giai cấp vô sản, mà ông cho là một mục đích « không xác định », trong khi cho rằng nhiệm vụ của phong trào công nhân chung quy chỉ là đấu tranh để đòi phải có những cuộc cải cách mà mục đích là « cải thiện» hoàn cảnh kinh tế của công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, Béc-xten đã đưa ra cái công thức cơ hội chủ nghĩa sau này: « Phong trào là tất cả, mục đích cuối cùng chẳng là gì cả ». Lê-nin nói rằng câu « châm ngôn » đó của Béc-xten biểu lộ rõ hơn hết tính chất của chủ nghĩa xét lại là: « định cách cư xử của mình tùy theo trường hợp, thích ứng với những sự biến hàng ngày » mà quên những lợi ích căn bản của giai cấp vô sản, hy sinh những lợi ích căn bản đó để lấy những cái lợi tạm thời, thật hay giả. Kẻ ủng hộ chủ nghĩa Béc-xten, kẻ truyền bá ảnh hưởng tư sản trong giai cấp công nhân là « tầng lớp công nhân quý tộc ».

Về triết học, Béc-xten tuyên bố chống phép biện chứng duy vật mác-xít, và lẫn lộn phép biện chứng này với phép biện chứng duy tâm của *Hê - ghen**. Những quan niệm triết học của Béc-xten là sự chắp nối một cách chiết trung chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa Căng (Xem *Căng*). Trong nhiều tác phẩm của mình: *Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại, Làm gì?, Nhà nước và cách mạng**, Lê-nin vạch trần hết những quan niệm có tính chất xét lại của Béc-xten.

BÉC - XÔNG Hăng - ri *(1859 — 1941)*. Nhà triết học duy tâm Pháp; nhà thần bí học; kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, của chế độ dân chủ và của quan niệm duy vật, khoa học về thế giới; nhà triết học có ảnh hưởng nhất của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa. Chủ nghĩa duy tâm của Béc-xông là một biểu hiện rõ rệt nhất của hành động quay về phi lý luận, phi lý luận này là đặc điểm của triết học duy tâm hiện đại và có nghĩa là hoàn toàn vất bỏ nhận thức hợp lý, lô-gích, là sự đoạn tuyệt công khai với khoa học. Triết học của Béc-xông muốn phỉ báng và miệt thị nhận thức khoa học, những quy luật của khoa học và tư duy lô-gích và lý tính. Theo Béc-xông, nhận thức khoa học không thể biết được hiện thực, và tư duy

lô-gích không có khả năng hiểu sâu được hiện thực. Khoa học chỉ có giá trị thực tiễn, nhưng không có khả năng tìm ra sự thật. Béc-xông đem khả năng thần bí của một sự « lý hội » có tính chất trực giác, có tính chất trực tiếp đề đối lập với nhận thức lý tính và lô-gích. Trực giác của phái Béc-xông mở rộng cửa cho chủ nghĩa thần bí và chủ nghĩa ngu dân. Để chống quan niệm khoa học, duy vật về tự nhiên, Béc-xông đưa ra môn siêu hình duy thần học và khái niệm về « tính kéo dài » (« durée ») của ông. Ông tuyên bố rằng « tính kéo dài thuần túy » phi vật chất là nguyên nhân có trước của mọi cái hiện đang tồn tại. Vật chất, thời gian, vận động chỉ là những hình thức khác nhau của « tính kéo dài ». Tóm lại, « tính kéo dài » của Béc-xông chỉ là một danh từ mới đề chỉ khái niệm cũ về « tinh thần », cơ sở của mọi chủ nghĩa duy tâm và mọi chủ nghĩa thần bí. Về vấn đề quan niệm về đời sống, Béc-xông đứng trên lập trường của *hoạt lực luận** thù địch với sinh vật học. Béc-xông đem thay quan niệm khoa học về sự tiến hóa của cơ thể bằng lý luận thần bí về « sự tiến hóa sáng tạo » mà cơ sở là cái « đà sống ». Quan niệm phản khoa học ấy làm cho Béc-xông có tư tưởng tin là có Thượng đế, động lực của vũ trụ. Nhà bác học vĩ đại Nga *Ti-mi-ri-a-dép** gọi Béc-xông là một « nhà siêu hình học tuyệt luận » mơ tưởng đi thụt lùi về phía sau « 300 năm », từ thực nghiệm lùi về trực giác, từ sinh lý học lùi về hoạt lực luận.

Xã hội học phản động của Béc-xông bào chữa cho sự bóc lột và việc dùng quân sự đi xâm chiếm. Nó trình bày sự thống trị và sự chinh phục giai cấp như là một trạng thái « tự nhiên » của xã hội, còn chế độ dân chủ dựa trên những nguyên tắc bình đẳng, tự do sẽ là « trái với tự nhiên ». Chiến tranh là kết quả của một « quy luật tự nhiên » không sao xóa bỏ được. Ngày nay bọn tư tưởng gia phản động và bọn tu sĩ sử dụng triết học của Béc-xông một cách rộng rãi. Triết học của Béc-xông làm cơ sở cho triết học cơ đốc của « chủ nghĩa hiện đại » (E. Lơ Roa và những người khác). Bọn cầm đầu chủ nghĩa phát xít Ý đều dựa vào triết học của Béc-xông.

BÊ - CƠN Phơ-ran-xi (*1561 — 1626*). Nhà triết học lỗi lạc người Anh, người sáng lập ra «*Chủ nghĩa duy vật Anh* và mọi khoa học *thực nghiệm hiện đại*» (Mác và Ăng-ghen: *Toàn tập*, quyển III, bản tiếng Nga, trang 157). Vì tin chắc rằng triết học kinh viện và thần học ngăn cản bước tiến của khoa học, nên Bê-cơn đã phê phán nghiêm khắc triết học trung cổ. Trong khi đấu tranh cho sự nhận thức khoa học, ông đã nói rằng «triết học chân chính» phải có một tính chất «thực tiễn», nghĩa là phải dựa trên sự phân tích những hiện tượng tự nhiên và trên những tài liệu của kinh nghiệm.

Ông thấy cảm giác là nguồn gốc của mọi hiểu biết và coi tự nhiên, vật chất là đối tượng để nghiên cứu. Mác đã nhấn mạnh rằng, đối với Bê-cơn, thì «*những giác quan* không thể sai được và là *nguồn gốc* của mọi hiểu biết. Khoa học là một *khoa học thực nghiệm* cốt áp dụng *phương pháp hợp lý* vào những tài liệu mà giác quan cung cấp. Quy nạp, phân tích, so sánh, quan sát, thực nghiệm, đó là những điều kiện căn bản cho một phương pháp hợp lý» (như trên).

Người ta chỉ có thể hiểu biết và chinh phục tự nhiên nếu biết «phục tùng tự nhiên» nghĩa là tuân theo quy luật của tự nhiên. Tự nhiên ở trong trạng thái vận động, vận động này là đặc tính vĩnh viễn của nó. Bê-cơn thừa nhận tính muôn vẻ về chất lượng của sự vận động của vật chất, ông không quy sự vận động đó thành sự đổi chỗ một cách máy móc của những vật thể trong không gian. Nhưng vì hoàn cảnh lịch sử và trình độ khoa học thời đó, nên ông không thể giải quyết được vấn đề những hình thức vận động của vật chất. Nhìn toàn bộ, thì triết học của ông có tính chất máy móc. Cách ông xếp hạng những hình thức vận động (ông tính đến mười chín hình thức) thật là giả tạo và phản khoa học. Bê-cơn là người đầu tiên đã xây dựng một cách tỉ mỉ phương pháp quy nạp. Theo ông thì điểm xuất phát của nhận thức là mối liên hệ nhân quả, là sự phân tích những vật khác nhau và hiện tượng khác nhau; tất cả các chân lý đáng tin cậy đều phải dựa trên thật nhiều

sự việc; trong khi đem đối chiếu những sự việc đó với nhau, người ta có thể đi từ cái riêng biệt, cái cá thể lên cái phổ biến, lên kết luận. Tuy không phủ nhận tư duy trừu tượng, nhưng ông không hiểu rõ tác dụng thật của mặt hiểu biết đó, ông coi thường phép suy diễn. Phương pháp nhận thức luận của ông là phương pháp siêu hình.

Tác phẩm chủ yếu của Bê-cơn là *Công cụ mới* («Novum Organum») (1620). Ông đã đề tên như vậy là cốt để phân biệt với cuốn *Công cụ* («Organon») của A-ri-xtốt. Tác phẩm đó của Bê-cơn phê phán sâu sắc những quan niệm kinh viện, phân tích những tư tưởng sai lầm cản trở bước tiến của khoa học. Bê-cơn phân chia những tư tưởng hão huyền và mê tín đó thành bốn loại «ảo tượng» (tượng thờ) : «ảo tượng của chủng tộc», «ảo tượng của hang động», «ảo tượng của chỗ công cộng» và «ảo tượng của rạp hát». Những «ảo tượng của chủng tộc» sinh ra từ bản tính của trí tuệ loài người: «Giác tính của con người giống như một tấm gương không bằng phẳng, tấm gương này đem trộn lẫn bản tính riêng của nó với bản tính của những sự vật, nên bóp méo và làm sai lạc những hình ảnh mà nó phản ánh lại». Những «ảo tượng của hang động» là những ảo tượng của cá nhân và phụ thuộc vào giáo dục, vào sở thích, vào thói quen, vào hoàn cảnh xung quanh của cá nhân đó. «Những ảo tượng của chỗ công cộng» sinh ra do chỗ người ta được đoàn kết nhờ ngôn ngữ, nên dùng những tiếng thích hợp với trình độ quần chúng. Những «ảo tượng của rạp hát» sinh ra do những hệ thống triết

Bê-cơn Phơ-ran-xi

học khác nhau, sai lầm và nhất là duy tâm.

Bê-cơn không phải là một nhà duy vật triệt để. Theo câu nói của Mác, thì học thuyết của ông chưa trút bỏ được «sự không triệt để của thần học». Ông vừa thừa nhận tính vĩnh viễn của vật chất, lại vừa thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế. Ông chứng minh tính hai mặt của chân lý: sự truyền phán thuộc lãnh vực thần học, và tính nhân quả thuộc lãnh vực khoa học. Bởi vậy ông cho là người ta có hai linh hồn: một linh hồn biết tư duy, hợp lý, và một linh hồn khác, có tính chất cảm giác và phi lý. Linh hồn thứ nhất là do Thượng đế tạo ra, linh hồn thứ hai là linh hồn của vật chất, thuộc nhục thể. Cho nên chủ nghĩa duy vật của Bê-cơn dính với thần học, với tôn giáo, tuy rằng tôn giáo không hề giữ vai trò chính trong triết học của ông. Cách ông xếp loại khoa học, căn cứ trên những «năng lực của linh hồn» (trí nhớ, trí tưởng tượng, giác tính) là cách xếp loại duy tâm.

Bê-cơn cũng đề cập đến xã hội một cách duy tâm. Những quan điểm xã hội và chính trị của ông phản ánh lợi ích của bọn đại tư sản Anh và của bọn quý tộc tư sản hóa. Ông đã tích cực ủng hộ việc bành trướng tư tưởng thống trị thế giới và xâm chiếm Ấn-độ của nước Anh. Ông cho chế độ quân chủ chuyên chế là hình thức Nhà nước tốt nhất. Theo ông thì nhân dân là một nguồn loạn lạc. Mặc dù trong triết học của ông đầy rẫy những mâu thuẫn và những điều phi lý, mặc dù ông có xu hướng điều hòa khoa học với tôn giáo, nhưng những tư tưởng của Bê-cơn đã giữ một vai trò lớn trong việc phát triển triết học trước Mác. Những tư tưởng của ông đã ảnh hưởng rất lớn đến những nhà triết học duy vật *Hốp-xơ** và *Lốc-cơ** và đến những nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII.

Những tác phẩm chính của ông là: « *Công cụ mới* (Novum Organum) và *Bàn về nguyên tắc và cơ sở* (De principis at que originibus).

BÊ-CƠN Rô-giê (*vào khoảng 1214—1294*). Nhà tư tưởng Anh thời trung cổ, nhà tư tưởng tiến bộ của tầng lớp thủ công ở thành thị, người đề xướng mạnh bạo khoa học thực nghiệm.

Bê-cơn đã thóa mạ phong tục, hệ tư tưởng và chính trị của chế độ phong kiến. Tuy không triệt để, nhưng học thuyết của ông có một xu hướng rõ ràng là duy vật. Địch thủ của triết học kinh viện, ông đã đề ra việc nghiên cứu giới tự nhiên một cách thực nghiệm. Ông đã đem việc tự do nghiên cứu và việc đổi mới khoa học đối lập với những giáo điều cứng đờ. Ông cho rằng tất cả mọi khoa học đều có mục đích làm tăng thêm quyền lực của con người đối với tự nhiên, để mưu hạnh phúc cho con người. Ông đã nghiên cứu rất sâu thời cổ đại và nền khoa học Ả-rập nên đã nêu lên được một vài giả thiết mạnh dạn về khoa học và kỹ thuật, mặc dù ông vẫn có những thành kiến về thuật luyện kim và về thiên văn học. Đến lúc đã già, ông bị giam trong một nhà tù thuộc tu viện vì ông đã có những tư tưởng tiến bộ.

BỀ NGOÀI. Biểu hiện của bản chất của sự vật và hiện tượng qua những tính chất mà chúng ta có thể trực tiếp thấy được bằng giác quan. Chủ nghĩa duy vật biện chứng dạy rằng nhận thức phải đi từ bề ngoài đến bản chất, phải thấy rõ được bản chất thông qua bề ngoài. Trái với triết học phản động, là triết học tách rời bề ngoài với bản chất và phủ nhận tính khách quan của bề ngoài, Lê-nin định nghĩa bề ngoài là biểu hiện của bản chất, là một trong những phương diện của bản chất. Điều quan trọng là phải phân biệt giữa bản chất và bề ngoài: người ta không nên lầm lẫn cái bề ngoài của hiện tượng với bản chất nội tại của hiện tượng nghĩa là với những quy luật vận động của hiện tượng. Khoa học sở dĩ có giá trị là do ở chỗ ngoài cái bề ngoài, cái dễ trông thấy, nó còn tìm ra bản chất, tìm ra những quy luật của sự vật, những quy luật này nếu chỉ quan sát một cách đơn thuần thì khó mà thấy được. Tuy nhiên, sự phân biệt đó cũng có giới hạn của nó, nó không thể tuyệt đối được, bởi vì bản chất của một sự vật lại biểu hiện qua bề ngoài của sự vật đó. « Bề ngoài là *một* trong những biểu hiện của bản chất, là một trong những phương diện, một trong những yếu tố của bản chất

Bản chất biểu hiện ở mặt này hay mặt khác... Bề ngoài là một sự *phản ánh* của chính ngay bản chất» (Lê-nin: *Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 107). Lê-nin phê bình tỉ mỉ hoài nghi luận của Hi-um và chủ nghĩa duy tâm của Căng, vì đối với hai ông này thì những « cảm giác trực tiếp » không có một chút ý nghĩa khách quan nào cả, bề ngoài chỉ là ảo tưởng. Bọn duy tâm tách bề ngoài khỏi bản chất, bên ngoài khỏi bên trong để chống chế cho luận điểm phản khoa học của chúng cho rằng người ta không thể biết được những sự vật khách quan, rằng người ta căn bản không thể đi sâu hiểu thấu được bản chất của sự vật. Lê-nin cắt nghĩa sự phân biệt giữa bề ngoài với bản chất, và mối liên hệ giữa bề ngoài với bản chất bằng ví dụ sau đây: « ... Cái không phải bản chất, cái bề ngoài, cái bề mặt thường hay biến đi, không bám « chắc », không « ăn sâu » như « bản chất ». Ví như con sông chảy thì bọt nước nổi ở trên và luồng nước chảy sâu bên dưới. Nhưng *bản thân bọt nước cũng* là một biểu hiện của bản chất!» (Như trên, trang 104). Chủ nghĩa Mác phản đối những mưu mô định biến bề ngoài thành ảo tưởng và phản đối cả việc lẫn lộn bề ngoài với bản chất. (Xem thêm: *Bản chất và hiện tượng*).

BI-Ê-LIN-XKI Vi-xa-ri-ô Gơ-ri-gô-ri-ê-vích (*1811—1848*). Nhà triết học duy vật lỗi lạc người Nga, nhà dân chủ cách mạng, người sáng lập ra mỹ học dân chủ cách mạng, nhà phê bình xuất sắc về văn học. Những tư tưởng của ông được hình thành là do ảnh hưởng của cuộc đấu tranh ngày càng mạnh của giai cấp nông dân chống bọn địa chủ và chế độ Nga hoàng. Trong những năm 30 và 40, tất cả cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị ở Nga đều xoay quanh vấn đề chế độ nông nô. Trong những năm 30, Bi-ê-lin-xki đã là kẻ thù của chế độ nông nô, nhưng chưa truyền bá những tư tưởng cách mạng. Vào đầu những năm 40, ông trở thành một nhà dân chủ cách mạng kiên định, và là linh hồn của cuộc đấu tranh chống chế độ nông nô để làm cách mạng giải phóng nông dân bị áp bức. Ông là người tiên phong của « việc những người bình

dân thay thế hoàn toàn bọn quý tộc trong phong trào giải phóng của chúng ta» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 20, bản tiếng Nga, trang 223). Tuy ông chưa nêu ra khẩu hiệu của cuộc cách mạng nông dân, như sau này *Séc-nư-sép-xki* và bạn hữu của Séc-nư-sép-xki đã làm, nhưng ông hiểu rằng chỉ có cách mạng nhân dân mới có thể quét sạch được chế độ nô lệ phong kiến và giải phóng nhân dân lao động. Ông đã thẳng tay phê phán ba «cái cột trụ» của nước Nga phong kiến: chế độ nông nô, chế độ chuyên chế và Giáo hội. Ai cũng biết cuốn sách của Gô-gôn *Những thư từ chọn lọc của tôi với bạn hữu* viết giữa lúc khủng hoảng tinh thần. Bức thư nổi tiếng mà Bi-ê-lin-xki viết cho Gô-gôn (1847), trong đó ông phê phán kịch liệt những tư tưởng phản cách mạng của cuốn sách trên, chứng tỏ một cách rực rỡ chủ nghĩa dân chủ cách mạng của ông. Di chúc cách mạng ấy tổng kết tất cả hoạt động văn học, chính trị và xã hội của ông, nó «là một trong những tác phẩm hay nhất trong báo chí dân chủ không bị kiểm duyệt và cho đến ngày nay vẫn còn có một tác dụng rộng rãi» (Như trên, trang 223 — 224). Bức thư đó, cũng như những bài ông viết trong những năm 40, nói lên lợi ích của quần chúng nông dân bị áp bức, nguyện vọng và hy vọng của họ.

Bi-ê-lin-xki

Nhưng tư tưởng triết học của Bi-ê-lin-xki tiến triển theo một con đường phức tạp. Cho đến cuối những năm 30, thời kỳ hoạt động đầu của ông, do ảnh hưởng của triết học Hê-ghen, Bi-ê-lin-xki là một người theo chủ nghĩa duy tâm triết học, nhưng ông lại đoạn tuyệt ngay với chủ nghĩa này. Vì

là nhà cách mạng luôn luôn mong muốn đấu tranh để giải phóng nhân dân cần lao, nên ông không có thể thừa nhận một triết học duy tâm ngăn cách tư duy với thực tiễn, ngăn cách lý luận với đời sống. Vào đầu những năm 40, trong quá trình đấu tranh chống tư tưởng hệ phản động Nga và châu Âu, Bi-ê-lin-xki đã rời bỏ chủ nghĩa duy tâm mà chuyển sang chủ nghĩa duy vật. Ông trở thành một nhà triết học duy vật kiên định, và triệt để bênh vực triết học duy vật. Ông khẳng định rằng ý thức con người, những tư tưởng của họ là tùy theo hoàn cảnh vật chất bên ngoài, rằng «những khái niệm trừu tượng nhất cũng chỉ là thành quả của sự hoạt động của những khí quan của óc, những khí quan này có một số năng lực và tính chất cố hữu nào đó». Ông chế nhạo những nhà thần bí học và những người đi theo cái «triết học mù mờ» của chủ nghĩa duy tâm Đức, họ sống vĩnh viễn trong sự trừu tượng nên cho rằng nghiên cứu tự nhiên và cơ thể con người là không xứng đáng đối với họ. Là kẻ thù của bất khả tri luận và của hoài nghi luận, ông cố gắng làm cho người ta tin tưởng rằng có thể thực sự hiểu biết được thế giới. Việc ông chuyển sang chủ nghĩa duy vật làm cho ông có thể phát triển được những quan niệm biện chứng của ông và chứng minh những quan niệm ấy bằng lý lẽ sâu sắc hơn. Ông khẳng định rằng sự hóa thành không thể ngừng ở chỗ nào cả và cũng không bao giờ có thể ngừng lại được. Sự vận động dần dần từ thấp đến cao, đối với ông, là một quy luật tuyệt đối của đời sống. Sự phát triển trong tự nhiên và trong xã hội bị chế ước bởi cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập là tính cố hữu của các hiện tượng, nên sự phát triển đó tiến hành bằng việc phá hủy cái cũ và sinh ra cái mới.

Chủ nghĩa duy vật của Bi-ê-lin-xki không phải không có một số yếu tố của *chủ nghĩa nhân bản** Ông hay nói đến con người *nói chung*, suy diễn từ sinh lý học về con người ra hoạt động tinh thần và phẩm chất đạo đức của con người. Ông cho rằng bản tính con người là nguồn gốc của sự tiến bộ xã hội, của sự vận động tiến tới, cũng như của mọi sự thủ cựu, mọi sự

đứng ý. Còn về đấu tranh giữa cái mới với cái cũ, ông coi như là đấu tranh giữa lý tính chống những thành kiến. Tuy nhiên, trái với những ý kiến ông đọc trong những tác phẩm của *Phơ-bách**, Bi-ê-lin-xki cố gắng đem ý kiến về sự phát triển, đem nguyên lý của phương pháp lịch sử áp dụng vào đời sống con người. Những nhu cầu, những lợi ích của con người và cả bản thân con người nữa cũng thay đổi theo với lịch sử. Bi-ê-lin-xki xuất phát từ giai cấp tính của xã hội và cho rằng đấu tranh giữa cái mới và cái cũ rất là quan trọng. Ông viết : « Mỗi giai cấp chúng ta đều có đặc điểm về quần áo, về cử chỉ, về cách sống, về tập quán... Giữa những giai cấp của cùng một xã hội... sao mà cách biệt nhau xa thế ! »

Bi-ê-lin-xki chịu ảnh hưởng của những tác phẩm đầu tiên của Mác. Ông đọc trong « *Pháp — Đức niên giám* » những phẩm tác của Mác như *Góp phần phê phán triết học pháp luật của Hê-ghen, Vấn đề Do-thái* và tuốc không thể phổ biến những ý kiến đó cho nước Nga hồi bấy giờ. Học thuyết của ông không có tính chất trực quan, mà có tính chất chiến đấu, cách mạng. Tư tưởng của ông hướng về một mục đích duy nhất : cải tạo cách mạng đối với xã hội trên những cơ sở dân chủ.

Khái niệm về tính quy luật lịch sử là trung tâm của những quan điểm xã hội học của ông. Theo ông thì việc một thời đại lịch sử này nối tiếp một thời đại lịch sử kia, một hệ thống quan hệ xã hội này nối tiếp một hệ thống quan hệ xã hội kia, không có tính chất ngẫu nhiên, và cũng không phải là tiến hành theo ý của bọn cai trị hay bọn làm ra luật pháp, mà sự nối tiếp đó hoàn thành do tất yếu lịch sử và đúng theo quy luật lịch sử. Nhưng quan niệm của ông về lịch sử, tóm lại vẫn có tính chất duy tâm, cho nên ông không thể chứng minh một cách khoa học tư tưởng về tính quy luật lịch sử, không thể kết hợp nó với bước tiến thật của lịch sử được. Ông không thấy rằng nguyên nhân căn bản và quyết định của đấu tranh giai cấp, của đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, trước hết là nằm trong *phương thức sản xuất của cải vật chất**. Ông không phân biệt giai cấp công nhân với quần chúng bị

áp bức; đối với ông, giai cấp vô sản chỉ là những phần tử khổ sở nhất trong khối quần chúng đó. Tuy nhiên, trong xã hội học của ông, ông đã có nhiều tiến kiến có tính chất duy vật. Ông hiểu rằng quần chúng nhân dân có một tác dụng quyết định trong lịch sử. Theo ông thì chính quyền phải được chuyển qua tay những người lao động, bằng con đường cách mạng. Ông nói, quần chúng nhân dân hiện nay chưa đủ sức để quyết định vận mệnh của xã hội, nhưng tương lai của xã hội là do ở họ. «... Khi quần chúng ngủ, anh muốn làm gì tùy ý, và mọi cái đều chiều theo ý muốn của anh»; nhưng khi quần chúng thức tỉnh, thì vấn đề giải phóng nông dân «sẽ tự giải quyết bằng một cách khác, khó chịu gấp nghìn lần cho quý tộc Nga. Nông dân đã bị kích thích quá mức rồi, họ đang mong muốn được giải phóng». Bi-ê-lin-xki là một người hết sức thành tâm mong muốn cho công nghiệp, thương nghiệp và các đường sắt ở Nga phát triển. Ông cho rằng chủ nghĩa tư bản là một bước tiến đối với chế độ phong kiến, nhưng ông cũng hiểu rằng từ nay trở đi giai cấp tư sản sẽ «không đấu tranh nhưng thắng lợi», rằng chủ nghĩa tư bản không thể giải quyết được những vấn đề mới, rằng nó chẳng mang lại tự do, hạnh phúc gì cho quần chúng nhân dân. Bình đẳng chỉ được thiết lập khi nào người ta đã đè bẹp được sự thống trị của giai cấp tư sản mà ông gọi là «cái mụn giang mai» của xã hội.

Là một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, Bi-ê-lin-xki tuyên bố rằng đối với ông tư tưởng xã hội chủ nghĩa là chủ yếu. Sau khi thấm nhuần được những tư tưởng hay nhất của những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Tây Âu, nhờ chủ nghĩa dân chủ của mình mà ông đã đi đến một quan niệm tiến bộ hơn về chủ nghĩa xã hội không tưởng. Ông không hy vọng xóa bỏ chế độ nông nô bằng con đường hòa bình, mà bằng con đường cách mạng bạo lực. Ông là một người rất yêu nước, nên ông rất yêu nhân dân Nga. Lòng yêu nước của ông xuất phát từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng của ông. Ông đã đấu tranh chống bọn cho rằng người Xla-vơ là dân tộc lớn và bọn cho rằng văn hóa

Xla-vơ là hơn hết, hai bọn này thật ra chỉ là một và đều tán tụng chế độ nông nô Nga. Ông chửi những «kẻ không tin không sợ gì cả trong nhân loại»: đó là bọn theo chủ nghĩa thế giới, bọn tự do tư sản—phong kiến, bọn «Tây phương» muốn biến nước Nga thành nước phụ thuộc vào châu Âu tư bản chủ nghĩa, và dùng mọi cách để dìm nhân dân Nga và văn hóa Nga. Đối với Bi-ê-lin-xki, lương tri, lòng yêu lao động, óc sáng chế, tính kiên quyết, việc không theo chủ nghĩa thần bí, nhiệt tình nhận đạo, lòng can đảm và tinh thần anh hùng, trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù, là những đức tính cố hữu của dân tộc Nga, những đức tính này làm cho dân tộc Nga đã có thể bảo vệ đất nước, tự do và độc lập của mình chống những kẻ đi xâm lược, có thể xây dựng nên Nhà nước và văn hóa dân tộc của mình. Bi-ê-lin-xki đã nhiều lần nhấn mạnh rằng tinh thần yêu nước của nhân dân Nga có một tác dụng chủ yếu trong việc duy trì và củng cố nền độc lập của nước Nga. Tán thành tình hữu nghị giữa quần chúng nhân dân thuộc các dân tộc khác nhau, ông muốn khêu gợi cảm tình đối với những dân tộc bị áp bức ở Nga và ông bất bình với sự áp bức và bạo lực đối với các dân tộc. Ông hoàn toàn hiểu rõ rằng mối liên hệ chặt chẽ và sự cộng tác giữa các dân tộc khác nhau trên thế giới là cần thiết, và mong muốn rằng nước Nga làm gương cho thế giới về một khối cộng đồng những dân tộc, về một đời sống mới và sung sướng. Ông đã có những lời nói tiên tri về vận mệnh vĩ đại của nước Nga. Ông đã nói: «Chúng ta ước ao được như cháu chắt chúng ta, năm 1940 chúng sẽ thấy nước Nga đứng đầu thế giới văn minh, vạch ra những quy luật của khoa học và nghệ thuật, và được toàn thể nhân loại văn minh kính cẩn cảm phục».

Là người sáng lập ra nền mỹ học và nền phê bình dân chủ cách mạng, Bi-ê-lin-xki đã đưa ra một định nghĩa duy vật về bản chất của nghệ thuật. Theo ông thì nghệ thuật có thể nói là tả lại hiện thực, nhắc lại, sáng tạo lại thế giới. Bi-ê-lin-xki đã nêu ra những nguyên tắc lý luận của chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật. Ông bảo vệ tác dụng xã hội của nghệ

thuật và lên án nghệ thuật trực quan. Theo ông, nghệ thuật chân chính là nghệ thuật có tư tưởng tính phong phú, nó vạch cho người ta con đường sống đúng đắn, và đấu tranh chống sự áp bức trong xã hội. Nghệ thuật chân chính không tách rời nhân dân, mà sống với nhân dân, kích thích nhân dân đấu tranh chống những kẻ áp bức mình, kêu gọi nhân dân tiến lên. «Tính nhân dân là điểm khởi đầu và điểm cuối cùng của mỹ học thời đại chúng ta...», Bi-ê-lin-xki đã viết như vậy. «Kể từ Bi-ê-lin-xki trở đi, những đại biểu giỏi nhất của giới trí thức cách mạng dân chủ Nga đã từ bỏ cái mà người ta gọi là «nghệ thuật thuần túy», «nghệ thuật vị nghệ thuật», họ đã là những người khởi xướng lên một nền nghệ thuật vì nhân dân, một nền nghệ thuật có tư tưởng tính cao độ và một ý nghĩa xã hội cao độ» (Gi-đa-nốp). Những tác phẩm phê bình văn học của ông có một giá trị không gì sánh được đối với việc phát triển văn học Nga. Đến thời đại chúng ta, những tác phẩm ấy vẫn còn có thời gian tính và vẫn còn mới mẻ. Nghệ thuật xô-viết trước tiên thừa hưởng được sự cống hiến quý báu của Bi-ê-lin-xki về mỹ học và phê bình văn học, học được ở ông tính không dung thứ đối với những cái gì lạc hậu, thâu nhận được của ông những ý kiến về sứ mệnh cao cả của một nghệ thuật tiên phong phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc. Những tác phẩm chính của ông là *Mơ mộng văn học* (1834), *Bàn về tác phẩm của A-lê-xan-đơ-rơ Púc-kin* (1843 — 1846), *Nhìn qua văn học Nga năm 1846* (1847), *Nhìn qua văn học Nga năm 1847* (1848), *Thư gửi N. Gô-gôn, ngày 3 tháng 7 năm 1847* và nhiều tác phẩm khác.

BIẾN GIỐNG (THUYẾT) (hay *thuyết tiến hóa*). Học thuyết về sự biến hóa của sinh vật. Thuyết biến giống dạy rằng nhiều giống thực vật và động vật hiện có là kết quả của một quá trình tiến hóa lâu dài, là bắt nguồn từ một số có hạn những giống nguyên thủy đã mất và khác với những giống hiện nay. Thuyết biến giống chống lại nguyên lý siêu hình cho sinh vật là bất biến và phủ nhận mọi sự phát triển trong tự nhiên. Thuyết biến giống

đã được học thuyết *Đác-uyn** chứng thực.

BIỆN CHỨNG. Trong thời cổ đại, người ta hiểu phép biện chứng là nghệ thuật dùng tranh luận để phát hiện chân lý, bằng cách vạch ra và bác bỏ những mâu thuẫn của đối phương. Các nhà triết học Cổ Hy-lạp, theo danh từ mà Ăng-ghen đã dùng, đều là những nhà biện chứng bẩm sinh. *Hê-ra-cơ-lit**, nhà duy vật nổi tiếng ở Hy-lạp, đã khẳng định rằng các sự vật đều tồn tại và đồng thời không tồn tại vì tất cả đều trôi qua và biến chuyển không ngừng, tất cả đều sinh ra và mất đi, thế giới gồm có những mâu thuẫn đấu tranh với nhau. Nguyên nhân của sự phát triển là ở cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập nhau. Một nhà triết học trứ danh khác của Cổ Hy-lạp là *A-ri-xtốt** đã phân tích những hình thức chính của tư duy biện chứng. Nhưng trong triết học Cổ Hy-lạp, phép biện chứng còn mang nặng tính chất chất phác và đơn giản của thời nguyên thủy. Vì xem tự nhiên như một toàn bộ duy nhất, nên các nhà triết học ấy chưa đạt đến chỗ tách riêng và phân tích các hiện tượng và sự vật. Không làm được như thế thì không thể nào hình dung được một cách rõ ràng, đầy đủ về thế giới. Các nhà triết học đó «chú ý nhiều vào sự vận động, vào bước chuyển biến từ một vận động này sang một vận động khác, vào những mối liên hệ, hơn là vào *cái* đang vận động, chuyển biến và liên hệ với nhau» (Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, năm 1950, trang 52). Sau đó, suốt trong bao nhiêu thế kỷ, cho đến cuối thế kỷ XVIII, quan niệm siêu hình đã chiếm vị trí thống trị: người ta đã tin vào tính bất biến của mọi cái đang tồn tại (Xem: *Siêu hình học*).

Triết học mới chứa đựng những nhân tố của phép biện chứng: *Đê-các-tơ**, *Xpi-nô-da**, *Đi-đơ-rô**. Đê-các-tơ đã góp phần vào việc làm cho phép biện chứng thâm nhập vào toán học. Xpi-nô da định nghĩa giới tự nhiên như là nguyên nhân của nó, như thế là ông đã phủ nhận mọi lực lượng bên ngoài về mặt những lực lượng này là nguồn gốc của tự nhiên. Cũng như các nhà duy vật Pháp khác, Đi-đơ-rô coi vận động như là một

đặc tính nội tại của vật chất, truyền bá thuyết tiến hóa mà ông đã áp dụng vào giới sinh vật, v.v... Nhưng nói chung trong toàn bộ, thì quan niệm của Đi-đơ-rô vẫn có tính chất siêu hình.

Từ nửa thế kỷ XVIII về sau, những tiến bộ về khoa học tự nhiên đã đập tan thế giới quan siêu hình. *Lơ-ma-nô-xốp**, người phát hiện ra quy luật về sự bảo tồn vật chất và vận động, nêu ra khái niệm về sự tiến hóa của quả đất, v.v... đã đánh một đòn quyết liệt vào những quan niệm siêu hình của *Căng**, người chủ trương thuyết tự nhiên về Trời. Những phát hiện khoa học và sự hoạt động thực tiễn của con người chứng minh rằng trong giới tự nhiên không có cái gì là ngưng đọng lại một chỗ, là bất biến cả.

Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, *Hê-ghen* đã cho ta biết lý luận của ông về sự phát triển biện chứng. Học thuyết của Hê-ghen về sự tiến hóa và sự biến hóa đóng một vai trò lớn lao trong việc làm cho phép biện chứng phát triển thêm. Theo phép biện chứng của Hê-ghen thì toàn bộ thế giới lịch sử và tinh thần là một quá trình duy nhất đang vận động, biến hóa, phát triển và thay đổi không ngừng. Những mâu thuẫn nội tại đều là nguồn gốc của tự thân vận động. Hê-ghen đã áp dụng phép biện chứng vào lô-gích và vào việc nghiên cứu những khái niệm và những sự phán đoán. Nhưng Hê-ghen là người duy tâm, và hệ thống giáo điều phản động của ông ta, do tính hẹp hòi về giai cấp của ông ta quyết định, thì mâu thuẫn với phương pháp biện chứng của ông ta. Đối với Hê-ghen, bản chất của sự tồn tại nằm trong sự tự thân phát triển của một «quan niệm tuyệt đối» có tính chất thần bí. Theo Hê-ghen, thì ý thức là thần sáng tạo ra thực tế, ra tự nhiên. Như vậy không phải là ý thức phải phù hợp với sự phát triển hiện thực, mà chính hiện thực phải phục tùng cái hệ thống thuần túy lý luận trong triết học Hê-ghen. Phép biện chứng của Hê-ghen chưa có những hình thức khoa học. Những hình thức kinh viện và thần bí của phép biện chứng đó đã bóp méo hiện thực và đảo ngược tất cả mọi vật. Phép biện chứng của Hê-ghen hoàn toàn quay

về quá khứ, chứ không hướng vào hiện tại và tương lai; trong hệ thống triết học Hê-ghen, thì sự phát triển sau khi đạt tới một trình độ nhất định nào đó sẽ ngừng lại hẳn. Hê-ghen đã rời bỏ ngay cả những nguyên tắc biện chứng của mình mà khẳng định rằng tự nhiên không hề trải qua một sự biến hóa nào cả.

Triết học cách mạng Nga hồi giữa thế kỷ XIX, đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong sự phát triển của thế giới quan biện chứng. *Bi-ê-lin-xki**, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sép-xki**, và các nhà tư tưởng khác ở Nga, trong khi phê bình tính chất duy tâm và không triệt để của phép biện chứng Hê-ghen, đã cố sức sửa chữa phương pháp biện chứng ấy để làm cho nó trở thành duy vật. Phép biện chứng một khi vào tay họ, biến thành một công cụ đấu tranh cách mạng để cải tạo triệt tự xã hội. Tuy nhiên, họ vẫn chưa rời bỏ được quan niệm siêu hình cũ. Cho đến khi các nhà tư tưởng của giai cấp vô sản là Mác và Ăng-ghen ra đời, thì phép biện chứng mới trở thành một khoa học.

Những người sáng lập vĩ đại của chủ nghĩa xã hội vô sản, là những người đã tạo ra phương pháp biện chứng mác-xít, hình thức mới của phép biện chứng, phương pháp duy nhất có tính chất khoa học. Phép biện chứng của họ dựa trên nền tảng vững chắc là khoa học tự nhiên, nhất là ba phát hiện lớn của thế kỷ XIX: tế bào, định luật về sự bảo tồn và chuyển hóa của năng lượng, thuyết Đác-uyn. Phép biện chứng của họ là kết quả một sự tổng hợp thiên tài toàn bộ kinh nghiệm loài người, đặc biệt là sự tổng hợp kinh nghiệm đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Mác và Ăng-ghen bác bỏ hệ thống triết học duy tâm phản động của Hê-ghen, nhưng đã mượn trong phép biện chứng của Hê-ghen cái hạt nhân hợp lý, tức là học thuyết về sự phát triển. Phương pháp biện chứng mác-xít đối lập về căn bản với phép biện chứng của Hê-ghen: Mác và Ăng-ghen lấy hiện thực vật chất chứ không phải lấy quan niệm làm cơ sở cho học thuyết về sự phát triển. Phép biện chứng mác-xít tiêu biểu cho

lý luận hoàn bị và sâu sắc nhất về sự phát triển. Trái với Hê-ghen, Mác và Ăng-ghen xem xét tự nhiên theo quan điểm biến hóa và phát triển. Trong các tác phẩm *Chống Đuy-rinh**, *Biện chứng của tự nhiên** và những tác phẩm khác, Ăng-ghen xem xét về mọi mặt các vấn đề của phép biện chứng trong khoa học tự nhiên. Trong khi áp dụng phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật triết học vào khoa học xã hội, Mác và Ăng-ghen lật đổ những quan niệm đã được thừa nhận trước kia về xã hội, hai ông đã sáng tạo ra lý luận *duy vật lịch sử**. Phép biện chứng duy vật không những chú ý đến quá khứ mà còn chú ý đến hiện tại và tương lai. Nó vũ trang cho giai cấp vô sản những nhận thức về những quy luật khách quan của sự phát triển.

Phương pháp biện chứng duy vật được xây dựng nên và phát triển trong cuộc đấu tranh chống những lý luận siêu hình của các nhà tư tưởng tư sản và tiểu tư sản, chống các thứ tiến hóa luận cơ hội chủ nghĩa, những thứ tiến hóa luận đó xem sự hóa thành như là một biến hóa thuần túy về số lượng mà không có hiện tượng cái cũ bị tiêu diệt và cũng không có hiện tượng cái mới sinh ra. Tác phẩm chủ yếu của Mác, bộ *Tư bản** cũng như các tác phẩm của Ăng-ghen như: *Chống Đuy-rinh*, *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức** và nhiều tác phẩm khác, đều có một tác dụng lớn trong việc xây dựng phép biện chứng duy vật. Lê-nin chỉ rõ rằng trong bộ *Tư bản*, phép biện chứng, phép lôgích và nhận thức luận đều được vận dụng để phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Phép biện chứng duy vật là một khoa học được phát triển một cách có sáng tạo. Nhờ kinh nghiệm mới trong cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản Liên-xô và của toàn bộ giai cấp vô sản thế giới, kinh nghiệm mà Lê-nin và Xta-lin, người kế tục sự nghiệp của Lê-nin, cùng nhiều môn đồ khác của Lê-nin, đã tổng kết được, nên phép biện chứng duy vật càng thêm phong phú. Lê-nin và Xta-lin đã phát triển sâu thêm phép biện chứng trong khi hai ông đấu tranh chống chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa chiết trung của

phái men-sê-vích, của bọn cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ hai, chống bọn Tơ-rốt-xki, bọn Bu-kha-rin và những kẻ thù khác của chủ nghĩa Mác; hai ông đã chỉ rõ rằng phép biện chứng, học thuyết về sự phát triển lịch sử, sự phát triển có nhiều hình thức và đầy những mâu thuẫn, là nền tảng triết học của một trong những đặc điểm căn bản của chủ nghĩa Mác — sự liên hệ hữu cơ với thực tiễn. Trong khi đấu tranh chống bọn cải lương chủ nghĩa và cơ hội chủ nghĩa là những bọn mà ngoài miệng thì thừa nhận sự phát triển, cốt để che giấu bản chất siêu hình của chúng, Lê-nin và Xta-lin đã xây dựng một cách toàn diện quan niệm biện chứng về sự phát triển. Hai ông đã làm sáng tỏ sự quan hệ lẫn nhau giữa những hình thức tiến hóa và cách mạng trong sự hóa thành và đã chỉ rõ vai trò của những bước nhảy vọt có tính chất cách mạng trong lịch sử xã hội. Đặc biệt, những tác phẩm của Lê-nin đang rọi một luồng ánh sáng rực rỡ vào vấn đề mâu thuẫn, vấn đề đấu tranh giữa những mặt đối lập về phương diện nó là «hạt nhân của phép biện chứng», vào vấn đề lô-gích biện chứng.

Tính chất sáng tạo của phép biện chứng khoa học biểu hiện ở chỗ: cần phải cụ thể hóa quy luật này hay quy luật khác của phép biện chứng, mỗi khi có những thành tựu mới về khoa học và những điều kiện lịch sử mới. Mác và Ăng-ghen chủ yếu đã bóc trần phép biện chứng của xã hội tư sản, phép biện chứng này chỉ là một trường hợp cá biệt của phép biện chứng nói chung. Những nghị quyết và văn kiện của Đảng cộng sản Liên-xô tổng kết kinh nghiệm phong phú trong cuộc đấu tranh của Đảng vì chủ nghĩa xã hội, và những tác phẩm của Lê-nin và Xta-lin đã tổng hợp một cách đầy đủ biện chứng của bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, biện chứng của sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Phép biện chứng duy vật là khoa học nghiên cứu những quy luật chung về sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy (Xem: *Phương pháp biện chứng mác-xít*).

« BIỆN CHỨNG CỦA TỰ NHIÊN ». Tác phẩm của Ăng-ghen viết từ 1873 đến 1883 và xuất bản lần đầu tiên ở Liên-xô năm 1925. Vì cho rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng phải lấy sự hiểu biết sâu sắc về khoa học tự nhiên và toán học làm nền tảng, rằng bản thân các ngành khoa học đó cũng chỉ có thể phát triển trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cho nên trong tác phẩm này Ăng-ghen đã đứng về phương diện triết học mà nghiên cứu một cách sâu sắc lịch sử và những vấn đề chủ yếu của khoa học tự nhiên và toán học. Ông đã phê phán một cách sâu sắc *chủ nghĩa duy vật máy móc** cũng như những lý luận duy tâm của các học giả tư sản và phương pháp siêu hình của họ. Nhờ am hiểu một cách đầy đủ các môn khoa học thời bấy giờ, Ăng-ghen đã chỉ rõ là quan niệm siêu hình về tự nhiên, quan niệm đã bị tan rã từ bên trong do sự phát triển của khoa học, đã nhường chỗ như thế nào cho một phương pháp mới, tức phương pháp biện chứng cách mạng. Ăng-ghen chứng minh một cách chi tiết lý luận duy vật biện chứng về những hình thức vận động của vật chất. Trong khi phân tích sự tiến hóa lịch sử của khoa học tự nhiên và của toán học, Ăng-ghen chứng minh rằng các học giả đã bắt buộc phải chuyển dần dần từ phương pháp siêu hình sang phương pháp biện chứng, điều đó có một ảnh hưởng tốt đối với sự tiến bộ của khoa học. Ăng-ghen nghiên cứu tỷ mỉ những quy luật cơ bản của khoa học tự nhiên và nêu rõ tính chất biện chứng của những quy luật ấy. Do đó Ăng-ghen đã làm sáng tỏ ý nghĩa chính xác của định luật về sự bảo tồn năng lượng về phương diện nó là định luật của sự chuyển hóa thành chất của năng lượng, và ông gọi đó là quy luật tuyệt đối của tự nhiên. Ông cũng xem xét cả đến cái mà người ta gọi là nguyên lý thứ hai của nhiệt lực học và vạch trần cái lý luận đối trá của bọn học giả tư sản cho rằng vũ trụ cuối cùng sẽ đi đến chỗ mất hết cả sức nóng mà chết đi. Lý luận ấy mâu thuẫn với định luật về sự bảo tồn và chuyển hóa của năng lượng. Ông phân tích thuyết *Đác-uyn** về nguồn gốc của các giống vật và vạch rõ những thiếu sót và khuyết điểm của thuyết đó; nhiều điểm trong quan

niệm của Ăng-ghen đã được *học thuyết Mit-su-rin** xác nhận một cách rõ ràng, học thuyết này đã khắc phục được tính chất hẹp hòi của thuyết Đác-uyn. Ăng-ghen đặc biệt chú ý đến vai trò của lao động trong sự hình thành và sự phát triển của con người. Ông cũng hết sức quan tâm đến vấn đề tính vô hạn của toán học và ông chứng minh rằng khái niệm của chúng ta về tính vô hạn cũng phản ánh ngay cả tính vô hạn của tự nhiên, vì tự nhiên có cái lớn vô hạn và cái nhỏ vô hạn. Phép biện chứng đã thâm nhập ngành toán học cao cấp cùng với việc áp dụng biến số trong ngành này. Còn về vấn đề quan hệ lẫn nhau của tính tất yếu và tính ngẫu nhiên, Ăng-ghen bác bỏ quan niệm máy móc cùng quan niệm duy tâm và đề ra giải pháp mác-xít đối với vấn đề phức tạp đó. Trong khi đấu tranh chống phái duy tâm, Ăng-ghen bảo vệ và làm cho phong phú thêm học thuyết Mác về tính chất khách quan của những quy luật tự nhiên. Chắc rằng có một số chi tiết nào đó, thuộc những vấn đề cá biệt, ngày nay đã bị lỗi thời dưới ánh sáng của những phát hiện mới, nhưng trong toàn bộ thì cuốn *Biện chứng của tự nhiên* vẫn làm cho chúng ta thấy rõ một cách chính xác rằng sự hiểu biết về những quy luật của phép biện chứng duy vật, cộng với việc nghiên cứu sâu sắc về nhiều môn khoa học sẽ giúp chúng ta giải quyết được đúng đắn những vấn đề triết học do khoa học tự nhiên đề ra. Một số luận điểm trình bày trong tác phẩm ấy của Ăng-ghen đã đi trước sự phát triển của khoa học đến mấy chục năm. Cuốn sách đó là một kiểu mẫu về sự phân tích một cách biện chứng các vấn đề phức tạp của khoa học tự nhiên, và nó chỉ cho các nhà bác học và triết học là cần phải tỏ ra dứt khoát đối với mọi biểu hiện duy tâm, thần bí trong khoa học và đối với mọi sự vi phạm các nguyên lý biện chứng, duy vật trong phạm vi của nhận thức.

Biện chứng của tự nhiên là những bút ký và những đoạn văn dành để dùng riêng cho cá nhân. Bởi vậy trong khi nghiên cứu tác phẩm đó, chúng ta cần để ý đến điều ấy.

BIỂU TƯỢNG. Hình ảnh cảm tính cụ thể về những hiện tượng của thế giới bên ngoài. Biểu tượng cùng với cảm giác và tri giác tạo nên nhận thức cảm tính hay theo thuật ngữ của *Páp-lốp** là tạo nên hệ thống tín hiệu thứ nhất của hiện thực. Biểu tượng khác tri giác về hai điểm. Tri giác phản ánh một sự vật riêng lẻ tác động vào giác quan chúng ta trong những trường hợp cụ thể nhất định. Biểu tượng là phản ánh khái quát hơn và trừu tượng hơn. Ví như một người nhìn thấy một cây dương nhất định trong những trường hợp nhất định, nhưng biểu tượng của người ấy về cây dương thì kết hợp các đặc điểm của nhiều cây dương mà người ấy đã từng thấy mà vứt bỏ những điểm phân biệt từng cây dương với cây dương khác và sự phân biệt trường hợp nhìn thấy từng cây dương một. Ngoài ra, biểu tượng còn bao hàm những yếu tố của sự đánh giá một cách thực tiễn sự vật mà người ta nhận xét trên một ý nghĩa nào đó, biểu tượng của người thợ mộc về cây dương khác biểu tượng của người họa sĩ vì quan hệ thực tế của họ về cây dương đó khác nhau. *Xê-sê-nốp** gọi biểu tượng là con số bình quân của những tri thức cảm tính về sự vật. Páp-lốp chỉ rằng so với tri giác, thì biểu tượng hình thành ở một trình độ cao hơn của hoạt động thần kinh cao cấp. Nó đòi hỏi đầu óc phải tiến hành những công tác phức tạp hơn và khác nhau hơn, nghĩa là phải phân tích những kích thích bên ngoài, phân những kích thích đó ra nhiều thành phần và tổng hợp, liên kết những thành phần tương tự.

Triết học duy vật mác-xít bóc trần quan điểm duy tâm coi biểu tượng có trước, vật chất có sau và phụ thuộc vào cảm giác của người ta. Thực tế, vật chất tồn tại độc lập với biểu tượng của chúng ta, biểu tượng của chúng ta là sản phẩm của óc và phản ánh những sự vật và những hiện tượng của thế giới bên ngoài.

BÌNH ĐẲNG. Các giai cấp khác nhau trong xã hội đặt cho khái niệm bình đẳng một nội dung khác nhau về căn bản. Giai cấp tư sản chỉ thừa nhận quyền bình đẳng trước pháp luật, nhưng lại giữ nguyên vẹn tình trạng người

bóc lột người, sự bất bình đẳng về chính trị, về sở hữu tài sản, và kéo dài mãi mãi sự nô dịch quần chúng cần lao. Vì vậy, quyền bình đẳng của giai cấp tư sản chỉ là một thứ bình đẳng thuần túy hình thức. Khẩu hiệu bình đẳng đã đóng một vai trò tiến bộ trong thời kỳ đấu tranh cách mạng của giai cấp tư sản chống sự bất bình đẳng của giai cấp phong kiến và chống chế độ phong kiến nói chung; nhưng sau khi giai cấp tư sản chiến thắng được bọn phong kiến, thì khẩu hiệu ấy đã trở thành một phương tiện để lừa phỉnh quần chúng bị áp bức.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, trong thời kỳ mà tính chất hoàn toàn hình thức và giả dối của quyền bình đẳng tư sản đã bắt đầu biểu hiện một cách đặc biệt mạnh mẽ, thì những lý luận tiểu tư sản về quyền bình đẳng được truyền bá rất rộng. Những nhà tư tưởng tiểu tư sản (*Pơ-ru-đông**, Xtiếc-ne v.v...) ra sức mở rộng khái niệm tư sản về quyền bình đẳng đến chỗ đòi hỏi phải có cả quyền bình đẳng trong những quan hệ về tài sản nữa. Quan niệm tiểu tư sản ấy là quan niệm phản động và không tưởng, vì nó không bao hàm sự cần thiết phải thủ tiêu giai cấp, thủ tiêu sự bất bình đẳng giai cấp và thủ tiêu chế độ bóc lột. Những bọn tiểu tư sản bảo vệ quyền bình đẳng không chủ trương thủ tiêu quyền tư hữu tư liệu sản xuất và tập thể hóa tư liệu sản xuất. Họ hiểu bình đẳng là ai cũng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu tài sản riêng.

Sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi ở Liên-xô, đã có những mưu toan phục hồi lại những quan niệm tiểu tư sản, dưới hình thức chủ nghĩa bình quân, trong sự tiêu dùng cá nhân và cách thức sinh sống, mà không căn cứ vào số lượng và chất lượng của lao động xã hội mà mỗi người đã đóng góp. Những khuynh hướng ấy có một tính chất phản động. Xta-lin đã định nghĩa một cách khoa học quan niệm vô sản, quan niệm mác-xít về quyền bình đẳng: «Chủ nghĩa Mác quan niệm quyền bình đẳng không phải là sự san đều những nhu cầu cá nhân và cách thức sinh sống, mà lại là sự thủ tiêu giai cấp, nghĩa là:

a) tất cả mọi người lao động đều được giải phóng một cách bình đẳng ra khỏi ách bóc lột, một khi mà bọn tư bản đã bị lật đổ, và tài sản của chúng đã bị tước đoạt; b) mọi người đều bình đẳng trong việc thủ tiêu quyền tư hữu tư liệu sản xuất, một khi mà những tư liệu ấy trở thành tài sản của toàn thể xã hội; c) mọi người đều có nghĩa vụ bình đẳng làm theo năng lực và quyền bình đẳng được hưởng tùy theo lao động của mình (xã hội *xã hội chủ nghĩa*); d) mọi người đều có nghĩa vụ bình đẳng làm theo năng lực và quyền bình đẳng hưởng theo nhu cầu (xã hội *cộng sản chủ nghĩa*). Và chủ nghĩa Mác xuất phát từ nguyên tắc là sở thích và nhu cầu của con người không bao giờ và không thể nào giống nhau và bằng nhau được, về chất lượng cũng như về số lượng, bất cứ trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa hay trong thời kỳ cộng sản chủ nghĩa» («Báo cáo đọc tại Đại hội Đảng lần thứ XVII về hoạt động của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản (bôn-sê-vích) Liên-xô», bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 67-68). Những thành tựu có tính chất lịch sử trong việc thực hiện quyền bình đẳng chân chính ở Liên-xô đã được qui định trong Hiến pháp Liên-xô.

BÔ-TÉP Cơ-ri-xtô (*1848 — 1876*). Nhà thơ xuất sắc người Bảo, nhà triết học duy vật trong thời kỳ trước Mác. Thế giới quan của Bô-tép là sự hợp nhất của chủ nghĩa dân chủ cách mạng với chủ nghĩa xã hội không tưởng. *Ghéc-xen** và *Séc-nư-sép-xki** đã ảnh hưởng đến sự hình thành những tư tưởng của ông. Ông đã phổ biến những quan điểm duy vật của hai nhà triết học

Bô-tép

trên ở Bun-ga-ri. Ba năm sống ở Nga đã giúp ông phát triển những tư tưởng dân chủ và cách mạng của ông. Là lãnh tụ của cuộc cách mạng nông dân ở Bun-ga-ri, ông cho rằng có thể thiết lập trong nước ông một chế độ xã hội chủ nghĩa, khi nước ông thoát khỏi ách của bọn phong kiến Thổ-nhĩ-kỳ và khỏi sự áp bức của bọn bóc lột trong nước. Theo ông thì cộng đồng nông dân có những «yếu tố xã hội chủ nghĩa». Do ảnh hưởng của quyển I bộ *Tư bản* của Mác và ảnh hưởng của phong trào công nhân Tây Âu, nên những năm trước khi chết, ông đã đi đến kết luận rằng chính giai cấp vô sản là giai cấp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, ông cũng mắc một sai lầm là tưởng rằng giai cấp vô sản là những người nghèo nói chung. Theo Bô-tép, thì quá trình lịch sử là thành quả của sự phát triển, sự cải thiện của lý tính qua cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân. Quan niệm của ông về tự nhiên là quan niệm duy vật. Ông bài xích tôn giáo, coi tôn giáo là một công cụ để nô dịch những người lao động về tinh thần. Trong quá trình hoạt động cách mạng, ông trở thành một nhà biện chứng. Theo ông thì đời sống xã hội là một sự phát triển không ngừng: «Cái lô-gích không thể lay chuyển được của lịch sử muốn rằng cái cũ, cái đã thối nát biến đi... và tất cả những cái gì mới, lành mạnh, nhân đạo thì tồn tại». Cái mới thắng cái cũ. Cách mạng, «đài chiến thắng đó của từng dân tộc một», đối với ông là hình thức cao của cuộc đấu tranh xã hội. Ông phê phán thẳng tay những người tự do chủ nghĩa.

Là người yêu nước và có tinh thần quốc tế vĩ đại, là bạn của các dân tộc Xla-vơ, Bô-tép chống chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa thế giới. Về mỹ học, ông theo học thuyết của Séc-nư-sép-xki. Tác phẩm thơ ca của ông là một sự kết hợp hữu cơ giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn cách mạng. Thơ ca của ông đã có một tác dụng quan trọng trong lịch sử của phong trào cách mạng Bun-ga-ri

BỐP-ĐA-NỐP A-lê-xan A-lê-xan-đơ-rô-vích *(1873—1928)*. Đảng viên Đảng xã hội-dân chủ Nga, ông gia nhập hàng ngũ những người

bôn-sê-vích trong một thời gian. Trước cách mạng 1905, ông đã ủng hộ chủ nghĩa xét lại trong triết học. Sau khi cách mạng thất bại, ông xung đột với những người bôn-sê-vích về chính trị cũng như về triết học. Ông đã tổ chức ra những nhóm chống bôn-sê-vích như nhóm « Báo Tiền tiến » và nhóm « Gọi về ». Những nhóm này phản đối việc Đảng bôn-sê-vích, trong những lúc cách mạng thoái trào, dùng mọi hình thức đấu tranh hợp pháp (từ những quỹ bảo hiểm đến diễn đàn ở nghị viện) và những hình thức bất hợp pháp. Lê-nin đã gọi những nhóm « Báo Tiền tiến » và nhóm « Gọi về » là những bọn men-sê-vích « biến tướng ». Trong cùng thời kỳ đó, thời kỳ phản động, Bốp-đa-nốp là một trong những người sáng lập ra một trường đảng có tính chất phản mác-xít ở đảo Ca-pơ-ri. Cùng với Ba-da-rốp, Lu-nát-sác-xki và những tên men-sê-vích I-út-kê-vích, Va-len-ti-nốp, ông phản đối những nguyên lý triết học mác-xít. Ông là người tạo ra một chủng loại của triết học Ma-khơ, *thuyết kinh nghiệm nhất nguyên**. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** Lê-nin đã phê phán kịch liệt những quan niệm triết học của Bốp-đa-nốp.

Năm 1913, Bốp-đa-nốp đã xuất bản cuốn *Khoa học phổ biến về tổ chức*, một cuốn sách thù địch từ đầu chí cuối với chủ nghĩa Mác, đó là một mớ hầu lốn phản động gồm chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa máy móc. Thực chất « Quan điểm về tổ chức » trong cuốn sách này là vứt hết nội dung giai cấp của các vấn đề kinh tế và của các vấn đề khác gắn liền với sự phát triển của xã hội, quy những quy luật đặc biệt của xã hội thành những quy luật của vận động máy móc. Theo *Khoa học về tổ chức* thì động lực chính của sự phát triển trong xã hội có giai cấp đối kháng không phải là đấu tranh giai cấp, mà là « sự thăng bằng » giữa xã hội và tự nhiên, là « việc tổ chức » những lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất bị tách khỏi quan hệ sản xuất và bị coi như là một quá trình kỹ thuật giản đơn và thuần túy. Bu-kha-rin và những kẻ thù khác của nhân dân xô-viết đã dùng *Khoa học về tổ chức* của Bốp-đa-nốp để đấu tranh chống việc xây dựng chủ

nghĩa xã hội ở Liên-xô. Sau Cách mạng tháng Mười vĩ đại, Bốp-đa-nốp đã nêu cao những lý luận men-sê-vích và Ma-khơ của nhóm « Văn hóa vô sản ». Nhóm này cho là giai cấp vô sản không cần phải dùng đến những thành tựu của nền văn hóa tiên tiến thời xưa, và đã hướng sự phát triển của văn hóa vô sản vào một con đường sai lạc. Những lý luận phản mác-xít đó đã bị Đảng cộng sản vạch mặt là thứ lý luận xa lạ và thù địch đối với văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Bơ-ru-nô

BƠ-RU-NÔ Gi-oóc-đa-nô *(1548—1600)*. Nhà triết học Ý trong thời đại phục hưng, người mở đường cho một quan niệm mới tiến bộ về thế giới, kẻ thù sống mái của Giáo hội, của triết học kinh viện và của chủ nghĩa ngu dân của tôn giáo. Ông đã bị tòa án tôn giáo kết án thiêu sống tại La-mã.

Điểm xuất phát của triết học của ông là học thuyết của *Cô-péc-ních** mà ông đã làm cho giàu thêm bằng những tư tưởng mới (chẳng hạn như tư tưởng cho rằng có một số vô hạn những thế giới, rằng bầu không khí của quả đất cùng xoay với quả đất, rằng mặt trời cũng đổi chỗ đối với các vì sao). Học thuyết táo bạo của Bơ-ru-nô đã giáng một đòn rất mạnh vào *tôn giáo**. Luận điểm căn bản của ông về tính thống nhất vật chất của vũ trụ gồm một số vô hạn những thế giới giống như hệ thống mặt trời của chúng ta. Học thuyết đó có tác dụng rất lớn đối với sự phát triển khoa học, mặc dù học thuyết đó có một bộ mặt phiếm thần luận. Tư tưởng về lịch sử các thế giới trong thời gian là của Bơ-ru-nô, chính ông còn đưa ra giả thiết về những sự thay đổi không ngừng về địa chất, xảy ra trên hành tinh của chúng ta. Ông đã áp dụng tư tưởng về sự phát

triển vào lãnh vực này. Theo ông, vật chất và vận động không tách rời nhau, nhưng quan niệm của ông về vận động vẫn có tính chất siêu hình. Ông chủ trương rằng nhận thức khoa học về tự nhiên phải căn cứ trên thực nghiệm, và kiên quyết vứt bỏ triết học kinh viện không có sinh khí cùng với những định nghĩa trống rỗng và tách khỏi tự nhiên của triết học đó. Bên cạnh thực nghiệm, lý tính của loài người phải giữ một vai trò quan trọng. Hơn ai hết, Bơ-ru-nô coi sự hiểu biết các quy luật của tự nhiên là mục đích cao nhất của tư duy của loài người. Thần học đã ảnh hưởng đến học thuyết của ông (chẳng hạn ông cho tự nhiên và Thượng đế chỉ là một), điều này là do những điều kiện lịch sử gây nên. Tuy nhiên, phiếm thần luận của Bơ-ru-nô lúc đó lại là phương tiện thích hợp nhất để truyền bá những quan niệm duy vật. Triết học tư sản ngày nay vẫn còn tìm cách làm cho người ta tưởng lầm Bơ- ru-nô là một người duy tâm. Để làm giảm ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Kla-vơ và ảnh hưởng của tư tưởng này đối với phương Tây, những nhà triết học tư sản mưu mô hạ thấp vai trò của Bơ-ru-nô vì ông đã lấy những tư tưởng của nhà bác học nổi tiếng người Ba-lan là Cô-péc-ních, để phát triển những tư tưởng đó ra thêm nữa. Những tác phẩm chính của ông là : *Nói về nguyên nhân, nguyên lý và tính thống nhất, Nói về vô hạn, vũ trụ và các thế giới* và *Sự tầy trừ con vật đắc thắng.*

«BÚT KÝ TRIẾT HỌC»

Là những tài liệu triết học của Lê-nin đã in trong những tập IX và XII bộ «Văn tập của Lê-nin» và đến năm 1933, lần đầu tiên xuất bản thành sách lẻ. *Bút ký triết học* gồm những đoạn dài trích ở nhiều tác phẩm triết học khác nhau (chủ yếu là trong những năm từ 1914 đến 1916). Ngoài những đoạn tóm tắt nội dung các tác phẩm đã đọc, Lê-nin còn kèm thêm những nhận xét có tính chất phê phán, những kết luận và những khái quát rất quan trọng. *Bút ký triết học* gồm những bài ghi chép về những tác phẩm sau đây : *Gia đình thần thánh* của Mác và Ăng-ghen ; *Những bài giảng về bản chất của tôn giáo* của Phơ bách ; *Khoa học về lô-gích, Những bài giảng về triết học của lịch sử* và *Những*

bài giảng về lịch sử của triết học của Hê-ghen; *Triết học của con người buồn rầu Hê-ra-cơ-lít ở Ê-phe-dơ* của Lát-xan; *Siêu hình học* của A-ri-xtốt. Đoạn « Bàn về phép biện chứng » trong cuốn *Bút ký triết học* đáng đặc biệt chú ý. Trong đó, Lê-nin đã trình bày vắn tắt và rõ ràng về thực chất của phép biện chứng duy vật. « *Bút ký triết học* » cũng có cả những chú thích về những tác phẩm nói về khoa học tự nhiên. Khi phân tích cuốn *Gia đình thần thánh* của Mác và Ăng-ghen, Lê-nin đã nêu bật lên sự phê phán của hai ông đối với triết học duy tâm của *Hê-ghen** và của phái *Hêghen trẻ**. Ông nhấn mạnh rằng ngay trong cuốn sách viết lúc còn trẻ đó, Mác và Ăng-ghen cũng đã đi gần tới chủ nghĩa xã hội khoa học. Khi phân tích cuốn *Những bài giảng về bản chất của tôn giáo* của Phơ-bách, Lê-nin đã làm nổi bật chỗ khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy vật của Mác và Ăng-ghen với chủ nghĩa duy vật của *Phơ-bách**. Những chỗ phân tích những tác phẩm của Hê-ghen là kiểu mẫu về sự phê phán có tính chiến đấu chống phép biện chứng duy tâm của Hê-ghen. Lê-nin nhấn mạnh chỗ khác nhau căn bản giữa phép biện chứng duy vật với phép biện chứng duy tâm, và nhắc là phải coi chừng thái độ không có tính chất phê phán đối với phép biện chứng của Hê-ghen. Tính đảng của ông trong triết học, nhiệt tình cách mạng của ông và thái độ không nhượng bộ của ông trong việc phê phán những mặt phản cách mạng trong triết học của Hê-ghen, đều biểu hiện một cách rõ ràng, nhưng đồng thời ông cũng nhấn mạnh những cái có giá trị trong phép biện chứng của Hê-ghen, và chỉ cho ta cách giải thích những cái đó theo quan điểm duy vật.« Nói chung, tôi cố gắng đứng trên quan điểm duy vật để đọc Hê-ghen: Hê-ghen, chính là chủ nghĩa duy vật lộn đầu xuống đất (theo Ăng-ghen), nghĩa là phần lớn tôi loại bỏ Thượng đế, cái Tuyệt đối, Quan niệm thuần túy, v. v... đi » (Lê-nin: *Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 78). Ông nói: cái hợp lý trong triết học của Hê-ghen, là lý luận về « tự thân vận động », về sự phát triển vĩnh viễn thông qua cuộc đấu tranh của những mặt đối lập.

Vấn đề trung tâm của *Bút ký triết học* là phép biện

chứng. Lê-nin đã làm giàu và làm rõ ràng thêm lý luận về biện chứng duy vật. Ông đã đưa ra những định nghĩa rất sâu sắc làm sáng tỏ bản chất của phương pháp đó về mọi mặt. Những điều chỉ dẫn của Lê-nin về tính thống nhất của phép biện chứng, của lô-gích và của nhận thức luận đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của triết học. Chống lại bọn duy tâm và bọn siêu hình tách quy luật của tư duy ra khỏi quy luật của thế giới khách quan, coi lô-gích như là một khoa học về những hình thức trống rỗng của tư duy, Lê-nin chỉ rằng tư duy phản ánh thế giới khách quan, quy luật của tư duy phù hợp với quy luật của tự nhiên. *Bút ký triết học* là một kho những quan niệm sâu sắc về tất cả những vấn đề triết học: phê phán bất khả tri luận của *Căng**, phê phán lô-gích siêu hình, định nghĩa mác-xít về lô-gích và về những phạm trù của lô-gích, vạch rõ quá trình biện chứng của nhận thức, nêu rõ bản chất của phép biện chứng và những yếu tố cơ bản của biện chứng, v. v... *Bút ký triết học* có nhiều điều chỉ dẫn quan trọng về việc xây dựng lô-gích biện chứng. Về mặt này, điểm đặc biệt quan trọng là những nhận xét của Lê-nin về sự nhất trí, trong lô-gích, giữa lịch sử tư tưởng với những quy luật của tư duy, về sự cần thiết phải tổng kết theo quan điểm triết học lịch sử của kỹ thuật, của những khoa học tự nhiên, của sự phát triển trí lực của trẻ con và của loài vật, v.v... mới có thể xây dựng được một lý luận đúng về nhận thức. Việc phân tích cuốn «*Những bài giảng về lịch sử triết học*» của Hê-ghen cũng rất đáng được chú ý. Lê-nin chỉ ra rằng lịch sử triết học là lịch sử đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, ông phê phán mạnh Hê-ghen vì Hê-ghen đã dèm pha chủ nghĩa duy vật và tán dương chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học (*Pô-la-tôn** và một số khác). Khi nhận xét những tác phẩm bàn về khoa học tự nhiên, ông đã tố cáo dã tâm muốn nhét chủ nghĩa duy tâm vào khoa học tự nhiên và vạch trần tính chất giai cấp trong những dã tâm đó.

Bút ký triết học là một kiểu mẫu về cách phát triển có sáng tạo phép biện chứng duy vật và là một cương lĩnh để công tác trong lãnh

vực triết học mác-xít. Tuy nhiên, khi đọc *Bút ký triết học*, không nên quên rằng đó là những ghi chú của Lê-nin để dùng riêng, chứ không phải để xuất bản.

BÚT-LÊ-RỐP A-lê-xan Mi-khai-lô-vích (*1828—1886*). Nhà hóa học vĩ đại Nga, người sáng tạo ra lý luận về cơ cấu hóa học của những hợp chất hữu cơ (1861). Lý luận này là sự tổng kết của tất cả sự phát triển trước kia của hóa học và là cơ sở lý luận cho mọi sự nghiên cứu có liên quan đến tất cả những loại hợp chất hóa học và cho sự tổng hợp những hợp chất này trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. Trong khi xây dựng lý luận của ông, Bút-lê-rốp đã tự phát đứng trên lập trường duy vật. Ông thừa nhận hiện thực khách quan của nguyên tử và khả năng vô hạn trong việc tìm hiểu những đặc tính của nguyên tử. Bút-lê-rốp đã nhận xét rằng tất cả những đặc tính của một vật chất đều có quan hệ nhân quả mật thiết với nhau. Ông chỉ ra rằng những lý luận về hóa học, lý luận đã tổng hợp những tài liệu do kinh nghiệm mà biết được, đều cần thiết để chế ngự

Bút-lê-rốp

những lực lượng tự nhiên và để bắt những lực lượng đó phải phục vụ loài người. Trong khi đấu tranh chống những quan niệm bất khả tri luận của Giéc-hác và Kê-cu-lê, ông đã dùng lý luận và thực nghiệm để chứng minh rằng tính chất hóa học của một phân tử phức tạp là do tính chất và số lượng những nguyên tử hợp thành phân tử đó, và do sự quan hệ lẫn nhau và tác động lẫn nhau giữa những nguyên tử ấy quyết định. Trong lý luận về cơ cấu hóa học của các phân tử, Bút-lê-rốp đã chỉ ra quy luật chung chi phối những quan hệ hóa học giữa những nguyên tử trong phân tử và những quan hệ hóa học giữa

những phân tử trong những thực thể khác nhau. Quy luật đó tỏ rõ bản chất của những quan hệ mà ông đã chỉ rõ là nguyên nhân của những hiện tượng hóa học. Việc phân tích những sự thay đổi hóa học như Bút-lê-rốp đã chứng minh, giúp cho ta có khả năng xác định được những quan hệ hóa học qua lại giữa những nguyên tử bên trong phân tử, xác định được trật tự theo đó những nguyên tử ấy kết hợp với nhau, và tính chất của sự tác động lẫn nhau giữa các nguyên tử ấy. Bút-lê-rốp đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa của việc nghiên cứu những ảnh hưởng qua lại giữa những nguyên tử trong phân tử, ảnh hưởng của những nguyên tử trực tiếp gắn liền với nhau cũng như của những nguyên tử nhờ những nguyên tử trung gian mới gắn liền với nhau được. Lý luận về ảnh hưởng qua lại của các nguyên tử là một bộ phận hữu cơ của lý luận của ông. Bút-lê-rốp đặc biệt chú ý đến việc nghiên cứu trên lý luận và bằng thực nghiệm mối liên hệ giữa những đặc tính hóa học và cơ cấu hóa học của phân tử. Ông đã giải thích về mặt lý luận hiện tượng về tính đồng phân. Những hiện tượng hóa học là biểu hiện của sự vận động của vật chất. Do đó, trái với ý kiến của nhiều nhà hóa học, phân tử không phải là một cơ cấu tĩnh, mà những nguyên tử của nó luôn luôn vận động. Đó là một quan niệm duy vật tự phát về cơ cấu hóa học của phân tử. Quan niệm này đã giúp cho Bút-lê-rốp, năm 1877, lần đầu tiên giải thích được hiện tượng về tính hỗ biến, nghĩa là sự thay đổi lộn ngược lại của những phân tử của một số thực thể nào đó, sự thay đổi này độc lập đối với mọi ảnh hưởng bên ngoài (Ngay năm 1862, ông đã tìm ra trường hợp thứ nhất của tính hỗ biến và năm 1863 giải thích được sự kết cấu của tính đó). Bút-lê-rốp nhấn mạnh rằng mỗi phân tử chỉ có một cơ cấu duy nhất, chứ không thể có cùng một lúc hai cơ cấu được, như sau này một số nhà hóa học cứ cố nói khi giải thích tính hỗ biến. Bút-lê-rốp đã dùng một số rất lớn thí nghiệm tổng hợp để chứng minh rằng lý luận của ông có căn cứ vững chắc, và ông đã phát triển lý luận của ông.

Lý luận của Bút-lê-rốp mở ra những khả năng rộng lớn

cho sự tổng hợp hóa học, nhất là cho sự tổng hợp hữu cơ, nó là một công cụ rất mạnh cho dự kiến khoa học trong phòng thí nghiệm và trong công nghiệp. Nhờ nó, nên đã tìm ra được cơ cấu hóa học của một số lớn những hợp chất tự nhiên. Hàng triệu những hợp chất không có trong tự nhiên đã được tổng hợp trong phòng thí nghiệm và trong nhà máy. Được xác định trong nhiều năm thực tiễn, lý luận của Bút-lê-rốp trong mấy chục năm gần đây, đã được giàu thêm bằng những tài liệu của vật lý học hiện đại và trước hết là của *cơ học lượng tử**. Những tài liệu này cho phép đi sâu vào tính chất của mối liên hệ hóa học, của sự tác động qua lại về hóa học giữa những nguyên tử ngay trong phân tử, cũng như của sự kết cấu của những phản ứng hóa học. Những nhà hóa học xô-viết đã giữ một vai trò quan trọng trong việc phát triển và chứng minh lý luận của Bút-lê-rốp.

Lý luận và những sự tổng hợp của Bút-lê-rốp đã đánh đổ hẳn khái niệm duy tâm về «sức sống» tác động trong những cơ thể sống và thực hiện sự tổng hợp những hợp chất hữu cơ trong những cơ thể ấy. Trong những vấn đề triết học chung, không gắn liền với hóa học, Bút-lê-rốp lại là một nhà duy tâm. Ông tuyên truyền cho thuật giáng thần hồi đó đang thịnh hành trong một số trí thức. Tuy nhiên, những quan điểm của ông về hóa học tất nhiên vẫn là những quan điểm duy vật.

Bút-lê-rốp đã đấu tranh cho việc giáo dục có tổ chức những cán bộ khoa học trẻ tuổi ở Nga, cho việc củng cố những trường khoa học ở Nga, cho việc giáo dục cao đẳng đối với phụ nữ. Chính ông đã lập ra trường học của những người công tác hóa học Nga. Ông đứng đầu những giáo sư Nga tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống chính sách phản động của chính phủ Nga hoàng về lãnh vực khoa học. Những tác phẩm của Bút-lê-rốp là: *Về sự cấu tạo hóa học của vật chất* (1861), *Ý nghĩa hiện đại của lý luận về sự cấu tạo hóa học* (1879), *Sự cấu tạo hóa học và lý luận về phép thay thế* (1885) và nhiều tác phẩm khác nữa.

BƯỚC NHẢY VỌT. Sự gián đoạn trong việc tích lũy dần dần những sự thay đổi về số lượng, sự chuyển biến

từ trạng thái chất lượng cũ sang trạng thái chất lượng mới do việc tích lũy những sự thay đổi nhỏ nhặt và ngấm ngầm. Những nhà siêu hình học phủ nhận sự tất yếu của sự biến chuyển từ một trạng thái chất lượng này sang một trạng thái chất lượng khác bằng những bước nhảy vọt; họ cho rằng sự phát triển chỉ là sự tiến hóa không ngừng, chỉ là sự thay đổi về số lượng, mà không có những sự thay đổi từ số lượng sang chất lượng, không có những bước nhảy vọt. Sự hóa thành của tự nhiên và của xã hội đã cải chính quan niệm siêu hình đó. Thật ra, mọi bước chuyển từ một chất lượng này sang một chất lượng khác là một bước nhảy vọt, tiến hành bằng một bước nhảy vọt. Sự phát triển của tự nhiên vô cơ, của những loài hữu cơ, v.v... chứng tỏ rằng bước nhảy vọt là một giai đoạn tất yếu trong quá trình chuyển biến từ trạng thái chất lượng cũ sang trạng thái chất lượng mới. Lịch sử xã hội, việc những hình thái xã hội nối tiếp nhau cũng đều xác nhận lý luận về bước nhảy vọt do phép biện chứng mác-xít xây dựng nên. Những thay đổi dần dần về số lượng tiến hành trong lòng chủ nghĩa tư bản, chuẩn bị một sự thay đổi căn bản về chất lượng của chế độ xã hội, một sự chuyển biến bằng bước nhảy vọt từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội, do cách mạng vô sản thực hiện.

Bọn phản động và bọn cơ hội chủ nghĩa, vì sợ cách mạng, nên cố đánh lạc hướng công nhân, không cho họ hướng theo con đường cách mạng, chúng cho rằng bước nhảy vọt trong sự phát triển không phải là một sự thật. Lý luận về bước nhảy vọt rất quan trọng đối với cuộc đấu tranh cách mạng thực tế. « Nếu quả thật việc những thay đổi dần dần về số lượng chuyển sang những thay đổi về chất lượng, đột ngột và nhanh chóng là một quy luật của sự phát triển, thì rõ ràng là cuộc cách mạng của những giai cấp bị áp bức là một hiện tượng hoàn toàn tự nhiên và không thể tránh khỏi » (Xta-lin: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Mát-xcơ-va, 1954, trang 13). Bởi vậy, muốn đi tới xóa bỏ chủ nghĩa tư bản và đi tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội thì phải là một người cách mạng

vô sản chứ không phải là một người cải lương chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười là một ví dụ kinh điển về bước nhảy vọt cực kỳ vĩ đại, mở đầu cho thời đại chế độ tư bản chủ nghĩa thế giới sụp đổ. Thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp và thanh toán bọn cu-lắc về mặt giai cấp, ở nước xô-viết, cũng đã là một trong những bước nhảy vọt cách mạng lớn nhất của lịch sử.

Trong một xã hội chia thành giai cấp đối địch, những bước quá độ từ một chế độ này sang chế độ khác (những bước nhảy vọt) đều có tính chất của những cuộc cách mạng chính trị, của những cuộc bùng nổ cách mạng, và đều đi đến kết quả là dùng bạo lực lật đổ chính quyền của một giai cấp và thành lập chính quyền của một giai cấp khác. Những giai cấp bóc lột một khi đã bị thủ tiêu, thì những bước nhảy vọt mất tính chất của những cuộc cách mạng chính trị, mất tính chất bùng nổ của nó. Quy luật chuyển hóa từ chất lượng cũ sang chất lượng mới, dưới hình thức bùng nổ, không thể áp dụng cho bất cứ điều kiện xã hội nào. Nó chỉ có tác dụng đối với một xã hội chia thành giai cấp đối địch. Nó không còn tác dụng đối với một xã hội trong đó không còn đối kháng giữa chính quyền với nhân dân nữa. Dưới chủ nghĩa xã hội, chính quyền là của nhân dân. Hoạt động của chính quyền xô-viết và của Đảng cộng sản phù hợp với những quy luật khách quan của sự phát triển. Những kế hoạch Nhà nước đều được quần chúng lao động hoàn toàn ủng hộ. Dưới chủ nghĩa xã hội, không có giai cấp nào có thể ngăn cản sự nảy nở của cái mới, đấu tranh để duy trì cái đang hấp hối và kìm hãm cái tiến bộ. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn còn những nhân tố không có sinh khí, lạc hậu, cản trở sự phát triển, nhưng xã hội thắng sự phản kháng của những nhân tố đó một cách dễ dàng. Vì thế cho nên những bước nhảy vọt, những thay đổi về chất lượng đã chín muồi trong xã hội xô-viết, không phải thực hiện bằng những cuộc bùng nổ, nghĩa là bằng việc xóa bỏ chính quyền hiện có và thiết lập một chính quyền khác, mà thực hiện bằng sự tiêu vong dần dần của những yếu tố cũ chất lượng cũ, và sự tăng lên dần dần của những yếu tố có

chất lượng mới. Ở nông thôn xô-viết, bước nhảy vọt vĩ đại thay thế chế độ kinh tế cũ, tư sản bằng một chế độ mới, xã hội chủ nghĩa, chế độ nông trang tập thể chính đã được tiến hành như vậy. Bước quá độ dần dần từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là một bước nhảy vọt rất lớn lao trong việc phát triển sức sản xuất và văn hóa của xã hội xô-viết, một bước ngoặt quyết định sự chuyển từ một nền kinh tế này, nền kinh tế của chủ nghĩa xã hội, sang một nền kinh tế khác, cao hơn, tức là nền kinh tế của chủ nghĩa cộng sản. Nhưng bước quá độ đó không được thực hiện và sẽ cũng không được thực hiện dưới hình thức một cuộc đấu tranh giữa những giai cấp đối kháng, dưới hình thức một cuộc bùng nổ cách mạng, bởi vì trong xã hội xã hội chủ nghĩa không có những giai cấp đối địch, mà bước quá độ đó lại được thực hiện và sẽ được thực hiện một cách từ từ và nhịp nhàng, trong sự hợp tác chặt chẽ giữa Nhà nước, Đảng cộng sản, và toàn thể nhân dân, do một lực lượng rất mạnh mẽ và lòng yêu nước xô-viết thúc đẩy. Dưới chủ nghĩa xã hội, sự phát triển kinh tế không tiến hành bằng những cuộc đảo lộn, mà bằng những thay đổi dần dần. Điều đó có nghĩa là tất cả những sự thay đổi căn bản về chất lượng bắt buộc phải có trong quá trình quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản (thí dụ việc sở hữu của nông trang tập thể biến thành sở hữu của toàn dân, v.v...), những thay đổi diễn ra từ từ, từng bước một.

Trong tự nhiên, những sự chuyển hóa từ chất lượng cũ sang chất lượng mới cũng có những hình thức rất khác nhau: những sự chuyển hóa đó được tiến hành hoặc bằng những thay đổi nhanh chóng và đột ngột xảy ra sau những thay đổi chậm về chất lượng, hoặc do sự tích lũy dần dần của những yếu tố có chất lượng mới và sự tiêu vong dần dần của những yếu tố có chất lượng cũ. Trong cả hai trường hợp, những thay đổi về chất lượng đều xuất hiện sau khi có những thay đổi về số lượng, những thay đổi về số lượng này chuẩn bị cho chất lượng mới nảy nở (Xem thêm: *Sự chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng*).

C

CA-BA-NÍT Pi-e Giăng-Gioóc (*1757—1808*). Nhà triết học duy vật Pháp, nhà viết *Bách khoa toàn thư*, thầy thuốc. Mác đã coi ông như thuộc môn phái những người theo vật lý học của *Đê-các-tơ** nhưng đồng thời lại vứt bỏ học thuyết siêu hình của Đê-các-tơ đi. Chính nhờ Ca-ba-nít mà môn phái đó đã đạt được tới chỗ tuyệt đích của nó. Được chứng kiến Cách mạng tư sản Pháp năm 1789—1794, Ca-ba-nít theo phái Gi-rông-đanh và chỉ trích sự khủng bố của phái Gia-cô-banh. Tác phẩm chính của ông là : *Quan hệ giữa xác thịt và tinh thần của con người* (1797). Sinh lý học là vấn đề cơ bản trong việc nghiên cứu của ông về triết học. Ông cho rằng ý thức phụ thuộc chủ yếu vào những cơ năng sinh lý của con người, vào hoạt động của các cơ quan bên trong của con người. Những ý kiến của ông về tính chất của tư duy đã thoát ly học thuyết của những nhà duy vật Pháp, và chuyển sang lập trường của *chủ nghĩa duy vật tầm thường**. Ca-ba-nít tưởng rằng óc «tiết ra» tư tưởng một cách hữu cơ, như buồng gan tiết ra mật vậy. Ông cho rằng khoa xã hội học phải lấy khoa học tự nhiên làm cơ sở, rằng y học và vật lý học có nhiệm vụ phải làm thay đổi phong tục. Theo ông thì sự hiểu biết về sự cấu tạo và hoạt động của cơ thể người ta, là chiếc chìa khóa để hiểu biết những hiện tượng xã hội và những sự thay đổi của những hiện tượng đó. Những năm trước khi chết, Ca-ba-nít trở thành một nhà *hoạt lực luận* và thừa nhận sự tồn tại độc lập của linh hồn.

CA-BÊ Ê-chiên (*1788 — 1856*). Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng người Pháp. Sau thời kỳ Trùng hưng, ông trở thành hội viên của hội bí mật Các-bô-na-ri; năm 1830, ông tích cực tham gia cuộc cách mạng tháng Bảy. Những quan điểm triết học của ông là những quan điểm duy tâm. Sau khi đã biết cuốn *Không tưởng* của Tô-mát *Mo-ro** và biết sự hoạt động của Rô-be *Ô-oen**, Ca-bê đứng vào lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Ông đã viết một cuốn tiểu thuyết không tưởng *Cuộc hành trình tại đảo I-ca-ri* (1840), trong đó ông chứng minh tính chất ưu việt của xã hội xã hội chủ nghĩa so với xã hội tư bản chủ nghĩa. Ông tán thành xóa bỏ chế độ tư hữu tài sản, tán thành chế độ công hữu tài sản. Ca-bê lên án cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, chủ trương tuyên truyền một cách hòa bình cho chủ nghĩa xã hội và chủ trương dần dần cải cách xã hội, mà không dùng bạo lực để lật đổ chính quyền tư sản. Khi phong trào công nhân bành trướng, thì lập trường của Ca-bê có tính chất nguy hại và phản động. Những tư tưởng của Ca-bê về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản xuất phát từ những thành kiến tiểu tư sản. Ông cố chứng minh rằng việc phụ nữ giữ địa vị phụ thuộc trong xã hội là một điều chính đáng. Ông coi gia đình tư sản là một tế bào cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa. Theo lời khuyên của Ô-oen, ông sang Mỹ thành lập một «trại cộng sản chủ nghĩa» lấy tên là «I-ca-ri», nhưng ông không thành công. Cũng như mọi người không tưởng khác, Ca-bê xây dựng những kế hoạch và dự án không có căn cứ và chắc chắn là thất bại. Trong một thời gian, Ca-bê đã có ảnh hưởng trong công nhân, điều đó chứng tỏ rằng phong trào công nhân lúc đó còn yếu. Mác đã nói là Ca-bê đã có tiếng tăm, tuy rằng ông ta «là người đại biểu nông cạn nhất của chủ nghĩa cộng sản».

CA - LI - NIN Mi-khai-lơ-va-nô-vích (*1875 — 1946*). Một trong những lãnh tụ lỗi lạc của Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết, một người tuyên truyền xuất sắc của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Sinh trong một gia đình nông dân, tháng 11 năm 1875, tại Ve-rơ-khơ-ni-a-i-a Tơ-rô-it-xa, tỉnh

Tơ-ve. Năm 1893, ông vào làm công nhân tại nhà máy « Xta-ry Ác-xê-nan » (Pê-téc-bua) và năm 1896 vào làm thợ tiện tại xưởng đúc súng đại bác thuộc nhà máy Pu-ti-lốp. Chính trong thời kỳ này, ông bắt đầu tham gia công tác cách mạng của các tổ chức công nhân bí mật, và tỏ ra là một công nhân tiên tiến. Ông là hội viên tích cực của « Hội liên hiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân » thành phố Pê-téc-bua, và gia nhập Đảng công nhân xã hội—dân chủ Nga năm 1898. Là chiến sĩ cách mạng chuyên nghiệp, bị chính phủ Nga hoàng lùng bắt, ông hoạt động ở Pê-téc-bua, Ti-phơ-lít, Rê-van, Mát-xcơ-va, hoạt động tích cực trong cuộc cách mạng 1905—1907, được cử làm đại biểu dự Đại hội Đảng công nhân xã hội-dân chủ Nga lần thứ tư. Năm 1912, tại Hội nghị Pơ-ra-ha, ông được cử làm ủy viên trung ương dự khuyết Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản và ủy viên cực Trung ương nước Nga. Năm 1912—1914, Ca-li-nin là cộng tác viên tích cực của báo « Sự thật ». Trong cách mạng tháng Hai (1917), ông cùng với một số đồng chí khác

Ca-li-nin

lãnh đạo cuộc đấu tranh anh dũng của công nhân và binh sĩ Pê-téc-bua và sau đó, tích cực tham gia Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Ông là một trong những người lãnh đạo lỗi lạc nhất của Nhà nước xô-viết trẻ tuổi.

Tháng 3 năm 1919, sau khi Xvéc-lốp mất, theo đề nghị của Lê-nin, ông được cử làm chủ tịch Ban Chấp hành trung ương Nga. Từ đó và suốt trong 27 năm, ông đem hết tinh thần hy sinh ra lãnh đạo cơ quan tối cao của Nhà nước xô-viết và đem hết sức lực củng cố Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, củng cố khối liên minh công nông và trí thức, tình

hữu nghị giữa các dân tộc Liên-xô. Tháng Chạp 1922, khi thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết, Ca-li-nin được cử làm chủ tịch Hội ủy viên trung ương Liên-xô và tháng Giêng 1938, được cử làm chủ tịch Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao. Từ 1926 đến 1946, ông là ủy viên Bộ chính trị Đảng Cộng sản (b) Liên-xô.

Trong thời kỳ kiến thiết hòa bình chủ nghĩa xã hội, sau khi nội chiến kết thúc thắng lợi, Ca-li-nin đem hết sức lực và hiểu biết của mình, đem hết kinh nghiệm phong phú của mình tăng cường chế độ chính trị và xã hội của đất nước Xô-viết. Là bạn chiến đấu trung thành của Lê-nin và Xta-lin, ông đấu tranh không biết mệt chống những kẻ thù của Đảng và của nhân dân, làm cho chủ nghĩa Lê-nin thắng lợi. Là người tuyên truyền xuất sắc và bền bỉ của lý luận Mác—Lê-nin, ông nói: «Chúng ta không nghiên cứu để hiểu biết chủ nghĩa Mác—Lê-nin một cách hết sức máy móc như trước kia người ta đã nghiên cứu kinh thánh. Chúng ta nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin vì đó là một phương pháp, một công cụ, nhờ nó mà chúng ta quyết định hành động của chúng ta trong sinh hoạt chính trị, xã hội và cá nhân. Chúng ta nhận rằng đó là vũ khí sắc bén nhất của con người trong đời sống thực tiễn của mình».

Ca-li-nin đã cống hiến rất nhiều cho việc giáo dục quần chúng nhân dân lao động theo tinh thần chủ nghĩa yêu nước xô-viết, tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản, tinh thần bình đẳng và hữu nghị giữa các dân tộc. Ông đã viết một loạt những tác phẩm đặc sắc về giáo dục cộng sản chủ nghĩa, xây dựng đạo đức mới, xã hội chủ nghĩa, xây dựng tinh thần chủ nghĩa tập thể trong đời sống hàng ngày và trong lao động theo tinh thần xô-viết. Những tác phẩm của Ca-li-nin về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội xô-viết, đều có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn lớn lao. Ông đã nhiều lần nhắc rằng chủ nghĩa yêu nước xô-viết là một động lực phi thường của xã hội xô-viết. Ông nói: «Chủ nghĩa yêu nước xô-viết cổ vũ và vũ trang về tinh thần cho nhân dân ta; nó làm cho người ta, từ những người thông thường nhất và vô

danh nhất, có những hành động anh hùng, nó thúc đẩy hàng triệu người hành động». Điểm nổi bật nhất trong việc truyền truyền các tư tưởng về giáo dục quần chúng theo tinh thần chủ nghĩa cộng sản là ông đã nhấn mạnh vào sự liên hệ chặt chẽ giữa giáo dục với các vấn đề thực tiễn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. «Sự giáo dục cộng sản chủ nghĩa, theo chúng ta quan niệm, bao giờ cũng phải cụ thể. Trong điều kiện nước ta, nó phải phục tùng các nhiệm vụ đặt ra cho Đảng và Chính phủ».

Trong thời kỳ chiến tranh giữ nước vĩ đại, Ca-li-nin, mặc dù ốm nặng, vẫn đem toàn lực ra để góp phần vào thắng lợi, để làm cho toàn bộ sinh hoạt của nhân dân xô-viết ăn nhịp với tình hình chiến tranh. Ông lãnh đạo công tác lập pháp trong thời chiến. Những diễn văn yêu nước nồng nàn của ông đem lại cho chiến sĩ lòng tin vững chắc ở thắng lợi, góp phần động viên toàn thể lực lượng của nhân dân. Chính phủ Liên-xô đã đánh giá rất cao hoạt động của Ca-li-nin: tặng cho ông nhiều huân chương, danh hiệu Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa. Đời sống và hoạt động của Ca-li-nin là một tấm gương sáng về tinh thần tận tụy với sự nghiệp chủ nghĩa cộng sản.

Tập *Giáo dục cộng sản* gồm những bài báo và diễn văn của Ca-li-nin, đã xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1952 — 1953 (Nhà xuất bản ngoại văn Mát-xcơ-va).

CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

Các nhà lý luận tư sản, hoặc cho rằng lịch sử chỉ là do hoạt động tự giác của những «nhân vật xuất sắc» (vua chúa, tướng tá, v.v.), mà không nhìn thấy một quy luật nào chi phối lịch sử cả, hoặc giảm bớt ý nghĩa của hoạt động của con người, mà chỉ nhìn thấy con người là công cụ của một tính tất nhiên mù quáng, một ý chí thần thánh, một số mệnh huyền bí. Trường hợp thứ nhất là trường hợp đứng trên quan điểm duy ý chí luận nhìn lịch sử như một lĩnh vực trong đó tất cả đều do ý chí, nguyện vọng, lý tưởng của người trí thức «có sẵn tinh thần phê phán» hoặc của «anh hùng» sáng tạo ra. Ví dụ như lý luận của phái dân túy về «anh hùng» và «quần chúng» thụ động,

(xem: *Phương pháp chủ quan trong xã hội học*; *Chủ nghĩa dân túy*). Trường hợp thứ hai thì cho lịch sử mang tính chất định mệnh: tất cả đều đã được định trước và hoàn thành ngoài ảnh hưởng của hoạt động của con người. Quan điểm của bọn duy vật kinh tế chủ nghĩa tầm thường nhất định đưa đến quan điểm lịch sử đó, như trường hợp bọn «kinh tế chủ nghĩa», bọn men-sê-vích v.v. (Xem: *Tự phát và tự giác*). Giảm bớt ý nghĩa của hành động của quần chúng nhân dân, của chính đảng cách mạng, bào chữa cho tính tự phát, phủ nhận tác dụng của lý luận tiên tiến, của tư tưởng tiền phong, đó là bản chất của quan niệm kinh tế chủ nghĩa tầm thường về lịch sử.

Ngược lại với bọn duy tâm và bọn duy vật tầm thường, chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng bản thân con người sáng tạo ra lịch sử của mình, nhưng bao giờ cũng không tách rời được những điều kiện vật chất đã được quyết định trong lịch sử. Sự phát triển của xã hội dựa trên quy luật kinh tế khách quan mà con người không thể bác bỏ, thủ tiêu được. Nhưng khi đã tìm hiểu được những quy luật đó, và khi đã hành động đúng theo tính tất yếu lịch sử, thì con người có thể đẩy nhanh tiến trình của mọi sự biến. Lợi ích của các giai cấp tiến bộ bao giờ cũng biểu hiện được những yêu cầu lịch sử vừa chín muồi, cho nên hoạt động của những giai cấp ấy và những đại biểu xuất sắc nhất của nó, đều hướng vào việc thực hiện những nhiệm vụ do lịch sử đặt ra. Chính sự hoạt động đó, phù hợp với quá trình khách quan của lịch sử, là sức mạnh của mọi người và của một số nhân vật. «Các cá nhân kiệt xuất có thể trở thành vô dụng, nếu tư tưởng và ước vọng của họ đi ngược lại sự phát triển kinh tế của xã hội, đi ngược lại yêu cầu của giai cấp tiên phong; trái lại các nhân vật kiệt xuất có thể thực sự trở thành những nhân vật kiệt xuất, nếu tư tưởng và nguyện vọng của họ biểu hiện đúng yêu cầu của sự phát triển kinh tế của xã hội, yêu cầu của giai cấp tiên tiến». (*Lịch sử Đảng cộng sản* (b) *Liên-xô*). Các lãnh tụ của giai cấp công nhân đều là những ví dụ về những nhân vật kiệt xuất đó. Phong trào cách mạng của

giai cấp vô sản đã làm nảy ra những nhân vật lỗi lạc nhất của lịch sử thế giới, họ đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với tiến trình của mọi sự kiện xã hội.

Những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã đem nhận thức sáng suốt về quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, quy luật tồn tại độc lập đối với ý chí hoặc ý thức của con người vũ trang cho giai cấp công nhân và tất cả những người lao động. Các vị ấy đã vạch đường đấu tranh chống mọi ách bóc lột và nô lệ, giành chủ nghĩa cộng sản. Mác và Ăng-ghen chẳng những đã đặt cơ sở lý luận cho chủ nghĩa cộng sản mà còn tổ chức những đội quân cách mạng đầu tiên của giai cấp vô sản và cổ vũ các đội quân đó đấu tranh chống áp bức và bóc lột. Lê-nin đã phát triển một cách sáng tạo học thuyết mác-xít, đã xây dựng và tổ chức Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên của công nhân và nông dân. Việc xuất hiện của Nhà nước đó đã đánh dấu bước đầu của kỷ nguyên thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, đứng đầu là Xtu-lin, người kế tục sự nghiệp của Lê-nin, chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi ở Liên-xô. Ngày nay, nhiều nước châu Âu và châu Á, được tư tưởng chủ nghĩa Mác—Lê-nin cổ vũ, cũng đã tiến theo con đường chủ nghĩa xã hội. Một trong những đặc điểm chủ yếu của các lãnh tụ vô sản là năng lực kết hợp các hoạt động thực tiễn, tổ chức và cách mạng để cải tạo thế giới với sự nghiên cứu sâu sắc về mặt lý luận quá trình khách quan của lịch sử.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã làm xuất hiện từ trong giai cấp công nhân và nông dân những nhà chính trị kiệt xuất, những người lãnh đạo trong các lãnh vực kinh tế, văn hóa và quân sự. Người lãnh tụ cộng sản chân chính phải liên hệ chặt chẽ với quần chúng lao động và phải đem tri thức và tài năng của mình phục vụ quần chúng; người lãnh tụ đó không những phải biết giáo dục công nhân và nông dân mà còn phải biết học tập họ. Quần chúng lao động đóng vai trò chủ yếu trong lịch sử và hành động của họ có tính chất quyết định. Cái

làm cho bọn lãnh tụ tư sản bất lực và đưa chúng đến thất bại, là ở chỗ chúng không được nhân dân ủng hộ, ở chỗ chúng chỉ là lãnh tụ của một thiểu số, bênh vực lợi ích của giai cấp bóc lột. Sức mạnh của lãnh tụ vô sản, người lãnh đạo quần chúng lao động là ở chỗ họ liên hệ mật thiết với quần chúng lao động và ở chỗ hoạt động của họ là vì lợi ích của nhân dân.

Xuất phát từ sự thật là cá nhân dù lỗi lạc đến đâu cũng không thể là lực lượng chủ yếu trong lịch sử, mà chính quần chúng nhân dân, người sáng tạo ra hết thảy mọi giá trị, mới là lực lượng chủ yếu đó. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin chủ trương chống lại hết thảy mọi hiện tượng sùng bái cá nhân. Sùng bái cá nhân là đặc điểm của các đảng tư sản, phản nhân dân, bênh vực những lợi ích hoàn toàn trái ngược với lợi ích người lao động và xuất phát từ những quan niệm xã hội phản khoa học và duy tâm chủ nghĩa. Những nhà giáo dục vĩ đại của giai cấp vô sản bao giờ cũng phản đối mọi hiện tượng tán dương quá đáng đối với một cá nhân, phản đối sự ngu dốt không thấy rằng chính quần chúng nhân dân quyết định tiến trình của lịch sử. Mác nói: «... Vì thù ghét bất cứ thứ sùng bái cá nhân nào, nên suốt trong thời kỳ tồn tại của Quốc tế, không bao giờ tôi cho phép công bố những bức thư, mà tôi rất không hài lòng, từ nhiều nước gửi tới và đề cập đến công lao của tôi. Tôi không hề trả lời những bức thư đó, trừ đôi khi trả lời để khiển trách. Khi Ăng-ghen và tôi lần đầu tiên gia nhập một tổ chức bí mật của những người cộng sản, thì cũng chỉ với điều kiện là gạt bỏ ra ngoài điều lệ tất cả những gì có thể đưa tới sự sùng bái mê tín những nhân vật nổi tiếng...» (Thư của Mác gửi cho Vin-hem Bơ-lô-xơ 10-11-1877). Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Xtalin đã đem tất cả nghị lực và trí thức của mình giáo dục và tổ chức quần chúng lao động rộng rãi, nâng quần chúng lên trình độ hoạt động sáng tạo tự giác, vì đối với các ông, chính đó là cái chỉ đó mới là đảm bảo cho bước tiến thắng lợi tới chủ nghĩa xã hội.

Công lao vĩ đại của Đảng Cộng sản Liên-xô là đã biết hoàn toàn theo đúng quy luật

khách quan của sự phát triển xã hội mà phát động và tổ chức giai cấp công nhân và nông dân lao động, đu đất họ tấn công chế độ mục nát của bọn địa chủ và bọn tư bản để thiết lập một trật tự mới, xã hội chủ nghĩa. Đảng cộng sản dẫn đầu nhân dân xô-viết và hướng toàn bộ hoạt động của họ vào một mục đích duy nhất: xây dựng xã hội cộng sản hoàn toàn.

CÁCH MẠNG VĂN HÓA.

Bộ phận tổ thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi biến đổi hoàn toàn sự phát triển văn hóa của quần chúng nhân dân và nhằm sáng tạo một nền văn hóa mới, xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng văn hóa là: làm cho quần chúng lao động hấp thu được di sản văn hóa của quá khứ; tổ chức giáo dục quốc dân theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; đào tạo cán bộ trí thức xã hội chủ nghĩa; tiến hành giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân lao động. Cách mạng văn hóa tiến hành sau khi thiết lập chính quyền của giai cấp công nhân, chính quyền này tạo tất cả những điều kiện cần thiết để căn bản biến đổi sự phát triển văn hóa của xã hội. Đặc điểm của cách mạng văn hóa ở Liên xô là nó được tiến hành dần dần, từ trên xuống, do Đảng cộng sản và chính quyền Nhà nước đề xướng và lãnh đạo, được hàng triệu công nhân, nông dân tập thể và trí thức tích cực tham gia để đấu tranh khắc phục tình trạng văn hóa lạc hậu của đất nước và giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội.

Cuộc cách mạng văn hóa ở Nga bắt đầu ngay từ Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, lúc mà mọi thành quả văn hóa đều trở thành tài sản của nhân dân và những điều kiện cần thiết để nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng đã được đầy đủ. Nạn mù chữ trong quần chúng, di sản của chế độ cũ, cần trở nhân dân lao động tham gia việc quản lý Nhà nước, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và các hoạt động xã hội, chính trị. Biết chữ là cơ sở của mọi văn hóa, người không biết chữ bị gạt ra ngoài chính trị. Đảng cộng sản và Chính phủ xô-viết tiến hành một công tác vô cùng rộng lớn để quét sạch nạn mù chữ. Nhân dân Liên xô

hết sức lợi dụng quyền được học tập của mình. Nếu trong những năm đầu của cách mạng, phần lớn nhân dân không biết chữ (trong một số nước Cộng hòa như Ca-dắc-xtan, Tuyếc - mê - ni - xtan, U-bê-ki-xtan v.v. số người biết đọc, biết viết không quá 1 đến 2% dân số), thì đến năm 1933, 90% nhân dân Liên-xô đã biết đọc và viết. Liên-xô trở thành một nước đã tiêu diệt được nạn mù chữ: đó là thắng lợi to lớn của cách mạng văn hóa.

Đồng thời với việc mở rộng công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa, Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết đề ra nhiệm vụ thực hành giáo dục bắt buộc, bước đầu ở bậc sơ cấp, bước sau ở bậc trung cấp, để nâng toàn quốc lên một trình độ văn hóa cao. Việc thực hành giáo dục sơ cấp bắt buộc ở tất cả các miền ở Liên xô năm 1930 là một giai đoạn quyết định của cuộc cách mạng văn hóa. Năm 1914, trong các trường sơ cấp và trung cấp chỉ có 8.000.000 học sinh, trong các trường cao cấp chỉ có 112.000 học sinh, nhưng đến năm 1937 số học sinh các trường sơ cấp và trung cấp đã là 29.400.000 người, số học sinh các trường cao cấp đã là 550.000 người. Việc xây dựng trường đã tiến hành trên một quy mô to lớn. Chỉ riêng trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai đã xây dựng gần 19.000 trường. Số trường cao cấp cũng tăng. Rất nhiều cơ quan văn hóa xuất hiện: thư viện, bảo tàng, nhà hát, rạp chiếu bóng, đài vô tuyến điện, cung văn hóa, câu lạc bộ; sách báo phát hành nhiều hơn, hoạt động thể dục và các hoạt động nghệ thuật nghiệp dư cũng phát triển nhanh.

Không thể giải quyết vấn đề văn hóa mới, xã hội chủ nghĩa nếu không bồi dưỡng cho giai cấp công nhân những tri thức và tập quán cần thiết cho việc quản lý Nhà nước và quản lý kinh tế. Chính đấy là ý nghĩa và sự quan trọng của cách mạng văn hóa. Vấn đề đó đã được giải quyết. Từ trong hàng ngũ giai cấp công nhân và nông dân lao động đã xuất hiện những nhà tổ chức kinh tế, những nhà hoạt động chính trị có tài, những nhà quân sự lỗi lạc, những nhà khoa học, những người công tác văn hóa có thể giải quyết những vấn đề khó khăn nhất của công cuộc kiến thiết

xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Tổ quốc v.v.

Chính trong quá trình đấu tranh cho một nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại, cuộc thi đua xã hội chủ nghĩa của quần chúng đã diễn ra với một quy mô rộng lớn chưa từng thấy và đã trở thành một trong những thành tựu rực rỡ của cách mạng văn hóa.

Không có cách mạng văn hóa thì cũng không thể có hợp tác hóa của nông dân. Cuộc cách mạng văn hóa mà Đảng đã thực hiện thắng lợi là một trong những điều kiện quan trọng nhất để đưa nông dân vào con đường tập thể hóa.

Một nhiệm vụ chủ yếu khác của cách mạng văn hóa là đào tạo những người trí thức mới, những người trí thức xô-viết. Trong vòng mấy năm khắp nước dựng lên rất nhiều trường chuyên nghiệp cao cấp và trung cấp đào tạo hàng vạn người trí thức và chuyên môn cho nền kinh tế quốc dân. Việc đào tạo được một tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa là một trong những kết quả quan trọng nhất của cách mạng văn hóa Liên-xô.

Trình độ văn hóa được nâng cao như vậy của quần chúng nhân dân và việc đào tạo tầng lớp trí thức mới ấy đã thúc đẩy khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật phát triển. Các nhà khoa học xô viết đã kế thừa và phát triển những truyền thống tốt đẹp của khoa học tiến tiến của nước Nga và nước ngoài, do đó đã đạt được những thành tích quan trọng: nhất là trong lĩnh vực sử dụng năng lực nguyên tử vào mục đích hòa bình, trong lĩnh vực vật lý học, hóa học, sinh vật học, số học, khoa học xã hội, kỹ thuật v.v... Ngày nay cần phải lợi dụng ưu thế của chế độ xã hội chủ nghĩa để làm cho khoa học phát triển hơn nữa.

Văn học và nghệ thuật xô-viết cũng đạt được nhiều thành tích lớn: điện ảnh, âm nhạc, sân khấu, kiến trúc, nghệ thuật tạo hình. Dựa chắc vào phương pháp của *chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa**, các văn nghệ sĩ đã phản ánh vào tác phẩm của mình đời sống của người xô-viết, của những người kiến thiết chủ nghĩa cộng sản.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa xô-viết hình thành trong quá

trình Đảng đấu tranh chống kẻ thù giai cấp, chống bọn Tờ-rốt-xki—Bu-kha-rin muốn phục hồi chủ nghĩa tư bản, chống mọi biểu hiện của tư tưởng tư sản.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa đã thâm nhập vào toàn bộ sinh hoạt của nhân dân Liên xô. Một trong những kết quả vô cùng quý báu của cách mạng văn hóa là đã đào tạo con người xô-viết, con người kiểu mới, có thể áp dụng khoa học và kỹ thuật vào sản xuất, hiểu chính sách của Đảng và Chính phủ và biết thực hành chính sách đó, con người hoạt động xã hội, con người yêu nước.

Kinh nghiệm cách mạng văn hóa ở Liên-xô có ý nghĩa quốc tế to lớn và được áp dụng rộng rãi ở các nước *dân chủ nhân dân** đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và sáng tạo một nền văn hóa mới, có tính chất nhân dân, xã hội chủ nghĩa.

CÁCH MẠNG XÃ HỘI. Giai đoạn cực kỳ trọng yếu trong sự phát triển của xã hội, sự biến đổi căn bản trong sinh hoạt của xã hội, việc lật đổ bằng bạo lực một chế độ xã hội thối nát và xây dựng một chế độ xã hội mới, tiến bộ. Các nhà lý luận của giai cấp tư sản tự do và bọn cơ hội chủ nghĩa cho rằng cách mạng xã hội là một hiện tượng ngẫu nhiên hay là một « quái trạng », nhưng trái lại, chủ nghĩa Mác—Lê-nin chỉ ra rằng các cuộc cách mạng là kết quả tất nhiên của sự phát triển của các xã hội chia thành giai cấp đối kháng. Các cuộc cách mạng hoàn thành quá trình tiến hóa, quá trình chín muồi dần dần của những điều kiện của một chế độ xã hội mới trong lòng chế độ xã hội cũ, hoàn thành quá trình tích lũy dần dần những mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ. « Lực lượng sản xuất vật chất của xã hội phát triển đến một trình độ nhất định liền mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có hoặc nói theo thuật ngữ pháp luật, mâu thuẫn với quan hệ tài sản trong đó từ trước đến nay lực lượng sản xuất ấy vẫn phát triển. Những quan hệ đó vốn trước kia là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, nay trở thành những chướng ngại của lực lượng sản xuất. Lúc đó, bắt đầu một thời kỳ cách mạng xã hội ». (Mác—

Áng-ghen: *Luận văn triết học*, Pa-ri, 1935, trang 83).

Cách mạng giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ, dùng bạo lực phá hủy quan hệ sản xuất quá thời và mở rộng đường phát triển cho lực lượng sản xuất. Trong các xã hội có giai cấp, do kết quả của cách mạng, yêu cầu của *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất lực lượng sản xuất** được thực hiện. Muốn cho quy luật đó có thể thực hiện, phải khắc phục sự phản kháng quyết liệt của những lực lượng xã hội đã suy tàn. Trong xã hội có giai cấp, những giai cấp thống trị bảo thủ ra sức duy trì quan hệ sản xuất cũ, họ không muốn rời bỏ địa vị của họ, họ lợi dụng chính quyền để bảo vệ trật tự hiện có và do đó kìm hãm không cho lực lượng sản xuất của xã hội phát triển. Vì thế muốn mở đường cho xã hội phát triển, các giai cấp tiên tiến phải lật đổ chế độ chính trị hiện có.

Vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Phải trải qua đấu tranh giai cấp quyết liệt mới chuyển được chính quyền từ giai cấp phản động thống trị, giai cấp kìm hãm sự phát triển của xã hội, sang giai cấp cách mạng. Cách mạng là hình thức đấu tranh giai cấp cao nhất. Trong thời kỳ cách mạng, quá trình phát triển tự phát của xã hội nhường chỗ cho hoạt động tự giác của người ta, cách mạng bằng bạo lực thay thế cho sự phát triển hòa bình. Trước đây quần chúng sống ngoài sinh hoạt chính trị, thì ngày nay hàng triệu người đã tham gia cuộc đấu tranh tự giác. Do đó, trong thời kỳ cách mạng, xã hội phát triển rất mạnh. Mác có nói cách mạng là đầu tàu của lịch sử. Không nên lẫn lộn cách mạng xã hội với «cách mạng trong cung điện», với những cuộc đảo chính v.v. Những cuộc đảo chính chỉ là dùng bạo lực thay đổi chính phủ, chỉ là những người hay tập đoàn của cùng một giai cấp thay thế nhau nắm chính quyền, còn đặc điểm cơ bản của cách mạng xã hội là hoàn toàn biến đổi chế độ, là chuyển chính quyền từ giai cấp này sang giai cấp khác. Tuy nhiên, không thể gọi tất cả mọi cuộc lật đổ, trong đó một giai cấp này dùng bạo lực lật đổ một giai cấp khác,

là cách mạng được. Nếu giai cấp phản động gây ra một cuộc nổi dậy chống giai cấp tiến bộ, nếu giai cấp phản động lại chiếm chính quyền, đó không phải là cách mạng nữa, mà là phản cách mạng. Cách mạng là việc giai cấp tiến bộ lên nắm chính quyền, mở đường cho một sự phát triển mới của xã hội.

Tính chất của cách mạng là do những nhiệm vụ xã hội mà nó thực hiện, quyết định. Ví như, nhiệm vụ của Cách mạng Pháp năm 1789 là thủ tiêu chế độ phong kiến đang kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất và ngăn cản không cho người ta mở đường cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển trên cơ sở lực lượng sản xuất ấy. Đó là một cuộc cách mạng tư sản cũng như những cuộc cách mạng 1848—1849 trong nhiều nước châu Âu. Cuộc cách mạng 1905—1907 và cuộc cách mạng tháng Hai 1917 ở Nga cũng tự đặt cho mình những nhiệm vụ ấy. Mục đích của những cuộc cách mạng ấy là tiêu diệt chính thể chuyên chế đã hết thời, quét sạch tàn dư phong kiến trong kinh tế và từ đó mở đường cho kinh tế và chính trị trong nước phát triển. Nhưng những cuộc cách mạng này nổ ra trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản đã tiến lên chủ nghĩa đế quốc, nên rất khác những cuộc cách mạng tư sản cũ. Khi phân tích những điều kiện mới của cách mạng dân chủ tư sản Nga, Lê-nin đã định ra cho chính đảng mác-xít phương châm sách lược mới trong cuộc cách mạng ấy. Lê-nin đã chỉ rằng trong cách mạng tư sản cũ, lực lượng lãnh đạo là giai cấp tư sản, nhưng trái lại trong tình hình mới, giai cấp vô sản là người lãnh đạo cách mạng dân chủ tư sản. Giai cấp vô sản áp dụng chính sách liên minh với nông dân và cô lập giai cấp tư sản tự do để thực hiện quyền lãnh đạo của mình. Lê-nin đã nêu lên lý luận về sự chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, do đó đã đề ra cách giải quyết mới về vấn đề quan hệ giữa hai cuộc cách mạng đó trong giai đoạn lịch sử hiện đại.

Cách mạng vô sản xã hội chủ nghĩa khác về căn bản với tất cả những cuộc cách mạng trước. Đây là cuộc cách mạng vĩ đại nhất chưa từng

thấy trong lịch sử vì nó biến đổi đời sống nhân dân một cách sâu sắc nhất. Theo như Xta-lin đã nói, thì tất cả những cuộc cách mạng trước đều là những cuộc cách mạng phiến diện, kết quả của những cuộc cách mạng đó là dùng hình thức bóc lột này thay cho hình thức bóc lột khác. Chỉ có cách mạng vô sản lập lên chuyên chính của giai cấp vô sản, giai cấp cách mạng nhất trong lịch sử nhân loại, mới có thể tiêu diệt mọi hiện tượng người bóc lột người. *Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại* là một kiểu mẫu của cách mạng vô sản.

Cách mạng xã hội là một sự biến đổi sâu sắc trong sự phát triển của xã hội, nó không thể thực hiện bất cứ lúc nào, theo ý muốn của những nhóm cách mạng nào đó. Nó cần có những điều kiện khách quan nhất định; những điều kiện đó tổng hợp lại, Lê-nin gọi là tình thế cách mạng. « Quy luật cơ bản của cách mạng, đã được mọi cuộc cách mạng và nhất là ba cuộc cách mạng Nga trong thế kỷ XX chứng thực, là: muốn có cách mạng, mà chỉ quần chúng bị bóc lột và áp bức giác ngộ rằng không thể sống như xưa nữa và yêu cầu thay đổi, thì vẫn chưa đủ. Muốn có cách mạng, còn cần bọn bóc lột không thể sống và thống trị như xưa. Chỉ khi nào « những người *ở hạ tầng* » *không muốn* và « những kẻ ở thượng tầng» *không thể* tiếp tục sống *như cũ* nữa thì cách mạng mới có thể thắng lợi. Nói cách khác, chân lý đó là: không có khủng hoảng toàn quốc (đụng đến cả người bị bóc lột lẫn kẻ bóc lột) thì không thể có cách mạng » (Lê-nin: *Bệnh ấu trĩ « tả khuynh » trong phong trào cộng sản*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 77-78). Nhưng muốn cho cách mạng vô sản thắng lợi, chỉ có tình thế cách mạng thôi thì chưa đủ. Ngoài những điều kiện khách quan của cách mạng, phải có thêm những điều kiện chủ quan: phải có giai cấp cách mạng có thể kiên quyết và anh dũng đấu tranh, phải có một Đảng cách mạng đã được tôi luyện trong chiến đấu và lãnh đạo chính xác về chính trị, chiến lược và sách lược. (Xem thêm: *Cách mạng xãhội chủ nghĩa vô sản).*

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI. Là cuộc cách mạng vô sản thắng lợi đầu tiên đã

mở một bước ngoặt căn bản trong lịch sử nhân loại, từ thế giới cũ, tư bản chủ nghĩa sang thế giới mới, xã hội chủ nghĩa. Cách mạng tháng Mười lần đầu tiên trong lịch sử đã lật đổ chính quyền của bọn bóc lột và thiết lập chuyên chính vô sản trên đất nước Nga bao la, và do đó, tạo ra những điều kiện cần thiết cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Về căn bản, cuộc cách mạng này khác với những cuộc cách mạng trước, vì kết quả của nó là thủ tiêu mọi hình thức bóc lột, chứ không phải đem hình thức bóc lột này thay thế cho hình thức bóc lột khác.

Cách mạng tháng Mười có một ý nghĩa quốc tế vĩ đại. Trong khi lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản Nga, nó đã chọc thủng mặt trận đế quốc chủ nghĩa thế giới và mở đầu thời kỳ của những cuộc cách mạng vô sản. Cách mạng tháng Mười đã làm lay chuyển sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, và mở đầu cho một kỷ nguyên cách mạng giải phóng trong các nước đó. Cách mạng tháng Mười không những đã làm đảo lộn những quan hệ chính trị và kinh tế, mà cũng là một cuộc cách mạng trong hệ tư tưởng của giai cấp công nhân nữa, là một bằng chứng về sự thắng lợi của chủ nghĩa Lê-nin trong phong trào công nhân thế giới.

Cách mạng tháng Mười đã được chuẩn bị và hoàn thành dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và lãnh tụ của Đảng là *Lê-nin*.* Trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, Đảng đã có được một vũ khí tư tưởng hùng mạnh: lý luận của Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong những tác phẩm *Bàn về khẩu hiệu Liên bang châu Âu* và *Cương lĩnh quân sự của cuộc cách mạng vô sản*, Lê-nin đã đề ra lý luận cho rằng sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội có thể thực hiện được đầu tiên trong một nước tư bản chủ nghĩa riêng biệt. Được vũ trang bằng lý luận ấy, Đảng cộng sản đã dũng cảm dắt dẫn quần chúng tấn công vào chế nghĩa tư bản.

Sau khi chế độ chuyên chế bị lật đổ hồi tháng Hai năm 1917, bọn men-sê-vích và bọn xã hội cách mạng chiếm giữ các ghế đại biểu trong các Xô-viết và dâng chính quyền cho giai cấp tư sản. Bọn này lập nên một Chính phủ lâm thời phản cách mạng. Được sự ủng hộ của các đảng chủ

trương thỏa hiệp, chính phủ này muốn đập tan cách mạng, thủ tiêu những thành quả của nhân dân, tiếp tục cuộc chiến tranh đế quốc. Bên cạnh Chính phủ lâm thời, có một chính quyền khác, tức là các Xô-viết gồm đại biểu của công nhân và binh sĩ, cơ quan chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân. Tình trạng hai chính quyền song song tồn tại ấy không thể kéo dài được nữa. Bọn men-sê-vích và bọn xã hội cách mạng đã dùng những thủ đoạn gian lận, để chiếm đoạt sự lãnh đạo các Xô-viết, tìm cách biến các Xô-viết thành bộ máy phụ thuộc vào Chính phủ lâm thời của bọn tư bản và bọn địa chủ.

Đảng cộng sản liền xúc tiến một công tác giải thích rộng rãi trong nhân dân lao động để vạch rõ cho họ thấy tính chất phản cách mạng của Chính phủ lâm thời và của chính sách các đảng chủ trương thỏa hiệp, như bọn men-sê-vích và bọn xã hội cách mạng. Đối lập với chính sách phản bội của bọn thỏa hiệp, có kế hoạch đấu tranh của những người bôn-sê-vích để chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Kế hoạch ấy, Lê-nin đã trình bày trong « Luận cương tháng Tư » của Người và đã được công nhận là đường lối chung của Đảng. Khẩu hiệu chính của Đảng lúc bấy giờ là : « Tất cả chính quyền về tay Xô-viết ! ». Khẩu hiệu này, do những người bôn-sê-vích nêu ra, là khẩu hiệu đòi chính quyền về tay các Xô-viết bằng đường lối hòa bình. Nhờ đó cuộc tuyên truyền của những người bôn-sê-vích gặp nhiều điều kiện thuận lợi và thành công lớn ; còn chính sách phản cách mạng của Chính phủ lâm thời thì đã gây ra hồi tháng Tư và tháng Bảy những cuộc biểu tình phản đối chính phủ. Sau cuộc biểu tình vũ trang tháng Bảy, tình trạng hai chính quyền song song tồn tại đã chấm dứt ; bọn men-sê-vích và xã hội cách mạng liền công khai đứng về hàng ngũ phản cách mạng và toàn bộ chính quyền lọt vào tay Chính phủ lâm thời tư sản. Giai đoạn hòa bình của cuộc cách mạng chấm dứt, cuộc khởi nghĩa vũ trang trở thành bức thiết. Vì các Xô-viết, lúc bấy giờ vẫn còn do bọn men-xê-vích và bọn xã hội cách mạng lãnh đạo, đã nhảy sang hàng ngũ của giai cấp tư sản, nên khẩu hiệu « Tất cả chính

quyền về tay Xô- viết!» tạm thời phải rút đi. Tuy nhiên, việc tạm thời rút lui khẩu hiệu ấy hoàn toàn không có nghĩa là từ bỏ các Xô-viết nói chung, được coi như là những cơ quan của cuộc đấu tranh, của chính quyền cách mạng. Đảng bôn-sê-vích rút vào bí mật và chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang nhằm lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản bằng vũ khí và thiết lập chính quyền xô-viết. Phương châm khởi nghĩa vũ trang do Đại hội lần thứ VI đã được Đảng công nhận xã hội — dân chủ Nga (bôn-sê-vích) công bố. Đại hội này họp bí mật tại Pê-tơ-rô-gơ-rát từ ngày 26 tháng Bảy đến ngày 3 tháng Tám năm 1917.

Sau khi công nhân và binh sĩ cách mạng, dưới sự lãnh đạo của những người bôn-sê-vích, đã đánh tan cuộc nổi loạn của bọn Coóc-ni-lốp phản cách mạng, quần chúng công nhân và binh sĩ hoàn toàn nhận thấy rằng Đảng cộng sản là Đảng duy nhất bảo vệ quyền lợi của mình, rằng Đảng đã có đủ sức tiêu diệt tất cả những cuộc nổi loạn phản cách mạng. Hoàn cảnh đó là cơ sở giúp cho những người bôn-sê-vích nắm lấy các Xô-viết. Đảng lại đưa ra khẩu hiệu «Tất cả chính quyền về tay Xô-viết!». Nhưng lúc này, đó cũng là khẩu hiệu khởi nghĩa vũ trang, mà những tiền đề đã chín muồi. Giữa tháng Chín, Lê-nin đã nhận thấy rằng những người bôn-sê-vích ngày càng có nhiều ảnh hưởng đối với quần chúng và đã bôn-sê-vích hóa được các Xô-viết, nên Người đã công nhận rằng đã đến lúc có thể tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang. Người trình bày những quan điểm của mình trong các chỉ thị gửi cho Ban chấp hành trung ương: «Những người bôn-sê-vích cần phải cướp lấy chính quyền» và «Chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa». Sau khi nhận được những chỉ thị ấy của Lê-nin, Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản tiến hành việc chuẩn bị khởi nghĩa một cách thực tế. Ngày 7 tháng Mười, Lê-nin bí mật đến Pê-tơ-rô-gơ-rát để đảm nhận việc lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang. Ngày 10 tháng Mười, Ban chấp hành trung ương Đảng họp phiên họp lịch sử, và thông qua nghị quyết về cuộc vũ trang khởi nghĩa do Lê-nin thảo ra. Chỉ có hai tên phản bội Di-nô-vi-ép

và Ca-mê-nép biểu quyết chống nghị quyết ấy.

Ngày 12 tháng Mười, theo chỉ thị của Ban chấp hành trung ương Đảng, một Ủy ban quân sự cách mạng được thành lập. Ủy ban này trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng, và thuộc quyền lãnh đạo của Lê-nin, Xta-lin, Xvéc-lốp, Đơ-déc-gin-xki và Mô-lô-tốp, và trở thành Bộ tham mưu của cuộc khởi nghĩa. Ngày 16 tháng Mười, cuộc Hội nghị mở rộng của Ban chấp hành trung ương bầu ra một Tổng bộ của Đảng đứng đầu là Xta-lin, để lãnh đạo khởi nghĩa. Tại Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng, hai kẻ đầu hàng Di-nô-vi-ép và Ca-mê-nép một lần nữa lại chống chủ trương khởi nghĩa. Cuộc vận động của chúng không thành, chúng liền quyết định hành động công khai chống lại Đảng và dâng cho kẻ thù nghị quyết của Ban chấp hành trung ương về cuộc khởi nghĩa.

Được bọn phản động báo tin, Chính phủ lâm thời liền động viên quân đội, tìm cách ngăn cản cuộc khởi nghĩa của giai cấp vô sản. Sáng 24 tháng Mười, Chính phủ ra lệnh cấm cơ quan trung ương của những người bôn-sê-vích là tờ báo « Con đường của công nhân », và vội vã đưa xe thiết giáp đến nhà in và tòa soạn của báo ấy. Các đội xích vệ và binh sĩ cách mạng đánh lùi xe thiết giáp, và đến 11 giờ sáng thì tờ báo ra, với một bài kêu gọi lật đổ Chính phủ lâm thời. Cuộc khởi nghĩa ở Pê-tơ-rô-gơ-rát đã bắt đầu. Trong đêm 24 tháng Mười, Lê-nin đến Xmôn-ni (trụ sở của Ban chấp hành trung ương Đảng bôn-sê-vích) và đảm nhận sự lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Ngày 25 tháng Mười, đội xích vệ và các đạo quân cách mạng chiếm các nhà ga, bưu điện, các Bộ, ngân hàng Nhà nước và những cứ điểm quan trọng khác của thủ đô. Chiều ngày 25 tháng Mười (7 tháng Một, lịch mới) 1917, Đại hội Xô-viết lần thứ hai của nước Nga khai mạc tại điện Xmôn-ni. Đại hội tuyên bố là chính quyền đã về tay các Xô-viết, và thông qua hai sắc lệnh lịch sử: sắc lệnh về hòa bình, sắc lệnh về ruộng đất, và thành lập Chính phủ đầu tiên của các Xô-viết tức là Hội đồng dân ủy. Lê-nin được bầu làm chủ tịch. Trong đêm 25 tháng Mười (7 tháng Một, lịch mới),

Điện Mùa Đông bị chiếm, những bộ trưởng của Chính phủ lâm thời ở đấy đều bị bắt.

Sau khi thắng lợi ở Pê-tơ-rô-gơ-rát, chính quyền Xô-viết được thiết lập ở Mát-xcơ-va và trong nhiều thành phố khác. Từ tháng Mười 1917 đến tháng Giêng, tháng Hai 1918, cách mạng lan rộng ra trong cả nước.

Cách mạng tháng Mười đã đập tan bộ máy Nhà nước cũ, tiêu diệt triệt để bộ máy Nhà nước của các giai cấp bóc lột và thay vào đó một Nhà nước kiểu mới, — chính quyền của các Xô-viết, coi như là một trong những hình thức chuyên chính vô sản. Cách mạng tháng Mười đã thủ tiêu quyền tư hữu tư liệu sản xuất chủ yếu. Ruộng đất, công xưởng, nhà máy, đường sắt, ngân hàng, phương tiện giao thông trên biển, tất cả những cái đó thuộc quyền sở hữu của nhân dân. Nông dân được chia hơn 150 triệu đê-xi-a-tin (mẫu Nga — N.D.) mà không phải trả tiền, và khỏi phải đóng địa tô cho địa chủ, hoặc những món tiền khác có quan hệ với việc mua ruộng đất. Cách mạng tháng Mười đã hủy bỏ sự áp bức dân tộc, bất cứ là dưới hình thức nào, và đem lại cho các dân tộc quyền tự quyết, và đến cả quyền tách ra để lập thành quốc gia độc lập. Cách mạng tháng Mười là cuộc cách mạng đầu tiên trong lịch sử đã đem lại cho nhân dân không những quyền tự do, mà cả những phúc lợi vật chất, và mở con đường đến một đời sống đầy đủ và có trình độ văn hóa cao.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga do Đảng công sản tổ chức và lãnh đạo bằng đường lối sáng suốt đã đạt được thắng lợi là nhờ cả một loạt hoàn cảnh thuận lợi. Cách mạng tháng Mười có trước mắt một kẻ thù tương đối suy yếu là giai cấp tư sản Nga. Giai cấp này còn thiếu lực lượng kinh tế, tổ chức còn rời rạc, kinh nghiệm về chính trị còn non nớt: nó đã tiếp tục chính sách của Nga hoàng khi nắm được chính quyền. Còn bọn men-sê-vích và bọn xã hội cách mạng thì đã hoàn toàn bị lột mặt nạ và hiện nguyên hình là tay sai của bọn tư sản đế quốc chủ nghĩa. Đứng đầu cuộc Cách mạng tháng Mười là giai cấp công nhân Nga, giai cấp cách mạng được tôi luyện trong chiến đấu, đã có

được uy tín của một lãnh tụ của nhân dân trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, ruộng đất, tự do và chủ nghĩa xã hội. Trong cách mạng, giai cấp công nhân Nga đã có người bạn đồng minh trọng yếu là tầng lớp bần nông, tầng lớp đông nhất trong nông dân. Sự liên minh ấy cũng đã quyết định thái độ của trung nông là những người mà ngay đêm trước cuộc khởi nghĩa tháng Mười đã ngả về hàng ngũ cách mạng và đoàn kết với bần nông. Đứng đầu giai cấp công nhân có Đảng Cộng sản là Đảng lão luyện trong cuộc đấu tranh chính trị. Đảng đã biết tập hợp thành một làn sóng cách mạng duy nhất tất cả những phong trào cách mạng có những bản sắc khác nhau như phong trào dân chủ chung để đấu tranh cho hòa bình, phong trào dân chủ của nông dân để giành lại ruộng đất trong tay bọn chúa đất, phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức, và phong trào xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản để thiết lập chuyên chính vô sản. Cách mạng tháng Mười bắt đầu trong lúc chiến tranh đế quốc đang ở vào một giai đoạn quyết liệt, lúc các Nhà nước tư sản chủ yếu vì đang bận đánh nhau và làm suy yếu lẫn nhau nên không còn đủ sức để tích cực chống lại Cách mạng tháng Mười.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga có thể thắng lợi được là vì những tiền đề khách quan tất yếu đã chín muồi trong lòng xã hội cũ. *Quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất lực lượng sản xuất** đòi hỏi nhất thiết phải lật đổ quan hệ sản xuất tư sản và thay thế nó bằng những quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đảng cộng sản Liên-xô dựa vào những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, biết sử dụng những quy luật ấy để đảm bảo thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng tháng Mười đã cứu nước Nga ra khỏi sự nô dịch của tư bản nước ngoài, đã tạo ra những điều kiện cần thiết để biến đổi một nước lạc hậu thành một nước hùng mạnh, một nước xã hội chủ nghĩa có công nghiệp, nông nghiệp tập thể.

Cách mạng tháng Mười đã làm cho nước Nga thành quê hương đầu tiên của chủ nghĩa xã hội, Tổ quốc của nhân dân lao động toàn thế giới. Cách

mạng tháng Mười đã làm cho giai cấp công nhân Nga thành đội tiền phong của nhân dân lao động tất cả các nước trong cuộc đấu tranh cho một chế độ dân chủ chân chính và cho chủ nghĩa xã hội. «Chúng ta có quyền hãnh diện và sung sướng vì chúng ta là những người đầu tiên đã đánh ngã, trên một phần đất của thế giới, con ác thú đó, tức là chủ nghĩa tư bản, nó đã làm cho máu chảy tràn ngập trên trái đất, đã đày đọa nhân loại vào cảnh đói và vào tình trạng dã man, nhưng tất nhiên và không bao lâu nữa sẽ diệt vong, dù cho phút điên cuồng trong cơn hấp hối của nó có khủng khiếp và độc ác đến đâu chăng nữa». (Lê-nin: *Mác — Ăng-ghen — Chủ nghĩa Mác*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 473).

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã có một ảnh hưởng lớn lao đối với tiến trình của lịch sử thế giới. Ngày nay, Liên xô và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đang đứng đầu phe hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa hùng cường. Trong các nước *dân chủ nhân dân**, chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng thắng lợi. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, có ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ đối với sự phát triển hiện thời của nhân loại tiến bộ.

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, VÔ SẢN. Lật đổ bằng bạo lực nền chuyên chính tư sản và thiết lập nền chuyên chính vô sản nhằm thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và tổ chức phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại là một kiểu mẫu của cách mạng vô sản. Trong cuốn *Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, Xta-lin đã nêu lên những đặc điểm của cách mạng vô sản, so với cách mạng tư sản:

«1) Cách mạng tư sản thường thường bắt đầu khi những hình thức của chế độ tư bản lớn lên và trưởng thành trong lòng xã hội phong kiến, ngay từ trước khi cách mạng công khai nổ, đã ít nhiều hoàn bị; nhưng khi cách mạng vô sản bắt đầu, thì những hình thức hoàn bị của chế độ xã hội chủ nghĩa hoàn toàn hay gần như hoàn toàn không có.

2) Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng tư sản là giành chính quyền và làm cho chính quyền đó thích hợp với nền kinh tế tư sản hiện có, nhưng nhiệm vụ cơ bản của cách mạng vô sản là, sau khi giành được chính quyền, xây dựng một nền kinh tế mới, xã hội chủ nghĩa.

3) Cách mạng tư sản thường thường *kết thúc* bằng việc nắm chính quyền; nhưng đối với cách mạng vô sản thì nắm chính quyền chỉ là *bước đầu* của cách mạng, vì chính quyền đó sẽ được sử dụng làm đòn bẩy để cải tạo nền kinh tế cũ và tổ chức nền kinh tế mới.

4) Cách mạng tư sản chỉ đưa tập đoàn bóc lột này thay tập đoàn bóc lột khác lên nắm chính quyền; do đó nó không cần đập tan bộ máy Nhà nước cũ; nhưng cách mạng vô sản gạt mọi tập đoàn bóc lột ra khỏi chính quyền và đưa lãnh tụ của tất cả những người lao động và người bị bóc lột, tức là giai cấp vô sản, lên nắm chính quyền; vì thế nó không thể không đập tan bộ máy Nhà nước cũ và thay vào đó một bộ máy Nhà nước mới.

5) Cách mạng tư sản không thể tập hợp hàng triệu người lao động và người bị bóc lột chung quanh giai cấp tư sản trong một thời gian tương đối lâu dài, chính vì họ là những người lao động và người bị bóc lột; nhưng cách mạng vô sản muốn hoàn thành nhiệm vụ cơ bản của mình là củng cố chính quyền vô sản và xây dựng kinh tế mới, xã hội chủ nghĩa thì có thể và phải làm cho quần chúng lao động và bị bóc lột liên minh lâu dài và chặt chẽ với giai cấp vô sản, chính vì những quần chúng đó là người lao động và người bị bóc lột». (*Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va 1954, trang 118-119).

Chủ nghĩa Mác đã phân tích một cách khoa học và sâu sắc những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, nên đã đi đến kết luận về tính tất nhiên của cách mạng vô sản. Lịch sử đã cho chúng ta thấy không bao giờ những giai cấp suy tàn tự động rời bỏ địa vị của chúng và nhường chính quyền cho những giai cấp khác. Những người sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã xác định nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã chứng minh sự cần thiết phải đập tan bộ máy Nhà nước tư sản và

thiết lập chuyên chính vô sản. Trong những năm bốn mươi của thế kỷ trước, căn cứ vào điều kiện của chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, lúc mà chủ nghĩa tư bản phát triển ít nhiều đều đặn theo một con đường đi lên, Mác và Ăng-ghen cho rằng cách mạng vô sản chỉ có thể thắng lợi nếu giai cấp vô sản ở tất cả các nước tiên tiến, hay ít nhất ở đa số các nước văn minh, cùng nổi dậy. Theo các ông, cách mạng vô sản không thể thắng lợi trong một nước riêng biệt. Đối với thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, điều đó là đúng.

Năm 1915 và năm 1916, Lê-nin đã phát triển chủ nghĩa Mác, trong các bài «Bàn về khẩu hiệu Liên bang châu Âu» và «Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản», Lê-nin đã nêu lên lý luận thiên tài về cách mạng xã hội chủ nghĩa, quả quyết rằng vì kinh tế và chính trị các nước tư bản phát triển không đều trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, nên lúc đầu chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trong vài nước tư bản hay thậm chí trong một nước riêng biệt và chủ nghĩa xã hội không thể đồng thời thắng lợi trong tất cả các nước. Lê-nin nêu lên lý luận đó là dựa trên sự phân tích khoa học về chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ngay từ thời kỳ cách mạng Nga lần thứ nhất năm 1905, trong cuốn *Hai sách lược của Đảng xã hội-dân chủ trong cách mạng dân chủ*, Lê-nin đã nêu lên lý luận về sự chuyển biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, làm sáng tỏ những đặc điểm của cách mạng dân chủ tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Ngay từ đó, Lê-nin đã đặt cơ sở cho học thuyết mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa. «Theo lý luận đó, quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng tư sản — do giai cấp vô sản *liên minh* với nông dân thực hiện — phải chuyển biến thành quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa do vô sản *liên minh* với các quần chúng lao động và bị bóc lột khác thực hiện; và nền chuyên chính dân chủ của công nông phải chuẩn bị cơ sở cho nền chuyên chính xã hội chủ nghĩa của vô sản» (*Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô*). Trong lý luận mới

đó về cách mạng xã hội chủ nghĩa do Lê-nin nêu ra năm 1905, chưa có kết luận trực tiếp là chủ nghĩa xã hội có thể trước tiên thắng lợi ở một nước riêng biệt. Nhưng, như cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* đã chỉ, lý luận đó đã bao hàm tất cả hay hầu hết những thành phần chủ yếu cần thiết để rút ra kết luận năm 1915 của Lê-nin. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, những mâu thuẫn cố hữu của chủ nghĩa tư bản ngày một sâu sắc. Ách áp bức trong các nước tư bản nặng thêm, làm tăng thêm nguy cơ cách mạng ở các nước đó, làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa lao động và tư bản; mâu thuẫn giữa các nước đế quốc và thuộc địa ngày một sâu sắc; trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, kinh tế và chính trị phát triển không đều ngày càng rõ rệt, khơi sâu thêm mâu thuẫn giữa các nước đế quốc, đó là nguồn gốc chiến tranh giành thị trường tiêu thụ, giành nơi có nguyên liệu và chia lại thế giới. Những cuộc chiến tranh đó làm cho lực lượng của chủ nghĩa đế quốc suy nhược và làm cho mặt trận đế quốc chủ nghĩa có thể tan vỡ ở khâu yếu nhất.

Lê-nin đã đặt vấn đề phong trào giải phóng dân tộc trong các nước thuộc địa và phụ thuộc một cách mới; Người cho rằng đó là vấn đề quân hậu bị của cách mạng vô sản. Lê-nin đã chỉ ra rằng không những có thể mà còn tất nhiên phải liên hợp cách mạng vô sản trong các nước tư bản với phong trào giải phóng dân tộc trong các nước thuộc địa và phụ thuộc thành một mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã hoàn toàn chứng thực lý luận mới của Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Xta-lin và những học trò khác của Lê-nin đã phát triển và làm phong phú thêm học thuyết Mác — Lê-nin về cách mạng vô sản trong điều kiện mới, tức điều kiện đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở Liên-xô và mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc ngày càng sâu sắc thêm. Đảng cộng sản đã bóc trần những luận điệm phản cách mạng của bọn thù địch với chủ nghĩa xã hội cho rằng chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi ở Liên-xô.

Học thuyết của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về cách mạng vô sản, về chiến lược và sách

lược của đảng cộng sản trong cách mạng, là vũ khí lý luận sắc bén nhất của các đảng cộng sản trên thế giới để đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

Cuộc cách mạng vô sản đã thắng lợi ở Liên-xô là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhiều nước đã tách khỏi hệ thống đế quốc và do chiến thắng nước Đức phát-xít và đế quốc Nhật (trong chiến thắng này, Liên-xô có tác dụng quyết định), do cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân, các nước đó đã tiến vào con đường *dân chủ nhân dân** và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhân dân Trung-quốc đã chiến thắng vẻ vang các thế lực phản cách mạng ở trong nước và bọn đế quốc bên ngoài. Kinh nghiệm của Liên-xô, những thành tựu của chủ nghĩa xã hội đang cổ vũ nhân dân toàn thế giới đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

CẢI LƯƠNG (CHỦ NGHĨA)

Trào lưu chính trị trong phong trào công nhân, thù địch với chủ nghĩa Mác cách mạng và quyền lợi sống còn của giai cấp vô sản; trào lưu này dùng đấu tranh giành những cải cách nhỏ không động đến cơ sở của chế độ bóc lột tư sản để thay thế cho đấu tranh giai cấp chống chủ nghĩa tư bản, cho đấu tranh giành *chuyên chính vô sản** và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa cải lương ra đời vào khoảng hai mươi lăm năm cuối thế kỷ XIX. Cơ sở xã hội của nó là tầng lớp trên của giai cấp công nhân đã bị bọn tư bản mua chuộc, tức là tầng lớp « công nhân quý tộc ». Lê-nin đã nói chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa cơ hội « đã sinh ra suốt hàng chục năm nay do những đặc trưng của thời kỳ phát triển của chủ nghĩa tư bản, lúc mà đời sống tương đối an nhàn và vững vàng của tầng lớp công nhân được ưu đãi đã « tư sản hóa » họ, đã cho họ được hưởng những đầu thừa đuôi thẹo trong lợi nhuận tư bản dân tộc, đã làm cho họ xa rời cảnh quẫn bách, đau khổ và xu hướng cách mạng của quần chúng cùng khốn mà người ta đang làm cho phá sản ». (*Sự phá sản của Quốc tế thứ hai*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 47). Chính *Béc-xten** đảng viên xã hội dân chủ

Đức, đã thủ xướng chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân. Nhưng chủ nghĩa cải lương là một hiện tượng quốc tế. Phái Béc-xten và phái Cau-xki ở Đức, bọn «kinh tế chủ nghĩa» và bọn men-sê-vích ở Nga, bọn «mác-xít Áo» ở Áo, bọn công đảng ở Anh và bọn xã hội cánh hữu ở Pháp, v.v. đều là đại biểu của chủ nghĩa cải lương, là tay chân của giai cấp tư sản trong phong trào công nhân. Mục đích chính của chủ nghĩa cải lương là lừa bịp công nhân, là làm họ rời bỏ cuộc đấu tranh vô sản triệt để, là điều hòa quyền lợi của giai cấp công nhân với quyền lợi của bọn tư bản. Các đảng của Quốc tế thứ hai đã biến thành những đảng cải lương, thực hành một chính sách tư sản trong phong trào công nhân. Ngày nay, chính bọn xã hội cánh hữu đang đại biểu cho trào lưu cải lương. Nội dung chủ yếu của chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cơ hội là tư tưởng hợp tác giai cấp, «hòa hợp» quyền lợi giai cấp. Bọn cải lương đem quan điểm điều hòa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản để đối lập với học thuyết về đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vạch cho giai cấp vô sản con đường duy nhất đúng đắn để thủ tiêu chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa và giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội. Vì thế, họ phản đối chuyên chính vô sản. Nhưng không có chuyên chính vô sản không thể tiến lên chủ nghĩa xã hội được. Bọn cải lương ra sức thuyết phục công nhân rằng muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội (để lừa bịp công nhân, ngoài miệng họ vẫn nói thừa nhận chủ nghĩa xã hội, tuy trên thực tế họ là kẻ thù đối lại nhất của chủ nghĩa xã hội) không cần phá hủy cơ sở của chủ nghĩa tư bản, thủ tiêu Nhà nước tư sản và các cơ quan đàn áp của nó, không cần tước đoạt tư liệu sản xuất của giai cấp tư sản. Bọn cải lương tuyên truyền thông qua hoạt động nghị trường, thông qua việc lập hợp tác xã v.v. để hòa bình chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Đó là lý luận và thực tiễn của «chủ nghĩa xã hội dân chủ», tức là lý luận của «lực lượng thứ ba».

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã bóc trần bản chất tư sản của các lý luận cải lương. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin không

phủ nhận rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đảng vô sản phải đấu tranh giành những cải cách, để cải thiện tình hình kinh tế, chính trị và văn hóa, nhưng coi những cải cách chỉ là một sản phẩm phụ của cuộc đấu tranh giai cấp nhằm dùng cách mạng thủ tiêu chủ nghĩa tư bản. Thông qua những cải cách thì chỉ có thể đạt được những cải thiện cục bộ chứ không thể tiêu hủy được ách thống trị của tư bản.

Trong cuộc đấu tranh chống thực chất cách mạng của chủ nghĩa Mác, chống nội dung quan trọng nhất của nó là học thuyết về chuyên chính vô sản, bọn cải lương cũng xét lại cả những nguyên lý triết học của chủ nghĩa Mác, thay vào đó bằng chủ nghĩa Ma-khơ, tức *chủ nghĩa Căng mới** và những lý luận tư sản khác. Bọn theo chủ nghĩa xét lại dùng tiến hóa luận tầm thường là lý luận cho rằng vận động là quá trình lớn lên một cách giản đơn, là sự phát triển về lượng một cách chậm chạp và dần dần, để thay thế cho phép biện chứng cách mạng. Sau bọn theo chủ nghĩa xét lại thuộc phái Căng, như bọn Béc-xten, đã xuất hiện bọn theo chủ nghĩa xét lại thuộc phái Ma-khơ: P. Át-le ở Áo; *Bốp-đa-nốp**, Lu-nát-sác-xki, I-út-kê-vích v.v... ở Nga. Bọn theo chủ nghĩa xét lại thuộc phái Ma-khơ tìm cách đem triết học phản động của chủ nghĩa Ma-khơ thay cho chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. *Cau-xky** và những nhà lý luận khác của Quốc tế thứ hai là những người theo chủ nghĩa xét lại điển hình trong triết học. Chủ nghĩa xét lại về triết học của họ là biểu hiện lý luận của chủ nghĩa cơ hội về chính trị và hành vi phản bội sự nghiệp cách mạng vô sản của họ. Tất cả bọn theo chủ nghĩa xét lại đều tìm cách chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội khoa học có thể hòa hợp với triết học duy tâm. Điều đó nhằm tước vũ khí lý luận của giai cấp vô sản và chính đảng của nó, làm cho nó phải tiếp thu tư tưởng hệ tư sản. Những đại biểu hiện nay của chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân, tức bọn thủ lĩnh xã hội cánh hữu, đã hoàn toàn vứt bỏ bộ mặt giả danh theo đuổi triết học mác-xít, và công khai truyền truyền những tư tưởng phản động.

Chỉ có Đảng cộng sản, với Lê-nin, người sáng lập vĩ đại và người lãnh tụ của Đảng, là chống việc xét lại những nguyên lý triết học và khoa học của chủ nghĩa Mác, người đã bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử và đã phát triển chủ nghĩa đó cho thích hợp với thời kỳ lịch sử mới. Đấu tranh chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cơ hội là quy luật phát triển của một đảng vô sản chân chính. Do tẩy trừ được bọn cơ hội và bọn cải lương khỏi hàng ngũ của mình mà đảng được củng cố. Một trong những nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển thắng lợi của Đảng cộng sản Liên-xô, một đảng đã biết lãnh đạo giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân và thực hiện những lý tưởng xã hội chủ nghĩa vĩ đại, là đảng đã đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cơ hội trong nội bộ đảng, chống bọn men-sê-vích, bọn thủ tiêu, bọn Tơ-rốt-xki, bọn Di-nô-vi-ép, bọn Bu-kha-rin và những kẻ thù khác của chủ nghĩa Mác.

Mâu thuẫn ngày một sâu sắc của chủ nghĩa tư bản hiện đại và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân, thành tựu của các đảng cộng sản trong các nước tư bản, những cái đó thu hẹp cơ sở của bọn cải lương ngày nay, vạch mặt chúng là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh chống bọn cải lương vẫn là một trong những nhiệm vụ của các đảng cộng sản và công nhân.

CAM - PA - NE - LA Tôm-ma-dô (*1568 — 1639*). Người cộng sản không tưởng Ý. Lúc còn rất trẻ, ông vào nhà tu giòng thánh Đô-mi-ni-cơ, học triết học. Dọ ảnh hưởng của Tê-lê-xi-ô (1508—1588), Cam-pa-ne-la chuyển sang hàng ngũ những người đối lập với học thuyết của *Ari-xtốt** mà các thày tu đã biến thành triết học kinh viện. Năm 1591, Cam-pa-ne-la xuất bản ở thành Na-pơ-lơ cuốn *Triết học về các giác quan* của ông, nhằm chống triết học trung cổ. Cuốn đó làm cho ông bị bắt giam. Ít lâu sau ông được tha, song tòa án tôn giáo vẫn còn nghi ngờ ông rất nhiều. Phê phán triết học kinh viện, ông đã đề xướng ra sự nhận thức bằng kinh nghiệm và việc nghiên cứu tự nhiên. Ông cho là toàn thể vũ trụ có linh hồn và coi vũ trụ như

một cơ thể sống. Trong triết học về tự nhiên của ông, khuynh hướng duy vật lẫn lộn với những tàn dư của triết học kinh viện mà ông không biết cách trừ bỏ hết đi. Cam-pa-ne-la là một người yêu nước và một nhà chính trị tiến tiến. Ông đấu tranh chống ách thống trị của người Tây-ban-nha đã đè nặng lên nước Ý lúc bấy giờ. Ông lãnh đạo một tổ chức bí mật nhằm mục đích giải phóng Tổ quốc. Bị phản bội, tổ chức đó tan rã. Cam-pa-ne-la bị giam trong 27 năm; trong nhà lao ông đã viết một tác phẩm nổi tiếng là « Đô thành của Mặt trời » xuất bản lần đầu tiên năm 1623. Trong cuốn sách đó, ông trình bày sự mong muốn của ông về một xã hội cộn sản không tưởng.

Cam-pa-ne-la là một trong những người cộng sản không tưởng đầu tiên. Ông chủ trương con người phải bình đẳng về chính trị và kinh tế. Nguyên tắc này thật ra không được ông phát triển một cách triệt để, chỉ những nhà trí thức, và đẳng cấp những người uyên bác mới là lực lượng lãnh đạo trong « Đô thành của Mặt trời ». Cam-pa-ne-la chỉ trích xã hội có sự bóc lột, xã hội mà « sự nghèo khổ... sinh ra những hành vi hèn hạ, lật lọng, vuốt ve, ăn cắp, phản bội, làm chứng giả, lưu manh và ăn mày; nhưng giàu có cũng sinh ra những hành vi vô phép vô tắc, kiêu ngạo, tự phụ, lừa gạt, khoe khoang, ích kỷ và thô bỉ ». Cam-pa-ne-la bảo vệ một cách tài tình tư tưởng cho rằng xã hội mà trừ bỏ được quyền tư hữu, sự bất bình đẳng và sự áp bức, thì sẽ tạo ra những tiền đề cho khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật nảy nở một cách phi thường. Để làm dễ dàng công việc của họ và bảo đảm sự phồn thịnh, những người ở « Đô thành của Mặt trời » sử dụng một kỹ thuật hoàn thiện trong mọi lãnh vực sản xuất. Đối với những công dân trong « Đô thành của Mặt trời », đối với những người đã được giải phóng, lao động trở thành một nhu cầu nội tâm. « Bởi vậy, dù giữ một chức vụ nào, người trong « Đô thành của Mặt trời » cũng cho là hết sức đáng trọng. Họ không thuê đầy tớ... vì, trong mọi việc, họ đều tự cung tự cấp cho mình và còn có thừa nữa ». Lý tưởng cộng sản chủ nghĩa của Cam-pa-ne-la biểu lộ những nguyện vọng của nông dân nghèo và tầng lớp

dưới của những người trí thức Ý hồi cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII. Cam-pa-ne-la là một nhà tư tưởng cô độc, tư tưởng không tưởng của ông về tương lai chỉ là mộng tưởng không dựa trên sự hiểu biết về những quy luật thật sự của sự phát triển của xã hội. Trong cuốn *Vô thần luận bị chinh phục*, Cam-pa-ne-la đã lấy việc phê phán *vô thần luận** để trực tiếp đánh vào tôn giáo và nhất là vào bọn thày tu.

CẢM GIÁC. Phản ánh của những đặc tính của sự vật và hiện tượng trong thế giới vật chất vào ý thức người ta, phản ánh này là do sự vật và hiện tượng tác động vào giác quan. Cảm giác của chúng ta là hình ảnh của thế giới bên ngoài. Cảm giác là những hình thức giản đơn của sự phản ánh của thế giới bên ngoài vào ý thức chúng ta, nó là cơ sở của những hình thức phức tạp hơn như: *tri giác**, *biểu tượng**, những hình thức khác nhau của tư duy (*khái niệm**, *phán đoán**, *suy lý**). Cảm giác là nguồn gốc mọi tri thức của chúng ta về hiện thực vật chất bên ngoài. « Nếu không qua cảm giác, thì chúng ta không thể biết được một hình thức nào của vật chất, một hình thức nào của vận động cả » (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 350). Khi tác động vào giác quan chúng ta, thì các sự vật và hiện tượng vật chất kích thích các tổ chức thần kinh, sự kích thích đó chuyển qua dây thần kinh hướng tâm truyền lên vỏ bán cầu của óc và sinh ra cảm giác. *I. Páp-lốp** gọi bộ máy giải phẫu — sinh lý cần thiết cho việc sinh ra cảm giác là bộ máy phân tích. Do đó có thể thấy cảm giác là do năng lượng của kích thích bên ngoài chuyển biến thành sự kiện của ý thức, quá trình đó không tách khỏi hệ thống thần kinh trung ương.

Cảm giác chỉ xuất hiện ở cơ thể động vật khi cơ thể động vật phát triển đến một giai đoạn nhất định. Kết cấu của động vật càng cao, hệ thống thần kinh và hành động của nó càng phức tạp, thì cảm giác của nó càng nhiều về và hoàn thiện. Ở người, sự phát triển của cảm giác là do hoạt động thực tiễn của người, do tính chất phức tạp ngày càng tăng trong đời

sống kinh tế và xã hội của người quyết định.

Cảm giác của người liên hệ chặt chẽ với *tư duy**, tức hình thức nhận thức gián tiếp và khái quát hiện thực vì thế cảm giác bao giờ cũng có tính chất có ý thức. Có thể chia cảm giác làm hai loại: 1. Cảm giác phản ánh những đặc tính của sự vật và hiện tượng của thế giới vật chất: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Những giác quan này ở mặt ngoài của thân thể người ta hay ở gần mặt ngoài. 2. Cảm giác phản ánh sự vận động của các bộ phận của thân thể chúng ta và phản ánh trạng thái các cơ quan bên trong của người ta: cảm giác vận động, cảm giác bình hành, cảm giác khí quan. Các giác quan đó ở ngay trong các tổ chức hay ở mặt ngoài các cơ quan bên trong của người ta.

Bọn Ma-khơ, bọn thực chứng luận và bọn duy tâm chủ quan khác cho rằng cảm giác tách chủ thể ra khỏi thế giới chung quanh. Họ tuyên bố rằng cảm giác của người ta không phản ánh những đặc tính của sự vật và hiện tượng vật chất, mà chỉ là những tín hiệu, những phù hiệu không mảy may giống những đặc tính đó. Theo quan điểm phản khoa học đó, người ta không thể vượt ra ngoài cảm giác của chính mình, không thể nhận thức đặc tính của sự vật và của hiện tượng tồn tại độc lập và ở bên ngoài người ta. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, V. Lê-nin đã bóc trần lối ngụy biện của bọn duy tâm chủ quan trong mọi vấn đề thuộc nhận thức luận, kể cả vấn đề cảm giác. «Ngụy biện của triết học duy tâm là ở chỗ coi cảm giác không phải là mối liên hệ giữa ý thức và thế giới bên ngoài mà coi như bức tường ngăn cách ý thức và thế giới bên ngoài; không phải là hình ảnh của hiện tượng bên ngoài tương ứng với cảm giác, mà là «tồn tại duy nhất». (Như trên, trang 44). Lê-nin chỉ ra rằng hoạt động thực tiễn của con người là tiêu chuẩn cho tính chân lý của tri thức của chúng ta, nó đập tan mọi ức đoán của bọn duy tâm chủ quan về vấn đề cảm giác.

CẢM GIÁC LUẬN. Học thuyết triết học cho rằng cảm giác là nguồn gốc duy nhất của nhận thức. Nếu coi cảm

giác là phản ánh của thực tại khách quan — sự thật là như vậy — thì cảm giác luận triệt để sẽ tất nhiên đi tới chủ nghĩa duy vật. Những nhà cảm giác luận duy vật như *Hôn-bách**, *Hen-vê-ti-uýt**, *Pho-bách** cho rằng cảm giác là do sự vật và hiện tượng bên ngoài tác động vào giác quan chúng ta. Nhưng nếu cho rằng cảm giác là một hiện tượng hoàn toàn chủ quan, ngoài cảm giác ra không có gì nữa, có chăng cũng chỉ là một «vật tự nó» không thể nhận thức được, thì cảm giác luận sẽ dẫn tới chủ nghĩa duy tâm chủ quan (*Béc-cơ-li**, *Hi-um**, *Căng**, *Ma-khơ**, *A-vơ-na-ri-út**, *Bốp-đa-nốp**). Vì thế bản thân cảm giác luận không hề biểu hiện đường lối duy vật trong triết học, tuy nó có tác dụng lớn đối với việc hình thành chủ nghĩa duy vật.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, nếu chỉ thừa nhận tri thức của chúng ta là do cảm giác, như cảm giác luận đã thừa nhận, thì cũng vẫn chưa đủ. Muốn phán đoán một trào lưu triết học, trước hết cần xem trào lưu đó có thừa nhận cảm giác là phản ánh sự vật và hiện tượng bên ngoài không. Chủ nghĩa duy vật biện chứng trả lời rõ ràng vấn đề này: cảm giác sao lại, chụp lại, phản ánh lại thế giới bên ngoài, vật chất vận động; nó là cơ sở của những biểu tượng và khái niệm đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng khắc phục tính chất hạn chế của cảm giác luận, tính chất hạn chế đó coi nhẹ giai đoạn lý tính, tức giai đoạn lô-gích của nhận thức. Cảm giác chỉ là một giai đoạn, tức giai đoạn đầu của nhận thức. Nhưng chỉ riêng có nhận thức cảm tính thôi, thì nhận thức cảm tính không thể đi sâu hiểu biết được quy luật của thế giới bên ngoài. Chính tư duy lý luận, trừu tượng đem khái quát những tài liệu của giác quan. Chỉ có thống nhất nhận thức cảm tính và nhận thức lô-gích, trên cơ sở hoạt động thực tiễn của người ta, mới có được chân lý khách quan. (Xem thêm: *Nhận thức; Chủ nghĩa kinh nghiệm; Duy lý luận*).

CAU-XKI Các *(1854-1938)*. Đảng viên xã hội dân chủ Đức, kẻ phản bội, kẻ thù của chuyên chính vô sản và chủ nghĩa Mác. «Cau-xki, một người có uy thế lớn

nhất trong Quốc tế thứ hai, là một ví dụ hết sức điển hình và rõ rệt chứng tỏ rằng sự thừa nhận ngoài miệng chủ nghĩa Mác đã thực tế đi như thế nào đến chỗ biến chủ nghĩa Mác thành «chủ nghĩa Xtơ-ru-vê» hoặc chủ nghĩa «Bơ-ren-ta-nô» (nghĩa là một học thuyết tư sản tự do chủ nghĩa thừa nhận rằng giai cấp vô sản có thể vận dụng cách đấu tranh «giai cấp» không có tính chất cách mạng...) (Lê-nin: *Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xki*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 5). Trong thời kỳ hoạt động tốt nhất của hắn, Cau-xki đã viết những tác phẩm mác-xít như *Học thuyết kinh tế của Các Mác* (1887), *Vấn đề ruộng đất* (1899). Nhưng ngay từ hồi đó, Cau-xki đã xa lìa và xuyên tạc chủ nghĩa Mác rồi. Ví dụ, hắn đã gạt bỏ điều nói về chuyên chính vô sản trong cương lĩnh Éc-phua. Trong Quốc tế thứ hai, Cau-xki về hình thức đã đứng trên lập trường trung gian giữa phái Béc-xten và phái xã hội dân chủ cánh tả, — Ph.Mê-rinh, R. Lúc-xem-bua và K.Liếp-nếch — nhưng trong thực tế thì lại ủng hộ phái hữu, bằng cách nhượng bộ *Béc-xteh*, bằng cách đầu hàng chủ nghĩa cơ hội. Hắn ủng hộ Mác-tốp và bọn men-sê-vích trong cuộc đấu tranh của bọn này chống lại những người bôn-sê-vích. Trong đại chiến thế giới thứ nhất, Cau-xki đã phản bội và đứng trên lập trường sô-vanh tư sản. Về vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác — chuyên chính vô sản — hắn đã nhượng bộ chủ nghĩa cơ hội hết điểm này đến điểm khác, cho tới lúc bản thân hắn cũng chìm sâu vào chủ nghĩa cơ hội. Hắn phủ nhận sự tất yếu phải phá hủy bộ máy Nhà nước tư sản và thiết lập chuyên chính vô sản bằng cách đem thuyết tư sản tự do của hắn về dân chủ «thuần túy», «siêu giai cấp» để phản đối học thuyết chuyên chính vô sản.

Trong vấn đề dân tộc và thuộc địa, Cau-xki ủng hộ bọn xã hội dân chủ cánh hữu, bọn men-sê-vích Nga, bọn Bun và chống lại cách giải quyết vấn đề dân tộc theo chủ nghĩa Mác. Lê-nin đã bóc trần lý luận phản mác-xít «về chủ nghĩa siêu đế quốc» của Cau-xki, nhằm mục đích cứu vãn chủ nghĩa tư bản đang rấy chết. Sau *Cách mạng xã hội chủ nghĩa*

*tháng Mười vĩ đại** Cau-xki càng tăng thêm hoạt động phản cách mạng về mặt « lý luận » và thực tiễn. Hắn đã giúp đỡ bọn xã hội dân chủ cánh hữu Đức bóp chết cuộc cách mạng Đức năm 1918-1919, chống lại việc thắt chặt liên hệ với nước Nga xô-viết, đã vu khống chuyên chính vô sản và chủ nghĩa Mác, đã lên tiếng chống lại chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đảng cộng sản Liên-xô đã kiên quyết vạch mặt Cau-xki và chủ nghĩa Cau-xki, việc đó đã có một ý nghĩa lớn đối với công tác giáo dục chính trị cho giai cấp vô sản theo tinh thần chủ nghĩa Mác cách mạng. Cau-xki hoàn thành sự phản bội của hắn về mặt lý luận bằng cuốn *Bàn về quan niệm duy vật về lịch sử* (hai tập, năm 1927). Cuốn đó là một mớ hầu lốn chiết trung và tầm thường gồm những thuyết triết học tư sản mà Cau-xki đem ra tán tụng và chống đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Hiện nay, bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu đang kế tục đường lối cải lương của Cau-xki.

CĂNG Em-ma-nu-en *(1724-1804)*. Một trong những nhà triết học nổi tiếng nhất, sáng lập ra chủ nghĩa duy tâm Đức hồi nửa sau thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. « Tính chất cơ bản của triết học Căng là điều hòa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm; làm cho hai chủ nghĩa ấy thỏa hiệp với nhau, kết hợp thành một hệ thống duy nhất hai trào lưu triết học khác nhau và đối lập nhau ». (Lê-nin : « *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 223). Một mặt Căng thừa nhận sự tồn tại của một thế giới vật chất ở bên ngoài ý thức chúng ta, một thế giới của những « vật tự nó ». (Xem : « *Vật tự nó* » và « *Vật cho ta* »). Mặt khác, « vật tự nó » của Căng căn bản là cái không thể hiểu biết được và nằm ở bên kia nhận thức của ta (« siêu nghiệm »). « Khi Căng nhận rằng vật tự nó ở ngoài chúng ta, phù hợp với những biểu tượng của chúng ta, thì ông ta đứng về lập trường duy vật. Khi Căng tuyên bố rằng vật tự nó là không thể hiểu biết được, là siêu nghiệm, là nằm ở bên kia, thì ông ta là nhà duy tâm ». (Như trên).

Lê-nin nói rằng « vật tự nó » không thể hiểu biết được của Căng là một trừu tượng chết, không có nghĩa. Rút cục « vật tự nó » trong triết học Căng trở thành một phù hiệu đơn giản của tư duy. Xuất phát từ tính bất khả tri của « vật tự nó », Căng đã xây dựng nhận thức luận chủ quan duy tâm của ông ta. Do ảnh hưởng của « vật tự nó », nên năng lực cảm giác của con người tạo ra một mớ tri giác hỗn loạn, những tri giác đó được chỉnh đốn lại là nhờ ở những hình thức chủ quan của trực quan — không gian và thời gian. Do đó mà nảy ra hiện tượng hoặc đối tượng của cảm giác. Sau đó đến lượt giác tính phát sinh tác dụng. Nhờ những phạm trù lô-gích chủ quan mà nó vốn sẵn có, giác tính biến đối tượng của cảm giác (hiện tượng) thành khái niệm. Lãnh vực cao nhất của nhận thức của người ta là ở lý tính, mà lý tính cũng do những quan niệm chủ quan chỉ đạo; những quan niệm chủ quan này là: tinh thần về phương diện là thực thể; thế giới về phương diện là chỉnh thể thống nhất, Thượng đế.

Theo Căng thì không gian, thời gian, tính nhân quả, các quy luật của tự nhiên không phải là đặc tính của bản thân tự nhiên, mà là đặc tính của giác tính của người ta, là phạm trù « *tiên thiên* », có trước kinh nghiệm, độc lập đối với kinh nghiệm, là điều kiện của mọi kinh nghiệm, là phạm trù « *tiên nghiệm* ». Do đó nảy ra cái tên mà Căng đặt cho triết học của ông ta: « Chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm », tức là một chủ nghĩa duy tâm cho rằng các hình thức *tiên thiên* của ý thức là có trước kinh nghiệm và là điều kiện của kinh nghiệm. Như vậy là nhận thức tách con người khỏi tự nhiên chứ không liên kết con người với tự nhiên. Căng đã võ trang cho triết học tư sản bằng lý luận cho rằng thế giới không thể hiểu biết được, lý luận mà bọn triết học phản động đủ màu đủ loại vẫn còn lợi dụng để dấu tranh với chủ nghĩa duy vật và để bênh vực cho *chủ nghĩa tín ngưỡng**. Căng đã đưa ra nguyên lý duy tâm cho rằng giác tính định ra quy luật cho tự nhiên. Toàn bộ cảnh tượng tự nhiên đúng như người ta nhận thức được chỉ là một kết cấu chủ quan của trí tuệ.

Theo Căng, thì tính thống nhất của tự nhiên không phải ở trong tính vật chất của nó, mà ở trong tính thống nhất của chủ thể nhận thức, của cái « Tôi ». Hết thảy mọi cố gắng của lý tính để vượt ra ngoài giới hạn của kinh nghiệm chủ quan tất nhiên đều đưa lý tính đến những mâu thuẫn không thể giải quyết được, người ta chỉ có được những cái tương phản, những mâu thuẫn biện chứng của giác tính với bản thân nó. Ở đây xuất hiện một số nhân tố biện chứng quan trọng đặc biệt của triết học Căng, những nhân tố này đã có một tác dụng lớn đối với sự phát triển sau này của phép biện chứng trong triết học Đức. Nhưng Căng cho mâu thuẫn đó là một sai lầm, một ảo ảnh chứ không phải là sự phản ánh của những mâu thuẫn có thật của thế giới bên ngoài. Tất cả những quan điểm của Căng về tính chất mâu thuẫn của lý tính, về những cái *tương phản* đều đi đến chỗ bênh vực cho *bất khả tri luận**. Cũng như toàn bộ triết học Căng, nhận thức luận của ông ta là sự phản ứng đối với chủ nghĩa duy vật Pháp; nó chủ trương phục hồi chủ nghĩa duy tâm, khôi phục Thượng đế và tôn giáo đã bị lung lay dưới những đòn công kích của các nhà duy vật. Căng điều hòa nhận thức với tôn giáo. Nhận thức luận của ông tự định cho mình trách nhiệm là hạn chế quyền lực của lý tính, để dành lại cho Thượng đế một chỗ đứng ở ngoài nhận thức. « Trong khi hạn chế nhận thức, tôi phải... tạo một chỗ đứng cho tín ngưỡng... », đó là lời Căng nói trong bài tựa cuốn *Phê phán lý tính thuần túy*. Trong học thuyết luân lý của ông, Căng cho rằng muốn duy trì đạo đức, tất phải thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế và sự bất tử của linh hồn.

Trong thời kỳ đầu, Căng đã nêu ra giả thiết về nguồn gốc của thái dương hệ, giả thiết này góp phần lớn lao làm cho khoa học tự nhiên tiến bộ. Trong tác phẩm *Lịch sử tự nhiên của thế giới và học thuyết về trời*, Căng đã đề cập đến vấn đề đó theo quan điểm phát triển, điều mà Ăng-ghen đã đánh giá rất cao. Ăng-ghen vạch rõ rằng, với học thuyết của mình Căng đã mở một đột phá khẩu trong thế giới quan siêu hình phủ nhận sự phát triển.

Trong các lãnh vực xã hội và chính trị, Căng là người

bênh vực quyền tự do công dân và hòa bình vĩnh viễn, v.v., nhưng theo ông ta tất cả những cái đó không thể thực hiện được. « Căng chỉ tự mãn với cái « ý chí tốt », mặc dầu ý chí đó không đem lại một kết quả gì và ông ta đặt việc *thực hiện* ý chí tốt đó, sự điều hòa giữa ý chí đó với nhu cầu và nguyện vọng của mọi cá nhân, vào *thế giới bên kia*. Cái ý chí tốt đó hoàn toàn phù hợp với sự bất lực, với tình trạng khó thở và cảnh cùng khổ của những thị dân Đức mà lợi ích tủn mủn không bao giờ có thể biến thành lợi ích dân tộc chung cho một giai cấp... » (Mác và Ăng-ghen : Toàn tập). Căng hiểu là cần có một số cải cách xã hội nào đó, ông ta đòi hỏi phải có những cải cách đó và đứng về mặt đó mà nói, thì học thuyết của ông đã phản ánh lợi ích của sự phát triển của thị dân tiến bộ Đức. Nhưng, như Mác và Ăng-ghen đã nói, đó chỉ là lý luận Đức về cách mạng Pháp, nghĩa là hệ tư tưởng của một giai cấp tư sản nhu nhược, dao động. Căng đòi hỏi hết thảy mọi người dân đều phải tuyệt đối phục tùng Nhà nước bóc lột và không thừa nhận họ có quyền phản kháng. Căng là kẻ thù của bạo lực cách mạng.

Chủ nghĩa Căng luôn luôn là một võ khí chủ yếu trong tay các nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc chống lại khoa học tự nhiên hiện đại và triết học khoa học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Vứt bỏ thành phần duy vật của triết học Căng là « vật tự nó », bọn triết gia tư sản và bọn theo chủ nghĩa xét lại rút từ trong nhận thức luận duy tâm chủ quan của Căng những luận cứ chống lại chủ nghĩa duy vật triết học. Dựa vào triết học Căng, bọn cải lương biến chủ nghĩa xã hội thành một lý tưởng trừu tượng và không thể đạt tới được, thành một thứ « vật tự nó » mà người ta có thể tín ngưỡng, nhưng cũng chỉ có thể tín ngưỡng thôi. Nhờ triết học Căng, bọn đó tìm cách làm mòn khía cạnh cách mạng của chủ nghĩa Mác, biến chủ nghĩa Mác thành một công cụ cho « hòa bình xã hội », lợi dụng công cụ đó để ngăn cản việc lật đổ chủ nghĩa tư bản bằng cách mạng. Việc bóc trần và đập tan các chủng loại hiện đại của chủ nghĩa Căng, luôn luôn là một nhiệm vụ quan trọng và trước mắt. Những tác phẩm chính

của Căng: *Lịch sử tự nhiên của thế giới và học thuyết về trời* (1755), *Phê phán lý tính thuần tuý* (1781), *Tự luận* (1783), *Phê phán lý tính thực tiễn* (1788), *Phê phán phán đoán* (1790). (Xem thêm: *Chủ nghĩa Căng mới*).

CĂNG MỚI (CHỦ NGHĨA). Trào lưu triết học trong nửa sau của thế kỷ XIX. Nó thu thập những yếu tố duy tâm chủ quan phản động nhất và lỗi thời nhất của triết học *Căng** để dựng lên thành hệ thống. Chủ nghĩa Căng mới chống lại chủ nghĩa Mác, nó được lưu hành ở Đức, ở Ý và ở Nga. Đại biểu của chủ nghĩa Căng mới ở Nga là «bọn mác-xít hợp pháp» như Xtơ-ru-vê Bun-ga-cốp v.v. (Xem *Chủ nghĩa Mác hợp pháp*). Lê-nin vạch trần chủ nghĩa Căng mới có dã tâm xét lại chủ nghĩa Mác, vạch trần bản chất của sự xét lại đó là đối địch với giai cấp công nhân. Sau cuộc chiến tranh đế quốc 1914 — 1918, chủ nghĩa Căng mới nhường chỗ cho một trào lưu phản động khác, *chủ nghĩa Hê-ghen mới**. Những người sáng lập ra chủ nghĩa Hê-ghen mới như các nhà triết học Lip-man, Lăng-giơ, nhà vật lý học Hen-hôn đều mưu đồ dung hòa khoa học với triết học duy tâm của Căng. Họ phủ nhận sự tồn tại của «*vật tự nó**» cho rằng đó là «giọt máu ngoại lai», không thừa nhận những quy luật khách quan của xã hội, quy kết những phạm trù của khoa học thành những quy tắc chủ quan, v.v. Những người theo chủ nghĩa Căng mới chẳng những kêu gọi người ta «trở về với Căng», mà còn phê phán Căng về những thành phần duy vật chủ nghĩa trong triết học của Căng. Chủ nghĩa Căng mới phát triển đến mức cao nhất trong hai môn phái: môn phái Mác-bua (Cô-hen, Na-toóc, Ca-xi-re) và môn phái Phơ-ri-bua (Vin-đen-ban, Rích-ke), chủ nghĩa Căng mới hầu như là triết học chính thức của Quốc tế thứ hai. Béc-xten, Cau-xki, M. Ạt-le và những bọn theo chủ nghĩa xét lại khác mưu đồ kết hợp chủ nghĩa Căng mới với chủ nghĩa Mác. Bọn xã hội cánh hữu, những người kế thừa hiện nay của bọn cải lương cũ, cũng lợi dụng chủ nghĩa Căng mới để chống lại chủ nghĩa Mác.

CÓ HẠN. Xem: *Vô hạn và có hạn.*

CÔ-MEN-XKI Gian A-mốt (Cô-mê-ni-út) (*1592 — 1670*). Nhà giáo dục nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại và nhà triết học Tiệp-khắc chống lại chế độ giáo dục kiểu kinh viện. Cô-men-xki là một trong những người lãnh đạo « Hội anh em Mô-ra-vi » đã lãnh đạo phong trào chống phong kiến và cuộc đấu tranh dân tộc chống phong kiến Đức và Nhà thờ công giáo. Thế giới quan của ông có nhiều mâu thuẫn. Về mặt tôn giáo, ông là một người theo đạo Tin lành có khuynh hướng phiếm thần luận. Về nhận thức luận và khoa sư phạm, ông có những khuynh hướng duy vật chủ nghĩa khá rõ rệt. Là một nhà cảm giác luận, Cô-men-xki cho rằng có thể hiểu biết được thế giới. Ông viết: « Bước đầu của nhận thức, không còn nghi ngờ gì nữa, bao giờ cũng bắt nguồn từ cảm giác (vì không có cái gì tồn tại trong nhận thức mà lại chưa tồn tại trong cảm giác)... ». Cần phải nhận thức và phân tích chính ngay sự vật, chứ không nên chỉ dựa vào những điều quan sát và chứng thực của kẻ khác. Nguyên tắc « phiếm trí học » của ông yêu cầu giáo dục và nhận thức phải có hệ thống và có tính chất toàn diện. Ông nói rằng tất cả mọi người đều có khả năng nhận thức và có thể thâu thái được tri thức. Người bình dân phải có quyền được học hiểu (« dạy hết thảy mọi điều cho hết thảy mọi người »). Đối với Cô-men-xki, nhận thức là một quá trình tích cực liên hệ chặt chẽ với giáo dục hợp lý. Ông muốn rằng giáo dục phải có những mục đích thực tế: « Biết, nói và làm, đó là thú vị của trí tuệ ». « Nguyên tắc về tính thích ứng với tự nhiên » của ông có nghĩa là giáo dục phải thích

Cô-men-xki

hợp với thế giới bên ngoài và bản tính của trẻ em; nhà giáo dục phải xuất phát từ tính thống nhất của thế giới (con người là một bộ phận của tự nhiên, một vũ trụ nhỏ trong cái vũ trụ lớn), phải chiếu cố đến đặc điểm của lứa tuổi của học sinh. Không được nhồi sọ một cách máy móc, mà phải phát triển cân đối mọi năng khiếu của trẻ em. Đôi khi Cô-men-xki thêm vào nguyên tắc trên đây một ý nghĩa duy tâm, thần học: chính Thượng đế «đã gieo vào trong chúng ta những hạt giống của mọi môn khoa học». Cô-men-xki đã không biết khắc phục mâu thuẫn giữa nhận thức «xuất phát từ tự nhiên» và nhận thức «xuất phát từ sự tiến hóa của linh hồn». Trong lịch sử giáo dục, ông là người đầu tiên đã xây dựng phương pháp giáo dục thành một khoa học chuyên môn. «Bốn nguyên tắc» của ông về sư phạm (giáo dục cụ thể, từng bước, bắt chước, luyện tập) đòi hỏi phải hiểu biết mối quan hệ nhân quả trong tự nhiên và phải củng cố một cách hợp lý những tri thức đã thu hoạch được. Nhà giáo là «đầy tớ của tự nhiên» và buộc phải «bắt chước» tự nhiên; giảng bài là hình thức cơ bản của việc giảng dạy.

Cô-men-xki đã chống lại Giáo hoàng và Công giáo và đã phê bình kịch liệt tệ buôn thần bán thánh và sự trụy lạc về tinh thần của bọn Nhà dòng công giáo. Tư tưởng tiên tiến của Cô-men-xki đã có một ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của khoa giáo dục ở Bô-hêm và các nơi khác. Những tác phẩm đã làm cho Cô-men-xki nổi tiếng khắp thế giới là: *Phương pháp sư phạm vĩ đại* (1657), *Ngôn ngữ nhập môn* (1631), *Thế giới vật thể cảm tính trong hội họa* (1658).

CÔ-PÉC-NÍCH Ni-cô-lai (*1473 — 1543*). Nhà thiên văn học nổi tiếng của Ba-lan, người đã sáng tạo ra thuyết *mặt trời là trung tâm**. Lý luận này đánh dấu sự đoạn tuyệt hẳn với những quan niệm thần học cho rằng quả đất đã được Thượng đế chọn làm trung tâm của vũ trụ (thuyết của Pơ-tô-lê-mê), và con người chiếm một địa vị «ưu thế». Ăng-ghen cho rằng thuyết của Cô-péc-ních là «hành động cách mạng đem lại tính chất độc lập cho

khoa học tự nhiên... Và hành động đó đã đánh dấu sự giải phóng khoa học tự nhiên ra khỏi ảnh hưởng của thần học... từ đấy, cả các ngành khoa học cũng đạt được những bước tiến khổng lồ» (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 31). Trong thời đại Phục hưng, Cô-péc-ních đã có một ảnh hưởng lớn lao đối với sự phát triển của triết học và của các ngành khoa học tự nhiên, và sau này đối với toàn bộ khoa học thế giới.

Học thuyết của Cô-péc-ních đã giáng một đòn rất nặng vào tôn giáo và Giáo hội, vào truyền thuyết cho rằng thế giới là do Thượng đế tạo ra. Học thuyết đó đã lật đổ quan điểm kinh viện của những kẻ đã lắp lại tư tưởng của *A-ri-xtốt** đem những sự vận động của trái đất đối lập với những sự vận động của các thiên thể. Sau đó, học thuyết Cô-péc-ních đã trở thành cơ sở cho những lý luận về sự hình thành tự nhiên của hệ thống mặt trời và về quá trình tiến hóa của nó. Cô-péc-ních đã đề xướng ra quan niệm về tính phổ biến của những liên hệ tự nhiên; sợi dây nối liền tất cả những hiện tượng vật chất, chính là «dây chuyền vàng» của những quan hệ nhân quả mà người ta có thể diễn đạt bằng những công thức toán học. Cô-péc-ních, người đã loại trừ được tình trạng không luận trong thiên văn học, là nhà bác học duy vật vĩ đại nhất của thời ấy. Những nhân vật đương thời tiên tiến nhất như Giooc-đa-nô *Bơ-ru-nô**, *Ga-li-lê** đều tiếp tục sự nghiệp của Cô-péc-ních mà hai ông coi như là người thầy đã đem lại cho mình một ngọn cờ chiến đấu. Giáo hội đã kịch liệt chống lại học thuyết

Cô-péc-ních

Cô-péc-ních và đã dùng tất cả mọi thủ đoạn của tòa án tôn giáo trong việc đó.

Vai trò của Cô-péc-ních trong lịch sử của nhận thức luận duy vật chủ nghĩa rất lớn lao. Trong khi chủ trương rằng lý luận phải phù hợp với bản tính của sự vật, ông đã tránh được tính hẹp hòi của chủ nghĩa kinh nghiệm thấp kém và thoát được lối lý giải phiến diện của nguyên tắc về «tính rõ ràng của cảm giác»; ông đã thừa nhận ý nghĩa quan trọng của sự trừu tượng trong quá trình nhận thức, và ông là người đầu tiên áp dụng nguyên tắc về tính tương đối của động học vào việc nghiên cứu khoa học. Tác phẩm thiên tài của ông là *Sự vận hành của các thiên thể* xuất bản ngay trong năm ông mất (1543).

CÔ-VA-LÉP-XKI Mắc-xim Mắc-xi-mô-vích (*1851—1916*). Nhà xã hội học và sử học tư sản Nga, tác giả nhiều cuốn sách về lịch sử xã hội học, lịch sử pháp luật và lịch sử Nhà nước. Lúc đầu, Cô-va-lép-xki đồng tình với Mác và đã giao thiệp bằng thư từ với Mác. Nắm được một số rất lớn những tài liệu về sử học và nhân chủng học, Cô-va-lép-xki đã phát triển tư tưởng cho rằng thị tộc là một hình thức chung của tổ chức nguyên thủy. Ăng-ghen coi trọng công trình nghiên cứu của Cô-va-lép-xki và nhất là tác phẩm *Bàn qua về nguồn gốc và quá trình tiến hóa của gia đình và tư hữu* (1890). «Nhờ Mắc-xim Cô-va-lép-xki, chúng ta có thể chứng minh rằng cộng đồng phụ quyền... đã hình thành giai đoạn quá độ giữa gia đình mẫu quyền phát sinh từ chế độ quần hôn và gia đình một vợ một chồng của thế giới hiện đại», (Mác và Ăng-ghen: *Toàn tập*). Trong cuốn *Những nhà xã hội học hiện đại* (1905), Cô-va-lép-xki phê phán bọn xã hội học phản động nước ngoài: Đơ Tác-đơ, Gít-đin, Gum-pơ-lô-vích, Xim-men, Đuya-khem. Nhưng trong quan niệm lịch sử của ông, bản thân ông lại đứng trên lập trường phản khoa học, chiết trung và duy tâm chủ nghĩa, và giữ thái độ điều hòa đối với tư tưởng phản động của Man-tuýt (Xem: *Chủ nghĩa Man-tuýt*). Là một nhà tự do ôn hòa, kẻ thù của giai cấp vô sản cách mạng, Cô-va-lép-xki muốn đem một thứ thực chứng luận giống như của Công-tơ ra đối lập

với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Theo chủ nghĩa khách quan tư sản, ông phản đối tính đảng của Mác trong việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội. Các tác phẩm của Lê-nin đều phê phán nghiêm khắc hoạt động chính trị của Cô-va-lép-xki, đại biểu của chủ nghĩa tự do tư sản.

CÔNG CỤ (CHỦ NGHĨA). Triết học phản động thuộc chủ nghĩa duy tâm chủ quan, một biến tướng hiện đại của *chủ nghĩa thực dụng*. Chủ nghĩa công cụ do *Đi-uây** sáng lập ra. Trong khi không thừa nhận những kết luận rõ rệt có tính chất tôn giáo và thần bí của *Giê-mơ**, chủ nghĩa công cụ vẫn hoàn toàn bảo tồn lý luận duy tâm chủ quan và phương pháp của chủ nghĩa thực dụng bằng cách che đậy lý luận duy tâm chủ quan và phương pháp ấy dưới những danh từ chống rỗng giả khoa học và dưới luận điệu mê hoặc xã hội. Chủ nghĩa công cụ chủ yếu là nhằm chống lại chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, chống lại lý luận và thực tiễn đấu tranh giai cấp cách mạng dựa trên học thuyết của chủ nghĩa Mác. Như bất cứ thứ triết học duy tâm nào, chủ nghĩa công cụ không thừa nhận vật chất là thực tại khách quan. Cũng như chủ nghĩa Béc-cơ-li (Xem: *Béc-cơ-li*) và chủ nghĩa *Ma-khơ*, nó lẫn lộn thực tại với kinh nghiệm hiểu theo nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa công cụ bác bỏ quy luật khách quan của tự nhiên và của xã hội, bác bỏ mọi liên hệ nhân quả khách quan của các hiện tượng và coi thế giới như một mớ bòng bong chỉ nhờ có ý thức con người mới được sắp xếp có trật tự. Đối với bọn theo chủ nghĩa công cụ, thì tư tưởng không phản ánh vào trong ý thức, những sự vật hiện thực và những quy luật khách quan của sự phát triển của những sự vật đó; tư tưởng chẳng qua chỉ là những công cụ để «chỉnh đốn» thế giới. Các khái niệm lô-gích, các quy luật và lý thuyết khoa học chỉ là những «công cụ», những «chìa khóa để phân tích tình hình», những «kế hoạch hành động» thích hợp với chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Cho rằng lô-gích có mục đích «cải tạo kinh nghiệm một cách tiết kiệm và có hiệu quả», chủ nghĩa công cụ biến lô-gích

thành một thủ đoạn để xuyên tạc và cắt xén kinh nghiệm chân chính của khoa học và của lịch sử. Đối với nền triết học ấy, bất cứ cái gì có ích trong những điều kiện nhất định cũng đều là chân lý. Cách giải thích chân lý như thế giúp cho bọn duy tâm chủ nghĩa coi bất cứ cái gì có lợi cho giai cấp tư sản độc quyền đều là chân lý. Chủ nghĩa công cụ đem học thuyết « hợp tác xã hội » (tức là cộng tác giai cấp) đối lập với học thuyết đấu tranh giai cấp. Theo « thuyết tiến bộ » của chủ nghĩa công cụ thì thủ đoạn quan trọng hơn mục đích và tiến bộ nằm ngay trong vận động không đối tượng. Công thức « sự thành công chứng minh cho thủ đoạn » là một bức bình phong thuận tiện cho bất cứ cuộc mạo hiểm nào của chủ nghĩa đế quốc.

CÔNG-ĐI-ẮC Ê-chiên Bonnô-đơ (*1775 — 1780*). Nhà triết học Pháp thuộc phái cảm giác luận, môn đồ của *Lốc-cơ**. Mác chỉ rằng, theo quan điểm của Công-đi-ắc cũng như của Lốc-cơ, thì bản lĩnh sáng tạo ra các quan niệm, cũng như bản lĩnh của tri giác cảm tính đều do kinh nghiệm và thói quen mà có. Nhưng Công-đi-ắc đã không tự hạn chế trong việc hấp thu những tư tưởng của Lốc-cơ về nhận thức luận. Trong tác phẩm nổi tiếng của Công-đi-ắc nhan đề *Bàn về cảm giác* (1754), ông chứng minh rằng sự hoạt động tinh thần của con người chỉ là do cảm giác sinh ra mà thôi, ông bác lý luận của Lốc-cơ về sự « phản tỉnh » mà Lốc-cơ coi như là một nguồn gốc nhận thức độc lập với cảm giác, một thứ kinh nghiệm nội bộ, không có kinh nghiệm đó thì sẽ không có nhận thức. Công-đi-ắc tránh được sự nhượng bộ đó của nhận thức luận của Lốc-cơ đối với chủ nghĩa duy tâm. Công-đi-ắc là một nhà cảm giác luận triệt để hơn Lốc-cơ, tuy vậy, ông cũng không khỏi phạm những sai lầm nghiêm trọng. Một mặt, ông thừa nhận tính khách quan của chân lý và xem cảm giác như là kết quả của sự tác động của thế giới bên ngoài đối với giác quan; mặt khác, ông lại cho rằng không thể nào hiểu biết được bản chất của sự vật. Những cảm giác của chúng ta đều chỉ là những dấu hiệu chứ không phải là những hình ảnh trung thành của sự vật.

Con người không thể hiểu được bản tính của những sự vật bên ngoài. Ông nói: « Tất cả những cái gì chúng ta biết được, chúng ta đều gọi nó là *vật thể* ». Chính đó là một sự nhượng bộ đối với *bất khả tri luận**. Ngoài thực thể vật chất ra, Công-đi-ắc còn thừa nhận thực thể tinh thần; ông chưa vượt khỏi nhị nguyên luận.

Quan niệm của Công-đi-ắc về quan hệ xã hội là quan niệm duy tâm. Theo ông, con người có xu hướng, muốn được hưởng thụ khoái lạc đến cao độ, và chính xu hướng đó có một tác dụng quyết định trong đời sống xã hội. Chỉ chế độ nào hoàn toàn thỏa mãn được nguyện vọng hưởng lạc đó của con người, thì mới là công bằng. Mặc dầu Công-đi-ắc không phải là một nhà duy vật, song những lý lẽ mà ông đưa ra để bênh vực cho cảm giác luận có ảnh hưởng sâu sắc đối với các nhà duy vật Pháp hồi thế kỷ XVIII. Mác và Ăng-ghen đã thấy được công lao chủ yếu của Công-đi-ắc trong khi ông ta đấu tranh chống phép siêu hình duy tâm hồi thế kỷ XVII. Công-đi-ắc « đã chứng minh rằng người Pháp có toàn quyền để bác bỏ phép siêu hình ấy, coi nó chỉ đơn thuần là sự cóp nhặt những ảo tưởng và những thiên kiến tôn giáo» (Mác và Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 3, trang 158 — 159).

CÔNG-ĐOÓC-XÊ Giăng Ăng-toan Ni-cô-la đơ (*1743—1794*). Một tác giả lỗi lạc của Bách khoa toàn thư Pháp; những quan điểm chính trị của ông là quan điểm của phái Gi-rông-đanh. Chính quyền cách mạng của phái Gia-cô-banh đã ra lệnh bắt giam ông, và ông đã tự tử trong nhà tù. Cũng như bạn thân của ông là *Von-te**, Công-đoóc-xê đứng trên lập trường của *tự nhiên thần luận** để phê phán tôn giáo. Ông thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế, nhưng đồng thời ông lại quả quyết rằng Thượng đế không bao giờ can thiệp vào những sự vật trong tự nhiên và trong xã hội. Trung thành với triết học của « thế kỷ ánh sáng », Công-đoóc-xê cực lực chống lại những thói mê tín về tôn giáo và đề cao sự tiến bộ của khoa học. Trong tác phẩm nổi tiếng của ông, nhan đề: « Nhìn qua lịch sử những tiến bộ của lý tính loài người », ông giữ quan điểm

duy tâm về lịch sử, ông coi lịch sử như một sản phẩm của lý tính loài người. Ông tuyên bố chế độ tư sản là chế độ hợp lý và « tự nhiên » hơn hết. Trong khi phủ nhận những quy luật phát triển khách quan của xã hội và dựa vào những sự kiện thuần túy ngẫu nhiên và biểu hiện ở bên ngoài, Công-đoóc-xê phân chia một cách độc đoán lịch sử loài người ra làm mười thời kỳ. Rồi ông kết luận rằng thời kỳ cuối cùng kết thúc bằng sự chiến thắng vĩnh viễn của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Công-đoóc-xê đấu tranh chống chế độ đẳng cấp phong kiến và ủng hộ sự bình đẳng hình thức. Là một nhà tư tưởng của giai cấp tư sản trong thời đại mà việc bảo vệ những quyền tự do dân chủ đã khiến cho giai cấp này được nhân dân tín nhiệm, Công-đoóc-xê đã đòi tiêu diệt chế độ chuyên chế và đòi cho mọi người đều có quyền tự do phát triển. Tuy vậy, Công-đoóc-xê lại công khai tuyên bố rằng việc phân phối không đều các của cải là « có lợi cho xã hội ». Mặc dầu những thiên kiến giai cấp đã làm cho quan điểm của ông trở nên hẹp hòi, Công-đoóc-xê vẫn hơn hẳn các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản hiện nay, giai cấp đã chà đạp ngọn cờ tự do dân chủ của nó. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà một số nhà triết học phản động của nước Pháp ngày nay rất thù địch với Công-đoóc-xê.

CÔNG-TƠ Ô-guýt (*1798 — 1857*). Nhà triết học và xã hội học tư sản Pháp, nhà duy tâm chủ quan, người sáng lập ra *thực chứng luận** tức là triết học « trung phái », triết học tự cho là « ở trên » chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Công-tơ tuyên bố tán thành những nhận thức thực nghiệm, nên coi mọi ý định muốn hiểu bản chất của hiện tượng đều là siêu hình, ông phủ nhận sự tồn tại của những quy luật khách quan trong tự nhiên cũng như trong sinh hoạt xã hội. Cuốn *Giáo khoa về triết học thực chứng* của ông viết với tinh thần của bất khả tri luận lầm lạc, cho rằng việc nghiên cứu cái mà người ta gọi là nguyên nhân đầu tiên và nguyên nhân cuối cùng, là một việc tuyệt đối không

thể dung nạp được và tuyệt đối hão huyền.

Theo Công-tơ, thì nhiệm vụ của khoa học là miêu tả những cảm giác chủ quan của người ta. Vì thế cho nên trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã nhấn mạnh đến sự thống nhất về nguyên tắc giữa thực chứng luận của Công-tơ và *chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**. Về xã hội học, Công-tơ tự cho mình là người bảo vệ « trật tự », ông hiểu trật tự đó là chế độ tư sản đã trừ bỏ hết mọi mâu thuẫn nội bộ. Công-tơ phản đối đấu tranh giai cấp, ông tán thành chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, ông lẫn lộn xã hội học với lực học và sinh vật học, và đặt nhiệm vụ là phải tạo ra một môn học « vật lý học xã hội ». Theo ông thì xã hội học chia ra làm « tĩnh lực học xã hội » và « động lực học xã hội ». Xuất phát từ lý luận phản khoa học được phổ biến rộng rãi đó, các nhà xã hội học tư sản cho rằng xã hội là một hệ thống bất biến, tĩnh, có thể thay đổi một vài đặc điểm của nó do tác dụng của những va chạm máy móc ở bên ngoài. Công-tơ chỉ thừa nhận là chỉ trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản, mới có sự tiến bộ, và dựa vào quan niệm duy tâm về lịch sử, quan niệm mà ông cho là kết quả của sự phát triển của tư tưởng, ông phát triển « quy luật ba trạng thái » trong sự phát triển của xã hội : trạng thái thần học, trạng thái siêu hình và trạng thái thực chứng. Công-tơ gắn liền trạng thái thứ ba vào sự thống trị của khoa học tư sản. Do đó ông kết luận rằng chế độ tư bản chủ nghĩa là chế độ hợp lý nhất, là chế độ do thắng lợi của tư tưởng khoa học mà sinh ra.

Là người bảo vệ tích cực cho chủ nghĩa tư bản, nên cho tới nay, Công-tơ vẫn còn là một trong những nhân vật có uy tín nhất trong bọn xã hội học tư sản. Những nhà xã hội học phản động — Rốt-xơ, Béc-na, Bô-gác-đuýt v.v. — tuyên bố không úp mở rằng Công-tơ là một trong những người tiền bối của họ. Những tác phẩm của các nhà mác-xít kinh điển đều phê phán thẳng tay chủ nghĩa Công-tơ.

CÔNG XÃ NÔNG NGHIỆP. Là hình thức tổ hợp kinh tế ra đời vào giai

đoạn phát triển cuối cùng của chế độ *công xã nguyên thủy*. Sự tăng thêm tình trạng bất bình đẳng về kinh tế và sự phát triển của chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, phá hủy gia đình cũ theo chế độ phụ quyền và nền kinh tế của nó. (Xem: *Chế độ phụ quyền*). Trong lòng đại gia đình theo chế độ phụ quyền có những gia đình riêng rẽ thành hình, những gia đình này đem những công cụ lao động và súc vật canh tác làm của riêng, và tổ chức kinh doanh độc lập riêng của mình. Sản xuất cá thể, dựa trên chế độ tư hữu, chiếm địa vị thống trị. Tuy nhiên công xã nông nghiệp, tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy, vẫn còn tồn tại lâu dài, và tồn tại dưới hình thức này hay hình thức khác, trong những thời đại sau này: trong chế độ nô lệ, trong chế độ phong kiến, và cả trong chế độ tư bản chủ nghĩa nữa. Khác với công xã nguyên thủy, công xã nông nghiệp không dựa trên quan hệ huyết thống, Mác chỉ rằng: «Công xã nông nghiệp là tổ hợp đầu tiên của những người tự do, không bị ràng buộc bằng những mối quan hệ huyết thống, (*Mác—Ăng-ghen văn khố*, bản tiếng Nga, quyển I, trang 284). Trong công xã nông nghiệp, những công cụ sản xuất, nhà ở và vườn là tài sản tư hữu của những gia đình riêng rẽ. Các công việc đều do từng cá nhân làm riêng, chứ không phải làm tập thể. Tuy nhiên, toàn thể đất đai, kể cả đất đai cày cấy được, đều không thể mua bán và là tài sản của công xã nông nghiệp. Người ta chia lại ruộng đất, theo từng thời hạn một, cho những thành viên của công xã. Bởi vậy, công xã nông nghiệp có tính chất hai mặt. Nó kết hợp hai nguyên tắc: 1). Quyền tư hữu về tất cả các tư liệu sản xuất (trừ đất đai), sản xuất và chiếm hữu đều có tính chất cá thể, và 2) quyền sở hữu tập thể về đất đai trồng trọt được (được phân chia theo từng thời hạn, để cho cá nhân sử dụng riêng), bãi cỏ, rừng rú và bãi chăn nuôi.

Công xã nông nghiệp, giai đoạn cuối cùng của phương thức sản xuất nguyên thủy, đã tồn tại trong mọi dân tộc. Ở Đức, công xã nông nghiệp gọi là «Mác-sơ». Tác phẩm *Mác-xơ* của Ăng-ghen chuyên

phân tích vai trò lịch sử của công xã nông nghiệp đó. Bàn về đặc điểm của công xã nông nghiệp, Mác đã viết: «Một trong những loại hình ấy, mà người ta thường gọi là *công xã nông nghiệp* là *công xã Nga*. Hình thức tương đương với nó ở phương Tây, là *công xã giéc-manh* vừa mới ra đời gần đây... Thời Xê-da hàng năm đều phân chia lại đất trồng trọt cho những tập đoàn, những *thị tộc*, những *bộ lạc*, nhưng chưa chia cho những đơn vị gia đình trong một công xã, nên chắc chắn là việc cày cấy cũng là do từng tập đoàn làm chung với nhau. Trên đất nước Đức, ngay cái công xã kiểu cổ hơn đó cũng kinh qua con đường phát triển tự nhiên, mà biến thành *công xã nông nghiệp*, như Ta-xi-tơ đã mô tả... Ở châu Á, ở Áp-ga-nít-xtan, người ta cũng thấy những «công xã nông thôn» như thế, nhưng bất cứ ở đâu, những công xã này cũng đều là những công xã *kiểu mới nhất*, nghĩa là có hình thức mới nhất của *tổ chức* xã hội *cổ đại*.» (Như trên, trang 283). Tài liệu trong lịch sử nước Nga có ghi những «Ô-gơ-nhi-vích-si-e» và những «Pê-sích-si-e» (tiếng Nga có nghĩa là «lửa» và «bếp) nghĩa là những công xã cày cấy chung, sống chung và có chung ruộng đất và tất cả những tư liệu sản xuất. Đó là những đại gia đình phụ quyền, những công xã gia đình. Bắt đầu từ thế kỷ XVI và XVII, công xã gia đình qua một thời kỳ quá độ: thời kỳ hình thành của những đơn vị gia đình do việc chia đất đai. Sau khi thành lập vương quốc Mát-xcơ-va, những hoàng tử, những chúa phong kiến phân phát đất đai của chúng cho bọn tướng tá và cận thần của chúng. Do đó đẻ ra chế độ nông nô. Cuối thế kỷ XVI, nông dân bị gắn liền hẳn với ruộng đất. Công xã nông nghiệp là tàn dư của những quan hệ xã hội cũ: quyền sở hữu phong kiến về đất đai chiếm địa vị thống trị. Trong nửa sau thế kỷ XIX, do ảnh hưởng của những quan hệ tư bản chủ nghĩa, công xã nông nghiệp bắt đầu tan rã, và một mặt thì sinh ra những nhóm nhỏ gồm nông dân giàu có, mặt khác sinh ra một số rất đông những nông dân nghèo ngày càng vô sản hóa. Những quan hệ bóc lột thâm nhập vào trong công xã. Việc phân

chia đất đai trước kia tiến hành có thời hạn, thì bây giờ ngày càng trở thành thưa thớt rồi thôi hẳn. Do đó, chế độ sở hữu công cộng biến đi, và chế độ tư hữu thắng lợi.

CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY. Hình thái xã hội đầu tiên đã có hàng mấy nghìn năm trong mọi dân tộc, trong giai đoạn phát triển nguyên thủy của họ. Trong công xã nguyên thủy, những quan hệ sản xuất đều dựa trên chế độ sở hữu tập thể tư liệu sản xuất. Công cụ, đất đai, nhà cửa v.v. đều thuộc quyền sở hữu của tập đoàn, của đoàn du mục, của thị tộc. Quyền sở hữu cá nhân về đồ dùng trong nhà, quần áo, cũng có nhưng nằm trong phạm vi quyền sở hữu chung về tư liệu sản xuất. Trong công xã nguyên thủy, không có người bóc lột người, không có giai cấp, không có Nhà nước. Những người nguyên thủy sống thành những nhóm du dân, và sinh sống bằng cách hái quả và săn bắn. Họ sản xuất chung, từng thị tộc một, bằng những công cụ thô sơ; sản phẩm lao động của họ, họ cũng dùng chung hay đem chia thành phần đều nhau. Tính chất độ của những quan hệ sản xuất trong công xã nguyên thủy là do mức phát triển thấp của lực lượng sản xuất, do công cụ sản xuất còn ở trong tình trạng thô sơ, do không có sự phân công xã hội. Chính chỉ có làm chung thì người nguyên thủy mới kiếm được tư liệu sinh hoạt, và chống lại được những thú dữ và những thị tộc láng giềng.

Sự phân công xã hội lớn đầu tiên — việc phân chia ra chăn nuôi và nông nghiệp — đưa đến kết quả là lực lượng sản xuất của xã hội nguyên thủy phát triển rất nhanh. Trao đổi tăng lên, chế độ tư hữu xuất hiện, và cùng với chế độ tư hữu cũng xuất hiện sự bất bình đẳng về kinh tế giữa các thành viên của công xã. Sự phân công lớn đầu tiên trong xã hội và chế độ tư hữu tư liệu sản xuất do sự phân công này đẻ ra, đưa đến kết quả là chế độ nô lệ xuất hiện, điều đó lại càng làm cho sự bất bình đẳng về kinh tế thêm trầm trọng, và góp phần vào việc làm tan rã công xã nguyên thủy. Sau khi đã kích thích sự phát triển của lực lượng sản xuất, sản xuất tập thể và

sự phân phối đều những sản phẩm lại ngăn cản sản xuất phát triển. Vào giai đoạn cao của xã hội nguyên thủy, lại có sự phân công xã hội lớn lần thứ hai: nghề thủ công tách khỏi nông nghiệp, điều đó làm cho công xã nguyên thủy chóng tan rã. Người giàu và người nghèo, sự bóc lột, các giai cấp và Nhà nước xuất hiện. Công xã nguyên thủy tan rã hẳn và nhường chỗ cho xã hội có giai cấp, cho *chế độ nô lệ** và cho *chế độ phong kiến**.

CỘNG SẢN (CHỦ NGHĨA). Xem: *Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.*

CỘNG SẢN KHOA HỌC (CHỦ NGHĨA). Là học thuyết của chủ nghĩa cộng sản do Mác và Ăng-ghen sáng tạo trên cơ sở những quan niệm duy vật của hai ông về lịch sử, và trên cơ sở phân tích những quy luật phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Khi chế độ nông nô bị xóa bỏ, chủ nghĩa tư bản xuất hiện, thì đồng thời cũng xuất hiện một chế độ bóc lột mới, tinh vi hơn. Những học thuyết xã hội chủ nghĩa khác nhau nảy nở ra lúc đó, là một sự phản kháng đối với sự áp bức đó. Nhưng chủ nghĩa xã hội đó chỉ là một *chủ nghĩa xã hội không tưởng** Vì không thể thấy được những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, và cũng không thể giải thích được nội dung của chế độ nô lệ làm thuê, nên chủ nghĩa xã hội đó không thấy được lực lượng xã hội mới, lực lượng có thể sáng tạo ra xã hội xã hội chủ nghĩa.

Xta-lin đã viết: «Tư duy của con người đã phải trải qua rất nhiều thử thách, nhiều băn khoăn, nhiều cuộc thăng trầm biến hóa trước khi đi đến được chủ nghĩa xã hội dựa và xây dựng trên một cơ sở khoa học. Những người xã hội chủ nghĩa ở châu Âu đã phải lần mò rất lâu trong bãi sa mạc của chủ nghĩa xã hội không tưởng (hão huyền, không thực hiện được) trước khi tìm được con đường, phân tích được và thấy được những quy luật của sinh hoạt xã hội, và do đó kết luận được rằng chủ nghĩa xã hội là cần thiết cho loài người». (Xta-lin; *Toàn tập*, tập 1, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1953, trang 25). Tuy có những thiếu sót, nhưng chủ nghĩa xã hội không tưởng trong thế kỷ XIX do *Ô-oen**,

*Phu-ri-ê** và *Xanh Xi-mông** minh họa ra, cũng đã có một tác dụng quan trọng trong lịch sử của phong trào giải phóng và trở thành một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác.

Trước Mác thì phong trào công nhân và chủ nghĩa xã hội tách rời nhau. Công lao của Mác và Ăng-ghen là đã làm cho phong trào công nhân và chủ nghĩa xã hội kết hợp với nhau. Trái với chủ nghĩa xã hội không tưởng, hai ông đã chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội không phải là mộng ước của con người, mà là kết quả tất yếu và chính đáng của sự phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa và của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Mác và Ăng-ghen đã chỉ rằng chỉ có giai cấp vô sản mới là giai cấp cách mạng triệt để, có thể lật đổ chủ nghĩa tư bản và đi đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, rằng thắng lợi đó nếu dùng phương pháp hòa bình thì không thể có được mà chỉ dùng vũ lực, chỉ làm cách mạng mới có được.

Mác và Ăng-ghen đã xác định rằng bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản sẽ là thời kỳ của *chuyên chính vô sản*. Chuyên chính vô sản có nhiệm vụ đè bẹp sự phản kháng của bọn bóc lột và tạo ra một xã hội mới, không có giai cấp, xã hội cộng sản chủ nghĩa. Từ chỗ là một điều không tưởng, một giấc mơ tượng lại, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một lý luận khoa học cách mạng. « Sức mạnh hấp dẫn không gì chống nổi của lý luận đó lôi cuốn được những người xã hội chủ nghĩa của mọi nước, sức mạnh đó là ở chỗ nó kết hợp được tinh thần cách mạng với một tính chất khoa học cao độ và chặt chẽ (vì là điểm cao nhất của khoa học xã hội) » (Lê-nin ; *Những người «bạn dân» là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ-xã hội ra sao*, bản tiếng Pháp, Mát- xcơ-va, 1954. trang 230). Chủ nghĩa cộng sản khoa học liên hệ mật thiết với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, là cơ sở lý luận của chủ nghĩa cộng sản. (Xem : *chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*).

Lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học ngày càng được kinh nghiệm mới, được

những tri thức mới nhất của khoa học làm phong phú thêm. Sau Mác và Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin đã phát triển chủ nghĩa cộng sản khoa học trên cơ sở kinh nghiệm của cuộc cách mạng vô sản và của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, trên cơ sở kinh nghiệm của phong trào cách mạng quốc tế trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản.

Lê-nin đã võ trang cho giai cấp vô sản một lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng cách chỉ ra rằng, trong điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trước hết ở một nước riêng biệt hay một vài nước, mà không thể thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước được. Lê-nin đã xây dựng học thuyết về những phương pháp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, về việc đưa quần chúng nông dân vào chủ nghĩa xã hội; học thuyết này của Lê-nin đã được kinh nghiệm kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô chứng minh là đúng. Lê-nin đã giải quyết vấn đề vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng một xã hội mới; đã xác lập một lý luận đầy đủ về Nhà nước nhiều dân tộc theo kiểu mới, kiểu xã hội chủ nghĩa; đã chỉ ra rằng Đảng cộng sản phải lãnh đạo và tổ chức cuộc đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội; đã xây dựng lý luận về Đảng và về những nguyên tắc lý luận, chính trị và sách lược của Đảng. Những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác, trong thời đại các ông sống, chỉ có thể nêu ra một cách đại cương sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, các ông chỉ có thể đoán trước được những nét lớn của con đường chuyển từ giai đoạn thấp lên giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản. Dựa vào học thuyết của Mác và Ăng-ghen, Lê-nin đã giải quyết được vấn đề đó và vạch ra con đường xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô. Xta-lin đã phát triển những tư tưởng của Lê-nin trong những tác phẩm của mình. Những nghị quyết của Đảng cộng sản khái quát kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, có một tác dụng quan trọng đối với việc phát triển sau này của lý luận đó.

Những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học,

ngày nay trở thành một sức mạnh vật chất lớn lao quyết định phong trào của hàng trăm triệu người trên toàn thế giới. Hơn một phần ba nhân loại từ nay trở đi vĩnh viễn tập hợp trong phe dân chủ và xã hội chủ nghĩa lớn mạnh. (Xem thêm : *Chủ nghĩa Mác — Lê-nin ; Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*).

CƠ CHẤT. Cơ sở vật chất của các đặc tính khác nhau của một sự vật ; cơ sở vật chất của tính thống nhất, tính đồng loại của các sự vật khác nhau. Khác với *thực thể*, cơ chất là cơ sở của cái cá biệt, cái đơn nhất, mà không phải là cơ sở của cái phổ biến.

CƠ HỌC LƯỢNG TỬ : Một bộ môn của vật lý học, nghiên cứu về quy luật vận động của các vật thể rất nhỏ: điện tử, chất tử, trung tử và các hạt « cơ bản » khác, cũng như của các nguyên tử và các hạt nhân nguyên tử. Sự vận động của các vật thể rất nhỏ, về chất lượng, có khác với sự vận động của các vật thể thông thường, và không phải là một sự di động theo một quỹ đạo. Như kinh nghiệm đã chứng tỏ, bản chất của các vật thể rất nhỏ, biểu hiện ở hai mặt : một mặt có những đặc tính của những vật nhỏ và đồng thời mặt khác có một số đặc tính của những làn sóng : trong điều kiện đụng chạm mạnh, vật thể rất nhỏ đó vận động trong một phạm vi rất hẹp giống như một vật nhỏ, nhưng đồng thời sự vận động của nó cũng hệt như một làn sóng chiếm một khoảng không gian rộng lớn hơn nhiều. Sự vận động ấy có một tính chất chu kỳ trong không gian và thời gian. Trong mỗi lúc, sự vận động của vật thể rất nhỏ đều phụ thuộc vào những điều kiện vật lý hiện có trong toàn bộ hệ thống vật chất bao gồm cả vật thể rất nhỏ đó. Những đặc điểm của những vật thể rất nhỏ đó quyết định đặc tính của các hệ thống phức tạp mà những vật thể rất nhỏ đó tạo nên. Chẳng hạn, người ta không thể tưởng tượng nguyên tử là do những hạt nhỏ tách rời nhau tạo nên như vật lý học tiền lượng tử đã từng tưởng tượng ; mỗi điện tử thuộc cơ cấu của một nguyên tử phức tạp, không tách rời với một điện tử khác ở trong không gian; mỗi hạt nhỏ đều thuộc về toàn bộ một hệ thống, mặc

dù hạt nhỏ đó cũng đồng thời bảo tồn khả năng tự hạn định trong một bộ phận nhỏ của hệ thống đó và biểu hiện rõ cá tính của mình một cách độc lập với hệ thống đó.

Những đặc tính của các vật thể rất nhỏ và của các hệ thống rất nhỏ biểu hiện trong những quy luật của cơ học lượng tử. Những quy luật cơ bản của cơ học lượng tử thể hiện sự liên hệ lẫn nhau giữa những giá trị vật lý biểu thị các đặc tính vật thể nhỏ, năng lượng và xung lượng của hạt nhỏ và những giá trị biểu thị các đặc tính ba động của hạt nhỏ đó là tần số và độ dài của luồng sóng. Năng lượng của một hạt nhỏ thì tỷ lệ thuận với tần số của quá trình ba động liên quan với sự vận động của hạt nhỏ, còn xung lượng của hạt nhỏ (tức là số lượng vận động) thì tỷ lệ nghịch với độ dài của luồng sóng. Do đó, đặc tính của sự vận động của hạt nhỏ là do những giá trị định ra, những giá trị này, trên nội dung, đều không hoàn toàn phù hợp với những giá trị tương tự của vật lý học cổ điển. Chẳng hạn, xung lượng (tức số lượng vận động) là mức độ vận động của hạt nhỏ không phải ở trong bất cứ một trạng thái nào đó (như đối với những vật thể lớn), mà là mức độ vận động trong trạng thái tự do khi hạt nhỏ chỉ liên hệ lỏng lẻo với hoàn cảnh xung quanh. Các tọa độ của hạt nhỏ (tức phạm vi không gian trong đó hạt nhỏ bị hạn định) đều phụ thuộc vào những điều kiện bên ngoài, vào trình độ liên hệ của hạt nhỏ này với các hạt nhỏ khác.

Từ những quy luật của cơ học lượng tử, người ta rút ra cái gọi là những mối liên hệ không chính xác. Những mối liên hệ đó tạo thành một mối quan hệ giữa phạm vi hạn định của hạt nhỏ với trình độ không chính xác («lờ mờ») của xung lượng của hạt nhỏ đó: hạt nhỏ càng liên hệ chặt chẽ, phạm vi không gian trong đó hạt nhỏ tự biểu hiện trong khi tác động lẫn nhau càng thu nhỏ lại, thì xung lượng biểu thị sự hoạt động cá thể của hạt nhỏ đó với tư cách là hạt nhỏ «tự do», càng không được xác định rõ. Ngược lại, hạt nhỏ càng không liên hệ chặt chẽ, phạm vi không gian trong đó hạt nhỏ đang vận động càng rộng lớn thì xung lượng của hạt nhỏ đó càng xác định rõ.

Việc khám phá ra những quy luật vận động của hạt nhỏ cho phép ta giải thích được nhiều sự kiện và nhiều quy luật do kinh nghiệm xác định, trước hết là giải thích được tính ổn định đặc biệt của các nguyên tử và phân tử, giải thích được đặc tính của những nguyên tử và phân tử đó là thông qua những «tiêu số lượng», gián đoạn gọi là lượng tử (do đó có danh từ cơ học lượng tử) mà giải thoát hay hấp thu năng lượng, đồng thời cũng cho phép ta dự đoán được cả một loạt những hiện tượng từ trước đến nay chưa ai biết, nhất là hiện tượng nhiễu xạ của các điện tử và các hạt nhỏ khác. Hiện tượng nhiễu xạ của các điện tử biểu hiện rất rõ rệt bản chất hai mặt của các hạt nhỏ, là ở chỗ: khi một luồng điện tử có xung lượng bằng nhau đi qua một hệ thống gồm những nguyên tử đặt đều nhau (chẳng hạn, khi nó đi qua một lớp tinh thể mỏng) và khi luồng điện tử đó bị hệ thống nguyên tử bắn tung ra, và sau đó lại bị phóng lên một cái màn trên đó cứ chỗ nào một điện tử phóng tới thì lại phát ra một tác dụng ánh sáng, thì lúc đó người ta thấy hiện trên cái màn đó những cái vòng (hay là những cái tua) hết tối mờ lại đến sáng tỏ; người ta có trước mắt một bản đồ hoàn toàn giống bản đồ về những nhiễu xạ thông qua tinh thể của quang tuyến X (tức làn sóng). Như vậy là, trong lúc có một tác động hạn định ở một chỗ giống như tác động hạn định ở một chỗ của hạt nhỏ, các điện tử đều di chuyển theo lối làn sóng. Cơ học lượng tử giải thích sự lượng tử hóa năng lượng nguyên tử (hay năng lượng phân tử) theo cách sau đây: sự vận động thường xuyên của một điện tử đã thích ứng với toàn thể cơ cấu của điện trường nối liền điện tử đó với hạt nhân của nguyên tử và với các điện tử khác và đã có những đặc tính của sự vận động làn sóng (sự vận động đó bị quy luật ba động khống chế), thì nó không thể là sự vận động khác được; mà năng lượng của điện tử trong nguyên tử không thể liên tục biến đổi thành một số lượng bất cứ nhỏ bé thế nào cũng được. Vì thế cho nên, những sự vận động lâu dài của điện tử ở bên trong nguyên tử đều là vận động lượng tử hóa và năng lượng của sự

vận động đó chỉ có thể có một loạt gián đoạn những giá trị. Điều đó chứng minh tính ổn định đặc biệt của nguyên tử; cứ mỗi giây, trong khi đụng chạm hàng trăm triệu lần với các nguyên tử khác, thì trong tuyệt đại đa số các trường hợp nguyên tử đều bảo tồn được cơ cấu và tính chất những sự vận động nội tại của mình. Cơ học lượng tử cũng đã giải thích được nhiều sự vật khác, đặc biệt là giải thích được bản chất của ái lực hóa vật và sự khác nhau giữa các vật thể rắn như: kim loại, vật nửa truyền điện (bán dẫn), vật cách điện (điện môi), cơ cấu của các quang phổ do nguyên tử phát ra v.v. môn học đó dùng làm cơ sở cho hàng trăm ngành kỹ thuật hiện đại.

Tuy có nhiều thành tựu to lớn, nhưng sự phát triển của cơ học lượng tử đã bị những sự xuyên tạc duy tâm chủ quan lưu hành trong nhiều nhà vật lý học tư sản làm chậm đi, những nhà vật lý học này cũng có ảnh hưởng đến một số nhà vật lý học Liên-xô. Xuất phát từ lập trường triết học chủ quan duy tâm, nhiều nhà vật lý học của các nước tư bản (nhất là những người đã cống hiến nhiều cho sự sáng tạo ra môn cơ học lượng tử) đều thể hiện môn học này dưới một hình thức bị xuyên tạc. Trong khi coi các điện tử (và các vật rất nhỏ khác) là những hạt nhỏ theo nghĩa cũ của danh từ, các nhà bác học duy tâm đều tuyên bố rằng người ta không thể hiểu biết, trên nguyên tắc, những quy luật đặc biệt của sự vận động của điện tử đó, những quy luật đó thật ra đều do bản chất của điện tử quyết định. Bọn họ chủ trương rằng các giá trị vật lý biểu thị những sự vận động của các hạt nhỏ đều là những giá trị lớn, không thích hợp với bản chất của những vật thể rất nhỏ. Theo họ, thì khoa học, trên nguyên tắc, không thể nào phát hiện được những đặc tính khác của sự vận động ngoài những đặc tính mà mắt có thể nhìn thấy được, vì mọi «tri thức vật lý» do bản chất của nó đều «mắt thấy rõ được»; chủ thể của nhận thức, tức con người, cũng là một sinh vật nhìn thấy được. Các nhà bác học đó cho rằng, theo các khí cụ đã được sử dụng thì hạt rất nhỏ đều có những đặc tính này hay những đặc tính khác («bổ trợ» lẫn nhau).

Như vậy thì hình như khí cụ «tạo ra» trạng thái của vật thể đem ra nhận xét. Họ đi đến chỗ phủ nhận mọi tính nhân quả trong những quá trình mà mắt không nhìn rõ được, đi đến chỗ gán cho điện tử là có tự do tự ý, và họ còn xác nhận nhiều sự phát minh thần bí khác nữa. Tất cả những điều đó đều dẫn đến một kết luận phản động cho rằng cơ học lượng tử có tính chất phổ biến và cho rằng không thể có một thứ lý luận sâu sắc hơn về những quá trình mà mắt không nhìn rõ được. Nội dung thật của cơ học lượng tử đã đánh đổ những lời lẽ duy tâm chủ nghĩa đó là những lời lẽ đã làm hại lớn cho khoa học. Sự vận động của các vật thể rất nhỏ là do những điều kiện vật lý khách quan quyết định (trong những điều kiện này, các vật thể rất nhỏ đều tồn tại độc lập đối với người quan sát) chứ không phải là do khí cụ làm cho mắt thấy rõ được, quyết định, khí cụ này chỉ dùng để làm cho thấy sự vận động thật của vật thể rất nhỏ đó. Thật ra, các khái niệm của cơ học lượng tử đều thuyết minh một cách thích đáng tính đặc thù của các quy luật vận động của các vật thể rất nhỏ mà mắt không thấy rõ, chứ không phải chỉ là những khái niệm «mắt thấy rõ được». Các nhà bác học Liên-xô đã bóc trần tính chất rời rạc và tính chất phản động của lối giải thích chủ quan đó. Tuy nhiên, các nhà vật lý học Liên-xô còn cần phải đứng trên lập trường duy vật triệt để để giải quyết vấn đề giải thích, khái quát và phát triển cơ học lượng tử.

CƠ-RÔ-XƠ Bê-nê-đét-tô *(1866—1952.)* Nhà triết học Ý, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa. Từ cuối thế kỷ XIX, ông ta đã tiến hành «phê phán» chủ nghĩa Mác. *Po-lê-kha-nốp** coi Cơ-rô-xơ là kẻ thù quyết liệt của phép biện chứng và của chủ nghĩa duy vật. Theo nhà duy tâm tuyệt đối Cơ-rô-xơ thì ngoài tinh thần ra, không có cái gì tồn tại trên thế giới cả. Lịch sử chính là sự phát triển của tinh thần. Điểm khác nhau giữa triết học của Cơ-rô-xơ và của *Hê-ghen* là ở chỗ Cơ-rô-xơ chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết học Căng và xóa bỏ hạt nhân hợp lý trong phương pháp biện chứng của Hê-ghen. Cơ-rô-xơ xem kinh tế như là một giai đoạn

phát triển của tinh thần. Ông ta kiên quyết cho là không thể có một khoa học kinh tế được và bác bỏ các quy luật kinh tế khách quan. Lý luận kinh tế của ông ta không dính dáng gì đến khoa học cả, mà chỉ là một thứ lý luận biện hộ cho chế độ bóc lột của chủ nghĩa tư bản và cho tình trạng vô chính phủ trong sản xuất. Luận lý học của Cơ-rô-xơ tìm cách che giấu những cơ sở xã hội và tính chất giai cấp của đạo đức. Trong khi tìm cách giấu giếm tính chất đối kháng không thể điều hòa được trong xã hội tư bản, ông ta lấy « nguyên tắc luân lý » về sự phục tùng của cá nhân đối với « toàn thể », nghĩa là phục tùng chế độ bóc lột đang thống trị, để đối lập với lý luận về đấu tranh giai cấp. Quan điểm mỹ học của Cơ-rô-xơ, dựa trên cơ sở của những nguyên tắc thuần túy duy tâm, đã gây một ảnh hưởng lớn lao đối với lý luận nghệ thuật của giai cấp tư sản hiện đại. Tuy ông ta « đối lập » với chủ nghĩa phát-xít, nhưng triết học của ông ta lại tiêu biểu cho một trong những nguồn gốc trực tiếp của tư tưởng hệ phát-xít ở Ý. Cuộc đời hoạt động lâu năm của Cơ-rô-xơ về mặt triết học đã phản ánh quá trình diễn biến của hệ tư tưởng tư sản: lúc đầu, là một khía tư tưởng của phái tự do, ông ta kêu gọi ủng hộ phong trào phục hồi nền văn hóa dân tộc Ý và bênh vực những quyền tự do dân chủ của giai cấp tư sản; nhưng cuối cùng ông ta lại trở thành kẻ thù của những thứ tự do ấy.

Tác phẩm của An-tô-ni-ô Gơ-ram-xi, người sáng lập ra Đảng Cộng sản Ý, đã phê phán một cách sâu sắc triết học của Cơ-rô-xơ và đã vạch trần vai trò phản động của triết học đó.

CƠ SỞ VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG. « Cơ sở là cơ cấu kinh tế của xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Kiến trúc thượng tầng là những quan điểm về chính trị, về pháp luật, về tôn giáo, về nghệ thuật, về triết học của xã hội, và những chế độ chính trị, luật pháp, v.v. tương ứng với những quan điểm đó ». (Xta-lin: *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 5). Khoa học xã hội của chủ

nghĩa Mác coi trọng vấn đề cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Khi người ta quan niệm đúng về cơ sở và kiến trúc thượng tầng, về mối quan hệ giữa hai cái đó và về những mối liên hệ gắn liền những cái đó với sản xuất và với lực lượng sản xuất, thì người ta có thể tìm ra được những quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội, và khắc phục được chủ nghĩa chủ quan trong khi nghiên cứu lịch sử xã hội.

Chủ nghĩa Mác hiểu rằng cơ sở là toàn bộ những quan hệ sản xuất, và đặc điểm của quan hệ sản xuất thì do hình thức chế độ sở hữu định đoạt. Những quan hệ sản xuất cho ta biết rằng ai chi phối *tư liệu sản xuất** những tư liệu này hoặc thuộc toàn thể xã hội, hoặc thuộc những cá nhân riêng rẽ, những tập đoàn hay những giai cấp dùng để bóc lột những cá nhân, tập đoàn hay giai cấp khác. Trong bài tựa cuốn *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, Mác nói rằng: « Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy tạo thành cơ cấu kinh tế của xã hội, thành cơ sở thực sự, trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng về pháp luật và chính trị, và phù hợp với cơ sở ấy là những hình thái ý thức xã hội nhất định ». Không thể lẫn lộn cơ sở với sản xuất được, mà cũng không thể tách rời cơ sở khỏi sản xuất được. Nếu người ta lẫn lộn cơ sở với sản xuất thì người ta có thể đi đến kết luận sai lầm là sản xuất trực tiếp quyết định kiến trúc thượng tầng, mà sự thật thì sản xuất quyết định kiến trúc thượng tầng một cách gián tiếp, thông qua cơ sở kinh tế. Nếu người ta tách cơ sở ra khỏi sản xuất, người ta sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm, người ta sẽ mắc sai lầm là tin rằng *quan hệ sản xuất** độc lập đối với *lực lượng sản xuất**.

Cơ sở không phải là một cái gì bất biến, nó thay đổi trong quá trình lịch sử và tiêu biểu cho cơ cấu kinh tế của xã hội ở một giai đoạn phát triển nhất định. Do đó cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa khác hẳn cơ sở tư bản chủ nghĩa. Chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất và tình trạng không có người bóc lột người là đặc điểm của cơ sở của xã hội xã hội chủ nghĩa. Cơ sở tư bản chủ nghĩa bao hàm chế độ tư hữu tư liệu sản xuất

và việc bóc lột lao động làm thuê.

Cơ sở phục vụ xã hội về mặt kinh tế, trái lại kiến trúc thượng tầng phục vụ xã hội bằng những quan niệm chính trị, pháp luật, mỹ học và những tư tưởng khác, và tạo ra những chế độ tương ứng với những quan niệm đó. Cơ sở là do lực lượng sản xuất của xã hội trực tiếp quyết định, còn kiến trúc thượng tầng chỉ liên hệ với sản xuất, với lực lượng sản xuất một cách gián tiếp, thông qua kinh tế, thông qua cơ sở, và đó chính là một trong những đặc điểm của nó. Nó không phản ánh một cách trực tiếp những thay đổi xảy ra trong mức độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà phản ánh sau sự thay đổi của cơ sở, và thông qua những sự thay đổi ấy. Nguyên lý ấy của chủ nghĩa Mác có ý nghĩa rất quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống bọn dung tục hóa đủ các loại; bọn này tuyên truyền rằng những quan niệm về pháp luật, mỹ học và những quan niệm khác, đều xuất phát trực tiếp từ sản xuất và do đó xuyên tạc quy luật thực sự về sự phát sinh và phát triển của kiến trúc thượng tầng, xuyên tạc tác dụng và ý nghĩa của kiến trúc thượng tầng trong sinh hoạt xã hội.

Trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngôn ngữ học*[*] Xta-lin đã phân tích sâu sắc những quan hệ giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Khi cơ sở kinh tế thay đổi thì kiến trúc thượng tầng, phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở, cũng sẽ thay đổi theo. Lịch sử xã hội cho ta nhiều ví dụ về sự liên quan đó. Sự liên quan đó giúp ta hiểu được tại sao những quan niệm chính trị, pháp luật, mỹ học và những quan niệm khác đều khác nhau tùy theo thời đại lịch sử. Kiến trúc thượng tầng là sản phẩm của một thời đại, mà trong suốt thời đại đó có một cơ sở nhất định hoạt động; do đó kiến trúc thượng tầng tồn tại tương đối không lâu lắm. Vì gắn liền với một cơ sở nhất định, nên khi cơ sở này mất đi thì nó cũng mất theo.

Tuy là do một cơ sở kinh tế nhất định sinh ra, nhưng kiến trúc thượng tầng không tiêu cực như nhiều người tuyên truyền vẫn tưởng; cơ sở không phải là lực lượng tích cực duy nhất trong sự phát triển của xã hội. Trong

số người tuyên truyền phủ nhận tác dụng tích cực của kiến trúc thượng tầng, có bọn «*kinh tế chủ nghĩa*» (Xem: *Chủ nghĩa kinh tế*) và bọn men-sê-vích với «lý luận về tự phát» của họ, với việc họ phủ nhận tính tất yếu của chuyên chính vô sản trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chính bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu hiện nay đang cố ý lợi dụng quan niệm trên đây về tác dụng tiêu cực của kiến trúc thượng tầng để tuyên truyền cổ động cho cái lý luận phản chủ nghĩa Mác, nói rằng có thể đi từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội một cách hòa bình, không cần đấu tranh cách mạng, không cần lật đổ chính quyền tư sản. Chủ nghĩa Mác đã đập tan những «lý luận» cơ hội chủ nghĩa, phản cách mạng ấy, những lý luận nhằm duy trì mãi mãi chế độ phản động đã quá thời. Điều quan trọng là cần phải chú ý đến tác dụng lớn lao của kiến trúc thượng tầng — Nhà nước, pháp luật, những quan niệm chính trị, triết học và những quan niệm khác — trong sự phát triển và củng cố cơ sở đã đẻ ra những quan niệm ấy. Và cũng không thể khác thế được: cơ sở sở dĩ sản sinh ra kiến trúc thượng tầng, chính là để làm cho kiến trúc thượng tầng giúp cơ sở hình thành và củng cố. Trong một xã hội chia thành giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính chất giai cấp; nó không thể là một kiến trúc thượng tầng nếu nó không quan tâm đến cơ sở của nó được, nếu nó có cùng một thái độ đối với mọi giai cấp. Do ảnh hưởng của nó đối với cơ sở, nên nó đẩy nhanh hay trái lại làm chậm sự phát triển của xã hội. Cho nên, giai cấp tư sản hiện đại huy động Nhà nước của nó để đấu tranh chống cách mạng vô sản, để cản con đường tiến bộ của xã hội. Nó dùng đủ mọi thủ đoạn đàn áp về chính trị và về tư tưởng của Nhà nước tư sản, để làm nhụt ý thức chính trị của quần chúng, để biến quần chúng thành một công cụ ngoan ngoãn của giai cấp thống trị. Ở đây, kiến trúc thượng tầng chính trị có một tác dụng phản động tích cực. Sau khi giành được chính quyền, và dựa trên *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất**, giai cấp vô sản xóa bỏ chế độ

tư hữu tài sản đang ngăn không cho lực lượng sản xuất phát triển, giai cấp vô sản tạo ra những điều kiện giúp cho kinh tế tiểu nông chuyển sang nông nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa; chế độ tư hữu được thay bằng chế độ sở hữu tập thể, xã hội chủ nghĩa những tư liệu sản xuất. Lúc đó, kiến trúc thượng tầng chính trị có một tác dụng cách mạng tích cực đối với sự phát triển của xã hội, của kinh tế và của lực lượng sản xuất của xã hội.

Dưới chủ nghĩa xã hội, tác dụng của kiến trúc thượng tầng trở thành đặc biệt quan trọng: trái với xã hội tư bản trong đó kinh tế phát triển một cách tự phát, trong xã hội xã hội chủ nghĩa xô-viết, kinh tế quốc dân phát triển theo kế hoạch đã được định ra một cách khoa học, những kế hoạch này phản ánh những quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội và thích ứng với những quy luật đó. Chưa bao giờ trong lịch sử loài người đã có một Nhà nước nào lại làm tròn nhiệm vụ kinh tế, văn hóa và giáo dục theo một quy mô lớn như Nhà nước xô-viết. Tác dụng lớn lao của chính sách của Đảng cộng sản và của Nhà nước xô-viết đối với cơ sở kinh tế, là ở chỗ chính sách đó phù hợp với những quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội, ở chỗ chính sách đó đáp ứng được những nhu cầu lịch sử. Được võ trang bằng sự hiểu biết những quy luật phát triển của xã hội, Đảng cộng sản thấy trước được những quá trình cơ bản của sự tiến triển kinh tế, và theo đúng những quy luật đó; Đảng vạch ra chương trình hoạt động của Nhà nước, huy động quần chúng nhân dân thực hiện chương trình đó. Như vậy là trong khi thừa nhận kiến trúc thượng tầng phụ thuộc vào cơ sở, chủ nghĩa Mác nhấn mạnh vào tác dụng tích cực lớn lao của kiến trúc thượng tầng trong sự phát triển của cơ sở kinh tế. Hiện nay nhân dân xô-viết, được Đảng Cộng sản lãnh đạo, đang thực hiện những nhiệm vụ lớn lao nhằm hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chuyển dần lên chủ nghĩa cộng sản; việc củng cố Nhà nước xô-viết, việc giáo dục quần chúng theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa và tinh thần yêu nước xô-viết, công tác tư tưởng và

sự đấu tranh chống những tàn dư tư bản chủ nghĩa trong ý thức con người, tất cả những cái đó là một điều kiện quan trọng để tiến lên.

Học thuyết Mác — Lê-nin về cơ sở và kiến trúc thượng tầng là một kim chỉ nam của hành động có hiệu quả trong cuộc đấu tranh để chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Nhà nước tư sản, pháp luật tư sản tích cực giúp đỡ cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa đứng vững, và duy trì như cũ chế độ kinh tế bóc lột và áp bức, không thể giải phóng giai cấp công nhân và tất cả những người lao động, và do đó không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội, nếu không xóa bỏ chính quyền của giai cấp tư sản. Chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng thiết lập chuyên chính vô sản, mới đảm bảo được việc chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mới tạo ra những điều kiện để thiết lập xã hội xã hội chủ nghĩa và sau này thiết lập xã hội cộng sản chủ nghĩa — đó là kết luận rút ra từ học thuyết Mác — Lê-nin về cơ sở và kiến trúc thượng tầng.

CH

CHÂN LÝ. Sự nhất trí của một khái niệm, một quan niệm với khách thể; tri thức phản ánh được trung thực hiện thực khách quan. (Xem: *Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối; Chân lý cụ thể; Chân lý khách quan*).

CHÂN LÝ CỤ THỂ: Chân lý dựa trên nền tảng phân tích và khái quát những điều kiện lịch sử cụ thể trong đó xảy ra một sự kiện, một quá trình. Trên ý nghĩa đó, chân lý bao giờ cũng cụ thể, vì tất cả đều tùy theo những điều kiện nhất định, tùy theo địa điểm và thời gian. Ví như khẩu hiệu cộng hòa dân chủ tư sản, nêu ra ở nước Nga thời Nga hoàng, năm 1905, thì có tính chất cách mạng, nhưng nêu ra dưới chính quyền xô-viết thì là phản cách mạng, vì cộng hòa tư sản là một bước thụt lùi so với cộng hòa xô-viết.

Bất cứ một định nghĩa trừu tượng nào tách khỏi những điều kiện và quan hệ lịch sử cũng đều trở thành vô nghĩa và trống rỗng. Ví như những khái niệm trừu tượng «bình đẳng», «thiện», «dân chủ», v.v. Khái niệm «bình đẳng» chỉ có ý nghĩa khi nó được xem xét một cách cụ thể: ai bình đẳng với ai? bình đẳng về cái gì? Không thể nói «bình đẳng chung chung». Trong một xã hội chia thành giai cấp, khái niệm bình đẳng bao giờ cũng có một nội dung cụ thể. Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản dùng khái niệm «bình đẳng chung chung» để che đậy việc nhà tư bản bóc lột công nhân, che đậy sự khốn cùng và địa vị nô dịch của những người lao động không có chút quyền hành

gì. « Dân chủ chung chung » cũng vậy, cũng không có ; mà chỉ có dân chủ tư sản và dân chủ xã hội chủ nghĩa, vô sản.

Cho nên, chỉ có đặt vấn đề trong một khung cảnh lịch sử nhất định, xem xét khái niệm với một nội dung cụ thể, thì người ta mới có thể có một nhận thức khoa học về hiện thực, đạt đến những chân lý cụ thể chân chính.

CHÂN LÝ KHÁCH QUAN. Phản ánh trung thành thế giới khách quan, thực tại khách quan vào ý thức con người, vào khoa học. Ví như, khi khoa học tự nhiên chứng minh rằng quả đất có trước con người, thế giới là vật chất, con người suy nghĩ bằng bộ óc, v.v. thì đó là những chân lý khách quan. Các nhà duy tâm đã phủ nhận thế giới khách quan và vấn đề thế giới tồn tại độc lập đối với ý thức và bên ngoài ý thức, tức là không thừa nhận chân lý khách quan ; đối với họ, chân lý là cái gì chủ quan, tùy ý. Vấn đề chân lý khách quan là một trong những vấn đề trên đó hai mặt trận, hai đảng phái đối lập về triết học, chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, đấu tranh với nhau. Khi phủ nhận chân lý khách quan, các nhà duy tâm đều chống lại khoa học, bảo vệ chủ nghĩa tín ngưỡng, tôn giáo. Cũng như tiền bối của họ, các nhà duy tâm chủ quan hiện đại nói rằng cảm giác, biểu tượng, khái niệm chỉ là những phù hiệu, những tượng trưng, những công cụ mà người ta tạo ra vì lý do « tiện lợi », chứ không phản ánh sự vật, hiện tượng khách quan. Ví như *Bốp-đa-nốp** người theo chủ nghĩa Ma-khơ tuyên bố rằng không có và không thể có chân lý khách quan : theo hắn, chân lý chỉ là « một hình thức tư tưởng, hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người » ; theo công thức này thì những thành kiến kỳ quái như sự tin ma quỷ chẳng hạn, v.v. cũng có thể là những chân lý khách quan, vì sự tin đó có thể coi là « một hình thức tư tưởng của kinh nghiệm ». Trong quyển *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** Lê-nin đã bóc trần tính chất giả dối phản động trong lý luận của Ma-khơ về chân lý, lý luận mà các khoa học tự nhiên không thể bao dung được. « Sự phủ nhận chân lý khách quan của Bốp-đa-nốp chính

là bất khả tri luận và chủ nghĩa chủ quan... Điều khẳng định này của khoa học: quả đất có trước loài người, là một chân lý khách quan. Và điều khẳng định đó của khoa học tự nhiên không thể bao dung được triết học Ma-khơ và lý luận của triết học Ma-khơ về chân lý: nếu chân lý là một hình thức tổ chức của kinh nghiệm con người, thì điều khẳng định rằng quả đất tồn tại *bên ngoài* mọi kinh nghiệm con người, không thể là chân lý.» (Lê-nin — *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 132). Những nhà duy tâm tư sản hiện đại — thực dụng chủ nghĩa, thực chứng luận lô-gích v.v. — lấy sự phủ nhận chân lý khách quan làm nền tảng cho triết học phản động của họ (Xem: *Thực chứng luận lô-gích*; *Chủ nghĩa thực dụng*). Trong khi phủ nhận chân lý khách quan, họ tìm cách «biến chế» những tài liệu mới của khoa học, khiến cho người ta tưởng rằng ngoài cảm giác và biểu tượng của con người ra, thì không có gì nữa hết, rằng thế giới khách quan chỉ là sự «tổng hợp những cảm giác». *Chủ nghĩa duy tâm «vật lý»* hoàn toàn dựa trên sự «biến chế» các tài liệu khoa học một cách duy tâm như thế. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã bóc trần các thủ đoạn duy tâm nói trên, đã xây dựng một lý luận khoa học về chân lý khách quan, lý luận đó trả lời khẳng định về vấn đề: «Những quan niệm của con người có thể có một nội dung độc lập đối với chủ thể, độc lập đối với con người và nhân loại hay không?» (Như trên, trang 131).

Khoa học và thực tiễn chứng minh rằng bất cứ một chân lý khoa học nào, phản ánh trung thực hiện thực và được thực tiễn khảo nghiệm, là một chân lý khách quan. Ví dụ: chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít xuất phát từ nguyên lý: vật chất và vận động là không thể tách rời nhau, không có vật chất nào không vận động. Những tài liệu của vật lý học hiện đại về *nguyên tử*, về năng lượng nguyên tử* hoàn toàn chứng thực nguyên lý đó của chủ nghĩa duy vật. Tiêu chuẩn tối cao của tính chân lý của nguyên lý đó, chính là sự ứng dụng trong thực tiễn những quy luật về sự phân liệt của nguyên tử, sự lợi dụng năng

lượng nguyên tử. Chúng ta thấy rõ nguyên lý vật chất và vận động không thể tách rời nhau là một chân lý khách quan vì nó phản ánh thế giới khách quan, độc lập đối với chủ thể.

Lý luận mác-xít về chủ nghĩa xã hội cũng là một chân lý khách quan. Nó biểu hiện những quy luật phát triển lịch sử khách quan của nhân loại; toàn bộ kinh nghiệm thực tiễn của sự phát triển xã hội đã chứng thực điều đó. Sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân, cuộc đấu tranh của nhân dân tất cả các nước cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, tất cả những sự kiện đó là những chân lý khách quan. Vì thế cho nên chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng những tri thức của chúng ta về quy luật của tự nhiên, nếu được thực tiễn, kinh nghiệm chứng thực, thì đều là những tri thức chính xác, những chân lý khách quan.

CHÂN LÝ TUYỆT ĐỐI VÀ CHÂN LÝ TƯƠNG ĐỐI. Khái niệm triết học phản ánh quá trình lịch sử của nhận thức hiện thực khách quan. Trái với phép siêu hình cho tri thức con người là bất biến, cho mỗi chân lý là một kết quả đã xong xuôi, một khi đã thành thì không thay đổi nữa, chủ nghĩa duy vật biện chứng coi nhận thức là một quá trình lịch sử đi từ không nhận thức đến nhận thức, từ chỗ nhận thức những việc, những mặt riêng rẽ của hiện thực đến chỗ nhận thức rộng hơn, sâu hơn, đến chỗ phát hiện những quy luật phát triển ngày càng mới.

Quá trình nhận thức thế giới và quy luật của thế giới cũng vô cùng tận như sự phát triển của tự nhiên và của xã hội. Trong mỗi giai đoạn của khoa học, tri thức của chúng ta phụ thuộc trình độ của kinh nghiệm, kỹ thuật, công nghiệp, v.v. Tùy theo nhận thức và thực tiễn của con người tiến triển, mà quan niệm của chúng ta về tự nhiên cũng sâu sắc thêm, chính xác hơn và hoàn thiện hơn. Cho nên, những chân lý mà khoa học đạt được trong một thời kỳ lịch sử nhất định, chưa phải là tột cùng, là hoàn toàn, mà tất nhiên chỉ là những chân lý tương đối, nó cần được phát triển, khảo nghiệm và xác

định. Ví như trước đây hồi đầu thế kỷ XIX và cuối thế kỷ XX, nguyên tử được coi là không thể chia cắt được thì ngày nay người ta đã chứng minh được rằng nguyên tử bao gồm những điện tử và chất tử. Thuyết điện tử làm cho tri thức của chúng ta về vật chất trở thành sâu rộng thêm. Những quan niệm của chúng ta hiện nay về nguyên tử khác hẳn những quan niệm hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Tri thức của chúng ta về *nhân nguyên tử** đã đặc biệt tiến triển. Nhưng những tài liệu hiện nay của khoa học về cấu tạo của vật chất không phải là chân lý cuối cùng và không thể xét lại được: «... Chủ nghĩa duy vật biện chứng nhấn mạnh vào tính chất tạm thời, tương đối, gần đúng của tất cả những *cột mốc* đó trên quá trình nhận thức tự nhiên, nhận thức mà khoa học của con người làm cho tiến triển. Điện tử cũng như nguyên tử là vô tận, tự nhiên là vô hạn...» (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 302).

Chân lý là tương đối, điều đó còn có nghĩa là chân lý có một nội dung cụ thể do điều kiện lịch sử quy định. Cái đúng trong những điều kiện nhất định này thì trong những điều kiện lịch sử khác lại không còn đúng nữa. Bởi vậy, Mác và Ăng-ghen cho rằng chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi trong một nước riêng rẽ, điều đó đúng trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, nhưng đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa thì không còn đúng nữa. Lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa do Lê-nin sáng tạo, chứng tỏ rằng có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một hay vài nước riêng rẽ, rằng chủ nghĩa xã hội không thể đồng thời thắng lợi trong tất cả các nước.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng nhấn mạnh tính tương đối của các chân lý khoa học, đồng thời vạch ra rằng mỗi chân lý tương đối đánh dấu một bước tiến trong quá trình nhận thức chân lý tuyệt đối, rằng mỗi thành quả của khoa học bao hàm những nhân tố của chân lý tuyệt đối, tức là của một chân lý hoàn toàn, mà sau này không thể bác bỏ được nữa. Giữa chân lý tương đối và

chân lý tuyệt đối, không có một hàng rào không thể vượt qua. Tổng số chân lý tương đối xét trong quá trình phát triển sẽ dẫn đến chân lý tuyệt đối. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận tính tương đối của mọi tri thức của chúng ta, điều đó không phải là nó phủ nhận chân lý, mà là vì ở một thời kỳ nhất định, chúng ta không có khả năng hiểu biết chân lý đến cùng, nắm được toàn bộ chân lý. Luận đề đó của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính chất của chân lý tương đối có một ý nghĩa quan trọng về nguyên tắc. Sự phát triển của khoa học luôn luôn sản sinh ra những khái niệm, quan niệm mới thay thế cho những khái niệm, quan niệm cũ, già cỗi. Lợi dụng tình hình hợp quy luật, không thể tránh khỏi đó của quá trình nhận thức, các nhà duy tâm mưu đồ chứng minh rằng không thể có chân lý khách quan, rằng thế giới vật chất bên ngoài không tồn tại, thế giới chỉ là « sự hỗn hợp những cảm giác ». Họ nói: vì chân lý là tương đối, nên chân lý chẳng qua chỉ là những quan niệm chủ quan, những cấu tạo tùy ý của con người, cảm giác của con người, do đó, không phù hợp với một thế giới khách quan nào cả; và dù cho có thế giới khách quan chăng nữa, thì chúng ta cũng chẳng có thể biết gì về nó hết. Triết học tư sản ngày nay lợi dụng rộng rãi cách nói đó để đem tôn giáo thay thế cho khoa học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch mặt nạ của những nhà duy tâm. Một chân lý nào đó không thể coi là tột cùng và hoàn bị, như vậy không có nghĩa rằng chân lý đó không phản ánh thế giới khách quan, không phải là một chân lý khách quan, mà có nghĩa rằng sự phản ánh đó là một quá trình phức tạp phụ thuộc vào trình độ của khoa học, rằng không phải một lúc mà có thể đạt tới chân lý tuyệt đối.

Công lớn của Lê-nin là ở chỗ giải quyết xong xuôi vấn đề chân lý; Lê-nin đã phá tan mọi mưu đồ của những người theo chủ nghĩa Ma-khơ định núp dưới chiêu bài bênh vực chân lý tương đối để phủ nhận ngoại giới, phủ nhận chân lý khách quan và tuyệt đối. « Những đường viền của bức tranh đều có tính tương đối trong lịch sử, nhưng chắc chắn rằng bức tranh đó chép

lại một cái mẫu vốn tồn tại một cách khách quan. Trong thời kỳ nào đó, trong điều kiện nào đó, nhận thức của chúng ta về bản chất sự vật tiến đến mức phát hiện chất a-li-da-rin trong hắc ín hay phát hiện điện tử trong nguyên tử, hiện tượng đó có tính tương đối trong lịch sử; nhưng có điều chắc chắn là bất cứ một sự phát hiện nào tương tự cũng là một bước tiến trong « nhận thức khách quan tuyệt đối ». Nói tóm lại, mọi hệ tư tưởng đều có tính tương đối trong lịch sử, nhưng chắc chắn rằng mỗi hệ tư tưởng khoa học (hệ tư tưởng tôn giáo thì trái lại) đều phù hợp với chân lý khách quan, với tự nhiên tuyệt đối ». (Như trên, trang 148).

Cho nên thừa nhận sự tồn tại của chân lý tuyệt đối tức là thừa nhận sự tồn tại của thế giới khách quan bên ngoài, thừa nhận nhận thức của chúng ta phản ánh chân lý khách quan. Thừa nhận sự tồn tại của chân lý khách quan, nghĩa là độc lập đối với con người và đối với nhân loại, thế cũng tức là thừa nhận chân lý tuyệt đối. Nhưng vấn đề là ở chỗ chân lý tuyệt đối chỉ phát hiện dần dần từng bước một, tùy theo sự tiến triển của nhận thức của con người. « Bản tính của tư duy con người là có thể đem lại, và thực sự đem lại cho chúng ta chân lý tuyệt đối, chân lý tuyệt đối chỉ là tổng số những chân lý tương đối. Mỗi giai đoạn phát triển của khoa học lại tăng thêm những cái mới cho cái tổng số đó của chân lý tuyệt đối; nhưng trong mỗi nguyên lý khoa học, giới hạn của chân lý đều là tương đối, nó tùy theo với sự tiến triển của khoa học mà khi thì mở rộng, khi thì thu hẹp ». (Như trên, trang 146).

CHÂN LÝ TƯƠNG ĐỐI. Xem: *Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.*

« CHÂN LÝ VĨNH VIỄN ». Những nhà siêu hình coi mọi chân lý như một «chân lý vĩnh viễn», nhất thành bất biến. *Đuy-rinh** viết: «Chân lý chân chính thì tuyệt đối bất biến ». Phê phán Đuy-rinh, Ăng-ghen chứng minh rằng những chân lý thật sự khoa học được phát triển, biến đổi và cải thiện nhờ có sự tiến bộ của khoa học và hoạt động thực tiễn của con người. Phân tích đặc điểm của ba lĩnh vực lớn của khoa học (tự nhiên

vô sinh, tự nhiên hữu sinh, xã hội), Ăng-ghen chỉ ra rằng các chân lý khoa học phát triển, và sức mạnh của khoa học chính là ở chỗ khoa học không thừa nhận những trí thức ngưng đọng, bất biến. Tất nhiên, có những « chân lý vĩnh viễn » thí dụ như nói : Pa-ri ở nước Pháp, v.v... nhưng những « chân lý » loại này cực kỳ đơn giản, nó không thể so sánh với những chân lý phức tạp mà khoa học nghiên cứu, những chân lý đó không thể đạt được trong một lúc, mà phải trong quá trình lâu dài, gian nan của sự phát triển khoa học.

Một số người đặc biệt ưa thích chân lý vĩnh viễn, họ muốn từ đó suy diễn ra rằng lịch sử loài người cũng có những chân lý vĩnh viễn, có đạo đức vĩnh viễn, có công lý vĩnh viễn, v.v. Đó là luận điệu của tất cả các nhà tư tưởng của giai cấp bóc lột ; bằng những lời lẽ về công lý và đạo đức « vĩnh viễn », v.v. họ muốn che đậy sự đối kháng giai cấp, phủ nhận quyền của kẻ bị bóc lột đấu tranh cho một đời sống tốt đẹp hơn, làm cho người ta tưởng rằng chế độ nô dịch và áp bức là một chế độ xây dựng trên công lý « vĩnh viễn », v.v.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ lý luận siêu hình về « chân lý vĩnh viễn », đã sáng tạo ra lý luận duy nhất có giá trị về sự nhận thức các chân lý khoa học (Xem : *Nhận thức* ; *Lý luận và thực tiễn* ; *Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối*).

CHẤT CÓ TRƯỚC VÀ CHẤT CÓ SAU CỦA VẬT THỂ. Trước Mác, một số nhà duy vật (như *Lốc-cơ**) coi quảng tính, vận động, hình thức, thể tích, v.v. là chất có trước hay thuộc tính của vật thể, và coi màu sắc, âm thanh, mùi vị v.v. là chất có sau của vật thể. Theo họ, chất có trước là khách quan, độc lập với tri giác người ta và vẫn y nguyên dù sự vật có thay đổi, còn chất có sau là chủ quan, do giác quan của chủ thể quy vào sự vật. Dựa vào nguyên lý sai lầm đó của Lốc-cơ, nhà duy tâm *Béc-cơ-li** cho rằng những chất có trước cũng không kém chủ quan như những chất có sau, rồi do đó ông hoàn toàn phủ nhận sự tồn tại khách quan của các sự vật, vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ sự

phân chia một cách duy tâm các chất ra chất có trước và chất có sau, đồng thời chỉ ra rằng tất cả các chất của sự vật đều là vốn có của sự vật và đều khách quan. Chủ nghĩa duy vật biện chứng xác nhận: ý thức người ta có phản ánh được có trung thành những chất khách quan của sự vật hay không, vấn đề đó được giải quyết trong thực tiễn, trong kinh nghiệm.

CHẤT LƯỢNG VÀ SỐ LƯỢNG. Phạm trù của phép biện chứng duy vật phản ánh các mặt quan trọng của mọi sự vật và mọi quá trình. Chất lượng (chất) là tính quy định bản chất của sự vật, tính quy định những đặc điểm và tính cách vốn có của sự vật; do tính quy định đó, sự vật là sự vật như nó đang tồn tại chứ không phải là sự vật nào khác; tính quy định đó phân biệt sự vật ấy với những sự vật khác. Trong tự nhiên và trong xã hội, mọi sự vật đều vận động và phát triển không ngừng, lúc nào cũng có cái suy vong và có cái phát sinh. Nhưng như thế không có nghĩa là các sự vật và hiện tượng không có nội dung và hình thức tồn tại nhất định, không có nghĩa là các sự vật và hiện tượng không ổn định. Tính quy định về chất của sự vật, chính là cái làm cho các sự vật ổn định, là cái phân ranh giới giữa các sự vật với nhau và làm cho giới tự nhiên có nhiều hình nhiều vẻ cụ thể. Phép biện chứng mác-xít kiên quyết phản đối các lý luận máy móc phủ nhận chất lượng là tính quy định khách quan của sự vật và coi tính nhiều vẻ của thế giới chỉ là những sự khác nhau thuần túy về số lượng. Quan niệm như vậy là không đếm xỉa gì đến tính đặc thù về chất lượng của sự vật và dẫn tới những quan điểm phản khoa học cho rằng phát triển chỉ là biến đổi thuần túy về số lượng, không có bước nhảy, không có hình thức đấu tranh cách mạng chống cái cũ, v.v. Quan điểm của bọn cải lương chính là như thế; chúng chủ trương chỉ thay đổi chủ nghĩa tư bản, về lượng, bằng những cải cách nhỏ, những thay đổi về mặt lập pháp, không cần thay đổi triệt để về chất, không cần cách mạng và thiết lập chuyên chính vô sản, thì "một ngày kia" cũng có thể đi tới chủ nghĩa xã hội được. Kỳ thực, chủ nghĩa tư bản và

chủ nghĩa xã hội, hai phương thức sản xuất xã hội đó theo tính quy định về chất của nó, đối lập hẳn nhau. Hai phương thức đó đều do những quy luật phát triển khác nhau chi phối và vì đối lập hẳn nhau về chất, nên bước quá độ từ phương thức này lên phương thức kia, từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, chỉ có thể thực hiện được bằng cách triệt để tiêu diệt chế độ tư bản già cỗi, bằng cách dùng thủ đoạn cách mạng để tiêu diệt chế độ đó và xây dựng một chế độ mới, xã hội chủ nghĩa.

Do đó, khái niệm về chất lượng có một ý nghĩa lớn lao về mặt lý luận. Muốn nhận thức một cách khoa học, trước hết phải xác định tính quy định về chất của những hiện tượng mà mình nghiên cứu, nghĩa là nêu rõ những đặc điểm vốn có của hiện tượng, những đặc điểm phân biệt những hiện tượng này với những hiện tượng khác. Chừng nào mà chưa xác định được chất lượng của sự vật thì không thể nêu lên quy luật phát triển của sự vật. Nếu không thừa nhận tính quy định về chất của vật và hiện tượng, thì người ta sẽ đi đến những luận đoán duy tâm chủ quan cho rằng tất cả tính nhiều vẻ của thế giới chỉ là kết quả của cảm giác. Ví dụ như lý luận chất có trước và chất có sau của vật thể; theo lý luận này, chỉ có quảng tính, thể tích và ngoại hình của sự vật là khách quan, còn màu sắc, âm thanh, mùi vị v.v. chỉ là những cảm giác chủ quan. Quan điểm đó hoàn toàn trái với thực tế.

Chất lượng của vật thể và của hiện tượng không phải là vĩnh viễn, nó cũng biến hóa. Người siêu hình coi phát triển là một sự vận động lúc nào cũng chỉ xảy ra trong khuôn khổ của những chất giống nhau và không có cái mới xuất hiện, cái cũ tiêu diệt. Ví dụ những quan điểm phản khoa học của bọn theo chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan về sự phát triển của giới sinh vật và những quan điểm của bọn theo chủ nghĩa Viếc-sốp về tế bào v.v. là như vậy. Trái lại, phương pháp biện chứng cho rằng không thể quan niệm quá trình phát triển là vận động theo vòng tròn mà là vận động đi lên, là bước quá độ từ một trạng thái chất lượng cũ sang một trạng thái chất lượng mới, là phát triển từ giản đơn đến

phức tạp, từ thấp lên cao. Trạng thái chất lượng mới ra đời sau một bước nhảy vọt, sau bước quá độ đột nhiên từ trạng thái này sang trạng thái khác; nó không xảy ra một cách ngẫu nhiên, mà lại hợp với quy luật, sau quá trình tích lũy những thay đổi không rõ rệt và dần dần về số lượng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng vấn đề quá độ từ trạng thái chất lượng này sang trạng thái chất lượng khác, liên hệ mật thiết với vấn đề thay đổi về số lượng của các sự vật và quá trình. Không có tính quy định về lượng của sự vật thì không có chất của sự vật. Hai mặt chất và lượng của sự vật thống nhất với nhau.

Phạm trù số lượng (lượng) biểu hiện mức độ, giai đoạn phát triển và sự cấu tạo về lượng của sự vật. Chất của sự vật liên hệ mật thiết và phụ thuộc vào lượng của sự vật. Ví dụ như những nguyên tố hóa học khác nhau về chất là do sự cấu tạo về lượng của những nguyên tố đó khác nhau: như hạt nhân của nguyên tử khinh khí gồm một chất tử và có một điện tử quay chung quanh hạt nhân đó; hạt nhân của nguyên tử u-ra-ni-um gồm có 92 chất tử và 146 trung tử, có 92 điện tử quay chung quanh hạt nhân đó. Trong đời sống xã hội cũng có thể thấy nhiều thí dụ về sự phụ thuộc của chất vào lượng. Mức độ của năng suất lao động và của sự phát triển của lực lượng sản xuất, quy định cùng, quyết định sự phát sinh và tồn tại của hình thái kinh tế xã hội này hay hình thái kinh tế xã hội khác. Chế độ công xã nguyên thủy xây dựng trên cơ sở mức độ năng suất lao động và lực lượng sản xuất thấp. Nền sản xuất phát triển, năng suất lao động được nâng cao, làm tan vỡ chế độ đó, sinh ra sự phân công xã hội, chế độ tư hữu và giai cấp, một hình thái kinh tế xã hội mới tức chế độ nô lệ ra đời. Chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể thắng lợi khi có một năng suất lao động cao hơn năng suất lao động của chủ nghĩa tư bản.

Nếu không thể tách rời mặt chất khỏi mặt lượng thì cũng không thể tách những sự thay đổi về chất khỏi những sự thay đổi về lượng như bọn siêu hình vẫn làm. Đối với bọn này thì phát triển chỉ là sự tiến triển giản đơn về lượng. Phương pháp siêu hình đem áp dụng vào việc nghiên cứu lịch sử, là

đặc điểm của bọn dân túy (Xem: *Chủ nghĩa dân túy*). Theo bọn này, thì chính nông dân là những người thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga chứ không phải là công nhân, vì trong những năm 80 của thế kỷ trước trong nước Nga có hàng triệu nông dân, còn công nhân thì rất ít. Bọn dân túy so sánh số lượng nông dân với số lượng công nhân nhưng lại hoàn toàn gạt bỏ bản chất xã hội và tính chất giai cấp của hai giai cấp đó, không đếm xỉa gì đến những quy luật của quá trình lịch sử. Nông dân lại là một giai cấp ngày càng phân hóa, còn giai cấp vô sản thì phát triển thành một lực lượng lịch sử và chính trị to lớn.

Như vậy, phương pháp mác-xít đòi hỏi phải xem xét các mặt lượng và chất, các thay đổi về lượng và về chất của sự vật và hiện tượng, phải xem xét mối liên hệ mật thiết và tác động lẫn nhau của những mặt và các thay đổi đó. Sự hiểu biết mối quan hệ biện chứng trong sự tác động qua lại giữa hai mặt lượng và chất có ý nghĩa quan trọng đối với việc nhận thức khoa học về sự phát triển (Xem thêm: *Bước nhảy vọt; Chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng; Tiến hóa và cách mạng; Độ*).

CHI-E-RI Ô-guy-xtanh *(1795 — 1856)*. Xem: *Các nhà sử học Pháp thời Trùng hưng*.

CHIẾN TRANH. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin coi chiến tranh hoàn toàn không phải là một hiện tượng tự nhiên và tất yếu trong sinh hoạt của các dân tộc và các Nhà nước, mà là một sự biến lịch sử xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một trình độ nhất định, và gắn liền với những điều kiện nhất định của sinh hoạt xã hội. Sự phát sinh và phát triển của xã hội có giai cấp nhất định phải sinh ra chiến tranh, tức là một cuộc đấu tranh vũ trang và có tổ chức giữa các giai cấp hoặc giữa các Nhà nước, tiến hành để thực hiện những mục tiêu kinh tế và chính trị nhất định. Chỉ đến khi chế độ tư hữu, giai cấp và Nhà nước xuất hiện, thì chiến tranh mới trở thành một thứ công việc thường xuyên, một công cụ để cho các giai cấp bóc lột củng cố

sự thống trị của chúng, xâm chiếm lãnh thổ các nước khác và nô dịch các dân tộc. Khi chế độ tư hữu, giai cấp và Nhà nước phát sinh, thì đồng thời cũng nảy ra sự cần thiết phải có những đội ngũ đặc biệt gồm những người vũ trang, tức là một quân đội để phục vụ lợi ích của giai cấp nắm chính quyền.

Do bản chất của nó, chiến tranh là sự tiếp tục thực hiện chính sách của một giai cấp, bằng những thủ đoạn bạo lực. Các giai cấp bóc lột thống trị thực hiện những mục tiêu giai cấp của chúng bằng những thủ đoạn rất khác nhau: thủ đoạn kinh tế, tư tưởng và ngoại giao. Nếu những thủ đoạn ấy tỏ ra vô hiệu quả, thì chúng liền công khai dùng bạo lực, gây chiến tranh. Muốn hiểu được thực chất và nguyên nhân của một cuộc chiến tranh, cần phải nghiên cứu chính sách (đối nội và đối ngoại) mà các giai cấp và một số cường quốc có dính dáng đến cuộc chiến tranh đó đã theo đuổi trước khi chiến tranh xảy ra, chính sách đã dẫn đến chiến tranh, gây ra chiến tranh, vì cả trong chiến tranh, chính giai cấp nắm chính quyền quyết định chính sách. Chính chính sách là chỗ mà quyền lợi kinh tế chủ yếu của các giai cấp đang giữ những địa vị khác nhau trong sản xuất xã hội được biểu hiện một cách sâu sắc hơn hết. Những nguồn gốc của thứ chính sách gây ra chiến tranh nằm ngay trong quan hệ kinh tế, trong tính chất của cơ sở kinh tế của xã hội, trong chế độ chính trị và xã hội của nước gây chiến. Vì không có thứ chính sách siêu giai cấp, nên cũng không có thứ chiến tranh nào không có mục đích chính trị của giai cấp. Cho nên việc nghiên cứu chính sách của các giai cấp và các Nhà nước giúp cho người ta định rõ được tính chất và nội dung giai cấp của chiến tranh, giúp cho người ta xác định được giai cấp mà quyền lợi kinh tế và chính trị đã dẫn tới một cuộc chiến tranh nhất định. Mục đích chính trị có ảnh hưởng quyết định đến tính chất của chiến tranh. Trong một cuộc chiến tranh nhất định, chính sách của một giai cấp này, hoặc của một Nhà nước kia, quyết định tính chất của chiến lược và chiến thuật quân sự.

Luận điểm mác-xít cho rằng chiến tranh là sự tiếp

tục thực hiện chính sách bằng những phương pháp bạo lực đã được lý luận về chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa cụ thể hóa và phát triển. Dựa vào sự nghiên cứu và tổng kết lịch sử các cuộc chiến tranh, và nhất là những cuộc chiến tranh trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và trong thời kỳ cách mạng vô sản, cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô* đã phân loại một cách khoa học các thứ chiến tranh. Có hai loại chiến tranh :

« a) Chiến tranh *chính nghĩa*, không có tính chất xâm lược, mà có tính chất giải phóng, nhằm mục đích hoặc bảo vệ nhân dân chống xâm lược và chống lại những âm mưu nô dịch nhân dân, hoặc giải phóng nhân dân khỏi cảnh làm nô lệ cho tư bản, hoặc sau hết giải phóng các nước thuộc địa và các nước phụ thuộc khỏi ách đế quốc chủ nghĩa ;

« b) Chiến tranh *phi nghĩa*, xâm lược, nhằm mục đích xâm chiếm và nô dịch các nước khác, các dân tộc khác. Các cuộc chiến tranh phi nghĩa, xâm lược, do các giai cấp bóc lột tiến hành, là nhằm mục đích kìm hãm sự tiến bộ lịch sử của xã hội ; các cuộc chiến tranh như thế đi đôi với một sự áp bức và bóc lột ngày càng tăng đối với các giai cấp bị nô dịch, và với một sự hủy diệt hoàn toàn nhiều dân tộc và nhiều nước. Ngày nay, các cuộc chiến tranh do bọn tư sản đế quốc gây ra đều có tính chất phản động và phi nghĩa. Những cuộc chiến tranh chính nghĩa, giải phóng và trước hết, những cuộc chiến tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản đều là những cuộc chiến tranh cách mạng. Chiến tranh cách mạng tiêu diệt những chế độ cũ đã lỗi thời, phản động đang ngăn cản sự phát triển tự do và sự tiến bộ của các dân tộc. Chiến tranh đó giải phóng nhân loại bị áp bức khỏi chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa, giải phóng các dân tộc các nước thuộc địa và phụ thuộc ra khỏi ách đế quốc chủ nghĩa, và do đó các dân tộc nói trên có thể phát triển với tư cách là Nhà nước, là dân tộc độc lập. Các cuộc chiến tranh chính nghĩa giúp cho xã hội tiến bộ. Một tấm gương sáng chói về chiến tranh chính nghĩa là cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân xô-viết chống chủ nghĩa phát-xít. Trong

cuộc chiến tranh đó, nhân dân xô-viết bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của mình, bảo vệ tự do và độc lập của mình và giúp cho nhiều nước ở châu Âu giành được tự do; những nước ấy ngày nay đang tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin công nhận những cuộc chiến tranh của các giai cấp bị áp bức chống lại bọn áp bức là chiến tranh tiến bộ, và lên án những cuộc chiến tranh đế quốc.

Chủ nghĩa Mác cho rằng không thể nào tiêu diệt được chiến tranh nếu không tiêu diệt những nguyên nhân gây ra chiến tranh. Hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, với những mâu thuẫn không thể nào điều hòa được của nó, là nguyên nhân sâu xa nhất của những cuộc chiến tranh. Bằng chứng là chỉ trong khoảng 25 năm mà đã có hai cuộc chiến tranh thế giới. *Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại** bao hàm một cuộc chạy đua theo những lợi nhuận tối đa, cuộc chạy đua này thúc đẩy chủ nghĩa tư bản độc quyền nô dịch và cướp bóc các nước thuộc địa và các nước lạc hậu, biến các nước độc lập thành những nước phụ thuộc, tổ chức những cuộc chiến tranh mới để giúp cho bọn tư bản độc quyền thực hiện được lợi nhuận tối đa, thống trị thế giới về mặt kinh tế.

Trong khi chỉ rõ rằng chủ nghĩa tư bản là nguyên nhân sâu xa nhất của những cuộc chiến tranh, chủ nghĩa Mác, tuy vậy, vẫn cho rằng không phải không thể ngăn cản được cuộc chiến tranh này hay cuộc chiến tranh khác. Quần chúng lao động vô cùng tha thiết với việc bảo vệ hòa bình, vì nhân dân, trước hết và hơn ai hết, phải gánh tất cả những tai họa và những nỗi khổ do chiến tranh đế quốc gây ra. Nếu nhân dân toàn thế giới tiến hành một cuộc đấu tranh có tổ chức chống lại sự chuẩn bị một cuộc chiến tranh đế quốc mới, thì có thể tránh được cuộc chiến tranh ấy. Cho nên cuộc đấu tranh cho hòa bình được sự ủng hộ của quần chúng lao động toàn thế giới. Sự tập hợp tất cả các lực lượng tiến bộ trên thế giới thành một mặt trận có tổ chức, đấu tranh chống lại việc gây ra một cuộc chiến tranh mới, có thể làm cho những âm mưu giết hại nhân

loại của bọn đế quốc phải thất bại.

Chính sách đối ngoại của Liên-xô và của tất cả các nước trong phe dân chủ và xã hội chủ nghĩa, ngay khi các nước ấy mới bắt đầu thành lập, là một chính sách hòa bình, kiên quyết và triệt để, nhằm thực hiện sự chung sống hòa bình giữa các nước có những chế độ kinh tế và xã hội khác nhau.

Ngày nay, quần chúng nhân dân rộng rãi ở tất cả các nước đều thiết tha yêu chuộng hòa bình. Tinh thần đó đã trở thành một nhân tố hùng mạnh để củng cố hòa bình và an ninh của các dân tộc. Cuộc đấu tranh tích cực của nhân dân toàn thế giới cho một nền hòa bình lâu dài và chống lại nguy cơ của một cuộc chiến tranh mới đã và đang luôn luôn góp phần vào việc làm cho tình hình thế giới bớt căng thẳng.

Tuy nhiên, các giới có thế lực của bọn tư bản độc quyền, — bọn triệu phú và triệu triệu phú chuyên môn chế tạo vũ khí — vẫn còn nuôi hy vọng gây ra một cuộc chiến tranh mới, nhằm mục đích tăng lợi nhuận của chúng lên đến cực độ. Nhưng nếu bọn đế quốc đi đến chỗ gây ra được cuộc chiến tranh thế giới lần thứ ba, thì cuộc chiến tranh ấy sẽ là mồ chôn không phải của một vài nước tư bản, mà của toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa.

CHIẾT TRUNG (CHỦ NGHĨA). Sự kết hợp máy móc, vô nguyên tắc, những trào lưu tư tưởng, quan điểm, lý luận khác nhau. Những người theo chủ nghĩa chiết trung cố dung hòa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Mọi triết học không triệt để đều có một tính chất chiết trung, hoặc nhiều hoặc ít. Ví dụ: những nhà lý luận của Quốc tế thứ hai muốn «kết hợp» chủ nghĩa Mác với những trào lưu duy tâm: chủ nghĩa Căng, chủ nghĩa Ma-khơ v.v. Lê-nin đã định nghĩa và phê phán chủ nghĩa chiết trung trong cuốn *Lại bàn về các công đoàn, về tình hình hiện tại và những sự sai lầm của Tờ-rốt-xki và Bu-kha-rin.* «Lô-gích hình thức... căn cứ vào những điều tầm thường nhất hoặc những điều nổi bật nhất để đưa ra những định nghĩa hình thức, và cho như thế là đủ. Nếu người ta lấy hai hoặc nhiều định nghĩa theo kiểu đó, và nếu người ta tập hợp những định

nghĩa ấy lại một cách hoàn toàn ngẫu nhiên... thì người ta sẽ có một định nghĩa chiết trung, nêu lên các mặt khác nhau của sự vật, ngoài ra không có gì khác hơn nữa». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, bản tiếng Nga, trang 72).

Vì vậy bọn Bu-kha-rin, kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin, trong khi định nghĩa vai trò của công đoàn trong nước xô-viết, muốn dung hòa một cách chiết trung hai quan điểm đối lập nhau: quan điểm của bọn Tơ-rốt-xki đòi cho công đoàn có quyền tập trung việc quản lý sản xuất vào trong tay, và quan điểm của Lê-nin, của đảng cộng sản, quan điểm duy nhất đúng, coi công đoàn như là một trường học của chủ nghĩa cộng sản. Bọn Bu-kha-rin «chứng minh» rằng công đoàn vừa theo quan điểm trên, vừa theo quan điểm dưới. Lê-nin đã đập tan chủ nghĩa chiết trung của chúng: phép biện chứng đòi hỏi người ta phải tìm cho kỳ được mặt chủ yếu, quyết định trong một toàn bộ phức tạp, tìm cho kỳ được «mắt xích quyết định» của cái xích những nhiệm vụ lịch sử. Đối với Lê-nin, các công đoàn là «trường học của chủ nghĩa cộng sản», trường học kỷ luật lao động xã hội chủ nghĩa, trường học tinh thần đoàn kết, bảo vệ quyền lợi cho những người lao động, trường học công tác quản lý. Đó là mặt quyết định, «mắt xích» quyết định của hoạt động công đoàn.

Lê-nin đả phá chủ nghĩa chiết trung vì tính chất mơ hồ, hỗn tạp và trừu tượng của nó. Bọn cơ hội chủ nghĩa lợi dụng chủ nghĩa chiết trung để làm lu mờ tất cả những cái gì cụ thể trong cuộc đấu tranh cách mạng. Lê-nin nói: «Phép biện chứng có tính chất cụ thể và cách mạng... Chủ nghĩa chiết trung và lối ngụy biện của phái Cau-xki và phái Van-đéc-ven-đơ nhằm làm vừa lòng giai cấp tư sản, đã che giấu tất cả những cái gì cụ thể và chính xác trong cuộc đấu tranh giai cấp...» (*Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xki*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 118).

CHÍNH ĐỀ, PHẢN ĐỀ, HỢP ĐỀ. Xem: *Tam đoạn luận.*

CHÍNH TRỊ. Chính trị «là tham gia công việc Nhà nước, là chỉ đạo Nhà nước, là xác định những hình thức,

những nhiệm vụ và nội dung hoạt động của Nhà nước» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 21, bản tiếng Nga, trang 14). Những vấn đề cơ cấu của Nhà nước, quản lý đất nước, lãnh đạo các giai cấp, đấu tranh giữa các đảng phái v.v. đều thuộc về phạm vi chính trị. Chính trị là biểu hiện của những lợi ích căn bản của các giai cấp và của quan hệ lẫn nhau giữa các giai cấp đó. Chính trị cũng biểu hiện quan hệ giữa các dân tộc và giữa các nước (chính sách đối ngoại). Quan hệ giữa các giai cấp và do đó, chính trị của những giai cấp ấy sinh ra từ địa vị kinh tế của họ. Vì thế, Lê-nin định nghĩa chính trị là «biểu hiện tập trung của kinh tế». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, bản tiếng Nga, trang 62). Các tư tưởng chính trị và các tổ chức thích ứng với tư tưởng đó là kiến trúc thượng tầng của cơ sở kinh tế. Các tổ chức chính trị, các hình thức Nhà nước thay đổi và phát triển tùy theo sự thay đổi và phát triển của cơ sở kinh tế của xã hội. Như thế không hề có nghĩa chính trị là hậu quả tiêu cực của kinh tế. Những tư tưởng, lý luận xã hội, những tổ chức chính trị sinh ra trên cơ sở sự phát triển kinh tế, lại ảnh hưởng ngược lại đến sự phát triển kinh tế. Nếu những tư tưởng, lý luận và tổ chức đó tiến bộ thì nó tạo những điều kiện cần thiết cho việc giải quyết triệt để những vấn đề mà đời sống vật chất của xã hội đặt ra một cách cấp bách, việc giải quyết đó nhằm làm cho xã hội có thể tiếp tục phát triển. Việc cải biến chế độ xã hội, do sự phát triển của nền kinh tế chuẩn bị, không phải tự nhiên mà có, mà do sự hoạt động tự giác của các giai cấp và các đảng phái tiến bộ, và sự hoạt động đó là do chính trị chỉ đạo. Nhận rõ vai trò tích cực của chính trị, Lê-nin nhấn mạnh sự cần thiết phải đề cập theo quan điểm chính trị đến tất cả các vấn đề kinh tế, tổ chức và các vấn đề khác. Đối với những người mác-xít, vấn đề chỉ có thể đặt ra như thế này: «Nếu không có chính trị đúng, thì một giai cấp nhất định nào đó không thể giữ vững nền thống trị của mình *và do đó* không thể hoàn thành nhiệm vụ kinh tế của mình». (Như trên, trang 62—63).

Chính sách của Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết là một động lực lớn đối với sự phát triển xã hội. Chính sách của Đảng cộng sản là cơ sở sống còn của chế độ xô-viết. Những thay đổi lớn lao trong đời sống của nước xô-viết biến nước xô-viết thành một nước tiên tiến, thành một nước công nghiệp và nông nghiệp tập thể hùng cường và làm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi. Những thay đổi đó là kết quả của chính sách của Đảng cộng sản. Muốn là một lực lượng cải tạo vĩ đại, chính sách phải phản ánh trung thành những nhu cầu phát triển của đời sống vật chất của xã hội. Chính sách của giai cấp tư sản phản động kìm hãm xã hội tiến lên, vì nó không đếm xỉa gì đến nhu cầu khách quan của đời sống vật chất của xã hội hiện đại. Trái lại, chính sách của Đảng cộng sản có sức mạnh vì đã đánh giá một cách chính xác những nhu cầu ấy. Đó là một chính sách có căn cứ khoa học. Nó xuất phát từ những đòi hỏi của những quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội và trước hết của những quy luật kinh tế, mà người ta không thể sáng tạo ra và tiêu diệt đi. Nó dựa trên những quy luật đó và lợi dụng những quy luật đó nhằm phục vụ xã hội. Chính sách của Đảng cộng sản có sức mạnh vì chính sách đó phù hợp với lợi ích sống còn của nhân dân, được đông đảo quần chúng lao động luôn luôn ủng hộ, sự ủng hộ ấy không một đảng tư sản chấp chính nào có được. Chính sách đó dựa trên sáng kiến của quần chúng nhân dân, được quần chúng coi là chính sách của mình và tự giác thực hiện.

Có một đường lối chính trị đúng đắn, đó là vấn đề đầu tiên và quan trọng nhất, nhưng thế vẫn chưa đủ. Muốn thực hiện đường lối chính trị đúng đắn đó, phải có công tác tổ chức thích đáng, phải có người hiểu biết chính sách của Đảng, biết thực hiện chính sách đó, bảo vệ nó và phấn đấu cho nó. Đấy là điều đảm bảo cho chính sách thành công và có hiệu quả. Vì thế Đảng cộng sản hết sức coi trọng công tác giáo dục chính trị cho quần chúng, công tác bồi dưỡng và rèn luyện cán bộ của Đảng.

Chính sách của Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết làm

cho văn hóa và tất cả các ngành trong lãnh vực tư tưởng: khoa học, nghệ thuật, đạo đức v. v. phát triển. Đảng nghiêm khắc phê phán mọi biểu hiện tách rời chính trị trong vấn đề tư tưởng, vì trong thời kỳ đấu tranh giữa hệ tư tưởng vô sản và hệ tư tưởng tư sản, tách rời chính trị như thế thì dù vô tình hay hữu ý, cũng vẫn là giúp đỡ giai cấp tư sản.

Chính sách đối ngoại của Liên-xô nhằm bảo đảm sự chung sống hòa bình giữa các nước, bảo đảm hòa bình và hợp tác giữa các dân tộc. (Xem thêm: *Kinh tế và chính trị*).

CHỈNH THỂ LUẬN. Xem: *Triết học « chỉnh thể »*.

« CHỐNG ĐUY-RINH ». Tác phẩm kinh điển của Ăng-ghen, trong đó ông trình bày ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác: triết học mác-xít, tức là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, chính trị kinh tế học và lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học. Bởi vậy, tác phẩm đó cũng chia ra làm ba phần: « Triết học », « Chính trị kinh tế học » và « Chủ nghĩa xã hội ». Cuốn *Chống Đuy-rinh* « phân tích những vấn đề quan trọng nhất của triết học, của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội... Đó là một cuốn sách hết sức bổ ích và có nội dung phong phú ». (Lê-nin: *Các Mác, Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 51).

Ăng-ghen đã viết cuốn sách đó để bảo vệ lý luận của chủ nghĩa Mác, chống những lời công kích của nhà tư tưởng tiểu tư sản Ơ-gien Đuy-rinh*. Ông này, cùng với một nhóm thuộc phe ông ta, mưu đồ làm cho phong trào công nhân và đảng xã hội dân chủ, lúc đó còn trẻ, phải chịu ảnh hưởng tiểu tư sản. Như mọi nhà triết học tiểu tư sản, Đuy-rinh là một người theo phái chiết trung có những quan điểm dung hòa những học thuyết hết sức đối lập nhau. Ở Đuy-rinh, chủ nghĩa duy vật tầm thường và những quan điểm máy móc liên kết với chủ nghĩa duy tâm của *Căng** và của *Hê-ghen** v. v.

Bọn cơ hội chủ nghĩa, đặc biệt là *Béc-xtên** hoan nghênh nhiệt liệt những tác phẩm của Đuy-rinh. Ăng-ghen cho đăng một loạt bài báo nhằm chống những ý định phản động của nhà tư tưởng đó. Năm 1878, ông tập hợp những bài báo

đó thành một tập lấy tên là *Ông Ơ. Đuy-rinh đảo lộn khoa học*, sau đó người ta gọi cuốn sách này là *Chống Đuy-rinh*. Trong tác phẩm này, Ăng-ghen lật mặt nạ và chế nhạo Đuy-rinh, một đại biểu điển hình của một khoa học giả mạo, tự phụ và dốt nát, tách rời khỏi đời sống, trống rỗng, tuyên bố một cách tự phụ những chân lý « vĩnh viễn, cuối cùng, và không thể cãi được ». Mác đọc bản thảo cuốn sách đó của Ăng-ghen và trước khi đưa in đã tự tay viết Chương X của phần thứ hai (« Về « Lịch sử phê phán ».»)

Trong « Lời nói đầu » và trong phần thứ nhất (« Triết học »), khi phê phán thứ triết học hầu lỗ của Đuy-rinh, Ăng-ghen đã trình bày những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ông đưa ra cách giải quyết theo chủ nghĩa duy vật *vấn đề cơ bản của triết học*, chứng minh những nguyên lý căn bản của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít : Vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau, thế giới là vật chất và phát triển theo những qui luật khách quan, thế giới là có thể biết được, v. v. Bằng những ví dụ nổi bật lấy trong khoa học tự nhiên và trong lịch sử, Ăng-ghen làm sáng tỏ tính chất biện chứng của sự tiến hóa của tự nhiên, của xã hội và của nhận thức. Áp dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu tự nhiên và xã hội, ông đã giải thích nhiều vấn đề khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Trái với những người duy tâm cho rằng tư tưởng là do ý thức sinh ra và không phụ thuộc vào thế giới bên ngoài, Ăng-ghen dựa vào tài liệu của khoa học và nhất là thí dụ về khái niệm toán học, để chứng minh rằng tất cả những nhận thức của người ta đều phản ánh thế giới vật chất. « Cũng như khái niệm về số, khái niệm về hình hoàn toàn mượn ở thế giới bên ngoài, mà không phải là sản phẩm của tư tưởng thuần túy, nảy ra từ bộ óc. Trước tiên phải có những vật có hình, hơn nữa phải so sánh những hình của những vật đó với nhau thì người ta mới có thể có khái niệm về hình ». (*Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 70). Ăng-ghen chỉ ra rằng thế giới là thống nhất, không phải vì tư tưởng liên kết tất cả mọi hiện tượng với nhau, nhưng vì thế giới

là vật chất và vì tất cả mọi hiện tượng và quá trình của tự nhiên đều là những biểu hiện của vật chất đang vận động. Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở trong tính vật chất của nó. Vật chất tồn tại trong không gian và thời gian, không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất. Ăng-ghen phân tích sâu sắc mối tương quan biện chứng của vật chất, của không gian và của thời gian, và chứng minh tính vô hạn của thời gian và không gian.

Lột mặt nạ quan niệm máy móc của Đuy-rinh, Ăng-ghen giải thích một cách sâu sắc những khái niệm về vật chất và vận động. Vận động là thuộc tính căn bản của vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất. Không có vật chất nào mà không có vận động, và ngược lại không có vận động nào mà không có vật chất. Lần đầu tiên, Ăng-ghen trình bày rộng rãi vấn đề những hình thức vận động của vật chất. Vận động không những chỉ tồn tại dưới hình thức đổi chỗ một cách máy móc của những vật thể trong không gian. Vận động máy móc, vật lý, hóa học, sinh vật; — « đều là những hình thức vận động, mỗi một nguyên tử cá biệt của vật chất trong vũ trụ trong mỗi lúc nhất định, tham gia vào một hình thức vận động này, hay một hình thức vận động khác trong những hình thức vận động nói trên hay tham gia vào nhiều hình thức vận động cùng một lúc ». (Như trên, trang 92).

Những nguyên lý của triết học mác-xít về thế giới hữu cơ mà Ăng-ghen đã phát triển trong *Chống Đuy-rinh* có giá trị rất lớn. Ăng-ghen đánh giá rất cao chủ nghĩa Đác-uyn, cho rằng nó là một học thuyết duy vật về giới sinh vật. Đồng thời ông vạch ra một cách sáng suốt những chỗ thiếu sót của học thuyết *Đác-uyn**, như thiếu thái độ phê phán đối với chủ nghĩa Man-tuýt, không nghiên cứu những nguyên nhân gây ra những thay đổi trong cơ thể. Ăng-ghen không những nhận thấy những thiếu sót đó, hơn nữa ông còn vạch ra con đường khoa học để bổ khuyết. Ăng-ghen định nghĩa sinh mệnh như sau: « *Sinh mệnh là phương thức tồn tại của các thể lòng trắng trứng* và phương thức tồn tại đó căn bản là việc chính tự nó luôn luôn đổi mới những thành

phần hóa học của các thể lỏng trắng trứng đó ». (Như trên, trang 114). Ngày nay, sinh vật học Mit-su-rin đã sửa được một số chỗ thiếu sót, và đã xóa bỏ được một số khuyết điểm nào đó trong học thuyết của Đác-uyn và đã đi theo con đường mà Ăng-ghen vạch ra.

Trong những chương sau của Phần thứ nhất, Ăng-ghen phê phán những quan niệm giáo điều siêu hình về nhận thức và về chân lý, về đạo đức, về bình đẳng, về tự do và về tất yếu, v.v... Bác bỏ những chân lý « vĩnh viễn » của Đuy-rinh, Ăng-ghen đã làm sáng tỏ phép biện chứng của nhận thức. Ông chứng minh sự tồn tại của chân lý khách quan, tính chất tương đối của những chân lý khoa học và đồng thời chứng minh rằng tư tưởng loài người có khả năng nhận thức chân lý tuyệt đối. Sau đó Lê-nin phát triển những quan điểm đó của Ăng-ghen và xây dựng lý luận hoàn chỉnh về mối tương quan giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối. (Xem: *Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối*).

Cuốn *Chống Đuy-rinh* phân tích sâu sắc nguyên lý của chủ nghĩa duy vật mác-xít về tính chất khách quan của những quy luật tự nhiên và xã hội, và chứng minh rằng tự do là tính tất yếu đã được nhận thức.

Trong « Lời nói đầu » và trong những chương cuối của phần « Triết học », Ăng-ghen trình bày một cách sáng sủa và sâu sắc những nguyên lý của phép biện chứng duy vật mác-xít (Xem: *Phương pháp biện chứng mác-xít*).

Bàn về những vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử, Ăng-ghen giải thích nguồn gốc của tư hữu, của giai cấp và của Nhà nước, giải thích vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội và bản chất giai cấp của Nhà nước. Ông chỉ ra rằng Nhà nước và luật pháp, đạo đức và tôn giáo không vĩnh viễn, cũng không phải là cứ mãi như thế, mà nó thay đổi vì ảnh hưởng của sự phát triển cơ sở kinh tế của xã hội.

Ăng-ghen bác bỏ khái niệm trừu tượng về bình đẳng và chứng minh rằng « nội dung thật sự của yêu sách của công nhân về bình đẳng là yêu sách *xóa bỏ giai cấp* » (Như trên, trang 139).

Trong phần thứ hai (« Chính trị kinh tế học »), Ăng-ghen phê phán những quan điểm

của Đuy-rinh trong lãnh vực đó và trình bày những nguyên lý của chính trị kinh tế học mác-xít. Ông định rõ đối tượng của chính trị kinh tế học. Ông trình bày lý luận mác-xít về hàng hóa và giá trị, về sự bóc lột những người công nhân làm thuê, về giá trị thặng dư, về địa tô, về tình trạng vô chính phủ của sản xuất và của cạnh tranh trong chế độ tư bản chủ nghĩa, về những cuộc khủng hoảng thừa. Những chương chuyên nói về vai trò của bạo lực trong lịch sử có ý nghĩa rất lớn về mặt triết học. Trong khi đập tan « lý luận về bạo lực » duy tâm cho rằng bạo lực là nhân tố chủ yếu của đời sống xã hội, Ăng-ghen chỉ ra vai trò quyết định của những điều kiện kinh tế, đồng thời cũng nhấn mạnh ý nghĩa tiến bộ lớn lao của bạo lực cách mạng chống lại những giai cấp bóc lột.

Trong Phần thứ ba (« Chủ nghĩa xã hội »), Ăng-ghen trình bày lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học một cách tóm tắt và rõ ràng; ông chỉ ra mối quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội mác-xít và chủ nghĩa xã hội không tưởng và trình bày quan điểm mác-xít về nhiều vấn đề cơ bản của chủ nghĩa xã hội: sự sản xuất, sự phân phối, Nhà nước, gia đình, nhà trường, v.v... Khác với chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội vô sản dựa trên sự hiểu biết những qui luật khách quan của sự phát triển của xã hội, trên quan niệm duy vật về lịch sử. Việc chủ nghĩa xã hội thay thế cho chủ nghĩa tư bản là một tất yếu khách quan: những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản làm cho chế độ dựa trên tài sản tư hữu và trên việc người bóc lột người đó sẽ bị sụp đổ. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trước kia thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội, ngày nay biến thành những trở ngại cho sự phát triển đó. Chủ nghĩa tư bản chính nó lại sinh ra lực lượng tiêu diệt nó là giai cấp công nhân làm thuê, giai cấp vô sản công nghiệp. Ăng-ghen chỉ rằng con đường dẫn từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội, thông qua cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản để giành lấy chính quyền Nhà nước, nghĩa là thông qua *chuyên chính vô sản*[*]. Dự đoán là cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thắng lợi đồng thời trong tất cả các nước, Ăng-ghen nêu ra nguyên

lý cho rằng sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, Nhà nước bắt đầu tiêu vong dần. Nguyên lý đó chỉ đúng trong điều kiện là cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi trong hết thảy hay trong đa số các nước. Nhưng nó không có thể áp dụng được khi chủ nghĩa xã hội mới chỉ thắng lợi trong một nước, vì rằng trong trường hợp ấy, nước đó không những không được làm yếu, mà còn phải hết sức củng cố Nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhất là quân đội, những cơ quan tình báo, v.v... Trong những điều kiện đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa có tác dụng to lớn trong việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản và trong việc bảo vệ những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nói về xã hội cộng sản chủ nghĩa, Ăng-ghen chỉ ra rằng: một trong những đặc điểm của xã hội cộng sản chủ nghĩa là việc không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Nhưng ông nghĩ lầm rằng sự đối lập giữa thành thị và nông thôn mất đi sau sự « suy tàn của những thành phố lớn ». Kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô chứng tỏ rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đã mọc lên nhiều thành phố mới, lớn, trung tâm văn hóa, trung tâm công nghiệp, v.v.

Tác phẩm *Chống Đuy-rinh* của Ăng-ghen là một kiểu mẫu về tính đảng cộng sản chủ nghĩa, về sự bảo vệ kiên quyết thế giới quan khoa học và lợi ích của giai cấp vô sản cách mạng, là một kiểu mẫu về sự không nhượng bộ của người mác-xít đối với những sự xuyên tạc có tính chất giả khoa học, và đối với chủ nghĩa cơ hội về chính trị. Ăng-ghen đấu tranh quyết liệt chống những kẻ thù của chủ nghĩa Mác và đem chủ nghĩa duy vật biện chứng, đem nhận thức khoa học về những quy luật phát triển kinh tế của xã hội, đem lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học phục vụ giai cấp công nhân. Là một kiểu mẫu về luận chiến mác-xít, cuốn *Chống Đuy-rinh* giáng những đòn như sét đánh vào những kẻ thù của chủ nghĩa Mác, bằng những sự thật không thể chối cãi được mượn trong các ngành khác nhau của nhận thức của loài người, và chứng minh, một cách lô-gích không bác bỏ được, sức

mạnh vô địch của chủ nghĩa Mác.

Ngày nay, đối với những người lao động, cuốn *Chống Đuy-rinh* vẫn là một vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, chống chủ nghĩa duy tâm triết học, chống siêu hình học và tôn giáo; vẫn là một vũ khí đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

«CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ». Tác phẩm của Xta-lin, viết năm 1938, bộ phận khăng khít của cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô*. Nó trình bày một cách hoàn chỉnh và có hệ thống những nguyên lý cơ bản của triết học mác-xít. Nó là sự tổng hợp triết học những kinh nghiệm hết sức phong phú của cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội, do giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Liên-xô tiến hành, những kinh nghiệm cách mạng của thời đại biến động nhất, phong phú nhất trong lịch sử loài người. Đó là bản trình bày tóm tắt, xúc tích và dễ hiểu những di sản triết học quý báu của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin. Nó vạch rõ mối liên hệ keo sơn giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa xã hội vô sản, vạch rõ ý nghĩa thực tiễn cách mạng của triết học Mác — Lê-nin. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là thế giới quan của Đảng cộng sản, là nền tảng lý luận của Đảng mác-xít kiểu mới. Định nghĩa đó do Xta-lin đề ra, đã nêu bật vai trò lớn lao của triết học khoa học đó trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và Đảng của nó để cải tạo thế giới. Dưới một hình thức rõ ràng và đơn giản, tác giả đã trình bày những nét căn bản của phương pháp biện chứng mác-xít, của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít và của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Đối lập về căn bản với phương pháp siêu hình, phương pháp biện chứng mác-xít quy vào bốn đặc trưng cơ bản: 1. Các hiện tượng đều được nhận xét theo sự liên hệ và chế ước lẫn nhau của nó; 2. Các hiện tượng đó được nghiên cứu trong sự vận động và sự phát triển không ngừng của nó, trong sự phát sinh và tiêu vong không ngừng của nó; 3. Quá trình phát triển không phải là một quá trình tăng trưởng giản đơn mà là một sự vận

động theo hướng đi lên bằng cách chuyển biến từ những sự thay đổi số lượng sang những sự thay đổi chất lượng; sự phát sinh của cái mới tiến hành bằng những bước nhảy vọt, và sự hóa thành thì đi từ giản đơn đến phức tạp, từ thấp đến cao; 4. Các sự vật và hiện tượng của tự nhiên đều bao hàm những mâu thuẫn bên trong và cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập là nội dung thực tại của quá trình phát triển.

Đối lập về căn bản với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít quy vào ba đặc điểm cơ bản: 1. Thế giới là vật chất và những hiện tượng muôn vẻ khác nhau của vũ trụ đều là các hình thái khác nhau của vật chất đang vận động; 2. Vật chất là cái có trước, còn ý thức, tư duy là cái có sau; 3. Thế giới và các quy luật của nó đều có thể nhận thức được, nhận thức của chúng ta về thế giới khi đã được khảo nghiệm qua thực tiễn, thì là một nhận thức có giá trị.

Những kết luận rút trong phương pháp biện chứng và chủ nghĩa duy vật mác-xít đều có một ý nghĩa lớn lao đối với hoạt động thực tiễn của Đảng của giai cấp vô sản, đối với việc nghiên cứu lịch sử của xã hội. Những kết luận ấy chứng tỏ rằng phương pháp và lý luận đó là một vũ khí vô song để nhận thức và cải tạo thế giới bằng cách mạng và theo chủ nghĩa cộng sản.

Xta-lin đã hết sức chú ý các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử: Điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, phương thức sản xuất và hai mặt của nó: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, những kiểu quan hệ sản xuất cơ bản trong lịch sử xã hội v.v... Các quy luật phát triển của xã hội đã được nêu lên dưới một hình thức rõ và gọn bao hàm một nội dung sâu sắc. *Phương thức sản xuất của cải vật chất** là lực lượng chủ yếu của sự tiến hóa xã hội. Phương thức sản xuất thế nào, thì toàn bộ chế độ xã hội, cơ cấu chính trị, pháp luật, lý luận và tư tưởng đều như thế ấy. Đồng thời, chủ nghĩa duy vật lịch sử còn nhấn mạnh ý nghĩa lớn lao của những cơ cấu và tư tưởng chính trị trong việc cải tạo xã hội. Xta-lin vạch ra tính chất bấp bênh và tính chất phản động trong những quan điểm và lý luận

của tất cả bọn kinh tế chủ nghĩa tầm thường đã phủ nhận tác dụng tích cực của kiến trúc thượng tầng, đặc biệt là của tư tưởng. « Nói cho đúng, những tư tưởng và lý luận xã hội mới sở dĩ sinh ra, chính là vì nó cần thiết cho xã hội, chính là vì nếu không có tác dụng tổ chức, động viên và cải tạo của nó thì *không thể* giải quyết các vấn đề cấp thiết mà quá trình phát triển của sinh hoạt vật chất của xã hội đề ra ». (Xta-lin : *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*). Kinh nghiệm lịch sử chứng minh rằng một trong những nguyên nhân thất bại của tất cả các đảng phái phản mác - xít ở Nga — như phái dân túy, đảng xã hội cách mạng, bọn men-sê-vích, bọn vô chính phủ chủ nghĩa — là chúng đã dựa vào những lý luận phản khoa học, duy tâm chủ nghĩa, tách rời cuộc sống hiện thực của xã hội. Đảng cộng sản đã giành được thắng lợi ; và trong thắng lợi ấy, lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin—chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử — đã có một tác dụng to lớn, chính là vì nó đã vũ trang cho Đảng sự nhận thức về các quy luật phát triển của xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử dạy rằng : chỉ sau khi đã hiểu được những đặc điểm của phương thức sản xuất, người ta mới có thể giải thích được các quy luật của sự phát triển xã hội, và mới biết được rằng giai cấp công nhân và chính đảng của nó phải hành động theo phương hướng nào để thúc đẩy quá trình phát triển của xã hội tiến mau hơn.

Tác phẩm « *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* » thuyết minh rõ những đặc điểm của sản xuất. Đặc điểm thứ nhất là sản xuất không bao giờ đứng lại ở một điểm nhất định ; nó biến đổi luôn luôn, và sự biến đổi của phương thức sản xuất dẫn đến sự biến đổi của toàn bộ chế độ xã hội. Như thế có nghĩa là lịch sử của xã hội trước hết là lịch sử của sự phát triển sản xuất, lịch sử của những người sản xuất ra của cải vật chất, lịch sử của quần chúng cần lao — lực lượng cơ bản của quá trình sản xuất. Đặc điểm thứ hai là sự biến đổi của sản xuất bắt đầu bằng sự biến đổi của lực lượng sản xuất và trước tiên bằng sự xuất hiện những công cụ lao động.

mới, sau đó quan hệ sản xuất cũng biến đổi theo cho thích hợp với lực lượng sản xuất. Tác phẩm này nêu rõ quan hệ biện chứng của sự tác động lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, và vạch ra rằng đến một trình độ phát triển nào đó của phương thức sản xuất thì giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất sẽ nảy ra một tình trạng không thích hợp, mâu thuẫn; chỉ sau khi phá hủy những quan hệ cũ và thiết lập những quan hệ mới, tiến bộ thì tình trạng này mới được khắc phục.

Tác phẩm này đã trình bày tổng quát tình hình phát triển của lực lượng sản xuất từ thời thượng cổ đến nay, và chỉ rõ những quan hệ sản xuất trong xã hội đã biến đổi trên cơ sở đó như thế nào. Xta-lin chứng minh rằng, dưới chủ nghĩa xã hội, quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, vì chế độ sở hữu tập thể các tư liệu sản xuất thích hợp với tính chất xã hội của quá trình sản xuất. Những khái niệm «hoàn toàn thích hợp», như Xta-lin đã chỉ rõ trong cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, không có nghĩa là trong sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa không hề có tình trạng không thích hợp, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đâu. Một mâu thuẫn nào đó nhất định xuất hiện trong sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhưng mâu thuẫn ở đây không đi đến chỗ gây ra những xung đột như trong trường hợp phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đảng và Nhà nước khắc phục mâu thuẫn đó bằng cách kịp thời làm cho quan hệ sản xuất lạc hậu lại thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất đang tiến hóa. Đặc điểm thứ ba là: lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất mới đều xuất hiện ngay trong lòng chế độ cũ chứ không phải ở ngoài chế độ đó; không phải xuất hiện do tác dụng của một hành động có ý thức, định trước, mà xuất hiện một cách tự phát, độc lập với ý thức và ý chí của người ta. Khi tính tất yếu lịch sử của việc thay đổi về căn bản phương thức sản xuất đã chín muồi rồi, thì người ta có ý thức về tính tất yếu đó và dùng đấu

tranh cách mạng để thực hiện nó.

Tác phẩm « *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* » ra đời, đã đánh dấu bước đầu của một thời kỳ trong đó hàng triệu người lao động nghiên cứu triết học Mác — Lê-nin một cách sâu sắc hơn và khẩn trương hơn. Cũng như những tác phẩm chủ yếu của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin, tác phẩm này đã trở thành cuốn sách gối đầu giường của các chiến sĩ đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới.

« CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN ». Tác phẩm của Lê-nin mở đầu một thời đại mới trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Cuốn sách đó, viết năm 1908 và xuất bản năm 1909, bảo đảm việc chuẩn bị lý luận cho đảng mác-xít kiểu mới. Lý do trực tiếp làm cho Lê-nin quyết định viết tác phẩm đó, là sự cần thiết phải vạch mặt bọn người Nga theo chủ nghĩa Ma-khơ (Xem: *Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**; *Ma-khơ**); bọn này, trong thời kỳ phản động, đã viện cớ « bảo vệ chủ nghĩa Mác » để chống lại triết học mác-xít. Một nhiệm vụ cấp thiết đề ra cho những người mác-xít cách mạng là: phải giáng một đòn thật mạnh vào tất cả những kẻ phản bội lý luận mác-xít và bảo vệ những cơ sở lý luận của đảng mác-xít. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đã hoàn thành nhiệm vụ đó; hơn nữa, tác phẩm này còn vượt khá xa nhiệm vụ đó. Lê-nin không những chỉ vạch rõ thủ đoạn hai mặt, tính chất phản động của bọn Ma-khơ mà còn bảo vệ và phát triển những nguyên tắc lý luận của đảng mác-xít, khái quát được tất cả những thành quả quan trọng mà khoa học, và trước hết là khoa học tự nhiên, đã thu được, trong suốt cả một thời kỳ lịch sử, sau khi Ăng-ghen tạ thế. Tác phẩm này là một mẫu mực của chủ nghĩa Mác sinh động, nó bao quát tất cả những vấn đề triết học Mác — Lê-nin.

Trong phần mở đầu, Lê-nin đã vạch ra rằng hết thảy những « phát hiện » của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và của các tư trào phản động khác đều chỉ là một biến thể của chủ nghĩa duy tâm chủ

quan của giám mục Anh *Béc-cơ-li*. Trong ba chương đầu, khi phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Lê-nin đã trình bày những vấn đề cơ bản về nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Điểm trung tâm của Chương I, là vấn đề vật chất là cái có trước và ý thức là cái có sau. Bọn Ma-khơ thì khẳng định rằng cảm giác, hay nói theo thuật ngữ của họ, những «yếu tố», đều là cái có trước. Lê-nin bác bỏ những luận điệu vô lý của chúng. Trái với mọi thứ chủ nghĩa duy tâm, và hoàn toàn nhất trí với khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật coi vật chất là cái có trước, cảm giác, tư duy là cái có sau. Toàn bộ lịch sử khoa học tự nhiên đều chứng thực nguyên lý cơ bản đó của chủ nghĩa duy vật triết học là chính xác. Cũng trong chương đó, Lê-nin đã phát triển thêm một bước những tư tưởng của Ăng-ghen về việc vật chất hữu cơ phát sinh từ vật chất vô cơ.

Trong Chương II, Lê-nin phê phán bất khả tri luận của *Căng*, chủ nghĩa tin ngưỡng của bọn Ma-khơ, và chứng minh học thuyết Mác về tính có thể biết được của thế giới và quy luật của thế giới, về chân lý khách quan và về thực tiễn được coi như là tiêu chuẩn của chân lý.

Ông phân biệt rõ ràng một bên là bất khả tri luận và chủ nghĩa duy tâm, và bên khác là chủ nghĩa duy vật, và vạch rõ sự đối lập căn bản giữa hai bên. Bất khả tri luận, như Lê-nin đã vạch rõ, không vượt xa hơn cảm giác được. Nó dừng lại ở phía bên này của hiện tượng, nó không thừa nhận bất cứ một cái gì có tính chất xác thực ở ngoài cảm giác và nói dứt khoát rằng chúng ta không thể hiểu biết một tý gì xác thực về sự vật cả. Lấy cớ phê phán bọn bất khả tri luận, bọn Ma-khơ đã phủ nhận những «vật tự nó» nói chung (Xem: «*Vật tự nó*» và «*Vật cho ta*»). Trong khi đã bác bỏ sự tồn tại của «vật tự nó», nghĩa là thế giới khách quan, thế giới hiện thực, bọn Ma-khơ quả quyết rằng chỉ có cảm giác mới là cái tồn tại trực tiếp, và thế giới bên ngoài là một sự hỗn hợp của nhiều cảm giác. Trong khi vạch mặt tên xã hội cách mạng Séc-nốp và những tên khác thuộc phái Ma-khơ cố tình xuyên tạc những quan niệm của Ăng-ghen,

Lê-nin đã trình bày rõ ràng nhận thức luận mác-xít. Ông nêu ra ba kết luận cơ bản của nhận thức luận: 1. Sự vật tồn tại một cách khách quan và độc lập đối với ý thức của chúng ta; 2. Giữa hiện tượng và «vật tự nó» không có một sự khác biệt có tính cách nguyên tắc nào cả. Chỉ có sự khác biệt giữa những cái đã nhận thức với những cái chưa nhận thức được; 3. Sự nhận thức hiện thực phát triển từ chỗ không biết đến chỗ biết, từ nhận thức không đầy đủ, không chính xác đến nhận thức đầy đủ hơn, chính xác hơn. Lê-nin đã nêu lên một định nghĩa hoàn chỉnh nhất về vật chất như sau: «Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, thực tại khách quan đó là cái mà người ta cảm thấy được, những cảm giác này ghi chụp và phản ánh vật chất đó; thực tại khách quan đó tồn tại một cách độc lập đối với cảm giác» (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 140).

Trong Chương III, Lê-nin đã trình bày một cách tường tận vấn đề tính vật chất và các quy luật của thế giới. Lê-nin vạch ra rằng những lời lẽ rối ren, hỗ đồ của bọn Ma-khơ che đậy chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Ma-khơ viết: «Cái mà chúng ta gọi là vật chất chẳng qua chỉ là một sự liên hệ nhất định giữa các *yếu tố* («cảm giác»)». Từ tiền đề duy tâm chủ nghĩa đó, phát sinh các tiền đề khác. Tính tất yếu, tính nhân quả, tính quy luật, được gọi là phạm trù chủ quan, đều được coi là không phải do thế giới bên ngoài, mà là do ý thức, lý tính và lô-gích mà ra. Những quan điểm về không gian và thời gian của bọn Ma-khơ cũng đều là những quan điểm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Ma-khơ khẳng định rằng: «Không gian và thời gian là những hệ thống sắp đặt có trật tự... của hàng loạt cảm giác». Điều đó thật là vô lý, vì theo đó thì không phải con người cùng với cảm giác của nó tồn tại trong không gian và thời gian, mà, trái lại, không gian và thời gian tồn tại trong con người, trong cảm giác của con người. Lê-nin nói những lý lẽ thuộc loại đó đều có nghĩa là thừa nhận chủ nghĩa ngu dân của bọn tăng lữ. «Chủ nghĩa duy tâm triết học chỉ là một cách chuyên trá hình và ngụy trang

về ma quỷ mà thôi». (Như trên, trang 205). Do việc thừa nhận sự tồn tại khách quan của vật chất, của tự nhiên mà có những nguyên lý duy vật chủ nghĩa khác: thừa nhận tính chất khách quan của tính nhân quả và của tính quy luật trong tự nhiên, thừa nhận không gian và thời gian là những hình thức khách quan của tồn tại. Trong Chương IV, Lê-nin đã nghiên cứu chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán qua sự phát triển lịch sử và những mối liên hệ của nó với những khuynh hướng triết học khác. Ông phê phán tỉ mỉ các biến chủng của chủ nghĩa Ma-khơ: *Thuyết kinh nghiệm phù hiệu**, *Thuyết kinh nghiệm nhất nguyên** và môn phái nội tại luận. (Xem: *Môn phái nội tại luận trong triết học*). Lê-nin còn đặc biệt chú trọng phê phán thuyết kinh nghiệm nhất nguyên của *Bốp-đa-nốp**. Bốp-đa-nốp nhận rằng khối hỗn loạn những «yếu tố» (những cảm giác) là cái có trước, từ khối hỗn loạn đó nảy ra kinh nghiệm tâm lý của con người; sau đó là kinh nghiệm vật lý và cuối cùng là «nhận thức mà kinh nghiệm vật lý sinh ra». Trái với những luận điệu xảo trá duy tâm chủ nghĩa của Bốp-đa-nốp, Lê-nin đã trình bày thế giới một cách duy vật chủ nghĩa như sau: thế giới vật lý tồn tại một cách độc lập đối với ý thức của con người và đã tồn tại từ lâu trước khi có người ta; tinh thần, tức ý thức, là sản phẩm tối cao của vật chất, là cơ năng của bộ óc người ta.

Chương V phân tích cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên và phê phán *chủ nghĩa duy tâm «vật lý»**. Trước hết, Lê-nin giải thích nguyên nhân sinh ra khủng hoảng của khoa học tự nhiên. Hồi thế kỷ XIX, vật lý học cổ điển đã phát triển đến chỗ cao nhất. Chủ nghĩa duy vật đã chiến thắng trong địa hạt này. Tuy nhiên, mới bước vào đầu thế kỷ XX, những sự phát hiện to lớn đã đảo lộn về căn bản quan điểm vật lý cũ đối với thế giới. Trước kia, các nhà bác học đã giải thích những đặc tính của vật chất theo một ý nghĩa siêu hình; các nhà vật lý học đã nhận rằng, vật chất có những đặc tính không thể cải biến được, cứ mãi mãi như vậy (tính không thể thấm qua, tính ỳ, khối lượng v.v.). Những sự phát hiện mới đã vạch rõ nhiều đặc tính mới của vật chất: điện tử không có khối lượng, theo ý nghĩa

thông thường, máy móc của danh từ «khối lượng» đó, khối lượng của nó có tính chất điện từ; nguyên tử trước kia tựa như một phần nhỏ vật chất không thể phân chia được, thì nay tỏ ra là một hiện tượng vô cùng phức tạp hơn. Việc phát hiện ra tính phóng xạ chứng tỏ rằng những nguyên tố trước kia xem như không thể biến đổi, thì nay lại chuyển hóa lẫn nhau. Những thành tựu phi thường của khoa học tự nhiên, những phát hiện mới trong vật lý học, đã không thể không bó hẹp mãi trong phạm vi những quan niệm máy móc cũ. Muốn thoát khỏi chỗ bế tắc đó, các nhà bác học phải tự giác chuyển sang lập trường biện chứng duy vật; nhưng nhiều người trong số đó bị giáo dục theo thế giới quan duy tâm, nên đã rút ra từ những phát hiện đó những kết luận duy tâm chủ nghĩa, và khẳng định rằng: «vật chất đã tiêu vong» v.v. Trong các nhà vật lý học, người ta đã thấy xuất hiện các môn phái duy tâm chủ nghĩa (chủ nghĩa duy tâm «vật lý» của Ốt-van v.v.) tìm cách giải thích những thành tựu của vật lý học theo tinh thần duy tâm chủ nghĩa.

«*Thực chất* cuộc khủng hoảng của vật lý học hiện đại là cốt ở chỗ lật đổ những định luật cũ và những nguyên lý cơ bản, ở chỗ vứt bỏ mọi thực tại khách quan độc lập đối với ý thức, nghĩa là ở chỗ đem chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri luận thay thế cho chủ nghĩa duy vật». (Như trên, trang 296 — 297). Lê-nin đã khái quát những phát hiện mới trong vật lý học, đã nêu bật thực chất cuộc khủng hoảng của khoa học tự nhiên, đã chỉ ra phương pháp thoát khỏi sự khủng hoảng đó bằng con đường duy vật chủ nghĩa, và vạch ra tiền đồ vô hạn đang mở ra trước mặt những khoa học đó. Như vậy, ông đã làm giàu thêm chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít và đem lại cho nó một hình thức mới. Lê-nin đã ứng dụng một cách xuất sắc phép biện chứng vào nhận thức luận và đã phát triển một cách sâu sắc nhận thức luận mác-xít bằng cách làm sáng tỏ nhiều vấn đề căn bản (*phản ánh luận** — chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, quan hệ giữa lý luận và thực tiễn, v.v.).

Việc Lê-nin đã khái quát những thành tựu của khoa

học và phê phán chủ nghĩa Ma-khơ, hiện nay đang có một ý nghĩa trọng đại đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên. Sự tiến triển sau này của vật lý học và của các khoa học khác, đã hoàn toàn chứng thực sự phân tích tài tình của Lê-nin. Vật lý học hiện đại đã có những phát hiện mới mẻ, những phát hiện này không những chứng tỏ sự đúng đắn của chủ nghĩa duy vật biện chứng mà còn chứng tỏ rằng chỉ nhờ có ánh sáng của những tư tưởng đã trình bày trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* mới hiểu rõ và giải thích được những phát hiện đó. Chẳng hạn, những phát hiện của vật lý học về hạt nhân nguyên tử và của *cơ học lượng tử**, v.v. là như vậy. Nhưng bọn theo chủ nghĩa duy tâm «vật lý» hiện nay đều lợi dụng những phát hiện đó để đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy vật. Theo họ thì việc năng lượng phóng ra khi nguyên tử phân tán có nghĩa là «vật chất biến mất», và việc chuyển biến trong một vài điều kiện nào đó, của quang tử thành ngẫu lực vật chất điện tử — dương tử và ngược lại việc chuyển biến của ngẫu lực vật chất điện tử — dương tử thành quang tử, có nghĩa là vật chất sinh ra từ chỗ «không» có gì, vật chất «mất đi», vật chất biến thành năng lượng «thuần túy». *Tương đối luận** được dùng để giải thích không gian và thời gian theo quan điểm chủ nghĩa duy tâm chủ quan v.v. Tác phẩm của Lê-nin *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* đã vũ trang cho các nhà bác học xô-viết và tất cả những nhà bác học tiến bộ trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa ngu dân trong khoa học và triết học, đã vạch cho họ con đường phải theo để đạt đến những cao điểm mới trong bước tiến bộ của khoa học.

Trong Chương VI, Lê-nin phê phán chủ nghĩa duy tâm chủ quan của bọn Ma-khơ trên địa hạt xã hội; ông phát triển và làm giàu thêm chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác và Ăng-ghen. Bốp-đa-nốp thuộc phái Ma-khơ, đã đem sinh hoạt xã hội quy kết thành hoạt động của ý thức, hoạt động của tâm lý, do đó đi đến kết quả là lẫn lộn một cách duy tâm tồn tại xã hội với ý thức xã hội. Lê-nin áp dụng một cách

xuất sắc chủ nghĩa duy vật triết học vào việc nghiên cứu sinh hoạt xã hội, và nêu ra công thức mác-xít về quan hệ giữa sự tồn tại xã hội và ý thức xã hội. « Chủ nghĩa duy vật nói chung thừa nhận rằng tồn tại hiện thực khách quan (vật chất) vốn độc lập đối với ý thức, cảm giác, kinh nghiệm của con người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử thừa nhận rằng tồn tại xã hội vốn độc lập đối với ý thức xã hội của loài người » (Như trên, trang 379). Lê-nin nêu rõ tính đảng trong triết học, phê phán triệt để những mưu toan của bọn triết gia tư sản muốn đứng « lên trên » các đảng phái chủ yếu trong khi đấu tranh trên địa hạt triết học. Trong phần « Kết luận », Lê-nin tổng kết vắn tắt những ý kiến của ông: việc đối chiếu những nguyên tắc lý luận của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vạch ra tính chất phản động rõ rệt của chủ nghĩa Ma-khơ; những đại biểu của môn phái triết học đó đều bắt đầu từ Căng rồi đi đến *Hi-um** và Béc-cơ-li, tức là đi đến chủ nghĩa duy tâm chủ quan; chủ nghĩa Ma-khơ liên hệ một thiết với chủ nghĩa duy tâm « vật lý » trong khoa học tự nhiên. Sau những câu nói bóng bẩy đủ các loại, phải biết vạch ra hai trào lưu triết học chủ yếu và nêu rõ cuộc đấu tranh trong triết học giữa các đảng phái.

Cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* từ đầu đến cuối, đều có tính nhất trí sâu sắc về nguyên tắc, có tính đảng cộng sản chủ nghĩa; nó đã đấu tranh không điều hòa chống mọi mảnh tâm muốn xa lìa chủ nghĩa Mác cách mạng. Mỗi lời của Lê-nin « là một lưỡi kiếm sắc bén đánh gục kẻ thù » (Gi-đa-nốp). Lê-nin đã làm cho sáng tỏ vấn đề *tính đảng trong triết học**, đã đập mạnh mọi biểu hiện nhân nhượng trong cuộc đấu tranh chống phe duy tâm chủ nghĩa, đập mạnh mọi thái độ khách quan chủ nghĩa, « không có tính đảng », đối với triết học. Tác phẩm của Lê-nin là một kiểu mẫu về sự phát triển một cách sáng tạo triết học mác-xít, một kiểu mẫu về tính kiên quyết cộng sản chủ nghĩa trong lãnh vực lý luận.

« CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC, GIAI ĐOẠN TỘT CÙNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ». Tác phẩm của

Lê-nin viết năm 1916 và xuất bản năm 1917. Cuốn đó trực tiếp kế tục bộ *Tư bản** của Mác. Lê-nin nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong một thời đại mới, thời đại đế quốc chủ nghĩa. Ông vạch rõ rằng, chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn cuối cùng, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, giai đoạn chủ nghĩa tư bản ăn bám, đang mục nát và rẫy chết.

Trong sáu chương đầu, Lê-nin phân tích năm đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc. Cạnh tranh tự do thống trị dưới chủ nghĩa tư bản trước độc quyền đã đưa tới sự tích tụ sản xuất và tập trung tư bản. Các tổ chức độc quyền đã bắt đầu có tác dụng quyết định trong kinh tế, đó là đặc điểm thứ nhất của chủ nghĩa đế quốc. Sản xuất tích tụ đến mức làm cho sự thống trị của các tổ chức độc quyền thay thế cạnh tranh tự do. Chính đó là bản chất kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Sự thống trị của các tổ chức độc quyền không có nghĩa là xóa bỏ được hết khủng hoảng, cạnh tranh, tình trạng vô chính phủ và những vết thương khác do chủ nghĩa tư bản gây ra. Trái lại, các tổ chức độc quyền càng làm tăng thêm tình trạng rối loạn và vô chính phủ, tức đặc trưng của sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. «Tổ chức độc quyền không gạt bỏ được cạnh tranh tự do là nơi sản sinh ra nó; nó tồn tại bên trên và bên cạnh cạnh tranh tự do, do đó đẻ ra những mâu thuẫn, cọ xát, xung đột đặc biệt sâu sắc và dữ dội». (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập I, phần 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 526). Sự tập trung các ngân hàng và thành lập các tổ chức độc quyền ngân hàng đã biến các ngân hàng từ địa vị là kẻ trung gian thành những kẻ độc quyền có thế lực vạn năng trên thị trường tài chính. Do sự hợp nhất giữa các ngân hàng lớn nhất và các tổ chức độc quyền về công nghiệp nên đã xuất hiện tư bản tài chính là đặc điểm thứ hai của chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc là sự thống trị của một nhúm tư bản tài chính cá mập đè nén quần chúng lao động dưới ách bóc lột tàn khốc. Việc xuất khẩu tư bản đi song song với việc xuất khẩu hàng hóa, đã trở thành đặc

điểm của chủ nghĩa tư bản đế quốc. Vì theo đuổi lợi nhuận cao nhất, tư bản đổ xô vào các nước mà nó có thể kiếm được nhân công và nguyên liệu rẻ mạt. Việc xuất khẩu tư bản lấn bước việc xuất khẩu hàng hóa, làm nổi bật tính chất ăn bám của nước chuyên sống bằng cách bóc lột lao động của một số nước khác và các thuộc địa; nó khoét sâu thêm mâu thuẫn và sự đấu tranh để giành chỗ đầu tư giữa các nước đó. Đó là đặc điểm thứ ba của chủ nghĩa đế quốc. Còn đặc điểm thứ tư là: Các tập đoàn độc quyền trước hết chia nhau thị trường trong nước; rồi đến việc phân chia thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới về mặt kinh tế giữa các tổ chức liên hiệp lớn của các tập đoàn độc quyền quốc tế. Các tổ chức liên hiệp quốc tế rất lớn mạnh đó (các-ten, xanh-đi-ca, tờ-rớt, công-xoóc-xi-om) bao gồm các tổ chức độc quyền riêng lẻ và các tập đoàn độc quyền; mỗi tổ chức hoặc tập đoàn này đều đấu tranh quyết liệt để tăng phần lợi nhuận của mình. Tình trạng đó đi đến chỗ làm cho sự cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức liên hiệp độc quyền quốc tế thêm gay gắt, làm cho những giao kèo giữa bọn độc quyền trong các tổ chức đó không bền vững và gây ra đấu tranh giữa bọn đó với nhau để chia lại thị trường. Việc chia cắt thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn độc quyền lớn mạnh nhất liên hệ chặt chẽ với đặc điểm thứ năm của chủ nghĩa đế quốc. Sự hoàn thành việc chia lãnh thổ trên thế giới giữa các nước đế quốc chủ nghĩa, và cuộc đấu tranh để chia lại thế giới, để chinh phục lãnh thổ nước ngoài. Theo qui luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, một số nước tư bản này phát triển nhanh hơn các nước tư bản khác, tương quan lực lượng thay đổi trên vũ đài quốc tế, do đó vấn đề chia lại thế giới đã bị các nước tư bản chủ nghĩa chia cắt xong rồi, lại trở thành vấn đề cấp thiết. Kết quả là các cuộc chiến tranh đế quốc nổ ra, lôi cuốn hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa và các dân tộc trên thế giới. Cuộc đấu tranh để chia lại thế giới tiến hành dưới hình thức một cuộc đấu tranh để cho một nhóm các nước đế

quốc chủ nghĩa hoặc một nước tư bản chủ nghĩa duy nhất, nước tư bản mạnh nhất thống trị thế giới. Phê phán lý luận «chủ nghĩa siêu đế quốc» của Cau-xki về sự liên minh và liên hiệp giữa các nước tư bản chủ nghĩa, Lê-nin đã nói trong tác phẩm của ông rằng: «Dù sự liên minh đó mang hình thức nào đi nữa, — hoặc là một khối liên hiệp đế quốc chủ nghĩa chống lại một nước khác, hoặc là một khối thống nhất bao gồm *tất cả các* cường quốc đế quốc chủ nghĩa — thì nó cũng *không thể* tránh khỏi chỉ là những cuộc «ngừng bắn» giữa các cuộc chiến tranh. Các khối liên minh hòa bình đang chuẩn bị chiến tranh, và đến lượt chúng các khối liên minh lại nảy ra từ chiến tranh; các khối đó và chiến tranh chế ước lẫn nhau, và sinh ra hết những thời kỳ đấu tranh hòa bình lại đến những thời kỳ đấu tranh không hòa bình, trên *cùng một* cơ sở *duy nhất*, cơ sở những liên hệ và quan hệ đế quốc chủ nghĩa của kinh tế thế giới và chính trị thế giới». (Như trên, trang 562). Những lời trên đây của Lê-nin đã được những biến cố của lịch sử thế giới trong mấy chục năm nay hoàn toàn chứng thực. Cuộc «ngừng bắn» giữa hai cuộc chiến tranh thế giới dài không đầy 25 năm, và khoảng thời gian đó lại đầy rẫy những xung đột quân sự cá biệt.

Ở Chương VII, Lê-nin tổng kết việc phân tích các đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc và định rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản đế quốc chủ nghĩa; ông tổng hợp tất cả các mặt và tất cả các đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Ở Chương VIII, Lê-nin nói về tính chất căn bản và tính chất thối nát của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Việc độc quyền hóa sinh hoạt kinh tế các nước tư bản đẻ ra tình trạng ngừng trệ và thối nát. Các Nhà nước thực lợi và các Nhà nước cho vay nặng lãi cướp bóc hàng trăm triệu người ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, Nhà nước thực lợi là Nhà nước của chủ nghĩa tư bản ăn bám mục nát.

Trong tác phẩm của mình, Lê-nin đã vạch trần gốc rễ của hệ tư tưởng cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân. Những món lợi nhuận siêu ngạch kếch sù của các tổ chức độc quyền mà bọn

tư bản bòn rút ở các nước thuộc địa và phụ thuộc làm cho có thể mua chuộc về mặt kinh tế, các tầng lớp trên của giai cấp vô sản. Tình trạng đó làm nảy ra hệ tư tưởng của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân. Chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa đế quốc liên hệ chặt chẽ với nhau. Bọn đế quốc trong mỗi nước tư bản thông qua bọn tay sai của chúng trong giai cấp công nhân là bọn cơ hội chủ nghĩa, mà tìm cách chia rẽ phong trào công nhân và lái nó vào con đường cơ hội chủ nghĩa. Cho nên nếu không đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và hệ tư tưởng của nó, thì phong trào cách mạng của giai cấp vô sản không thể phát triển thắng lợi.

Chương IX phê phán các lý luận phản mác-xít về chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin phê bình kịch liệt tư tưởng Cau-xki là tư tưởng cố sức tô vẽ cho chủ nghĩa đế quốc, che đậy các mâu thuẫn sâu sắc nhất của chủ nghĩa đế quốc, và tán tụng «tự do» và «dân chủ» tư sản. Lê-nin đã vạch rõ tính chất phản động *toàn diện* về chính trị là đặc tính của chủ nghĩa đế quốc.

Ở chương cuối cùng, Chương X, Lê-nin định rõ địa vị lịch sử của chủ nghĩa đế quốc và xác nhận chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự xã hội hóa cao độ của sản xuất trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa của chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn đối kháng hiển nhiên của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành xiềng xích cản trở sự phát triển lực lượng sản xuất của xã hội. Chủ nghĩa đế quốc đưa quần chúng thẳng tới cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng này phá hủy chế độ tư bản và sáng tạo các điều kiện tất yếu cho công cuộc xây dựng một xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

Ý nghĩa vô cùng lớn lao của cuốn *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* là ở chỗ Lê-nin đã dựa trên sự phân tích giai đoạn đế quốc chủ nghĩa của chủ nghĩa tư bản mà xây dựng một lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa, ông đã chứng minh rằng từ nay trở đi, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước hoặc trong đa số

các nước trên thế giới; trái lại, chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trước hết ở riêng một nước tư bản hoặc trong vài nước tư bản. Lý luận của Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa « mở một tiền đồ cách mạng cho những người vô sản các nước; nó kích thích tinh thần sáng tạo của họ trong việc tấn công vào giai cấp tư sản nước họ; nó dạy họ lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh để tổ chức cuộc tấn công đó và củng cố lòng tin tưởng của họ vào thắng lợi của cách mạng vô sản». (*Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên xô*).

«CHỦ NGHĨA MÁC VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ HỌC». Tác phẩm của Xta-lin viết năm 1950 vào dịp tranh luận về vấn đề ngôn ngữ học trên báo « Sự thật ». Quyển sách này phê phán sâu sắc lý luận của Ma-rơ, một thứ lý luận phản mác-xít nhằm làm cho ngôn ngữ học xô-viết đi lạc đường. Xuất phát từ những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và của chủ nghĩa duy vật lịch sử, Xta-lin đã chứng minh lý luận Mác — Lê-nin về ngôn ngữ là đúng và đã phát triển lý luận đó một cách phong phú.

Ma-rơ đã khẳng định rằng ngôn ngữ là một kiến trúc thượng tầng ở trên cơ sở kinh tế, ngôn ngữ có một tính chất giai cấp, phát triển theo hình thức bộc phát chu kỳ, ngôn ngữ không phải là một phương tiện giao dịch giữa người ta với nhau, mà là một công cụ đấu tranh giai cấp. Những luận điểm đó và các luận điểm khác giả danh mác-xít đã cản trở việc giải quyết đúng đắn các vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học. Xta-lin đã chứng minh ngôn ngữ không phải là một kiến trúc thượng tầng. Khác với kiến trúc thượng tầng, là cái thay đổi cùng với cơ sở kinh tế, và là sản phẩm của một thời đại, ngôn ngữ là sản phẩm của nhiều thời đại, và tồn tại vô cùng lâu dài hơn bất cứ một cơ sở và bất cứ một kiến trúc thượng tầng nào. Kiến trúc thượng tầng là do cơ sở này hay cơ sở kia sinh ra; trái lại, ngôn ngữ là do sự phát triển lâu đời của xã hội mà có. Kiến trúc thượng tầng chỉ liên hệ với sản xuất một cách gián tiếp, lấy cơ sở làm trung gian, trái lại ngôn ngữ thì phản ánh lập tức, trực tiếp những

sự biến đổi xảy ra trong sản xuất. Cho nên nếu đem xếp ngôn ngữ vào những hiện tượng có tính chất giai cấp thì sai. Mưu toan của Ma-rơ và đồ đệ của ông ta coi ngôn ngữ là một phạm trù có tính chất giai cấp là đi trái quan niệm mác-xít về dân tộc, một trong những đặc điểm của dân tộc là có một tiếng nói chung. Xta-lin đã nêu ra quy luật phát triển của tiếng nói và đã chứng minh quy luật này là đúng. Xta-lin đã bác bỏ lý luận của Ma-rơ về sự tiến hóa theo giai đoạn, — thứ lý luận trái với thực tế, cho rằng ngôn ngữ cũ đến một giai đoạn nhất định sẽ đột nhiên biến mất để nhường chỗ cho một ngôn ngữ mới, được coi như là phù hợp với cơ sở kinh tế mới. Xta-lin viết: « Chủ nghĩa Mác không thừa nhận những sự bộc phát đột nhiên trong sự phát triển của ngôn ngữ, sự tiêu diệt đột nhiên của ngôn ngữ đang tồn tại và sự cấu thành đột nhiên của một ngôn ngữ mới » (*Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, tr 27). Xta-lin đã phát hiện ra những quy luật về tác động qua lại giữa các thứ ngôn ngữ trong quá khứ; ông đã vạch ra rằng trong xã hội cộng sản tương lai, những ngôn ngữ đó sẽ hòa lẫn nhau thành một ngôn ngữ duy nhất như thế nào. Tác phẩm của Xta-lin đã soi sáng con đường phải theo của ngôn ngữ học xô-viết và đã cho ta một cơ sở lý luận vững chắc để thực tế xây dựng ngôn ngữ, một trong những khâu quan trọng nhất trong việc xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa xô-viết. Ông đã bác bỏ những quan điểm sai lầm của Ma-rơ về di sản ngôn ngữ và đã vạch ra rằng « học thuyết » của Ma-rơ phủ nhận tính chất kế tục trong sự phát triển ngôn ngữ, chỉ là một thứ chủ nghĩa hư vô tầm thường đối với văn hóa của quá khứ.

Xta-lin đã định nghĩa cơ sở là chế độ kinh tế của xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Trong khi định nghĩa kiến trúc thượng tầng, — tức là những quan điểm chính trị, pháp luật, tôn giáo, nghệ thuật, triết học của xã hội và những cơ cấu chính trị, pháp lý và các cơ cấu khác thích hợp những quan điểm đó, — Xta-lin đã nhấn mạnh những đặc điểm của kiến trúc thượng tầng, và đã vạch rõ sự tác

động lẫn nhau giữa *cơ sở và kiến trúc thượng tầng**.

Những lời chỉ giáo của Xta-lin về quy luật biện chứng trong việc chuyển biến từ chất cũ sang chất mới, đều có một ý nghĩa to lớn. Trong khi phê phán lý luận của Ma-rơ về việc ngôn ngữ tiến hóa bằng những bộc phát, Xta-lin đã nói một cách chính xác rằng: «Quy luật chi phối bước chuyển từ chất cũ sang chất mới bằng bộc phát, là một quy luật không những không thể áp dụng vào lịch sử phát triển của ngôn ngữ, mà cũng không thể luôn luôn áp dụng vào các hiện tượng xã hội khác thuộc về cơ sở hay về kiến trúc thượng tầng» (Như trên, trang 28). Chỉ trong một xã hội phân chia thành giai cấp đối kháng, chẳng hạn trong thời kỳ quá độ từ chế độ tư bản chủ nghĩa sang chế độ xã hội chủ nghĩa, thì mới tất nhiên phải có bước nhảy vọt phát sinh dưới hình thức bộc phát cách mạng của cái đang tồn tại và thay thế cái đang tồn tại đó bằng cái mới. Nhưng trong một xã hội không có giai cấp đối địch, thì không hoàn toàn bắt buộc phải có bước nhảy vọt đó. Chứng cớ là: việc tập thể hóa nông nghiệp ở Liên-xô là bước ngoặt đã được tiến hành bằng cách chuyển dần dần từ cái cũ sang cái mới.

Trong tác phẩm của mình, Xta-lin đã phát triển thêm một bước phương pháp lịch sử của việc nghiên cứu hiện thực, và đả kích bệnh giáo điều và bệnh nệ sách trong khi phân tích các hiện tượng xã hội.

«Chủ nghĩa Mác không thừa nhận những kết luận và công thức bất di bất dịch và bắt buộc đối với tất cả các thời đại và tất cả các thời kỳ. Chủ nghĩa Mác là kẻ thù của mọi chủ nghĩa giáo điều» (Như trên, trang 53).

Xta-lin cũng phát triển cả vấn đề dân tộc. Ông đã vạch ra các quy luật chi phối sự tiến hóa của các dân tộc và ngôn ngữ dân tộc trước và sau khi chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi trên toàn thế giới.

Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học có một ý nghĩa rộng lớn đối với nhận thức luận mác-xít. Xta-lin đã vạch ra rằng người ta không thể làm như Ma-rơ là tách tư duy ra khỏi ngôn ngữ; rằng nếu thừa nhận tư duy ở ngoài ngôn ngữ thì tức là chìm ngập vào chủ nghĩa duy tâm; rằng ngôn ngữ là

« vật chất tự nhiên » của tư duy, tư duy chỉ có thể tồn tại trên cơ sở ngôn ngữ. Quan niệm mác-xít chân chính này nói về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, đã cung cấp cho các nhà bác học Liên-xô một vũ khí để đấu tranh chống lại bọn duy tâm, bọn này tách rời tư duy với ngôn ngữ hoặc biến ngôn ngữ thành một vật tự nó và cố ý đánh lảng không cho ta thấy ngôn ngữ có liên hệ chặt chẽ với tư duy, ngôn ngữ ghi lại và củng cố hoạt động của tư duy. Trong triết học phản động tư sản ngày nay, một thứ chủ nghĩa duy tâm gọi là thuyết ngữ nghĩa đã trở thành phổ biến rộng rãi (Xem: *Triết học ngữ nghĩa*). Thuyết này qui kết sự đối lập căn bản giữa những thế giới quan và hệ tư tưởng của các giai cấp, sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, lại thành những danh từ và những dụng ngữ « không chính xác ». Bọn triết gia phản động tư sản cố bảo vệ bằng cách đó sự nghiệp không thể cứu vãn được của chủ nghĩa duy tâm. Không có ngôn ngữ thì không có tư duy, ngôn ngữ ghi lại và củng cố trong danh từ và trong các danh từ hợp thành mệnh đề những kết quả hoạt động của tư duy nhằm hiểu biết hiện thực khách quan: luận điểm mác-xít này bóc trần các lý luận phản khoa học của triết học tư sản. Xta-lin đã nêu rõ mối liên hệ chặt chẽ giữa học thuyết triết học về nhận thức luận và khoa học về ngôn ngữ, ý nghĩa của ngôn ngữ đối với nhận thức luận.

Xta-lin nhấn mạnh vào ý nghĩa của các cuộc thảo luận và tranh chấp ý kiến đối với sự phát triển khoa học; không có những việc đó thì khoa học không thể tiến bộ được, không thể đạt được nhiều thành tích.

Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học là một cống hiến quan trọng góp vào ngôn ngữ học mác-xít. (Xem thêm: *Ngôn ngữ*).

«CHỦ NGHĨA MÁC VÀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC». Tác phẩm của Xta-lin, một trong những tác phẩm mác-xít quan trọng nhất nói về vấn đề dân tộc.

Xta-lin đã viết tác phẩm này hồi cuối năm 1912 đầu năm 1913 ở nước ngoài, lúc ông đi tìm gặp Lê-nin và

tham gia hội nghị mở rộng của Ban chấp hành trung ương Đảng. Tác phẩm được in lần đầu tiên dưới nhan đề «Vấn đề dân tộc và Đảng xã hội—dân chủ» trong các số 3 và 5 của tạp chí bôn-sê-vích «Ánh sáng» (1913), đến 1914 thì được Nhà xuất bản Po-ri-bôi ở Pê-tec-bua xuất bản riêng thành sách. Khi được tin tòa soạn của tạp chí đó coi tập nghiên cứu này chỉ là để góp phần vào cuộc thảo luận, thì Lê-nin đã kiên quyết phản đối: «Cố nhiên, chúng tôi hoàn toàn phản đối. Bài đó *rất hay*. Bài đó bàn về một vấn đề thời sự nóng hổi, và chúng ta sẽ không mảy may nhượng bộ về lập trường nguyên tắc đối với bọn đê tiện thuộc phái Bun». (Lê-nin: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 35, trang 60).

Trong tác phẩm của mình, Xta-lin đã hoàn chỉnh lý luận mác-xít về dân tộc, đã quy định phương pháp mà những người cộng sản phải tuân theo để giải quyết vấn đề dân tộc, một bộ phận của vấn đề chung của cách mạng, đã chứng minh nguyên tắc đoàn kết quốc tế của công nhân là đúng, và làm thất bại cương lĩnh cơ hội chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa của Quốc tế thứ hai. Sau đó, khi nói đến điều kiện lúc tác phẩm của mình được xuất bản, Xta-lin đã viết rằng tác phẩm này «phản ánh thời kỳ tranh luận có tính chất nguyên tắc về vấn đề dân tộc trong nội bộ Đảng xã hội—dân chủ Nga dưới thời đại phản động của Nga hoàng và của bọn địa chủ, một năm rưỡi trước chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, dưới thời đại trưởng thành của cách mạng dân chủ tư sản ở Nga. Hồi đó, có hai lý luận về dân tộc đối chọi nhau và do đó có hai cương lĩnh dân tộc: cương lĩnh *Áo* do bọn Bun và bọn men-sê-vích ủng hộ, và cương lĩnh *Nga* là cương lĩnh của các đảng viên bôn-sê-vích» (Xta-lin: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 4, trang 70). Cũng trong thời kỳ đó có những văn kiện như «Bút ký phê bình về vấn đề dân tộc», «Bàn về quyền dân tộc tự quyết» và cả các tác phẩm khác của Lê-nin đã phát triển thêm một bước lý luận mác-xít về dân tộc, đã góp phần khởi thảo ra cương lĩnh mác-xít trong lĩnh vực đó.

Cùng với những tác phẩm của Lê-nin, tác phẩm đó của Xta-lin đã có một tác dụng rất lớn trong việc hoàn chỉnh lý luận và chính sách của Đảng cộng sản về vấn đề dân tộc. Những tư tưởng của Xta-lin đã được phát triển trong *Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin* (1929) và trong các tác phẩm khác của Xta-lin (Xem thêm: *Dân tộc*; *Vấn đề dân tộc*).

«CHỦ NGHĨA VÔ CHÍNH PHỦ HAY CHỦ NGHĨA XÃ HỘI?» Tác phẩm của Xta-lin chuyên phê phán chủ nghĩa vô chính phủ và trình bày những nguyên lý của hệ tư tưởng mác-xít. Tác phẩm này lần đầu được đăng thành một loạt bài báo triết học trên các báo bôn-sê-vích xuất bản ở tỉnh Ti-phơ-lít thuộc Giê-oóc-gi (từ tháng Sáu 1906 đến tháng Tư 1907). Trong tác phẩm đó, Xta-lin đáp lại những lời công kích của tên vô chính phủ chủ nghĩa V. Séc-kê dích-vi-li, học trò của Cơ-rô-pốt-kin và đồ đệ của hắn là M. Xê-rê-tê-li và Ch. Gô-ghê-li-a chống lại thế giới quan của đảng mác-xít, chống lại chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa xã hội khoa học. Phê phán thái độ của bọn vô chính phủ chủ nghĩa đối với mọi vấn đề cơ bản của triết học và của chủ nghĩa xã hội khoa học, Xta-lin trình bày và phát triển hệ tư tưởng mác-xít, lý luận mác-xít của chủ nghĩa xã hội. Ông chứng minh rằng chỉ có những người mác-xít công nhận sự tất yếu của *chuyên chính vô sản** để xây dựng một chế độ xã hội mới dựa trên quyền sở hữu tập thể những tư liệu sản xuất, chỉ những người đó mới là những người xã hội chủ nghĩa và những người cách mạng chân chính. Còn bọn vô chính phủ chủ nghĩa thì không phải là những người xã hội chủ nghĩa chân chính, vì chúng cổ vũ cho một « chủ nghĩa xã hội của những công xã nhỏ », chúng cũng không phải là những người cách mạng thực sự, vì chúng không công nhận sự tất yếu của chuyên chính vô sản. Như tất cả bọn cơ hội chủ nghĩa, chúng gieo rắc ảnh hưởng tư sản trong phong trào công nhân.

Chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa Mác là hai hệ tư tưởng đối địch nhau, không thể đi đôi với nhau được. Thế giới quan của chủ nghĩa vô chính phủ là một sự hỗn hợp theo chủ nghĩa chiết

trung những quan điểm triết học hết sức khác nhau. Chủ nghĩa Mác là thế giới quan duy nhất khoa học và triệt để, « một thế giới quan hoàn chỉnh, một hệ thống triết học; chủ nghĩa xã hội vô sản của Mác sinh ra một cách tự nhiên từ hệ thống triết học đó. Hệ thống triết học đó tên là chủ nghĩa duy vật biện chứng ». (Xta-lin: *Toàn tập*, tập I, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1953, trang 249). Chủ nghĩa Mác vất bỏ thẳng tay mọi loại và mọi hình thức của siêu hình học, của chủ nghĩa duy tâm và của chủ nghĩa duy vật tầm thường mà nó coi là thù địch với khoa học. Trong tác phẩm của ông, Xta-lin phân tích lý luận mác-xít, liên hệ với những nhiệm vụ cấp thiết của giai cấp vô sản. Ông đã nghiên cứu một cách rõ và gọn *phương pháp biện chứng mác-xít*, lý luận duy vật chủ nghĩa, và sự áp dụng phương pháp và lý luận đó vào sinh hoạt xã hội, tức là *chủ nghĩa duy vật lịch sử** — một khoa học nghiên cứu những quy luật chi phối sự phát triển của xã hội và chi phối đấu tranh chính trị.

Phần thứ nhất của tác phẩm bàn về phương pháp biện chứng; trong phần này, Xta-lin phân tích những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng mác-xít, bảo vệ những nguyên lý đó chống lại những sự công kích của bọn vô chính phủ chủ nghĩa. Xta-lin cử ra những ví dụ rõ ràng và sinh động về đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Bằng những ví dụ đó, Xta-lin làm sáng tỏ sự quan trọng của phép biện chứng trong việc tìm hiểu những nhiệm vụ cơ bản của cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Vì trong vũ trụ, mọi vật đều vận động, đều thay đổi, sinh ra, phát triển và chết đi, nên luôn luôn có cái mới và cái cũ, cái cách mạng và cái bảo thủ, những cái đó luôn luôn đấu tranh với nhau. Phương pháp biện chứng muốn, trước hết là người ta phải nhận xét sinh hoạt trong sự vận động của nó, trong sự phát triển của nó, và đứng trên quan điểm đó mà xác định xem sinh hoạt đi đến đâu và đi như thế nào, xem trong sinh hoạt thì những yếu tố sinh ra và những yếu tố chết đi, những yếu tố tự hủy đi, và những yếu tố tự sinh ra là những yếu tố nào. Nguyên lý mác-xít về tính vô địch của cái

sinh ra và lớn lên, có một ý nghĩa rộng lớn đối với lý luận và thực tiễn, nó giúp cho những chiến sĩ xã hội chủ nghĩa biết phân biệt cái mới, cái đang lớn lên, biết dựa vào những cái đó, biết tin cậy vào lực lượng vô cùng tận của giai cấp vô sản, giai cấp cuối cùng sẽ thắng giai cấp tư sản, vì giai cấp ấy lớn lên, mạnh lên và tiến lên phía trước; trong khi đó thì giai cấp tư sản là một giai cấp đang tan rã, nên yếu đi, già đi và trở thành một gánh nặng vô ích cần phải vất bỏ. Xta-lin chỉ rằng sự vận động của sinh hoạt xã hội có hai hình thức: hình thức tiến hóa và hình thức cách mạng. Nó tiến hóa dần dần, khi những phần tử tiến bộ do sự đấu tranh tự phát của mình đang cố mang lại những thay đổi rất nhỏ *về lượng* đối với chế độ đã quá thời. Phong trào trở nên cách mạng, khi những phần tử tiến bộ đấu tranh để thay đổi triệt để *về chất* chế độ cũ, để thay chế độ xã hội này bằng một chế độ xã hội mới.

Trong phần thứ hai của tác phẩm, khi phân tích chủ nghĩa duy vật triết học, Xta-lin chỉ ra rằng lý luận mác-xít là lý luận nhất nguyên luận khoa học vì nó coi tự nhiên là một chỉnh thể không thể phân chia được, chỉnh thể này biểu hiện dưới hai hình thức: hình thức vật chất và hình thức quan niệm. Chủ nghĩa Mác bác bỏ nhị nguyên luận cũng như bác bỏ chủ nghĩa duy tâm. Để chứng minh chủ nghĩa Mác bằng khoa học tự nhiên hiện đại, Xta-lin đã phác qua tình hình phát triển của tự nhiên. Trong thời kỳ chưa có sinh vật, thì đã có tự nhiên bên ngoài, tự nhiên «không có sinh mệnh» rồi. Những sinh vật đầu tiên xuất hiện thì hoàn toàn không có ý thức, chỉ có khả năng cảm thấy sự kích thích, và chỉ có mầm mống cảm giác đầu tiên. Trải qua quá trình tiến hóa lịch sử, cấu tạo của động vật, hệ thống thần kinh của chúng trở thành phức tạp hơn, năng lực cảm giác phát triển, năng lực nảy từ từ chuyển hóa thành ý thức. Đến một trình độ nào đó của sự tiến hóa của giới hữu cơ, thì ý thức xuất hiện và cũng do đó, xuất hiện khả năng hiểu được vũ trụ, hiểu được tự nhiên. Muốn có biểu tượng về một vật thì vật đó phải tồn tại trong tự nhiên đã và phải

tác động vào giác quan của con người.

Mặt vật chất, tồn tại, là nội dung; còn tư duy, ý thức là hình thức. Nội dung quyết định hình thức, đi trước hình thức. Do đó, có nguyên lý cơ bản này của Mác: «Không phải ý thức con người quyết định sự tồn tại của con người, trái lại chính hiện thực xã hội quyết định sự tồn tại của con người». («Góp phần phê phán chính trị kinh tế học».) Bọn duy tâm chủ quan dụng công chứng minh thế giới chỉ là cảm giác, chỉ là quan niệm của «cái tôi» của con người, những dụng công đó đều vô nghĩa. Xta-lin làm nổi bật sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật cũ siêu hình, ông nhấn mạnh đến thái độ không nhượng bộ của chủ nghĩa Mác đối với tất cả mọi biểu hiện của chủ nghĩa duy vật tầm thường, chủ nghĩa này coi ý thức là vật chất. Chính sự phát triển kinh tế là cơ sở vật chất, là nội dung của sinh hoạt xã hội. Phong tục, tập quán là tùy theo những quan hệ kinh tế giữa người ta với nhau. Do đó có kết luận thực tiễn: nếu chế độ chính trị, các hình thức pháp luật không còn thích dụng nữa, mà muốn thay đổi nó một cách triệt để thì phải thay đổi những quan hệ kinh tế

Trong phần thứ ba của tác phẩm của ông, Xta-lin chỉ ra rằng «Chủ nghĩa xã hội vô sản trực tiếp sinh ra từ chủ nghĩa duy vật biện chứng» (*Toàn tập*, tập I, trang 276). Ông phác qua một cách rất sáng sủa và gọn gàng xã hội xã hội chủ nghĩa và phê phán những lý luận cải lương và vô chính phủ chủ nghĩa, những lý luận không có lấy một tí gì gọi là chủ nghĩa xã hội khoa học vô sản cả. Trong khi trình bày học thuyết kinh tế của Mác, Xta-lin chỉ ra mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư bản tư nhân. Cách mạng vô sản là phương tiện duy nhất để xóa bỏ mâu thuẫn đó. Cách mạng là một việc tất nhiên, nhưng phải chuẩn bị mới có. Vì thế cho nên giai cấp công nhân cần phải có một đảng mác-xít cách mạng, đảng này là hình thức tổ chức cao của giai cấp công nhân, nên nó lãnh đạo mọi tổ chức của công nhân,

xây dựng sách lược đấu tranh, phối hợp hoạt động và hướng dẫn hoạt động đó vào con đường cách mạng, vào con đường lật đổ chế độ Nga hoàng và giai cấp tư sản để thiết lập chủ nghĩa xã hội.

Đó là những nét lớn trong nội dung tác phẩm triết học của Xta-lin. Tác phẩm đó đã giữ vai trò rất lớn trong việc giáo dục chính trị cho công nhân, trong cuộc đấu tranh của những người bôn-sê-vích ở Cô-ca-đơ chống những trào lưu phản chủ nghĩa Lê-nin. Xta-lin đã chỉ rằng chủ nghĩa xã hội vô sản không phải chỉ là một học thuyết triết học như bao nhiêu học thuyết triết học khác trong xã hội tư sản. «Đó là học thuyết của quần chúng vô sản, đó là lá cờ của họ. Những người vô sản thế giới tôn trọng nó và «theo» nó. Bởi vậy Mác và Ăng-ghen không những chỉ đơn thuần là những người sáng lập ra một «môn phái» triết học nào đó, mà là những lãnh tụ sinh động của phong trào vô sản sinh động, phong trào này ngày càng lớn, càng mạnh lên. Ai đấu tranh chống học thuyết đó, ai muốn «lật đổ» học thuyết đó, cần phải hiểu cho thật đúng những điều đó, để khỏi bươu đầu giập trán vô ích trong một cuộc đấu tranh lực lượng chênh lệch nhau». (Như trên, trang 290).

«CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁT TRIỂN TỪ KHÔNG TƯỞNG ĐẾN KHOA HỌC»

Tác phẩm của Ăng-ghen, xuất bản năm 1880 ở Pa-ri, gồm 3 chương trong cuốn *Chống Đuy-rinh** (chương đầu của phần mở đầu và 2 chương đầu của phần «Chủ nghĩa xã hội») và một vài chú thích bổ sung. Ăng-ghen chứng minh rằng nhờ chủ nghĩa Mác, những thành tựu đẹp nhất của tư tưởng loài người, kể cả các học thuyết của những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, xuất hiện ra dưới một ánh sáng mới, rằng chủ nghĩa Mác là một thế giới quan mới, cách mạng, duy nhất khoa học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời đánh dấu một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng. Ăng-ghen nêu ra những ưu điểm và vạch ra những khuyết điểm của các học thuyết xã hội chủ nghĩa trước kia và trước hết là của *chủ nghĩa xã hội không tưởng**. Ông giải thích rằng, Mác, bằng việc sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết giá

trị thặng dư, đã làm cho chủ nghĩa xã hội từ một giấc mơ không tưởng trở thành khoa học, thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Ông thêm rằng trong xã hội tư bản, lực lượng sản xuất đã vượt quá quan hệ sản xuất tư sản, và xung đột với quan hệ đó, chủ nghĩa tư bản đẻ ra kẻ đào mồ chôn nó là giai cấp vô sản; giai cấp này vì vấn đề sống còn mà tất nhiên phải hoàn thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trên đây là những ý chính trong tác phẩm của Ăng-ghen, xuất bản ở Pháp vào lúc mà cánh tả của phong trào xã hội chủ nghĩa đang đấu tranh kịch liệt chống phái vô chính phủ Ba-cu-nin và mọi phần tử cơ hội chủ nghĩa, để xây dựng một chính đảng n ác-xít. Cuốn sách đó được công nhân hoan nghênh nhiệt liệt. Nhóm mác-xít Nga đầu tiên là nhóm «Giải phóng lao động» đã dịch tác phẩm này, in ở nước ngoài và bí mật tuyền bá vào nước Nga. Từ đó, cuốn sách được tái bản nhiều lần, nhất là sau Cách mạng tháng Mười vĩ đại.

CHỦ THỂ VÀ KHÁCH THỂ. *Chủ thể* là con người có ý thức và ý chí, và đối lập với *khách thể* bên ngoài, khách thể này là đối tượng nhận thức và hoạt động của chủ thể. Triết học duy tâm tuyên bố: «không có khách thể nào mà lại không có chủ thể», như vậy là phủ nhận sự tồn tại của ngoại giới ở bên ngoài ý thức và độc lập đối với ý thức. Chủ nghĩa duy vật biện chứng trái lại cho rằng khách thể là độc lập đối với chủ thể, không thể có ý thức nào bên ngoài vật chất. Song, chủ thể không quan sát thế giới khách quan một cách tiêu cực, mà tác động vào thế giới khách quan bằng thực tiễn, cải tạo thế giới và đồng thời tự cải tạo bản thân mình. Chủ nghĩa duy vật biện chứng vạch rõ mối liên hệ lẫn nhau và tác dụng lẫn nhau giữa chủ thể và khách thể, mà khách thể là nền tảng của sự tác dụng lẫn nhau đó.

CHỦNG TỘC. Tập đoàn người mang tính chất sinh vật đã được hình thành từ thời kỳ rất xưa trong sự phát triển của nhân loại. Các chủng tộc khác nhau ở màu da, nét mặt, thể cách, hình và màu tóc v v. Ví như đặc điểm của chủng tộc đen (người Da đen) là: da sẫm,

tóc quăn; của chủng tộc vàng (Trung-quốc, Nhật-bản, Mông-cổ, Bu-ri-át, v.v.) là: da vàng, tóc đen và thẳng; của chủng tộc trắng là: da sáng. Những điều kiện tự nhiên, tình hình sinh sống cô lập rời rạc của người nguyên thủy và tình trạng không có giao thông liên lạc phát triển đã ảnh hưởng đến sự hình thành của các chủng tộc. Những chỗ khác nhau về chủng tộc chỉ là thứ yếu so với yếu tố chủ yếu đã được khoa học xác nhận là: sự thống nhất về mặt sinh vật học của nhân loại. Những chỗ khác nhau đó không ảnh hưởng gì đến đời sống xã hội và sẽ mất đi khi đã thanh toán xong tình trạng sinh sống cô lập của những tập đoàn sống trong những điều kiện địa lý khác nhau. Đến giai đoạn phát triển cao của xã hội, sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các dân tộc và sự hỗn hợp các chủng tộc sẽ xóa bỏ sự cách biệt nguyên thủy. Cuối cùng không còn chủng tộc thuần túy nữa. Những lý luận phản động của bọn chủng tộc chủ nghĩa ngày nay về những chủng tộc «thuần túy» chỉ là giả dối và lừa bịp. Chúng ta không nên lẫn lộn chủng tộc với *dân tộc*, dân tộc là một hiện tượng xã hội, là kết quả của sự phát triển lịch sử lâu dài của xã hội.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã đanh thép chứng minh rằng tất cả các dân tộc, dù khác nhau về chủng tộc cũng chỉ cần thoát khỏi bóc lột và thù hằn lẫn nhau đều có thể tiếp thu và phát triển nền văn hóa tiền tiến. Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã đập tan tất cả các lý luận về chủ nghĩa chủng tộc (*Xem Chủ nghĩa chủng tộc*).

CHỦNG TỘC (CHỦ NGHĨA) Lý luận phản động dựa trên thuyết cho rằng người ta sinh ra là đã bất bình đẳng và cho rằng lịch sử xã hội và văn hóa nhân loại phục tùng những quy luật sinh vật học bất biến và vĩnh viễn. Những thuyết này đều sai lầm và có lợi cho giai cấp bóc lột. Từ khi chủ nghĩa chủng tộc ra đời trong lòng xã hội nô lệ, thì các nhà tư tưởng phản động đều dùng nó để biện hộ cho áp bức dân tộc và xã hội. Những tín đồ của chủ nghĩa chủng tộc đã xuyên tạc tài liệu khoa học một cách có ý thức hòng chứng minh rằng trên

thế giới có những chủng tộc hạ cấp và những chủng tộc cao cấp, rằng những chủng tộc hạ cấp không thể hấp thu được văn minh, tất nhiên phải chịu làm nô lệ, còn những chủng tộc cao cấp là đại biểu duy nhất cho văn minh nên có sứ mệnh bóc lột những chủng tộc kia. Từ lâu, những người chủ nô của phương Đông cổ đại tin rằng, do bản chất của họ, họ khác hẳn nô lệ của họ. Quan điểm đó đã được một số tác giả Cổ Hy-lạp, trong đó có A-ri-xtốt tán thành; A-ri-xtốt liên hệ chặt chẽ với giai cấp quý tộc Hy-lạp Ma-xê-đoan và về nhiều phương diện, đã phản ánh tư tưởng phản động của giai cấp đó. Chế độ phong kiến, với những cách biệt xã hội rõ rệt, với giai cấp quý tộc mong muốn phân rõ ranh giới giữa mình với nông nô và người lao động ở thành thị, vẫn lợi dụng tư tưởng cho rằng người ta sinh ra vốn đã bất bình đẳng. Đến giữa thế kỷ XIX, ở Mỹ, những kẻ biện hộ cho chế độ nô lệ và áp bức tàn khốc những người Da đen cũng lợi dụng những lý luận dân tộc chủ nghĩa. Sau đó, chủ nghĩa dân tộc kết hợp chặt chẽ với *chủ nghĩa Man-tuýt** và với *chủ nghĩa xã hội Đác-uyn**. Ở Đức, sau khi Hít-le lên nắm chính quyền, chủ nghĩa chủng tộc được tuyên bố là tư tưởng chính thức của nền độc tài phát xít. Tại những nước xâm lược khác, đặc biệt là ở Nhật, cũng truyền bá tư tưởng chủng tộc chủ nghĩa. Ngay đến ngày nay, giai cấp tư sản phản động còn lợi dụng chủ nghĩa chủng tộc một cách rộng rãi. Chủ nghĩa Man-tuýt mới ngày nay lan rộng nhất, công khai khuyên người ta giảm bớt sinh đẻ, tiêu diệt số «nhân khẩu quá thừa». Chủ nghĩa chủng tộc và chủ nghĩa dân tộc tư sản liên hệ mật thiết với nó cùng có mặt trái là *chủ nghĩa thế giới*.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin tố cáo chủ nghĩa chủng tộc là một thứ lý luận phản động, hoàn toàn trái ngược với khoa học. Những tác phẩm của Lê-nin và Xta-lin về vấn đề dân tộc có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc bóc trần chủ nghĩa chủng tộc.

Kinh nghiệm vĩ đại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã giáng một đòn chí tử vào chủ nghĩa chủng tộc. Xta-lin viết: «Một trong những kết quả

quan trọng nhất của Cách mạng tháng Mười là đã giáng một đòn chí tử vào câu chuyện hoang đường đó (câu chuyện hoang đường về chủ nghĩa chủng tộc — *Người viết*) vì trên thực tế nó đã chỉ rõ rằng những dân tộc không phải ở châu Âu khi được giải phóng và được lôi cuốn vào con đường phát triển xô-viết, cũng có thể như tất cả các dân tộc ở châu Âu thúc đẩy nền văn hóa và văn minh tiên tiến *chân chính*» (*Tính chất quốc tế của Cách mạng tháng Mười*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va 1954, trang 9). Việc thông qua Hiến pháp Liên-xô, hiến pháp dân chủ nhất trên thế giới, đã làm rung chuyển lý luận về chủ nghĩa chủng tộc; bản hiến pháp này tuyên bố quyền bình đẳng của tất cả các chủng tộc và dân tộc và xác định rằng sự khác nhau về màu da, về ngôn ngữ, về trình độ văn hóa, về sự phát triển Nhà nước hay mọi sự khác nhau giữa các dân tộc và các chủng tộc, không thể biện hộ cho sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, cho sự áp bức của dân tộc này đối với dân tộc khác.

CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN. «Chuyên chính vô sản, nếu đem dịch danh từ la-tinh khoa học, lịch sử — triết học ấy, sang một thứ tiếng đơn giản hơn, thì có nghĩa là:

Chỉ có một giai cấp nhất định — tức là giai cấp công nhân thành thị và nói chung, các công nhân nhà máy, công nhân công nghiệp, — là có khả năng lãnh đạo toàn bộ quần chúng lao động và những người bị bóc lột trong cuộc đấu tranh để lật đổ ách tư bản, có khả năng ngay khi tiến hành việc lật đổ ách tư bản, lãnh đạo họ trong cuộc đấu tranh để duy trì và củng cố thắng lợi, trong sự nghiệp sáng tạo một trật tự xã hội mới theo đường lối xã hội chủ nghĩa, tóm lại trong toàn bộ cuộc đấu tranh để hoàn toàn xóa bỏ các giai cấp.» (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập II, phần 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 224).

Nhà nước vô sản thể hiện và thực hiện nền chuyên chính của giai cấp vô sản. Nguyên tắc tối cao của nền chuyên chính ấy là liên minh công nông, trong đó vai trò lãnh đạo do giai cấp công nhân đảm nhiệm. Chỉ có liên minh với quần chúng lao động

trong giai cấp nông dân thì giai cấp vô sản mới có thể đạt tới mục đích của mình và đó cũng là mục đích thiết thân của mọi người lao động, tức là: tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Xta-lin đã nêu đặc điểm của ba mặt cơ bản của chuyên chính vô sản như sau:

« 1) Dùng chính quyền vô sản để tiêu diệt bọn bóc lột, để bảo vệ đất nước, để củng cố mối liên hệ với những người vô sản các nước khác, để phát triển cách mạng và làm cho cách mạng thắng lợi trong tất cả các nước.

2) Dùng chính quyền vô sản để tách hẳn quần chúng lao động và bị bóc lột ra khỏi ảnh hưởng của giai cấp tư sản, để củng cố khối liên minh giữa giai cấp vô sản với quần chúng lao động và bị bóc lột ấy, để lôi kéo họ tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, để đảm bảo cho giai cấp vô sản nắm chính quyền lãnh đạo họ.

3) Dùng chính quyền vô sản để tổ chức chủ nghĩa xã hội, để tiêu diệt các giai cấp, để chuyển sang xã hội không giai cấp, sang xã hội xã hội chủ nghĩa.

Chuyên chính vô sản là sự kết hợp của ba mặt đó... Phải xem xét toàn bộ ba mặt đó, thì chúng ta mới có được một quan niệm đầy đủ và hoàn chỉnh về chuyên chính vô sản » (*Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 126—127).

Chuyên chính vô sản không phải chỉ bó hẹp trong vấn đề bạo lực, chuyên chính vô sản không những không có nghĩa đơn thuần là bạo lực, mà cũng không có nghĩa chủ yếu là bạo lực. Trong thời kỳ nội chiến, chuyên chính tuy nặng về mặt bạo lực, nhưng nó vẫn không gạt bỏ công tác kinh tế. Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì chuyên chính nặng về công tác hòa bình, công tác văn hóa và tổ chức, nhưng nó vẫn không gạt bỏ việc dùng bạo lực đối với giai cấp bóc lột chưa bị tiêu diệt hoàn toàn.

Ở Liên-xô, các Xô-viết tiêu biểu cho hình thức Nhà nước của chuyên chính vô sản. Là tổ chức quần chúng dân chủ nhất đại diện cho tất cả những người lao động ở thành thị và ở nông thôn, các Xô-viết đảm bảo cho giai cấp công nhân nắm

chính quyền lãnh đạo quần chúng lao động. Các Xô-viết đã ra đời trong cuộc cách mạng 1905, và sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại thắng lợi, nó đã trở thành hình thức Nhà nước của chuyên chính vô sản, hình thức biểu hiện một cách trung thành nhất tính chất của chính quyền công nông.

Lực lượng lãnh đạo trong hệ thống chuyên chính vô sản là đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân, tức Đảng cộng sản. Vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đã được pháp luật quy định trong Hiến pháp Liên-xô, điều 126. Hằng ngày, trong khi thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị và tổ chức, chuyên chính vô sản dựa vào các tổ chức quần chúng lao động: công đoàn, hợp tác xã, hội liên hiệp thanh niên và các tổ chức khác. Tất cả những tổ chức ấy đều là những « đòn bẩy », những « dây chuyền » trong hệ thống chuyên chính vô sản, là những bánh xe quan trọng nhất trong bộ máy của hệ thống ấy, những bánh xe này nối liền Nhà nước vô sản với toàn thể quần chúng lao động; chính nhờ những tổ chức đó mà giai cấp công nhân nắm chính quyền mới lãnh đạo được xã hội.

Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày càng có một quy mô rộng lớn hơn, thì chuyên chính của giai cấp công nhân cũng ngày càng phát triển và củng cố hơn nữa. Khẳng định thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Hiến pháp mới của Liên-xô, thông qua năm 1936, vẫn duy trì tác dụng lãnh đạo của giai cấp công nhân. Hiến pháp ấy đã phản ánh sự mở rộng cơ sở chuyên chính của giai cấp công nhân nắm chính quyền và sự thay đổi nền chuyên chính đó thành một hệ thống Nhà nước mềm dẻo hơn, mạnh mẽ hơn. Việc duy trì nền chuyên chính (sự lãnh đạo) của giai cấp công nhân trước hết có nghĩa là, trong thời kỳ chuyển dần từng bước từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản, giai cấp công nhân phải giữ vững vai trò lãnh đạo của mình với tư cách là giai cấp tiên phong có nhiều kinh nghiệm nhất. Sở dĩ chúng ta có thể mở rộng và củng cố nền tảng của nền chuyên chính của giai cấp công nhân, trước hết là do giai cấp nông dân đã vĩnh viễn đi theo con đường của chủ

nghĩa xã hội, là do giai cấp này trước kia vốn dao động, nay đã biến thành chỗ dựa vững chắc của chính quyền xô-viết, thành chỗ dựa của nền chuyên chính của giai cấp công nhân Liên-xô (Xem thêm: *Nhà nước xã hội chủ nghĩa*).

Việc thiết lập chế độ dân chủ nhân dân trong nhiều nước châu Âu và châu Á sau đại chiến thế giới thứ hai, đã tạo ra một hình thức mới của chuyên chính vô sản. *Chế độ dân chủ nhân dân** đã phát sinh trong những điều kiện lịch sử đặc biệt của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa phát-xít, và hiện đang theo đuổi những mục đích cũng giống như mục đích của chính quyền xô-viết, một hình thức *cao* của chuyên chính vô sản. Việc các Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời với tư cách là hình thức chuyên chính vô sản đã hoàn toàn xác nhận những lời tiên đoán của Lê-nin: «Bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản, cố nhiên không thể không diễn ra dưới rất nhiều hình thức chính trị khác nhau; song bản chất của nó nhất định là một: *chuyên chính vô sản*» (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập II, phần 1, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 220).

CHUYỂN HÓA TỪ NHỮNG THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG THÀNH NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CHẤT LƯỢNG. Đó là một trong những quy luật khách quan trọng yếu nhất và phổ biến nhất về sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy. Phép biện chứng mác-xít coi sự phát triển như là bước chuyển từ những thay đổi có tính chất dần dần, nhỏ nhặt và tiềm tàng tức là những thay đổi về số lượng sang những thay đổi có tính chất căn bản, rõ rệt, tức là những thay đổi về chất lượng. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Xta-lin đã nêu lên một cách sâu sắc đặc điểm của quy luật ấy trong phép biện chứng: «Trái với siêu hình học, phép biện chứng xem quá trình phát triển không phải như là một quá trình đơn giản của sự trưởng thành trong đó những thay đổi về lượng không kết thúc bằng những thay đổi về chất, mà là một sự phát triển chuyển từ những thay đổi về lượng, những thay đổi nhỏ nhặt và

tiềm tàng thành những thay đổi rõ rệt và căn bản, tức là những thay đổi về chất; trong đó những thay đổi về chất không phải là những thay đổi dần dần mà là những thay đổi nhanh chóng đột ngột, và tiến hành bằng những bước nhảy vọt từ một trạng thái này sang một trạng thái khác; những thay đổi đó không phải là ngẫu nhiên mà là tất yếu; nó là kết quả của sự tích lũy những thay đổi không rõ rệt và dần dần về lượng». (Bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 8).

Phép biện chứng mác-xít hiểu sự phát triển như là sự biến đổi về chất của sự vật và của hiện tượng, biến đổi nối tiếp theo những biến đổi về lượng. Do đó, phép biện chứng mác-xít khác hẳn về căn bản với tất cả những quan niệm về sự phát triển của triết học tư sản. Theo các lý luận siêu hình, thì sự phát triển chỉ đơn thuần là sự tăng thêm hay giảm bớt của cái đang tồn tại, nghĩa là một quá trình thuần túy về lượng, không có một sự thay đổi căn bản nào về chất, không có những bước nhảy vọt cách mạng. Do đó bất cứ một bước nhảy vọt nào cũng đều bị xem như là một sự vi phạm «không chính đáng» đối với quá trình phát triển. Bọn cải lương và bọn phản bội giai cấp công nhân ủng hộ các nhà triết học tư sản, bọn này muốn bắt giai cấp vô sản phải phục tùng lợi ích của bọn tư bản. Phép biện chứng làm cho chúng đâm ra hoảng sợ, vì phép biện chứng chứng minh rằng các cuộc cách mạng của những giai cấp bị áp bức là một điều tất yếu. Theo quan niệm tiến hóa thuần túy thì trong quá trình phát triển, chỉ có những thay đổi về lượng chứ không có những thay đổi về chất. Quan niệm đó chẳng những đã làm cho khoa học tự nhiên và khoa học xã hội không thể nào giải thích được các hiện tượng một cách đúng đắn, mà còn giúp cho mọi thứ quan điểm tôn giáo và duy tâm phát triển thêm nữa. Quan niệm đó không giúp cho người ta giải thích được xem trong quá trình phát triển, giới tự nhiên đã tạo ra như thế nào tính muôn vẻ của vũ trụ, xem vật hữu cơ tức sự sống phát sinh như thế nào từ vật vô cơ, xem các loài động vật và thực vật ngày càng phức tạp phát sinh như thế nào từ những loài vật giản đơn nhất; đứng

trên quan điểm đó thì không thể nào giải thích được rằng ý thức là một đặc tính của vật chất có cơ cấu tổ chức cao, v.v... Khi đã tích lũy được nhiều sự việc chứng minh rằng những thay đổi dần dần về lượng sẽ biến thành những thay đổi căn bản về chất, thì các ngành khoa học bác bỏ những quan niệm siêu hình về sự tiến hóa của tự nhiên. Quy luật của sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất đã được những nhà sáng lập chủ nghĩa Mác xây dựng nên bằng cách tổng quát những tài liệu không thể chối cãi được của khoa học và của toàn bộ kinh nghiệm lịch sử trong xã hội. Hóa học, vật lý học, sinh vật học và các môn khoa học tự nhiên khác đều đã cung cấp được nhiều sự thật chứng minh tính chất phổ biến của quy luật ấy, cũng như của những quy luật khác của phép biện chứng. Ăng-ghen viết: «Trong vật lý học... mọi sự thay đổi là do một sự chuyển hóa từ lượng biến thành chất, là kết quả của một sự thay đổi về lượng của một số lượng vận động, bất cứ là vận động dưới hình thức nào và dù cho sự vận động đó là cố hữu của vật thể hoặc là do vật thể đã hưởng thụ được». (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 71). Ăng-ghen đưa ra nhiều ví dụ để chứng minh luận điểm này: phải có một cường độ tối thiểu của một dòng điện nhất định mới làm cháy đỏ được những dây bạch kim trong một bóng điện; mỗi thứ kim loại đều có một nhiệt độ nóng chảy, mỗi chất nước, dưới một áp suất nhất định, đều có điểm đông đặc hoặc điểm sôi v.v... Sự phát hiện ra định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng đã giáng một đòn chí tử vào những quan niệm siêu hình cho rằng sự phát triển là một quá trình thay đổi có tính chất thuần túy về lượng. Sự phát hiện đó đã chứng tỏ rằng sự vận động, sự phát triển của vật chất là một quá trình chuyển hóa từ những hình thức nhất định thành những hình thức khác hẳn về chất, ví dụ: vận động cơ giới có thể chuyển hóa thành hình thức vận động vật lý, và hình thức vận động này lại có thể chuyển hóa thành hình thức vận động hóa học, v. v... Hệ thống tuần hoàn của các nguyên tố do *Men-đê-lê-ép** phát hiện

ra đã xác nhận một cách rất rõ ràng học thuyết biện chứng về sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất. Ăng-ghen và Xta-lin đều cho rằng sự phát hiện của Men-đê-lê-ép đã chứng minh một cách hùng hồn tính chất biện chứng trong sự phát triển của tự nhiên, về mặt sự phát triển đó là bước chuyển từ những thay đổi về lượng sang những thay đổi về chất.

Các ngành khoa học hiện đại ngày càng xác nhận một cách rõ rệt hơn và ngày càng làm cho phong phú thêm luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng tức là luận điểm nhận định quá trình hóa thành như là một sự chuyển hóa từ một chất cũ thành một chất mới do sự tích lũy những thay đổi về lượng gây ra. Nhân tiện, chúng ta hãy nói đến cuộc đấu tranh giữa lý luận siêu hình về sinh vật học của phái *Vét-man—Moóc-gan** và học thuyết *Mit-su-rin**, học thuyết này, cuối cùng, đã đi đến thắng lợi hoàn toàn. Theo phái Moóc-gan thì sự phát triển của thực vật và động vật là một sự phối tổ mới và một sự kết hợp mới thuần túy về số lượng của những cơ nhân (gène) bất biến. Dựa vào phép biện chứng, học thuyết Mit-su-rin đã đập tan những quan niệm phản khoa học ấy. Điểm xuất phát của học thuyết Mit-su-rin là: sự phát triển của giới sinh vật là một quá trình gồm những thay đổi nối tiếp nhau về chất do những thay đổi về lượng gây ra. Học thuyết ấy chứng minh rằng không bao giờ có một chất di truyền nào bất biến, rằng cơ thể càng thích ứng với điều kiện sống còn của nó, thì cách biến hóa giữa cơ thể và ngoại giới cũng thay đổi theo, và trên cơ sở đó tính di truyền cũng thay đổi nốt.

Toàn bộ lịch sử xã hội cũng xác nhận quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất. Sự phát triển của xã hội không những là một loạt thay đổi về lượng, mà còn là một quá trình trong đó, đến một lúc nào đó, những thay đổi về lượng sẽ kết thúc bằng một bước nhảy vọt, bằng một bước chuyển hóa từ trạng thái cũ về chất thành một trạng thái mới về chất. Chẳng hạn sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động trong lòng chế độ công xã nguyên thủy, nhất định phải dẫn đến sự phát

sinh một xã hội có giai cấp. Xã hội này lại liên tiếp sinh ra các hình thái khác nhau về chất lượng: chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa.

Phép biện chứng mác-xít dạy chúng ta rằng những thay đổi về chất diễn ra bằng những bước nhảy vọt. Sự chuyển biến từ một chất cũ sang một chất mới là một bước nhảy vọt, bước nhảy vọt này diễn ra một cách đột ngột và nhanh chóng hơn, so với giai đoạn trước kia của sự tiến hóa về lượng. Ví dụ, nước đun thì nóng lên dần dần, nhưng đến một nhiệt độ nào đó thì chuyển biến rất nhanh, bằng bước nhảy vọt, thành hơi nước. Trong đời sống xã hội, những thời kỳ cách mạng ngắn hơn nhiều so với những thời kỳ phát triển có tính chất tiến hóa. Cách mạng xã hội xóa bỏ ngay lập tức trật tự cũ và tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các hình thức mới của đời sống xã hội. Do những điều nói trên đây, ta thấy sự hóa thành có hai hình thức: hình thức chất và hình thức lượng. Những thay đổi về lượng chuẩn bị cho những thay đổi về chất. Cả hai hình thức ấy của sự vận động đều tồn tại trong sự thống nhất biện chứng. Cho nên muốn hiểu biết một cách khoa học các hiện tượng của tự nhiên, của xã hội và của tư duy thì phải chú ý đến hai hình thức đó.

Sự phát triển diễn ra bằng sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, cho nên nó không phải là một sự vận động theo lối tuần hoàn, không phải là một sự tái diễn đơn thuần của những việc đã qua, mà ngược lại, nó là sự vận động tiến lên, theo một con đường phát triển từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao. Xã hội cũng phát triển như thế: từ công xã nguyên thủy đến chế độ nô lệ, từ chế độ nô lệ đến chế độ phong kiến, từ chế độ phong kiến đến chế độ tư bản chủ nghĩa. Ngày nay, loài người đang trải qua một thời đại mà chủ nghĩa xã hội, — một hình thức sinh hoạt xã hội vô cùng cao hơn tất cả những hình thái kinh tế và xã hội cũ — đã tiến lên, thay thế cho chế độ tư bản chủ nghĩa lỗi thời, đang kìm hãm sự tiến bộ. Chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi ở Liên-xô; các nước *dân chủ nhân*

*dần** cũng đều đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội.

Quy luật về sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất bao hàm những kết luận rất quan trọng đối với hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản. Kết luận chủ yếu là không thể nào hoàn thành bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng những hành động cải lương chỉ thay đổi chủ nghĩa tư bản rất ít về mặt lượng thôi. Chỉ có cách mạng, một bước nhảy vọt cách mạng mới có thể xóa bỏ được chế độ tư bản và mới có thể xây dựng được một thế giới mới. Tuy nhiên, nếu trước đó không có một giai đoạn phát triển có tính chất tiến hóa, nghĩa là nếu không tạo ra những điều kiện vật chất khách quan cho bước quá độ tiến lên một chế độ cao, nếu ý thức và tổ chức của giai cấp công nhân không tiến bộ về lượng, nếu giai cấp công nhân không chuẩn bị lật đổ chế độ cũ thì không thể nào có cách mạng được. Sự phát triển chính là sự thống nhất giữa hình thức tiến hóa và hình thức cách mạng của sự vận động. Sự tiến hóa chuẩn bị điều kiện cho cách mạng, còn cách mạng thì hoàn thành sự tiến hóa bằng cách tạo ra những điều kiện cho một sự phát triển tiến hóa mới.

Sự chuyển hóa từ một chất lượng cũ chuyển thành một chất lượng mới, là một sự chuyển hóa muôn hình muôn vẻ, và chỉ khi nào người ta chú ý đến tính chất cụ thể của các hiện tượng và những điều kiện lịch sử đã gây ra sự phát triển của những hiện tượng đó, thì mới có thể hiểu được những hình thức của các bước nhảy vọt, tức là sự chuyển biến từ một chất lượng này sang một chất lượng khác. Trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học**, Xta-lin đã tố cáo những quan điểm tầm thường của Ma-rơ và các đồ đệ của ông ta, họ cho rằng bước quá độ từ cái cũ sang cái mới trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, đã diễn ra bằng những bước nhảy vọt nhanh chóng và đột ngột. Sự chuyển hóa từ một chất lượng cũ thành một chất lượng mới không phải diễn ra bằng sự bộc phát mà bằng một sự tích lũy dần dần và từng bước của những yếu tố của chất lượng mới, bằng sự suy vong dần dần của những yếu tố của chất lượng cũ. Trong giới tự nhiên vô cơ cũng như trong

giới tự nhiên hữu cơ, những thay đổi về chất thường không diễn ra bằng một sự tiêu diệt đột nhiên của cái cũ và sự bộc phát của cái mới, mà là do sự tích lũy dần dần của các yếu tố của chất lượng mới và sự tiêu vong dần dần của các yếu tố của chất lượng cũ (chẳng hạn như nước bốc hơi dần dần trong những điều kiện tự nhiên, các loại động vật được cải thiện dần dần, v.v...). Trong đời sống xã hội, không phải chỉ riêng có ngôn ngữ là phát triển như thế, mà các hiện tượng khác cũng như thế. Quy luật về sự chuyển hóa từ chất lượng cũ thành chất lượng mới bằng bộc phát là tất yếu đối với một xã hội có nhiều giai cấp đối địch nhau. Nhưng một xã hội đã thủ tiêu hết giai cấp thù địch thì không nhất thiết phải chịu sự chi phối của quy luật đó nữa. Bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội chỉ có thể hoàn thành bằng cách mạng, nghĩa là bằng cách lật đổ chính quyền hiện có và thay thế vào đó bằng một chính quyền khác, chính quyền của giai cấp vô sản, vì giai cấp tư sản thống trị sẽ không bao giờ chịu tự ý rút lui khỏi vũ đài. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại là một ví dụ để chứng minh cho một sự bộc phát cách mạng theo loại ấy. Trong xã hội xô-viết, các giai cấp đối kháng không còn nữa và ở đó, cơ sở của sự phát triển là sự hợp tác giữa công nhân, nông dân và trí thức, cho nên mọi sự thay đổi quan trọng, mọi bước chuyển từ một chất lượng cũ sang một chất lượng mới, đều được Nhà nước, Đảng cộng sản chuẩn bị và hoàn thành *từ bên trên*, với sự ủng hộ của quần chúng *từ bên dưới*. Vì vậy, ở Liên-xô, những thay đổi về chất lượng không có điều kiện để diễn ra dưới hình thức cách mạng chính trị. Tại nông thôn xô-viết, bước chuyển từ kinh tế cá thể có tính chất tư sản lên chế độ xã hội chủ nghĩa, cũng diễn ra như thế, nghĩa là không phải trải qua cách mạng chính trị. Nhà nước đã hoàn thành bước quá độ ấy bằng cách dựa vào sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nông dân từ bên dưới, cho nên bước quá độ ấy đã được hoàn thành một cách có kế hoạch, từng bước một chứ không phải bằng một sự bộc phát. Trong xã hội xô-viết, bước quá độ từ giai đoạn thấp đến

giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản cũng tiến hành theo cách ấy, vì trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, kinh tế phát triển là do những thay đổi dần dần chứ không do những cuộc cách mạng.

Nguyên lý về sự chuyển hóa từ một chất lượng cũ thành một chất lượng mới bằng con đường phát triển từng bước, không giống với quan niệm tiến hóa về phát triển, nghĩa là không giống với quan niệm coi sự phát triển như là một quá trình đơn thuần về số lượng. Bước chuyển từ một chất lượng cũ thành một chất lượng mới, tuy đó là một bước chuyển dần dần, nhưng rút cuộc, nó vẫn là một bước nhảy vọt, một bước ngoặt từ cái cũ chuyển thành cái mới. Chẳng hạn, bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản sẽ là một bước quá độ căn bản từ chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa lên một chế độ kinh tế khác cao hơn, tức là chủ nghĩa cộng sản.

Phương pháp biện chứng mác-xít xuất phát từ nguyên lý không những cho rằng các thay đổi về lượng biến thành các thay đổi về chất, mà còn cho rằng các thay đổi về chất lại đưa đến các thay đổi mới về lượng. Chẳng hạn như chế độ xã hội chủ nghĩa, tức là chế độ cao hơn và mới hơn chế độ tư bản chủ nghĩa về phương diện chất lượng, đã tạo điều kiện cho sản xuất và văn hóa phát triển theo những nhịp độ xưa nay chưa từng có. Chưa có một chế độ nào có thể mang lại cho nhân dân một sự tiến bộ về kinh tế và một trình độ văn hóa giống như dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Tăng tốc độ phát triển, đó là quy luật của xã hội xã hội chủ nghĩa xô-viết, quy luật xuất phát từ bản chất mới của chế độ xã hội và chính trị ở Liên-xô. (Xem thêm: *Bước nhảy vọt*; *Tiến hóa và cách mạng*; *Chất lượng và số lượng*).

D

DÂN CHỦ. (Do chữ Hy-lạp *démos* và *kratos* có nghĩa là: nhân dân và chính quyền). Trong một xã hội chia thành những người bị áp bức và những kẻ áp bức, nghĩa là chia thành giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột, thì không bao giờ có được một chính quyền thực sự của nhân dân. Trong xã hội tư sản, dân chủ là một trong những hình thức thống trị giai cấp của giai cấp tư sản. Trong một thời gian nhất định nào đó, giai cấp tư sản có quan tâm đến vấn đề dân chủ về phương diện nó là một công cụ thống trị chính trị của giai cấp đó. Giai cấp tư sản thảo ra Hiến pháp, thành lập Nghị viện và các cơ quan đại diện khác, ban hành (do áp lực của quần chúng) quyền phổ thông đầu phiếu và những quyền tự do chính trị có tính chất hình thức. Tuy nhiên chúng lại dùng đủ mọi thủ đoạn để ngăn cản không cho đông đảo quần chúng được hưởng đầy đủ những quyền lợi đó và được sử dụng các cơ quan ấy, và chúng đã chú ý xây dựng bộ máy dân chủ của chế độ cộng hòa tư sản sao cho chúng có thể làm tê liệt được sự hoạt động chính trị của quần chúng và gạt được những người lao động ra khỏi sinh hoạt chính trị.

«Chế độ dân chủ tư sản tuy là một bước tiến bộ lịch sử lớn lao so với thời Trung cổ, nhưng bao giờ nó cũng vẫn là, — vì dưới chế độ tư bản, nhất định nó phải là, — một nền dân chủ hẹp hòi, bị cắt xén, sai lạc, giả dối, là thiên đường đối với kẻ giàu sang, là cạm bẫy và mưu kế lừa dối đối với những người

bị bóc lột, đối với những người nghèo». (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập II, phần thứ 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, trang 43).

Mỗi lần có khủng hoảng cách mạng hay chiến tranh và khi sự thống trị của giai cấp tư sản lâm nguy, thì những tấm bình phong dân chủ liền bị vứt ra một bên, và nền chuyên chính quân sự công khai xuất hiện. Lê-nin đã chỉ rằng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chế độ dân chủ trong các Nhà nước tư sản chuyển sang một chế độ phản động chính trị. Trong bài diễn văn đọc tại Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XIX, Xta-lin đã nói rằng hiện nay, giai cấp tư sản đã vứt bỏ ngọn cờ tự do dân chủ tư sản.

«Trước kia, giai cấp tư sản đã dám lên tiếng hô hào chủ nghĩa tự do, đã bảo vệ những quyền tự do dân chủ tư sản để tranh thủ quần chúng. Ngày nay không còn một vết tích nào của thứ chủ nghĩa tự do đó nữa. Mà quyền «tự do cá nhân» cũng không còn nữa. Chỉ bọn tư bản mới được hưởng nhân quyền, còn tất cả những người công dân khác thì đều bị coi như nhân liệu sống, đặc biệt chỉ dùng để cho người ta bóc lột. Nguyên tắc bình đẳng giữa người với người, và giữa các dân tộc đã bị chà đạp. Nguyên tắc đó đã bị thay thế bằng nguyên tắc ấn định cho một thiểu số có quyền bóc lột đại đa số công dân và tước hết quyền của họ. Ngọn cờ tự do dân chủ tư sản đã bị vứt bỏ.» (Xta-lin: *Diễn văn đọc tại Đại hội Đảng Cộng sản Liên-xô lần thứ XIX*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953, trang 12-13).

Bọn cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ hai đã xét lại học thuyết Mác về Nhà nước và về dân chủ. Ngày nay, chính sách phản bội của chúng đã được bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu theo đuổi. Bọn cơ hội chủ nghĩa đã đưa ra cái lý luận về dân chủ «thuần túy», tức là thứ dân chủ siêu giai cấp. Theo lý luận này, giai cấp vô sản không nên phá vỡ bộ máy Nhà nước tư sản cũ, mà cần phải cải tiến, cải lương bộ máy đó, tìm cách chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ chủ nghĩa xã hội một cách hòa bình. Nhưng dân chủ «siêu giai cấp», dân chủ «thuần túy» chỉ là một mưu kế bịa đặt ra để lừa bịp

công nhân. Trong lịch sử chưa từng có và hiện nay cũng không hề có thứ dân chủ đó. Thực ra thì có hai hình thức dân chủ : dân chủ tư sản, nghĩa là một thứ dân chủ bị cắt xén, giả hiệu, và dân chủ vô sản.

Dân chủ *vô sản* là một hình thức mới và cao của dân chủ, là dân chủ thực sự đối với đa số nhân dân, đối với đông đảo quần chúng lao động. Hiến pháp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết công nông là một hiến pháp thật sự dân chủ. Tất cả quyền của Nhà nước ở Liên-xô đều thuộc về những người lao động ở thành thị và ở nông thôn. Cơ sở kinh tế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ sở hữu công cộng tư liệu sản xuất. Ở Liên-xô, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, đã được thực sự thực hiện chế độ phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và bình đẳng (bỏ phiếu kín), không có những hạn chế đặc biệt như dưới các chế độ tư sản dù là dân chủ nhất. Mọi người công dân ở Liên-xô không phân biệt nam nữ, không phân biệt chủng tộc và dân tộc, đều có những quyền bình đẳng trong đời sống chính trị, kinh tế và văn hóa của nước xã hội chủ nghĩa, đều tham gia vào việc lãnh đạo Nhà nước.

Khác với nền dân chủ tư sản là nền dân chủ chỉ ban hành nhân quyền cho có hình thức, chứ không bảo đảm thực hiện thực sự những quyền ấy, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo các quyền công dân bằng cách cho nó có những đảm bảo vật chất do pháp luật quy định. Cho nên, trong xã hội xô-viết, quyền có công ăn việc làm không những được ban hành mà còn được pháp luật quy định và được đảm bảo một cách thực sự vì chế độ bóc lột và nạn thất nghiệp đã bị xóa bỏ, vì không còn có những cuộc khủng hoảng trong sản xuất nữa, v.v... Chính đó là điểm khác nhau về căn bản giữa chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và thứ dân chủ giả hiệu của giai cấp tư sản. Liên-xô đã thiết lập chính quyền thực sự của nhân dân, tức là thực hiện một nền dân chủ thực sự, một chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa triệt để.

Đối với nam giới và nữ giới, đối với những người có chỗ ở nhất định và những người không có chỗ ở nhất định, đối với người có của

và người không có của, đối với người có học và người không có học, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa đều thừa nhận những quyền như nhau. Dưới chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, chỉ có lao động và khả năng là quyết định vai trò và địa vị của mỗi công dân trong xã hội xô-viết. Trong chế độ này, chẳng có tiền tài nào lại có thể thay thế được khả năng của người ta và quyết định được địa vị của con người trong xã hội.

Các nước dân chủ nhân dân đang xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, đều đi theo con đường của Liên-xô. Trong những nước tư bản chủ nghĩa, các đảng cộng sản và công nhân đều tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt cho những quyền tự do dân chủ thực sự. (Xem thêm: *Chế độ dân chủ nhân dân; Chuyên chính vô sản; Nhà nước*)

DÂN CHỦ NHÂN DÂN (CHẾ ĐỘ). Một hình thức mới của sự tổ chức chính trị của xã hội, phát sinh sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong nhiều nước ở châu Âu và châu Á, sau khi khối đồng minh chống phát-xít do Liên-xô đứng đầu, đã đè bẹp được bọn đế quốc Đức và Nhật, sau khi phong trào giải phóng dân tộc đã thu được thắng lợi. Điều kiện cơ bản đã giúp cho chế độ dân chủ nhân dân ra đời và tiến bộ lên được là: sự tồn tại của Liên-xô hùng cường và những thay đổi lớn đã xảy ra trong tương quan lực lượng trên thế giới, sau thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, và sau thất bại của bọn phát-xít hiếu chiến. Tùy theo tình hình cụ thể, mà chế độ dân chủ nhân dân có những giai đoạn phát triển khác nhau, và do đó, nội dung giai cấp của nó cũng thay đổi về căn bản.

Giai đoạn đầu tiên là giai đoạn chống đế quốc, chống phong kiến. Trong giai đoạn đó, chế độ dân chủ nhân dân xuất hiện với tư cách là cơ quan của chính quyền cách mạng; chính quyền này, do nội dung của nó, là một thứ chuyên chính của giai cấp công nhân và nông dân, trong đó vai trò lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân. Một trong những đặc điểm của chính quyền này là chĩa mũi nhọn vào chủ nghĩa đế quốc, vào chủ nghĩa phát-xít.

Tại các nước Trung và Đông Nam châu Âu, chế độ

dân chủ nhân dân xuất hiện trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít trong nước và ngoài nước để giành độc lập dân tộc và tự do dân chủ. Cuộc đấu tranh đó là một bộ phận trong toàn bộ cuộc tấn công của các lực lượng tiến bộ trên thế giới do Liên-xô đứng đầu, chống bọn Hít-le xâm lược.

Liên-xô đã giúp cho nhân dân các nước nói trên tự giải phóng khỏi chế độ nô lệ phát-xít, để giành lại quyền độc lập dân tộc. Liên-xô không bao giờ can thiệp vào nội trị của các nước khác, mặc dầu sự có mặt của Hồng quân Liên-xô đã làm tê liệt các lực lượng phản động trong những nước Trung và Đông Nam châu Âu, đã kích thích nhiệt tình cách mạng của quần chúng nhân dân, đã đẩy nhanh quá trình lịch sử. Lợi dụng những điều kiện thuận tiện do việc Liên-xô chiến thắng chủ nghĩa phát-xít tạo ra, quần chúng nhân dân các nước ấy, dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản và các đảng công nhân của mình đã hoàn thành cuộc cách mạng trải qua đấu tranh giai cấp quyết liệt, và đã thiết lập chế độ dân chủ nhân dân.

Việc thiết lập chế độ dân chủ nhân dân có nghĩa là lật đổ giai cấp đại tư sản công nghiệp và tài chính cùng với bọn địa chủ, đồng thời nó có nghĩa là chính quyền đã chuyển vào tay nhân dân, đứng đầu là giai cấp công nhân. Sau khi chính quyền nhân dân đã được thiết lập, giai cấp công nhân các nước Trung và Đông Nam châu Âu lại tập trung tất cả sự chú ý của mình vào việc hoàn thành những nhiệm vụ dân chủ tổng quát, và trước hết là những nhiệm vụ về ruộng đất, nhiệm vụ chống phong kiến. Phải thanh toán những hậu quả của ách thống trị phát-xít trong nền kinh tế cũng như trong sinh hoạt chính trị, phải đảm bảo việc dân chủ hóa triệt để mọi lĩnh vực của sinh hoạt xã hội, phải tiến hành cải cách ruộng đất và xóa bỏ những tàn dư của quan hệ phong kiến. Công việc cải tạo kinh tế và xã hội quan trọng nhất đã được hoàn thành trong giai đoạn ấy, là cuộc cách mạng ruộng đất. Đất đai của bọn chúa phong kiến đều bị tịch thu và chuyển vào tay nông dân, đúng theo nguyên tắc «người cày có ruộng», giai cấp địa chủ đã bị tiêu

diệt, và đời sống vật chất của nông dân lao động được cải thiện. Cải cách ruộng đất đã đưa lại quyền sở hữu ruộng đất cho nông dân và càng củng cố khối liên minh công nông hơn nữa. Đồng thời tư bản của bọn độc quyền lớn có liên hệ với chủ nghĩa phát-xít, đều bị tịch thu, đó là một cải cách lúc bấy giờ được coi như là một biện pháp dân chủ có tính chất tổng quát, nhưng chắc chắn là nó đã làm suy yếu chủ nghĩa tư bản và tiêu biểu cho một bước tiến tới chủ nghĩa xã hội.

Hoàn thành những nhiệm vụ dân chủ chủ yếu — như đánh bại các lực lượng phát-xít, giành quyền độc lập dân tộc và tự do dân chủ, tiêu diệt chế độ phong kiến — tức là căn bản đã vượt qua được giai đoạn đầu của cách mạng, giai đoạn phản đế và phản phong. Thật ra thì vẫn còn phải đạt nhiều mục tiêu dân chủ khác nữa, nhưng hiện nay thì đó là mục tiêu của một giai đoạn mới, giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản trở thành những mâu thuẫn hàng đầu. Người ta đã bước vào giai đoạn chiến lược của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ này, giai cấp tư sản vẫn còn là một lực lượng mạnh, vì được những tầng lớp đông đảo tiểu tư sản và nửa vô sản đi theo. Giai cấp tư sản đóng một vai trò tích cực trong đời sống chính trị, nó có những chính đảng riêng của nó, báo chí của nó, những đại biểu của nó trong quốc hội, trong chính phủ và trong các cơ quan khác của chính quyền. Địa vị kinh tế của nó vẫn còn khá vững chắc, nhiều ngân hàng, xí nghiệp và nhà máy vẫn còn trong tay nó. Song nó còn mạnh không những chỉ vì địa vị kinh tế và chính trị của nó ở trong nước, mà còn vì sự ủng hộ của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài nữa. Do bên ngoài xúi giục, giai cấp tư sản các nước dân chủ nhân dân châu Âu theo đuổi một cuộc đấu tranh quyết liệt để giành lại chính quyền. Nó gây trở ngại cho việc thực hiện những cải cách dân chủ, cố ý lật đổ chính quyền nhân dân và thiết lập nền chuyên chính riêng của nó. Để củng cố và mở rộng những thành quả của nhân dân, cần phải tiêu diệt giai cấp tư sản và giải quyết dứt khoát vấn đề chính

quyền, phải chuyển từ chuyên chính của giai cấp công nhân và nông dân sang chuyên chính của giai cấp công nhân. Vấn đề chính quyền là vấn đề chủ yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Muốn giải quyết vấn đề ấy, trước hết phải tiêu diệt ảnh hưởng của giai cấp tư sản đối với quần chúng nhân dân đã bị chúng lừa bịp. Trải qua một quá trình đấu tranh lâu dài và gay gắt, các đảng cộng sản và các đảng công nhân đã vạch rõ cho những người lao động thấy những ý định phản nhân dân, phản dân tộc của giai cấp tư sản, đã bóc trần những kế hoạch phản động của bọn lãnh tụ chính trị của giai cấp ấy và những âm mưu phá hoại do các đảng tư sản tiến hành dưới sự chỉ dẫn của bọn đế quốc bên ngoài. Do đó, các đảng cộng sản và các đảng công nhân đã làm cho ảnh hưởng trong nhân dân của giai cấp tư sản bị lung lay. Sau khi đã làm cho giai cấp tư sản mất cơ sở xã hội của nó, giai cấp công nhân sẽ tiến tới chỗ tiêu diệt giai cấp tư sản về mặt chính trị: các đảng tư sản phục vụ cho bọn đế quốc bên ngoài, đều bị giải tán, báo chí tư sản bị cấm, các đại biểu của giai cấp tư sản đều bị đuổi ra ra khỏi chính phủ và khỏi các cơ quan hành chính của Nhà nước. Đồng thời, công nghiệp, ngân hàng, giao thông vận tải, bưu điện, những nguồn nguyên liệu tự nhiên và những nguồn năng lượng đều bị quốc hữu hóa. Trong quá trình đấu tranh cách mạng, bộ máy Nhà nước tư sản cũ bị đập tan, bộ máy Nhà nước mới, nhân dân, có khả năng làm tròn chức năng chuyên chính của giai cấp công nhân được thành lập. Thanh toán hiện tượng phân liệt, thành lập chính đảng công nhân thống nhất trên cơ sở chủ nghĩa Mác—Lê-nin và vạch mặt những tên tay sai của giai cấp tư sản trà trộn trong phong trào công nhân, — tức là cánh hữu của các đảng xã hội,—những chức năng đó có một tầm quan trọng lớn đối với toàn bộ sinh hoạt xã hội trong các nước dân chủ nhân dân. Thực hiện những sự cải tạo về kinh tế, xã hội và chính trị ấy trong các nước dân chủ nhân dân châu Âu, tức là thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện chuyên chính vô sản. Hình thức chính trị của nền chuyên chính của giai cấp công nhân trong các

nước đó, là chế độ dân chủ nhân dân.

Chế độ dân chủ nhân dân còn thắng lợi trong nhiều nước phương Đông nữa, như ở Trung-quốc, Triều-tiên và Việt-nam. Đó là kết quả của sự thất bại của bọn đế quốc Đức và chủ yếu là Nhật, của sự suy yếu của hệ thống tư bản chủ nghĩa và của cuộc đấu tranh anh dũng để tự giải phóng của quần chúng nhân dân. Thắng lợi của chế độ dân chủ ở Trung-quốc, Triều-tiên và Việt-nam đã giáng thêm một đòn rất mạnh vào hệ thống đế quốc chủ nghĩa. Quá trình phát triển của cách mạng trong các nước này có một số đặc điểm riêng, vì đó là những nước thuộc địa hoặc nửa thuộc địa (Trung-quốc) trước kia bị bọn đế quốc, tư sản mại bản và địa chủ phong kiến thống trị.

Trung-quốc, Triều-tiên và Việt-nam có những tiền đồ rộng lớn. Nhân dân Trung-quốc đã thu được những thành tích đặc biệt quan trọng. Quần chúng nhân dân Trung-quốc, từ bao nhiêu năm ròng đã chiến đấu vì tự do dân chủ, vì độc lập dân tộc, vì chế độ dân chủ nhân dân. Cách mạng Trung-hoa gồm hai giai đoạn giai đoạn đầu là giai đoạn dân chủ mới, tức là giai đoạn cách mạng có nội dung phản đế và phản phong, nó có nhiệm vụ lật đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến và tư bản quan liêu, và biến một nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa thành một nước dân chủ mới. Quần chúng nhân dân Trung-quốc, đứng đầu là giai cấp công nhân, đã hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đó. Việc thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và việc thực hiện những cải cách dân chủ cơ bản đã chứng tỏ rằng cách mạng Trung-quốc đã căn bản hoàn thành giai đoạn đầu tiên và bắt đầu bước sang giai đoạn thứ hai của nó tức là giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, có nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trung-quốc có năm hình thức kinh tế: kinh tế Nhà nước, kinh tế hợp tác hóa, tiểu sản xuất hàng hóa, chủ nghĩa tư bản Nhà nước và chủ nghĩa tư bản tư nhân. Nhân dân Trung-quốc hiện đang ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng cách công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và thành lập các hợp tác xã nông nghiệp.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng con đường từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua cách mạng xã hội chủ nghĩa, và trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân phải nắm lấy chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của mình, phá tan chế độ tư bản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Lê-nin đã nhiều lần nhấn mạnh rằng chuyên chính vô sản có thể có nhiều hình thức chính trị rất khác nhau: « Cố nhiên là bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội không khỏi có nhiều hình thức chính trị rất khác nhau; nhưng bản chất của những hình thức đó nhất thiết chỉ có một mà thôi; tức là « chuyên chính vô sản » (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập II, phần thứ nhất, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 220).

Chế độ dân chủ nhân dân, đó là chính quyền nhân dân, nghĩa là chính quyền của tất cả những người lao động, đứng đầu là giai cấp công nhân. Công nông là cơ sở xã hội của chế độ dân chủ nhân dân. Sự liên minh chặt chẽ giữa công nhân và nông dân là một trong những điều kiện quyết định giúp cho bước tiến lên chủ nghĩa xã hội giành được thắng lợi. Giai cấp công nhân đóng vai trò lãnh đạo trong liên minh đó. Cơ sở chính trị của chế độ dân chủ nhân dân là những cơ quan do nhân dân bầu ra, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng, trực tiếp và bí mật. Toàn bộ chính quyền từ trên xuống dưới là của nhân dân. Các nước ấy có nhiều chính đảng, song lực lượng lãnh đạo trong các nước đó là các đảng cộng sản, các đảng này không chia xẻ và không thể chia xẻ quyền lãnh đạo đó với bất cứ ai. Tuy rằng những chính phủ của một số nước dân chủ nhân dân là những chính phủ liên hiệp, nhưng quyền lãnh đạo trong các nước đó vẫn hoàn toàn thuộc về giai cấp công nhân.

Thiết lập nền chuyên chính vô sản có nghĩa là giải quyết các nhiệm vụ chính trị của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sau đó thì các nước dân chủ nhân dân châu Âu đã có thể bước sang giai đoạn chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Ngày nay, trong các nước ấy có hai chế độ sở hữu: sở hữu xã hội chủ nghĩa và sở hữu tư nhân.

Mỗi chế độ sở hữu có hai hình thức. Trong chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa thì có sở hữu của toàn dân và sở hữu của hợp tác xã. Trong chế độ sở hữu tư nhân thì, chủ yếu là có sở hữu của những nhà tiểu sản xuất mà kinh tế dựa trên lao động cá thể, và một phần nhỏ nữa là sở hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột giữa người và người. Trong các nước dân chủ nhân dân châu Âu, có ba hình thức kinh tế : chủ nghĩa xã hội, tiểu sản xuất hàng hóa, và chủ nghĩa tư bản. Ba giai cấp thích ứng với ba hình thức kinh tế đó là : giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tư sản ; đồng thời cũng còn một tầng lớp xã hội có tính chất trung gian nữa, tức là những người trí thức. Những quy luật chi phối bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân châu Âu, về căn bản, cũng giống như những quy luật của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Các nước dân chủ nhân dân xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội bằng cách lấy lý luận Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam, lý luận này đã được chứng minh bằng kinh nghiệm của Đảng cộng sản Liên-xô, « đội xung kích » đầu tiên của phong trào giải phóng toàn thế giới.

Tất cả những lý luận về sự phát triển của các nước dân chủ nhân dân bằng con đường « điều hòa » và « thỏa hiệp » lợi ích giai cấp, bằng con đường chủ nghĩa tư bản « chuyển nhập hòa bình » vào chủ nghĩa xã hội, v.v... đều là phản lại chủ nghĩa Mác, thù địch với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề cơ bản của việc kiến thiết chủ nghĩa xã hội trong các nước đó cũng đều do những quy luật chung ấy định đoạt, nhưng như thế không có nghĩa là những hình thức và phương pháp giải quyết các vấn đề ấy giống hệt như nhau trong tất cả các nước. Các nước dân chủ nhân dân đều là vũ đài của một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, diễn ra về mọi mặt : chính trị, kinh tế, tư tưởng. Do bọn đế quốc và bè lũ tay sai trung thành của chúng là tòa Thánh Va-ti-căng xúi giục và ủng hộ, nên những phần tử phản động đã nhiều phen mưu toan lật đổ chính quyền nhân dân. Tất cả những âm mưu của bọn phản động trong nước

và ngoài nước đều bị đập tan, và bọn tay sai thù địch đã bị trấn áp. Những người lao động trong các nước dân chủ nhân dân đấu tranh thắng lợi chống sự phá hoại của những phần tử tư sản, chống sự phá hoại của bọn cu-lắc. Người ta tiến hành một công tác giáo dục vĩ đại đối với những người lao động theo tinh thần xã hội chủ nghĩa và tinh thần của tư tưởng Mác — Lê-nin. Chế độ dân chủ nhân dân củng cố khối liên minh giữa giai cấp công nhân và quần chúng lao động ở thành thị và nông thôn, lôi kéo số quần chúng đó vào cuộc đấu tranh cho công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân ở các nước đó chấp hành một cách triệt để nguyên tắc tối cao của nền chuyên chính vô sản, tức là liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Hiện nay, các Nhà nước dân chủ nhân dân đang thực hiện một cách có kết quả nhiệm vụ chủ yếu của nền chuyên chính vô sản — tức là tổ chức việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Dựa trên những quy luật khách quan của đời sống kinh tế, dựa trên *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất**, chế độ dân chủ nhân dân phá hủy cơ cấu kinh tế cũ của xã hội, tức là cơ cấu tư bản chủ nghĩa, và đảm bảo sự hình thành của cơ cấu xã hội chủ nghĩa. Để giải quyết sự xung đột do chủ nghĩa tư bản gây ra giữa tính chất xã hội của sự sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân, Nhà nước dân chủ nhân dân phải thực hiện việc xã hội hóa các tư liệu sản xuất. Khi các tư liệu sản xuất đều được xã hội hóa, thì *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội** cũng sẽ xuất hiện, sẽ mở rộng dần dần phạm vi tác dụng của nó cũng như *quy luật phát triển nhịp nhàng « theo tỷ lệ » nền kinh tế quốc dân**. Do đó việc kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân ngày càng được mở rộng. Trong các nước dân chủ nhân dân, những kế hoạch đầu tiên đã được vạch ra trong khi chỉ mới xã hội hóa được một bộ phận nhỏ các tư liệu sản xuất. Những kế hoạch đó đều vạch ra cho một thời hạn ngắn: một, hai hoặc ba năm. Nhiệm vụ chủ yếu của các kế hoạch đó là đảm bảo việc khôi phục nền

kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ ấy đã được thực hiện trong tất cả các nước dân chủ nhân dân châu Âu ngay từ năm 1947 — 1948. Nhờ những tiến bộ đã đạt được trong khu vực xã hội chủ nghĩa, trong khi không ngừng xã hội hóa các tư liệu sản xuất và tăng thêm của cải xã hội, quy luật phát triển nhịp nhàng nền kinh tế quốc dân đã mở rộng thêm phạm vi tác dụng của nó, và mở rộng luôn cả những khả năng kế hoạch hóa. Trong các nước dân chủ nhân dân châu Âu, các kế hoạch dài hạn 5 hoặc 6 năm, đã được vạch ra, với nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế và chính trị là đặt nền móng cho một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhiệt tình của những người lao động, chính sách đúng đắn của các đảng cộng sản trong các nước dân chủ nhân dân và sự giúp đỡ của Liên-xô đã khiến cho các kế hoạch đó đều được thực hiện thắng lợi. Liên-xô giúp các nước dân chủ nhân dân về nhiều mặt và với những điều kiện có lợi cho các nước đó. Liên-xô cho các nước dân chủ nhân dân vay tiền, cung cấp thiết bị kỹ thuật bậc nhất và những nguyên liệu với một giá hạ, đồng thời mua hàng của các nước ấy, và mang lại cho họ một sự viện trợ quan trọng về khoa học và kỹ thuật. Hiện nay, thị trường thế giới xã hội chủ nghĩa hình thành góp phần rất lớn vào sự phát triển kinh tế của các nước dân chủ nhân dân và bảo vệ các nước đó tránh khỏi áp lực kinh tế của các nước tư bản.

Giờ đây, các nước dân chủ nhân dân đều tập trung vào việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội. Để đạt được mục đích đó, các nước dân chủ nhân dân châu Âu và nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đều tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Những người lao động trong các nước đó đã thu được nhiều thắng lợi vĩ đại trong việc phát triển công nghiệp: những xí nghiệp và nhà máy cũ đều được xây dựng lại, người ta đã xây dựng nhiều xí nghiệp mới trong ngành luyện kim, điện lực, hóa học, chế tạo máy móc, và trong các ngành khác. Khả năng sản xuất kinh tế của các nước dân chủ nhân dân tăng lên không ngừng. Xuất phát từ học thuyết Lê-nin về vấn đề cải tạo nông thôn theo đường lối

xã hội chủ nghĩa, và dựa theo kinh nghiệm của Đảng cộng sản Liên-xô, các đảng cộng sản trong các nước dân chủ nhân dân dần dần đã tạo ra những điều kiện để bước sang hợp tác hóa nông nghiệp. Số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp trong tất cả những nước này, hàng năm lại tăng thêm và ở đấy người ta đã tổ chức những trạm máy kéo. Phong trào hợp tác xã đã có một quy mô rất lớn.

Để phối hợp những cố gắng về kinh tế với sự tương trợ của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, một Hội đồng tương trợ về kinh tế đã được thiết lập ra. Các nước dân chủ nhân dân đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của những người lao động. Tiền lương của công nhân và của lao động trí óc đều được tăng thêm, chế độ bảo hiểm xã hội được ban hành, ngày nghỉ được trả lương, v.v... Đời sống hạnh phúc của nông dân đã được nâng cao. Một công tác vĩ đại đã được tổ chức để thanh toán nạn mù chữ. Hệ thống nhà trường sơ cấp và trung cấp đã được phát triển rất nhiều. Các trường cao đẳng đều đã mở rộng cửa cho con cái của công nhân, nông dân, và lao động trí óc. Các nước dân chủ nhân dân đã dựa vào học thuyết Lê-nin — Xta-lin và kinh nghiệm của Liên-xô, để giải quyết vấn đề dân tộc trên một cơ sở dân chủ và do đó đã củng cố được tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Về mặt đối ngoại, các nước dân chủ nhân dân thi hành một chính sách hòa bình và cùng với Liên-xô tích cực đấu tranh cho hòa bình và chống bọn âm mưu gây chiến. Đoàn kết chung quanh các đảng cộng sản và các đảng công nhân, những người lao động trong các nước đó càng thắt chặt tình hữu nghị với Liên-xô và do đó đã xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, bất chấp tất cả những âm mưu của bọn đế quốc.

Kinh nghiệm lịch sử của các nước Trung và Đông Nam châu Âu, cũng như của các nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên và Việt-nam dân chủ cộng hòa đều đã tỏ rõ sức sống mãnh liệt của chế độ dân chủ nhân dân, một hình thức mới của chính quyền nhân dân. Các nước dân chủ nhân dân đều là «những đội xung kích» mới

của phong trào giải phóng quốc tế.

Thắng lợi của các nước đó càng củng cố thêm mặt trận dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

DÂN TỘC. « Dân tộc là một khối cộng đồng gồm nhiều người, khối ổn định, hình thành trong quá trình lịch sử, sinh ra trên cơ sở một ngôn ngữ chung, một lãnh thổ chung, một đời sống kinh tế chung, một cấu tạo tâm lý chung biểu hiện trong một nền văn hóa chung. » (Xta-lin : *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 12). Tất cả những đặc điểm đó : ngôn ngữ chung, lãnh thổ chung, đời sống kinh tế chung và cấu tạo tâm lý chung, đều gắn liền với dân tộc ; chỉ khi nào có đầy đủ các đặc điểm đó thì mới có thể coi là một dân tộc. Ngược lại chỉ thiếu một đặc điểm thì cũng đủ làm cho dân tộc không thành dân tộc nữa. Không nên lẫn lộn dân tộc với *chủng tộc* * cũng không nên lẫn lộn dân tộc với bộ lạc. Trái với chủng tộc có những đặc điểm sinh vật bên ngoài (màu da, màu tóc v. v...), dân tộc là một phạm trù xã hội. Bộ lạc là một phạm trù nhân chủng chỉ có trong chế độ công xã nguyên thủy, còn dân tộc là một phạm trù *lịch sử*, đề ra trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên. Dân tộc được hình thành trong quá trình lịch sử do những người thuộc nhiều chủng tộc và bộ lạc khác nhau họp lại. Ví dụ như dân tộc Ý là do những người La-mã, Giéc-manh, Ê-tơ-ruýt-xcơ, người Hy-lạp, người Ả-rập v. v... họp thành ; dân tộc Pháp là do người Gô-loa, người La-mã, người Bơ-rơ-tông, người Giéc-manh họp thành. Những đặc điểm của dân tộc dần dần hình thành ngay trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, khi những đặc điểm đó còn ở trong trạng thái mầm mống và chỉ bao hàm khả năng hình thành dân tộc nếu có điều kiện thuận lợi. Khả năng chỉ biến thành hiện thực trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên với thị trường dân tộc của nó, với những trung tâm kinh tế và văn hóa của nó. Chủ nghĩa tư bản đã chấm dứt chế độ cát cứ phong kiến, nó đã kích thích những mối liên hệ kinh tế giữa các miền, nó đã liên hợp các thị trường địa phương thành một thị trường dân tộc duy nhất. Đời sống kinh tế chung thành

hình, và đã sinh ra văn hóa chung v. v... Cơ sở của quá trình đó là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên những mối liên hệ dân tộc được dựng lên là những mối liên hệ tư sản.

Những dân tộc được hình thành trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa đang lên là những dân tộc tư sản, bởi vì kẻ tập hợp và củng cố những dân tộc đó là giai cấp tư sản, bởi vì lực lượng chủ yếu lãnh đạo các dân tộc đó là giai cấp tư sản và chính đảng dân tộc chủ nghĩa của nó. Bộ mặt xã hội, chính trị và tinh thần của các dân tộc đó đều có dấu vết của giai cấp tư sản. «Hòa bình xã hội trong nội bộ dân tộc vì sự «thống nhất của dân tộc»; mở rộng đất đai của dân tộc mình bằng cách xâm chiếm đất đai của các dân tộc khác; không tin nhiệm và hằn thù các dân tộc khác; áp bức các dân tộc thiểu số; lập mặt trận thống nhất với chủ nghĩa đế quốc, đó là nội dung tư tưởng, chính trị và xã hội của những dân tộc đó». (Xta-lin: *Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1934, trang 9). Kết quả tất nhiên là: bất hòa, hằn thù dân tộc, xung đột giữa các dân tộc, tất cả những cái đó đều do chủ nghĩa tư bản gây ra. Xã hội tư sản chia thành giai cấp đối kháng, điều đó không làm mất sự thống nhất của dân tộc, về phương diện dân tộc là một cộng đồng ổn định về đời sống kinh tế, vì tư sản và vô sản gắn bó với nhau về mặt kinh tế.

Cùng với sự tan rã của chủ nghĩa tư bản, những dân tộc tư sản cũng rút lui khỏi sân khấu. Trên tan tích của những dân tộc cũ đó, hình thành những dân tộc kiểu hoàn toàn mới, những dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời trên cơ sở chủ nghĩa xã hội đang lên. Giai cấp công nhân và chính đảng quốc tế chủ nghĩa của nó là lực lượng lãnh đạo, hướng dẫn và củng cố những dân tộc mới đó. Cho nên, chính bộ mặt của dân tộc cũng thay đổi. «Khối liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân lao động trong nội bộ của dân tộc nhằm thủ tiêu những tàn dư của chủ nghĩa tư bản để đảm bảo xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội; sự thủ tiêu những tàn dư của sự áp bức dân tộc để đảm bảo sự bình đẳng về quyền lợi và sự phát triển tự do của các dân tộc và các dân tộc thiểu số; sự thủ tiêu những

tàn dư của chủ nghĩa dân tộc để xây dựng tình hữu nghị giữa các dân tộc và xác lập tinh thần quốc tế chủ nghĩa; mặt trận thống nhất với tất cả các dân tộc bị áp bức và chưa được hưởng đầy đủ những quyền của họ, trong cuộc đấu tranh chung chống chính sách xâm lược và chiến tranh xâm lược, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc: đó là bộ mặt tinh thần, chính trị và xã hội của các dân tộc đó». (Như trên, trang 10—11). Những dân tộc xã hội chủ nghĩa một khi đã hình thành thì mối quan hệ giữa các dân tộc đó cũng thay đổi về căn bản: tàn dư của sự không tin nhiệm xưa kia giữa các dân tộc không còn nữa; tình hữu nghị giữa các dân tộc (Xem: *Tình hữu nghị giữa các dântộc Liên-xô**) phát triển và trở thành một trong những động lực quan trọng nhất của xã hội xã hội chủ nghĩa. Vì đã được giải phóng khỏi những đối kháng giai cấp xâu xé các dân tộc tư sản, cho nên những dân tộc xã hội chủ nghĩa vô cùng đoàn kết hơn và dồi dào sức sống hơn những dân tộc tư sản. Xóa bỏ sự áp bức dân tộc, xây dựng quyền bình đẳng giữa các dân tộc, các dân tộc giúp đỡ lẫn nhau thực sự trong tất cả các mặt của đời sống kinh tế và xã hội, khắc phục những thiếu sót về mặt kinh tế và văn hóa, đó là những điều kiện phồn vinh của các dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô. Nhiều dân tộc trước cách mạng còn chưa thành dân tộc hoặc chưa có khả năng hình thành dân tộc, đã được phát triển và đã trở thành dân tộc trong Liên-bang Xô-viết (ví dụ người Tuyếc-mê-ni, người Kiếc-ghi-gi, v.v...). Kết quả là số lượng các dân tộc ở Liên-xô đã tăng thêm. Bởi vậy, trái với những lời vũ đoán của kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin, chủ nghĩa xã hội không dẫn tới sự tiêu diệt các dân tộc, mà trái lại, còn làm cho các dân tộc được nảy nở tươi tốt thêm. Dưới chế độ xô-viết, dân tộc là những dân tộc xã hội chủ nghĩa.

Sự giúp đỡ của nhân dân Nga, một dân tộc xuất sắc nhất trong Liên-bang Xô-viết và đã được mọi dân tộc nhất trí công nhận là dân tộc lãnh đạo, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế và văn hóa của các dân tộc xưa kia lạc hậu.

Là một phạm trù lịch sử, nên dân tộc có thời kỳ phát

sinh và có thời kỳ chết đi. Trong tương lai khi mà chủ nghĩa xã hội thắng lợi trong phạm vi toàn thế giới, khi mà các dân tộc đã liên hiệp với nhau trong một hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa toàn thế giới duy nhất, thì lúc đó sẽ tạo ra những điều kiện cần thiết để dần dần hòa hợp tất cả mọi dân tộc. Nhưng những điều kiện đó không phải sẽ hình thành ngay trong một lúc. Nghĩ rằng giai đoạn thứ nhất của chuyên chính vô sản toàn thế giới đã là bước đầu sự diệt vong của các dân tộc và của các tiếng nói dân tộc, là rất sai lầm. Trái lại trong giai đoạn đó, những tiếng nói dân tộc và những dân tộc bị áp bức xưa kia đều được phát triển và nảy nở, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được xác lập, sự không tin nhiệm lẫn nhau giữa các dân tộc mất đi, những mối liên hệ giữa các dân tộc được củng cố. Chỉ đến giai đoạn thứ hai của chuyên chính vô sản toàn thế giới, khi đã hình thành nền kinh tế thế giới thống nhất của chủ nghĩa xã hội, thì các dân tộc mới thấy cần thiết phải có một tiếng nói chung song song với những tiếng nói dân tộc của mình. Có thể rằng lúc đầu không phải chỉ có một trung tâm kinh tế thế giới thống nhất chung cho tất cả các dân tộc, với một tiếng nói chung, mà có nhiều trung tâm kinh tế khu vực gồm một tập đoàn các dân tộc, với một tiếng nói chung của khu vực do mỗi tập đoàn dân tộc sử dụng. Chỉ đến giai đoạn sau, khi nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thế giới đã được củng cố đầy đủ, và khi chủ nghĩa xã hội đã thâm nhập vào đời sống hàng ngày của các dân tộc, thì các dân tộc mới cảm thấy rằng trong thực tiễn một tiếng nói chung là một điều có lợi. Những sự phân biệt về dân tộc sẽ bắt đầu mất đi và những tiếng nói dân tộc nhường chỗ cho một tiếng nói quốc tế chung. Tiếng nói quốc tế đó sẽ không phải là tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Anh v.v... mà là một tiếng nói mới đã hấp thu những tinh hoa của các tiếng nói dân tộc và các tiếng nói khu vực.

DÂN TỘC (CHỦ NGHĨA). Tư tưởng và chính sách của giai cấp tư sản nhằm kích thích những hằn thù dân tộc giữa những người lao động, nhằm củng cố quyền thống trị của một dân tộc đối với một dân

tộc khác. Chủ nghĩa dân tộc là do chế độ tư bản đẻ ra, vì chế độ tư hữu và tư bản tất nhiên chia rẽ người ta, nhen thêm ngọn lửa hằn thù dân tộc, tăng cường sự áp bức dân tộc. Giai cấp tư sản truyền bá chủ nghĩa dân tộc để gieo rắc sự bất hòa giữa những người lao động thuộc các dân tộc khác nhau, ngăn trở họ đoàn kết với nhau trong cuộc đấu tranh giải phóng của họ, làm cho họ lạc hướng đấu tranh giai cấp và lấy thù hằn dân tộc thay thế cho đấu tranh giai cấp. Năm 1913, Lê-nin viết: «Hãy xem bọn tư bản: chúng cố tâm gieo rắc thù hằn dân tộc trong «những người bình thường», đồng thời chúng tiến hành rất khéo léo âm mưu của chúng: trong cùng một công ty cổ phần, người ta thấy có người Nga, người U-cơ-ren, người Ba-lan, người Do-thái, người Đức. Bọn tư bản thuộc các dân tộc và tôn giáo khác nhau đã liên hợp thành mặt trận thống nhất chống lại công nhân mà chúng ra sức dùng hằn thù dân tộc để chia rẽ và làm cho họ yếu đi!» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 19, bản tiếng Nga, trang 275).

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản đã biến chủ nghĩa dân tộc thành một vũ khí tư tưởng dùng để chuẩn bị chiến tranh đế quốc chủ nghĩa và để biện hộ cho chính sách nô dịch các dân tộc khác. Trong chiến tranh đế quốc thế giới lần thứ nhất, giai cấp tư sản của tất cả các nước tham chiến và bọn xã hội sô-vanh của Quốc tế thứ hai đầu độc quần chúng bằng những khẩu hiệu lừa bịp là bảo vệ Tổ quốc tư sản. Chủ nghĩa đế quốc hiện đại dùng chủ nghĩa dân tộc tư sản để bảo vệ hệ thống thuộc địa của nó, để đấu tranh chống phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bị chúng áp bức, để làm suy yếu phe hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Căn cứ vào tư tưởng của Mác và Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin đã tố cáo tư tưởng và chính sách của chủ nghĩa dân tộc tư sản, đã hoàn chỉnh lý luận, cương lĩnh và sách lược của chính đảng mác-xít trong vấn đề dân tộc. Chủ nghĩa Mác lấy *chủ nghĩa quốc tế vô sản** để đối lập với chủ nghĩa dân tộc tư sản, lấy yêu sách về quyền tự quyết của các dân tộc đối lập với

chính sách áp bức dân tộc. «Bình đẳng hoàn toàn giữa các dân tộc; quyền tự quyết của các dân tộc; việc liên hiệp công nhân các dân tộc: đó là cương lĩnh dân tộc mà chủ nghĩa Mác đã dạy cho công nhân, mà kinh nghiệm của toàn thế giới và kinh nghiệm của nước Nga đã dạy cho công nhân». (Lê-nin: *Tuyển tập*, bản tiếng Pháp, tập I, phần 2, Mát-xcơ-va, 1954, trang 385). Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã thủ tiêu sự áp bức dân tộc, đã sáng tạo ra những điều kiện để làm cho các dân tộc mới, xã hội chủ nghĩa, được phát triển về mặt chính trị, kinh tế và văn hóa. Liên bang Xô-viết là Nhà nước nhiều dân tộc đầu tiên trong lịch sử, xây dựng trên tình hữu nghị vững chắc, không gì lay chuyển nổi giữa các dân tộc.

Đảng cộng sản đấu tranh chống những tàn dư của chủ nghĩa tư bản, trong đó bao gồm cả những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản trong ý thức người ta. So với các lĩnh vực khác thì trong lĩnh vực dân tộc, những tàn dư đó sống dai dẳng hơn nhất. Đảng cộng sản giáo dục những người xô-viết tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản, *chủ nghĩa yêu nước xô viết*, tình hữu nghị giữa các dân tộc. Những tàn dư của chủ nghĩa dân tộc có rất nhiều biểu hiện khác nhau: việc lý tưởng hóa những khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa phản động xưa kia có trong khoa học và văn học, cho những khuynh hướng đó là những phong trào «tiến tiến» và «tiến bộ», việc coi thường tình hữu nghị giữa các dân tộc, tức nền tảng, cột trụ của Nhà nước xô-viết, v.v... Những kẻ thù của nhân dân Liên-xô đặc biệt muốn gieo rắc bất hòa giữa các dân tộc ở Liên-xô với dân tộc Nga, gây lòng không tin nhiệm đối với dân tộc Nga, làm giảm nhẹ ý nghĩa quan trọng và vai trò của dân tộc Nga trong đại gia đình các nhân dân và các dân tộc xô viết. Bởi vậy bất cứ một sự coi thường nào đối với dân tộc Nga đều có lợi cho kẻ thù của chế độ xã hội chủ nghĩa và là một cái họa mà chúng ta cần phải kiên quyết chống lại. Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa dân tộc địa phương hoặc chủ nghĩa dân tộc đại Nga, đảng cộng sản đã biết đoàn kết các dân tộc trong

Liên bang Xô-viết. «Nếu chúng ta không đả phá những kẻ gây ra những khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, đủ các phường các kiểu, thì chúng ta đã không thể giáo dục nhân dân tinh thần của chủ nghĩa quốc tế, chúng ta đã không thể bảo vệ được lá cờ hữu nghị vĩ đại của các dân tộc ở Liên-xô, chúng ta đã không thể xây dựng được Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết» (*Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô*).

Chủ nghĩa dân tộc hoàn toàn không thể dung hòa được với hệ thống tư tưởng xô-viết, với chế độ xô-viết, vì chế độ xô-viết đã được thấm nhuần tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản, tinh hữu nghị giữa các dân tộc lớn hay nhỏ, tinh thần chủ nghĩa yêu nước xô-viết.

DÂN TÚY (CHỦ NGHĨA) Một loại của hệ tư tưởng tiểu tư sản, duy tâm xuất hiện ở Nga trong những năm 60 và 70 của thế kỷ trước. Lê-nin đã định nghĩa chủ nghĩa dân túy như sau: «Nó đại biểu quyền lợi của những người sản xuất về phương diện họ là người tiểu sản xuất, người tiểu tư sản». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 1, bản tiếng Nga, trang 375). Nguồn gốc tư tưởng dân túy là điều kiện đời sống vật chất của xã hội và ưu thế về số lượng của giai cấp tiểu sản xuất ở nước Nga tư sản sau cải cách. Phải phân biệt bọn dân túy cũ và bọn dân túy mới, tức bọn dân túy tự do. Bọn dân túy cũ sống vã hoạt động trong những năm 60 và 70, lúc bấy giờ nông dân phân hóa tương đối chưa rõ rệt lắm. Về căn bản họ là nông dân cách mạng, kịch liệt phản đối bọn tự do; họ đi vào «dân chúng» (vì thế gọi là «dân túy») lôi kéo dân chúng đấu tranh chống chính phủ Nga hoàng. Lê-nin chỉ rõ mặt tích cực của bọn dân túy cũ, đồng thời vạch ra những sai lầm nghiêm trọng của họ về lý luận và chính trị.

Lịch sử Đảng Cộng sản (b) *Liên-xô* nói về những sai lầm chính của bọn dân túy như sau: «Trước hết, bọn dân túy quả quyết rằng chủ nghĩa tư bản ở Nga là một hiện tượng «ngẫu nhiên», không phát triển được, và như thế, giai cấp vô sản cũng không thể lớn lên và phát triển ở đấy được.

Thứ hai, bọn dân túy không coi giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong trong cách mạng. Họ mơ tưởng tiến tới chủ nghĩa xã hội mà không cần giai cấp vô sản. Theo họ, lực lượng chính của cách mạng là nông dân dơ trí thức lãnh đạo và là công xã nông dân mà họ coi là mầm mống và cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

Thứ ba, bọn dân túy có một quan điểm sai lầm và nguy hại cho bước tiến của lịch sử nhân loại. Họ không biết và không hiểu những quy luật phát triển về kinh tế và chính trị của xã hội. Về phương diện này, họ là những người hoàn toàn lạc hậu. Theo họ, lịch sử không phải là do các giai cấp, cũng không phải do đấu tranh giai cấp sáng tạo, mà chỉ là do những nhân vật lỗi lạc cá biệt, tức những « anh hùng » sáng tạo; quần chúng, « dân đen », nhân dân, giai cấp đều mù quáng theo những « anh hùng » đó »

Những cuộc tiếp xúc với « dân chúng » đã sửa chữa quan niệm của bọn dân túy cho rằng nông dân tổ chức thành công xã nông thôn có « bản năng cộng sản chủ nghĩa ». Nông dân không theo dân túy. Giữa bọn dân túy có sự chia rẽ ý kiến về những vấn đề sách lược đấu tranh chống chính phủ Nga hoàng. Những ý kiến chia rẽ đó biểu hiện đặc biệt rõ rệt ở đại hội đảng « Ruộng đất và Tự do » họp cuối tháng 6-1879 ở Vô-rô-ne. Mấy tháng sau, đảng « Ruộng đất và Tự do » tách ra làm hai tổ chức : « Ý dân » và « Chia đen ». « Chia đen » là do *Po-lê-kha-nốp**, A-xen-rốt, Đớt v.v.. lãnh đạo. Những người ủng hộ « Ý dân » (Giê-la-bốp, Phi-nhe, Mi-khai-lốp và những người khác) bênh vực và thực hành sách lược khủng bố cá nhân. Cuộc đấu tranh cách mạng của họ chống chế độ Nga hoàng dù anh dũng thế nào chăng nữa, sách lược đó vẫn vô cùng sai lầm. Chủ nghĩa dân túy tự do trong những năm 80 và 90, do Đa-ni-en-xôn, Vô-rôn-xốp, Cơ-ri-ven-cô, I-u-gia-cốp, *Mi-khai-lốp-xki** v.v... đại diện, đại biểu quyền lợi của bọn phú nông.

Chủ nghĩa dân túy căn bản đối lập với chủ nghĩa Mác. Về triết học, bọn dân túy là những người duy tâm ; họ tập trung những yếu tố của những triết học màu sắc hết sức khác nhau : *thực chứng luận**, *chủ nghĩa vô chính phủ**, *chủ nghĩa Căng*

*mới** v.v... Họ ủng hộ cái gọi là *phương pháp chủ quan trong xã hội học**, coi thường những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, phủ nhận những quy luật phát triển khách quan của xã hội, đối lập những «người có đầu óc phê phán» với nhân dân, miêu tả quần chúng nhân dân như một lực lượng «ỳ» của xã hội, không thể tự mình hành động, v.v... Họ không hiểu vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, coi giai cấp này như một «điều không may của lịch sử». Nhưng giai cấp vô sản lại chính là giai cấp duy nhất có thể tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Công xã nông dân mà bọn dân túy lý tưởng hóa thành «mầm mống của chủ nghĩa xã hội», kỳ thực chỉ là một hình thức thuận tiện để che giấu sự thống trị của phú nông và là một phương tiện để Nga hoàng bắt nông dân nộp thuế theo nguyên tắc tập thể bảo lãnh.

Khi vạch trần chủ nghĩa xã hội giả tạo của bọn dân túy, Lê-nin đã chỉ ra rằng: Sự đả kích của bọn dân túy vào chủ nghĩa tư bản Nga là hão huyền và phản động, vì chính họ đứng trên lập trường chủ nghĩa tư bản, nhưng trên lập trường một chủ nghĩa tư bản không phát đạt lắm, về mọi phương diện còn nhiều tàn tích nông nô. Lý luận và thực tiễn của bọn dân túy là một trở ngại nghiêm trọng cho sự phát triển và sự truyền bá chủ nghĩa xã hội khoa học, cho sự trưởng thành của phong trào công nhân. Vì thế, không kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa dân túy, không đập tan nó về mặt tư tưởng, thì chủ nghĩa Mác không thể phát triển ở Nga.

Chính Pơ-lê-kha-nốp đã đánh một đòn đầu tiên vào tư tưởng của chủ nghĩa dân túy. Lê-nin đã đập tan đến gốc rễ chủ nghĩa dân túy về mặt tư tưởng và dọn đường cho chủ nghĩa Mác thắng lợi ở Nga. Ông không bao giờ ngừng đấu tranh chống những nhóm dân túy đã tô son vẽ phấn lại bộ mặt của mình: bọn xã hội cách mạng, bọn xã hội nhân dân v.v... Những cuộc đấu tranh đó đã diễn ra trong thời kỳ Lê-nin đã xây dựng được một chính đảng mác-xít. Cuộc đấu tranh của Đảng chống bọn dân túy hồi đầu thế kỷ XX đồng thời là một cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng phản động

'iều tư sản nói chung. Do cuộc đấu tranh đó, các nhóm dân túy, kẻ thù hèn hạ nhất của nhân dân, bị triệt để đập tan.

DUY DANH LUẬN. Môn phái triết học thời trung cổ, cho rằng những khái niệm chung chỉ là tên gọi của những sự vật riêng biệt. Trái với «chủ nghĩa thực tại» trung cổ, những người duy danh luận quả quyết rằng chỉ có những sự vật cá biệt là tồn tại thực sự, còn những khái niệm chung do tư tưởng của chúng ta sáng tạo ra, chẳng những không tồn tại độc lập đối với sự vật, mà thậm chí không thể phản ánh được những đặc tính và tính chất của sự vật. Những người duy danh luận tuyên bố: «Sự vật có trước những khái niệm chung», «Những khái niệm chung chỉ là những tên gọi mà thôi». Duy danh luận có liên hệ với khuynh hướng duy vật, nó hạn chế sự can thiệp của Thượng đế vào giới tự nhiên. Điều tích cực trong duy danh luận là nó thừa nhận sự vật là cái có trước và khái niệm là cái có sau. Bởi vậy, trong cuốn *Gia đình Thần thánh*, Mác đã nhấn mạnh rằng duy danh luận là biểu hiện đầu tiên của chủ nghĩa duy vật thời trung cổ. Song, những người duy danh luận không hiểu rằng khái niệm chung phản ánh tính chất thật của những sự vật tồn tại khách quan, rằng sự vật cá biệt không tách rời khỏi cái chung, mà lại bao hàm cái chung. Những người duy danh luận nổi tiếng từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV là Giăng Rô-xơ-lanh, Đơn Xcốt, Guy-ôm *Ốc-cam**. Duy danh luận là khuynh hướng tiến bộ trong thời trung cổ, nhưng về sau lại có tác dụng phản động trong triết học của *Bếc-cơ-li**, của *Hi-um** và *triết học ngữ nghĩa** ngày nay.

DUY LINH LUẬN. Học thuyết duy tâm cho rằng tinh thần thống trị tự nhiên. Bọn duy linh cho rằng linh hồn, tinh thần là thực thể duy nhất, còn thân thể chỉ là sản phẩm của linh hồn. Những tín đồ ra mặt của duy linh luận công khai thừa nhận họ không có chút gì dính dáng với khoa học; là người duy tâm, họ phủ nhận vật chất tồn tại khách quan, độc lập đối với ý thức; họ bác bỏ sự *nhận thức* vật chất và thay thế bằng sự *tín ngưỡng* tinh thần.

Duy linh luận liên hệ chặt chẽ với tôn giáo, chủ nghĩa thần bí và thuật giáng thần (tạo ra những « phép lạ », « phụ đồng », « chiêu hồn » và những thứ lừa bịp khác). Bọn duy linh hiện đại ra sức che đậy những sự bịa đặt duy tâm của họ dưới một hình thức « khoa học ».

DUY LÝ LUẬN. (do chữ la-tinh *rationalis* có nghĩa là lý tính). Một phái trong nhận thức luận; theo phái này thì nguồn gốc tri thức chân chính duy nhất là lý tính, trái ngược với *kinh nghiệm luận** cho rằng nguồn gốc đó là kinh nghiệm cảm tính. Những đại biểu nổi tiếng nhất của duy lý luận là *Đê-các-tơ** và *Xi-pi-nô-da** ; cuộc đấu tranh của hai ông nhằm chống thế giới quan tôn giáo và giáo điều của chủ nghĩa phong kiến, xác lập lý tính và quyền lợi của lý tính, là có tính chất tiến bộ.

Đê-các-tơ là người sáng lập duy lý luận. Ông nêu lên sức mạnh của lý tính, cho lý tính là tiêu chuẩn của chân lý. Những người duy lý cho rằng toán học là lý tưởng của khoa học; theo họ, đó là một khoa học « thuần túy » tựa hồ độc lập với kinh nghiệm. Đê-các-tơ quả quyết rằng nhà triết học có thể hiểu biết chân lý bằng trí lực của mình cũng giống như nhà toán học có thể dùng trí lực của mình giải quyết các vấn đề toán học. Theo những người duy lý, thì không thể tin tài liệu cảm tính được, chỉ có lý tính mới là một phương tiện nhận thức chắc chắn. Trong tâm linh chúng ta có những khái niệm bẩm sinh sẵn sàng. Tuy cũng coi lý tính là nguồn gốc của nhận thức, nhưng *Lai-nit** trái ngược với Đê-các-tơ cho rằng những quan niệm của tâm linh chỉ là hư ảo, chỉ là những « nguyên tắc bẩm sinh ». Xpi-nô-da cũng cho rằng những tri thức thu được qua kinh nghiệm đều không đáng tin. ngẫu nhiên, « mơ hồ », chỉ có lý tính mới cung cấp được tri thức cần thiết và chân chính. Chủ nghĩa duy vật của Xpi-nô-da không triệt để là ở chỗ đó. Nếu kinh nghiệm luận tuyệt đối hóa giá trị của kinh nghiệm, coi nhẹ tác dụng của lý tính, thì duy lý luận, trái lại, tách lý tính khỏi kinh nghiệm, khỏi cảm giác, tuyệt đối hóa những khái niệm và tư tưởng. Tách rời lô-gích và cảm tính tất nhiên dẫn tới chủ nghĩa duy

lâm vì những khái niệm trở nên trừu tượng trống rỗng, không có nội dung cụ thể. Lê-nin nói: « ... Người duy lý thỏa mãn với luận đoán và hơn thế với luận đoán trừu tượng ». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 23, bản tiếng Nga, trang 36).

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khắc phục tính chất phiến diện của duy lý luận và kinh nghiệm luận, giải quyết một cách khoa học vấn đề cảm tính và vấn đề lô-gích là hai yếu tố có quan hệ hữu cơ của cùng một quá trình, hai giai đoạn tất yếu và bổ sung lẫn nhau của nhận thức. Kinh nghiệm cảm tính là bước đầu của nhận thức. Nhận thức chân chính bắt đầu từ cảm giác của người ta, từ những tài liệu của các giác quan. Nhưng tri giác cảm tính trực tiếp chưa phải là tri thức sâu sắc và toàn diện. Chỉ có dựa vào lý tính, vào suy nghĩ lý luận mới có thể nhận thức được các mối liên hệ và quan hệ nội bộ. Những khái niệm lô-gích, tức yếu tố lý tính trong nhận thức, là kết quả của việc suy nghĩ cải tạo những tài liệu cảm tính. Như vậy đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng, cảm tính và lô-gích có quan hệ với nhau và chỉ có thống nhất hai cái đó mới có được quá trình nhận thức.

Triết học mác-xít nhấn mạnh sự liên hệ mật thiết của những yếu tố nhận thức đó với hoạt động thực tiễn của người ta. Lê-nin chỉ rằng con đường biện chứng nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan đi « từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và *từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn...* » (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 146). Xem thêm: *Nhận thức*; *cảm giác luận*).

DUY NĂNG LUẬN. Một trào lưu duy tâm chủ nghĩa phản động hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX; hiện thời cũng còn thịnh hành trong số những nhà triết học và bác học tư sản. Duy năng luận là một trong những biểu hiện của *chủ nghĩa duy tâm « vật lý »** do nhà hóa học và triết học Đức Ốt-van truyền bá ra. Trước sự chuyển biến trong những thuyết vật lý học về vật chất hồi cuối thế kỷ vừa qua, một vài nhà bác học đã muốn rời bỏ khái niệm về vật chất nói chung. Duy năng luận nhằm làm cho người ta thừa nhận tư tưởng về sự

vận động mà không có vật chất. Không có vật chất nữa, không có thực tại khách quan nữa, vật chất đã bị « gạt bỏ » và đã bị năng lượng thay thế. Duy năng luận tách sự vận động ra khỏi vật chất, khẳng định rằng *năng lượng** tồn tại mà không cần có vật chất, rằng tất cả những hiện tượng của tự nhiên, của xã hội và của tư duy đều có thể quy kết vào năng lượng được xem như là một cái gì chủ quan phụ thuộc vào ý thức của con người. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đã bác bỏ duy năng luận của Ốt-van, đã bóc trần tính chất duy tâm, phản khoa học của nó, đã vạch rõ rằng những mưu toan đặt ra một cơ sở khoa học cho « thuyết » ấy đều hoàn toàn không vững chắc. *Bốp-đa-nốp**, một người theo chủ nghĩa Ma-khơ, đã thử áp dụng « nguyên lý duy năng luận » vào những hiện tượng xã hội. Ông ta coi những sự biến đổi của xã hội như là « một sự tăng thêm hoặc giảm bớt năng lượng... ». Lê-nin cũng đã tố cáo những mưu toan thay thế chủ nghĩa duy vật lịch sử bằng duy năng luận. Những người sáng lập ra học thuyết này bác bỏ những lý luận duy vật chủ nghĩa tiên tiến, và do đó, đã ngăn cản sự tiến bộ của khoa học. Vì thế, họ đấu tranh chống lại nguyên tử luận trong ngành vật lý học và hóa học. Những nhà khoa học tiên tiến như Bôn-xơ-man, Pơ-lăng-cơ, *Xtô-lê-tốp** và nhiều người khác đã chỉ trích duy năng luận. Ngày nay, nhân dịp ngành vật lý học hiện đại đã phát minh ra quy luật về mối quan hệ lẫn nhau giữa khối lượng và năng lượng, nhiều nhà bác học đã cố làm cho người ta thừa nhận tư tưởng về sự vận động không cần có vật chất và cố biến năng lượng thành « thực thể của thế giới ». Xuyên tạc ý nghĩa của quy luật ấy, những nhà duy năng hiện thời tuyên bố rằng vật chất biến thành năng lượng. Mớ văn chương chép nhặt « tối tân » của chủ nghĩa năng lượng cũng không kém phần vô căn cứ, so với trước kia.

DUY NGÃ LUẬN. Học thuyết duy tâm chủ quan, cho rằng chỉ có người và ý thức của người là tồn tại; ngoài ra thì thế giới kể cả loài người, không tồn tại và

chỉ là một sản phẩm của ý thức, của trí tưởng tượng của con người. Bất cứ kẻ duy tâm chủ quan nào cũng tất nhiên đi đến duy ngã luận. Vì hắn quyết đoán rằng thế giới chỉ là cảm giác, là biểu tượng « của hắn » do đó hắn phải thừa nhận rằng những người khác cũng chỉ là cảm giác « của hắn » và chỉ có cái « tôi » là tồn tại trong thực tế. Thực tiễn hàng ngày và khoa học bóc trần luận điệu vô lý của duy ngã luận. Duy ngã luận công khai hoặc ngụy trang, lưu hành trong triết học tư sản ngày nay. Lê-nin đã phê phán sâu sắc duy ngã luận trong quyển *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*.

DUY TÂM (CHỦ NGHĨA). Trào lưu triết học phản khoa học; ngược lại, chủ nghĩa duy vật, trào lưu này giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại bằng cách coi ý thức, tinh thần là cái có trước. Chủ nghĩa duy tâm coi thế giới như là một sự thể hiện của « ý thức », của « quan niệm tuyệt đối », của « tinh thần vũ trụ »; chỉ có ý thức chúng ta mới tồn tại thật, còn thế giới vật chất, tồn tại, tự nhiên chỉ là sản phẩm của ý thức, cảm giác, biểu tượng, khái niệm.

Triết học duy tâm gồm có hai phái chính: chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm « khách quan». *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* cho rằng cơ sở của hết thảy mọi sự vật tồn tại là cảm giác, biểu tượng và ý thức của cá nhân, của chủ thể. Gắn liền nhiều nhất với tên tuổi tổng giám mục người Anh là *Béc-cơ-li*, thuyết duy tâm đó không thừa nhận ở bên ngoài cảm giác vẫn tồn tại những sự vật thực tại, độc lập đối với con người, tác động vào giác quan của ta và gây ra những cảm giác nhất định. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan tất nhiên đi tới *duy ngã luận*. Thực tiễn xã hội mỗi bước đều làm cho chúng ta tin chắc rằng cảm giác, tri giác, biểu tượng của con người phản ánh sự vật thực tại, do đó chứng minh hết sức rõ ràng tính chất phản khoa học của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, một trong những hình thức của triết học duy tâm chủ nghĩa.

Đối với *chủ nghĩa duy tâm « khách quan »* thì cơ sở của

hết thảy mọi sự vật tồn tại không phải là ý thức cá nhân, chủ quan mà là một thứ ý thức « khách quan » và thần bí nào đó, ý thức nói chung : « tinh thần vũ trụ », « ý chí phổ biến », v.v... Theo các nhà duy tâm « khách quan » thì những cái ấy tồn tại độc lập đối với con người. Trên thực tế, không có và không thể có một ý thức « khách quan » nào, nghĩa là không có ý thức tồn tại độc lập đối với con người.

Chủ nghĩa duy tâm liên hệ chặt chẽ với tôn giáo và dù sao cũng dẫn tới ý niệm Thượng đế. Nó là cánh tay và là bạn đồng minh trung thành của tôn giáo. Lê-nin chỉ ra rằng chủ nghĩa duy tâm chính là chủ nghĩa ngu dân, hay nói một cách chính xác hơn, thì « chủ nghĩa duy tâm triết học (« *đúng hơn nữa* » *và* « *ngoài ra* ») còn là một *con đường* dẫn tới chủ nghĩa ngu dân của bọn tăng lữ, *kinh qua một trong những khía cạnh của nhận thức* (biện chứng) vô cùng phức tạp của con người ». (*Bút ký triết học* bản tiếng Nga ; trang 330). Chủ nghĩa duy tâm bắt rễ trong sinh hoạt xã hội và ngay cả trong bản thân quá trình nhận thức. Quá trình nhận thức, quá trình khái quát các hiện tượng làm cho ý thức có thể thoát ly hiện thực, làm cho các khái niệm chung có thể biến thành một cái tuyệt đối tách khỏi vật chất và được thần thánh hóa. Ví dụ khi nói đến mối quan hệ giữa táo, lê, dâu, hạnh đào là những thứ tồn tại thực sự với khái niệm chung của những thứ đó là « quả », thì nhà duy tâm « khách quan » đặt khái niệm đó, khái niệm vốn chỉ là một sự trừu tượng của hiện thực, trên ngay cơ sở sự tồn tại của lê, táo, dâu, hạnh đào. Nhà duy tâm chủ quan cũng vậy, vin cớ là nếu không có cảm giác thì không thể nhận thức sự vật, nên coi cảm giác là thực tại duy nhất, và phủ nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài.

Lao động chân tay và lao động trí óc tách rời nhau, các giai cấp và hiện tượng bóc lột phát sinh, đó là những điều kiện xã hội đẻ ra chủ nghĩa duy tâm triết học. Giải thích các hiện tượng tự nhiên theo quan điểm duy tâm, đó chủ yếu là việc làm của các nhà tư tưởng của các giai cấp phản động ; cho nên nói chung, chủ nghĩa duy tâm triết học có tác dụng

phản động trong lịch sử xã hội: nó chống lại các lực lượng tiến bộ, chế độ dân chủ và khoa học.

Chủ nghĩa duy tâm đã có rất lâu từ thượng cổ. Người đại biểu cho chủ nghĩa duy tâm «khách quan» thời Cổ Hy-lạp là *Pơ-la-tôn**, người phát ngôn cho những lợi ích của quí tộc chủ nô, kẻ thù quyết liệt của nền dân chủ cổ đại. Đối với Pơ-la-tôn, thế giới chân chính là thế giới siêu cảm giác của ý niệm, còn thế giới của hiện vật là thế giới của bóng, của những phản ánh không rõ rệt về ý niệm. Trong xã hội phong kiến, triết học kinh viện tôn giáo duy tâm làm cho triết học trở thành kẻ nô bộc của thần học. Đến thời kỳ suy tàn của chủ nghĩa phong kiến, và phát triển của những quan hệ tư sản, giai cấp tư sản cách mạng các nước phát triển về mặt kinh tế (Anh, Hà-lan) đã đẻ ra cả một loạt những nhà triết học duy vật (Ph. *Bê-cơn**, *Xpi-nô-da**, *Hốp-xơ** và nhiều người khác). Chủ nghĩa chủ quan của Béc-cơ-li và chủ nghĩa hoài nghi của *Hi-um** là những hình thức đấu tranh của chủ nghĩa duy tâm chống chủ nghĩa duy vật của các nhà triết học Anh trong lúc các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Anh đang được củng cố.

Triết học duy tâm nước Đức hồi thế kỷ XVIII và hồi 30 năm đầu thế kỷ XIX (*Căng**, *Phích-tơ**, *Sen-linh**, *Hê-ghen**) đại diện cho thế lực phản động chống lại Cách mạng Pháp và chủ nghĩa duy vật Pháp hồi thế kỷ XVIII là chủ nghĩa đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống ý thức hệ tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm triết học (*La Mét-tơ-ri**, *Hôn-bách**, *Đi-đơ-rô**, *Hen-vê-ti-uýt**, và những người khác). Hê-ghen đẩy chủ nghĩa duy tâm triết học đến chỗ tột cùng của nó. Đối với Hê-ghen, tất cả đều là quan niệm hoặc là sự thể hiện của quan niệm. Hê-ghen là đại biểu cuối cùng của thứ triết học duy tâm ấy, thứ triết học tuy là duy tâm chủ nghĩa nhưng vẫn chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ (cái nhân hợp lý của phép biện chứng của Hê-ghen — học thuyết về sự phát triển của Hê-ghen).

Một thành tích lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm triết học thuộc về nhà duy vật lớn nước Đức là *Pho-bách** và

các nhà duy vật Nga hồi thế kỷ XVIII và XIX: *Lơ-ma-nô-xốp*, *Ra-đích-sép*, *Bi-ê-lin-xki*, *Ghéc-xen*, *Séc-nư-sép-xki*, *Đo-bơ-ra-li-u-bốp*, *Pi-xa-rép*, *Xê-sê-nốp* và những người khác.

Về sau, triết học duy tâm thoái hóa: nó mượn trong các hệ thống triết học trước kia những lý luận phản động nhất và thần bí nhất. Chính đến thời đại đế quốc chủ nghĩa thì nó trở thành phản động nhất. Phần cuối thế kỷ XIX và phần đầu thế kỷ XX được đánh dấu bằng sự thịnh hành của chủ nghĩa *kinh nghiệm phê phán* của Ma-khơ và A-vơ-na-ri-út là những người đã phục hồi học thuyết của Béc-cơ-li. Trong khi phê bình kịch liệt chủ nghĩa Ma-khơ, Lê-nin viết: «Không thể.. không nhận thấy là đằng sau nhận thức luận kinh viện của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, có cuộc đấu tranh giữa các đảng phái về triết học, cuộc đấu tranh đó rút cục biểu hiện các khuynh hướng và hệ tư tưởng của các giai cấp đối địch nhau trong xã hội hiện đại» (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Mát-xcơ-va, 1952, trang 418). Nhưng chưa bao giờ triết học duy tâm lại suy tàn trầm trọng như ngày nay.

Bọn biến chất và phản bội giai cấp công nhân đã luôn luôn lợi dụng triết học tư sản để bào chữa cho chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cơ hội. Trong lúc cổ võ tư tưởng hợp tác giai cấp, đấu tranh chống lại tư tưởng cách mạng vô sản, chủ nghĩa xét lại vứt bỏ phép biện chứng duy vật chủ nghĩa và mưu toan kết hợp một cách chiết trung học thuyết Mác với hình thức này hay hình thức khác của triết học duy tâm. Bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu hiện nay đang công khai tán dương chủ nghĩa duy tâm triết học. Nhưng bọn duy tâm chủ nghĩa dù có ra công bênh vực sự nghiệp phản động của chúng đến mấy, cũng bằng thừa. Những tiến bộ của khoa học và những thắng lợi của các lực lượng dân chủ và xã hội chủ nghĩa làm cho chủ nghĩa duy tâm triết học mất hết trận địa này đến trận địa khác. Sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản sẽ kéo kèm theo sự phá hoại mọi cơ sở xã hội của chủ nghĩa duy tâm.

Để giải thích các hiện tượng xã hội, tất cả các nhà triết học trước Mác và Ăng-ghen, kể cả các nhà duy vật

phản động trong lịch sử xã hội: nó chống lại các lực lượng tiến bộ, chế độ dân chủ và khoa học.

Chủ nghĩa duy tâm đã có rất lâu từ thượng cổ. Người đại biểu cho chủ nghĩa duy tâm «khách quan» thời Cổ Hy-lạp là *Pơ-la-tôn**, người phát ngôn cho những lợi ích của quí tộc chủ nô, kẻ thù quyết liệt của nền dân chủ cổ đại. Đối với Pơ-la-tôn, thế giới chân chính là thế giới siêu cảm giác của ý niệm, còn thế giới của hiện vật là thế giới của bóng, của những phản ánh không rõ rệt về ý niệm. Trong xã hội phong kiến, triết học kinh viện tôn giáo duy tâm làm cho triết học trở thành kẻ nô bộc của thần học. Đến thời kỳ suy tàn của chủ nghĩa phong kiến, và phát triển của những quan hệ tư sản, giai cấp tư sản cách mạng các nước phát triển về mặt kinh tế (Anh, Hà-lan) đã đẻ ra cả một loạt những nhà triết học duy vật (Ph. *Bê-cơn**, *Xpi-nô-da**, *Hốp-xơ** và nhiều người khác). Chủ nghĩa chủ quan của Béc-cơ-li và chủ nghĩa hoài nghi của *Hi-um** là những hình thức đấu tranh của chủ nghĩa duy tâm chống chủ nghĩa duy vật của các nhà triết học Anh trong lúc các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Anh đang được củng cố.

Triết học duy tâm nước Đức hồi thế kỷ XVIII và hồi 30 năm đầu thế kỷ XIX (*Căng**, *Phích-tơ**, *Sen-linh**, *Hê-ghen**) đại diện cho thế lực phản động chống lại Cách mạng Pháp và chủ nghĩa duy vật Pháp hồi thế kỷ XVIII là chủ nghĩa đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống ý thức hệ tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm triết học (*La Mét-tơ-ri**, *Hôn-bách**, *Đi-đơ-rô**, *Hen-vê-ti-uýt**, và những người khác). Hê-ghen đẩy chủ nghĩa duy tâm triết học đến chỗ tột cùng của nó. Đối với Hê-ghen, tất cả đều là quan niệm hoặc là sự thể hiện của quan niệm. Hê-ghen là đại biểu cuối cùng của thứ triết học duy tâm ấy, thứ triết học tuy là duy tâm chủ nghĩa nhưng vẫn chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ (cái nhân hợp lý của phép biện chứng của Hê-ghen — học thuyết về sự phát triển của Hê-ghen).

Một thành tích lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm triết học thuộc về nhà duy vật lớn nước Đức là *Phơ-bách** và

các nhà duy vật Nga hồi thế kỷ XVIII và XIX: *Lơ-ma-nô-xốp*, *Ra-đích-sép*, *Bi-ê-lin-xki*, *Ghéc-xen*, *Séc-nư-sép-xki*, *Đo-bơ-ra-li-u-bốp*, *Pi-xa-rép*, *Xê-sê-nốp* và những người khác.

Về sau, triết học duy tâm thoái hóa: nó mượn trong các hệ thống triết học trước kia những lý luận phản động nhất và thần bí nhất. Chính đến thời đại đế quốc chủ nghĩa thì nó trở thành phản động nhất. Phần cuối thế kỷ XIX và phần đầu thế kỷ XX được đánh dấu bằng sự thịnh hành của chủ nghĩa *kinh nghiệm phê phán* của Ma-khơ và A-vơ-na-ri-út là những người đã phục hồi học thuyết của Béc-cơ-li. Trong khi phê bình kịch liệt chủ nghĩa Ma-khơ, Lê-nin viết: «Không thể... không nhận thấy là đằng sau nhận thức luận kinh viện của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, có cuộc đấu tranh giữa các đảng phái về triết học, cuộc đấu tranh đó rút cục biểu hiện các khuynh hướng và hệ tư tưởng của các giai cấp đối địch nhau trong xã hội hiện đại» (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Mát-xcơ-va, 1952, trang 418). Nhưng chưa bao giờ triết học duy tâm lại suy tàn trầm trọng như ngày nay.

Bọn biến chất và phản bội giai cấp công nhân đã luôn luôn lợi dụng triết học tư sản để bào chữa cho chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa cơ hội. Trong lúc cổ võ tư tưởng hợp tác giai cấp, đấu tranh chống lại tư tưởng cách mạng vô sản, chủ nghĩa xét lại vứt bỏ phép biện chứng duy vật chủ nghĩa và mưu toan kết hợp một cách chiết trung học thuyết Mác với hình thức này hay hình thức khác của triết học duy tâm. Bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu hiện nay đang công khai tán dương chủ nghĩa duy tâm triết học. Nhưng bọn duy tâm chủ nghĩa dù có ra công bênh vực sự nghiệp phản động của chúng đến mấy, cũng bằng thừa. Những tiến bộ của khoa học và những thắng lợi của các lực lượng dân chủ và xã hội chủ nghĩa làm cho chủ nghĩa duy tâm triết học mất hết trận địa này đến trận địa khác. Sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản sẽ kéo kèm theo sự phá hoại mọi cơ sở xã hội của chủ nghĩa duy tâm.

Để giải thích các hiện tượng xã hội, tất cả các nhà triết học trước Mác và Ăng-ghen, kể cả các nhà duy vật

chủ nghĩa, đều đứng trên lập trường duy tâm: họ quả quyết rằng sự tiến bộ lịch sử thì chủ yếu là do những người có học thức, những «anh hùng» sáng tạo ra lịch sử không cần đến nhân dân, rằng nhân dân là một lực lượng thụ động, nặm ỳ, không có khả năng vươn lên đến những hoạt động có tính chất lịch sử. Những quan điểm duy tâm đó được phái dân túy Nga (*La-vơ-rốp**, *Mi-khai-lốp-xki**), bọn xã hội tiểu tư sản, bọn vô chính phủ chủ nghĩa v.v... đồng tình. Một số nhà triết học tư sản hiện nay vì lợi ích của bọn tư bản lũng đoạn nên đang tán tụng những thuyết duy tâm chủ nghĩa phản động nhất: *Chủ nghĩa chủng tộc*, chủ nghĩa Man-tuýt, v.v... Mác và Ăng-ghen đã đuổi chủ nghĩa duy tâm ra khỏi nơi trú ẩn cuối cùng của nó, lãnh vực khoa học xã hội. Chủ nghĩa Mác đã chứng minh rằng *phương thức sản xuất của cải vật chất* là lực lượng chủ yếu của sự phát triển xã hội, rằng nhân dân, quần chúng lao động là người sáng tạo ra lịch sử. Những người sáng lập chủ nghĩa Mác là những người đầu tiên sáng tạo ra một thế giới quan duy vật chủ nghĩa triệt để, đối địch đến cùng với chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy vật mác-xít xuất hiện đã đánh dấu một cuộc cách mạng trong lịch sử triết học duy vật chủ nghĩa.

DUY TÂM CHỦ QUAN (CHỦ NGHĨA). Một trong những môn phái chính của *Chủ nghĩa duy tâm**.

DUY TÂM KIỂU MEN-SÊ-VÍCH (CHỦ NGHĨA). Trào lưu duy tâm chủ nghĩa, phản chủ nghĩa Mác, phản đảng trong triết học Liên-xô hồi cuối những năm 20 và đầu những năm 30; đại biểu cho trào lưu này là A. Đê-bô-rin và những kẻ khác. Bọn duy tâm kiểu men-sê-vích chống lại đường lối của Đảng cộng sản về triết học và làm sống lại một trong những giáo điều nguy hại nhất của Quốc tế thứ hai: tách rời lý luận với thực tiễn. Bọn duy tâm kiểu men-sê-vích đã bác bỏ chủ nghĩa Lê-nin, không coi đó là sự phát triển có tính chất sáng tạo của chủ nghĩa Mác, phủ nhận giai đoạn chủ nghĩa Lê-nin trong triết học mác-xít và gạt bỏ luận điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về *tính đảng trong triết học**. Họ coi nhẹ tác dụng của công

cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước xô-viết đối với việc giải quyết các vấn đề lý luận, và tìm cách đem phép biện chứng duy tâm của *Hê-ghen** thay thế cho phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Trong khoa học tự nhiên, bọn duy tâm kiểu men-sê-vích tán dương các quan niệm phản động, duy tâm của chủ nghĩa *Vét-man Moóc-gan** và chủ nghĩa *Men-đen**, tán dương *ưu sinh học** là một khoa học giả hiệu v.v... Trong cuộc đấu tranh chống đường lối của Đảng, nhiều nhà duy tâm kiểu men-sê-vích đã trở thành những kẻ thù thực sự của nhân dân, chúng gia nhập các tập đoàn phản xô-viết Tơ-rốt-xki, Bu-kha-rin. Đảng cộng sản đã vạch mặt bọn duy tâm kiểu men-sê-vích và đập tan cái ổ đó của những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội trên mặt trận triết học.

DUY TÂM « KHÁCH QUAN » (CHỦ NGHĨA). Một môn phái chủ yếu của chủ nghĩa duy tâm, theo phái đó thì có một ý niệm thần bí tựa hồ như tồn tại độc lập đối với con người, đối với ý thức con người và đẻ ra thế giới vật chất trong quá trình tiến hóa của nó, chẳng hạn như chủ nghĩa duy tâm « khách quan » của *Hê-ghen**. Thật ra thì không hề có ý niệm kiểu đó. Ý niệm « khách quan » độc lập đối với tự nhiên, đối với ý thức con người, là một điều dơ bọn duy tâm bịa ra; thừa nhận ý niệm đó tức là truyền bá chủ nghĩa tín ngưỡng. Bất cứ ý niệm nào cũng đều do con người, do ý thức con người sáng tạo ra. Ngược lại chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật chủ trương rằng ý niệm là phản ánh của thế giới bên ngoài, của tự nhiên, thế giới và tự nhiên đều tồn tại một cách khách quan.

DUY TÂM TIẾN NGHIỆM (CHỦ NGHĨA). Triết học của *Căng**.

DUY TÂM TUYỆT ĐỐI (CHỦ NGHĨA). Một biến chủng của chủ nghĩa duy tâm khách quan (Xem : *Hê-ghen**).

DUY TÂM « VẬT LÝ » (CHỦ NGHĨA). Danh từ do Lê-nin dùng lần đầu tiên trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**. Chủ nghĩa duy tâm « vật lý » là con đẻ của cuộc khủng hoảng vật lý học bắt

đầu từ cuối thế kỷ XIX, sau khi có những phát hiện mới về khoa học; nó cũng có những nguồn gốc giai cấp của nó. Nó xuất hiện trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, nghĩa là, theo cách nói của Lê-nin, trong thời kỳ phản động « toàn diện ». Nó là một trong những biểu hiện của thế lực phản động đó trong khoa học tự nhiên, một biểu hiện của cuộc đấu tranh của các nhà triết học tư sản và các nhà vật lý học duy tâm chủ nghĩa chống lại khoa học và triết học duy vật chủ nghĩa, để bênh vực chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa tín ngưỡng, để làm cho khoa học thỏa hiệp với tôn giáo. Đứng trước những tiến bộ vĩ đại đạt được trong vật lý học, — như sự phát hiện tính phóng xạ và sự sáng tạo ra thuyết điện tử, — một số các nhà tự nhiên học siêu hình, bị ảnh hưởng của chủ nghĩa duy tâm, nên đã rút ra một kết luận tuyệt đối sai lầm là những tiến bộ ấy đánh dấu sự sụp đổ của thế giới quan duy vật chủ nghĩa. « Vật chất đã biến mất », đó là nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy tâm « vật lý ». Rồi vậy, cuộc khủng hoảng đó rút cục đi tới chỗ không thừa nhận rằng các khái niệm vật lý học đều phản ánh vật chất và thực tại khách quan. Song những phát hiện mới đã đánh đổ các quan niệm siêu hình về vật chất và xác nhận chủ nghĩa duy vật biện chứng; nhưng vì các nhà bác học đó không hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng, nên mới phủ nhận chủ nghĩa duy vật nói chung. « Vật chất biến mất », như thế có nghĩa là cả cái giới hạn của sự hiểu biết vật chất mà chúng ta đã đạt tới cũng biến mất luôn, và có nghĩa là sự hiểu biết của chúng ta sâu sắc thêm ; là những đặc tính của vật chất trước đây đối với chúng ta là tuyệt đối, bất di bất dịch, có tính chất cơ bản (tính không thể thấm qua, tính ỳ, khối lượng, v.v...) cũng biến mất, đặc tính mà bây giờ lại được thừa nhận là tương đối, là cố hữu riêng của một số trạng thái của vật chất. Vì « đặc tính » *duy nhất* của vật chất—mà việc thừa nhận đặc tính đó và chủ nghĩa duy vật triết học không thể tách rời nhau — « là đặc tính *tồn tại như một thực tại khách quan*, tồn tại ngoài ý thức chúng ta » (Lê-nin : *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 299 — 300).

Lê-nin đã vạch rõ rằng cách minh họa hay nhất về tính chính xác của chủ nghĩa duy vật biện chứng là: sự phát hiện ra cơ cấu phức tạp của nguyên tử, tính vô cùng của nguyên tử, sự phủ định của vật lý học hiện đại đối với những đặc tính trước kia đã gán cho vật chất như tính không thể thấm qua, tính độc lập của khối lượng đối với vận động v.v... Tính vô cùng của nguyên tử và tính khả biến của tất cả các hình thức của vật chất và của các hình thức vận động của vật chất luôn luôn là chỗ dựa của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Sau khi phân tích bản chất của chủ nghĩa duy tâm « vật lý» và của cuộc khủng hoảng vật lý học, Lê-nin đã bóc trần những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng đó. Trong vật lý học hiện đại, toán học có một tác dụng lớn, các tài liệu khoa học phải dựa vào những con tính của toán học; mặt tích cực của sự tiến bộ khoa học bị bọn phản động lợi dụng để qui thế giới khách quan vào những công thức toán học, để đi đến kết luận sai lầm rằng phía sau các phương trình toán học thì không có thực tại khách quan, không có vật chất nào cả. Đó là nguyên nhân thứ nhất của khủng hoảng. Một nguyên nhân khác là nguyên lý của chủ nghĩa tương đối, của tính tương đối của tri thức con người, nguyên lý tất nhiên đưa đến chủ nghĩa duy tâm nếu người ta không biết vận dụng phép biện chứng. Thật ra, tính tương đối của tri thức — tính đó nhất định phải có vì lẽ rằng mỗi một sự tiến bộ của khoa học đều do điều kiện lịch sử chi phối, — chỉ có nghĩa là không nên xem mỗi chân lý đạt được là chân lý tuyệt đối; khoa học và sản xuất càng tiến bộ thì các chân lý khoa học càng trở nên chính xác, hoàn thiện, sâu sắc, và tất cả những cái đã lỗi thời, tất cả những cái gì không được chứng thực thì đều bị đào thải. Các nhà duy tâm làm cho tính tương đối không tài nào tránh khỏi của tri thức, thành tuyệt đối và lợi dụng nó để phủ nhận chân lý khách quan, phủ nhận thế giới bên ngoài do tri thức của con người phản ánh. Trong khi phê phán chủ nghĩa tương đối triết học của các nhà duy tâm « vật lý », Lê-nin đã giải quyết vấn đề quan hệ giữa chân lý tương đối với chân lý tuyệt đối. Lê-nin đã chứng minh rằng chân lý

tuyệt đối là tổng số của các chân lý tương đối. (Xem: *Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối*).

Chủ nghĩa duy tâm «vật lý» là một hình thức của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, tức kết quả của việc một số nhà vật lý học giải thích các phát hiện mới theo một quan điểm triết học sai lầm. Hiện nay, chủ nghĩa duy tâm «vật lý» được truyền bá rộng rãi tại các nước tư bản chủ nghĩa. Bọn triết học tư sản phản động và một số nhà vật lý học giải thích cơ học lượng tử, tương đối luận, v.v... theo ý nghĩa duy tâm chủ nghĩa. Những phát hiện khoa học tuyệt diệu như tính chuyển hóa lẫn nhau của các phần nhỏ của vật chất (quang tử chuyển hóa thành điện tử và lượng tử và ngược lại) bị lợi dụng để truyền bá lý luận duy tâm chủ nghĩa về việc vật chất biến mất, về việc vật chất phát sinh từ năng lượng «thuần túy», v.v... Thuyết tương đối được viện ra để quả quyết rằng không gian và thời gian không phải là những hình thức khách quan của tồn tại. Ngày nay bất cứ phát hiện nào của khoa học cũng đều bị bọn triết gia phản động lợi dụng để phủ nhận tính nhân quả khách quan và tính tất yếu khách quan, để tuyên bố «tự do ý chí» của điện tử, v.v... Nhưng đồng thời, cũng thấy tăng thêm số nhà nghiên cứu tiến bộ đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy tâm «vật lý» và coi chủ nghĩa duy vật biện chứng như là cơ sở triết học duy nhất cho việc nghiên cứu thực sự khoa học. Pôn Lăng-giơ-vanh là một đại biểu xuất sắc cho nhóm các nhà bác học bao gồm cả I-ren và Phơ-rê-đê-rích Giô-li-ô Qui-ri ở Pháp, Bơ-lác-két và Béc-nan ở Anh, v.v... Lê-nin đã vạch cho các nhà bác học con đường thoát khỏi cuộc khủng hoảng của vật lý học. Con đường đó là ở chỗ chấp nhận lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Các nhà vật lý học xô-viết đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm «vật lý» do các nhà triết học tư sản truyền bá, và chống cả những tàn tích của chủ nghĩa duy tâm «vật lý» trong khoa học xô-viết.

DUY TÂM VỀ LỊCH SỬ (QUAN NIỆM). Xem: *Quan niệm duy tâm về lịch sử.*

DUY VẬT (CHỦ NGHĨA). Một trong hai phái triết học chủ yếu, giải quyết một cách khoa học vấn đề cơ bản của triết học, tức vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Trái với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật nhận vật chất là cái có trước, và ý thức, tư duy là cái có sau. Hình thức cao của chủ nghĩa duy vật là *chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít**, chủ nghĩa duy vật này đã khắc phục được tất cả những thiếu sót và nhược điểm của các học thuyết duy vật trước kia. Chủ nghĩa duy vật dựa vào khoa học, luôn luôn là thế giới quan của các giai cấp xã hội tiên tiến đấu tranh cho tiến bộ và quan tâm đến sự phát triển của khoa học.

Chủ nghĩa duy vật đã phát sinh trong các nước phương Đông thời cổ: Ba-by-lô-ni, Ai-cập, Ấn-độ và Trung-quốc; vào cuối thế kỷ thứ VII và đầu thế kỷ thứ VI trước công lịch, vào thời đại hình thành các thành thị Hy-lạp với ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp phồn thịnh, chủ nghĩa duy vật đã phát triển trong các thuộc địa I-ô-ni của Hy-lạp. Các hệ thống tư tưởng duy vật chủ nghĩa của các nhà tư tưởng Cổ Hy-lạp — họ đồng thời là những nhà khoa học tự nhiên — đều liên hệ chặt chẽ với những tiến bộ đầu tiên của khoa học. Các nhà triết học I-ô-ni, thuộc *môn phái Mi-lê** nói riêng như Ta-lét, A-na-xi-măng-đơ-rơ, A-na-xi-men, đã truyền bá một thứ chủ nghĩa duy vật nguyên thủy và một thứ biện chứng pháp chất phác. Vấn đề cơ bản của hệ thống tư tưởng của họ là vấn đề nguyên lý (nguyên thủy), vấn đề vật chất nguyên sơ. Đối với *Ta-lét** thì vạn vật đều do nước sinh ra, đối với A-na-xi-măng-đơ-rơ thì vạn vật đều do một chất không cố định, « cái vô hạn » (apeiron) sinh ra, còn A-na-xi-men cho vạn vật là do không khí mà có. Theo *Hê-ra-cơ-lít**, vũ trụ đã là, hiện là và sau này vẫn cứ là một ngọn lửa sinh động vĩnh viễn bốc cháy và tắt đi. Trong khi vạch rõ đặc trưng của triết học I-ô-ni, Ăng-ghen đã nói: « ... Trước mắt chúng ta đã thấy xuất hiện rõ ràng chủ nghĩa duy vật tự nhiên tự phát; chủ nghĩa duy vật này, trong giai đoạn phát triển đầu tiên của nó, đã nhận thấy một cách hoàn toàn tự nhiên rằng tính thống nhất trong tính muôn vẻ vô cùng

phong phú của các hiện tượng tự nhiên là cái tất nhiên, và đã tìm thấy tính thống nhất đó trong một cái gì có hình thể rõ rệt, trong một vật thể đặc biệt như Ta-lét đã tìm thấy trong nước vậy. (*Biện chứng của tự nhiên*). Trong khi coi những nguyên tố vật chất là cơ sở của thế giới, các nhà triết học Cổ Hy-lạp đều đã nhận thế giới là một chỉnh thể thống nhất, là một quá trình thay đổi và biến hóa vô cùng vô tận của những nguyên tố đó. Theo cách nói của Ăng-ghen, các nhà triết học đó đều là những nhà biện chứng bẩm sinh, quan niệm của họ về mối liên hệ giữa các hiện tượng là kết quả của sự quan sát trực tiếp. Quan điểm đó tuy thô sơ nhưng đúng đắn về thực chất, đã được Hê-ra-cơ-lít nêu ra một cách hết sức rõ. Những tiến bộ về sau của chủ nghĩa duy vật đều gắn liền trước hết với tên tuổi của *A-na-xa-go**, *Am-pê-đô-cơ-lơ**, *Đê-mô-cơ-rít*, *Ê-pi-quya* và *Lu-cơ-re-xơ** đều là những nhà nguyên tử luận. Theo các ông này, thì cơ sở của vạn vật đều do các nguyên tử cấu thành, các nguyên tử đó là những phần vật chất nhỏ nhất, muôn hình muôn vẻ, không thể chia cắt được, không thể thấu qua được, dù chuyển trong một hư không vô hạn, kết hợp lại thì để ra những hiện tượng tự nhiên muôn hình muôn vẻ. Vũ trụ thì nhiều vô kể và đều do sự xoay chuyển của các nguyên tử mà sinh ra. Những cái này thì sinh ra, những cái khác thì tiêu diệt đi. Chủ nghĩa duy vật nguyên tử luận của Đê-mô-cơ-rít, Ê-pi-quya và Lu-cơ-re-xơ đã phản đối tư tưởng cho rằng Thượng đế can thiệp vào vận mệnh của thế giới, và nói chung là đã phản đối mê tín. Các nhà triết học đó đã phủ nhận tính bất tử của linh hồn mà họ coi là một thứ vật chất do những nguyên tử rất nhẹ cấu thành.

Thời trung cổ đã bị chủ nghĩa duy tâm và triết học kinh viện thống trị. Triết học lúc đó trở thành nô bộc cho thần học. Một vài khuynh hướng duy vật chủ nghĩa đã biểu hiện trong các nhà duy danh luận (Xem: *Duy danh luận; Ốc-cam*), họ công nhận ngược lại với các nhà « thực tại luận » rằng các khái niệm chung không phải có trước các sự vật và chỉ dùng để chỉ tên các sự vật cụ thể. Sự suy tàn của xã hội phong kiến và sự phát sinh của

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa kích thích khoa học tiến bộ và chủ nghĩa duy vật phục hưng. Những phát hiện vĩ đại về địa lý hồi cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI (phát hiện ra châu Mỹ, ra đường thủy qua Ấn-độ, những cuộc đi vòng quanh thế giới) đều chứng minh trái đất hình cầu. Nhà bác học lỗi lạc Ba-lan là *Cô-péc-ních** đã đánh đổ hệ thống tư tưởng của Pơ-tô-lê-mê được Giáo hội bảo vệ, và theo hệ thống này thì trái đất là một vật thể cố định đặt chính giữa vũ trụ. Thuyết mặt trời là trung tâm vũ trụ của ông đánh một đòn chí tử vào thế giới quan thời trung cổ. Kép-le (1571-1630) và *Ga-li-lê** đã hoàn thiện hệ thống tư tưởng khoa học đó, bất chấp việc Giáo hội kết tội hệ thống đó và bất chấp những vụ bức hại tàn khốc mà những người bảo vệ hệ thống đó phải chịu.

Triết học duy vật của thời kỳ mới đã tổng kết những thành tựu của tư tưởng khoa học, đã đấu tranh chống lại triết học kinh viện và các giáo lý của Giáo hội, đã chú trọng đến kinh nghiệm là người thầy chân chính của nó và chú trọng đến tự nhiên là đối tượng chân chính của nó. Chủ nghĩa duy vật này là hệ tư tưởng của một giai cấp mới, giai cấp tư sản đang thay thế bọn phong kiến. Nhà triết học Anh *Bê-cơn** là người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật hiện đại. Ông là kẻ thù của triết học kinh viện, là người bảo vệ tri thức kinh nghiệm; theo ông, cảm giác, kinh nghiệm đều là nguồn gốc của tri thức của chúng ta. Mặc dù ông có những khuynh hướng máy móc, chủ nghĩa duy vật của ông vẫn không có tính chất phiến diện như của *Hốp-xơ**. Mác đã viết rằng ở Hốp-xơ, người đặt hệ thống hóa chủ nghĩa duy vật của Bê-cơn, cảm tính « trở thành cảm tính trừu tượng của *nhà hình học*. Sự vận động *vật lý* bị hy sinh cho sự vận động *cơ giới* hay *toán học*; *hình học* được tuyên bố là khoa học chủ yếu » (Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, tập III, bản tiếng Đức, Béc-lin, 1932, trang 305). Trong vật lý học của mình, *Đê-các-tơ** đã phát triển *chủ nghĩa duy vật máy móc* mà trong triết học vẫn hoàn toàn giữ lập trường nhị nguyên luận. *Ga-xăng-đi** đã làm sống lại chủ nghĩa duy vật nguyên tử luận của Ê-pi-

quya và đấu tranh chống lại phép siêu hình duy tâm của Đê-các-tơ. Nhà triết học vĩ đại Hà-lan Xpi-nô-da* đã chiến thắng nhị nguyên luận của Đê-các-tơ và chủ trương rằng giới tự nhiên là thực thể thống nhất, quảng tính và tư duy là đặc tính của thực thể thống nhất đó. Thực thể « *tự thân nguyên nhân* » (« *Causa sui* »), biểu hiện tính thống nhất của thế giới, thế giới tự nó giải thích lấy nó. Mặc dù có những nhược điểm, triết học của Xpi-nô-da đã đánh dấu một bước tiến lớn trong quá trình tiến bộ của chủ nghĩa duy vật. Nhận thức luận duy vật chủ nghĩa của thế kỷ XVIII chịu ảnh hưởng rất nhiều của *Lốc-cơ** ; mặc dầu có những sự nhượng bộ đối với chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri luận, Lốc-cơ cũng đã phát triển nguyên lý duy vật chủ nghĩa cho rằng những tri giác về ngoại giới dựa vào giác quan là nguồn gốc của nhận thức. Nhà triết học Anh *Tô-lan** cũng có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của chủ nghĩa duy vật, ông đã nhận rằng vận động là thuộc tính chủ yếu của vật chất. Chủ nghĩa duy vật Pháp (*La Mét-tơ-ri**, *Hôn-bách**, *Đi-đơ-rô**, *Hen-vê-ti-nựt** v.v...) đã hệ thống hóa những thành tựu của khoa học tự nhiên hồi thế kỷ XVII và XVIII, và ngay trước khi nổ ra Cách mạng Pháp đã trở thành vũ khí lý luận của giai cấp tư sản cách mạng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng phong kiến, do đó đã nổi tiếng về tính chất tiến tiến và chiến đấu của nó. Các nhà duy vật Pháp, những chiến sĩ giành tiến bộ cho khoa học, đều đấu tranh chống lại chủ nghĩa ngu dân của tôn giáo, chống lại phép siêu hình duy tâm. Nhưng chủ nghĩa duy vật Pháp không vượt ra ngoài phạm vi của chủ nghĩa duy vật siêu hình, của quan niệm máy móc về sự vận động, theo quan niệm này thì hết thảy mọi biến đổi của giới tự nhiên đều tiêu biểu cho một sự tiến bộ thuần túy về số lượng. Các nhà duy vật Pháp, cũng như các nhà duy vật trước kia, đều giải thích các hiện tượng xã hội theo lối duy tâm.

Chủ nghĩa duy vật triết học và khoa học duy vật chủ nghĩa thế kỷ XVIII đều chịu ảnh hưởng rất nhiều của nhà bác học vĩ đại Nga *Lô-ma-nô-xốp** và nhà triết học

lối lạc Nga *Ra-đích-sép**. Định luật bảo tồn vật chất và vận động do Lơ-ma-nô-xốp phát hiện ra cũng như các phát hiện khác về vật lý học, hóa học v.v... của nhà bác học đó, đã biểu thị một xu hướng duy vật chủ nghĩa chặt chẽ, đã phá đổ những nền tảng của chủ nghĩa duy tâm. Nội dung những nguyên lý do Lơ-ma-nô-xốp nêu lên là những nhân tố trọng yếu của phép biện chứng. Ra-đích-sép, một chiến sĩ đấu tranh chống chế độ nông nô trong cuốn *Bàn về con người, về cái chết và sự bất tử của con người*, đã giáng cho chủ nghĩa duy tâm những đòn thấm thía.

Nhà triết học Đức *Lút-vích Phơ-bách** là một người đại biểu đặc sắc của chủ nghĩa duy vật trước Mác. Trong khi đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm của *Hê-ghen**, Phơ-bách khẳng định rằng: tự nhiên tồn tại độc lập đối với ý thức con người, con người là một sản vật của tự nhiên. Nhưng ông lại xem con người là thực tế trừu tượng, là con người nói chung chứ không phải là thực thể xã hội và lịch sử cụ thể đang cải biến thế giới xung quanh mình. Vì không hiểu được ý nghĩa của thực tiễn xã hội, nên Phơ-bách vẫn đứng trên lập trường một nhà duy vật trực quan, một nhà duy tâm để giải thích các hiện tượng xã hội. Ông đã phê phán nghiêm khắc tôn giáo, nhưng không thể phát hiện ra gốc rễ xã hội của tôn giáo, ông đã sáng lập ra một thứ tôn giáo mới, tôn giáo của lương tâm và của tình yêu. Trong khi vứt bỏ chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen, ông đã vứt bỏ đồng thời cả phép biện chứng của Hê-ghen.

Chủ nghĩa duy vật trước Mác đã đạt đến mức cao nhất trong tác phẩm của các nhà tư tưởng vĩ đại Nga thế kỷ XIX như *Bi-ê-lin-xki**, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**. Các nhà tư tưởng này đại biểu cho lợi ích của giai cấp nông dân, đều là những chiến sĩ đấu tranh chống chế độ nông nô và ách bóc lột tư sản. Đó là điều đã cho phép các nhà tư tưởng ấy có thể trừ bỏ được những khuyết điểm và tính hẹp hòi của chủ nghĩa duy vật trước kia. Chủ nghĩa duy vật của Séc-nư-sép-xki và của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp không phải là chủ nghĩa duy vật tiêu cực và trực quan, mà là một vũ khí, là ngọn cờ của

cuộc đấu tranh cách mạng chống ách áp bức nhân dân, là hệ tư tưởng của cách mạng nông dân. Trái với Phơ-bách, các nhà duy vật Nga không vứt bỏ phép biện chứng của Hê-ghen, mà lại lợi dụng những yếu tố tích cực của phép biện chứng đó và cố sức uốn nắn nó theo chiều hướng duy vật chủ nghĩa. Họ đã kiên quyết đấu tranh chống tôn giáo. Một trong những thành tích lớn của họ là đã sáng tạo ra nền mỹ học duy vật chủ nghĩa và luân lý học cách mạng, v.v... Tuy nhiên, do hoàn cảnh khách quan hồi đó, các nhà tư tưởng ấy chưa có thể hoàn toàn vượt qua tính chất hẹp hòi siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ, chưa có thể vận dụng chủ nghĩa duy vật triết học để giải thích đời sống xã hội, cũng như chưa có thể tiến lên tới chủ nghĩa duy vật biện chứng được. Chỉ có Mác và Ăng-ghen, những nhà tư tưởng của giai cấp vô sản tức giai cấp cách mạng triệt để duy nhất, đã cải tạo, với một tinh thần phê phán, tất cả những cái quý giá trong tư tưởng khoa học và triết học trước kia, và đã sáng tạo ra hình thức cao của chủ nghĩa duy vật, hình thức độc nhất có tính chất khoa học, tức là *chủ nghĩa duy vật biện chứng**.

Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít không phải là một bước kế tục đơn giản chủ nghĩa duy vật cũ, mà có nghĩa là một « bước nhảy vọt » trong sự phát triển của tư tưởng loài người, là bước chuyển sang một trạng thái mới về chất. Chủ nghĩa duy vật của Mác và Ăng-ghen đã khắc phục được tính cục bộ hẹp hòi của chủ nghĩa duy vật cũ, đồng thời giữ lại tất cả những cái có giá trị của chủ nghĩa duy vật cũ.

Chủ nghĩa duy vật mác-xít liên hệ một cách hữu cơ với thuyết phát triển biện chứng. Đó là chủ nghĩa duy vật *biện chứng*. Những mưu toan của các nhà triết học và học giả tư sản nhằm khôi phục các hình thức cũ — máy móc và siêu hình — của chủ nghĩa duy vật (Búc-ne, Phô-tơ, Mô-lê-sốt, những nhà duy vật tầm thường Đức khoảng các năm 50 thế kỷ XIX) đều bị Mác, Ăng-ghen và Lê-nin công kích kịch liệt. Mác và Ăng-ghen đã sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật lịch sử** trong lúc vận dụng chủ nghĩa duy vật vào việc nhận thức xã hội. Bản

chất của chủ nghĩa duy vật mác-xít được xem là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản cách mạng, đã được biểu hiện một cách rõ ràng trong một luận điểm của Mác về Phơ-bách: « Các nhà triết học đều chỉ mới dùng phương thức khác nhau để *giải thích* thế giới; nhưng vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới ». (Mác: *Luận cương về Phơ-bách*, xem Ăng-ghen: *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*). Đó chính là bản chất của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít, bản chất đó quyết định tính năng động cách mạng, tính chiến đấu, tính đảng của chủ nghĩa duy vật và sự liên hệ hữu cơ của nó với chủ nghĩa xã hội vô sản.

DUY VẬT BIỆN CHỨNG (CHỦ NGHĨA). Là thế giới quan của chính đảng mác-xít, do Mác và Ăng-ghen sáng lập ra, và được Lê-nin và Xta-lin phát triển. Thế giới quan đó gọi là chủ nghĩa duy vật biện chứng, vì nó dùng phương pháp biện chứng, trái với phương pháp siêu hình, để nghiên cứu giới tự nhiên, xã hội loài người và tư duy, và vì lý luận triết học của nó là chủ nghĩa duy vật triệt để khoa học. Phương pháp biện chứng và chủ nghĩa duy vật triết học quan hệ mật thiết với nhau và cấu thành một thế giới quan triết học hoàn chỉnh. Trong khi vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội, Mác và Ăng-ghen đã xây dựng được chủ nghĩa duy vật lịch sử, một trong những thành tựu vĩ đại nhất của khoa học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của chủ nghĩa cộng sản, là nền tảng lý luận của chính đảng mác-xít.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng, bộ phận khăng khít của lý luận về chủ nghĩa xã hội vô sản, đã phát sinh trong những năm 40 thế kỷ XIX; nó đã được phát triển trong sự liên hệ chặt chẽ với phong trào công nhân cách mạng. Sự xuất hiện của chủ nghĩa duy vật biện chứng có ý nghĩa là một cuộc cách mạng chân chính trong lịch sử tư tưởng loài người. Đó là một bước nhảy vọt trong sự tiến bộ của triết học, một bước nhảy vọt đánh dấu sự biến chuyển từ một trạng thái cũ sang một trạng thái mới. Nhưng cuộc cách mạng đó bao quát một

sự kế tục, một sự cải tạo có tính chất phê phán đối với tất cả những cái gì là tiến bộ mà lịch sử tư tưởng đã thu hoạch được. Cho nên, trong khi xây dựng triết học của mình, Mác và Ăng-ghen đã dựa vào tất cả những thành tựu vĩ đại của tư tưởng loài người. Tất cả những cái gì tốt đẹp nhất mà triết học đã sáng tạo ra, đều được hai ông xem xét lại với một tinh thần phê phán. Hai ông đã nhận chủ nghĩa duy vật biện chứng là sản phẩm của sự phát triển trước kia của khoa học và triết học. Hai ông chỉ mượn hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng của *Hê-ghen**, học thuyết của sự phát triển, đã vứt bỏ cái vỏ duy tâm của phép biện chứng đó và đã thúc đẩy phép biện chứng tiến lên một bước, bằng cách đem vào đó một tính chất khoa học hiện đại. Chủ nghĩa duy vật của *Phơ-bách** thì không triệt để, có tính chất siêu hình và trái với lịch sử. Mác và Ăng-ghen chỉ mượn của Phơ-bách hạt nhân trung tâm — tức là cách giải quyết theo chủ nghĩa duy vật vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, hai ông đã vứt bỏ những điều thêm thắt có tính chất duy tâm, luân lý và tôn giáo, hai ông đã phát triển chủ nghĩa duy vật thêm một bước và đã sáng tạo ra một hình thức cao của chủ nghĩa duy vật, tức chủ nghĩa duy vật mác-xít. Mác và Ăng-ghen, rồi đến Lê-nin và Xta-lin đã áp dụng các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào chính sách và sách lược của giai cấp công nhân, vào hoạt động thực tiễn của chính đảng mác-xít.

Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác mới vạch rõ cho giai cấp vô sản con đường thoát khỏi chế độ nô lệ tinh thần trong đó tất cả các giai cấp bị áp bức đều sống vất vưởng. Trái với nhiều trào lưu triết học tư sản, chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là một môn phái triết học đơn thuần, một thứ triết học của những nhân vật cá biệt, mà là học thuyết của giai cấp vô sản chiến đấu, là lý luận của hàng triệu người lao động; chủ nghĩa duy vật biện chứng đã mở đường cho họ đấu tranh để căn bản cải tạo xã hội theo các nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là một học thuyết sinh động, không ngừng phát triển,

phong phú thêm. Triết học Mác được phát triển bằng cách hấp thu kinh nghiệm mới trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, bằng cách khái quát những phát hiện của khoa học tự nhiên. Sau Mác và Ăng-ghen, nhà lý luận vĩ đại của chủ nghĩa Mác là Lê-nin, và sau Lê-nin thì Xta-lin cùng những học trò khác của Lê-nin, đã là những nhà mác-xít duy nhất làm cho chủ nghĩa Mác tiến lên. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã bảo vệ kho tàng quý báu của triết học mác-xít chống lại bọn theo chủ nghĩa xét lại, bọn phản bội đủ các loại. Trong khi đập tan *chủ nghĩa Ma-kho** và các lý luận duy tâm chủ nghĩa khác của thời đại đế quốc chủ nghĩa, Lê-nin không những đã bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng, mà còn phát triển chủ nghĩa ấy thêm nữa. Lê-nin đã tổng kết những tiến bộ về khoa học đã thực hiện được từ khi Ăng-ghen mất, và đã vạch cho khoa học tự nhiên con đường phải theo để thoát khỏi chỗ bế tắc do triết học duy tâm gây ra. Tất cả những tác phẩm của Lê-nin, bất cứ về vấn đề gì, cũng đều có một ý nghĩa triết học rất lớn, đều là một kiểu mẫu vận dụng và làm phong phú thêm chủ nghĩa duy vật biện chứng. Các tác phẩm: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử**, *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học**, *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô** và những tác phẩm khác của Xta-lin đều là một cống hiến trọng đại vào sự phát triển của triết học mác-xít.

*Phương pháp biện chứng mác-xít** và *Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít** là những bộ phận khăng khít của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Phép biện chứng đề ra phương pháp nhận thức khoa học duy nhất giúp cho ta có thể nhận xét đúng đắn các hiện tượng, có thể phát hiện ra những quy luật khách quan phổ biến nhất đang chi phối sự tiến triển của các hiện tượng đó. Phép biện chứng dạy rằng muốn nghiên cứu đúng đắn các quá trình của tự nhiên và xã hội, thì phải nhận xét các quá trình ấy trong sự liên hệ với nhau, sự chế định lẫn nhau, sự vận động và sự biến hóa của cả quá trình ấy; phải hiểu rằng sự phát triển không phải là

một sự tăng trưởng đơn thuần về số lượng, mà là một quá trình trong đó những thay đổi về số lượng, đến một giai đoạn nào đó, thì tất nhiên biến thành những thay đổi căn bản về chất lượng; phải xuất phát từ điểm này: nội dung thực tại của sự phát triển và của bước chuyển biến từ chất cũ sang chất mới là cuộc đấu tranh giữa những cái đối lập, là cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, v. v... Lê-nin gọi phép biện chứng là « linh hồn của chủ nghĩa Mác ».

Phép biện chứng mác-xít có liên hệ hữu cơ với chủ nghĩa duy vật triết học. Những nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa duy vật triết học là: thế giới xét theo bản chất của nó, là vật chất; nó gồm có vật chất đang vận động, biến chuyển từ hình thức này sang hình thức khác; vật chất là cái có trước, còn ý thức là cái có sau; ý thức là một sản phẩm của vật chất có một trình độ tổ chức cao; thế giới khách quan là cái có thể nhận thức được và những cảm giác, biểu tượng, khái niệm của chúng ta đều là phản ánh của thế giới bên ngoài tồn tại độc lập với ý thức của con người. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đem lại cho ta một nhận thức luận khoa học, nhận thức luận này có một ý nghĩa vô cùng lớn lao đối với việc hiểu biết quá trình nhận thức chân lý khách quan.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng là lý luận cách mạng về việc cải tạo thế giới, là kim chỉ nam cho hành động cách mạng. Triết học mác-xít hoàn toàn không giống thái độ tiêu cực, trực quan đối với thế giới xung quanh. Trước Mác các nhà triết học chỉ đóng khung trong việc giải thích thế giới, còn nhiệm vụ của chính đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin là cải tạo thế giới bằng con đường cách mạng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là một công cụ hiệu nghiệm để xây dựng lại xã hội theo tinh thần chủ nghĩa cộng sản. « Khi quyết định nhiệm vụ sách lược cơ bản của giai cấp vô sản, Mác đã hoàn toàn căn cứ vào tất cả những tiền đề trong thế giới quan duy vật biện chứng của ông ». (Lê-nin: *Các Mác; Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 38—39).

Lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được chứng thực một cách rực rỡ bởi

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, thắng lợi của Liên-xô trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại và kinh nghiệm các nước dân chủ nhân dân. Học thuyết của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là một học thuyết vạn năng vì nó chính xác, vì nó đem lại cho ta sự hiểu biết các quy luật khách quan của sự phát triển hiện thực. Chỉ có quan điểm triết học cách mạng của chính đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới có thể giúp ta hiểu được quá trình lịch sử và đề ra một cách đúng đắn khẩu hiệu đấu tranh cách mạng.

Tinh thần phê phán có tính chất cách mạng là một đặc điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Triết học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh liên tục và không điều hòa chống các thứ trào lưu tư tưởng phản động: tư sản, cơ hội chủ nghĩa v. v... Tất cả các tác phẩm của các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác đều thấm nhuần tinh thần phê phán và tính đảng vô sản. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là biểu hiện cao nhất của sự nhất trí giữa lý luận và thực tiễn. Nó chứng minh tính chính xác của các nguyên tắc lý luận của nó trong hoạt động thực tiễn. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin khái quát kinh nghiệm của nhân dân các nước và vạch rõ ý nghĩa phong phú về mặt cách mạng và về mặt nhận thức của kinh nghiệm lịch sử của quần chúng nhân dân đối với lý luận, đối với triết học. Mối liên hệ giữa khoa học và hành động thực tiễn, giữa lý luận và thực tiễn, và sự nhất trí của những cái đó là ngọn đuốc soi đường của chính đảng vô sản.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng có một ý nghĩa trọng đại đối với tất cả những môn khoa học khác. Mỗi môn khoa học chỉ nghiên cứu một số hiện tượng nhất định. Chẳng hạn, thiên văn học thì nghiên cứu hệ thống mặt trời và thế giới định tinh, địa chất học thì nghiên cứu sự cấu tạo và tiến hóa của vỏ trái đất, các khoa học xã hội (chính trị kinh tế học, sử học, luật học v. v...) thì nghiên cứu các phương diện sinh hoạt xã hội. Nhưng một môn khoa học riêng rẽ, hoặc ngay cả một nhóm gồm mấy môn khoa học cũng đều không

thể đem lại cho chúng ta một học thuyết về các quy luật chung của vũ trụ, tức là một quan niệm triết học về thế giới. Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới có thể giải quyết một cách khoa học vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, và nêu rõ những quy luật chung nhất của tự nhiên, của xã hội, của tư duy, và có thể nhìn tổng quát được toàn bộ sợi dây chuyền phức tạp gồm các hiện tượng của tự nhiên và lịch sử loài người. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã vĩnh viễn chôn chặt triết học cũ muốn đóng vai trò «khoa học của các khoa học» và muốn thay thế tất cả mọi khoa học khác. Sứ mệnh của chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là thay thế tất cả các khoa học khác như: vật lý học, hóa học, sinh vật học, chính trị kinh tế học v. v... mà là dựa vào những thành tựu của các khoa học đó và luôn luôn làm giàu thêm cho mình bằng những cống hiến của các khoa học đó, để vũ trang cho mọi người một phương pháp và một lý luận khoa học có thể giúp họ nhận thức được sự thực khách quan. Cho nên ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật biện chứng là ở chỗ nó cung cấp cho các khoa học khác một nền triết học đứng đắn, tức là sự nhận thức các quy luật chung nhất của tự nhiên, của xã hội và của tư duy, sự nhận thức này không thể thiếu được đối với tất cả các lĩnh vực của khoa học và đối với hoạt động thực tiễn của người ta. Ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật biện chứng lại đặc biệt quan trọng trong khoa học tự nhiên. Như sự phát triển của các khoa học ở Liên-xô đã chứng minh các khoa học chỉ có dựa vào triết học đó, mới có thể đạt được những thành tựu vĩ đại.

Triết học Mác — Lê-nin là một triết học có tính đảng, nó biểu hiện và công khai bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và của toàn thể quần chúng lao động, nó đấu tranh chống mọi hình thức áp bức và nô lệ. Đặc điểm của học thuyết Mác — Lê-nin, «sức hấp dẫn không gì ngăn nổi của học thuyết đó làm cho những người xã hội chủ nghĩa ở tất cả các nước ngả về nó, là ở chỗ nó kết hợp tinh thần cách mạng với tính chất khoa học cao và chặt chẽ (vì nó là đỉnh cao nhất của khoa học xã hội), và không phải nó kết hợp

một cách ngẫu nhiên, cũng không phải nó kết hợp chỉ vì người sáng lập ra học thuyết đó có đủ tất cả những phẩm chất vừa của nhà bác học, vừa của nhà cách mạng, mà nó kết hợp một cách mật thiết và khăng khít cả hai cái đó ngay trong bản thân học thuyết ấy ». (Lê-nin: *Mác — Ăng-ghen — chủ nghĩa Mác*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 110). Triết học phản động hiện đại đang cố sức công kích triết học Mác và phá hoại ảnh hưởng của triết học Mác trong ý thức của quần chúng. Song hết thảy mọi âm mưu của bọn phản động đều vô ích. Thắng lợi của chế độ dân chủ nhân dân trong nhiều nước đã mở rộng một cách rõ rệt phạm vi ảnh hưởng của thế giới quan Mác — Lê-nin; thế giới quan này đã trở thành một học thuyết thống trị không những ở Liên-xô, mà cả ở các nước dân chủ nhân dân. Ngay ở các nước tư bản chủ nghĩa, thế giới quan đó cũng có một ảnh hưởng to lớn. Thế giới quan Mác — Lê-nin có một sức mạnh không gì thắng nổi. (Xem thêm: *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*).

DUY VẬT CỦA KHOA HỌC TỰ NHIÊN (CHỦ NGHĨA). *(Chủ nghĩa duy vật tự phát)*. « Lòng tin một cách tự phát, mơ hồ và vô ý thức về mặt triết học của tuyệt đại đa số các nhà bác học đối với thực tại khách quan của ngoại giới do ý thức chúng ta phản ánh » (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 404). Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin dẫn *Héc-ken**, tác giả cuốn *Những cái bí ẩn của Vũ trụ* ra làm ví dụ về một nhà duy vật tự phát. Héc-ken tuy không tự nhận mình là người duy vật chủ nghĩa, nhưng đã dựa vào khoa học, rút ra những kết luận duy vật chủ nghĩa và lấy đó chứng minh tính chất chính xác của chủ nghĩa duy vật của khoa học tự nhiên. Lòng tin cho rằng thế giới là vật chất, tồn tại ở bên ngoài và độc lập đối với ý thức của chúng ta, là lòng tin dựa vào kinh nghiệm của bất cứ một người nào có lương tri. Nhưng chủ nghĩa duy vật của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật tự phát, không có ý thức có thể dẫn đến chủ

nghĩa kinh nghiệm tầm thường và *thực chứng luận**. Bọn duy tâm lợi dụng nhược điểm của chủ nghĩa duy vật tự phát để lái chủ nghĩa duy vật đó sang lập trường chủ nghĩa duy tâm triết học. Trong *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đã nhấn mạnh rằng việc các nhà bác học không có khả năng dùng quan điểm triết học để giải thích những thành tựu mới nhất của khoa học là một trong những nguyên nhân chính của sự khủng hoảng trong khoa học tự nhiên. Chỉ khi nào chuyển được từ chủ nghĩa duy vật tự phát, chủ nghĩa duy vật siêu hình và máy móc cũ, sang chủ nghĩa duy vật tự giác và biện chứng, thì mới khắc phục được tình trạng khủng hoảng đó. Trong bài « Vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu », Lê-nin kêu gọi các nhà duy vật biện chứng phải củng cố khối liên minh của họ với các nhà bác học đang có khuynh hướng theo chủ nghĩa duy vật, phải nâng chủ nghĩa duy vật tự phát của các nhà bác học này lên trình độ chủ nghĩa duy vật biện chứng tự giác. Lê-nin đã viết: « Không có một cơ sở triết học vững chắc, thì không có một khoa học tự nhiên, một chủ nghĩa duy vật nào có thể giữ vững được cuộc đấu tranh chống sự xâm nhập của những tư tưởng tư sản và chống sự tái sinh của thế giới quan tư sản. Muốn giữ vững và đưa cuộc đấu tranh ấy đến toàn thắng, nhà khoa học tự nhiên phải là một nhà duy vật chủ nghĩa theo nghĩa hiện đại của danh từ đó, một người tự giác ủng hộ chủ nghĩa duy vật mà Mác là đại biểu, nghĩa là nhà khoa học tự nhiên đó phải là một nhà duy vật biện chứng». (Lê-nin: *Mác — Ăng-ghen — chủ nghĩa Mác*, — bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 606).

DUY VẬT KINH TẾ (CHỦ NGHĨA). Quan điểm lịch sử phiến diện và tầm thường, cho rằng kinh tế là lực lượng duy nhất của sự phát triển xã hội. Chủ nghĩa duy vật kinh tế không thừa nhận tác dụng tích cực của chính trị và các cơ cấu chính trị, của tư tưởng, lý luận trong quá trình lịch sử. *Béc-xten** ở Đức, bọn « mác-xít hợp pháp » (Xem: *Chủ nghĩa Mác hợp pháp*), « phái kinh tế » (Xem: *Tự phát và tự giác*) và bọn men-sê-vích ở Nga, đều là những kẻ ủng hộ chủ nghĩa duy

vật kinh tế. Nhà sử học Pê-cơ-rốp-xki cũng thế. Những người chủ trương chủ nghĩa duy vật kinh tế đã tìm cách đem học thuyết của họ đánh lộn sòng với quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác. Thật ra, chủ nghĩa duy vật lịch sử, về căn bản khác với chủ nghĩa duy vật kinh tế. Trong khi xem sản xuất vật chất là động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội, trong khi dùng chế độ kinh tế, dùng những điều kiện của sinh hoạt vật chất của xã hội để giải thích nguồn gốc của cơ cấu chính trị, của tư tưởng và lý luận, chủ nghĩa duy vật lịch sử nhấn mạnh ý nghĩa trọng đại của cơ cấu chính trị, tư tưởng và lý luận trong sự phát triển của xã hội. Không có chuyên chính của giai cấp vô sản thì không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội; không có lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, không có tác dụng tổ chức, động viên và cải tạo của nó thì không thể có được thắng lợi lịch sử của giai cấp công nhân ở Liên-xô. Sự nhất trí về tinh thần và về chính trị của xã hội xô-viết là một điều kiện căn bản của sự chiến thắng của Liên-xô đối với bọn phát-xít xâm lược. Củng cố Nhà nước, nâng cao cảnh giác chính trị của quần chúng, đấu tranh chống những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức người ta, giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho nhân dân lao động, v.v... đó là những điều kiện cần thiết để chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô. (Xem thêm: *Kinh tế và chính trị*).

DUY VẬT LỊCH SỬ (CHỦ NGHĨA) (hoặc *quan niệm duy vật về lịch sử*). Là việc mở rộng những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu sinh hoạt xã hội; là sự vận dụng những nguyên lý đó vào các hiện tượng xã hội; là khoa học của những quy luật chung của sự phát triển xã hội.

Trước Mác, quan niệm duy tâm về lịch sử đã thống trị trong khoa học. Lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử là kết quả của sự phát hiện vĩ đại của Mác trong khi giải thích lịch sử. Ăng-ghen chỉ ra rằng: « Cũng như Đác-uyn đã phát hiện ra quy luật phát triển của giới hữu cơ, Mác đã phát hiện ra quy luật phát triển của lịch sử, tức là đã phát hiện ra sự thật đơn

giản từ trước đến nay bị che giấu dưới nhiều lớp màng tư tưởng, sự thật ấy là: người ta trước hết phải ăn uống, ở, mặc, rồi mới có thể nghĩ đến chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, v.v.,, cho nên việc sản xuất ra những của cải vật chất thiết yếu nhất, và do đó, mỗi trình độ nhất định trong sự phát triển kinh tế của một dân tộc hay của một thời đại, đều là cơ sở phát triển của những cơ cấu chính trị, của những quan điểm pháp luật, của nghệ thuật và thậm chí của những tư tưởng tôn giáo của người ta, và do đó, là chỗ người ta phải xuất phát để giải thích những cơ cấu và quan điểm nói trên, chứ không phải làm lộn ngược lại như người ta vẫn làm từ trước đến nay». (Mác—Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tập II, bản tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1950, trang 157).

Sự phát triển của các *phương thức sản xuất của cải vật chất** cần thiết cho sự sống còn của con người—đó là lực lượng căn bản quyết định toàn bộ sinh hoạt xã hội và quyết định bước chuyển từ một chế độ xã hội này sang một chế độ xã hội khác. Không sản xuất ra của cải vật chất, thì bất cứ một xã hội nào cũng đều không thể tồn tại được. Nhờ công cụ lao động, người ta tác động đến tự nhiên và tự cung cấp những thứ cần dùng. Sự tiến bộ của xã hội phụ thuộc vào bước tiến hóa của sự sản xuất vật chất. Lịch sử của xã hội chỉ bắt đầu từ khi người ta đã chế ra và sử dụng được công cụ sản xuất. Trình độ *lực lượng sản xuất* càng cao, thì người ta càng chế ngự được tự nhiên. Lực lượng sản xuất tiến bộ, thì mặt thứ hai của sản xuất vật chất, tức *quan hệ sản xuất** cũng biến đổi, chế độ kinh tế và chế độ xã hội cũng biến đổi theo. Việc quan hệ sản xuất mới xuất hiện trên cơ sở lực lượng sản xuất và hoàn toàn thích hợp với lực lượng sản xuất đó, là điều kiện chủ yếu và quyết định đối với đà phát triển liên tục và mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Sự kế tục của các hình thái kinh tế và xã hội trong lịch sử (chế độ công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa) có nghĩa là những quan hệ sản xuất tiến bộ hơn thay thế cho những quan hệ sản xuất nhất định nào đó. Sự kế tục đó chung quy vẫn là hậu quả

tất yếu của quy luật phát triển của lực lượng sản xuất trong xã hội. Việc thiết lập những quan hệ sản xuất mới thường thường thực hiện bằng phương pháp cách mạng lật đổ những quan hệ cũ.

Do đó, công lao của Mác và Ăng-ghen là đã chú ý trước tiên đến những quy luật kinh tế của sinh hoạt xã hội, đến những điều kiện khách quan của sản xuất vật chất, cơ sở của mọi hoạt động lịch sử của người ta. Cùng với sự xuất hiện của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đề thay thế cho sự hỗn độn và vũ đoán vẫn thống trị « trong các quan niệm về lịch sử và chính trị, có một lý luận khoa học hết sức chặt chẽ và cân đối, lý luận đó chỉ cho chúng ta thấy do lực lượng sản xuất của xã hội lớn lên, nên một hình thức xã hội này cao hơn, đã phát sinh và phát triển như thế nào từ một hình thức tổ chức xã hội khác, chẳng hạn chủ nghĩa tư bản sinh ra từ chủ nghĩa phong kiến như thế nào ». (Lê-nin : *Tuyển tập*, tập I, phần I, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 65).

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã vĩnh viễn đánh đổ những lý luận duy tâm chủ nghĩa cho rằng lịch sử xã hội là kết quả của hoạt động hỗn độn và tùy ý của cá nhân, là kết quả của ý chí và nguyện vọng của người ta. Sự phát triển của xã hội, cũng như sự phát triển của tự nhiên, không phải do nguyện vọng chủ quan quyết định, mà là do những quy luật khách quan quyết định, những quy luật này không phải do ý chí, cũng không do ý thức của người ta mà có. Người ta có thể phát hiện ra những quy luật khách quan, có thể nghiên cứu, nhận thức nó, chú trọng đến nó trong hành động của mình, sử dụng nó để có lợi cho mình, hạn chế tác dụng của một số quy luật này và mở đường hoạt động tự do cho một số quy luật khác, song người ta không thể thay đổi hoặc xóa bỏ được các quy luật đó. Nói cho đúng hơn, thì người ta càng không có thể sáng tạo ra quy luật mới được. Ý nghĩa rộng lớn của chủ nghĩa duy vật lịch sử là ở chỗ nó đã phát hiện và giải thích các quy luật phát triển xã hội, và do đó đã vũ trang cho giai cấp vô sản và chính đảng của giai cấp vô sản bằng sự nhận thức những con đường đưa tới cải tạo xã hội bằng cách mạng. Như

Lê-nin đã vạch rõ, quan niệm duy vật về lịch sử đã đem những hành động của cá nhân quy vào hành động của các giai cấp, cuộc đấu tranh của các giai cấp này quyết định sự phát triển của xã hội.

Cho nên, sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống và của sự phát triển xã hội: sự phát hiện đó đã nêu rõ vai trò sáng tạo vĩ đại của quần chúng cần lao trong lịch sử; như vậy là đã chứng minh rằng lịch sử phát triển xã hội là lịch sử của ngay bản thân những người sản xuất, của quần chúng cần lao, lực lượng căn bản sản xuất ra của cải vật chất cần thiết cho sự tồn tại của xã hội.

Phương thức sản xuất, sinh hoạt vật chất của xã hội quy định tính chất của một chế độ xã hội và của cơ cấu chính trị, quy định phương thức tư tưởng, quan điểm, tư tưởng và lý luận của con người. *Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.* Không thể hiểu được bản chất của cơ cấu chính trị, tư tưởng, lý luận, nếu người ta không biết nguồn gốc vật chất của những cái đó — tức chế độ kinh tế của xã hội. Người ta sẽ không thể hiểu được vì sao mà trong thời đại này thì xuất hiện cơ cấu chính trị và tư tưởng này, vì sao mà trong thời đại khác lại xuất hiện cơ cấu chính trị và tư tưởng khác, nếu chỉ xuất phát từ chính ngay những cơ cấu chính trị và tư tưởng ấy, chứ không xuất phát từ cơ sở kinh tế (Xem: *Cơ sở và kiến trúc thượng tầng*). Ý thức xã hội, — quan điểm về chính trị, về pháp luật, về nghệ thuật, triết học, tôn giáo và các hình thái tư tưởng khác, — phụ thuộc vào những quan hệ sản xuất đang thống trị, và thay đổi về căn bản cùng với sự biến đổi của cơ sở kinh tế, của chế độ kinh tế. Trong khi vạch ra rằng cơ cấu chính trị, tư tưởng và lý luận đều bắt nguồn từ cơ sở kinh tế và phụ thuộc vào cơ sở kinh tế, thì lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng không hề phủ nhận ý nghĩa trọng đại của những cái đó trong đời sống xã hội. Chủ nghĩa duy vật kinh tế cho rằng tư tưởng không hề có tác dụng gì; trái lại, chủ nghĩa duy vật lịch sử nhấn mạnh vào tác dụng to lớn của tư tưởng. Một khi đã xuất hiện, cơ cấu xã hội và chính trị, cả tư

tưởng nữa, đều tự nó trở thành một lực lượng tác động đến các điều kiện đã sinh ra nó. Những cơ cấu và tư tưởng đó hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội, đóng vai trò lực lượng phản động phục vụ các tầng lớp và giai cấp lạc hậu của xã hội, hoặc góp phần vào sự tiến bộ, phục vụ các giai cấp tiên tiến, cách mạng.

Nhờ có chủ nghĩa duy vật lịch sử, khoa học xã hội trở thành một khoa học tinh xác ngang như sinh vật học. Chủ nghĩa duy vật lịch sử có một ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản. Để khỏi sai lầm về chính trị, Đảng của giai cấp vô sản, trong sự hoạt động của mình, không nên xuất phát từ những nguyên tắc trừu tượng, những « nguyên tắc lý tính của con người », mà phải xuất phát từ những điều kiện cụ thể của đời sống vật chất, từ những nhu cầu hiện thực của xã hội.

Trong lời tựa của tác phẩm *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, Mác đã nêu lên thực chất của chủ nghĩa duy vật lịch sử là: « Trong sự sản xuất xã hội cho đời sống của mình, người ta đều có những quan hệ nhất định, tất yếu, độc lập đối với ý chí của mình; những quan hệ sản xuất đó thích hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất của mình. Tất cả các quan hệ sản xuất đó hợp lại thành kết cấu kinh tế của xã hội, thành cơ sở hiện thực, kiến lập trên cơ sở đó là một kiến trúc thượng tầng về pháp luật và về chính trị, và phù hợp với cơ sở đó là những hình thái ý thức xã hội nhất định. Phương thức sản xuất của sinh hoạt vật chất quyết định tiến trình của sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của người ta quyết định sự tồn tại của họ, mà trái lại, chính sự tồn tại xã hội của người ta quyết định ý thức của họ. Lực lượng sản xuất vật chất của xã hội phát triển đến một giai đoạn nào đó thì mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện đang tồn tại hoặc với biểu hiện về mặt pháp luật của những quan hệ sản xuất đó, tức là với quan hệ tài sản, nơi mà lực lượng sản xuất vật chất ấy đã vận động từ trước đến giờ. Từ chỗ vốn trước kia là hình thái phát triển của lực lượng sản xuất, những quan

hệ đó trở lại thành vật chướng ngại đối với lực lượng sản xuất ấy. Lúc đó mở ra một thời đại của các cuộc cách mạng xã hội. Sự thay đổi của cơ sở kinh tế làm đảo lộn hoặc chậm hoặc nhanh toàn bộ kiến trúc thượng tầng to lớn phi thường. Khi nghiên cứu những biến cách đó, cần phải luôn luôn phân biệt sự biến cách vật chất của những điều kiện kinh tế — sự biến cách này dùng tính tinh xác của khoa học tự nhiên để thấy rõ — với những hình thái pháp luật, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hoặc triết học, tóm lại là với những hình thái tư tưởng, mà người ta dựa vào để có ý thức về sự xung đột ấy và để khắc phục sự xung đột ấy. Khi xét đoán một cá nhân, không thể căn cứ vào ý kiến về mình của chính cá nhân đó, thế thì khi xét đoán một thời đại có biến cách cũng vậy, người ta không thể dựa vào ý thức của mình ; mà trái lại, phải giải thích ý thức đó bằng những mâu thuẫn của đời sống xã hội, bằng sự xung đột giữa lực lượng sản xuất của xã hội với quan hệ sản xuất. Một hình thái xã hội không bao giờ mất đi trước khi toàn bộ lực lượng sản xuất mà nó đề cho tự do phát triển chưa phát triển được. Quan hệ sản xuất mới, cao hơn quan hệ cũ, không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của nó chưa chín muồi trong lòng xã hội cũ. Vì thế, loài người bao giờ cũng chỉ đề ra cho mình những vấn đề có thể giải quyết được ; vì nhìn cho thật kỹ, thì bao giờ bản thân vấn đề cũng chỉ nảy ra khi những điều kiện vật chất để giải quyết nó đã có sẵn rồi hoặc ít ra cũng đang ở trên con đường hình thành ».

Lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử, do Mác và Ăng-ghen sáng tạo ra, đã được Lê-nin và Xta-lin phát triển và làm giàu thêm, nhờ phân tích những điều kiện lịch sử mới trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, trong thời đại kiến thiết chủ nghĩa xã hội.

DUY VẬT MÁY MÓC (CHỦ NGHĨA). Một trong những giai đoạn và hình thức trong quá trình phát triển của triết học duy vật chủ nghĩa. Chủ nghĩa duy vật máy móc định dùng những quy luật của cơ học để giải thích tất cả mọi hiện

tượng của tự nhiên và đem quy tất cả mọi quá trình tự nhiên khác nhau về chất lượng (quá trình tự nhiên của hóa học, của sinh vật, của tâm lý, v.v...) thành những quá trình có tính chất cơ giới. Học thuyết đó xem sự vận động không phải là một sự biến hóa nói chung, mà chỉ là một sự di động giản đơn của vật thể trong không gian, do tác động bên ngoài, do sự đụng chạm giữa các vật thể với nhau gây ra. Chủ nghĩa duy vật máy móc phủ nhận nguồn gốc bên trong của sự vận động của sự vật, phủ nhận sự biến đổi về chất lượng của sự vật, phủ nhận những bước nhảy vọt trong sự phát triển, phủ nhận sự phát triển từ thấp lên cao, từ giản đơn đến phức tạp.

Nội dung triết học của *Đê-mô-cơ-rít* đã có những mầm mống của chủ nghĩa duy vật máy móc nảy nở trong thế kỷ XVII và XVIII (*Hốp-xơ**, *Đê-các-tơ** *Xpi-nô-da** là những nhà duy vật Anh, Pháp, Hà-lan thế kỷ XVII). Lúc đó, chủ nghĩa duy vật máy móc là một giai đoạn tất yếu và tiến bộ của triết học duy vật chủ nghĩa. Nó đi người ta buộc phải thừa nhận hình thức đó của chủ nghĩa duy vật là vì trong tất cả mọi khoa học, chỉ có cơ học và toán học là đã đạt tới một trình độ tương đối cao. Nhưng điều này cũng giải thích được tính chất bị hạn chế của chủ nghĩa duy vật trong thời đại đó. Vì am hiểu những thành tựu của khoa học tự nhiên, nên Mác và Ăng-ghen đã vượt qua được những giới hạn máy móc của chủ nghĩa duy vật cũ, đã sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, một chủ nghĩa khác về chất lượng với tất cả mọi hình thức trước kia của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa Mác, đã luôn luôn đấu tranh kiên quyết chống những mưu toan muốn làm sống lại chủ nghĩa duy vật máy móc.

Ở Liên-xô có một số nhà duy vật máy móc như A-xen-rốt, Va-ri-a-sơ v.v...; đã mưu toan xét lại chủ nghĩa duy vật biện chứng theo quan điểm của họ. Họ đã xuyên tạc những tài liệu khoa học, đã đấu tranh chống lại phép biện chứng mác-xít và đã bắt tay với chủ nghĩa duy tâm trong nhiều địa hạt, nhất là trong nhận thức luận. (Xem : *Thuyết văn tự tượng hình*). Triết học cơ giới luận

cùng với những thuyết «thăng bằng» (Xem: *Thuyết thăng bằng*) và «tự phát» của nó, đã được bọn thù địch của chủ nghĩa Lê-nin, bọn Bu-kha-rin, bọn Tơ-rốt-xki và bọn khác dùng để đấu tranh chống lại đường lối của Đảng cộng sản. Cái tập đoàn nhỏ gồm những nhà triết học máy móc đó đã bị vạch là kẻ chống lại chủ nghĩa Mác.

DUY VẬT MÁY MÓC (PHÁI). Những người theo *chủ nghĩa duy vật máy móc*.

DUY VẬT PHÁP THẾ KỶ XVIII (CHỦ NGHĨA). Xem: *Chủ nghĩa duy vật.*

DUY VẬT SIÊU HÌNH (CHỦ NGHĨA). Xem: *Chủ nghĩa duy vật*; *Phép siêu hình.*

DUY VẬT TẦM THƯỜNG (CHỦ NGHĨA). Tư trào triết học xuất hiện vào giữa thế kỷ XIX ở Đức. Những đại biểu nổi tiếng nhất của tư trào đó là Búc-ne, Phô-tơ và Mô-lê-sốt. Ăng-ghen đã gọi họ là «những tên lái buôn chủ nghĩa duy vật», những kẻ đi bán rong chủ nghĩa duy vật tầm thường. Tuy thừa nhận vật chất là thực tại duy nhất và bênh vực *vô thần luận*, song các nhà duy vật tầm thường vẫn tưởng rằng óc sản xuất ra tư duy, tựa như gan tiết ra mật, họ đã giải thích tư duy một cách thô lỗ và giản đơn. Một quan niệm như vậy là một bước lùi không những so với chủ nghĩa duy vật biện chứng, mà so cả với chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII nữa. Đặc điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường là thái độ hoàn toàn miệt thị phép biện chứng, phủ nhận tác dụng tích cực của ý thức, gắn bó với quan điểm máy móc cũ rích về quy luật vận động, giải thích sự tiến hóa xã hội bằng quan điểm duy tâm chủ nghĩa. Các nhà duy vật tầm thường là những kẻ bênh vực cho chủ nghĩa tư bản, là những kẻ thù của giai cấp vô sản và của chủ nghĩa Mác. Cơ sở triết học của những lý luận xã hội của họ là sự lẫn lộn các quy luật của xã hội với các quy luật của tự nhiên. Theo họ, khí hậu, thức ăn, v.v... đều trực tiếp quyết định cách suy nghĩ của người ta. Búc-ne đã truyền bá lý luận siêu hình về tính chất di truyền; ông ta dựa vào lý luận đó mà bào chữa cho tình trạng không bình

đẳng giữa các giai cấp, bào chữa cho sự bóc lột v.v... Các phương án của ông ta nhằm «cải lương» chủ nghĩa tư bản đều hoàn toàn phù hợp với lợi ích của giai cấp tư sản.

DUY VẬT TỰ PHÁT (CHỦ NGHĨA). Quan niệm duy vật không tự giác về tự nhiên. (Xem: *Chủ nghĩa duy vật của khoa học tự nhiên*; *Chủ nghĩa thực tại chất phác*).

DUY VẬT TRIẾT HỌC MÁC-XÍT (CHỦ NGHĨA) Hình thức cao và duy nhất khoa học của chủ nghĩa duy vật do Mác và Ăng-ghen sáng tạo ra và được Lê-nin và Xta-lin phát triển thêm. Sự xuất hiện của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít, bộ phận khăng khít của chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử (Xem: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* và *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*), đánh dấu sự thất bại của chủ nghĩa duy tâm phản khoa học và sự thắng lợi của triết học duy vật chủ nghĩa trongcuộc đấu tranh hàng bao nhiêu thế kỷ chống lại hết thảy mọi hình thức của chủ nghĩa duytâm và của tôn giáo. Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít kế tục những truyền thống ưu tú nhất của chủ nghĩa duy vật trước Mác. Nhưng chủ nghĩa duy vật cũ có những khuyết điểm nghiêm trọng, cản trở không cho nó vươn lên tới trình độ một triết học hoàn toàn khoa học. Đó là một thứ *chủ nghĩa duy vật máy móc**, đem những hình thức phức tạp của sự vận động của vật chất qui kết thành hình thức vận động máy móc. Hoàn toàn phù hợp với khoa học, chủ nghĩa duy vật mác-xít thừa nhận tính muôn vẻ về chất lượng của các hình thức vận động và tính đặc thù của các qui luật phát triển của các hình thức đó; hình thức máy móc chẳng qua chỉ là hình thức giản đơn nhất trong các hình thức của sự vận động. Chủ nghĩa duy vật cũ là một thứ chủ nghĩa duy vật siêu hình, nó cho rằng thế giới là bất động và bất biến. Chủ nghĩa duy vật mác-xít là một thứ chủ nghĩa duy vật biện chứng, vì nó nhận xét tự nhiên và xã hội trong sự tiến hóa và đổi mới không ngừng của tự nhiên và xã hội. Chủ nghĩa duy vật trước Mác không thể giải thích một cách duy vật các hiện tượng xã hội được. Chủ nghĩa Mác đã sáng tạo ra quan điểm duy vật lịch sử

bằng cách vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng để giải thích xã hội. Chủ nghĩa duy vật trước Mác là một thứ chủ nghĩa duy vật trực quan, không thể hiểu được tác dụng cải tạo của hoạt động thực tiễn của người ta. Các nhà duy vật cũ có một quan niệm trừu tượng về bản chất con người mà họ đã tách ra khỏi các quan hệ xã hội. Họ chỉ giải thích thế giới, nhưng vấn đề lại là cải tạo thế giới; nói một cách khác, họ không hiểu được ý nghĩa quan trọng của hoạt động thực tiễn cách mạng. Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít là một công cụ mạnh mẽ để nhận thức và cải tạo thế giới. Đứng về mặt nguồn gốc giai cấp của nó mà nói, chủ nghĩa duy vật mác-xít, về căn bản, khác với những hình thức trước kia của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII và XVIII là hệ tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng thời đó. Những người đại biểu tiên tiến nhất của chủ nghĩa duy vật trước Mác — các nhà duy vật Nga thế kỷ XIX như *Bi-ê-lin-xki**, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sép xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp*, v.v... đại biểu cho lợi ích của giai cấp nông dân đấu tranh chống chế độ nông nô. Các nhà duy vật trước Mác chỉ là những người sáng lập ra các «môn phái» triết học; còn chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít thì đã trở thành học thuyết và ngọn cờ của giai cấp tiến bộ nhất, giai cấp vô sản.

Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít là: 1. thế giới là vật chất và phát triển theo các quy luật vận động của vật chất; 2. vật chất có trước ý thức; 3. người ta có thể nhận thức được thế giới vật chất và các quy luật của nó; các chân lý khoa học đều là chân lý khách quan. Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít quả quyết rằng: cứ theo bản chất của nó mà nói, thì thế giới là vật chất, và các hiện tượng đều là những hình thức khác nhau của vật chất đang vận động. Chủ nghĩa duy vật mác-xít chứng tỏ rằng tất cả các vật thể, từ phần nhỏ nhất của nguyên tử cho đến hành tinh khổng lồ, từ vi trùng đến động vật cao cấp, đến con người, đều là vật chất dưới các hình thức khác nhau của nó và trong các giai đoạn phát triển khác nhau của nó. Chủ nghĩa duy tâm cho rằng thế giới là do Thượng đế sáng tạo ra, hoặc

là một sự thể hiện của «ý niệm tuyệt đối», của «tinh thần vũ trụ», của «ý thức», trái lại thì chủ nghĩa duy vật mác-xít lại quả quyết rằng vật chất tồn tại vĩnh viễn, không phải do một ai sáng tạo ra cả, thế giới phát triển theo những quy luật vận động của vật chất và không cần đến bất cứ một «tinh thần vũ trụ» nào. Chủ nghĩa duy tâm khẳng định rằng chỉ có ý thức của chúng ta là tồn tại thật, còn thế giới vật chất, tồn tại, tự nhiên đều chỉ tồn tại trong ý thức chúng ta, trong cảm giác, khái niệm chúng ta; trái lại thì chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít lại xuất phát từ nguyên tắc cho rằng vật chất, tự nhiên, tồn tại đều là một thực tại khách quan tồn tại ở bên ngoài ý thức và độc lập đối với ý thức; vật chất là cái có trước; còn ý thức là cái có sau, do vật chất mà có, vì ý thức là phản ánh của vật chất; tư duy là một sản phẩm của vật chất phát triển đến chỗ hoàn thiện cao độ, là sản phẩm của bộ óc.

Tư duy của người ta có thể nhận thức được thế giới hiện thực không? Đó là mặt thứ hai của vấn đề cơ bản của triết học. Chủ nghĩa duy tâm không tin là có khả năng nhận thức được thế giới và quy luật của thế giới, không nhận rằng nhận thức của chúng ta là có hiệu lực; trái lại, chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít quả quyết rằng thế giới và các quy luật của nó đều có thể nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật mác-xít khẳng định rằng thực tiễn của người ta là một bằng chứng có tính chất quyết định, chứng tỏ nhận thức của chúng ta là những nhận thức chân thực và trên thế giới không có cái gì mà khoa học và thực tiễn lại không thể nhận thức được.

Nhận thức luận do chủ nghĩa duy vật biện chứng đưa ra là một nhận thức luận duy nhất khoa học. Chủ nghĩa duy vật trước Mác không hiểu được tác dụng tích cực của tư duy. Như Mác nói, chủ nghĩa duy tâm đã nhấn mạnh mặt tích cực của tư duy, nhưng lại xuyên tạc quá trình thực tại của nhận thức. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật mác-xít, đã đem đặt nhận thức luận trên một cơ sở khoa học vững chắc, đã vận dụng phương pháp biện chứng vào nhận thức, đã chứng minh tính chất lịch sử của nhận thức trong mỗi giai đoạn nhất

định và sự liên hệ lẫn nhau giữa tính tuyệt đối và tính tương đối, v.v... Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít không thể dung thái độ trực quan của chủ nghĩa duy vật cũ: nó đã chứng tỏ rằng mọi sự tiến bộ của nhận thức đều gắn liền với hoạt động thực tiễn và trước hết với sản xuất. Trong khi đưa hoạt động thực tiễn và cách mạng, của người ta vào trong toàn bộ của nhận thức, chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít đã hoàn thành một cuộc cách mạng chân chính trong triết học. «Sinh hoạt xã hội là *thực tiễn* về căn bản. Hết thảy mọi cái thần bí dẫn lý luận đi đến chủ nghĩa thần bí đều được giải quyết một cách hợp lý trong thực tiễn của người ta và trong sự hiểu biết thực tiễn đó» (Mác: «Luận cương về Phơ-bách», trong Ăng-ghen: *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 73). Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là ngọn đuốc chỉ đường của Đảng của giai cấp vô sản.

Việc ứng dụng chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít vào lịch sử xã hội có một ý nghĩa lớn lao đối với hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản. Ứng dụng vào xã hội, chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít có nghĩa là: điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội và tồn tại xã hội là cái có trước và tư tưởng, ý thức là cái có sau. «Chủ nghĩa Mác — Lê-nin sở dĩ có lực lượng và sinh khí, là do trong hoạt động thực tiễn của mình, đã chủ yếu dựa vào những nhu cầu phát triển của sinh hoạt vật chất, mà không bao giờ tách khỏi đời sống hiện thực của xã hội», (Xta-lin: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 19). Hoạt động thực tiễn của đảng mác-xít không phải dựa trên cơ sở những yêu cầu của «lý tính», của «đạo đức phổ biến», v.v... mà là dựa vào sự nghiên cứu các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, quy luật độc lập với ý chí và ý thức của con người. Lê-nin nói: «Triết học Mác là một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn chỉnh, nó đã đem lại cho loài người và nhất là cho giai cấp công nhân, những công cụ mạnh mẽ để nhận thức». (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập I, phần 1, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 65).

Trong các tác phẩm của ông, Lê-nin đã phát triển và cụ thể hóa chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã rút ra những bài học chung về những thành tựu mà khoa học, nhất là vật lý học đã đạt được, sau khi Ăng-ghen tạ thế, và nâng chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít lên một trình độ cao. Ông đã đi sâu nghiên cứu những luận điểm mác-xít về tính vật chất của thế giới, về ý thức trên phương diện ý thức là cơ năng của bộ óc, về nhận thức trên phương diện nhận thức là phản ánh của thế giới khách quan, đã định nghĩa rõ ràng những nguyên tắc cơ bản của nhận thức luận mác-xít, đã vạch rõ quá trình biện chứng phức tạp trong việc nhận thức chân lý khách quan, đã thẳng tay phê phán *chủ nghĩa Mạ-khơ**, *chủ nghĩa thực dụng** và những biến chủng hiện đại khác của chủ nghĩa duy tâm. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử* và trong các tác phẩm khác, Xta-lin đã nêu bật sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; nhờ việc tổng hợp các tài liệu mới của khoa học và của thực tiễn, ông đã phát triển thêm những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít và nhấn mạnh tác dụng của nó trong cuộc đấu tranh thực tiễn cho chủ nghĩa cộng sản. Trong tác phẩm *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô**, Xta-lin trình bày và xác định nguyên lý mác-xít về tính khách quan của các quy luật khoa học. Nguyên lý đó có một ý nghĩa rộng lớn trong cuộc đấu tranh chống triết học duy tâm chủ nghĩa hiện đại, triết học coi các quy luật khoa học như là những cái do tinh thần người ta tự ý tạo nên, như là những tượng trưng chỉ có nhiệm vụ điều chỉnh cảm giác của người ta. Nguyên lý đó rất quan trọng đối với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, nó yêu cầu không nên dựa theo những động cơ ngẫu nhiên hay những nguyện vọng chủ quan, mà phải dựa vào các quy luật khách quan của chế độ xã hội chủ nghĩa: *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội**, *quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) nền kinh tế quốc dân** v.v... Trong tác phẩm đó, Xta-lin đã kịch việc một

số nhà kinh tế học, nhà triết học và nhà pháp luật xô-viết dùng quan điểm của chủ nghĩa Ma-khơ để giải thích các quy luật, đồng thời nêu gương dùng quan điểm duy vật chủ nghĩa để giải quyết các vấn đề nóng hổi của khoa học và thực tiễn.

Hiện nay, chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít là lý luận triết học duy nhất đang đương đầu với thế lực duy tâm chủ nghĩa trên thế giới, nó mô tả một cách khoa học quang cảnh thế giới, bảo vệ các nguyên tắc và phương pháp giải thích tự nhiên và xã hội một cách khoa học, đem lại cho nhân loại lao động một vũ khí đấu tranh vì chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít là cơ sở lý luận của sự phát triển của khoa học tự nhiên. Chính trên cơ sở đó, *học thuyết Mít-su-rin** đã thắng *chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan**. Chính trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng, các nhà vật lý học xô-viết và các nhà bác học tiến bộ trên toàn thế giới đang đấu tranh chống lại *chủ nghĩa duy tâm «vật lý»* là chủ nghĩa kìm hãm sự tiến bộ của khoa học, điều hòa khoa học với tôn giáo. Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít đem lại cho tất cả các ngành khoa học những tư tưởng chỉ đạo, giúp cho các ngành đó đạt những thành tựu thực tế. Triết học duy vật mác-xít đóng một vai trò lớn lao trong việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho quần chúng lao động, trong việc đấu tranh chống lại những tàn dư của tư tưởng cũ trong ý thức và những thành kiến tôn giáo. Được thấm nhuần tính đảng, triết học đó đối địch với chủ nghĩa duy tâm dù cho chủ nghĩa này ngụy trang dưới hình thức nào. Ngày nay, điều đó đặc biệt quan trọng vì các trào lưu «hiện đại» của triết học tư sản đang dùng nhãn hiệu «không có tính đảng» để che giấu những chiến dịch vu cáo của chúng đối với chủ nghĩa duy vật, chúng chủ trương đứng «lên trên» các đảng phái đang đấu tranh trong triết học. Xuất phát từ những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà tố cáo «bọn tôi tớ có bằng cấp của chủ nghĩa tín ngưỡng», công khai hoặc bí mật, — đó là nhiệm vụ của các nhà triết học mác-xít.

DUY VẬT VỀ LỊCH SỬ (QUAN NIỆM). Xem: *Duy vật lịch sử.*

DỰ KIẾN KHOA HỌC. Nghệ thuật dự kiến những hiện tượng, sự kiện và quá trình có thể hay tất nhiên sẽ xảy ra, nhờ vào việc thông hiểu những quy luật khách quan của khoa học. Chỉ có thông hiểu quy luật khách quan của hiện thực, chúng ta mới có thể thấy sự phát triển của các sự kiện không những trong hiện tại mà cả trong tương lai. Người nào phủ nhận tính chất khách quan của quy luật thì cũng phủ nhận khả năng dự kiến khoa học. Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cung cấp nhiều ví dụ về dự kiến. Như nhà hóa học Nga vĩ đại *Men-đê-li-ép** căn cứ vào quy luật chu kỳ mà ông phát hiện, dự đoán rằng còn ba nguyên tố đến nay vẫn chưa biết, rồi ông ấn định các đặc tính như nguyên tử lượng v.v... của những nguyên tố đó; sau này việc phát hiện ra giéc-ma-ni-om (germanium), ga-li-om (gallium) và xcăng-đi-om (scandium) hoàn toàn chứng thực dự đoán đó. Khi biết những quy luật phát triển của thể hữu cơ, người ta có thể dự kiến việc xuất hiện của những giống cây mới do nhà chọn giống tạo ra. Trong đời sống xã hội, từ khi Mác và Ăng-ghen sáng lập khoa học về quy luật phát triển của xã hội, người ta có khả năng dự đoán sự tiến triển của lịch sử. Chủ nghĩa Mác bác bỏ những học thuyết phản động của bọn xã hội học tư sản phủ nhận khả năng dự kiến một cách chính xác khoa học những hiện tượng lịch sử. Mác không những đã nói trước rằng xã hội cộng sản sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản mà còn thấy trước những đặc điểm cơ bản của xã hội tương lai. Khi dự kiến sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, một trật tự xã hội cao hơn, Mác đã dựa vào quy luật khách quan mà ông phát hiện, tức *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất lực lượng sản xuất.* Đến một trình độ phát triển nhất định của chủ nghĩa tư bản, tính chất xã hội của lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất tư sản cũ. Mâu thuẫn đó, sự không thích hợp đó của hai mặt của phương thức sản suất không thể tồn tại lâu. Quan hệ sản xuất

thích hợp với tính chất mới của lực lượng sản xuất sẽ khắc phục mâu thuẫn đó. Chính cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thực hiện tính tất nhiên lịch sử ấy. Lê-nin đã phát triển hơn nữa học thuyết mác-xít và áp dụng nó vào thời đại lịch sử mới, vào thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, do đó đã dự kiến một cách thiên tài chủ nghĩa xã hội có thể trước tiên thắng lợi ở một nước tư bản riêng biệt. Kinh nghiệm kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã hoàn toàn chứng minh dự kiến đó.

Thông hiểu quy luật phát triển của xã hội không những có thể dự kiến phương hướng chung và kết quả cuối cùng của phong trào, mà còn có thể ấn định tương đối chính xác thời cơ sự kiện sẽ diễn biến. Trong lãnh vực đời sống xã hội, dự đoán sự kiện khó hơn trong lãnh vực khoa học tự nhiên rất nhiều. Ví như về phương diện thiên văn học, người ta có thể dự tính nhật thực từ mấy thế kỷ trước. Nhưng thông hiểu quy luật khách quan về sự phát triển của xã hội thì cũng có thể dự kiến thời cơ sự kiện lịch sử nào đó sẽ xảy ra và đấu tranh cho nó thực hiện. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng dự kiến tương lai vẫn chưa đủ, còn phải tranh thủ nó nữa. Lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô cho thấy do thông hiểu quy luật phát triển của xã hội, quy luật của cách mạng và đấu tranh chính trị, Đảng đã có thể ấn định một cách chính xác thời cơ hành động. Chọn lựa chính xác một thời cơ như vậy là một trong những điều kiện cần thiết trong sự lãnh đạo chiến lược để đạt được thành công. Việc chuẩn bị và thực hiện khởi nghĩa võ trang tháng Mười là một ví dụ rất tốt về lựa chọn chính xác và khoa học thời cơ hành động. Đảng cộng sản sở dĩ thắng lợi chính vì trong đấu tranh Đảng đã dựa vào học thuyết cách mạng Mác — Lê-nin giúp cho Đảng dự kiến một cách khoa học tiến trình và kết cục của sự kiện.

Trong giai đoạn hiện nay, dựa vào sự hiểu biết những quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản chỉ cho nhân dân xô-viết con đường xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và xây dựng dần dần chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn ở Liên-xô.

DỰ THÀNH LUẬN. Học thuyết siêu hình và duy tâm phủ nhận sự phát triển và biến hóa của thể hữu cơ trong quá trình tồn tại của nó. Học thuyết này quả quyết rằng mọi cái trong thể hữu cơ đều là tiền định, do đó thể hữu cơ chỉ có thể chứa đựng những cái mà đấng sáng tạo đã đặt sẵn trong mầm. Theo bọn dự thành luận, mầm là thể hữu cơ thu nhỏ lại với tất cả khí quan và đặc tính của nó; trong quá trình sinh sống của thể hữu cơ, không có gì mới xuất hiện, chỉ có sự tăng về lượng của những cái đã có sẵn trong mầm. Học thuyết dự thành luận phủ nhận sự phát triển của thể hữu cơ, cho nên tất nhiên cũng phủ nhận vật chất sống ra đời từ vô sinh vật. Theo quan điểm đó, sinh vật là kết quả của một hành vi sáng tạo. Quan niệm đó về sinh mệnh, ra đời vào thế kỷ XVI, hoàn toàn phù hợp với quan niệm tôn giáo đương thời về thế giới và với tình hình khoa học chưa phát triển đầy đủ. Bọn duy tâm đã bênh vực lý luận siêu hình và tôn giáo của dự thành luận để biện hộ cho thuyết phản động « linh hồn bất tử » v.v... của chúng. Những phát hiện sau này của khoa học đã bác bỏ những quan điểm hoang đường của bọn theo dự thành luận cũng như những quan niệm siêu hình khác về vật chất sống. Điều đó làm cho bọn theo dự thành luận phải « đổi mới » quan điểm của chúng. Trong quá trình phát triển của sinh vật học, vấn đề tính di truyền là một trong những vấn đề phức tạp nhất cần giải quyết. Bọn theo dự thành luận nắm lấy vấn đề đó để giữ trận địa của chúng. Chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan thực chất chỉ là một loại dự thành luận. Xuất phát điểm của chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan và của dự thành luận là một. Theo chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan, có những cái gọi là cơ nhân (gène), nguyên sinh chất và nhiều thực chất siêu hình khác, những cái này là vĩnh viễn, bất biến, bất diệt và quyết định những đặc tính của thể hữu cơ. Do đó, dự thành luận khi ra đời là phản ánh của những quan điểm tôn giáo hồi thế kỷ XVI vào khoa học, nó tồn tại cho tới ngày nay dưới hình thức chủ nghĩa Vét-man—Moóc-gan. Lý luận của bọn dự thành luận trực tiếp đối lập với quan niệm biện chứng về sự phát

triển, quan niệm này cho rằng phát triển là một sự biến hóa về chất phát sinh từ những biến hóa về lượng tích lũy dần dần. Học thuyết Mít-su-rin vạch rõ những quy luật khách quan về sự biến hóa của giới sinh vật là do dựa trên quan niệm biện chứng về sự phát triển, quan niệm này giúp ta hiểu thấu con đường cải biến các loại hình của thể hữu cơ và giúp ta tự giác chi phối sự biến hóa đó nhằm phục vụ nhân loại.

Đ

ĐA-CÚT SA-I-ÉP Vát-xi-li Vát-xi-li-ê-vích (*1846—1903*). Nhà bác học vĩ đại của nước Nga, người sáng lập ra thổ nhưỡng học, một trong những người sáng tạo ra khoa nông học khoa học, một nhà hoạt động xã hội và một người theo chủ nghĩa dân chủ. Là người tiếp tục những truyền thống duy vật chủ nghĩa và dân chủ tốt đẹp nhất của nước Nga, do *Lơ-ma-nô-xốp** và *Ra-đích-sép** xây dựng lên lần đầu tiên, Đa-cút-sa-i-ép, nhà tự nhiên học nổi tiếng ấy đã đứng trên quan điểm duy vật chủ nghĩa mà nghiên cứu những vấn đề về khoa học đất đai. Ông coi tự nhiên như là một chỉnh thể, và coi những hiện tượng và quá trình của tự nhiên như là có liên hệ hữu cơ với nhau, và cái nọ là do cái kia sinh ra.

Đa-cút-sa-i-ép coi thổ nhưỡng học như là một môn khoa học tổng hợp, vì đất đai là kết quả của một sự tác động lẫn nhau cực kỳ phức tạp của nhiều nhân tố « đòi hỏi những nhà thăm dò đất đai phải liên tiếp đi khảo sát trong nhiều lĩnh vực chuyên môn rất khác nhau và có rất nhiều mặt... ». Là một học giả uyên bác, Đa-cút-sa-i-ép lại còn là một nhà cách mạng trong khoa học tự nhiên; ông đã xác định những nguyên tắc chung và những quy luật về sự phát sinh, phát triển và sự phân chia đất đai về phương diện địa lý, và đã vạch rõ con đường nghiên cứu và sử dụng hợp lý đất đai vào những nhu cầu của nông nghiệp. Ngay từ khi bắt đầu hoạt động khoa học, ông đã trải qua từ những công việc nghiên cứu về địa chất

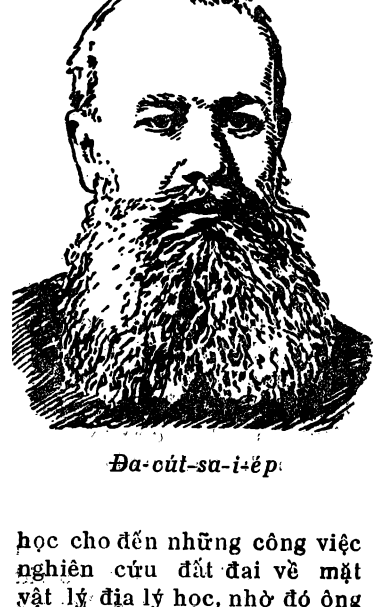

Đa-cút-sa-i-ép

học cho đến những công việc nghiên cứu đất đai về mặt vật lý địa lý học, nhờ đó ông đã tích lũy được rất nhiều tài liệu thực nghiệm bao gồm rất nhiều mặt và có những luận cứ quan trọng. Ông đã sáng tạo ra một lý luận kinh điển về nguồn gốc của những dòng sông và của những thung lũng, và đã xác định bản chất của sự phát triển của quá trình xói mòn. Đa-cút-sa-i-ép là người đầu tiên đã tiến hành những chuyến đi thám hiểm đại quy mô trong các vùng đất đen thuộc miền thung lũng ở Đông Âu, ở Cô-ca-dơ và ở Cơ-ri-mê, nghĩa là «những đất đai phì nhiêu, tài nguyên cơ bản vô cùng phong phú của nước Nga...». Kết quả của công trình đó là một bản đồ đầu tiên về đất đai của phần nước Nga thuộc châu Âu và tác phẩm: *Đất đen của nước Nga* (1883), nó là cơ sở thật của môn học về nguồn gốc của đất đai, môn học này hoàn toàn có quyền được xếp ngang hàng với môn học về «nguồn gốc các giống vật» của Đác-uyn.

Lý luận của Đa-cút-sa-i-ép về sự phát sinh và sự tiến hóa của đất đai là một trong những công trình xuất sắc nhất của khoa tự nhiên duy vật chủ nghĩa. Ông đã sáng tạo ra được một học thuyết nghiêm chỉnh về «tính muôn vẻ và tính phức tạp của những mối *quan hệ lẫn nhau* và *tác động lẫn nhau* hiện có giữa *giới sinh vật* và *giới phi sinh vật*, cũng như về những *quy luật* chi phối những sự biến hóa lâu đời của các giới đó;...». Đa-cút-sa-i-ép đã chứng minh rằng đất đai có thể nói là đại diện cho giới thứ tư của tự nhiên, và sự hình thành của đất đai là do kết quả của sự tác động lẫn nhau của những thứ đá đầu tiên và của nhiều nhân tố khác:

khí hậu, cơ thể của thực vật và động vật, nước chảy trên mặt đất và nước chảy ngầm dưới đất, địa hình và tuổi của địa khu, sự hoạt động của con người. Ông nhận định một cách biện chứng về quá trình hình thành của đất đai, và coi đó «như là những *cơ năng* luôn luôn biến đổi» của tất cả những nhân tố đó trong không gian và thời gian.

Việc sáng lập ra khoa thổ nhưỡng học có một ý nghĩa rất quan trọng đối với lý luận và thực tiễn, vì nó làm cho việc nghiên cứu khách quan về đất đai của các vùng khác nhau trở thành dễ dàng, nó giúp chúng ta chỉ phối được một cách có kế hoạch sự hình thành của đất đai và không ngừng cải tiến những đặc tính nông học của đất đai. Đa-cút-sa-i-ép đã chứng minh một cách xuất sắc lý luận về những giải đất và những sự cấu tạo điển hình của đất đai, và đã đặt cơ sở khoa học cho một sự phân loại đất đai, theo nguồn gốc phát sinh của nó. Ông đã xác minh «mối liên hệ sống và tác động giữa các loại đất đai khác nhau và *toàn bộ các khối* thực vật và động vật...» (đất gio (pốt-dôn): rừng nguyên thủy; đất xám có rừng: thảo nguyên có nhiều cây; đất đen: bình nguyên; đất màu nâu và hung hung đỏ: thảo nguyên một nửa là sa mạc; đất xám gio: thảo nguyên hoang vu). Đa-cút-sa-i-ép là người đầu tiên đã xác minh mối liên hệ biện chứng giữa đất đai và phong cảnh, ông coi đất đai, không những như là một bộ phận căn bản của phong cảnh, mà còn như là tấm gương phản chiếu phong cảnh, tấm gương phản chiếu toàn bộ phức tạp những điều kiện tự nhiên chung quanh.

Là học giả vĩ đại và là người yêu nước, Đa-cút-sa-i-ép đã mở rộng hoạt động của mình theo một quy mô rộng lớn, gắn chặt với thực tiễn nông nghiệp. Ông nhận định rằng chỉ có dựa trên một cơ sở khoa học chính xác, mới «có thể đề ra những *biện pháp thực sự thực tiễn*, nhằm khôi phục nông nghiệp...». Cũng vì mục đích đó mà ông đã nghiên cứu những khe lạch và những vùng đất trũng ở hạ lưu các dòng sông, ông nghiên cứu những nguyên nhân làm cho các dòng sông bị khô cạn, và xác minh nguyên nhân của hạn hán và hiện tượng đất đai xói mòn. Để đối phó với những hiện tượng đó,

ông đã vạch ra những phương pháp đấu tranh, đã đề cập đến những vấn đề cải tiến đất đai và khai khẩn những vùng bùn lầy. Đồng thời, Đa-cút-sa-i-ép lại đặt nền tảng cho việc lựa chọn, để áp dụng tùy theo từng vùng, những phương pháp nông học thích hợp với chất đất (ví dụ: luân canh, trồng cỏ, cày bừa đất đai, bón phân, tát nước vào ruộng). Ông yêu cầu chúng ta phải nghiên cứu những điều kiện canh tác «về mọi phương diện, và nhất thiết phải theo sự tác động *lẫn nhau* của những điều kiện canh tác đó». Theo Đa-cút-sa-i-ép, thì khoa học ở trong tay nhân dân là một lực lượng cải tạo rất mạnh, và lực lượng tự nhiên bất lợi cho nông nghiệp chỉ đáng sợ khi người ta chưa hiểu được nó; «chỉ cần nghiên cứu và tập sử dụng nó để nó tác động một cách có lợi cho ta». Trong tác phẩm nhan đề *Những thảo nguyên của chúng ta ngày xưa và ngày nay* (1892), ông đã vạch ra toàn bộ những biện pháp cần áp dụng để cải biến những thảo nguyên cằn cỗi thành những thảo nguyên có nhiều rừng cây tươi tốt: bảo vệ đồng ruộng bằng những dải rừng chắn gió, trồng rừng ven sông, ven khe lạch và trên những đồi trọc, trên sa mạc và trên các đám đất hoang; tạo ra những đất đai có tính kết cấu và cải tiến những tính chất vật lý của nó bằng cách trồng cỏ; canh tác đúng theo các quy tắc của nông học, giữ đất cho ẩm, giữ tuyết, đắp bờ giữ nước tuyết tan và nước mưa, điều tiết mức nước của các dòng sông, đào ao và hồ chứa nước, tát nước vào ruộng và sử dụng các dòng nước chảy, dùng phân bón, chọn giống cây và các loại cây thích hợp với điều kiện địa phương, v.v... Về mặt này, Đa-cút-sa-i-ép đã «đi trước thời đại của ông cả một thời đại» (Vi-li-am).

Những tư tưởng của Đa-cút-sa-i-ép đã trở thành của quý trong kho tàng của khoa nông học. Nó đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các khoa tự nhiên học hỗn hợp: như sinh vật địa chất hóa học, động lực địa chất học, thủy văn địa chất học, v.v... và nó đã làm nảy ra những môn phái tiến bộ Nga trong nhiều ngành khoa học. Theo sự chứng minh đúng đắn của *Vi-li-am**, thì Đa-cút-sa-i-ép «thuộc vào

hạng những nhà bác học nổi tiếng nhất hồi cuối thế kỷ XIX, danh tiếng ông lẫy lừng trên khắp thế giới», tên tuổi của ông «đáng được ghi vào hàng đầu của các nhà kinh điển trong khoa học tự nhiên».

Là nhà giáo dục có tài, là một người hoạt động xã hội và một người yêu nước, Đa-cút-sa-i-ép là một trong những người đã cống hiến nhiều nhất vào sự phát triển của nền khoa học Nga. Ông đã tổ chức ra Ủy ban thổ nhưỡng, thành lập tạp chí khoa học «Thổ nhưỡng học», sáng lập ra giảng đàn đầu tiên về ngành khoa học ấy, và làm rất nhiều việc để phát triển ngành giáo dục cao đẳng nông nghiệp, và ông đã đào tạo ra những cán bộ khoa học ở Nga nhằm truyền bá nền khoa học tiến bộ của nước Nga ra nước ngoài. Ông tự cho mình có bổn phận phải làm việc cho khoa học và sáng tác để phục vụ nhân dân. Tại các cuộc triển lãm thế giới ở Pa-ri và ở Si-ca-gô, Đa-cút-sa-i-ép đã được tặng thưởng bằng khen hạng nhất, và những tư tưởng của ông, tư tưởng mà các đồ đệ của ông đã phát triển thêm, đều được các học giả trên thế giới thừa nhận.

Bên cạnh sự giải thích đúng đắn, theo chủ nghĩa duy vật, những nguyên tắc cơ bản của khoa địa chất học, của thổ nhưỡng học và của khoa trồng trọt, Đa-cút-sa-i-ép cũng có phạm phải một số sai lầm trong lĩnh vực xã hội học và triết học. Chẳng hạn như ông đã đánh giá quá cao tác dụng của những điều kiện địa lý trong sự tiến hóa của xã hội loài người. Ông quả quyết rằng tự nhiên phát triển mà không có những bước nhảy vọt. Một trong những sai lầm lớn nhất của ông là đã thừa nhận những «quy luật tuyệt đối» về tính vĩnh viễn của những mối quan hệ giữa một bên là khí hậu các khu vực tự nhiên cùng đất đai và một bên là động vật và thực vật sinh sống tại các khu vực đó. Đa-cút-sa-i-ép đã đánh giá quá thấp tác dụng chủ đạo của nhân tố sinh vật học trong sự phát sinh và tiến hóa của đất đai.

Học thuyết tiến bộ của Đa-cút-sa-i-ép về sự cải tạo bản chất của các thảo nguyên và làm cho đất đai thêm phì nhiêu, không thể đem áp dụng dưới chế độ Nga hoàng

được. Chỉ có trong xã hội xã hội chủ nghĩa, khoa thổ nhưỡng của Đa-cút-sa-i-ép, nhờ có Vi-li-am và những học giả xô-viết khác bồi bổ và phát huy thêm, đã trở thành một ngành khoa học tự nhiên quan trọng, phục vụ cho nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

ĐA NGUYÊN LUẬN (do chữ la-tinh *plurialis* có nghĩa là: nhiều). Quan niệm duy tâm cho rằng vạn vật là do rất nhiều thực chất độc lập và biệt lập cấu thành. Như *Lai-nit** cho rằng thế giới gồm rất nhiều đơn tử có năng lực tự vận động, đó là những thực chất tinh thần độc lập, giữa những đơn tử đó có một sự điều hòa định trước. Trong triết học tư sản, Uy-li-am *Giê-mơ*,* đại biểu của chủ nghĩa thực dụng, coi thế giới như vô số bộ phận chỉ liên hệ với nhau ở bề ngoài. Ông phủ nhận học thuyết chân lý khách quan và bênh vực đa nguyên luận của chân lý. Ông nói: « Cái gì có ích là chân lý ». Đa nguyên luận là một quan niệm gần với nhị nguyên luận và đối lập với nhất nguyên luận. Nhất nguyên luận cho rằng cơ sở của vạn vật chỉ có một nguồn gốc là vật chất (nhất nguyên luận duy vật) hoặc tinh thần, ý niệm (nhất nguyên luận duy tâm).

ĐÁC-UYN Sác-lơ (*1809 — 1882*). Nhà bác học vĩ đại Anh, sáng lập ra khoa sinh vật học duy vật chủ nghĩa và học thuyết duy vật chủ nghĩa về nguồn gốc và sự phát triển của các giống vật. Đác-uyn là một trong những người cách tân vĩ đại của khoa học, ông đã không ngần ngại đả kích vào những giáo điều lỗi thời. «... Đác-uyn đã đập tan những quan niệm cho rằng các giống động vật và thực vật đều không có chút liên hệ gì với nhau cả, rằng các giống đó là ngẫu nhiên mà có, là « do Thượng đế tạo ra » và bất biến... » (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập I, phần 1, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 100). Đác-uyn đã chứng minh rằng các giống động vật và thực vật thay đổi và biến hóa không ngừng, rằng sự xuất hiện của những hình thái mới cũng như sự diệt vong của những hình thái cũ là do kết quả của một sự phát triển tự nhiên và có tính chất lịch sử chứ không phải do một hành vi sáng tạo của

Thượng đế, như tôn giáo thường vẫn dạy. Trước Đác-uyn đã có những người chủ trương thuyết tiến hóa rồi, nhưng chính Đác-uyn mới là người đầu tiên dựa vào nhiều tài liệu khoa học mà sáng lập ra một lý luận khoa học sâu rộng về sự tiến hóa của những hình thức của thể hữu cơ. Sau ông, thì chỉ có những kẻ ngu dốt hoặc thù địch với khoa học mới chống lại lý luận về sự tiến hóa của tự nhiên. Những sự nghiên cứu về các động vật và thực vật hóa thạch, đã chứng thực rằng những thể hữu cơ xưa nhất, có một kết cấu đơn giản hơn những thể hữu cơ trong thời kỳ gần đây nhất và chứng thực rằng giới hữu cơ đã tiến triển từ những hình thức ít phức tạp đến những hình thức phức tạp hơn. Sự giống nhau về cơ cấu của cơ thể chứng thực sự đồng loại trong các thể hữu cơ. Cánh tay của người ta, cánh con dơi, vây của con hải cẩu đều được cấu tạo theo một kiểu như nhau cả, có những ống xương bố trí giống nhau. Sự đồng loại của những thể hữu cơ còn được chứng thực bằng trạng thái phôi thai của nó. Có những thể hữu cơ lúc còn ở thời kỳ

Đác-uyn

phôi thai thì giống nhau, nhưng lớn lên lại khác nhau rất nhiều. Đác-uyn đã giải thích nguồn gốc và sự tiến hóa của những giống vật bằng quy luật chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. Tính có thể thay đổi và tính di truyền đều là những đặc tính của các vật hữu cơ. Những thay đổi nào có lợi cho động vật hay thực vật trong cuộc đấu tranh sinh tồn của nó, thì trở thành cố định. Trong khi tích lũy và di truyền lại từ thế hệ này đến thế hệ khác, những thay đổi đó quyết định sự xuất hiện của những loài động vật và thực vật mới. Để chứng minh quy luật về

chọn lọc tự nhiên, Đác-uyn đã so sánh sự chọn lọc tự nhiên với sự chọn lọc nhân tạo do con người thực hành trong nông nghiệp. Con người lựa chọn các giống thực vật và động vật tùy theo những lợi ích nó mang lại cho con người. Lý luận của Đác-uyn dựa trên cơ sở học thuyết của ông về quy luật chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. Nhờ học thuyết đó, Đác-uyn đã giải thích một cách hợp lý về khả năng thích ứng mà người ta đã nhận thấy ở giới hữu cơ, khả năng đó từ những thời đại rất xưa đã bị bọn ngu dân chủ nghĩa và bọn duy tâm chủ nghĩa dùng để chứng minh và bảo vệ những tư tưởng tôn giáo của chúng. Mác nhấn mạnh rằng « Đác-uyn đã giáng một đòn chí tử vào phái « mục đích luận » trong khoa học tự nhiên ». Trong khi bác bỏ lý luận siêu hình về tính bất biến của các giống vật, và giải thích một cách duy vật khả năng thích ứng đó, Đác-uyn đã làm cho sự giải thích một cách duy vật chủ nghĩa những hiện tượng trong giới tự nhiên hữu cơ thắng lợi. Đó là một thành tích khoa học vĩ đại.

Mặc dầu học thuyết Đác-uyn về nguồn gốc và sự tiến hóa của các giống vật thật là vĩ đại, nhưng nó cũng phạm một số sai lầm nghiêm trọng. Tuy Đác-uyn giải thích đúng nguồn gốc các giống vật về mặt phát triển và biến hóa của nó, nhưng ông lại đề cao quá đáng tác dụng của cuộc đấu tranh sinh tồn trong quá trình tiến hóa các vật hữu cơ. Đác-uyn không có một thái độ phê phán đối với lý luận phản động của *Man-tuýt** (Xem : *Chủ nghĩa Man-tuýt*) về nhân khẩu quá thừa. Đác-uyn cho rằng lý luận phản động đó đã làm cho ông phải quan tâm đến vấn đề đấu tranh sinh tồn. Dựa vào lý luận của Man-tuýt, ông đã đi đến khẳng định một cách sai lầm rằng đấu tranh trong nội bộ một giống vật là nhân tố quyết định sự tiến hóa của các sinh vật. Đác-uyn đã phủ nhận quy luật phát triển theo bước nhảy vọt trong giới tự nhiên hữu cơ.

Những khuyết điểm và sai lầm trong lý luận của Đác-uyn, lần đầu tiên, đã được những người sáng lập chủ nghĩa Mác chỉ ra và được *học thuyết Mít-su-rin**, một giai đoạn phát triển mới và cao của sinh vật học duy vật của Đác-uyn, khắc phục.

Đác-uyn đã chống lại tín ngưỡng tôn giáo bằng cách chứng minh một cách khoa học, không thể chối cãi được rằng nguồn gốc loài người là vượn người. Nhưng ông chỉ quanh quẩn trên địa hạt thuần túy sinh vật học, nên không thể tiến lên giải quyết toàn bộ vấn đề. Chủ nghĩa Mác đã tìm ra giải pháp đúng đắn về nguồn gốc loài người. Chủ nghĩa Mác đã chứng minh rằng chính việc dùng công cụ lao động đã giúp người ta thoát khỏi trạng thái loài vật. Việc dùng công cụ lao động đã làm cho con người biến đổi về mặt sinh lý, đã làm cho bàn tay, bộ óc phát triển, ngôn ngữ xuất hiện, do đó mà con người khác các loài động vật khác về bản chất. Chính sự sản xuất vật chất, chứ không phải những nhân tố địa lý và nhân tố sinh vật học, đã đóng vai trò quyết định sự phát triển của con người — một sinh vật xã hội, như bọn xã hội học phản động muốn chứng minh. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, một số những nhà sinh vật học và xã hội học cố sức đem thuyết chọn lọc tự nhiên áp dụng vào trong lĩnh vực xã hội. Tính chất phản động của xu hướng ấy biểu hiện trong cái mà người ta gọi là *chủ nghĩa Đác-uyn — xã hội**.

Chủ nghĩa Đác-uyn, ngay từ khi mới ra đời đã bị khoa học phản động của giai cấp thống trị khống chế. Bọn thống trị coi chủ nghĩa Đác-uyn như một thứ lý luận làm rung chuyển nền tảng của những thiên kiến tôn giáo. Lý luận của Đác-uyn đã được những nhà bác học Nga như: *Xê-sê-nốp**, V. Cô-va-lép-xki, A. Cô-va-lép-xki, *Đa-cút-sa-i-ép**, *Mét-sơ-ni-cốp**, *Ti-mi-ri-a-dép**, *Páp-lốp**, Cô-ma-rốp, *Mít-su-rin**, *Vi-li-am** và nhiều nhà bác học khác ủng hộ và phát triển. Ở Liên-xô, chủ nghĩa Đác-uyn đã được các nhà sinh vật học thừa nhận và phát triển về mọi mặt.

Tác phẩm chủ yếu của Đác-uyn là cuốn *Bàn về nguồn gốc các giống vật* (1859).

ĐÁC-UYN—XÃ HỘI (CHỦ NGHĨA). Phái phản động trong xã hội học tư sản, dựa trên sự vận dụng phản khoa học chủ nghĩa Đác-uyn để giải thích quy luật phát triển của xã hội và quan hệ giữa người với người. Những

người theo chủ nghĩa Đác-uyn--xã hội như Lăng-giơ, Am-mon, Kít, Vôn-man, Vét-man, v.v..., coi đấu tranh sinh tồn là một quy luật chung của tự nhiên. Theo họ quy luật ấy cũng có tác dụng trong xã hội nhân loại, họ cho rằng xã hội loài người chỉ những người khỏe mạnh và thích ứng giỏi là sống sót được, còn những kẻ yếu thì phải chết. Thực chất của những tư tưởng phản động đó là biện hộ cho những hiện tượng bất công và những hiện tượng xấu xa nhất trong đời sống và xã hội dưới chủ nghĩa tư bản, là làm mơ hồ ý thức giai cấp của quần chúng lao động và kéo họ đi chệch con đường đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội. Nhà xã hội học thực chứng luận *Xpen-xơ** đã công nhiên nêu lên tính chất tư sản của chủ nghĩa Đác-uyn xã hội ; theo ông, chủ nghĩa xã hội nhằm chấm dứt đấu tranh để sinh tồn trong loài người, tất nhiên sẽ làm cho trí lực và thể lực của con người hao mòn. Trong thời đại đế quốc, chủ nghĩa Đác uyn—xã hội được lợi dụng rộng rãi làm công cụ đấu tranh chống chủ nghĩa Mác. Ví dụ như đầu thế kỷ XX, Cơ-rớp đã đặt ra những giải thưởng quan trọng tặng cho những tác phẩm xuất sắc truyền bá chủ nghĩa Đác uyn—xã hội trong công nhân. Các hạng kẻ thù của chủ nghĩa Mác đều ra sức truyền bá những tư tưởng hèn hạ của chủ nghĩa Đác-uyn—xã hội. Ví dụ như Vôn-man, một trong những đại biểu của chủ nghĩa Đác-uyn—xã hội trong đảng xã hội-dân chủ Đức, đã quả quyết rằng lịch sử văn hóa và xã hội nhân loại cũng như lịch sử tự nhiên tiến triển theo nguyên tắc sinh vật học về tính thích ứng, tính di truyền và sự hoàn thiện trong đấu tranh để sinh tồn. Những tác phẩm của Cau-xki, tên phản bội của chủ nghĩa xã hội, cũng truyền bá những tư tưởng phản khoa học đó. Ngày nay, học thuyết ấy được phổ biến rộng rãi ở các nước tư bản, ở đấy một số nhà sinh vật học và xã hội học phản động (Moóc-gan, Ít, Gien-ninh, Cồng-cơ-lin) dùng chủ nghĩa Đác-uyn—xã hội và *chủ nghĩa Man-tuýt** để biện hộ cho sự ngược đãi người Da đen, cho chiến tranh đế quốc và khủng hoảng. Những nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế

quốc dựa vào lý luận nhân khẩu quá thừa của Man-tuýt kêu gọi tiêu diệt những dân tộc «thấp kém». Ví dụ như một số tên Mỹ phản động (Phô-tơ, Cúc, v.v...) tuyên truyền những tư tưởng đồi bại cho rằng sinh số cao ở Liên-xô, các nước dân chủ nhân dân và nhiều nước khác là mối nguy cho nhân loại và chỉ có thể giải quyết mối nguy đó bằng chiến tranh nguyên tử và những vũ khí tiêu diệt đại quy mô khác.

Những người sáng lập chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã bóc trần tính chất phản khoa học và phản động của chủ nghĩa Đác-uyn — xã hội. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chỉ rõ rằng xã hội phát triển theo những quy luật riêng của nó và không thể giản đơn quy kết những quy luật đó vào những quy luật của tự nhiên. Vì thế giải thích những hiện tượng xã hội bằng những khái niệm sinh vật học hay vật lý học là một việc phản động và phản khoa học; «... thật ra, dựa vào những khái niệm đó, *không thể nghiên cứu* được gì về những hiện tượng xã hội, không thể hiểu được gì về *phương pháp* của khoa học xã hội. Không gì dễ dàng hơn là dán một nhãn hiệu «duy năng luận» hay «sinh vật xã hội học» lên những hiện tượng như khủng hoảng, cách mạng, đấu tranh giai cấp v.v...; nhưng không có gì vô hiệu hơn, kinh viện hơn, chết cứng hơn việc đó». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 382).

ĐAM-BÚP-XKI Ê-đu-a (*1822 — 1846*). Nhà triết học nổi tiếng của Ba-lan, một trong những lãnh tụ nhóm dân chủ cách mạng trong cuộc cách mạng ở Cơ-ra-cô-vi năm 1846. Trong cuốn *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác và Ăng-ghen đã có nói đến nhóm Đam-búp-xki. Đó là một chính đảng lấy cuộc cách mạng ruộng đất làm điều kiện giải phóng dân tộc Ba-lan và chính đảng ấy, trong khi đấu tranh, đã được những người cộng sản ủng hộ. Trong bài diễn văn nói về vấn đề Ba-lan (1848), Ăng-ghen đã nêu lên tinh thần dũng cảm có gần đầy đủ tính chất vô sản của nhóm Đam-búp-xki; Đam-búp-xki đã từng tìm cách xây dựng mối liên hệ giữa công nhân và thợ thủ công với nông dân xứ Ga-li-xi hồi ấy đang nổi dậy

Đam-búp-xki

chống bọn địa chủ Ba-lan. Đam-búp-xki đã hy sinh trong cuộc chiến đấu chống bè lũ quân phiệt Áo. Công lao của Đam-búp-xki và của người bạn chiến đấu của ông là Xê-ghen-ny, một người nông dân cách mạng, là đã đề xướng ra luận điểm này: « Trong cuộc chiến tranh sắp tới, nông dân và thị dân Ba-lan và Nga sẽ đứng về một phía, còn bọn địa chủ và vua chúa Ba-lan và Nga thì sẽ đứng về một phía; nông dân sẽ nổ súng vào bọn địa chủ, chứ không phải vào nông dân ».

Về triết học, Đam-búp-xki đã phát huy những truyền thống tốt đẹp nhất của những nhà duy vật chủ nghĩa hồi cuối thế kỷ XVIII như: Côn-la-tai và Xta-xích. Dần dần khắc phục được xu hướng duy tâm chủ nghĩa của mình, Đam-búp-xki phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình và kêu gọi thành lập một nền « triết học có sáng tạo » (triết học của tương lai), gắn liền với lợi ích của nhân dân, với thực tiễn sinh hoạt. Những tư tưởng triết học của ông phát triển theo hướng duy vật biện chứng. Trong nhiều luận văn, ông đã phê phán rất sắc bén triết học của *Hê-ghen**, mà ông cho là nhằm mục đích « dung nạp tội ác hiện có » và cố ý đem cái mới phục vụ cho cái cũ. Theo Đam-búp-xki thì phương pháp biện chứng phải góp phần chứng minh là nông dân cần thiết phải lật đổ ách áp bức của bọn địa chủ, và nhất thiết phải xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa. Quá trình phát triển của tự nhiên và của xã hội sẽ tiếp diễn không ngừng, bằng một cuộc đấu tranh của cái mới chống lại cái cũ.

Trong quan niệm của ông về xã hội, Đam-búp-xki về căn bản còn bám lấy lập trường duy tâm chủ nghĩa. Theo ông thì động lực của lịch sử là

lý tính của con người. Tôn giáo và Giáo hội thiên chúa đều là những công cụ của thế lực phong kiến phản động. Bằng tác phẩm *Sen-linh và việc chúa truyền*, Ăng-ghen đã góp phần vào việc hình thành vô thần luận và chủ nghĩa dân chủ cách mạng của Đam-búp-xki. Đam-búp-xki và Mích-ki-ê-vích là những người đã sáng lập ra mỹ học dân chủ cách mạng ở Ba-lan. Đam-búp-xki phản đối lý luận « nghệ thuật vì nghệ thuật » và ông đã tận tâm bênh vực cho một nghệ thuật lẫng mạn cách mạng, một nghệ thuật thấm nhuần những tư tưởng dân chủ. Những tác phẩm triết học chủ yếu của ông là: *Vài ý kiến về chủ nghĩa chiết trung* (1843), *Tính sáng tạo, về phương diện nó là nguyên tắc cố hữu trong triết học Ba-lan* (1843), *Tư tưởng về tương lai của triết học* (1845).

ĐẠO ĐỨC. Quy tắc của sinh hoạt chung trong xã hội và của hành vi của con người, quy định những nghĩa vụ của người này đối với người khác và đối với xã hội; đạo đức là một trong những hình thức của ý thức xã hội. Đối với những nhà duy tâm chủ nghĩa, thì đạo đức tuyệt đối độc lập với những điều kiện vật chất đời sống của con người. Trái lại, chủ nghĩa Mác—Lê-nin xây dựng quan điểm về đạo đức và những yêu cầu của đạo đức không phải trên những định nghĩa chung và trừu tượng, mà trên những điều kiện lịch sử cụ thể. Không có đạo đức nào ở ngoài xã hội loài người: một khái niệm như vậy là một sự lừa bịp. Trong một xã hội có giai cấp, đạo đức có tính chất giai cấp. Đạo đức không phải là một phạm trù trừu tượng, mà là một phạm trù lịch sử. Khi những hình thức kết cấu xã hội và cơ sở kinh tế đã cải biến, thì đạo đức cũng cải biến theo. Ví dụ, sau thắng lợi của chế độ tư sản, đạo đức của xã hội phong kiến đã nhường chỗ cho đạo đức tư sản. « Chế độ chiếm hữu lao động thặng dư của những nông nô bị buộc chặt vào mảnh đất, đẻ ra đạo đức phong kiến; chế độ « lao động tự do », lao động « cho người khác », cho người chiếm hữu tiền bạc, đã thay thế đạo đức phong kiến bằng đạo đức tư sản ». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập I, bản tiếng Nga, trang 363). Kết quả của thắng lợi của cách mạng vô

sản là thắng lợi của một nền đạo đức mới: đạo đức của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Đạo đức cộng sản chủ nghĩa phụ thuộc vào lợi ích đấu tranh của giai cấp vô sản. Chỉ hợp với đạo đức cộng sản, những cái gì góp phần tiêu diệt bóc lột và nghèo khổ, những cái gì củng cố chế độ mới, xã hội chủ nghĩa. Việc đạo đức mới, xã hội chủ nghĩa chiến thắng đạo đức tư sản ở Liên-xô, là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử thế giới. Những nhà tư tưởng tư sản ra sức giải thích rằng những nguyên lý «đạo đức» của bọn con buôn, của chủ nghĩa tư bản là «vĩnh viễn», không «thay đổi», theo họ thì những nguyên lý đó phù hợp với bản tính con người. Kinh nghiệm đã có ở Liên-xô chứng tỏ rằng những nguyên lý đó là tạm thời, cũng tạm thời như bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa. Việc thủ tiêu quyền tư hữu về tư liệu sản xuất và thắng lợi của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô, việc thiết lập những hình thức lao động mới, thiết lập những mối quan hệ mới giữa người và người, tất cả những cái đó dẫn đến sự hình thành những phẩm chất đạo đức mới của người xô-viết. Trái với chủ nghĩa cá nhân tiểu tư sản đặt quyền lợi ích kỷ cá nhân lên trên hết, chế độ xô-viết dạy cho người ta nắm vững ý nghĩa quan trọng bậc nhất của lợi ích xã hội, biết sự cần thiết phải kết hợp lợi ích cá nhân với lợi ích của xã hội. Người xô-viết có thái độ mới đối với tài sản xã hội và đối với lao động. Nguyên tắc xã hội chủ nghĩa: «Ai không làm thì không được ăn» và những hình thức lao động xã hội chủ nghĩa là nguồn gốc của một nền đạo đức mới không có tính ăn bám của tư sản. Chế độ xô-viết giáo dục cho nhân dân có đạo đức của người công dân, của người yêu nước xô-viết, của người đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, cho hạnh phúc của loài người. *Chủ nghĩa yêu nước xô-viết** là một trong những biểu hiện rõ rệt nhất của đạo đức mới, đạo đức cộng sản chủ nghĩa, của tâm lý mới của con người trong nước xã hội chủ nghĩa, nó kích thích mạnh mẽ những người xô-viết thực hiện những việc phi thường. Chế độ xã hội chủ nghĩa xô-viết gột sạch ý thức

con người khỏi tàn dư của đạo đức tư bản chủ nghĩa, tạo ra và phát triển thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động, đối với tài sản công cộng, lòng tận tâm đối với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, tinh thần sáng tạo, tri kiên nhẫn, nghị lực v.v...

Chế độ xô-viết giải phóng đạo đức khỏi một trong những đặc trưng ghê tởm nhất mà chủ nghĩa tư bản đã gieo rắc vào con người: sự thù hằn dân tộc đối với các dân tộc khác, đối với những người thuộc chủng tộc và dân tộc khác. Ý thức của những người xô-viết là đã thấm nhuần *chủ nghĩa quốc tế vô sản*, lòng tôn trọng các dân tộc khác. Đặc trưng đó của ý thức và của đạo đức xã hội chủ nghĩa đã biểu hiện rõ rệt trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, khi những người xô-viết hoàn thành sứ mệnh giải phóng của họ là giúp đỡ các dân tộc châu Âu thoát khỏi ách phát-xít. Ngày nay đặc trưng đó cũng biểu hiện rõ trong việc nhân dân Liên-xô đang đứng hàng đầu trong mặt trận chung của nhân dân thế giới đấu tranh bảo vệ hòa bình. Những đặc trưng của đạo đức mới, đạo đức cộng sản chủ nghĩa cũng biểu hiện trong đời sống hàng ngày của người xô-viết, trong gia đình, trong thái độ đối với phụ nữ. Để thực tỉnh thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ, chính quyền xô-viết đã làm những điều mà xã hội tư sản không thể nào làm được.

Đảng cộng sản dạy rằng, đạo đức mới chỉ có thể phát triển trong cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, trong cuộc đấu tranh chống những tàn dư của đạo đức tư sản cũ. Hiện nay ở Liên-xô người ta vẫn còn thấy những tàn dư của tâm lý và đạo đức do chế độ tư hữu đẻ ra và người ta cũng thấy những người mang những tàn dư đó. Đảng dạy phải đấu tranh thẳng tay chống những tàn dư của cái cũ, nó kìm hãm sự phát triển của xã hội xô-viết. Đảng đòi hỏi đảng viên phải là những công dân tiên tiến, phải làm gương mẫu trong việc thực hiện những nhiệm vụ mà đạo đức cộng sản chủ nghĩa đòi hỏi. Những nguyên tắc căn bản của đạo đức cộng sản chủ nghĩa được nêu trong điều lệ của Đảng cộng sản Liên-xô do Đại hội lần thứ XIX của Đảng thông qua, ở mục nói về nhiệm vụ

của đảng viên. Đảng đòi hỏi đảng viên phải là những người chiến đấu tích cực thực hiện những nghị quyết của Đảng, phải gương mẫu trong lao động, phải bảo vệ và củng cố tài sản công cộng xã hội chủ nghĩa, nền tảng thiêng liêng và bất khả xâm phạm của chế độ xô-viết, phải thắt chặt không ngừng mối liên hệ với quần chúng, nâng cao giác ngộ quần chúng, thấm nhuần những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tuân theo kỷ luật của Đảng và của Nhà nước, phát huy phê bình từ dưới lên và tự phê bình, thành khẩn và thật thà đối với Đảng, v.v... (Xem thêm: *Giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những người lao động; Những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người*).

ĐẲNG CẤP. Một trong những hình thức phân biệt giai cấp điển hình trong chế độ nô lệ và chế độ phong kiến. Đẳng cấp tiêu biểu cho những tập đoàn xã hội chẳng những khác nhau về địa vị thực tế trong xã hội, mà còn khác nhau về địa vị pháp lý của họ trong Nhà nước. Mỗi đẳng cấp có những quyền lợi và nghĩa vụ do luật lệ quy định. Thuộc về đẳng cấp này hay đẳng cấp khác là việc cha truyền con nối. Ví dụ như ở nước Pháp phong kiến có ba đẳng cấp: 1) tăng lữ, 2) quý tộc, 3) đẳng cấp thứ ba (nông dân, thợ thủ công v.v...). Trong nước Nga phong kiến cũ cũng như trong các nước khác, tầng lớp quý tộc được coi như là đẳng cấp «cao quý» nhất. Những người quý tộc được miễn thuế, không thể bị nhục hình, và chỉ bị xét xử trước những tòa án riêng, tòa án của quý tộc. Chỉ riêng quý tộc là được quyền chiếm hữu ruộng đất và nông nô. Tăng lữ cũng là một đẳng cấp có đặc quyền, được miễn thuế và miễn phục dịch. Những đẳng cấp dưới, phải đóng thuế, bao gồm những «thị dân» (chủ yếu là thợ thủ công nhỏ ở thành thị, thương nhân) và nông dân. Lê-nin nói: «Trong xã hội nô lệ và trong xã hội phong kiến, sự phân biệt giữa các giai cấp cũng được quy định trong sự phân chia dân chúng thành những *đẳng cấp*, sự phân chia đó đi đôi với việc mỗi giai cấp chiếm một địa vị riêng về mặt *pháp lý* trong Nhà nước. Vì vậy trong xã hội nô lệ và phong kiến

(cũng như trong xã hội nông nô) những giai cấp đồng thời là những đẳng cấp riêng biệt. Trái lại trong xã hội tư bản chủ nghĩa, trong xã hội tư sản, mọi công dân đều có quyền bình đẳng về pháp lý, mọi sự phân biệt về đẳng cấp đều bị thủ tiêu (ít nhất là về nguyên tắc), cho nên giai cấp không còn là đẳng cấp nữa. Sự phân chia xã hội thành giai cấp là điều chung cho tất cả các xã hội nô lệ, phong kiến và tư sản, nhưng trong xã hội nô lệ và xã hội phong kiến, giai cấp là đẳng cấp, còn trong xã hội tư sản, giai cấp không phải là đẳng cấp nữa » (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 6, bản tiếng Nga, trang 97). Ngày nay trong phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa, vẫn còn những tàn dư của sự phân chia đẳng cấp trong xã hội. Những tàn dư đó biểu hiện rõ rệt nhất trong những nước mà quan hệ phong kiến cũ chưa bị thủ tiêu triệt để (ví dụ ở Nhật-bản). Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, những tập đoàn tư sản phản động nhất, trước hết là bọn phát xít Ý và Đức, mưu mô lập lại sự phân chia đẳng cấp trong xã hội. Bọn ngu dân chủ nghĩa Hít-le mơ tưởng dựng nên một chế độ xã hội trong đó đứng đầu là « giai cấp của bọn chủ » — bọn quý tộc mới — rồi đến các giai cấp trung gian, và ở tầng đáy của kim tự tháp xã hội, là đông đảo quần chúng « vô danh », hàng triệu những người « vĩnh viễn là nô bộc ».

Khi giai cấp tư sản còn là một giai cấp cách mạng, nó đấu tranh chống những đặc quyền phong kiến. Ngày nay, để duy trì sự thống trị giai cấp của mình, giai cấp tư sản phản động sẵn sàng kéo lùi xã hội trở về thời trung cổ, chuẩn bị làm sống lại những thành kiến dã man nhất của chế độ phong kiến. Ở Nga, Cách mạng tư sản tháng Hai năm 1917 chưa xóa bỏ sự phân chia đẳng cấp nhưng đến cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, thì sự phân biệt về đẳng cấp đã bị xóa bỏ hoàn toàn và triệt để. Theo sắc lệnh của Ban Chấp hành trung ương toàn Nga và của Hội đồng ủy viên nhân dân ngày 23 (10) tháng Mười một 1917, đẳng cấp đã bị thủ tiêu. Nhà nước xã hội chủ nghĩa xác lập quyền bình đẳng chân chính cho tất cả những người lao động.

ĐẤU TRANH GIAI CẤP. Là cuộc đấu tranh giữa bọn bóc lột và những người bị bóc lột, là sự biểu lộ và biểu hiện của tính chất không thể điều hòa lợi ích giai cấp của hai hạng người đó. Chủ nghĩa Mác đã chứng minh một cách khoa học rằng đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội chia thành các giai cấp đối kháng; chủ nghĩa Mác đã vạch rõ rằng trong xã hội tư sản, cuộc đấu tranh giai cấp tất nhiên đưa đến chuyên chính vô sản, nền chuyên chính này có mục đích tiêu diệt tất cả các giai cấp và sáng tạo ra một xã hội cộng sản chủ nghĩa không còn giai cấp.

Các nhà xã hội học tư sản trình bày xã hội loài người như một mớ hỗn loạn, trong đó không có một quy luật khách quan nào cả, trong đó mỗi cá nhân hành động tùy theo ý mình. Bằng lý luận về đấu tranh giai cấp của mình, chủ nghĩa Mác đã triệt để đập tan cái quan niệm phản khoa học đó về xã hội. Lê-nin nói: «Chủ nghĩa Mác đã đem lại đầu mối giúp ta phát hiện ra sự tồn tại của quy luật trong tình trạng có vẻ rối ren hỗn loạn đó; đầu mối ấy là lý luận đấu tranh giai cấp. Chỉ có nghiên cứu toàn bộ những nguyện vọng của tất cả các thành viên trong một xã hội hay mấy xã hội, mới có thể xét đoán được một cách chính xác, khoa học kết quả của những nguyện vọng ấy. Các nguyện vọng mâu thuẫn này sở dĩ nảy ra là do sự khác nhau về tình trạng và điều kiện sinh hoạt của các *giai cấp* mà mỗi xã hội đã phân chia ra». (*Các Mác, Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 19).

Lịch sử của mọi xã hội, bắt đầu từ xã hội nô lệ, đều là lịch sử đấu tranh giai cấp. Chủ nghĩa Mác đã tố cáo mưu mô của bọn tôi tớ chủ nghĩa đế quốc, chúng khẳng định một cách mỵ dân rằng đấu tranh giai cấp đưa xã hội đến chỗ tan rã. Chừng nào còn chủ nghĩa tư bản, thì giữa bọn tư sản và những người vô sản còn tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp không thể điều hòa được, nhưng đồng thời họ liên hệ với nhau về mặt kinh tế vì họ là những bộ phận khăng khít của xã hội tư bản chủ nghĩa. Thật ra, đấu tranh giai cấp không đi đến tình trạng tan rã của xã hội, mà đi đến việc một chế độ xã hội mới

thay thế cho một chế độ xã hội đã thối nát. Cách mạng tư sản đã tiêu diệt chế độ phong kiến. Cách mạng vô sản ở Nga đã tiêu diệt chế độ tư bản chủ nghĩa trên một phần sáu địa cầu. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong nhiều nước châu Âu và châu Á, chính quyền của bọn địa chủ và tư bản đã bị lật đổ và chính quyền *dân chủ nhân dân** được thành lập.

Đấu tranh giai cấp quán triệt cả trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và tư tưởng của xã hội có giai cấp đối kháng. Các hình thức chủ yếu của đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh lý luận. Đấu tranh chính trị kết thúc bằng cách mạng xã hội chủ nghĩa và việc thiết lập chuyên chính vô sản, là điều kiện quyết định của sự giải phóng giai cấp công nhân và toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột. Đấu tranh kinh tế và đấu tranh lý luận đều phục tùng nhiệm vụ đấu tranh chính trị. Xta-lin nói: « Cơ sở *sách lược* của chủ nghĩa xã hội khoa học là học thuyết đấu tranh giai cấp quyết liệt, vì đó là vũ khí *tốt hơn cả*, trong tay giai cấp vô sản. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là thứ vũ khí sẽ cho phép nó giành được chính quyền và sau đó tước quyền sở hữu của giai cấp tư sản để xây dựng chủ nghĩa xã hội ». (Xta-lin: *Toàn tập*, tập I, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1953, trang 292). Khi đã thiết lập chuyên chính vô sản thì đấu tranh giai cấp không phải đã chấm dứt, mà nó mang những hình thức mới.

Xuất phát từ kinh nghiệm của nước Cộng hòa Xô-viết trẻ tuổi, Lê-nin đã chú ý đến năm hình thức mới của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ chuyên chính vô sản: 1) trấn áp sự phản kháng của bọn bóc lột, 2) nội chiến với tư cách nó là hình thức cao nhất của đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, 3) đấu tranh để cải tạo theo chủ nghĩa xã hội nền kinh tế tiểu nông, để giành lấy sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với quần chúng lao động không vô sản, 4) đấu tranh để sử dụng các nhà chuyên môn của giai cấp tư sản và chống lại mọi sự phá hoại của họ, và 5) đấu tranh cho một kỷ luật lao động mới, xã hội chủ nghĩa.

Ở nước Xô-viết, các giai cấp bóc lột đều đã bị tiêu diệt. Xã hội xô-viết gồm có các giai cấp bạn hữu là: công nhân và nông dân cùng những người trí thức mới xô-viết, (Xem thêm: *Giai cấp ở Liên-xô*).

ĐẤU TRANH GIỮA CÁC MẶT ĐỐI LẬP. Là một trong những quy luật biện chứng phổ biến nhất của sự phát triển của tự nhiên, xã hội và tư tưởng người ta. Theo Lê-nin, quy luật của sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập—nguồn gốc của mọi sự phát triển—là hạt nhân, là bản chất của *phương pháp biện chứng mác-xít**. Không có mâu thuẫn và sự khắc phục những mâu thuẫn đó thì không thể có sự phát triển được. Ngay khi quan sát các sự vật và các hiện tượng trong mối quan hệ lẫn nhau của chúng, trong sự vận động, sự phát triển và biến hóa của chúng — và đó là phương pháp duy nhất đúng, khoa học để nghiên cứu tự nhiên và xã hội —, chúng ta đã đụng phải những mâu thuẫn. Thường thường trong tự nhiên cũng như trong xã hội, một số sự vật này thì sinh ra và phát triển, một số khác thì tiêu hủy và tiêu vong. Sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa cái tàn đi và cái sinh ra, giữa cái chết đi và cái phát triển, là một quy luật khách quan của sự phát triển. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử**, Xta-lin định nghĩa thực chất của nguyên lý của phép biện chứng mác-xít đó như sau: «Trái với phép siêu hình, phép biện chứng xuất phát từ quan điểm cho rằng các sự vật và các hiện tượng của tự nhiên đều bao hàm những mâu thuẫn nội tại, vì tất cả những cái đó đều có mặt tiêu cực và mặt tích cực, có quá khứ và tương lai, tất cả đều có những yếu tố đang suy tàn hay đang phát triển; sự đấu tranh của các mặt đối lập này, đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa cái đang chết đi và cái đang sinh ra, giữa cái suy tàn đi và cái phát triển lên, đều là nội dung thực tại của quá trình phát triển, của sự chuyển hóa những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng.

Vì thế nên phép biện chứng cho rằng quá trình

phát triển, từ thấp lên cao không biểu hiện ở sự tiến hóa nhịp nhàng của những hiện tượng, mà biểu hiện ở sự bộc lộ những mâu thuẫn vốn có trong các sự vật, các hiện tượng, biểu hiện ở cuộc « đấu tranh » giữa những xu hướng trái ngược nhau đang tác động trên cơ sở các mâu thuẫn đó »

Mâu thuẫn nội tại có nghĩa là mọi sự vật, mọi hiện tượng đều phải có các mặt đối lập, các xu hướng đối lập luôn luôn liên hệ với nhau và đồng thời lại đào thải, phủ định lẫn nhau và đấu tranh với nhau. Những cái đối lập nhau vừa hoàn toàn không thể tách khỏi nhau, lại vừa đối lập nhau trong một chỉnh thể. Trong bài « Bàn về phép biện chứng », Lê-nin làm sáng tỏ tính chất phổ biến của quy luật đó bằng các ví dụ lấy trong các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội :

« Trong số học, dấu + và dấu —. Số vi phân và số tích phân.

Trong cơ học, tác động và phản tác động.

Trong vật lý học, điện dương và điện âm.

Trong hóa học, sự hóa hợp và sự phân giải của các nguyên tử.

Trong khoa học xã hội, đấu tranh giai cấp ». (Lê-nin : *Mác — Ăng-ghen — chủ nghĩa Mác*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 357).

Khoa học hiện đại ngày càng đi dần vào bản chất mâu thuẫn của sự vật. Ví dụ, vật lý học đã phát hiện ra thế giới phức tạp và đầy mâu thuẫn của nguyên tử. Quan điểm trước kia đem đối lập sóng với hạt thì ngày nay đối với ánh sáng và thực thể nói chung, đã mất hết căn cứ. Người ta đã xác định rằng ánh sáng có những đặc tính mâu thuẫn của sự vận động của hạt và sự vận động của sóng. *Học thuyết Mit-su-rin** đã vạch rõ các mâu thuẫn sâu sắc của sự phát triển và biến hóa của giới hữu cơ, bằng cách chứng minh rằng các mâu thuẫn ấy phát sinh và bị khắc phục trong quá trình tác dụng qua lại giữa cơ thể và hoàn cảnh xung quanh, trong quá trình biến hóa theo kiểu trao đổi trong cơ thể. Học thuyết *Páp-lốp** về hoạt động của thần kinh cao cấp được xây dựng trên cơ sở phân tích các mâu thuẫn

như là sự hưng phấn và sự ức chế, v.v... nghĩa là các mâu thuẫn mà không có nó thì không thể có sự hoạt động bình thường của tâm lý được. Các nhà bác học tiên tiến ở Liên-xô và ở nước ngoài đều nghiên cứu phép biện chứng mác-xít và vận dụng một cách thắng lợi quy luật đấu tranh của các mặt đối lập và cả những quy luật khác của phép biện chứng.

Trong đời sống xã hội cũng vậy, muốn hiểu các biến cố lịch sử, phải kể đến những mâu thuẫn nội tại của nó, mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới, giữa cái đang suy tàn và cái đang nảy nở, giữa phong trào phản động và phong trào tiến bộ. Một xã hội chia thành giai cấp đối kháng đều bị những mâu thuẫn sâu sắc xâu xé. Nguyện vọng của một số giai cấp này trái với nguyện vọng của các giai cấp khác. Chủ nghĩa Mác lần đầu tiên đã vạch ra một cách khoa học rằng nguồn gốc các xu hướng mâu thuẫn đó và của đấu tranh giai cấp trong xã hội có tính chất đối kháng là do ở chỗ tình trạng và điều kiện sinh hoạt của các giai cấp đều khác nhau trên căn bản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Trong phạm vi phương thức đó, hai giai cấp này liên hệ chặt chẽ với nhau đến nỗi nếu không có các giai cấp đó thì không thể có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng đồng thời, các giai cấp đó lại bài xích lẫn nhau và đấu tranh với nhau một cách không điều hòa.

Phép biện chứng mác-xít dạy rằng các mâu thuẫn vốn có trong các hiện tượng và sự vật làm cho cuộc đấu tranh giữa những lực lượng và xu hướng đối lập trở thành tất yếu. Cái mới không thể điều hòa được với cái cũ là cái cản trở sự phát triển; yếu tố tiến bộ không thể không phản đối yếu tố phản động. Cho nên, không thể tránh khỏi cuộc đấu tranh giữa những sự vận động trái ngược nhau đó. Phép biện chứng duy vật chú trọng đến ý nghĩa quyết định của cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc và nội dung của sự phát triển. Cái mới, cái tiến bộ chống lại cái kìm hãm sự phát triển, chiến thắng những lực lượng thoái hóa và bảo đảm sự tiến bộ. Cho nên cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập là động lực của sự phát triển. Chủ

nghĩa Mác đã vạch ra rằng đấu tranh giai cấp là động cơ của lịch sử trong tất cả các xã hội có tính chất đối kháng, rằng muốn khắc phục mâu thuẫn thì phải dùng đấu tranh chứ không thể dùng điều hòa được. Lê-nin đã chỉ ra rằng sự thống nhất của các mâu thuẫn là chốc lát, tạm thời, tương đối, còn sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối giống như sự vận động, sự phát triển là tuyệt đối. Như vậy là vì cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối, vì cuộc đấu tranh đó không bao giờ ngừng cả, vì trong quá trình cuộc đấu tranh đó, tất cả cái gì đã lỗi thời, có tính chất phản động, tất cả cái gì cản trở phong trào tiến bộ, đều bị loại trừ.

Cuộc đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, giữa những cái đang suy tàn và cái đang nảy nở, khiến cho những mâu thuẫn nội tại xuất hiện. Quá trình này tất nhiên sẽ đi đến chỗ các mâu thuẫn phải được khắc phục bằng cách cái mới thay thế cái cũ.

Do quy luật đó mà có những kết luận rất quan trọng cho chính sách và sách lược của đảng của giai cấp vô sản. Chính vì cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập là nhân tố quyết định sự phát triển, nên cuộc đấu tranh có tổ chức, có ý thức của người ta nhằm khắc phục các mâu thuẫn đó có một ý nghĩa rộng lớn. Do đó không nên sợ mâu thuẫn, mà phải phát hiện mâu thuẫn và khắc phục nó. Nếu sự phát triển tiến hành thông qua cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập và thông qua sự khắc phục các mâu thuẫn bằng cuộc đấu tranh đó, thì thấy rằng không được xóa mờ các mâu thuẫn của chế độ tư bản mà phải bóc trần nó ra, không được dập tắt cuộc đấu tranh giai cấp mà phải thúc đẩy nó đến cùng.

Muốn khỏi sai lầm về chính trị, thì phải thực hành một chính sách giai cấp không nhân nhượng của giai cấp vô sản, chứ không phải một chính sách cải lương «điều hòa» lợi ích của giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, phải vạch mặt chính sách thỏa hiệp, chủ trương chủ nghĩa tư bản «chuyển nhập» một cách hòa bình vào chủ nghĩa xã hội. Cho nên chủ nghĩa Mác — Lê-nin tiến hành một cuộc đấu tranh không đội trời chung chống lại các thứ học thuyết siêu hình xem sự phát triển là một sự điều hòa

các mặt đối lập. Học thuyết điều hòa mâu thuẫn giai cấp là cơ sở của mọi chủ nghĩa cơ hội, của mọi chủ nghĩa cải lương, của mọi hành vi phản bội. Theo gót những nhà cải lương cũ, bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu hiện đại tuyên truyền thuyết «thỏa hiệp» giai cấp, sự thống nhất lợi ích của giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Chúng làm như vậy là giúp cho các giai cấp thống trị thực hiện chính sách phản động, hãm nhân dân vào tình trạng nô dịch. Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Xta-lin đều đấu tranh không nhân nhượng chống thuyết «dung hòa» quyền lợi giai cấp của bọn cơ hội chủ nghĩa. Đảng cộng sản đã vạch rõ tính chất siêu hình của *thuyết «thăng bằng»** của Bốp-đa-nốp và của Bu-kha-rin mà bọn thù địch của nhân dân đã dùng để «xác minh» cái lý luận cu-lắc của chúng cho rằng chủ nghĩa tư bản «*chuyển nhập*» một cách hòa bình vào chủ nghĩa xã hội. Trái với thuyết phản động về việc dập tắt đấu tranh giai cấp mà bọn cơ hội cánh hữu đã tán dương, Đảng cộng sản dạy rằng khi thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội càng to lớn thì sức phản kháng của bọn thù địch giai cấp càng kịch liệt, phương pháp đấu tranh của chúng chống lại nhân dân càng đê hèn hơn. Trong quá trình tiêu diệt các giai cấp bóc lột và sáng tạo ra xã hội xã hội chủ nghĩa, cuộc đấu tranh giai cấp sẽ tăng cường và không bị dập tắt, đó là quy luật khách quan của sự phát triển. Chỉ có đấu tranh không đội trời chung với bọn thù địch giai cấp mới có thể đi đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân xô-viết để xây dựng chủ nghĩa xã hội, có một ý nghĩa quốc tế lớn lao. Những người lao động các nước *dân chủ nhân dân** đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, các đảng cộng sản và công nhân của các nước đó, giai cấp vô sản toàn thế giới, đều theo gương nhân dân xô-viết và Đảng cộng sản Liên-xô, học tập nghệ thuật chiến thắng trong cuộc đấu tranh giai cấp gay go.

Phép biện chứng mác-xít buộc phải phân biệt mâu thuẫn đối kháng với mâu thuẫn không đối kháng, vì cho rằng quy luật đấu tranh giữa các mặt đối lập biểu hiện một cách khác nhau trong các điều kiện khác

nhau của đời sống xã hội. Trong xã hội có đối kháng, chia thành giai cấp đối địch, các mâu thuẫn đều có xu hướng tăng lên gay gắt và sâu sắc thêm. Các mâu thuẫn đó đẻ ra những sự xung đột trong xã hội mà chỉ cách mạng mới có thể giải quyết được. Chẳng hạn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Vì tính chất đối kháng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên mâu thuẫn đó ngày càng tăng thêm, sâu sắc thêm để cuối cùng biến thành hoàn toàn đối lập, nghĩa là đi đến một mức độ làm cho quan hệ sản xuất cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cuộc đấu tranh giai cấp tàn khốc giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là biểu hiện của sự đối kháng đó trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản ra sức bảo vệ những quan hệ sản xuất phản động, và chỉ có cách mạng vô sản mới tiêu diệt được chế độ tư sản. Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa là nơi không còn giai cấp đối địch nữa, thì các mâu thuẫn phát sinh và bị khắc phục một cách khác. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, các mâu thuẫn không có tính chất đối kháng nữa vì sự đối kháng giai cấp đã mất rồi. Các mâu thuẫn này về căn bản không giống các mâu thuẫn đối kháng vốn có của chủ nghĩa tư bản. Chúng có một tính chất khác hẳn và được giải quyết một cách khác. Ví dụ trong quá trình phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất cũng đi đến chỗ không thích hợp với lực lượng sản xuất nữa. Nhưng mâu thuẫn này không thể biến thành đối lập hoàn toàn, vì chủ nghĩa xã hội đã thủ tiêu hình thức chiếm hữu sản phẩm lao động của chủ nghĩa tư bản là hình thức có mâu thuẫn rõ rệt với tính chất xã hội của lực lượng sản xuất. Dưới chủ nghĩa xã hội, không còn giai cấp thù địch phản đối yêu cầu đổi mới những quan hệ sản xuất làm cho nó thích hợp với tính chất lực lượng sản xuất. Chỉ còn lại một số yếu tố thủ cựu nào đó của xã hội mà người ta có thể dễ dàng thủ

tiêu đi. Do đó Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết sử dụng tất cả những điều kiện khách quan có thể phát hiện ngay những mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, và khắc phục mâu thuẫn đó không để nó biến thành xung đột. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật phát triển khách quan của các mâu thuẫn không đi đến những cuộc đảo lộn xã hội như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Sự nhất trí về tinh thần và chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa là một động lực mạnh mẽ góp phần khắc phục bất cứ khó khăn và mâu thuẫn nào.

Đặc điểm của sự phát triển dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là nó xóa bỏ những đối kháng do chế độ tư bản chủ nghĩa để lại, chẳng hạn như sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc v.v... Với thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, những đối kháng này không còn nữa ở nước Xô-viết. Chỉ còn lại sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, sự khác nhau này sẽ biến mất trong thời kỳ quá độ tiến dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. Cần phải phân biệt khái niệm «đối lập» với khái niệm «khác nhau căn bản». Hai khái niệm đó đều là những biểu hiện của những mâu thuẫn bên trong, vốn có của sự vật. Nhưng sự đối lập thì nêu rõ một sự đối địch về lợi ích, còn sự khác nhau căn bản thì có nghĩa là giữa hai mặt của một chỉnh thể, không có sự đối lập có tính chất đối địch. Dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn, sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay sẽ được khắc phục và sẽ trở thành một sự khác nhau không căn bản. Về các vấn đề cơ bản của đấu tranh giai cấp, sự đối lập chỉ có thể khắc phục bằng phương pháp cách mạng, bằng bạo lực; ví dụ, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay chỉ có thể bị thủ tiêu bằng cách mạng vô sản và việc xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng sự khác nhau căn bản có thể và phải thủ tiêu dần dần, không cần đến bạo lực. (Ví dụ, sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn; giữa lao động

trí óc và lao động chân tay ở Liên-xô). Muốn áp dụng các khái niệm «đối lập», «khác nhau căn bản», «khác nhau» vào hiện tượng này hay hiện tượng khác, thì cần phải phân tích cụ thể hiện tượng đó, phải hết sức tránh mọi lối rập khuôn cũ và mọi chủ nghĩa giáo điều.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, các mâu thuẫn cũng được khắc phục trong đấu tranh. Ở đây cũng vậy, chỉ có sự đấu tranh của cái mới, của cái tiến bộ chống lại cái cũ, chống lại cái đang chết, mới là động lực của sự phát triển. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, vẫn còn lực lượng ỳ trệ của bệnh thủ cựu làm cản trở sự tiến bộ, vẫn còn tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức và đời sống người ta, còn những di tích của thái độ không có tính chất xã hội chủ nghĩa đối với lao động và chế độ công hữu, những di tích của chủ nghĩa quan liêu, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa thế giới v.v... hoàn toàn khác với bản chất của xã hội xô-viết.

Không đấu tranh chống tất cả những biểu hiện của cái cũ mâu thuẫn với chủ nghĩa xã hội, thì người ta không thể hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Cuộc đấu tranh chống tất cả những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức người ta, lại càng quan trọng nhất là khi mà những lực lượng đế quốc phản động đang cố gắng dùng đủ mọi cách để nuôi dưỡng những tàn dư đó, để vì lợi ích của chúng mà sử dụng những kẻ còn đặc biệt mang nặng những tàn dư đó.

Ở Liên-xô, các giai cấp bóc lột đã bị đập tan và tiêu diệt từ lâu rồi, nhưng vẫn còn tàn tích của chúng, vẫn còn những kẻ thù địch nhân dân đang ẩn náu, được bên ngoài ủng hộ, nên chúng đã phá hoại và còn tiếp tục phá hoại. Quy luật đấu tranh của các mặt đối lập dạy cho người xô-viết phải cảnh giác, phải làm thất bại tất cả những âm mưu của bọn thù địch giai cấp ở ngoài nước và bọn thù địch vẫn còn chưa bị lột mặt nạ ở trong nước.

Vì ở Liên-xô đang còn hai giai cấp — giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể — phù hợp với hai hình thức của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, nên vẫn không tránh khỏi còn có một

số mâu thuẫn nào đó giữa hai giai cấp này. Nhưng các mâu thuẫn đó không phải là đối kháng, và sẽ được khắc phục dần dần trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Phê bình và tự phê bình là lực lượng mạnh mẽ để phát hiện và khắc phục các mâu thuẫn của xã hội xô-viết. Phê bình và tự phê bình là một hình thức đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, một biểu hiện đặc biệt của quy luật đấu tranh giữa các mặt đối lập trong xã hội xã hội chủ nghĩa (Xem thêm: *Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng*).

ĐÊ-CÁC-TƠ Rơ-nê (1596-1650). Nhà triết học và bác học nổi tiếng người Pháp. Đê-các-tơ đã đứng trên quan điểm nhị nguyên luận mà giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, tức vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Ông thừa nhận có hai thực thể: thực thể của nhục thể có thuộc tính là quảng tính và thực thể của linh hồn có thuộc tính là tư duy; do đó có hai bản nguyên không lệ thuộc vào nhau: một bản nguyên vật chất, một bản nguyên tinh thần. Sự tồn tại của nhục thể và linh hồn là do một thực thể thứ ba là Thượng đế quyết định. Về mặt *vật lý học*, Đê-các-tơ ủng hộ các luận điểm duy vật chủ nghĩa. Theo Đê-các-tơ thì tự nhiên là một khối liên tục gồm những hạt nhỏ vật chất. Đặc tính của vật chất là quảng tính. Sự vận động của thế giới vật chất là vĩnh viễn và diễn ra đúng theo những quy luật của cơ học: Vận động của thế giới vật chất quy lại chỉ là sự di chuyển của những hạt nhỏ vật chất, tức là nguyên tử, trong không gian.

Đê-các-tơ

Mác đã chỉ rõ rằng: «Trong *vật lý học* của mình, *Đê-các-tơ* đã thừa nhận là *vật chất* vốn có sức sáng tạo độc lập của nó và cho rằng

vận động *cơ giới* biểu hiện sinh mệnh của vật chất... Trong *phạm vi* vật lý học của Đê-các-tơ, thì *vật chất* là *thực thể* duy nhất, là căn cứ duy nhất của sự tồn tại và của nhận thức» (Mác, Ăng-ghen: *Toàn tập*; bản tiếng Nga; tập 3, trang 154). Đê-các-tơ bác bỏ triết học thời Trung cổ, phủ nhận uy quyền của Giáo hội. Tin tưởng một cách sâu sắc vào sức mạnh của lý tính con người, ông muốn sáng tạo ra một phương pháp mới, khoa học, về việc nhận thức thế giới, đem lý tính và khoa học thay thế cho tín ngưỡng mù quáng. Ông dùng sự «hoài nghi» làm phương pháp suy luận. Nhờ phương pháp suy luận này, người ta có thể tránh được mọi ý kiến thiên lệch hoặc mọi khái niệm thường dùng, và xác định ra những chân lý không thể chối cãi được. Ông tuyên bố rằng ông hoài nghi về tính chất chính xác của những quan niệm đối với thế giới và cũng hoài nghi sự tồn tại của bản thân thế giới. Tuy rằng hoài nghi tất cả, Đê-các-tơ vẫn phải công nhận rằng ông hoài nghi, nghĩa là ông đang suy nghĩ. Và Đê-các-tơ đã đi đến cái kết luận duy tâm chủ nghĩa nổi tiếng sau đây: «Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại». Như vậy là ông xuất phát từ sự thật về sự tồn tại của cái «tôi» riêng của mình để đi đến kết luận rằng thế giới bên ngoài cũng tồn tại. Luận điểm ấy của ông, về sau này đã bị phái duy tâm chủ quan lợi dụng.

Về mặt nhận thức luận, Đê-các-tơ là người đề ra *duy lý luận*. Ông cho rằng giác quan chỉ mang lại cho chúng ta một quan niệm mơ hồ về các sự vật, và đó đó có thể khiến cho chúng ta nhận thức sai lầm. Chính là nhờ lý tính tức là bằng cách xuyên qua trực giác vốn có của lý tính mà người ta quan niệm được chân lý, và sự chính xác của chân lý là do sự sáng suốt và rõ ràng của những khái niệm xác nhận, chứ không phải là do thực tiễn và kinh nghiệm xác nhận. Do đó, tiêu chuẩn của chân lý là ở ngay trong bản thân lý tính. Đê-các-tơ là người đã sáng tạo ra lý luận duy tâm chủ nghĩa về những «quan niệm bẩm sinh». Ví dụ, như những quan niệm về Thượng đế, về thực thể nhục thể và thực thể tinh thần. Triết học của Đê-các-tơ có sức điều hòa tôn giáo với khoa

học. Tuy nhiên, Đê-các-tơ vẫn là một nhà vật lý học và toán học nổi tiếng của thời bấy giờ. Ăng-ghen chỉ cho ta thấy rằng «*biến số* của Đê-các-tơ đã đánh dấu một bước ngoặt trong toán học. Chính với biến số đó mà sự *vận động và phép biện chứng* đã thâm nhập được vào toán học». (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp; Pa-ri, 1952, trang 264). Đê-các-tơ là người sáng lập ra môn hình học giải tích. Những quan niệm duy vật của ông về tự nhiên là một sự thúc đẩy khoa học và triết học tiến bộ, song mặt duy tâm chủ nghĩa của học thuyết Đê-các-tơ đã góp phần vào việc bảo vệ tôn giáo. Học thuyết Đê-các-tơ đã bị ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản hồi thế kỷ XVII, tức là thứ hệ tư tưởng vừa phản ánh thái độ sợ hãi quần chúng nhân dân, chính sách thích ứng với chế độ quân chủ phong kiến, vừa phản ánh những xu hướng tiến bộ của giai cấp tư sản Pháp hồi bấy giờ. Những tác phẩm chính của Đê-các-tơ là: *Phương pháp luận* (1637); *Mặc tưởng về siêu hình học* (1641); *Nguyên lý triết học* (1644); *Bàn về ánh sáng* (1664); *Quy tắc chỉ đạo lý trí* (1701).

ĐÊ-CÁC-TƠ (CHỦ NGHĨA). Học thuyết triết học của Đê-các-tơ và của các môn đồ của ông (do chữ *Cartesius*, tên la-tinh hóa của Đê-các tơ). Chủ nghĩa Đê-các-tơ phân thành hai tư trào đối lập: một tư trào tiến bộ liên hệ với quan niệm duy vật máy móc của Đê-các-tơ về tự nhiên—Lơ-roa, La *Mét-tơ-ri**. *Ca-ba-nit** và một tư trào phản động gắn liền với siêu hình học duy tâm của Đê-các-tơ (Đơ-la-phoóc-giơ, *Ngẫu nhiên luận**, *Man-lơ-bơ-răng-sơ**)

ĐÊ-MÔ-CƠ-RÍT (*khoảng 460-370 trước công lịch*). Nhà đại triết học duy vật chủ nghĩa Cổ Hy-lạp, bộ óc bách khoa đầu tiên trong số các nhà triết học Hy-lạp. Lê-nin cho rằng Đê-mô-cơ-rít là đại biểu xuất sắc nhất cho chủ nghĩa duy vật thời cổ đại; ông đem đường lối triết học của Đê-mô-cơ-rít ra đối lập với đường lối triết học của *Pơ-la-tôn**, một người duy tâm chủ nghĩa. Đê-mô-cơ-rít là môn đồ của Lơ-xíp-pơ và là một trong những người sáng lập ra nguyên tử luận.

Những tư tưởng táo bạo và cách mạng của ông về bản chất của tự nhiên là những dự kiến về sự phát triển của khoa học cho nhiều thế kỷ sau này. Tuy vậy nguyên tử luận của Đê-mô-cơ-rít cũng còn bị hạn chế vì trình độ hiểu biết lúc bấy giờ đang còn ở giai đoạn tiền khoa học.

Theo Đê-mô cơ-rít, thì có hai vật thể đầu tiên: nguyên tử và chân không. Nguyên tử tức là những hạt vật chất rất nhỏ, không thể phân chia được và không biến đổi, tồn tại mãi mãi và vận động không ngừng. Những nguyên tử ấy chỉ khác nhau về hình thức, khối lượng, vị trí và thứ tự mà thôi. Còn những tính chất khác nhau như âm thanh, màu sắc, mùi vị,... v.v... thì không phải là cố hữu của nguyên tử, vì những cái đó có tính chất quy ước và không tồn tại «trong bản tính của bản thân sự vật». Sự nhận định đó là nguồn gốc của học thuyết sai lầm về *chất có trước và chất có sau của vật thể*. Vật thể là một sự kết hợp của nhiều nguyên tử; nếu đem tách những nguyên tử ấy rời nhau thì vật thể sẽ bị tiêu diệt. Linh hồn gồm có những nguyên tử

Đê-mô-cơ-rít

nóng rực, nhẹ và hình quả cầu, cấu thành. Trong không trung vô hạn có hằng hà sa số những nguyên tử vận động không ngừng, di chuyển theo nhiều hướng khác nhau, đôi khi va chạm nhau và hình thành những cơn lốc, những cơn lốc này đẻ ra vô số những thế giới. Những thế giới «sinh ra và mất đi» đó không phải là do Thượng đế tạo ra. Nó xuất hiện và biến mất một cách tự nhiên và tất yếu. Đê-mô-cơ-rít vốn tán thành một thứ quyết định luận gần như là định mệnh luận, nên ông phủ nhận tính ngẫu nhiên mà ông cho là do những người không có khả năng giải thích những quan

hệ nhân quả giữa các hiện tượng, tưởng tượng ra.

Nhận thức luận của ông đặt ra giả thiết cho rằng các vật thể phóng ra những chất rất mỏng («ngẫu tượng», hình tượng) tác động vào các giác quan. Tuy rằng toàn bộ những điều mà người ta nhận thức được là do cảm giác mà có, nhưng những cảm giác đó chỉ mang đến cho ta một sự nhận thức «mơ hồ», và bên trên nhận thức đó thì có một nhận thức «sáng suốt» và tinh tế hơn, nó xuất phát từ lý tính và phát hiện ra nguyên tử và chân không. Đê-mô-cơ-rit là một người tiêu biểu cho nền dân chủ thời cổ đại, là kẻ thù của bọn quý tộc chủ nô. *Ê-pi-quya** và sau này *Lu-cơ-rê-xơ** đều là những người kế tục chủ nghĩa duy vật của Đê-mô-cơ-rit.

ĐẾ QUỐC (CHỦ NGHĨA). Giai đoạn cuối cùng, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Chủ nghĩa đế quốc là kết quả tất nhiên của toàn bộ quá trình phát triển trước kia của chủ nghĩa tư bản. Trong cuốn *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản**, Lê-nin là người mác-xít đầu tiên đã nêu lên một định nghĩa khoa học về chủ nghĩa đế quốc, đã phát hiện ra những bệnh tật và điều kiện diệt vong tất nhiên của chủ nghĩa đế quốc. «Chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản đã đạt đến một giai đoạn phát triển trong đó sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn và của tư bản tài chính, đã được xác lập; trong đó xuất khẩu tư bản đã có một tầm quan trọng bậc nhất; trong đó sự phân chia thế giới đã bắt đầu tiến hành giữa các tơ-rớt quốc tế; trong đó sự phân chia toàn bộ đất đai trên thế giới đã hoàn thành giữa các nước tư bản lớn nhất» (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập 1, phần 2, Mát-xcơ-va, 1954, trang 527).

Đặc điểm kinh tế cơ bản, tức bản chất của chủ nghĩa đế quốc là đem sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn thay thế cho cạnh tranh tự do. Vì các tổ chức lũng đoạn đóng vai trò quyết định trong kinh tế và chính trị ở các nước tư bản chủ nghĩa, nên cái ách của một nhóm những tên tư bản lũng đoạn thống trị số đông nhân dân, nặng thêm gấp trăm lần, trở nên

gay gắt, tàn khốc gấp trăm lần. Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã biến thành một hệ thống của một nhóm nước đế quốc chủ nghĩa cá mập áp bức kiều thực dân và bóp nghẹt bằng tài chính đối với đại đa số nhân dân trên thế giới.

Trong khi phát triển lý luận của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc, và nhất là những luận điểm của Lê-nin về lợi nhuận cao do các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa chiếm được trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, Xta-lin đã nêu ra *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại**. Quy luật đó quyết định hết thảy mọi quá trình phát triển chủ yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn lũng đoạn của nó. Thực chất của quy luật đó là đảm bảo lợi nhuận tư bản tối đa bằng cách bóc lột những người lao động trong nước, bằng cách nô dịch và cướp bóc có hệ thống nhân dân các nước khác, bằng cách gây chiến tranh và quân sự hóa nền kinh tế quốc dân.

Chủ nghĩa đế quốc là một giai đoạn lịch sử đặc biệt của chủ nghĩa tư bản, là ngày hôm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không còn theo một đường đi lên nữa, mà theo một đường đi xuống. Sự thống trị của các tổ chức lũng đoạn có nghĩa là sự xã hội hóa sản xuất đến cao độ, do đó tạo ra tất cả những điều kiện vật chất tất yếu cho việc cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội. Nhưng quá trình xã hội hóa sản xuất dưới chủ nghĩa đế quốc được kích thích bằng sự phụ thuộc của Nhà nước vào các tổ chức lũng đoạn, phục vụ cho lợi ích của một nhóm các nhà tư bản, đẩy đến cùng cực ách bóc lột, cảnh nghèo khổ và phá sản của quần chúng nhân dân. Dưới chủ nghĩa đế quốc, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, tức mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân của nhà tư bản, đạt đến mức cao nhất.

Chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là một vật chướng ngại cho sự phát triển các lực lượng sản xuất của xã hội, nó đẩy các lực lượng đó vào chỗ đình trệ và bị phá hoại. Khủng hoảng kinh tế ngày càng sâu sắc, rộng lớn, có tính chất

phá hoại mạnh, nhịp độ tái sản xuất mở rộng nói chung ngày càng chậm, cạnh tranh giữa các tập đoàn lũng đoạn ngày càng đặc biệt gay gắt, chiến tranh để chia lại thế giới, tất cả những cái đó đều là biểu hiện của sự xung đột ngày càng kịch liệt dưới chủ nghĩa đế quốc, giữa lực lượng sản xuất và khuôn khổ chật hẹp của quan hệ sản xuất tư sản.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, việc thực hiện yêu cầu của *quy luật kinh tế quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất lực lượng sản xuất* bằng cách dùng cách mạng để đem phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa thay thế cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc đó trở thành một việc tất yếu sống còn của sự phát triển sau này của xã hội.

Chủ nghĩa đế quốc làm cho tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đi đến chỗ gay gắt hơn bao giờ hết: mâu thuẫn kinh tế và chính trị, mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc. Nhưng mâu thuẫn quan trọng là những mâu thuẫn: 1. giữa lao động và tư bản; 2. giữa các nhóm tài chính khác nhau và giữa các Nhà nước đế quốc, chủ nghĩa đang đấu tranh để chia lại thế giới; 3. giữa chính quốc và nhân dân đông đảo các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Trong cuộc đấu tranh để duy trì và củng cố nền thống trị của mình, giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa lợi dụng đến cao độ toàn bộ kiến trúc thượng tầng để phục vụ cho cơ sở tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời, lợi dụng từ bộ máy Nhà nước tơ phình ghê gớm và phụ thuộc các tổ chức lũng đoạn, đến các thủ đoạn nô dịch những người lao động về mặt tư tưởng. Lê-nin vạch rõ rằng đặc trưng của kiến trúc thượng tầng chính trị trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là sự thủ tiêu nền dân chủ đã trở thành một thứ mặt nạ che đậy quyền vạn năng của một nhóm tư bản tài chính cá mập, là sự phản động về mặt chính trị. Trong chính sách đối nội và đối ngoại của nó, chủ nghĩa đế quốc vứt bỏ dân chủ. Khuynh hướng theo chủ nghĩa phát xít, — chuyên chính khủng bố trắng trợn của tư bản tài chính, thủ đoạn dùng bạo lực trắng trợn đối với quần chúng cần lao — là đặc trưng của thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Đặc trưng của thời đại đế quốc chủ nghĩa là sự phát triển hết sức không đều về mặt kinh tế và chính trị giữa các nước tư bản. Quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa do Lê-nin phát hiện ra, đã hoàn thành sự phân tích của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc, sự phân tích đó đã dùng làm cơ sở cho một lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Theo quy luật ấy, sự phát triển của các nước tư bản chủ nghĩa, so sánh giữa nước này với nước kia, không còn tương đối đều nhau như trong thời đại trước lũng đoạn nữa. Một vài nước đã vượt quá những nước khác, hất cẳng những nước này ra khỏi thị trường thế giới và đấu tranh với các nước này để chia lại thế giới. Cuộc đấu tranh để chia lại thế giới làm cho mâu thuẫn trong nội bộ phe đế quốc chủ nghĩa càng gay gắt thêm và làm cho sợi dây xích của chủ nghĩa đế quốc thế giới có thể đứt đoạn ở một khâu này hay một khâu khác; nó làm cho chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trong những nước riêng rẽ.

Nguyên lý của Lê-nin cho rằng chủ nghĩa đế quốc là ngày hôm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa, đã hoàn toàn được thực tiễn chứng thực. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã giải thoát nước Nga ra khỏi dây xích của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Tiếp theo, sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước châu Âu và châu Á đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, và nhất là sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản** đã bắt đầu nổ ra. Một kỷ nguyên mới đã mở ra trong lịch sử, kỷ nguyên thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Trong chiến tranh thế giới thứ hai và nhất là sau khi một số nước châu Âu và châu Á thành lập *chế độ dân chủ nhân dân** đã tách ra khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, thì tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản lại bước vào thời kỳ thứ hai. Những sự việc trên đây chứng thực sự suy yếu rõ rệt của hệ thống tư bản chủ nghĩa và sự lớn mạnh của các lực lượng dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

ĐI-ĐƠ-RÔ Đơ-ni (*1713—1784*). Nhà triết học duy vật chủ nghĩa Pháp nổi tiếng, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng thế kỷ XVIII, người sáng lập và biên tập viên bộ *Bách khoa toàn thư* (Xem: *Phái bách khoa toàn thư*)*. Những quan điểm cấp tiến của ông đã làm cho ông bị bọn thống trị đàn áp. Đi-đơ-rô thừa nhận sự tồn tại khách quan của vật chất vĩnh viễn ở trong trạng thái vận động. Trạng thái tĩnh hoàn toàn chỉ là một sự trừu tượng. Không gian và thời gian đều là những hình thức khách quan của sự tồn tại của vật chất do những phân tử cấu thành. Mỗi phân tử có một nguồn vận động bên trong, «một sức mạnh nội tâm», sức mạnh này biểu hiện bằng sự di chuyển có tính chất cơ giới trong không gian. Tất cả những sự thay đổi trong giới tự nhiên đều do luật nhân quả quyết định. Các hiện tượng đều liên hệ mật thiết với nhau. Giữa vật chất hữu cơ và vật chất vô cơ không có một giới hạn nào là không vượt qua được, vì cái nọ có thể chuyển hóa thành cái kia. Các tác phẩm của Đi-đơ-rô đều chứa đựng những nhân tố của thế giới quan biện chứng, đặc biệt là về sự tiến hóa của các sinh vật, và sự biến hóa của những giống vật do những điều kiện sinh tồn của các giống vật ấy gây nên (dù rằng, trong toàn bộ, chủ nghĩa duy vật của Đi-đơ-rô, cũng như chủ nghĩa duy vật của các nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII đều có tính chất máy móc và siêu hình). Theo Đi-đơ-rô thì có một số loại hình của các sinh vật phải trải qua những sự thay đổi liên tục. Sự phát triển của giới tự nhiên bao hàm một sự kế tục tự nhiên dẫn đến chỗ có con người; đó là cách phân loại các giống sinh vật. «Đầu tiên phải phân loại các vật tồn tại, từ phân tử trơ ỳ (nếu có) đến phân tử sinh động, đến vi sinh vật, đến động thực vật, đến động vật rồi đến con người». Cảm giác là một thuộc tính của vật chất. Đi-đơ-rô cho rằng mọi vật chất đều có tính cảm giác. Ông phân biệt hình thức trơ ỳ, tiềm tàng của tính cảm giác là hình thức riêng của tự nhiên vô cơ, với tính cảm giác hoạt động là tính cảm giác của giới tự nhiên hữu cơ. Tư duy là một hình thức cao cấp của tính cảm giác của vật chất. Nguồn gốc

của nhận thức của con người là cảm giác do các sự vật và hiện tượng trong tự nhiên tác động vào giác quan mà sinh ra. Không những cảm giác, mà đến cả những khái niệm và những sự phán đoán phức tạp nhất cũng đều phản ảnh mối liên hệ khách quan và thực tại của các hiện tượng. Kinh nghiệm là tiêu chuẩn của chân lý; tư tưởng chính xác là tư tưởng phản ảnh được một cách trung thành thực tế khách quan của vật chất. Tuy vậy, nói chung, Đi-đơ-rô chưa hiểu được vai trò của thực tiễn xã hội trong nhận thức.

Đi-đơ-rô

Đi-đơ-rô là một người thuộc phái vô thần. Ông phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế, và công kích chủ nghĩa duy tâm và những tín điều về sự bất diệt của linh hồn, về tự do ý chí, v.v... Lê-nin đánh giá Đi-đơ-rô rất cao trong sự phê phán theo quan điểm duy vật chủ nghĩa của Đi-đơ-rô đối với chủ nghĩa duy tâm chủ quan của *Béc-cơ-li** Trong khi bác bỏ đạo đức tôn giáo, Đi-đơ-rô đã khẳng định rằng sự tha thiết muốn sống hạnh phúc là nguyên tắc của đạo đức con người. Ông tán thành rằng lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội phải được kết hợp một cách hợp lý. Mặc dầu quan niệm của ông về tự nhiên là duy vật, Đi-đơ-rô vẫn là nhà duy tâm trong lãnh vực lịch sử. Cũng giống như các nhà duy vật Pháp khác hồi thế kỷ XVIII, ông tin rằng tính chất của chế độ xã hội là do tổ chức chính trị quyết định, tổ chức này lại do chế độ pháp lý đương thời sinh ra, nghĩa là do những tư tưởng đang chiếm địa vị thống trị trong xã hội sinh ra. Cũng như các nhà duy vật Pháp khác, Đi-đơ-rô trông mong vào sự xuất hiện của một ông vua sáng suốt để thiết lập một chế độ xã hội dựa

trên Lý tính. Song triều đại của Lý tính ấy chỉ là triều đại lý tưởng hóa của giai cấp tư sản, như Ăng-ghen đã nói. Vào khoảng 1773—1774, trong một cuộc hành trình sang Nga, Đi-đơ-rô đã hết sức khuyên nữ hoàng Ca-tơ-rin đệ nhị nên thúc đẩy sự phát triển công nghiệp và thương nghiệp bằng cách dựa vào đẳng cấp thứ ba. Người ta biết rằng những lời khuyên ấy của Đi-đơ-rô không có cái hân hạnh làm vừa lòng nữ hoàng Ca-tơ-rin đệ nhị.

Là một nhà lý luận xuất sắc về văn học và nghệ thuật, là tác giả của nhiều tác phẩm văn học, Đi-đơ-rô là một người bênh vực cho khuynh hướng hiện thực. Những tác phẩm chính của ông là: *Những tư tưởng về việc giải thích giới tự nhiên* (1754), *Đứa cháu họ của Ra-mô* (1762), *Cuộc đàm luận giữa A-lăm-be và Đi-đơ-rô* (1769), *Mơ ước của A-lăm-be* (1769), *Căn cứ triết học của vật chất và vận động* (1770), *Cơ sở sinh lý học* (1774—1780).

ĐI-ÉT-XƠ-GHEN Giô-dép. (1828 — 1888). Công nhân ngành thuộc da, đảng viên đảng Xã hội dân chủ Đức. Chính ông là người đã từng tự nghiên cứu nhiều vấn đề triết học và đã rút ra những kết luận gần giống như những kết luận duy vật biện chứng của Mác và Ăng-ghen.

Sau cách mạng 1848, ông đi cư sang Mỹ. Năm 1863, ông đến nước Nga để tìm việc làm. Ông làm công nhân trong một xưởng thuộc da ở Pê-tec-bua. Những khi nhàn rỗi, ông nghiên cứu về triết học, về chính trị kinh tế học và về chủ nghĩa xã hội. Khi ở Nga, ông đã viết một cuốn sách rất dày về triết học, nhan đề là: *Thực chất của lao động trí óc* và một tập nghiên cứu về tập I bộ *Tư bản* của Các Mác. Ông trở về Đức năm 1869, rồi ít lâu sau ông lại sang Mỹ, và ở đấy, ông đã viết: *Cuộc du hành của một người xã hội chủ nghĩa trong lãnh vực nhận thức luận* và *Thành tựu của triết học*

Mác đã đánh giá tư tưởng của Đi-ét-xơ-ghen rất cao. Trong khi nêu ra một số sai lầm và mơ hồ của Đi-ét-xơ-ghen, Mác đã nhấn mạnh rằng Đi-ét-xơ-ghen «có nhiều tư tưởng đặc sắc, nhất là những tư tưởng đó lại là kết quả của sự suy nghĩ độc lập của một người công nhân». (Mác—

Ăng-ghen: *Tuyển tập thư tín*, bản tiếng Nga, tập II, trang 16). Ăng-ghen cũng khen ngợi Đi-ét-xơ-ghen như sau: «Và điều đáng chú ý là phép biện chứng duy vật ấy, tức là công cụ lao động tốt nhất của chúng tôi, vũ khí sắc bén nhất của chúng tôi, trong bao nhiêu năm qua, không phải chỉ có một mình chúng tôi phát hiện ra, mà còn có một người công nhân Đức không có liên hệ gì với chúng tôi, với cả Hê-ghen, cũng phát hiện ra được, người đó là Giô-dép Đi-ét-xơ-ghen.» (*Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 48). Đi-ét-xơ-ghen giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo quan điểm duy vật. Ông phê phán chủ nghĩa duy tâm triết học, mà ông gọi là «con gà mái mù», và ông công kích *chủ nghĩa duy vật tầm thường**, làm nổi bật tính chất đối lập của hai phe triết học và đả kích «phái trung gian» hèn hạ. Ông xem bọn duy tâm chủ nghĩa như những kẻ «bồi bút có bằng cấp» của bọn tăng lữ. Tuy vậy, trong khi bênh vực *phản ánh luận** duy vật chủ nghĩa, Đi-ét-xơ-ghen đã phạm một loạt sai lầm: ông cường điệu tính tương đối của những tri thức con người, và như vậy là nhượng bộ đối với chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri luận; ông lẫn lộn ý thức và vật chất, ông khẳng định tính chất bẩm sinh của một số khái niệm, v.v... Song những sai lầm ấy và các sai lầm khác vẫn không làm giảm bớt công lao của ông trong lĩnh vực triết học. Đi-ét-xơ-ghen là một người vô thần chiến đấu.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin bênh vực nhận thức luận của Đi-ét-xơ-ghen là lý luận biện chứng, duy vật chủ nghĩa và chính xác về nội dung. Trong khi nêu lên những sai lầm của Đi-ét-xơ-ghen, Lê-nin cũng phê phán những mưu mô của bọn duy tâm chủ nghĩa muốn xây dựng những sự sai lầm đó thành một hệ thống triết học, thành «chủ nghĩa Đi-ét-xơ-ghen» mà con trai Đi-ét-xơ-ghen cùng phái Ma-khơ và phái xét lại muốn đem đối lập với chủ nghĩa Mác. «Chủ nghĩa Đi-ét-xơ-ghen» chỉ là một sự bịa đặt có tính chất phản động của phái Ma-khơ, bọn này muốn biến nhà duy vật chủ nghĩa Đi-ét-xơ-ghen thành một người theo chủ

nghĩa Ma-khơ. Lê-nin viết: «Chủ nghĩa Đi-ét-xơ-ghen» đối lập với chủ nghĩa duy vật biện chứng, chỉ là một *mớ hỗn độn*, chỉ là một sự *tiến triển* về phía triết học phản động, chỉ là một mưu mô lợi dụng những *nhược điểm* của Giô-dép Đi-ét-xơ-ghen để dựng lên thành một xu hướng triết học, chứ không có một chút gì thuộc về chỗ vĩ đại của ông (nhà triết học xuất thân là công nhân ấy đã phát hiện ra chủ nghĩa duy vật biện chứng theo phương thức riêng của ông, thì sao lại không vĩ đại!)» (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 284).

ĐI-MI-TƠ-RỐP Ghê-oóc-ghi Mi-khai-lô-vích *(1882—1949)*. Lãnh tụ và người thầy của nhân dân Bun-ga-ri, một chiến sĩ xuất sắc của phong trào công nhân quốc tế. Bản tuyên ngôn của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Bun-ga-ri gửi cho đảng viên và nhân dân Bun-ga-ri có viết: «Trong toàn bộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân cũng như trong phong trào xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa ở nước ta, suốt trong năm chục năm nay, không có một sự biến quan trọng nào mà không dính liền với tên tuổi vĩ đại của đồng chí Ghê-oóc-ghi Đi-mi-tơ-rốp, với sự hoạt động tích cực của Người về mặt tổ chức và lãnh đạo».

Đi-mi-tơ-rốp tham gia Đảng công nhân xã hội dân chủ Bun-ga-ri năm 1902 và tích cực đấu tranh chống bọn cải lương chủ nghĩa ngay trong nội bộ trào lưu mác-xít cách mạng. Về sau, khi cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở Nga đang thắng lợi và khi phong trào cách mạng ở Bun-ga-ri đã lên cao nhờ ảnh hưởng của cuộc cách mạng vĩ đại ấy, thì Đảng cộng sản Bun-ga-ri cũng phát sinh từ trào lưu mác-xít cách mạng ấy. Đi-mi-tơ-rốp là một người có tinh thần quốc tế vô sản triệt để. Ông đã kiên quyết chống chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa dân tộc ở Bun-ga-ri, chống chiến tranh đế quốc. Chính phủ phản động Bun-ga-ri đã đàn áp ông một cách tàn bạo; nhiều lần bị bắt giam, hai lần bị kết án xử tử, nhưng Đi-mi-tơ-rốp vẫn không ngừng đấu tranh cho lợi ích của những người lao động.

Năm 1921, những người cộng sản Bun-ga-ri cử Đi-mi-tơ-rốp làm đại biểu đi dự Đại hội lần thứ III của Quốc tế cộng sản. Năm 1923, ông cùng với Cô-la-rốp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tháng 9, cuộc khởi nghĩa này đã góp phần quan trọng vào việc thức tỉnh ý thức giai cấp của công nhân và nông dân Bun-ga-ri.

Đi-mi-tơ-rốp là một nhân vật xuất sắc của phong trào công nhân thế giới, một trong những người tổ chức cuộc đấu tranh quốc tế chống chiến tranh và chống chủ nghĩa phát-xít, đấu tranh vì hòa bình và vì chủ nghĩa cộng sản. Ông đã nỗ lực hoạt động trong nội bộ Ban chấp hành của Quốc tế cộng sản. Tinh thần dũng cảm và tài hùng biện của ông đã được biểu lộ ra một cách rõ rệt năm 1933, khi xảy ra vụ án Lai-xích lúc ông tố cáo những hành động khiêu khích của bọn phát-xít và vạch rõ bộ mặt hung ác của chúng trước toàn thế giới. Tinh thần gan dạ của ông đã có một tác dụng lớn trong việc động viên giai cấp công nhân và tất cả những người lao động đấu tranh chống chiến tranh và chủ nghĩa phát-xít. Nhờ sự can thiệp của chính phủ

Đi-mi-tơ-rốp

Liên-xô và nhờ sự hoạt động cách mạng của những người lao động trên toàn thế giới, Đi-mi-tơ-rốp đã thoát khỏi nanh vuốt đẫm máu của chủ nghĩa phát-xít và đã đến Liên xô.

Tại Mát-xcơ-va, Đi-mi-tơ-rốp đã công tác khẩn trương nhằm tập hợp những người lao động đang đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít. Năm 1935, ông được bầu làm Tổng bí thư Ban chấp hành Quốc tế cộng sản, và giữ chức vụ ấy mãi đến năm 1943, khi Quốc tế cộng sản giải tán. Ông chuyên nghiên cứu về những vấn đề chiến lược và sách lược của những người cộng sản trong cuộc

đấu tranh chống chiến tranh và chống chủ nghĩa phát-xít. Ông đấu tranh để thành lập và củng cố mặt trận thống nhất chống bọn đế quốc phản động, để đào tạo và giáo dục những cán bộ lãnh đạo của các Đảng cộng sản anh em, trung thành với học thuyết Mác—Lê-nin.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, Đi-mi-tơ-rốp chuyên trách việc động viên các lực lượng nhân dân để đấu tranh chống bọn xâm lược Hít-le. Ông đã tổ chức phong trào giải phóng chống phát-xít trong các nước bị bọn Hít-le tạm chiếm, và lãnh đạo cuộc đấu tranh của những người Bun-ga-ri yêu nước chống chủ nghĩa phát-xít. Với công lao vĩ đại của ông trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít, Đi-mi-tơ-rốp đã được tặng thưởng huân chương Lê-nin, năm 1945.

Khi Hồng quân Liên-xô tiến vào Bun-ga-ri, nhân dân Bun-ga-ri dưới sự lãnh đạo của Đi-mi-tơ-rốp đã lật đổ chế độ phát-xít và thiết lập chế độ dân chủ nhân dân. Tháng 11 năm 1945, Đi-mi-tơ-rốp trở về nước sau 22 năm ở nước ngoài, ông liền nỗ lực hoạt động, lãnh đạo toàn bộ công tác của Đảng, kêu gọi đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong công cuộc xây dựng chế độ dân chủ nhân dân ở Bun-ga-ri, ông đã tỏ ra là một chính khách lỗi lạc. Ông đã chủ trương tiến hành cuộc trưng cầu dân ý về chế độ chính trị và những cuộc tuyển cử vào Nghị viện nhân dân. Được nhiều phiếu nhất trong cuộc tổng tuyển cử, Đi-mi-tơ-rốp liền được toàn thể Quốc hội bầu làm Thủ tướng nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri.

Ông lãnh đạo việc thảo dự án Hiến pháp mới và đưa ra cho toàn dân thảo luận. Việc ban hành Hiến pháp mới và việc quốc hữu hóa gần như cùng một lúc công nghiệp và các ngân hàng, hai việc đó đã củng cố chế độ dân chủ nhân dân ở Bun-ga-ri, đó là một trong những hình thức của chuyên chính vô sản. Đi-mi-tơ-rốp đã lãnh đạo việc khôi phục và phát triển nền kinh tế quốc dân. Nhân dân Bun-ga-ri đã thụ được những thắng lợi vĩ đại trong các lãnh vực kinh tế và văn hóa, trong việc nâng cao mức sống của quần chúng cần lao. Tháng chạp năm 1948, Đại hội lần thứ V của Đảng

cộng sản Bun-ga-ri đã vạch ra kế hoạch xây dựng những cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở Bun-ga-ri.

Đi-mi-tơ-rốp là một nhà lý luận xuất sắc của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Ông luôn luôn kêu gọi nên lấy học thuyết Mác, và kinh nghiệm Đảng cộng sản Liên-xô làm kim chỉ nam. Ông đã hăng hái bảo vệ tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đấu tranh không ngừng chống chủ nghĩa dân tộc bất kỳ xuất hiện dưới hình thức nào. Ông nói: «Những người cộng sản đều nhận rằng chủ nghĩa quốc tế đảm bảo cho thắng lợi của giai cấp công nhân trong mỗi nước đang đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội». Trong các bài diễn văn và bài báo nói về những vấn đề phong trào công nhân quốc tế, nói về chiến lược và sách lược của các đảng cộng sản đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, nói về việc xây dựng một nước Bun-ga-ri mới, dân chủ và nhân dân, Đi-mi-tơ-rốp đã áp dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong bức thư gửi cho Ban biên tập tạp chí *Tư tưởng triết học*, ông đã xác định rằng việc nghiên cứu triết học đã củng cố thêm lòng tin tưởng vững chắc của ông đối với «sự tuyệt đối cần thiết phải kết hợp *lý luận* với *thực tiễn*, vì *thực tiễn* không có lý luận là thực tiễn *mù quáng*, và *lý luận* không có thực tiễn là lý luận *vô bổ*. Điều đó có một tầm quan trọng đặc biệt đối với giai cấp vô sản đang không những cần phải giải thích *thực tế* một cách khoa học, mà còn cần phải về căn bản biến đổi *thực tế* đó để phục vụ cho lợi ích của mình và của cả *nhân dân của mình nữa*. Không có lý luận cách mạng thì không thể có thực tiễn cách mạng được, như Lê-nin vĩ đại và người kế tục sự nghiệp của Người là Xta-lin đã nhiều lần nhấn mạnh».

Đi-mi-tơ-rốp đã trả lời cặn kẽ các vấn đề đặt ra về tác dụng và nhiệm vụ của tạp chí *Tư tưởng triết học*. Ông đã đặc biệt chỉ rõ rằng tạp chí đó phải tìm mọi cách để bóc trần và loại bỏ hệ tư tưởng phát-xít (chủ nghĩa chủng tộc, thuyết chủng tộc «cao đẳng» phải thống trị các chủng tộc «hạ đẳng», «chủ nghĩa nguyên thủ», thuyết siêu nhân (chủ nghĩa sô-vanh đại Bun-ga-ri); tạp chí đó phải vạch rõ và đả

phá mọi âm mưu của bọn phát-xít trong việc xuyên tạc lịch sử nói chung, và lịch sử nước Bun-ga-ri nói riêng. Đi-mi-tơ-rốp nói rằng tạp chí đó phải giúp cho các nhà trí thức thấm nhuần thế giới quan Mác—Lê-nin, thế giới quan khoa học, phải đứng trên quan điểm mác-xít mà xem xét những vấn đề mới do thực tiễn của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội đề ra. Đi-mi-tơ-rốp yêu cầu tạp chí đó phải có một lời văn rõ ràng mà độc giả có thể hiểu được dễ dàng. Để cho tạp chí đó luôn luôn được cải tiến, phải có trí thức, phải trải qua một công tác hệ thống hóa rộng lớn, phải nghiêm khắc tự phê bình.

Đi-mi-tơ-rốp dạy cho những người cộng sản và cho hết thảy những người lao động Bun-ga-ri có tinh thần cảnh giác, thẳng tay vạch mặt tất cả những kẻ thù của nhân dân, triệt để trung thành với sự nghiệp giải phóng của giai cấp công nhân, với sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa, luôn luôn theo gương Đảng cộng sản Liên-xô về mọi mặt.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Bun-ga-ri, nhân dân Bun-ga-ri đang xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội. Tình hữu nghị của nhân dân Bun-ga-ri đối với nhân dân Liên-xô và tất cả các nước trong phe hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, là sự đảm bảo cho thắng lợi đó.

ĐI-UÂY GIÔN *(1859—1952)*. Nhà triết học, xã hội học và nhà giáo dục phản động và duy tâm chủ nghĩa người Mỹ. Ông ta ngụy trang cuộc đấu tranh của ông ta chống triết học duy vật và khoa học, dưới những lời lẽ trống rỗng, giả danh khoa học. Nấp sau tấm bình phong của một thứ «dân chủ» giả hiệu, Đi-uây công kích chủ nghĩa xã hội và phong trào cách mạng. Lúc đầu, Đi-uây theo chủ nghĩa Hê-ghen, nhưng không bao lâu, ông ta lại chuyển sang *chủ nghĩa thực dụng** mà ông ta đã bảo vệ và phát triển rồi đặt cho nó cái tên là *chủ nghĩa công cụ**. Dù triết học của Đi-uây nấp dưới hình thức nào đi nữa, ông ta vẫn luôn luôn đấu tranh tích cực chống chủ nghĩa duy vật triết học. Từ bài luận văn thứ nhất viết ra đặc biệt để chống chủ nghĩa duy vật cho mãi mãi về sau này, ông ta vẫn không ngừng lên tiếng phản đối những tư

tưởng cách mạng và khoa học tiến tiến. Đối lập với chủ nghĩa duy vật khoa học, Đi-uây phủ nhận thực tế khách quan, tính nhân quả, quyết định luận; truyền bá nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và *ý chí luận** trong việc giải thích những hiện tượng xã hội; và xuyên tạc những phát minh mới của khoa học.

Đi-uây dùng chủ nghĩa công cụ, một thứ triết học duy tâm chủ quan, để chứng minh cho những tư tưởng chính trị phản động của ông ta. Đi-uây phủ nhận cơ cấu giai cấp của xã hội và không công nhận rằng vai trò của cuộc đấu tranh giai cấp là động lực của sự phát triển của xã hội. Để đối lập với đấu tranh giai cấp, ông ta chủ trương sự cộng tác («hợp tác») giữa các giai cấp bóc lột và bị bóc lột, nghĩa là ông ta chủ trương rằng những người lao động phải phục tùng bọn tư bản. Đi-uây chống lại sự cải tạo xã hội bằng phương pháp cách mạng, vì ông ta cho rằng có thể cải tạo được xã hội bằng sự giáo dục ở nhà trường, miễn là sự giáo dục này được tổ chức vì mục đích đó. Theo phương pháp giáo dục của ông ta thì không cần giảng dạy khoa học cho học sinh, mà nên đào tạo cho học sinh có những phẩm chất của một con buôn. Trong các tác phẩm về xã hội học và chính trị của ông ta, Đi-uây tìm đủ mọi cách để che giấu tính chất giả dối của nền dân chủ tư sản. Để đối lập với quan niệm cách mạng cho rằng quyền tự do là do sự giải phóng cho những người lao động bị áp bức và bị bóc lột mà có, Đi-uây lại đưa ra một cái thuyết hoang đường có tính chất cá nhân chủ nghĩa, tư sản về «tự do cá tính», để che giấu sự tự do bóc lột. Để đối lập với lý luận mác-xít về quyền bình đẳng xã hội, Đi-uây đưa ra tư tưởng giả dối về «khả năng phát triển ngang nhau» và ông ta cho rằng giai cấp tư sản sẽ đảm bảo cho mọi người đều có những khả năng phát triển ngang nhau.

ĐỊA LÝ CHÍNH TRỊ (THUYẾT). Một thứ «lý luận» khoa học giả hiệu và phản động, tìm cách viện ra những nhân tố địa lý để biện hộ cho chính sách ngoại giao tư bản chủ nghĩa. Thuyết địa lý chính trị cho rằng vị trí địa lý của những

cường quốc đế quốc chủ nghĩa đòi hỏi phải mở rộng biên giới và phải chinh phục thêm « không gian sinh hoạt » bằng cách đi xâm lược các nước khác. Nội dung cơ bản của thuyết địa lý chính trị là một thứ luận điểm vô cùng phản khoa học, nó cho rằng *hoàn cảnh địa lý** có ảnh hưởng quyết định đối với sự phát triển của xã hội. Chủ nghĩa Mác dạy rằng hoàn cảnh địa lý không thể là nguyên nhân chính của sự phát triển xã hội. Một Nhà nước thay đổi về căn bản cùng với sự thay đổi của chế độ kinh tế và xã hội — như lịch sử đã chứng minh — thì rõ ràng là chính sách ngoại giao của nó hoàn toàn không thể là hậu quả của những biến đổi rất chậm chạp của những điều kiện địa lý. Thuyết địa lý chính trị là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn với những khuynh hướng thực hiện lợi nhuận cao nhất của nó.

Danh từ « địa lý chính trị » do nhà lý luận Thụy-điển thân Đức tên là Cơ-gien-len tung ra trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nhưng những mưu toan muốn chứng minh rằng chính sách mở rộng lãnh thổ và xâm lược là do điều kiện địa lý quyết định, đã biểu hiện ngay từ khi chủ nghĩa tư bản mới phát sinh, hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, ở Mỹ, Đức và Anh. Những « tư tưởng » ấy, Rát-xen, người sáng lập ra thuyết địa lý chính trị tư sản, đem phổ biến ở Đức, Mác-kin-đơ nhà địa lý phản động, đem phổ biến ở Anh, và tên hiếu chiến Ma-han đem phổ biến ở Mỹ. Gắn chặt với lý luận của chủ nghĩa chủng tộc, thuyết địa lý chính trị cũng có một giá trị ngang với chủ nghĩa ấy và hợp thành một cơ sở « hệ tư tưởng » của bọn ăn cướp Hít-le hằng mơ ước đến việc thống trị thế giới. Thuyết trứ danh của Nhật-bản về « khu vực thịnh vượng chung » cũng là một biến thể của thuyết địa lý chính trị — chính bọn quân phiệt Nhật dựa vào thuyết đó mà đề ra việc xâm chiếm toàn bộ châu Á. Sau khi « hệ tư tưởng » Hít-le tan rã, thì thuyết địa lý chính trị lại trở thành một trong những yếu tố căn bản của « hệ tư tưởng » đế quốc chủ nghĩa hiện đại.

ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI. Khái niệm này gồm có:

1) giới tự nhiên chung quanh, hoàn cảnh địa lý; 2) dân cư và mật độ nhân khẩu; 3) phương thức sản xuất những của cải vật chất. Xã hội không thể sống ngoài những điều kiện tự nhiên mà không lợi dụng những tài nguyên của tự nhiên. Cũng không thể quan niệm được rằng một xã hội mà lại không có một mật độ nhân khẩu nào đó. Tuy vậy, các điều kiện tự nhiên cũng như sự tăng thêm nhân khẩu không phải là những điều kiện vật chất chủ yếu quyết định tính chất của chế độ xã hội, của sự phát triển của xã hội, của sự chuyển biến từ một chế độ xã hội này sang một chế độ xã hội khác. Ảnh hưởng của những điều kiện tự nhiên đối với xã hội cũng như mật độ nhân khẩu là do mức độ sản xuất vật chất quyết định. *Chính phương thức sản xuất của cải vật chất** là lực lượng chủ yếu, quyết định sự phát triển của xã hội, quyết định bước chuyển biến của xã hội từ một chế độ này sang một chế độ khác.

ĐỊNH ĐỀ. (Do chữ la-tinh: *postulatum* có nghĩa là: điều yêu cầu). Thuật ngữ chỉ một luận đề bản thân chưa rõ ràng, nhưng dùng làm điểm xuất phát để chứng minh.

ĐỊNH MỆNH LUẬN. (Do chữ la-tinh *fatum* nghĩa là: số mệnh). Định mệnh luận là một thứ lý luận duy tâm chủ nghĩa cho rằng sự phát triển của lịch sử là do một lực lượng không thể biết được tức là định mệnh, số mệnh đã định trước. Định mệnh luận không công nhận tác dụng tích cực của các chính đảng, các giai cấp trong lịch sử. Nó cho rằng sự can thiệp của con người vào sự phát triển của xã hội, vào những biến cố của lịch sử, là vô ích, rằng đối với những định luật khắc nghiệt của lịch sử thì con người chỉ là một trò chơi ngoan ngoãn. Định mệnh luận là một học thuyết phản động vì nó tuyên truyền cho tinh tiêu cực, tác phong vô vi, tinh thần chờ số mệnh quyết định, và không công nhận đấu tranh cách mạng.

Học thuyết Mác — Lê-nin trong khi bàn về những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, về vai trò của cá nhân, của các giai cấp và của các chính đảng trong lịch sử, đã phản đối định mệnh luận cũng như phản đối chủ nghĩa chủ quan, chủ

nghĩa này cho rằng tất cả đều do những hành động của các « vị anh hùng », của các nhân vật siêu quần làm ra. Học thuyết Mác — Lê-nin về tính tất yếu lịch sử, về những quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, hoàn toàn không xem nhẹ tác dụng của *cá nhân trong lịch sử**. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin xuất phát từ quan điểm cho rằng chính con người tạo ra lịch sử, nhưng những nhu cầu của sự phát triển đời sống vật chất của xã hội quyết định hành động của con người. (Xem thêm: *Tự do và tất yếu*).

ĐỘ. Biểu hiện cụ thể của sự thống nhất giữa hai mặt của sự vật: chất và lượng, hai mặt này chỉ tồn tại trong sự thống nhất do mối liên hệ mật thiết của chúng tạo nên. Khái niệm độ phản ánh mối liên hệ lẫn nhau đó. Độ là sự thống nhất hai mặt chất và lượng của sự vật trong đó một chất lượng *nhất định* không thể tách khỏi một số lượng *nhất định*, trong đó hai mặt chất và lượng phù hợp với nhau; mặt lượng có thể thay đổi, có thể khác đi, nhưng chỉ trong giới hạn nào đó do chất của sự vật quy định. Ví dụ một tỷ số về lượng nào đó của những nguyên tố hóa học hợp thành nước, thì phù hợp với một chất nước nhất định: tính theo trọng lượng, cứ hai đơn vị khinh khí thì phải 16 đơn vị dưỡng khí. Chỉ cần tăng gấp đôi số lượng dưỡng khí là có ngay chất ốc-xít khinh khí già. Tỷ số về lượng mới phù hợp với chất mới. Độ là sự thống nhất *mâu thuẫn* của hai mặt lượng và chất của sự vật. Đến một trình độ phát triển nhất định của sự vật, những thay đổi số lượng chỉ tăng lên một chút là sẽ không dung hợp nữa với chất lượng hiện có của sự vật, mức tăng lên đó sẽ mâu thuẫn với chất lượng, sẽ phá hủy độ của sự vật và làm cho sự vật biến đổi về chất lượng. Việc tăng hay giảm về lượng, « đến một số điểm nút nhất định nào đó, thì gây thành *một bước nhảy vọt về chất*; ví dụ đối với nước đun nóng lên hay để nguội đi, thì điểm sôi và điểm đóng băng là những điểm nút trong đó phát sinh, — dưới áp lực bình thường, — bước nhảy vọt sang một trạng thái tập hợp mới của sự vật, trong đó, lượng đổi thành

chất». (Ăng-ghen: *Chống Đuy rinh* — bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 76). (Xem thêm: *Chất và lượng*).

ĐỐI LẬP GIỮA LAO ĐỘNG TRÍ ÓC VÀ LAO ĐỘNG CHÂN TAY. Sự đối lập đó xuất hiện cùng với sự phát triển của sự phân công xã hội và sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, với sự phân chia xã hội thành giai cấp. Sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay là đặc điểm của mọi xã hội có giai cấp đối kháng, của xã hội nô lệ, xã hội phong kiến và xã hội tư bản chủ nghĩa; nền tảng kinh tế của sự đối lập đó là việc những người lao động trí óc, đại biểu của các giai cấp bóc lột, bóc lột những người lao động chân tay. Chừng nào còn sự áp bức giai cấp, thì những người lao động—nô lệ, nông nô, và công nhân làm thuê—còn phải lao động chân tay cực khổ; còn khoa học và văn hóa, mà nhân loại đã tích lũy được trong bao thế kỷ, vẫn chỉ là tài sản của những giai cấp thống trị và của những người trí thức phục vụ cho chúng. Chủ nghĩa tư bản đã làm cho kỹ thuật, khoa học và văn hóa phát triển nhanh chóng trên cơ sở phát triển công nghiệp nặng; đồng thời sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay đã biểu hiện sâu sắc nhất. Khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật đòi hỏi một sự đào tạo đặc biệt và những điều kiện sinh hoạt mà những người lao động không thể có được trong chế độ tư bản chủ nghĩa; lao động thể lực nặng nhọc, đó là số phận của công nhân; máy móc, sản phẩm của lao động và khoa học—không giảm nhẹ sự vất vả của người công nhân mà còn nô dịch người công nhân hơn nữa, biến hàng loạt công nhân thành những vật phụ thuộc của máy móc.

Sự tách rời giữa những người lao động chân tay và những người lao động trí óc đã đẻ ra và phát triển trong công nhân một thái độ thù địch đối với những đại biểu của lao động trí óc là những người bóc lột họ. Sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay là sự đối lập về giai cấp. Chỉ khi nào cách mạng vô sản thắng lợi, thì mới có những điều kiện xã

hội cần thiết để thủ tiêu sự đối lập đó. Những điều kiện đó là: 1. tiêu diệt tình trạng người bóc lột người, xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thủ tiêu các giai cấp bóc lột; 2. hết sức đề cao tính tích cực chính trị của quần chúng, thu hút rộng rãi quần chúng tham gia quản lý Nhà nước; 3. làm cho quần chúng có khả năng rộng rãi tiếp thu văn hóa, khoa học và kỹ thuật. Ở Liên-xô hiện có những điều kiện đó. Việc xóa bỏ các giai cấp bóc lột và việc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã chấm dứt tình trạng đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Hiện nay, ở Liên-xô, những người lao động chân tay và những người lao động trí óc không còn là thù địch mà là đồng chí—là bạn hữu, là những thành viên của một tập thể sản xuất thống nhất, mọi người đều quan tâm như nhau đến những thành tựu của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đại đa số những người trí thức xô-viết đều xuất thân từ công nhân và nông dân. Sự thù địch cũ giữa những người lao động chân tay và những người trí thức đã hoàn toàn không còn nữa, điều kiện lao động của công nhân và nông dân đã thay đổi về căn bản. Lao động của công nhân và nông dân xô-viết không có một chút nào giống với lao động của công nhân và nông dân trước Cách mạng, trước kia họ làm việc không phải cho họ mà là cho bọn bóc lột; ngày nay lao động đã trở thành lao động sáng tạo. Điều đó biểu hiện rõ rệt trong phong trào cách tân nền sản xuất, phong trào đó đã chứa đựng những mầm mống của một đà phát triển mạnh mẽ về văn hóa và kỹ thuật của giai cấp công nhân, đà phát triển cần thiết cho việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Ngày nay, trong công tác của hàng triệu người xô-viết, lao động chân tay kết hợp với những kiến thức về kỹ thuật và đòi hỏi người công nhân tiên tiến phải có trình độ văn hóa cao, những người công nhân tiên tiến đó mở ra con đường mới cho sự tiến bộ của nền sản xuất, đả phá những tiêu chuẩn kỹ thuật cũ đã bị vượt qua, họ là người cách mạng trong lao động của họ. Những người cách tân sản xuất chẳng những đã thúc đẩy sản xuất

mà còn thúc đẩy khoa học tiến lên. Trong nông trường tập thể, người nông dân kiểu mới đã xuất hiện và hình thành, lao động của người nông dân đó đòi hỏi những kiến thức về khoa nông học, người nông dân đó đấu tranh để làm cho thu hoạch được dồi dào bằng cách áp dụng những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật.

Song, thủ tiêu sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay không có nghĩa là giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn sự khác nhau nào. Sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay vẫn còn tồn tại, sự khác nhau đó chỉ có thể xóa bỏ và sẽ bị xóa bỏ trong quá trình chuyển biến dần dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. (Xem thêm: *Sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay*).

ĐỐI LẬP GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN. Khi sự phân công xã hội phát triển mạnh và khi xã hội phân chia thành giai cấp, thì thành thị tách khỏi nông thôn; và do đó dần dần có một sự đối lập sâu sắc giữa thành thị và nông thôn, có sự lạc hậu nhiều của nông thôn về kinh tế, chính trị và văn hóa so với thành thị. Sự đối lập có tính chất lịch sử đó chỉ tồn tại trong phạm vi chế độ tư hữu, sự đối lập đó đã đạt tới mức sâu sắc nhất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa: ruộng đất bị khai thác một cách không chừng mực, tỷ suất địa tô tăng thêm đi đôi với sự mắc nợ và sự phá sản của những người tiểu nông. Nông thôn ngày càng lạc hậu hơn so với thành thị.

Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn là sự đối lập về lợi ích. Cơ sở kinh tế của sự đối lập đó là việc thành thị bóc lột nông thôn, là sự phá sản của nông dân lao động trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Thành thị, do các giai cấp bóc lột đại biểu, áp bức nông thôn (nghĩa là nông dân lao động). «Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ảnh hưởng của thành thị với nông thôn là làm cho nông thôn hủ bại về chính trị, kinh tế, đạo đức, thể chất, v.v....» (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập II, phần 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 738). Chủ nghĩa đế quốc chỉ làm sâu sắc thêm sự đối lập giữa thành

thị và nông thôn, sự đối lập đó biểu hiện ở sự đối kháng giữa chính quốc và thuộc địa, giữa nước công nghiệp và nước nông nghiệp. Để đảm bảo lợi nhuận tối đa, chủ nghĩa tư bản lũng đoạn hiện đại tăng cường bóc lột nông dân bằng nhiều cách (quy định giá cao đối với sản phẩm công nghiệp và giá thấp đối với nông phẩm, giá đất cao, dùng mọi hình thức nô dịch trong việc cho thuê đất, v.v...). Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên đã chứng minh một cách khoa học rằng chỉ có dưới chủ nghĩa xã hội mới thủ tiêu được sự đối lập giữa thành thị và nông thôn. Việc thủ tiêu sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay là một trong những điều kiện chủ yếu để xóa bỏ mọi sự khác nhau về giai cấp trong xã hội. Lê-nin đã nói rằng: «Muốn hoàn toàn tiêu diệt các giai cấp, chẳng những phải đánh đổ bọn bóc lột, bọn địa chủ và bọn tư bản, chẳng những phải xóa bỏ chế độ sở hữu *của chúng*; mà còn phải xóa bỏ *mọi* chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; phải tiêu diệt sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn, sự khác nhau giữa những người lao động chân tay và những người lao động trí óc» (Như trên, trang 225).

Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã tạo những điều kiện cần thiết để giải quyết những vấn đề đó. Vấn đề trước tiên là phải tiêu diệt các giai cấp bóc lột và chế độ bóc lột. Trong nước Nga thời Nga hoàng, 65% nông hộ là bần nông; công cụ sản xuất chủ yếu của họ là cái cày bằng gỗ. Nông thôn rất lạc hậu, sống lay lắt trong cảnh nghèo khổ và dốt nát. Việc công nghiệp hóa đất nước và tập thể hóa nông nghiệp đã thay đổi nông thôn xô-viết về căn bản. Nền nông nghiệp lớn nhất trên thế giới đã được thiết lập, dựa trên nền tảng của chế độ xã hội chủ nghĩa và được trang bị bằng kỹ thuật nông nghiệp hiện đại. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị hoàn toàn trong nông nghiệp. Thành thị là bạn của nông thôn, thành thị giúp đỡ nông thôn rất nhiều để tiêu diệt sự lạc hậu lâu đời của nông thôn về kinh tế và về văn hóa. Nhà nước xô-viết đã trao cho các nông trường tập thể quyền sử dụng vĩnh viễn về

ruộng đất. Nông thôn xô-viết đã nhảy được một bước rất lớn. Ngày nay, nông nghiệp đã có hàng chục vạn những người lái máy kéo và máy liên hợp có kỹ thuật xã hội chủ nghĩa mạnh mẽ. Nông trường quốc doanh và những trạm máy và máy nông nghiệp đã du nhập vào nông thôn những phương pháp xã hội chủ nghĩa tiên tiến. Hàng nghìn cây số đường mới được xây dựng; điện. điện thoại, điện tín và vô tuyến điện đã được sử dụng một cách phổ biến; một hệ thống rộng lớn gồm những câu lạc bộ, thư viện, rạp chiếu bóng, phòng thí nghiệm được xây dựng. Khoa học nông nghiệp đã vũ trang cho nông dân tập thể những tri thức khiến họ có thể tăng năng suất thu hoạch. Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng ở Liên-xô, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn đã bị xóa bỏ. Hiện nay Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết đang thực hiện cương lĩnh nhằm phát triển mạnh mẽ nông nghiệp lên một bước mới, việc thực hiện cương lĩnh đó đảm bảo thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân về đồ dùng hàng ngày, và đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm.

Việc xóa bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn được thực hiện là do chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi ở Liên-xô, nhưng như thế chưa có nghĩa là giữa thành thị và nông thôn không còn một sự khác nhau nào. Sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn hiện nay vẫn còn tồn tại; sự khác nhau đó sẽ được xóa bỏ trong quá trình chuyển biến dần dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. (Xem thêm: *Sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn*).

ĐỒNG NHẤT (TÍNH). Là phạm trù biểu hiện trạng thái của một sự vật ngang bằng bản thân nó. Công thức siêu hình về tính đồng nhất là một công thức rất trừu tượng: A=A. Nhưng tự nhiên không hề biết đến tính đồng nhất cứng nhắc và không thay đổi kiểu đó. «Thực vật, động vật, mỗi tế bào, từng giây từng phút trong cuộc sống của nó, đều đồng nhất với bản thân nó, và đồng thời cũng khác với bản thân nó, do sự hấp thu và bài tiết các thứ vật chất do hô hấp, do sự hình thành và tiêu vong của các tế bào...

Tóm lại là do tổng hòa những sự thay đổi không ngừng của phân tử». (Ăng-ghen: *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 216). Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận một tính đồng nhất *cụ thể* trong đó sự vật đồng nhất với bản thân nó mà không hề phủ định những mâu thuẫn nội bộ của nó. Trong mỗi khoảng thời gian nhất định, mỗi sự vật là một sự vật nhất định, nhưng đồng thời nó cũng biến hóa, quan hệ của nó với các sự vật khác cũng khác nhau và thường mâu thuẫn nhau, tóm lại nó không hề là một tính đồng nhất ngưng đọng, bao giờ cũng ngang bằng với bản thân; nó vừa là nó, đồng thời vừa là một sự vật khác. Phạm trù tính đồng nhất biện chứng và cụ thể biểu hiện đặc tính khách quan của sự vật, đặc tính bao hàm mâu thuẫn nội bộ, bao hàm biến hóa, phát triển. Tính đồng nhất của một sự vật chỉ là tạm thời, tương đối, không lâu dài; chỉ có sự vận động, sự biến hóa là tuyệt đối, vĩnh viễn.

ĐƠ-BƠ-RA-LI-U-BỐP Ni-cô-lai A-lê-xan-đơ-rô-vích (*1836—1861*). Nhà dân chủ cách mạng vĩ đại, nhà triết học duy vật và nhà phê bình văn học. Cũng như *N. Séc-nư-sép-xki**, Đơ-bơ-ra-li-u-bốp là một nhà tư tưởng của cách mạng nông dân ở Nga. Vào những năm 60 của thế kỷ XIX, làn sóng khởi nghĩa của nông dân chống chế độ nông nô và chế độ Nga hoàng dâng lên ở Nga. Séc-nư-sép-xki và Đơ-bơ-ra-li-u-bốp đã nêu ra những yêu sách dân chủ chủ yếu của quần chúng nông dân và đã biểu hiện trong các tác phẩm của mình những nguyện vọng và những điều mong muốn của nông dân. Lê-nin đã khen ngợi Đơ-bơ-ra-li-u-bốp và nói rằng đó là một nhà văn thân yêu của giới trí thức và những nhà tư tưởng của nước Nga, một nhà văn «căm ghét sự độc đoán và thiết tha mong đợi cuộc khởi nghĩa của nhân dân chống «bọn Thổ-nhĩ-kỳ ở trong nước», nghĩa là chống chính phủ chuyên chế». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 5, bản tiếng Nga, trang 296).

Trong nhiều tác phẩm của ông, trong những bài báo của ông nhan đề: «Giang sơn hắc ám» và «Một tia sáng trong giang sơn hắc ám», Đơ-bơ-ra-li-u-bốp đã thẳng tay đả kích chế độ hiện hành.

Nước Nga nông nô là « giang sơn hắc ám », và chỉ có làm cách mạng mới có thể thoát ra khỏi « giang sơn hắc ám » đó. Không có một cuộc cải lương nào có thể cải thiện được địa vị của nông dân. Ông hoài nghi đối với việc giải phóng nông dân mà người ta đã dự định, thái độ hoài nghi đó là thái độ nông dân không tin nhiệm vào công cuộc cải lương. Ông mạt sát phái tự do, công kích những lời nói ba hoa của chúng về những cuộc cải lương và sự tiến bộ. « Chúng tôi không cần đến một sự hùng hồn lạt lẽo và vô ích khiến cho người ta đê mê khoái trá, và chìm đắm trong những giấc mơ êm ái. Chúng tôi cần một lời nói tự hào mới mẻ, nó nhen trong lòng người ngọn lửa dũng cảm của người công dân và thúc đẩy người ta hành động với một qui mô xưa nay chưa từng có ». Đơ-bơ-ra-li-u-bốp cho rằng giai cấp nông dân, tức là giai cấp bị áp bức nhiều nhất trong xã hội Nga là lực lượng có khả năng hoàn thành cách mạng. Nhiều cuộc khởi nghĩa hợp nhất lại sẽ trở thành một cuộc cách mạng của nông dân, bao trùm toàn nước Nga và tiêu diệt chế độ Nga hoàng và chế độ nông nô. Đơ-bơ-ra-li-u-bốp đã suốt đời hiến cả đời mình để chuẩn bị cuộc cách mạng nhân dân, cách mạng nông dân.

Đơ-bơ-ra-li-u-bốp

Ông cho rằng chế độ tương lai, do cách mạng đẻ ra, sẽ không giống một chút nào với chế độ nông nô chuyên chế cả, cũng chẳng giống chế độ tư bản chủ nghĩa của các nước phương Tây. Ông cho rằng nền dân chủ phương Tây mà phái tự do ở Nga đã tán tụng, là một nền dân chủ giả dối, bảo vệ quyền lợi của bọn giàu sang. Nhân dân các nước đó vẫn là những người nô lệ sống trong chế độ độc đoán của bọn thống trị. Dưới

chế độ tư bản chủ nghĩa, những người lao động phải chịu đến hai tầng áp bức : sự bóc lột của bọn tư bản và bọn phong kiến. Đơ-bơ-ra-li-u-bốp đã viết : « Do đó mà nhân dân cần lao phải bị đày đọa dưới hai tầng áp bức, áp bức của chế độ phong kiến già nua hiện còn tồn tại dưới nhiều hình thức và dưới những tên gọi khác nhau trong toàn bộ Tây Âu, và áp bức của giai cấp tư sản đã nắm được toàn bộ nền công nghiệp ». Ông đã chứng kiến cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản, và những « thái độ đối địch của giai cấp công nhân đối với bọn chủ xí nghiệp và chủ xưởng chế tạo ». Tuy đã nhìn thấy những đối kháng của xã hội tư bản, nhưng Đơ-bơ-ra-li-u-bốp vẫn còn đứng trên quan điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng chứ không phải đứng trên quan điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học. Vì không hiểu hết những quy luật phát triển của xã hội, nên ông cũng như tất cả những người dân chủ cách mạng đều cho rằng cuộc cách mạng nông dân sẽ lập ra chế độ xã hội chủ nghĩa. Ông tự nhận là mình theo chủ nghĩa xã hội và tán thành một chế độ cộng hòa. Trong « nước cộng hòa lý tưởng » tương lai, mọi sự áp bức đều sẽ bị xóa bỏ, bọn ăn bám và bọn bất lương bị đuổi ra khỏi nước, người ta sẽ xây dựng « tình hữu nghị thần thánh » và sự bình đẳng không có « địa vị ưu tiên của bọn quý tộc ». Nguyên tắc căn bản của xã hội mới sẽ là sự phân phối những của cải vật chất, theo số lượng và chất lượng của lao động đã cống hiến. « Điều chủ yếu, chính là tác dụng quan trọng của con người trong xã hội phải thích hợp với ưu điểm cá nhân của người đó và những của cải vật chất mà mỗi người có quyền hưởng thụ phải hoàn toàn phù hợp với số lượng và giá trị lao động của mình... ». *Chủ nghĩa xã hội không tưởng** của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp và của tất cả những nhà dân chủ cách mạng là xu hướng tiến bộ nhất của tư tưởng xã hội của nước Nga và Tây Âu trong thời kỳ trước Mác. Tuy nhiên, Đơ-bơ-ra-li-u-bốp vẫn không hiểu rằng thắng lợi của cuộc cách mạng nông dân sẽ giúp cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Đối với nước Nga dưới chế độ Nga hoàng, thì sự thắng lợi của

cuộc cách mạng nông dân là một bước tiến lớn và sẽ tạo những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản.

Toàn bộ cuộc đấu tranh của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp và tất cả những tác phẩm của ông đều chứa chan lòng yêu nước. Ông cho rằng nhiệm vụ của ông là phải giải phóng nhân dân Nga thoát khỏi chế độ nông nô và sự áp bức của Nga hoàng. Ông chỉ rõ ra những đặc điểm dân tộc của nhân dân Nga, một dân tộc đã cung cấp những nhà bác học, nhà thơ và nhà tư tưởng vĩ đại. Ông vạch mặt bọn thế giới chủ nghĩa là những kẻ «từ bỏ Tổ quốc một cách ngu xuẩn». Chủ nghĩa yêu nước của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp cũng như của tất cả những nhà dân chủ cách mạng khác, đã thể hiện lòng tin tưởng sâu sắc vào sức sáng tạo và nghị lực cách mạng của nhân dân, vào tương lai vĩ đại của Tổ quốc mình.

Chủ nghĩa dân chủ cách mạng của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp gắn liền mật thiết với chủ nghĩa duy vật triết học của ông. Triết học duy vật chủ nghĩa của ông là sự kế tục và sự phát triển những truyền thống duy vật của nền triết học Nga, bắt đầu từ *M. Lô-ma-nô-xốp** và *A. Ra-đích-sép**. Những nhà dân chủ cách mạng vĩ đại như: *V. Bi-ê-lin-xki**, *A. Ghéc-xen**, *N. Séc-nư-sép-xki**, đã có một ảnh hưởng quyết định đối với những quan niệm của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp; các nhà tư tưởng tiên tiến ở Tây Âu cũng đã có nhiều ảnh hưởng đối với sự hình thành và phát triển lòng tin tưởng của ông. Trong tất cả những tác phẩm của ông, ông đã đứng về phương diện duy vật chủ nghĩa mà giải quyết *vấn đề cơ bản của triết học** Thế giới vật chất, khách quan là cái có trước; ý thức là cái có sau. Đơ-bơ-ra-li-u-bốp dựa vào những thành tựu của khoa học tự nhiên thời bấy giờ để giải quyết vấn đề chủ yếu của triết học theo quan điểm duy vật. Hoàn toàn căn cứ vào khoa học, ông khẳng định rằng thế giới vật chất ảnh hưởng đến con người và sinh ra cảm giác. Ông nói: «Chúng ta cảm thấy rằng có cái gì khác chúng ta, ngoài chúng ta, nói tóm lại là cái *không phải là tôi*, tác động đến chúng ta. Do đó, chúng ta kết luận rằng có một cái gì khác với chúng ta đang tồn

tại, nếu không thì chúng ta sẽ không thể cảm thấy được bất cứ một sự tác động nào từ bên ngoài đến *cái tôi* của chúng ta cả. Do đó, chúng ta biết được sự tồn tại của những sự vật chỉ là vì nó tác động đến chúng ta». Thế giới vật chất phải phục tùng những quy luật tự nhiên của nó. Đơ-bơ-ra-li-u-bốp cho rằng ý muốn tìm ra một thứ «tư tưởng thần bí» trong tự nhiên là trái với khoa học và chẳng khác gì các thuật sĩ luyện kim thời Trung cổ. Đơ-bơ-ra-li-u-bốp viết: «Nhiều nhà khoa học tự nhiên trong khi viện đến «tư tưởng thần bí» đã tìm cách che giấu sự ngu dốt của họ về những quy luật của tự nhiên». Ông đả phá quan niệm siêu hình coi lực như là năng lực đã tách khỏi vật chất. «Lực là một đặc tính không thể phân ly được của vật chất và không thể nào tồn tại ngoài vật chất được». Lực, cũng như đặc tính này hay đặc tính khác của một sự vật, không thể nào tách rời khỏi những sự vật vật chất được. Cho nên lực của bộ óc con người tức năng lực tư duy của bộ óc đó, là một hiện tượng hoàn toàn tự nhiên, hiện tượng cố hữu của vật chất đã đạt đến một giai đoạn phát triển cao. Như vậy là trong con người, cũng như trong thế giới không có hai bản nguyên đối lập nhau. Chỉ có một thế giới vật chất duy nhất và «con người không thể chia cắt được». Đơ-bơ-ra-li-u-bốp không thừa nhận việc phái nhị nguyên luận chia thế giới và chia con người thành hai thực chất: thực chất vật chất và thực chất tinh thần; và cho như thế là phản khoa học. Song ông không làm giảm bớt ý nghĩa quan trọng của sinh hoạt tinh thần của con người, và ông cho chủ nghĩa duy vật tầm thường «thô sơ» là phi lý vì nó khẳng định «rằng linh hồn của con người có lẽ là do một số vật chất cực kỳ nhỏ bé tạo thành».

Đơ-bơ-ra-li-u-bốp cho rằng quy luật của sự phát triển là quy luật chủ yếu của thế giới vật chất, và tự nhiên và xã hội đều bị quy luật đó chi phối. «Trong thế giới, mọi vật đều bị quy luật của sự phát triển chi phối. Trong tự nhiên, mọi cái đều tiến dần từ đơn giản đến phức tạp, từ trạng thái không hoàn thiện đến trạng thái hoàn thiện; nhưng bất cứ ở đâu cũng chỉ có một vật chất

duy nhất và như nhau tuy rằng vật chất đó có những trình độ phát triển khác nhau». Ông cho sự vận động và sự phát triển phổ biến đó là cơ sở của tính muôn vẻ về chất lượng của thế giới vật chất. Trong xã hội cũng như trong tư tưởng con người, đều không có sự ngưng đọng và sự bất động.

Đơ-bơ-ra-li-u-bốp cũng đứng trên quan điểm duy vật để giải quyết mặt thứ hai của vấn đề cơ bản trong triết học. Ông cho rằng con người có thể hiểu biết được thế giới vật chất chung quanh. Ông đả phá *bất khả tri luận**, hoài nghi luận và những lời dối trá của tôn giáo cho rằng lý tính con người có những năng lực rất hạn chế. Theo ông thì trong suốt quá trình nhận thức, con người xuất phát từ những ấn tượng do những sự vật bên ngoài gây ra trong cảm giác của chúng ta, rồi sau đó mới đi đến chỗ phát hiện ra được bản chất của những sự vật đó. Nhận thức do những nhu cầu thực tiễn trong đời sống quyết định và sự hoạt động của con người chứng nghiệm.

Dựa vào nhận thức luận duy vật, Đơ-bơ-ra-li-u-bốp đã phát triển những cơ sở triết học về mỹ học của Bi-ê-lin-xki và của Séc-nư-sép-xki. Ông lại là một nhà phê bình văn học nổi tiếng. Ông tán thành quan niệm cho rằng nghệ thuật là phản ánh của thực tế khách quan trong ý thức con người. Khoa học và nghệ thuật có điểm giống nhau là cả hai môn ấy đều cùng lấy thế giới vật chất làm đối tượng. Nghệ sĩ phải là một nhà tư tưởng; nghệ sĩ không nên sao chép hiện thực mà phải phát hiện ra những mối liên hệ bên trong và sự diễn biến liên tục và lô-gích của các hiện tượng, phải khái quát những sự thật mà rút ra những kết luận. Diễn tả một cách trung thành không phải là chỉ ghi lại những nét ngẫu nhiên của hiện tượng, mà phải phát hiện ra bản chất của hiện tượng đó, đặc tính tiêu biểu cho hiện tượng đó. Đơ-bơ-ra-li-u-bốp yêu cầu nghệ sĩ phải phản ánh những cái gì là điển hình trong các hiện tượng, phải phát hiện bản chất các hiện tượng đó và mối liên hệ của hiện tượng với thực tế chung quanh. Ông yêu cầu văn học phải phục vụ cho nhân dân cần lao. Lý luận về mỹ học của ông đã có một ý nghĩa lớn

lao đối với sự phát triển của nghệ thuật và văn học tiền phong ở Nga.

Chủ nghĩa duy vật của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp cũng còn thiển cận: tuy đã quan niệm những quy luật của tự nhiên một cách duy vật, nhưng ông lại không áp dụng những quan niệm duy vật ấy vào những quan hệ xã hội. Đó là do tình trạng lạc hậu về kinh tế và chính trị của nước Nga hồi bấy giờ. Nhưng chủ nghĩa dân chủ cách mạng của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp đã làm cho những quan điểm của ông về xã hội có một xu hướng duy vật chủ nghĩa mạnh mẽ: nó thừa nhận vai trò quyết định của quần chúng trong quá trình lịch sử. Ông nói phải căn cứ vào ảnh hưởng của những sự kiện lịch sử mà đánh giá những sự kiện đó. Vì thấy rõ vai trò quan trọng của quần chúng trong lịch sử, nên Đơ-bơ-ra-li-u-bốp đã giải quyết một cách chính xác, về căn bản vấn đề vai trò của những nhân vật xuất chúng đối với sự phát triển tiến lên của loài người. Ông không đem cá nhân ra đối lập với quần chúng; trái lại, ông đã phát hiện ra mối liên hệ giữa nhân dân và nhân vật xuất chúng là người tiêu biểu cho quyền lợi của nhân dân. Trong khi cố gắng phát hiện những quy luật bên trong của sự phát triển của xã hội, ông đã chỉ rõ ý nghĩa quan trọng của đấu tranh giai cấp. Trong sự phát triển lịch sử của xã hội, thì phương diện vật chất, tức là sự phân phối những của cải giữa người với người, có một tác dụng lớn lao. Tuy vậy những tư tưởng tổng quát của ông về sự phát triển của xã hội, đã chứng tỏ rằng ông vẫn còn là một nhà duy tâm chủ nghĩa.

Đơ-bơ-ra-li-u-bốp là một nhà vô thần chủ nghĩa. Ông đã nhận thấy rằng nguồn gốc của tôn giáo là sự lo sợ của con người trước những hiện tượng của tự nhiên mà con người chưa hiểu được. Ông bóc trần vai trò phản động của tôn giáo, nó truyền bá mê tín và ngu muội, đồng thời nó lại kêu gọi quần chúng nên nhẫn nại. Ông chỉ rõ mối liên hệ trực tiếp giữa tôn giáo và chính trị.

Đơ-bơ-ra-li-u-bốp là một trong những vị tiền bối của chủ nghĩa dân chủ xã hội ở Nga. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đều đánh giá rất cao Đơ-bơ-ra-li-u-bốp, một nhà tư tưởng

và một chiến sĩ trong cuộc đấu tranh để giải phóng nhân dân Nga thoát khỏi chế độ nông nô và chế độ chuyên chế. Tác phẩm: *Những bài triết học chọn lọc* của Đơ-bơ-ra-li-u-bốp (một cuốn trọn bộ) đã được Nhà xuất bản ngoại văn Mát-xcơ-va xuất bản bằng tiếng Pháp, năm 1950.

ĐƠN NHẤT, RIÊNG BIỆT VÀ PHỔ BIẾN. Là những phạm trù của phép biện chứng lô-gích phản ánh sự liên hệ với nhau, sự phụ thuộc vào nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các hiện tượng của thế giới khách quan. Vấn đề đơn nhất và phổ biến bao giờ cũng là một chướng ngại cho bọn duy tâm và siêu hình, họ không hiểu sự thống nhất và sự đối lập biện chứng, sự liên hệ với nhau và phụ thuộc vào nhau của những danh từ đó. Bọn duy tâm chủ quan phủ nhận cái phổ biến, quy những hiện tượng đơn nhất thành những hỗn hợp của cảm giác. Bọn duy tâm khách quan coi thường những hiện tượng đơn nhất, cho cái phổ biến là sản vật của tư tưởng thuần túy.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng, trái ngược với triết học duy tâm, trước hết xác định rằng, những khái niệm đơn nhất, riêng biệt và phổ biến phản ánh những hiện tượng thực tại, những phương diện nhất định của hiện thực khách quan. Thế giới khách quan là do những hiện tượng cá biệt tạo nên. Nhưng những hiện tượng đó không tách rời nhau mà liên hệ với nhau. Do cùng nguồn gốc, do những đặc điểm tương tự và sự phụ thuộc nội bộ vào nhau, những hiện tượng đơn nhất họp lại thành những nhóm đồng tính. Những khái niệm triết học đơn nhất, riêng biệt và phổ biến biểu hiện mối liên hệ và tính cộng đồng đó. Ví như thực vật và động vật (đơn nhất) họp thành loài (riêng biệt) và giống (phổ biến). Mỗi sự vật hay hiện tượng của tự nhiên đều là vật chất, đặc tính chung đó họp mọi hiện tượng và mọi sự vật thành một chỉnh thể. Chỉnh thể «phổ biến» đó là tự nhiên, là vật chất. Mỗi hình thái xã hội phát triển theo những quy luật kinh tế khách quan của mình, nhưng đồng thời tất cả các hình thái lại phục tùng những quy luật

kinh tế chung, những quy luật này liên kết các hình thái thành một quá trình phát triển xã hội phổ biến duy nhất.

Như vậy, đơn nhất, riêng biệt và phổ biến không tách rời nhau mà là những mặt khác nhau của một chỉnh thể duy nhất. Không có đơn nhất thì không có phổ biến, phổ biến tồn tại dựa vào đơn nhất, thông qua đơn nhất. Nhưng ngược lại, đơn nhất là một mặt của cái chung, không thể quan niệm được đơn nhất ngoài cái chung, ngoài toàn bộ tự nhiên.

Từ quan hệ biện chứng khách quan đó, có thể rút ra được những kết luận quan rọng. Vì phổ biến không tồn tại ngoài đơn nhất, nên quan điểm của bọn duy tâm có tính chất thần bí, họ tách những khái niệm chung khỏi những hiện tượng đơn nhất thực tại và thần hóa những khái niệm, coi đó là bản chất của vũ trụ. Ví dụ *Hê-ghen* là như vậy. Hơn nữa, vì chỉ có liên hệ với phổ biến, đơn nhất mới tồn tại, nên mọi mưu mô của bọn duy tâm chủ quan, cũ và mới, coi những khái niệm chung, ví dụ vật chất, không gian, thời gian, như những từ « trống rỗng » không có nội dung khách quan, đều là những khái niệm thần bí và mắc vào tròng của tôn giáo. Mối quan hệ biện chứng giữa đơn nhất, riêng biệt và phổ biến cũng quan trọng đối với lôgích và nhận thức luận. «... Mọi nhận thức chân thật, tường tận đều là ở chỗ: trong tư tưởng, chúng ta nâng cao đơn nhất từ tính đơn nhất lên tính riêng biệt và từ tính riêng biệt lên tính phổ biến...» (Ăng-ghen: *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 236). Nhận thức nâng cao đơn nhất lên phổ biến, do đó vạch ra được bản chất và quy luật của hiện tượng. Ví dụ như nguyên lý « cọ sát là nguồn gốc của nhiệt » là một phán đoán đơn nhất, là sự nhận xét một hiện tượng đơn nhất. Nguyên lý « vận động máy móc chuyển hóa thành nhiệt » là một phán đoán riêng biệt, là sự chuyển hóa từ đơn nhất lên riêng biệt, là sự nhận xét một hình thức vận động riêng biệt, hình thức máy móc, do cọ sát chuyển hóa thành một hình thức vận động riêng biệt khác, thành nhiệt. Điều đó làm sâu sắc thêm nhận thức về thế giới. Cuối cùng,

nguyên lý «mọi hình thức vận động đều có thể chuyển hóa thành bất cứ hình thức vận động nào khác» là một phán đoán sâu sắc hơn nữa, tức là một phán đoán phổ biến. Do đó, đơn nhất, riêng biệt và phổ biến là những khái niệm động phản ánh thế giới khách quan, làm sâu sắc thêm nhận thức, quyết định sự phát triển lịch sử của tri thức loài người.

Vận dụng quy luật biện chứng đó đối với hoạt động thực tiễn của đảng vô sản có một ý nghĩa rất lớn. Ví như *Chủ nghĩa quốc tế vô sản** biểu hiện tính chất chung về lợi ích và hình thức đấu tranh của những người lao động các dân tộc; khi đấu tranh tự giải phóng, giai cấp vô sản dân tộc này có quan hệ chặt chẽ với giai cấp vô sản các dân tộc khác; cuộc đấu tranh đó là một bộ phận của mặt trận chung của toàn thể vô sản quốc tế đấu tranh cho lợi ích giai cấp của mình. Những vấn đề đặc thù, cụ thể đề ra trước giai cấp công nhân mỗi nước quan hệ mật thiết đến những vấn đề quốc tế của toàn thể giai cấp công nhân. Nhiệm vụ chung biểu hiện trong nhiệm vụ riêng biệt, cụ thể của những người lao động mỗi nước. Đối lập giai cấp vô sản nước này với giai cấp vô sản nước khác là trực tiếp đi vào con đường dân tộc chủ nghĩa tư sản. Những người bôn-sê-vích đã nghiêm khắc phê phán đảng «Bun» là chính đảng dân tộc chủ nghĩa của giai cấp tiểu tư sản Do-thái, đảng này đối lập quyền lợi riêng biệt của công nhân Do-thái với quyền lợi và mục tiêu chung của toàn thể giai cấp công nhân Nga. Trong quá trình đấu tranh chống kẻ thù của giai cấp công nhân, những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, trong các trước tác của mình, đã nêu lên những kiểu mẫu phân tích mối quan hệ biện chứng giữa phổ biến và đơn nhất vận dụng vào chính sách của đảng cộng sản.

ĐƠN TỬ. (Do chữ Hy-lạp *monas, ados* có nghĩa là: đơn vị). Thuật ngữ triết học trước Mác, dùng để chỉ thể thống nhất đơn giản nhất không thể phân chia được. Trong triết học Hy-lạp, nó có nghĩa là tính đơn nhất được coi như là một trong những nguyên tắc của tồn tại. Trong học thuyết của *Lai-nít**, đơn tử là những thực chất tinh thần độc lập, có thể tự mình

vận động, là cơ sở của mọi vật tồn tại. Mối liên hệ giữa các đơn tử là biểu hiện sự hòa hợp do Thượng đế định trước. Học thuyết duy tâm về đơn tử của Lai-nít chứa đựng những nhân tố của phép biện chứng.

ĐUY-RINH Ơ-gien. (*1833 — 1921*). Giáo sư môn cơ học người Đức, nhà triết học và kinh tế học. Triết học chiết trung chủ nghĩa của ông là một sự hỗn hợp của *thực chứng luận**, *chủ nghĩa duy vật máy móc** không triệt để và chủ nghĩa duy tâm công khai. Ông ta chống lại học thuyết của Mác và Ăng-ghen trong thời kỳ mà Đảng xã hội dân chủ Đức đã được thành lập do sự hợp nhất của phái Lát-xan với phái Ai-xơ-nách, nghĩa là trong thời kỳ mà hàng ngũ của Đảng đã được củng cố, và khi những vấn đề lý luận đã có một tầm quan trọng bậc nhất. Những tư tưởng mơ hồ và tai hại của Đuy-rinh về mặt triết học, chính trị kinh tế học và chủ nghĩa xã hội, đã được một số người thuộc Đảng xã hội dân chủ tán thành. *Béc-xten** (lãnh tụ sau này của phái xét lại) cũng tán thành những tư tưởng ấy. Nhận thấy rằng các tác phẩm của Đuy-rinh gây ra tai hại cho phong trào công nhân Đức đang được củng cố, Ăng-ghen cực lực phản đối Đuy-rinh và kịch liệt phê phán quan niệm của Đuy-rinh trong cuốn sách nổi tiếng của ông là: *Chống Đuy-rinh**

ĐƯỜNG NÚT CỦA QUAN HỆ VỀ ĐỘ. Xem: *Độ*.

È

Ê-LÊ (PHÁI). Môn phái triết học Cổ Hy-lạp (thế kỷ VI — V trước công lịch) thành lập tại thành phố Ê-lê (miền Nam nước Ý). Những người đại diện chính của môn phái này là Xê-nô-phan (sinh tại Cô-lô-phôn, (thế kỷ VI — V trước công lịch), Pác-mê-ni-đơ (sinh tại Ê-lê, cuối thế kỷ VI — V trước công lịch), Đê-nôn (sinh tại Ê-lê, vào năm 500 trước công lịch) và Mê-lít-xốt (sinh tại Xa-mốt, thế kỷ V trước công lịch). Với Pác-mê-ni-đơ, môn phái này đã có một tính chất duy tâm rõ rệt và làm chỗ dựa về tư tưởng cho bọn quý tộc chủ nô phản động sau những cuộc chiến tranh giữa Ba-tư và Hy-lạp. Chống lại học thuyết biến chứng tự phát của *môn phái Mi-lê** và của *Hê-ra-cơ-lít** về tính chất khả biến của thực thể khởi nguyên, môn phái Ê-lê đề xướng ra thuyết bản chất bất biến của tồn tại chân thực, theo thuyết này, tất cả sự biến đổi mà người ta thấy được đều là hư ảo. Quan niệm siêu hình đó đã đi đến chỗ phủ nhận tầm quan trọng của kinh nghiệm cảm tính đối với nhận thức và về sau quan niệm ấy là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa duy tâm của *Pơ-la-tôn**.

Tuy họ đã có những kết luận siêu hình, nhưng các luận cứ của môn phái Ê-lê dùng để chống lại phép biện chứng, và đặc biệt là luận cứ của Dê-nôn về những mâu thuẫn* của vận động (những «nghi nan»), đều có một tác dụng tích cực trong sự phát triển của phép biện chứng, vì họ đã đặt ra một vấn đề vô cùng sắc bén là tìm cách diễn đạt tính chất mâu thuẫn

của những quá trình khách quan của sự vận động và sự phát triển bằng những khái niệm lô-gích. (Xem thêm : *Triết học cổ đại).*

Ê-PI-QUYA. *(341-270 trước công lịch).* Nhà duy vật chủ nghĩa và vô thần chủ nghĩa trứ danh của thời kỳ Hy-lạp hóa (thời kỳ từ cuộc chinh phục của vua A-léc-xen-đơ-rơ đến cuộc chinh phục của người La-mã *N.D.),* nhà truyền bá những tư tưởng tiên tiến. Ê-pi-quya phủ nhận sự can thiệp của thần thánh vào việc đời, và lấy tính chất vĩnh viễn của vật chất có vận động nội tại làm điểm xuất phát. Triết học Ê-pi-quya,

Ê-pi-quya

thừa nhận sự tồn tại của sự vật ở bên ngoài ý thức con người và độc lập đối với ý thức ấy. Ê-pi-quya khôi phục lại nguyên tử luận của Lơ-xíp-pơ — *Đê-mô-cơ-rít** rồi ông thêm vào đấy những điều sửa đổi độc đáo và nêu lên những giả thuyết thiên tài mà sự phát triển về sau của khoa học đã xác nhận. Tất cả những cái đang tồn tại đều là kết quả của những sự di chuyển và va chạm của các nguyên tử. Các nguyên tử vận động trong không trung với một tốc độ bằng nhau có thể va chạm nhau, trong trường hợp mà nó tự động đi « trật » (sở dĩ như thế là vì có những quy luật bên trong chế ước) con đường thẳng. Quan niệm này chống lại học thuyết định mệnh luận của Đê-mô-cơ-rít cho rằng tính tất yếu không thể dung nạp tính ngẫu nhiên được.

Về mặt nhận thức luận của ông. Ê-pi-quya là một nhà duy vật chủ nghĩa cảm giác luận. Ông thừa nhận rằng nhận thức dựa trên cảm giác thường thường là xác thực, vì những cảm giác ấy bắt nguồn từ thực tế khách quan ; những sai lầm đều do việc giải thích không được đúng đắn những cảm giác gây ra ;

Ê-pi-quya phát triển cái thuyết duy vật ngây thơ của phái «ngẫu tượng», theo thuyết này thì những mảnh li ti xuất hiện từ bề mặt của các vật thể thành một làn sóng liên tục, thâm nhập vào các khí quan và gợi lên hình ảnh của vật thể. Khi khẳng định rằng tinh chất của linh hồn là vật chất, và có thể bị tiêu diệt, Ê-pi-quya lên tiếng phản đối sự đốt nát và mê tín dị đoan đã đẻ ra nỗi lo sợ trước thần thánh và trước cái chết. Theo Ê-pi-quya thì mục đích của triết học, chính là hạnh phúc của con người, và muốn đạt được mục đích ấy, cần phải tự giải phóng mình ra khỏi những thành kiến, phải hiểu được sâu sắc những quy luật tự nhiên. Ê-pi-quya ra sức xây dựng một học thuyết luân lý về sự hưởng lạc hợp lý dựa trên một lý tưởng cá nhân chủ nghĩa: tránh nỗi khổ và đi tìm vui sướng và yên tĩnh. Là một nhà tư tưởng trong xã hội nô lệ, Ê-pi-quya cho rằng thái độ đúng đắn nhất của con người không phải là tham gia lao động mà là nghỉ ngơi, điềm tĩnh. Những quan điểm duy vật chữ nghĩa của Ê-pi-quya đã bị những nhà duy tâm chủ nghĩa tư sản viết lịch sử triết học xuyên tạc (ví dụ như Hê-ghen); ngày nay, những quan điểm ấy vẫn còn làm cho những nhà thần học và những nhà tư tưởng phản động khác căm ghét.

G

GA-LI-LÊ (*1564—1642*). Nhà thiên văn học trứ danh, đồng thời cũng là nhà vật lý học nước Ý. Ông xây dựng nên cơ sở của cơ học và đấu tranh để thế giới quan tiến bộ của ông được thắng lợi. Ga-li-lê bênh vực và phát triển học thuyết *Cô-péc-ních*, chống lại triết học kinh viện;

Ga-li-lê

ông cũng là người đầu tiên biết dùng ống kính để quan sát thiên thể, và do đó, đã mở đầu cho một thời kỳ mới trong lịch sử thiên văn học. Với kính viễn vọng, ông đã chứng minh rằng trên mặt trăng cũng có núi, thung lũng, và do đó, đã đánh một đòn cuối cùng để đả phá tận gốc cái ý niệm cho rằng có một sự khác nhau giữa «trần gian» và «thiên đường» Ga-li-lê còn chứng minh rằng cái giáo điều về bản tính đặc biệt của thiên giới là không vững. Ông đã tìm ra được bốn vệ tinh của Mộc tinh (Jupiter), những vết đen ở mặt trời và sự chuyển động của mặt trời chung quanh đường trục của nó, những giai đoạn biến chuyển của Kim tinh (Vénus), và chứng minh rằng Ngân hà là một khối gồm vô số ngôi sao

tập hợp lại. Ông chứng minh rằng ở giữa biển, người ta có thể nhìn vào vị trí các vệ tinh của Mộc tinh mà biết được mình đang ở kinh tuyến địa lý nào, điều đó có một ý nghĩa thực tiễn đối với việc lưu thông trên biển. Là người sáng lập ra động lực học, Ga-lí-lê đề xướng ra nguyên lý về quán tính, định luật về các vật thể rơi trong không trung và định luật hợp lực, hai định luật này giúp ông giải quyết được nhiều vấn đề. Ông đưa ra những định luật về sự vận động của quả lắc đồng hồ và nghiên cứu sự vận động của một vật thể tung lên theo một tuyến nằm nghiêng so với đường chân trời. Nguyên lý về tính tương đối cho rằng sự vận động theo một con đường thẳng và chóng đều của một hệ thống vật lý không ảnh hưởng gì đến quá trình của các hiện tượng bên trong hệ thống ấy, (ví dụ như sự vận động của một chiếc tàu thủy đối với bờ biển và những sự vận động của các vật thể trên tàu), có một tác dụng rất lớn trong sự phát triển của hai khái niệm không gian và thời gian.

Để đi sâu vào các quy luật tự nhiên, Ga-li-lê đã đề ra phương pháp thực nghiệm. Theo ông thì tri thức chỉ có thể bắt nguồn từ kinh nghiệm. Do những cuộc tìm tòi cụ thể, do đấu tranh cho một sự nghiên cứu khoa học về tự nhiên và cũng do những quan niệm triết học của mình (Ga-li-lê công nhận tính khách quan và tính vô hạn của thế giới, tính vĩnh viễn của vật chất, v.v...), nên ông đã đóng góp một phần lớn lao vào sự phát triển của triết học duy vật, dù cho chủ nghĩa duy vật của ông còn có tính chất máy móc, cũng như chủ nghĩa duy vật của tất cả các nhà triết học lúc bấy giờ. Ông coi kinh nghiệm cảm tính và thực tiễn như là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý. Tin chắc rằng mọi hiện tượng tự nhiên đều xác thực hơn bất cứ những lời dạy nào của kinh thánh, Ga-li-lê đã đem sự khảo cứu vũ trụ một cách khoa học để đối lập với kinh thánh. Ông đấu tranh với Giáo hội với triết học kinh viện, với chủ nghĩa ngu dân. Do đó, Tòa án tôn giáo ra lệnh xử tử ông, mặc dù lúc ấy tuổi ông đã già. Xta-lin đã nói: « Ga-li-lê là một trong những chiến sĩ dũng cảm của khoa học, một

trong những nhà cách tân đã mở ra những con đường mới cho nhân loại».

Những tác phẩm chính của ông là: *Đối thoại giữa Pơ-tô-lê-mê và Cô-péc-ních về vấn đề hai hệ thống lớn của thế giới* («Dialoghi quatro, sopra idue massimi sistemi del mondo Ptolomaïco et Copernico») (1632) và *Cuộc đàm thoại và những chứng cứ toán học về hai môn khoa học mới: cơ học và cuộc vận động cục bộ.* («Discorsi e dimostrazioni matematiche; intorno a due scienze attenenti alla mecanica et i movimenti locali») (1638).

GA-XĂNG-ĐI Pi-e (*1592—1655*). Nhà triết học duy vật, đồng thời là nhà vật lý học và thiên văn học nước Pháp. Cũng như nhiều nhà tư tưởng tiến bộ khác thời bấy giờ, Ga-xăng-đi, ngay trong tác phẩm đầu tiên của mình, đã chỉ trích nghiêm khắc học thuyết của *A-ri-xtốt** và triết học kinh viện. Sự hoạt động rộng rãi và về nhiều mặt của ông trong lĩnh vực khoa học chính xác mà tự nhiên đòi hỏi ông phải có một cơ sở duy vật vững chắc và ông đã tìm thấy trong học thuyết của *Ê-pi-quya**. Theo Mác thì Ga-xăng-đi đã phục hồi chủ nghĩa duy vật của Ê-pi-quya.

Ga-xăng-đi chỉ trích một cách duy vật học thuyết của Đê-các-tơ. Ông đem cảm giác luận là thuyết coi kinh nghiệm cảm tính là nguồn gốc của nhận thức đối lập với duy lý luận và phương pháp siêu hình của *Đê-các-tơ*. Tác phẩm chính của ông, *Triết học đại toàn* (xuất bản năm 1658; sau khi tác giả qua đời) gồm có ba phần: lô gích, vật lý học và luận lý học. Trong phần lô-gích; Ga-xăng-đi phân tích tỉ mỉ vấn đề hiệu lực của nhận thức. Ông đề xướng ra nhiều luận điểm phản đối hoài nghi luận và chủ nghĩa giáo điều. Trong vật lý học mà ông coi như là phần quan trọng nhất và «cao quý» nhất của triết học, Ga-xăng-đi chứng minh sự tồn tại khách quan của không gian và thời gian. Ông viện ra một loạt thí dụ lấy trong vật lý học (tính co và giãn của vật thể v.v...) và cho rằng không gian và thời gian không thể tạo ra được mà cũng không thể hủy đi được. Tuy nhiên ông vẫn còn tin rằng nguyên tử là công trình sáng tạo của Thượng đế. Về quan hệ giữa khoa học và tín ngưỡng, Ga-xăng-đi cũng tỏ ra không

triệt để như thế: trong khi chủ trương chủ nghĩa duy vật, ông lại công nhận là có Thượng đế. Trong học thuyết về vật chất của ông, Ga-xăng-đi lặp lại những nguyên lý cơ bản của Ê-pi-quya và của *Lu-cơ-re-xơ** kể cả giả thuyết về nguyên tử đặc biệt của nóng và lạnh v.v... nó gây ra những cảm giác nóng hoặc lạnh, và cả về những nguyên tử của linh hồn nữa. Trong khi giải thích một cách duy vật rằng những hiện tượng của tồn tại và của ý thức là do một động lực thuần túy máy móc gây ra, động lực của những nguyên tử của «linh hồn động vật», Ga-xăng-đi lại gán cho con người một thứ linh hồn phi vật chất, có tính chất «lý tính», bên cạnh linh hồn «động vật» có cảm giác, có tính chất vật chất; vì vậy, ông sùng kính tôn giáo, sùng kính chủ nghĩa duy tâm. Nhưng trong sự phân tích về hoạt động của linh hồn «cảm tính» và của linh hồn «lý tính», ông cũng chưa đạt tới chỗ xác minh được là có một chức năng duy nhất của linh hồn lý tính, nó không lệ thuộc vào chức năng của linh hồn cảm tính.

Theo gương của những nhà tư tưởng tiên tiến hồi thế kỷ XVII, ông bài xích thứ đạo đức khổ hạnh của Giáo hội, nhất trí với Ê-pi-quya, ông quả quyết rằng mọi sự vui sướng là một điều hạnh phúc cho bản thân trong chừng mực mà sự vui sướng ấy đem lại sự «yên tĩnh». Những quan điểm xã hội và chính trị của Ga-xăng-đi phản ánh sự thỏa hiệp về chính trị của giai cấp tư sản đối với bọn quân chủ chuyên chế, và giai cấp tư sản đã dựa vào bọn đó để chống lại bọn phong kiến quý tộc. Ga-xăng-đi tán thành việc thiết lập một chế độ trung ương tập quyền vững chắc. Dưới mắt ông, tên vua độc đoán là «người chủ tốt của Nhà nước».

Vai trò của Ga-xăng-đi trong lịch sử khoa học không phải chỉ đóng khung trong việc phổ biến và phát triển học thuyết về nguyên tử của vật chất, trong việc đấu tranh chống những tàn dư của triết học phong kiến và tuyên bố rằng tri thức thực nghiệm là nguồn gốc của mọi nhận thức. Ông đã đem lại nhiều sự nhận xét và phát minh rất quan trọng trong ngành thiên văn học: sự vận hành của Thủy tinh qua mặt trời, sự phát hiện ra năm vệ tinh khác thêm vào bốn vệ tinh

đã tìm ra được từ trước của Mộc tinh, v.v... Trong những điều kiện lịch sử của thế kỷ XVII, Ga-xăng-đi với tư cách là nhà triết học và bác học, đã có một tác dụng tiến bộ.

GHÉC-XEN A-lê-xan-đơ-rơ I-va-nô-vích (*1812—1870*). Nhà dân chủ cách mạng trứ danh nước Nga, nhà triết học duy vật, nhà báo nổi tiếng và nhà văn. Những quan niệm chính trị, xã hội và triết học của Ghéc-xen đều hình thành trong quá trình phát triển của phong trào cách mạng Nga. Những quan niệm ấy phản ánh những thay đổi chín muồi trong chế độ xã hội và kinh tế trong nước. Tư tưởng tiền phong, cách mạng và duy vật chủ nghĩa ở Nga đã có ảnh hưởng lớn đối với ông. Bài báo « Để kỷ niệm Ghéc-xen » của Lê-nin giúp cho mọi người hiểu đúng đắn, theo lối mác-xít, những tư tưởng của Ghéc-xen, vai trò của ông trong phong trào giải phóng nước Nga, và những thời kỳ hoạt động chính của ông.

Ghéc-xen

Ghéc-xen đứng trong hàng ngũ những nhà cách mạng xuất thân từ quý tộc hồi nửa đầu thế kỷ XIX. Lê-nin nhận xét rằng cuộc khởi nghĩa của phái tháng Chạp đã thức tỉnh Ghéc-xen. Là kẻ thù triệt để của chế độ nông nô và chế độ chuyên chế, Ghéc-xen nhận thấy rằng ý nghĩa của đời mình là đấu tranh để thủ tiêu chế độ nông nô, để giải phóng nhân dân Nga thoát khỏi ách chuyên chế. Vì bị ngược đãi nên năm 1847 ông bắt buộc phải ra nước ngoài, nhưng khi ở nước ngoài mọi hoạt động của ông cũng đều nhằm vào sự nghiệp đấu tranh cho lợi ích của Tổ quốc.

Học thuyết triết học của Ghéc-xen kế tục và phát triển những tư tưởng của các nhà tư tưởng tiền tiến ở nga: *Lơ-ma-nô-xốp**, *Ra-đích-sép** và *Phái tháng Chạp** cũng như

những truyền thống tốt đẹp nhất của chủ nghĩa duy vật Tây Âu. Ghéc-xen là một nhà đại diện xuất sắc của chủ nghĩa duy vật. « Trong nước Nga của chế độ nông nô hồi những năm 40, Ghéc-xen đã đạt được mức ngang với những nhà tư tưởng vĩ đại đương thời với ông ». (Lê-nin : *Tuyển tập*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, tập I, phần 2, trang 272) Ghéc-xen đã phân biệt được những nhân tố tích cực của phép biện chứng Hêghen, và ông đã tìm cách cải biến phép biện chứng đó cho phù hợp với những nhiệm vụ cách mạng và dân chủ thời bấy giờ. Ông coi phép biện chứng như là « đại số học của cách mạng ». Ghéc-xen viết : « Phép biện chứng có khả năng giải phóng con người một cách phi thường và phá hủy tận gốc thế giới của đạo Thiên chúa, thế giới của những truyền thuyết lỗi thời ». Trong tác phẩm triết học trứ danh *Những bức thư về việc nghiên cứu tự nhiên*, Ghéc-xen phê phán sâu sắc triết học duy tâm chủ nghĩa và chủ nghĩa duy vật siêu hình, và ông cho rằng chủ nghĩa duy vật siêu hình về mặt ý thức và phương pháp còn thấp kém hơn rất nhiều so với chủ nghĩa duy tâm biện chứng. Ghéc-xen chủ trương rằng phải kết hợp chủ nghĩa duy vật với quan niệm về sự phát triển, kết hợp khoa học tự nhiên với triết học, lý luận với thực tiễn. Ông viết : « Không thể có triết học nếu không có khoa học tự nhiên, cũng như không thể có khoa học tự nhiên nếu không có triết học ». Ông bóc trần tính chất hủ bại của chủ nghĩa duy tâm trong triết học *Hêghen** và của những nhà duy tâm chủ nghĩa khác. Ông nói : tư tưởng không bao giờ có thể là cái có trước so với tự nhiên được. Không phải tư tưởng đẻ ra tự nhiên. Mà ngược lại, chính sự phát triển của tự nhiên đã đẻ ra tư tưởng. Ghéc-xen tuyên bố là triết học duy vật chủ nghĩa đã thắng lợi vì nó là triết học thừa nhận tính khách quan của tự nhiên, và coi những quy luật của tư duy như là « những quy luật tự giác của tồn tại ».

Ghéc-xen kịch liệt chỉ trích chủ nghĩa duy vật đơn giản hóa, « phiến diện », nghĩa là thứ chủ nghĩa duy vật « muốn tiêu diệt tất cả những cái gì là phi vật chất, phủ nhận tính phổ biến, coi tư tưởng là do bộ óc tiết ra và coi kinh

nghiệm là nguồn gốc duy nhất của tri thức; chỉ thấy chân lý trong những sự việc cá biệt có thể sờ mó và trông thấy được ». Nhìn thấy một cách sáng suốt tính chất thiển cận của *chủ nghĩa duy vật tầm thường*, Ghéc-xen đòi hỏi phải kết hợp kinh nghiệm với tư duy. Theo ông thì điều đó tất sẽ đưa đến một sự phát triển phi thường của khoa học và triết học. « Kinh nghiệm sẽ không còn sợ tư tưởng nữa; tư tưởng, về phần nó, cũng không lùi bước trước tính bất động của giới hiện tượng nữa; dù rằng từ trước đến nay tư tưởng tự nó cảm thấy như xa lạ đối với giới hiện tượng ấy; có như thế mới làm chủ được sự vật bên ngoài mà cả phương pháp siêu hình trừu tượng lẫn những môn khoa học cục bộ đều không có thể chi phối được ». Chỉ có loại triết học « nhờ kinh nghiệm mà thêm phong phú mới sẽ là cái lò rèn ghê gớm có một ngọn lửa không vật gì đương nổi được ». Trong cuốn *Những bức thư về việc nghiên cứu tự nhiên*, Ghéc-xen lược thuật lịch sử triết học, bắt đầu từ triết học Hy-lạp, và đánh giá các tư trào triết học. Quan niệm của ông về lịch sử triết học tiêu biểu cho một bước tiến lớn lao trong việc nghiên cứu khoa học đó. Ông nêu rõ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật đối lập và đấu tranh với nhau đến mức nào; ông trình bày một loạt nhận xét sâu sắc về những lý luận và quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, vì không phải là một nhà duy vật lịch sử, ông không hiểu được những quy luật phát triển của triết học, và đôi khi ông lại nhận xét một cách không chính xác, nhất là đối với chủ nghĩa duy vật Pháp. Lê-nin đánh giá rất cao cuốn *Những bức thư về việc nghiên cứu tự nhiên*. Người cho rằng bức thư thứ nhất « Chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa duy tâm » trong cuốn đó, chứng tỏ rằng tác giả của nó là « một nhà tư tưởng; ngay cả đến ngày nay, cũng đã vượt hẳn một bậc so với vô số nhà tự nhiên học kinh nghiệm chủ nghĩa và vô số nhà triết học duy tâm và nửa duy tâm hiện đại. Ghéc-xen đã đi sát đến chủ nghĩa duy vật biện chứng và dừng lại trước chủ nghĩa duy vật lịch sử ».

Sự thất bại của cuộc Cách mạng năm 1848 đã làm cho Ghéc—xen khủng hoảng về

tinh thần. Là người đã trực tiếp chứng kiến cuộc khởi nghĩa của công nhân Pa-ri và sự thất bại của họ, Ghéc-xen công kích giai cấp tư sản; ông hiểu rằng nếu không có một cuộc cách mạng mới, nếu không thủ tiêu chế độ hiện có, thì con đường tương lai rực rỡ sẽ bế tắc. Nhưng ông không thấy được đâu là lực lượng có khả năng lãnh đạo cuộc đấu tranh, ông không thấy được đâu là con đường đi đến thắng lợi. Những quan điểm lịch sử của ông vẫn còn có tính chất duy tâm chủ nghĩa, dù ông đã đưa ra nhiều tư tưởng sâu sắc về các quy luật phát triển của lịch sử: vai trò của quần chúng trong lịch sử, giai cấp, v.v... Ông chưa hiểu được rằng giai cấp vô sản là lực lượng có trách nhiệm đè bẹp chính quyền của giai cấp tư sản. Ông là một nhà xã hội chủ nghĩa, nhưng « chủ nghĩa xã hội » của ông không có cơ sở khoa học và, như Lê-nin đã nói, nó thuộc về những hình thức của chủ nghĩa xã hội tư sản và tiểu tư sản đã không tồn tại nổi sau các sự biến hồi tháng Bảy 1848. Ảo tưởng của ông đã phá sản sau năm 1848, đó cũng là « sự phá sản của những *ảo tưởng tư sản* trong chủ nghĩa xã hội. Tấn bi kịch tinh thần của Ghéc-xen là sản phẩm, là sự phản ánh của thời đại lịch sử vĩ đại ấy, lúc mà tinh thần cách mạng của phái dân chủ tư sản *đã* hấp hối (ở châu Âu), trong khi tinh thần cách mạng của giai cấp vô sản xã hội chủ nghĩa *chưa* chín muồi ». (Như trên, trang 272). Về sau, Ghéc-xen trở thành nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng nông dân. Ông cho rằng, sau khi lật đổ chế độ nông nô, thì nước Nga không phải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nữa, mà sẽ dùng ngay công xã nông dân để chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Lý luận về chủ nghĩa xã hội « nông dân » và chủ nghĩa dân chủ cách mạng của ông kết hợp chặt chẽ với nhau. Lê-nin đã nói: « Ghéc-xen cho rằng « chủ nghĩa xã hội » tức là sự giải phóng người nông dân đã được người ta để lại cho *phần đất đai của mình*, là chế độ sở hữu đất đai của công xã nông thôn và quan niệm của nông dân về « quyền có ruộng đất ». (Như trên, trang 273-274). Tư tưởng « quyền có ruộng đất » và tư tưởng « phân chia đều đất

đai » thể hiện những nguyện vọng cách mạng về quyền bình đẳng đang được nuôi dưỡng trong lòng những người nông dân đấu tranh để lật đổ chính quyền của bọn địa chủ và để hủy bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của chúng. Nhưng theo Lê-nin định nghĩa thì thứ chủ nghĩa xã hội đó không có « *một tí gì* là chủ nghĩa xã hội » cả, đó chỉ là một « câu nói nhân từ rỗng tuếch », một « ảo tưởng tốt lành ».

Tuy nhiên, sau khi cuộc cách mạng năm 1848 thất bại, thì hoài nghi luận của Ghéc-xen đã chuyển sang một hình thức quá độ: ông rời bỏ những ảo tưởng về chủ nghĩa dân chủ tư sản « siêu giai cấp », và hướng về cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, một cuộc đấu tranh gay gắt, quyết liệt. Năm 1869, Ghéc-xen đoạn tuyệt với tên vô chính phủ chủ nghĩa *Ba-cu-nin** và « mắt ông không hướng về chủ nghĩa tự do mà lại hướng về *Quốc tế*, về Quốc tế do Mác lãnh đạo — về Quốc tế đã bắt đầu « *tập hợp đội ngũ* » của giai cấp vô sản, tập hợp « giới công nhân ». (Như trên, trang 273). Thật ra, ngay trong lúc bấy giờ nhược điểm của Ghéc-xen cũng đã rõ rệt: ông tưởng rằng chủ nghĩa xã hội cần phải biểu hiện bằng « cuộc tuyên truyền với cả người lao động lẫn người chủ, cả người dân cày lẫn người thị dân nhỏ ». Về mặt này, có một sự khác nhau giữa Ghéc-xen và *Séc-nư-sép-xki**, Séc-nư-sép-xki đã hiểu rằng người ta có thể thay đổi chế độ xã hội bằng cách mạng bạo lực, chứ không phải bằng công tác tuyên truyền. Cho đến năm 1861, Ghéc-xen cũng vẫn còn do dự; đôi khi lại thoát ly chủ nghĩa dân chủ và ngả theo chủ nghĩa tự do, nhưng chủ nghĩa dân chủ của ông vẫn chiếm ưu thế. « Đó không phải là lỗi, mà chính là điều không may cho Ghéc-xen, vì ông đã không thể nhận thấy rõ được nhân dân cách mạng của ngay nước Nga, cả trong những năm 40. Đến những *năm 60*, ông nhận thấy điều đó, thì ông liền mạnh dạn đứng vào hàng ngũ của phe dân chủ cách mạng chống lại chủ nghĩa tự do. Ông đấu tranh cho sự chiến thắng của nhân dân đối với chế độ Nga hoàng, chứ không phải cho một sự câu kết của giai cấp tư sản tự do với tên Nga hoàng của bọn địa chủ. Ông

đã nêu cao ngọn cờ cách mạng». (Như trên, trang 277). Công lao to lớn của Ghéc-xen là đã xây dựng nền báo chí tự do của nước Nga ở nước ngoài. Hai tờ tạp chí «Tiếng chuông» và «Ngôi sao Bắc đẩu», xuất bản trong những năm 50 và 60, đã đào tạo cho thế hệ trẻ của nước Nga tinh thần đấu tranh quyết liệt chống chế độ nông nô và chế độ chuyên chế.

Ghéc-xen là một nhà yêu nước vĩ đại, ông thương yêu nhân dân lao động Nga và căm thù sâu sắc những kẻ áp bức nhân dân Nga. Ông đã đấu tranh chống chủ nghĩa thế giới. Ông đã dũng cảm chống lại sự áp bức dân tộc của chế độ Nga hoàng, ông bênh vực cho quyền tự do của nhân dân Ba-lan đã nổi dậy chống chế độ chuyên chế. Ông triệt để chỉ trích trật tự tư sản ở châu Âu, chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản tất nhiên đi đến chỗ diệt vong.

Ghéc-xen là tác giả của một loạt tác phẩm đặc sắc như *Lỗi về ai?*, *Bác sĩ Cô-ru-pốp*, *Chim ác-là ăn cắp*, *Hồi ký và cảm tưởng* và nhiều tác phẩm khác. Trong các tác phẩm đó, ông đấu tranh chống chế độ nông nô và chế độ chuyên chế. Những tác phẩm của ông đều toát ra chủ nghĩa nhân đạo, những nguyên lý đạo đức cao cả; ông đòi hỏi nghệ thuật phải có tính chất hiện thực và nhân dân, ông đả phá thứ nghệ thuật không có tư tưởng tính. Những quan niệm của ông về nghệ thuật được xây dựng nên là do ảnh hưởng của phê bình và mỹ học dân chủ cách mạng của *Bi-ê-lin-xki**, của chủ nghĩa hiện thực của Púc-kin, Gô-gôn, Léc-môn-tốp. Những tác phẩm chính của Ghéc-xen gồm có: *Chủ nghĩa hưởng lạc trong khoa học* (1843), *Những bức thư về việc nghiên cứu tự nhiên* (1845 — 1846), *Những bức thư gửi từ Pháp và Ý* (1847—1851), *Bên bờ bên kia* (1847 — 1850), *Hồi ký và cảm tưởng* (1852 — 1867), *Gửi cho một người bạn cũ* (1870). Tác phẩm đã được dịch ra tiếng Pháp: *Văn tuyển triết học* (Nhà xuất bản ngoại văn. Mát-xcơ-va, năm 1955.)

GHI-DÔ Phơ-răng-xoa *(1787 — 1874)*. Xem: *Các nhà sử học Pháp thời Trùng hưng*.

GI-ĐA-NỐP Ăng-đơ-rê-i A-lê-xan-đơ-rô-vích *(1896—1948)*. Chiến sĩ lỗi lạc của

Đảng cộng sản và nhà chính trị xô-viết, nhà lý luận xuất sắc của chủ nghĩa Mác, người có tài tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Gi-đa-nốp sinh ở Mạ-ri-u-pôn, trong gia đình một viên thanh tra tiểu học. Vào Đảng bôn-sê-vích từ năm 1915 và sớm trở thành một cán bộ của Đảng. Năm 1917, ông tham gia Cách mạng tháng Mười ở U-ran. Gi-đa-nốp phụ trách giáo dục chính trị trong Hồng quân, công tác trong Đảng và trong các Xô-viết ở U-ran và Tơ-ve. Từ 1924 đến 1934, là bí thư Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Ni-ni Nốp-gô-rốt, rồi Đảng bộ liên khu Gooc-ki. Từ 1934 đến 1944, sau khi Ki-rốp bị ám sát, Gi-đa-nốp lãnh đạo phụ trách tổ chức Đảng ở Lê-nin-gơ-rát. Dưới sự lãnh đạo của ông, những người cộng sản ở Lê-nin-gơ-rát, đã hoàn toàn đánh bại bọn phản bội Tơ-rốt-xky — Di-nô-vi-ép; tổ chức Đảng ở Lê-nin-gơ-rát càng tập hợp chặt chẽ hơn xung quanh Ban chấp hành trung ương. Trong chiến tranh giữ nước vĩ đại, Đảng đã giao cho ông tổ chức việc phòng thủ Lê-nin-gơ-rát. Sau Đại hội Đảng lần thứ XVII, Gi-đa-nốp được cử làm bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô, ủy viên dự khuyết và sau đại hội lần thứ XVIII, ủy viên chính thức Bộ chính trị Trung ương Đảng. Trong những năm cuối của đời ông, ông công tác trên cương vị bí thư Ban chấp hành Trung ương.

Gi-đa-nốp

Gi-đa-nốp là một chiến sĩ rất lỗi lạc của phong trào công nhân quốc tế. Những diễn văn của ông về chính sách đối nội và tình hình quốc tế đều được phổ biến trong những người lao động toàn thế giới.

Gi-đa-nốp luôn luôn coi trọng lý luận chủ nghĩa Mác —

Lê-nin, tác dụng của tư tưởng cộng sản chủ nghĩa trong sự tiến hóa của xã hội.

Luôn luôn quan tâm đến việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác — Lê-nin, Gi-đa-nốp muốn rằng lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin được thấm nhuần trong đông đảo quần chúng đảng viên và đoàn viên thanh niên cộng sản, trong tất cả những người xây dựng chủ nghĩa xã hội. Là kẻ thù quyết liệt của chủ nghĩa giáo điều, ông nói: « Tri thức của chúng ta phải thực tế. Phải hết sức khéo vận dụng vũ khí của lý luận cách mạng; vũ khí này phải chĩa đúng vào kẻ thù bất cứ chúng đeo mặt nạ nào ». Gi-đa-nốp là lãnh tụ bôn-sê-vích biết kết hợp thực tiễn hàng ngày của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với công tác lý luận sâu sắc.

Sau Chiến tranh giữ nước vĩ đại, khi các vấn đề công tác tư tưởng có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt, Gi-đa-nốp đã tỏ ra là một nhà lý luận có tài năng đặc biệt xuất sắc. Gi-đa-nốp đã thảo nhiều báo cáo về nghị quyết của Trung ương Đảng đối với các vấn đề tư tưởng. Khi nói về các tạp chí « Ngôi sao » và « Lê-nin-gơ-rát », rồi tại hội nghị đại biểu ngành âm nhạc xô-viết do Trung ương triệu tập, và trong cuộc tranh luận về các vấn đề triết học, Gi-đa-nốp đã nói rõ tại sao văn học, nghệ thuật và triết học không thỏa mãn được yêu cầu của Đảng và nhân dân xô-viết, ông đã vạch ra những biện pháp để khắc phục tình trạng lạc hậu đó và những điều kiện của một đà phát triển mới cho khoa học và văn hóa ở Liên-xô. Trong khi nhấn mạnh rằng chính sách của Đảng cộng sản và lợi ích của nhân dân và Nhà nước xô-viết phải là điểm xuất phát của toàn bộ hoạt động của giới trí thức, Gi-đa-nốp vạch rõ rằng chỉ có đấu tranh quyết liệt chống chủ nghĩa phi chính trị, tình trạng nghèo nàn về tư tưởng, chủ nghĩa khách quan tư sản thì mới có thể có đà phát triển văn hóa. Ông vạch rõ rằng, chủ nghĩa yêu nước xô-viết là một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển văn hóa và sinh hoạt của xã hội xô-viết về mọi lĩnh vực. Gi-đa-nốp nhấn mạnh ý nghĩa rộng lớn của di sản văn hóa thế giới và của văn hóa tiến bộ Nga đối với sự hình thành của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

của nước Xô-viết. Cũng như chủ nghĩa Lê-nin đã thừa hưởng những truyền thống tốt đẹp nhất của các nhà dân chủ cách mạng Nga hồi thế kỷ XIX, văn học và nghệ thuật xô-viết là và phải là kẻ kế tục những truyền thống tiến bộ của văn học dân chủ cách mạng và nghệ thuật cổ điển Nga: ý thức về những giá trị lớn của con người, chủ nghĩa hiện thực, tính nhân dân.

Ý kiến của Gi-đa-nốp tham gia trong quá trình tranh luận về triết học là một gương mẫu đấu tranh cho một nền triết học chiến đấu của Đảng, nền triết học không điều hòa đối với hệ tư tưởng tư sản. Gi-đa-nốp đã phân tích phê phán sâu sắc cuốn *Lịch sử triết học châu Âu*, đã phê bình nghiêm khắc những sai lầm và tính bạc nhược của một số nhà triết học xô-viết trong các vấn đề triết học, và đã nêu lên trước các nhà triết học xô-viết những nhiệm vụ mà Đảng cộng sản giao cho họ. Những ý kiến đó có một ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của lịch sử triết học coi như một khoa học. Gi-đa-nốp đã nêu lên một định nghĩa chính xác về đối tượng của lịch sử triết học: lịch sử phát sinh và phát triển của thế giới quan khoa học, duy vật chủ nghĩa, lịch sử cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm. Định nghĩa đó yêu cầu các nhà triết học xô-viết phân tích theo tinh thần phê phán các hệ thống triết học trước kia. Gi-đa-nốp đã chỉ ra rằng sự phát sinh của chủ nghĩa Mác là một cuộc cách mạng thực sự về triết học, rằng Mác và Ăng-ghen đã sáng lập ra một triết học mới, khác tất cả các triết học trước kia, khác cả ngay các triết học tiến bộ; nhờ có chủ nghĩa Mác, triết học đã trở thành một «vũ khí khoa học của quần chúng vô sản đấu tranh để tự giải phóng khỏi chủ nghĩa tư bản». Do đó đã nảy ra ý nghĩa quan trọng của nguyên tắc tính đảng đối với khoa học lịch sử và triết học mác-xít. Nguyên tắc đó hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa khách quan tư sản, bắt buộc những người công tác trên mặt trận tư tưởng phải đấu tranh quyết liệt chống tất cả những kẻ thù của chủ nghĩa duy vật, phê phán chúng một cách nghiêm khắc, trình bày các vấn đề triết học, với một tác phong

chiến đấu như tác phẩm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã nêu gương.

Trong lời phát biểu của ông, Gi-đa-nốp đã phê phán một cách sâu sắc triết học tư sản phản động hiện đại và yêu cầu các nhà triết học xô-viết mạnh dạn vạch mặt các học thuyết phản khoa học của các nhà triết học phản động. Việc ông coi *phê bình và tự phê bình* có tính chất như là một phương pháp mới có thể phát hiện và khắc phục mâu thuẫn trong xã hội xã hội chủ nghĩa, đã có một ý nghĩa rất lớn.

Gi-đa-nốp đã cống hiến rất nhiều cho lý luận chủ nghĩa Mác—Lê-nin về văn học và nghệ thuật. Ngay từ năm 1934, trong diễn văn đọc tại Đại hội lần thứ nhất của các nhà văn Liên-xô, ông đã vạch ra những nhiệm vụ chủ yếu của văn học xô-viết và đã trình bày những nguyên tắc của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa, phương pháp của văn học, nghệ thuật và phê bình văn học xô-viết. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa đòi phải biểu hiện một cách cụ thể nghệ thuật hiện thực trong quá trình phát triển cách mạng của nó, biểu hiện một cách trung thực và cụ thể về mặt lịch sử, và có thể giáo dục những người lao động theo tinh thần chủ nghĩa xã hội. Trong báo cáo về các tạp chí «Ngôi sao» và «Lê-nin-gơ-rát» và trong diễn văn tại Hội nghị các đại biểu ngành âm nhạc do Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô triệu tập, Gi-đa-nốp đã đưa ra ánh sáng những vấn đề cơ bản trong mỹ học của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Trong lúc đấu tranh cho một nội dung tư tưởng sâu sắc trong văn học và nghệ thuật, Gi-đa-nốp cũng đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của hình thức. Ông đã nói nhân dân xô-viết hiện nay có một khiếu thưởng thức và những yêu cầu cao hơn: họ đòi hỏi những tác phẩm có những tư tưởng vĩ đại, nhưng đồng thời cũng có một giá trị nghệ thuật cao. Những ý kiến của Gi-đa-nốp đã có một tác dụng rất lớn trong cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản để nâng cao trình độ công tác tư tưởng.

GIA ĐÌNH. Gia đình là một hình thức có tính chất lịch sử của tổ chức đời sống chung của loài người, giữa

nam giới và nữ giới. Trong suốt quá trình lịch sử, tất cả những sự biến đổi diễn ra trong những mối quan hệ giữa nam giới và nữ giới, hôn nhân, hình thức gia đình đều do những sự thay đổi của chế độ kinh tế và xã hội, do tính chất của các quan hệ xã hội nói chung quyết định. Thời xưa, sự giao cấu giữa nam và nữ không theo một quy tắc nào cả. Cũng do từ trạng thái nguyên thủy ấy mà phát triển ra nhiều hình thức hôn nhân và gia đình khác nhau. Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước** Ăng-ghen đã vạch ra rằng trong lịch sử có ba hình thức hôn nhân chính. Trong thời kỳ chế độ xã hội thị tộc, thịnh hành nhất là chế độ quần hôn dưới những hình thức gia đình cùng một huyết thống và gia đình kiểu « puy-na-luy-a » (punalua) (« puy-na-luy-a » có nghĩa là người bạn đường thân thiết »). Trong nội bộ gia đình cùng một huyết thống, anh, chị, em là vợ chồng; chỉ có cha mẹ và con cái mới không được lấy nhau. Trong gia đình kiểu puy-na-luy-a, anh, chị, em không được giao cấu với nhau. Trong thời kỳ ấy, quan hệ thân tộc chỉ tính theo dòng mẹ, và mẫu quyền chiếm địa vị ưu thế. Những hình thức gia đình ấy đều lấy lao động nguyên thủy của gia đình làm cơ sở kinh tế. Người đàn bà đóng vai trò chủ yếu trong công việc lao động ấy (Xem: *Chế độ mẫu quyền*). Tiếp theo đó: trường hợp lấy nhau giữa những người có quan hệ thân tộc giảm bớt. Dần dần « gia đình đối ngẫu » thay thế cho những hình thức quần hôn. Trong « gia đình đối ngẫu », một người đàn ông sống với một người đàn bà, nhưng người đàn ông vẫn còn có quyền lấy nhiều vợ, và quan hệ vợ chồng có thể bị cắt đứt một cách dễ dàng. Con cái vẫn thuộc về người mẹ như trước kia. Nghề chăn nuôi xuất hiện, của cải tăng thêm, và sự tiến bộ của việc phân công lao động sinh ra chế độ tư hữu. Sự thay đổi căn bản ấy trong những quan hệ xã hội tức là sự tan rã của chế độ mẫu quyền, và quyền hành trong gia đình chuyển sang tay người cha đã bắt đầu nắm ưu thế trong nền kinh tế (Xem: *Chế độ phụ quyền*). Gia đình phụ quyền xuất hiện. Quan hệ cha con từ đấy được lập ra theo dòng cha. Sau này, khi công xã

nguyên thủy tan rã, thì chế độ một vợ một chồng xuất hiện. Chế độ một vợ một chồng tiêu biểu cho một sự tiến bộ, tuy vậy gia đình một vợ một chồng vì dựa trên cơ sở chế độ tư hữu, nên như Ăng-ghen đã vạch rõ, nó vẫn không phải là một hình thức cao của hôn nhân. Đàn bà trở thành người nô lệ cho đàn ông: « Sự áp bức giai cấp đầu tiên cũng tiến hành cùng một lúc với sự áp bức của nam giới đối với nữ giới » (Ăng-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1946, trang 66). Gia đình phản ánh tất cả những mâu thuẫn thu nhỏ lại của sự phát triển xã hội. Trong xã hội tư sản, chế độ tư hữu đã đóng dấu ấn của nó lên trên hình thức tổ chức gia đình. Trong gia đình tư sản, sự tôn trọng tiền bạc một cách thô bỉ, sự tính toán đến những mối lợi thương mại đều là những hiện tượng đã đóng một vai trò to tát. Hôn nhân được bổ sung bằng nạn mãi dâm mà người ta công nhận là hợp pháp.

Chỉ có trong nội bộ nhân dân lao động, trong các giai cấp bị áp bức, nhất là trong giai cấp vô sản, và trên cơ sở những mối quan hệ khác hẳn, tinh thần tương trợ anh em và sự tôn trọng nhân phẩm lẫn nhau—một tình yêu chân chính của con người, cơ sở của một hình thức gia đình mới, cao cả—mới có thể phát sinh và phát triển được. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở Nga đã giải phóng cho phụ nữ và đem lại cho phụ nữ những quyền lợi bình đẳng với nam giới. Phụ nữ từ đấy đóng một vai trò tích cực trong sản xuất và trong văn hóa. Địa vị của họ trong xã hội nhất nhất đều thay đổi, vai trò của họ trong sản xuất và trong đời sống xã hội được nâng cao lên rất nhiều. Phụ nữ đã trở thành một lực lượng vĩ đại trong xã hội xô-viết, điều đó nhất định phải gây ảnh hưởng tốt đẹp nhất trong mối quan hệ giữa nam nữ. Từ nay, trong xã hội xô-viết, người ta lấy nhau với động cơ chủ yếu là vì một tình yêu thực sự chân chính giữa người đàn ông với người đàn bà. Cơ sở này lại được củng cố thêm vì nam giới và nữ giới đều có những quyền lợi chung trên lĩnh vực sản xuất, đời sống xã hội và văn hóa, và vì tư tưởng của hai bên đều rất hòa hợp. Trên cơ sở

đó, gia đình xô-viết xuất hiện ngày càng vững chắc hơn. Đó là hình thức gia đình kiểu mới, chưa bao giờ có trong lịch sử. Ở Liên-xô, gia đình là đơn vị cuối cùng của xã hội xô-viết, là một tế bào hữu cơ của xã hội xô-viết, nó nhất trí với đời sống và với những quyền lợi chung của toàn bộ xã hội. Vợ chồng đều bình đẳng về địa vị, vì cả hai đều góp phần lao động của mình vào việc tổ chức đời sống gia đình. Sự nâng cao mức sống chung trong cả nước đã góp phần vào việc tăng thêm dân số. Riêng việc các gia đình đông người cứ tăng thêm không ngừng cũng đã chứng tỏ điều đó. Các tổ chức chuyên việc bảo trợ phụ nữ và nhi đồng, các nhà hộ sinh, phòng khám bệnh phụ nữ, ấu trĩ viên, vườn trẻ và trường học đều có nhiệm vụ giúp đỡ bố mẹ trong việc rèn luyện về thể dục và đức dục cho trẻ em. Sự nhất trí về tư tưởng của vợ chồng và những nguyên tắc và phương pháp xô-viết trong việc giáo dục trẻ em càng làm cho gia đình được củng cố và trở thành một trong những nền tảng của xã hội. Muốn củng cố cho gia đình xô-viết thêm vững chắc hơn nữa, cần phải đả phá những tàn tích của chủ nghĩa tư bản trong mối quan hệ giữa nam giới và nữ giới. Dư luận nhân dân và luật pháp xô-viết lên án những tập quán tư sản, đồng thời chú ý đến việc củng cố gia đình và việc giáo dục thế hệ thanh niên.

«GIA ĐÌNH THẦN THÁNH» HAY PHÊ PHÁN SỰ «PHÊ PHÁN CÓ TÍNH CHẤT PHÊ PHÁN» (*1845*). Trước tác triết học của Mác và Ăng-ghen viết trong thời kỳ hoạt động đầu tiên và phản đối *phái Hê-ghen trẻ**. «Gia đình thần thánh» là tiếng gọi hài hước chỉ các nhà triết học như anh em Bau-e và đồ đệ của họ. Các ngài đó tuyên truyền một thứ phê phán đứng trên mọi hiện thực, đứng trên mọi chính đảng và chính trị, phủ nhận mọi hoạt động thực tiễn và chỉ quan sát thế giới chung quanh và những sự kiện diễn ra trên thế giới «với tinh thần phê phán». Các ngài Bau-e đó khinh thường giai cấp vô sản, cho rằng giai cấp vô sản là một đám quần chúng không có năng lực phê phán. Mác và Ăng-ghen kiên quyết chống tư trào có hại và lố

lăng đó». (Lê-nin: *Các Mác, Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 49). Trong cuốn *Gia đình thần thánh*, Mác và Ăng-ghen chỉ rõ phái Hê-ghen trẻ cũng như tất cả bọn duy tâm xuyên tạc chân tướng của thế giới, biến người và tự nhiên thành những phạm trù lô-gích thuần túy. Phái Hê-ghen trẻ cho rằng «những người có năng lực phê phán» là động lực chủ yếu của lịch sử, họ phủ nhận tính chất khách quan của quy luật xã hội và ý nghĩa của hoạt động của quần chúng nhân dân. Họ tuyên truyền sùng bái cá nhân, coi cá nhân cao hơn nhân dân, coi giai cấp vô sản, nhân dân lao động là một «đám quần chúng tối tăm» không thể tiến hành những hoạt động lịch sử độc lập. Những lý luận và quan điểm của phái Hê-ghen trẻ là một trở ngại nghiêm trọng trên con đường phát triển phong trào công nhân. Trong cuốn *Gia đình thần thánh*, Mác và Ăng-ghen đã bóc trần những lý luận phản động đó.

Mác và Ăng-ghen, khi đối lập quan điểm duy vật về tự nhiên và xã hội với chủ nghĩa duy tâm của phái Hê-ghen trẻ, đã chỉ ra rằng quần chúng lao động đấu tranh chống bọn bóc lột là nội dung chủ yếu của lịch sử. Trong cuốn *Gia đình thần thánh*, hai ông đã nêu lên tư tưởng cho rằng giai cấp vô sản là kẻ đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản. Trong cuốn đó, chúng ta có thể thấy quan điểm gần hoàn toàn hình thành của Mác và Ăng-ghen về tác dụng cách mạng của giai cấp vô sản.

Cuốn *Gia đình thần thánh* có nhiều ý kiến quan trọng về lịch sử triết học, coi lịch sử triết học là lịch sử cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm. Lịch sử chủ nghĩa duy vật ở Anh và ở Pháp và việc phê phán *chủ nghĩa duy vật máy móc** được đặc biệt chú ý. Tác phẩm đó chưa nêu lên những vấn đề có ý nghĩa quyết định, như vấn đề *chuyên chính vô sản**, nhưng nó vẫn đánh dấu một giai đoạn quan trọng trên con đường tiến lên chủ nghĩa cộng sản khoa học. Lê-nin đã nói cuốn đó đặt cơ sở cho chủ nghĩa xã hội duy vật cách mạng.

GIÁC TÍNH VÀ LÝ TÍNH, Hai loại hình thức nhận thức trong triết học *Căng** và *Hê-*

*ghen** Theo học thuyết của Căng thì « mọi tri thức đều bắt đầu từ cảm giác, kế đó chuyển vào giác tính và cuối cùng đạt tới lý tính ». Giác tính chỉnh lý những tài liệu của cảm giác và chiếu theo những quy luật cố hữu của giác tính mà liên kết những tài liệu đó lại. Nhận thức là quá trình chỉnh lý ấy đối với những tài liệu do các giác quan cung cấp, đúng theo những quy luật « tiên nghiệm» của giác tính. Vì là chủ quan, nên nhận thức không bao giờ phản ánh và không thể phản ánh được thế giới khách quan của những « vật tự nó ». (Xem : « *Vật tự nó* » *và* « *vật cho ta* »). Nhưng nhận thức của chúng ta tìm cách thoát ra khỏi những ranh giới nhỏ hẹp trong đó tự nhiên trói buộc nó, nó tha thiết muốn quan niệm sự vật đúng theo sự thật. Chính đó mới là lĩnh vực của lý tính. Nhưng lý tính vấp phải những mâu thuẫn không thể tránh được : nó đi đến những kết luận mâu thuẫn lẫn nhau, có thể được chứng minh trong một mức độ như nhau, và đồng thời loại trừ lẫn nhau (ví dụ : thế giới có một khởi điểm trong thời gian và không gian, và không có khởi điểm ấy; vật chất có thể phân chia vô hạn; và không thể phân chia như thế v.v..). Căng khẳng định rằng bước sang nhận thức lý tính tức là đã đi rất xa kinh nghiệm, rất xa những sự vật bên ngoài. Lý tính sa lầy trong những mâu thuẫn; đối với Căng, điều đó là một bằng chứng về chỗ yếu của lý tính, về sự bất hợp lý của lý tính muốn thâm nhập vào thế giới những « vật tự nó ». Căng cần phải hạ thấp lý tính để bênh vực cho tôn giáo.

Theo Hê-ghen thì giác tính và lý tính là hai phương thức thấp và cao của tư duy và nhận thức. Giác tính là một « tư duy có hạn » nó là đặc điểm của lô-gích hình thức, của siêu hình học. Giác tính chỉ sinh ra những định nghĩa thiển cận, siêu hình. Nó đi đến những kết luận cố định đối lập lẫn nhau. Vì vậy, đối với giác tính, sống và chết là hai hiện tượng trái ngược nhau và không có một liên hệ nào với nhau cả. Theo Hê-ghen, lý tính là một phương thức tư tưởng biện chứng. Nghiên cứu bản tính của tư duy và những khái niệm do tư duy sinh ra, Hê-ghen chứng tỏ mối liên

hệ bên trong của những khẳng định trái ngược nhau và sự chuyển hóa lẫn nhau của những khẳng định ấy. Nhưng đối với nhà duy tâm Hê-ghen thì giác tính cũng như lý tính chẳng qua chỉ là định nghĩa của « tinh thần », tinh thần này lại « cao hơn cả giác tính lẫn lý tính ». Hê-ghen xuyên tạc những khái niệm về giác tính và lý tính, khi ông ta khẳng định rằng giác tính có tính chất duy vật và lý tính có tính chất duy tâm, tư biện.

Trong cuốn *Biện chứng của tự nhiên* Ăng-ghen nhấn mạnh rằng sự phân biệt của Hê-ghen giữa giác tính và lý tính chứa đựng một cái nhân hợp lý: Tất cả những phương thức hoạt động của giác tính — quy nạp, suy diễn, phân tích, tổng hợp — là chung của cả con người và động vật ; còn lý tính, nghĩa là sự hoạt động của tư duy, hoạt động bằng những khái niệm, là riêng của con người.

GIAI CẤP (trong xã hội). « Giai cấp là những tập đoàn người đông đảo, những tập đoàn này khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, về những quan hệ (phần lớn là do luật pháp quy định và thừa nhận) của họ đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và do đó, về những phương thức hưởng thụ của cải xã hội, và về số lượng của cải xã hội mà họ chi phối. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, địa vị khác nhau mà họ chiếm giữ trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định ». (Lê-nin : *Tuyển tập*, tập II, phần 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 225). Chủ nghĩa Mác đã chỉ rằng, giai cấp chỉ tồn tại trong những giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển của xã hội. Giai cấp sinh ra khi sự phân công trong xã hội xuất hiện và phát triển, khi quyền tư hữu tư liệu sản xuất xuất hiện. Chủ nô và nô lệ là những giai cấp chủ yếu trong xã hội nô lệ. Bọn chúa phong kiến chiếm đoạt đất đai, và những nông nô mà bọn chúa phong kiến bóc lột là những giai cấp chủ yếu của xã hội phong kiến. Bọn tư bản, chủ nhân của những công xưởng và nhà máy, và những người vô sản không

có tư liệu sản xuất là những giai cấp chủ yếu của xã hội tư bản. Trong mỗi xã hội có giai cấp, bên cạnh những giai cấp chủ yếu, còn có những giai cấp phụ nữa. Những giai cấp phụ này hoặc là những giai cấp mới vừa ra đời, hoặc là những giai cấp cũ đang phân hóa và đang hấp hối. Trong xã hội phong kiến, những giai cấp như thế là giai cấp tư sản mới ra đời và những người vô sản đầu tiên, — và trong xã hội tư sản, là giai cấp nông dân, giai cấp này tan rã, phân hóa, và chủ yếu là bổ sung vào hàng ngũ giai cấp vô sản.

Những giai cấp bị bóc lột tạo ra tất cả của cải của xã hội, còn bọn đi bóc lột thì chiếm phần lớn nhất trong số của cải đó. Những người lao động chỉ được một phần rất nhỏ trong số của cải mà lao động của họ làm ra. Những mâu thuẫn giữa các giai cấp tất nhiên đưa đến một cuộc đấu tranh giai cấp giữa bọn bóc lột và những người bị bóc lột. Trong lịch sử xã hội có giai cấp và lịch sử đấu tranh giai cấp, giai cấp vô sản có một địa vị đặc biệt. Đấu tranh của nô lệ chống chủ nô, và của nông nô chống chế độ phong kiến bao giờ cũng chỉ đi đến kết quả là thay chế độ bóc lột này bằng một chế độ bóc lột khác. Khác với các cuộc cách mạng trước kia, cách mạng vô sản do giai cấp vô sản tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, trong khi phá hủy chế độ tư bản và thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa, thì xóa bỏ quyền tư hữu tư liệu sản xuất, tiêu diệt các giai cấp bóc lột và trừ bỏ chế độ người bóc lột người. Cùng với việc chuyển sang giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, những sự khác nhau về giai cấp cũng biến mất. Sự khác nhau này, dưới chủ nghĩa xã hội vẫn còn tồn tại giữa hai giai cấp bạn của xã hội xã hội chủ nghĩa, công nhân và nông dân, và giữa họ với những người trí thức. (Xem thêm : *Giai cấp ở Liên-xô*; *Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*).

GIAI CẤP Ở LIÊN-XÔ. Sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại thắng lợi, giai cấp địa chủ đã bị tiêu diệt, giai cấp đại tư sản đã bị tước đoạt tài sản. Giai cấp vô sản và nông dân đã trở thành những giai

cấp chủ yếu. Nhưng ở thành thị còn có những phần tử tư bản chủ nghĩa và ở nông thôn còn có bọn cu-lắc. Sau khi đã chiến thắng chủ nghĩa tư bản về mặt chính trị, giai cấp công nhân, liên minh với nông dân, tự đặt cho mình nhiệm vụ phải tiêu diệt nốt chủ nghĩa tư bản về mặt kinh tế nữa. Việc công nghiệp hóa đất nước, việc tập thể hóa nông nghiệp, và việc thủ tiêu giai cấp cu-lắc về mặt giai cấp trên cơ sở tập thể hóa toàn bộ, đã làm cho chủ nghĩa xã hội giành được thắng lợi.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đã hoàn toàn thay đổi kết cấu giai cấp của nước Xô-viết. Những giai cấp bóc lột bị tiêu diệt. Giai cấp công nhân không còn là giai cấp vô sản theo nghĩa cũ của danh từ, nó đã biến thành một giai cấp hoàn toàn mới, không bị bóc lột nữa. Sau khi đã phá hủy hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, đã thiết lập chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, giai cấp công nhân hướng dẫn xã hội xô-viết đi vào con đường của chủ nghĩa cộng sản. Đó là một giai cấp công nhân chưa từng có trong lịch sử. Nông dân ở Liên-xô cũng đã thay đổi về căn bản. Ở nông thôn Liên-xô không còn có hàng triệu nông hộ phân tán nữa— những nông hộ hạng nhỏ và hạng trung cùng với kỹ thuật thô sơ và lạc hậu — mà một giai cấp nông dân mới đã ra đời. Giai cấp này không còn bị bọn địa chủ, bọn cu-lắc, bọn cho vay nặng lãi, bọn con buôn bóc lột. Tuyệt đại đa số nông dân đã vào các nông trang tập thể và đã đoạn tuyệt hẳn với nền kinh tế dựa trên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất nô dịch nhân dân lao động ở nông thôn. Ngày nay, nông dân xô-viết đã có một nền kinh tế dựa trên cơ sở chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa tập thể.

Những nhà trí thức cũng đã đổi khác hẳn. Nếu trước Cách mạng, trí thức chủ yếu là đại biểu của quý tộc và của giai cấp tư sản, phục vụ lợi ích giai cấp của bọn này, thì ngày nay trí thức xô-viết phần lớn đều xuất thân từ những tầng lớp lao động và gắn bó chặt chẽ với lợi ích của những tầng lớp này. Là những thành viên bình đẳng về quyền lợi trong xã hội xô-viết, những nhà trí thức phục vụ trung thành chủ nghĩa xã hội.

Trong bước quá độ dần dần sang chủ nghĩa cộng sản, những ranh giới và sự khác nhau giữa công nhân, nông dân và trí thức dần dần biến đi. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, vẫn còn một sự khác nhau về giai cấp giữa công nhân và nông dân. Công nhân và nông dân nông trang tập thể khác nhau ở địa vị của mình. Nhưng sự khác nhau đó không giảm bớt tình hữu nghị giữa họ với nhau, vì lợi ích của họ nhất trí với nhau, họ đều quan tâm đến việc củng cố chế độ xã hội chủ nghĩa và đến thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. Những sự khác nhau về giai cấp còn tồn tại giữa nông dân và công nhân dựa trên sự khác nhau giữa chế độ sở hữu Nhà nước (toàn dân) và chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa tập thể của nông trang tập thể. Khác với các xí nghiệp quốc doanh, các nông trang tập thể được tự do sử dụng những sản phẩm do nông trang tập thể sản xuất: lúa mì, thịt, rau, v.v... Những sản phẩm thừa được bán ra ngoài thị trường và sẽ đi vào trong hệ thống lưu thông hàng hóa. Những sự khác nhau về kinh tế giữa nông dân và giai cấp công nhân chỉ biến mất khi nào chế độ sở hữu nông trang tập thể được nâng lên thành chế độ sở hữu toàn dân, khi nào mọi điều kiện cần thiết đã được tạo ra để hoàn thành việc chuyển lên chủ nghĩa cộng sản.

Một khi đã xây dựng xong chủ nghĩa cộng sản, một khi sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay đã bị xóa bỏ, thì sự phân biệt về giai cấp giữa công nhân và nông dân cũng như giữa họ với những người trí thức cũng sẽ bị hoàn toàn xóa bỏ.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã đưa đến sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết. Sự thống nhất đó, dựa trên việc không có những giai cấp bóc lột, dựa trên sự thống trị độc nhất của chế độ xã hội chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn, dựa trên tình hữu nghị giữa nhân dân các dân tộc ở Liên-xô, sự thống nhất đó là điều kiện quyết định làm cho Liên-xô chiến thắng những lực lượng phản động của chủ nghĩa phát-xít trong cuộc

Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại. Nó là điều kiện quyết định để thực hiện một cách thắng lợi nhiệm vụ lịch sử là dần dần chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản.

Tuy nhiên, nếu cho rằng có thể xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà không cần phải đấu tranh chống những kẻ thù của nhân dân xô-viết, thì thật là sai lầm. Ở Liên-xô, không còn giai cấp đối kháng nhưng vẫn còn những phần tử thù địch đối với chính quyền xô-viết, chúng tìm đủ cách làm hại đến sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Các nước đế quốc kiếm cách lợi dụng những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức của một số người xô-viết, để nhằm đạt những mục đích giai cấp của chúng. Muốn giải quyết một cách thắng lợi nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cần phải đấu tranh thẳng tay chống kẻ thù của nhân dân, đấu tranh triệt để, đấu tranh hàng ngày chống những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức người ta, phải nâng cao tính cảnh giác cách mạng của nhân dân xô-viết.

GIAI CẤP «TỰ NÓ» VÀ GIAI CẤP «VÌ NÓ». Đó là những danh từ mà Mác và Ăng-ghen dùng để chỉ những mức độ khác nhau trong sự trưởng thành về chính trị của giai cấp vô sản, chỉ những giai đoạn mà giai cấp vô sản trở thành có ý thức về mặt họ là một lực lượng chính trị độc lập. Giai cấp vô sản đã phải trải qua cả một giai đoạn lịch sử mới có thể hiểu được rằng lợi ích của mình là trái ngược, không thể điều hòa được với lợi ích của tư bản. Những ví dụ lịch sử, như phong trào «lu-đít» ở Anh, trong đó công nhân, không chịu nổi sự bóc lột tàn bạo, đã đập phá máy móc, không hiểu nguyên nhân thật của sự bóc lột, những ví dụ đó chỉ rằng giai cấp vô sản chưa có thể có ngay ý thức thấy mình là một giai cấp. Mác đã viết trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là chính những công nhân lẻ tẻ đấu tranh trước tiên, rồi đến những công nhân trong cùng một công xưởng, sau cùng đến những công nhân trong cùng một ngành công nghiệp, cùng một địa phương, đấu tranh chống nhà tư sản trực tiếp bóc lột họ. Trong giai

đoạn này công nhân cũng chưa đấu tranh chống giai cấp những nhà tư bản. Giai cấp vô sản chưa đạt được tới chỗ hiểu những nhiệm vụ giai cấp của mình, họ mới chỉ là một giai cấp « tự nó ».

« Trong giai đoạn đó, vô sản còn là một đám quần chúng phân tán trong toàn quốc và bị cạnh tranh chia xé ». (Mác và Ăng-ghen: « Tuyên ngôn của Đảng cộng sản » xem *Tuyển tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, trang 30).

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, giai cấp vô sản cũng phát triển đến giai đoạn có ý thức giai cấp cao hơn. Những công xưởng và nhà máy ngày càng nhiều, thì giai cấp vô sản cũng càng tăng về số lượng, tổ chức của họ cũng hoàn thiện thêm, sự đoàn kết và kinh nghiệm đấu tranh của họ cũng lớn lên. Từ việc đấu tranh với một tên tư bản riêng lẻ, người chủ trực tiếp của mình, công nhân tiến lên đấu tranh chống toàn bộ giai cấp tư sản, chống Nhà nước tư bản. Ý thức của giai cấp vô sản được nâng lên trong quá trình đấu tranh thực tiễn chống bọn tư bản, điều đó đã được chứng minh bằng việc hình thành một lý luận cách mạng, việc tổ chức một đảng chính trị của giai cấp vô sản —đảng cộng sản, đảng tiền phong của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản có ý thức về sứ mạng lịch sử của mình và trở thành một giai cấp « vì nó ». Giai cấp vô sản định cho cuộc đấu tranh của mình một nhiệm vụ: giành chuyên chính vô sản và cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản.

GIÁN ĐOẠN (TÍNH). (Xem: *Gián đoạn và liên tục*).

GIÁN ĐOẠN VÀ LIÊN TỤC. Giới tự nhiên vật chất vừa gián đoạn lại vừa liên tục. Tính gián đoạn của nó biểu hiện bằng rất nhiều cách, trước hết là ở chỗ giới tự nhiên gồm những vật thể *đơn lẻ*, có chất lượng nhất định, nhưng khác nhau ở tính phức tạp của nó: ngân hà (tinh vân), định tinh, hệ thống hành tinh, hành tinh, các vật thể khác nhau trên hành tinh như phân tử, nguyên tử, điện tử, v.v... Cách phát ra ánh sáng là có tính chất gián đoạn; vì ánh sáng được phát ra và thu hút theo từng bộ phận năng lượng riêng rẽ, tức là những nguyên

lượng hay quang tử. Nhưng, đồng thời tự nhiên lại có tính liên tục. Tất cả những vật thể cấu thành một chỉnh thể, những nguyên tử hợp thành phân tử, các phân tử kết hợp nhau lại thành vật thể nguyên vẹn như các tế bào thuộc cơ thể của động vật và thực vật chẳng hạn, các định tinh hợp thành những hệ thống định tinh v.v. Ánh sáng cũng thế, nó vừa có tính gián đoạn, vừa có tính liên tục: ánh sáng được phát ra và thu hút theo từng quang tử, nhưng được truyền đi thành từng luồng sóng nghĩa là như một chỉnh thể, như một suối làn sóng. Các điện tử và những hạt nguyên tố nhỏ khác đều có hai tính chất: tính chất hạt và tính chất sóng, sự thống nhất của tính gián đoạn và tính liên tục biểu hiện ở điểm đó.

Cũng như vận động, thời gian và không gian đều do tính gián đoạn và tính liên tục. Sự tích lũy dần dần và liên tục những thay đổi về số lượng bị gián đoạn bởi một bước nhảy vọt, bởi sự chuyển hóa từ một trạng thái chất lượng này sang trạng thái chất lượng khác. Tính gián đoạn và tính liên tục là hai tính chất có quan hệ với nhau, không thể tách rời nhau được.

GIÁO DỤC CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN CHO NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG. Những đức tính mới về tinh thần của người xô-viết là một trong những thành quả vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong khi tiến hành công cuộc cải tạo cách mạng làm cho nước nhà trở thành một nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh, thì bản thân những người xô-viết đồng thời cũng tự cải tạo mình. Họ đã rèn luyện được những đức tính mới, những đức tính đó biểu lộ hết sức rõ rệt trong cuộc chiến tranh giữ nước và trong công cuộc xây dựng sau khi chiến tranh chấm dứt. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nhân dân Liên-xô hiện nay đã hoàn thành công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và đang thực hiện từng bước tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ ấy, cần phải thúc đẩy sự nghiệp giáo dục chủ nghĩa cộng sản tiến tới thêm nữa, và ra sức tấn công vào tất cả những cái gì cũ kỹ, tất cả những tàn dư

của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người.

Tiến hành việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những người lao động tức là giáo dục hàng ngày cho quần chúng công nhân, nông dân và các phần tử trí thức có một thái độ cộng sản chủ nghĩa đối với lao động và tài sản công cộng, tài sản xã hội chủ nghĩa. Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết đóng một vai trò quan trọng bậc nhất trong việc hoàn thành nhiệm vụ ấy. Chủ nghĩa cộng sản không thể thành công được, nếu không có một năng suất lao động cao. Đảng và Nhà nước xô-viết giáo dục những người xô-viết theo tinh thần liêm chính và tự giác đối với lao động, giáo dục họ hoàn thành nhiệm vụ công dân của họ, bằng cách thành lập chế độ kiểm tra đối với mức lao động và mức tiêu thụ, và gây cho những người lao động có một tinh thần kỷ luật mới, tinh thần kỷ luật cộng sản chủ nghĩa. Nhà nước xô-viết bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm đối với vận mệnh của đất nước cho những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản, phát triển óc sáng kiến của họ, và nhờ đó, đã đào tạo được những chiến sĩ tích cực, đấu tranh cho sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

Đảm bảo giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những người lao động tức là đào tạo họ theo tinh thần chủ nghĩa yêu nước xã hội chủ nghĩa, tình hữu nghị giữa các dân tộc, tình yêu đối với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đối với những truyền thống anh dũng, đối với hiện tại vinh quang và tương lai vô cùng rực rỡ của Tổ quốc. Người xô-viết lấy việc phục vụ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa làm nguyên tắc tối cao cho hành động của mình. Đảng cộng sản giáo dục nhân dân xô-viết theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản và sự thù ghét đối với chủ nghĩa thế giới của giai cấp tư sản cũng như đối với chủ nghĩa dân tộc tư sản.

Ngoài cách dùng phương pháp thuyết phục ra, phương pháp cưỡng bách của Nhà nước cũng đóng một vai trò quan trọng trong sự giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho quần chúng. Chuyên chính vô sản kiên quyết đả phá những tàn dư của chủ nghĩa tư bản biểu hiện trong thái độ đối với lao động và đối với tài sản xã hội chủ nghĩa.

Những người công nhân giác ngộ kịch liệt phản đối những kẻ « đối với xưởng máy hiện nay đã *về tay nhân dân*, đã trở thành tài sản của nhân dân vẫn giữ thái độ như trước kia, xuất phát từ quan điểm của tư tưởng duy nhất này : « Giật lấy phần béo bở nhất, rồi chạy trốn » » (Lê-nin : *Tuyển tập*, tập II, phần thứ nhất, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 355). Nhà nước xô-viết đã phá những kẻ phá hoại kỷ luật lao động và phá hoại tổ chức sản xuất. Nhà nước xô-viết thẳng tay trừng phạt những kẻ lãng phí tài sản xã hội, những kẻ ăn bám và bọn lưu manh.

Từ khi chính quyền xô-viết được thiết lập, nhân dân Liên-xô đã kinh qua một trường học tốt đẹp giáo dục chủ nghĩa cộng sản. Trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa của những người xô-viết ngày càng được nâng cao, và điều đó biểu hiện trước hết ở chỗ họ rất quan tâm đến lợi ích của Nhà nước và quan tâm đến tài sản của Tổ quốc. Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa là một trong những sự việc xác thực nhất đã chứng minh trình độ phát triển của sự giác ngộ cộng sản chủ nghĩa ; ngoài ra phong trào ấy còn là một phương tiện tốt nhất để giáo dục chủ nghĩa cộng sản. Trải qua mấy năm gần đây, phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa đã khuyến khích công nhân, nông dân nông trang tập thể, và các nhà trí thức sáng tạo ra những hình thức đấu tranh mới nhằm phát triển năng suất lao động, nhằm phát triển thêm nữa nền kinh tế quốc dân. Nền văn hóa cộng sản chủ nghĩa mới, sự giác ngộ cộng sản chủ nghĩa mới chỉ có thể được trau dồi trong cuộc đấu tranh thực tiễn cho công cuộc xây dựng một xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong cuộc đấu tranh của toàn thể nhân dân lao động chống những cái gì cũ kỹ, lỗi thời, cản cối. Củng cố và phát triển đạo đức cộng sản chủ nghĩa, vì nền đạo đức này cũng góp phần vào cuộc đấu tranh cho việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản trong nước Xô-viết, đó là một trong những mục tiêu quan trọng của nền giáo dục cộng sản chủ nghĩa. Đạo đức cộng sản chủ nghĩa phải được xây dựng trên cơ sở cuộc đấu tranh để củng cố và hoàn thành chủ nghĩa cộng sản.

Sự giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho quần chúng sở dĩ thu được những thắng lợi vĩ đại là vì Đảng cộng sản đã đảm nhận vai trò giáo dục nhân dân xô-viết. Những nghị quyết của Đảng trong mấy năm gần đây, về những vấn đề tư tưởng, đã động viên những người công tác văn hóa ở Liên-xô khắc phục những ảnh hưởng tai hại và nguy hiểm của nền « văn hóa » tư sản suy đồi, và đã đưa ra một kế hoạch nhằm thúc đẩy nền văn học và nghệ thuật xô-viết tiến lên theo một đà phát triển mới. Đảng cộng sản chú ý đặc biệt đến công tác tuyên truyền cho thế giới quan duy nhất khoa học là chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ nghĩa này đã vũ trang nhân dân xô-viết bằng sự hiểu biết những quy luật phát triển của xã hội, những quy luật của công cuộc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác — Lê-nin, cho nền khoa học đã đóng góp rất nhiều vào việc thủ tiêu những tàn dư của tôn giáo, vào việc đào tạo những người xô-viết theo tinh thần của chủ nghĩa vô thần, vào việc vũ trang cho họ một thế giới quan khoa học, là một phương sách chủ yếu của nền giáo dục cộng sản chủ nghĩa.

GIÁO ĐIỀU, CHỦ NGHĨA GIÁO ĐIỀU. Giáo điều là một nguyên lý mà người ta tiếp thu một cách mù quáng, bằng sự tín ngưỡng, không có phê phán, không chú ý đến những điều kiện ứng dụng nó. Chủ nghĩa giáo điều là đặc điểm của tất cả những hệ thống lý luận bảo vệ cái lỗi thời, cũ kỹ, phản động và chống lại cái mới, cái tiến bộ. Những lý luận xã hội nào không còn có chỗ dựa trong thực tế đang phát triển, thì có tính chất giáo điều. Với một nguyên lý dù cho tự nó là chính xác nhưng nếu đem áp dụng một cách không biện chứng, không đếm xỉa gì đến những sự thay đổi cụ thể của tình hình, thì nguyên lý ấy có thể biến thành giáo điều. Mác và Ăng-ghen luôn luôn nhắc chúng ta rằng học thuyết của hai ông không phải là giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động. Lê-nin và Sta-lin đã kiên quyết đấu tranh chống bọn cơ hội chủ nghĩa thuộc đủ các loại, chúng đã cố ý tầm thường hóa một cách giáo điều chủ

nghĩa Mác, cốt làm cho vũ khí lý luận đó của giai cấp vô sản không còn sắc bén về mặt cách mạng và phê phán nữa. Bọn men-sê-vích Nga chẳng hạn, chúng đã đánh giá cuộc Cách mạng 1905 một cách giáo điều và cho rằng cuộc cách mạng này cũng giống hệt như các cuộc cách mạng tư sản hồi thế kỷ XVIII và XIX. Chúng không hiểu và không thể hiểu được rằng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, tình hình lịch sử đã hoàn toàn khác hẳn, rằng những điều kiện của cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã thay đổi một cách rõ rệt. Chúng không hiểu rằng, trong những điều kiện mới ấy, động lực chủ yếu của cách mạng là giai cấp vô sản đang nắm quyền lãnh đạo cách mạng và giai cấp nông dân, chứ không phải là giai cấp tư sản. Lê-nin đã bác bỏ những giáo điều của bọn men-sê-vích và đã vạch ra những nguyên lý sách lược của Đảng bôn-sê-vích trong cuộc cách mạng dân chủ. (Xem: *Hai sách lược của Đảng xã hội dân chủ trong cách mạng dân chủ*).

Chủ nghĩa Mác chân chính cách mạng là chủ nghĩa Mác *sáng tạo*, nó càng ngày càng được phong phú thêm bằng những tài liệu mới của sự phát triển xã hội, của kinh nghiệm cách mạng của quần chúng. Chủ nghĩa giáo điều đối địch với lý luận và thực tiễn cách mạng. Trung thành với lý luận chủ nghĩa Mác, không có nghĩa là chỉ đơn thuần nắm được từng chữ của chủ nghĩa Mác, mà chính là phải lấy tinh thần chủ nghĩa Mác làm kim chỉ nam, phải làm phong phú thêm và cụ thể hóa chủ nghĩa Mác bằng cách chú ý đến những điều kiện lịch sử mới. Chủ nghĩa giáo điều xây dựng trên sự tách rời giữa lý luận và thực tiễn. Chủ nghĩa Mác thì xây dựng trên sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. (Xem: *Chủ nghĩa Mác sáng tạo*).

GIÁO PHỤ HỌC. Thần học của đạo Thiên chúa từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ V, bộ phận của thần học do «Các phụ lão của Giáo hội», đề xướng nhằm bảo vệ những giáo lý của tôn giáo mới, chống lại triết học dị giáo cổ đại. Bắt đầu từ thế kỷ thứ III, giáo phụ học không những chỉ đơn thuần chống lại và mạt sát triết học cổ đại, mà nó còn tìm cách

lợi dụng một trong những hình thức phản động nhất của triết học là *Chủ nghĩa Pô-la-tôn mới*,* để chứng minh đạo Thiên chúa là đúng. Những đại biểu nổi tiếng nhất của giáo phụ học là: Téc-tuy-liêng (khoảng 150—222), Cơ-lê-măng A-lê-xan-đơ-ri (khoảng 150—215), Ô-ri-gien (khoảng 185—254), *Ô-guýt-xtanh**.

GIÊ-MƠ Uy-li-am (*1842—1910*). Nhà tâm lý học và nhà triết học duy tâm Mỹ, sáng lập ra *chủ nghĩa thực dụng**, tư trào phản động, một loại chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Triết học Giê-mơ đánh dấu rõ rệt bước ngoặt của tư tưởng hệ tư sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc đi tới chủ nghĩa phi lý tính, tức công khai vứt bỏ tư duy lô-gích. Trong cuộc đấu tranh chống lại tư tưởng duy vật tiến tiến, triết học phản động công khai tuyên truyền sự tách khỏi nhận thức khoa học. Giê-mơ là kẻ thù của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng. Ông ta âm mưu coi sự thiếu căn cứ của lô-gích siêu hình như là sự thiếu căn cứ của lô-gích nói chung. Ông ta đem chủ nghĩa phi lô-gích, đem sự phản bội lô-gích ra đối lập lại sự phê phán biện chứng đối với siêu hình học. Luận điểm trung tâm của triết học phản động của Giê-mơ là phủ nhận chân lý khách quan, là đấu tranh chống lại phản ánh luận duy vật (Xem: *Phản ánh luận**). Giê-mơ chối cãi không coi chân lý là một sự phản ánh của hiện thực khách quan vào ý thức: chân lý là cái gì «tiện lợi», «có ích», cái gì thích hợp với «mục đích thiết thực», nghĩa là cái gì tiện lợi, có ích cho giai cấp tư sản, thích hợp với lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản.

Chủ nghĩa thực dụng cho phép dùng những điều ngụy biện «triết học» để bào chữa cho bất cứ yêu cầu tư tưởng nào của giai cấp bóc lột. Trong học thuyết Giê-mơ, «chân lý» rút cục biến thành «ý chí tin ngưỡng», nghĩa là chủ nghĩa ngu dân công khai. «Học thuyết của kinh nghiệm luận cấp tiến» do Giê-mơ lập ra vào lúc trở về già, chỉ là một biến tướng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan không khác gì mấy so với *chủ nghĩa Ma-khơ**. Khác với chủ nghĩa Ma-khơ, chủ nghĩa thực dụng không nhấn mạnh vào chức năng trực quan

mà nhấn mạnh vào chức năng tích cực, không trực quan của ý thức. «Chỗ khác nhau giữa chủ nghĩa Ma-khơ và chủ nghĩa thực dụng đứng về quan điểm duy vật mà xét thì... rất nhỏ... không đáng kể»(Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 399). Giê-mơ gọi «chủ nghĩa kinh nghiệm cấp tiến» là một chủ nghĩa kinh nghiệm không thừa nhận một hiện thực nào ở ngoài «kinh nghiệm thuần túy», nghĩa là ở ngoài ý thức của chủ thể. Sự phê bình kịch liệt của Lê-nin đối với chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** cũng đả kích luôn cả chủ nghĩa duy tâm của Giê-mơ.

H

«HAI SÁCH LƯỢC CỦA ĐẢNG XÃ HỘI — DÂN CHỦ TRONG CÁCH MẠNG DÂN CHỦ» Tác phẩm của Lê-nin, viết hồi tháng Sáu, tháng Bảy năm 1905, thời kỳ cao trào của cách mạng Nga. Lúc bấy giờ giai cấp công nhân và Đảng cộng sản cần phải giải quyết những vấn đề thực tiễn rất trọng đại: tổ chức vũ trang khởi nghĩa, thái độ cần có đối với nông dân, đối với giai cấp tư sản tự do, v.v., tất cả những vấn đề đó đòi hỏi Đảng phải vạch ra một sách lược rõ ràng và chính xác. Do hành động chia rẽ của bọn men-sê-vích, Đảng chia rẽ thành hai phái và trên thực tế, thành hai đảng riêng biệt. Do đó, có hai sách lược rõ rệt: sách lược của Đảng đã được thể hiện trong những nghị quyết của Đại hội lần thứ III của Đảng, và sách lược cơ hội chủ nghĩa của bọn men-sê-vích được ấn định trong một cuộc hội nghị riêng của chúng. Trong tác phẩm của mình, Lê-nin phân tích về mọi mặt những nghị quyết có tính chất sách lược của Đại hội lần thứ III và những nghị quyết của hội nghị men-sê-vích họp tại Giơ-ne-vơ (Genève). Trong tác phẩm đó, Lê-nin phê phán sách lược cơ hội chủ nghĩa của phái men-sê-vích, tố giác sách lược của chủ nghĩa cơ hội quốc tế, và phát triển một luận chứng thiên tài, để chứng minh cho sách lược của phái bôn-sê-vích trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản và trong quá trình cuộc cách mạng ấy chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tác phẩm của Lê-nin đã chuẩn bị về mặt *chính trị* cho một chính đảng vô sản kiểu mới.

Nguyên lý sách lược cơ bản quán triệt trong tác phẩm của Lê-nin, là tư tưởng về quyền lãnh đạo tối cao của giai cấp vô sản trong cách mạng dân chủ tư sản. Lê-nin chứng minh tính tất yếu lịch sử của khối liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đó là điều kiện quyết định làm cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản thắng lợi và chuyển biến thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ông phê phán nghiêm khắc thái độ của bọn men-sê-vích khi đề cập đến vấn đề động lực của cách mạng không căn cứ vào sự phân tích cụ thể cuộc cách mạng, mà lại căn cứ vào những điểm giống nhau trừu tượng với các cuộc cách mạng tư sản trước kia. Sách lược bôn-sê-vích, do Lê-nin vạch ra, là hoàn toàn dựa trên sự phân tích biện chứng cuộc cách mạng đầu tiên ở Nga, cuộc cách mạng mà đặc điểm lịch sử đã quyết định vai trò của giai cấp công nhân về phương diện là người lãnh đạo cuộc cách mạng nhân dân. Trong khi đấu tranh chống chủ nghĩa men-sê-vích, Lê-nin đã chỉ cho ta thấy rằng chỉ riêng có giai cấp công nhân, giai cấp cách mạng nhất, tiến tiến nhất, là thiết tha với thắng lợi hoàn toàn của cách mạng và muốn cho cách mạng được tiến hành triệt để. Lê-nin chỉ rõ rằng «*theo một ý nghĩa nào đó* thì cách mạng tư sản là *có lợi* cho giai cấp vô sản *hơn* là cho giai cấp tư sản». (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập I, phần 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 46). Lê-nin đã đề ra một khẩu hiệu mà nếu thực hiện được thì tất nhiên sẽ đảm bảo cho thắng lợi của cách mạng dân chủ. Khẩu hiệu đó là: thắng lợi hoàn toàn của cách mạng chống chế độ Nga hoàng là *nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân*. Chỉ có giai cấp công nhân là đấu tranh triệt để cho nền dân chủ. Nhưng trong cách mạng dân chủ, chỉ khi nào có quần chúng nông dân tham gia cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, thì giai cấp này mới có thể chiến thắng được. Giai cấp tư sản không có khả năng lãnh đạo cách mạng đến cùng, còn giai cấp nông dân thì hết sức kiên quyết và triệt để đi theo cách mạng dân chủ.

Bằng một công thức rõ và gọn, Lê-nin đã xác định những con đường của sự phát triển

cách mạng, của sự chuyển biến từ cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, và xác định vai trò và lập trường của từng giai cấp một và nhiệm vụ của giai cấp vô sản: *«Giai cấp vô sản cần phải tiến hành đến cùng cuộc cách mạng dân chủ, bằng cách lôi kéo quần chúng nông dân theo mình, để tiêu diệt bằng vũ lực sự phản kháng của chế độ chuyên chế và làm tê liệt tính không ổn định của giai cấp tư sản. Giai cấp vô sản cần phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng cách lôi kéo quần chúng nửa vô sản trong dân chúng về mình, để tiêu diệt bằng vũ lực sự phản kháng của giai cấp tư sản và làm tê liệt tính không ổn định của nông dân và giai cấp tiểu tư sản».* (Như trên, trang 105). Lê-nin xem khởi nghĩa vũ trang thắng lợi là phương pháp chủ yếu để lật đổ chế độ Nga hoàng và giành lấy chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân. Lê-nin đã chứng minh rằng nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ III về thái độ của Đảng xã hội—dân chủ đối với chính phủ cách mạng lâm thời có thể được thành lập sau cuộc khởi nghĩa vũ trang là đúng. Lê-nin nói rằng về nguyên tắc thì việc các đại biểu Đảng xã hội—dân chủ tham gia chính phủ cách mạng lâm thời (trong thời kỳ cách mạng dân chủ và trong thời kỳ đấu tranh cho chế độ cộng hòa) là điều *có thể chấp nhận được*; việc tham gia đó, về thực tiễn, là có ích, vì nó tạo ra khả năng đánh bại bọn phản cách mạng không những «từ dưới lên», từ ngoài vào, mà còn «từ trên xuống» và từ trong nội bộ chính phủ nữa.

Ý nghĩa lịch sử của tác phẩm *Hai sách lược của Đảng xã hội—dân chủ trong cách mạng dân chủ* của Lê-nin là, «trước hết chính nó đã đánh tan, về mặt hệ tư tưởng, quan niệm sách lược tiểu tư sản của bọn men-sê-vích; tác phẩm đó đã vũ trang cho giai cấp công nhân Nga có thể tiếp tục phát triển cuộc cách mạng dân chủ tư sản và tấn công một lần nữa vào chế độ Nga hoàng; nó chỉ cho những người xã hội dân chủ, tiền đề sáng tỏ về sự cần thiết phải biến cách mạng tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nhưng ý nghĩa của tác phẩm của Lê-nin không phải chỉ có thế. Giá trị vô cùng

quý báu của nó chính là ở chỗ nó đưa lý luận mới về cách mạng làm cho chủ nghĩa Mác thêm phong phú, ở chỗ nó đã đặt cơ sở cho sách lược cách mạng của Đảng bôn-sê-vích, nhờ đó mà năm 1917, giai cấp vô sản nước Nga đã chiến thắng chủ nghĩa tư bản». (*Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô*). Trong lý luận mới ấy của Lê-nin về cách mạng xã hội chủ nghĩa, chưa có phần kết luận trực tiếp về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong một nước tư bản độc nhất riêng biệt. Nhưng nó đã bao gồm hầu hết những yếu tố chủ yếu và cần thiết để cho ta rút ra kết luận ấy.

Kết luận đó, Lê-nin đã xác định trong những bài báo nhan đề: «Bàn về khẩu hiệu Liên bang châu Âu» (1915) và «Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản» (1916). Trong các bài báo ấy, khi phát triển những tư tưởng đã được nêu ra trong tác phẩm *Hai sách lược của Đảng xã hội—dân chủ trong cách mạng dân chủ*, Lê-nin đã đề ra một lý luận mới, hoàn chỉnh về cách mạng xã hội chủ nghĩa, tức là lý luận cho rằng cách mạng có thể thắng lợi, trước hết, trong một nước tư bản độc nhất riêng biệt, chứ không thể thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước được. (Xem: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa, vô sản*).

HÀNH VI (CHỦ NGHĨA). (Do chữ Anh *behaviour* có nghĩa là *hành vi*). Một trong những xu hướng của tâm lý học hiện đại ở Mỹ. (Oát-xơn, La-sơ-lây, Uê-xơ, Tôn-man và nhiều người khác). Những người theo chủ nghĩa hành vi phủ nhận sự có thật của ý thức về mặt là chức năng của vật chất có tổ chức cao, họ hoàn toàn quy đời sống tâm lý của con người vào những phản ứng sinh lý của cơ thể do tác động của các vật kích thích sinh ra. Theo Oát-xơn, thì «tất cả những danh từ: ý thức, cảm giác, tri giác, tưởng tượng hay ý chí đều có thể bỏ đi được, khi tả hoạt động của con người». Như thế là chủ nghĩa hành vi đã loại trừ khỏi tâm lý học cái đúng ra là đối tượng nghiên cứu của nó. Quan niệm sai lầm, máy móc đó đã bị bác bỏ bởi học thuyết duy vật của *Páp-lốp** về hoạt động thần kinh cao cấp, học thuyết này nêu rõ cơ sở sinh lý của những quá trình tâm lý. Trong khi cho rằng những hình thái ý thức

không phải thuộc phạm vi khoa học, chủ nghĩa hành vi đã mở con đường cho chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo.

Học thuyết đó coi hành vi của con người giống hệt như cử chỉ của một con vật. Theo Oát-xơn, « người là một sinh vật thuộc sinh vật học mà người ta có thể nghiên cứu giống như nghiên cứu một động vật ». Trong khi làm lu mờ sự khác nhau căn bản về chất lượng giữa người và động vật, chủ nghĩa hành vi chống lại việc nghiên cứu một cách khoa học những nguyên nhân xã hội của sự phát triển của ý thức loài người. Chủ nghĩa đó làm biến chất những quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ. Chủ nghĩa đó không chỉ rõ mối liên hệ không gì phá vỡ nổi, khối thống nhất hữu cơ giữa tư duy và ngôn ngữ, mà lại quy một cách đơn giản tư duy vào ngôn ngữ. Đối với Oát-xơn, tư duy chỉ là một trong những hình thức hoạt động của bắp thịt, là một ngôn ngữ « không có sự vận động của bắp thịt ». Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ và tư duy bị tách rời khỏi cơ sở thực tế của nó, — nguồn gốc và sự phát triển của xã hội, và của thực tiễn xã hội — và bị coi là một quá trình thuần tuý về sinh lý.

Bởi vậy, trong những vấn đề chính của tâm lý học — quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tâm lý của con vật và đời sống tâm lý của người ta, giữa ngôn ngữ và tư duy — chủ nghĩa hành vi đứng trên lập trường phản khoa học.

HÉC-KEN Ét-nơ-xtơ (*1834 — 1919*). Nhà tự nhiên học vĩ đại Đức, một trong những nhà đại diện trứ danh nhất của chủ nghĩa Đác-uyn. Ông đã phát triển và cụ thể hóa học thuyết tiến hóa của *Đác-uyn** trong những trước tác của ông (*Khởi nguyên của nhân loại hay Lịch sử tiến hóa nhân loại, Môn họa về hình thái phổ thông của cơ thể* và nhiều cuốn khác). Trong các tác phẩm của ông, nhất là trong cuốn *Bí mật của vũ trụ*, ông kịch liệt chỉ trích chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tăng lữ, và cố gắng xây dựng một hệ thống triết học duy vật nghiêm chỉnh, dựa trên cơ sở những thành tựu mới nhất của khoa học. Thật ra thì Héc-ken không phải luôn luôn triệt để trong lúc ông đấu tranh chống tôn giáo, nhưng trong suốt thời kỳ khủng hoảng

làm lay chuyển các khoa học tự nhiên, khi mà nhiều nhà bác học đã ngả về chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo, thì Héc-ken là một trong những nhà bác học tiền phong đã triệt để bênh vực *Chủ nghĩa duy vật trong khoa học tự nhiên**, *đã đấu tranh chống chủ nghĩa Ma-kho**, *chủ nghĩa Căng mới** và nhiều trào lưu triết học phản động khác, duy tâm chủ nghĩa, và bất khả tri luận, trong khoa học tự nhiên. Tuy nhiên, ông đã không biết tự nâng cao lên đến trình độ chủ nghĩa duy vật biện chứng là chủ nghĩa duy nhất giúp người ta có thể về mặt lý luận thắng được chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo, trong lĩnh vực khoa học tự nhiên. Năm 1906, Héc-ken sáng lập ra «Hội liên hiệp những người theo phái nhất nguyên luận» nhằm mục đích truyền bá chủ nghĩa vô thần. Cuộc đấu tranh công khai và dũng cảm của ông cho một nền khoa học tiền tiến và cho một thế giới quan duy vật chủ nghĩa, đã khiến cho giai cấp tư sản và Giáo hội ở Đức, và ngoại quốc chống lại ông. Do đó, ông bị đả kích và ngược đãi. Lê-nin có nói trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*: «Cơn bão táp mà cuốn *Bí mật của vũ trụ* của Héc-ken gây ra ở các nước văn minh đã làm đặc biệt nổi bật một mặt là *tính đảng* của triết học trong xã hội hiện đại, và mặt khác là ý nghĩa xã hội chân chính của cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm và bất khả tri luận» (Bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 407).

Héc-ken đã đại biểu cho những khuynh hướng duy vật chủ nghĩa không rõ ràng của phần lớn các nhà tự nhiên học hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, tức là chủ nghĩa duy vật tự phát của họ. Hơn nữa, Héc-ken, cũng như nhiều nhà bác học ủng hộ những tư tưởng duy vật chủ nghĩa, không có đủ can đảm tự nhận mình là nhà duy vật chủ nghĩa, ông bị ảnh hưởng của thời đại, bị chi phối bởi «những thành kiến vốn thịnh hành trong bọn phi-li-xtanh chống chủ nghĩa duy vật» (Như trên, trang 408). Những quan niệm của ông về vật chất đã nhuốm phải những tư tưởng vật hoạt luận, ông công nhận tất cả vật chất đều có sinh mạng. Cũng như tất cả những

nhà duy vật tư sản, ông vẫn còn có lối nhìn duy tâm chủ nghĩa trong các vấn đề xã hội. Héc-ken đem áp dụng quy luật cạnh tranh để sinh tồn của Đác-uyn vào lĩnh vực xã hội, trở thành người đi theo chủ nghĩa Đác-uyn xã hội, và người tuyên truyền cho những tư tưởng phản động của *chủ nghĩa chủng tộc**.

HEN-VÊ-TI-UÝT Cơ-lô-đơ A-đơ-ri-en *(1715—1771)*. Đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa duy vật và vô thần luận Pháp hồi thế kỷ XVIII. Ông là một trong những nhà

Hen-vê-ti-uýt

tư tưởng đã mở đường cho cách mạng tư sản Pháp. Ông công khai thừa nhận rằng chỉ riêng có những sự vật vật chất là tồn tại thực sự; rằng tất cả những tư tưởng trong bộ óc con người đều sinh ra từ hiện thực vật chất. Ông đã chế giễu tín điều của tôn giáo cho rằng linh hồn là bất tử, và tuyên bố rằng đời sống tinh thần của con người phải phụ thuộc vào kết cấu thể xác của nó. Về mặt nhận thức luận, ông đứng trên lập trường của *cảm giác luận** duy vật chủ nghĩa: tất cả cái gì mà giác quan không thể lãnh hội được thì lý trí cũng không thể lãnh hội được. Các sự vật và hiện tượng của thế giới bên ngoài tồn tại trong không gian và thời gian đều tác động vào giác quan của chúng ta, và sự tác động ấy đã gây ra những cảm giác. Hen-vê-ti-uýt công nhận rằng tri giác cảm tính của chúng ta là đáng tin. Cũng như các nhà duy vật chủ nghĩa Pháp khác, ông là kẻ thù của lối khả tri luận. Là một chiến sĩ của vô thần luận, ông tuyên bố rằng nguồn gốc của sự tín ngưỡng vào Thượng đế là do sự dốt nát của một số người này và sự lừa

một số người khác. Hen-vê-ti-uýt đã nhận rõ mối quan hệ trực tiếp giữa tôn giáo và chính thể tàn bạo. Nhưng chủ nghĩa duy vật của ông có tính chất máy móc và siêu hình. Điều kiện lịch sử lúc bấy giờ không cho phép ông hiểu được vai trò vô cùng lớn lao của thực tiễn cách mạng. Hen-vê-ti-uýt định áp dụng nguyên tắc duy vật chủ nghĩa vào việc nghiên cứu sinh hoạt xã hội, nhưng, cũng như tất cả những nhà duy vật trước Mác, ông đã có một quan điểm duy tâm chủ nghĩa về lịch sử. Ông tuyên bố rằng con người là sản phẩm của hoàn cảnh chung quanh, rằng tính cách của con người không phải là bẩm sinh, mà là do kinh nghiệm và hoàn cảnh chung quanh quyết định. Đó là một điểm xuất phát có tính chất duy vật chủ nghĩa. Cho rằng hoàn cảnh chung quanh và các tổ chức chính trị có một ảnh hưởng quyết định đến việc xây dựng tính cách con người, tư tưởng ấy đã đánh dấu một sự tiến bộ. Do đó đi đến kết luận cách mạng là cần phải biến đổi hoàn cảnh chung quanh, xã hội, quan hệ phong kiến. « Nếu con người do hoàn cảnh tạo nên, thì cần phải tạo ra hoàn cảnh hợp với tính cách của con người ». (Mác — Ăng-ghen : *Toàn tập*, tập 3, bản tiếng Đức, Béc-lin, 1932, trang 307 — 308). Những quan điểm tiến bộ của các nhà duy vật Pháp về xã hội đã ảnh hưởng đến những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng hồi đầu thế kỷ XIX. Hen-vê-ti-uýt cho rằng hoàn cảnh xã hội là do pháp luật hiện hành tạo ra, đó là một điểm xuất phát theo tinh thần duy tâm chủ nghĩa. « Luật pháp tạo ra tất cả », ông đã tuyên bố như thế. Còn luật pháp thì lại do những tư tưởng đang thống trị trong xã hội quyết định. Hen-vê-ti-uýt chia tư tưởng ra làm ba loại : loại có ích, loại có hại và loại vô thưởng vô phạt. Con người hành động đúng theo những tư tưởng có ích, có lợi cho con người. Thế giới tinh thần bị quy luật lợi ích chi phối. Mọi người đều có bản chất ích kỷ. Nhưng mỗi cá nhân đều có lợi trong việc chiếu cố đến nhu cầu xã hội, tuân theo nguyên tắc của tính ích kỷ hợp với lý tính, hành động theo yêu cầu của Nhà nước, của nhân dân. Những tật xấu về đạo đức là do pháp luật đời bại sinh ra. Sự

giải thích xã hội loài người một cách duy tâm đã đưa ông đến kết luận: «Chính ý kiến chi phối thế giới». Đối với Hen-vê-ti-uýt thì sự cải tạo hoàn cảnh chung quanh chỉ có nghĩa là thay thế chế độ phong kiến bằng chế độ tư sản. Người tư sản giàu có, luôn luôn chạy theo lợi ích cá nhân, sẵn sàng góp phần vào lợi ích xã hội, nhưng không bao giờ để thiệt đến quyền lợi riêng của bản thân mình, đó là lý tưởng của ông. Hen-vê-ti-uýt bảo vệ nguyên tắc của chế độ tư hữu và chỉ phản đối sự phân phối của cải một cách chênh lệch nhau quá đáng. Tuy nhiên, việc ông chỉ trích chế độ chính trị và chế độ pháp luật của xã hội phong kiến, cũng tiêu biểu cho một sự tiến bộ trong thời kỳ ấy.

Tác phẩm chính của Hen-vê-ti-uýt, *Bàn về tinh thần* (1758), được xếp vào hàng các tác phẩm có giá trị nhất của triết học vô thần luận hồi thế kỷ XVIII, và được Lê-nin khen ngợi nhiều. *Bàn về tinh thần* đã tấn công vào tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm. Theo Đi-đơ-rô thì «đó là một nhát búa khủng khiếp đánh vào đủ các loại thành kiến». Bọn phản động đã thiêu hủy cuốn sách này vì chúng cho rằng nó đã xúc phạm đến «những nền tảng của đạo Thiên chúa». Một tác phẩm duy vật chủ nghĩa và vô thần luận khác của Hen-vê-ti-uýt là *Bàn về con người, những khả năng trí tuệ của con người và việc giáo dục con người*, xuất bản năm 1773, sau khi ông mất. Những nhà triết học phản động Pháp hiện thời lên tiếng chống lại những tư tưởng tiến bộ của Hen-vê-ti-uýt. Trong cuộc đấu tranh chống chính sách ngu dân của bọn duy tâm, Đảng cộng sản Pháp đã đề cao tác dụng của những quan niệm duy vật chủ nghĩa của Hen-vê-ti-uýt và các nhà duy vật khác hồi thế kỷ XVIII.

HÊ-GHEN Giooc Vin-hem Phơ-ri-đơ-rích (*1770—1831*). Nhà triết học vĩ đại Đức, đã đóng một vai trò lớn lao trong việc xây dựng lý luận biện chứng về sự phát triển. Triết học của Hê-ghen có tính chất duy tâm. Theo chủ nghĩa duy tâm «khách quan» (hoặc tuyệt đối) của ông, thì nền tảng của thế giới là một «Quan niệm tuyệt đối», thần bí nào đó có trước tự nhiên và loài người. Căn cứ vào bản chất của nó mà nói, thì

« Quan niệm tuyệt đối » là bản nguyên hoạt động, nhưng sự hoạt động của nó chỉ có thể biểu hiện trong tư duy, trong nhận thức về mình mà thôi. « Quan niệm tuyệt đối » bao hàm những mâu thuẫn nội tại, nó vận động và biến đổi, chuyển hóa thành cái đối lập của mình. Trong quá trình phát triển biện chứng của nó, « Quan niệm » trải qua ba giai đoạn chính. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn lô-gích, có trước thế giới, lúc mà « Quan niệm tuyệt đối » còn hoạt động trong « nguyên chất của tư duy thuần túy ». « Quan niệm tuyệt đối » lúc đó biểu hiện như là một hệ thống khái niệm và phạm trù lô - gích, như là một hệ thống lô-gích. Bộ phận triết học đó đã được trình bày trong cuốn *Lô-gích học*. Trong giai đoạn thứ hai, « Quan niệm » chuyển hóa thành tự nhiên, tự nhiên là « hiện thân của Quan niệm tuyệt đối ». Hê - ghen trình bày học thuyết này trong cuốn *Triết học tự nhiên* của ông. Tự nhiên không phát triển trong thời gian, mà chỉ phát triển trong không gian. Trong cuốn *Triết học tinh thần* của ông, Hê-ghen nêu ra giai đoạn phát triển tối cao, tức giai đoạn thứ ba của sự phát triển của « Quan niệm » : giai đoạn của « Tinh thần tuyệt đối ». « Quan niệm tuyệt đối » phủ định tự nhiên và trở về với bản thân, rồi một lần nữa sự hóa thành tiếp diễn trong lĩnh vực của tư duy, nhưng từ đấy trở đi thì là trong tư duy của con người. Hê-ghen cho rằng giai đoạn này bao gồm cả giai đoạn của ý thức cá nhân, giai đoạn của ý thức xã hội, và giai đoạn tột cùng là lúc mà Quan niệm, dưới hình thức tôn giáo, nghệ thuật và triết học, đã đạt đến chỗ nhận thức cao nhất đối với bản thân. Hê-ghen biến triết học thành « tri thức tuyệt

Hê-ghen

đối». Ông coi triết học của ông như là sự phát triển cao độ của Quan niệm. Nói một cách tóm tắt, đó là hệ thống triết học duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen. «Cái tuyệt đối», «Tinh thần tuyệt đối», hoặc «Quan niệm tuyệt đối» đó của Hê-ghen không có gì khác hơn là đặt cho Thượng đế một cái tên mới. Hê-ghen tách ý thức con người ra khỏi tự nhiên, ông nhân cách hóa ý thức ấy, thần thánh hóa nó và cho rằng nó phát triển lên thì sinh ra tự nhiên, xã hội, con người v.v... Thật ra thì không có và không thể có Quan niệm tồn tại độc lập với con người, với bộ óc con người. Chỉ có tự nhiên, xã hội mới phát triển; và sự phát triển của Quan niệm chỉ là sự phản ánh của sự phát triển của thực tại khách quan. Vì vậy, toàn bộ cơ sở của triết học Hê-ghen đều sai lệch, phản khoa học.

Phần quý giá trong triết học duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen là phương pháp biện chứng của ông: sự phát triển bắt nguồn từ cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập và được thực hiện thông qua sự chuyển biến từ những thay đổi về số lượng sang những thay đổi về chất lượng; chân lý có tính chất cụ thể, v.v... Lê-nin coi phép biện chứng của Hê-ghen như là một thành quả vĩ đại của triết học Đức. Chính nhờ có phép biện chứng đó mà triết học của Hê-ghen, cũng như triết học của những nhà triết học Đức khác hồi cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, đã trở thành một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác. Đặc điểm của triết học Hê-ghen là sự mâu thuẫn sâu sắc giữa phương pháp biện chứng và hệ thống siêu hình của ông. Phương pháp biện chứng xác định rằng quá trình phát triển của nhận thức là vô tận, nhưng Hê-ghen lại cho rằng triết học của ông là giai đoạn cuối cùng của mọi sự phát triển, là chân lý vĩnh viễn. Phương pháp biện chứng xuất phát từ quan điểm cho rằng tất cả đều biến hóa và phát triển; nhưng triết học siêu hình lại dùng tự nhiên như một vật gì cứng đờ, không thay đổi, mãi mãi vẫn như thế. Theo phép biện chứng thì xã hội không bao giờ ngừng phát triển; nhưng Hê-ghen lại rời bỏ phép biện chứng, để xướng ra sự nhân nhượng lẫn nhau giữa chế độ phong kiến đang hấp hối và chủ nghĩa tư bản

đang phát sinh, và tuyên bố rằng chế độ quân chủ phong kiến ở Phổ, chỉ mới được cải cách một phần bằng một bản hiến pháp, là giai đoạn tột cùng của sự phát triển xã hội.

Phép biện chứng của Hê-ghen chỉ chú ý đến dĩ vãng mà không chú ý đến hiện tại và tương lai. Hê-ghen không dám rút ra những kết luận từ trong học thuyết của mình cho rằng mâu thuẫn là động lực của quá trình phát triển. Theo ông, thì cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập không đi đến kết luận hợp với lô-gích, không đi đến chỗ cái mới, cái tiến bộ chiến thắng cái cũ, cái suy tàn; Hê-ghen dung hòa, điều hòa những mặt đối lập bằng cách khéo léo che giấu cuộc đấu tranh gay gắt đang diễn ra trong lòng xã hội có giai cấp đối kháng.

Mác và Ăng-ghen, những nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, không thể công nhận nguyên vẹn phép biện chứng của Hê-ghen được. Hai ông đã dùng quan điểm duy vật chủ nghĩa mà cải tạo nó và đặt nó đứng thẳng lại. Trong phép biện chứng của Hê-ghen, hai ông chỉ lấy cái nhân hợp lý: lý luận về phát triển và biến hóa, về chuyển hóa từ những thay đổi số lượng thành những thay đổi chất lượng v.v... Sau khi đã vứt bỏ cái vỏ duy tâm chủ nghĩa đi, Mác và Ăng-ghen đã sáng tạo ra một phương pháp duy vật chủ nghĩa mới, dựa trên cơ sở khoa học không gì lay chuyển nổi của triết học duy vật chủ nghĩa. Mác viết: « Phương pháp biện chứng của tôi không những khác với phương pháp của Hê-ghen về căn bản, mà còn tuyệt đối ngược lại phương pháp ấy nữa. Đối với Hê-ghen, quá trình của tư duy mà ông đã nhân cách hóa đi và gọi là Quan niệm, là chúa sáng tạo ra giới hiện thực, giới hiện thực này chỉ là hình thức biểu hiện bên ngoài của Quan niệm. Đối với tôi, ngược lại, quá trình của tư duy chỉ là phản ánh của sự vận động thực tại được chuyển vào và đặt trong bộ óc của con người » (« *Tư bản* », tập I, lời bạt trong bản in bằng tiếng Đức, lần thứ hai).

Những quan điểm xã hội và chính trị của Hê-ghen đánh dấu một sự phản ứng của bọn quý tộc đối với cuộc cách mạng Pháp. Trong khi công nhận sự cần thiết phải

hiện đại hóa theo phương thức tư sản những quan hệ phong kiến suy đồi, Hê-ghen lại không muốn có một sự thay đổi căn bản trong chế độ phong kiến ở Đức. Mác nói: « Hê-ghen muốn có một *chế độ đẳng cấp thời trung cổ*, nhưng với một ý nghĩa hiện đại của một quyền lập pháp, và muốn có một thứ quyền lập pháp hiện đại bọc ngoài bằng một chế độ đẳng cấp thời trung cổ. Đó là một thứ chủ nghĩa hỗn hợp tồi tệ nhất » (Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, quyển I, Mát-xcơ-va, 1927, trang 597). Hê-ghen nói về quần chúng nhân dân một cách hằn học và khinh bỉ, coi đó là một lực lượng mù quáng. Ông tán tụng nước Đức, cho nước Đức là hiện thân của « tinh thần của vũ trụ mới »; còn đối với các dân tộc Xla-vơ, ông gán cho họ vai trò của các dân tộc « phi lịch sử »; ông coi chiến tranh như là một hiện tượng vĩnh viễn, cần thiết cho sinh hoạt xã hội, v. v... Bọn phát-xít Đức đã lợi dụng những quan điểm phản động ấy của Hê-ghen để phục vụ cho cuộc tuyên truyền chủ nghĩa chủng tộc và quyền bá chủ của nước Đức trên thế giới.

Những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã kịch liệt phê phán triết học duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen. Họ đã sử dụng, với tinh thần phê phán, những yếu tố quý báu của phương pháp biện chứng của Hê-ghen và đã xây dựng và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử tức là triết học khoa học duy nhất. Năm 1944, Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đã lên án nghiêm khắc những sự thiếu sót và sai lầm của tập III cuốn *Lịch sử triết học*, tập này đã không nêu rõ sự khác nhau căn bản giữa phép biện chứng của Hê-ghen và phép biện chứng mác-xít, sự khác nhau đó biểu hiện sự đối lập giữa thế giới quan tư sản, và thế giới quan vô sản; Ban chấp hành trung ương đã lên án cách trình bày không phê phán triết học Hê-ghen nói chung. Những tác phẩm chính của Hê-ghen gồm có: *Tinh thần hiện tượng học* (1807), *Lô-gích học* (1812 — 1816), *Triết học toàn thư*, (« Lô-gích », « Triết học tự nhiên », « Triết học tinh thần ») (1817), *Triết học pháp luật* (1821). Và những tác phẩm xuất bản sau khi ông mất gồm có: *Những bài*

giảng về lịch sử của triết học (1833 — 1836), *Triết học về lịch sử* (1837), *Những bài giảng về mỹ học hay là triết học về mỹ học* (1836 — 1838).

HÊ-GHEN CÁNH TẢ (PHÁI).

Xem: *Phái Hê-ghen trẻ.*

HÊ-GHEN MỚI (CHỦ NGHĨA). Trào lưu triết học phản động thế kỷ XIX và thế kỷ XX, dựa trên những yếu tố phản động của triết học *Hê-ghen** Những người theo chủ nghĩa Hê-ghen mới dứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm chủ quan mà phê phán chủ nghĩa duy tâm khách quan của Hê-ghen, họ vứt bỏ cái nhân hợp lý tức quan niệm về sự phát triển trong phép biện chứng của Hê-ghen, và biến nó thành một phép biện chứng chủ quan. Họ là kẻ thù của chủ nghĩa duy vật biện chứng, về chính trị họ là những kẻ phản động, họ tuyên truyền những lý luận nhằm che giấu và bảo vệ nền chuyên chính tư sản và sự bóc lột nhân dân lao động, chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sô-vanh tư sản. Ra đời cùng một lúc với chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa Hê-ghen mới, là một trong những biểu hiện của sự phản động về chính trị; nó phát triển mạnh nhất sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Chủ nghĩa Hê-ghen mới lắp lại những nguyên lý cơ bản trong «Triết học tự nhiên» và «Triết học pháp luật» của Hê-ghen, trong đó mặt bảo thủ của triết học Hê-ghen biểu hiện rõ rệt nhất. Chủ nghĩa Hê-ghen mới đặc biệt chú trọng đến những «học thuyết» cho rằng người ta càng cố hiểu biết nhiều về Thượng đế, thì càng được tự do; dân tộc, Nhà nước tư sản là một chỉnh thể vĩnh viễn, còn người ta, một bộ phận của chỉnh thể đó, phải hoàn toàn phụ thuộc vào chỉnh thể đó, phải hòa vào đó và hy sinh tất cả cho chỉnh thể đó; nội dung chủ yếu của lịch sử là đấu tranh dân tộc chứ không phải là đấu tranh giai cấp. Theo Ri-sa Cơ-rô-ne phép biện chứng chỉ tồn tại trong tinh thần, và có tính chất phi lý. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Giăng-tin-lơ một người theo chủ nghĩa Hê-ghen mới, tuyên bố: chỉ có chủ thể hoạt động là tồn tại; lịch sử là kết quả của sự sáng tạo

tự do của tinh thần; không có quy luật khách quan, chủ thể hoạt động bắt thế giới phải theo quy luật của nó. «Hiện tại luận» («actualisme») của Giăng-tin-lơ là hệ thống tư tưởng phản động chống lại tính tất yếu lịch sử khách quan. Trong «phép biện chứng phê phán» của mình, nhà xã hội cải lương Xít-phơ-rít Mác, kết hợp chủ nghĩa Hê-ghen mới với *chủ nghĩa Căng mới**. Ông ta đấu tranh chống học thuyết biện chứng của Hê-ghen về tự thân vận động coi như là kết quả của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập. Trong cuốn sách ông ta viết để chống lại chủ nghĩa Mác, ông ta mưu đồ giải thích rằng chủ nghĩa duy vật không thể kết hợp được với phép biện chứng. Ác-tơ Líp-be tuyên truyền phép biện chứng «bi thảm» phản ánh «tính không thể tiêu diệt được» của đối kháng, sự mâu thuẫn vĩnh viễn giữa hiện thực và «cái nên tồn tại». Líp-be diễn đạt tư tưởng suy đồi của giai cấp tư sản phản động không nhìn thấy lối thoát ra khỏi cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa Hê-ghen mới có liên hệ mật thiết với *chủ nghĩa phát-xít** Chủ nghĩa phát-xít dựa vào chủ nghĩa Hê-ghen mới để «chứng minh» cho hệ thống tư tưởng dã man của nó.

HÊ-GHEN TRẺ (PHÁI). Là những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa tự do Đức trong những năm 30 và 40 thế kỷ XIX, đại biểu cửa cánh tả gồm những người tư sản cấp tiến trong học phái Hê-ghen: Bau-e, Xtơ-rô-xơ, Ru-giơ, Xtiếc-ne. Khác với phái Hê-ghen già (tán thành toàn bộ học thuyết phản động của Hê-ghen, đặc biệt là triết học tôn giáo của Hê-ghen), phái Hê-ghen trẻ thay «Quan niệm tuyệt đối» (Thượng đế) bằng «ý thức về mình», ý thức này được coi là động lực lớn mạnh của lịch sử và thể hiện trong Nhà nước và trong những người trí thức. Nhân dân chỉ là một «đám quần chúng không có tinh thần phê phán» không có «ý thức về mình». Ví dụ, Bau-e quả quyết rằng phải tìm kẻ thù thực sự của tinh thần ngay trong quần chúng chứ không phải ở nơi nào khác. Phái Hê-ghen trẻ lên án Cách mạng Pháp năm 1789 và đem những điều cải lương tư sản tiến hành theo sáng kiến của Nhà nước «có lý tính» (bóc lột) ra đối lập với Cách mạng

đó. Còn việc cải tạo nước Đức thành nước tư sản, thì phái ấy đặt hy vọng vào vua Phổ, vì đối với họ, vua Phổ là người thể hiện lý tưởng Pơ-la-tôn mong có nhà triết học lên làm vua. Trong khi phê phán đạo Thiên chúa chính thống và phủ định tính xác thực của đạo Tin lành, phái Hê-ghen trẻ lẫn lộn ý thức tôn giáo với ý thức nhân dân. Vật chướng ngại chủ yếu cho sự tiến bộ của nước Đức không phải là sự thống trị của bọn địa chủ và chế độ chuyên chế, mà là tôn giáo xuyên tạc cái bản chất có vẻ « hợp lý » của Nhà nước bị quần chúng « không có lý tính » lên nắm chính quyền đe dọa. Trong khi tuyên truyền việc Nhà nước tách khỏi Nhà thờ, trong khi tìm cách làm cho chế độ quân chủ phong kiến « lắng nghe lẽ phải », phái Hê-ghen trẻ đặt hy vọng vào « uy lực » của Nhà nước bóc lột và phủ phục trước chế độ quân chủ Phổ. Tin chắc rằng việc biến hóa của ý thức thành « ý thức về mình » là điều kiện để cải tạo xã hội, phái Hê-ghen trẻ trên thực tế đã từ việc giải thích một cách « hợp lý » chế độ hiện hành ở Đức mà đi đến chủ trương phục tùng chế độ đó. Phái ấy không hề có một tư tưởng nào về đấu tranh giai cấp, về các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, về tác dụng của quan hệ kinh tế, về sự sản xuất vật chất trong quá trình tiến hóa của xã hội. Những lời cổ vũ của họ đều hướng vào các giai cấp bóc lột. Một đặc điểm của phái Hê-ghen trẻ là những luận điệu cách mạng của họ, những luận điệu này rút cục chỉ là những lời đe dọa suông có tính chất tự do chủ nghĩa nói với giai cấp phong kiến thống trị đang phản kháng lại sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đức. Tư tưởng hệ của phái Hê-ghen trẻ phản ánh tính chất hèn nhát của giai cấp tư sản Đức, sự bất lực của giai cấp ấy trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ phong kiến.

Lúc mới bắt đầu hoạt động, Mác và Ăng-ghen đã tham gia nhóm Hê-ghen trẻ, nhưng ngay thời kỳ đó hai ông đã khác nhóm ấy về những quan điểm dân chủ cách mạng của mình. Khoảng những năm 1843 — 1846, hai ông đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa duy tâm và những luận điệu tuyên truyền tự do chủ nghĩa của bọn Hê-ghen trẻ. Hai ông vạch

rõ rằng bọn Hê-ghen trẻ «mặc dầu có những lời lẽ dường như «kinh thiên động địa», nhưng họ chỉ là những tên bảo thủ bất trị», họ không phải đấu tranh với thế giới thực tại, thế giới hiện tồn, mà chỉ đấu tranh với những câu nói suông của thế giới đó. «Những kết quả duy nhất mà sự phê phán triết học ấy đem lại, là một vài điểm thuyết minh còn rất thiếu sót về lịch sử tôn giáo của đạo Thiên chúa...» (Mác và Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 4, trang 10).

HÊ-RA-CƠ-LÍT Ê-phe-dơ (*vào khoảng các năm 540 — 480 trước công lịch*). Nhà

Hê-ra-cơ-lít

triết học duy vật của Cổ Hy-lạp, một trong những nhà sáng lập ra phép biện chứng. Hê-ra-cơ-lít dạy rằng «thế giới là một chỉnh thể, nó không do một thần thánh nào tạo ra, cũng không do một người nào tạo ra; thế giới đã, đang và sẽ là một ngọn lửa muôn đời sinh động, cháy bùng lên và tắt đi theo những quy luật nhất định». Theo Hê-ra-cơ-lít, thì lửa là cái có trước của tất cả mọi vật, là sức mạnh có trước. Nhờ có những sự biến hóa của lửa mà vật chất mới biến đổi thành nước, thành đất, và chính do đó mà một thể thống nhất biến thành nhiều, tức là biến thành vạn vật: Lửa «tắt đi»; «chết đi» để trở thành nước và đất: quá trình «chết» của lửa; Hê-ra-cơ-lít gọi là «con đường đi xuống». Nhưng «con đường đi lên và con đường đi xuống cũng chỉ là một con đường mà thôi». Nước sinh ra một luồng lửa xoay tròn; tất cả đều biến thành một thể thống nhất, vạn vật biến đổi thành một ngọn lửa «bùng lên», «sinh sản thêm»; đó là «con đường đi lên». Ngọn lửa thế giới biến thành vạn vật; và ngược lại, vạn vật biến thành lửa, cũng như vàng đổi lấy

hàng hóa, và ngược lại. Lửa là vật chất, là cơ sở của mọi sự biến hóa, là sự liên kết toàn thế giới.

Theo Hê-ra-cơ-lít thì thế giới luôn luôn trải qua những quá trình sản sinh và diệt vong, bởi vì tất cả đều lưu động, tất cả đều thay đổi. Theo một nguồn sử liệu thời cổ, thì « Hê-ra-cơ-lít cho rằng vũ trụ không phải là yên tĩnh và bất động. Vì yên tĩnh và bất động là đặc tính của sự chết. Ông cho rằng mọi vật đều vận động: những vật vĩnh viễn thì vận động vĩnh viễn; còn những vật có thể diệt vong thì vận động trong một thời gian ngắn ». Hê-ra-cơ-lít cho rằng thế giới gồm có những mặt đối lập nhau và mặt đối lập này chuyển hóa thành mặt đối lập kia: « Lạnh biến thành nóng; nóng biến thành lạnh; khô biến thành ướt; ướt biến thành khô ». Vì vậy, sự xuất hiện của mặt đối lập này quyết định sự xuất hiện của mặt đối lập khác: « Bệnh tật làm cho sức khỏe càng thêm đáng quý ». Hê-ra-cơ-lít dạy rằng các mặt đối lập đều có liên hệ với nhau, và sự xung đột giữa các mặt đối lập là nguồn gốc của sự phát triển, của sự biến hóa. Tất cả những sự biến hóa đều bị những quy luật chặt chẽ chi phối, và đời sống của thế giới không phụ thuộc vào thần thánh. « Tất cả đều sinh ra trong một cuộc đấu tranh và tất yếu phải sinh ra ». Tính tất yếu cố hữu của bản thân thực thể vật chất ấy, Hê-ra-cơ-lít gọi là « lô-gốt » (logos).

Thời đại bấy giờ không cho phép biện chứng của Hê-ra-cơ-lít phát triển hơn nữa. Sự vận động bị đóng khung trong cái vòng luẩn quẩn của tự nhiên. Ông chưa hề có tư tưởng về sự phát triển tiến lên. Ông là một nhà *vật hoạt luận**. Về nhận thức luận, ông bênh vực những tư tưởng duy vật chủ nghĩa và cho rằng nhận thức phải phát hiện cho được bản chất của tự nhiên trong sự phát triển liên tục của tự nhiên. Ông nói: cần phải lắng nghe tiếng nói của tự nhiên, « hành động cho hợp với tự nhiên ». Ông đề cao tác dụng của nhận thức cảm tính, cũng như tác dụng của lý trí. Hê-ra-cơ-lít đại diện cho lợi ích của giai cấp chủ nô, ông là kẻ thù của chính thể dân chủ thời cổ.

« HỆ TƯ TƯỞNG ĐỨC » (*1845 - 1846*). Một trong những tác phẩm triết học đầu tiên của Mác và Ăng-ghen chuyên phê phán chủ nghĩa duy tâm của *phái Hê-ghen trẻ** và chủ nghĩa duy vật hẹp hòi của *Phơ-bách**. Với thế giới quan đã hoàn thành về cơ bản của mình, trong cuốn sách đó, lần đầu tiên Mác và Ăng-ghen trình bày một cách tường tận lý luận duy vật lịch sử. Về sau, Mác viết: « Chúng tôi quyết định cùng nhau nêu ra sự đối lập giữa quan điểm của chúng tôi với hệ tư tưởng của triết học Đức... » (Mác — Ăng-ghen: *Nghiên cứu về triết học*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1935, trang 85). Khi Mác và Ăng-ghen còn sống, cuốn đó chưa được xuất bản. Trong một bức thư gửi cho An-nen-cốp, Mác giải thích nguyên nhân việc đó như sau: « Anh sẽ không bao giờ tưởng tượng được rằng ở Đức việc xuất bản cuốn sách đó vấp phải những khó khăn đến như thế nào, một mặt do sở cảnh sát, một mặt khác do bọn chủ hiệu sách gây ra, bản thân bọn này là những đại biểu của các xu hướng mà tôi công kích. Còn về phía chính đảng của chúng ta, không những nó nghèo túng, mà một bộ phận lớn của Đảng cộng sản Đức lại có ác cảm với tôi vì tôi phản đối những điều không tưởng và huênh hoang của họ » (Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Đức, Béc-lin, 1953, trang 41). Cuốn *Hệ tư tưởng Đức* được xuất bản lần đầu tiên ở Liên-xô vào năm 1932.

Phát triển những tư tưởng trình bày trong cuốn *Gia đình thần thánh**, Mác và Ăng-ghen vạch rõ rằng chủ nghĩa duy tâm liên hệ với các giai cấp đối địch với giai cấp vô sản, triết học của phái Hê-ghen trẻ đặc biệt phản ánh tính nhút nhát và bất lực của giai cấp tư sản Đức. Phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình, tiêu cực và trực quan của Phơ-bách, Mác và Ăng-ghen vạch rõ rằng vì là duy tâm chủ nghĩa trong lĩnh vực lịch sử, nên nhà triết học đó, cũng như phái Hê-ghen trẻ, không thể hiểu biết được động lực của sự phát triển xã hội. Cuốn *Hệ tư tưởng Đức* phê phán kịch liệt chủ nghĩa cá nhân tư sản của Xtiếc-ne, một người vô chính phủ chủ nghĩa ở Đức cũng như phê phán kịch liệt « chủ nghĩa xã hội chân chính » có tính

chất phản động do He-xơ, Gơ-run v.v... truyền bá. Mác và Ăng-ghen nhấn mạnh rằng Xtiếc-ne cũng như bọn «xã hội chủ nghĩa chân chính» đều thù ghét giai cấp vô sản cách mạng và đều đi thụt lùi chứ không hề hướng về tương lai của nước Đức. Cuốn *Hệ tư tưởng Đức* bóc trần chủ nghĩa dân tộc của bọn «xã hội chủ nghĩa chân chính» và vạch rõ thái độ tự kiêu dân tộc được thổi phồng của bọn Hê-ghen trẻ, phù hợp với sinh hoạt cùng quẫn của bọn nhà buôn và tiểu chủ trong giai cấp tư sản Đức thời đó.

Đấu tranh chống tất cả những kẻ thù của giai cấp vô sản, Mác và Ăng-ghen nêu lên trong *Hệ tư tưởng Đức* những đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học, chứng minh rằng trong khi hoạt động, giai cấp vô sản dựa vào quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Mác và Ăng-ghen coi cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản, coi cách mạng cộng sản thắng lợi và sự xuất hiện tất nhiên của chế độ cộng sản, là kết quả tất nhiên của tác dụng của quy luật kinh tế, quy luật tồn tại một cách độc lập đối với ý chí con người. Cuốn *Hệ tư tưởng Đức* bàn về một trong những vấn đề quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vấn đề các hình thái kinh tế xã hội, nêu rõ nguyên nhân làm cho những hình thái đó kế tiếp nhau và giải thích nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, nguyên lý cho rằng sự tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, v.v... Trong khi luận chứng nguyên lý chủ yếu về tính tất yếu của cách mạng cộng sản chủ nghĩa của giai cấp vô sản, Mác và Ăng-ghen vạch rõ rằng cuộc cách mạng đó «là tất yếu không, những vì không thể lật đổ giai cấp *thống trị* bằng cách nào khác, mà còn vì giai cấp tiến hành việc *lật đổ* chỉ có dùng cách mạng mới có thể thoát khỏi hết thảy mọi cái thối nát cũ và có khả năng sáng tạo một xã hội mới» (*Hệ tư tưởng Đức*).

Cuốn *Hệ tư tưởng Đức* là một kiểu mẫu phê bình có tính chiến đấu đối với hệ tư tưởng thù địch của giai cấp vô sản, một kiểu mẫu về tinh đảng cộng sản chủ nghĩa trong việc nghiên cứu các vấn đề triết học.

HI-UM Đa-vít. Nhà triết học, nhà kinh tế học và nhà sử học. Về triết học, Hi-um là một nhà duy tâm chủ quan, một nhà bất khả tri luận. Theo Hi-um, vấn đề muốn biết rõ thực tại khách quan có tồn tại hay không tồn tại là một vấn đề nan giải. Hi-um quả quyết rằng chúng ta chẳng những không thể biết được sự vật là như thế nào, mà cũng không thể biết được ngay cả sự vật có tồn tại thật hay không. Đó là điểm phân biệt bất khả tri luận của Hi-um với bất khả tri luận của Căng là bất khả tri luận thừa nhận sự tồn tại của « vật tự nó » (Xem : « *Vật tự nó* » và « *vật cho ta* »). Theo Hi-um, thì mối liên hệ nhân quả không phải là một qui luật của tự nhiên, mà là một tập quán. Trong khi phủ nhận cơ sở vật chất của sự vật và tính nhân quả, Hi-um đi tới kết luận cho rằng trong ý thức con người chỉ có một luồng tri giác tâm lý, và khoa học rút cục chỉ là sự diễn tả đơn thuần luồng tri giác đó, nó không thể phát hiện được một quy luật nào cả. Cũng như mọi thứ bất khả tri luận, bất khả tri luận và chủ nghĩa chủ quan của Hi-um đều bị thực tiễn của con người đánh đổ. Do tác động đến tự nhiên mà nó cải tạo, con người chứng minh được tính khách quan của thế giới, khả năng hiểu biết thế giới. Triết học của Hi-um đã ảnh hưởng đến *Căng** và cả đến bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ, bọn này đã làm cho Hi-um thích ứng với Béc-cơ-li. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã phê phán Hi-um kịch liệt. Trên quan điểm xã hội, Hi-um là một nhà duy tâm chủ nghĩa và siêu hình. Khi chủ trương thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản và quý tộc, Hi-um trong những tác phẩm kinh tế của mình, đã tán dương xã hội tư bản lúc đó đang phát triển nhanh chóng ở Anh. Tác phẩm triết học chủ yếu của Hi-um là : *Bàn về nhân tính* (1739 — 1740) và *Nghiên cứu về lý tính* của con người (1748).

HIỆN TƯỢNG. Xem : *Bản chất và hiện tượng.*

HIỆN TƯỢNG HỌC 1. Trong triết học của *Hê-ghen**, hiện tượng học là một quan niệm duy tâm chủ nghĩa, nó trình bày một cách sai lạc

sự tiến hóa lịch sử của ý thức con người, cho rằng từ tri giác cảm tính trực tiếp đến « nhận thức tuyệt đối » thì sự tiến hóa đó chỉ là sự tự động phát triển của tinh thần tự nhận thức mình;

2. Hiện tượng học là lý luận duy tâm chủ quan phản động, do nhà triết học Đức Hút-xéc-lơ (1859 — 1938) sáng lập, được lưu hành rộng rãi trong triết học tư sản ở thời đại đế quốc chủ nghĩa. Hút-xéc-lơ định nghĩa hiện tượng học là khoa học triết học cơ bản nghiên cứu những hiện tượng của ý thức trong mối quan hệ giữa ý thức và khách thể. Lý luận đó hiểu « ý thức » không phải là ý thức xã hội thực tại, cũng không phải là ý thức thực tại của một người biết suy nghĩ, mà là một ý thức tiên nghiệm « thuần túy », tách khỏi con người, tách khỏi hoạt động tâm lý của con người, đặc biệt là tách khỏi hoàn cảnh xã hội. Lý luận đó hiểu « khách thể » không phải là những sự vật thực tại, cụ thể và là phản ánh của những sự vật đó vào trong ý thức, mà là những khách thể « tinh thần » không có quan hệ với thế giới vật chất, với những sự vật cảm tính, cụ thể. Những người theo hiện tượng học quả quyết rằng: hiện tượng học là một khoa học không cần có tiền đề, nó không phụ thuộc vào kinh nghiệm cảm tính và nó có trước những khái niệm lô-gích; cơ sở của nó là việc miêu tả và phân tích những « tài liệu trực tiếp » của ý thức thuần túy, cơ sở của nó là trực giác lý tính có thể « lĩnh hội bản chất » của những khách thể tinh thần. Đó là mục đích và phương pháp phản khoa học của hiện tượng học, nó mở rộng đường cho cách chơi chữ hoàn toàn theo kiểu kinh viện, không có ý nghĩa gì. Mục đích chủ yếu của triết học suy đồi đó là làm rối loạn lý tính con người, làm cho lý tính con người không chú ý đến những vấn đề nóng hổi của đời sống và của khoa học, không chú ý tới những phương pháp suy nghĩ lý luận đúng đắn và phong phú. Hiện tượng học của Hút-xéc-lơ là cơ sở triết học của *chủ nghĩa sinh tồn**. Trụ sở của « Hội hiện tượng học quốc tế » đặt ở Nữu-ước. Tổ chức đó tập hợp những tín đồ của hiện tượng học để đấu tranh chống lại ảnh hưởng ngày càng lớn của tư tưởng tiến

tiến của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít.

HIỆN TƯỢNG LUẬN. (*Do chữ Hy-lạp phainoménon có nghĩa là: hiện tượng*). Một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng người ta chỉ có thể hiểu biết hiện tượng, chứ không thể hiểu biết được tồn tại chân thật, bản chất của sự vật. Hiện tượng luận có ý nghĩa giống như *bất khả tri luận**; *Căng** cho rằng chỉ hiện tượng là có thể biết được, còn bản chất của hiện tượng (những «*Vật tự nó*»*) thì lý tính của người ta không thể nào khám phá được. Như vậy, đặc điểm của hiện tượng luận là sự tách rời giữa hiện tượng và bản chất. Cảm giác là do sự vật bên ngoài tác động vào người ta, cảm giác nối liền ý thức với thế giới xung quanh; nhưng hiện tượng luận cũng giống như chủ nghĩa duy tâm chủ quan nói chung, biến cảm giác thành một bức tường ngăn cách ý thức với thế giới bên ngoài. Hiện tượng chỉ là sự tổng hợp những cảm giác của người ta. Phái Ma-khơ (Xem: *Ma-khơ*) là những người theo hiện tượng luận. Chủ nghĩa duy vật biện chứng kiên quyết bác bỏ thế giới quan của hiện tượng luận. Giữa hiện tượng và bản chất, không có cái hố không thể vượt qua được. Hiện tượng là biểu hiện của bản chất, Chứng cớ rõ ràng nhất của sự vô căn cứ của hiện tượng luận là thực tiễn sản xuất vật chất của người ta; nó chứng minh rằng bản chất của sự vật là có thể hiểu biết được. (Xem: *Bản chất và hiện tượng*).

HIỆN THỰC KHÁCH QUAN. Xem: *Thực tại khách quan.*

HIỆN THỰC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (CHỦ NGHĨA). Phương pháp cơ bản của văn học và nghệ thuật xô-viết. Nghệ thuật xô-viết kế thừa những truyền thống tốt đẹp nhất của nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa trước kia. Nhưng chủ nghĩa hiện thực của nghệ thuật xô-viết ở một trình độ mới về chất trong lịch sử nghệ thuật. Đó là một chủ nghĩa hiện thực được bồi dưỡng bởi tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, bởi cuộc đấu tranh cải tạo xã hội bằng cách mạng và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đó là một chủ nghĩa hiện thực dựa trên tư tưởng của chủ nghĩa xã

hội khoa học, trưởng thành trong ngọn lửa xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa khắc phục những hạn chế tư tưởng của chủ nghĩa hiện thực trước kia. Nhờ nó mà nhà nghệ thuật có thể nhận thấy động lực của sinh hoạt xã hội, tác dụng quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử, sự quan trọng của giai cấp vô sản, người lãnh đạo quần chúng bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Vì thế chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là hình thức cao và triệt để nhất của chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật.

Trước hết chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa yêu cầu miêu tả hiện thực một cách chân thật, cụ thể, lịch sử, trong sự phát triển cách mạng của nó, đó là điều cần thiết để đào tạo những người lao động theo tinh thần xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa không bài xích chủ nghĩa lãng mạn cách mạng — năng lực nhìn thấy sự vật có tiền đồ trong mầm mống của cái mới — mà coi đó là một bộ phận tổ thành của mình vì, như A. Gi-đa-nốp đã nói ở Đại hội lần thứ nhất các nhà văn xô-viết của Liên-xô, «toàn bộ sinh hoạt của Đảng ta, toàn bộ sinh hoạt và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là sự kết hợp công tác thực tế, gian khổ và nghiêm túc với một tinh thần anh dũng không bờ bến và những viễn cảnh hùng vĩ».

Một trong những vấn đề quan trọng nhất về mỹ học của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là vấn đề điển hình. Không phải là miêu tả theo kinh nghiệm những sự kiện và hiện tượng của đời sống, mà là lựa chọn cái gì là bản chất, cái gì biểu hiện xu hướng phát triển với tất cả những mâu thuẫn của nó, chỉ có như vậy nghệ sĩ mới có thể nêu lên được hiện thực sinh động.

Không những giá trị nhận thức của văn học và nghệ thuật, mà cả tác dụng hoạt động xã hội của văn học và nghệ thuật cũng đều phụ thuộc vào trình độ điển hình hóa.

Phản ánh những mặt cơ bản của cuộc sống không phải bằng những công thức sơ lược mà bằng những hình ảnh khêu gợi cụ thể và những hình ảnh mỹ học gây xúc cảm, đó là phương hướng của việc điển hình hóa những hiện

tượng của cuộc sống trong lãnh vực nghệ thuật.

Những nhà nghệ thuật xô-viết là những kỹ sư của tâm hồn nhân loại. Họ giáo dục nhân dân lao động theo tinh thần chủ nghĩa cộng sản, trung thành vô hạn với đảng cộng sản, theo tinh thần *chủ nghĩa yêu nước xô-viết** Trong tác phẩm của mình, các nghệ sĩ xô-viết phải tích cực đấu tranh chống *những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người**, giáo dục cho nhân dân xô-viết những nguyên tắc đạo đức xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa là phương pháp cơ bản của nghệ thuật xô-viết, nó không hề bài xích tính chủ động của nghệ sĩ trong việc lựa chọn hình thức, phong cách và thể tài; trái lại, nó đòi hỏi phải có tính chủ động đó. Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa đối lập hẳn với chủ nghĩa hình thức và « nghệ thuật thuần túy ». Chủ nghĩa hiện thực này đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử nghệ thuật không những về phương diện nội dung tư tưởng mà cả về phương diện hình thức. Văn học, kịch, điện ảnh, hội họa, âm nhạc xô-viết đã sáng tác ra nhiều tác phẩm bậc nhất. Những đề tài, những nhân vật, những cuộc xung đột và quy mô các sự kiện được miêu tả trong nghệ thuật xô-viết khác hẳn với nghệ thuật cũ. Nghệ thuật xô-viết không những về nội dung tư tưởng mà về cả hình thức đều có tính chất nhân dân sâu sắc. Lê-nin đã từng nói nghệ thuật mới phải hợp với trình độ quần chúng. Nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản (b) về bản ca kịch « Hữu nghị vĩ đại » của Mu-ra-đê-li (1948) chỉ ra rằng các nhạc sĩ xô-viết phải đạt « tới một nội dung phong phú và một hình thức âm nhạc hoàn hảo, tới một âm nhạc chứa chan tính chất chân thật và chủ nghĩa hiện thực, mật thiết liên hệ với nhân dân và với nghệ thuật dân gian, một âm nhạc kỹ thuật chuyên môn cao đồng thời giản dị và dễ hiểu ». Phương pháp của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa yêu cầu kết hợp một cách hữu cơ yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế. Nghệ thuật xô-viết xuất phát từ nguyên tắc nền văn hóa xô-viết là xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức.

Mác-xim Gooc-ki, nhà văn vĩ đại của giai cấp vô sản, là người khởi xướng chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa; tác phẩm của ông đánh dấu bước đầu của một thời đại mới trong văn học Nga. Hiện nay phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa cũng là phương pháp của các nghệ sĩ các nước *dân chủ nhân dân* đã thoát khỏi ách tư bản chủ nghĩa và đang xây dựng một xã hội và một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Trong các nước tư bản, những đại biểu ưu tú của văn học và nghệ thuật đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng nhân dân, vì hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội cũng áp dụng phương pháp này.

Bức thư của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô gửi Đại hội các nhà văn xô-viết lần thứ hai vạch ra một cương lĩnh đấu tranh rộng lớn nhằm phát triển văn học xô-viết trên cơ sở chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

HÌNH THÁI KINH TẾ—XÃ HỘI. Chế độ kinh tế và kiến trúc thượng tầng thích ứng với chế độ kinh tế ấy của một xã hội ở một giai đoạn nhất định trong sự tiến hóa của lịch sử. Trong quá trình sản xuất, người ta tập hợp nhau lại để cùng nhau tiến hành sản xuất của cải vật chất. Mác đã nói: «*Trong toàn bộ của nó, các quan hệ sản xuất hợp thành cái mà người ta gọi là quan hệ xã hội, là xã hội và hơn nữa là một xã hội ở một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định*, một xã hội có tính chất đặc thù nhất định» (*Lao động làm thuê và tư bản*, Pa-ri, 1931, trang 39). Công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản, chế độ xã hội chủ nghĩa (cộng sản chủ nghĩa) đều là những hình thái kinh tế — xã hội khác nhau, những giai đoạn đặc biệt trong sự phát triển của xã hội loài người. Cơ sở kinh tế của mỗi xã hội sinh ra một kiến trúc thượng tầng phức tạp: những quan điểm chính trị, pháp luật, tôn giáo, triết học và nghệ thuật của xã hội, và những cơ cấu chính trị, pháp luật và tổ chức khác phù hợp với những quan điểm ấy.

Mỗi hình thái kinh tế — xã hội đều có những quy luật lịch sử riêng biệt chi phối sự phát sinh và phát triển của xã hội ấy. Đồng thời cũng có những quy luật chung chi

phối tất cả những hình thái và liên kết những hình thái ấy thành một quá trình thống nhất tạo thành lịch sử. Sự chuyển biến từ một hình thái xã hội này đến một hình thái xã hội khác không có tính chất ngẫu nhiên, mà diễn ra theo những quy luật chặt chẽ, và do sự phát triển, trong lòng xã hội cũ, của những mâu thuẫn đã đưa xã hội cũ ấy đến chỗ suy đồi và diệt vong và chuẩn bị cơ sở cho sự xuất hiện và sự thắng lợi của một chế độ mới, tiến bộ hơn. Cơ sở của việc những hình thái kinh tế — xã hội này nối tiếp, thay thế cho những hình thái kinh tế — xã hội khác, là một quy luật khách quan, *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất**. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, sự chuyển biến từ một hình thái kinh tế — xã hội này đến một hình thái kinh tế — xã hội khác được thực hiện bằng cuộc đấu tranh giữa các giai cấp với nhau, bằng việc dùng cách mạng để lật đổ giai cấp thống trị. Vì vậy, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đưa đến việc lật đổ chính quyền của bọn tư bản, đến việc thiết lập nền *chuyên chính vô sản** và việc xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa. Chỉ có thắng lợi của chủ nghĩa xã hội mới có thể mở đầu cho thời kỳ lịch sử nhân loại chân chính, khi mà mọi người đã thoát khỏi ách của tư bản được tự do phát triển khả năng của mình, và khi mà lực lượng sản xuất phát triển với một tốc độ chưa từng có.

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG. Đây là hai phạm trù của phép biện chứng duy vật chủ nghĩa, có một ý nghĩa trọng yếu đối với quan niệm về sự phát triển. Mọi sự vật, mọi hiện tượng của tự nhiên và của xã hội đều có nội dung và hình thức của nó. Người ta quan niệm nội dung là mặt quan trọng nhất của sự vật biểu thị bản chất sâu kín của sự vật, biểu thị thực chất, căn bản của sự vật, thực chất căn bản này biểu hiện trong tính chất và đặc tính của sự vật. Hình thức là tổ chức bên trong của nội dung; nó liên hệ những yếu tố của nội dung thành một khối thống nhất; không có hình thức, nội dung không thể có được. Phần lớn các hệ thống triết học duy tâm và siêu hình đều tách hình thức ra khỏi nội dung. Theo chủ nghĩa

duy vật biện chứng thì hình thức và nội dung gắn chặt với nhau, và nội dung là nhân tố quyết định. Vì vậy, lực lượng sản xuất vật chất là nội dung của phương thức sản xuất, nhưng lực lượng sản xuất vật chất chỉ tiêu biểu cho một mặt của sự sản xuất; quan hệ sản xuất tức là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất là một mặt khác. Quan hệ sản xuất về mặt là hình thức, thì do lực lượng sản xuất về mặt là nội dung quyết định. Một loại hình nhất định nào đó của quan hệ sản xuất thì thích hợp với trình độ tính chất nào đó của lực lượng sản xuất. Mác nói rằng cối xay chạy bằng sức nước đưa đến một xã hội có chúa phong kiến, còn cối xay chạy bằng hơi nước thì đưa đến một xã hội có tên tư bản cầm đầu. Chủ nghĩa Mác dạy ta coi hình thức không phải như một sự vật tự nó đã đầy đủ rồi, mà như sự biểu hiện của một nội dung nhất định. «Nông trang tập thể là một hình thức xã hội chủ nghĩa của tổ chức *kinh tế*, cũng như Xô-viết là một hình thức xã hội chủ nghĩa của tổ chức *chính trị*. Nông trang tập thể và Xô-viết là một trong những thành quả vĩ đại của cách mạng Nga, một trong những thành quả vĩ đại của giai cấp công nhân. Nhưng nông trang tập thể và Xô-viết tuy là những *hình thức* tổ chức có tính chất xã hội chủ nghĩa, song chung quy cũng vẫn chỉ là *hình thức* tổ chức mà thôi. Tất cả đều do *nội dung* lồng trong hình thức đó quyết định». (Xta-lin: *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1951, trang 607).

Những kẻ thù của chế độ xô-viết đã tìm cách lợi dụng hình thức nông trang tập thể và xô-viết để nhét vào đó một nội dung tư sản, phản cách mạng. Cho nên, Đảng cộng sản dạy rằng không nên đánh giá quá cao hình thức, mà phải nhớ rằng hình thức không bao giờ và không thể đóng một vai trò độc lập được.

Trong khi nhấn mạnh rằng nội dung là chủ yếu so với hình thức, phương pháp biện chứng không hề cho rằng hình thức là một yếu tố lãnh đạm, tiêu cực đối với nội dung; không bao giờ có nội dung không hình thức, cũng như không bao giờ có hình thức không nội dung. Không có hình thức thì nội dung

không còn là nội dung nữa; một nội dung nhất định, cụ thể chỉ có thể tồn tại dưới một hình thức nhất định mà thôi. Ví dụ như nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, do nội dung của nó, không thể tồn tại được nếu không có một hình thức nhất định là hình thức nông trang tập thể; đảng của giai cấp vô sản, với nội dung và mục đích có tính chất cách mạng, chỉ hoạt động có hiệu quả khi nào đảng có một hình thức tổ chức nhất định, dựa trên cơ sở nguyên tắc dân chủ tập trung, trên một kỷ luật nghiêm minh, v.v... Không có hình thức đó, đảng của giai cấp vô sản không thể hoàn thành nhiệm vụ của mình được.

Hình thức tác động đến nội dung bằng cách thúc đẩy hoặc ngăn trở sự phát triển của nội dung. Ví dụ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản đang tan rã, đã ngăn cản sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ngược lại, quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, mở rộng đường cho lực lượng sản xuất tự do phát triển. Ở Liên-xô, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn phù hợp với tính chất xã hội của sự sản xuất, nhờ đó, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là một nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ sự tiến bộ ngày càng nhanh chóng của lực lượng sản xuất.

Hai phạm trù đó tuy thống nhất, nhưng không tránh khỏi có mâu thuẫn với nhau. Sự phát triển luôn luôn bắt đầu bằng nội dung là yếu tố hoạt động nhất trong các sự vật và các quá trình. Vì nội dung ở trong tình trạng luôn luôn phát triển, nên không thể có sự thích hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức. Bởi vậy, trong quá trình của sự phát triển, mâu thuẫn xuất hiện giữa nội dung và hình thức; lúc đầu, mâu thuẫn ấy chưa đòi hỏi phải thay thế hình thức hiện có. Nhưng về sau, mâu thuẫn trở nên trầm trọng, và lúc đó thì hình thức đã mất hết khả năng của mình, và biến thành một vật chướng ngại cho sự phát triển. Vì vậy, sự liên hệ biện chứng của hình thức và nội dung có nghĩa là nội dung, trong quá trình phát triển của nó, đã đấu tranh chống lại với hình thức cũ không còn thích hợp với nội dung

mới; khi nào nội dung mới thủ tiêu, vứt bỏ hình thức cũ, thì mâu thuẫn ấy không còn nữa. Không có sự xung đột giữa nội dung và hình thức nói chung, mà chỉ có sự xung đột giữa hình thức cũ và nội dung mới. Nội dung mới tìm và hướng về hình thức mới. Vì vậy, chuyên chính vô sản, thiết lập sau khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại thắng lợi, mâu thuẫn với hình thức chế độ đại nghị tư sản của Nhà nước. Nội dung mới sinh ra hình thức mới: Xô-viết, hình thức Nhà nước của chuyên chính vô sản.

Quan niệm biện chứng về hình thức và nội dung đưa đến những kết luận chính trị và thực tiễn rất quan trọng. Vì nội dung quyết định hình thức, nên cần phải tổ chức toàn bộ công tác xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố và phát triển các xô-viết, các nông trang tập thể, văn hóa xô-viết v.v..., một cách khéo léo để bảo vệ nội dung xã hội chủ nghĩa của công tác đó. Vì hình thức không phải là một yếu tố lãnh đạm, tiêu cực đối với nội dung, nên người ta không thể coi thường hình thức của hiện tượng này hay hiện tượng khác. Ví dụ chỉ có hình thức dân tộc của văn hóa xô-viết mới có thể thúc đẩy sự phát triển của nội dung xã hội chủ nghĩa của nền văn hóa ấy, trong giai đoạn lịch sử hiện nay. Chỉ riêng có các Xô-viết coi như là hình thức chính trị của chuyên chính vô sản ở Liên-xô, mới có thể thúc đẩy được sự phát triển và củng cố Nhà nước xã hội chủ nghĩa, v.v... Đảng cộng sản hướng nghệ thuật xô-viết vào con đường hiện thực xã hội chủ nghĩa, bằng cách đấu tranh chống mọi thứ chủ nghĩa hình thức tư sản là thứ xa lạ với văn hóa xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa hình thức có nghĩa là sự ly khai của nghệ thuật đối với đời sống xã hội, đối với cuộc đấu tranh của nhân dân cho chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa hình thức có nghĩa là sự biến đổi hình thức thành một thứ mục đích. Trong những nghị quyết sau chiến tranh về các vấn đề tư tưởng, Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đã phê phán nghiêm khắc những tàn dư tư sản trong nghệ thuật xô-viết và vạch rõ rằng chỉ có phản ánh chân thành tất cả các mặt trong đời sống của nhân dân, chỉ có dựa trên

những tư tưởng sâu sắc, chỉ có tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, thì nghệ thuật xô-viết mới có thể phát triển thắng lợi được. Mặt khác, những nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản đòi hỏi các nhà nghệ sĩ phải tiếp tục cải tiến hình thức các tác phẩm của họ, vì nếu không có một hình thức hoàn hảo thì tuyệt đối không thể trình bày một nội dung tư tưởng sâu sắc, không thể miêu tả hiện thực đúng sự thật.

Cũng cần phải nói rõ rằng, nội dung mới có thể sử dụng một hình thức cũ này hay một hình thức cũ khác mà không cần phá hủy, nhưng phải thâm nhập vào nó, cải biến nó, làm cho nó thích hợp với mục đích của mình. Ví dụ xã hội xô-viết vẫn sử dụng những hình thức kinh tế cũ như tiền tệ, hàng hóa, ngân hàng. Nhưng nội dung của các hình thức đó, chức năng của các hình thức đó so với xã hội tư bản chủ nghĩa đã căn bản thay đổi. Những phạm trù của chủ nghĩa tư bản còn tồn tại trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, đó là hình thức; còn về nội dung thì những phạm trù ấy đã trải qua một sự thay đổi căn bản, phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

HÓA THÀNH (SỰ). Quá trình hình thành của cái mới, tức là quá trình phát sinh và phát triển của cái mới. Nhà duy vật thời cổ đại *Hê-ra-clít** là người đầu tiên đã nêu ra tư tưởng về sự hóa thành. *Hê-ghen** đã phát triển tư tưởng ấy, nhưng vì là nhà duy tâm chủ nghĩa, nên ông hiểu sự hóa thành một cách tư biện, trừu tượng, như là sự hóa thành của khái niệm, chứ không phải là sự hóa thành của tự nhiên, của vật chất. Theo triết học Mác—Lê-nin thì sự hóa thành tức là sự vận động, sự biến hóa và phát triển của tự nhiên và của xã hội, là sự phát sinh của cái mới và sự tiêu diệt của cái cũ, sau khi trải qua một cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập. Trong quá trình hóa thành, cái mới, cái tiến bộ thắng cái cũ, cái lỗi thời và ngày càng biểu hiện rõ rệt thêm mãi trong đời sống.

HOÀI NGHI LUẬN. (Do chữ Hy-lạp *skeptikos ; skeptomai* có nghĩa là : tôi thăm tra). Khuynh hướng triết học biểu thị sự hoài nghi cho rằng không thể đạt được chân lý khách quan. Những người theo hoài nghi luận đề xướng hoài nghi lên thành nguyên tắc ; họ nói đối với mỗi sự vật có thể có hai ý kiến trái ngược nhau, tức là khẳng định và phủ định ; do đó tri thức của chúng ta về các sự vật là không tin được. Học thuyết triết học đó là do Pi-rôn (khoảng 360 — 270 trước công lịch) sáng lập tại Cổ Hy-lạp. Theo những người hoài nghi luận thời cổ đại, nếu đã tin không thể nhận thức được sự vật thì về lý luận phải « ngừng mọi phán đoán » và về thực tiễn phải có thái độ thờ ơ, lạnh nhạt đối với sự vật (« tâm bất động »). Mác chỉ ra rằng, hoài nghi luận cổ đại đánh dấu sự suy đồi của tư tưởng triết học trước kia rất cường thịnh. Hoài nghi luận thời Phục hưng có tác dụng quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng trung cổ, chống uy tín của Giáo hội. Tiếp theo sau Mông-te-nhờ (1533 — 1592), đến lượt Pi-e *Bay-lơ** « đưa vào hoài nghi luận để phá hủy siêu hình học, do đó chuẩn bị đưa chủ nghĩa duy vật và triết học thường thức vào nước Pháp ». (Mác — Ăng-ghen : *Toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 3, trang 156). Ngoài ra, Pa-xcan (1623 — 1662) lại từ hoài nghi luận rút ra những kết luận có lợi cho chủ nghĩa thần bí ; ông đặt cảm tính tôn giáo lên trên lý tính dao động. Đầu thế kỷ XVIII, hoài nghi luận xuất hiện dưới hình thức *bất khả tri luận** *Hi-um** phủ nhận giá trị khách quan của những phạm trù triết học quan trọng nhất : *thực thể** và *tính nhân quả**. Căng cũng thuộc vào những người bất khả tri luận vì Căng chủ trương không thể nhận thức được « vật tự nó ». (Xem : « *Vật tự nó* » và « *vật cho ta* »).

Toàn bộ sự phát triển lịch sử của khoa học và kinh nghiệm của nhân loại đã chứng thực nguyên lý của triết học mác-xít cho rằng có thể nhận thức thế giới, và bác bỏ hoài nghi luận một mực phủ nhận việc có thể nhận thức được chân lý khách quan. Xuất phát điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng là : trên thế giới không có vật gì là

không thể nhận thức được, những vật hiện nay chưa nhận thức được, nhờ khoa học và thực tiễn, sẽ có thể phát hiện và nhận thức được. Hoài nghi luận không có luận chứng nào có giá trị để biện hộ cho ý kiến không thể nhận thức được sự vật. Chủ nghĩa duy vật mác-xít dựa vào những tài liệu không thể bác bỏ được của hoạt động thực tiễn mà khẳng định rằng có thể nhận thức thế giới. Hoạt động thực tiễn bóc trần một cách không thương tiếc mọi nguyên lý sai lầm, phản khoa học và, ngược lại, chứng thực mọi nguyên lý chính xác, mọi chân lý khoa học. Nếu như những người hoài nghi luận nói, người ta không thể nhận thức bản chất chân thực của sự vật, thế thì không thể hiểu người ta làm thế nào để sống, vì muốn sống phải nhận thức được quy luật khách quan của tự nhiên và ảnh hưởng đến tự nhiên để chi phối tự nhiên. Ngay như động vật, nếu những biểu tượng có thể phát sinh của chúng không phù hợp với những hiện tượng mà chúng cảm giác được, thì chúng không thể thích hợp bằng bản năng với hoàn cảnh chung quanh. Người khác động vật, người chế tạo công cụ sản xuất, lợi dụng công cụ sản xuất để cải biến tự nhiên và trong quá trình cải biến đó tìm cách nhận thức những điều bí mật sâu sắc nhất của sự vật. «Chỉ khi nào nhận thức phản ánh được chân lý khách quan độc lập với người, thì nhận thức mới có ích về mặt sinh vật học, mới có ích cho thực tiễn của người, cho việc bảo tồn sinh mệnh, bảo tồn nòi giống. Đối với người duy vật chủ nghĩa, «thành tích» thực tiễn của nhân loại chứng thực biểu tượng của chúng ta phù hợp với bản chất khách quan của sự vật mà chúng ta cảm giác được» (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 152). Việc lưu hành rộng rãi hoài nghi luận trong triết học tư sản hiện đại, việc những nhà tư tưởng tư sản tuyên truyền «sự bất lực của lý tính» chứng tỏ sự suy đồi của văn hóa tư bản. Đó là một trong những hình thức đấu tranh chống khoa học và chủ nghĩa duy vật khoa học.

HOÀN CẢNH ĐỊA LÝ. Giới tự nhiên ở xung quanh chúng ta, điều kiện bên ngoài của đời sống xã hội: khí hậu, đất đai, của cải ngầm dưới đất, v.v... Hoàn cảnh địa lý là một trong những điều kiện tất yếu và thường xuyên của đời sống vật chất của xã hội (Xem: *Điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội*), nó ảnh hưởng đến sự phát triển xã hội. Nó đẩy nhanh sự phát triển đó nếu vị trí địa lý của một nước nào đó thuận lợi, nếu nước đó có nhiều của cải tự nhiên; nó ngăn trở sự phát triển đó, nếu thiếu những điều kiện thuận lợi. Nhưng hoàn cảnh địa lý không đóng vai trò quyết định trong sự phát triển của xã hội; trong một thời kỳ dài, nó tương đối vẫn nguyên như cũ, nó thay đổi rất chậm, trái lại đời sống xã hội thay đổi nhanh hơn rất nhiều. Hoàn cảnh địa lý không thể là nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển xã hội. Bản thân ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý đối với xã hội phụ thuộc vào trình độ phát triển của sản xuất vật chất. Ảnh hưởng đó thay đổi tùy theo tình trạng lực lượng sản xuất của xã hội. Ví dụ: trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội, sông và biển đã ngăn cách con người, nhưng việc chế tạo tàu bè và sự giao thông đã biến sông và biển thành những đường giao thông, thành một phương tiện làm cho các dân tộc gần gụi với nhau và liên hệ lẫn nhau. Xưa kia rất nhiều khoáng vật (than, dầu hỏa, quặng, v.v...) không có ý nghĩa gì đối với xã hội cả, trái lại trình độ hiện nay của sự phát triển công nghiệp và kỹ thuật đã dành cho khoáng vật một tác dụng lớn trong sự sản xuất ra của cải vật chất. Tính chất của chế độ xã hội quyết định khả năng sử dụng những của cải tự nhiên.

Dưới chế độ tư bản, tự nhiên bị khai thác một cách điên cuồng. Bọn tư bản không nghĩ rằng một sự khai thác như vậy làm giảm khả năng sử dụng những của cải đó để mưu lợi ích cho xã hội. Trái lại chủ nghĩa xã hội tạo ra những khả năng rộng rãi trong việc khai thác những của cải tự nhiên để mưu lợi ích cho những người lao động.

HOẠT LỰC LUẬN. Khuynh hướng duy tâm trong sinh vật học, giải thích quá trình sinh mệnh bằng sự tồn tại

một sức sống đặc biệt, hoạt lực (*vis vitalis*) trong cơ thể. Hoạt lực luận cho rằng giữa giới hữu cơ và giới vô sinh có một vực sâu không thể vượt qua được, vì giới hữu cơ sinh ra từ những lực lượng siêu vật chất, có mục đích, chi phối mọi quá trình lý hóa trong sinh vật. Hình thức cổ nhất của hoạt lực luận là quan niệm của con người nguyên thủy cho rằng vạn vật có linh hồn. Quan niệm duy tâm của *Pa-la-tôn** về « nguyên nhân cuối cùng » và quan niệm của *A-ri-xtốt** về « ăng-tê-lê-si » (ențélécheie) tức nguyên nhân có hiệu lực nhằm một mục đích, là nền tảng cho toàn bộ sự phát triển về sau của hoạt lực luận. Hoạt lực luận trước sau vẫn cố củng cố trận địa của mình trong phạm vi những vấn đề sinh vật học chưa được giải quyết. Ví như những nhà hoạt lực luận thế kỷ XVIII (Xtan và những người khác) đã có ý đồ chứng minh rằng không có « hoạt lực » thì không thể thực hiện được sự tổng hợp các chất hữu cơ thành cơ cấu của một cơ thể sinh vật. Nhà hóa học Đức Vơ-le, người đầu tiên (1824) dùng chất vô cơ để tổng hợp thành một chất hữu cơ, chất u-rê (urée); phát minh đó là một đòn mạnh giáng vào hoạt lực luận. Những sự nghiên cứu của các nhà hóa học Nga (*Bút-lê-rốp** và những người khác) càng có tác dụng lớn hơn trong cuộc đấu tranh chống hoạt lực luận: các ông dựa vào lý luận của mình về cấu tạo các hợp chất hữu cơ đã định ra phương pháp hợp thành một số lớn chất hữu cơ. Từ đó, hóa học hữu cơ đã thực hiện được sự hợp thành của hàng vạn chất hữu cơ khác nhau: chất mỡ, chất hy-rốc-xít các-bon, chất hoóc-môn, chất vi-ta-min, v.v... Các nhà hoạt lực luận còn cố chứng minh học thuyết sai lầm của họ bằng cách nói rằng dường như có một tính hợp lý của cơ thể, tính hợp lý đó biểu hiện trong giới sinh vật và là nguồn gốc sinh ra cơ cấu nhịp nhàng cân đối của cơ thể và sự thích ứng của cơ thể với điều kiện sinh tồn. Tôn giáo vội vàng vơ lấy quan niệm hồ đồ đó của hoạt lực luận, cho đó là những « chứng cớ » tỏ rằng trong tự nhiên có « sự sáng suốt của thần linh ». *Đác-uyn**, đã giáng cho hoạt lực luận và tôn giáo một đòn chí tử: ông chứng minh rằng cơ thể sở dĩ thích ứng với hoàn cảnh một cách

nhịp nhàng, đó không phải là kết quả của « sự sáng suốt của thần linh » hay của một « hoạt lực » có mục đích nào, mà là kết quả của một quá trình tiến hóa lịch sử lâu dài dưới ảnh hưởng của sự chọn lọc tự nhiên. Mác và Ăng-ghen đã chỉ rõ, như vậy là Đác-uyn đã giải thích vấn đề thích ứng của cơ thể một cách duy vật và trục xuất mục đích luận ra khỏi giới tự nhiên. Những quan niệm hồ đồ của hoạt lực luận cho rằng cơ thể sống không chịu sự chi phối của định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng đã hoàn toàn bị công trình nghiên cứu huy hoàng của *Ti-mi-ri-a-dép** bác bỏ; công trình nghiên cứu của ông về tác dụng quang hợp đã chứng tỏ định luật bảo tồn và chuyển hóa năng lượng cũng có giá trị đối với những quá trình sinh mệnh của cơ thể.

Thời đại chúng ta đã thấy xuất hiện một mưu đồ mới hòng phục hồi lại chủ nghĩa duy tâm trong sinh vật học, dưới cái tên « hoạt lực luận mới » do Đơ-ri-e-sơ, U-e-xquy-lơ v.v... làm đại biểu. Ở phương Tây ngày nay, ít nhiều lại có một cao trào của hoạt lực luận, những người ủng hộ nó tự xưng là đứng lên trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm bằng cách đặt ra những tên gọi mới cho hoạt lực luận (« lô-gích sinh mệnh », « *chỉnh thể luận** » v.v...). Hoạt lực luận biện đại tưởng bảo vệ được vị trí phản động duy tâm của mình bằng cách « giải quyết » vấn đề tính thống nhất và tính chỉnh thể của cơ thể; họ tự xưng là đã tìm được một hoạt lực riêng biệt, bản chất thần bí mà họ gọi là « ăng-tê-lê-si », « ưu thế », « trường sinh vật », v.v..., Học thuyết *Páp-lốp** vạch rõ tác dụng quyết định của hệ thần kinh trung ương trong việc điều tiết hoạt động sống của các sinh vật cao cấp; nó giải quyết vấn đề tính chỉnh thể của cơ thể một cách duy vật và như vậy là đã đuổi hoạt lực luận ra khỏi hang ổ cuối cùng của nó. Ăng-ghen và Lê-nin đã phê phán hoạt lực luận trên lập trường duy vật biện chứng. E. Héc-ken, Ti-mi-ri-a-dép, *Mét-sơ-ni-cốp** và các nhà sinh vật học danh tiếng khác đã theo quan điểm duy vật nghiêm khắc phê phán hoạt lực luận mới và bảo vệ khoa học, chống lại chủ nghĩa duy tâm.

HÔN BÁCH Pôn Hăng-ri *(1723—1789)*. Một đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần hồi thế kỷ XVIII, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, cộng tác viên của *Bách khoa toàn thư*. Hôn-bách là tác giả của tác phẩm nổi tiếng *Hệ thống của tự nhiên*, tác phẩm phản ánh rõ rệt sự liên hệ giữa chủ nghĩa duy vật với những tiến bộ của khoa học tự nhiên, và của một loạt những bài văn trào phúng chống tôn giáo: «Đạo thiên chúa bị lật mặt nạ», «Thần học thu nhỏ lại», «Sự truyền nhiễm thiêng liêng» v.v... Hôn-bách giải quyết *vấn đề cơ bản của triết học** theo tinh thần chủ nghĩa duy vật; ông khẳng định tự nhiên là nguyên nhân đầu tiên của vạn vật. Vật chất là thực tại khách quan tác động đến giác quan của con người. Những đặc tính chính yếu của vật chất là: quảng tính, vận động, tính có thể phân chia, tính chắc chắn, trọng lực v.v... những đặc tính thứ yếu như mật độ, phân lượng, hình thái, màu sắc, v.v... Công lớn của Hôn-bách là đã thừa nhận vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Nhưng vì chủ nghĩa duy vật của Hôn-bách vốn là siêu hình và máy móc, nên Hôn-bách quan niệm vận động như là một sự đổi chỗ giản đơn của vật thể trong không gian. Cách Hôn-bách phân loại các hình thức vận động là một thuyết thuần túy máy móc. Học thuyết của Hôn-bách nhằm chống lại thần học và chủ nghĩa duy tâm, chống chủ nghĩa duy tâm chủ quan của *Béc-co-li**. Theo Hôn-bách, tự nhiên tồn tại vĩnh viễn; nó không hề do một ai sáng tạo ra cả và cũng không bao giờ bị tiêu diệt. «Vật chất

Hôn-bách

hoạt động là do sức mạnh bản thân nó, và không cần đến một sức thúc đẩy bên ngoài nào mới vận động được». Hôn-bách quả quyết rằng những thuyết bàn về linh hồn phi thể chất chỉ là những chuyện vô lý. Hôn-bách coi ý thức là một đặc tính của vật chất có tổ chức. Trong cuốn *Hệ thống của tự nhiên*, Hôn-bách nghiêm khắc phê phán quan điểm tôn giáo cho rằng con người được tạo ra theo hình ảnh của Thượng đế. «Người là sản phẩm của tự nhiên, tồn tại trong tự nhiên, phục tùng quy luật của tự nhiên, không thể thoát khỏi tự nhiên, thậm chí cả về mặt tư tưởng cũng không thể vượt khỏi tự nhiên được». Con người là một bộ phận của tự nhiên, phục tùng quy luật của tự nhiên như tất cả các vật thể khác. Hôn-bách coi mưu toan của bọn triết học duy tâm chủ nghĩa muốn chia con người ra làm hai bộ phận thể chất và tinh thần, là vô căn cứ. «Con người là một chỉnh thể có tổ chức gồm nhiều thứ vật chất khác nhau». Trong khi bác các thuyết duy tâm chủ nghĩa và lòng tin của bọn duy tâm vào linh hồn bất tử, Hôn-bách đã chứng minh rằng trí lực của con người phụ thuộc vào cơ cấu của toàn thể con người. Năng lực cảm giác khiến cho chúng ta nhận thức được thế giới và quy luật của nó. Không có quan niệm bẩm sinh. Con người không rút quan niệm của mình từ trong linh hồn mình, mà từ trong thế giới bên ngoài. Hôn-bách đem quyết định luận máy móc của mình ra đối lập với mục đích luận. Những hiện tượng mà chúng ta chưa hiểu rõ nguyên nhân đều bị Hôn-bách gọi là những hiện tượng ngẫu nhiên. Vì không hiểu tính khách quan của ngẫu nhiên, nên Hôn-bách coi sự phát triển của xã hội như là một quá trình bị định mệnh chi phối.

Quan điểm của Hôn-bách về xã hội là quan điểm có tính chất duy tâm, đó là quan điểm của một nhà triết học tư sản của thế kỷ ánh sáng. Mặc dầu thừa nhận ảnh hưởng của hoàn cảnh đối với sự hình thành của cá tính, Hôn-bách vẫn đi tới một kết luận sai lầm, duy tâm, cho rằng «ý kiến chi phối thế giới». Hôn-bách quả quyết rằng loài người có thể thoát khỏi ách phong kiến bằng việc phổ cập giáo dục, làm cho lý tính

thắng chủ nghĩa ngu dân thời trung cổ. Là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Pháp, Hôn-bách sợ phong trào cách mạng của quần chúng, chỉ muốn có cách mạng « từ trên xuống », nghĩa là một bước quá độ hòa bình từ chế độ phong kiến sang xã hội tư sản bằng con đường lập pháp « hoàn thiện » — quân chủ lập hiến hoặc thậm chí quân chủ « duy tân ». Khi phê bình tôn giáo, Hôn-bách chỉ thấy tôn giáo là kết quả của sự ngu muội, mà không thể đứng trên quan điểm lịch sử để đánh giá tôn giáo, không thể vạch rõ bản chất giai cấp của tôn giáo. Tuy nhiên, các đoạn luận văn có tính cách vô thần của ông đã đóng một vai trò lớn lao trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa ngu dân và sự mê tín.

HỐP-BƠ Tô-mát (*1588 — 1679*). Nhà triết học duy vật chủ nghĩa Anh nổi tiếng. Khi trình bày lịch sử chủ nghĩa duy vật, trong cuốn *Gia đình thần thánh*, Mác đã viết : «*Hốp-bơ đã hệ thống hóa* chủ nghĩa duy vật của *Bê-cơn* » (Mác, Ăng-ghen : Toàn tập, tập III, bản tiếng Nga, trang 157). Sau *Bê-cơn*, Hốp-bơ là người đã kiên quyết chống lại hệ tư tưởng phong kiến trong triết học cũng như trong lĩnh vực xã hội và chính trị. Hốp-bơ tuyệt đối phủ nhận sự tồn tại của thực thể phi vật chất, cho rằng bất cứ « tinh thần » hoặc « thực thể phi vật chất » nào cũng chỉ là sản phẩm tưởng tượng của con người chứ không phải là cái gì khác cả. Hốp-bơ chống lại học thuyết duy tâm chủ nghĩa, học thuyết cho rằng các khái niệm tồn tại một cách khách quan và có trước mọi sự vật. Khi phê bình bọn duy tâm chủ nghĩa kể cả bọn kinh viện học thời trung cổ, Hốp-bơ đã tuyên bố : « Bọn đó trịnh trọng quả quyết rằng ngoài anh A, anh B và những người khác đang sống, đã sống hoặc sẽ sống trên thế giới, thì còn có một cái khác mà chúng ta gọi là « người » hoặc « người nói chung ». Hốp-bơ kiên quyết chủ trương rằng chỉ riêng những vật thể tồn tại ở bên ngoài ọọn người là có thật ; còn các biểu tượng và khái niệm chỉ là những phản ánh của vật thể vào ý thức con người. Hốp-bơ qui đặc tính cơ bản của vật thể vào quảng tính. Chỉ có quảng tính và số lượng mới là đặc tính thường xuyên không thể thiếu của

vật thể, còn các đặc tính khác đều có thể thay đổi. Hốp-bơ không hiểu rằng không gian và thời gian là những hình thức tồn tại phổ biến của vật chất; đó là khuyết điểm trong chủ nghĩa duy vật của Hốp-bơ. Hốp-bơ định nghĩa không gian như là «hình tượng có tính chất ảo tưởng của một vật tồn tại ở bên ngoài chúng ta»; «thời gian không tồn tại trong bản thân các sự vật ở bên ngoài chúng ta, mà chỉ tồn tại trong tư tưởng chúng ta». Mặt khác, Hốp-bơ cho rằng không gian và thời gian là những hình tượng do các vật thể bên ngoài tác động đến con người mà sinh ra. Theo Hốp-bơ, vận động cũng không phải là hình thức phổ biến của sự tồn tại của vật chất; vận động chỉ là một hiện tượng ngẫu nhiên, một đặc tính thứ yếu, mặc dù nó cũng là đặc tính cố hữu của vật chất hệt như trạng thái tĩnh.

Khi đem tất cả các hình thức của vận động qui vào vận động máy móc, Hốp-bơ đã phủ nhận tính chất khách quan của sự phân định các vật thể về chất: ánh sáng, tiếng động, mùi, vị và màu sắc, v.v... Chủ nghĩa duy vật của Hốp-bơ là *chủ nghĩa duy vật máy móc**. So sánh Hốp-bơ với Bê-cơn, Mác nói rằng: ở Bê-cơn, bằng ánh sáng cảm tính thơ mộng, vật chất mỉm cười với toàn bộ con người, còn trong chủ nghĩa duy vật của Hốp-bơ thì cảm tính đã mất màu sắc tươi sáng của nó và trở thành cảm tính trừu tượng của *nhà hình học* (Như trên trang 157). Nhận thức luận của Hốp-bơ về cơ bản là nhận thức luận có tính chất cảm giác luận, nhưng Hốp-bơ không phát triển những nguyên tắc cho rằng tư tưởng và tri thức là do cảm giác mà có.

Trong cuốn: *Lê-vi-a-than*, Hốp-bơ đã xuất phát từ lập trường duy tâm chủ nghĩa để trình bày quan điểm chính trị và xã hội của mình. Học thuyết của Hốp-bơ hình thành dưới ảnh hưởng của sự thắng lợi có tính chất quyết định lần thứ nhất của giai cấp tư sản đối với quí tộc phong kiến. Nó dựa trên chủ trương cho rằng «trong trạng thái tự nhiên», nghĩa là trước khi tổ chức ra Nhà nước, thì «người đối với người là chó sói». Do đó nảy ra cuộc đấu tranh tàn khốc, «một cuộc chiến tranh của hết thảy mọi người chống

lại hết thảy mọi người», trạng thái đó của xã hội loài người không thể tồn tại lâu được, vì nó phá hoại sinh hoạt bình thường. Phát triển học thuyết về khế ước xã hội, Hốp-bơ chủ trương rằng loài người sáng tạo ra Nhà nước là nhằm duy trì hòa bình trong xã hội. Hốp-bơ gán cho Nhà nước một cái tên tượng trưng là « Lê-vi-a-than » (quái vật vạn năng trong kinh thánh). Hốp-bơ coi chế độ quân chủ là hình thức lý tưởng của chính quyền. Hốp-bơ tuyệt đối bài xích các quyền tự do xã hội, bài xích chế độ dân chủ. Theo Hốp-bơ, quyền lực của giai cấp đại tư sản phải là vô hạn. Điểm tích cực trong học thuyết đó là sự phê phán các giáo điều thần học về Nhà nước và về nguồn gốc Nhà nước. Nhưng Hốp-bơ lại coi xã hội tư sản như là điểm tột cùng của tiến bộ. Những tác phẩm chính của Hốp-bơ là: *Luận công dân* (1642) và *Lê-vi-a-than* (1651).

HỚC-XLI Tô-mát (*1825 — 1895*). Nhà tự nhiên học Anh, bạn và người kế nghiệp của *Đác-uyn**. Hớc-xli đã viết một loạt tác phẩm quan trọng về sinh vật học, giải phẫu so sánh, cổ sinh vật học và nhân loại học. Tác phẩm của Hớc-xli là một cống hiến quý báu cho chủ nghĩa Đác-uyn, cho việc bảo vệ và chứng thực chủ nghĩa Đác-uyn. Là nhà duy vật chủ nghĩa tự phát trong khoa học tự nhiên, Hớc-xli chiếm một địa vị trung gian giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Hớc-xli phản đối các phái duy tâm chủ nghĩa đương thống trị lúc đó, nhưng lại kế tiếp *Hi-um**, chủ trương rằng chúng ta không bao giờ có thể biết chắc được nguyên nhân hiện thực của cảm giác chúng ta. Hớc-xli đã tự đánh giá đúng lập trường triết học của mình là « bất khả tri luận ».

HUYỀN BÍ (CHỦ NGHĨA) (Do chữ la-tinh *Occultus* có nghĩa là: bị che giấu). « Lý luận » phản động và phản khoa học tuyên truyền rằng trong giới tự nhiên có những lực lượng thần bí, không giải thích được, siêu tự nhiên, mà một số người đặc biệt có thể cảm thông được. Chủ nghĩa huyền bí là một trong những biến tướng xấu xa nhất của chủ nghĩa ngu dân duy tâm, là một tàn dư của những dị đoan thời trung cổ. Cũng

giống như tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa huyền bí đầu độc ý thức quần chúng nhân dân, vì lợi ích của giai cấp tư sản. Chủ nghĩa huyền bí được phổ biến rộng rãi trong một số nước đế quốc. (Xem thêm: *Duy linh luận*).

HƯ VÔ (CHỦ NGHĨA) (Do chữ la-tinh *nihil* có nghĩa là: không có gì). Danh từ do Tuốc-ghê-nép dùng để miêu tả đặc tính của Ba-da-rốp, nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết *Cha và con* (1862). Ba-da-rốp thể hiện những nét điển hình của người «trí thức bình dân», nhân vật mới trong thời kỳ đó: nhiệt tình, chính trực, không công nhận những cái cũ, có thái độ phê phán đối với những điều do xã hội đặt ra, thiết tha đối với khoa học tự nhiên, khinh bỉ sự lười biếng của bọn quý tộc. Bọn phản động và phái tự do tư sản gọi những nhà dân chủ cách mạng trong phe của *Séc-nư-sép-xki* là những người hư vô chủ nghĩa. Đô-xtô-i-ép-xki cũng miêu tả những nhà cách mạng dân chủ như vậy, ông tuyên truyền trong thanh niên «chủ nghĩa xã hội» công giáo phản động của ông. Thật ra, những nhà dân chủ cách mạng Nga khi chống lại chế độ nông nô và chế độ tư sản, chống lại hệ thống tư tưởng của giai cấp bóc lột, đã nhiệt tình bảo vệ lợi ích của nông dân bị áp bức, họ là những chiến sĩ cách mạng đấu tranh giành đời sống mới tự do cho nhân dân lao động. Họ có một lý tưởng cách mạng, lý tưởng đã hướng dẫn họ đấu tranh chống chế độ Nga hoàng và chống chủ nghĩa tư do tư sản. Bọn phản động đủ các loại vu khống họ là những người «hư vô chủ nghĩa», không có đạo đức, không có lòng tin. Đó là sự vu khống phản động chống lại thế hệ trẻ tuổi Nga, trung thực và anh hùng trong những năm 50-60 của thế kỷ XIX. Báo «Người cùng thời», cơ quan của phái dân chủ cách mạng đã tố cáo một cách phẫn nộ sự vu khống đó của bọn tự do chủ nghĩa và bọn phong kiến. Trong cuốn tiểu thuyết *Làm gì?* của mình, Séc-nư-sép-xki đã mô tả những con người mới ở Nga không phải là những người hư vô chủ nghĩa, mà là những người theo lý tưởng xã hội chủ nghĩa, những nhà cách mạng

trong tư tưởng và trong hành động.

HỮU NGHỊ GIỮA CÁC DÂN TỘC LIÊN-XÔ (TÌNH): Đó là một trong những động lực của xã hội xã hội chủ nghĩa, là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của những quan hệ mới giữa các dân tộc mà chỉ riêng xã hội xã hội chủ nghĩa mới có, là nguồn vô tận của sức mạnh và sự vô địch của Liên-xô. Tình hữu nghị giữa các dân tộc được rèn luyện trên cơ sở những thắng lợi lịch sử của *Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại** và của thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô.

Về phương diện lịch sử, tình hữu nghị giữa các dân tộc trong nước xô-viết được hình thành là nhờ sự phát triển những mối liên hệ kinh tế và văn hóa giữa những dân tộc nước Nga cũ, nhờ cuộc đấu tranh chung để giữ gìn độc lập của Tổ quốc, chống bọn xâm lược ngoại quốc, nhờ hành động thống nhất của quần chúng lao động thuộc các dân tộc khác nhau, những dân tộc này tập hợp chung quanh giai cấp vô sản Nga, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, đã đánh đổ chế độ Nga hoàng và chủ nghĩa tư bản. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã tạo ra mọi điều kiện cần thiết để biến sự liên minh cách mạng của những người lao động thành sự liên minh các dân tộc trong một Nhà nước, trước hết dưới hình thức nước Cộng hòa Nga và các nước Cộng hòa xô-viết khác, sau là dưới hình thức Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết hùng mạnh. Trên cơ sở thiết lập chế độ chuyên chính vô sản, Đảng cộng sản đã củng cố sự liên minh cách mạng của những người lao động thuộc các dân tộc đó giai cấp vô sản Nga đứng đầu và đã làm cho sự liên minh đó có những hình thức Nhà nước thích hợp: hình thức liên bang xô-viết và hình thức tự trị xô-viết của các dân tộc.

Muốn thiết lập vĩnh viễn mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên-xô, cần phải tạo ra một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, phải xóa bỏ những giai cấp bóc lột, phải làm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi ở thành thị và ở nông thôn, phải xóa bỏ hẳn hệ tư tưởng tư sản là chủ nghĩa sô-vanh nước lớn và chủ nghĩa dân tộc địa

phương, cần phải chấm dứt tình trạng bất bình đẳng về kinh tế và về văn hóa giữa các dân tộc, và bảo đảm sự phát triển của các nền văn hóa nhân dân, dân tộc về hình thức, xã hội chủ nghĩa về nội dung. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã mạnh mẽ góp phần vào việc củng cố tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa các dân tộc ở Liên-xô, nó đã làm cơ sở cho sự hình thành và sự phồn vinh của các dân tộc xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô. Sự lạc hậu về kinh tế của các nước cộng hòa dân tộc, kết quả của chính sách thực dân của Nga hoàng, đã được khắc phục trong quá trình đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp trong những vùng gọi là biên khu phát triển với một tốc độ chưa từng thấy. Năm 1940, tổng sản lượng công nghiệp nặng ở Liên-xô đã tăng gấp 12 lần so với năm 1913; cũng trong thời kỳ đó, nó đã tăng đến 22,2 lần ở Ka-dắc-xtan, 26,4 lần ở Giê-oóc-gi, 160 lần ở Kiếc-ghi-di, và 242 lần ở Tát-gi-kit-xtan. Trong lãnh vực văn hóa, sự lạc hậu của các dân tộc xưa kia bị áp bức cũng bị thủ tiêu.

Dân tộc Nga giúp đỡ các dân tộc khác một cách vô tư. Dân tộc Nga đã giữ vai trò quyết định trong cuộc đấu tranh cho cách mạng vô sản và cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Không có sự giúp đỡ lớn lao của dân tộc Nga, các dân tộc xưa kia bị Nga hoàng áp bức không bao giờ có thể hoàn thành, trong một thời gian ngắn, một sự tiến bộ phi thường như thế trong đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa của họ.

Chính sách dân tộc của Lê-nin và Xta-lin, do Đảng cộng sản thực hành, đã đi đến kết quả là tạo ra một Nhà nước kiểu mới, tức là Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết gồm nhiều dân tộc, dựa trên cơ sở tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa các dân tộc. Những nhân tố chính đảm bảo cho việc tạo ra Nhà nước đó là: thứ nhất, ở Liên-xô, không có giai cấp bóc lột, nên không có nguyên nhân chủ yếu của thù hằn dân tộc; thứ hai, không có chế độ bóc lột để đẻ ra sự không tin cậy lẫn nhau và khêu lên những cuồng vọng dân tộc chủ nghĩa; thứ ba là giai cấp công nhân nắm chính quyền, giai cấp này là kẻ thù của

mọi hình thức nô dịch, giai cấp này, gắn bó trung thành với tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế; thứ tư, sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc xô-viết trong mọi lĩnh vực đời sống kinh tế và xã hội của họ; thứ năm, sự nảy nở một nền văn hóa dân tộc về hình thức và xã hội chủ nghĩa về nội dung, trong các dân tộc ở Liên-xô. Tất cả những nhân tố ấy đã thay đổi về căn bản bộ mặt của các dân tộc xô-viết; tâm lý không tin cậy lẫn nhau đã biến mất và nhường chỗ cho một sự hợp tác anh em trong một Nhà nước liên bang thống nhất.

Được rèn luyện trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, đã nảy nở hoàn toàn trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội, tình hữu nghị giữa các dân tộc trở thành một động lực mạnh mẽ của xã hội xô-viết; ảnh hưởng tốt đẹp của nó có trong tất cả mọi lãnh vực đời sống dân tộc. Sức mạnh đó biểu hiện trong tình yêu và sự trung thành không bờ bến của các dân tộc Liên-xô đối với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của mình, trong lòng tự hào dân tộc xô-viết, trong chủ nghĩa yêu nước xô-viết nồng nàn của mình. Sức mạnh đó biểu hiện cụ thể trong lao động anh dũng của quần chúng nhân dân các dân tộc, trong những quy mô lớn của cuộc thi đua xã hội chủ nghĩa; trong việc hoàn thành và hoàn thành vượt mức những kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa của các nước cộng hòa và các miền; trong việc phát triển tính tích cực và sáng tạo của những người yêu nước xô-viết trong lao động. Tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi của các dân tộc ở Liên-xô biểu hiện một cách rất hùng hồn trong hoạt động chính trị của những người xô-viết, cũng như trong sự thắng lợi của khối liên minh giữa những người cộng sản và những người không đảng phái trong các cuộc bầu cử vào Xô-viết và trong việc nhân dân lao động các dân tộc đã nhất trí ủng hộ chính sách đối nội và đối ngoại của Đảng cộng sản và Chính phủ xô-viết. Tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên-xô đã được thử thách trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại.

Tình hữu nghị đó là một trong những động lực mạnh mẽ của xã hội xô-viết trong giai đoạn quá độ chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản.

Đảng cộng sản dạy những người xô-viết là phải giữ gìn trong sạch và giương cao lá cờ chủ nghĩa quốc tế, lá cờ hữu nghị và thân thiện giữa các dân tộc; phải trấn áp thẳng tay mọi âm mưu của kẻ thù thù hằn dân tộc và làm yếu những mối dây hữu nghị gắn liền các dân tộc xã hội chủ nghĩa, hòng phá hoại tinh thần quốc tế vô sản. Điều lệ mới của Đảng do Đại hội lần thứ XIX thông qua có nói rằng, một trong những nhiệm vụ chính của Đảng cộng sản Liên-xô là «giáo dục những thành viên của xã hội theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế và tinh thần xây dựng những mối liên hệ anh em với những người lao động tất cả các nước».

Quan hệ thân thiện giữa các dân tộc ở Liên-xô phát triển và củng cố trong việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản là nhờ đấu tranh không biết mỏi chống những tàn dư của chủ nghĩa dân tộc. Tàn dư của chủ nghĩa tư bản đặc biệt sống dai dẳng trong lĩnh vực vấn đề dân tộc, bởi vì ở đó nó có thể lẩn tránh dưới cái mặt nạ dân tộc. Chủ nghĩa dân tộc tư sản là kẻ thù không đội trời chung của chủ nghĩa cộng sản, bởi vậy phải đấu tranh chống nó một cách triệt để và kiên quyết.

Đảng cộng sản Liên-xô đòi hỏi phải tố cáo mọi biểu hiện của *chủ nghĩa dân tộc** tư sản, của *chủ nghĩa thế giới**, mọi âm mưu của kẻ thù nhằm làm yếu khối cộng đồng vĩ đại của những dân tộc xã hội chủ nghĩa.

HỮU THẦN LUẬN (Do chữ Hy-lạp *theos* có nghĩa là: thần thánh). Học thuyết có tính chất triết học — tôn giáo, thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế, một vật có nhân cách, siêu tự nhiên, có lý tính, sáng tạo ra thế giới. Theo hữu thần luận, Thượng đế can dự vào đời sống hàng ngày của con người và chỉ đạo hoạt động của con người. Khác với *tự nhiên thần luận**, — tự nhiên thần luận không thừa nhận Thượng đế can dự vào tự nhiên và vào xã hội, — hữu thần luận coi mọi hiện tượng đều là sự thực hiện «ý Trời», đều là kết quả sự hoạt động của Thượng đế trên thế giới. Triết học duy tâm chủ nghĩa cung cấp những luận cứ triết học để bênh vực hữu thần luận.

I

ÍP-NƠ — RÔ-SƠ-ĐƠ Mô-ha-mết [tên la-tinh hóa: A-vơ-rô-ét (Averrhoès)] (1126-1198). Nhà tư tưởng vĩ đại và nhà bác học tiến bộ Ả-rập thời trung cổ, sống ở Tây-ban-nha dưới triều vương quốc Hồi giáo Coóc-đu. Khi phát triển các yếu tố duy vật chủ nghĩa của triết học *A-ri-xtốt**, Íp-nơ — Rô-sơ-đơ quả quyết rằng vật chất và vận động đều là vĩnh viễn và không hề bao giờ bị sáng tạo cả, ông phủ nhận sự bất tử của linh hồn con người và sự sống ở thế giới bên kia. Íp-nơ — Rô-sơ-đơ là người sáng tạo ra thuyết « hai chân lý », tức là thuyết cho rằng bên cạnh giáo lý còn tồn tại những điều phán đoán của lý tính tách lìa giáo lý. Hồi giáo đã phản đối kịch liệt thuyết đó và Nhà thờ Công giáo đã đàn áp ý kiến các tín đồ đạo Thiên chúa theo thuyết đó. Chủ nghĩa A-vơ-rô-ét, tư trào triết học đối lập với giáo lý của Giáo hội đang thống trị, đã có ảnh hưởng mạnh ở nước Pháp (Xi-giê đơ Bơ-ra-băng) hồi thế kỷ XIII và ở Ý (Học phái Pa-đu) hồi thế kỷ XIV, XV, XVI.

ÍP-NƠ — XI-NA A-bu A-li (tên la-tinh hóa: A-vi-xen) (980 — 1037). Nhà triết học nổi tiếng và nhà bác học thời trung cổ. Sinh ở Áp-sê-na, gần Bu-kha-ra là một trung tâm văn hóa ở phương Đông; học ở Bu-kha-ra và sau đó ông ở U-rơ-ghen-sơ, Ha-ma-đan và I-xpa-han. Do học rộng biết nhiều, nên Íp-nơ — Xi-na được coi ngang hàng với *A-ri-xtốt**, và được tôn là « vua các nhà triết học ». Những tác phẩm của ông hiện còn đến bây giờ là: *Sách khỏi bệnh* (bằng chữ Ả-rập) và *Sách hiểu biết* (Donich-

Nâmeh) viết bằng chữ mẹ đẻ, trong đó trình bày lô-gích học, vật lý học, toán học và siêu hình học. Hàng bao nhiêu thế kỷ nay cuốn « Y điển » của Íp-nơ — Xi-na đã được dùng làm kinh điển của tri thức y học. Bản dịch ra chữ la-tinh của cuốn đó mãi đến thế kỷ XVIII vẫn là sách giáo khoa chủ yếu về y học ở châu Âu.

Học thuyết triết học của Íp-nơ — Xi-na gần gũi chủ nghĩa A-rì-xtốt, mặc dầu vừa mâu thuẫn với chủ nghĩa duy tâm và vừa phụ thuộc vào chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo, nhưng trên toàn bộ nó vẫn giữ được tác dụng tiến bộ suốt thời đại chủ nghĩa phong kiến. Nó biểu thị rõ rệt khuynh hướng duy vật chủ nghĩa, muốn đem cả một hệ thống tri thức dựa trên kinh nghiệm, quan sát và luận cứ lô-gích đối chọi với tín ngưỡng tôn giáo. Íp-nơ — Xi-na thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế, tinh chất phi vật chất và bất tử của linh hồn, đồng thời lại thừa nhận vật chất là vĩnh viễn và không do cái gì sáng tạo ra cả. Vì coi lý tính thần thánh là nguồn gốc của tính phổ biến và tính thống nhất, nên ông nhận vật chất là nguyên nhân của tính

Íp-nơ — Xi-na

muôn vẻ của sự vật, Íp-nơ — Xi-na hạn chế tác dụng của Thượng đế, gạt bỏ tín điều của kinh Co-răng về sự phục sinh của người chết, phản đối những sai lầm của thuật chiêm tinh lưu hành trong thời bấy giờ. Tuy khuynh hướng duy vật chủ nghĩa trong triết học của Íp-nơ — Xi-na không triệt để, nhưng học thuyết của ông đã phá hủy cơ sở của quan niệm tôn giáo về thế giới và đã có một tác dụng lớn trong sự tiến bộ của tư tưởng triết học. Bọn tăng lữ Hồi giáo phản động đều có thái độ thù địch đối với ông.

K

KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG. Xem: *Cơ sở và kiến trúc thượng tầng.*

KIỂU QUAN HỆ SẢN XUẤT. Trong lịch sử có 5 kiểu quan hệ sản xuất cơ bản: chế độ công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và chế độ xã hội chủ nghĩa. Dưới chế độ *công xã nguyên thủy**, con người bất lực trong cuộc đấu tranh chống tự nhiên. Họ chỉ sử dụng được những công cụ thô sơ bằng đá, cung và tên, do đó buộc phải làm việc chung, tập thể. Từ đó, sinh ra chế độ sở hữu công cộng về các tư liệu sản xuất và các sản phẩm. Lúc ấy không có giai cấp, không có bóc lột. Với sự xuất hiện những công cụ bằng kim khí, búa sắt, cày có lưỡi sắt, những bộ lạc du mục chuyển sang định cư, làm nông nghiệp và thủ công nghiệp. Do năng suất lao động tăng cao, mà sinh ra chế độ tư hữu, sự trao đổi, sự tích lũy của cải vào trong tay một số ít người. Giai cấp xuất hiện: giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô. Dưới *chế độ nô lệ**, chủ nô là kẻ chiếm hữu tư liệu sản xuất và người nô lệ. Lao động của con người không bị bóc lột trong công xã nguyên thủy thay thế bằng lao động của nô lệ bị bóc lột. Về sau, sự mở rộng chế độ nô lệ và địa vị thấp hèn của nô lệ đưa đến sự phá hoại lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội là sức lao động. Những cuộc bạo động của nô lệ và những cuộc đả kích từ bên ngoài đánh vào thành La-mã đã làm cho chế độ nô lệ tan rã và tiếp theo đó là chế độ phong kiến. Dưới *chế*

độ phong kiến, nền tảng của quan hệ sản xuất là sự chiếm hữu của chúa phong kiến về tư liệu sản xuất và sự chiếm hữu không hoàn toàn của họ về người lao động, người nông nô. Cùng với chế độ đại sở hữu của chúa phong kiến về ruộng đất cũng tồn tại chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất của người nông dân và người thợ thủ công; đây là chế độ sở hữu xây dựng trên lao động cá thể của thợ thủ công và nông nô. Chúa phong kiến ưa dùng nông nô, vì nông nô còn có hứng thú làm việc hơn nô lệ. Nông nô phải nộp cho chúa phong kiến số tô bằng hiện vật, phải làm các thứ lao dịch...; về sau, nền kinh tế hàng hóa phát triển, thì nộp tô bằng tiền. Sự tăng cao của lực lượng sản xuất, sự phát triển của thương nghiệp trong lòng chế độ phong kiến sinh ra xưởng thủ công tư bản chủ nghĩa, trong đó nhà tư bản bóc lột hàng chục, hàng trăm công nhân thủ công nghiệp. Việc sử dụng máy móc trong sản xuất biến xưởng thủ công thành đại công nghiệp, dẫn đến những biến đổi căn bản trong *quan hệ sản xuất*.

Thay vào sự thống trị của chế độ đại sở hữu phong kiến về ruộng đất và chế độ tiểu tư hữu, là sự thống trị của chế độ đại sở hữu tư bản chủ nghĩa, công nghiệp và thương nghiệp. Dưới *chế độ tư bản chủ nghĩa*, những giai cấp cơ bản là giai cấp những nhà tư bản chiếm hữu tư liệu sản xuất và giai cấp công nhân làm thuê, không có tư liệu sản xuất và bị nhà tư bản bóc lột. Chủ nghĩa tư bản phát triển, thì những mâu thuẫn của nó ngày càng sâu sắc. Tính chất xã hội của sản xuất trong đại công nghiệp mâu thuẫn với hình thức tư nhân của sự chiếm hữu. Cạnh tranh, sản xuất vô chính phủ, bóc lột tàn khốc công nhân và mọi người lao động là những người tiêu thụ chính, đều là những hiện tượng gắn liền với sự thống trị của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa và dẫn đến những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa, hãm giai cấp công nhân vào nạn thất nghiệp, đói rét và bần cùng. Những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trở thành đặc biệt sâu sắc trong giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không còn thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất của xã hội,

đối lập với nó trong mối mâu thuẫn không thể điều hòa được.

Cách mạng vô sản phá bỏ những quan hệ sản xuất tư sản, thực hiện những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phù hợp đầy đủ với lực lượng sản xuất đang phát triển, với tính chất xã hội của sản xuất. Dưới *chế độ xã hội chủ nghĩa**, nền tảng của quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất : chế độ sở hữu của Nhà nước và chế độ sở hữu của hợp tác xã, nông trang tập thể. Giai cấp bóc lột và sự bóc lột bị tiêu diệt. Sản phẩm được phân phối theo lao động, căn cứ vào nguyên tắc : « Kẻ nào không làm thì không ăn ». (Xem : *Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản).*

KINH NGHIỆM. Hiểu theo nghĩa hẹp, có nghĩa là sự kiểm tra những tri thức của chúng ta bằng thực nghiệm trong phòng thí nghiệm, hoặc bằng sự quan sát giới hiện thực chung quanh. Quan niệm mác-xít về kinh nghiệm bao gồm toàn bộ thực tiễn xã hội của con người : tác dụng lẫn nhau giữa con người và thế giới bên ngoài, hoạt động thực tiễn của con người, và trước hết là sự sản xuất ra của cải vật chất, trong quá trình sản xuất này con người cải biến tự nhiên và tự cải biến bản thân mình. Kinh nghiệm, hiểu theo ý nghĩa đó, là cơ sở của nhận thức và tiêu chuẩn của chân lý. Theo quan niệm duy tâm chủ nghĩa về kinh nghiệm (chủ nghĩa Ma-khơ chẳng hạn), thì chúng ta chỉ tiếp xúc với những cảm giác và cảm xúc của bản thân chúng ta, chứ không phải với sự vật và với những hiện tượng vật chất. Triết học phản động hiện đại (chủ nghĩa thực dụng, thực chứng luận), tìm cách lợi dụng khái niệm « kinh nghiệm » mà nó đã xuyên tạc để củng cố chủ nghĩa duy tâm. Cũng giống như chủ nghĩa Ma-khơ, triết học phản động hiện đại quan niệm kinh nghiệm là toàn bộ những cảm giác, là trạng thái và hoạt động của những cảm giác ấy. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã vạch rõ rằng những môn đồ của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, của thuyết kinh nghiệm nhất nguyên v.v., đều mượn khái niệm « kinh nghiệm » đó để tự mạo xưng là người theo « chủ nghĩa thực tại »

và để che giấu chủ nghĩa duy tâm chủ quan trắng trợn của họ. Lê-nin nói rằng: Khái niệm «kinh nghiệm» có thể giải thích một cách duy vật hoặc một cách duy tâm. Vì vậy ta không nên cho rằng bất cứ nhà triết học nào viện đến kinh nghiệm cũng đều là nhà duy vật chủ nghĩa. Lê-nin đã chỉ trích nghiêm khắc *Pơ-lê-kha-nốp** về việc ông ta đã cho luận điểm của Cac-xtan-gien* — một người theo chủ nghĩa Ma-khơ — về kinh nghiệm coi như «*đối tượng* nghiên cứu», là có tính chất duy vật chủ nghĩa. Lê-nin xác định rằng cách hiểu của người ta đối với khái niệm «kinh nghiệm» có thể quyết định toàn bộ vấn đề: «...danh từ «kinh nghiệm» chắc chắn có thể che chở cho những khuynh hướng triết học duy vật chủ nghĩa và duy tâm chủ nghĩa kể cả những khuynh hướng của Hi-um và của Căng, nhưng cả định nghĩa về kinh nghiệm coi như đối tượng nghiên cứu lẫn định nghĩa về kinh nghiệm coi như phương tiện của nhận thức, đều chưa hề giải quyết được gì về mặt ấy». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1952, trang 168 — 169).

Chỉ có chủ nghĩa duy vật mới định nghĩa kinh nghiệm một cách khoa học, coi nó là thực tiễn của con người, tác động đến tự nhiên khách quan độc lập đối với ý thức con người và cải tạo tự nhiên khách quan bằng những công cụ sản xuất do con người tạo ra. Quan niệm duy vật chủ nghĩa về kinh nghiệm có một tầm quan trọng lớn lao đối với nhận thức luận, đối với khoa học, đối với hoạt động cách mạng của giai cấp công nhân. Mọi lý luận khoa học chân chính đều dựa trên kinh nghiệm, nó là sự khái quát của kinh nghiệm, và là kết luận rút từ kinh nghiệm ra.

KINH NGHIỆM (CHỦ NGHĨA). (Do chữ Hy-lạp *empeïrikos* có nghĩa là: kinh nghiệm). Học thuyết triết học cho rằng kinh nghiệm cảm tính là nguồn gốc duy nhất của tri thức. Người ta phân biệt hai loại chủ nghĩa kinh nghiệm: chủ nghĩa kinh nghiệm duy tâm và chủ nghĩa kinh nghiệm duy vật. Chủ nghĩa kinh nghiệm duy tâm (*Béc-cơ-li, Hi-um**, *Ma-khơ**, *A-vơ-na-ri-út**, *Bốp-đa-nốp**, những người kinh nghiệm chủ

nghĩa lô-gích hiện đại v.v...) quy kinh nghiệm thành toàn bộ những cảm giác hoặc biểu tượng, và nhận rằng cơ sở của kinh nghiệm không phải là tự nhiên vật chất. Theo chủ nghĩa kinh nghiệm duy vật (*Bê-cơn**, *Hốp-bơ**, *Lốc-cơ**, những nhà duy vật thế kỷ XVIII của Pháp), thì cơ sở của kinh nghiệm cảm tính nằm trong những sự vật của tự nhiên vật chất. Chủ nghĩa duy vật biện chứng vứt bỏ chủ nghĩa kinh nghiệm duy tâm và nhận rằng những xuất phát điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm duy vật về căn bản là đúng. Tuy nhiên chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng chỉ trích tính chất hẹp hòi của chủ nghĩa kinh nghiệm, tính chất đó là đặc điểm của chủ nghĩa duy vật tiền mác-xít không có khả năng đánh giá đúng mức vai trò của lý luận và của những trừu tượng khoa học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, tuy cho rằng nhận thức dựa trên kinh nghiệm cảm tính, nhưng đồng thời cũng công nhận vai trò lớn lao của lý luận, tư tưởng, khái niệm khoa học. Cảm giác và tư tưởng là hai bậc, hai giai đoạn của một quá trình thống nhất, quá trình nhận thức. Lê-nin viết: «Muốn hiểu biết, phải bắt đầu dựa theo kinh nghiệm mà nghiên cứu, và từ kinh nghiệm tiến đến sự khái quát». (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 178).

KINH NGHIỆM NHẤT NGUYÊN (THUYẾT). Biến tướng của *chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** hoặc của chủ nghĩa Ma-khơ do *Bốp-đa-nốp** thành lập ở Nga. Một trong số rất nhiều ý định của kẻ thù của chủ nghĩa Mác là nhằm thay thế triết học duy vật chủ nghĩa bằng chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Dưới một cái tên mới là «thuyết kinh nghiệm nhất nguyên» (tên này dường như muốn nói rằng đó là triết học dựa trên cơ sở của «kinh nghiệm duy nhất»), Bốp-đa-nốp che giấu chủ nghĩa duy tâm chủ quan đã lộ liễu trong triết học của mình. Ông ta lấy ý thức tập thể để thay thế cho ý thức cá nhân của *A-vơ-na-ri-út** và của *Ma-kho** là ý thức đã đóng vai trò người sáng tạo ra tự nhiên. Theo ông ta thì thế giới vật lý là kinh nghiệm «được xã hội tổ chức của nhân loại tập thể». Về việc này, Lê-nin đã nói: «Nghĩ rằng chủ nghĩa duy tâm

trong triết học sẽ tiêu tan do việc người ta thay thế ý thức cá nhân bằng ý thức nhân loại, hoặc thay thế kinh nghiệm của một cá nhân bằng kinh nghiệm của tổ chức xã hội, như thế thì có khác nào nghĩ rằng chủ nghĩa tư bản sẽ tiêu tan khi nào công ty cổ phần thay thế cho tên tư bản». (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 263). Bốp-đa-nốp tuyên bố rằng toàn bộ tự nhiên là sản phẩm của ý thức. Cũng như chủ nghĩa Ma-khơ là chủ nghĩa đã đẻ ra nó, thuyết kinh nghiệm nhất nguyên là một thứ triết học duy tâm chủ quan, rút cục nó cũng chỉ bảo vệ cho chính sách ngu dân mà thôi. Lê-nin đã vạch rõ mối liên hệ giữa thuyết kinh nghiệm nhất nguyên với «thuyết tìm Thần» và «thuyết tạo Thần». Xem: «*thuyết tìm Thần*» và «*thuyết tạo Thần*».

KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN (CHỦ NGHĨA). (*Triết học về «kinh nghiệm phê phán»*) hoặc *chủ nghĩa Ma-khơ*. Trào lưu triết học phản động, biến chủng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, xuất hiện hồi nửa cuối của thế kỷ XIX ở Đức và ở Áo. Do *A-vơ-na-ri-út** và *Ma-khơ** xây dựng nên, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán hoàn toàn dựa trên cơ sở khái niệm «kinh nghiệm» bị xuyên tạc theo ý nghĩa duy tâm chủ nghĩa. Trái với quan niệm khoa học về kinh nghiệm được coi như là tác động lẫn nhau giữa người và tự nhiên, như là sự cải biến tự nhiên bằng công cụ sản xuất, những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán lại đề xướng một quan niệm duy tâm chủ quan về kinh nghiệm, cái được coi như là tổng số những cảm tưởng và cảm giác của con người không có quan hệ gì với thực tại khách quan. Họ quả quyết rằng tất cả những hiện tượng đều dựa vào những «yếu tố của thế giới» hoặc nói một cách khác là dựa vào những «yếu tố của kinh nghiệm». Mọi vật đều là «một sự kết hợp phức tạp của những yếu tố». Dưới tiếng «yếu tố», A-vơ-na-ri-út và Ma-khơ che giấu việc họ lấy cảm giác làm cơ sở cho hiện tượng, vì «yếu tố» của họ cũng tương tự như cảm giác. Vì vậy, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán đã hoàn toàn tiếp

thu nguyên lý căn bản của chủ nghĩa duy tâm chủ quan của *Béc-cơ-li**. Phát triển thêm chủ nghĩa duy tâm chủ quan của họ, A-vơ-na-ri-út và Ma-khơ cho rằng khách thể (thế giới) không thể có được nếu không có chủ thể (ý thức, cảm giác), rằng những quy luật của tự nhiên không tồn tại một cách khách quan và chân lý khách quan là cái không thể có được. Do ảnh hưởng của Ma-khơ, chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán lưu hành trong số những nhà vật lý học và trở thành cơ sở triết học cho cái gọi là *chủ nghĩa duy tâm* « vật lý »*. Theo một vài nhà vật lý học không hiểu biết chủ nghĩa duy vật biện chứng, thì những phát hiện của vật lý học hiện đại (sự phân liệt của nguyên tử ra điện tử và chất tử, tính điện từ của nguyên tử, v.v...) sẽ chứng thực sự « mất đi của vật chất », sự « không thể nhận thức được chân lý » và sự cần thiết phải đi theo chủ nghĩa duy tâm v.v... tuy thật ra thì những sự phát hiện ấy đã xác nhận chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã bóc trần cội rễ của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, đã tố cáo triết học ấy là một thứ chủ nghĩa duy tâm phản động và là một thứ chủ nghĩa tín ngưỡng ngụy trang, đã đánh đổ tan tành các môn phái Ma-khơ xuất hiện trong thời đại phản động ở Nga (sau cuộc cách mạng 1905 — 1907) (*Bốp-đa-nốp**, I-út-kê-vích và nhiều người khác). Chủ nghĩa Ma-khơ biểu hiện dưới rất nhiều hình thức trong triết học phản động hiện thời.

KINH NGHIỆM PHỦ HIỆU (THUYẾT). Triết học duy tâm chủ quan, biến tướng của chủ nghĩa *Ma-kho** ở Nga, chính tên men-sê-vích I-út-kê-vich đã tuyên truyền cho thuyết này trong thời đại phản động (sau cuộc cách mạng 1905 — 1907). Thuyết kinh nghiệm phủ hiệu phủ nhận tính chất khách quan của thế giới bên ngoài và lý luận duy vật chủ nghĩa về sự phản ánh, xem biểu tượng và khái niệm như những phù hiệu, ký hiệu riêng của cảm giác của chúng ta, chứ không phải như những hình ảnh của thế giới vật chất. (Xem thêm: *Thuyết văn tự tượng hình*).

KINH TẾ (CHỦ NGHĨA) Xem: «*Làm gì*»; *Tự phát và tự giác.*

KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ. Kết trong quá trình phát triển và tác dụng lẫn nhau, hai phạm trù này đã được chủ nghĩa Mác xem như là một chỉnh thể không thể phân chia được. Cơ cấu kinh tế của xã hội tức là cơ sở của xã hội quyết định kiến trúc thượng tầng chính trị và tư tưởng. Là sự phản ánh trực tiếp của chế độ kinh tế trong một thời kỳ lịch sử nhất định, chính trị hoàn toàn phụ thuộc vào lợi ích của giai cấp thống trị về mặt kinh tế. Vì thế, chính trị tư sản ở trong nước, nhằm mục đích củng cố chế độ tư bản, đảm bảo sự tự do bóc lột của bọn tư bản đối với công nhân, kiềm chế những giai cấp bị bóc lột, v.v... Về chính sách đối ngoại cũng thế, giai cấp tư sản phản động chạy theo những lợi ích hoàn toàn do địa vị kinh tế của nó mang lại. Đó là chính sách nô dịch và bóc lột thuộc địa, chính sách xâm lược các nước ngoài, chính sách gây chiến tranh nhằm mục đích mở rộng phạm vi ảnh hưởng, phạm vi chiếm đoạt những thị trường mới, những nguồn nguyên liệu v.v...

Trái lại, chính trị của Nhà nước xô-viết thể hiện những quan hệ kinh tế khác hẳn, những quan hệ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chính trị này nhằm mục đích đảm bảo sự phát triển hoàn toàn của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, nghĩa là những quan hệ hợp tác và tương trợ anh em, và thỏa mãn cao độ những nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng của những người lao động. Chính sách đối ngoại của Nhà nước xô-viết hướng vào việc chống chính sách gây ra những cuộc chiến tranh mới, và theo đuổi chính sách chung sống hòa bình giữa các nước, vì nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không cần phải xâm lược đất đai, không cần phải nô dịch các dân tộc, mới phát triển được.

Vì là sản phẩm và sự thể hiện của một chế độ kinh tế nhất định, nên chính trị cũng lại có một tác dụng đáng kể đối với kinh tế. «Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế... Chính trị không thể không có ưu thế hơn kinh tế.» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, bản tiếng Nga, trang 62). Những lời nói đó của

Lê-nin đã soi sáng vai trò lớn lao của chính trị, nhưng không có nghĩa rằng chính trị xuất hiện trước rồi mới đến kinh tế, và cũng không có nghĩa rằng chính trị là cái có trước và kinh tế là cái có sau. Không phải chính trị đã sinh ra những tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa, mà chính là những tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa — sản phẩm của toàn bộ sự phát triển trước kia của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã quyết định chính trị tương ứng của những Nhà nước tư sản, trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa tức là chính trị đế quốc chủ nghĩa. Không có chính quyền, thì không có giai cấp nào có thể giữ vững được sự thống trị kinh tế của mình, nếu hiểu theo nghĩa đó thì chính trị có ưu thế hơn kinh tế. Lê-nin viết: «Những lợi ích trọng yếu, «quyết định» của các giai cấp *chỉ* có thể được thỏa mãn, nói chung, bằng những cuộc cách mạng căn bản *về chính trị*; nói riêng chỉ có thể thỏa mãn lợi ích kinh tế cơ bản của giai cấp vô sản bằng một cuộc cách mạng chính trị thay thế chuyên chính của giai cấp tư sản bằng chuyên chính của giai cấp vô sản». (Lê-nin: *Làm gì?* bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 52—53). Điều đó có nghĩa là chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế. Bởi vậy cho nên, cuộc đấu tranh chính trị là biểu hiện cao nhất của sự đối kháng giữa các giai cấp, của sự đối lập không thể xóa bỏ được giữa những lợi ích của bọn bóc lột và của người bị bóc lột, của bọn áp bức và của những người bị áp bức. Bởi vậy, vấn đề chủ yếu của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền.

Chính trị do cơ sở kinh tế sinh ra, và giúp cho cơ sở kinh tế được củng cố và phát triển. Vì vậy, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại hấp hối từ lâu và ngăn cản bước tiến của sức sản xuất. Nhưng nếu nó chưa bị tiêu diệt, chính là vì giai cấp tư sản đang nắm chính quyền, chính quyền này đã bảo vệ chế độ kinh tế tư sản. Chính trị của Nhà nước xô-viết, tức là Đảng cộng sản, có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với sự phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, tác dụng của chính trị đối với sự phát

triển kinh tế, trở thành lớn hơn nhiều, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất đã được thay thế bằng chế độ sở hữu công cộng; sự phát triển đó không có tính chất tự phát và cũng không bị chi phối bởi quy luật sản xuất vô chính phủ là quy luật đặc biệt của chế độ tư bản, sự phát triển đó được kế hoạch hóa đúng theo *quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân*. Do đó, một nhiệm vụ mới của Nhà nước xô-viết được đề ra, nhiệm vụ tổ chức kinh tế và công tác văn hóa và giáo dục mà Nhà nước tư sản không hề có và không thể nào có được. Tác dụng ngày càng to lớn của chính trị không có nghĩa là chính trị quyết định một cách độc đoán sự phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Sức mạnh của chính trị của Nhà nước xô-viết và của Đảng cộng sản, chính là ở chỗ nó dựa trên sự hiểu biết và sự áp dụng những quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội. Đảng và Nhà nước hướng mọi sự phát triển kinh tế và văn hóa theo con đường cộng sản chủ nghĩa. Đó là nguyên nhân làm cho chính trị của Đảng cộng sản biến thành sức sống của chế độ xô-viết. Vì thế, cần thiết phải xuất phát từ chính trị của Đảng trên mọi lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, văn học, nghệ thuật v.v.., vì chính trị ấy biểu hiện những nhu cầu bức thiết của nhân dân xô-viết, biểu hiện tính tất yếu khách quan của sự phát triển xã hội trong thời kỳ lịch sử hiện đại.

KỸ THUẬT (PHÁI). Môn đồ của một tư trào phản động trong xã hội học của thời kỳ tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản; họ tuyên truyền chủ nghĩa tư bản Nhà nước. Trào lưu đó phát sinh ở Mỹ, xuất phát từ lý thuyết của nhà kinh tế học tư sản Vê-bơ-len và rất thịnh hành trong những năm 30 (Xcốt, Lô-ép và những người khác). Những đoàn thể của phái kỹ thuật đã xuất hiện ở nước Mỹ và các nước đế quốc châu Âu. «Cơ sở lý luận» của khoa xã hội học của họ là sự xuyên tạc hoàn toàn mối liên hệ giữa kỹ thuật, kinh tế và chính trị. Phái kỹ thuật tuyên truyền tính ưu tiên của kỹ thuật so với kinh tế và chính trị,

Họ không chủ trương một cuộc cải tạo xã hội có tính chất xã hội chủ nghĩa, cách mạng; họ muốn chữa bệnh cho chủ nghĩa tư bản bằng cách giao quyền lãnh đạo toàn bộ đời sống kinh tế và công tác quản lý Nhà nước cho những nhà «kỹ thuật chuyên môn», cho những người đứng đầu xí nghiệp công nghiệp. Họ xóa mờ tác dụng thực tế của những quan hệ sản xuất trong đời sống xã hội, những quan hệ này quyết định kết cấu giai cấp của xã hội và mục đích của sự sản xuất; họ nói chắc rằng tình trạng vô chính phủ và hỗn loạn của chủ nghĩa tư bản hiện đại là kết quả của việc Nhà nước bị những «nhà chính trị» quản trị. Sự phê phán giả dối và mị dân của phái kỹ thuật đối với kinh tế và chính trị tư bản chủ nghĩa, che giấu âm mưu của họ muốn bào chữa cho hiện tượng bộ máy Nhà nước phục tùng trực tiếp và tức khắc những tổ chức lũng đoạn công nghiệp mà những kẻ cầm đầu đang chiếm cương vị trọng yếu trong các Nhà nước đế quốc hiện nay.

Ngày nay, xã hội học của phái kỹ thuật mang tính chất quần quốc chủ nghĩa công khai. Phái kỹ thuật cho cuộc chạy đua vũ trang bằng vũ khí nguyên tử là điều chứng minh «học thuyết» của họ về tính ưu tiên của kỹ thuật.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử nói rõ tác dụng quyết định của *phương thức sản xuất của cải vật chất* trong đời sống xã hội; dưới ánh sáng đó, sự đối trá trong lý luận của phái kỹ thuật bộc lộ rất rõ ràng.

KH

KHẢ NĂNG VÀ HIỆN THỰC. Phạm trù của phép biện chứng duy vật diễn tả một trong những quy luật trọng yếu của sự phát triển khách quan. Trong quá trình phát triển của mình, cái mới ra đời không phải trong một lúc đã được xác lập. Lúc đầu nó chỉ là khả năng. Phạm trù khả năng chính là chỉ trạng thái, trình độ phát triển của những sự vật và hiện tượng, khi những sự vật và hiện tượng đó chưa là hiện thực và chỉ là xu hướng có khả năng xảy ra của sự phát triển. Phải phân biệt khả năng hình thức, trừu tượng với khả năng thực tại, cụ thể. Xuất phát từ khả năng hình thức thì « mọi cái đều có khả năng ». Khả năng hình thức hoặc trừu tượng không dựa trên những điều kiện cụ thể, thực tế cần thiết cho nó chuyển biến thành hiện thực. Có cái trong những điều kiện này là một khả năng trừu tượng, nhưng trong những trường hợp khác có thể thành một khả năng thực tại. Ví dụ, trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn, khủng hoảng kinh tế chỉ là một khả năng trừu tượng. Sản xuất hàng hóa giản đơn biến đổi thành sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho khả năng đó trở nên hiện thực. Do đó, trái với khả năng hình thức, khả năng thực tại, khách quan có thể thực hiện và, trong những điều kiện nhất định, tất nhiên phải thực hiện nghĩa là trở thành hiện thực. Dưới chủ nghĩa tư bản, khủng hoảng kinh tế nổ ra một cách chu kỳ và không tránh khỏi.

Cần phân biệt rõ ràng khả năng và hiện thực. Chế độ

xô-viết đã tạo ra khả năng thực tại xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng phải biến khả năng đó thành hiện thực. Giữa *khả năng* xây dựng chủ nghĩa xã hội và *thực tế xây dựng thành công* chủ nghĩa xã hội, có sự khác nhau rất lớn. Nhờ đường lối chính xác của Đảng cộng sản, khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước xô-viết đã trở thành một hiện thực. Trong số những điều kiện cần thiết cho khả năng biến thành hiện thực, sự hoạt động có ý thức của người ta dựa trên nhận thức những quy luật khách quan của sự phát triển giữ một vai trò rất quan trọng. Tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa xô-viết, chủ nghĩa yêu nước xô-viết và tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên-xô, đạo đức cao cả của Quân đội xô-viết và những người lao động ở hậu phương đã làm cho Liên-xô có khả năng thực tại chiến thắng kẻ thù trong cuộc chiến tranh vĩ đại bảo vệ Tổ quốc. Nhưng còn cần biết lợi dụng khả năng đó. Đảng cộng sản là người tổ chức và cổ vũ sự chiến thắng đã giải phóng thế giới khỏi ách nô dịch phát-xít.

Sứ mệnh của phép biện chứng duy vật không phải chỉ là xác định khả năng của quá trình này khác, mà còn là hiểu rõ được những điều kiện cần thiết làm cho khả năng đó biến thành hiện thực. Nó nhấn mạnh tác dụng lớn lao của thực tiễn, của đấu tranh trong quá trình chuyển biến đó. Khả năng của cái mới, của cái tiến bộ đối lập với khả năng tạm thời bảo tồn của cái cũ, tạm thời thắng lợi của những phần tử lạc hậu, phản động. Nếu không đấu tranh với những cái cũ, lạc hậu, phản động thì những cái này có thể làm trở ngại nghiêm trọng và lâu dài đến sự ra đời của cái mới, cái cách mạng. Khả năng của sự phát triển cách mạng, tiến bộ không bao giờ trở thành hiện thực nếu không có đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa cái tiến bộ và lạc hậu, giữa phong trào cách mạng và phong trào phản động. Cho nên Đảng cộng sản bóc trần những thuyết cơ hội về sự phát triển tự phát và dạy rằng phải tích cực thúc đẩy cái mới, cái tiến bộ ra đời, tiến hành đấu tranh không điều hòa chống tất cả những cái gì làm trở ngại đến thắng lợi của cái mới, cái tiến bộ

Ví dụ, trong tình hình thế giới hiện nay, việc gìn giữ hòa bình hoàn toàn có khả năng thực tại. Nhưng muốn khả năng đó biến thành hiện thực, những lực lượng hòa bình cần đoàn kết chặt chẽ hơn nữa trong cuộc đấu tranh chống những lực lượng phản động đang tìm cách gây một cuộc chiến tranh mới. Nếu không có cuộc đấu tranh đó, nếu nhân dân không đảm đương sự nghiệp hòa bình, thì khả năng đó không thể thành hiện thực.

Chủ nghĩa Mác không có gì giống với thuyết định mệnh; theo thuyết này, người ta chỉ cần đợi xu hướng tất nhiên của sự phát triển tự nó biến thành hiện thực, vì quy luật kinh tế quyết định xu hướng đó. Quy luật khách quan sáng tạo ra *khả năng* thực tại, nhưng người ta cần thông qua hoạt động thực tiễn biến khả năng đó thành *hiện thực*. Ví như *quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân** trong chủ nghĩa xã hội chỉ sáng tạo khả năng thực tại của việc kế hoạch hóa. Muốn khả năng đó biến thành hiện thực, phải làm chủ được quy luật đó, định ra những kế hoạch phản ánh một cách trung thành những yêu cầu của quy luật đó.

KHÁC NHAU CĂN BẢN GIỮA LAO ĐỘNG TRÍ ÓC VÀ LAO ĐỘNG CHÂN TAY VÀ NHỮNG PHƯƠNG SÁCH ĐỂ THANH TOÁN SỰ KHÁC NHAU ĐÓ (SỰ). Việc tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và chế độ bóc lột ở Liên-xô đã dẫn tới chỗ xóa bỏ sự *đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay** : đó là một thắng lợi rực rỡ của nhân dân xô-viết dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Nhưng việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã đặt ra một vấn đề mới: vấn đề thanh toán sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Sự khác nhau đó biểu hiện trước hết ở chỗ chưa xóa bỏ được sự chênh lệch hiện có về trình độ văn hóa và kỹ thuật giữa một bên là đa số công nhân và nông dân và một bên là những người trí thức. Trình độ văn hóa và kỹ thuật của công nhân và nông dân xô-viết phát triển không ngừng, nhưng số quần chúng đông đảo đó vẫn chưa đạt tới trình độ cán bộ kỹ thuật. Bởi vậy, ở Liên-xô, những tàn tích của sự phân

công cũ vẫn chưa bị xóa bỏ. Vấn đề xây dựng chủ nghĩa cộng sản và cao trào phát triển của toàn bộ sản xuất xã hội tức là cao trào đi đôi với bước chuyển từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, với sự tiến bộ không ngừng của kỹ thuật, tất cả những điều đó đòi hỏi hết thảy mọi người xô-viết phải có những hiểu biết sâu sắc, một sự tinh thông cao độ về nghiệp vụ, một trình độ văn hóa và kỹ thuật cao hơn. Do đó, vấn đề xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với bước tiến từ xã hội xã hội chủ nghĩa lên chủ nghĩa cộng sản. Không giải quyết được vấn đề ấy, thì khó lòng đảm bảo được việc phát triển sản xuất mà công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi. Chỉ cho quần chúng lao động hiểu rõ ý nghĩa vô cùng to lớn của việc nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật, Xta-lin đã viết: « Nếu đa số công nhân chứ không phải chỉ từng nhóm công nhân đã nâng trình độ văn hóa và kỹ thuật của mình lên ngang với trình độ kỹ sư và nhà kỹ thuật thì tình hình sẽ như thế nào? Nền công nghiệp của chúng ta sẽ đạt tới một trình độ cao mà công nghiệp các nước khác sẽ không thể nào với tới được ». (*Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, năm 1953, trang 38).

Một trong những điều kiện chủ yếu để chuẩn bị chuyển lên chủ nghĩa cộng sản là phải đảm bảo một sự tiến bộ về văn hóa của xã hội, sự tiến bộ này giúp cho tất cả những thành viên của xã hội phát triển nhịp nhàng những khả năng về thể chất cũng như về tinh thần của mình, có kiến thức đầy đủ để trở thành những phần tử tích cực trong việc làm cho xã hội phát triển và được tự do lựa chọn nghề nghiệp của mình. Muốn cho những điều kiện ấy được đảm bảo thì trong tương lai phải thực hiện những sự cải biến thiết thực trong tình hình lao động hiện nay, khi những tiền đề vật chất đã chín muồi. Trong tương lai phải giảm bớt số giờ trong mỗi ngày lao động, xuống 6 giờ rồi 5 giờ, cốt để cho những người lao động có thời giờ rỗi cần thiết để thu được một sự giáo dục toàn diện. Tiếp đó, phải áp

dụng chế độ giáo dục tổng hợp kỹ thuật cưỡng bách để giúp cho các thành viên của xã hội được tự do lựa chọn nghề nghiệp của mình. Đồng thời phải triệt để cải thiện những điều kiện nhà ở, và làm cho tiền lương thực tế của công nhân và viên chức tăng lên rõ rệt. Toàn bộ hoạt động của Đảng cộng sản và của Chính phủ xô-viết đều chỉ nhằm một mục đích duy nhất là: cải thiện không ngừng tình hình văn hóa và vật chất của những người xô-viết.

Điều kiện nhà ở của những người lao động Liên-xô mỗi năm mỗi được cải thiện. Nhà nước thực hiện một chương trình vĩ đại về việc xây dựng nhà ở, thêm vào đó còn có việc xây dựng nhà ở do cá nhân công nhân và viên chức tự đảm nhiệm lấy. Tiền lương thực tế của công nhân và viên chức cũng như số thu nhập của nông dân đều tăng thêm không ngừng. Sau chiến tranh, đã có bảy lần giảm giá bán lẻ các thực phẩm và công nghiệp phẩm, khiến cho nhân dân được lợi rất nhiều. Đảng và Nhà nước dùng tất cả những biện pháp cần thiết để thúc đẩy, trên cơ sở phát triển ưu tiên ngành sản xuất tư liệu sản xuất, đà phát triển của các ngành công nghiệp nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân. Chính quyền xô-viết chi tiêu những khoản tiền rất lớn vào mục đích ấy. Số trường học, trường kỹ thuật và đại học tăng thêm không ngừng. Trong các thành phố lớn và tại các trung tâm công nghiệp, người ta chuyển từ chế độ giáo dục 7 năm lên chế độ giáo dục trung cấp phổ biến, và đến kế hoạch 5 năm sắp tới thì chế độ giáo dục trung cấp sẽ là chế độ bắt buộc đối với mọi công dân trong các thành phố khác và ở nông thôn. Bây giờ đây việc áp dụng chế độ giáo dục phổ biến và tổng hợp kỹ thuật đã trở thành một nhiệm vụ trước mắt.

Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa và sáng kiến yêu nước của quần chúng đang đóng một vai trò quan trọng trong việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Phong trào rộng lớn của những người cách tân trong sản xuất góp phần vào việc nâng trình độ văn hóa và kỹ thuật của công nhân lên ngang với trình độ của các kỹ sư và nhà kỹ thuật. Sau

chiến tranh, phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa đã được nâng lên đến một mức cao, điều đó chứng minh sự phát triển văn hóa của giai cấp công nhân. Phong trào của những người lao động tiên tiến trong công nghiệp, những người hợp lý hóa sản xuất và những người phát minh đã phát triển với một quy mô rộng lớn. Đảng cộng sản dùng đủ mọi cách để cổ vũ óc sáng kiến ấy và chăm lo vun trồng những mầm non của cái mới, cái có tính chất cộng sản chủ nghĩa trong sinh hoạt. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thường có hiện tượng là chính những người tầm thường không có tên tuổi trong giới khoa học, giới những người cách tân và giới những người công tác thực tế lại là những người đã mở những con đường mới cho khoa học và kỹ thuật. Sự cộng tác giữa những nhà khoa học và những người công tác thực tế mỗi năm mỗi phát triển. Hiện tượng mới ấy, ngày nay đã có thể có được, vì trong chế độ xã hội chủ nghĩa, trình độ văn hóa của công nhân và nông dân được nâng cao không ngừng. Ở Liên-xô, việc những công nhân cách tân, những nông trang viên có nhiều năng suất cao trong sản xuất viết sách để trình bày những phương pháp tiên tiến của mình, mở những cuộc nói chuyện, tham gia các hội đồng khoa học trong các viện, v.v... là một hiện tượng thường thấy.

Trong việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa và, đặc biệt là trong việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay, *sự giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những người lao động** có một tác dụng quan trọng. Đảng cộng sản truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác — Lê-nin và phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa về mọi mặt. Mục đích công tác tư tưởng của Đảng cộng sản là gột rửa sạch trong ý thức con người những tàn tích của chủ nghĩa tư bản, những thiên kiến và những tập tục độc hại của xã hội cũ. Đảng cộng sản chú trọng phát huy ý thức cao về nghĩa vụ công dân trong quần chúng. Đảng giáo dục những người lao động tinh thần yêu nước xô-viết và tình hữu nghị đối với các dân tộc, bằng cách làm cho họ quan tâm đến lợi ích của Nhà nước. Đảng phát huy những đức tính

tốt đẹp nhất của những người xô-viết: thái độ xã hội chủ nghĩa đối với lao động và đối với tài sản công cộng, sự quyết tâm khắc phục bất cứ một trở lực nào, v.v...

Việc thanh toán sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay sẽ dẫn tới chỗ xóa bỏ những sự phân biệt xã hội giữa một bên là giai cấp công nhân và nông dân và một bên nữa là những người trí thức. Tuy vậy, như thế không có nghĩa là mọi sự khác nhau đều sẽ mất hẳn. Một sự khác nhau nào đó tuy nhỏ nhặt nhưng sẽ luôn luôn tồn tại, dù chỉ là vì những điều kiện công tác của những nhân viên lãnh đạo các xí nghiệp không giống với điều kiện công tác của công nhân.

KHÁC NHAU CĂN BẢN GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ NHỮNG PHƯƠNG SÁCH ĐỂ THANH TOÁN SỰ KHÁC NHAU ĐÓ (SỰ). Dựa vào những quy luật kinh tế khách quan, Đảng cộng sản vạch ra con đường phát triển của xã hội xô-viết từ chủ nghĩa xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Một trong những yếu tố quan trọng nhất của vấn đề mà bước quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản đặt ra, là việc thanh toán sự khác nhau căn bản, hiện đang tồn tại trong xã hội xã hội chủ nghĩa, giữa thành thị và nông thôn.

Sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, mang lại kết quả là xóa bỏ sự *đối lập giữa thành thị và nông thôn**. Việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa đặt ra cho nhân dân xô-viết một vấn đề khác: vấn đề thanh toán sự khác nhau căn bản giữa thành thị (công nghiệp) và nông thôn (nông nghiệp). Vấn đề đó có một tính chất khác hẳn tính chất của vấn đề thanh toán sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, và trước kia chưa được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đề cập đến. Nó được đề ra từ trong thực tiễn của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô.

Sự khác nhau căn bản giữa nông nghiệp và công nghiệp, chủ yếu và trước hết là do ở chỗ trong công nghiệp các tư liệu sản xuất và các vật phẩm sản xuất ra đều là sở hữu của toàn dân, còn trong nông nghiệp thì chế độ sở hữu của một tập đoàn, của nông trang tập thể vẫn còn tồn tại. Sự khác nhau giữa hai

hình thức sở hữu đó quyết định sự khác nhau giữa địa vị của giai cấp công nhân và địa vị của giai cấp nông dân, do đó có hai giai cấp trong xã hội xô-viết. Chừng nào ở Liên-xô còn tồn tại hai khu vực sản xuất cơ bản — khu vực Nhà nước và khu vực nông trang tập thể — thì chừng ấy sẽ còn tồn tại sự sản xuất và lưu thông hàng hóa về phương diện là những nhân tố tất yếu và rất có ích cho nền kinh tế quốc dân. Ngày nay, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa hoàn toàn thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất xã hội chủ nghĩa. Nhưng trong quá trình phát triển, quan hệ sản xuất cũng có xu hướng trở thành lạc hậu so với lực lượng sản xuất, điều đó tất nhiên phải gây ra mâu thuẫn. Tình trạng này xảy ra chủ yếu trong những phạm trù kinh tế như chế độ sở hữu của nông trang tập thể và việc lưu thông hàng hóa. Trong giai đoạn hiện nay, xã hội xô-viết đang sử dụng một cách thuận lợi các phạm trù kinh tế ấy để phát triển kinh tế quốc dân, và sau này cũng sẽ còn sử dụng nữa. Cho nên trong thời kỳ này, nhiệm vụ đề ra là phải tìm mọi cách để củng cố và phát triển chế độ nông trang tập thể và thương nghiệp xô-viết. Chỉ có đi theo con đường ấy mới có thể và sẽ tạo ra được những điều kiện để sau này nâng chế độ sở hữu của nông trang tập thể lên đến trình độ sở hữu của toàn dân.

Nhiệm vụ thanh toán sự khác nhau căn bản giữa thành thị (công nghiệp) và nông thôn (nông nghiệp), chỉ có thể hoàn thành được trên cơ sở phát triển mạnh mẽ toàn bộ sản xuất, kể cả kinh tế tập thể của các nông trang tập thể.

Đảng cộng sản Liên-xô đã nêu rõ tình trạng lạc hậu của sự phát triển của nông nghiệp so với công nghiệp. Những nghị quyết trong mấy năm gần đây đã vạch ra chương trình phát triển mạnh mẽ nông nghiệp. Đảng đã ấn định ra một chương trình cụ thể nhằm phát triển việc trồng ngũ cốc tức là cơ sở của toàn bộ sản xuất nông nghiệp, khai phá những đất hoang và đất bỏ hóa và tăng gia chăn nuôi tập thể, tăng gia sản xuất khoai tây và rau; củng cố các trạm máy nông nghiệp tức là cơ sở công nghiệp của nông nghiệp.

Đảng đã đề ra những biện pháp để đảm bảo việc thi hành nghiêm chỉnh nguyên tắc nhằm làm cho các nông trang tập thể cũng như các nông trang viên đều có những lợi ích vật chất trong việc phát triển nông nghiệp.

Việc thực hiện những nghị quyết của Đảng sẽ là một bước tiến vĩ đại trên con đường xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Chế độ sở hữu nông trang tập thể, một khi đã được nâng lên đến trình độ sở hữu của toàn dân và sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn đã được thanh toán, thì lúc bấy giờ sẽ không có hai khu vực cơ bản về sản xuất nữa, — tức là khu vực Nhà nước và khu vực nông trang tập thể, — mà chỉ có một khu vực duy nhất về sản xuất chung cho toàn quốc thôi, khu vực này có quyền chi phối mọi vật phẩm tiêu dùng trong nước. Trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa, vì có hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa, cho nên việc phân phối các vật phẩm tiêu dùng phải chủ yếu do thương nghiệp đảm bảo. Thương nghiệp Liên-xô là một cái khâu quan trọng bậc nhất đối với toàn bộ những mối liên hệ kinh tế và sản xuất giữa các xí nghiệp quốc doanh và nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn sẽ bị tiêu diệt trong giai đoạn thứ hai, giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chỉ khi nào đến giai đoạn đó, việc sản xuất hàng hóa, việc lưu thông hàng hóa, tiền tệ và những sự khác nhau về giai cấp giữa công nhân và nông dân mới bị tiêu diệt hết. Điều đó có nghĩa là xã hội sẽ chuyển từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Dù sao, việc xóa bỏ sự khác nhau căn bản giữa công nghiệp và nông nghiệp cũng sẽ không thể xóa bỏ được hết thảy mọi sự khác nhau giữa hai ngành đó. Một sự khác nhau nào đó, dù là nhỏ nhặt, vẫn luôn luôn tồn tại, do những điều kiện khác nhau của lao động công nghiệp và lao động nông nghiệp gây ra.

KHÁCH QUAN. Trái với chủ quan, khách quan chỉ cái gì tồn tại bên ngoài ý thức con người và không phụ thuộc vào ý thức con người.

KHÁCH QUAN TƯ SẢN (CHỦ NGHĨA). Cách giải

thích tính tất yếu và tính quy luật của quá trình lịch sử, nó bào chữa và tán dương chế độ tư bản chủ nghĩa và che đậy nệ tự tưởng tư sản dưới cái gọi là «không có tính đảng». Thật ra, «chủ nghĩa khách quan» là chủ nghĩa chủ quan cố ý che đậy những quy luật khách quan thực sự của sự phát triển của xã hội, nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp bóc lột. Thí dụ Xtơ-ru-vê, một đại biểu của «*chủ nghĩa Mác hợp pháp*»*, khi phê phán phái «dân túy» không hiểu biết tính tất yếu lịch sử của sự phát triển tư bản chủ nghĩa ở Nga trong thế kỷ XIX đã tuyên truyền việc từ bỏ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, viện lẽ rằng chủ nghĩa tư bản phát triển theo tính tất yếu khách quan. Ông phủ nhận những mâu thuẫn không thể điều hòa được của chủ nghĩa tư bản, sự phát triển của những mâu thuẫn đó tất nhiên sẽ dẫn tới cuộc cách mạng vô sản. Trái với một thứ chủ nghĩa khách quan như thế, chủ nghĩa Mác — Lê-nin chứng minh rằng sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là do tính tất yếu lịch sử, nhưng sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản cũng không phải là không tất yếu. Quan niệm mác-xít về sự phân tích khách quan là có tính đảng, nó đòi hỏi chúng ta phải xem xét các sự kiện lịch sử theo quan điểm của giai cấp vô sản cách mạng. Tính đảng không phủ nhận sự cần thiết phải nghiên cứu sự vật một cách thực sự khách quan, trái lại tính đảng hoàn toàn dựa trên sự nghiên cứu như thế. Chính quá trình khách quan của lịch sử, xu hướng của sự phát triển của xã hội dẫn tới việc dùng con đường cách mạng để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội. Những người mác-xít cách mạng không sợ phân tích hiện thực một cách thực sự khách quan, không sợ phân tích những quy luật phát triển một cách thực sự khách quan, bởi vì sự phân tích đó chứng thực sự đúng đắn của học thuyết Mác — Lê-nin. Chủ nghĩa Mác thống nhất tính đảng và tính khách quan khoa học thành một khối không thể chia cắt được. Còn hệ tự tưởng tư sản thì không thể dung hòa được với tính khách quan khoa học trong sự nhận thức; do đó mà những nhà triết học tư sản mưu mô dùng «chủ nghĩa

khách quan», và «không có tính đảng» để che đậy thực chất giai cấp của chúng.

Đảng cộng sản đấu tranh chống lại mọi biểu hiện của chủ nghĩa khách quan trong công tác nghiên cứu khoa học; những biểu hiện đó là tàn dư của tư tưởng tư sản còn tồn tại trong một số nhà triết học, sử học, phê bình văn học, v.v,.. của Liên-xô. Những tàn dư của chủ nghĩa khách quan và của *chủ nghĩa xã hội giảng đàn** đã bị phê phán nghiêm khắc trong những nghị quyết của Trung ương Đảng cộng sản Liên xô về các vấn đề tư tưởng trong văn học và nghệ thuật, trong cuộc thảo luận về các vấn đề triết học năm 1947, trong những nghị quyết của Trung ương về khuyết điểm của tập III bộ *Lịch sử triết học*. Trong triết học, chủ nghĩa khách quan biểu hiện ở chỗ không hiểu cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, không có khả năng phê bình và không muốn phê bình kịch liệt những kẻ thù của chủ nghĩa duy vật, ở chỗ đi theo chủ nghĩa học viện tách rời lý luận với thực tiễn, không hiểu rằng mỗi tiến bộ của triết học tiên tiến đều phải thông qua cuộc đấu tranh chống những quan điểm phản động. Thiếu tính đảng có tính chất chiến đấu là một dấu hiệu của chủ nghĩa khách quan, trái với tính chất cách mạng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Những tác phẩm của những người thầy vĩ đại của giai cấp vô sản, Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin, là những kiểu mẫu về tính chiến đấu, cách mạng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, chống mọi kẻ thù của giai cấp công nhân. (Xem thêm: *Đảng tính trong triết học*).

KHÁCH THỂ. Xem: *Chủ thể và khách thể*.

KHÁI NIỆM. Là một hình thức tư duy của loài người giúp người ta hiểu biết những đặc trưng chung, chủ yếu của các sự vật và các hiện tượng của hiện thực khách quan. Quá trình nhận thức của người ta về tự nhiên bắt đầu bằng những tri giác của giác quan, bằng sự nhận xét trực tiếp. Giai đoạn sau của nhận thức là giai đoạn hình thành những khái niệm tức là «sản phẩm cao của bộ óc, sản phẩm cao của vật chất» (Lê-nin: *Bút ký triết học*, bản

tiếng Nga, trang 143). Có được khái niệm là nhờ khái quát rất nhiều những hiện tượng riêng rẽ: người ta bỏ qua những yếu tố ngẫu nhiên, những đặc tính không phải là căn bản để tạo thành những khái niệm phản ánh những quan hệ và những đặc trưng chủ yếu, cơ bản, quyết định. Mỗi ngành khoa học đều khái quát những hiện tượng của thế giới khách quan bằng cách dựa vào những khái niệm phản ánh một nhóm nhất định những hiện tượng. Trong vật lý học, đó là những khái niệm về khối lượng, về năng lượng, về nguyên tử, về điện tử, v.v...; trong sinh vật học, đó là khái niệm về tính di truyền, tính biến đổi, việc chọn lọc tự nhiên v.v...; trong chính trị kinh tế học, là giá trị, là giá trị thặng dư, tư bản v.v... Là khoa học về những quy luật chung nhất của sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy nên triết học biểu hiện những kết quả của sự khái quát của mình bằng những khái niệm rộng rãi nhất: *vật chất**, *vận động**, nguyên nhân (xem: *tính nhân quả*), tính tất yếu, tính ngẫu nhiên (xem: *Tất yếu và ngẫu nhiên*), chất lượng, số lượng (xem: *Chất lượng và số lượng*) v.v... Vì rút ra từ hiện thực khách quan bằng cách khái quát, nên tất cả những khái niệm khoa học đều là những mô hình của hiện thực ấy.

Chủ nghĩa duy tâm tách rời khái niệm khỏi hiện thực. Ví dụ: khái niệm về số là kết quả rút ra từ những số riêng chỉ một số lượng nào đó của những sự vật cụ thể. Nhưng những người duy tâm chủ nghĩa không ngớt khẳng định rằng khái niệm về số, cũng như mọi khái niệm toán học khác, là một khái niệm *tiên thiên* có trước mọi kinh nghiệm của loài người và không phụ thuộc vào kinh nghiệm nào. Lô-gích học siêu hình cho rằng, vì là cái chung, nên khái niệm tách rời với tất cả những cái gì có tính chất riêng biệt và cụ thể. Trái với cách nhìn siêu hình đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng xuất phát từ nguyên tắc cho rằng những khái niệm chung, thực sự khoa học, bao hàm rất nhiều những cái riêng biệt, cá thể. (Xem: *Đơn nhất, riêng biệt và phổ biến*).

Những khái niệm khoa học đó thực tiễn đã kiểm nghiệm là những chân lý khách quan,

và phản ánh sâu sắc hiện thực. Trong «*Bút ký triết học*», Lê-nin đã định nghĩa tác dụng của những khái niệm khoa học đối với nhận thức như sau: «Tư duy trong khi đi từ cụ thể lên trừu tượng, không *đi tách xa* — nếu tư duy đó là *đúng*,... — chân lý mà là đi lại gần chân lý. Việc trừu tượng đối với *vật chất*, đối với *quy luật* của tự nhiên, việc trừu tượng đối với *giá trị*, v. v... tóm lại, tất cả mọi trừu tượng khoa học (đúng, nghiêm chỉnh, không phi lý) đều phản ánh tự nhiên một cách sâu sắc hơn, đúng hơn, *đầy đủ* hơn» (bản tiếng Nga, trang 146).

Phép biện chứng duy vật đòi hỏi những khái niệm của chúng ta phải mềm dẻo, linh hoạt; nó chống mọi khái niệm cứng đờ. Khi mà những hiện tượng của tự nhiên và của xã hội liên quan với nhau, linh hoạt, cái này đổi thành cái kia; thì tất nhiên những khái niệm chỉ có thể sao chép một cách trung thành hiện thực với điều kiện là những khái niệm đó cũng phải linh hoạt và mềm dẻo như vậy. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thù ghét mọi tính thủ cựu, mọi siêu hình học, mọi chủ nghĩa bảo thủ. Như Lê-nin đã nói, phép biện chứng chính là nhận thức luận, nghĩa là tất cả những quy luật và nguyên lý của phép biện chứng về sự phát triển, về sự biến đổi, về cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập v.v... đều hoàn toàn có thể áp dụng vào nhận thức, khái niệm.

Cách thức đề cập một cách biện chứng đến những khái niệm tức những hình thức tư duy của loài người phản ánh hiện thực đang thay đổi và đang không ngừng phát triển, có một tác dụng rất quan trọng trong cuộc đấu tranh chính trị và trong hoạt động thực tiễn của chính đảng vô sản. Những tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã cung cấp cho chúng ta những ví dụ rất đáng chú ý về phương pháp biện chứng đó, trong khi chỉ trích bọn siêu hình trong chính trị, bọn này vận dụng khái niệm tách ra ngoài thời gian và không gian, coi khái niệm như là những vật cứng đờ và không thay đổi. Ví dụ: khái niệm bảo vệ Tổ quốc, một khái niệm tiến bộ trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, đã bị bọn cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ

hai lợi dụng để mị dân trong cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa 1914 — 1918, khi khẩu hiệu đó không còn phù hợp với hoàn cảnh nữa. Trong khi tố cáo sự phản bội của bọn xã hội sô-vanh, Lê-nin đã chỉ ra rằng khái niệm bảo vệ Tổ quốc thay đổi theo hoàn cảnh lịch sử. Khi chiến tranh là công việc của những nhóm đế quốc tham lam theo đuổi lợi ích của riêng chúng, thì khái niệm đó có nghĩa là bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản «nước mình», là phản bội quyền lợi của giai cấp công nhân. Trái lại khi nhân dân tiến hành một cuộc chiến tranh chính nghĩa chống kẻ thù ngoại xâm, khi họ bảo vệ tự do của họ, thì khái niệm đó lại biểu lộ lợi ích của những lực lượng tiến bộ. Trong cuộc chiến tranh chống bọn xâm lược phát-xít, khẩu hiệu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa do Đảng cộng sản Liên-xô đưa ra, đã góp phần mạnh mẽ vào việc động viên nhân dân trong cuộc đấu tranh thiêng liêng để bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ những thành quả lớn lao của Cách mạng tháng Mười. Để phản ánh trung thành hiện thực, những khái niệm phải sắc bén, mềm dẻo và linh hoạt.

Thí dụ như những khái niệm lao động «thặng dư», thời gian «tất yếu» và thời gian «thặng dư» và nhiều khái niệm khác mà Mác đã áp dụng vào xã hội tư bản chủ nghĩa khi viết bộ «*Tư bản*», thì không hợp với những điều kiện hoàn toàn mới của xã hội xã hội chủ nghĩa.

KHÁI NIỆM LUẬN. Trào lưu tiến bộ của triết học kinh viện trung cổ, do *A-bo-la** sáng lập. Trong cuộc «*tranh luận về các khái niệm phổ biến**», những người khái niệm luận cũng như những người *duy danh luận** đều không thừa nhận những ý niệm chung tồn tại ngoài các vật thể. Khác với những người duy danh luận, phái khái niệm luận thừa nhận rằng những khái niệm chung, tức những hình thức riêng biệt của nhận thức, tồn tại thật trong lý trí của con người.

KHÁI NIỆM PHỔ BIẾN. (Do chữ la-tinh *universalis* có nghĩa là phổ biến) danh từ triết học thường dùng trong triết học kinh viện

trung cổ, để chỉ những khái niệm chung: giống, loài và tính phổ biến. Vấn đề «khái niệm phổ biến» là đầu đề tranh luận giữa những người duy danh luận và những người «thực tại luận» thời trung cổ. Đối với «thực tại luận» thì các «khái niệm phổ biến» được coi như những thực chất tinh thần, những thực chất thuộc quan niệm, đều tồn tại thực sự. Duy danh luận phủ nhận sự tồn tại thực sự của các «khái niệm phổ biến» và cho rằng chỉ có những sự vật riêng biệt, cá thể, có thể cảm giác được là tồn tại. (Xem: *duy danh luận*; *«Chủ nghĩa thực tại» trung cổ*).

KHOA HỌC. Hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội và tư tưởng tích lũy trong quá trình lịch sử. Khoa học là tổng kết sự phát triển lâu dài của tri thức. Mục đích của khoa học là phát hiện những quy luật khách quan của các hiện tượng và giải thích các hiện tượng đó. Không thể có khoa học nếu không nhận thức được những quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội. Chủ nghĩa Mác cho rằng khoa học là kẻ thù của ngẫu nhiên, vì người ta chỉ có căn cứ vào những quy luật và quan hệ tất nhiên của hiện thực chứ không phải căn cứ vào những đặc tính ngẫu nhiên của hiện thực, mới có thể và nhất định có thể nghiên cứu và nhận thức được hiện thực. Tri thức về một số sự việc ngẫu nhiên không thể coi là một khoa học, vì không phải những hiện tượng ngẫu nhiên mà chính những quy luật khách quan quyết định sự phát triển của tự nhiên và xã hội; phủ nhận những quy luật đó là phủ nhận khoa học. Nhiệm vụ của khoa học là thông qua những hiện tượng ngẫu nhiên và lộn xộn mà phát hiện, nghiên cứu những quy luật khách quan, lúc đầu nhìn không ra, và vũ trang cho nhân loại sự hiểu biết về những quy luật đó để họ sử dụng trong hoạt động thực tiễn của họ. Trong mọi lãnh vực, khoa học nêu lên tác dụng của những quy luật cơ bản trong đám hiện tượng bề ngoài như lộn xộn. Sức mạnh của khoa học là ở những điều khái quát của nó. Khoa học phát triển và tiến lên cùng với xã hội, khoa học ngày càng nhận

thức hiện thực sâu sắc và chính xác hơn.

Do hoạt động thực tiễn của nhân loại, khoa học xuất hiện và phát triển. Trong mỗi giai đoạn của lịch sử, khoa học phản ánh trình độ tri thức đạt được; khoa học dùng để thống trị và lợi dụng các lực lượng của tự nhiên. Mác và Ăng-ghen đã chứng minh rằng nhân tố chính trong sự phát triển của khoa học không phải là sự phát triển lô-gích của các vấn đề và các khái niệm, mà trước hết là nhu cầu của kỹ thuật, của nền sản xuất vật chất. «Nếu kỹ thuật... phụ thuộc... trên một trình độ rất lớn vào tình trạng khoa học, thì khoa học còn phụ thuộc trên một trình độ rất lớn hơn nữa vào *tình trạng và nhu cầu* của kỹ thuật. Khi xã hội có nhu cầu kỹ thuật, thì nhu cầu đó còn giúp khoa học được nhiều hơn là mười trường đại học», (Mác—Ăng-ghen: *Luận văn triết học*, bản tiếng Pháp, Pa-ri 1935, trang 161). Ví dụ như hồi thế kỷ XVI và XVII, nhu cầu điều chỉnh những dòng sông trên núi ở Ý đã giúp vào sự phát triển của khoa thủy tĩnh học. Với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên phát triển đặc biệt nhanh. Để có thể phát triển công nghiệp, giai cấp tư sản cần đến khoa học. Nhưng, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, khoa học phục vụ tư bản đối lập với giai cấp công nhân; những phát minh khoa học đáng lẽ giảm nhẹ lao động lại bị dùng để tăng cường bóc lột công nhân. Trong thời đại tư bản chủ nghĩa, khoa học tự nhiên phát triển mạnh mẽ. Nhưng về phương diện khoa học xã hội có quan hệ chặt chẽ với lợi ích giai cấp và cơ sở kinh tế của giai cấp tư sản, thì chủ nghĩa duy tâm xuyên tạc quy luật của đời sống xã hội chiếm địa vị thống trị.

Chỉ có những nhà tư tưởng của giai cấp vô sản, Mác và Ăng-ghen, mới sáng lập được một khoa học chân chính về quy luật phát triển của xã hội. Thế giới quan của các ông cũng giải phóng khoa học tự nhiên khỏi những hạn chế triết học vốn có dưới chế độ tư bản chủ nghĩa (ảnh hưởng của triết học duy tâm và của những phương pháp nghiên cứu siêu hình).

Do thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, các khoa học đã có thể phát triển vô hạn độ. Giai cấp công nhân quản

tâm nhất đến việc đẩy khoa học tiến tới, vì để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, nó cần lợi dụng mọi thành tựu của khoa học. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã mở một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của khoa học. Lần đầu tiên, khoa học thoát khỏi ách tư bản, được sử dụng nhằm phục vụ nhân dân lao động. Chủ nghĩa xã hội và khoa học không thể tách rời nhau. Chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng thúc đẩy khoa học tiến lên mạnh mẽ, thủ tiêu mọi chướng ngại do chủ nghĩa tư bản dựng lên trên con đường phát triển của nó. Tính tản mạn, tính không chuyên nghệ, trạng thái vô chính phủ và tính tự phát, chủ nghĩa cá nhân và tình trạng rời rạc trong công tác khoa học dưới chế độ tư bản là những điều không thể tránh khỏi, nhưng ở Liên-xô những điều đó đã được thay bằng việc lợi dụng có kế hoạch và phù hợp với nhu cầu của quốc gia mọi thành tựu của khoa học để giải quyết những vấn đề cấp bách trong nền kinh tế quốc dân và quốc phòng cũng như trong sự phát triển văn hóa của xứ sở. Ngay từ thời kỳ đầu của chính quyền xô-viết, Lê-nin đã vạch ra kế hoạch cải tổ hoàn toàn nền kinh tế quốc dân trên cơ sở khoa học (kế hoạch điện khí hóa). Ở Liên-xô, khoa học được tổ chức theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, nên ngày nay khoa học xô-viết trong một số bộ môn đã đứng hàng đầu trên thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một nhà máy nguyên tử đã được xây dựng ở Liên-xô. Các nhà khoa học xô-viết đem mọi thành quả của khoa học ra phục vụ nhân dân. Khoa học tiền tiến xô-viết dựa trên học thuyết Mác — Lê-nin, — căn cứ vào những vấn đề nó giải quyết, vào những mục đích nó theo đuổi, vào sự ủng hộ nó giành được, — là một khoa học của *toàn dân*. Trong việc đề xuất cũng như giải quyết vấn đề, nó không đóng cửa thu mình lại, mà dựa vào kinh nghiệm tiền tiến, tức những kết quả thực tiễn và những phát minh của những người lao động trong công nghiệp, nông nghiệp, của những người chăn nuôi, của những người theo học thuyết Mit-

su-rin v.v... (Xem *Mit-su-rin*). Ở Liên-xô, không phải chỉ có những nhà khoa học làm cho khoa học tiến tới; hàng nghìn người cách tân, công nhân, nông dân nông trang tập thể cũng góp phần vào đó. Ở Liên-xô, sự hợp tác giữa nhà khoa học và người lao động trong công nghiệp ngày càng có quy mô rộng lớn, điều đó đã thúc đẩy sự phát triển của khoa học. Khoa học xô-viết quan tâm đến những tiến bộ của khoa học trong các nước tư bản. Những nhà khoa học xô-viết rất coi trọng những thành tựu của khoa học ở nước ngoài và liên hệ chặt chẽ với những nhà khoa học tiên tiến các nước khác.

Khoa học xô-viết thực hiện nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn. Kinh nghiệm mới làm phong phú khoa học, đả phá những truyền thống lỗi thời, thúc đẩy khoa học tiến lên. Một đặc điểm của khoa học xô-viết là nó phản đối tác phong làm cho lý luận trở thành cứng nhắc, biến lý luận thành một mớ thiên kiến. Nếu những nhà khoa học, dù rất lỗi lạc, bắt đầu tự cho là những nhà «độc quyền» trong khoa học, thì thường sẽ xảy ra hiện tượng khoa học đình đốn. Khoa học thực sự tiên tiến bao giờ cũng sẵn sàng tiếp nhận những lực lượng mới, khỏe của những nhà khoa học trẻ, của những người lao động có kinh nghiệm thực tiễn, của những người cách tân, thay những truyền thống già cỗi bằng những phương pháp mới, tiến tiến hơn. Một trong những biện pháp chủ yếu để giải quyết mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới trong khoa học xô-viết là *phê bình và tự phê bình**. Việc thảo luận cũng có tác dụng quan trọng. Chủ nghĩa Mác cho rằng không tranh luận, không có tự do phê bình thì khoa học không thể phát triển. Nguyên lý đó có ý nghĩa quan trọng đối với việc đấu tranh chống hiện tượng đình đốn, tư tưởng bảo thủ và vũ đoán trong khoa học. Kinh nghiệm những cuộc thảo luận khoa học ở Liên-xô (về triết học, sinh vật học, ngôn ngữ học, sinh lý học, kinh tế chính trị học v.v...) đã chỉ ra rằng do tranh luận, phê bình và tự phê bình, khoa học đã đạt được những tiến bộ mới; cái cũ bị vứt bỏ, những phần tử bảo thủ bị gạt ra, mở đường cho cái mới, cái tiến bộ.

Thời kỳ hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bắt đầu chuyển dần lên chủ nghĩa cộng sản đặt trước các nhà khoa học Liên-xô những nhiệm vụ to lớn và tạo những khả năng chưa từng có để phát triển khoa học hơn nữa; đồng thời yêu cầu họ dũng cảm và có tinh thần sáng tạo giải quyết những vấn đề rất phức tạp đảm bảo cho kỹ thuật tiến bộ nhanh chóng và chắc chắn. Đảng cộng sản đã đề ra cho các nhà khoa học xô-viết nhiệm vụ: trong thời hạn ngắn nhất sẽ vượt những thành tựu khoa học của các nước khác. Các nhà khoa học Liên-xô hiện nay đang nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ đó. Ở Liên-xô, khoa học là tài sản của quần chúng nhân dân đông đảo và là vũ khí trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

KHÔNG GIAN. Xem : *Thời gian và không gian.*

KHÔNG TƯỞNG, CHỦ NGHĨA KHÔNG TƯỞNG. (Do chữ la tinh *Utopia* có nghĩa là: nơi không có ở đâu cả). Danh từ phổ biến từ sau khi Tô-mát. *Mô-rơ** xuất bản quyển sách nổi tiếng *Xứ không tưởng* trong đó ông miêu tả xã hội lý tưởng của một hòn đảo tưởng tượng. Người ta gọi những học thuyết xã hội ảo tưởng là không tưởng.

L

LA-MÁC Giăng — Báp-tít (*1744 — 1829*). Nhà tự nhiên học và sinh vật học nổi tiếng của Pháp, người đã từng nêu lên, trước *Đác-uyn**, thuyết tiến hóa của giới sinh vật. Đời sống và hoạt động của ông diễn ra trong thời kỳ cuộc cách mạng Pháp năm 1789 mà ông đã hoan nghênh nhiệt liệt. Giăng—Giắc-cơ *Rút-xô**, các nhà duy vật Pháp và các nhà tự nhiên học có tiếng thời bấy giờ (Buýp-phông, Giuýt-xi-ơ, v.v...) đã có một ảnh hưởng lớn đối với sự hình thành thế giới quan của La-mác. La-mác là nhà duy vật, nhưng chủ nghĩa duy vật của ông bị hạn chế và không triệt để. Ông nhận rằng vật chất là cơ sở của thế giới, của mọi vật thể và mọi sự vật ; nhưng vật chất vốn tĩnh, nên nó cần phải có một sức đẩy ban đầu để truyền sự vận động cho nó. Ông quả quyết rằng các quy luật và nguyên nhân tự nhiên đều có một trật tự nhất định mà tự nhiên phải phục tùng và phải dựa vào các quy luật và nguyên nhân đó để phát triển. Tuy nhiên, để khỏi bị Giáo hội truy tố, ông tuyên bố rằng trật tự đó là do Thượng đế sáng tạo ra. Đó là biểu hiện về tự nhiên thần luận của ông.

La-mác có một tác dụng tiến bộ trong lịch sử sinh vật học tức là khoa học về quy luật chung của sự phát triển của sự sống trên trái đất. Ngay cả thuật ngữ « sinh vật học » cũng do ông nêu ra. Ông là một nhà cách tân trong việc nghiên cứu giới tự nhiên ; phương pháp tiến hóa luận của ông và nhất là của Đác-uyn đã đem lại cho sinh vật học một cơ sở khoa học.

Tư tưởng về tính thống nhất và tính liên tục của sự phát triển của tự nhiên, tư tưởng về sự biến chủng của các loài sinh vật dưới ảnh hưởng của các điều kiện sinh hoạt, của hoàn cảnh bên ngoài, đều là cơ sở của phương pháp của La-mác.

Khi cho xuất bản tác phẩm chủ yếu *Triết học động vật học* (1809), La-mác đã dựng nên một công tích anh dũng là công kích các tư tưởng siêu hình về giới sinh vật lúc bấy giờ đang chiếm địa vị thống trị tuyệt đối. Ông đã dùng cả một loạt sự kiện đã được chứng thực bằng việc phân loại và hệ thống hóa các loài thực vật và động vật, bằng việc nghiên cứu các loài cổ sinh vật và các biến chủng của gia súc và các loài cây trồng tỉa, để kiên quyết bác bỏ thuyết siêu hình về tính bất biến của các loài vật. Ông cũng phê phán cả thuyết phản động và duy tâm về những biến động lớn của Quy-vi-ê. La-mác khẳng định rằng chưa từng thấy tự nhiên có biến động lớn; bất cứ lúc nào và ở đâu, nó cũng theo một quá trình tiến hóa chậm chạp và dần dần, mà không cần có bước nhảy vọt.

La-mác đã cố giải thích rõ nguyên nhân của những thay đổi xảy ra trong các cơ thể sống; ông quả quyết rằng hoàn cảnh bên ngoài là nguyên nhân trực tiếp làm cho các cơ thể thay đổi. Các loài thực vật trực tiếp bị ảnh hưởng hoàn cảnh bên ngoài mà thay đổi cho thích hợp; đối với các loài động vật có một hệ thần kinh và một cơ cấu phức tạp hơn, thì ảnh hưởng đó của hoàn cảnh bên ngoài tác động một cách gián tiếp thông qua những thay đổi trong thói quen và tập quán, và do sự xuất hiện những yêu cầu mới. Những yêu cầu mới này bắt buộc các loài động vật phải rèn luyện thêm một số khí quan nào đó và trái lại phải thôi sử dụng một số khí quan khác. Việc rèn luyện và việc thôi sử dụng những khí quan nào đó, dẫn tới những thay đổi trong toàn bộ cơ thể và trong những cơ năng của cơ thể đó.

Học thuyết của La-mác đã làm cho ông bị bọn phản động công kích một cách hằn học. Đã từ lâu, chúng trách ông có một đầu óc ngộng cuồng, huyền ảo. Bọn theo chủ nghĩa *Vét-man Moóc-*

*gan** công kích các nguyên lý duy vật chủ nghĩa của ông về tác dụng của hoàn cảnh bên ngoài đối với các cơ thể và học thuyết của ông về sự di truyền các tính chất đã có. Tất cả các nhà bác học tiến bộ đều bênh vực La-mác: Đác-uyn, *Ti-mi-ri-a-dép**, *Mét-sơ-ni-cốp** v.v... Bọn sinh vật học phản động đã hết sức xuyên tạc cơ sở duy vật chủ nghĩa của học thuyết La-mác, ví dụ bọn theo chủ nghĩa La-mác tâm lý như Cô-pơ, Pô-li, Phơ-răng-xê v.v.., đã phát triển những quan điểm duy tâm chủ nghĩa về tác dụng chủ đạo của tâm lý trong quá trình tiến hóa, về «khuynh hướng» của các cơ thể đi tới chỗ «hoàn thiện», v.v... *Học thuyết Mít-su-rin** bênh vực các nguyên lý duy vật chủ nghĩa tiến bộ mà La-mác đã nêu lên một cách trực giác trong giả thiết thiên tài của ông. Nó đã nghiên cứu sâu sắc và đã chỉnh đốn học thuyết về tác dụng biến hóa của điều kiện sinh hoạt đối với tính chất các cơ thể; nó đã phát hiện quy luật cơ bản của sinh vật học, xác nhận tính khả năng và tính tất yếu của sự di truyền các tính chất đã có, quy luật mà La-mác chỉ mới dự kiến dưới một hình thức chung chung nhất.

Còn thuyết La-mác về sự phát triển chỉ là một thuyết tiến hóa luận thuần túy: La-mác chỉ thừa nhận sự phát triển dưới hình thức một sự vận động tiến bộ và liên tục, không có bước nhảy vọt và không có cách mạng. Thuyết La-mác về sự phát triển còn nhiễm nhiều yếu tố cơ giới. La-mác chưa đạt tới quan niệm biện chứng về sự tiến hóa. Chỉ học thuyết Mít-su-rin mới biết vận dụng một cách tự giác và triệt để chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu các quy luật khách quan của sự phát triển giới sinh vật.

LA MÉT-TƠ-RI Giuy-liêng Ô-phơ-roa-đơ *(1709—1751)*. Nhà triết học duy vật chủ nghĩa Pháp. Cũng như các nhà bách khoa toàn thư (*Đi-đơ-rô** *Hôn-bách** v.v...), La Mét-tơ-ri đóng một vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị về tư tưởng cho Cách mạng tư sản Pháp. Là một y sĩ, ông đặt quan điểm duy vật chủ nghĩa của mình trên cơ sở khoa học tự nhiên. Năm 1745, ông xuất

bản tác phẩm triết học đầu tiên *Lịch sử tự nhiên của linh hồn*, nên ông bị Giáo hội truy tố. Chạy sang cư trú ở Hà-lan, ông đã cho xuất bản nặc danh cuốn *Người máy* (1748), một trong những tác phẩm duy vật chủ nghĩa và vô thần nổi tiếng nhất trong thế kỷ XVIII. Bị truy tố về những quan điểm duy vật chủ nghĩa và vô thần, ông bắt buộc phải rời bỏ Hà-lan, sang ở Béc-lin.

Cũng như các nhà duy vật chủ nghĩa Pháp khác, La Mét-tơ-ri phát triển vật lý học của *Đê-các-tơ** và cảm giác luận của *Lốc-cơ**. Theo ông, thực thể vật chất là thống nhất; ba hình thức của nó là ba giới của tự nhiên: giới hữu cơ, giới thực vật và giới động vật (kể cả người). Những đặc tính cơ bản của nó là: quảng tính, vận động coi như tính năng động nội bộ của vật chất và tính cảm thụ. Những đặc tính đó đều là tính vốn có của thực vật và động vật cũng như của loài người. Giữa ba giới đó, chỉ có sự khác nhau về lượng chứ không có sự khác nhau về chất: loài người có một trình độ cảm thụ cao hơn và một trí tuệ lớn hơn so với loài động vật.

La Mét-tơ-ri đấu tranh kiên quyết chống quan niệm duy tâm chủ nghĩa về linh hồn, đó là quan niệm của Lốc-cơ; ông cho rằng linh hồn là năng lực cảm giác và suy nghĩ của con người. Nhờ có giác quan, người ta có thể suy nghĩ; giác quan là kẻ chỉ đạo đáng tin trong đời sống thường ngày. La Mét-tơ-ri bác bỏ nhị nguyên luận về linh hồn và nhục thể và giải thích linh hồn theo quan điểm duy vật chủ nghĩa: đối với ông, các hiện tượng linh hồn hoàn toàn phụ thuộc vào các trạng thái nhục thể. Trong cuốn *Người máy*, La Mét-tơ-ri coi cơ thể con người như một bộ máy hết sức phức tạp và cố gắng giải thích các hiện tượng sinh lý bằng quy luật của cơ học. Như tất cả các nhà duy vật chủ nghĩa Pháp, ông hiểu các hiện tượng của tự nhiên theo lối cơ giới luận và siêu hình học. Trong cuốn *Người cây* (1747) và *Nghệ thuật hưởng lạc* (1750), La Mét-tơ-ri nói về sự hoàn thiện dần dần của các sinh vật hữu cơ và tiến tới sát tư tưởng tiến hóa.

Về các hiện tượng xã hội, ông có quan điểm duy tâm chủ nghĩa : lợi ích của mọi người quyết định sinh hoạt xã hội, những lợi ích này lại phụ thuộc các tư tưởng thống trị. Các quan điểm chính trị của La Mét-tơ-ri phản ánh tính hẹp hòi tư sản của ông. Ông lẫn lộn tự do về tư hữu với tự do của con người. Những người nghèo khổ không cần có tự do ; cái mà họ cần là tôn giáo. Một vị « minh » quân có thể đảm bảo sự thịnh vượng chung cho mọi người. La Mét-tơ-ri cho rằng giáo dục có một ý nghĩa quyết định.

LA-PHÁC Pôn (*1842 — 1911*). Một chiến sĩ xã hội chủ nghĩa Pháp, học trò và bạn chiến đấu của Mác, nhà lý luận và người tuyên truyền xuất sắc của chủ nghĩa Mác, tác giả nhiều cuốn sách về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, về chính trị kinh tế học, sử học, ngôn ngữ học, v. v... Cũng ngòi bút của La-phác đã viết ra một loạt bài văn châm biếm có tính chất vô thần, có sức chiến đấu mãnh liệt. Một trong những ưu điểm chủ yếu của La-phác là đã đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại triết học, đặc biệt là chống khẩu hiệu « trở lại với Căng ». Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã đánh giá rất cao tác dụng của La-phác, là người đã « phê phán *Căng** từ phía tả, không phải vì những điểm làm cho chủ nghĩa Căng khác học thuyết của *Hi-um** mà chính vì những điểm giống nhau giữa Căng và Hi-um, không phải vì Căng thừa nhận vật tự nó, mà chính vì quan niệm duy vật chủ nghĩa thiếu sót về vật tự nó ». La-phác đã giáng một đòn khá nặng vào những quan điểm duy tâm chủ nghĩa của Giô-rét, đặc biệt là vào « tư tưởng công lý » được coi như là lực lượng quyết định của sự phát triển xã hội. Cuốn *Quyết định luận kinh tế của Các Mác* của La-phác đã có một ý nghĩa đặc biệt đối với việc tuyên truyền chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chống lại chủ nghĩa duy tâm, La-phác vạch rõ rằng quy luật của lịch sử có một tính chất khách quan và không phụ thuộc ý chí và ý thức con người. Trong cuốn *Các tơ-rớt Mỹ*, ông vạch mặt bọn bênh vực chủ nghĩa tư bản Mỹ, bọn này không thừa

nhận rằng ở Mỹ đang có một cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt giữa công nhân và bọn tư bản.

Tập hồi ức về Mác của La-phác rất đáng chú ý: nó trình bày một hình ảnh vĩ đại về Mác, một nhà khoa học trác việt, một chiến sĩ nhiệt thành vì sự nghiệp của giai cấp công nhân.

Những sai lầm lý luận của La-phác, về cơ bản, rút lại là cách giải thích hơi đơn giản và nông cạn lý luận Mác về cơ sở và kiến trúc thượng tầng (Xem: *Cơ sở và kiến trúc thượng tầng*). Trong khi thừa nhận kiến trúc thượng tầng có tính chất sinh sau so với cơ sở, La-phác lại không thừa nhận kiến trúc thượng tầng có tác dụng tích cực trở lại đối với cơ sở. Trong cuốn *Ngôn ngữ Pháp trước và sau cách mạng*, ông đã nói sai rằng từ năm 1789 đến năm 1794 ở Pháp đã nổ ra một «cuộc cách mạng đột ngột về ngôn ngữ».

Phần lớn các tác phẩm của La-phác vẫn còn giữ được giá trị khoa học và giá trị tuyên truyền của nó.

LA-VƠ-RỐP Pi-ốt-rơ La-vơ-rô-vích (*1823 — 1900*). Nhà hoạt động xã hội Nga, nhà chính luận và nhà xã hội học, nhà duy tâm chủ quan và chiết trung, nhà tư tưởng của *chủ nghĩa dân túy** Chính trong tập *Thư lịch sử*, viết trong những năm 60, La-vơ-rốp trình bày những quan điểm của ông về chủ nghĩa dân túy. Là hội viên của tổ chức dân túy «Ruộng đất và Tự do», rồi về sau là đảng viên của Đảng «Ý chí nhân dân», La-vơ-rốp tán thành khủng bố cá nhân. Là Đảng viên của quốc tế thứ nhất, La-vơ-rốp quen biết Mác và Ăng-ghen, và trao đổi thư từ với hai ông. Trên lời nói, La-vơ-rốp tán thành học thuyết kinh tế của Mác. Trên thực tế, La-vơ-rốp lại là một nhà chiết trung chủ nghĩa, ông bênh vực *phương pháp chủ quan trong xã hội học**, trong chính trị kinh tế học, và phủ nhận khả năng áp dụng học thuyết Mác vào nước Nga.

Tiếp sau nhà xã hội học phản động Pháp là *Công-tơ** và những nhà thực chứng luận khác, La-vơ-rốp đã phủ nhận tư tưởng lý luận, triết học và cố «vượt» lên trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, tránh không giải quyết *vấn đề cơ bản của triết học**; trên thực tế ông

đã bênh vực *chủ nghĩa duy tâm chủ quan** và *bất khả tri luận**. La-vơ-rốp quả quyết rằng bất cứ sự biến lịch sử nào cũng là một sự biến đơn nhất và không thể tái diễn, không thể đem khái quát được, không thể rút ra những quy luật khách quan chung. Theo La-vơ-rốp, đối tượng của xã hội học không phải là sinh hoạt xã hội, mà là cá nhân với những lý tưởng của cá nhân về chế độ tương lai: chế độ tiểu tư sản, không có giai cấp đại tư sản và giai cấp vô sản, không có mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp. Trong lịch sử, tác dụng quyết định là thuộc về cá nhân. Quan điểm xã hội, chính trị, triết học và xã hội học của La-vơ-rốp là một bước thụt lùi so với chủ nghĩa dân chủ cách mạng của *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**, *Pi-xa-rép**. Với tư tưởng duy tâm chủ quan và chiết trung chủ nghĩa, ông đã làm yếu phe dân chủ cách mạng. Các nhà dân chủ cách mạng, do Séc-nư-sép-xki đứng đầu, đã công kích những công thức triết học và xã hội học của La-vơ-rốp.

Mác và Ăng ghen đã bóc trần những quan niệm dân túy, duy tâm chủ nghĩa, chủ quan và chiết trung của ông tức là những quan niệm liên hệ chặt chẽ với chính sách thỏa hiệp của ông, với việc ông mưu toan điều hòa bọn Ba-cu-nin với những người mác-xít trong Quốc tế thứ nhất. Các tác phẩm của *Pơ-lê-kha-nốp** đã có một ý nghĩa lớn trong cuộc đấu tranh chống những quan điểm dân túy của La-vơ-rốp. Những tư tưởng tiểu tư sản duy tâm chủ quan của chủ nghĩa dân túy đã bị Lê-nin đập tan hoàn toàn.

LAI-NÍT Cốt-phơ-rít Vin-hem (*1646—1716*). Nhà triết học và toán học lỗi lạc, người tiên khu của chủ nghĩa duy tâm Đức hồi cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Triết học của Lai-nit ra đời trong nước Đức phong kiến cát cứ. Sự hèn yếu của giai cấp tư sản Đức mới sinh là nguyên nhân để ra tính chất điều hòa của hệ tư tưởng của giai cấp đó, tư tưởng phản ánh trong triết học của Lai-nit. Lai-nit muốn điều hòa tôn giáo với khoa học, muốn giải thích những tai họa của loài người bằng ý chí của thần thánh. Học thuyết đó kết hợp với giáo lý về tính vạn năng của

Thượng đế. Theo Lai-nít, vũ trụ gồm những thực thể tinh thần độc lập gọi là *đơn tử*,* những đơn tử này là «linh hồn», là yếu tố cơ cấu của mọi vật, của mọi sinh mệnh. Các đơn tử đều hoạt động; quan niệm là phạm vi hoạt động của đơn tử; vật chất chỉ là một biểu hiện của những thực thể tinh thần độc lập ấy. Thượng đế tức đơn tử tối cao, sáng tạo ra hằng hà sa số đơn tử và quy định hệ thống đẳng cấp giữa những đơn tử ấy — hệ thống sinh ra một thế điều hòa tiền định. Lai-nít quả quyết rằng do đó, thế giới mà Thượng đế sáng tạo ra là thế giới tốt đẹp nhất, không có gì hơn được.

Thế giới vô cơ là một sự kết hợp của những đơn tử hạ cấp; con người được cấu tạo bằng những đơn tử cao cấp có khả năng quan niệm và nhận thức hiện thực. Do đó, toàn thể giới tự nhiên là giới hữu cơ: không có giới tự nhiên nào mà không có sinh mệnh. Trong học thuyết đó, chủ nghĩa duy tâm và siêu hình học (nguồn gốc siêu tự nhiên của các đơn tử) xen lẫn với trực giác — biện chứng về sự vận động nội tại của vật chất và sự liên hệ lẫn nhau giữa tất cả các hình thức của sinh mệnh (biểu hiện qua đơn tử). Về điểm đó, Lê-nin nói: «... Thông qua thần học, Lai-nít đi sát tới nguyên lý về mối liên hệ khăng khít (phổ biến, tuyệt đối) của vật chất và vận động» (*Bút ký triết học*). Nhưng đồng thời, Lai-nít phát triển các nguyên lý cơ giới luận về sự phát triển liên tục, không có bước nhảy vọt, và chủ trương rằng quy luật của vận động vật lý phục tùng mục đích luận. Trong nhận thức luận, Lai-nít cố sức điều hòa *duy lý luận** và *chủ nghĩa kinh nghiệm** trên cơ sở duy lý luận. Đối với nguyên lý nổi tiếng của *cảm giác luận** cho rằng «không có cái gì tồn tại trong lý tính mà lại không tồn tại trong cảm giác», Lai-nít bổ sung thêm: «nếu không phải là chính bản thân lý tính».

Lai-nít có công lao về toán học. Ông không dựa vào *Niu-tơn**, mà đã phát hiện được toán vi phân và tích phân (phân tích những cái nhỏ vô hạn), tức là phương tiện mạnh mẽ để nhận thức thế giới, giúp cho khoa học có thể trình bày không những trạng thái, mà cả các quá trình, cả vận động. Lai-nít đã nêu lên một trong những quy

luật của lô-gích hình thức, quy luật về lý do đầy đủ. Tác phẩm chủ yếu : *Phương pháp mới để quy định những cái cực lớn và những cái cực nhỏ* (1684), *Hệ thống mới của tự nhiên và của sự liên hệ giữa các thực thể* (1695), *Tiểu luận mới về lý tính loài người* (1700 — 1703), *Thần chính luận* (1710), *Đơn tử luận* (1714). Ông còn để lại rất nhiều thư từ.

« LÀM GÌ ? ». Trước tác của Lê-nin viết năm 1901 — 1902 và xuất bản lần đầu ở nước ngoài, tức ở Xtut-ga hồi tháng Ba 1902. Mục đích của cuốn sách này là nhằm chống chủ nghĩa cơ hội trong phong trào xã hội dân chủ quốc tế và biến tướng của nó ở Nga, « chủ nghĩa kinh tế ». Cuốn sách của Lê-nin mở ra cả một thời đại trong lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô và trong lịch sử chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Nó đóng một vai trò rất lớn trong cuộc đấu tranh để xây dựng một Đảng mác-xít kiểu mới và đặt cơ sở tư tưởng cho Đảng đó. Trong chương đầu, Lê-nin phê phán chủ nghĩa cơ hội quốc tế. Sau khi chỉ rõ Đảng xã hội-dân chủ ở Tây Âu từ chỗ là một chính đảng cách mạng xã hội biến thành một đảng cải lương xã hội, Lê-nin vạch ra quan hệ giữa « chủ nghĩa kinh tế » ở Nga với chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân thế giới. Lê-nin nêu lên tác dụng cách mạng của lý luận tiền phong, tác dụng của tính tự giác trong phong trào công nhân cách mạng : « không có lý luận cách mạng, thì không có phong trào cách mạng... *Chỉ đảng nào có được một lý luận tiền phong hướng dẫn thì mới làm trọn vai trò* chiến sĩ tiền phong ». (Lê-nin: *Làm gì ?* bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, tr. 28 — 29). Sau khi nêu rõ Đảng xã hội-dân chủ cách mạng đang tiến hành đấu tranh giai cấp trên mặt trận kinh tế, chính trị và lý luận, Lê-nin nhấn mạnh sự quan trọng của lý luận cách mạng đối với phong trào cách mạng Nga, đối với Đảng vô sản Nga. Chương II phân tích quan hệ giữa tự phát và tự giác. Chương III làm sáng tỏ sự đối lập về nguyên tắc giữa chủ nghĩa công đoàn và chủ nghĩa xã hội dân chủ. Đảng xã hội-dân chủ cách mạng phải đem ý thức xã hội chủ nghĩa vào phong trào tự phát của công nhân. « Ý thức chính trị giai cấp chỉ có thể

từ ngoài đưa vào cho công nhân, nghĩa là từ ngoài cuộc đấu tranh kinh tế, từ ngoài phạm vi quan hệ giữa thợ và chủ ». (Như trên, trang 89). Sau khi đánh tan bọn theo đuôi phái « kinh tế », Lê-nin chỉ ra rằng phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản, ca tụng tính tự phát là tước bỏ vũ khí của giai cấp công nhân trước chế độ chuyên chế và giai cấp tư sản. « *Mọi* sự sùng bái tính tự phát trong phong trào công nhân, mọi sự giảm nhẹ tác dụng của « thành phần giác ngộ » tức của Đảng xã hội-dân chủ *đều là — dù muốn hay không, cái đó hoàn toàn không đáng kể — tăng cường ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản đối với công nhân* ». (Như trên, trang 43).

Phái « kinh tế » phản đối chính sách độc lập của đảng vô sản, và chủ trương đấu tranh kinh tế là hình thức đấu tranh giai cấp chủ yếu. Họ đã bị Lê-nin bóc trần. Lê-nin chỉ ra rằng, đấu tranh kinh tế của công nhân chống chủ tư bản chỉ là một cuộc tranh tập thể của công nhân chống chủ xưởng để đòi những điều kiện bán sức lao động lợi hơn, để cải thiện điều kiện lao động và sinh sống của họ; cuộc đấu tranh đó không thể lật đổ chế độ Nga hoàng và chế độ tư bản, không thể giải phóng họ khỏi ách nô lệ tư bản chủ nghĩa. Phái « kinh tế » xuyên tạc nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về điều kiện sinh hoạt vật chất là động lực phát triển của xã hội; rồi từ đó họ kết luận: trong đấu tranh của giai cấp công nhân, hình thức đấu tranh kinh tế quan trọng hơn cả. Lê-nin đã bác bỏ luận điệu đó và chỉ ra rằng giai cấp vô sản không thể giải phóng được mình nếu không giành được chính quyền.

Chương IV và chương V bàn về những vấn đề tổ chức của phong trào cách mạng của công nhân và của đảng vô sản. Chủ nghĩa cơ hội của phái « kinh tế » trong những vấn đề tổ chức bắt nguồn từ chủ nghĩa cơ hội của họ về mặt tư tưởng. Chia rẽ về tư tưởng, tản mạn về tổ chức, làm việc theo lối thủ công nghiệp với những tiểu tổ rời rạc, là những trở ngại nghiêm trọng trong việc tổ chức giai cấp công nhân đấu tranh chống chế độ Nga hoàng và giai cấp tư sản. Phong trào cách mạng của công nhân phát triển yêu cầu thành lập một đảng chiến

đấu duy nhất và tập trung. Lê-nin đã đề ra một kế hoạch to lớn về tổ chức của một đảng công nhân mác-xít cách mạng sẵn sàng chiến đấu, có thể giải quyết nhiệm vụ của giai cấp công nhân. Lê-nin đã nêu bật tác dụng lớn lao của một tờ báo chính trị của toàn nước Nga do những người mác-xít cách mạng xuất bản. Tờ « Tia lửa » của Lê-nin đã chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập một đảng mác-xít.

Trước tác « *Làm gì?* » của Lê-nin đã đánh tan tư tưởng cơ hội của phái « kinh tế ». « Sở dĩ *Làm gì?* có một giá trị lịch sử là vì trong tác phẩm nổi tiếng ấy:

1. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng mác-xít, Lê-nin đã lột trần đến tận gốc căn nguyên tư tưởng của chủ nghĩa cơ hội, chỉ rõ rằng nó bắt nguồn trước hết ở chỗ cúi đầu trước tính tự phát của phong trào công nhân và hạ thấp vai trò của ý thức xã hội chủ nghĩa trong phong trào đó.

2. Lê-nin đã nêu cao tầm quan trọng của lý luận, của sự giác ngộ, của Đảng vì Đảng là lực lượng điều khiển phong trào tự phát của công nhân và làm cho phong trào ấy thấm nhuần tinh thần cách mạng.

3. Lê-nin đã chứng minh một cách tài tình nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác cho rằng Đảng mác-xít là sự dung hợp phong trào công nhân và chủ nghĩa xã hội.

4. Lê-nin đã phân tích một cách thần tình những nền tảng tư tưởng của Đảng mác-xít ». *(Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô).*

— **LAO ĐỘNG.** « Lao động trước hết là một quá trình xảy ra giữa người và tự nhiên, một quá trình trong đó bản thân con người đóng vai trò môi giới, điều tiết và giám sát trong sự trao đổi vật chất giữa người và tự nhiên » (Mác: *Tư bản*, bản tiếng Đức, tập I, 1953, trang 185). Tác động vào giới tự nhiên xung quanh, con người cải tạo giới tự nhiên và tự cải tạo mình. Trong khi cải tạo tự nhiên, con người thực hiện những mục đích mong muốn của mình, khiến cho các vật tự nhiên thích ứng với nhu cầu của mình. Quá trình lao động gồm ba nhân tố tất yếu: 1) hoạt động có mục đích của con người, tức lao động; 2) đối tượng của lao động; 3) những công cụ

sản xuất nhờ đó người tác động vào đối tượng lao động.

Lao động là điều kiện đầu tiên và cơ bản cho con người sinh tồn. Lao động không những cung cấp cho con người những tư liệu sinh hoạt, mà còn sáng tạo ra bản thân con người. Nhờ có lao động mà con người tách khỏi giới động vật. Một trong những nét căn bản phân biệt con người với động vật, là động vật lợi dụng những thứ có sẵn trong tự nhiên, còn con người thì bắt tự nhiên phục vụ mục đích của mình, cải biến tự nhiên, bắt tự nhiên phục tùng nhu cầu của mình.

Trong các hình thái kinh tế-xã hội khác nhau, lao động biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, tương ứng với những quan hệ xã hội của một thời kỳ nhất định. Trong công xã nguyên thủy, lao động là tập thể, các tư liệu sản xuất và kết quả của lao động đều thuộc quyền sở hữu của tập thể. Dưới chế độ đó, không có bóc lột. Nhưng trong xã hội đó, vì lực lượng sản xuất kém phát triển; con người còn bị nô lệ cho quy luật mù quáng của tự nhiên trong một hạn độ lớn. Điều phân biệt tất cả các hình thái kinh tế — xã hội đối kháng là: lao động của người trở thành đối tượng của sự bóc lột tàn khốc, đó là lao động của nô lệ dưới chế độ nô lệ, lao động của nông nô dưới chế độ phong kiến, lao động của công nhân trong xã hội tư bản. Với chủ nghĩa tư bản, sự bóc lột đạt đến điểm cao nhất. Trong xã hội tư bản, sự phân công lao động mang hình thức kỳ quái, nó trói buộc công nhân vào một công việc đơn giản, biến họ thành một người thợ cục bộ, và từ khi nền sản xuất máy móc xuất hiện, thì họ bị biến thành vật phụ thuộc của máy móc. Dưới chủ nghĩa tư bản, lao động dày vò và đày đọa con người về thể xác và tinh thần. Trong xã hội phong kiến, kỷ luật lao động là kỷ luật của roi vọt, còn dưới chủ nghĩa tư bản thì kỷ luật là do đói rét bắt buộc. Dưới chủ nghĩa tư bản, lao động — cái đáng lẽ là nhu cầu đầu tiên của đời sống — biến thành việc đáng nguyền rủa của công nhân, thành một ác thú hút máu mủ của họ. Chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng vô sản mới giải phóng công nhân khỏi bị bóc lột. Chỉ với chủ nghĩa xã hội

nhất là với chủ nghĩa cộng sản, lao động mới thật sự trở thành lao động chân chính, tức là một nguồn vui, một nguồn phấn khởi sáng tạo, chứ không phải chỉ là một kế sinh nhai.

Ở Liên-xô, những quan hệ sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa, đã sinh ra một quan niệm hoàn toàn mới về lao động. Lao động trở thành một vấn đề danh dự, vinh quang, quả cảm và anh hùng. Chủ nghĩa xã hội này dựng trên nền tảng lao động có ý thức của hàng triệu người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội và lao động là không thể tách rời. Sau khi thực hiện một kiểu tổ chức lao động xã hội cao hơn so với chủ nghĩa tư bản, nhân dân xô-viết do Đảng cộng sản lãnh đạo đã tạo ra một kỷ luật lao động mới, tự do và tự giác, cơ sở của kỷ luật đó là lao động đã được giải thoát khỏi mọi sự bóc lột: mỗi công dân lao động cho mình, cho xã hội xã hội chủ nghĩa, chứ không phải lao động cho nhà tư bản hay địa chủ. «Lao động ở Liên-xô đối với mọi người công dân có sức lao động là một nghĩa vụ và một vấn đề vinh dự, theo nguyên tắc «kẻ nào không làm thì không ăn» (Hiến pháp Liên-xô). Nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội là sự phân phối của cải vật chất tùy theo lao động đã tiêu hao. Điều đó nghĩa là dưới chủ nghĩa xã hội, lao động là tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá hoạt động của mỗi thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa; mỗi người nhận được một số sản phẩm phù hợp với số lượng và chất lượng lao động đã tiêu hao. Xã hội xã hội chủ nghĩa giám sát số lượng lao động và số lượng tiêu dùng, như vậy có nghĩa là: phần mà người lao động được hưởng trong sản phẩm xã hội, tùy thuộc sự tham gia của người đó vào lao động xã hội, tùy thuộc số lượng và chất lượng lao động của người đó.

Bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản đòi hỏi một sự lao động năng suất cao, có khả năng đảm bảo tư liệu tiêu dùng dồi dào. Lúc đó, xã hội có thể xóa bỏ sự đánh giá cũ theo số lượng và chất lượng của lao động đã tiêu hao, và ghi trên lá cờ của mình: «làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu». Trong xã hội cộng sản, số lượng lao động

sẽ được tính trực tiếp bằng thời gian (số giờ) lao động, mà không cần đến giá trị và các hình thức của giá trị làm trung gian. « Lao động cộng sản chủ nghĩa, theo nghĩa hẹp nhất, chặt chẽ nhất của nó, là lao động không công cho xã hội... đó là tự nguyện, không cần tiêu chuẩn, không đợi trả công, không có điều kiện thù lao, lao động vì thói quen lao động cho tập thể và vì ý thức (đã thành thói quen) cần lao động cho tập thể, — lao động để thỏa mãn một nhu cầu của cơ thể lành mạnh » (Lê-nin : *Tuyển tập*, tập 2, phần 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 343).

Dưới chủ nghĩa cộng sản, lao động sẽ thành nhu cầu thứ nhất của đời sống, từ chỗ là một gánh nặng — như trong chế độ tư bản chủ nghĩa — trở thành một niềm vui sướng. Một điều kiện cần thiết để chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản là làm cho trình độ văn hóa của xã hội lên cao, đến mức bảo đảm cho mọi người hoàn toàn phát triển thể lực và trí lực của mình, có khả năng tự do lựa chọn nghề nghiệp chứ không bị suốt đời cột chặt vào một nghề. Muốn đạt mục đích đó, phải có những thay đổi quan trọng trong điều kiện lao động. Ngay khi những tiền đề vật chất khách quan cho phép, phải giảm ngày lao động, thực hành nền giáo dục bách khoa phổ cập và bắt buộc, cải thiện căn bản điều kiện nhà ở, tăng rõ rệt tiền lương thực tế của công nhân và viên chức, v.v...

LÁT-XAN Phéc-đi-nan *(1825—1864)*. Lãnh tụ cơ hội chủ nghĩa của phong trào công nhân Đức. Ông ta bênh vực chính sách của Bi-xmác và có liên lạc bí mật với Bi-xmác. Lát-xan gạt bỏ cuộc đấu tranh cách mạng của công nhân chống chủ nghĩa tư bản. Ông ta quả quyết rằng chỉ cần giai cấp công nhân giành được phổ thông đầu phiếu là có thể khắc phục được sự thống trị của tư bản. Tuyên bố nền quân chủ Phổ là một Nhà nước đứng trên các giai cấp, ông ta cổ vũ cho một cương lĩnh dự định sáng lập những «hội sản xuất» của công nhân do chính phủ Phổ trợ cấp. Thứ «chủ nghĩa xã hội» cảnh sát đó đã được Lát-xan đánh lộn sòng thành chủ nghĩa xã hội chân chính. Cho nên không

lấy làm lạ rằng học thuyết Lát-xan đã trở thành nguồn gốc đề cho bọn cơ hội và bọn xét lại rút ra những tư tưởng chống lại lý luận và thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản. Bọn lãnh tụ hiện nay của phái xã hội cánh hữu dựa vào Lát-xan để tìm luận chứng cho những lời khẳng định của họ về tính chất siêu giai cấp của chế độ dân chủ tư sản, về «việc chủ nghĩa tư bản hòa bình nhập vào chủ nghĩa xã hội» nhờ bọn chủ ngân hàng và bọn tư bản công nghiệp, và về «hòa bình xã hội» giữa vô sản và tư sản. Trong khi phá hoại phong trào bãi công, bọn lãnh tụ phản động của các công hội Mỹ (Rơ-dơ v.v...) tuyên bố rằng chúng dựa vào các «nguyên lý» của Lát-xan.

Về triết học, Lát-xan tự xưng là đồ đệ của *Hê-ghen**, ông ta đã mượn của Hê-ghen quan niệm về sự phát triển của «quan niệm tuyệt đối» mà biểu hiện chủ yếu là Nhà nước. Theo Lát-xan, lịch sử xã hội loài người là sự tiến bộ không ngừng của lý tính. Lát-xan không nói đến đấu tranh giữa những mặt đối lập, mà chỉ nói đến điều hòa những mặt đối lập đó thôi. Từ phép biện chứng duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen, Lát-xan rút ra những luận chứng cho tư tưởng phản động của ông ta về sự thỏa hiệp của giai cấp vô sản Đức với chế độ quý tộc — tư sản. Các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác đã phê phán kịch liệt lý thuyết của Lát-xan. Trong cuốn *Phê phán cương lĩnh Gô-ta**, Mác đã bóc trần tất cả tính chất nguy hại của các nguyên tắc lý luận và chính trị của Lát-xan. Trong bức thư gửi cho Ăng-ghen ngày 1 tháng Hai 1858, Mác nói đến tác phẩm của Lát-xan về *Hê-ra-cơ-lít** như sau: «... Cuốn *Hê-ra-cơ-lít, kẻ tối tăm* của Lát-xan, kẻ sáng suốt, thật ra chỉ là một bài văn của một cậu học sinh trung học... Trong khi tuyên bố với bất cứ ai rằng tác phẩm của Hê-ra-cơ-lít cho đến nay là một cuốn sách u mê khó hiểu, Lát-xan về căn bản đã *tuyệt đối không* thêm *gì mới* vào những điều mà Hê-ghen đã nói trong cuốn *Lịch sử triết học*». (Mác—Ăng-ghen: *Tuyển tập thư từ*, bản tiếng Nga, trang 95—96). Trong tập *Bút ký triết học*, nói tóm tắt về cuốn sách của Lát-xan, *Triết học của nhà triết học*

đa sầu Hê-ra-cơ-lít xứ Ê-phe-đơ, Lê-nin đã phê phán quan niệm triết học của Lát-xan. Ông vạch rõ là Lát-xan không thể làm gì hơn, ngoài việc trình bày triết học của Hê-ghen một cách đơn giản và nhai đi nhai lại những ý kiến mà đồ đệ của Hê-ghen đã nhiều lần lặp đi lặp lại. Các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác đã coi trọng hoạt động thực tiễn của Lát-xan.

LÉT-XINH Gốt-hôn Ê-phơ-ra-im (*1729 — 1781*). Người tuyên truyền lỗi lạc cho « triết học ánh sáng » ở Đức và châu Âu, nhà mỹ học, nhà chính luận và nhà soạn kịch. Người dân chủ chủ nghĩa, người phản đối chế độ phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến. Về mỹ học và triết học, Lét-xinh là một nhà lý luận của chủ nghĩa hiện thực tư sản cách mạng thế kỷ XVIII. Trong các tác phẩm triết học của ông, Lét-xinh công kích chủ nghĩa kiền thành và bênh vực sự khoan dung đối với các tôn giáo khác và quyền lợi của Lý tính tự do. Phản ánh phong trào tự do của giai cấp tư sản Đức còn yếu ớt và hồi đó chưa phát triển mấy, nên về cơ bản Lét-xinh vẫn là nhà duy tâm chủ nghĩa. Sự phê phán của ông đối với chế độ phong kiến không có tính chất cách mạng. Những tác phẩm nổi tiếng của ông là: *La-ô-côn* (1766) và *Hi kịch Hăm-bua* (1767—1769). Lét-xinh đã phê phán một cách tế nhị và có căn cứ chủ nghĩa cổ điển qui tộc thế kỷ XVII, tách rời sinh hoạt của nhân dân. Ông là người đầu tiên ở Đức tán dương tác phẩm của Séc-xpia, kiểu mẫu của chủ nghĩa hiện thực, bắt nguồn từ nhân dân. Lý tưởng của ông là một nghệ thuật ca tụng anh hùng, như nghệ thuật Cổ Hy-lạp và Cổ La-mã... Lét-xinh muốn đem lại cho sân khấu và văn học Đức một cuộc cách mạng theo tinh thần đó.

Quan điểm mỹ học của Lét-xinh không vượt quá khuôn khổ của hệ tư tưởng tư sản thế kỷ XVIII. Ông lấy những hình ảnh lý tưởng từ trong quá khứ xa xôi. Nhờ có ý nghĩa xã hội, lời văn mới mẻ đột ngột, tính chất hiện thực mạnh bạo chống chế độ chuyên chế nên các bản kịch của Lét-xinh *Tiểu thư Xa-ra Xam-xơn*, *Min-na ở Bác-hem*, *Ê-mi-li-a Ga-lốt-ti* và *Na-than, người hiền* đã có

tiếng vang trong văn học Đức thế kỷ XVIII. Những các tác phẩm của Lét-xinh vẫn chỉ là những « bản kịch tư sản », một loại văn trong đó Lét-xinh đã cố gắng khắc phục tính chất hẹp hòi nhưng không đạt, (yếu tố tinh thần anh hùng trong *Ê-mi-li-a Ga-lốt-li*, ý định sáng tạo lối kịch triết học trong *Na-than, người hiền*). Các lực lượng tiến bộ của nhân dân Đức đánh giá rất cao ý nghĩa lịch sử của Lét-xinh, nhà văn có tài và nhà tư tưởng dũng cảm.

LÊ-BÊ-ĐÉP Pi-ốt-rơ Ni-cô-la-i-ê-vích *(1866—1912)*. Nhà vật lý học vĩ đại, người sáng lập phái vật lý học Nga, phái đã có những nhà bác học nổi tiếng, nhất là Va-vi-lốp và La-da-rép. Lê-bê-đép cùng với *Ti-mi-ri-a-dép**, *U-mốp**, *Xê-sê-nốp*, *Xtô-lê-tốp**, tiếp tục truyền thống duy vật chủ nghĩa của khoa học tự nhiên Nga bắt nguồn từ *Lơ-ma-nô-xốp**. Ông đấu tranh cho chủ nghĩa duy vật trong khoa học, chống sự miệt thị của chủ nghĩa thế giới đối với khoa học Nga. Các tác phẩm khoa học của ông đã biểu lộ một sự thống nhất không thể chia cắt được giữa lý luận và thực tiễn. Lê-bê-đép đã phát hiện ra tác dụng của âm ba, thủy ba và sóng điện từ đối với cộng hưởng, ông đã nghiên cứu đặc tính của vi ba vô tuyến điện, hoàn thành những công trình đã trở thành cơ bản về phương diện siêu âm, quang phổ nghiệm trong tia hồng ngoại và đã phát hiện ra từ trường của vật thể nặng đang quay. Phát hiện khoa học xuất sắc nhất của Lê-bê-đép là phát hiện ra sức ép của ánh sáng đối với thể rắn (1899) và thể hơi (1907 — 1910) và cách đo sức ép đó. Sự phát hiện đó đã đặt một cơ sở thực nghiệm vững chắc giúp cho sau đó có thể phát triển lý luận về điện từ của ánh sáng và lý luận về sao chổi do nhà bác học trứ danh Nga là Bơ-rê-đi-khin sáng lập. Những công trình nghiên cứu của Lê-bê-đép về cách đo sức ép của ánh sáng đã được dùng làm điểm xuất phát cho việc thẩm tra lại một số khái niệm vật lý học cơ bản như khái niệm về khối lượng, năng lượng, điện từ trường. Các cuộc thí nghiệm của Lê-bê-đép đã chứng minh rằng ánh sáng là một biểu hiện đặc biệt về chất của vật chất. Ánh sáng

có một khối lượng và năng lượng, hai cái đó thống nhất với nhau không thể tách rời. Đúng như học trò của Lê-bê-đép là Va-vi-lốp đã vạch rõ, từ công thức $P = \frac{E}{v}$ của Lê-bê-đép về sức ép của ánh sáng (E — năng lượng của ánh sáng bị thu hút trong một giây đồng hồ, v — tốc độ của ánh sáng) nảy ra phương trình $E = mv^2$ (E — năng lượng, m — khối lượng, v — tốc độ của ánh sáng), phương trình này có một ý nghĩa rất lớn đối với vật lý học hiện đại. Những thí nghiệm đó có một ý nghĩa lớn vì nó vạch rõ tính chất không căn cứ của duy năngluận duy tâm chủ nghĩa hiện đại cho năng lượng là độc lập đối với vật chất. Việc phát hiện ra sức ép của ánh sáng của Lê-bê-đép đã giúp cho việc hiểu biết nhiều hiện tượng thiên văn học trong yếu. Thật vậy, đối với những phần rất bé của vật chất, sức ép của ánh sáng có thể vượt hàng triệu lần sức mạnh của sự hấp dẫn của vạn vật. Người ta cần phải chú ý đến sức ép ấy, vì đó là nhân tố quan trọng của động lực học về các quá trình vũ trụ trong việc

Lê-bê-đép

sáng lập các lý luận về các vật thể vũ trụ : đuôi sao chổi, lửa phun trên mặt trời, nhật hoa, điểm đen trên mặt trời, khí quyển các ngôi sao, kết cấu nội bộ các ngôi sao và các tinh vân, và trong việc xây dựng các học thuyết về thiên thể học.

Cuộc đời và hoạt động của Lê-bê-đép là một tấm gương về tình yêu không bờ bến đối với nhân dân Nga và đối với khoa học. Trong những năm đen tối nhất dưới thời phản động, sau cuộc cách mạng năm 1905, Lê-bê-đép đã từ bỏ trường Đại học Mát-xcơ-va, vào đầu

năm 1911 cùng với Ti-mi-ri-a-dép, U-mốp và Dê-lin-xki, để phản đối chính sách của chế độ chuyên chế của Nga hoàng. Mặc dù những điều kiện làm việc hết sức khó khăn trong nước Nga dưới chế độ Nga hoàng, ông vẫn từ chối lời mời ra nước ngoài của Viện Nô-ben. Là một nhà yêu nước chân chính, ông ở lại nước Nga và lãnh đạo phái khoa học do ông sáng lập ra. Những trước tác của Lê-bê-đép là một cống hiến có ý nghĩa rất lớn đối với khoa học thế giới. Xem : Lê-bê-đép : *Toàn tập*, 1913 ; *Tuyển tập*, 1949.

LÊ-NIN Vơ-la-đi-mia I-lích. Nhà lý luận thiên tài và người lãnh đạo của giai cấp vô sản và toàn thể nhân dân lao động thế giới, người sáng tạo chủ nghĩa Mác trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, người sáng lập Đảng cộng sản Liên-xô và Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Lê-nin sinh ngày 10 (22) tháng Tư 1870 ở Xim-biếc (ngày nay là U-li-a-nốp). Thân phụ ông là I-li-a Ni-cô-la-i-ê-vích U-li-a-nốp, một viên thanh tra các trường tiểu học tỉnh Xim-biếc. Anh cả của ông, A-lê-xan-đơ-rơ, bị tử hình năm 1887 vì đã tham gia vụ mưu sát Nga hoàng A-lê-xan-đơ-rơ III. Sau khi tốt nghiệp trung học năm 1887, Lê-nin vào học trường Đại học luật ở Ca-dan, nhưng chưa được bao lâu thì bị bắt vì đã tích cực tham gia phong trào cách mạng của sinh viên, ông bị đuổi khỏi trường và đày đi Cô-cu-sơ-ki-nô, một làng thuộc tỉnh Ca-dan, ông ở đấy cho đến mùa thu năm 1888. Được phép trở về Ca - dan, ông ở đấy trong mùa đông 1888 — 1889. Chính trong lúc đó ông đã nghiên cứu bộ *Tư bản* và gia nhập một nhóm mác-xít. Mùa thu 1889, ông đến ở Xa-ma-ra và tiếp tục nghiên cứu các tác phẩm của Mác và Ăng-ghen và chuẩn bị để đi thi luật. Mùa xuân và mùa thu 1891, với tư cách ngoại trú ông đã thi đậu xuất sắc tại trường Đại học luật ở Pê-téc-bua. Lê-nin tổ chức nhóm mác-xít đầu tiên ở Xa-ma-ra. Ngay hồi đó, Lê-nin đã làm mọi người kính phục về việc ông hiểu biết sâu sắc chủ nghĩa Mác. Đến Pê-téc-bua ngày 31 tháng Tám 1893, ông trở thành người lãnh đạo hiển nhiên của những người mác-xít ở thủ đô và ông được sự tín nhiệm nồng nhiệt của

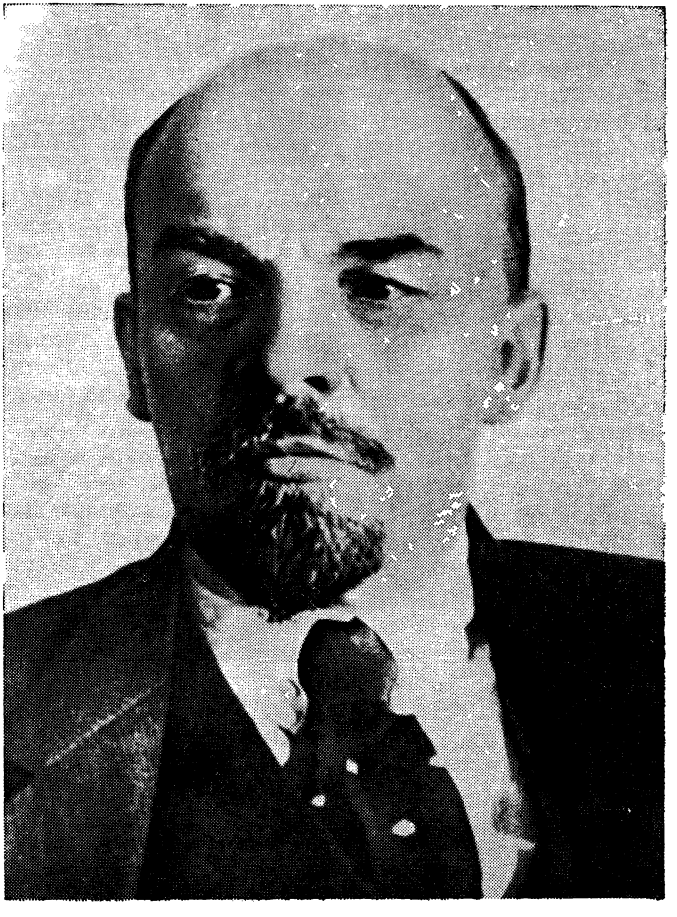

VƠ-LA-ĐI-MIA I-LÍCH LÊ-NIN

những người công nhân tiền tiến công tác với ông trong các nhóm. Xuân và hè 1894, ông viết tác phẩm lớn đầu tiên, một bản tuyên ngôn chân chính của người cộng sản Nga, *Những người « bạn dân » là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ—xã hội ra sao.*

Trong cuốn đó, Lê-nin đã « lột mặt nạ bọn dân túy, những « bạn dân » giả dối, thực tế chống lại nhân dân... Lê-nin đã vạch ra một cách đúng đắn con đường mà cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân phải theo, xác định giai cấp công nhân đóng vai trò lực lượng cách mạng tiên phong trong xã hội và xác định vai trò của nông dân là bạn đồng minh của giai cấp công nhân » (*Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô*). Năm 1895, ông tập hợp tất cả các nhóm công nhân mác-xít Pê-téc-bua thành một « Hội liên hiệp đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân », hội này là mầm mống của Đảng vô sản cách mạng nước Nga.

Tháng Chạp 1895, Lê-nin bị bắt. Ở trong nhà tù, ông tiếp tục lãnh đạo sự hoạt động của « Hội liên hiệp đấu tranh ». Năm 1897 bị đày đi Xi-bê-ri, ở làng Su-sen-xcôi, huyện Mi-nút-xin-xcơ tỉnh I-ê-nít-xê-i-xcơ ông đã viết cuốn *Nhiệm vụ của những người xã hội — dân chủ Nga*, hoàn thành tài liệu nghiên cứu bắt đầu từ khi ở tù : *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* (xuất bản năm 1899). Đầu năm 1900 ông trở về và đến tháng Bảy năm đó thì đi ra nước ngoài. Chính ở nước ngoài, ông đã ra tờ báo « Tia lửa », tờ báo chính trị mác-xít cách mạng đầu tiên cho toàn nước Nga.

Tờ « Tia lửa » của Lê-nin đã cống hiến rất nhiều vào việc đánh bại về mặt tư tưởng *chủ nghĩa kinh tế**, kẻ thù chủ yếu đối với việc sáng lập một đảng chính trị vô sản độc lập và việc tập hợp các nhóm và tổ riêng rẽ vào một Đảng công nhân xã hội dân chủ duy nhất của nước Nga.

Chính nhờ có sự tham gia của Lê-nin mà Đại hội lần thứ II Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga đã thảo ra và thông qua cương lĩnh cách mạng của đảng mác-xít. Bất chấp sự phản đối của bọn cơ hội chủ nghĩa, yêu sách về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, lần đầu tiên, vẫn được ghi vào cương lĩnh của một đảng xã hội — dân chủ.

Tháng Ba 1902, cuốn *Làm gì?** của Lê-nin ra đời, cuốn này đã đập tan về mặt tư tưởng chủ nghĩa kinh tế và «lý luận» về việc tôn sùng tính tự phát của chủ nghĩa đó, và đã đặt nền tảng tư tưởng cho đảng mác-xít. Trong cuốn đó, Lê-nin vạch mặt chủ nghĩa cơ hội trên phạm vi thế giới. Tại Đại hội lần thứ II của Đảng xã hội—dân chủ Nga (tháng Bảy 1903), Lê-nin đảm bảo được sự thắng lợi của chủ nghĩa Mác cách mạng đối với chủ nghĩa cơ hội và tập hợp chung quanh mình những người mác-xít cách mạng. Cuộc đấu tranh vĩ đại của Lê-nin để sáng lập một đảng cách mạng vô sản chân chính đã đạt nhiều thắng lợi. Trong cuộc đấu tranh chống bọn men-sê-vích tại Đại hội lần thứ II cũng như sau đó, Lê-nin đã vạch ra những nguyên tắc tổ chức của Đảng cộng sản, đảng kiểu mới, khác các đảng cải lương của Quốc tế thứ hai. Cuốn *Một bước tiến hai bước lùi** của Lê-nin xuất bản tháng Năm 1904 có một tác dụng rất quan trọng đối với việc xác định những nguyên tắc tổ chức của chủ nghĩa bôn-sê-vích. Trong đó, lần đầu tiên trong lịch sử chủ nghĩa Mác, Lê-nin nêu rõ học thuyết về Đảng coi như là tổ chức lãnh đạo của giai cấp vô sản đấu tranh giành chuyên chính vô sản; ông lột mặt nạ chủ nghĩa cơ hội và hành động phá hoại tổ chức do báo «Tia lửa» mới của phái men-sê-vích tiến hành.

Ngay trước ngày Cách mạng 1905—1907, trong cuộc đấu tranh chống bọn men-sê-vích phá hoại tổ chức như A-xen-rốt, Mác-tốp, Tơ-rốt-xki v.v..., Lê-nin đã lập ra một cơ quan ngôn luận bôn-sê-vích, tờ «Tiền tiến». Ông chuẩn bị cho Đảng nắm quyền lãnh đạo cuộc cách mạng sắp nổ ra. Đầu tháng Mười một 1905, Lê-nin trở về Nga để đảm đương việc lãnh đạo trực tiếp cuộc cách mạng. Ông đấu tranh chống lại bọn dân chủ lập hiến (chính đảng chủ yếu của giai cấp tư sản Nga), bọn xã hội—cách mạng, bọn men-sê-vích, bọn Tơ-rốt-xki là những kẻ cản trở sự phát triển của cách mạng, ông kêu gọi khởi nghĩa võ trang và giành chuyên chính cách mạng dân chủ của vô sản và nông dân, ông lãnh đạo toàn bộ cuộc chiến đấu của giai cấp công nhân. Trong tác phẩm lịch sử *Hai*

*sách lược của Đảng xã hội — dân chủ trong cách mạng dân chủ** xuất bản tháng Bảy 1905, ông đặt cơ sở cho sách lược cách mạng của Đảng Cộng sản và nêu lên một quan niệm mới về quan hệ giữa cách mạng tư sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa; ông xác định vấn đề *quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản* trong cách mạng dân chủ tư sản, vấn đề *biến* cách mạng này thành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ông đưa ra một lý luận mới về cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng này không phải do giai cấp vô sản độc lực tiến hành chống toàn bộ giai cấp tư sản, mà do giai cấp vô sản nắm quyền lãnh đạo, và liên minh với những phần tử nửa vô sản, với quần chúng lao động cùng tiến hành. Tác phẩm của Lê-nin chưa kết luận rằng chủ nghĩa xã hội có khả năng thắng lợi trong một nước tư bản riêng rẽ, nhưng nó đã có sẵn tất cả những yếu tố cần thiết để đi đến kết luận như thế. Đó là điều mà Lê-nin thực hiện trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Sau khi cách mạng thất bại, Lê-nin lại một lần nữa buộc phải ra nước ngoài (tháng Chạp 1907). Trong những năm phản động, ông xiết chặt hàng ngũ những người bôn-sê-vích trong cuộc đấu tranh chống lại bọn «thủ tiêu» muốn thủ tiêu chính đảng bí mật, chống bọn «Ốt—dô-vít» phản đối việc lợi dụng những phương tiện hợp pháp, chống bọn Tơ-rốt-xki; ông dốc lòng rèn luyện một đảng kiểu mới, một đảng cách mạng mác-xít. Tác phẩm của Lê-nin *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** xuất bản năm 1909 có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất đối với việc chuẩn bị tư tưởng cho một đảng như thế. Đó là sự bênh vực các nguyên tắc lý luận của đảng mác-xít—chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử—chống lại chủ nghĩa duy tâm chủ quan của *Bốp-đa-nốp** và bè lũ. Trong tác phẩm đó, Lê-nin phát triển và đầy triết học mác-xít tiến lên, khái quát theo quan điểm duy vật chủ nghĩa tất cả những điều trọng yếu mà khoa học, trước hết là khoa học tự nhiên, đã đạt được sau khi Ăng-ghen mất.

Những cố gắng lâu dài của Lê-nin nhằm lập ra một đảng kiểu mới kết thúc bằng việc khai trừ bọn men-sê-vích, chủ

trương thủ tiêu, ra khỏi Đảng công nhân xã hội—dân chủ Nga, và việc tập hợp hoàn toàn những người bôn-sê-vích thành một đảng độc lập, tại Hội nghị Pơ-ra-ha (1912). Năm 1912, theo sáng kiến của công nhân Pê-téc-bua đã sáng lập tờ nhật báo bôn-sê-vích hợp pháp, tờ «Sự thật». Lê-nin hồi đó ở Pa-ri, chuyển đến ở Cơ-ra-cô-vi, gần nước Nga hơn, để đảm đương việc lãnh đạo trực tiếp công tác cách mạng. Bị cảnh sát nước Áo bắt khi nổ ra chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, rồi lại được tha, ông bèn đến ở Thụy-sĩ. Trong chiến tranh, Lê-nin thảo ra lý luận và sách lược của Đảng cộng sản trong các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng. Năm 1916, ông viết tác phẩm nổi tiếng *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản** trong đó ông nêu lên quy luật, do ông phát hiện ra, về sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, ông vạch rõ rằng chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản thối nát giãy chết, là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nắm chắc lý luận của mình về chủ nghĩa đế quốc, Lê-nin, trong các tác phẩm *Về khẩu hiệu Liên bang châu Âu* (1915) và *Cương lĩnh quân sự của cách mạng vô sản* (1916), đã đi đến kết luận rằng chủ nghĩa xã hội có khả năng thắng lợi trước hết trong một nước riêng rẽ, và chủ nghĩa xã hội không có khả năng thắng lợi cùng một lúc trong tất cả các nước hay phần lớn các nước tư bản. Ông chủ trương biến chiến tranh đế quốc chủ nghĩa thành nội chiến, nêu lên khẩu hiệu làm thất bại chính phủ «nước mình» trong cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Ông vạch mặt và đả kích tính giả dối của bọn lãnh tụ Quốc tế thứ hai phản bội giai cấp vô sản, bênh vực «việc bảo vệ Tổ quốc», tức là bảo vệ chuyên chính của giai cấp tư sản. Ông lột mặt nạ bọn xã hội sô-vanh tức bọn trung phái *Cau-xki** và Tơ-rốt-xki. Đồng thời ông tiếp tục phát triển thêm nữa những nguyên lý triết học và lý luận của chủ nghĩa Mác. Những bút ký, toát yếu và trích đoạn của ông viết hồi đó, sau này được tập hợp thành tập *Bút ký triết học**, là một cống hiến quý báu cho triết học mác-xít.

Sau khi chế độ Nga hoàng bị lật đổ vào tháng Hai 1917,

Lê-nin trở về Nga, ông về đến Pê-tơ-rô-gơ-rát ngày 3 tháng Tư. Việc Lê-nin về nước là một sự kiện quan trọng bậc nhất đối với Đảng, với cách mạng. Ngày 4 tháng Tư, ông đưa ra bản *Luận cương tháng Tư* nổi tiếng, phát triển cương lĩnh thiên tài, cương lĩnh đấu tranh để biến cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới khẩu hiệu «Toàn bộ chính quyền vào tay các xô viết!». Sau vụ đàn áp cuộc biểu tình hòa bình tháng Bảy, Chính phủ lâm thời ra lệnh bắt Lê-nin. Ông bắt buộc phải rút vào bí mật. Bọn men-sê-vích và bọn xã hội cách mạng đã hoàn toàn rơi vào hố phản cách mạng, đòi Lê-nin phải ra trước tòa án; kẻ thù giấu mặt của nhân dân là bọn Tơ-rốt-xki, Ca-mê-nép và Ri-cốp đã ủng hộ bọn đó. Nhưng Đại hội Đảng lần thứ VI kiên quyết chống lại việc đưa Lê-nin ra trước tòa án phản cách mạng, cho rằng đấy không phải là để xét xử mà là để ám hại. Lê-nin thoát chết. Tuy phải sống trong vòng bất hợp pháp, Lê-nin vẫn tiếp tục lãnh đạo Đảng. Chính lúc đó ông viết cuốn *Nhà nước và cách mạng*. Trong đó ông phát triển học thuyết của Mác và Ăng-ghen về chuyên chính vô sản và vạch rõ sự cần thiết phải phá hủy bộ máy Nhà nước tư sản và thay thế bằng nền cộng hòa Xô-viết. Tháng Chín 1917, những người bôn-sê-vích chiếm đa số trong Xô-viết Pê-tơ-rô-gơ-rát và Mát-xcơ-va, Đảng lại đưa ra khẩu hiệu «Toàn bộ chính quyền vào tay các Xô-viết» mà Đảng đã rút về sau vụ đàn áp cuộc biểu tình cách mạng của công nhân, binh sĩ và thủy quân hồi tháng Bảy. Trong một loạt bài báo và thư từ gửi các Ủy ban Pê-tơ-rô-gơ-rát và Mát-xcơ-va, Lê-nin kêu gọi khởi nghĩa võ trang và giành chính quyền, vạch kế hoạch cụ thể cho việc khởi nghĩa. Những thư từ của Lê-nin được phân phát thành chỉ thị cho các tổ chức địa phương. Ngày 7 tháng Mười, Lê-nin bí mật từ Phần-lan về Pê-tơ-rô-gơ-rát và ngày 10 tháng Mười, Trung ương Đảng thông qua nghị quyết khởi nghĩa võ trang do Lê-nin đề nghị. Đêm 25 tháng Mười, Lê-nin đến cung điện Xmôn-ny và tự tay chỉ huy cuộc khởi nghĩa đã bắt đầu từ sáng. Cả đêm và ngày 25 tháng Mười (7 tháng 11), ông ở lại Xmôn-ny để chỉ huy cuộc khởi nghĩa và tổ chức

các lực lượng cách mạng. Ngày 26 tháng Mười (8 tháng 11) tại phiên họp của Đại hội Xô-viết lần thứ II, ông đọc một diễn văn về dự án những sắc lệnh lịch sử về hòa bình và ruộng đất. Lê-nin phụ trách Chủ tịch Hội đồng các ủy viên nhân dân, tức là chính phủ đầu tiên của công nhân và nông dân do Đại hội bầu ra.

Lê-nin dốc toàn lực vào việc xây dựng Nhà nước Xô-viết, vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông vạch ra con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cuốn *Nhiệm vụ trước mắt của chính quyền Xô-viết* (1918). Nhiều lần kẻ thù mưu hại Lê-nin. Trong vụ mưu sát ngày 30-8-1918, do bọn xã hội cách mạng đồng lõa với Tơ-rốt-xki và Bu-kha-rin tổ chức, Lê-nin bị thương nặng. Trong những điều kiện vô cùng khó khăn, giai cấp công nhân do Đảng cộng sản lãnh đạo đã bảo vệ và cứu thoát nền cộng hòa xô-viết trẻ tuổi chống lại thế lực phản cách mạng trong và ngoài nước. Cả nước trở thành một chiến hào, toàn bộ sinh hoạt kinh tế, chính trị và văn hóa được tổ chức lại cho thích hợp với yêu cầu của chiến tranh; Hồng quân được thành lập. Trong cuộc đấu tranh lâu dài và gay go trong nội chiến, Hồng quân đánh bại bọn can thiệp và bọn bạch vệ. Những cố gắng của Lê-nin nhằm tập hợp và tổ chức các lực lượng của vô sản thế giới đã đi đến kết quả là sáng lập ra Quốc tế thứ ba tức Quốc tế cộng sản năm 1919. Lê-nin vạch ra cương lĩnh mới của Đảng cộng sản (b) Nga, được Đại hội Đảng lần thứ VII thông qua. Bản báo cáo của ông tại Đại hội đã quy định đường lối mới của Đảng: chuyển chính sách trung lập trung nông sang chính sách liên minh vững chắc với họ. Trong tác phẩm *Kinh tế và chính trị trong thời kỳ chuyên chính vô sản* (1919), Lê-nin làm sáng tỏ các vấn đề quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội. Trong bài *Sáng kiến vĩ đại* (1919), ông làm nổi bật những đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vạch rõ rằng những ngày thứ bảy cộng sản (sáng kiến của công nhân Mát-xcơ-va tổ chức đi làm ngoài giờ vào ngày thứ bảy, không lĩnh tiền công) cho nước Cộng hòa đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong thái độ đối với lao động và

chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, rằng những ngày đó chứa đựng những mầm của cái mới và có ý nghĩa là «bước đầu *thực tế của chủ nghĩa cộng sản*».

Nội chiến chấm dứt, Lê-nin lãnh đạo công tác khôi phục kinh tế quốc dân, lập kế hoạch điện khí hóa. Ông vạch ra kế hoạch nổi tiếng về chính sách kinh tế trong thời kỳ chuyên chính vô sản và lãnh đạo bước quá độ từ chính sách cộng sản thời chiến sang chính sách kinh tế mới. Lê-nin đã đấu tranh kịch liệt chống bọn Tơ-rốt-xki, bọn Bu-kha-rin và những bọn thù địch khác phá hoại sự thống nhất của Đảng và tính chiến đấu của Đảng; ông luôn luôn chú ý thắt chặt hàng ngũ Đảng, ông dạy rằng lãnh đạo tập thể là nguyên tắc lãnh đạo cao nhất của Đảng, khuyến khích mở rộng phê bình và tự phê bình. Mùa xuân năm 1920, Lê-nin viết cuốn *Bệnh ấu trĩ «tả khuynh» trong phong trào cộng sản*, một tác phẩm kiệt xuất về chiến lược và sách lược của chủ nghĩa Lê-nin. Theo đề nghị của Lê-nin, Đại hội Đảng lần thứ X (1921) thông qua những nghị quyết về sự thống nhất trong nội bộ Đảng, về việc thay chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực. Tháng Ba 1922, Lê-nin viết bài *Ý nghĩa của chủ nghĩa duy vật chiến đấu* trong đó ông vận dụng tài tình tính đảng vào lý luận và triết học. Ngày 20 tháng Một 1922, tuy đã ốm nặng, ông vẫn đọc tại Hội nghị toàn thể Xô-viết Mát-xcơ-va một diễn văn về các vấn đề chính sách đối nội và đối ngoại và đã kết thúc bằng những lời lịch sử: «Từ nước Nga của *chính sách kinh tế mới* sẽ nảy ra nước Nga xã hội chủ nghĩa». Đó là diễn văn cuối cùng của ông trước toàn quốc.

Năm 1923, trong một loại bài có tác dụng rất lớn. «Những trang nhật ký», «Bàn về chế độ hợp tác», «Về cách mạng nước ta», «Cải tổ Viện kiểm tra công nông như thế nào», «Thà ít mà tốt», Lê-nin tổng kết công tác đã tiến hành trong các năm cách mạng và vạch con đường phát triển về sau của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong khi vạch rõ nước Xô-viết có đủ tất cả những cái cần thiết để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn toàn, ông chỉ cho Đảng con đường phải theo trong nhiều năm tới. Ông thảo ra một cương lĩnh

có căn cứ khoa học cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, gồm có việc công nghiệp hóa quốc gia, việc cải tạo nông thôn theo chủ nghĩa xã hội, cách mạng văn hóa. Những điều kiện sinh hoạt gian khổ của ông dưới chế độ Nga hoàng, quá trình công tác khẩn trương về mặt lý luận và thực tiễn, những hậu quả của lần bị thương nặng, —tất cả những cái đó đã làm hại sức khỏe của người lãnh tụ vĩ đại, làm cho đời ông bị rút ngắn lại. Ngày 21 tháng Giêng 1924, lúc 18 giờ 50 phút Lê-nin mất ở Goóc-ki gần Mát-xcơ-va. Giai cấp công nhân toàn thế giới vô cùng đau đớn khi được tin Lê-nin tạ thế. Nhân dân Xô-viết siết chặt hàng ngũ chung quanh người lãnh đạo xứng đáng của mình, Đảng Cộng sản. Dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Trung ương của mình đứng đầu là Xta-lin, người kế tục vĩ đại sự nghiệp của Lê-nin, Đảng đã đập tan bọn Tơ-rốt-xki, Bu-kha-rin, quốc gia tư sản, đã bảo vệ chủ nghĩa Lê-nin và kiên quyết tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng, sự nghiệp mà Lê-nin đã cống hiến cả đời mình đã thành công.

Trong những ngày Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại, hình ảnh anh dũng tuyệt vời của Lê-nin vĩ đại đã cổ vũ nhân dân các dân tộc Liên-xô giành lấy những thành tích bất hủ. Được Đảng cộng sản lãnh đạo, nhân dân xô-viết đã bảo vệ thắng lợi những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa và nền văn hóa thế giới chống lại bọn phát-xít xâm lược. Hiện nay, họ đang tiến hành thắng lợi công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Tên tuổi Lê-nin, lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản thế giới, sẽ sống mãi trong lòng nhân dân lao động toàn thế giới.

LỊCH SỬ (CHỦ NGHĨA), PHƯƠNG PHÁP LỊCH SỬ. Nghiên cứu sự vật, hiện tượng và sự kiện, về mặt phát sinh và phát triển của những thứ đó bằng cách liên hệ với các điều kiện lịch sử cụ thể đã sinh ra những thứ đó. Phương pháp biện chứng mác-xít về lịch sử xem xét các hiện tượng theo sự liên hệ nội bộ và tác dụng lẫn nhau giữa các hiện tượng đó. Trên thế giới, không có sự kiện cô lập: mỗi một hiện

tượng đều liên hệ với một hiện tượng khác. Cho nên chỉ có dùng quan điểm lịch sử để xét một hiện tượng, chỉ có phân tích hoàn cảnh cụ thể liên hệ với hiện tượng đó, thì mới hiểu biết được hiện tượng đó.

Nguyên tắc mác-xít về chủ nghĩa lịch sử không có chút gì giống với sự thay thế việc nghiên cứu lịch sử cụ thể bằng những công thức trừu tượng cắt đứt với cuộc sống. Phương pháp mác-xít phản đối hết thảy mọi sự cắt xén hiện thực, mọi sự giải thích một cách xuyên tạc quá khứ tách khỏi những điều kiện lịch sử. Trong Nghị quyết ngày 14 tháng Một 1938 « Về việc tổ chức công tác tuyên truyền của Đảng nhân dịp xuất bản cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* », Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô đã bóc trần tính chất phản chủ nghĩa Mác của « học phái » lịch sử Pô-cơ-rốp-xki như sau: « Cho tới gần đây, những điều xuyên tạc và việc tầm thường hóa phản chủ nghĩa Mác trong khoa học lịch sử đều có liên hệ với cái mà người ta gọi là « học phái » Pô-cơ-rốp-xki tức là môn phái đã xuyên tạc sự giải thích các sự kiện lịch sử và, trái với nguyên tắc duy vật lịch sử, môn phái này đã không xuất phát từ các điều kiện trong đó các sự kiện đã diễn biến, mà lại xuất phát từ hiện tại để giải thích các sự kiện lịch sử, điều đó đã làm sai lạc sự thật lịch sử ». Tất cả các tác phẩm của các vị lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản — Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Xta-lin — và các nghị quyết của Đảng cộng sản Liên-xô đều là những kiểu mẫu về việc áp dụng phương pháp lịch sử.

Do chính bản chất của nó mà xã hội học tư sản là phản lịch sử, là có tính cách siêu hình. Các môn phái xã hội học tư sản, học phái theo chủ nghĩa Căng mới (Xem: *Chủ nghĩa Căng mới*) và những bọn khác đều phủ nhận nguyên tắc của chủ nghĩa lịch sử, quy luật khách quan của sự phát triển xã hội loài người. Thái độ thù địch của xã hội học tư sản đối với chủ nghĩa lịch sử là do nó sợ sự thật lịch sử, sợ việc nghiên cứu quá khứ và hiện tại một cách khách quan, vì nghiên cứu như thế nhất định sẽ chứng minh rằng xã hội tư bản chủ nghĩa là có tính chất tạm thời về mặt lịch sử. (Xem thêm: *Liên hệ phổ biến*

và tác dụng lẫn nhau của các hiện tượng; Giáo điều và chủ nghĩa giáo điều).

« LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN (BÔN SÊ - VÍCH) LIÊN- XÔ ». (giáo trình vắn tắt)

Lịch sử khoa học về chủ nghĩa bôn-sê-vích do một ủy ban của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô biên soạn, và được Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô thông qua; vũ khí tư tưởng mạnh mẽ của Đảng cộng sản; bách khoa toàn thư về những tri thức cơ bản trong lãnh vực chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Xuất bản mùa thu năm 1938.

Cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* tổng kết kinh nghiệm to lớn của những người cộng sản Nga trong cuộc đấu tranh chống tất cả những kẻ thù của giai cấp công nhân để lật đổ chế độ Nga hoàng và chủ nghĩa tư bản, để thành lập chuyên chính vô sản, để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* chứng tỏ sức mạnh sáng tạo của chủ nghĩa Mác. Việc xuất bản cuốn sách đó chấm dứt thái độ võ đoán, và tình trạng hỗn loạn trong cách trình bày lịch sử Đảng cộng sản, chấm dứt hiện tượng một số sách giáo khoa về lịch sử Đảng xuất bản trước kia tùy tiện giải thích những vấn đề trọng yếu nhất về lý luận và lịch sử Đảng cộng sản.

Cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* vạch rõ sự nhất trí không thể chia cắt, tính chất hoàn chỉnh, tính liên tục của học thuyết của Mác và của Lê-nin, sự nhất trí của chủ nghĩa Mác — Lê-nin; nó vạch rõ những cái mới mà Lê - nin và những học trò của Lê-nin đã cống hiến cho lý luận chủ nghĩa Mác bằng cách tổng kết, khái quát kinh nghiệm mới của cuộc đấu tranh giai cấp, kinh nghiệm mà giai cấp vô sản đã thu lượm được trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Trái với những sách giáo khoa cũ thường chú trọng vào hoạt động của những nhân vật lịch sử, cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* giáo dục cán bộ Đảng bằng cách nêu lên hàng đầu những tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, kết hợp với lịch sử cụ thể của Đảng: bản thân lịch sử của Đảng cộng sản Liên-xô là chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong hành động. Cuốn *Lịch sử*

Đảng cộng sản (b) Liên-xô đã gạt ra khỏi văn học mác-xít hiện tượng giản đơn hóa và tầm thường hóa trong việc giải thích những vấn đề trọng yếu của lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin như vai trò cá nhân trong lịch sử, thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở nước Xô-viết, tính chất các cuộc chiến tranh trong thời kỳ hiện đại, vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa v.v... Nó làm nổi bật sức mạnh và ý nghĩa của lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin áp dụng vào cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa tư bản. Nó phân chia một cách khoa học lịch sử Đảng thành những thời kỳ tương đương với những giai đoạn chủ yếu mà Đảng cộng sản đã trải qua.

Trong tiết hai Chương IV: «*Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*»* do Xta-lin viết, những thành quả chủ yếu của triết học mác-xít đã được nêu lên, và tác dụng của triết học đó trong hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản đã được vạch rõ. Cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* là một trước tác sâu sắc trình bày nội dung và ý nghĩa lịch sử của những tác phẩm trọng yếu nhất của Lê-nin, người sáng lập Đảng mác-xít kiểu mới.

Chương «Kết luận» của cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên xô* tổng kết những thành quả chủ yếu mà Đảng cộng sản đã giành được trên con đường nó đã đi qua. Những điểm kết luận nêu lên trong chương đó, những bài học mà người ta có thể rút ra từ lịch sử phong phú của Đảng cộng sản Liên-xô là kim chỉ nam cho cuộc đấu tranh giành thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. «1. Lịch sử Đảng trước hết dạy chúng ta rằng thắng lợi của cách mạng vô sản, thắng lợi của chuyên chính vô sản, không thể giành được, nếu không có một đảng cách mạng của giai cấp vô sản không nhiễm phải chủ nghĩa cơ hội, không điều hòa với bọn thỏa hiệp và bọn đầu hàng, có thái độ cách mạng đối với giai cấp tư sản và chính quyền Nhà nước của giai cấp ấy... 2. Lịch sử Đảng còn dạy chúng ta rằng Đảng của giai cấp công nhân không thể đóng vai trò lãnh tụ của giai cấp mình, không thể đóng vai trò người tổ chức và người lãnh đạo cách mạng vô sản, nếu nó không thấm nhuần lý luận tiền

phong của phong trào công nhân, nếu nó không thấm nhuần lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin... 3. Lịch sử Đảng còn dạy chúng ta rằng nếu không đập tan các đảng phái tiểu tư sản hoạt động trong hàng ngũ giai cấp công nhân và đẩy những tầng lớp lạc hậu của giai cấp công nhân ngả về phía giai cấp tư sản, và do đó phá hoại sự thống nhất của giai cấp công nhân, thì thắng lợi của cách mạng vô sản không thể có được... 4. Lịch sử Đảng còn dạy chúng ta rằng nếu không có một cuộc đấu tranh quyết liệt chống bọn cơ hội chủ nghĩa trong hàng ngũ của mình, không đập tan bọn đầu hàng trong hàng ngũ của mình, thì đảng của giai cấp công nhân không thể giữ được thống nhất và kỷ luật trong hàng ngũ của mình, không thể làm tròn nhiệm vụ tổ chức và lãnh đạo cách mạng vô sản, không thể làm tròn nhiệm vụ xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa... 5. Lịch sử Đảng còn dạy chúng ta rằng Đảng không thể giữ vai trò lãnh tụ của giai cấp công nhân, nếu Đảng say sưa vì thắng lợi, đến nỗi đi tới kiêu ngạo, nếu Đảng thôi không nhìn thấy khuyết điểm trong công tác, nếu Đảng sợ không dám nhìn nhận sai lầm của mình, sợ sửa chữa sai lầm kịp thời, thẳng thắn và thành khẩn... 6. Cuối cùng lịch sử Đảng dạy chúng ta rằng nếu không liên hệ rộng rãi với quần chúng, không luôn luôn thắt chặt mối liên hệ ấy, nếu không biết lắng nghe tiếng nói của quần chúng và hiểu thấu những nhu cầu cấp thiết của họ, nếu không có quyết tâm chẳng những để giáo dục quần chúng mà còn để học tập quần chúng, thì đảng của giai cấp công nhân không thể là một đảng chân chính của quần chúng có khả năng lôi cuốn hàng triệu người mà đại biểu là giai cấp công nhân và toàn thể những người lao động».

Trong khi biên soạn cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên xô*, Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản đã xuất phát từ điểm: muốn lãnh đạo tốt tất cả các ngành xây dựng xã hội chủ nghĩa, cần phải có những người công tác thực tế nắm vững lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin và biết vận dụng lý luận ấy để giải quyết những vấn đề hoạt động thực tiễn của mình.

Việc xuất bản cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản* (b) *Liên xô* là một sự kiện lớn trong sinh hoạt tư tưởng của Liên-xô. Cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản* (b) *Liên-xô* đã trở thành một cuốn sách gối đầu giường thực sự của tất cả những người cộng sản, của tất cả những người công dân xô-viết học tập lý luận cách mạng tiền phong. Việc xuất bản cuốn sách ấy còn có một ý nghĩa quốc tế to lớn. Trong cuốn sách đó, những người cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa học tập lý luận và sách lược đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, học tập nghệ thuật lãnh đạo quần chúng trong cuộc đấu tranh chống chế độ áp bức và nô lệ. Trong cuốn sách đó, các đảng cộng sản và công nhân các nước *dân chủ nhân dân** học tập lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

LỊCH SỬ TUẦN HOÀN (THUYẾT). Lý luận duy tâm do nhà tư tưởng Ý *Vi-cô** sáng tạo ra. Theo thuyết này, xã hội loài người trải qua ba thời kỳ chính: thời kỳ thần linh, thời kỳ anh hùng và thời kỳ phàm nhân. Vi-cô cho thời kỳ thần linh là thời kỳ trẻ thơ của nhân loại, tức xã hội nguyên thủy. Thời kỳ sau — thời kỳ anh hùng — là thời kỳ thanh niên, thời kỳ các Nhà nước quý tộc. Nhân loại đạt đến thời kỳ thứ ba, thời kỳ thành niên, khi xóa bỏ các đặc quyền đẳng cấp, xác lập quyền bình đẳng tư sản, hình thức. Sau đó, xã hội bắt đầu tan rã, và lịch sử nhân loại lại trở lại thời kỳ đầu tiên. Gạt bỏ các yếu tố tiến bộ trong lý luận của Vi-cô (tư tưởng về tiến bộ xã hội, quyết định luận lịch sử, v.v...), triết học và xã hội học phản động hiện đại làm sống lại quan niệm sai lầm cho rằng nhân loại luôn luôn trở về chỗ bắt đầu. Luận điểm này trở thành vũ khí tư tưởng của những kẻ bênh vực chế độ tư bản chủ nghĩa, mơ ước quay ngược chiều bánh xe của lịch sử. Bọn tử thù của giai cấp công nhân, bọn tiền bối của phát xít như *Nít-sơ** và *Xpen-gơ-le** đã là những người chủ xướng luận điểm đó. Nít-sơ nói đến sự «trở lại vĩnh viễn» của sự vật, cái đã qua và đã mất lại tái diễn lại. *Xpen-gơ-le* báo tin «sự suy đồi của châu Âu» và sự phục hồi lại thời đại nguyên thủy. Một số nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc, ngày nay, cũng chủ

trương lý luận đó. Ví dụ Van-xít-ta, chính khách và nhà xã hội học phản động, tuyên truyền cái « lý luận » vận động giật lùi, cho rằng nhân loại sau một đoạn tiến lên thì lại đi giật lùi. Rốt cũng đã nuôi dưỡng những tư tưởng tương tự, hắn ra sức « chứng minh » rằng sau khi chủ nghĩa tư bản thành lập, thì xã hội không còn có thể có tiến bộ mới được nữa. Xuất phát từ thuyết lịch sử tuần hoàn, Ha-rinh-tơn viết những cuốn sách quả quyết rằng nhân loại ngày nay tất nhiên sẽ quay trở lại thời trung cổ và sự thống trị của Nhà thờ công giáo. Ma-ri-tanh, người theo *chủ nghĩa Tô-mát mới** tung ra khẩu hiệu « quay trở lại thời trung cổ ». Lý luận phản động về lịch sử tuần hoàn đều bị các học giả tiến bộ chỉ trích.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chứng minh một cách khoa học sự phát triển tiến lên của xã hội theo *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất**. Từ chế độ công xã nguyên thủy, thông qua chế độ nô lệ, chế độ phong kiến và chế độ tư bản chủ nghĩa, đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là con đường vận động tiến lên của xã hội. Sự phát triển đó thực hiện trong quá trình đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa cái chết đi và cái sinh ra. Mặc dầu cái cũ, cái suy đồi chống lại như thế nào, tương lai vẫn thuộc về cái mới, cái tiến bộ. Chứng cớ: những thành công trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, sự xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân, sự thắng lợi của cách mạng nhân dân ở Trung-quốc.

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC VỀ MẶT NÓ LÀ KHOA HỌC. Lịch sử triết học về mặt nó là khoa học là do chủ nghĩa Mác sáng lập ra. Trước kia, tất cả mọi sự mưu tính viết ra một cuốn lịch sử triết học có tính chất khoa học đều thất bại, bởi vì những sự mưu tính đó đều dựa trên cơ sở một sự giải thích duy tâm về lịch sử của xã hội và nguồn gốc của tư tưởng. Mỗi nhà triết học đều tuyên bố rằng những hệ thống triết học trước kia chỉ là những sai lầm, và như thế thì toàn bộ lịch sử triết học là một phòng chưng bày những tư

tưởng sai lầm. Hê-ghen là người đầu tiên đã tìm cách xây dựng một cuốn lịch sử triết học có hệ thống. Nhưng Hê-ghen đã viết lịch sử triết học một cách duy tâm, chỉ thấy trong đó sự phát triển lô-gích của những quan niệm, hiện thân của «tinh thần tuyệt đối». Như thế thì bao nhiêu giai đoạn của lịch sử triết học sẽ là bấy nhiêu giai đoạn của quá trình trong đó «tinh thần tuyệt đối» tự nhận thức được bản thân mình. Lịch sử triết học của Hê-ghen cố ý không biết đến trào lưu duy vật chủ nghĩa, phỉ báng những nhà triết học duy vật chủ nghĩa, cố gắng bôi nhọ họ để tán tụng chủ nghĩa duy tâm và để chứng minh rằng chỉ có triết học duy tâm là xứng đáng với danh nghĩa triết học. Sau Hê-ghen, người ta không thấy một học thuyết nào đáng được chú ý trong toàn bộ lịch sử triết học tư sản (Cu-nô Phi-se, Vin-đen-ban, U-be-uếch Hen-dơ, v.v...). Hiện thời, lịch sử triết học tư sản đã rơi xuống ngang với bản thân triết học tư sản. Những tác giả tư sản hiện thời xuyên tạc lịch sử triết học, lịch sử đấu tranh lâu đời của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm, để biện bạch cho những hệ thống triết học phản động nhất, phản khoa học nhất trong những thế kỷ vừa qua. Các nhà triết học tư sản không bao giờ có khả năng viết ra một cuốn lịch sử triết học thực sự khoa học. Tác phẩm của những nhà triết học Nga hồi thế kỷ XIX (nhất là cuốn *Những bức thư về việc nghiên cứu tự nhiên* của *Héc-xen** và các tác phẩm của *Séc-nư-sép-xki**) đã là một sự đóng góp quý báu vào sự tiến bộ của lịch sử triết học. Cuốn *Tiểu luận về thời kỳ Gô-gôn trong lịch sử văn học Nga* của Séc-nư-sép-xki, có một ý nghĩa đặc biệt giúp cho ta hiểu được một số vấn đề thuộc về lịch sử triết học Nga.

Chỉ riêng có hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, tức chủ nghĩa Mác, mới cung cấp được tiêu chuẩn đúng đắn và những tư tưởng chỉ đạo cho một lịch sử khoa học của triết học. Nhờ có quan niệm duy vật chủ nghĩa về xã hội, lịch sử triết học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm sáng tỏ những quy luật thật của sự phát triển của triết học và chứng tỏ rằng sự tiến triển của các tư tưởng và lý luận triết học phản

ánh quá trình phát triển của sinh hoạt xã hội, những biến đổi của chế độ kinh tế trong xã hội. Lý luận mác-xít về cơ sở và về kiến trúc thượng tầng (Xem: *Cơ sở và kiến trúc thượng tầng*) có một tầm quan trọng bậc nhất đối với việc hiểu biết lịch sử triết học một cách khoa học. Cũng như những quan điểm chính trị, pháp luật và những quan điểm khác, những quan điểm triết học là một kiến trúc thượng tầng và biến đổi theo cơ sở. Cũng như mọi kiến trúc thượng tầng, những lý luận triết học là một lực lượng tích cực của sự phát triển xã hội, nó giúp cho cơ sở được củng cố. Trong một xã hội có giai cấp, triết học biểu hiện hệ tư tưởng của giai cấp này hay giai cấp khác. Vì vậy phải căn cứ vào sự biến hóa và phát sinh của cơ sở của xã hội mà nghiên cứu sự phát triển và sự thay đổi quan điểm triết học. Do đó, lịch sử triết học phải được coi như là một quá trình không thể tách rời khỏi lịch sử xã hội.

Những tác phẩm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm sáng tỏ những giai đoạn chủ yếu của lịch sử triết học, đánh giá những giai đoạn ấy về mọi mặt của nó, phê phán những hệ thống triết học và môn phái triết học quan trọng nhất. Cuốn *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức** có một tác dụng quan trọng bậc nhất đối với lịch sử triết học Mác. Ăng-ghen làm nổi bật vấn đề cơ bản của triết học, vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Điều đó cho phép chúng ta định nghĩa một cách khoa học những trào lưu triết học cơ bản và xem cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm như là quy luật chủ yếu của lịch sử triết học. Một số tác phẩm của *Pơ-lê-kha-nốp** dù không tránh khỏi được những sự sai lầm, nhưng vẫn có một giá trị khoa học cao. Cuộc đấu tranh chống phái duy tâm chủ nghĩa kiểu men-sê-vích và phái máy móc chủ nghĩa (Xem: *Chủ nghĩa duy tâm kiểu men-sê-vích*; *Chủ nghĩa duy vật máy móc*) cũng đã góp phần vào việc làm sáng tỏ những vấn đề của lịch sử triết học Mác. Trong quá trình cuộc đấu tranh ấy, những sự xuyên tạc của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa máy móc đã bị lột trần. Cuộc

hảo luận về triết học, tổ chức theo sáng kiến của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản, năm 1947 ở Liên-xô, là một sự đóng góp qui báu vào sự tiến bộ của lịch sử triết học theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Tham luận của Gi-đa-nốp, nhân danh Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản, và cuộc thảo luận, nhìn toàn bộ đã bóc trần những sai lầm nghiêm trọng của cuốn *Lịch sử triết học Tây Âu* vì tác phẩm này đã xuyên tạc những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong cách đề cập đến lịch sử triết học, đã trình bày lịch sử triết học trong một tinh thần khách quan chủ nghĩa và coi thường nguyên tắc tính đảng. Dựa trên sự thật là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là quy luật phát triển của triết học và sự thật là chính trên cơ sở đó mà triết học khoa học duy vật chủ nghĩa phát triển, Gi-đa-nốp đã định nghĩa một cách chính xác mục đích của lịch sử khoa học triết học. Đó là « lịch sử phát sinh, xuất hiện và phát triển quan niệm duy vật chủ nghĩa, khoa học về thế giới và về các quy luật của thế giới. Vì chủ nghĩa duy vật đã trưởng thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống những trào lưu duy tâm chủ nghĩa, nên lịch sử triết học cũng là lịch sử đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm ». Theo định nghĩa ấy thì nguyên lý cơ bản và quyết định của lịch sử triết học Mác, là tính đảng của nó, là thái độ không khoan nhượng của nó đối với chủ nghĩa khách quan tư sản trong việc đánh giá những trào lưu triết học thù địch với khoa học.

Gi-đa-nốp đã chỉ trích sự giải thích không theo quan điểm mác-xít lịch sử triết học, coi lịch sử triết học như là sự kế tục của các môn phái, và cho rằng triết học Mác là một trong những môn phái đó. « Sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác, với tư cách là hệ tư tưởng khoa học của giai cấp vô sản, đã chấm dứt thời kỳ cũ của lịch sử triết học, thời kỳ mà triết học là việc của những cá nhân riêng rẽ, là tài sản riêng của những môn phái gồm một số nhỏ những nhà triết học và môn đồ của họ, tất cả những người này đóng cửa ẩn mình,

thoát ly thực tế và nhân dân, xa lạ với nhân dân.

Chủ nghĩa Mác không phải là một môn phái triết học thuộc loại đó. Ngược lại, chủ nghĩa Mác có nghĩa là nền triết học cũ, đặc quyền của một số nhỏ người thông thạo, của bọn qui tộc tinh thần, đã lỗi thời; chủ nghĩa Mác mở đầu cho một thời kỳ hoàn toàn mới, thời kỳ mà triết học trở thành một công cụ khoa học trong tay quần chúng vô sản đang đấu tranh để tự giải phóng khỏi chủ nghĩa tư bản». Sự xuất hiện của triết học Mác cần phải được coi như là 1 bước nhảy vọt có tính chất cách mạng, như là một sự đảo lộn thực sự trong lịch sử tư tưởng loài người, và sự đảo lộn đó đã biến triết học thành một khoa học. Cuộc cách mạng này không phải là thiếu tính thừa kế lịch sử. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là sản phẩm của sự phát triển của khoa học, kể cả triết học, trong thời kỳ trước kia. Cho nên không thể hiểu được triết học Mác, sự xuất hiện của triết học Mác, nếu không nghiên cứu toàn bộ di sản của triết học. Triết học Mác đã thấm nhuần và cải biến với một tinh thần phê phán tất cả những cái quí báu mà tư tưởng loài người đã tạo ra. Ngoài ra, lịch sử triết học còn phải chỉ rõ bản thân đối tượng của triết học, về mặt nó là khoa học, thay đổi như thế nào trong quá trình phát triển của triết học và khoa học. Trước khi chủ nghĩa Mác xuất hiện, triết học được coi như là «khoa học của các ngành khoa học», bao gồm tất cả các lĩnh vực của nhận thức. Hệ thống triết học giả tạo cuối cùng thuộc loại đó là hệ thống triết học của *Hêghen**. Việc mở rộng đối tượng của triết học như thế có lý do của nó: khoa học lúc bấy giờ còn chưa phân thành các môn khác nhau; có nhiều môn khoa học thực nghiệm về sau mới xuất hiện với sự phát triển của các tri thức về tự nhiên. Nhưng các tri thức về tự nhiên và xã hội dần dần phát triển lên, thì từng môn khoa học thực nghiệm cũng dần dần tiếp nhau tách ra khỏi triết học. Quá trình đó đã chứng tỏ rằng sự hiểu biết của con người ngày càng thêm sâu sắc và đã có một ý nghĩa to lớn đối với khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cũng như đối với ngay cả triết học nữa. Việc nghiên cứu các qui luật

chung nhất của tự nhiên, của xã hội và của tư duy, việc xây dựng nên một lý luận khoa học về nhận thức dựa trên những tài liệu của các ngành khoa học cụ thể và trên kinh nghiệm lịch sử, hai việc đó hợp thành mục tiêu của triết học.

Sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác không đánh dấu sự kết thúc của lịch sử triết học. Lịch sử triết học theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bao gồm lịch sử (đã quá một trăm năm) của triết học Mác, cuộc đấu tranh của triết học Mác chống những khuynh hướng và những môn phái tư sản phản động, những sự phát triển mà Lê-nin và Xta-lin, người kế tục sự nghiệp của Lê-nin, và những người học trò khác của Lê-nin đã đem lại cho triết học, trong những điều kiện lịch sử mới, trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Gi-đa-nốp đã nghiêm khắc chỉ trích việc phân chia giả tạo giữa lịch sử triết học phương Tây và lịch sử triết học Nga. Trong cuốn *Lịch sử triết học Tây Âu*, việc không nói đến lịch sử triết học Nga, có nghĩa là làm giảm mất tác dụng của triết học Nga. Lịch sử triết học thực sự khoa học phải phân tích và trình bày sự phát triển của triết học duy vật chủ nghĩa trong mối liên hệ chặt chẽ với lịch sử khoa học tự nhiên. Lịch sử triết học đó phải có liên hệ trực tiếp với nhiệm vụ hiện tại, phải là một công cụ của nền giáo dục cộng sản chủ nghĩa. Tất cả những nguyên lý đó khái quát các tư tưởng của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin về lịch sử triết học, và định nghĩa một cách sâu sắc và đầy đủ đối tượng của lịch sử triết học Mác, về mặt nó là một khoa học.

Những tác phẩm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho ta những kiểu mẫu về việc phân tích và trình bày một cách khoa học lịch sử triết học: các tác phẩm *Gia đình thần thánh**, *Hệ tư tưởng Đức** của Mác và Ăng-ghen, *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức** và *Chống Đuy-rinh** của Ăng-ghen; *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác*, và *Bút ký triết học** của Lê-nin; *Chủ nghĩa vô chính phủ hay chủ nghĩa xã hội?**, *Chủ nghĩa duy vật*

biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của Xta-lin.

LỊCH SỬ VÀ LÔ-GÍCH. Là hai phạm trù triết học nêu bật mối quan hệ giữa một bên là quá trình của nhận thức lô-gích và một bên là sự phát triển lịch sử của xã hội nói chung, của lịch sử nhận thức nói riêng. Nhận thức khoa học chân chính phản ánh lịch sử của tự nhiên và của xã hội. Chỉ có thể hiểu biết được một hiện tượng, khi nghiên cứu nó về mặt phát sinh, phát triển và tiêu vong của nó, hay nói cách khác, nghiên cứu nó trong sự phát triển lịch sử của nó. Hiểu biết một sự vật, tức là phản ánh lịch sử phát sinh và phát triển của nó. Cho nên, về nguyên tắc, lô-gích phù hợp với lịch sử. Nhưng sự phù hợp ấy không hề có nghĩa là tư tưởng phải lập lại lịch sử, với tính muôn vẻ cụ thể của lịch sử, với hết thảy mọi chi tiết của lịch sử, với tất cả những yếu tố ngẫu nghiên và thứ yếu của lịch sử. Lô-gích là lịch sử đã thanh trừ hết những cái gì có tính chất ngẫu nhiên, mà chỉ lấy những tính chất căn bản và tất yếu của nó thôi. Ăng-ghen viết: « Lịch sử bắt đầu từ chỗ nào thì quá trình tư tưởng cũng bắt đầu từ chỗ ấy, và sự phát triển về sau của quá trình tư tưởng chỉ là sự phản ánh của quá trình lịch sử dưới một hình thức trừu tượng và nhất quán về mặt lý luận... » (Mác—Ăng-ghen: *Nghiên cứu về triết học*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1953, trang 99). Bộ *Tư bản* của Mác là một gương sáng về sự phân tích dựa trên sự thống nhất giữa lô-gích và lịch sử. Lê-nin nói rằng nội dung tác phẩm đó là lịch sử chủ nghĩa tư bản và sự phân tích các khái niệm lý luận khái quát lịch sử ấy. Như vậy sự phân tích có tính chất lô-gích đối với các hình thức của giá trị mô tả lại lịch sử của sự phát triển của trao đổi. Trong lô-gích biện chứng, các quy luật của tư tưởng, các khái niệm, các phạm trù, hệ thống của những cái đó và sự liên quan giữa những cái đó (quan hệ lẫn nhau, liên hệ với nhau và phụ thuộc lẫn nhau) về cơ bản, đều phù hợp với lịch sử tư tưởng. Lê-nin nói: « Trong lô-gích, lịch sử tư tưởng, về nguyên tắc *phải* phù hợp với quy luật của tư duy ». (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 214). Quá trình

biện chứng của nhận thức đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Điều đó vạch rõ rằng quá trình lô-gích của việc nhận thức một sự vật diễn lại, dưới một hình thức vắn tắt và cô đặc, quá trình lịch sử của nhận thức đi từ việc nhận thức tài liệu trực tiếp tới việc phát hiện những phương diện chủ yếu, ngày càng sâu sắc hơn, của tự nhiên và xã hội. Nguyên lý của chủ nghĩa Mác về sự thống nhất giữa lô-gích và lịch sử nhằm chống lại chủ nghĩa duy tâm và siêu hình học, hai cái này tách tư tưởng ra khỏi hiện thực, tách lý luận ra khỏi thực tiễn, tách lô-gích ra khỏi lịch sử; nguyên lý đó là một phương pháp vững chắc để nhận thức thế giới hiện thực.

LIÊN HỆ PHỔ BIẾN VÀ TÁC ĐỘNG LẪN NHAU CỦA CÁC HIỆN TƯỢNG. Sự liên hệ phổ biến và sự tác động lẫn nhau của các hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội là một trong những nguyên lý cơ bản của *phương pháp biện chứng mác-xít**. Xta-lin đã nói: «... Trái với siêu hình học, phép biện chứng xem tự nhiên không phải như là một sự tích lũy ngẫu nhiên của các sự vật, các hiện tượng tách rời nhau, riêng biệt và độc lập với nhau, mà như là một chỉnh thể thống nhất, có liên hệ nội bộ, trong đó các sự vật, hiện tượng đều có những mối liên hệ hữu cơ với nhau, đều tùy thuộc lẫn nhau và chế ước cho nhau.

Chính vì vậy mà phương pháp biện chứng nhận rằng không thể hiểu được bất cứ một hiện tượng nào trong tự nhiên nếu người ta xét nó tách khỏi những hiện tượng chung quanh; vì bất cứ một hiện tượng nào trong bất kỳ một lãnh vực nào của tự nhiên cũng đều có thể biến thành một cái vô nghĩa, nếu người ta tách nó ra khỏi những điều kiện chung quanh để xét nó ngoài những điều kiện đó; trái lại, bất cứ hiện tượng nào cũng đều có thể hiểu được, có thể chứng minh được, nếu người ta xét nó trong điều kiện là nó có sự liên hệ không thể tách rời được với những hiện tượng xung quanh, nếu người ta xét nó đúng như tình trạng nó bị những hiện tượng chung quanh chế ước». (*Chủ nghĩa duy vật biện chứng và*

chủ nghĩa duy vật lịch sử, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 7).

Luận điểm trên đây có một ý nghĩa khoa học rất lớn. Nếu người ta không chú trọng đến mối liên hệ khách quan và đến tính chất tùy thuộc lẫn nhau của các hiện tượng, thì người ta sẽ hình dung tự nhiên như một đống hỗn độn, không phục tùng bất cứ một quy luật nào cả, và tuyệt nhiên, không thể nào được giải thích một cách hợp lý cả. Hiểu được một hiện tượng, tức là phát hiện ra sự liên hệ nhân quả của hiện tượng đó với những hiện tượng khác. Người ta không thể chẳng hạn như giải thích sự tiến hóa của thực vật và động vật mà không nói đến những điều kiện sinh sống của nó. *Học thuyết Mit-su-rin** coi sự liên hệ phổ biến ấy, sự liên hệ khiến người ta có thể hiểu được những quy luật của giới sinh vật, là trọng yếu. Người ta sẽ không thể nào giải thích được một cách khoa học một hiện tượng chẳng hạn như các cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa, nếu người ta tách nó khỏi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khỏi những mâu thuẫn hiện nay của chủ nghĩa tư bản.

Tuy vậy phương pháp biện chứng mác-xít dạy rằng nếu chỉ chú trọng đến sự liên hệ của nguyên nhân và kết quả thôi, thì chưa đủ, mà còn phải nhấn mạnh rằng nguyên nhân và kết quả tác động lẫn nhau nữa. Như vậy là bất cứ chế độ chính trị nào cũng do chế độ kinh tế đã sinh ra nó quy định. Nhưng về phần nó, chính quyền lại có một ảnh hưởng to lớn đối với chế độ kinh tế. Người ta không thể phân tích được phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đang bị những mâu thuẫn xâu xé và chỉ còn là một sự trở ngại cho sự phát triển của các lực lượng sản xuất, nếu không chú trọng đến vai trò của chính quyền của giai cấp tư sản; giai cấp tư sản vẫn còn nắm chính quyền đang tìm đủ mọi cách để duy trì mãi mãi phương thức sản xuất dựa trên cơ sở người bóc lột người. Phải đứng về phương diện sự tác động lẫn nhau và sự chế ước lẫn nhau của các hiện tượng mà xem xét những hiện tượng ấy; người ta sẽ phạm sai lầm nghiêm trọng

nếu chỉ nói rằng quan hệ sản xuất phụ thuộc vào tính chất của lực lượng sản xuất, vì như vậy là một cách nhìn phiến diện. Vì quan hệ sản xuất là do lực lượng sản xuất sinh ra, nhưng nếu nó phù hợp với lực lượng sản xuất thì nó sẽ đóng một vai trò chủ chốt trong việc phát triển lực lượng sản xuất đó.

Ý nghĩa của nguyên lý về sự liên hệ phổ biến và sự tác động lẫn nhau của các hiện tượng là ở chỗ nguyên lý đó đã đưa ra ánh sáng một sự việc căn bản: thế giới thực tại bị nhiều quy luật chi phối. Sự liên hệ giữa các hiện tượng có nghĩa là những điều ngẫu nhiên không thống trị trong tự nhiên và trong xã hội mà chính những quy luật khách quan, độc lập với ý chí và ý thức con người, quyết định sự phát triển của tự nhiên và xã hội. Sự liên hệ phổ biến và tác động lẫn nhau của nguyên nhân và kết quả quyết định con đường phát triển tất nhiên của các hiện tượng trong tự nhiên và trong đời sống xã hội. Các chế độ và các phong trào xã hội cần phải được nghiên cứu về phương diện những điều kiện đã sinh ra nó và gắn liền với nó. Đối với ngày nay thì chế độ nô lệ là một điều phi lý, nhưng trong thời đại công xã nguyên thủy tan rã, thì chế độ nô lệ tiêu biểu cho một hiện tượng tất yếu, một bước tiến tới. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng thế, trong những điều kiện lịch sử nào đó thì có tính chất tiến bộ, nhưng ngày nay nó lại là một chướng ngại đối với sự tiến bộ của xã hội. Ở thời đại chúng ta, tất cả mọi con đường đều đưa đến chủ nghĩa cộng sản, nghĩa là đi đến một trật tự xã hội phát sinh một cách tất yếu từ những điều kiện hiện tại. Cái hiện thực và tất yếu trong những điều kiện lịch sử nhất định, sẽ trở thành vô nghĩa khi những điều kiện đó đã thay đổi.

Quan điểm biện chứng về tự nhiên và xã hội ấy hoàn toàn đối lập với quan điểm siêu hình, là quan điểm xét các hiện tượng ngoài mối liên hệ giữa những hiện tượng ấy và theo quan điểm đó thì giới tự nhiên chỉ là một khối hỗn độn những sự việc ngẫu nhiên. Triết học tư sản cố ý phủ nhận sự liên hệ phổ biến và quy luật khách quan của các hiện tượng. Như vậy là triết học tư sản

bảo vệ lợi ích của các giai cấp bóc lột đang cầm quyền.

Nguyên lý về sự liên hệ giữa các hiện tượng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với hoạt động thực tiễn, đối với chính sách của đảng cộng sản. Nguyên lý đó giúp ta định ra những nhiệm vụ và những khẩu hiệu đấu tranh hoàn toàn phù hợp với các điều kiện lịch sử nhất định, giúp đảng cộng sản căn cứ vào sự phát triển khách quan mà chỉnh lý lại sách lược và chiến lược của mình. Muốn đề cập đúng đắn đến sự kiện hiện thực, thì phải chú trọng đến những điều kiện cụ thể về thời gian và không gian của nó. Nếu không có phương pháp lịch sử cụ thể, thì không thể nào có khoa học xã hội, không thể nào có chiến lược và sách lược của đảng cộng sản, chiến lược và sách lược dựa trên cơ sở khoa học. Nhờ đứng trên quan điểm lịch sử để xem xét hiện tượng, nên chủ nghĩa Mác — Lê-nin phát triển thêm và phát hiện thêm các luận điểm mới, phù hợp với tình hình lịch sử mới: Ví dụ như vấn đề Nhà nước sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi. Ăng-ghen đã nhận rằng, sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, Nhà nước phải tiêu vong. Căn cứ vào tình hình quốc tế hiện nay, những người mác-xít xô-viết đều đi đến kết luận rằng: một nước làm cách mạng thắng lợi phải củng cố Nhà nước của mình bằng mọi phương sách, chứ không phải làm cho nó suy yếu đi. Luận điểm của Ăng-ghen và luận điểm của những người mác-xít xô-viết, mới nghe qua có vẻ như đối lập nhau về căn bản. Nhưng trong thực tế thì không có gì là mâu thuẫn cả. Công thức của Ăng-ghen diễn đạt tình hình lịch sử, trong đó chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi cùng một lúc trên toàn thế giới hoặc trong phần lớn các nước tư bản chủ nghĩa. Còn những người mác-xít xô-viết thì căn cứ vào những điều kiện lịch sử mới, những điều kiện của chủ nghĩa đế quốc, trong đó chủ nghĩa xã hội chỉ có thể bắt đầu thắng lợi trong riêng một nước hay trong vài nước tư bản chủ nghĩa thôi. Như vậy là cả hai công thức đều đúng, nhưng mỗi công thức chỉ đúng với thời đại của nó.

Nguyên lý về sự liên hệ phổ biến của các hiện tượng giúp ta vạch trần lối ngụy

biện và chủ nghĩa chiết trung của những kẻ thù của chủ nghĩa Mác. Để làm rối vấn đề, những nhà tư tưởng tư sản thuộc phái cải lương và các phái khác tách rời một cách võ đoán một số phương diện riêng biệt nào đó của một hiện tượng phức tạp, họ lẫn lộn những điều kiện lịch sử khác nhau, và họ đem lắp một cách máy móc vào trong một tình hình mới cái chỉ có giá trị trong một tình hình nhất định thôi. Chính đó là điều mà bọn cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ hai, bọn men-sê-vích Nga và những kẻ thù khác của chủ nghĩa Mác cách mạng đã làm. Những điều kiện lịch sử mới, xảy ra trong thời đại đế quốc chủ nghĩa bắt buộc chính đảng của giai cấp vô sản phải thay đổi một cách căn bản những hình thức đấu tranh, phải dùng những hình thức cách mạng để thay thế cho các hình thức cũ, hình thức đấu tranh nghị trường, đấu tranh hợp pháp, phải chuẩn bị cho giai cấp công nhân tấn công vào chủ nghĩa tư bản. Nhưng, là những tên đầy tớ trung thành của giai cấp tư sản, bọn cải lương và cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ hai « không chú ý đến » những biến đổi sâu xa đã xảy ra trong hoàn cảnh lịch sử, không nhìn nhận là có những biến đổi ấy và đã từ bỏ công tác tổ chức cách mạng và cuộc đấu tranh cách mạng. Đảng cộng sản đã vạch rõ những âm mưu xảo trá đó của bọn thù địch với chủ nghĩa Mác và đã kịch liệt đả phá những giáo điều của chúng, tức là những giáo điều đối địch với sự nghiệp cách mạng vô sản. Chỉ riêng có chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới vạch rõ cho giai cấp công nhân thấy những đường lối và những hình thức chân chính của công tác tổ chức và của cuộc đấu tranh cách mạng thích dụng cho thời kỳ lịch sử mới.

Phương pháp biện chứng giúp ta phân biệt được và ngăn ngừa, không để ta lầm lẫn những mối liên hệ và quan hệ chủ yếu với những mối liên hệ và quan hệ không chủ yếu, và tập cho ta có thể tìm thấy được trong cái mớ hỗn độn ấy những cái chủ yếu, cái quyết định. Trong hoạt động thực tiễn, chỉ có theo phương pháp ấy mới có thể khám phá ra khâu chính trong các nhiệm vụ phức tạp, và một khi đã nắm được khâu chính ấy, ta có

thể nắm được toàn bộ dây xích. Nếu không phân biệt được những mối liên hệ và quan hệ chủ yếu với những mối liên hệ và quan hệ không chủ yếu, thì cuối cùng người ta sẽ rơi vào chủ nghĩa chiết trung, vào một sự tổ hợp máy móc những sự vật rời rạc, vào tình trạng không hiểu được yếu tố căn bản trong sự tác động lẫn nhau của các hiện tượng. Chính là nhờ có năng lực tìm ra được khâu chính ấy bằng việc phân tích một cách biện chứng tình hình phức tạp, mà trong mỗi giai đoạn mới của lịch sử đảng cộng sản luôn luôn đề ra được cho giai cấp vô sản những khẩu hiệu đấu tranh có hiệu quả. Vì vậy khi vấn đề trang bị lại về mặt kỹ thuật cho Liên-xô có một tầm quan trọng quyết định, thì Đảng nêu lên khẩu hiệu: «Kỹ thuật quyết định tất cả». Khi đã hoàn thành được nhiệm vụ ấy, lúc mà mục tiêu chính là đào tạo những cán bộ có khả năng làm chủ được nền kỹ thuật đã được cải tiến ấy, thì Đảng lại nêu lên khẩu hiệu: «Cán bộ quyết định tất cả». Ngày nay trong thời kỳ củng cố việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô và trong thời kỳ chuyển dần từng bước lên chủ nghĩa cộng sản, thì Đảng động viên và kêu gọi nhân dân hoàn thành những nhiệm vụ trước mắt, cần thiết để đạt tới mục đích chung và cuối cùng: xây dựng chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn ở Liên-xô.

LOẠI TỈ Xem *TÍNH TƯƠNG TỰ*.

LÔ-BA-SÉP-XKI Ni-cô-lai I-va-nô-vích *(1792 — 1856)*. Nhà toán học vĩ đại Nga, sáng lập ra hình học trái với hình học Ơ-cơ-lít, truyền bá những quan điểm duy vật chủ nghĩa về toán học và những nguyên lý của toán học. Năm 1811, sau khi tốt nghiệp đại học, ông đã được tặng danh hiệu là thạc sĩ toán học. Năm 23 tuổi ông đã thành giáo sư. Lô-ba-sép-xki đã cống hiến tất cả đời mình cho trường Đại học Ca-dan mà ông là giám đốc suốt trong 19 năm. Truyền bá tư tưởng tiến bộ trong việc giáo dục thanh niên, ông là một nhân vật ưu tú nhất trong ngành giáo dục đại học. Những thành tích của ông trong ngành giáo dục ở Nga rất lớn, nhưng chính sự phát hiện ra hình học trái với

hình học Ơ-cơ-lít đã làm cho ông được nổi tiếng mãi đến đời sau. Khi chứng minh rằng có thể có một hình học khác với hình học Ơ-cơ-lít, ông là người đầu tiên sáng tạo ra một hệ thống lô-gích hoàn thiện của hình học mới ấy.

Suốt trong hơn 2.000 năm, các tư tưởng hình học đều xuất phát từ lý luận do Ơ-cơ-lít xây dựng vào thế kỷ thứ III trước công lịch trong tác phẩm *Nguyên tố hình học*. Hình học Ơ-cơ-lít dựa trên một số công lý. Nhưng ngay từ thời thượng cổ, các nhà toán học đã nhận thấy rằng công lý về đường thẳng song song (gọi là công lý thứ 11 hay là định đề thứ năm của Ơ-cơ-lít) cũng không rõ ràng như các công lý khác. Công lý đó quy định rằng từ một điểm ở ngoài một đường thẳng, người ta chỉ có thể kẻ trên cùng một mặt phẳng một đường thẳng song song với đường thẳng đó. Nhiều nhà hình học đã cố gắng để suy diễn từ công lý đó ra những công lý khác, nhưng đều vô ích. Lô-ba-sép-xki đưa ra một ý kiến táo bạo, cho rằng rõ ràng là không thể từ công lý ấy, mà suy diễn

Lô-ba-sép-xki

ra những công lý khác được, rằng công lý ấy là một công lý độc lập. Ông xuất phát từ ý muốn liên hệ các nguyên lý cơ sở của hình học với các đặc tính của các vật thể vật chất. Khi thừa nhận là có thể từ một điểm, trong cùng một mặt phẳng, kẻ ít nhất là hai đường thẳng song song với một đường thẳng nhất định, ông đã tìm ra được một hệ thống hình học độc đáo, nhưng nghiêm chỉnh và không có mâu thuẫn nội tại. Hệ thống đó được gọi là hình học Lô-ba-sép-xki. Trong hình học Lô-ba-sép-xki, tổng số các góc của một tam giác không phải bằng 180° như trong hình học Ơ-cơ-lít, mà

bao giờ cũng ít hơn, và từ một điểm ở ngoài một đường thẳng người ta có thể kẻ nhiều đường thẳng song song với đường thẳng ấy; những điều đó hình như là kỳ quặc và ngược đời trong thời Lô-ba-sép-xki. Song tính mới mẻ và tính độc đáo của sự phát hiện đó — sự phát hiện đã đập tan những truyền thống khoa học cổ truyền — không làm cho Lô-ba-sép-xki sợ hãi. Năm 1826, ông trình bày miệng những ý kiến của mình, năm 1829 và những năm sau ông xuất bản thành sách, và do đó đã giành được quyền ưu tiên không ai chối cãi được trong việc phát hiện ra hình học trái với hình học Ơ-cơ-lít. Những tư tưởng sâu sắc của Lô-ba-sép-xki không được người đương thời với ông hiểu rõ. Phải đợi 50 năm sau, những tư tưởng đó mới thâm nhập vào toán học, trở thành một bộ phận cấu thành của toán học và làm cho toán học thời kỳ sau đó có một bước ngoặt. Giáo sư Nga P. cô-ten-ni-cốp ở Ca-dan, năm 1842, trong bài diễn văn về «Những thành kiến chống lại toán học», đã quả quyết rằng sự nghiệp của Lô-ba-sép-xki chẳng chóng thì chầy sẽ có người ủng hộ. Chính Cô-ten-ni-cốp là người duy nhất đã công nhận sự phát hiện bất hủ của Lô-ba-sép-xki ngay khi Lô-ba-sép-xki còn sống. Độ 10 năm sau, khi nhà bác học đó mất, người ta chứng minh rằng những nguyên lý về trắc diện học của ông là đúng trên một số mặt cong (gọi là mặt giả cầu). Giả thuyết của Lô-ba-sép-xki nói rằng hình học Ơ-cơ-lít không phải là hình học duy nhất trong không gian, đã hoàn toàn được chứng thực. Hình học Lô-ba-sép-xki cũng vậy, không phải là hình học duy nhất trái với hình học Ơ-cơ-lít, nếu người ta không tự hạn chế chỉ nghiên cứu một vật rắn trong không gian vô hạn. Như thế là sự phát hiện của Lô-ba-sép-xki đã chứng minh rằng hình học Ơ-cơ-lít chỉ là một trong những hình học có thể có được và nó chỉ đúng chừng nào chúng ta nghiên cứu trong phạm vi những quảng tính thông thường. Hình học phi Ơ-cơ-lít đã được áp dụng nhiều trong các ngành toán học khác. Nó đóng một vai trò quan trọng trong vật lý học hiện đại; nếu không có hình học phi Ơ-cơ-lít, thì chủ

nghĩa tương đối sẽ không thể có được.

Lô-ba-sép-xki có một thế giới quan duy vật chủ nghĩa. Trong các tác phẩm toán học và trong việc giảng dạy môn khoa học đó, ông đã luôn luôn chú ý nói rõ bản chất thật của các khái niệm làm cơ sở cho khoa học. Ông nói: « Những cái có trước nhất định bao giờ cũng sẽ là những khái niệm mà chúng ta thu nhận được của tự nhiên, thông qua giác quan của chúng ta », « những khái niệm đầu tiên sản sinh ra từ bước đầu của mọi khoa học đều nhờ giác quan mà có được; không nên tin ở những khái niệm bẩm sinh ». Cảm giác luận của Lô-ba-sép-xki có tính chất duy vật chủ nghĩa rõ rệt. Đối với ông, thế giới bên ngoài là thế giới khách quan, những khái niệm của chúng ta về thế giới ấy là kết quả của sự tác động của thế giới hiện thực vào ý thức con người thông qua giác quan và cảm giác. Chính vì thế cho nên « phải lấy hết thảy mọi khái niệm bất cứ là khái niệm nào do tự nhiên đem lại, làm cơ sở cho toán học... ». Ý kiến của Lô-ba-sép-xki về quan hệ giữa lý luận và thực tiễn có một khuynh hướng duy vật chủ nghĩa rõ rệt. Đối với ông, thực nghiệm và thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Ông cho rằng một hình học không có mâu thuẫn về mặt lô-gích, như thế cũng chưa đủ để được thừa nhận là hình học chính xác. Ông đòi hỏi nó phải được thực tiễn chứng minh là nhất trí với những liên hệ thực tồn tại trong không gian vật lý. Trong khi làm lung lay cơ sở « không thể lay chuyển » của hình học Ơ-cơ-lít, Lô-ba-sép-xki đã đánh một đòn nặng vào triết học *Căng** là triết học coi các chân lý hình học không phải là kết quả của kinh nghiệm của con người, mà là những hình thức bẩm sinh (*tiên thiên*) của ý thức. Lô-ba-sép-xki không ngừng nhấn mạnh rằng những mưu toan nhằm chỉ dùng lý tính mà suy luận ra toán học, đều vô ích. Ông nói: « ... Tất cả những nguyên lý toán học mà người ta tưởng có thể rút ra từ lý tính, một cách độc lập đối với các sự vật tự nhiên, đều vô dụng đối với toán học... ». Ông cũng đấu tranh nhiệt tình như vậy khi chống chủ nghĩa hình thức trong toán học, tức chủ nghĩa làm cho

toán học và các khái niệm của nó mất hết nội dung thật và coi các dấu hiệu và các phép toán trong toán học chỉ là một trò chơi đơn giản bằng dấu hiệu mà thôi. Ngày nay, cuộc đấu tranh mà Lô-ba-sép-xki đã tiến hành, vẫn còn nguyên ý nghĩa hiện thực của nó, vì chủ nghĩa hình thức đang nảy nở mạnh trong khoa học tư sản.

Ý nghĩa tiến bộ của những tư tưởng vĩ đại của Lô-ba-sép-xki là ở chỗ sự phát hiện của ông đã mở rộng giới hạn của hình học và giúp cho hình học đi vào con đường phát triển rộng rãi. Tính chất duy vật chủ nghĩa của các nguyên lý cơ sở của Lô-ba-sép-xki, ý của ông muốn làm sáng tỏ nội dung duy vật chủ nghĩa của các khái niệm toán học, muốn vạch rõ sự liên hệ giữa hình học và đặc tính của thế giới hiện thực đã làm cho ông trở thành một trong những nhà tư tưởng ưu tú nhất của thế kỷ XIX.

LÔ-GI-XTÍCH. Sự xuyên tạc lô-gích toán học một cách duy tâm và siêu hình, sự xuyên tạc này rất phổ biến trong triết học tư sản hiện đại. Lô-gích toán học (hoặc lô-gích phù hiệu) nhằm nghiên cứu các phép toán và các quy tắc để tính. Đó là sự áp dụng phương pháp toán học vào phạm vi lô-gích hình thức, là sự mở rộng việc nghiên cứu lô-gích hình thức vượt khỏi tam đoạn luận cổ truyền (theo lối A-ri-xtốt). Lô-gích toánhọc thay thế các từ chỉ các thuật ngữ lô-gích, các thứ hệ từ và vận toán lô-gích (biến hình, suy diễn) bằng những phù hiệu tượng trưng và những công thức do các phù hiệu đó cấu thành. Phương pháp ấy khiến cho người ta có thể giải quyết các vấn đề phức tạp hơn và có tính chất tổng quát hơn các vấn đề của lô-gích cổ truyền. Lô-gích toán học không mâu thuẫn với lô-gích phổ thông, sơ cấp, mà nó lại dùng lô-gích này làm cơ sở tất yếu của nó. Các trước tác của các nhà toán học xô-viết là một cống hiến quý báu cho ngành tri thức ấy.

Còn lô-gi-xtích thì làm biến chất và sai lạc theo tinh thần duy tâm và siêu hình, các cơ sở lý luận, các phương pháp và kết luận của lô-gích toán học. Triết học tư sản phản động đem đối lập một cách giả tạo lô-gích toán học với lô-gích hình thức cổ truyền và đồng thời lợi dụng nó để

phản đối lô-gích biện chứng. Lô-gi-xtích cứ bám lấy chủ nghĩa hình thức cực đoan. Đó là một thứ lô-gích rỗng tuếch, không có đối tượng, tách khỏi hiện thực, kinh nghiệm, thực tiễn, tách khỏi chân lý khách quan. Nó coi lô-gích như là một hệ thống những quy tắc ước định và sự kết hợp tự ý các phù hiệu không biểu thị mà cũng không phản ánh một mối liên hệ hay quan hệ thực tại nào cả. Theo định nghĩa của Các-náp, một thủ lĩnh của lô-gi-xtích, thì lô-gi-xtích « không hề đếm xỉa tới ý nghĩa của những phù hiệu và cũng không hề đếm xỉa đến ý nghĩa của công thức, mà hoàn toàn chỉ chú ý đến các loại phù hiệu và thứ tự của phù hiệu cấu thành công thức ».

*Thực chứng luận lô-gích** là một thứ triết học phản động lợi dụng lô-gi-xtích để « bào chữa » cho những suy luận duy tâm chủ quan của nó. *Chủ nghĩa Ma-khơ** đã tập trung vào việc xuyên tạc một cách duy tâm các quan hệ giữa cảm giác với hiện thực, chủ nghĩa Ma-khơ mới thì « bổ sung » cho chủ nghĩa Ma-khơ bằng sự xuyên tạc một cách duy tâm các quan hệ giữa khái niệm và phán đoán lô-gích với hiện thực. Do đó, lô-gi-xtích là một công cụ đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật khoa học.

LÔ-GÍCH. Khoa học về hình thức và quy luật của tư duy. Trong lô-gích cũng như trong toàn bộ triết học, cuộc đấu tranh giữa các phái duy vật chủ nghĩa và duy tâm chủ nghĩa đã luôn luôn diễn ra và hiện vẫn còn diễn ra. Lô-gích duy tâm chủ nghĩa tách hình thức và quy luật của tư duy ra khỏi thế giới khách quan tồn tại độc lập đối với ý thức con người. Theo quan điểm sai lầm đó, con người dựa vào không biết những thứ đặc tính bẩm sinh nào để tạo ra một cách độc đoán những quy tắc và quy luật của tư duy mà không hề chú ý xem những quy tắc và quy luật ấy có phù hợp với hiện thực khách quan không. Cho nên, lô-gích duy tâm chủ nghĩa không liên hệ con người với tự nhiên, mà lại tách con người ra khỏi tự nhiên, đối lập con người với tự nhiên. Lô-gích duy vật chủ nghĩa, mác-xít coi hình thức và quy luật của tư duy như là một phản ánh của hiện thực khách quan. Nhận thức của con người là nhằm phản ánh trung

thành giới tự nhiên, đi sâu vào quy luật của tự nhiên, nếu không thế thì sẽ không thể có một hoạt động thực tiễn tự giác nào cả. Lô-gích duy vật chủ nghĩa, lô-gích duy nhất thực sự khoa học không hề ngăn cách con người với tự nhiên, trái lại nó liên hệ con người với tự nhiên, giúp người ta nhận thức quy luật khách quan, lợi dụng quy luật khách quan để phục vụ mình.

Trong *Bút ký triết học** Lê-nin đã đem lại cho lô-gích một định nghĩa duy vật sâu sắc: « Lô-gích là khoa học nghiên cứu không phải những hình thức bên ngoài của tư duy, mà nghiên cứu các quy luật phát triển của « hết thảy mọi sự vật vật chất, tự nhiên và tinh thần », nghĩa là những qui luật chi phối sự phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể và của nhận thức về vũ trụ; nó là sự tổng kết, tổng cộng, kết luận của *lịch sử* về nhận thức thế giới » (bản tiếng Nga, trang 66). Quy luật của lô-gích là phản ánh của thế giới khách quan vào ý thức chủ quan của con người.

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật quán triệt toàn bộ lịch sử phát triển của lô-gích. Tại Cổ Hy-lạp, khoa học đó đã là một phương pháp luận chiến đặc biệt tiến hành bằng cách đối lập các ý kiến trái nhau. Các nhà triết học duy vật chủ nghĩa Hy-lạp coi tự nhiên như là một quá trình đang phát triển; do đó lô-gích của họ có tính chất biện chứng. Chính trong triết học của *Hê-ra-cơ-lit**, mầm mống của lô-gích biện chứng xuất hiện một cách rõ rệt nhất. Công lao vạch ra những nguyên tắc của lô-gích là thuộc về *A-ri-xtốt** người sáng lập ra *lô-gích hình thức**. Chính A-ri-xtốt là người đầu tiên đã nghiên cứu một cách có hệ thống tư duy và qui luật của tư duy, đã phân loại các phán đoán, dựng lên lý luận về suy lý, v.v... Mặc dầu có khuynh hướng duy tâm chủ nghĩa, lô-gích của A-ri-xtốt không tách rời những hình thức của tư duy ra khỏi tồn tại. Lê-nin nói: « Ở A-ri-xtốt, *chỗ nào* người ta cũng thấy lô-gích khách quan *trộn lẫn* với lô-gích chủ quan, nhưng chỗ nào lô-gích khách quan cũng nổi bật lên. » (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 304). Trong lô-gích của A-ri-xtốt nhiều nhân tố biện chứng liên hợp với siêu hình học, A-ri-xtốt đã từng chống

lại học thuyết về tính mâu thuẫn của sự vật do Hê-ra-cơ-lít đề ra. Lô-gích của ông bị triết học trung cổ lợi dụng một cách rộng rãi : bọn triết học kinh viện đã biến lô-gích đó thành công cụ để chứng minh « chân lý » thần học.

Thời cận đại, lô-gích đã có những tiến bộ mới nhờ có sự phát triển khoa học thực nghiệm. Về mặt này, phải đặc biệt ghi rõ vai trò của *Bê-cơn**. Trái với A-ri-xtốt là người chủ yếu nghiên cứu lô-gích suy diễn, Bê-cơn là người sáng lập ra lô-gích qui nạp, nghĩa là một hệ thống qui tắc và phương pháp căn cứ vào những sự thật riêng biệt để rút ra nguyên lý chung. Sau đó, lô-gích ngày càng có tính chất hình thức. Sự tách rời giữa lô-gích và tự nhiên, giữa hình thức của tư duy và nội dung khách quan của tư duy đạt đến đỉnh cao nhất trong triết học Căng*. Lô-gích của Căng là lô-gích hình thức và siêu hình, nó xây dựng trên cơ sở đối lập giữa một bên là hiện thực tựa hồ như là phi lô-gích nghĩa là không có chút lô-gích khách quan nào và một bên là tư duy lô-gích vốn sẵn có của con người *tiên thiên*, độc lập đối với kinh nghiệm và thế giới bên ngoài. *Hê-ghen**, người sáng lập ra một hệ thống lô-gích biện chứng đánh dấu một bước tiến bộ quan trọng trong sự phát triển các học thuyết lô-gích, đã chỉ trích lý luận của Căng. Nhưng lô-gích của Hê-ghen cũng là lô-gích duy tâm chủ nghĩa. Để thay thế cho sự tách rời giữa lô-gích và tự nhiên trong triết học của Căng, Hê-ghen đưa ra nguyên tắc đồng nhất giữa tồn tại và tư duy. Theo Hê-ghen, lô-gích của tư duy, của quan niệm, của khái niệm là nguồn gốc và cơ sở của sự phát triển của thế giới vật chất. Trong cuộc đấu tranh chống lô-gích siêu hình, Hê-ghen đã sáng lập ra lô-gích biện chứng, nhưng nói chung lô-gích duy tâm chủ nghĩa đó không thể dùng làm công cụ nhận thức được.

Tới giữa thế kỷ XIX, triết học duy vật chủ nghĩa tiên tiến Nga đã góp phần rất quan trọng vào sự tiến bộ của lô-gích. *Bi-ê-lin-xki**, *Ghéc-xen**. *Séc-nu-sép-xki** phê phán lô-gích duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen và cải tạo nó theo tinh thần chủ nghĩa duy vật triết học. Nhưng chỉ chủ nghĩa Mác

mới đặt lô-gích trên một cơ sở khoa học vững chắc.

Lô-gích biện chứng, công cụ mạnh mẽ của sự nhận thức của con người, được nghiên cứu sâu sắc trong các tác phẩm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Các nhà kinh điển ấy bắt đầu bằng việc xác định vị trí và tác dụng của lô-gích hình thức, cổ truyền và những quan hệ giữa thứ lô-gích sơ cấp ấy và lô-gích biện chứng. Chủ nghĩa Mác không hề phủ nhận tính tất yếu của lô-gích hình thức, lô-gích đã được tước bỏ hết những điều xuyên tạc có tính chất duy tâm chủ nghĩa và kinh viện; chủ nghĩa Mác nhấn mạnh tác dụng của lô-gích hình thức trong việc định ra những quy tắc sơ đẳng của tư duy khoa học. Nhưng lô-gích hình thức chỉ là trình độ thấp của lô-gích, có thể so sánh, như Ăng-ghen nói, với toán học sơ cấp. Lô-gích hình thức không nghiên cứu hiện tượng và sự vật trong sự quan hệ lẫn nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau, coi chúng như là không phát triển và không thay đổi. Lô-gích hình thức không đếm xỉa đến sự phát triển, đến những thay đổi, những mâu thuẫn nội tại của sự vật, v.v... Những qui luật của tư duy mà nó nêu lên, phản ánh sự vật một cách độc lập đối với các quá trình diễn ra trong sự vật. Đứng về phương diện lịch sử mà nói thì cách nghiên cứu tự nhiên như thế là tất yếu. Ăng-ghen nói: «Phải nghiên cứu sự vật trước đã rồi mới có thể nghiên cứu đến những quá trình. Phải hiểu một sự vật này hay sự vật kia là cái gì rồi mới có thể quan sát những thay đổi diễn ra trong sự vật ấy». (*Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 49). Lô-gích hình thức cũng không phải là không cần thiết khi đụng đến quá trình phát triển trí lực của cá nhân. Ví dụ một em bé không thể hiểu những sự vật như những quá trình, nếu trước đó chưa coi sự vật là cố định và không thay đổi. Hơn nữa, trong đời sống hàng ngày, con người đụng chạm với những sự vật và những quan hệ đơn giản, mà quy tắc sơ đẳng của lô-gích hình thức cũng hoàn toàn đủ để nhận thức những sự vật và quan hệ ấy. Nhưng cái đủ để hiểu sự vật và

quan hệ đơn giản, lại không đủ nữa đối với sự nhận thức khoa học về những hiện tượng và quan hệ phức tạp. Trên ý nghĩa đó, lô-gích hình thức có những giới hạn của nó, ngoài những giới hạn ấy, nó trở thành bất lực. Lê-nin vạch rõ lô-gích hình thức, «dựa vào những định nghĩa hình thức, nó chỉ chú trọng đến những cái gì quen thuộc nhất hoặc những cái gì sờ sờ trước mắt, và nó không thể đi xa hơn được...

Lô-gích biện chứng đòi hỏi chúng ta phải làm hơn thế nữa. Muốn thực sự nhận thức một sự vật, phải nghiên cứu hết thảy mọi mặt của sự vật đó, mọi liên hệ và mọi mắt xích trung gian. Chúng ta sẽ không bao giờ làm được như thế một cách đầy đủ, nhưng sự đòi hỏi tính toàn diện đó giúp chúng ta tránh khỏi sai lầm và chủ nghĩa giáo điều. Đó là điểm thứ nhất. Điểm thứ hai, lô-gích biện chứng đòi hỏi sự vật phải được nghiên cứu trong sự phát triển của nó, dưới khía cạnh «tự thân vận động» của nó (như Hê-ghen đôi khi đã nói), khía cạnh biến đổi của nó» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 32, bản tiếng Nga, trang 72). Cho nên lô-gích biện chứng có thể so sánh với toán học cao cấp. Chỉ có lô-gích biện chứng mới làm cho nhà bác học nắm được một công cụ trung thực, do đó sắc bén, để nhận thức thế giới khách quan trong toàn bộ tính phức tạp của nó, trong sự phát triển và sự biến đổi của nó, bằng cách chú ý đến sự chuyển từ một hình thức này sang một hình thức khác, v.v...

Chủ nghĩa Mác đã chấm dứt sự tách rời giữa lý luận về tồn tại và lý luận về nhận thức, về quy luật của tư duy, sự tách rời đó là đặc điểm của triết học tư sản. Lê-nin nhấn mạnh rằng phép biện chứng, lô-gích và nhận thức luận biểu hiện cùng một sự vật, vì lô-gích không thể tạo ra qui luật của tư duy, qui luật không phù hợp với qui luật của chính bản thân tồn tại. Phép biện chứng mác-xít phát hiện những qui luật chung nhất của sự phát triển của tự nhiên và xã hội, đồng thời cũng là lô-gích cao đẳng của tư duy. Qui luật của biện chứng cũng là qui luật của tư duy, biện chứng chủ quan biểu hiện biện chứng khách quan. Cho nên nguyên lý cơ bản của lô-gích biện

chứng là khái niệm và phạm trù đều không phải là những cái do con người sáng tạo ra, mà là những cái phản ánh qui luật khách quan của sự phát triển của tự nhiên và xã hội.

Các khái niệm và phạm trù của lô-gích biện chứng không phải là nằm im và ngưng đọng, mà là linh hoạt vận động, là phản ánh thích đáng của những quá trình diễn ra trong thế giới khách quan. Lô-gích biện chứng đòi hỏi khái niệm và phạm trù phải liên hệ với nhau, phải tác động lẫn nhau như các hiện tượng khách quan mà nó phản ánh. Lê-nin nhấn mạnh rằng biện chứng của khái niệm tức là sự liên hệ phổ biến và sự phụ thuộc lẫn nhau của hết thảy mọi khái niệm không có ngoại lệ, và là sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các khái niệm.

Đặc điểm chủ yếu phân biệt lô-gích biện chứng mác-xít với tất cả các học thuyết lô-gích duy tâm chủ nghĩa và siêu hình, là việc bao hàm thực tiễn vào trong lô-gích. Khái niệm và phạm trù lô-gích chỉ có thể sinh ra trên địa hạt hoạt động thực tiễn đã đẻ ra nó, và chỉ có thực tiễn mới làm cho nó có hiệu lực, Lê-nin vạch rõ rằng « hoạt động thực tiễn của con người phải đưa ý thức con người đến chỗ nhắc đi nhắc lại hàng ngàn triệu lần những biểu tượng lô-gích khác nhau *để làm cho* những biểu tượng ấy *có thể* trở thành *công lý* » (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 164). Lô-gích biện chứng không thể bị bác bỏ được, vì nó biểu hiện lô-gích khách quan của sự phát triển của bản thân sự sống. Triết học tư sản hiện đại phản đối lô-gích khoa học, tìm đủ cách xuyên tạc lô-gích khách quan của sự sống ấy, bởi vì lô-gích này tất nhiên sẽ đi tới chỗ chủ nghĩa xã hội dùng cách mạng để đánh đổ chủ nghĩa tư bản. Đặc trưng của các khuynh hướng và môn phái triết học tư sản phản động là bảo vệ phi lô-gích luận, phi lý tính luận, chủ nghĩa trực giác, là đem mớ ấn tượng và dục vọng chủ quan thay thế cho tư duy lô-gích, là sùng bái tính tự phát, v.v... Triết học mác-xít vạch mặt bọn xuyên tạc lô-gích khoa học vừa mới ra đời đó, chúng là kẻ thù của nhận thức của loài người. (Xem thêm: *Biện chứng*; *phương pháp biện chứng mác-xít*).

LÔ-GÍCH HÌNH THỨC. Khoa học về quy luật và hình thức của tư duy, bắt nguồn từ *A-ri-xtốt**. Lô-gích hình thức giáo dục mọi người suy nghĩ cho đúng bằng cách tuân theo các quy tắc về tính đồng nhất, tính không được mâu thuẫn, tính xác định, tính có thể chứng thực, tính liên tục. Nếu tư duy có mâu thuẫn, không nhất quán, không triệt để, thì không thể có một nhận thức khoa học nào, một sự suy lý vững chắc nào, một kết luận nào có giá trị được. « Trong sự phân tích kinh tế *cũng như* trong sự phân tích chính trị, không được có một « mâu thuẫn lô-gích » nào, cố nhiên với điều kiện là tư duy lô-gích phải đúng » (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 23, bản tiếng Nga, trang 29).

Lô-gích hình thức nêu lên bốn quy luật cơ bản của tư duy: 1. Tư duy phải tôn trọng nguyên tắc đồng nhất. Qui luật đồng nhất dạy cho người ta biết phân biệt những cái cùng loại và phân biệt đúng mọi sự vật, chứ không được thay thế một khái niệm này bằng một khái niệm khác. Trong bất cứ suy lý, tranh luận, biện luận nào, mọi khái niệm đều phải dùng trong cùng một ý nghĩa nhất định. 2. Tư duy không được mâu thuẫn. Qui luật lô-gích về tính không được mâu thuẫn không cho phép nói trái lại trong quá trình suy lý, quá trình phân tích các vấn đề. Phải phân biệt những mâu thuẫn không thể dung nạp được của một suy lý sai lầm và những mâu thuẫn của sinh hoạt hiện thực là những mâu thuẫn biện chứng. Ví dụ, một mệnh đề đã được thừa nhận là đúng, thì cấm không được đồng thời nói rằng nó không đúng. 3. Đối với một câu hỏi đặt ra và hiểu được một cách đúng đắn, thì không thể trả lời lấp lửng, chẳng nói có mà cũng chẳng nói không. Đó là quy luật bài trung. Sau khi đã có những điểm minh xác cần thiết, người ta phải trả lời dứt khoát. Trong hai phán đoán mâu thuẫn nhau, thì một cái tất nhiên là đúng và một cái tất nhiên là sai, không có một cái thứ ba nào cả; hay nói một cách khác, A là B hoặc không phải là B. 4. Bất cứ tư tưởng nào cũng chỉ đúng khi nó có căn cứ chắc chắn, khi nó là kết quả của một tư tưởng đúng khác được dùng làm tiền đề cho nó (qui luật lý do đầy đủ). Cho nên tư duy phải nhất

quán. Sở dĩ có A là vì có B. Qui luật lý do đầy đủ dạy như thế. Ví dụ, trong một cuộc nói chuyện với đoàn đại biểu công nhân Mỹ đầu tiên, Xta-lin đã trả lời câu hỏi có thể hay không thể thủ tiêu độc quyền ngoại thương như dưới đây: « Đoàn đại biểu rõ ràng là không có gì phản đối việc giai cấp vô sản Liên-xô đã tước đoạt của giai cấp tư sản và bọn đại địa chủ những nhà máy và công xưởng, đường sắt và ruộng đất, ngân hàng và hầm mỏ.

Nhưng hình như đoàn đại biểu tỏ vẻ ngạc nhiên đôi chút rằng giai cấp vô sản đã không ngừng lại ở đấy, và đã đi xa hơn bằng cách rút hết quyền lợi chính trị của giai cấp tư sản. Theo ý tôi, như thế là không hoàn toàn lô-gích hoặc nói cho đúng hơn là hoàn toàn không lô-gích... Tôi nghĩ rằng lô-gích buộc phải làm như vậy. Người nào nghĩ rằng có thể trả lại quyền lợi chính trị cho giai cấp tư sản thì người ấy, nếu muốn lô-gích, thì phải đi xa hơn nữa và đặt ra cả vấn đề trả lại cho giai cấp tư sản nhà máy, đường sắt, ngân hàng » (*Nói chuyện với đoàn đại biểu công nhân Mỹ đầu tiên*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 23). Ví dụ trên đây vạch rõ thế nào là tính liên tục, là tính lô-gích. Bốn qui luật lô-gích của tư duy vạch rõ rằng lô-gích hình thức bắt buộc phải noi theo các qui luật chung nhất và sơ bộ nhất của tư duy, các qui tắc chung nhất về tính nhất quán, tính liên tục.

Lô-gích hình thức cũng nghiên cứu các hình thức của quá trình tư duy. *Khái niệm**, *phán đoán** và *suy lý**— đó là những hình thức hình thành ba bộ phận chủ yếu của lô-gích hình thức. Trong bộ phận thứ nhất lô-gích hình thức nghiên cứu các loại khái niệm, mối liên hệ giữa các khái niệm, các phương pháp lô-gích trong việc hình thành những khái niệm ấy, mối quan hệ giữa ngoại diên (extension) và nội hàm (compréhension) của khái niệm, các phương pháp và qui tắc định nghĩa và phân loại khái niệm. Trong bộ phận thứ hai, lô-gích hình thức nghiên cứu nội dung và các phương thức của phán đoán, v.v... Trong bộ phận thứ ba, là bộ phận rộng nhất, lô-gích phân tích sự suy lý; phân loại các loại và cách suy lý; trình bày lý luận, qui tắc và hình thể của phép tam đoạn luận, vạch rõ ý nghĩa và tác

dụng của suy diễn và qui nạp trong quá trình nhận thức v.v... Cuối cùng, lô-gích hình thức giải thích tác dụng, phương pháp và nguyên tắc chứng minh trong tư duy lô-gích. Lô-gích hình thức được xem như ngữ pháp của tư duy lô-gích. Cũng như ngữ pháp định ra qui tắc thay đổi các từ, qui tắc kết hợp các từ trong mệnh đề và do đó làm cho ngôn ngữ có tính chất chặt chẽ, lô-gích cũng khiến cho có thể sắp xếp các khái niệm và làm cho tư duy có tính chất chặt chẽ. Giữa ngữ pháp và lô-gích có một điểm chung là cả hai đều từ cái cá biệt và cái cụ thể mà rút ra cái trừu tượng, định qui tắc và qui luật chung có thể (như ngữ pháp) khiến cho người ta kết hợp đúng đắn các từ trong mệnh đề, thay đổi đúng đắn các từ và có thể, (như lô-gịch) khiến cho người ta suy nghĩ được đúng đắn, liên hệ thích đáng các khái niệm trong sự phán đoán và các phán đoán trong suy lý, v.v...Qui luật và qui tắc của lô-gích hình thức (nếu không có những qui luật và qui tắc ấy, thì không thể có bất cứ nhận thức nào) đều có tính chất phổ biến cho toàn thể loài người. Qui luật lô-gích là những qui luật khách quan phản ánh các hiện tượng của thế giới khách quan. Cũng như ngôn ngữ, các qui luật ấy phục vụ hết thảy mọi người không phân biệt giai cấp. Cũng như qui tắc ngữ pháp, qui luật ấy không có và không thể có tính chất giai cấp. Nếu không như vậy, thì những người thuộc các giai cấp khác nhau không thể hiểu nhau. Qui luật và qui tắc của lô-gích hình thức là qui luật và qui tắc của quá trình tự nhiên của tư duy. Tuy nhiên, một số học thuyết lại xuyên tạc sự giải thích các qui luật ấy. Ví dụ, đối với bọn duy tâm chủ nghĩa, lô-gích hình thức là một khoa học thuần túy trừu tượng, tách rời hiện thực khách quan. Cho nên Lê-nin khi nói đến sự cần thiết phải nghiên cứu lô-gích hình thức, đã yêu cầu đem vào lô-gích cổ truyền đó những « điểm sửa đổi », nghĩa là làm cho nó thoát khỏi hết thảy mọi sự giả tạo và xuyên tạc duy tâm chủ nghĩa. Nhưng lô-gích hình thức chỉ tiêu biểu cho « toán học sơ cấp » của tư duy: nó nghiên cứu những liên hệ và quan hệ đơn giản nhất giữa các sự vật. Công cụ duy nhất của sự nghiên

cứu khoa học, là *phương pháp biện chứng mác-xít**, đưa ra ánh sáng những qui luật chung nhất của sự phát triển của tự nhiên, của xã hội và của tư duy loài người. (Về quan hệ giữa biện chứng và gô-gích hình thức, xem: *Lô-gích*).

LÔ-GÍCH VÀ LỊCH SỬ. Xem: *Lịch sử và lô-gích.*

LÔ-GỐT (Do chữ Hy-lạp *logos* có nghĩa là: tư tưởng, khái niệm, ngôn từ, lý tính). Thuật ngữ triết học xuất hiện trước tiên trong tác phẩm của *Hê-ra-cơ-lít*. Hê-ra-cơ-lít gọi «lô-gốt» là tính qui luật phổ biến, là qui luật của tồn tại. Đối với phái Xtô-ích, «lô-gốt» có nghĩa là vận mệnh, là lý tính vũ trụ. Đối với phái Pơ-la-tôn mới và trong thần học của đạo Thiên chúa thời trung cổ, thuật ngữ ấy chỉ đấng tạo hóa, chỉ một thứ thực chất tinh thần huyền bí, tức Thượng đế. Trong triết học *Hê-ghen** «lô gốt» là khái niệm, lý tính, tinh thần tuyệt đối.

LỐC-CƠ Giôn (*1632-1704*). Nhà tư tưởng Anh, người kế tục đường lối triết học của *Ph. Bê-cơn* và của *Hốp-bơ*. Ông đã phát triển nguyên lý cơ bản của Bê-cơn: tri thức và quan niệm bắt nguồn từ thế giới cảm tính. Lốc-cơ là nhà duy vật chủ nghĩa, ông thừa nhận sự tồn tại khách quan của mọi sự vật và coi quan niệm và biểu tượng là kết quả của sự tác động của sự vật vào giác quan chúng ta. Trong tác phẩm chủ yếu của ông *Tiểu luận về giác tính và lý tính của con người* (1690), ông đã kịch liệt phê phán học thuyết của *Đê-các-tơ** về «quan niệm bẩm sinh», và học thuyết của *Lai-nít** về các «nguyên tắc thực tiễn bẩm sinh». Ngược lại với các nhà triết học đó, ông chủ trương rằng nguồn gốc mọi tri thức của con người là ở trong kinh nghiệm, trong cảm giác. Khái niệm, nguyên lý không phải là bẩm sinh, mà là do thu lượm được; Lốc-cơ đã vạch rõ như vậy và ông ví tâm hồn của trẻ con với một *tấm gỗ mộc**.

Nhưng Lốc-cơ không triệt để áp dụng nguyên lý duy vật chủ nghĩa là nguyên lý cho rằng tri thức con người bắt nguồn từ kinh nghiệm. Ông phân biệt hai hình thức của kinh nghiệm: hình thức bên trong và hình thức bên ngoài. Ông cho kinh nghiệm

bên ngoài là tác động của sự vật vật chất vào giác quan. Lốc-cơ cũng gọi đó là *cảm giác**. Chủ nghĩa duy vật của Lốc-cơ chính là ở đó. Ông cho kinh nghiệm bên trong là « hoạt động riêng của tâm hồn » và ông gọi đó là *phản tỉnh**. Thành phần của chủ nghĩa duy tâm của Lốc-cơ, chính là ở đó. Theo Lốc-cơ, cảm giác hoặc kinh nghiệm bên ngoài và phản tỉnh hoặc kinh nghiệm bên trong, là hai nguồn gốc độc lập của nhận thức. Do đó, với nhận thức luận của ông, Lốc-cơ là một nhà nhị nguyên luận. Ông phân biệt chất có trước với chất có sau của sự vật. Những khái niệm của chúng ta về quảng tính, về hình thể, về vận động đều phản ánh quảng tính, hình thể và vận động chân thật, nghĩa là những khái niệm ấy có một giá trị hoàn toàn khách quan. Đó là những chất có trước. Các khái niệm về màu sắc, về âm thanh, về mùi vị là những khái niệm chủ quan. Theo Lốc-cơ, đó là những chất có sau. Với học thuyết của ông về chất có trước và chất có sau, Lốc-cơ nhượng bộ khá nhiều đối với chủ nghĩa duy tâm.

*Bec-cơ-li** và *Hi-um** đã lợi dụng những sai lầm duy tâm chủ nghĩa của Lốc-cơ để sáng lập ra chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Còn thành phần duy vật chủ nghĩa của triết học Lốc-cơ, thì đã được các nhà duy vật Pháp hồi thế kỷ XVIII, *Hen-vê-ti-uýt**, *Hôn-bách**, *Đi-đơ-rô** phát triển thêm. Lốc-cơ là một người theo tự nhiên thần luận. Về mặt giáo dục học, thì mục đích của Lốc-cơ là bồi dưỡng được những « nhân sĩ » của xã hội tư sản « đủ sức tiến hành sự nghiệp kinh doanh của mình một cách hợp lý và có lợi ». Những mâu thuẫn và tính không triệt để trong triết học của Lốc-cơ có nguồn gốc giai cấp của nó. Ăng-ghen đã nói rằng Lốc-cơ là « con đẻ của sự thỏa hiệp giai cấp hồi 1688 », nghĩa là sự thỏa hiệp giữa tư sản và quí tộc trong thời đại « cách mạng vinh quang », như người Anh vẫn gọi. Trong các tác phẩm chính trị, ông là người bênh vực chế độ quân chủ lập hiến do cách mạng tạo ra, người bênh vực lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản Anh. Theo Lốc-cơ thì nhiệm vụ chủ yếu của Nhà nước là bảo vệ chế độ tư hữu.

LƠ-MA-NÔ-XỐP Mi-khai Va-xi-li-ê-vích (*1711-1765*). Nhà đại bác học và nhà thơ Nga, đã đem vào nước Nga nền triết học duy vật chủ nghĩa và các khoa học tự nhiên. Ông là con một nông dân duyên hải, làng Đê-nít-xốp-ca gần Khôn-mô-gô-ri, tỉnh Ác-khan-ghen. Từ hồi thiếu niên, Lơ-ma-nô-xốp đã tỏ ra hết sức ham muốn học hỏi. Năm 1730, ông đến Mát-xcơ-va; ở đấy, sau khi vượt nhiều khó khăn do nguồn gốc nông dân của ông, ông được vào Viện hàn lâm Xla-vơ—Hy-lạp—La-tinh. Năm 1735, ông được phái đến Viện hàn lâm khoa học ở Pê-téc-bua và một thời gian sau ông lại ra nước ngoài và đến năm 1741 thì trở về nước. Viện hàn lâm khoa học hồi đó gồm hầu hết những người nước ngoài, nên trong một thời gian dài, không thừa nhận Lơ-ma-nô-xốp là nhà bác học. Chỉ đến năm 1745, ông mới được nhận chức giáo sư hóa học.

Lơ-ma-nô-xốp đã mở đầu truyền thống duy vật chủ nghĩa trong khoa học và triết học tiên tiến của Nga. Hoạt động khoa học của ông hầu hết mọi người đều biết, đặc biệt những thành quả của ông về hóa học và vật lý học đều là những thành quả quan trọng nhất. Sự cống hiến quan trọng nhất của Lơ-ma-nô-xốp vào khoa học là đã phát hiện ra định luật bảo tồn vật chất và vận động coi như định luật tự nhiên có tính chất phổ biến và đã chứng minh qui luật đó bằng lý luận và thực nghiệm. Ngay từ những công trình nghiên cứu đầu tiên của mình, ông đã kết luận về tính chất vĩnh viễn bất diệt của vật chất và của vận động. Năm 1748, ông đã nêu ra công thức của định luật đó: «Tất cả những biến đổi trong tự nhiên đều tiến hành như sau: cái đưa thêm vào vật này tức là cái rút bớt ra ở vật kia. Số vật chất đưa thêm vào một vật thể này cũng bằng số vật chất bị rút bớt ra ở một vật thể kia... Định luật tự nhiên này phổ biến đến mức nó cũng được áp dụng cả vào sự vận động». Về sau Lơ-ma-nô-xốp đã phát triển định luật đó trong tập *Bàn về thể đặc và thể lỏng của các vật thể* và trong các tác phẩm khác của ông. Định luật bảo tồn vật chất được gọi một cách thích đáng là định luật Lơ-ma-nô-xốp. Ông đã đem cân những vật thể trước và sau khi có một sự

phản ứng hóa học để chứng minh định luật đó bằng thực nghiệm. Gần một trăm năm về sau, nguyên lý bảo tồn vận động do Lơ-ma-nô-xốp nêu ra, đã được xác nhận dưới một hình thức cụ thể (định luật bảo tồn năng lượng), vì thế chính Lơ-ma-nô-xốp là người đầu tiên phát hiện ra định luật phổ biến bảo tồn vật chất và vận động, định luật này là cơ sở của các khoa học tự nhiên hiện đại, nhất là của vật lý học và hóa học. Xuất phát từ chỗ vật chất và vận động đều không thể bị phá hủy được và không bao giờ được tạo ra, Lơ-ma-nô-xốp đã khẳng định rằng vật chất và vận động đều khăng khít liên hệ với nhau. Ông đã áp dụng định luật này vào sự vận động của những phần nhỏ của vật chất. Lơ-ma-nô-xốp là người sáng lập ra thuyết nguyên tử trong hóa học, thuyết này đã nói rõ kết cấu nguyên tử và phân tử của vật chất. Ông đã nhận rằng các « hạt nhỏ » (phân tử) gồm có những phần cực kỳ nhỏ bé hay những « nguyên tố » (nguyên tử). Lơ-ma-nô-xốp viết: « Nếu những hạt nhỏ gồm một số lượng ngang nhau về những nguyên tố giống nhau, kết hợp với nhau cùng

Lơ-ma-nô-xốp

theo một cách, thì những hạt nhỏ đó đều là đồng chất... Khi những nguyên tố không giống nhau, và kết hợp với nhau theo những cách khác nhau, hoặc với những số lượng khác nhau, thì các hạt nhỏ được tạo thành đều không đồng chất, do đó mà có rất nhiều loại vật thể khác nhau ». Ông quan niệm nhiệt là sự vận động máy móc của các hạt nhỏ, quan niệm này dựa vào định luật bảo tồn vận động. Trong tập *Bàn về sức đàn hồi của không khí*, Lơ-ma-nô-xốp đã phát triển lý luận về kết cấu của không khí bằng cách căn cứ vào những quan niệm về phân tử và về vận động, những quan niệm đó về sau

này có tác dụng bậc nhất trong sự phát triển của khoa học. Lơ-ma-nô-xốp kiên quyết đấu tranh chống những tư tưởng giả danh khoa học, hồi thế kỷ XVIII đã thống trị trong khoa học tự nhiên, chẳng hạn chống lại khái niệm siêu hình về nhiệt tố. Trong tập *Bàn về nguyên nhân của nhiệt và lạnh*, Lơ-ma-nô-xốp đã viết: «*Nhiệt có một căn cứ đầy đủ trong vận động*. Và vì nếu không có vật chất thì vận động không thể phát sinh được, cho nên *một căn cứ đầy đủ của nhiệt tất nhiên là phải ở trong sự vận động của một vật chất nào đó*». Lơ-ma-nô-xốp đã «diễn đạt những tư tưởng thiên tài về tính chất muôn vẻ của những hiện tượng tự nhiên, trong đó ông nhìn thấy nhiều hình thức khác nhau của sự vận động của vật chất. Lơ-ma-nô-xốp đã đặt cơ sở cho một khoa học hoàn toàn mới, khoa hóa học vật lý, khoa này áp dụng những phương pháp và lý thuyết về việc nghiên cứu có tính chất vật lý vào các vấn đề hóa học. Ông đã hết sức chú ý đến sự phát triển của ngành luyện kim. Về mặt địa chất học, ông là người đầu tiên đã đề xướng ra tư tưởng về tiến hóa. Ông đã khám phá ra những nguồn khoáng chất ở Nga, đã nghiên cứu những điều kiện thủy vận trên đường hàng hải miền Bắc. Về mặt thiên văn học, ông là người tán thành thuyết mặt trời là trung tâm, tính phức số của vạn vật và tính vô tận của vũ trụ; ông là người đầu tiên phát hiện ra rằng xung quanh Kim tinh có một lớp không khí, và ngược lại giáo lý của Giáo hội, ông đã thừa nhận rằng trên các hành tinh khác có thể có sinh mệnh. Trên căn bản ông đã giải thích một cách đúng đắn những nguyên nhân thay đổi khí hậu trên mặt đất, giải thích sự phát hiện, trong những lớp đất băng giá ở miền Bắc, những động vật và cây cối hóa thạch, những động vật và cây cối này có lẽ đã không thể sống được trong điều kiện ở Bắc cực. Lơ-ma-nô-xốp đã dự đoán rằng, trên một độ cao của không khí, người ta sẽ phát hiện ra những hiện tượng không hợp với định luật Boi-lơ Ma-ri-ốt. Trong hóa học, ông đã đem dùng phương pháp định lượng coi đó là phương pháp nghiên cứu, đã phát minh ra nhiều khí cụ dùng vào thủy vận, khí tượng học, trắc địa học,

vật lý học, hóa học v.v..., đã sáng lập ra phòng thí nghiệm đầu tiên về hóa học ở Nga (1748).

Lơ-ma-nô-xốp đã giải quyết một cách duy vật *vấn đề cơ bản của triết học**. Ông đã dùng những sự nghiên cứu của mình để giáng một đòn nặng vào quan niệm siêu hình về vũ trụ. Trong nhiều vấn đề, Lơ-ma-nô-xốp đã phát triển tư tưởng về tiến hóa. Tuy nhiên vì tính chất bị hạn chế của những tri thức trong thời đại của mình, nên ông chủ yếu nghiên cứu những quy luật và những thuộc tính máy móc của tự nhiên. Ông đã thừa nhận quảng tính, tính ỳ, tính không thể thấm qua và sự vận động máy móc là những đặc tính căn bản của vật chất. Lơ-ma-nô-xốp đã đem quan niệm duy vật về nguyên tử đối lập với thuyết đơn tử duy tâm của *Lai-nít** mà ông đã phê bình kịch liệt. Trong khi bác bỏ sự tồn tại của những đơn tử tinh thần của Lai-nít* ông đã gọi những hạt nhỏ là những « đơn tử vật lý ». Những quan điểm mà ông đã phát triển, bao hàm những nhân tố của phép biện chứng. Ông đã vạch ra rằng thế giới xung quanh chúng ta phát triển không ngừng và biến đổi luôn luôn. Trong tác phẩm *Các lớp đất* ông nói đến những biến đổi và sự phát triển tiến hóa của giới động vật và giới thực vật, trình bày một học thuyết táo bạo về nguồn gốc thực vật của than bùn, than đá, dầu lửa, hổ phách, một học thuyết tiến hóa về nguồn gốc của đất đai. Theo Lơ-ma-nô-xốp, vận động tồn tại vĩnh viễn. Trong tác phẩm *Bàn về trọng lượng của vật thể và về tính chất vĩnh viễn của sự vận động đầu tiên*, ông đã viết: « Sự vận động đầu tiên không bao giờ có thể có sự bắt đầu, nhưng phải tiếp tục mãi ».

Lơ-ma-nô-xốp là người tán thành nhận thức luận duy vật chủ nghĩa: nguồn nhận thức là thế giới bên ngoài tác động vào các giác quan của chúng ta. Là người kiên quyết phản đối học thuyết duy tâm của phái Đê-các-tơ về *quan niệm bẩm sinh** và phản đối « kinh nghiệm bên trong » của *Lốc-cơ**..., ông đã chủ trương kết hợp những tài liệu của kinh nghiệm với những kết luận của lý luận. Ông phê bình những người tách rời nhận thức lý tính với tri giác cảm tính và đem đối lập một cách siêu hình sự tổng hợp với sự phân tích. Trong nhận thức

luận của mình, Lơ-ma-nô-xốp đã giành một vị trí quan trọng cho kinh nghiệm hiểu theo nghĩa hẹp là kinh nghiệm khoa học và cho tri giác cảm tính về hiện thực khách quan. Lơ-ma-nô-xốp phê bình kịch liệt học thuyết duy tâm về «chất có sau» bằng cách vạch ra rằng «chất có sau» đó cũng tồn tại hoàn toàn khách quan như chất có trước (Xem: *chất có trước và chất có sau*).

«Văn học của chúng ta bắt đầu từ *Lơ-ma-nô-xốp*», Bi-ê-lin-xki đã viết như vậy. Lơ-ma-nô-xốp là người đã sáng lập ra văn phạm Nga. Lơ-ma-nô-xốp đã sáng lập ra một thứ văn phạm dựa trên tiếng nói sinh động của người Nga, để thay cho những công thức kinh viện đã lỗi thời. Là một nhà thơ, trong các vần thơ của mình, ông đã hiệu triệu người ta hãy phát triển khoa học và nghệ thuật ở nước Nga, phổ cập giáo dục trong nhân dân Nga. Trong bao nhiêu năm, Lơ-ma-nô-xốp đã đấu tranh để sáng tạo một nền khoa học của Tổ quốc, ông đã cống hiến nhiều cho việc phát triển khoa học tự nhiên ở Nga, để kết hợp khoa học tiên tiến với những nhiệm vụ thực tế. Ông là nhà bác học Nga đầu tiên được kết nạp vào Viện hàn lâm. Ông đã sáng lập ra trường Đại học Mát-xcơ-va (1755), phấn đấu để cải tổ Viện hàn lâm khoa học. Trong cuộc đấu tranh chống phái tăng lữ, ông đã đập thẳng tay sự ngu dốt của bọn cha cố. Là một nhà sử học và người yêu nước, ông phản đối mọi sự xuyên tạc lịch sử Nga, và ông đấu tranh chống địa vị thống trị của «phái Đức» phản động trong nội bộ Viện hàn lâm khoa học. Lơ-ma-nô-xốp đã yêu mến nồng nàn nhân dân mình, đã tin tưởng vào tương lai vĩ đại của nước mình.

LU-CƠ-RE-XƠ Ca-ru-xơ (*99 — 55 trước công lịch*). Là một nhà triết học duy vật nổi tiếng và một nhà thơ La-mã. Trong tác phẩm của ông *Bàn về bản chất của sự vật*, Lu-cơ-re-xơ trình bày triết học của chủ nghĩa duy vật nguyên tử luận, dưới hình thức thơ. Tiếp sau các nhà triết học Hy-lạp *Đê-mô-cơ-rít** và *Ê-pi-quya**, ông đã đề xướng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật là: trên thế giới, ngoài vật chất tồn tại vĩnh viễn, gồm những hạt nhỏ không thể phân chia được — những nguyên tử, thì không còn cái

gì khác nữa. Vũ trụ là vô tận và do vô số thế giới hình thành, các thế giới này không ngừng phát sinh, phát triển và biến đi. Lu-cơ-re-xơ bác bỏ lý thuyết của bọn duy tâm và bọn tôn giáo chủ trương rằng thế giới là sự nghiệp của Thượng đế. « Không cái gì có thể sinh ra từ cái không, do ý muốn của Thượng đế ».

Theo Lu-cơ-re-xơ, thì tính muôn vẻ của sự vật là do những sự kết hợp khác nhau của những hạt vật chất nhỏ, những nguyên tử. Sự tiêu diệt của sự vật chỉ là sự phân ly của các nguyên tử. Không một nguyên tử nào có thể bị tiêu diệt. Hư không là điều kiện chủ yếu của sự phát sinh các sự vật. Vật chất và hư không hợp thành một thể thống nhất, không có thể thống nhất này thì không thể có sự vận động và do đó cũng không thể có sự kết hợp và sự phân biệt của các nguyên tử. Lu-cơ-re-xơ cho rằng thế giới khách quan là cái có thể nhận thức được. Cảm giác là nguồn gốc của sự nhận thức về thế giới bên ngoài. Với những hình thức khác nhau (tròn hay có cạnh, nhẵn hay sần sùi, v.v...), các nguyên tử tác động vào giác quan của người ta bằng cách gợi lên những tri giác khác nhau. Có thể nói là các giác quan dùng làm công cụ cho tư duy; không có giác quan này thì không thể có nhận thức.

« Nếu người ta không dám tin cậy vào giác quan nữa, thì chẳng phải riêng lý trí sẽ sụp đổ hoàn toàn, mà chính bản thân đời sống cũng sẽ tiêu vong ngay tức khắc ».

Lu-cơ-re-xơ đã phê bình những thiên kiến tôn giáo: theo ông, thì tôn giáo là nguồn gốc các tội ác của loài người. Gốc rễ của tôn giáo là ở chỗ người ta sợ hãi khi đứng trước những hiện tượng tự nhiên mà người ta không biết do đâu mà có: chính sự sợ hãi đã tạo ra những thần thánh đầu tiên trên trái đất. Ông cho rằng chỉ cần làm cho người ta hiểu được những nguyên nhân thật của các hiện tượng tự nhiên là đủ để cho những thiên kiến tôn giáo biến đi ngay tức khắc. Trong bài thơ « Bàn về bản chất của sự vật », Lu-cơ-re-xơ đã dành một phần lớn để mô tả sấm, sét, mưa v.v... Triết học duy vật chủ nghĩa và thuyết vô thần của Lu-cơ-re-xơ đã góp phần vào sự tiến bộ của khoa học và có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ

sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. *Gi-oóc-đa-nô Bơ-ru-nô**, Va-ni-ni, *Ga-xăng-đi** là những người phục hưng chủ nghĩa duy vật nguyên tử luận của Ê-pi-quya và của Lu-cơ-re-xơ. Các nhà triết học duy vật Pháp hồi thế kỷ XVIII, đã hết sức chú trọng đến triết học duy vật của Lu-cơ-re-xơ. *Séc-nư-sép-xki* đã đánh giá cao nhà triết học La-mã đó. Lu-cơ-re-xơ đã là một nhà tư tưởng của phái chủ nô dân chủ, là kẻ thù của bọn quý tộc, nhưng không phải vì thế mà ông không kêu gọi những người nô lệ phải phục tùng. Theo Lu-cơ-re-xơ, sự phát triển của xã hội đi theo một đường đi lên. Ông cho rằng nguồn gốc của chiều đi lên này là lý tính, điều đó làm cho những quan niệm về xã hội của ông trở thành những quan niệm duy tâm. Tác phẩm của Lu-cơ-re-xơ *Bàn về bản chất của sự vật* phản ánh trình độ tri thức và những tư tưởng duy vật chủ nghĩa của thời bấy giờ.

LUÂN LÝ HỌC (Do chữ Hy-lạp *Êlhicos* có nghĩa là: đạo đức, tính cách, thói quen). Luân lý học là khoa học nghiên cứu về đạo đức, về nguồn gốc và sự phát triển của đạo đức, về những qui tắc và tiêu chuẩn của hành vi con người, về những nghĩa vụ của người đối với nhau, đối với xã hội, Tổ quốc, Nhà nước, v.v... Đôi khi người ta cho tiếng «luân lý học» có cùng một nghĩa với tiếng «đạo đức». Trước Mác, những học thuyết về luân lý học là một bộ phận của những hệ thống tôn giáo hoặc triết học, là những khuynh hướng duy tâm chủ nghĩa và siêu hình muốn định ra những qui tắc và tiêu chuẩn cho hành vi con người, qui tắc và tiêu chuẩn cố định, độc lập với sự phát triển của lịch sử, có giá trị trong tất cả các thời kỳ, đối với tất cả các dân tộc, các giai cấp và các tập đoàn xã hội. Cả những nhà duy tâm chủ nghĩa lẫn những nhà duy vật chủ nghĩa trước Mác có một quan niệm duy tâm chủ nghĩa về lịch sử, đều không đủ sức xây dựng một lý luận khoa học về đạo đức. Về luân lý học của *Phơ-bách**, Ăng-ghen đã viết: «Chủ nghĩa duy tâm thực sự của Phơ-bách xuất hiện ngay khi chúng ta tiếp xúc với đạo đức học của ông ta» (*Lút-vích Phơ-bách và sự cáo*

chung của triết học cổ điển Đức, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 34). Chủ nghĩa Mác đã hoàn thành một cuộc cách mạng trong triết học, và lần đầu tiên đã xây dựng một lý luận khoa học về đạo đức; chủ nghĩa Mác đã chỉ ra rằng đạo đức là một hình thái của ý thức xã hội và nêu rõ tính chất giai cấp của đạo đức trong một xã hội có giai cấp.

Lịch sử các học thuyết về luân lý học là một bộ phận cấu thành của lịch sử xã hội, lịch sử đấu tranh giai cấp, lịch sử của sự nối tiếp của nhiều hình thái xã hội khác nhau. Những khái niệm về luân lý học của những người nô lệ và bọn chủ nô, của những người nông nô và bọn phong kiến, của những công nhân và bọn tư bản, đều có một tính chất đối lập. Trong xã hội nô lệ những nhà duy vật chủ nghĩa như *Đê-mô-cơ-rit**, *Ê-pi-quya**, *Lu-cơ-re-xơ** đã phân tích các vấn đề luân lý học, trong khi các ông đấu tranh chống lại những nhà duy tâm chủ nghĩa như *Xô-cơ-rát**, *Pơ-la-tôn** v.v... Chống lại đạo đức của tôn giáo, Ê-pi-quya quả quyết rằng bản tính con người là muốn được hưởng sự vui sướng, và điều đó không có gì là đáng trách cả. Nhưng ông cũng chứng minh rằng sự vui sướng về tinh thần cao thượng hơn sự vui sướng về thể xác. Còn Pơ-la-tôn thì đã phát triển một lý luận phản động, quí tộc, và trong lý luận đó, ông ta liên kết đạo đức với một thế giới của những ý niệm siêu cảm giác và nhất là ý niệm về điều «thiện». Ông quả quyết rằng bọn quí tộc sinh ra là đã có một đạo đức cao thượng rồi. *A-ri-xtốt** cũng cho rằng các vấn đề luân lý học nhất là đạo đức của người công dân có một ý nghĩa lớn lao. Ông quả quyết rằng đức hạnh «lý trí» là thông qua giáo dục mà có, còn đức hạnh «ý chí» là do tập quán mà có. Trong những học thuyết về luân lý học của các nhà triết học thời cổ, dù họ là người duy vật chủ nghĩa hay duy tâm chủ nghĩa, họ cũng đều cho rằng chế độ nô lệ là chính đáng và đều quan niệm một cách duy tâm chủ nghĩa rằng đạo đức là một tổng hòa những chân lý vĩnh viễn, áp dụng được trong mọi trường hợp.

Những học thuyết tôn giáo về luân lý học đều đặc biệt lưu hành trong xã hội phong

kiến (*Tô-mát Đa-canh** v.v...). Các học thuyết ấy đặt cho đời sống của loài người một mục đích tối cao là tình yêu đối với Chúa, sự phục tùng tuyệt đối đối với quyền lực của Giáo hội, sự an lạc «trong thế giới bên kia» vì đã từ chối mọi vui thú trên đời mà sống một cách khắc khổ. Các học thuyết ấy cho rằng trật tự phong kiến là chính đáng, và phản đối quần chúng lao động — nông dân, giai cấp nghèo ở thành thị —, trong khi những đại biểu của quần chúng lao động (Tô-mát Mun-xe v.v...) đòi hỏi phải có một cuộc đời sung sướng ở trên trái đất, chứ không phải ở «thế giới bên kia». Xã hội tư sản xuất hiện thì người ta cũng thấy xuất hiện ra những học thuyết tiến bộ, phản phong kiến về luân lý học, là những học thuyết xây dựng nên bởi giai cấp tư sản còn trẻ tuổi đang lên án đạo đức khắc khổ của thời trung cổ và đang tán dương tính «ích kỷ hợp lý» (*Hen-vê-ti-uýt**, *Đi-đơ-rô**). Theo tính «ích kỷ hợp lý» thì hành vi của con người phụ thuộc vào những lợi ích cá nhân được nhận thức một cách đúng đắn chứ không phải vào những sự bắt buộc của tôn giáo. Xuất phát từ thực tế là con người sinh ra bình đẳng, lý luận về tính «ích kỷ hợp lý» chỉ trích những đặc quyền phong kiến, đề xướng ra nguyên tắc «tự do, bình đẳng, bác ái»; như thế, thật ra có nghĩa là đòi hỏi một chế độ tư sản dân chủ. Nhà duy vật chủ nghĩa Đức Phơ-bách tung ra những lời kêu gọi đánh vào tình cảm, kêu gọi nên có một «lòng bác ái». Những nhà duy vật chủ nghĩa trước Mác không biết rằng đạo đức là một trong những hình thức của ý thức xã hội, họ không tố cáo tính chất giai cấp của đạo đức và coi «thiên tính con người» là vĩnh viễn và bất biến; những tư tưởng của họ nằm trong khuôn khổ của chế độ tư sản. Những nhà dân chủ cách mạng Nga *Bi-ê-lin-xki**, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đo-bơ-ra-li-u-bốp** hiểu các vấn đề đạo đức một cách đúng đắn và sâu sắc hơn: họ hiểu rằng quyền lợi của những người lao động mâu thuẫn với quyền lợi của các giai cấp bóc lột, và đứng trên phương diện cách mạng nông dân mà chỉ trích đạo đức của bọn địa chủ và bọn tư bản. Những nhà duy vật chủ

nghĩa Nga hồi thế kỷ XIX là những người thủ xướng ra một nền đạo đức lấy hạnh phúc của nhân dân làm nguyên tắc. Tuy nhiên họ cũng không thể hiểu được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản và do đó không thể xây dựng nên luân lý học khoa học. Luân lý học khoa học là sự nghiệp của chủ nghĩa Mác, là chủ nghĩa, lần đầu tiên, đã tìm ra được những quy luật khách quan quyết định sự phát triển của đạo đức và quyết định vai trò của đạo đức trong cuộc đấu tranh giai cấp.

Luân lý học mác-xít đã bóc trần bản tính phản khoa học của đủ các loại học thuyết duy tâm chủ nghĩa. Những học thuyết duy tâm chủ nghĩa này, cũng như lý luận « *mệnh lệnh tuyệt đối* » của Căng chẳng hạn đều không đếm xỉa gì đến tính chất lịch sử và tính chất giai cấp của đạo đức xã hội. Luân lý học mác-xít đã định nghĩa một cách khoa học nội dung, ý nghĩa của đạo đức cộng sản chủ nghĩa, và những nhiệm vụ mà đạo đức đó phải gánh vác trong cuộc đấu tranh để xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Luân lý học mác-xít xuất phát từ sự cần thiết phải đấu tranh quyết liệt chống lại đạo đức tư sản phản động và chống lại những người truyền bá đạo đức phản động ấy. Nó đã đánh đổ và vẫn còn tiếp tục đánh đổ những lý luận thế giới chủ nghĩa và chủng tộc chủ nghĩa về đạo đức do *Sô-pen-hao-e** và *Nít-sơ** đề xướng ra, cũng như những lý luận cận đại về luân lý học của những nhà tư tưởng thuộc phe phản động. Luân lý học mác-xít tố cáo những lời giáo huấn của các nhà triết học, xã hội học và các nhà luân lý học tư sản phản động cho rằng việc bọn tư bản theo đuổi lợi nhuận tối đa là chính đáng. Ở Mỹ và Anh, các học thuyết luân lý của phái thực nghiệm chủ nghĩa (*Đi-uây**, Si-lơ, v.v...) rất thịnh hành, phái này quả quyết rằng tiêu chuẩn và giá trị của đạo đức là do ý chí con người sáng tạo ra để phục vụ cho lợi ích của « chuyện làm ăn » tư bản chủ nghĩa. Những người tán thành *chủ nghĩa sinh tồn** như Hai-đe-ghe, Gia-xpe và nhiều người khác tuyên bố rằng ý chí con người độc lập với hiện thực chung quanh và do đó « con người được phép làm tất cả mọi việc ». Những người tán thành luân lý học của chủ nghĩa Tô-mát mới (Ha-

rinh-tơn, Ma ri-tanh v.v...) tuyên bố rằng mục đích của hành vi con người là phải «sẵn sàng đợi cái chết», phải «phục vụ Chúa và Giáo hội». Nhà thần bí học Pháp Ê. A-giéc-tê cho rằng nguyên tắc cơ bản của luân lý học rút lại chỉ là sự nội tỉnh thần bí của con người. Tất cả những người đại diện cho luân lý học tư sản hiện đại công khai chống lại sự phân tích đạo đức một cách khoa học và tuyên bố rằng những tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức đều hoặc là một sự sáng tạo tùy ý của con người, hoặc là một kết quả của ý chí Thượng đế. Riêng có luân lý học chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới là một khoa học chân chính về đạo đức, khoa học này đã được thực tiễn lịch sử chứng thực. Những nguyên tắc vĩ đại của đạo đức cộng sản chủ nghĩa đã thắng lợi ở Liên-xô — đất nước của chủ nghĩa xã hội thắng lợi (Xem thêm: *Đạo đức*).

«LUẬN CƯƠNG VỀ PHƠ-BÁCH». Mười một luận đề của Các Mác về *Phơ-bách**, viết năm 1845 và lần đầu tiên do Ăng-ghen xuất bản năm 1888. Trong tài liệu này, Mác phê phán Phơ-bách và chủ nghĩa duy vật cũ và đã phác ra một cách thiên tài thế giới quan mới của mình. Ông vạch rõ khuyết điểm chính của chủ nghĩa duy vật cũ là ở chỗ nó có tính chất trực quan, nó không hiểu thực tiễn là nền tảng của nhận thức, không hiểu tác dụng qua lại giữa người và tự nhiên. «Khuyết điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia, kể cả chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách, là ở chỗ: sự vật, hiện thực, cảm tính chỉ được xét dưới hình thức *khách quan* hay dưới hình thức *trực quan*, chứ không được xét đến với tính cách là *hoạt động cảm tính của con người*, là *thực tiễn*...» (Mác: *Luận cương về Phơ-bách* trong *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* của Ăng-ghen, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1969, trang 81). Vấn đề thực tiễn, tác dụng của thực tiễn trong quá trình nhận thức, trong đời sống xã hội, là điểm trung tâm của mọi luận đề của Mác. Việc làm nổi bật tác dụng của thực tiễn đó là một mặt trọng yếu của cuộc cách mạng mác-xít trong triết học. Tách rời thực tiễn, tách rời hoạt động thực tiễn của xã hội thì không thể hiểu

được bất cứ vấn đề triết học nào. Mác viết rằng đời sống xã hội về bản chất là thực tiễn, và các vấn đề lý luận chỉ có thể được giải đáp hợp lý trong thực tiễn của con người. Ứng dụng nguyên lý đó trước tiên vào nhận thức luận, Mác phê phán Phơ-bách, ông này lên án những lý luận dông dài của chủ nghĩa duy tâm, tin cậy ở cảm giác, nhưng lại xem xét nhận thức cảm tính một cách cũng trừu tượng như vậy. Cũng như những nhà duy vật khác trước Mác, Phơ-bách chỉ biết có hoạt động lý luận của con người, không biết tới hoạt động thực tiễn của con người.

Trong *Luận cương về Phơ-bách*, Mác đề ra một vài nguyên lý của quan niệm mới, duy vật chủ nghĩa về lịch sử. Ông phê bình Phơ-bách đã tách rời con người khỏi xã hội, khỏi tiến trình của lịch sử, quy bản chất con người vào những tính chất sinh vật học, chỉ thấy quan hệ giữa người với tự nhiên mà không thấy quan hệ xã hội giữa người với nhau. Mác nêu lên định nghĩa trứ danh của ông về bản chất con người. « Bản chất con người không phải là cái trừu tượng vốn có của một cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là toàn bộ những quan hệ xã hội ». Không hiểu điều đó nên Phơ-bách không thể phê phán tôn giáo triệt để được. Như Mác đã chỉ, toàn bộ sự phê phán của Phơ-bách là ở chỗ thủ tiêu thế giới tôn giáo bằng cách đưa nó trở về nền tảng trần tục của nó. Phơ-bách thấy một cách chính xác rằng người ta đã tạo ra thần thánh theo hình ảnh của mình, nhưng ông không nhìn thấy nguyên nhân giai cấp khiến cho tôn giáo chia thế giới thành thế giới tinh thần và thế giới vật chất, ông không hiểu rằng không thể thủ tiêu được tôn giáo nếu không thủ tiêu sự bóc lột, sự bất bình đẳng xã hội mà xã hội phân chia thành giai cấp vốn có. Cho nên Mác nói rằng, điều chủ yếu là phải phê phán nền tảng trần tục, tức là những quan hệ xã hội thống trị và cải tạo những quan hệ này bằng hoạt động cách mạng. Tập « Luận cương » của Mác quán triệt tư tưởng cải tạo thế giới bằng cách mạng. Trong tập khái luận đó, Mác đã nêu ra nguyên lý nổi tiếng biểu hiện một cách rực rỡ bản chất cách mạng của chủ nghĩa Mác: « Các nhà triết

học trước kia chỉ biết *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là ở chỗ *cải tạo* thế giới». Những tư tưởng thiên tài trong *Luận cương về Phơ-bách* về sau được phát triển rộng rãi và sâu sắc trong các tác phẩm của Mác và Ăng-ghen.

LUẬN LÝ. Xem: *Lô-gích*

«LÚT-VÍCH PHƠ-BÁCH VÀ SỰ CÁO CHUNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC». Tác phẩm của Ăng-ghen xuất bản năm 1888. Trong tác phẩm này, Ăng-ghen đã diễn tả, dưới một hình thức gọn, rõ và có tính chất quần chúng, sự phát sinh và phát triển của triết học mác-xít, những mối quan hệ của triết học mác-xít với triết học trước kia, và ông đã thuyết minh một cách sâu sắc những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ông phê bình triết học của *Hê-ghen* và của *Phơ-bách*, và chỉ rõ sự khác nhau về nguyên tắc giữa một mặt là chủ nghĩa duy vật biện chứng và mặt khác là chủ nghĩa duy vật siêu hình của Phơ-bách và phép biện chứng duy tâm của Hê-ghen. Trong Chương I, Ăng-ghen định rõ tính chất của triết học Hê-ghen và vạch rõ mâu thuẫn căn bản giữa phương pháp biện chứng và hệ thống duy tâm của Hê-ghen. Trong Chương II, Ăng-ghen nêu ra vấn đề cơ bản của triết học — vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại — bàn về vấn đề này, các nhà triết học đều chia làm hai phái lớn: các nhà triết học duy tâm và các nhà triết học duy vật. Ăng-ghen cũng vạch rõ bản chất của mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học: tri tuệ người ta liệu có thể nhận thức được thế giới xung quanh không? Phần đông các nhà triết học đều trả lời là có thể được. Các nhà triết học khác thì quả quyết rằng thế giới là không thể nhận thức được. Đó là những người theo bất khả tri luận, trong số đó có *Hi-um** và *Căng**. Ăng-ghen đã nêu rõ mối liên hệ nội tại giữa tư duy và nhận thức của người ta với thực tiễn.

Thực tiễn chứng minh rằng chúng ta có thể nhận thức được thế giới xung quanh. Ăng-ghen phê bình bất khả tri luận của Căng và chỉ rõ rằng hết thảy những tư tưởng triết học ngông cuồng về tính không thể

nhận thức được của thế giới đều đã bị thực tiễn, kinh nghiệm và công nghiệp đập tan : trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn, « vật tự nó » không thể hiểu được của Căng trở thành một « vật cho ta ». (Xem : *« Vật tự nó » và «vật cho ta »*).

Ăng-ghen phân tích tỉ mỉ triết học của Phơ-bách, triết học này đã giữ một vai trò lớn trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và trong việc phê bình chủ nghĩa duy tâm, nhất là chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen. Trong khi nhấn mạnh đến những công trạng của Phơ-bách về mặt là một nhà duy vật, Ăng-ghen đã bóc trần (Chương II và III) tính hẹp hòi của chủ nghĩa duy vật siêu hình và trực quan của Phơ-bách và chủ nghĩa duy tâm của ông này trên lãnh vực xã hội. Trước Mác, không có một nhà duy vật nào, kể cả Phơ-bách, có thể vận dụng chủ nghĩa duy vật vào các hiện tượng xã hội. « Họ không thể có quan điểm đúng về mối liên hệ lịch sử vĩ đại » và đối với họ « lịch sử nhiều lắm thì cũng chỉ là một vựng tập những thí dụ và minh họa cho các nhà triết học sử dụng mà thôi ». (Ăng-ghen : *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1969, trang 33).

Trong các quan hệ giữa người ta với nhau, Phơ-bách chỉ nhìn thấy mặt đạo đức. Ông ta khẳng định rằng chỉ căn cứ vào những sự thay đổi về tôn giáo mới phân biệt được các thời kỳ lịch sử.

Trong Chương IV, Ăng-ghen nêu lên và phát triển những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử. Tác phẩm này không thể thiếu được đối với việc nghiên cứu triết học Mác—Lê-nin.

LUYỆN KIM (THUẬT). Tên đặt cho nền hóa học thời trung cổ, trong thời kỳ tiền khoa học của sự phát triển của hóa học. Những nhà luyện kim tìm cách đổi những kim khí thường thành vàng bằng «điểm kim thạch » có những thuộc tính « thần kỳ ». Họ cũng cố gắng để tìm ra « thuốc trường sinh, bất lão », một thứ thuốc tưởng tượng làm cho con người trẻ mãi. Thuật luyện kim thịnh hành nhất vào thời kỳ hưng thịnh của chế độ phong kiến ở Tây Âu, lúc mà Giáo hội Công giáo tuyên bố là khoa học phải

phục vụ thần học và dùng mọi cách để cho người ta phải tìm vào vật siêu tự nhiên; «giữa thuật luyện kim và tôn giáo lại có một mối liên hệ rất chặt chẽ». (Ăng-ghen: *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*).

Tuy nhiên, những nhà luyện kim muốn tìm ra «điểm kim thạch», đôi khi cũng đã có vài phát hiện quý báu (họ đã tìm ra được vài chất trước đó chưa ai biết: a-xít-cơ-lo-hýt-ric, phốt-pho, muối v.v...). Mặc dù hình thức ảo tưởng của nó, những sự tìm phỏng của các nhà luyện kim về tính thống nhất của vật chất và sự biến đổi của vật chất, cũng đã có một ý nghĩa tích cực. Những tài liệu mà họ tích lũy và những cuộc thí nghiệm do họ thực hiện cũng đã mở đường cho một vài khái niệm về hóa học khoa học.

Những nhà luyện kim có tiếng nhất là: Ghe-be (An Gia-bẹ) (thế kỷ thứ VIII đầu thế kỷ thứ IX) và *R. Bê-cơn*.

LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT. Lực lượng sản xuất gồm có những công cụ mà người ta dùng để chế tạo ra của cải vật chất, những người sử dụng các công cụ ấy và sản xuất ra của cải vật chất nhờ có một số kinh nghiệm nào đó và có thói quen lao động. Trạng thái của lực lượng sản xuất chỉ cho ta thấy con người dùng những công cụ như thế nào để sản xuất ra của cải vật chất và nêu rõ quan hệ của xã hội đối với lực lượng tự nhiên. Năng suất lao động của xã hội phụ thuộc vào trình độ phát triển lịch sử của lực lượng sản xuất, vào chất lượng của công cụ, vào kinh nghiệm và thói quen lao động của con người. Trong bất kỳ một giai đoạn lịch sử nào, cuối cùng sinh hoạt xã hội cũng là do lực lượng sản xuất của xã hội ấy quyết định. Nếu không có cung tên, không có búa bằng đá v.v... thì con người nguyên thủy đã không thể tồn tại được, cũng như nếu không có máy móc, không có công nhân là lực lượng sản xuất chính của xã hội, thì chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng không thể tồn tại được. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, và trước nhất là của công cụ sản xuất là cơ sở của sự phát triển của *phương thức sản xuất của cải vật chất*. Phương thức

sản xuất thay đổi, thì toàn bộ chế độ xã hội cũng thay đổi theo.

Lực lượng sản xuất không bao giờ tồn tại ngoài một hình thức xã hội nhất định, nghĩa là ngoài *quan hệ sản xuất*. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin chỉ trích nghiêm khắc những lý luận nào tách lực lượng sản xuất ra khỏi sự tác động lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; lực lượng sản xuất gắn khăng khít với quan hệ sản xuất. Chẳng hạn như quan niệm của *Bốp-đa-nốp** và của Bu-kha-rin là hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa Mác. Người ta chỉ có thể hiểu được sự phát triển của lực lượng sản xuất, khi nào coi nó là cái gắn liền với quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là cơ sở trên đó sinh ra những quan hệ sản xuất nhất định. Nhưng một khi quan hệ sản xuất đã xuất hiện trên cơ sở lực lượng sản xuất, thì nó sẽ tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất ấy. Nếu quan hệ sản xuất không thích hợp hoặc mâu thuẫn với tính chất của lực lượng sản xuất, thì quan hệ sản xuất sẽ ngăn cản sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vì là yếu tố động nhất và cách mạng nhất của sự sản xuất, nên lực lượng sản xuất luôn luôn tiến tới. Điều đó làm cho quan hệ sản xuất lạc hậu so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, và do đó xuất hiện mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, ở một giai đoạn phát triển nào đó. Muốn cho lực lượng sản xuất có thể tiến lên, thì cần phải thủ tiêu những quan hệ sản xuất cũ và thay thế bằng những quan hệ sản xuất mới. Quan hệ sản xuất mới là lực lượng chính và quyết định, nó làm cho lực lượng sản xuất phát triển lên mãi. Vì vậy, quan hệ sản xuất tư sản đã ngăn cản sự phát triển của lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. Trái lại, lực lượng sản xuất trong xã hội xô-viết nảy nở không ngừng, vì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển.

Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Xta-lin đã phác họa sự phát triển của lực lượng sản xuất từ thời thượng cổ đến ngày nay: «Bước chuyển từ những công cụ thô sơ bằng đá sang công cụ bằng kim khí và do đó, chuyển từ nghề

săn bắn đến việc thuần dưỡng động vật và nghề chăn nuôi nguyên thủy; bước chuyển từ công cụ bằng đá đến công cụ bằng kim loại (búa bằng sắt, cày có lưỡi sắt, v.v...) và do đó, chuyển đến trồng tỉa, đến nông nghiệp; việc tiếp tục cải tiến những công cụ bằng kim loại để chế biến vật liệu, sự xuất hiện của lò rèn có bễ thổi và đồ gốm, và do đó, xuất hiện thủ công nghiệp, tách thủ công nghiệp khỏi nông nghiệp, các nghề thủ công độc lập phát triển rồi sau đó tiến tới công trường thủ công; bước chuyển từ công cụ sản xuất thủ công đến máy móc và việc chuyển từ sản xuất công trường thủ công thành công nghiệp cơ giới; bước chuyển sang hệ thống máy móc và sự xuất hiện của đại công nghiệp cơ giới hóa hiện đại. Đó là bức tranh toàn bộ, rất không hoàn bị, phác họa sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội trong suốt quá trình lịch sử của nhân loại». Công cụ sản xuất phát triển, thì đồng thời con người là yếu tố chủ yếu của lực lượng sản xuất, cũng như những thói quen lao động của họ, cũng thay đổi theo.

Khi hình thái kinh tế cũ chuyển biến thành hình thái kinh tế mới, thì quan hệ sản xuất hiện có liền bị tiêu diệt; còn lực lượng sản xuất thì vẫn được bảo tồn và tiếp tục phát triển.

LƯỢNG Xem: *Chất và lượng*.

LÝ LUẬN. (Do chữ Hy-lạp *theôria, théôrein* có nghĩa là: quan sát, nghiên cứu). Hệ thống tư tưởng chủ đạo trong một lĩnh vực tri thức; kinh nghiệm loài người đã được khái quát; sự tổng hợp các tri thức về tự nhiên và xã hội tích lũy được trong quá trình lịch sử. (Xem: *Lý luận và thực tiễn*).

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN. Vấn đề quan hệ giữa lý luận và thực tiễn là một trong những vấn đề cơ bản của khoa học mác-xít nói chung, của nhận thức luận mác-xít nói riêng. Chủ nghĩa Mác coi lý luận và thực tiễn là liên hệ với nhau không thể tách rời và tác động lẫn nhau; trong sự liên hệ đó, thực tiễn có tác động quyết định. Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động của con người để tạo ra những điều kiện cần

thiết cho đời sống xã hội. Đối với chủ nghĩa Mác, thực tiễn trước hết là hoạt động vật chất, là sản xuất, vì đời sống của xã hội, sự sống còn của con người do sản xuất quyết định. Một trong những nhân tố quan trọng nhất hợp thành thực tiễn là hoạt động cách mạng của những giai cấp, những tập đoàn xã hội nhằm mục đích xóa bỏ các chế độ xã hội già cỗi, thay thế bằng những chế độ mới, tiên tiến, thuận lợi cho sự tiến bộ của xã hội. Thực nghiệm khoa học cũng là một hình thức thực tiễn. Lý luận được đẻ ra trên nền tảng thực tiễn, lý luận là kết quả sự khái quát kinh nghiệm thực tiễn của quần chúng. Không có thực tiễn thì không có lý luận khoa học. Thực tiễn đề ra những vấn đề mà lý luận phải giải đáp. Đối với chủ nghĩa Mác, không có thứ lý luận nào là tự lập. Chỉ có lý luận nào gắn liền với thực tiễn, phục vụ thực tiễn và được thực tiễn khảo nghiệm mới bắt rễ trong đời sống. Do đó mà có luận điểm mác-xít cho rằng « quan điểm đời sống, quan điểm thực tiễn phải là quan điểm đầu tiên, cơ bản của nhận thức luận». (Lê-nin : *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 156). Những nhu cầu của thực tiễn bao giờ cũng có tác dụng quyết định đối với sự tiến bộ của khoa học. Ví như, do nhu cầu của người trồng trọt và chăn nuôi, nhu cầu của hàng hải mà sinh ra thiên văn học và toán học. Sự phát triển các thành thị, các công xưởng, buôn bán... sinh ra cơ học. Khoa học nảy nở nhiều nhất sau thời trung cổ, lúc nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện và tiến triển. « Nếu như, sau đêm tối trung cổ, các khoa học đột nhiên sống lại với một sức mạnh không ngờ và lớn lên với một tốc độ thần kỳ, thì chúng ta lại phải đem thành tích thần kỳ đó quy công cho sản xuất » (Ăng-ghen : *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 185).

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, hoạt động thực tiễn của con người thoát khỏi ách nô lệ tư bản chủ nghĩa, mở đường phát triển tự do cho tiến bộ khoa học. Chủ nghĩa xã hội có nghĩa là một sự mở rộng chưa từng có mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Sự phát triển mạnh mẽ của công

nghiệp, sự cải tạo nền kinh tế tiểu nông thành nền đại nông nghiệp xã hội chủ nghĩa với kỹ thuật tối tân, sự cải tạo tự nhiên theo kế hoạch với quy mô chưa từng có, v.v..., tất cả những cái đó đề ra cho khoa học những vấn đề trọng đại. Cho nên, muốn giải thích những thành quả của *học thuyết Mít-su-rin**, phải thấy nó liên hệ với thực tiễn mới của việc xây dựng nông trang tập thể, liên hệ với những nhu cầu của đại nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Đối với vật lý học, hóa học, địa chất học, v.v..., cũng như vậy.

Lý luận do hoạt động thực tiễn của con người sinh ra; lý luận đến lượt nó lại có ảnh hưởng lớn đến thực tiễn, mở ra trước mắt con người những viễn cảnh mới. Ví như, lý luận Mác — Lê-nin là sự khái quát kinh nghiệm của phong trào công nhân tất cả các [illegible] Mặt khác, nếu [illegible] luận cách thực tiễn [illegible] nạnh của [illegible]-nin là ở [illegible] ái quát lịch sử liên hệ tượng, của sự phát triển, bước đi của các sự việc hiện tại và tương lai, nó dự kiến những khuynh hướng cơ bản của sự tiến hóa xã hội trong nhiều năm về sau, điều đó làm cho đảng cộng sản có thể vạch ra những kế hoạch hoạt động thực tiễn một cách rất khoa học. Như vậy là lý luận và thực tiễn bổ sung lẫn nhau, làm phong phú lẫn nhau. Không gắn liền với thực tiễn cách mạng thì lý luận trở thành không có đích; không được soi đường bằng lý luận cách mạng thì thực tiễn trở thành mù quáng. Lý luận không những phải khái quát thực tiễn đã thu được, mà còn phải đi trước thực tiễn, chỉ cho thực tiễn con đường phải theo, vũ trang con người trong hoạt động thực tiễn. Những tác phẩm của các lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản, Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Xta-lin, là những thí dụ về thứ lý luận như vậy.

Bọn cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ hai đã hoàn toàn tách rời lý luận và thực tiễn. Họ đã vứt bỏ mất cái tinh thần cách mạng sinh động của lý luận mác-xít, tách lý luận đó ra khỏi hoạt động cách mạng của quần chúng, biến nó thành

những giáo điều thảm hại bị thực tiễn đấu tranh cách mạng quét bỏ. Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn biểu hiện rực rỡ trong hoạt động của Đảng cộng sản Liên-xô. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là sự thống nhất chân chính giữa lý luận và thực tiễn cách mạng, sự thống nhất đó là ngôi sao dẫn đường của chính đảng vô sản.

Chủ nghĩa Mác quan niệm sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn một cách biện chứng, xét đến những mâu thuẫn tất nhiên nảy ra giữa những luận điểm lý luận đã lỗi thời và những tài liệu mới của thực tiễn. Những mâu thuẫn đó được khắc phục bằng cách khái quát thực tiễn mới, chỉnh lý lý luận cho phù hợp với thực tiễn. Những tài liệu thực tiễn của chúng ta có giới hạn lịch sử cụ thể, không thể coi là đã cùng tận. Những điều kiện lịch sử mới mở rộng hoạt động thực tiễn của loài người, đòi phải duyệt lại luận điểm lý luận này hay luận điểm lý luận khác dưới ánh sáng những tài liệu thực tiễn mới. Thực tiễn không những là nền tảng và nguồn gốc của sự phát triển lý luận; mà còn là tiêu chuẩn khoa học duy nhất cho tính chân lý của nhận thức chúng ta. (Xem: *Tiêu chuẩn của chân lý*).

M

MA-BƠ-LI Ga-bơ-ri-en Bon-nô-đơ (*1709 – 1785*). Nhà sử học Pháp, người cộng sản chủ nghĩa không tưởng. Lý luận của ông biểu hiện những nguyện vọng của các tầng lớp « đẳng cấp thứ ba » bị áp bức nhất. Sau *Rút-xô**, Ma-bơ-li đã thừa nhận quyền bình đẳng tự nhiên của người ta. Sự bất bình đẳng trong xã hội là một hậu quả của chế độ tư hữu thay thế chế độ công hữu nguyên thủy. Sự bất bình đẳng là mắt xích đầu tiên trong dây xích những tội ác của người ta. Để thủ tiêu các mâu thuẫn xã hội, phải thành lập chế độ công hữu tài sản. Ma-bơ-li tin rằng người ta có thể đi đến chế độ đó bằng cách truyền bá học thức và tu dưỡng đạo đức. Ma-bơ-li đã chỉ trích kịch liệt cái chế độ trong đó công lý có « hai quả cân và hai thước đo », trong đó vàng có thể mua được danh dự, tiết hạnh, lòng dũng cảm. Tuy nhiên, ông đã xét thấy lý tưởng của mình khó mà thực hiện được trong thực tiễn, vì chế độ tư hữu đã được xác lập, và xã hội đã chia thành giai cấp đối địch. Ông đã hình dung chủ nghĩa cộng sản là cao hơn, nhưng thuộc về một quá khứ đã qua hẳn rồi. Do đó, đẻ ra xu hướng bi quan và khổ hạnh trong chủ nghĩa không tưởng của Ma-bơ-li. « Một số phận bạc bẽo », theo ông đó là điều kiện tất yếu cho hạnh phúc của mọi người. Ma-bơ-li tuyên truyền chủ nghĩa bình quân tiểu tư sản. Ông chủ trương chế độ phân quyền nhưng phân quyền theo lối quyền lực tối cao phải thuộc về đại biểu nhân dân. Tiếp theo *Lốc-cơ**, Ma-bơ-li chống lại thuyết những « *quan niệm bẩm sinh* »* của Đê-các-tơ. Tác

phẩm chủ yếu của ông là: *Bàn về việc nghiên cứu lịch sử* (1778), *Phô-xi-ông nói chuyện* (1763), *Hoài nghi* (1768).

MA-KHƠ (CHỦ NGHĨA). Xem: *Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*: *Ma-khơ*.

MA-KHƠ Éc-nơ (*1838—1916*). Nhà vật lý học, nhà triết học duy tâm chủ nghĩa nước Áo. Triết học duy tâm chủ quan của Ma-khơ đã được trình bày trong cuốn *Phân tích các cảm giác* (1885), *Nhận thức và sai lầm* (1905), v.v... Ma-khơ coi sự vật như những «phức hợp của cảm giác», đã phủ nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài, độc lập với ý thức người ta. Ông cũng đã giải thích thời gian và không gian, tính nhân quả, tính quy luật, v.v... theo lối đó. Đặc điểm của chủ nghĩa Ma-khơ là chủ nghĩa chiết trung cực đoan; chủ nghĩa Ma-khơ đã tìm cách làm sống lại những quan điểm phản động của *Béc-cơ-li** và của *Hi-um**. Ma-khơ đã vì lợi ích của chủ nghĩa tín ngưỡng mà xuyên tạc những tài liệu mới của khoa học tự nhiên. «Triết học của nhà bác học Ma-khơ đối với khoa học, cũng giống như cái hôn của tên tín đồ Giu-đa đối với chúa Cơ-đốc. Vì về thực chất chạy theo chủ nghĩa duy tâm triết học, nên Ma-khơ đã bán rẻ khoa học cho chủ nghĩa tín ngưỡng». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 406). Lê-nin đã vạch rõ khuynh hướng giai cấp của chủ nghĩa Ma-khơ là chủ nghĩa phục vụ bọn tín ngưỡng chủ nghĩa trong lúc chúng đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy vật triết học nói chung và chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng. Môn đồ của triết học này là một số «những người mác-xít» thuộc loại Át-le và Bau-e ở phương Tây, và ở Nga là một số trí thức đảng viên, nhưng chưa bao giờ là những người mác-xít đã được thử thách (*Bốp-đa-nốp**, Ba-da-rốp, Lu-nát-sác-xky, I-u-sơ-kê-vích, Va-len-ti-nốp, v.v...). Những quan điểm phản khoa học của chủ nghĩa Ma-khơ đều được phổ biến rộng rãi trong các nhà vật lý học ủng hộ *chủ nghĩa duy tâm «vật lý»** hiện nay. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã đập tan học thuyết của Ma-khơ và của những người cùng loại với Ma-khơ.

(Xem thêm: *A-vơ-na-ri-út*; *Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*).

MA-LƠ-BƠ-RĂNG-SƠ Ni-cô-la (*1638 — 1715*). Nhà triết học duy tâm chủ nghĩa Pháp, kẻ thù của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần. Xuất phát từ lập trường duy tâm chủ nghĩa, ông đã cố sức thủ tiêu nhị nguyên luận trong hệ thống của *Đê-các-tơ*. Triết học của Ma-lơ-bơ-răng-sơ về căn bản có tính chất tôn giáo. Theo ông, Thượng đế không những là người sáng tạo ra muôn vật mà tự mình còn bao hàm toàn bộ thực tại; sự can thiệp thường xuyên của Thượng đế là nguyên nhân duy nhất của tất cả mọi sự biến đổi, giữa thực thể quảng tính và thực thể tinh thần không thể có một «nguyên nhân tự nhiên» nào cả, một «tác dụng qua lại» nào cả. Nhận thức luận của ông là duy tâm chủ nghĩa. Ông cho rằng nếu người ta có thể nhận thức được sự vật thì đó không phải vì sự vật tác động đến các giác quan; tôi thà chịu cho người ta coi mình là người ảo giác còn hơn là đồng ý rằng các vật thể lại có thể soi sáng cho mình. Ma-lơ-bơ-răng-sơ vẫn thường hay lặp lại rằng giác quan không có một tác dụng gì đối với nhận thức cả; theo ông, nhận thức là trực quan của quan niệm, Thượng đế là nguồn gốc của những quan niệm ấy. Tác phẩm chính: *Sự tìm tòi chân lý* (1674 — 1675).

MÁC Các. Người sáng lập thiên tài của chủ nghĩa cộng sản khoa học, người thầy vĩ đại và lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới, người cổ vũ và tổ chức của Quốc tế thứ nhất («Hội liên hiệp lao động quốc tế»).

Các Mác sinh ngày mồng 5 tháng 5 năm 1818 ở Tơ-re-vơ nước Đức. Cụ thân sinh ra ông là luật sư. Sau khi tốt nghiệp trung học ở Tơ-re-vơ, Mác vào học trường Đại học ở Bon, sau vào trường đại học Béc-lin, là nơi ông đã tham gia nhóm «Hê-ghen phái tả» có xu hướng cách mạng. Bài luận văn tiến sĩ của ông chuyên bàn về triết học của Ê-pi-quya và Đê-mô-cơ-rít. Trong bài này, ông còn bênh vực các quan điểm duy tâm chủ nghĩa. Sau khi đã trình bày một cách xuất sắc bài luận văn của ông ở trường Đại học triết học ở I-ê-na, Mác trở về Bon; đến năm 1842 lại rời đi Cô-lô-nhơ, ở

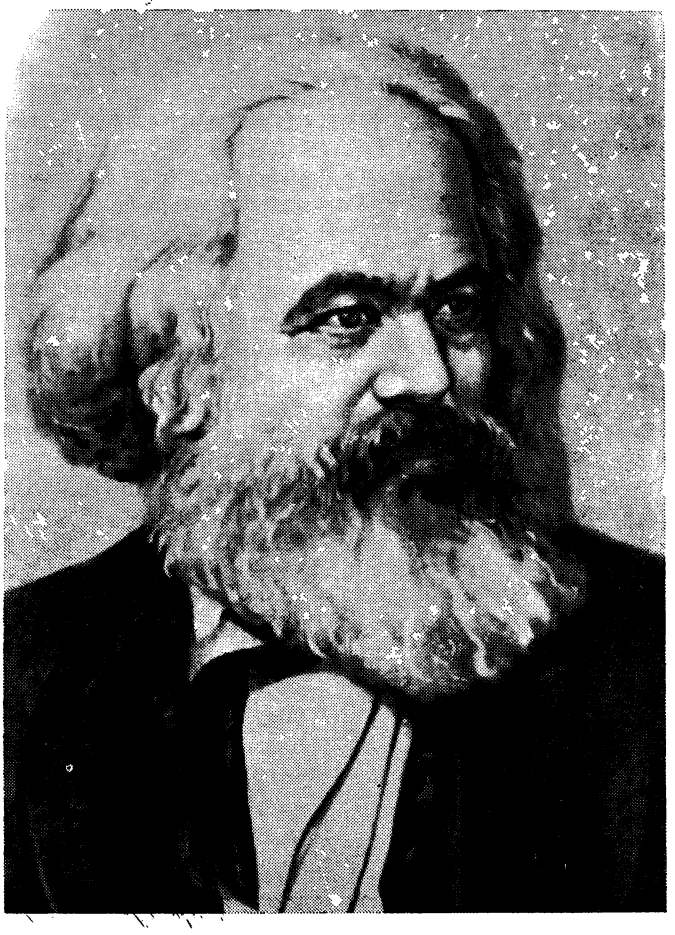

CÁC MÁC

đây ông đã viết bài cho tờ «Báo Rê-na-ni», cơ quan của giai cấp tư sản cấp tiến ở Rê-na-ni.

Theo Lê-nin, thì thời kỳ Mác làm việc cho tờ «Báo Rê-na-ni» là thời kỳ quá độ chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản. Đầu năm 1843, «Báo Rê-na-ni», dưới sự lãnh đạo của Mác, là một cơ quan dân chủ cách mạng, bị kiểm duyệt ngặt nghèo; rồi bị đóng cửa. Tháng Sáu 1843, Mác kết hôn với Gien-ni phôn Ve-xpha-len là người bạn gái hồi nhỏ của ông. Cuối tháng Mười 1843, Mác đến Pa-ri, ở đấy ông đã cùng với Ác-non Ruy-giơ thành lập tờ «Niên giám Pháp — Đức». Tạp chí này đã đăng những bài đặc sắc của ông: «Góp phần phê phán triết học pháp luật của Hê-ghen» và «Vấn đề Do-thái». «Trong các bài của Mác đăng trên tờ tạp chí đó, ông đã tỏ ra là một nhà cách mạng, tuyên bố là «phê bình kịch liệt tất cả những cái hiện có», đặc biệt là «phê bình vũ khí» và dựa vào *quần chúng* và *giai cấp vô sản*» (Lê-nin: *Các Mác và chủ nghĩa Mác*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1956, trang 8).

Tháng Chín 1844, Mác gặp Ăng-ghen ở Pa-ri, và từ đấy bắt đầu cuộc đấu tranh chung của hai ông vì sự nghiệp của giai cấp công nhân. Hai ông là những người đầu tiên đã vạch rõ vai trò lịch sử của giai cấp vô sản tức là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và người xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Hai ông đã trở thành những người giáo dục và người lãnh đạo giai cấp vô sản, thành những chiến sĩ vô địch trong cuộc đấu tranh giải phóng người lao động khỏi ách nô lệ của chủ nghĩa tư bản. Lê-nin viết: «Những chuyện cổ tích kể lại những tấm gương rất cảm động về tình bạn. Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình đã do hai nhà bác học và chiến sĩ sáng tạo ra, những quan hệ cá nhân giữa hai ông đã vượt tất cả những chuyện cổ tích cảm động nhất của người xưa nói về tình bạn». (*Như trên*, trang 52).

Năm 1845, Mác và Ăng-ghen viết cuốn *Gia đình thần thánh* nhằm chống lại các thủ lĩnh của «*phái Hê-ghen trẻ*»* là Bơ-ru-nô, Bau-e và đồng bọn; cuốn sách này có một tác

dụng quan trọng trong việc xây dựng chủ nghĩa Mác. Mác và Ăng-ghen đã trình bày lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học của mình trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*. Ở Pa-ri, Mác nghiên cứu chính trị kinh tế học và lịch sử cách mạng Pháp, đồng thời vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng rất mạnh. Năm 1845, theo yêu cầu của chính phủ Phổ, Mác bị trục xuất khỏi Pa-ri vì bị coi là một nhà cách mạng nguy hiểm. Khi ở Bơ-ruy-xen, năm 1847, ông đã xuất bản tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học** để đập lại cuốn *Triết học của sự khốn cùng** của *Pơ-ru-đông**, một người vô chính phủ chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản. Ở Bơ-ruy-xen, Mác đã tham gia một hội tuyên truyền bí mật, «Đồng minh những người cộng sản» và đã góp phần lãnh đạo Đại hội lần thứ hai của Đồng minh. Đại hội đã giao cho Mác và Ăng-ghen thảo cương lĩnh của Đồng minh. Vì thế mà tháng Hai 1848 đã xuất hiện *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản**, tác phẩm nổi tiếng có một khẩu hiệu quốc tế vĩ đại: «Vô sản tất cả các nước, liên hợp lại!». Lê-nin viết «Cuốn sách mỏng ấy có giá trị bằng hàng bộ sách: tinh thần của nó đến bây giờ, vẫn cổ vũ và thúc đẩy toàn thể giai cấp vô sản có tổ chức và chiến đấu trong thế giới văn minh». (*Như trên*, trang 11). Ở Bơ-ruy-xen, Mác đã tiếp tục đấu tranh chống chính phủ Phổ. Khi vừa nổ ra cuộc cách mạng tháng Hai năm 1848 ở Pháp, chính phủ Bỉ, đứng trước phong trào nhân dân bắt đầu nổi lên ở Bơ-ruy-xen, đã trục xuất Mác, ông bị cảnh sát dẫn đến biên giới Pháp.

Mác trở về Pa-ri. Nhưng sau cuộc cách mạng tháng Ba năm 1848 ở Đức, Mác lại về Cô-lô-nhơ để lập ra ở đây tờ «Báo Rê-na-ni mới». Sau khi thế lực phản động ở Đức thắng lợi, Mác đã bị truy tố trước tòa án và bị trục xuất ra khỏi nước. Sau cuộc biểu tình tháng Sáu năm 1849, Mác lại bị trục xuất khỏi Pa-ri và phải đến Luân-đôn là nơi ông đã sống cho mãi đến ngày tạ thế.

Sau cuộc chính biến ở Pháp, Mác đã xuất bản *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* và *Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ* là hai tác phẩm tổng kết cuộc cách mạng từ 1848 — 1851. Các năm sau, Mác đã viết tác

phẩm khoa học chủ yếu của mình, bộ *Tư bản** Sau nhiều năm nghiên cứu về kinh tế, Mác viết cuốn *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học* năm 1859. Trong cuốn sách này, lần đầu tiên ông trình bày lý luận về giá trị và tiền tệ. Tám năm sau, tức năm 1867, quyển đầu của bộ *Tư bản* đã xuất bản ở Hăm-bua, trình bày những nguyên lý cơ bản của các quan điểm kinh tế, quan điểm xã hội chủ nghĩa của Mác và cả nội dung cơ bản sự phê phán của ông đối với xã hội đương thời, đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những hậu quả của nó. Những năm Mác dành để viết bộ *Tư bản*, đồng thời cũng là những năm ông ra sức hoạt động cách mạng thực tiễn. Đứng trước đà tiến lên của phong trào công nhân hồi đầu năm 1860, Mác đã bắt tay thực hiện ý định của mình: sáng lập một hội liên hiệp những người lao động để định ra một sách lược thống nhất cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản. Năm 1864, ở Luân-đôn đã thành lập « Hội liên hiệp lao động quốc tế » tức Quốc tế thứ nhất mà Mác là người cổ vũ và người lãnh đạo tư tưởng. Ông đã thảo ra bản Tuyên ngôn thành lập Quốc tế và hầu hết những văn kiện chủ yếu của Quốc tế. Trong khi sáng lập ra Quốc tế thứ nhất, Mác đã đặt những cơ sở của tổ chức vô sản quốc tế trong cuộc đấu tranh cách mạng cho chủ nghĩa xã hội.

Đứng đầu Quốc tế, Mác đã tham gia đấu tranh để chấm dứt tình trạng phân tán trong phong trào công nhân. « *Quốc tế* đã được thành lập để đem một tổ chức có hiệu lực của giai cấp công nhân thay thế những môn phái xã hội chủ nghĩa và nửa xã hội chủ nghĩa » (Mác — Ăng-ghen *Tuyển tập*, bản tiếng Đức, in lần thứ 3, trang 316). Trong khi đấu tranh kịch liệt chống chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân, chống bọn vô chính phủ (bọn Pơ-ru-đông, bọn Ba-cu-nin, v.v...), Mác đã định ra sách lược cách mạng cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân.

Năm 1871, ông đã viết tác phẩm nổi tiếng *Nội chiến ở Pháp*, trong đó ông đã phân tích kinh nghiệm của Công xã Pa-ri và đã đánh giá Công xã một cách « sâu sắc, chính xác, xuất sắc, có *hiệu quả* và cách mạng » (Lê-nin).

Vì thế lực phản động hoành

hành sau khi Công xã Pa-ri thất bại, nên Ban chấp hành của Quốc tế, căn cứ vào một nghị quyết của Đại hội La-hay (1872), đã dọn sang Mỹ, rồi sau tuyên bố giải tán. Sau Đại hội La-hay, Mác lại tiếp tục viết bộ *Tư bản* vì ông đã nhận rõ ý nghĩa của tác phẩm này đối với cách mạng vô sản, đối với giai cấp công nhân quốc tế. Năm 1875, ông đã viết tác phẩm nổi tiếng *Phê phán cương lĩnh Gô-ta**.

Từ những năm 60 trở đi, Mác đã hết sức chú ý theo dõi phong trào giải phóng xã hội ở Nga. Ông đã học tiếng Nga để có thể đọc nguyên văn những tác phẩm văn học Nga phản ánh những quan hệ xã hội ở Nga. Ông lấy làm vui mừng khi được tin bộ *Tư bản* đã được dịch ra tiếng Nga, ông nói: «... Ở Nga, là nơi người ta đọc và tôn trọng bộ *Tư bản* hơn bất kỳ một nước nào khác, thành tựu của chúng ta càng to lớn hơn nữa» (Như trên: trang 398). Ông đã hết sức coi trọng các nhà dân chủ cách mạng vĩ đại Nga, như *Séc-nư-sép-xki**, *Đo-bơ-ra-li-u-bốp**. Việc nghiên cứu sâu sắc những sự biến đổi về kinh tế và chính trị xảy ra ở Nga, đã giúp cho Mác và Ăng-ghen có thể tiên đoán được rằng sau Công xã Pa-ri 1871, cuộc đại cách mạng Nga lần thứ nhất sẽ sắp nổ ra. Mác và Ăng-ghen viết, ngày 21 tháng Ba 1881: «Khi Công xã Pa-ri đã bị bọn bảo vệ trật tự đánh đổ bằng những cuộc tàn sát, ngay cả những kẻ chiến thắng cũng không thể đoán được rằng chưa đầy mười năm sau, ở nơi xa kia, ở Pê-téc-bua, lại sẽ xảy ra một sự biến không thể không đưa đến Công xã Nga, dù có phải đấu tranh lâu dài và khốc liệt... Cho nên Công xã mà các cường quốc của thế giới cũ tưởng là đã bị xóa tên trên mặt đất, vẫn sống!» (Như trên: trang 410 — 411).

Lê-nin chỉ rằng Mác và Ăng-ghen đã tin tưởng vào cách mạng Nga, tin tưởng vào ý nghĩa thế giới rộng lớn của cuộc cách mạng đó.

Những biện pháp trục xuất mà các chính phủ phản động đã nhiều lần dùng đối với Mác, cảnh nghèo túng suốt đời của ông mà sự giúp đỡ về tài chính của Ăng-ghen cũng chỉ mới giảm nhẹ một phần nào, cuộc đấu tranh kịch liệt của ông chống đủ các thứ trào lưu tư tưởng không vô sản và chống vô sản, sự làm việc rất khẩn trương mà công tác lý luận

đòi hỏi, tất cả những cái đó đã làm suy yếu sức khỏe của Mác, và đến ngày 14 tháng Ba năm 1883, con người thiên tài đó đã tạ thế. Ông là bộ óc và trái tim của giai cấp vô sản, của giai cấp tiến bộ nhất có nhiệm vụ hoàn thành một bước ngoặt căn bản trong lịch sử loài người. Ăng-ghen viết: « Mác chết đi, hàng triệu chiến sĩ cách mạng trên toàn thế giới, khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mỏ ở Xi-bê-ri cho đến Ca-li-phoóc-ni, người người đều tôn kính Mác, yêu mến Mác và khóc thương Mác ». (Mác—Ăng-ghen: *Tuyển tập*, bản tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1950, tập II, trang 159).

Mác đã phát hiện ra các quy luật của sự tiến hóa lịch sử của loài người, đã sáng tạo ra lý luận và sách lược cách mạng của giai cấp vô sản. Cùng với Ăng-ghen, Mác đã sáng lập ra thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản, — *chủ nghĩa duy vật biện chứng**. Trong khi vận dụng học thuyết đó vào việc nghiên cứu xã hội, ông đã sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật lịch sử**, khoa học của các quy luật phát triển xã hội, quy luật đấu tranh giai cấp. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử đều là một cuộc cách mạng thực sự trong lịch sử triết học. Khác với các nhà triết học trước kia, Mác và Ăng-ghen không những chỉ là những người sáng lập ra một « môn phái » triết học, mà còn là những lãnh tụ chân chính của một phong trào vô sản không ngừng được mở rộng và được tăng cường.

Nhờ nghiên cứu toàn diện sinh hoạt kinh tế và chính trị của xã hội tư bản chủ nghĩa nên Mác đã vạch rõ nguồn gốc của chủ nghĩa tư bản, đã vạch rõ quy luật và xu hướng phát triển của chủ nghĩa tư bản và đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản không thể tránh khỏi bị diệt vong. Ông đã vạch ra rằng chủ nghĩa tư bản có một tính chất quá độ, và thắng lợi của một chế độ xã hội mới, chủ nghĩa cộng sản, là điều không thể tránh được. Thay cho các lý luận cũ của *chủ nghĩa xã hội không tưởng**, Mác đã sáng tạo ra lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Tất cả các bộ phận của học thuyết Mác đều liên hệ mật thiết với nhau. « Học thuyết của Mác là vạn năng vì nó là một học thuyết chính xác. Nó là một học

thuyết cân đối và hoàn bị ; nó cho mọi người một quan niệm về thế giới có mạch lạc chặt chẽ, không thỏa hiệp được với bất cứ một sự mê tín nào, một hành vi phản động nào, một hành vi nào bảo vệ sự áp bức của tư sản ». (Lê-nin : *Các Mác và chủ nghĩa Mác*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1956, trang 63).

Học thuyết của Mác là học thuyết bất diệt. Sau khi Mác và Ăng-ghen tạ thế, học thuyết đó đã được phát triển trong các tác phẩm của Lê-nin và Xta-lin — những người kế tục vĩ đại của Mác và Ăng-ghen, trong chủ nghĩa Lê-nin — chủ nghĩa Mác của thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản.

MÁC-CÔ-VÍCH Xvê-tô-da (*1846 — 1875*). Nhà cách mạng xuất sắc, nhà dân chủ, nhà triết học duy vật chủ nghĩa và nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Xéc-bi. Thế giới quan của ông được hình thành trong lúc vấn đề hoàn thành cách mạng dân chủ tư sản ở Xéc-bi được cấp thiết đề ra. Mác-cô-vích đã chịu ảnh hưởng các nhà dân chủ cách mạng Nga. Thời kỳ hai năm rưỡi ông sống ở Pê-téc-bua đã có một ý nghĩa quyết định đối với thế giới quan đó của ông. Phương châm của ông là : « Đối với nhân dân Xéc-bi, phải làm được giống như Séc-nư-sép-xki, Đơ-bơ-ra-li-u-bốp và những người khác đối với nhân dân Nga ». Ông là một nhà cách mạng có nhiệt tình, một người yêu nước và một người theo chủ nghĩa quốc tế ; một chiến sĩ đấu tranh cho tự do và bình đẳng của phụ nữ. Mác-cô-vích đã nói : « Lối thoát duy nhất cho nhân dân Xéc-bi phải là cách mạng ở bán đảo Ban-căng... ». Ông chủ trương giành giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội cho các dân tộc Ban-căng bị áp bức, đồng thời nhấn mạnh rằng vấn đề dân tộc không thể tách rời những cuộc cải cách xã hội. Mác-cô-vích nói : « Việc giải phóng một dân tộc này thoát ách bạo ngược của một dân tộc khác chỉ là một khâu trong dây chuyền của các cuộc giải phóng » ; « ... Không bao giờ một người nô lệ lại có thể giải phóng được người khác ». Là kẻ thù của chế độ quân chủ và chế độ quan liêu, của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa sô-vanh Đại Xéc-bi, ông đại biểu cho lợi ích

của quần chúng nông dân và thợ thủ công đang phá sản.

Tuy ông đã đọc qua những tác phẩm chủ yếu của Mác và Ăng-ghen, đã tham gia Quốc tế thứ nhất với tư cách là thông tấn viên của chi bộ Nga, nhưng ông chưa thấm nhuần chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chủ nghĩa xã hội khoa học và sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Ông tưởng tượng rằng sau khi cách mạng nhân dân thắng lợi, người ta có thể dựa vào đại gia đình phụ quyền (Zadrouga) và công xã nông dân để tiến ngay đến chủ nghĩa xã hội mà không cần qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, vì đọc nhiều tác phẩm của Mác, ông đã phê bình sắc bén hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ông đã dũng cảm bênh vực Công xã Pa-ri.

Những tư tưởng triết học của Mác-cô-vích đều mật thiết liên hệ với cương lĩnh cách mạng dân chủ của ông và là cơ sở lý luận của cương lĩnh đó. Trong tác phẩm triết học chủ yếu của ông, *Chủ nghĩa hiện thực trong khoa học và đời sống* (1871 — 1872), ông đã bênh vực những tư tưởng duy vật chủ

Mác-cô-vích

nghĩa của *Séc-nư-sép-xki**, người mà ông đã tôn là « người thầy vĩ đại của chúng tôi ». Theo Mác-cô-vích, vật chất là cái có trước và ý thức là cái có sau ; thế giới có thể nhận thức được. Ông đã nêu lên những nguyên lý biện chứng về tính vô hạn của quá trình phát triển của tự nhiên. Tác phẩm của ông đã phỏng theo các tác phẩm của *Đác - uyn** và của *Xê-sê-nốp**. Chịu ảnh hưởng của *Pi-xa-rép**, Mác-cô-vích đã phổ biến học thuyết Đác-uyn. Ông đã đấu tranh kịch liệt chống tôn giáo và đã bảo vệ khoa học. Nhưng

ông lại đứng về lập trường duy tâm chủ nghĩa để nhận xét các quy luật phát triển của xã hội. Tư tưởng chính trị của ông được trình bày trong tác phẩm *Xứ Xéc-bi ở phương Đông*, trong bài « Cuộc đấu tranh xã hội và chính trị ở châu Âu », v.v... Quan điểm nghệ thuật của ông xuất phát từ mỹ học duy vật chủ nghĩa của Séc-nư-sép-xki. Trong cuốn *Cơ sở kinh tế nhân dân hay khoa học về hạnh phúc nhân dân*, Mác-cô-vích đã tuyên truyền quan điểm kinh tế học của Séc-nư-sép-xki.

« MÁC HỢP PHÁP (CHỦ NGHĨA) ». Một sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác do giai cấp tư sản tự do tạo ra. « Chủ nghĩa Mác hợp pháp » đã phát sinh trong những năm 90 của thế kỷ XIX, ở Nga, trong số những người trí thức của giai cấp tư sản tự do (P.Xtơ-ru-vê, M. Tu-gan Ba-ra-nốp-xki, S. Bun-ga-cốp, N. Béc-đi-a-ép và những người « bạn đồng hành » tạm thời khác của phong trào xã hội lúc bấy giờ). Thời ấy, chủ nghĩa Mác đã được truyền bá nhanh chóng ở Nga, và bọn trí thức tư sản đã bắt đầu khoác áo mác-xít. Chúng đã viết bài đăng trên các báo chí hợp pháp. Do đó mà có tên « những người mác-xít hợp pháp ». Lê-nin đã nói về bọn này rằng chính họ là những người dân chủ tư sản; đối với họ, cắt đứt với *chủ nghĩa dân túy** không mảy may có nghĩa là chuyển từ chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản (hay nông dân) đến chủ nghĩa xã hội vô sản, mà có nghĩa là chuyển đến chủ nghĩa tự do tư sản. Lê-nin nói rõ tính chất của « Chủ nghĩa Mác hợp pháp » là sự phản ánh của chủ nghĩa Mác trong các tác phẩm tư sản.

Tác phẩm đầu tiên của phái « mác-xít hợp pháp » là cuốn sách của P.Xtơ-ru-vê, xuất bản năm 1894, dưới nhan đề *Bút ký phê phán về sự phát triển kinh tế của nước Nga*. Xuất phát từ lập trường của giai cấp tư sản tự do để chống lại chủ nghĩa dân túy, Xtơ-ru-vê đã tán dương chủ nghĩa tư bản và tìm cách chứng minh rằng ở Nga, chủ nghĩa tư bản sẽ được củng cố và tồn tại lâu dài. Ông ta khuyên mọi người hãy thừa nhận là nước Nga không có văn hóa và hãy học tập chủ nghĩa tư bản. Trong tác phẩm của mình, ông ta đã xét lại tất cả những nguyên lý cơ bản của

chủ nghĩa Mác, và đặc biệt xét lại điểm chủ yếu của chủ nghĩa Mác, tức học thuyết cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản. Trong lúc thừa nhận có thể tạm thời thỏa hiệp với phái « mác-xít hợp pháp » trong cuộc đấu tranh chống bọn dân túy, Lê-nin đã phê phán nghiêm khắc bọn« mác - xít hợp pháp » và đã tố cáo bản chất phi vô sản của chúng, chủ nghĩa tự do tư sản của chúng. Về mặt triết học, những người mác-xít hợp pháp đã đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Căng, của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và của chủ nghĩa khách quan tư sản. Trong tác phẩm *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán chủ nghĩa dân túy trong tác phẩm của ông Xtơ-ru-vê*, Lê-nin đã phê phán kịch liệt chủ nghĩa khách quan tư sản bằng cách đối lập chủ nghĩa khách quan tư sản với tính đảng chiến đấu của người mác-xít cách mạng. Sau cách mạng 1905, trong những năm phản động, Xtơ-ru-vê, Béc-đi-a-ép, Bun-ga-cốp và bọn khác đã xuất bản tập sách *Vê-khi* (Những cột mốc), trong đó, chúng đã công khai bênh vực chính sách khủng bố của chế độ chuyên chế, chủ nghĩa sô - vanh Đại Nga, chủ nghĩa duy tâm triết học và chủ nghĩa thần bí. Sau đó, có nhiều người trong phái « mác-xít hợp pháp » đã trở thành những đảng viên đảng Dân chủ lập hiến (một chính đảng chủ yếu của giai cấp tư sản Nga) và trong cuộc nội chiến, trở thành những phần tử bạch vệ.

MÁC — LÊ-NIN (CHỦ NGHĨA). Khoa học về các quy luật phát triển của tự nhiên và của xã hội, khoa học về cách mạng của quần chúng bị áp bức và bị bóc lột, khoa học về thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước và về việc xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa Mác ra đời là kết quả của cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử phát triển của tư tưởng xã hội. Học thuyết Mác đã giải đáp các vấn đề mà nhân loại tiến bộ đã nêu lên nhưng chưa thể giải đáp được. Những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác là triết học Đức hồi cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, chính trị kinh tế học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp. Chủ nghĩa Mác biểu hiện lợi

tích sống còn của giai cấp vô sản, giai cấp cách mạng nhất của xã hội tư bản chủ nghĩa. Những bộ phận cấu thành chủ yếu của nó là: triết học mác-xít, chính trị kinh tế học mác-xít và lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác. Sự khác nhau căn bản giữa triết học mác-xít và tất cả các hệ thống triết học trước nó, đã được Mác nêu lên trong tác phẩm *Luận cương về Phơ-bách*: «Các nhà triết học trước kia chỉ biết *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là ở chỗ *cải tạo* thế giới». Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là một vũ khí lý luận mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh để cải tạo xã hội bằng cách mạng. Mượn của triết học cũ tất cả những cái có giá trị, có tính chất tiến bộ, Mác và Ăng-ghen đã sáng lập ra thế giới quan khoa học duy nhất. Linh hồn của chủ nghĩa Mác là phép biện chứng duy vật. Nhờ có phương pháp này, các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã cải tạo chủ nghĩa duy vật triết học, đã khắc phục được tính hẹp hòi của chủ nghĩa duy vật siêu hình và máy móc trước kia và đã sáng tạo ra *chủ nghĩa duy vật biện chứng**, hình thức cao của chủ nghĩa duy vật. Trong khi làm sâu sắc và phát triển chủ nghĩa duy vật triết học, Mác và Ăng-ghen đã quán triệt đến cùng chủ nghĩa duy vật triết học, đã mở rộng những nguyên lý của chủ nghĩa đó vào việc nhận thức xã hội loài người và đã sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật lịch sử**.

Trái với những lý luận duy tâm chủ nghĩa cho rằng tư tưởng và lý trí là cơ sở của sự phát triển xã hội, Mác và Ăng-ghen đã vạch ra rằng, chính chế độ kinh tế là cơ sở thực tại, trên đó xây dựng kiến trúc thượng tầng chính trị và tư tưởng; rằng đấu tranh giai cấp là động lực của sự phát triển trong các xã hội chia thành giai cấp đối kháng.

Trong lúc vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử vào khoa học kinh tế, Mác đã hoàn thành một cuộc cách mạng trong các quan điểm về đời sống kinh tế xã hội và đã sáng tạo ra môn chính trị kinh tế học duy nhất có tính chất thực sự khoa học. Tác phẩm chính của Mác, bộ

Tư bản chuyên phân tích sự cấu tạo kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa. Các nhà kinh tế học thời trước, chỉ nhìn thấy trong xã hội tư bản những quan hệ giữa vật với vật (sự trao đổi một thứ hàng hóa này lấy một thứ hàng hóa khác), còn Mác đã khám phá ra những quan hệ xã hội giữa người với người. Trong lý luận giá trị thặng dư, Mác đã phát hiện ra nguồn lợi nhuận và nguồn tài phú của giai cấp tư sản, «Lý luận về giá trị thặng dư là viên đá tảng của học thuyết kinh tế của Mác». (Lê-nin: *Tuyển tập*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, tập I, phần I, trang 60). Phân tích một cách khoa học phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã dự kiến sự diệt vong tất nhiên của chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa tư bản thay thế chế độ phong kiến, đã không xóa bỏ hiện tượng người bóc lột người, mà chỉ đem hình thức bóc lột và áp bức mới thay cho hình thức bóc lột và áp bức cũ. Các thứ học thuyết xã hội chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện, phản ánh sự kháng nghị của những người bị bóc lột. Nhưng chủ nghĩa xã hội ban đầu là một thứ *chủ nghĩa xã hội không tưởng*. Chủ nghĩa này đã phê phán và kết tội chế độ tư bản chủ nghĩa, mơ ước một chế độ tốt đẹp hơn trong đó sẽ không còn bóc lột, nhưng nó không thể vạch ra con đường để thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa. Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên làm cho chủ nghĩa xã hội thành một khoa học. Hai ông đã nêu rõ vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản, người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, người xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Bộ phận chủ yếu trong chủ nghĩa Mác là học thuyết về *chuyên chính vô sản*. Mác viết: Khoảng giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, là một thời kỳ chuyển biến cách mạng, và Nhà nước trong thời kỳ này không thể là cái gì khác ngoài chuyên chính vô sản. Trong khi đấu tranh chống giai cấp tư sản, giai cấp công nhân đã được chủ nghĩa Mác vũ trang bằng một lý luận cách mạng; chủ nghĩa Mác đã vạch ra cho phong trào công nhân một phương hướng xã hội chủ nghĩa, phong trào này từ trước đến hồi đó đều đã phát triển một cách tự phát.

Ngay từ khi tư tưởng mác-xít bắt đầu ảnh hưởng đến quần chúng, tất cả các lực lượng của châu Âu cũ đã cấu kết với nhau để trừ khử chủ nghĩa cộng sản. Giai cấp tư sản đấu tranh chống lại chủ nghĩa Mác không phải chỉ bằng bạo lực. «Biện chứng của lịch sử là thắng lợi về mặt lý luận của chủ nghĩa Mác bắt buộc những kẻ thù của nó phải *trá hình* thành những người mác-xít. Chủ nghĩa tự do, đã thối nát từ bên trong, mưu toan sống lại dưới hình thức chủ nghĩa cơ hội xã hội chủ nghĩa» (Như trên, trang 72). Chủ nghĩa cơ hội tất nhiên không trực tiếp phủ nhận lý luận Mác hay một số nguyên lý nào đó của chủ nghĩa Mác. Đôi khi chủ nghĩa cơ hội còn biểu hiện trong những âm mưu muốn bám lấy những luận điểm cá biệt, đã lỗi thời của chủ nghĩa Mác, để cản trở sự phát triển của chủ nghĩa Mác và chống lại đà tiến bộ của phong trào cách mạng của giai cấp vô sản. Chủ nghĩa Mác đã trưởng thành và lớn mạnh thêm trong cuộc đấu tranh không mệt mỏi chống lại chủ nghĩa cơ hội, kẻ thù nguy hại nhất của giai cấp công nhân.

Chủ nghĩa Mác là một khoa học có tính chất sáng tạo. Những người sáng lập ra chủ nghĩa đó vẫn thường xem lý luận của mình là một học thuyết phát triển không ngừng, là kim chỉ nam cho hành động. Sau khi Ăng-ghen mất, Lê-nin và sau khi Lê-nin mất, Xta-lin và những học trò khác của Lê-nin, là những người mác-xít duy nhất đã thẳng tay lột mặt nạ của đủ mọi bọn cơ hội chủ nghĩa ; họ đã đấu tranh không mệt mỏi chống lại những sự xuyên tạc chủ nghĩa Mác ; họ đã thúc đẩy lý luận mác-xít tiến lên ; họ đã làm phong phú lý luận mác-xít trên cơ sở kinh nghiệm mới, trong những điều kiện mới của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là một hệ thống tư tưởng thống nhất, khoa học, hoàn chỉnh của giai cấp công nhân. Mác và Ăng-ghen đã sống và hoạt động trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, lúc chủ nghĩa tư bản còn đang đi lên, trong thời kỳ chuẩn bị cho giai cấp vô sản làm cách mạng. Lê-nin, người học trò và kế tục thiên tài học thuyết của Mác và Ăng-ghen, đã chiến đấu trong

thời kỳ chủ nghĩa đế quốc, tức thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang thối nát, thời kỳ chủ nghĩa tư bản trực tiếp bị tấn công, thời kỳ cách mạng vô sản và khi mà cách mạng vô sản thắng lợi ở một nước đã mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tổng kết kinh nghiệm của Đảng cộng sản trong cuộc đấu tranh để thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Lê-nin và người kế tục vĩ đại của ông là Xta-lin, cũng như những học trò và bạn chiến đấu của hai ông, đã vận dụng lý luận mác-xít vào những điều kiện mới. Chủ nghĩa Lê-nin là chủ nghĩa Mác đã phát triển, là chủ nghĩa Mác ở thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, là lý luận và sách lược của cách mạng vô sản nói chung, là lý luận và sách lược về chuyên chính vô sản nói riêng. Lê-nin không xóa bỏ một nguyên lý nào của chủ nghĩa Mác và cũng không « thêm vào » những nguyên lý mới. Hoàn toàn đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác, Lê-nin đã phát triển mọi mặt của chủ nghĩa Mác bằng cách vận dụng nó vào hoàn cảnh mới của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, trong giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản, giai đoạn chủ nghĩa đế quốc.

Lê-nin đã vạch trần chủ nghĩa xét lại của *Bốp-đa-nốp**, I-u-sơ-kê-vích, Ba-da-rốp, Va-len-ti-nốp và những người thầy triết học của họ là *A-vơ-na-ri-út** và *Ma-khơ**. Bọn này, trong các văn kiện của họ, đã cố đem một thứ chủ nghĩa duy tâm trau chuốt ra đối lập lại chủ nghĩa duy vật của Mác. Do đó Lê-nin đã bảo vệ những cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác, và trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, ông đã rút ra một cách tài tình ý nghĩa của những thành tựu chủ yếu của khoa học, trước hết là của khoa học tự nhiên trong suốt cả thời kỳ tiếp sau khi Ăng-ghen mất. Trong khi rút ra những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lịch sử thế giới của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế, Lê-nin đã phát triển lý luận của đảng mác-xít, tức chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, và đã mở ra một giai đoạn mới, giai đoạn chủ nghĩa Lê-nin của triết học mác-xít.

Lê-nin đã nghiên cứu vấn đề *chủ nghĩa đế quốc** coi là giai đoạn mới, cao nhất và cuối cùng của chủ nghĩa tư bản. Ông đã vạch ra rằng chủ nghĩa đế quốc là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Căn cứ vào sự phân tích này, Lê-nin đã có một phát hiện rất vĩ đại : Ông đã vạch ra rằng, trong những điều kiện mới, trong những điều kiện phát triển không đều, phát triển bằng những bước nhảy vọt, của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội có thể trước tiên thắng lợi trong một nước tư bản riêng rẽ và không thể đồng thời thắng lợi trong tất cả các nước được.

Mác và Ăng-ghen đã trình bày trên đại thể tư tưởng về quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng. Lê-nin đã phát triển tư tưởng đó và đã sáng tạo ra một học thuyết nghiêm chỉnh về quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và tác dụng lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với quần chúng lao động ở thành thị và nông thôn, không những trong khi đánh đổ chế độ Nga hoàng và chủ nghĩa tư bản, mà cả trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, sau khi chuyên chính vô sản đã thắng lợi. Dựa vào tư tưởng của Mác về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Lê-nin đã phát triển tư tưởng đó bằng cách đem vận dụng nó vào thời đại mới ; ông đã tập trung những tư tưởng ấy và xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh về những quan điểm cách mạng dân tộc và thuộc địa trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Lê-nin đã vạch ra rằng cách giải quyết vấn đề dân tộc và thuộc địa có liên hệ chặt chẽ với việc đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và vấn đề đó không thể tách khỏi vấn đề chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin đã phát triển tư tưởng của Mác về chuyên chính vô sản, đã phát hiện ra chính quyền Xô-viết là hình thức Nhà nước tốt nhất của chuyên chính vô sản, đã xác định chuyên chính của giai cấp vô sản là hình thức *đặc biệt* của khối liên minh giai cấp giữa giai cấp vô sản và quần chúng bị bóc lột không vô sản và nửa vô sản (nông dân v.v...) ; ông đã nhấn mạnh rằng liên minh công nông là *nguyên tắc cao nhất* của chuyên chính vô sản. Lê-nin đã vạch ra rằng chuyên chính vô sản là kiểu *cao* của chế độ dân chủ, là hình thức của chế độ dân chủ

vô sản thể hiện lợi ích của đa số (những người bị bóc lột) đối lập với chế độ dân chủ *tư bản chủ nghĩa* thể hiện lợi ích của thiểu số (những kẻ bóc lột). Bộ phận chủ yếu trong chủ nghĩa Lê-nin là học thuyết về chuyên chính vô sản. « ... Chủ nghĩa Lê-nin là học thuyết quốc tế của những người vô sản ở tất cả các nước ; nó thích dụng và có tính chất bắt buộc đối với tất cả các nước, không trừ một nước nào, kể cả những nước đã phát triển về phương diện tư bản chủ nghĩa » (Xta-lin : *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin ; Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 115 — 116). Lê-nin đã nghiên cứu vấn đề các hình thức và các phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước bị các nước tư bản chủ nghĩa bao vây.

Mác và Ăng-ghen đã phác ra một cách thiên tài học thuyết về đảng. Công lao vĩ đại có ý nghĩa lịch sử của Lê-nin là ở chỗ, trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa trung phái quốc tế, ông là người đầu tiên trong lịch sử của chủ nghĩa Mác đã thảo ra và đã đem lại cho giai cấp công nhân Nga và công nhân toàn thế giới một học thuyết hoàn chỉnh về đảng, xem đảng là một tổ chức lãnh đạo của giai cấp vô sản, là vũ khí chủ yếu của giai cấp đó, không có vũ khí này thì không thể làm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi. Trong khi đấu tranh chống những kẻ thù của chủ nghĩa Mác, Lê-nin đã định ra những nguyên tắc tổ chức, tư tưởng, sách lược và lý luận của một đảng kiểu mới, trên căn bản khác với các đảng của Quốc tế thứ hai từ lâu đã trở thành chỗ dựa xã hội chủ yếu của giai cấp tư sản.

Lý luận Mác — Ăng-ghen — Lê-nin đã được phát triển trong các tác phẩm của Xta-lin.

Trong khi tổng kết kinh nghiệm phong phú của phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, nhất là của phong trào đó trong vài chục năm gần đây, trong khi rút ra những bài học về việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, đồng thời trong khi đánh giá những thành tựu gần đây của khoa học, Xta-lin đã làm phong phú thêm, trong nhiều lĩnh vực, triết học mác-xít, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Một vấn đề quan trọng của

triết học Mác; đó là hình thức biểu hiện mới của các nguyên lý biện chứng phổ biến của sự phát triển trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong các tác phẩm của Lê-nin, người ta đều thấy những tư tưởng và những chỉ thị thiên tài về vấn đề đó. Trong các tác phẩm của Xta-lin, những tư tưởng và chỉ thị đó đã được bàn đến một cách cụ thể hơn nữa. Xta-lin đã phát triển những luận điểm của Lê-nin về tác dụng to lớn của *phê bình và tự phê bình*, trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, xem đó là hình thức mới của cuộc đấu tranh giữa cái đang chết đi và cái đang nảy nở ra. Xta-lin đã vạch ra rằng, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, bước chuyển từ một trạng thái chất lượng cũ sang một trạng thái chất lượng mới không thông qua hình thức bột phát cách mạng, mà thực hiện dần dần.

Xta-lin đã phát triển thêm chính trị kinh tế học mác-xít. Nghiên cứu lý luận Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc, ông đã phát hiện *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại*, đã vạch rõ những đặc điểm của sự phát triển của xã hội tư sản hiện nay, những mâu thuẫn và những bệnh tật của chủ nghĩa tư bản. Nội dung cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* của Xta-lin là một công trình nghiên cứu sâu sắc nhiều vấn đề chính trị kinh tế học của chủ nghĩa xã hội. Trong tác phẩm đó, Xta-lin nêu rõ *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội*: dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, trái với tình trạng sản xuất vô chính phủ và quy luật cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, *quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân* phát sinh tác dụng. Xta-lin nghiên cứu vấn đề đặc điểm của nền sản xuất hàng hóa trong chế độ xã hội chủ nghĩa, coi như là sản xuất hàng hóa thuộc loại đặc biệt; ông vạch ra rằng, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị chỉ tác động trong một phạm vi hẹp, v.v...

Xta-lin đã phát triển thêm học thuyết Lê-nin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong riêng một nước, và về những con đường, những biện pháp, những phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông đã phát triển vấn đề chủ yếu của chủ nghĩa Mác là vấn đề

chuyên chính vô sản, đã vạch rõ các chức năng chủ yếu và các giai đoạn phát triển của Nhà nước xô-viết, và đã nhấn mạnh vào sự cần thiết phải bảo tồn và củng cố Nhà nước ngay cả sau khi đã xây dựng hoàn toàn chủ nghĩa cộng sản, nếu còn nguy cơ của một cuộc ngoại xâm.

Tính đến nay, chủ nghĩa Mác đã xuất hiện được hơn một trăm năm. Trong thời gian đó, hàng chục và hàng trăm chính phủ tư sản đã cố «thủ tiêu» chủ nghĩa Mác. Nhưng các chính phủ tư sản hết lập lên lại đổ xuống, còn chủ nghĩa Mác vẫn cứ tồn tại. Sở dĩ như vậy là vì chủ nghĩa Mác là biểu hiện khoa học của những lợi ích sống còn của giai cấp công nhân. Không thể tiêu diệt được chủ nghĩa Mác, cũng như không thể tiêu diệt được giai cấp công nhân. Bây giờ, chủ nghĩa Mác là học thuyết thống trị trong cả một loạt nước châu Âu và châu Á và đã ăn sâu vào tim óc của hàng triệu người lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa. Giai cấp công nhân và các Đảng cộng sản đã thu được thắng lợi vì đã dựa vào học thuyết vô địch của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Các đảng cộng sản trên toàn thế giới đã trở thành một lực lượng quốc tế vô địch, là vì đã được xây dựng trên cơ sở vững chắc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã được tôi luyện trong một cuộc đấu tranh không thỏa hiệp để bảo vệ tính chất thuần khiết về tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và đã luôn luôn lấy những tư tưởng bất diệt của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Xta-lin làm kim chỉ nam.

Đảng Cộng sản Liên-xô do Lê-nin sáng lập và giáo dục là một ví dụ vĩ đại về một đảng hoạt động dựa trên cơ sở học thuyết Mác — Lê-nin. Lịch sử năm mươi năm qua của Đảng cộng sản Liên-xô chính là chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong hành động. Kinh nghiệm của nó đã làm phong phú vô cùng và đang tiếp tục làm phong phú chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đảng cộng sản là khối óc, là trái tim, là người cổ vũ, người tổ chức xã hội xô-viết tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Vai trò lãnh đạo do Đảng đảm đương đảm bảo cho chủ nghĩa cộng sản nhất định sẽ được xây dựng ở Liên-xô.

Một trong những nhiệm vụ to lớn phải thực hiện trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, là việc thấm nhuần lý luận Mác — Lê-nin. Nghiên cứu chủ nghĩa Mác — Lê-nin tức là thấm nhuần thực chất của nó, là học vận dụng nó vào các điều kiện khác nhau, biết làm cho nó phong phú thêm và phát triển nó tùy theo tình hình và các nhiệm vụ lịch sử mới. Từ khi ra đời, chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được phát triển trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa cơ hội, chống bọn vô chính phủ, bọn Cau-xki, bọn men-sê-vích, bọn Tơ-rốt-xki, bọn Di-nô-vi-ép, bọn Bu-kha-rin và những kẻ thù khác của giai cấp vô sản. Trong cuộc đấu tranh đó, chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được tôi luyện và đã tiến bộ. Ngày nay cũng vậy, điều kiện phát triển của học thuyết Mác — Lê-nin chính là cuộc đấu tranh quyết liệt và kiên trì chống lại mọi biểu hiện của hệ tư tưởng tư sản và cải lương chủ nghĩa.

MÁC SÁNG TẠO (CHỦ NGHĨA). Chủ nghĩa Mác chân chính, coi như kim chỉ nam cho hành động cách mạng, như khoa học tiên tiến cùng tiến lên với đời sống và làm cho đời sống tiến lên. Chủ nghĩa Mác sáng tạo trên căn bản khác với chủ nghĩa giáo điều của các nhà tư tưởng thuộc Quốc tế thứ hai cơ hội chủ nghĩa, Quốc tế này đã làm cho chủ nghĩa Mác nghèo nàn và biến chất đi. Chỉ thừa nhận chủ nghĩa Mác một cách hình thức, các nhà tư tưởng đó đã cố làm cho chủ nghĩa Mác biến thành một giáo điều chết, làm tù cái mũi nhọn cách mạng của chủ nghĩa Mác và như vậy là làm cho chủ nghĩa Mác thành ra vô hại đối với giai cấp tư sản. Trong cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô**, có một định nghĩa sâu sắc về chủ nghĩa Mác sáng tạo: « Người ta không thể coi lý luận Mác — Lê-nin như một tập giáo điều, một bộ kinh thánh, một pho tín điều, và coi những người mác-xít như những chàng thông thái rởm nhồi đầy văn sách. Lý luận Mác — Lê-nin là khoa học về sự phát triển của xã hội, khoa học về phong trào công nhân, khoa học về cách mạng vô sản, khoa học về kiến thiết

xã hội cộng sản chủ nghĩa. Vì là một khoa học, nên nó không nằm chết một chỗ, và không hề nằm chết một chỗ được; nó cứ phát triển và hoàn thiện. Người ta rất hiểu rằng, trong quá trình phát triển của nó, chủ nghĩa Mác không thể không giàu thêm về kinh nghiệm mới, tri thức mới; những luận cương và những kết luận nào đó của nó không thể không thay đổi theo thời gian, không thể không bị thay thế bằng những kết luận và luận cương mới phù hợp với điều kiện mới của lịch sử». Tinh thông lý luận Mác — Lê-nin hẳn không phải là học thuộc lòng tất cả những công thức của nó bằng cách bám lấy từng câu từng chữ. Tinh thông học thuyết mác-xít tức là biết lấy kinh nghiệm mới của phong trào cách mạng làm cho học thuyết đó được thêm phong phú, tức là biết *phát triển nó và làm cho nó tiến lên*, biết dựa theo những nguyên lý cơ bản của nó mà kiên quyết đem những luận cương và kết luận mới phù hợp với hoàn cảnh mới của lịch sử, thay thế cho những luận cương và kết luận đã lỗi thời.

Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Xta-lin đều là những tấm gương sáng chói, biết đề cập đến các vấn đề khoa học một cách sáng tạo. Mác và Ăng-ghen vẫn luôn luôn nhấn mạnh rằng học thuyết của hai ông không phải là một giáo điều, mà là một kim chỉ nam cho hành động. Toàn bộ hoạt động của Đảng Cộng sản Liên-xô là một tấm gương chói lọi của chủ nghĩa Mác sáng tạo. Trong các tác phẩm nói về những vấn đề kinh tế, lịch sử, chính trị, về chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản, các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chỉ cho ta thấy phải căn cứ vào những biến đổi trong đời sống thực tại, vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể để giải quyết các vấn đề ấy một cách sáng tạo. Lê-nin đã phát triển về mọi mặt khoa học mác-xít áp dụng vào thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Căn cứ vào những điều kiện mới của lịch sử, Lê-nin đã thay thế những luận cương và kết luận cũ bằng những luận cương và kết luận mới (chẳng hạn chủ nghĩa xã hội trước hết có thể thắng lợi trong riêng một nước tư bản chủ nghĩa, hình thức chính trị tốt nhất của chuyên chính vô sản không phải là cộng hòa dân chủ đại

nghị mà là cộng hòa xô-viết v.v...).

Xta-lin đã chứng minh rằng, công thức của Ăng-ghen về sự tiêu vong của Nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa vào giả thiết cho rằng chủ nghĩa xã hội có thể đồng thời thắng lợi ở tất cả các nước, không thể có giá trị trong những điều kiện khác, khi chủ nghĩa xã hội chỉ mới thắng lợi trong riêng một nước. Trong những điều kiện đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải được củng cố bằng mọi cách. Ngay trong một nước đã hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Nhà nước vẫn tồn tại chừng nào còn nguy cơ bị các nước đế quốc chủ nghĩa tấn công.

Điều kiện quyết định của một quan niệm sáng tạo về chủ nghĩa Mác là sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Bọn men-sê-vích, bọn Cau-xki và những kẻ thù khác của chủ nghĩa Mác đã tỏ ra là bọn giáo điều cằn cỗi bởi vì chúng đã tách rời lý luận với thực tiễn, đã không biết đến kinh nghiệm mới trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và sự tiến hóa của đời sống thực tiễn. Chủ nghĩa Mác chân chính, tức chủ nghĩa Mác cách mạng, được xây dựng trên cơ sở thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Chủ nghĩa Mác không ngừng làm phong phú lý luận vì đã quan tâm đến những tài liệu của thực tiễn và những điều kiện mới của lịch sử. Lực lượng vô tận của chủ nghĩa Mác sáng tạo chính là ở chỗ đó. Linh hồn của chủ nghĩa Mác là phép biện chứng duy vật chủ nghĩa, phép biện chứng này yêu cầu người ta phải xét các hiện tượng trong sự phát triển, biến hóa, phát sinh và tiêu diệt của các hiện tượng đó, yêu cầu người ta khi xét đoán một sự kiện xã hội thì phải nhìn thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa sự kiện ấy với hoàn cảnh lịch sử, phải nhìn thấy điều kiện lịch sử đã sinh ra sự kiện ấy.

MAN-TUYT (CHỦ NGHĨA). Học thuyết phản khoa học và phản động do linh mục Man-tuyt (1766 — 1834), nhà kinh tế học tư sản Anh, kẻ thù của những người lao động, đề xướng ra. Trong tác phẩm *Bàn về dân số* (1798), Man-tuyt khẳng định rằng dân số tăng lên theo cấp số nhân (1, 2, 4, 8, 16, v.v...) còn tư liệu sinh hoạt thì tăng theo cấp số cộng (1,2,3,4,5, v.v...). Ông tuyên bố rằng sự chênh lệch giữa dân số và số lượng tư liệu sinh hoạt là

một quy luật tự nhiên và vĩnh viễn, và chỉ có thủ tiêu chỗ «quá thừa» của dân số đi, nghĩa là bắt người lao động không được lập gia đình và phải chết đói thì mới giảm bớt được tác dụng của quy luật đó. Theo bọn chủ trương học thuyết đó, thì những người lao động sở dĩ phải chịu tai nạn đói rét và bần cùng không phải là do chủ nghĩa tư bản, không phải do bọn bóc lột, mà là do bản thân người lao động, họ phải chịu trách nhiệm về nỗi khổ, nạn đói, khổn cùng của họ, vì họ quá đông. «Những kết luận khoa học của Man-tuýt đều *hoàn toàn săn sóc* đến lợi ích của giai cấp thống trị nói chung và của những phần tử phản động của các giai cấp thống trị đó nói riêng; ông ta xuyên tạc khoa học để phục vụ những lợi ích đó. Tất nhiên, những lợi ích đó *hoàn toàn coi thường* lợi ích của các giai cấp bị áp bức» (Mác: *Lịch sử học thuyết giá trị thặng dư*, bản tiếng Nga, tập II, quyển 1, trang 208). Mác chứng minh rằng tình trạng «dân số quá thừa» tuyệt nhiên không phải là một quy luật tự nhiên vĩnh viễn và không thể thay đổi được, mà chỉ là một quy luật có tính chất lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong khi tố cáo bọn người Nga chủ trương chủ nghĩa Man-tuýt, như Xtơ-ru-vê, Bun-ga-cốp và những người khác, Lê-nin đã chứng minh rằng: «Tình trạng dân số quá thừa ở nước Nga nông nghiệp là do sự thống trị của tư bản, chứ không phải do một sự chênh lệch nào đó giữa sự tăng thêm của dân số và sự tăng thêm của tư liệu sinh hoạt». (*Toàn tập*, tập I, bản tiếng Nga, trang 458).

Phái triết học phản động hiện đại đang làm sống lại học thuyết của Man-tuýt để làm một công cụ đấu tranh chống lại những người lao động, để làm lợi cho sự bành trướng của chủ nghĩa đế quốc. Bọn xã hội học tư sản phản động trắng trợn tuyên bố rằng họ là những người ủng hộ thuyết giảm bớt dân số một cách nhân tạo, nghĩa là tiêu diệt phần «quá thừa» trong nhân dân lao động, và cho rằng làm như vậy là có thể tiêu diệt được tất cả những tệ xấu của chủ nghĩa tư bản.

Nguyên nhân thật của sự bần cùng của quần chúng lao động trong các nước tư

bản chủ nghĩa, nguyên nhân của nạn thất nghiệp, khủng hoảng kinh tế, chiến tranh v.v..., chính là chủ nghĩa tư bản, kẻ cản trở sự tiến bộ của xã hội. Quy luật dân số là một quy luật xã hội chứ không phải là một quy luật của tự nhiên. Thật vậy, mỗi phương thức sản xuất xã hội trong lịch sử đều có quy luật dân số riêng của nó, quy luật này chỉ thích ứng với phương thức đó, sẽ cùng biến đi với phương thức đó và do đó, chỉ có một giá trị lịch sử» (Mác: *Tư bản*, quyển 1, tập 3, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1939, trang 82). Ở Liên-xô, đã vĩnh viễn chấm dứt «tình trạng dân số quá thừa» của chủ nghĩa tư bản, tình trạng này chỉ có nghĩa là người lao động không có tư liệu sinh hoạt. Thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa đi thì tình trạng dân số quá thừa và cả những hiện tượng đặc biệt khác của chủ nghĩa tư bản như khủng hoảng kinh tế, chiến tranh v.v... cũng biến theo.

MAO TRẠCH-ĐÔNG. Lãnh tụ vĩ đại của Đảng cộng sản Trung-quốc, người tổ chức sự thắng lợi của nhân dân Trung-quốc. Sinh ngày 26 tháng 12 năm 1893, trong một gia đình nông dân ở làng Thiều-sơn, tỉnh Hồ-nam. Từ hồi lên sáu, ông đã bắt đầu làm việc đồng áng với người lớn. Lên tám, ông đi học. Năm 1911, cách mạng bùng nổ và Mao Trạch-Đông tham gia quân đội cách mạng. Cách mạng thất bại: bọn quân phiệt Trung-quốc lên thay triều đình Mãn-thanh. Mao Trạch-Đông đã rút khỏi quân đội và năm 1913 vào học trường sư phạm thứ nhất của tỉnh Hồ-nam ở Trường-sa. Chẳng bao lâu, ông đã đứng đầu các sinh viên cách mạng, tổ chức trong trường một nhóm sinh viên: «Tân dân học hội». Sau này, ông viết: ở trường học dần dần tập hợp xung quanh tôi các bạn sinh viên có tư tưởng và nguyện vọng giống tôi. Nhóm này là cơ sở cho một tổ chức sau này có một ảnh hưởng lớn đến vận mệnh của Trung-quốc. Năm 1919, Mao Trạch-Đông tổ chức các thanh niên Hồ-nam nhằm ủng hộ «Phong trào mồng 4 tháng 5» là chiến dịch phản đối chủ nghĩa đế quốc do các sinh viên Bắc-kinh đề xướng. Chiến dịch này đã đánh dấu bước đầu của một phong trào rộng rãi

chống chế độ phong kiến và chủ nghĩa đế quốc.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở Nga đã ảnh hưởng rất mạnh đến Mao Trạch-Đông. Ông viết: Dưới ảnh hưởng của lý luận cách mạng mác-xít và của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại ở Nga, tôi đã sáng lập ra ở Trường-sa, mùa Đông năm 1920, một tổ chức chính trị đầu tiên của công nhân. Từ đó trở đi, tôi tự nhận là một người mác-xít. Đại hội lần thứ nhất của Đảng cộng sản Trung-quốc họp vào tháng 7 năm 1921 và Mao Trạch-Đông đã tham gia Đại hội này với tư cách là đại biểu Hồ-nam. Đại hội lần thứ III của Đảng cộng sản Trung-quốc đã thông qua một nghị quyết có ý nghĩa lịch sử về việc Đảng cộng sản cần phải liên minh với Quốc dân đảng do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo, để lập một mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc và bọn quân phiệt phong kiến. Đại hội này đã kết án chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh của Trần Độc-Tú và chủ nghĩa bè phái của Trương Quốc-Đào. Đại hội đã nhấn mạnh đến sự tất yếu phải bảo vệ tính độc lập về chính trị và về tổ chức của những người cộng sản trong mặt trận thống nhất với Quốc dân đảng cách mạng. Mao-Trạch Đông là một trong những đại biểu đã kiên quyết bênh vực đường lối Mác—Lê-nin của Đảng. Trong Đại hội này, ông được bầu làm ủy viên Bộ chính trị Đảng cộng sản Trung-quốc.

Tháng 5 năm 1925, sau khi bọn đế quốc Anh và Nhật tàn sát đẫm máu nhân dân lao động và sinh viên ở Thượng-hải, một làn sóng cách mạng phản đối chủ nghĩa đế quốc lan tràn khắp nước. Phong trào nông dân đã bắt đầu phát triển mạnh. Mùa đông năm 1925, Mao Trạch-Đông trở về Hồ-nam, quê hương của ông. Trong vài tháng, hơn hai mươi hội nông dân được thành lập dưới sự lãnh đạo trực tiếp của ông. Tháng 3 năm 1926, Mao Trạch-Đông viết tác phẩm: *Phân tích các giai cấp của xã hội Trung-quốc* trong đó ông đã nhấn mạnh rằng nông dân là bạn đồng minh đông nhất và trung thành nhất của giai cấp vô sản Trung-quốc. Ông đã tiên đoán rằng với đà cách mạng tiến lên, trong giai cấp tư sản dân tộc sẽ có sự chia rẽ

và cánh hữu của giai cấp này sẽ chạy sang phía chủ nghĩa đế quốc. Mao Trạch-Đông đã nhắc nhở Đảng rằng trong lúc tham gia mặt trận dân tộc thống nhất, người cộng sản không được để cho giai cấp tư sản dân tộc phá hoại tổ chức mặt trận đó. Mùa xuân năm 1926, Mao Trạch-Đông đến Thượng-hải để lãnh đạo Tiểu ban nông vận trực thuộc Trung ương Đảng cộng sản Trung-quốc. Trong thời kỳ này, bọn cơ hội chủ nghĩa phái hữu, đứng đầu là Trần Độc-Tú, nối giáo cho phái phản động trong Quốc dân đảng, đã ra sức đè nén phong trào quần chúng của nông dân và công nhân. Nhất là chúng kịch liệt đả kích vào những nông dân đã nổi dậy đấu tranh anh dũng. Mao Trạch-Đông về Hồ-nam để nghiên cứu tại chỗ phong trào nông dân. Trong bản báo cáo về cuộc khảo sát này, ông đã viết: « Trong một thời gian rất ngắn, sẽ có hàng trăm triệu nông dân nổi dậy trong khắp các tỉnh thuộc Hoa Trung, Hoa Nam và Hoa Bắc; thế của họ như mưa sa bão táp, mãnh liệt phi thường, bất cứ một lực lượng nào dù to lớn đến đâu cũng không có thể kìm hãm nổi. Họ sẽ đập tan những xiềng xích trói buộc họ và họ sẽ lăn xả mình vào con đường giải phóng ».

Sau cuộc chính biến phản cách mạng (ngày 7 tháng 8 năm 1927) của Quốc dân đảng, có cuộc hội nghị bất thường của Đảng trong đó Mao Trạch-Đông đã góp phần tích cực. Trần Độc-Tú, thủ lĩnh của bọn cơ hội chủ nghĩa, đã bị truất ra khỏi địa vị Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương. Để thực hiện đường lối chính trị mới do hội nghị định ra, Đảng đã phái Mao Trạch-Đông đến Hồ-nam để tổ chức nông dân khởi nghĩa.

Mao Trạch-Đông cùng với Chu-Đức, đã sáng lập ra Hồng quân Trung quốc. Hồng quân được rèn luyện và trưởng thành. Mao Trạch-Đông đã kêu gọi các đảng viên cộng sản Trung-quốc nghiên cứu kỹ kinh nghiệm cuộc nội chiến ở Nga. Tất cả miền Nam tỉnh Giang-tây trở thành địa bàn hoạt động của Hồng quân. Trong các tỉnh khác ở Hoa Trung và Hoa Nam, cũng lập ra những đội Hồng quân và căn cứ địa cách mạng. Tháng Tư năm 1930, một nhóm cơ hội chủ nghĩa « tả » khuynh đứng đầu là Lý Lập-

Tam, chiếm quyền lãnh đạo Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản, nhóm này đã đẩy Đảng đến chỗ mạo hiểm, tổ chức những cuộc khởi nghĩa vũ trang ở tất cả các thành phố lớn trong nước. Dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch-Đông, Đảng Cộng sản đã kiên quyết đấu tranh chống đường lối sai lầm đó. Tháng Chín năm 1930, trong Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ ba, Lý Lập-Tam đã thừa nhận sai lầm của mình và rút khỏi cơ quan lãnh đạo của Trung ương Đảng.

Mao Trạch-Đông

Ngày 7 tháng 11 năm 1931, ở Thụy-kim tỉnh Giang-tây, đã thành lập Chính phủ công nông do Mao Trạch-Đông đứng đầu. Trong cuộc đấu tranh chống bọn cơ hội chủ nghĩa, Mao Trạch-Đông đã hướng mọi cố gắng của Đảng vào việc tăng cường các căn cứ cách mạng và củng cố những thắng lợi của Hồng quân. Từ tháng 12 năm 1930 đến tháng 2 năm 1933, Tưởng Giới-Thạch đã bốn lần vây đánh căn cứ này nhưng đều bị đánh lui.

Song, một nhóm cơ hội chủ nghĩa «tả» khuynh khác do Vương Minh (Trần Thiệu-Vũ) cầm đầu đã làm trở ngại việc khuếch trương những thắng lợi đó. Chính sách tai hại của nhóm này đã làm cho không thể ngăn phá được cuộc vây đánh lần thứ năm của Tưởng Giới-Thạch. Tháng 10 năm 1934, các đơn vị Hồng quân bắt đầu cuộc trường chinh nổi tiếng. Tháng giêng năm 1935, tại hội nghị mở rộng của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng, Mao Trạch-Đông và các bạn chiến đấu của ông đã đập bọn cơ hội «tả» khuynh, bọn này bị truất ra khỏi cương vị của chúng. Mao Trạch-Đông đứng đầu cơ quan lãnh đạo mới của Đảng. Dưới sự lãnh đạo của ông,

nhóm cơ hội chủ nghĩa hữu khuynh đứng đầu là Trương Quốc-Đào, cũng bị đập tan trong thời kỳ đó.

Sau khi cuộc trường chinh kết thúc một cách thắng lợi, Mao Trạch-Đông liền bắt tay nghiên cứu các vấn đề sách lược mà cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Nhật đặt ra. Ông đã phê phán nghiêm khắc những quan điểm sai lầm của bọn cơ hội chủ nghĩa «tả» khuynh cho rằng giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc không có khả năng liên hợp với công nhân và nông dân trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Nhật. Mao Trạch-Đông đã vạch rõ rằng việc lập một mặt trận thống nhất chống Nhật là việc hoàn toàn cần thiết và có thể làm được. Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Mao Trạch-Đông, các lực lượng yêu nước đều tập hợp ngày càng đông đảo xung quanh Đảng cộng sản và cả nước chuẩn bị chống lại bọn xâm lược. Trong những điều kiện đó, cần phải tổng kết kinh nghiệm quân sự trong nhiều năm của Đảng, phải tổng kết cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội «tả» khuynh và hữu khuynh trên vấn đề quân sự, phải định ra đường lối sách lược và chiến lược trong cuộc chiến tranh cách mạng sau này. Nhiệm vụ đó, Mao Trạch-Đông đã thực hiện trong tác phẩm *Các vấn đề chiến lược của chiến tranh cách mạng ở Trung-quốc* (1936). Trong thời kỳ lập mặt trận thống nhất chống Nhật, tức là lúc mà các đảng viên cộng sản đã thoát khỏi tình trạng hoạt động bí mật ở sau lưng Quốc dân đảng, hàng ngũ Đảng cần phải luôn luôn được củng cố về mặt tư tưởng và về mặt tổ chức. Muốn thế, phải triệt để vạch mặt chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và «tả» khuynh, vì nó là kẻ gieo rắc ảnh hưởng của địch trong hàng ngũ Đảng, phải bóc trần tư tưởng sai lầm của các tập đoàn phản Đảng. Mao Trạch-Đông đã hoàn thành nhiệm vụ đó trong các tác phẩm triết học *Bàn về thực tiễn* (1937) và *Bàn về mâu thuẫn* (1937). Trong khi vận dụng phép biện chứng duy vật vào các vấn đề sách lược cách mạng, Mao Trạch-Đông đã vạch ra trong tác phẩm *Bàn về đánh lâu dài* (1938), những biện pháp cụ thể để thắng chủ nghĩa đế quốc Nhật. Năm 1940, tác phẩm *Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới*

ra đời. Trong đó, Mao Trạch-Đông đã bác những luận điểm của Quốc dân đảng cho rằng Trung-quốc có khả năng phát triển theo « con đường thứ ba » và đã chứng minh cách mạng Trung-quốc chỉ có thể thắng lợi nếu được sự ủng hộ của Liên-xô và của toàn thể mặt trận phản đế. Mao Trạch-Đông viết : Trung-quốc sẽ phát triển theo một con đường không phải tư bản chủ nghĩa. Ai chống lại trào lưu lịch sử đó, người ấy sẽ vỡ đầu.

Tình hình ngày càng phức tạp. Bè lũ Tưởng Giới-Thạch mở hết cuộc tấn công này đến cuộc tấn công khác chống cộng sản. Quân đội Tưởng Giới-Thạch đã bao vây Biên khu. Bọn xâm lược Nhật thi hành chính sách tiêu thổ ở các khu giải phóng. Nhưng tất cả những âm mưu của bọn thù trong địch ngoài đều bị chặn lại một cách thắng lợi. Đến năm 1943, các khu giải phóng được củng cố và mở rộng. Lực lượng của Đảng Cộng sản được tăng lên nhiều. Đó là kết quả của sự lãnh đạo sáng suốt của Mao Trạch-Đông.

Trong thời kỳ này, « cuộc vận động chỉnh phong trong Đảng » dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch-Đông, đã có một ý nghĩa đặc biệt. Trong những bài nhan đề là *Cải tạo học phong của chúng ta* (tháng 5 1941), *Phản đối đảng bát cổ* (tháng 2 năm 1942), Mao Trạch-Đông đã nêu ra cho các đảng viên cộng sản Trung-quốc cách vận dụng sáng tạo lý luận Mác — Lê-nin vào thực tiễn đấu tranh cách mạng ở Trung-quốc ; ông đã kêu gọi họ vứt bỏ cái tác phong xấu xa hoặc máy móc học tập một vài công thức mác-xít hoặc coi thường lý luận. Sau « cuộc vận động chỉnh phong », trình độ tư tưởng đảng viên được nâng cao rõ rệt, điều đó bảo đảm sự lãnh đạo chính trị đưa cuộc đấu tranh cách mạng dân chủ nhân dân tiến đến thắng lợi.

Những thắng lợi có tính chất quyết định do nhân dân Liên-xô đạt được trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc vĩ đại chống bọn phát xít xâm lược, đã ảnh hưởng rất mạnh đến cuộc đấu tranh giải phóng ở Trung quốc. Các lực lượng yêu nước càng siết chặt hơn nữa hàng ngũ của mình xung quanh Đảng cộng sản và yêu cầu cải tổ chính phủ Quốc dân đảng theo những nguyên tắc dân chủ

Mao Trạch-Đông đã nói lên nguyện vọng của nhân dân trong bản báo cáo *Bàn về chính phủ liên hiệp* đọc tại Đại hội đại biểu lần thứ VII của Đảng cộng sản Trung-quốc (1945). Ông đã nêu bật hai đường lối trong cuộc chiến tranh chống Nhật, đường lối của Đảng Cộng sản Trung-quốc hướng vào việc phát động cuộc chiến tranh nhân dân và đường lối của Quốc dân đảng tiến hành chiến tranh không có nhân dân tham gia và phản lại nhân dân. Mao Trạch-Đông chứng minh bằng lý luận rằng thắng lợi của đường lối thứ nhất và thất bại của đường lối thứ hai là điều tất nhiên trong lịch sử. Trong báo cáo này ông đã vạch một cương lĩnh cụ thể để xây dựng nước Trung hoa mới. Sau khi phát-xít Đức và đế quốc Nhật thất bại, bè lũ Tưởng Giới-Thạch được bọn đế quốc Mỹ giúp đã gây ra nội chiến (mùa hè 1946). Nhưng quân giải phóng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch-Đông đã đánh bại quân đội Quốc dân Đảng lớn mạnh gồm bao nhiêu triệu người. Nhân dân Trung-quốc đã vĩnh viễn thoát ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc. Ngày 1 tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa tuyên bố ra đời và thành lập một Chính phủ nhân dân đứng đầu là Mao Trạch-Đông. Ngay trước thắng lợi lịch sử này, ông đã viết tác phẩm *Bàn về chuyên chính dân chủ nhân dân.* Trong đó ông định nghĩa chính quyền mới, thiết lập sau khi thế lực phản động của bọn đế quốc phong kiến đã thất bại, là một nền chuyên chính dân chủ của nhân dân, dựa trên cơ sở liên minh công nông và do giai cấp công nhân lãnh đạo. Tác phẩm này của Mao Trạch-Đông dùng làm cơ sở cho «Cương lĩnh chung của Hội nghị chính trị hiệp thương nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.»

II

Nước Cộng hòa nhân dân Trung hoa do Đảng cộng sản lãnh đạo, trong một thời gian ngắn, đã đạt được những thành tựu to lớn. Nước Trung Hoa mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản do Mao Trạch-Đông đứng đầu, đã trở nên một thành trì vững mạnh của hòa bình và dân chủ và đã bước một cách vững chắc vào con đường xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội.

«MẶT TRỜI LÀ TRUNG TÂM» (THUYẾT) VÀ «TRÁI ĐẤT LÀ TRUNG TÂM» (THUYẾT). Cho đến thế kỷ XVI, thuyết «trái đất là trung tâm» của Pơ-tô-lê-mê (thế kỷ thứ hai), chiếm địa vị thống trị; theo thuyết này, trái đất là bất động và ở trung tâm vũ trụ, và vũ trụ quay xung quanh trái đất. *Cô-péc-ních** chứng minh rằng thuyết đó không vững và lập ra thuyết «mặt trời là trung tâm»; theo thuyết này, mặt trời ở trung tâm vũ trụ, các hành tinh (kể cả trái đất) thì di chuyển xung quanh mặt trời. Giáo hội kịch liệt chống lại học thuyết khoa học của Cô-péc-ních, vì học thuyết này dứt khoát đoạn tuyệt với tín điều tôn giáo, với truyền thuyết Thượng đế sáng tạo thế giới. Nó đả kích vào chính nền tảng của thế giới quan tôn giáo. Vài năm sau khi Cô-péc-ních từ trần, người ta đã dựng được những thiên văn biểu căn cứ vào học thuyết của ông. Học thuyết đó được khoa học thừa nhận và về sau, được chỉnh lý trên một điểm quan trọng: mặt trời là trung tâm của thái dương hệ, nhưng thái dương hệ lại vận động trong không gian vũ trụ.

Ngày nay, những nhà triết học phản động mưu đồ khôi phục lại học thuyết đã quá thời từ lâu của Pơ-tô-lê-mê; họ lợi dụng những dao động duy tâm chủ nghĩa của các nhà khoa học. Họ vin vào *tương đối luận** để khẳng định rằng: trong hai học thuyết cái nào đáng tin cái nào không đáng tin, điều đó không có quan hệ gì, vì cả hai «đều đúng như nhau». Như vậy là khoa học phản động quay trở lại với những hình ảnh huyền hoặc về thế giới.

MÂU THUẪN. (Xem: *Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng*; *Đấu tranh giữa các mặt đối lập*; *Mới và cũ*).

MÂU THUẪN ĐỐI KHÁNG VÀ MÂU THUẪN KHÔNG ĐỐI KHÁNG. Theo phép biện chứng mác-xít thì cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập, cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, là nguồn gốc và nội dung thực tại của mọi sự phát triển. Trong sự phát triển luôn luôn sinh ra những mâu thuẫn, và chỉ có khắc phục được những mâu thuẫn đó mới bảo đảm cho sự vận động tiến lên.

Phép biện chứng mác-xít phân biệt mâu thuẫn đối kháng với mâu thuẫn không đối kháng.

Cơ sở của những *mâu thuẫn đối kháng* trong xã hội là lợi ích không thể điều hòa được của các lực lượng, của các giai cấp hay của các tập đoàn thù địch nhau. Thường thường, chỉ có thể thanh toán những loại mâu thuẫn như thế bằng bạo lực, nghĩa là bằng một cuộc đấu tranh giai cấp có tính chất cách mạng và bằng sự thắng lợi của giai cấp này đối với giai cấp khác hay bằng các cuộc chiến tranh, v.v... Ví như mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, nghĩa là giữa những giai cấp có những lợi ích đối lập nhau về căn bản, chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa mới giải quyết được. Chừng nào chủ nghĩa tư bản còn tồn tại, thì «tình trạng đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản vẫn còn là một cuộc đấu tranh giữa giai cấp và giai cấp, cuộc đấu tranh ấy, đến giai đoạn cao nhất của nó, sẽ trở thành một cuộc cách mạng toàn diện.» (Mác: *Sự khốn cùng của triết học*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1947, trang 135). Ở Liên-xô, trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, có những mâu thuẫn đối kháng giữa một bên là giai cấp công nhân và nông dân lao động với một bên là giai cấp tư sản thành thị và bọn cu-lắc. Nhà nước chuyên chính của giai cấp vô sản đã khắc phục những mâu thuẫn đối kháng đó bằng cách thanh toán những giai cấp bóc lột. Một ví dụ khác về mâu thuẫn đối kháng: đó là những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc chủ nghĩa, giữa giai cấp tư sản trong các nước khác nhau. Nguồn gốc của những mâu thuẫn đó là cuộc đấu tranh giữa các nước tư bản chủ nghĩa để giành giật thị trường và tiêu diệt những kẻ cạnh tranh với mình, tức là khuynh hướng của bọn đế quốc tham tàn muốn làm giàu trên lưng nhau. Và tuy những mâu thuẫn đối kháng đó không phải là những mâu thuẫn giai cấp—điều đó làm cho nó ít nghiêm trọng, ít gay gắt hơn tình trạng đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản,—nhưng nó vẫn gây ra một cuộc đấu tranh dữ dội giữa bọn đế quốc của các nước khác nhau. Trong những mâu thuẫn đó, đã có sẵn những nguyên nhân của

các cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa nhằm chia lại thế giới, nhằm giành giật thị trường tiêu thụ, v.v... Những mâu thuẫn đối kháng có đặc điểm là trong quá trình phát triển của nó, nó càng trở nên gay gắt và sâu sắc, là nó biến thành đối lập với nhau, là cuộc đấu tranh giữa các mâu thuẫn đó rốt cục sẽ dẫn đến một sự xung đột gay gắt.

Trong trường hợp những *mâu thuẫn không đối kháng*, thì không phải là vấn đề mâu thuẫn giữa những giai cấp thù địch có lợi ích đối lập với nhau về căn bản nữa mà những mâu thuẫn ấy thuộc những vấn đề riêng biệt thông thường chứ không phải thuộc những vấn đề cơ bản. Khác với những mâu thuẫn đối kháng, đặc điểm của những mâu thuẫn không đối kháng là: trong quá trình phát triển của nó, nó không nhất thiết phải biến thành một sự đối lập đối địch, và cuộc đấu tranh giữa các mâu thuẫn đó cuối cùng sẽ không dẫn đến một cuộc xung đột. Một ví dụ cụ thể về những mâu thuẫn thuộc loại này là mâu thuẫn đã có, trước khi xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, giữa giai cấp công nhân, đại biểu cho chủ nghĩa xã hội và giai cấp nông dân, tức giai cấp của những người tiểu tư hữu. Nhưng công nhân và nông dân cũng có những lợi ích chung quan trọng áp đảo những mâu thuẫn nói trên: chỉ có chủ nghĩa xã hội mới giải thoát được công nhân và nông dân ra khỏi cảnh nô lệ và sự bóc lột, và tạo điều kiện cho một đời sống thật sự của con người, một đời sống sung sướng. Vì vậy, nguyên tắc cao nhất của chuyên chính vô sản là liên minh công nông. Khác với những mâu thuẫn đối kháng, những mâu thuẫn không đối kháng bị xóa bỏ không phải bằng bạo lực và bằng một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, mà bằng một sự cải tạo, có phương pháp và tuần tự, những điều kiện kinh tế là nguyên nhân của các mâu thuẫn ấy. Liên-xô đã cung cấp một ví dụ nổi bật về cách khắc phục những mâu thuẫn không đối kháng giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, ví dụ có một ý nghĩa quốc tế lớn lao. Ở Liên-xô, những mâu thuẫn ấy được khắc phục dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản bằng sự cải tạo dần dần theo chủ nghĩa xã hội nền kinh tế

tiểu nông. Nhưng cũng chính nhờ có đấu tranh mà những mâu thuẫn không đối kháng giữa giai cấp công nhân và nông dân mới được xóa bỏ: đấu tranh chống tâm lý tiểu tư sản của giai cấp nông dân là giai cấp gắn chặt vào chế độ tư hữu. Cuộc đấu tranh đó chẳng những không phá hủy mà trái lại còn củng cố thêm liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân lao động, và rốt cuộc, làm giảm dần những mâu thuẫn giữa hai giai cấp đó. Sở dĩ còn có những sự phân biệt về kinh tế và chính trị giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân nông trang tập thể là vì còn có hai hình thức sở hữu: chế độ sở hữu của toàn dân và chế độ sở hữu nông trang tập thể; hai chế độ sở hữu đó sẽ bị hoàn toàn thủ tiêu trong quá trình chuyển dần từ giai đoạn thấp đến giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản (Xem: *Các giai cấp ở Liên-xô*). Theo gương Liên-xô, các nước *dân chủ nhân dân** đều dựa trên cơ sở công nông liên minh mà giải quyết những mâu thuẫn giữa công nhân và nông dân và biến nền tiểu nông phân tán thành một nền đại nông nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội thắng lợi thì tình trạng đối kháng giữa các giai cấp trong nước cũng không còn nữa. Tại Đại hội Đảng lần thứ XVIII, Xta-lin đã nêu rõ đặc điểm của tình hình mới ở Liên-xô mà những thắng lợi lịch sử của chủ nghĩa xã hội đã tạo ra. Xta-lin nói: «Khác với tất cả mọi xã hội tư bản chủ nghĩa, trong lòng xã hội xô-viết ở thời đại chúng ta, có điều đặc biệt là không còn có những giai cấp đối kháng thù địch nữa; là các giai cấp bóc lột đã bị thủ tiêu; là công nhân, nông dân, trí thức hợp thành xã hội xô-viết, sống chung và làm việc trong tinh thần hợp tác anh em. Còn xã hội tư bản chủ nghĩa thì bị chia sẻ vì những đối kháng không thể điều hòa được giữa công nhân và bọn tư bản, giữa nông dân và bọn địa chủ, điều đó làm cho tình hình nội bộ của xã hội tư bản chủ nghĩa không ổn định,— xã hội xô-viết, sau khi thoát khỏi ách bóc lột, không có những đối kháng ấy, không còn có tình trạng xung đột giữa các giai cấp nữa, và là hình ảnh của một sự hợp tác anh em giữa công nhân, nông

dân và trí thức. Chính trên cơ sở của sự nhất trí về lợi ích đó mà những động lực như sự nhất trí về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết, tình hữu nghị giữa các dân tộc ở Liên-xô, lòng yêu nước xô-viết, đã được phát triển». («Báo cáo tại Đại hội Đảng lần thứ XVIII về hoạt động của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản (b) Liên-xô», bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 41).

Tuy vậy, sự nhất trí về lợi ích đó dựa trên cơ sở tiêu diệt những đối kháng, không có nghĩa là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tất cả những mâu thuẫn đều đã bị xóa bỏ. Sở dĩ xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển được cũng là nhờ có sự phát sinh của những mâu thuẫn và sự tiêu diệt những mâu thuẫn đó, nghĩa là nhờ đấu tranh. Song những mâu thuẫn của sự phát triển trong xã hội xã hội chủ nghĩa không còn giống như trước nữa vì đó là những mâu thuẫn không đối kháng. Chẳng hạn, những mâu thuẫn giữa các lực lượng tiên tiến và các lực lượng lạc hậu hoặc nằm ỳ của xã hội, giữa tồn tại xã hội chủ nghĩa và những tàn tích của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người. Xã hội xô-viết không thể tiến lên chủ nghĩa cộng sản một cách thắng lợi được nếu người ta không đấu tranh chống những lực lượng nằm ỳ, chống những tàn tích của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người. Những tàn tích đó biểu hiện dưới nhiều hình thức hết sức khác nhau: Chủ nghĩa quan liêu, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa thế giới, thái độ không xã hội chủ nghĩa đối với lao động, đối với tài sản côngcộng, v.v... Chỉ có cuộc đấu tranh của cái mới chống cái cũ, của cái tiên tiến chống cái lỗi thời, mới là nguồn gốc của sự tiến bộ, ngay cả khi không còn những giai cấp đối kháng nữa. Bất kỳ bản chất của mâu thuẫn là như thế nào, chỉ có đấu tranh mới giải quyết được những mâu thuẫn đó. Chỉ những hình thức đấu tranh là thay đổi cùng với sự thay đổi tính chất và nội dung của mâu thuẫn. Muốn giải quyết những mâu thuẫn trong xã hội xã hội chủ nghĩa, không cần phải có cách mạng. Các mâu thuẫn đó có thể giải quyết được và đang được giải quyết ngay trên cơ sở của chủ nghĩa xã hội, trong thời kỳ chuyển dần dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ

nghĩa cộng sản. Trong nội bộ xã hội xô-viết, trong cuộc đấu tranh của cái mới, cái tiên tiến chống cái cũ, cái đã lỗi thời, *phê bình và tự phê bình** có một tác dụng chủ yếu.

MẪU QUYỀN (CHẾ ĐỘ) (*thị tộc mẫu hệ*). Một giai đoạn lịch sử trong sự phát triển của chế độ *công xã nguyên thủy**, đặc điểm của nó là tác dụng chủ đạo của phụ nữ trong kinh tế. Cơ sở của chế độ mẫu quyền là phương thức sản xuất của công xã nguyên thủy đã phồn thịnh trong thời kỳ ấy. Chế độ mẫu quyền có những nguyên nhân cơ bản dưới đây: Dưới chế độ quần hôn, đã tồn tại ở tất cả các tộc còn ở những giai đoạn phát triển thấp, con cái chỉ biết có mẹ chứ không biết có cha. Do người ta chỉ có thể xác định nguồn gốc xuất thân của mình từ phía người mẹ, nên chỉ có quan hệ thân thuộc về dòng mẹ là được thừa nhận. Khi kết hôn, người phụ nữ vẫn ở lại thị tộc mình, còn người đàn ông thì chuyển sang ở thị tộc nhà vợ. Nguyên nhân cơ bản của chế độ mẫu quyền là ở chỗ phụ nữ nắm hết kinh tế của thị tộc. Nghề săn bắn chưa cung cấp được những tư liệu sinh hoạt chắc chắn. Trong nông nghiệp, lao động có hiệu suất cao hơn và lúc đầu phần nhiều lại do phụ nữ đảm đương. Vai trò của phụ nữ còn tăng lên cùng với đời sống định cư, khi xuất hiện kinh tế gia đình thực sự. Trông nom nhà ở, quản lý việc nhà, dự trữ lương thực, làm vườn, nấu ăn, v.v..., đấy là những công việc của phụ nữ. Dưới chế độ công xã nguyên thủy, kinh tế gia đình đóng một vai trò quan trọng. Nó có một tính chất xã hội, và phụ nữ là người chủ quản lý gia đình. Tới khi nghề chăn nuôi xuất hiện và phát triển, thì vai trò của phụ nữ giảm đi; nam giới trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội. Tất cả mọi của cải, công cụ sản xuất, súc vật, và sau đến nô lệ, đều dần dần trở thành tài sản của nam giới. Phụ nữ bị gạt xuống hàng thứ yếu, vì kinh tế gia đình chỉ còn là phần phụ thuộc của sản xuất cơ bản. Phụ nữ, từ trước vốn được tự do, nay trở thành người tôi tớ cho chồng mình. «*Việc đánh đổ chế độ mẫu quyền là một thất bại lịch sử to lớn của giới phụ nữ*. Nam giới lại nắm quyền quản lý trong gia đình;

phụ nữ bị tước quyền, bị lệ thuộc, trở thành nô lệ cho tình dục của đàn ông và công cụ đơn thuần sinh con để cái ». (Mác—Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Tập II, bản tiếng Đức, Mát-xcơ-va, 1950, trang 202).

Khoa học tư sản thường phủ nhận sự tồn tại của chế độ mẫu quyền. Vì thế nó phủ nhận cả chế độ công xã nguyên thủy là giai đoạn kinh tế và xã hội đầu tiên trong sự tiến hóa lịch sử của tất cả mọi dân tộc. Các học giả tư sản đều cho rằng *chế độ phụ quyền** vẫn có từ trước cho đến nay. Người ta hiểu rõ những lý do của lời quyết đoán ấy : chế độ phụ quyền tồn tại trong thời kỳ cuối của công xã nguyên thủy, đã gắn liền với sự xuất hiện của chế độ tư hữu ; nếu quả thật chế độ phụ quyền bao giờ cũng vẫn có thì chế độ tư hữu bao giờ cũng vẫn có, trước kia đã vậy, thì mãi mãi sau này cũng sẽ vậy. Rất nhiều bằng chứng do nhân chủng học cung cấp, xác nhận sự tồn tại của chế độ mẫu quyền, buộc những nhà bác học tư sản phải thay đổi quan điểm của họ. Nhưng lúc đó, họ lại quả quyết rằng chỉ riêng các chủng tộc « thấp kém », các chủng tộc không phải giống da trắng mới có chế độ mẫu quyền, theo họ, thì các chủng dân « cao quý » chỉ biết có chế độ phụ quyền thôi. Chủ nghĩa Mác đã dựa trên cơ sở những tài liệu khoa học tinh xác mà chứng minh rằng học thuyết đó là sai lầm. Trong giai đoạn đầu của sự phát triển của chế độ công xã nguyên thủy, chế độ mẫu quyền đã từng tồn tại ở tất cả mọi tộc không trừ một tộc nào.

MEN ĐEN (CHỦ NGHĨA). Học thuyết về tính di truyền do một tu sĩ người Áo, Gơ-rê-go Men-đen, sáng tạo trong những năm 60 của thế kỷ XIX. Theo học thuyết đó, hết thảy mọi cơ thể, từ hạt đậu đến con người đều có những quy luật di truyền giống nhau. Các đặc tính (nhân) di truyền đều độc lập đối với những biến đổi xảy ra trong cơ thể và đối với những điều kiện sinh tồn của cơ thể đó ; những đặc tính ấy truyền từ đời trước đến đời sau mà không thay đổi gì cả, chúng hình thành những cuộc phối hợp tự do và độc lập, hình thành một khảm trạng gồm những đặc tính di truyền do ngẫu nhiên mà có. Theo chủ nghĩa Men-đen, một số tính cách

của đời trước có thể lại xuất hiện ở đời sau, mà không bị thay đổi, và đối với tất cả mọi sinh vật, sự phân phối những tính cách của đời trước đều tiến hành như nhau, sự phân phối đó không có liên quan gì với tính muôn vẻ và tính phức tạp về cơ thể của những sinh vật đó. Hễ có một sinh vật đời con mang tính cách di truyền của bố, thì đồng thời lại có một sinh vật đời con mang tính cách di truyền của mẹ và có hai sinh vật thuộc loại trung gian. Hai sinh vật trung gian này mang những « nhân » vừa thuộc bố, vừa thuộc mẹ, và theo Men-đen thì, do đó mà phát sinh sự « chia tách các tính cách » theo tỷ lệ 1 : 2 : 1. Con đường mà chủ nghĩa Men-đen noi theo là một con đường hoàn toàn hình thức, nó chỉ tính đến những tính cách đã biểu hiện ở đời sau chứ không nghiên cứu quá trình, căn nguyên và điều kiện phát triển của những tính cách ấy. Cho nên chủ nghĩa Men-đen không thể dùng để chỉ huy tính di truyền được. Vì trong khi khẳng định tính đồng nhất và tính bất biến của « nhân » trong những sinh vật đời trước và sinh vật đời sau, thì chủ nghĩa Men-đen phủ nhận sự phát triển, cho nên nó có tính chất siêu hình. Tỷ lệ biểu hiện bằng con số, có tính chất giả thiết nối liền các « nhân » của đời sau và coi như là có tính chất đồng nhất đối với tất cả mọi sinh vật, cái tỷ lệ ấy không phù hợp với bất cứ hiện thực nào, bởi vì, đối với những hình thức khác nhau của đời trước và trong các điều kiện phát triển khác nhau, trình độ của tính muôn vẻ của đời sau cũng không đồng nhất được. Chủ nghĩa Men-đen không phải là một học thuyết sinh vật học mà là một học thuyết thuần túy có tính chất thống kê học. Nó không vạch rõ những quy luật thật của tính di truyền, mà lại đem những phương pháp toán học hình thức thay thế cho việc nghiên cứu các hiện tượng về mặt sinh vật học. Việc nhận thức các quy luật phát triển của cơ thể giúp cho việc chỉ đạo sự hình thành và phát triển các tính cách của đời sau được luôn luôn tốt hơn.

*Ti-mi-ri-a-dép**, *Mit-su-rin**, và Lu-xen-cô đã phê phán nghiêm khắc chủ nghĩa Men-đen coi nó là học thuyết di truyền giả dối. Ti-mi-ri-a-dép đã đánh lui âm mưu của một

nhóm người theo thuyết Men-đen (Ba-tơ-xơn, Ke-bơ-lơ, v.v...) định bác bỏ lý luận duy vật chủ nghĩa của Đác-uyn về nguồn gốc các loài vật thông qua sự chọn lọc tự nhiên và định đem học thuyết phản động của Men-đen thay thế lý luận duy vật chủ nghĩa đó. Về vấn đề này, Ti-mi-ri-a-dép viết: « Rõ ràng là phải tìm nguyên nhân của hiện tượng phản khoa học đó trong hoàn cảnh một chế độ không khoa học. Cái ý muốn ngông cuồng ấy làm cho nhà sử học tương lai của khoa học sẽ phải kinh ngạc, bắt nguồn từ một biểu hiện khác chẳng những đi song song mà chắc chắn còn liên hệ với nó nữa. Tôi muốn nói đến sự tăng cường thế lực phản động của bọn tăng lữ chống chủ nghĩa Đác-uyn ». Trong một bài báo xuất bản năm 1915 dưới nhan đề là « Những định luật của Men-đen đều không thích hợp với sự lai giống », Mít-su-rin đã dựa trên cơ sở kinh nghiệm của mình mà chứng minh một cách rực rỡ rằng « định luật về những hạt đậu » của Men-đen không thể dùng để phân tích các hiện tượng về tính di truyền trong những cây có quả. Những cuộc thí nghiệm của nhà thân lâm Lư-xen-cô về nhiều loại lúa mì, đều chứng tỏ rằng với một sự chọn lọc kỹ lưỡng các loại để tạp giao và trong những điều kiện trồng trọt hợp với bản tính của giống lai, người ta có thể gây được một chủng loại đời sau hoàn toàn đồng thể. Trong tác phẩm *Nông nghiệp sinh vật học* (1952), Lư-xen-cô đã dẫn ra nhiều tài liệu thực nghiệm hoàn toàn bác bỏ chủ nghĩa Men-đen và những định luật giả dối của Men-đen. (Xem thêm: *Chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan*).

MEN-ĐÊ-LÊ-ÉP Đơ-mi-tơ-ri I-va-nô-vích (*1834 — 1907*). Nhà hóa học vĩ đại Nga, người sáng lập ra hệ thống chu kỳ của các nguyên tố. Men-đê-lê-ép đã cống hiến nhiều cho sự phát triển công nghiệp nước Nga; ông là người đầu tiên đề ra tư tưởng về việc làm cho than đá ở dưới đất biến thành chất hơi (khí), tư tưởng đó về sau đã được Lê-nin đánh giá rất cao. Là nhà cách mạng trong lĩnh vực khoa học, Men-đê-lê-ép đã luôn luôn cố gắng liên hệ lý luận với thực tiễn, và đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của nước Nga. Men-đê-lê-ép tự nhận mình

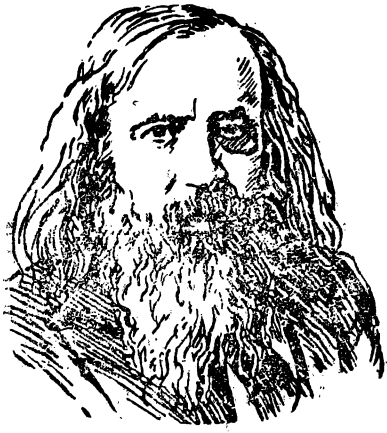

Men-đê-lê-ép

là « nhà thực tại luận » trong triết học. Về cơ bản thì, « thực tại luận » của ông là một chủ nghĩa duy vật kết hợp với một phép biện chứng về tính tự phát. « Từ nay, nếu không có vận động tự phát..., thì bất cứ một phần rất nhỏ nào của vật chất cũng đều không thể quan niệm được... Vận động đã trở thành một khái niệm mật thiết gắn liền với khái niệm vật chất... » (Men-đê-lê-ép). Ông đã đấu tranh chống thuật giáng thần và *duy năng luận**. Năm 1869, Men-đê-lê-ép phát hiện ra *định luật tuần hoàn* về các nguyên tố, tức là cơ sở của hệ thống tuần hoàn của các nguyên tố. Theo định luật đó, tính chất của các đơn chất, cũng như hình thức và tính chất của các hợp chất đều có quan hệ lệ thuộc có tính chất tuần hoàn với *trọng lượng nguyên tử nhiều hay ít của các nguyên tố*. Trong khi xác định mối quan hệ giữa mặt lượng và mặt chất của các nguyên tố, tức là giữa tính chất hóa học và trọng lượng nguyên tử, ông đã phát triển nguyên tử luận của *Lô-mô-nô-xốp**, và trên thực tiễn ông đã áp dụng vào các nguyên tố quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng. Trong khi sắp xếp các nguyên tố theo thứ tự từ thấp lên cao của trọng lượng nguyên tử, Men-đê-lê-ép đã nhận thấy rằng những tính chất của đơn chất đều lập lại một cách tuần hoàn. Vì thế nên ông đã sắp xếp những nguyên tố đồng loại lần lượt cái này sau cái kia. Cách phân loại của ông vạch rõ mối liên hệ phổ biến và sự chế ước lẫn nhau của các nguyên tố đó. Trên bảng nguyên tố của

Men-đê-lê-ép, còn có những ô trống, ở đó sẽ phải xếp những nguyên tố chưa phát hiện ra. Ông dự kiến trước những tính chất cơ bản của những nguyên tố đó bằng cách lấy mức trung bình của những tính chất của các nguyên tố lân cận. Những vật thể do Men-đê-lê-ép tiên đoán đã được Lơ-cốc đơ Boa-bô-đơ-ran (1875), Nin-xơn (1880), Vin-cơ-le (1886) phát hiện ra và được gọi là ga-li, xcan-đi và giéc-man. Tính chất của những nguyên tố đó hầu như hoàn toàn ăn khớp với những tính chất mà Men-đê-lê-ép đã dự kiến: chẳng hạn, trọng lượng nguyên tử của giéc-man là 72,6 mà dự tính là 72. Do cách vận dụng tự phát quy luật biện chứng về việc chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng, mà Men-đê-lê-ép đã được đề cao trong khoa học.

Men-đê-lê-ép đã dùng thực tiễn để chứng minh rằng tri thức của người ta về những quy luật thế giới khách quan là có thể tin cậy được và do đó ông đã giáng một đòn cuối cùng vào bất khả tri luận; đồng thời bằng sự phát hiện quy luật khách quan của các nguyên tố hóa học, Men-đê-lê-ép đã gạt tính ngẫu nhiên ra khỏi hóa học. Men-đê-lê-ép viết: «Nếu không có định luật tuần hoàn, thì việc phát hiện ra những nguyên tố mới «.., chỉ có thể thực hiện bằng cách quan sát... Chỉ riêng sự ngẫu nhiên mù quáng, một sự mình mẫn đặc biệt và một khiếu quan sát đặc biệt mới đạt đến kết quả phát hiện ra những nguyên tố mới... Về mặt đó, định luật tuần hoàn mở ra một con đường mới...». Các nhà hóa học nước ngoài đã phủ nhận một cách vô căn cứ quyền ưu tiên của Men-đê-lê-ép trong việc phát hiện ra quy luật đó. Là người bảo vệ khoa học Nga, Men-đê-lê-ép đã chứng minh rằng tất cả những công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài đều có sau những công trình của ông. Chẳng hạn, chính ngay Mây-e cũng không công nhận định luật tuần hoàn là một quy luật khách quan của giới tự nhiên và không dám vận dụng định luật đó vào những dự kiến khoa học; vả lại, Mây-e là một nhà cơ giới luận, chỉ nghiên cứu phương diện bên ngoài, thuần túy số lượng của những mối quan hệ giữa các nguyên tố, và phủ nhận

phương diện chất lượng, do đó phủ nhận cả chính thực chất của định luật tuần hoàn.

Về vật lý học, Men-đê-lê-ép đã phát hiện ra « nhiệt độ tới hạn », việc đó chấm dứt tình trạng đối lập siêu hình trước đây giữa các thể lỏng và thể hơi; ông đã đính chính định luật Boi-lơ Ma-ri-ốt và đã vạch rõ tính tương đối của định luật đó. Trong cuốn *Chống Đuy-rinh*, Ăng-ghen đã đánh giá cao những phát hiện đó của Men-đê-lê-ép.

Sang thế kỷ XX, sự phát triển của các học thuyết về sự cấu tạo của vật chất, trước hết là học thuyết về sự cấu tạo điện tử của nguyên tử, hoàn toàn dựa vào hệ thống tuần hoàn của Men-đê-lê-ép. Nếu người ta lần lượt đánh số các nguyên tố theo cách sắp xếp của Men-đê-lê-ép, thì số thứ tự của mỗi một nguyên tố sẽ bằng điện tích dương của hạt nhân nguyên tử của nó; còn các tính chất hóa học, thì chủ yếu đều lệ thuộc vào cách tập hợp của các điện tử xung quanh hạt nhân. Khi điện tích của hạt nhân tăng lên một đơn vị và khi số lượng điện tử trong nguyên tử cũng tăng lên một cách tương đương, thì các loại hình tổ hợp của các điện tử đều lặp lại, điều đó quyết định tính chất tuần hoàn trong những sự thay đổi tính chất của các nguyên tử. Thế cho nên định luật tuần hoàn của Men-đê-lê-ép, trong công thức mới nhất của nó, quy định rằng tính chất các nguyên tố đều có quan hệ phụ thuộc tuần hoàn vào *số thứ tự hay điện tích của hạt nhân nguyên tử*. Vì khối lượng nguyên tử có liên hệ mật thiết với điện tích của hạt nhân, nên Men-đê-lê-ép có thể lợi dụng trọng lượng nguyên tử để phát hiện định luật tuần hoàn của mình. Cách phân hạng của Men-đê-lê-ép chẳng những chỉ phản ánh những mối quan hệ lẫn nhau, mà còn phản ánh những sự biến đổi thật của các nguyên tố hóa học và các hợp chất của những nguyên tố đó. Những phản ứng hạt nhân nguyên tử và sự phân liệt có tính chất phóng xạ của nguyên tử đều phù hợp với những sự đổi chỗ trong hệ thống tuần hoàn (« định luật đổi chỗ »). Việc chia tách các hạt nhân của những nguyên tố nặng (u-ra-ni-um, v.v...) cũng tiến hành phù hợp với hệ thống tuần hoàn của Men-đê-lê-ép;

quy luật đó, ngày nay, giúp người ta làm chủ được năng lượng nguyên tử. Sự tiến hóa của vật chất tinh thể và sự phân phối các hợp chất hóa học trong quá trình tiến hóa của trái đất đều được phản ánh trong hệ thống của Men-đê-lê-ép. Vì thế, quy luật đó là quy luật phát triển của vật chất vô cơ, nó có một tác dụng bậc nhất trong việc chứng minh quan điểm duy vật chủ nghĩa và biện chứng về giới tự nhiên. Men-đê-lê-ép đương nhiên là người sáng lập học thuyết hiện đại về vật chất, nguyên tử và nguyên tố. Tác phẩm chủ yếu của ông: *Nguyên lý hóa học*.

MÉT-SƠ-NI-CỐP I-li-a I-lít-sơ (*1845 — 1916*). Nhà sinh vật học Nga kiệt xuất, một trong những người sáng lập vi sinh vật học, bệnh lý học và phôi sinh học so sánh; nhà lý luận và người kế tục của chủ nghĩa Đác-uyn. Thế giới quan của ông đã được hình thành dưới ảnh hưởng của các khuynh hướng cách mạng, đối địch với chế độ nông nô, và dưới ảnh hưởng của những tư tưởng tiên tiến của các nhà dân chủ cách mạng vĩ đại trong những năm 60 thế kỷ vừa qua. Mét-sơ-ni-cốp là một chiến sĩ của khoa học tiến bộ duy vật chủ nghĩa ở Nga và của cuộc đấu tranh chống thế lực phản động về tư tưởng trong khoa học. Ông đã góp phần cống hiến rất lớn vào động vật học, phôi sinh học, vi sinh vật học, bệnh lý học, nhân chủng học và chủ nghĩa Đác-uyn. Trong địa hạt động vật học, ông nghiên cứu loại hoàn tiết mới và những loại trích trùng hút máu mới, và đề ra các phương pháp sinh vật học đấu tranh chống các sâu bọ có hại cho nông nghiệp bằng cách dùng một thứ nấm lúa mì (bệnh nấm xanh) để truyền nhiễm sang những con sâu non. Mét-sơ-ni-cốp cùng với A.Cô-va-lép-xki sáng lập ra phôi sinh học tiến hóa. Ông là tác giả nhiều tác phẩm đặc sắc nói về sự phát triển phôi thai của nhiều loại động vật (hải miên, sứa, sâu bọ, v.v...). Những công trình nghiên cứu đó đã cho phép xác định những quy luật chung của sự phát triển phôi thai của các loài động vật khác nhau và đã chứng minh mối quan hệ huyết thống di truyền và sự thống nhất về nguồn gốc

Mét-sơ-ni-cốp

của chúng. Cũng do đó mà Mét-sơ-ni-cốp đã có một cống hiến lớn cho lý luận của *Đác-uyn**. Ông đã phát triển học thuyết Đác-uyn một cách sáng tạo bằng cách vận dụng học thuyết đó vào vấn đề viêm chứng và miễn dịch học. Ông đã nghiên cứu hai mươi năm để sáng tạo ra lý luận về thực bào. Trước Mét-sơ-ni-cốp, viêm chứng đã được giải thích một cách siêu hình bằng thuyết bệnh lý học tế bào của Viếc-sốp. Viếc-sốp là kẻ thù của chủ nghĩa Đác-uyn và ông ta đã chống lại việc truyền bá chủ nghĩa Đác-uyn trong khoa học. Trái lại, Mét-sơ-ni-cốp chứng thực những tư tưởng và phương pháp lịch sử của chủ nghĩa Đác-uyn đã có kết quả như thế nào khi áp dụng vào các vấn đề bệnh lý học. Là người tuyên truyền và người bênh vực nhiệt liệt chủ nghĩa Đác-uyn, Mét-sơ-ni-cốp đã tỏ ra không phải là kẻ giáo điều chủ nghĩa. Ông đã chỉ trích học thuyết phản động của Man-tuýt (Xem: *Chủ nghĩa Man-tuýt*) về hiện tượng nhân mãn đã được Đác-uyn thừa nhận để giải thích cuộc đấu tranh sinh tồn và sự chọn lọc. Về nhận thức luận, ông đã phản đối chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình. Ông đã bác bỏ những lý luận tôn giáo về tính bất tử của linh hồn. Ông viết: «Khoa học không thể thừa nhận tính bất tử của linh hồn có ý thức, vì ý thức là kết quả sự hoạt động của các thành phần trong thân thể chúng ta, những thành phần đó không phải là bất tử». Trong khi đập lại những lời công kích của bọn thù địch của khoa học — bọn hoạt lực luận, bọn duy linh luận (Xem: *Duy linh luận*; *Hoạt lực luận*), bọn truyền tâm thuật — Mét-sơ-ni-cơ-cốp đã chống lại

bọn triết gia phản động xu thời: *Giê-mơ**, *Béc-xông**, *Hác-man** *Nít-sơ**. Những điều kiện làm việc cực kỳ bất tiện, những cảnh ngược đãi liên tiếp của các giới lãnh đạo phản động của nước Nga thời Nga hoàng đã buộc Mét - sơ - ni - cốp phải ra ở nước ngoài. Ông đã sống hai mươi tám năm ở nước ngoài. Xa Tổ quốc, ông vẫn là một người yêu nước có nhiệt tình và đã giữ những liên hệ chặt chẽ với các bạn của ông ở Nga. Ông là người ủng hộ nhiệt liệt việc giải phóng phụ nữ, việc giáo dục phụ nữ và quyền lợi xã hội của phụ nữ.

Tuy nhiên, Mét-sơ-ni-cốp đã có một quan điểm sai lầm về các vấn đề chính trị và xã hội. Ông đã lầm tưởng rằng chỉ riêng khoa học là có thể xóa bỏ được điều ác và sự bất công trong xã hội. Trong khi đấu tranh chống thế lực chính trị và tư tưởng phản động, ông đã không chú ý đến những lực lượng chân chính của sự phát triển xã hội, cũng không hiểu được những quy luật chi phối xã hội. Ông vẫn là một người duy tâm chủ nghĩa và người thực chứng luận trong khi giải thích các vấn đề xã hội.

Các tác phẩm chính của Mét-sơ-ni-cốp là: *Nghiên cứu về bản tính con người* (1903), *Nghiên cứu về chủ nghĩa lạc quan* (1907), *Bốn mươi năm nghiên cứu để có một thế giới quan hợp lý* (1912), tập tài liệu «Bạn về chủ nghĩa Đác-uyn».

Mê-li-ê Giăng (*1664 — 1729*): Nhà duy vật và vô thần Pháp, người cộng sản không tưởng. Ông là một linh mục ở nông thôn. Sau khi ông mất, người ta tìm thấy một bài văn ông viết gửi cho giáo hữu của ông nhan đề là «Di chúc của tôi». Đó là một bài văn công kích kịch liệt tôn giáo, tăng lữ, quí tộc và toàn bộ chế độ phong kiến. Theo Mê-li-ê, thì tai họa xã hội là do sự phân chia của cải không đều mà nguyên nhân là chế độ tư hữu. Bọn vua chúa, quí tộc, tăng lữ đã chiếm hết của cải trên trái đất, chỉ để lại cho nhân dân công việc lao động khó nhọc, tình trạng thiếu thốn và đau khổ. Tôn giáo, nhất là đạo Thiên chúa, chỉ là một truyện hoang đường đáng ghê tởm, do bọn tăng lữ tưởng tượng ra để

hãm nhân dân trong vòng ngu tối và phục tùng. Mọi người sinh ra đều bình đẳng. Để xóa bỏ tình trạng không bình đẳng, người nghèo phải liên hợp với nhau và đánh đổ bọn thống trị tàn bạo. Mê-li-ê hình dung ra chế độ tương lai, trong đó công lý sẽ thống trị, giống như một khối liên minh các công xã trong đó tất cả mọi thành viên sẽ lao động và sẽ hưởng ngang nhau kết quả lao động của mình. Những quan điểm của Mê-li-ê đặt ông vào hàng ngũ những nhà tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản bình quân, nông dân và tiểu tư sản. Các quan điểm triết học của ông đã được hình thành dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa duy vật thời cổ *Ê-pi-quya** *Lu-cơ-rê-xơ**; trong số các nhà triết học cận đại ảnh hưởng đến ông, có *Xpi-nô-da**. Theo Mê-li-ê, tự nhiên là thực tại duy nhất; nó tồn tại là do bản thân nó và nó phục tùng những quy luật của tính tất yếu nội tại; nó không phải là sản vật của sự hoạt động của một đấng tạo hóa, của Thượng đế. Vật chất «tự nó tồn tại và vận động; cho nên đi tìm nguyên lý tồn tại và vận động của nó ở ngoài vật chất đó, là vô ích». Cũng như Xpi-nô-da, Mê-li-ê đã chỉ trích nghiêm khắc nhị nguyên luận của *Đê-các-tơ**, ông thừa nhận tính chất vật chất và tất nhiên phải tiêu vong của linh hồn. Giống như mọi chủ nghĩa duy vật trước Mác, chủ nghĩa duy vật của Mê-li-ê không tách khỏi vô thần luận chiến đấu của ông, là chủ nghĩa duy vật siêu hình và bị hạn chế. Những quan điểm xã hội của ông đều là những quan điểm duy tâm chủ nghĩa. Nhân dân đau khổ là vì thiếu học thức, và vì bị bọn thống trị và bọn tăng lữ lừa bịp. «Di chúc của tôi» lần đầu tiên, năm 1730, đã được chép tay lại và đến năm 1762 Vôn-te đã cho xuất bản những đoạn trích yếu trong đó; mãi đến năm 1864, toàn bản mới được xuất bản.

MỆNH LỆNH TUYỆT ĐỐI. Nguyên tắc luân lý của triết học duy tâm chủ nghĩa của *Căng** theo nguyên tắc đó thì một lực lượng bên trong, không ai cưỡng được, vĩnh viễn ràng buộc với bản chất con người, quyết định hành vi của con người và truyền cho hành vi ấy một tính chất đạo đức. Học thuyết ấy không thừa nhận rằng tiêu chuẩn

đạo đức có tính lịch sử, rằng mỗi giai cấp xã hội có nguyên tắc luân lý của nó. Căng đã tạo ra một nền đạo đức phổ biến, tựa hồ như có giá trị đối với tất cả các thời đại và tất cả các giai cấp. Vì che giấu sự đối lập giữa những lợi ích giai cấp, đòi hỏi người lao động phải tuyệt đối nhẫn nhục và phải phục tùng bọn áp bức, nên học thuyết luân lý của Căng đã đóng và hiện còn đóng một vai trò vô cùng phản động. Nó làm cơ sở cho nhiều học thuyết luân lý tư sản và dùng làm công cụ cho giai cấp bóc lột nô dịch những người lao động. Trong khi lợi dụng học thuyết đó để đấu tranh chống chủ nghĩa xã hội khoa học, bọn cải lương chủ nghĩa cho rằng chủ nghĩa xã hội không có cơ sở thực tại trong sự phát triển khách quan của xã hội tư bản, rằng đó là một lý tưởng thuần túy đạo đức. Do đó nảy ra những thứ «chủ nghĩa xã hội luân lý», theo những chủ nghĩa này thì chủ nghĩa xã hội không thể thực hiện bằng đấu tranh giai cấp có tính chất cách mạng, mà phải thực hiện bằng sự cải tiến con người về mặt đạo đức, bằng sự giáo dục cải tạo nhà tư bản và công nhân, v.v... Ngày nay, một số lãnh tụ xã hội cánh hữu cũng lợi dụng học thuyết của Căng về mệnh lệnh tuyệt đối để thay thế học thuyết mác-xít về đấu tranh giai cấp và cách mạng vô sản bằng những luận điệu tuyên truyền phản động của học thuyết về sự «tu dưỡng đạo đức» của con người.

MI-KHAI-LỐP-XKI Ni-cô-lai Công-xtăng-ti-nô-vích (*1842 — 1904*). Nhà xã hội học và nhà chính luận Nga, lãnh tụ phái *dân tuý** tự do, kẻ thù của chủ nghĩa Mác. Trong những tạp chí «*Kỷ sự Tổ quốc*» và «Của cải nước Nga» mà ông ta làm chủ bút, Mi-khai-lốp-xki đấu tranh kịch liệt chống chủ nghĩa Mác. Là người theo *phương pháp chủ quan trong xã hội học*, ông ta cho rằng xã hội chỉ là một «đám dân đen» có những quan niệm giống nhau, xám ngắt và buồn tẻ, «Nhân vật anh hùng» tổ chức đám dân đen, biến họ thành một đám cố kết trong một thời gian, lôi cuốn họ đấu tranh. Lý luận duy tâm chủ nghĩa về «anh hùng» và «dân đen» là nền tảng của sách lược khủng bố cá nhân của phái dân túy. Lê-nin và Pô-lê-kha-

nốp đã đấu tranh kịch liệt chống sách lược và lý luận duy tâm chủ nghĩa phản động của phái dân túy (Trong tác phẩm *Những người «bạn dân» là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ — xã hội ra sao* và trong nhiều tác phẩm khác của Lê-nin; trong cuốn *Bàn về sự phát triển của quan niệm nhất nguyên về lịch sử* của Pơ-lê-kha-nốp). Lê-nin chống lại bọn tự do chủ nghĩa và bọn dân chủ tư sản, bọn này «cố làm cho người ta lầm tưởng Mi-khai-lốp-xki là một người xã hội chủ nghĩa và chứng minh rằng có thể dung hòa triết học và xã hội học của ông ta với chủ nghĩa Mác» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 20, bản tiếng Nga, trang 99). Lê-nin viết: trên thực tế, những quan điểm của Mi-khai-lốp-xki — chẳng những trong lĩnh vực kinh tế, mà cả trong triết học và xã hội học—là những quan điểm tư sản dân chủ, che giấu dưới những lời lẽ «xã hội chủ nghĩa». Đặc điểm về thực chất của chủ nghĩa dân túy và của sai lầm của những quan điểm dân túy cũng đã được nói rõ trong cuốn *Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô*.

MI-LÊ (MÔN PHÁI). Môn phái duy vật chủ nghĩa đầu tiên của Cổ Hy-lạp. Cũng như các thành phố khác thuộc xứ I-ô-ni trên bờ Địa trung hải, thành phố Mi-lê, hồi thế kỷ thứ VI trước công lịch, là một trung tâm thương nghiệp, thủ công nghiệp, hàng hải và văn hóa trong xã hội nô lệ. Những nhà triết học thuộc phái Mi-lê là những nhà tự nhiên học. Họ đã phát triển một số quan niệm đầu tiên về khoa học tự nhiên của nhân dân các nước phương Đông, và đã có những phát hiện khoa học đầu tiên trong lĩnh vực hình học, địa lý, thiên văn học và toán học. Họ coi tự nhiên như là một vật chất vận động và phát triển mãi mãi, gán cho tự nhiên một linh hồn (Xem: *Vật hoạt luận*) và quả quyết rằng thế giới không phải là công trình của thần thánh. Trong khi nói đến những triết học về tự nhiên do *Ta-lét**, A-na-xi-măng-đơ-rơ và A-na-xi-men xây dựng nên, Ăng-ghen viết: «... Chúng tôi đã thấy chủ nghĩa duy vật nguyên thủy tự phát hiện ra hoàn toàn rõ ràng; trong giai đoạn phát triển đầu tiên của nó, chủ nghĩa ấy xem xét một cách hoàn toàn tự nhiên

sự thống nhất trong tính muôn vẻ của những hiện tượng tự nhiên như là một việc cố nhiên, và tìm kiếm sự thống nhất ấy trong một cái gì có hình thể rõ rệt, trong một vật thể đặc biệt, như Ta-lét đã tìm trong nước». (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 187). Theo A-na-xi-mặng-đơ-rơ thì vật chất không cố định và không có giới hạn, những phần nhỏ của vật chất (những *apeirons*) trong khi vận động tạo nên cơ sở của thế giới. A-na-xi-men nhận rằng không khí là nguồn gốc của tất cả những cái đang tồn tại. Những người đại diện của môn phái Mi-lê cố gắng giải quyết vấn đề quan hệ giữa vật chất và những hiện tượng cụ thể của tự nhiên, giải thích xem những vật thể thực tại phát sinh như thế nào từ khí trời, lửa hay nước. Vấn đề đặt ra như thế về quan hệ giữa số một và số nhiều phản ánh một phép biện chứng ngây thơ của những nhà triết học thuộc phái Mi-lê. Sự cố gắng của họ để giải quyết vấn đề ấy, có liên hệ với những cố gắng đầu tiên nhằm phát hiện ra những quy luật trong tự nhiên.

MI-NHÊ Phơ-răng-xoa Ô-guýt *(1796 — 1884)* Xem: *Các nhà sử học Pháp thời Trùng hưng.*

MÍT-SU-RIN I-van Vơ-la-đi-mi-rô-vích *(1855 — 1935).* Nhà sinh vật học nổi tiếng đã góp phần mạnh mẽ vào việc phát triển chủ nghĩa Đác-uyn, và môn sinh vật học khoa học; tên của Mít-su-rin gợi lên một giai đoạn mới trong sự phát triển của khoa học duy vật chủ nghĩa về giới sinh vật. Cuộc đời của Mít-su-rin chia làm hai thời kỳ trước và sau cách mạng, hai thời kỳ đó khác hẳn nhau.

Trước Cách mạng tháng mười vĩ đại, Mít-su-rin đã phải tự lực công tác, không nhận được một chút phụ cấp nào. Ông hoàn thành nhiệm vụ có ý nghĩa dân tộc của ông — sáng tạo ra những loại cây mới — trải qua nhiều thử thách và nguy hiểm, trong một mảnh vườn nhỏ. Những tư tưởng thiên tài của ông không được ai biết tới. Khi được biết ông đã tạo ra nhiều loại cây có quả mới, nhiều nhà buôn Mỹ đã mời ông sang Mỹ ở. Nhưng nhà yêu nước vĩ đại đã từ chối. Chỉ có Cách mạng xã

Mít-su-rin

hội chủ nghĩa tháng Mười mới tạo điều kiện cho ông mở rộng hoạt động khoa học và thực tiễn. Mảnh vườn của Mít-su-rin đã biến thành một vườn ươm cây rộng rãi. Nhiều viện nghiên cứu khoa học mới được thành lập để phát triển và truyền bá tư tưởng của Mít-su-rin trong thực tiễn nông nghiệp. Năm 1934, Mít-su-rin viết: «Giấc mơ của đời tôi đang được thực hiện: những giống cây có quả mới và quý do tôi tạo ra đã được trồng thử không phải trên ruộng đất của người phú nông này, hay người phú nông nọ mà là trồng ở trong những vườn ươm cây ăn quả của nông trang tập thể và nông trường quốc doanh, thay thế cho những loại cây cũ chất lượng kém và năng suất thấp».

*Đác-uyn** chỉ *giải thích* những quy luật của thế giới hữu cơ, còn Mít-su-rin thì đã xây dựng lý luận duy vật chủ nghĩa về những cách *thay đổi* thế giới thực vật. Hoạt động khoa học và thế giới quan của Mít-su-rin trước năm 1917, dựa trên chủ nghĩa duy vật chiến đấu và những quan điểm dân chủ của những nhà duy vật chủ nghĩa và dân chủ cách mạng Nga vĩ đại giữa thế kỷ XIX. Sau năm 1917, Mít-su-rin hiểu được những tác phẩm của những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin; ông trở thành một nhà duy vật biện chứng triệt để, một chiến sĩ tích cực của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, một kẻ thù của chủ nghĩa tư bản. Ông đã làm sáng tỏ và giải quyết những vấn đề của khoa sinh vật học nông nghiệp trên lập trường chủ nghĩa duy vật biện chứng. Theo Mít-su-rin thì những nguồn gốc của lịch sử giới tự nhiên nằm ngay trong giới tự nhiên, và lịch sử giới tự nhiên hướng một cách tự phát

về phép biện chứng. Trong lời tựa cuốn « Nguyên tắc và phương pháp công tác » của ông xuất bản lần thứ ba, ông viết : « Đối với phép biện chứng, « không có gì là hoàn toàn, là tuyệt đối, là thiêng liêng ; nó chỉ ra rằng mọi vật đều là tạm thời ; và đối với nó, thì chỉ có quá trình không ngừng của sự phát triển và của sự tiêu diệt, của sự tiến lên vô hạn từ thấp tới cao » (Ăng-ghen). Tôi luôn luôn giữ vững nguyên tắc đó trong công tác của tôi ; nguyên tắc đó đã giúp tôi trong tất cả các cuộc thí nghiệm để cải thiện những giống cây ăn quả hiện có, cũng như để lai tạo những cây ăn quả loại mới ». Trong công tác, Mít-su-rin đã dựa vào tư tưởng về sự phát triển. Ông viết : mỗi một cá thể đều phát triển đến chỗ làm nảy nở đầy đủ những đặc tính của mình, sau đó bắt đầu mất dần những đặc tính ấy, rồi già đi và cuối cùng thì chết. Như mọi cái trong tự nhiên, giống loại cũng thay đổi, « mọi cái trôi qua, mọi cái thay đổi ». Mít-su-rin tin tưởng vào sức mạnh của khoa học và của thực tiễn, vào khả năng hiểu biết giới tự nhiên và khả năng khám phá bí mật trong sự hình thành các giống loại. Ông đã xây dựng lý luận của ông trên nền tảng duy vật chủ nghĩa triệt để, không bao giờ nhượng bộ chủ nghĩa duy tâm. Mít-su-rin coi cơ thể là có liên hệ chặt chẽ với những điều kiện sinh tồn của nó ; ông thừa nhận vai trò quyết định của những sự trao đổi về vật chất giữa cơ thể và giới tự nhiên. Ông đã cố gắng bác bỏ những lý lẽ duy tâm của Vét-man — Moóc-gan, Men-đen, những « vật tự nó » không thể biết được, những cái « nhân » thần bí, và quan niệm của họ về vai trò của ngẫu nhiên trong khoa học và trong đời sống thực tiễn. (Xem : *Chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan* ; *Chủ nghĩa Men-đen*). Là một người cách mạng chân chính trong lĩnh vực khoa học, ông không sợ vạch ra những nhược điểm và sai lầm của chủ nghĩa Đác-uyn.

Mít-su-rin là một nhà thực nghiệm vĩ đại, ông đã đặt ra nhiều phương pháp khoa học để điều khiển sinh mệnh của thực vật và để cải tạo giới sinh vật. Học thuyết của Mít-su-rin nghiên cứu : 1. lý luận và phương pháp lai

giống nhân tạo (bằng lối tạp giao hữu tính, tạp giao vô tính, tạp giao những vật cùng giống hoặc khác giống); 2. lý luận và phương pháp bồi dục định hướng đối với cơ thể; 3. lý luận và phương pháp chọn lọc nhân tạo. Ba mặt đó của học thuyết Mít-su-rin không thể tách rời nhau; ba mặt đó là một kiểu mẫu của việc áp dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào việc nghiên cứu tính di truyền và tính có thể thay đổi của những vật hữu cơ, vào việc sáng tạo trong thực tiễn những loại cây mới.

Mít-su-rin đã hiến cả cuộc đời mình cho nhân dân lao động. Ông coi vườn ươm cây của mình là một công xưởng rèn luyện những giống mới đáp ứng «nhu cầu bức thiết của người lao động». Năm 1932 ông viết: «Tất cả những thành tựu của tôi đều thuộc về xã hội xã hội chủ nghĩa không giai cấp». Ông nói: «Mục đích của chúng ta là cải tạo những đặc tính của cây cối theo hướng có lợi cho những người lao động». Xuất phát từ luận điểm nổi tiếng của Mác: «Các nhà triết học trước kia chỉ biết *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là ở chỗ *cải tạo* thế giới», Mít-su-rin đã nêu nhiệm vụ của sinh vật học như sau: «Chúng ta không thể chờ đợi những ân huệ của tự nhiên; phải giành lấy những cái đó, đó là nhiệm vụ của chúng ta». Cuộc đời của Mít-su-rin là một sự cố gắng không ngừng nhằm cải tạo những đặc tính của cây cối. Mít-su-rin đã phải công tác hàng chục năm, công tác một cách có hệ thống và gian khổ, mới sáng tạo được những giống mới. Như Mít-su-rin đã thừa nhận, phương pháp chủ yếu của ông «là không ngừng tiến lên, kiểm tra nghiệm ngặt và thí nghiệm đi thí nghiệm lại...». Nhà bác học vĩ đại đó đã sáng tạo ra hơn 300 loại cây ăn quả mới. Nhưng kho tàng quý báu mà ông để lại là lý luận của ông, tức *học thuyết Mít-su-rin*.

Tuyển tập những tác phẩm Mít-su-rin đã xuất bản bằng tiếng Pháp thành một tập năm 1949 và 1951 (Nhà xuất bản ngoại văn, Mát-xcơ-va).

MÍT-SU-RIN (HỌC THUYẾT). Giai đoạn mới trong sự phát triển một cách duy vật khoa sinh vật học của chủ nghĩa Đác-uyn, giai đoạn này mang tên của một nhà khoa

học vĩ đại trong việc cải tạo giới tự nhiên, là I-van Vơ-la-đi-mi-rô-vích *Mít-su-rin**.

Học thuyết ấy khác với những lý luận sinh vật học trước nó, trước hết là ở chỗ người sáng tạo ra nó đã áp dụng một cách nhất quán, và hoàn toàn tự giác lý luận Mác — Lê-nin, tức chủ nghĩa duy vật biện chứng, vào việc nghiên cứu và giải thích những quy luật phát triển của vật chất hữu cơ. Học thuyết Mít-su-rin tiêu biểu cho một giai đoạn mới của sinh vật học khoa học, nó phát triển tất cả những cái gì là tiến bộ và ưu tú trong học thuyết của các nhà sinh vật học duy vật chủ nghĩa vĩ đại trước kia — *La-mác** và *Đác-uyn**, bằng cách *tẩy sạch* những yếu tố siêu hình và duy tâm ra khỏi học thuyết của các nhà sinh vật học đó. Nguồn gốc lý luận chủ yếu của học thuyết Mít-su-rin là những phát hiện của các nhà sinh vật học duy vật nổi tiếng ở Nga như: *Mét-sơ-ni-cốp**, *Xê-sê-nốp**, anh em Cô-va-lép-xki, Páp-lốp* và *Ti-mi-ri-a-dép** là những người đã xây dựng nên lý luận duy vật chủ nghĩa về sự phát triển của các cơ thể và đã bênh vực lý luận đó chống những lý luận phản động (hoạt lực luận mới, chủ nghĩa La-mác tâm lý, cơ giới luận, *chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan*). Những công trình nghiên cứu thực nghiệm và khái quát lý luận của các nhà sinh vật học duy vật Nga đã chuẩn bị cho giai đoạn mới trong sự phát triển của khoa sinh vật học, giai đoạn này có thể thực hiện được là nhờ sự hoạt động của các nhà sinh vật học xô-viết trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Thực chất duy vật biện chứng của học thuyết Mít-su-rin biểu hiện trong sự khái quát lý luận có liên quan đến những quy luật phát triển của thực vật. Trong khi coi sự phát triển của sự sống như là một quá trình duy nhất, nhất định và thuần túy vật chất, học thuyết Mít-su-rin đã có thể làm sáng tỏ được những mối liên hệ phức tạp và nhiều mặt trong quá trình phát triển của giới thực vật. Trong những mối liên hệ đó có một mối liên hệ trọng yếu nhất, tức là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa hình thức hữu cơ của vật chất và giới vô cơ. Vì nhiệm vụ cơ bản của nông

nghiệp sinh vật học (khoa học nghiên cứu các quy luật sinh vật học tổng quát trong nông nghiệp) là làm sáng tỏ những quy luật chi phối các mối liên hệ ấy, cho nên học thuyết Mít-su-rin xem xét cơ thể và những điều kiện sinh sống của cơ thể trong sự thống nhất biện chứng của tất cả những cái đó. Tính biến dị của các cơ thể dưới ảnh hưởng của những điều kiện hoàn cảnh, sự di truyền những đặc tính đã hấp thụ được : đó là quy luật cơ bản của sự phát triển của các cơ thể. Sự phát dục cá thể diễn ra trên cơ sở của những đặc tính và những phẩm chất mà giống vật đã hấp thụ được trong quá trình phát triển lịch sử của mình. Do đó sinh ra sự thống nhất và sự phụ thuộc lẫn nhau của cái có tính chất lịch sử (phát dục hệ thống : phylogenèse) và của cái có tính chất cá thể (phát dục cá thể : ontogenèse) trong quá trình phát triển của sự sống. Cái có tính chất lịch sử, tức tính di truyền của cơ thể, là kết quả sự phát triển và sự biến hóa diễn ra trong những thế hệ về trước và thích ứng với những sự thay đổi của những điều kiện ngoại giới. Học thuyết Mít-su-rin bác bỏ thuyết nhiễm sắc thể của phái Vét-man—Moóc-gan cùng những cái « nhân » thần bí của thuyết này, vì đó là một thứ học thuyết vô căn cứ. Tính di truyền sẽ xuất hiện trở lại trong quá trình phát triển của một cá thể thuộc một giống vật nhất định nếu có những điều kiện bên ngoài thuận lợi. Bằng không thì cơ thể sẽ thay đổi và tính di truyền, về phương diện nó là đặc tính của sinh vật, cũng sẽ thay đổi nốt. Nếu có đủ những điều kiện cần thiết, thì những sự thay đổi đó sẽ trở thành cố định và sẽ đi vào phát dục hệ thống. Vì vậy, trong khi xem xét các cơ thể trong sự thống nhất biện chứng giữa nó và điều kiện sinh sống, học thuyết Mít-su-rin đã có thể làm sáng tỏ những quy luật cơ bản của sự phát triển sự sống. Đác-uyn không tìm những nguyên nhân của sự thay đổi cá thể của các cơ thể. Thế mà vấn đề ấy lại cần được giải quyết để biến sinh vật học không những thành một khoa học dùng để giải thích các hiện tượng trong tự nhiên mà còn thành một khoa học hành động, giúp các nhà công tác thực tiễn cải tạo giới tự

nhiên theo ý muốn của mình. Chính Mít-su-rin và các nhà sinh vật học xô-viết khác đã hoàn thành được nhiệm vụ đó.

Trung thành với phép biện chứng duy vật, các nhà sinh vật học xô-viết đã chứng minh sự phát triển của các cơ thể có hai hình thức hình thức của những thay đổi về số lượng và hình thức của những thay đổi về chất lượng. Trong quá trình tích lũy dần dần những sự thay đổi về số lượng nhất thiết phải đưa đến những sự thay đổi về chất lượng. Học thuyết Mít-su-rin xác định sự khác nhau hẳn hoi giữa những khái niệm về sự trưởng thành và sự phát triển: không có bước chuyển từ trạng thái chất lượng này sang trạng thái chất lượng khác, thì không có sự phát triển, mà chỉ có một sự tăng thêm và giảm bớt số lượng thôi. Chỉ có cách giải thích đó về sự phát dục mới phù hợp với phép biện chứng khách quan của giới sinh vật. Thế là học thuyết Mít-su-rin đã khắc phục được tính phiến diện của lý luận Đác-uyn là lý luận đã phủ nhận những bước nhảy vọt trong tự nhiên. Sự phát triển chính là sự thống nhất giữa tính gián đoạn và tính liên tục, giữa hình thức tiến hóa và hình thức cách mạng của vận động. Những thay đổi tiệm tiến về lượng dẫn tới sự hình thành của một giống vật mới về chất cùng với những quy luật mới về sự phát triển. Phép biện chứng mác-xít khẳng định rằng bước quá độ từ một chất cũ sang một chất mới có thể mang và đã mang nhiều hình thức rất khác nhau, rằng những sự thay đổi về chất xảy ra dưới hình thức của một sự thay đổi nhanh chóng và đột ngột đồng thời cả dưới hình thức của một sự tiêu diệt dần dần những nhân tố của chất cũ và của sự tăng cường những nhân tố của chất mới. Luận điểm ấy đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng nên một lý luận khoa học về sự hình thành của các giống vật (Xem: *Sự chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng*).

Quan niệm sự phát triển như một sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi căn bản về chất, nhà bác học xô-viết Lư-xen-cô dựa trên cơ sở học thuyết Mít-su-rin đã sáng tạo

ra lý luận về sự phát dục qua nhiều giai đoạn của thực vật. Trong cuộc sống cá thể của nó, các cơ thể thực vật trải qua những trình độ khác nhau về chất, tức những giai đoạn. Lý luận về sự phát dục qua nhiều giai đoạn của các cơ thể, về việc giới hạn sự phát dục đó trong những tế bào nhất định — gọi là các điểm trưởng thành — và đặc biệt là về tính chất một chiều của sự phát dục đó là một sự chứng minh rõ rệt cho bước chuyển, trong quá trình đời sống cá thể, từ những thay đổi về lượng của cơ thể sang những thay đổi căn bản về chất.

Nhờ có phương pháp biện chứng, các nhà sinh vật học xô-viết đã bác bỏ mọi sự xuyên tạc một cách duy tâm và máy móc đối với khái niệm về sự phát triển của sự sống và đã làm sáng tỏ những mâu thuẫn cơ bản vốn là những động lực của sự phát triển của các cơ thể và các giống vật. Chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan đã đẩy sinh vật học về phía chủ nghĩa duy tâm và về phía siêu hình học, và đã bịa ra những « nhân » không có thật, một sự « dự trữ nhân », một biến hình trùng giả tưởng thủy tổ của sự sống, và cho rằng sự sống và sự phát triển của các cơ thể là phụ thuộc vào những cái đó. Phái cơ giới luận giải thích sự phát triển bằng tác động của những điều kiện bên ngoài đối với cơ thể bị coi như là một nhân tố tiêu cực. Học thuyết Mít-su-rin đã bác bỏ tất cả những điều bịa đặt đó và hướng sự nghiên cứu của mình vào việc phát hiện những mâu thuẫn, động lực thật trong sự phát triển của các cơ thể. Học thuyết Mít-su-rin xuất phát từ nguyên lý cho rằng sự phát triển của các hình thức hữu cơ của vật chất là do những mâu thuẫn tồn tại trong sự trao đổi về vật chất giữa cơ thể và ngoại giới, trong quá trình duy nhất về sự đồng hóa và dị hóa tức là quá trình hình thành và tan rã trong nội bộ cơ thể. Chính tính chất mâu thuẫn của những sự trao đổi về vật chất đã sinh ra chất lượng mới, sinh ra cuộc « đấu tranh » giữa cái cũ và cái mới, giữa cái đang diệt vong và cái đang sản sinh trong giới hữu cơ. Sự phát triển của sự sống bị chi phối bởi quy luật chọn lọc tự nhiên, nó giải thoát và bảo tồn cái gì thích ứng và phù hợp với

điều kiện hoàn cảnh, và tiêu diệt tất cả những cái không thích ứng, không phù hợp với những điều kiện ấy.

Đặc điểm của học thuyết Mít-su-rin là tính năng động và thái độ cách mạng của nó đối với hiện thực. Học thuyết Mít-su-rin liên hệ chặt chẽ với sự hoạt động thực tiễn và khái quát những kết quả của kinh nghiệm. Tất cả những khái quát và kết luận lý luận của học thuyết Mít-su-rin đều bắt nguồn từ những kinh nghiệm cực kỳ tinh xác, nhưng cũng từ thực tiễn nông nghiệp nữa. Phương pháp lai giống bằng lối tạp giao vô tính, phương pháp phụ đạo và phương pháp môi giới, việc chọn con đực con cái để tạp giao, việc bồi dục các cơ thể theo hướng đã định, phương pháp xuân hóa, việc cải tạo lúa mì mùa đông thành lúa mì mùa xuân và ngược lại, những phương pháp Mít-su-rin về việc thuần hóa khí hậu, lý luận về sự phát dục qua nhiều giai đoạn và những phát hiện khác đã góp phần vào việc nâng cao thu hoạch mùa màng và hiệu suất chăn nuôi, vào việc tạo ra được nhiều giống cây mới và giống vật mới.

Học thuyết Mít-su-rin đã được phát triển và củng cố trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa duy tâm và siêu hình trong sinh vật học, tức là chủ nghĩa Vét-nam—Moóc-gan. Học thuyết Mít-su-rin không khoan nhượng đối với bất cứ chủ nghĩa ngu dân nào trong khoa học. Học thuyết Mít-su-rin đóng một vai trò to lớn trong lý luận và thực tiễn của nông nghiệp. Những tư tưởng và phương pháp của Mít-su-rin về việc cải tạo các cơ thể, đều giúp cho nông nghiệp xã hội chủ nghĩa luôn luôn phát triển. Khoa học xô-viết làm cho việc chọn lọc thực vật và động vật được tiến bộ. Các nhà sinh vật học xô-viết, trong khi hợp tác với các nhà công tác thực tế trong nông nghiệp, đã tạo ra nhiều giống lúa mạch mới, nhiều giống củ cải đường và nhiều giống cây mới khác trong nông nghiệp, cũng như nhiều giống gia súc mới đem lại năng suất cao. Học thuyết Mít-su-rin giúp cho mối liên hệ giữa khoa sinh vật học và nông nghiệp thêm chặt chẽ. Đảng cộng sản yêu cầu người ta phải áp dụng rộng rãi những thành tựu của sinh vật học

và nông học vào thực tiễn nông nghiệp.

Nhờ căn cứ vào chủ nghĩa duy vật biện chứng là phương pháp tìm tòi khoa học của mình, Mít-su-rin đã đi sâu và phát triển được những tư tưởng của Đác-uyn. Ý nghĩa quan trọng của học thuyết Mít-su-rin đã được các nhà sinh vật học trên toàn thế giới thừa nhận.

MOÓC-GAN Li-uýt Hen-ri (*1818—1881*). Nhà nhân chủng học và nhà khảo cổ Mỹ. Trong nhiều năm Moóc-gan đã nghiên cứu đời sống của những người Anh-điêng ở Mỹ, đã đặt nền móng cho lịch sử có tính chất khoa học về xã hội nguyên thủy. Ông đã thử chia lịch sử xã hội trước thời kỳ giai cấp xuất hiện ra làm nhiều thời kỳ. Tuy rằng theo quan điểm hiện đại, cách ông chia xã hội nguyên thủy ra thời kỳ mông muội và thời kỳ dã man là không thích hợp, nhưng công lao của ông là đã tìm thấy mối liên hệ giữa mỗi thời kỳ với sự phát triển của kỹ thuật sản xuất. Dựa trên rất nhiều tài liệu thực tế, Moóc-gan đã vạch ra rằng *gia đình** là một phạm trù lịch sử thay đổi cùng với sự phát triển của xã hội. Ví dụ như gia đình một chồng một vợ nảy ra từ gia đình một chồng nhiều vợ, sau khi chế độ thị tộc tan rã và xã hội có giai cấp xuất hiện. Với phát hiện đó, ông đã đánh bại những quan niệm phản động về gia đình, coi gia đình là một phạm trù bất di bất dịch. Mác và Ăng-ghen đánh giá Moóc-gan rất cao. Mác đã làm một bản tóm tắt tác phẩm chính của Moóc-gan *Xã hội cổ đại* xuất bản năm 1877. Ăng-ghen viết: Moóc-gan đã phát hiện lại «quan niệm duy vật chủ nghĩa về lịch sử do Mác phát hiện», «theo bản năng» «theo quan điểm của ông ta». (Ăng-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*). Khi viết cuốn *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước**, một cống hiến lý luận hết sức quan trọng đối với học thuyết của chủ nghĩa Mác về xã hội, Ăng-ghen đã dùng sự phân tích phê phán của Moóc-gan và của các nhà nghiên cứu khác về xã hội nguyên thủy. Trong tác phẩm đó, như bản thân Ăng-ghen đã chỉ rõ, Ăng-ghen không phải chỉ giản đơn trình bày «một cách khách quan» những tài liệu do Moóc-gan cung cấp,

những tài liệu đó khác với quan niệm cách mạng về quá trình lịch sử, mà đã phân tích lại những tài liệu đó dựa trên lý luận cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác.

MÔ-RE-LI. Người cộng sản chủ nghĩa không tưởng Pháp thế kỷ XVIII. Người ta không biết gì về cuộc đời của ông (cả đến ngày sinh và ngày chết của ông). Tất cả những tác phẩm của Mô-re-li đều không có ký tên. Bài thơ «Ba-di-li-at» (1753) của ông và nhất là tác phẩm chính của ông, *Bộ luật của tự nhiên hay là tinh thần chân chính của quy luật của tự nhiên* (1755) chuyên mô tả xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai. Mô-re-li là một đại biểu điển hình của khuynh hướng dân chủ trong triết học Pháp hồi thế kỷ XVIII. Ông cương quyết đòi thủ tiêu chế độ tư hữu, theo ông thì đó là nguồn gốc của tất cả những sự đau khổ trong xã hội, đấy là tư tưởng chủ yếu của ông. Ông viết: « Ở đâu không có một thứ quyền sở hữu nào, thì ở đấy không thể có một hậu quả tai hại nào của quyền sở hữu ». Mô-re-li giải thích nguồn gốc của chế độ tư hữu theo lối duy tâm chủ nghĩa: trình độ học thức thấp, sai lầm của những người làm luật v.v... Theo ông, việc đi sâu vào ý nghĩa thực sự của những quy luật của bản tính loài người, là sự đảm bảo cho việc khôi phục trật tự tự nhiên. Chủ nghĩa cộng sản là chế độ phù hợp với « bộ luật của tự nhiên », nền tảng của nó là quyền sở hữu công cộng. Công lao lịch sử của Mô-re-li là đã hiểu tính tất yếu của quyền sở hữu công cộng.

Trong Nhà nước không tưởng của ông, không có thương nghiệp và không có trao đổi. Mỗi người lĩnh những sản phẩm mà mình cần dùng. Mọi người công dân đều được hưởng quyền lao động, quyền nghỉ ngơi, quyền học tập; được giúp đỡ về thuốc men cũng như được giúp đỡ về vật chất khi già yếu. Lao động là bắt buộc đối với tất cả mọi người, nhưng khi đã quá tuổi quy định thì mỗi người có thể chọn một công việc theo sở thích của mình. Mô-re-li chú ý đặc biệt đến việc giáo dục tập thể cho nhi đồng. Nhi đồng từ 5 tuổi đã được vào trường học, được dạy dỗ ở đó, trong những điều kiện hoàn toàn bình đẳng

(con trai riêng, con gái riêng). Nhiệm vụ căn bản của giáo dục là bồi dưỡng những đức tính cao quý của người công dân. Việc học tập lý luận được bổ sung bằng hoạt động thực tiễn. Tính hạn chế lịch sử của những quan điểm của Mô-re-li biểu hiện rõ rệt trong chủ nghĩa bình quân nguyên thủy của ông (ông muốn tất cả những nhà ở đều phải giống nhau, tất cả mọi người từ 10 đến 30 tuổi đều phải mặc quần áo cùng một thứ vải). Tất cả những cái đó, cũng như việc ông không hiểu biết những điều kiện thực sự để thủ tiêu chế độ tư hữu và những biện pháp cách mạng để thay đổi trật tự xã hội cũ, đều là do sự phát triển yếu ớt của quan hệ kinh tế và xã hội của các giai cấp thời bấy giờ. Lý luận không tưởng của ông đã có ảnh hưởng lớn đến những người thuộc phái Ba-bớp, đến *Phu-ri-ê*, đến *Ca-bê** và đến nhiều người khác.

MÔ-RƠ Tô-mát (*1478 — 1535*). Một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội không tưởng, một người nhân đạo chủ nghĩa nổi tiếng. Ông sinh ở Luân-đôn trong một gia đình luật sư, theo học tại trường Đại học Ốc-pho. Dưới triều Hăng-ri VIII, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền. Ông bị xử tử vì bị kết tội là « phản quốc ». Ông là tác giả của một cuốn sách nổi tiếng xuất bản năm 1516 dưới đầu đề: *Cuốn sách vàng vừa có ích vừa thú vị nói về chế độ Nhà nước tốt đẹp nhất và hòn đảo mới Ư-tô-pi*, (« De optimareipublicaestalu, dequenova insura Utopia »). Trong cuốn sách đó, viết trong thời kỳ tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản, Mô-rơ phê phán quan hệ tư bản chủ nghĩa đang nảy nở, vạch những nỗi đau khổ của nhân dân. Câu châm ngôn mà mọi người đều biết: « Những con cừu đã ăn thịt người » là của ông. Câu châm ngôn đó đã đánh dấu những phương pháp dã man của sự thiết lập chủ nghĩa tư bản ở Anh: bọn địa chủ đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất của họ, rào những cánh đồng lại và biến ruộng đất thành những bãi nuôi cừu. Theo Mô-rơ, nguồn gốc của tất cả những nỗi đau khổ trong xã hội là chế độ tư hữu. Đối lập với trật tự xã hội xây dựng trên chế độ tư hữu, ông nêu ra chế độ

lý tưởng của một nước hoang đường, nước U-tô-pi, dựa trên quyền sở hữu công cộng, sản xuất công cộng và phân phối công cộng, tức là chế độ xã hội chủ nghĩa. Mô-rơ là người đầu tiên tưởng tượng ra một xã hội xã hội chủ nghĩa lý tưởng. Ông đặt tên hòn đảo tốt đẹp của ông là U-tô-pi, nghĩa đen là «nơi không tồn tại ở đâu cả» (do đó mà có chữ «không tưởng», chỉ chủ nghĩa xã hội nguyên thủy, không khoa học). Nhà nước của đảo U-tô-pi do 54 thành phố hợp thành, mỗi thành phố có những đất đai dành cho nông nghiệp. Trừ những nhà bác học và công chức, tất cả những người đứng tuổi, đàn ông và đàn bà, đều tham gia lao động sản xuất. Đơn vị sản xuất cơ bản là gia đình, số thành viên trong gia đình nhiều hay ít là tùy theo tính chất hoạt động của gia đình. Mỗi gia đình làm một nghề. Trong nước U-tô-pi, không có dân cư chuyên ở nông thôn; tất cả những người trong nước U-tô-pi đều phải thay phiên nhau làm việc hai năm trong nông nghiệp, bằng cách đó Mô-rơ cố gắng xóa bỏ *sự đối lập giữa thành thị và nông thôn*. Tất cả những cái do người nước U-tô-pi sản xuất ra đều thuộc về xã hội. Do không có thói ăn bám, nên ở đó sản phẩm các loại được dồi dào, phân phối theo nhu cầu của những người công dân, ngày lao động là 6 giờ. Trong thì giờ nhàn rỗi, người nước U-tô-pi làm công tác khoa học và nghệ thuật. Nước U-tô-pi được quản lý theo những nguyên tắc dân chủ.

Mặc dầu trong khi miêu tả xã hội tương lai, Mô-rơ đã có những dự đoán thiên tài, nhưng quan niệm của ông không vì thế mà không có tính chất hết sức nguyên thủy và mơ hồ. Ví dụ như trong nước U-tô-pi, nền kinh tế dựa trên sản xuất thủ công nghiệp. Mô-rơ không hiểu rằng muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội cần phải có một nền kỹ thuật hoàn thiện cao độ. Trong nước U-tô-pi, việc thỏa mãn nhu cầu của dân cư đã buộc phải hạn chế một phần những nhu cầu đó, nhất là về phương diện nhà ở và quần áo. Vì không biết có những máy móc có thể thay thế người ta trong những công việc nặng nhọc, nên Mô-rơ đã dung nạp chế độ nô lệ trong nước U-tô-pi, điều đó vi phạm nguyên tắc

bình đẳng. Theo Mô-rơ mộng tưởng, việc chuyển sang một trật tự xã hội mới có thể thực hiện một cách hòa bình chứ không phải bằng con đường cách mạng, điều đó biểu hiện tính hạn chế lịch sử và tính hạn chế giai cấp của chủ nghĩa không tưởng của ông. Cuốn sách đó của Mô-rơ có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tư tưởng xã hội chủ nghĩa.

«MÔN PHÁI ĐỊA LÝ» TRONG XÃ HỘI HỌC. Một phái của xã hội học tư sản, cho rằng hoàn cảnh địa lý là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội, và dùng sự khác nhau về điều kiện địa lý trong sinh hoạt các dân tộc để giải thích sự khác nhau giữa các dân tộc và giữa các chế độ xã hội của các dân tộc. Những đại biểu của lý luận đó (*Mông-te-xki-ơ**, nhà địa lý học Pháp Rơ-cơ-lúy, nhà sử học Anh Búc-cơn, nhà bác học Nga Mét-sơ-ni-cốp vân vân...) cho rằng khí hậu hay đất đai, đặc điểm chủng tộc hay việc sống gần biển và sông, v.v... là điều kiện chủ yếu của sự phát triển của xã hội. Bởi vậy, theo Mét-sơ-ni-cốp thì sự phát triển của nền văn minh là do ảnh hưởng của sông và biển đối với đời sống các dân tộc và các nước. Do đó Mét-sơ-ni-cốp đã chia lịch sử văn hóa loài người ra thành «văn hóa sông, văn hóa biển và văn hóa đại dương». Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, «môn phái địa lý» biến thành *thuyết địa lý chính trị** — một lý luận phát-xít, phản động, dùng để bào chữa cho những cuộc xâm lược đất đai và nô dịch các dân tộc phụ thuộc. «Môn phái địa lý» không thể giải thích một cách khoa học động lực chân chính của sự phát triển xã hội. Điều kiện địa lý hàng ngàn năm không thay đổi, không thể là nguyên nhân chủ yếu của sự phát triển của xã hội, sự phát triển này có thể bị thay đổi về căn bản trong khoảng vài trăm năm, thậm chí trong vài chục năm. Nguyên nhân quyết định của sự phát triển của xã hội không phải là tự nhiên, không phải là hoàn cảnh địa lý, mà là sự thay đổi *phương thức sản xuất của cải vật chất**. Trình độ *lực lượng sản xuất** và phương thức sản xuất của xã hội càng cao, thì xã hội càng ít phụ thuộc vào lực

lượng tự phát của tự nhiên, thì xã hội càng cải tạo nhanh chóng tự nhiên và hoàn cảnh địa lý. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, sự thống trị của người ta đối với lực lượng của tự nhiên đạt đến trình độ rất cao, bởi vì sức sản xuất đã được giải phóng khỏi những xiềng xích tư bản chủ nghĩa, và có thể phát triển đầy đủ. (Xem thêm: Hoàn cảnh địa lý).

MÔN PHÁI NỘI TẠI LUẬN TRONG TRIẾT HỌC. (Do chữ la-tinh *immanens* có nghĩa là: cố hữu, vốn có). Một trong những trào lưu tư tưởng phản động nhất của triết học tư sản cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Một biến tướng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Những người tiêu biểu của môn phái này là Suýp-pe, Su-be Xôn-đéc-nơ, Rem-ke, Lơ-cơ-le. Hai nhà kinh nghiệm phê phán chủ nghĩa *Ma-khơ** và *A-vơ-na-ri-út** thú nhận là họ liên hệ mật thiết với môn phái nội tại luận. Triết học này cũng có những môn đồ trong phái xét lại chủ nghĩa Mác ở Nga (*Bốp-đa-nốp, Ba-da-rốp*, I-út-kê-vích và nhiều người khác). Những đại biểu của triết học này quả quyết rằng tồn tại là cái «cố hữu» của ý thức, nghĩa là thế giới không tồn tại độc lập đối với ý thức, mà thế giới tồn tại bên trong ý thức hoặc đồng nhất với ý thức.

Là một biến tướng của chủ nghĩa *Căng**, triết học nội tại luận bác bỏ trong hệ thống triết học của Căng yếu tố duy vật chủ nghĩa, tức là lý luận về «*vật tự nó*»* tồn tại ở bên ngoài ý thức. Triết học này phủ nhận sự tồn tại của vật chất và đi theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan của *Hi-um** và của *Béc-cơ-li**. Theo môn phái nội tại luận, khoa học không cần nghiên cứu vật chất mà phải nghiên cứu những quy luật về sự kết hợp và sự kế tiếp của cảm giác, vì chỉ có cảm giác mới là những đối tượng duy nhất đáng tin cậy. Tất cả những người nội tại luận đều không thể tránh khỏi ngả về *duy ngã luận**. Để tránh khỏi tình trạng đó, họ (trừ Su-be Xôn-đéc-nơ là người tuyên bố dứt khoát rằng mình là môn đồ của «duy ngã luận trong nhận thức luận») đã xây dựng một khái niệm về «ý thức nói chung» hoặc là «ý thức

chủng loại», và họ cho rằng ý thức đó tồn tại thực sự ngoài bộ óc của con người. Tuy nhiên, hoàn toàn rõ ràng là không bao giờ có và không thể nào có trên thế giới một loại ý thức như thế, thứ ý thức không phải là sản phẩm của bộ óc mà cũng không phản ánh tồn tại vật chất. «Ý thức nói chung» không phải cái gì khác, mà chỉ là một hư cấu duy tâm chủ nghĩa. Xuất phát từ hư cấu ấy, được coi như một thực tại không thể bác bỏ được, những người nội tại luận cố chứng minh rằng Thượng đế là có thật, linh hồn là bất diệt, và dựng lên cái mà họ gọi là «thần học khoa học». Hư cấu ấy cũng được phái nội tại luận sử dụng để «bào chữa» cho đủ mọi thứ tư tưởng phản động khác tức là những tư tưởng có thể phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. «Phái nội tại luận là những người phản động ngoan cường nhất, những người truyền bá công khai chủ nghĩa tín ngưỡng, triệt để trong chính sách ngu dân của họ. Trong bọn họ, người ta *không* hề thấy *một* người nào không *công khai* hướng những trước tác lý luận hoàn chỉnh nhất của họ về nhận thức luận vào việc bảo vệ tôn giáo và việc biện hộ cho tàn dư này hay tàn dư khác của thời trung cổ». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 241).

Đầu thế kỷ XX, môn phái nội tại luận trong triết học đã phân hóa thành vô số môn phái nhỏ, những môn phái này cho đến ngày nay vẫn còn tiếp tục tuyên truyền tôn giáo.

MÔN PHÁI TÂM LÝ HỌC TRONG XÃ HỘI HỌC. Lý luận phản động, phản khoa học về sự phát triển của xã hội, đặc biệt lưu hành trong thời đại đế quốc chủ nghĩa ở Mỹ, Anh và Pháp. Thù địch với quan niệm duy vật chủ nghĩa về lịch sử, môn phái này tìm cách chứng minh rằng sinh hoạt kinh tế và chính trị của xã hội có thể do sinh hoạt tâm lý của con người quyết định. Trình bày xã hội như một sản phẩm của những quy luật tâm lý «vĩnh viễn» và trình bày chủ nghĩa tư bản như một chế độ bất dịch và bất diệt, đó là sứ mệnh có tính chất giai cấp của học thuyết đó.

Một trong những người sáng lập ra môn phái này, nhà xã hội học phản động Pháp Ga-bơ-ri-en đơ Tác-đơ (1843 — 1904), tác giả cuốn *Lý luận về sự bắt chước*, quả quyết rằng toàn bộ sinh hoạt xã hội phải phục tùng «bản năng bắt chước» có sẵn trong bản tính con người. Khi một người thiên tài có một phát hiện phi thường, quần chúng sẽ bắt chước người ấy, và áp dụng phát hiện ấy. Theo Tác-đơ, nhân dân chỉ là công cụ đơn giản cho ý chí của người khác, và không thể có tinh thần sáng tạo. Xuất phát từ đó, Tác-đơ cho rằng giai cấp công nhân cần phải được bọn tư bản lãnh đạo.

Sau Tác-đơ, những tư tưởng phản động của môn phái tâm lý học đã được những nhà xã hội học Mỹ Gít-đinh và Oác-đơ phát triển thêm. Cả hai đều cho rằng tình cảm, tư tưởng, tài năng và ý muốn của con người đều là những động cơ chủ yếu làm cho xã hội phát triển, rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là kết quả tất nhiên của tâm lý «bình thường» của con người. Theo Gít-đinh, giai cấp thống trị có một thứ ý thức của «chủng tộc» cao cấp, ý thức đó giao cho họ quyền giữ vai trò lãnh đạo trong xã hội. Ngày nay, những người đại biểu cho phái tâm lý học trong xã hội học ở Mỹ (Rốt-xơ, Béc-na và nhiều người khác) tuyên bố rằng những người Mỹ «một trăm phần trăm» là những người có một tâm lý «cao cấp». Họ quả quyết rằng hành vi của mọi người là do «bản năng hiếu chiến» chi phối. Nhiều đại diện của môn phái này chủ trương theo *chủ nghĩa Phơ-rót**, và để phỉ báng cuộc đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội của quần chúng lao động, họ tuyên bố rằng cuộc đấu tranh ấy có thể là kết quả của những «ý hướng» vô ý thức và không lành mạnh. Những nhà bác học tiến bộ có khuynh hướng dân chủ ở Mỹ chỉ trích nghiêm khắc môn phái tâm lý học trong xã hội học, họ tố cáo đó là một vũ khí tư tưởng nằm trong tay những lực lượng phản động.

MÔNG-TE-XKI-Ơ Sác-lơ Lu-i đơ (1689 — 1755). Nhà văn Pháp, đại biểu tư tưởng của những khuynh hướng chính trị của giai cấp tư sản Pháp giữa thế kỷ XVIII.

Những tác phẩm chính của ông: *Thư của người Ba-tư* (1721), *Nhận định về những nguyên nhân thịnh suy của người La-mã* (1734), *Tinh thần pháp luật* (1748), cũng như những tác phẩm của *Rút-xô**, đều được nhiều người hoan nghênh, đặc biệt là được các nhà lãnh đạo của cuộc Cách mạng tư sản năm 1789 hoan nghênh. Ba tác phẩm nói trên đã được dịch ra tiếng Nga từ thế kỷ XVIII. Trong tác phẩm thứ nhất, Mông-te-xki-ơ phê phán sâu cay chế độ chuyên chế thời Lu-i XIV; trong hai cuốn sau, ông thử vạch ra nguồn gốc của Nhà nước, giải thích tính chất của pháp luật để dựng lên một kế hoạch cải cách xã hội trên nền tảng «tự nhiên» đó. Theo Mông-te-xki-ơ, sự phát triển tuân theo những quy luật. Ông định nghĩa quy luật là những «mối quan hệ tất yếu đẻ ra từ bản tính của sự vật». Quy luật cũng thống trị cả trong lĩnh vực quan hệ xã hội.

Mông-te-xki-ơ là một trong những người xây dựng «lý luận địa lý» trong xã hội học. Theo Mông-te-xki-ơ, bộ mặt tinh thần của một dân tộc, tính chất của pháp luật và của những tổ chức của dân tộc đó phụ thuộc vào khí hậu, đất đai, sự rộng hẹp của lãnh thổ mà dân tộc ấy sống. Không có Nhà nước nào, tôn giáo nào, pháp luật nào, phong tục nào là tuyệt đối hợp lý, là chỉ dựa trên Lý tính. Tất cả đều phụ thuộc vào điều kiện sinh hoạt của dân tộc, nghĩa là điều kiện địa lý. Nhưng theo Mông-te-xki-ơ, pháp luật không phải là kết quả của những mối quan hệ xã hội khách quan. Pháp luật là do lý tính định ra, lý tính phải chú ý tới tinh thần của dân tộc mà tinh thần của dân tộc lại do điều kiện địa lý quyết định. Như vậy học thuyết của Mông-te-xki-ơ có tính chất duy tâm chủ nghĩa và tách xa sự hiểu biết khoa học về những quy luật phát triển của xã hội. Nhưng tư tưởng của ông về tính quy luật của lịch sử loài người, tư tưởng chủ yếu của cuốn *Tinh thần pháp luật* đã đánh dấu một sự tiến bộ. Trái với *Hốp-bơ**, Mông-te-xki-ơ cho rằng trạng thái tự nhiên của người ta là hòa bình và bình đẳng. Vì không hiểu tính chất của Nhà nước, nên ông coi nền quân chủ lập hiến là hình thức Nhà nước tốt nhất. Mông-te-xki-ơ đã sáng tạo ra lý luận tự do

về tam quyền phân lập: hành chính, lập pháp, và tư pháp. Ông là một trong những tác giả của thuyết «số lượng» tiền tệ. Tuy không phải là người vô thần, nhưng ông đã phê phán sâu cay Giáo hội và tăng lữ.

«MỘT BƯỚC TIẾN, HAI BƯỚC LÙI». Tác phẩm của Lê-nin viết tháng Hai, tháng Ba năm 1904 và xuất bản tháng Năm năm đó. Tác phẩm đó định ra những nguyên tắc tổ chức một đảng mác-xít kiểu mới, những nguyên tắc đó đã trở thành cơ sở tổ chức của Đảng cộng sản Liên-xô và tất cả các đảng cộng sản anh em. Lê-nin đả kích hoạt động phá hoại của bọn men-sê-vích chống lại các nghị quyết của Đại hội lần thứ II Đảng công nhân xã hội dân-chủ Nga. Sau khi chiếm tờ «Tia lửa», cơ quan Trung ương của Đảng, bọn men-sê-vích mở ra trên báo đó một cuộc tuyên truyền bừa bãi nhằm buông lỏng tổ chức, tính đảng, kỷ luật của Đảng; họ mưu chứng minh cho tính vô kỷ luật, vô chính phủ, họ ngăn trở bằng mọi cách sự sáng lập một chính đảng mác-xít chân chính có khả năng lãnh đạo giai cấp công nhân đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Họ chủ trương một đảng cải lương, không chủ trương một đảng cách mạng. Họ muốn có một đảng công nhân ở Nga tổ chức theo kiểu các đảng của Quốc tế thứ hai. Trong tác phẩm của mình, Lê-nin vạch rõ đảng mác-xít là một tổ chức của giai cấp công nhân, là đội tiền phong có ý thức của giai cấp, võ trang bằng sự hiểu biết những quy luật phát triển của xã hội, những quy luật đấu tranh giai cấp; đảng là lãnh tụ chính trị, là bộ tham mưu của giai cấp, và tất cả những kẻ nào phủ nhận đặc điểm này của đảng đều là đem phong trào công nhân phó cho tính tự phát, làm cho đảng thành một đảng công đoàn chủ nghĩa. Lê-nin chỉ ra rằng đảng không chỉ là bộ phận tiên tiến có ý thức của giai cấp công nhân, đảng còn là đội ngũ có tổ chức gồm những người có ý chí thống nhất, hành động thống nhất, kỷ luật thống nhất, và vì thế Đảng bao giờ cũng dẫn đầu giai cấp vô sản đấu tranh và đưa tính tổ chức, tính kỷ luật vào trong đông đảo quần chúng lao động ngoài đảng. Đảng là hình thức tổ chức

cao nhất của giai cấp công nhân. Trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, giai cấp vô sản lập ra nhiều tổ chức khác nhau: công đoàn, đảng đoàn nghị viện, hợp tác xã, đoàn thanh niên, tổ chức văn hóa, v.v... Nhưng mỗi tổ chức đó, tuy rất quan trọng trong cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, chỉ bênh vực một bộ phận lợi ích của giai cấp. Muốn thống nhất cuộc đấu tranh giải cấp của giai cấp vô sản, muốn hướng cuộc đấu tranh đó vào mục đích của nó, tức là thỏa mãn những lợi ích *căn bản* của giai cấp, cần phải có một tổ chức đứng đầu mọi tổ chức vô sản, hướng những tổ chức này vào con đường cách mạng, làm cho toàn bộ hoạt động của nó phục vụ cuộc đấu tranh giành chuyên chính vô sản. Một tổ chức như thế chỉ có thể là một đảng mác-xít.

Đảng có thể giữ vai trò chiến sĩ tiền phong đấu tranh cho chuyên chính vô sản, nếu đảng liên hệ chặt chẽ, mật thiết với quần chúng nhân dân đông đảo, nếu những người ưu tú của giai cấp công nhân luôn luôn đến tăng cường hàng ngũ của đảng. Đảng chỉ có thể hoạt động bình thường nếu được tổ chức theo nguyên tắc tập trung (và theo nguyên tắc tập trung dân chủ trong điều kiện hoạt động hợp pháp), có điều lệ thống nhất và kỷ luật thống nhất, có cơ quan lãnh đạo thống nhất—đại hội đảng (và Ban chấp hành trung ương đảng, giữa các kỳ đại hội), thực hiện thiểu số phục tùng đa số, địa phương phục tùng trung ương, cấp dưới phục tùng cấp trên. Lê-nin định ra những nguyên tắc lãnh đạo, căn bản của đảng, quan trọng nhất là nguyên tắc lãnh đạo tập thể. Đảng chỉ có thể thành một tổ chức cách mạng chiến đấu khi tất cả các đảng viên, từ những đảng viên thường cho đến người lãnh đạo, đều phải tuân theo một kỷ luật nghiêm minh, khi trong đảng không có người nào lại không bắt buộc phải theo kỷ luật của đảng. Trên đây là những nguyên tắc tổ chức của đảng mác-xít mà Lê-nin đã trình bày trong tác phẩm của mình. «Tác dụng lịch sử của tác phẩm là ở chỗ: trong đó, Lê-nin lần đầu tiên trong lịch sử chủ nghĩa Mác đã định ra *học thuyết về đảng*, nói rõ đảng là *tổ chức* lãnh đạo của giai cấp

vô sản, là *vũ khí* cơ bản trong tay giai cấp vô sản, không có vũ khí đó thì không thể chiến thắng trong cuộc đấu tranh giành chuyên chính vô sản» (*Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô*).

Trong tác phẩm của mình, Lê-nin đã chứng minh rằng các đảng Quốc tế thứ hai sinh ra trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản phát triển tương đối hòa bình và chỉ thích hợp với việc đấu tranh trong nghị viện, đã tỏ ra vô dụng trong thời kỳ mới; trong thời kỳ này, xung đột giai cấp có tính chất công khai, vấn đề chính quyền tức vấn đề chuyên chính vô sản được đề ra trong chương trình nghị sự. «Trong cuộc đấu tranh giành chính quyền, ngoài tổ chức ra, giai cấp vô sản không có vũ khí nào khác. Giai cấp vô sản, bị sự cạnh tranh vô chính phủ thống trị thế giới tư sản làm cho phân tán, bị sự làm việc nô lệ cho tư bản áp bức, bị luôn luôn đẩy xuống «đáy vực sâu» của sự nghèo khổn, sự dốt nát man rợ, sự thoái hóa, có thể trở thành — và nhất định sẽ trở thành — một lực lượng bất khả chiến thắng, vì lẽ sự thống nhất tư tưởng của nó xây dựng trên nguyên lý chủ nghĩa Mác được củng cố bằng sự thống nhất vật chất của tổ chức, tổ chức này tập hợp hàng triệu người lao động thành đạo quân của giai cấp công nhân. Vô luận chính quyền đã suy đồi của nền chuyên chế Nga, hay chính quyền đang suy đồi của tư bản quốc tế cũng đều không thể chống lại nổi đạo quân đó». (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập 1, phần 1, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 655).

MỚI VÀ CŨ. Triết học mác-xít hiểu cái mới không phải là tất cả những cái gì ra đời và tồn tại, mà là cái ra đời để phát triển, cái có tương lai và thúc đẩy sự tiến bộ của toàn xã hội hoặc một vài mặt nào đó của xã hội. Cái mới là động lực của sự phát triển. Gó quan niệm như thế, mới có thể phân biệt cái mới chân chính với cái mới bề ngoài. Cái cũ đã suy vong đôi khi có thể mang hình thức của «cái mới», nhưng không phải vì thế mà nó không phải là cái cũ nữa. Ví dụ, trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác và Ăng-ghen đã bóc trần «chủ nghĩa xã hội phong kiến» che giấu lợi ích của

bọn phong kiến: «Các ngài ấy đã giơ cao cái bị ăn mày làm cờ để hấp dẫn nhân dân, nhưng nhân dân vừa chạy đến, trông thấy ngay những huy chương phong kiến cũ đeo trên lưng các ngài đó, họ liền tản đi và phá lên cười một cách ngạo mạn» (Mác và Ăng-ghen: *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1956, trang 56). Để lừa dối nhân dân, bọn phát-xít Đức khoác cái áo «quốc gia xã hội chủ nghĩa», chúng muốn làm người ta tưởng lầm chủ nghĩa chủng tộc tàn bạo của chúng là «cái mới», mặc dầu trên thực tế, *chủ nghĩa phát-xít** chỉ là một hình thức mới của nền độc tài khủng bố công khai của tư bản tài chính.

Triết học mác-xít hiểu «cái cũ» là tất cả những cái gì không còn là động lực của tiến bộ nữa và trở thành chướng ngại cho sự phát triển tiến lên. Cái cũ và cái mới đấu tranh với nhau bởi vì nó biểu hiện những khuynh hướng khác nhau của hiện thực tức là quá khứ và hiện tại của hiện thực, cái chết đi và cái sinh ra, cái tiêu cực và cái tích cực, yếu tố bảo thủ và yếu tố cách mạng. Cuộc đấu tranh giữa cái mới, cái tiến bộ và cái cũ, cái chết đi, là một quy luật căn bản của sự phát triển. (Xem; *Đấu tranh giữa những mặt đối lập*).

Đấu tranh giữa cái mới và cái cũ tất nhiên sẽ dẫn tới sự thắng lợi của cái mới, cái tiến bộ, bởi vì sức mạnh của cái mới, cái tiến bộ là vô địch. «Theo phương pháp biện chứng, điều quan trọng trước hết không phải là cái tạm thời có vẻ như vững chắc nhưng đã bắt đầu suy vong; điều quan trọng trước hết là cái đang nảy nở và đang phát triển, dù rằng tạm thời nó còn chưa vững chắc, bởi vì theo phương pháp biện chứng thì chỉ có cái đang nảy nở và đang phát triển mới là cái vô địch» (Xta-lin: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 7). Thí dụ, sau cách mạng, những «ngày thứ bảy cộng sản chủ nghĩa» (sáng kiến tự nguyện của công nhân Mát-xcơ-va làm việc ngoài giờ ngày thứ bảy không lấy thù lao) chưa được phổ biến rộng rãi, nhưng Lê-nin đã nhìn thấy đó là mầm mống của một thái độ mới, cộng sản chủ nghĩa đối với lao động. Ngày nay, những mầm

mống đó đã trở thành một nhân tố mạnh mẽ của sự phát triển của xã hội xô-viết: thi đua xã hội chủ nghĩa của toàn dân. Song, cái mới không thắng lợi một cách tự phát, một cách buông trôi. Sức mạnh của Đảng cộng sản Liên-xô là ở chỗ Đảng nhìn thấy cái mới, cái tiến bộ khi nó hãy còn trong trạng thái mầm mống, và Đảng hoạt động tích cực để làm cho cái mới lớn lên, giúp đỡ cái mới đứng vững và loại bỏ cái cũ.

Khi cái mới thắng, nó không hoàn toàn vứt bỏ cái cũ, mà nó lợi dụng tất cả những cái gì quý giá trước kia đã thu được. Giữa cái cũ và cái mới, có một mối quan hệ nhất định, có tính thừa kế. Chủ nghĩa Mác không có chút gì giống với quan niệm tầm thường, máy móc về sự phát triển, quan niệm này coi sự phát triển là tổng số những giai đoạn không có liên hệ gì với nhau, không có quan hệ nhân quả. Ví dụ, không thể tưởng tượng được là văn hóa xã hội chủ nghĩa lại không lợi dụng tất cả những thành tựu của nền văn hóa trước kia, không cải tạo, hấp thu những thành tựu đó một cách có phê phán.

Mặt khác, chủ nghĩa Mác cũng không tuyệt đối hóa các hiện tượng mới. Bản thân cái mới cũng phát triển, thay đổi, già cỗi, và từ chỗ là động lực của tiến bộ biến thành trở ngại của tiến bộ. Thí dụ, *quan hệ sản xuất** mới là nhân tố quyết định làm cho *lực lượng sản xuất** phát triển. Nhưng không nên quên rằng quan hệ sản xuất đó không phải vĩnh viễn là mới, bản thân nó cũng già cỗi, và tương lai nhất định sẽ phải nhường chỗ cho quan hệ sản xuất khác thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất. Đảng cộng sản dạy chúng ta rằng: chẳng những phải biết nhìn thấy cái mới, mà còn phải luôn luôn quan tâm đến sự phát triển của cái mới. Cái mới sẽ mất địa vị tiên tiến của nó nếu nó không tự hoàn thiện và dừng lại không tiến lên nữa.

MỤC ĐÍCH LUẬN. (Do chữ Hy-lạp *telos* có nghĩa là mục đích và *logos* có nghĩa là tư tưởng, học thuyết). Học thuyết duy tâm chủ nghĩa cho rằng mọi cái trong thế giới đều do Thượng đế sáng tạo và đều quy về một mục đích. Ăng-ghen viết rằng: theo các nhà mục đích luận thì «mèo sinh ra là để ăn chuột, chuột

sinh ra là để cho mèo ăn, và toàn bộ giới tự nhiên sinh ra là để chứng minh trí tuệ của Chúa sáng tạo» (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 33—34). Những người theo mục đích luận cho rằng, kết cấu của những cơ thể bao hàm một mục đích nội tại, mục đích đó quyết định trước sự phát triển của thực vật và động vật, mục đích đó về bản chất là tinh thần, là do Thượng đế quy định, v.v... Như vậy là gán cho tự nhiên những hành động tự giác, hữu ý. Chủ nghĩa duy vật biện chứng dạy rằng, chỉ có hoạt động của con người là có những mục đích nhất định. Nhưng bản thân hoạt động đó lại tùy thuộc vào những điều kiện khách quan của đời sống, và trước hết, vào *điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội**. Tính chất mục đích tương đối của giới hữu cơ là kết quả của sự chọn lọc tự nhiên (Xem: *Nhân quả*; *Đác-uyn*; *Quy luật*).

MỸ HỌC. Mỹ học là những quy luật chung của sự giải thích hiện thực bằng nghệ thuật, là khoa học nghiên cứu về nghệ thuật. Mỹ học nghiên cứu những vấn đề về bản chất của nghệ thuật, về quan hệ của nghệ thuật với hiện thực, về những phương pháp sáng tác, về những tiêu chuẩn của cái đẹp, về những hình thức nghệ thuật v.v.. Mỹ học duy tâm chủ nghĩa tư sản không có khả năng đem lại một giải pháp khoa học cho những vấn đề ấy. Những lý luận về mỹ học của *Căng**, *Hê-ghen** và những môn đồ của họ, bênh vực quan điểm duy tâm chủ nghĩa về nghệ thuật, những quan điểm ấy tách nghệ thuật ra khỏi hiện thực. (Tuy nhiên, trong lý luận về mỹ học của Hê-ghen cũng có nhiều yếu tố quý báu và tiến bộ). Căng đã đề ra luận điểm về tính chất «vô lợi hại» và «không có tính đảng» của nghệ thuật, luận điểm này đã được toàn bộ mỹ học tư sản tán thành và đã làm cơ sở cho những lý luận hình thức chủ nghĩa như quan niệm «nghệ thuật vì nghệ thuật», quan niệm «nghệ thuật thuần túy» v.v.. Trong lúc khái quát kinh nghiệm thực tiễn của nghệ thuật suy đồi, mỹ học tư sản hồi cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX đã tạo ra những lý luận đưa đến một sự suy đồi nghiêm trọng hơn nữa: nghệ thuật chỉ còn là một trò tiêu

khiển của những người tiểu tư sản mà tình cảm đã chai đi rồi, và chỉ còn là một phương tiện để thỏa mãn những sở thích đồi bại của tầng lớp «chóp bu» trong xã hội tư sản.

Mỹ học trước chủ nghĩa Mác không được thuần nhất. Trong lĩnh vực này, cũng như trong triết học, cuộc đấu tranh vẫn tiếp diễn giữa những môn phái của chủ nghĩa duy tâm và của chủ nghĩa duy vật. Lịch sử mỹ học tức là sự hình thành của quan điểm khoa học, duy vật chủ nghĩa về nghệ thuật, trải qua cuộc đấu tranh quyết liệt chống quan điểm duy tâm chủ nghĩa về nghệ thuật. Những lý luận duy vật chủ nghĩa đã có một tác dụng quan trọng trong sự hình thành của một quan điểm đúng đắn về thực chất của nghệ thuật và về những quy luật của nghệ thuật, nhất là lý luận về mỹ học của nhà duy vật chủ nghĩa Pháp *Đi-đo-rô** là người đả phá chủ nghĩa duy tâm và tán thành khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa. Những nhà phê bình dân chủ cách mạng vĩ đại Nga như: *Bi-ê-lin-xki, Séc-nư-sép-xki**, *Đo-bo-ra-li-u-bốp** cũng có một tác dụng đặc biệt đối với mỹ học duy vật chủ nghĩa; nhiều luận điểm trọng yếu của các ông về sau được *Po-lê-kha-nốp** phát triển thêm nữa. Mỹ học đó đã góp phần vào việc hoàn chỉnh quan điểm khoa học về nghệ thuật và về những quy luật của nghệ thuật nhiều hơn mọi lý luận khác, và hiện nay ý nghĩa của mỹ học đó cũng không hề giảm một tí nào cả. Nó gần giống như lý luận mác-xít về nghệ thuật và giúp ích rất nhiều cho nghệ thuật tiến bộ trên thế giới. Trong số những nhà phê bình Nga, Bi-ê-lin-xki là người đầu tiên đã giáng một đòn nặng vào những quan điểm duy tâm chủ nghĩa. Séc-nư-sép-xki và Đo-bo-ra-li-u-bốp phát triển thêm luận điểm của Bi-ê-lin-xki, và do đó, đã phát triển rộng rãi lý luận duy vật chủ nghĩa về nghệ thuật. Đối với Bi-ê-lin-xki, Séc-nư-sép-xki và Đo-bo-ra-li-u-bốp, thì nhiệm vụ chủ yếu của nghệ thuật là tả lại hiện thực. Nhưng nghệ thuật sở dĩ cần phải là «tấm gương trung thành của hiện thực», «tiếng nói sinh động của hiện thực», như thế không phải là để nghệ sĩ thích thú bắt chước tự nhiên, hay để độc giả hoặc khán giả say sưa trước hình

ảnh xác thực của hiện thực; người ta cần phải tả lại hiện thực một cách trung thành để tiến hành «phân tích một cách thi vị sinh hoạt xã hội», để đem lại cho xã hội một phương hướng đúng đắn, để giúp hiểu được hiện thực, hiểu được những nhu cầu của sự phát triển nhằm cải tạo xã hội bằng cách mạng. Đối với mỹ học dân chủ cách mạng Nga, thì nghệ thuật cần phải phục vụ cho một tư tưởng nhất định, đó là bước đầu và bước cuối cùng, là cơ sở của mọi quan điểm về nghệ thuật. Tuy nhiên, những nhà phê bình Nga vĩ đại lúc bấy giờ cũng vẫn chưa có một quan điểm duy vật chủ nghĩa khoa học về những quy luật xã hội. Chủ nghĩa Mác đã đem lại quan điểm ấy. Chỉ có chủ nghĩa duy vật lịch sử mới khiến cho ta chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa duy tâm trong mỹ học và xây dựng một lý luận chân chính khoa học về nghệ thuật.

Mỹ học mác-xít coi nghệ thuật như là một trong những hình thức của ý thức xã hội, hình thức tiếp thu và hiểu biết hiện thực có tính chất nghệ thuật đặc biệt. Chính những quan hệ xã hội và cơ cấu kinh tế của xã hội trong một thời kỳ lịch sử nhất định quyết định nghệ thuật. Chỉ có nhìn vấn đề như thế mới hiểu và giải thích được những quy luật khách quan của sự phát triển của nghệ thuật và những nguyên nhân của những sự biến đổi về hình thức của nghệ thuật, v.v... Lý luận của chủ nghĩa Mác về đấu tranh giai cấp đã nêu rõ tính chất giai cấp của nghệ thuật và những nguồn gốc sâu xa của cuộc đấu tranh luôn luôn diễn ra giữa các khuynh hướng khác nhau về nghệ thuật.

Lê-nin đã góp một phần quý báu nhất vào việc xây dựng mỹ học mác-xít, khi ông nghiên cứu vấn đề tính đảng trong nghệ thuật. Ông đã chứng tỏ rằng nghệ thuật không thể không có tính đảng trong thời kỳ mà xã hội chia ra làm hai phe: tư sản và vô sản, trong thời kỳ đấu tranh quyết liệt giữa hai phe ấy. Viện cớ là để bảo vệ cho «tự do sáng tác», mỹ học duy tâm chủ nghĩa phủ nhận lập trường của Đảng trong nghệ thuật. Nhưng «tự do sáng tác» theo quan điểm duy tâm chủ nghĩa, có nghĩa là nghệ sĩ bàng quan với những sự biến chuyển của xã hội, hay là nghệ sĩ phục vụ một cách ngụy trang cho các giai cấp

bóc lột. Thờ ơ với cuộc đấu tranh giai cấp cũng là một cách phục vụ cho giai cấp tư sản.

Trong khi vạch rõ bản chất của nghệ thuật, vạch rõ mối quan hệ của nghệ thuật với những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, với cuộc đấu tranh giai cấp, mỹ học mác-xít đề ra những tiêu chuẩn khoa học về cái đẹp, những tiêu chuẩn để đánh giá các tác phẩm nghệ thuật. Mỹ học duy tâm chủ nghĩa thì đã làm cho vấn đề ấy thêm rắc rối, cho rằng nghệ thuật hoàn toàn không bị một quy luật khách quan nào chi phối, Mỹ học mác-xít không những chỉ quả quyết rằng có thể có những tiêu chuẩn khách quan và khoa học về mặt nghệ thuật, mà còn nêu rõ những tiêu chuẩn ấy. Đó là nghệ thuật phải phù hợp với chân lý, phải phản ánh hiện thực một cách trung thành ; nghệ thuật phải có tư tưởng tính ; nghệ sĩ phải có khả năng phát hiện cái mới đến thay thế cho cái cũ, cái suy tàn, phải sẵn sàng đứng về phía cái mới, ủng hộ cái mới bằng nghệ thuật của mình, phải sẵn sàng trở thành một chiến sĩ chứ không phải một anh chàng phi-li-stanh ; hình thức và nội dung phải phù hợp với nhau v.v... Đối với nghệ thuật xô-viết, thì yếu tố quyết định trong việc đánh giá nghệ thuật, chính là vấn đề một tác phẩm nghệ thuật đã đóng góp được chừng nào cho cuộc đấu tranh chung để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, cho việc giáo dục quần chúng theo tinh thần của chủ nghĩa cộng sản, cho sự phát triển chủ nghĩa yêu nước xô-viết và tinh thần tự hào dân tộc. Ngoài ra việc đánh giá một tác phẩm về mặt nghệ thuật cũng có tầm quan trọng to lớn, vì nghệ thuật và tư tưởng liên hệ chặt chẽ với nhau. Không có tư tưởng tính thì sẽ rơi vào những kỹ xảo hình thức chủ nghĩa, rơi vào tình trạng mâu thuẫn giữa hình thức và nội dung, rơi vào chủ nghĩa tự nhiên thuần túy. Không chú ý đến mặt nghệ thuật thì hình thức nghệ thuật thiếu sót sẽ làm giảm giá trị tư tưởng của tác phẩm.

Những tác phẩm của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin là những kiểu mẫu kinh điển về sự phân tích nghệ thuật với một thái độ mác-xít, về sự đánh giá văn học, hội họa v.v.... theo quan điểm mác-xít. Sự phát sinh và phát triển của nghệ thuật xô-viết,

những chỉ thị của Đảng cộng sản Liên-xô về những con đường phù hợp với nghệ thuật xã hội chủ nghĩa, đã đưa mỹ học mác-xít lên một trình độ cao hơn. Xta-lin cho rằng phương pháp của nghệ thuật xô-viết là phương pháp của chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Định nghĩa này đã làm nổi bật tính chất mới của nền nghệ thuật ấy, đã chứng minh rõ rệt tính ưu việt của nghệ thuật ấy và điều làm cho nó phân biệt với nghệ thuật cũ; định nghĩa đó đã giải quyết vấn đề quan trọng về quan hệ giữa nghệ thuật mới và di sản của quá khứ; nó chứng tỏ nghệ thuật mới, về căn bản, là mâu thuẫn với nghệ thuật suy tàn của giai cấp tư sản, v.v... Luận điểm của Lê-nin và Xta-lin cho rằng nội dung của văn hóa xô-viết là nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức của nó là hình thức dân tộc, có một ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của lý luận mác-xít về mỹ học. Luận điểm ấy đã đánh bại thái độ hư vô chủ nghĩa, thế giới chủ nghĩa đối với những truyền thống dân tộc tiến bộ của các dân tộc và đối với những hình thức dân tộc của nghệ thuật; nó đã làm sáng tỏ vấn đề quan hệ giữa yếu tố dân tộc và yếu tố quốc tế trong nghệ thuật xô-viết. Những nghị quyết mà Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản đã thông qua sau chiến tranh về những vấn đề văn học và nghệ thuật đã đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển của nghệ thuật xô-viết và của sự phê bình nghệ thuật, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Những nghị quyết ấy chứa đựng một sự phân tích khoa học về những vấn đề chủ yếu trong mỹ học Mác — Lê-nin và một cương lĩnh cho sự phát triển mới của văn học, âm nhạc, điện ảnh, sân khấu và kịch bản xô-viết. (Xem thêm: *Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa*).

N

NAN-BAN-ĐI-AN Mi-ca-en La-đa-rê-vích (*1829 — 1866*). Nhà triết học duy vật chủ nghĩa nổi tiếng của Ác-mê-ni, người dân chủ cách mạng, người xã hội chủ nghĩa không tưởng, nhà thơ và nhà chính luận. Nan-ban-đi-an là bạn chiến đấu của những nhà dân chủ cách mạng Nga *Ghéc-xen**, *Bi-ê-lin-xki**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**. *Ghéc-xen* và *Ô-ga-rép* đã đánh giá rất cao sự hoạt động của Nan-ban-đi-an, lòng trung thành không vụ lợi của ông đối với sự nghiệp dân chủ cách mạng. Cũng như Séc-nư-sép-xki và những bạn chiến đấu của ông, Nan-ban-đi-an chuẩn bị cuộc cách mạng dân chủ, chủ trương thống nhất phong trào cách mạng của các dân tộc ở nước Nga chống chế độ Nga hoàng. Ông bác bỏ những «lý luận» của phái tự do về điều hòa giai cấp, đồng thời ông vạch ra tính chất gay gắt của cuộc đấu tranh giai cấp đang chia rẽ xã hội. Ông tố cáo những cuộc chiến tranh phi nghĩa, những cuộc chiến tranh xâm lược, chính sách thực dân

Nan-ban-đi-an

của những cường quốc tư bản, ông bóc trần những kế hoạch cướp bóc của chúng, việc chúng cấu kết với chính sách của các tên vua Thổ-nhĩ-kỳ, với chính sách tiêu diệt dân tộc Ác-mê-ni.

Về triết học, Nan-ban-đi-an là một nhà duy vật chủ nghĩa, theo ông, vật chất là cái có trước, vật chất là vĩnh viễn và không thể hủy diệt được, vật chất chứa đựng trong nó nguyên nhân tồn tại của bản thân nó. Ông hết sức chú trọng đến kinh nghiệm và *quy nạp** Tư tưởng chỉ là sự phản ánh của tự nhiên, của thế giới bên ngoài. Cũng giống như những đại biểu của chủ nghĩa duy vật ở Nga trong những năm 40 — 60 của thế kỷ XIX, ông đi gần tới phép biện chứng. Tự nhiên luôn luôn vận động, và thế giới hữu cơ xuất hiện từ thế giới vô cơ. Đời sống xã hội là quá trình đấu tranh giữa cái tiến bộ và cái phản động, và cuối cùng bao giờ khuynh hướng tiến bộ cũng thắng. Nan-ban-đi-an bác bỏ triết học duy tâm chủ nghĩa của *Căng**, của *Phích-tơ** và của *Hê-ghen**; ông phê phán nội dung phản động và có tính chất quân chủ trong những quan điểm của Hê-ghen, việc Hê-ghen vứt bỏ tư tưởng về sự phát triển. Ông bảo vệ lập trường tư tưởng của văn học tiến bộ Ác-mê-ni đang nảy nở và những khuynh hướng dân chủ của nền văn học đó. Về mỹ học, ông là một người thuộc phái hiện thực chủ nghĩa cũng như Bi-ê-lin-xki, Séc-nư-sép-xki và Đơ-bơ-ra-li-u-bốp.

Nan-ban-đi-an là một nhà thơ và nhà văn xuất sắc. Tác phẩm của ông đầy lòng căm thù chế độ nông nô. Tư tưởng của ông là nguồn gốc của nền văn hóa dân chủ tiến bộ của Ác-mê-ni trong nửa sau của thế kỷ XIX. Ông bị bắt giam vì đã hoạt động cách mạng và vì đã truyền bá những trước tác của Ghéc-xen xuất bản ở Luân đôn nhưng bị cấm lưu hành ở Nga, ông bị giam ba năm trong ngục Pi-e và Pôn. Ông chết trong thời gian bị đày. Những tác phẩm quan trọng nhất của ông là *Hai đường lối*, *Nông nghiệp là con đường đúng đắn*, một bài bình luận cuốn tiểu thuyết của Pơ-rô-si-an *Xốt và Vác-ti-te*, v.v...

NĂNG LƯỢNG. Cái đề đo sự vận động của vật chất.

Khái niệm năng lượng, theo quan niệm hiện đại, có từ nửa sau của thế kỷ XIX và gắn liền với sự phát hiện ra định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. Ăng-ghen xếp phát hiện ấy trong số ba phát hiện vĩ đại của khoa học hồi thế kỷ XIX, những phát hiện này đã làm phát triển vượt bậc nhận thức về sự nối tiếp của các quá trình tự nhiên. Định luật ấy phát triển và cụ thể hóa định luật phổ biến về sự bảo toàn vật chất và vận động do *Lơ-ma-nô-xốp** đề xướng. Đối với Ăng-ghen và Lê-nin, những khái niệm năng lượng và vận động đều là những khái niệm cùng có giá trị như nhau.

Những hình thức đặc biệt, những hình thức vật lý và hóa học khác nhau về chất lượng của vận động đều phù hợp với những hình thức nhất định của năng lượng: cơ giới, nhiệt, điện từ, hóa học v.v... Khái niệm năng lượng biểu hiện tính chất không thể bị hủy diệt về mặt số lượng và chất lượng của sự vận động vật chất, biểu hiện khả năng biến hóa vĩnh viễn của sự vận động vật chất ấy. Năng lượng tự bảo toàn về số lượng, nó không thể bị hủy diệt được. Tất cả các loại năng lượng đều chuyển hóa loại này vào loại khác. Cho nên Ăng-ghen nói rằng định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng là định luật cơ bản của sự vận động, quy luật tuyệt đối của tự nhiên.

Sự chuyển hóa của năng lượng tiến hành bên ngoài ý thức và độc lập đối với ý thức. Năng lượng không thể có, nếu không có những vật thể vật chất. Lê-nin cho rằng mưu toan công nhận có năng lượng ở bên ngoài vật chất cũng là *một* mưu toan duy tâm chủ nghĩa muốn công nhận có vận động mà không có vật chất. Ngành vật lý học hiện đại chứng tỏ rằng năng lượng liên hệ khăng khít với khối lượng của vật thể. Định luật về sự liên hệ phổ biến giữa khối lượng và năng lượng là một trong những định luật cơ bản của vật lý học hiện đại; định luật này xác nhận một lần nữa định luật Lơ-ma-nô-xốp. Những người duy tâm chủ nghĩa cố tách năng lượng ra khỏi vật chất, cố tuyên bố rằng vật chất «không tồn tại», cố hình dung năng lượng như là «thực thể duy nhất của

thế giới». Họ giải thích một cách chủ quan năng lượng bằng cách cho rằng nó là do ý thức sản sinh ra. (Xem thêm: *Duy năng luận*).

NI-DA-MI GAN-GIÊ-VI (*khoảng 1141 — 1203*). Nhà thơ và nhà triết học xuất sắc của A-déc-bai-gian. Ông nổi tiếng nhờ năm bài thơ trữ tình lớn («Kham-xe»), rất phổ biến ở vùng Cận đông: «Kho tàng bí mật», «Khô-sơ-rốp và Si-rin», «Lê-i-li và Mét-nun», «Bảy bức chân dung» và «Ít-can-đe Na-me» («Bài thơ về A-lê-xan-đơ-rơ đại đế»). Ni-da-mi có những kiến thức rộng về hầu hết các môn khoa học và văn hóa trong thời đại ông. Đầy nhiệt tình yêu mến nhân dân lao động, ca ngợi tình yêu, tình bạn, quyền bình đẳng, các tác phẩm của ông đã phá hoại cơ sở của triết học kinh viện thời trung cổ, và góp phần vào sự phát triển những khuynh hướng tiến bộ trong tư tưởng xã hội và chính trị.

Ni-da-mi không chỉ là nhà thơ vĩ đại, ông còn là đại biểu xuất sắc của tư tưởng triết học ở A-déc-bai-gian và ở khắp Cận đông, trong thế kỷ XII. Theo Ni-da-mi, thế giới vật chất gồm có bốn yếu tố (đất, nước, không khí, lửa), thế giới vật chất là vĩnh viễn và vô hạn. Ni-da-mi là người đầu tiên ở phương Đông đã đứng lên phản đối học thuyết thần học cho rằng thế giới là bất biến. Tuy ông không trực tiếp và công khai phê phán đạo Ma-hô-mét, nhưng học thuyết của ông về sự vận động và sự biến hóa vĩnh viễn, thực tế đã chống lại đạo I-xlam. Cũng như *Hê-ra-cơ-lit**, ông thường nói, trong tác phẩm của ông, về sự vận động và sự biến hóa phổ biến: «Cũng giống như nước không bao giờ đứng nguyên trong một con sông, trên thế giới không có cái gì là bất biến cả». Theo Ni-da-mi, vận động và biến hóa dẫn tới sự diệt vong của sự vật này, sự ra đời và thắng lợi của sự vật khác. Ông quả quyết rằng quy luật chi phối vũ trụ, những quy luật đó đã quyết định sự ra đời, sự phát triển và sự tiêu diệt của các hiện tượng. Ni-da-mi dạy rằng thế giới là do những cái đối lập tạo nên: thiện và ác, yêu và ghét, v.v... Cũng giống như những nhà triết học cổ đại, những tư tưởng đó của Ni-da-mi cũng được biểu hiện

dưới hình thức chung chung và chất phác.

Trong những bài thơ của mình, Ni-da-mi rất chú ý đến vấn đề đời sống xã hội, ông đã phê phán trật tự xã hội đương thời. Nhưng khi giải thích những hiện tượng xã hội, ông không vượt khỏi những tư tưởng chung của thời đại ông. Ông quan niệm sự phát triển của xã hội một cach duy tâm. Ni-da-mi tham gia tổ chức bí mật « A-khi », một tổ chức tập hợp những người thợ thủ công có khuynh hướng cách mạng để bảo vệ quyền lợi của những người lao động. Ông chống lại bọn vương công hồi giáo, bọn phong kiến đi áp bức, bọn bạo chúa, và bảo vệ quần chúng lao động nghèo khổ. Ông nói chính quyền của bọn vương công hồi giáo xây dựng trên bạo lực, mà bạo lực là điều ác, là nguyên nhân của mọi sự xấu xa. Sự vững chắc của Nhà nước là ở trong chính nghĩa, ở trong sự quan tâm của vua chúa đối với thường dân. Trong bài thơ « Ít-can-đe Na-me », Ni-da-mi miêu tả một chế độ xã hội lý tưởng trong đó không có người đi áp bức, không có người bị áp bức, không có kẻ giàu người

Ni-da-mi

nghèo, để đối lập với xã hội xây dựng trên sự bất công. Trong xã hội lý tưởng đó, tất cả mọi công dân đều được bình đẳng, họ sẽ tuân theo những quy tắc của đời sống xã hội, không phải cưỡng bức gì cả.

Na-da-mi là người nhiệt liệt bảo vệ sự bình đẳng giữa các dân tộc và chủng tộc, « người da trắng và người da đen đều là con cái của trái đất », « người nước Ê-ti-ô-pi da đen như sắt; da đen nhưng tâm hồn trong sạch ». Theo Ni-da-mi, lao động là cơ sở của văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, là

nguồn gốc của thơ ca. Ông nói: « Chúng ta sống trên thế giới này là để lao động, chứ không phải là để nói ba hoa vô ích ».

Các dân tộc ở Liên-xô đánh giá Ni-da-mi rất cao.

NÍT-SƠ Phơ-ri-đơ-rích (*1844 — 1900*). Nhà triết học duy tâm chủ nghĩa Đức, cực kỳ phản động, công khai tán dương sự bóc lột của tư sản và sự xâm lược, người tiên khu của những « nhà tư tưởng » phát-xít. Triết học của Nít-sơ xuất hiện trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiến vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa; đó là sự phản ứng của tư tưởng tư sản đứng trước tình trạng những mâu thuẫn giai cấp đã trở thành sâu sắc, trước hoạt động chính trị ngày càng tăng của giai cấp công nhân và sự truyền bá tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Toàn bộ hệ thống tư tưởng của Nít-sơ đầy dẫy lòng hận thù đối với « tinh thần cách mạng », đối với quần chúng nhân dân. Theo ông ta, lao động là một sự nhục nhã; theo thuật ngữ của ông ta, sự nô dịch là « thực chất của văn hóa », còn sự bóc lột thì dính liền với « thực chất của tất cả mọi sinh vật ». Quần chúng nhân dân chỉ là « nô lệ », là « đàn súc vật ». Tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã làm cho ông ta phát điên. Sự tồn tại của công đoàn, quyền bầu cử dành cho công nhân đều làm cho ông ta phẫn nộ. Tất cả mọi ý nghĩ của ông ta đều nhằm hết sức ngăn ngừa không cho nổ ra « cuộc cách mạng rõ ràng là không thể tránh khỏi ». Xuất phát từ quan điểm đó, ông ta « đánh giá lại tất cả những giá trị », thẩm tra lại những tiêu chuẩn của hệ thống tư tưởng tư sản phái tự do, của triết học duy lý, của luân lý học cổ truyền, của giáo lý đạo Thiên chúa. Nít-sơ cho rằng tất cả những tiêu chuẩn đó đều làm suy nhược ý chí đấu tranh, và không thể trấn áp nổi phong trào cách mạng ngày càng lên cao. Để đối lập với sự giả dối cổ truyền của tư tưởng tư sản, ông ta nêu ra một hệ thống tư tưởng công khai mọi rợ: chống lại chủ nghĩa nhân đạo, chống lại chủ nghĩa dân chủ, chống lại đạo đức một cách vô sỉ. Ông ta phân biệt rõ ràng hệ thống tư tưởng dùng để đào tạo những người lao động dễ bảo (« đạo đức của nô lệ ») và hệ thống tư tưởng dùng để dạy

dỗ « đẳng cấp những người chủ » (« đạo đức của người chủ »).

Nít-sơ là tín đồ của *ý chí luận** Ông ta phủ nhận những quy luật khách quan, và cho rằng ý chí có tác dụng quyết định. Ông ta tuyên bố « sự khao khát quyền lực » là động lực của tất cả mọi quá trình của tự nhiên và xã hội. Ông ta xuyên tạc qui luật « cạnh tranh sinh tồn » của Đác-uyn coi đó là nguyên tắc phổ biến, đồng thời dùng khái niệm « đấu tranh giành quyền lực » thay thế cho khái niệm « cạnh tranh sinh tồn ». Đối với « đẳng cấp những người chủ », ông ta tuyên truyền chủ nghĩa cá nhân cực đoan (sùng bái « siêu nhân »), tuyên truyền tinh thần xâm lược không lùi trước bất cứ một cái gì, khinh thường tất cả những qui tắc về pháp luật và về đạo đức. Nít-sơ phủ nhận sự tiến bộ trong tự nhiên và xã hội, dùng thần thoại « vạn vật vĩnh viễn trở lại như cũ » để chống lại lý luận khoa học về sự phát triển, theo thần thoại đó thì lịch sử không phải là tiến lên, mà là không ngừng quay trở lại những giai đoạn trước kia đã trải qua.

Triết học phản động, vô nhân đạo của Nít-sơ, đầy dẫy lòng thù hằn những người lao động, ca tụng sự sùng bái sức mạnh, sùng bái con « dã thú màu hung », hoàn toàn phù hợp với hệ thống tư tưởng của bọn phát-xít. Trước kia triết học Nít-sơ đã được bọn Hít-le lợi dụng rộng rãi, ngày nay lại được những nhà tư tưởng thân phát-xít của chủ nghĩa đế quốc lợi dụng.

NIU-TƠN I-dắc (*1642 — 1727*). Nhà vật lý học, thiên văn học và toán học vĩ đại nước Anh, người sáng lập ra cơ học khoa học. Ông tìm ra định luật về sự hấp dẫn của vạn vật và những định luật cơ bản của cơ học. Căn cứ vào những định luật đó ông đã sáng lập nên lý luận về sự vận động của các thiên thể: 1. — Bất cứ một vật nào cũng đều tiếp tục giữ trạng thái yên tĩnh hoặc trạng thái vận động theo tốc độ đều đặn và theo đường thẳng nếu chưa bị các lực bên ngoài bắt buộc phải thay đổi trạng thái đó; 2. — Sự thay đổi số lượng của vận động tỷ lệ thuận với lực đã được ứng dụng và sự thay đổi đó tiến hành theo

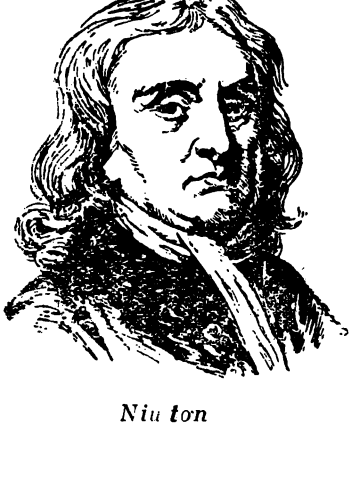

Niu tơn

hướng tác động của lực ấy; 3. — Bất cứ tác dụng nào cũng có một phản tác dụng ngang sức và theo hướng ngược lại. Niu-tơn đã chế ra kính viễn vọng đầu tiên, ông là người đầu tiên nêu ra lý luận khoa học về màu sắc, ông phân giải ánh sáng mặt trời thành quang phổ. Theo Niu-tơn, ánh sáng là do những hạt nhỏ vô cùng họp thành, những hạt nhỏ vô cùng đó là do nguồn ánh sáng phóng ra. Cơ học của Niu-tơn thừa nhận không gian và thời gian là những thực tại khách quan, nhưng lại tách không gian và thời gian ra khỏi vật chất. Theo Niu-tơn, không gian tồn tại tách rời vật chất, không gian giống như một chiếc hòm rỗng trong đó đầy những vật thể vật chất; Niu-tơn cũng tách rời thời gian khỏi vật chất để nhận xét. Niu-tơn cho rằng chính Thượng đế đã tạo nên « cái búng » đầu tiên làm cho các hành tinh xoay chuyển chung quanh mặt trời. Ăng-ghen đã cho rằng hệ thống của Niu-tơn là đỉnh cao nhất của thời kỳ cơ giới và siêu hình trong khoa học tự nhiên, ông đã phê phán những sai lầm duy tâm chủ nghĩa, tính chất siêu hình của thế giới quan của Niu-tơn. Niu-tơn có ảnh hưởng rất lớn đối với triết học, nhất là đối với những nhà duy vật chủ nghĩa Pháp trong thế kỷ XVIII. Lý luận của Niu-tơn đã gây cho chủ nghĩa duy vật có khuynh hướng máy móc. Chủ nghĩa duy vật siêu hình cũ dựa trên những quan niệm của Niu-tơn về tính không thể thâm nhập và quán tính của vật thể, về sự không phụ thuộc của khối lượng vào vận động, sự đồng nhất giữa vật chất và khối lượng, sự tách rời vật chất khỏi không gian và thời gian v.v.... Quan niệm máy móc về vận động

của những nhà duy vật chủ nghĩa trong thế kỷ XVIII cho rằng vận động là sự di chuyển của vật thể trong không gian, quan niệm đó dựa trên ba định luật của vận động do Niu-tơn nêu ra.

Hiện nay những phát hiện trong vật lý học, đặc biệt là tương đối luận và những phát hiện trước đó của *Lô-ba-sép-xki** đã dẫn đến việc xét lại nhiều nguyên lý trong vật lý học và cơ học của Niu-tơn. Cơ học của Niu-tơn không thể giải thích nổi những hiện tượng có liên quan tới sự vận động của các hạt nhỏ có tốc độ rất nhanh, nó chỉ thích dụng với việc miêu tả sự vận động của những vật thể có tốc độ chậm (so với tốc độ của ánh sáng). Cơ học của Niu-tơn cũng không thể giải thích nổi những quá trình bên trong của nguyên tử. Ngày nay những quan niệm về không gian, thời gian, khối lượng, tính chất của ánh sáng đều đã thay đổi v.v... (Xem: *Thời gian và không gian; tương đối luận*). Những tác phẩm chủ yếu của Niu-tơn là: *Nguyên lý toán học của triết học tự nhiên* (1687) và *Quang học* (1704).

NÔ LỆ (CHẾ ĐỘ). Xã hội đầu tiên có đối kháng giai cấp. Xã hội đó phát sinh từ sự tan rã của *công xã nguyên thủy**, do sự phát triển của lực lượng sản xuất, do chế độ tư hữu, do tình trạng bất bình đẳng về kinh tế ngày càng trầm trọng. Cũng như công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ phát triển không đồng đều trong tất cả các dân tộc. Nó phát triển rất rộng ở phương Đông như Ai-cập, Át-xy-ri, Ba-bi-lô-ni, Mê-đô-pô-ta-mi, Ấn-độ, Trung-quốc, Nam Cô-ca-dơ (U-rác-tu) và nhiều xứ khác. Con số nô lệ tính ra có đến hàng vạn. Tuy nhiên, trong các xứ ấy, chế độ nô lệ chủ yếu có tính chất phụ quyền và gia đình. Ở đấy, những người nô lệ không phải là lực lượng sản xuất chủ yếu. Những người nông dân gắn liền với công xã và bị Nhà nước chuyên chế bóc lột tàn nhẫn, mới là lực lượng sản xuất chủ yếu của phương Đông thời xưa. Ở nước Nga thời xưa cũng thế, và nhất là trong thời kỳ Ki-ép, chế độ nô lệ có tính chất phụ quyền và gia đình, nhưng ít phát triển hơn ở phương Đông. Ở cổ Hy-lạp và Cổ La-mã chế độ nô lệ phát triển đến

một hình thức cao, ở đấy người nô lệ trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, và chế độ nô lệ trở thành phương thức sản xuất chiếm ưu thế.

Dưới chế độ đó, bọn chủ nô họp thành giai cấp thống trị, giai cấp này chia ra thành những tập đoàn xã hội riêng biệt: địa chủ, chủ xưởng lớn, nhà buôn và những người cho vay nặng lãi. Giai cấp cơ bản thứ hai là giai cấp động đảo những người nô lệ. Ngoài hai giai cấp cơ bản này ra, trong xã hội ấy còn có những tầng lớp trung gian gồm dân chúng tự do: những người tiểu tư hữu sống bằng lao động của mình (thợ thủ công và nông dân), và người vô sản lưu manh xuất thân từ những thợ thủ công và nông dân phá sản. Quan hệ sản xuất dựa trên chế độ sở hữu của bọn chủ nô đối với tư liệu sản xuất và đối với người nô lệ mà chúng có thể mua, bán, và thậm chí có thể giết chết nữa. Những quan hệ ấy phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất cao hơn trình độ lực lượng sản xuất của công xã nguyên thủy. Chăn nuôi, nông nghiệp, thủ công nghiệp, sự phân công giữa các ngành sản xuất khác nhau, việc sử dụng những công cụ bằng kim khí, tất cả những cái đó đều được mở mang khá rộng rãi. Sản xuất hàng hóa phát triển lên.

Kiến lập trên sự áp bức siêu kinh tế, sự bóc lột những người nô lệ đạt đến mức độ khủng khiếp. Đối với sự bóc lột và bạo lực, những người nô lệ đáp lại bằng một năng suất rất kém và bằng sự phá hủy công cụ sản xuất. Sản phẩm thặng dư của mỗi người nô lệ thì không được là bao. Nhưng tổng số sản phẩm thặng dư tương đối lớn là do bóc lột số rất đông người nô lệ, mà lao động của nô lệ thì được trả công không đáng kể. Cơ sở đó làm cho xã hội có thể tiến lên một phần nào, làm cho khoa học, nghệ thuật, triết học phát triển. Người ta cũng thấy có một sự tiến bộ nhất định về kỹ thuật, tuy rằng kỹ thuật đó, vì dựa trên chế độ nô lệ, nên vẫn còn rất thấp kém và cổ hủ. Giá bán nô lệ rất rẻ, và lao động gần như không công của nô lệ không kích thích chủ nô áp dụng những công cụ sản xuất mới, tối tân.

Xã hội nô lệ xuất hiện, thì Nhà nước, với tính chất

là một bộ máy áp bức, một bộ máy giúp cho thiểu số bóc lột đàn áp đa số bị bóc lột cũng phát sinh và phát triển. Toàn bộ lịch sử của chế độ nô lệ là lịch sử của một cuộc đấu tranh giai cấp ác liệt. Chế độ nô lệ là một giai đoạn tất yếu trong sự tiến bộ của xã hội. Nó tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất, khoa học và văn hóa phát triển nhanh chóng hơn. Nhưng, sau khi đã đạt đến một trình độ nhất định, thì lực lượng sản xuất không thể phát triển thêm nữa trong khuôn khổ quan hệ sản xuất của xã hội nô lệ. Chế độ nô lệ tan rã thì cuộc đấu tranh giai cấp cũng phát triển đến cao độ. Những cuộc nổi dậy của nô lệ cài răng lược với cuộc đấu tranh của những người nông dân nghèo khổ bị phá sản chống bọn địa chủ. Ở La-mã chính những cuộc xâm lược đã làm cho chế độ nô lệ sụp đổ nhanh chóng hơn. Một hình thức bóc lột khác, hình thức bóc lột của phong kiến, đã thay thế hình thức bóc lột của chủ nô lệ. Nhưng khi phương thức sản xuất nô lệ đã tan rã, thì chế độ nô lệ vẫn chưa tan rã hoàn toàn. Nó sống sót trong một phạm vi hoặc lớn hoặc nhỏ dưới các chế độ phong kiến và tư bản chủ nghĩa.

NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC (Xem: *Hình thức và nội dung*).

NG

NGẪU NHÂN LUẬN. Học thuyết duy tâm tôn giáo trong thế kỷ XVII, nó định dựa vào sự can thiệp trực tiếp của Thượng đế để giải thích mối quan hệ giữa linh hồn và nhục thể là vấn đề không được giải quyết trong hệ thống nhị nguyên luận của *Đê-các-tơ**. Nhà duy linh luận Pháp Ma-lơ-bơ-răng-sơ đã làm cho ngẫu nhân luận đi đến chỗ tuyên bố rằng mọi tính nhân quả đều là hành vi của Thượng đế.

NGẪU NHIÊN. (Xem: *Tất yếu và ngẫu nhiên*)

NGẪU TÍNH (Do chữ latinh *accidens*). Đặc tính nhất thời, thoảng qua, không căn bản của sự vật. Thuật ngữ này phái kinh viện thời trung cổ thường dùng, triết học thế kỷ XVII và XVIII cũng hay dùng. Ngẫu tính—tình trạng thoảng qua—dùng để đối lập với bản chất (hay thực thể) của sự vật, bản chất mà người ta coi như là không thay đổi.

NGHỆ THUẬT. (Văn học, kiến trúc, điêu khắc. hội họa, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, v.v...). Nghệthuật là mộttrong những hình thức của ý thức xã hội. Cũng giống như khoa học, nghệ thuật là một công cụ nhận thức và một lực lượng xã hội rất lớn. Đặc điểm của nghệ thuật là phản ánh, là tạo lại hiện thực dưới hình thức những hình ảnh nghệ thuật mà giác quan có thể tiếp thu được. Như mọi hệ tư tưởng, nghệ thuật là do cơ sở kinh tế của xã hội

quyết định. Trong một xã hội có giai cấp, nghệ thuật biểu hiện lợi ích của những giai cấp khác nhau, nó là một vũ khí tư tưởng trong cuộc đấu tranh giai cấp. Trong một xã hội như vậy, sự phát triển của nghệ thuật phải trải qua một con đường đầy mâu thuẫn. Ví dụ, buổi đầu của chế độ tư bản khi chế độ này còn là một hiện tượng tiến bộ, thì những sáng tạo của nghệ thuật tư sản về văn học, hội họa v.v... trong thời đại đó, đã có một tính chất tiên tiến. Nhưng, khi đã nắm được chính quyền, giai cấp tư sản bèn kìm hãm không cho nghệ thuật phát triển. Các Mác đã viết : «Sản xuất tư bản chủ nghĩa thù địch với một số ngành sản xuất tinh thần như nghệ thuật và thơ ca, v.v...» (*Lịch sử học thuyết giá trị thặng dư*). Bởi vậy dưới chế độ tư bản, nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa chỉ có thể phát triển trong tình trạng luôn luôn xung đột với những lợi ích của những giai cấp thống trị, bằng hình thức này hay hình thức khác. Những nghệ sĩ có tài nhất, xuất thân từ giai cấp bóc lột và muốn cố gắng miêu tả đời sống một cách hiện thực chủ nghĩa, sẽ đi vào con đường đối lập với những tư tưởng và lợi ích của giai cấp họ ; trong số đó cũng có người chạy sang hàng ngũ những giai cấp tiến bộ, những giai cấp bị bóc lột.

Nhân dân Nga đã đóng một vai trò lịch sử vĩ đại trong việc phát triển các ngành khoa học, kỹ thuật và văn hóa, cũng đã thúc đẩy rất mạnh mẽ cho nghệ thuật tiến bộ.

Những đại biểu của nền nghệ thuật Nga như Púc-kin, Tôn-xtôi, Nê-cơ-ra-xốp, Sê-cốp, Goóc-ki, Rê-pin, Xu-ri-cốp, Sai-cốp-xki, Gơ-lin-ca, Mu-xoóc-xki và nhiều người khác nữa đã để lại những tác phẩm tuyệt vời. Đặc tính căn bản của nghệ thuật của họ là nội dung tư tưởng sâu sắc, là sự cố gắng giải quyết những vấn đề xã hội phức tạp nhất, là sự liên hệ với nghệ thuật nhân dân, là ý muốn phục vụ nhân dân,

Đồng thời với việc giai cấp vô sản cách mạng xuất hiện trên vũ đài lịch sử và với việc đấu tranh giai cấp trở nên gay gắt, nghệ thuật tư sản trở nên ngày càng giả dối và giả nhân giả nghĩa. Đến thời đại đế quốc chủ nghĩa, nghệ thuật của những giai cấp thống trị đi vào con

đường đời bại. Đặc điểm căn bản của nghệ thuật đó là không có tư tưởng, hiện tượng này biểu hiện trong chủ nghĩa hình thức (chủ nghĩa lập thể, chủ nghĩa vị lai, vân vân...) hay trong việc miêu tả hiện thực theo chủ nghĩa tự nhiên. Nghệ thuật đó phụ thuộc vào lợi ích của bọn tư sản đế quốc, có nhiệm vụ làm cho quần chúng lạc khỏi con đường đấu tranh giai cấp, nhồi vào óc quần chúng hệ tư tưởng của những giai cấp thống trị. Những nhà văn, hoa sĩ, và các nhà nghệ thuật khác đều đấu tranh chống nghệ thuật phản động đó. Ngày nay, trong những nước tư bản, một nền nghệ thuật dân chủ thừa hưởng những truyền thống dân tộc tốt đẹp nhất, đang phát triển và được củng cố. Nghệ thuật này làm cho những truyền thống dân tộc giàu thêm bằng kinh nghiệm của cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân đòi hòa bình, đòi một đời sống xứng đáng của con người, đòi độc lập dân tộc và tự do cho các dân tộc.

Trong quá trình đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản phản động, một nền nghệ thuật vô sản đã hình thành trong khuôn khổ của chế độ cũ. Trong bài «Tổ chức Đảng và văn học Đảng» (1905), Lê-nin đã nói qua về những đặc điểm của nghệ thuật vô sản: nghệ thuật này sẽ dựa trên hệ tư tưởng cộng sản chủ nghĩa, sẽ phục vụ quần chúng lao động, sẽ giáo dục nhân dân tinh thần đấu tranh chống mọi hình thức áp bức, đấu tranh cho một đời sống mới xã hội chủ nghĩa, cho chủ nghĩa cộng sản.

Ngay trước khi cách mạng thắng lợi, giai cấp vô sản Nga đã sinh ra nhà văn đại tài là Mác-xim Goóc-ki, những tác phẩm của ông đã mở một kỷ nguyên mới trong lịch sử nghệ thuật. Goóc-ki là người sáng lập ra nghệ thuật xã hội chủ nghĩa xô-viết, nghệ thuật này đã ra đời và phát triển trong cuộc đấu tranh cho một xã hội xã hội chủ nghĩa. Nghệ thuật đó là một nghệ thuật thực sự nhân dân, vì nó phục vụ sự nghiệp của giai cấp công nhân và của tất cả mọi người lao động, và nói lên lợi ích của nhân dân xô-viết. Đánh dấu một giai đoạn mới trong tiến trình của nghệ thuật thế giới, nghệ thuật xã hội chủ nghĩa tiếp thu và phế phẩm tất cả những cái quí giá nhất mà

văn hóa của nhân loại đã sáng tạo ra qua bao thế kỷ. Đảng cộng sản đã chỉ cho các văn nghệ sĩ phương pháp cơ bản của nghệ thuật xô-viết, phương pháp cơ bản của *chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa*. Phương pháp này làm cho nghệ thuật đi sâu vào đời sống xã hội, biểu hiện thật trung thành đời sống đó, đề cập đến đời sống đó trên quan điểm những nhiệm vụ xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, và làm cho nghệ thuật trở thành một công cụ mạnh mẽ để giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những người lao động. Đảng cộng sản bảo vệ nghệ thuật tránh khỏi những ảnh hưởng của nghệ thuật suy đồi tư sản và tiến hành một cuộc đấu tranh thẳng tay chống đủ mọi loại tàn dư không hợp với văn hóa xã hội chủ nghĩa. Những nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản về vấn đề văn học và nghệ thuật sau chiến tranh (Xem: *Văn hóa xã hội chủ nghĩa*) đã chỉ rõ con đường tiến bộ cho nghệ thuật xã hội chủ nghĩa, công cụ mạnh mẽ trong việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Đại hội Đảng lần thứ 19 đã chú ý nhiều đến những vấn đề văn hóa và nghệ thuật. Bản báo cáo trình bày trước Đại hội Đảng lần thứ 19 về hoạt động của Trung ương Đảng, nhấn mạnh rằng không nên vì những thành công lớn đã thu được mà không trông thấy những thiếu sót trầm trọng còn tồn tại trong sự phát triển của văn học và nghệ thuật xô-viết như: nhận thức chưa đầy đủ về đời sống, xuyên tạc sự thật, trình độ tư tưởng và nghệ thuật của nhiều tác phẩm còn thấp kém. Lý luận hết sức sai lầm và có hại cho rằng «không có xung đột», lý luận phủ nhận sự tồn tại của những mâu thuẫn trong đời sống xô-xiết và phủ nhận sự tất nhiên phải có đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, là những lý luận mà một số nhà văn còn mắc phải. Lý luận đó làm chậm bước tiến lên của nghệ thuật xô-viết, làm cho nghệ thuật xô-viết xóa mờ những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người và hạ thấp vai trò của nghệ thuật xô-viết trong việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những người lao động. Đảng cộng sản Liên-xô yêu cầu các nhà

văn xô-viết phải thu nhận lấy gia tài của những nhà văn trào phúng vĩ đại Nga như Gô-gôn và Sê-đơ-rin và phải công kích không chút thương xót tất cả những cái gì ngăn cản bước tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Lời chào mừng của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô gửi Đại hội những nhà văn xô-viết có một ý nghĩa lớn lao đối với sự tiến bộ của văn học xô-viết và nghệ thuật xô-viết nói chung. Lời chào mừng đó định ra con đường phải theo để đấu tranh cho một nghệ thuật xứng đáng với thời đại xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

NGHI NAN. (Do chữ Hy-lạp *aporia* có nghĩa là khó khăn). Mâu thuẫn không giải quyết được trong một suy lý. Ví dụ những ngụy biện của nhà triết học Cổ Hy-lạp Dê-nôn, cố chứng minh rằng vận động không tồn tại một cách khách quan: đó là những nghi nan. Sau đây là lý lẽ của ông: A-sin tuy nhanh nhẹn cũng không thể đuổi kịp một con rùa, vì khi mà A-sin đi hết khoảng cách giữa anh ta với con rùa, thì con rùa cũng đã tiến lên và đi được một quãng nữa, và cứ như thế mãi mãi. Vì khoảng cách giữa A-sin và con rùa có thể chia ra làm một số vô hạn những đoạn ngắn, cho nên khoảng cách đó không bao giờ A-sin đi hết được. Ví dụ khác: một cái tên đang bay vẫn đứng im, bởi vì trong bất cứ một lúc nhất định nào cái tên đó cũng vẫn ở một điểm nhất định trong khoảng không gian, vậy trong mỗi lúc, cái tên đó vẫn ở trạng thái tĩnh. Vận động được coi như một số vô hạn những lúc như thế.

Dê-nôn cũng dẫn ra những luận cứ khác tương tự như thế. Chính vì lầm coi vận động như một tổng số những trạng thái tĩnh của vật thể trong không gian, cho nên ông đã không công nhận là có vận động. Nhân đó, Lê-nin có nói rằng: « Vấn đề không phải là biết vận động có hay không, mà là có thể biểu hiện được vận động trong lô-gích của những khái niệm bằng cách nào » (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 240). Vận động quả thật có tính chất mâu thuẫn, nhưng điều đó không hề loại bỏ tính chất khách quan của nó; hơn nữa, mọi vận động đều có nguồn gốc là những mâu thuẫn luôn luôn xuất hiện và luôn luôn bị loại trừ đi.

« Bản thân sự vận động đã là một mâu thuẫn ; ngay cả sự di động một cách máy móc và đơn giản sở dĩ có thể thực hiện được cũng chỉ là vì một vật trong cùng một lúc vừa ở nơi này lại vừa ở nơi khác, vừa ở cùng một chỗ duy nhất lại vừa không ở chỗ đó. Cho nên vận động chính là ở chỗ mâu thuẫn đó cứ luôn luôn sản sinh ra và đồng thời tự giải quyết lấy ». (Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 152)

NGỘ TÍNH. (Xem : *Giác tính.*)

NGÔN NGỮ. « Một phương tiện, một công cụ để mọi người giao thiệp với nhau, trao đổi tư tưởng và đi đến hiểu nhau » (Xta-lin *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 22). Ngôn ngữ của loài người là một hệ thống gồm những phương tiện vật chất : thanh âm, từ, hình thức từ, sự phối hợp theo quy luật các từ thành câu. Là hiện tượng xã hội, ngôn ngữ phát sinh từ nhu cầu của con người cần truyền đạt tư tưởng với nhau trong quá trình lao động. Không có ngôn ngữ, thì sẽ không thể có sản xuất xã hội, không thể có bản thân xã hội được.

Liên hệ chặt chẽ với tư duy, ngôn ngữ ghi và gắn vào trong từ và câu, những thành quả của hoạt động tinh thần, những tiến bộ của loài người trong lãnh vực nhận thức và do đó tạo khả năng trao đổi tư tưởng trong xã hội loài người. Mác và Ăng-ghen định nghĩa ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, là ý thức hiện thực, thực tiễn. Nó đã có một tác dụng quan trọng bậc nhất trong sự tiến hóa của con người và của tư duy. Một trong những đặc tính quan trọng của nhận thức của loài người, làm cho nhận thức đó khác hoạt động tâm lý của loài động vật, là lời nói, là ngôn ngữ làm cho loài người có thể sáng tạo ra những khái niệm và những phạm trù khoa học, nêu lên những qui luật của khoa học và do đó đi sâu vào bản chất của hiện tượng. Nếu không có ngôn ngữ, thì tư tưởng loài người không thể tồn tại, cũng như không thể phát triển được. Bọn duy tâm chủ nghĩa tách rời ý thức khỏi ngôn ngữ để trình bày ý thức như

là cái gì độc lập đối với vật chất. Nhưng thật ra chỉ có ngôn ngữ mới có thể khiến cho ý thức, tư duy phản ánh hiện thực khách quan. Ngôn ngữ là « vật chất tự nhiên » của tư duy. Chỉ có bọn duy tâm chủ nghĩa mới có thể tách rời tư duy khỏi « vật chất tự nhiên » đó, tách rời tư duy khỏi ngôn ngữ.

Theo bản chất của nó, ngôn ngữ không có tính chất giai cấp ; nó phục vụ toàn thể xã hội, nó là một phương tiện giao thiệp giữa mọi người, bất cứ họ thuộc về giai cấp nào. Ngôn ngữ không phân biệt giai cấp ; nhưng các giai cấp lại quan tâm đến ngôn ngữ. Các giai cấp cố lợi dụng ngôn ngữ để phục vụ lợi ích của mình, đem từ vựng của riêng mình, những thuật ngữ đặc biệt và những thành ngữ đặc biệt của mình ghép vào ngôn ngữ. Do đó nảy ra tập quán ngữ và tiếng lóng « của giai cấp ». Nhưng người ta không thể xem những tiếng lóng đó là ngôn ngữ, vì nó không có từ vựng cơ bản và ngữ pháp riêng.

Trong mỗi ngôn ngữ cần phân biệt cái gọi là từ vựng cơ bản và ngữ pháp hợp thành cơ sở của ngôn ngữ. Tất cả những từ vốn có của ngôn ngữ hợp lại thành từ vựng của ngôn ngữ. Bộ phận chủ yếu của từ vựng là từ vựng cơ bản, trong đó tất cả những tiếng, những chữ gốc hợp thành cái nhân của từ vựng cơ bản. Từ vựng cơ bản rất ổn định và duy trì rất lâu. Trình độ phát triển và mức phong phú của một ngôn ngữ là do tính chất phong phú và tính nhiều vẻ của từ vựng của nó quyết định. Lẫn lộn ngôn ngữ với kiến trúc thượng tầng như Ma-rơ là một sai lầm nghiêm trọng. Kiến trúc thượng tầng thông qua cơ sở mà liên hệ với sản xuất một cách gián tiếp ; trái lại, ngôn ngữ liên hệ trực tiếp với sản xuất, và không những chỉ liên hệ với sản xuất mà còn liên hệ với toàn bộ hoạt động khác của loài người. Cho nên từ vựng của một ngôn ngữ ở trong một trạng thái hầu như không ngừng biến đổi. Ngữ pháp là một tập hợp những qui tắc về sự biến hóa của từ và sự phối hợp những từ đó thành câu. Nhờ có ngữ pháp, ngôn ngữ cho tư tưởng loài người một cái vỏ ngôn ngữ vật chất. Ngữ pháp của một ngôn ngữ thay đổi còn chậm hơn từ vựng cơ bản. Cơ sở của ngữ pháp tồn tại

trong một thời gian rất lâu, vì nó có thể phục vụ xã hội trong nhiều thời đại. Luận điệu của Ma-rơ và đồ đệ của ông ta cho rằng loài người bắt đầu dùng « ngôn ngữ bằng tay » là không khoa học. Ngôn ngữ bằng tiếng hoặc ngôn ngữ bằng từ là ngôn ngữ duy nhất của xã hội loài người.

Ngôn ngữ phát triển liên tục, nhưng sự phát triển của nó khác hẳn sự phát triển của cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Xta-lin đã bác bỏ lý luận phản chủ nghĩa Mác do Ma-rơ và đồ đệ của ông ta đưa ra về sự phát triển của ngôn ngữ qua các «giai đoạn». Sự phát triển của ngôn ngữ không hề biết đến bước chuyển đột ngột nào từ một chất lượng này sang một chất lượng khác. Đặc trưng của ngôn ngữ không cho phép làm như vậy. Sự chuyển từ một chất lượng cũ sang chất lượng mới của ngôn ngữ tiến hành không phải bằng một sự bùng nổ hay một sự phá hoại « đột ngột » của ngôn ngữ cũ và sự tạo thành một ngôn ngữ mới, mà tiến hành bằng sự tiêu vong dần dần những yếu tố chất lượng cũ và sự phát triển những yếu tố chất lượng mới. Những qui luật phát triển của ngôn ngữ là những qui luật khách quan. Có những qui luật chung cho tất cả các ngôn ngữ, chẳng hạn như qui luật tích lũy dần dần các yếu tố chất lượng mới và sự tiêu vong dần dần các yếu tố chất lượng cũ. Đồng thời mỗi ngôn ngữ lại có những qui luật nội tại là đặc trưng của ngôn ngữ ấy và có tác dụng trong một thời gian dài hay ngắn, có giá trị đối với một thời kỳ lịch sử nhất định. Những qui luật phát triển chung và riêng của các ngôn ngữ có liên hệ với nhau mặc dù nó có những điểm khác nhau.

Phải biết phân biệt sự phát triển và tác động lẫn nhau của các ngôn ngữ trong một xã hội đối kháng và trong một xã hội như xã hội hình thành sau khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi trên toàn thế giới. Trước khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi trên toàn thế giới, trong lúc các giai cấp bóc lột còn là lực lượng thống trị, lúc ách áp bức dân tộc và sự nghi ngờ lẫn nhau giữa các dân tộc vẫn còn tồn tại, thì sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ kết thúc bằng thắng lợi của một ngôn ngữ này đối với một ngôn

ngữ khác. Sự tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ chẳng hạn, không đi tới hình thành một ngôn ngữ mới, một ngôn ngữ thứ ba, mà đi tới thắng lợi của một ngôn ngữ này và thất bại của một ngôn ngữ khác bị tiêu diệt đi. Sự phát triển của ngôn ngữ trong thời đại sau thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, sẽ phục tòng những qui luật khác. Các giai cấp bóc lột, các dân tộc bị áp bức và các dân tộc đi áp bức không còn nữa, các dân tộc gần gũi nhau và hợp tác với nhau, chính sách nhằm bóp nghẹt và đồng hóa các ngôn ngữ bị thủ tiêu, tất cả những điều đó sẽ đưa đến kết quả là khiến cho hàng trăm ngôn ngữ dân tộc làm giàu lẫn cho nhau, những ngôn ngữ dân tộc này đẻ ra những ngôn ngữ khu vực là ngôn ngữ về sau sẽ dung hợp lại thành một ngôn ngữ quốc tế duy nhất do những tinh hoa của các ngôn ngữ dân tộc và ngôn ngữ khu vực cấu thành. (Xem : *Chủ nghĩa Mác và các vấn đề ngôn ngữ học*).

« NGUỒN GỐC CỦA GIA ĐÌNH, CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU VÀ CỦA NHÀ NƯỚC ». Tác phẩm của Ăng-ghen viết năm 1884. Căn cứ vào cuốn sách của *Moóc-gan** *Xã hội cổ đại*, và vào những tài liệu mới nhất của khoa học nghiên cứu về xã hội nguyên thủy, Ăng-ghen phân tích những đặc điểm lịch sử của chế độ xã hội thời cổ đại. Trước hết Ăng-ghen giải thích : các hình thức của hôn nhân và gia đình đã thay đổi như thế nào theo sự phát triển kinh tế của xã hội, sự phát triển này là kết quả của sự phát triển của sản xuất. Sau đó, Ăng-ghen phân tích quá trình tan rã của chế độ thị tộc (trong ba dân tộc Hy-lạp, La-mã và Giéc-manh) và nêu bật những nguyên nhân kinh tế của sự tan rã đó. Dưới chế độ thị tộc chưa có tài sản tư hữu, chưa có giai cấp, chưa có Nhà nước, nhưng năng suất lao động ngày càng tăng và sự phân công đã làm cho sự trao đổi và chế độ tư hữu xuất hiện, làm cho thị tộc tan rã và các giai cấp hình thành. Mâu thuẫn giai cấp đã đẻ ra Nhà nước, công cụ dùng để bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, bộ máy dùng để thống trị các giai cấp bị bóc lột và bị áp bức. Ăng-ghen viết : « Nhà nước sinh ra là

do nhu cầu phải khống chế sự đối kháng giai cấp, nhưng đồng thời lại sinh ra trong sự xung đột giai cấp đó, cho nên theo lệ thường, nó là Nhà nước của giai cấp mạnh nhất, của giai cấp chiếm địa vị thống trị về kinh tế, giai cấp đó dựa vào Nhà nước mà trở thành giai cấp thống trị về chính trị, và do đó giành được những thủ đoạn mới để nô dịch và bóc lột giai cấp bị áp bức». (*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước*, Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Đức, in lần thứ II, Mát-xcơ-va, 1950, trang 297 — 298).

Cuốn sách của Ăng-ghen đặc biệt phong phú về lý luận. Nó đánh một đòn mạnh vào các lý luận tư sản khác nhau về xã hội. Nó vạch ra rằng: 1. chế độ tư hữu, giai cấp và Nhà nước không phải bao giờ cũng tồn tại, mà chỉ xuất hiện trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển kinh tế; 2. trong tay giai cấp bóc lột, Nhà nước bao giờ cũng là một công cụ bạo lực, công cụ áp bức quần chúng nhân dân đông đảo; 3. trong tương lai, giai cấp tất nhiên sẽ tiêu vong cũng giống như trước kia giai cấp tất nhiên đã ra đời. Cùng với sự tiêu vong của giai cấp, Nhà nước tất nhiên cũng sẽ tiêu vong. Đó là kết luận tổng quát của tác phẩm của Ăng-ghen. Cuốn sách đó đã bổ sung chỗ thiếu sót trước đây trong lý luận mác-xít về xã hội nguyên thủy.

Ngày nay cuốn sách đó vẫn còn là tài liệu quý giá để nghiên cứu chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhưng trong cuốn sách đó, Ăng-ghen đã nhắc lại công thức của Moóc-gan về sự phân chia xã hội thành giai đoạn — mông muội, dã man và văn minh — điều đó không phù hợp với những khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ngoài ra trong bài tựa, Ăng-ghen đã phạm một sai lầm khi chỉ ra rằng sự phát triển của xã hội và của chế độ xã hội, ngoài phương thức sản xuất ra thì còn do sự liên tục của chủng loại quyết định. Thật ra nhân tố chủ yếu quyết định sự phát triển của xã hội là *phương thức sản xuất của cải vật chất*•.

NGỤY BIỆN. Cách dùng trong khi tranh luận hoặc chứng minh những lý lẽ sai gọi là ngụy biện, tức là những mưu chước gian trá ngụy trang dưới một cái vỏ

chân lý. Phép biện chứng đòi hỏi phải nghiên cứu những tình hình cụ thể của sự biến; trái lại, phép ngụy biện nêu ra chỗ giống nhau bề ngoài của các hiện tượng mà không kể đến sự liên hệ của các hiện tượng. Ví như bọn men-sê-vích hồi chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã dùng phép ngụy biện để bênh vực chủ nghĩa xã hội — sô-vanh của họ: theo họ, chiến tranh đế quốc biến thành một thứ chiến tranh giải phóng dân tộc, giống như những chiến tranh giải phóng mà Mác đã nói. Người ngụy biện bám vào chỗ giống nhau bề ngoài, đem quy luật của một loại hiện tượng này ứng dụng vào một loại hiện tượng hoàn toàn khác, bê những việc riêng biệt của một thời kỳ nhất định đặt vào một thời kỳ khác trong ấy những việc đó mất hết ý nghĩa. Trong khoa học cũng như trong chính trị, phép ngụy biện đều có tác dụng phản động. Những học thuyết của một số lãnh tụ xã hội cánh hữu hiện đại là một thí dụ ngụy biện trong chính trị để lừa bịp giai cấp công nhân. Bọn phản bội giai cấp vô sản dùng đủ mọi mưu chước ngụy biện để chứng minh rằng dùng chủ nghĩa cải lương thích ứng với chủ nghĩa tư bản là xác đáng, cách ngụy biện đó nhằm làm cho quần chúng lao động bị tước mất vũ khí trước giai cấp tư sản. Thí dụ như chúng cho rằng các tổ chức tư bản lũng đoạn là một thứ «chủ nghĩa tư bản có tổ chức», là một hình thức chuyển hóa dần dần chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội.

NGỤY BIỆN (PHÁI) (Do chữ Hy-lạp *Sophistês* có nghĩa là kẻ trí giả). Tên gọi những nhà triết học Hy-lạp làm thầy dạy khoa «trí khôn» và khoa hùng biện. Phái ngụy biện không phải là một học phái thống nhất. Điểm giống nhau của họ, là ở chỗ: phủ nhận tôn giáo, giải thích các hiện tượng tự nhiên một cách duy lý, chủ trương thuyết tương đối về luân lý và xã hội. Nhóm chính của phái ngụy biện (nhóm «đàn anh») tán thành chế độ dân chủ nô lệ; đối với giới tự nhiên, nói chung, quan điểm của họ là duy vật chủ nghĩa. Pơ-rô-ta-gô-ra, Hip-pi-a, Pơ-rô-đi-cút, An-ti-phôn là những nhà bác học bách khoa đầu tiên thời cổ đại;

các ông này đặc biệt chú ý đến học thuyết về nhận thức luận. Pơ-rô-ta-gô-ra dạy rằng mọi sự vật đều lưu động, và cảm giác là nguồn gốc duy nhất của nhận thức; ông nói người là «thước đo của vạn vật». Một số nhà ngụy biện đi đến những kết luận hoài nghi đối với tồn tại và nhận thức. Ví như Goóc-gia chủ trương ba luận điểm: 1. không có gì tồn tại; 2. nếu có một cái gì tồn tại thì chúng ta cũng không thể hiểu biết cái đó được; 3. dù chúng ta có thể hiểu biết được nó, thì chúng ta cũng không thể làm cho mọi người khác hiểu biết nó được. Những nhà ngụy biện phái quý tộc, như Cơ-ri-ti-a, Híp-pô-đa-mốt nghiêng về triết học duy tâm chủ nghĩa. Phép ngụy biện bao gồm những phương pháp tranh luận mà các nhà ngụy biện thường dùng, nhất là vào thế kỷ thứ IV trước công lịch; những nhà ngụy biện này, theo lối nói của A-ri-xtốt, trở thành những ông giáo dạy «trí khôn giả».

«NGUYÊN LÝ CHỦ NGHĨA LÊ-NIN». Trước tác của Xta-lin về lý luận chứng minh chủ nghĩa Lê-nin là chủ nghĩa Mác trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, đó là những bài diễn giảng của Xta-lin năm 1924 ở trường Đại học Xvéc-lốp.

Chủ nghĩa Lê-nin ra đời ở Nga, nhưng là một hiện tượng quốc tế, căn nguyên của nó là ở trong phong trào công nhân thế giới. Nước Nga là quê hương chủ nghĩa Lê-nin, vì ở đó tập trung tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc. Do đó chỉ có nó là có thể giải quyết mâu thuẫn bằng con đường cách mạng. Xta-lin đã định nghĩa một cách khoa học chủ nghĩa Lê-nin: «Chủ nghĩa Lê-nin là chủ nghĩa Mác trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Nói chính xác hơn: chủ nghĩa Lê-nin nói chung là lý luận và sách lược cách mạng vô sản, nói riêng là lý luận và sách lược chuyên chính vô sản». («Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin»: *Những vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 6). Trong những chương «Phương pháp» và «Lý luận», Xta-lin bóc trần phương pháp siêu hình và chủ nghĩa giáo điều về lý luận của chủ nghĩa cơ hội Quốc tế thứ hai, nêu rõ thực chất của phương pháp

phê phán cách mạng và của lý luận chủ nghĩa Lê-nin, vạch rõ ý nghĩa của phương pháp và lý luận đó đối với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Ông chứng minh rằng không thể phát triển chủ nghĩa Mác nếu không bóc trần chủ nghĩa cơ hội Quốc tế thứ hai, nếu không tiến hành đấu tranh quyết liệt với những giáo điều của nó, những giáo điều này cự tuyệt đấu tranh cách mạng chống chủ nghĩa tư bản thiết lập chuyên chính vô sản. Cần khôi phục và phát triển hơn nữa phương pháp mác-xít cách mạng tức phương pháp duy vật biện chứng, tiêu diệt tình trạng lý luận thoát ly thực tiễn do những nhà lý luận Quốc tế thứ hai gây ra. Lý luận sẽ không có đối tượng nếu nó tách rời thực tiễn cách mạng; thực tiễn sẽ mù quáng nếu không có lý luận cách mạng soi đường.

Chương « Lý luận » phân tích tỉ mỉ lý luận chủ nghĩa Lê-nin về cách mạng vô sản và khái quát những nguyên lý mới của Lê-nin về vấn đề cách mạng vô sản. Chương « Chuyên chính vô sản » vạch ra chuyên chính vô sản là nội dung cơ bản của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nêu lên những nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản và chỉ rõ chính quyền xô-viết là hình thức Nhà nước của nền chuyên chính ấy. Vấn đề chuyên chính vô sản là vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Xta-lin rất chú ý phân tích vấn đề nông dân và vấn đề dân tộc (chương « Vấn đề nông dân» và « Vấn đề dân tộc »), chỉ rõ hai vấn đề đó là một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản. Xta-lin đã thuật lại một cách sâu sắc và hoàn chỉnh chiến lược và sách lược cách mạng của chủ nghĩa Lê-nin. Ông lại phát triển hơn nữa học thuyết của Lê-nin về đảng (chương «Đảng»), vạch ra đảng là đội tiền phong giác ngộ và có tổ chức của giai cấp công nhân, là hình thức tổ chức giai cấp cao nhất của giai cấp công nhân và là công cụ chuyên chính vô sản. Dựa vào kinh nghiệm của Đảng trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin, chống chủ nghĩa cơ hội, Xta-lin phát triển tư tưởng của Lê-nin về sự thống nhất của Đảng, về sự cần thiết phải đảm bảo kỷ luật sắt và phải

củng cố Đảng bằng việc thanh trừ những phần tử cơ hội, đối địch để củng cố Đảng. Chương cuối cùng, «Tác phong công tác», chỉ ra rằng nhờ trường học lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa Lê-nin, đã bồi dưỡng được một loại đặc biệt những chiến sĩ của Đảng và viên chức của Nhà nước, đã gây được một tác phong công tác đặc biệt. Ngày 11 tháng 12 năm 1937, khi nói chuyện với cử tri của mình, Xta-lin đã phát triển nguyên lý đó và miêu tả điển hình chân chính về nhà hoạt động chính trị kiểu Lê-nin.

Cuốn *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin* của Xta-lin đã vũ trang Đảng bằng lý luận chủ nghĩa Lê-nin trong cuộc đấu tranh chống bọn tơ-rốt-skit và chống những kẻ thù khác của nhân dân và Đảng cộng sản, đã có một tác dụng lớn. Cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản (b) Liên-xô* chỉ rằng: «Trước tác lý luận của đồng chí Xta-lin, *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*, có một ý nghĩa rất lớn đối với việc đánh tan chủ nghĩa tơ-rốt-skit về tư tưởng và bảo vệ chủ nghĩa Lê-nin. Cuốn sách này là sự trình bày hùng hồn và sự chứng minh lý luận quan trọng của chủ nghĩa Lê-nin. Hồi ấy và hiện nay, nó đã và còn dùng vũ khí sắc bén của lý luận Mác—Lê-nin để vũ trang những người bôn-sê-vích toàn thế giới». Cuốn sách này của Xta-lin còn liên quan mật thiết với cuốn *Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin* (1926).

NGUYÊN TỬ. (Do chữ Hy-lạp *atomos* có nghĩa là không thể phân chia được). Là hạt vật chất hết sức nhỏ có những đặc tính của nguyên tố hóa học trong đó có hạt vật chất ấy. Vừa là một đơn vị vật chất hoàn chỉnh, một «cá thể hóa học» (Men-đê-lê-ép), nguyên tử là một hệ thống phức tạp có thể phân giải thành những hạt nhỏ đơn giản hơn nữa: tức là «*nhân nguyên tử*» và điện tử. Những nguyên tử giống nhau hay không giống nhau kết hợp lại thành những hạt nhỏ phức tạp hơn gọi là phân tử. Như vậy là trong cái chuỗi những hình thức luôn luôn phức tạp của vật chất, nguyên tử đánh dấu một cấp bậc nhất định. Những đặc tính vật lý và hóa học của nguyên tử: kích thước, hóa trị, sự phát ra một quang phổ, sự phân cực điện, v.v... đều phụ thuộc vào kết cấu của

nguyên tử và vào những qua trình trong nguyên tử. Những điều kiện vật lý của hoàn cảnh xung quanh cũng có thể thay đổi, đến một chừng mực nào, những đặc tính ấy, những đặc tính này đặc biệt phụ thuộc vào hệ thống phức tạp hơn trong đó có nguyên tử.

Ăng-ghen đã nêu lên quan điểm chung về nguyên tử, cho nguyên tử là một vật thể vật chất li ti, hoàn chỉnh, riêng biệt về chất và đồng thời có một tổ chức phức tạp. Quan điểm đó về sau đã được Lê-nin phát triển.

Cách nhìn biện chứng đó ngược hẳn với quan niệm siêu hình cho rằng nguyên tử có những tính chất của một hạt nhỏ hoàn toàn không thay đổi và không thể phân chia được, quan niệm này đã được phần đông những nhà bác học ủng hộ cho mãi đến cuối thế kỷ XIX. Chủ nghĩa duy vật biện chứng hoàn toàn phủ nhận những nguyên tố vật chất đơn giản và cuối cùng, được coi như là « những viên gạch của toàn vũ trụ ». Trong khi mà phần đông những người đương thời với Ăng-ghen cho nguyên tử là giới hạn tuyệt đối trong việc phân chia vật chất, thì Ăng-ghen đã viết rằng « những nguyên tử hoàn toàn không phải là đơn giản hay nói chung là những hạt vật chất nhỏ nhất mà người ta có thể biết được » (*Biện chứng của tự nhiên*, Pa-ri, 1952, trang 276). Theo Ăng-ghen, thì nguyên tử chỉ là một mắt xích trong chuỗi xích vô tận gồm những hình thức khác nhau của vật chất. Vào cuối thế kỷ XIX, những nhà vật lý học và hóa học tiến tiến, trong đó có *Men-đê-lê-ép*, cũng đã thiên đến chỗ công nhận rằng cơ cấu của nguyên tử là phức tạp.

Cuộc cách mạng xảy ra trong vật lý học vào quãng cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (việc phát minh ra điện tử, quang tuyến và nhất là tính phóng xạ) đã hoàn toàn xác nhận những luận điểm đó. Người ta đi đến chỗ cho rằng nguyên tử phức tạp gồm có một nhân nguyên tử có điện tích dương và gồm những điện tử có điện tích âm, những điện tử này chạy xung quanh nhân nguyên tử. Tuy nhiên, còn có những nhà bác học cho rằng những hạt nhỏ của nguyên tử là những hạt nhỏ vật chất, hạt « nguyên » cuối cùng. Lê-nin đã lên tiếng chống quan niệm

siêu hình đó. Nhân những phát hiện mới trong lãnh vực vật lý học, Lê-nin viết: «... Và nếu sự hiểu biết đó hôm qua còn chưa vượt quá được phạm vi nguyên tử và hôm nay chưa vượt quá được điện tử và ê-te, thì chủ nghĩa duy vật biện chứng vẫn nhấn mạnh đến tính chất quá độ, tương đối, đại khái của tất cả những *cột mốc* của sự hiểu biết về tự nhiên đang tiến triển do khoa học của loài người. Cũng như nguyên tử, điện tử là cái *chưa thể hiểu đến cùng tận được*» (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Mát-xcơ-va, 1952, trang 302).

Sự phát triển của lý luận về nguyên tử đã trải qua nhiều giai đoạn: từ sự phỏng đoán tài tình thời cổ đại và giả thuyết khoa học thế kỷ XVIII, đến cuối thế kỷ XX lý luận đó đã trở thành một lý luận có cơ sở khoa học. Những nhà nguyên tử học cổ đại như: Lơ-xi-pơ, *Đê-mô-cơ-rít**, *Ê-pi-quya**, *Lu-cơ-re-xơ** tưởng tượng những nguyên tử như những hạt nhỏ vật chất tuyệt đối không thể phân chia được, hết sức nhỏ không thể thẩm thấu được, không có đặc chất gì, và chỉ khác nhau về hình thức và kích thước; nguyên tử vận động trong khoảng chân không giữa những nguyên tử; các vật thể chỉ là những nguyên tử kết hợp lại; những đặc tính của vật thể là do cách xếp đặt những nguyên tử họp thành vật thể đó quyết định. Khoa học hiện đại đã thâu nhận cái căn bản của những quan điểm đó và đã thêm vào những đặc tính của nguyên tử (ngoài tính không thể thẩm thấu được và tính không thể phân chia được) cái quán tính, nghĩa là đặc tính giữ được vận động một khi đã vận động. Sự khác nhau của những nguyên tố hóa học, ngay lúc đầu, dẫn đến sự khác nhau của những nguyên tử cấu thành những nguyên tố hóa học đó. Tuy nhiên những quan niệm ấy về nguyên tử không thể dùng làm cơ sở cho khoa học vật lý và hóa học được, vì những quan niệm đó không có đặc điểm nào cụ thể có thể giải thích sự khác nhau về những đặc tính vật lý hóa học của những vật thể.

Trong những công trình nghiên cứu của ông, Lơ-ma-nô-xốp lại phát triển thêm một bước mới môn học về nguyên tử. Một số ý kiến của

Lơ-ma-nô-xốp sau này đã được phát triển và cụ thể hóa trong hóa học thế kỷ XVIII. Ngay đầu thế kỷ này, nguyên tử được coi như là những hạt nhỏ của những vật thể đơn giản (Đan-tôn) có thể kết hợp với những hạt nhỏ của những vật thể đơn giản khác theo những tỷ lệ nhất định (định luật tỷ lệ xác định và định luật tỷ lệ bội số). Khối lượng (trọng lượng nguyên tử) trở thành đặc tính quyết định của nguyên tử hóa học. Vật lý học thế kỷ XIX đã tiến tới tìm được những quang phổ đặc biệt (Kia-sốp và Bun-xen) do những nguyên tử của mỗi nguyên tố (khí cháy đỏ) phát ra. Dựa trên thuyết vận động của khí thể (Mác-xoen và Bôn-xơ-man), người ta đã chứng minh rằng nguyên tử có những kích thước nào đó (khoảng một phần tỉ phân mét). Vào thế kỷ XIX, ý kiến của Lơ-ma-nô-xốp cho rằng những nguyên tử, dù giống nhau hay không, đều kết hợp với nhau thành những hạt nhỏ phức tạp, những phân tử, ý kiến đó đã được xác nhận (Can-ni-da-rô). Học thuyết về cơ cấu của phân tử—học thuyết về cơ cấu hóa học do nhà bác học Nga Bút-lê-rốp xây dựng—đã đóng một vai trò to lớn trong lịch sử nguyên tử học. Học thuyết đó đã làm nổi bật lên sự thật là những đặc tính của phân tử không những lệ thuộc vào sự tổ hợp của phân tử, mà còn lệ thuộc vào tính chất của sự kết hợp các nguyên tử trong phân tử, và đặc biệt vào cách sắp xếp theo không gian của những nguyên tử. Tuy nhiên, đối với phần đông những nhà vật lý học và hóa học, nguyên tử vẫn là không thay đổi và đặc tính của nguyên tử là không thể giải thích được ; người ta chưa tìm được những mối liên hệ gắn bó những nguyên tố khác nhau với nhau. Người ta cho con số những chủng loại nguyên tử là ngẫu nhiên. Chỉ có định luật tuần hoàn của Men-đê-lê-ép là cho phép chứng minh rằng bao nhiêu chủng loại nguyên tử là bấy nhiêu hình thức khác nhau của vật chất độc nhất mà các đặc tính vật lý hóa học thay đổi đúng theo một quy luật nhất định trong khi chuyển từ nguyên tố này qua nguyên tố khác. Việc phát minh ra định luật tuần hoàn đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử khoa học tự nhiên. Khoa học đã có nhiệm vụ giải thích những đặc tính

của vật chất bằng cách dựa trên học thuyết cụ thể về cơ cấu của nguyên tử. Vào đầu thế kỷ XX, người ta đã xác lập rằng nguyên tử là một hệ thống hạt nhỏ phức tạp, điều đó không thể đi đôi với tính ổn định phi thường của nguyên tử được. Tuy nguyên tử đụng nhau hàng trăm triệu lần trong một giây đồng hồ, nhưng những đặc tính của nó thường không thay đổi, hệ thống nguyên tử tỏ ra có một tính ổn định hết sức phi thường. Vật lý học cổ điển không có một chút khả năng nào để giải thích hiện tượng đó. Chỉ có *cơ học lượng tử** được hình thành từ năm 1920, mới giải thích được như thế nào mà nhân nguyên tử và những điện tử xoay quanh nó có thể họp thành một toàn bộ ổn định và có chất đặc biệt, tức là nguyên tử.

Cách giải thích đó dựa trên tính hai mặt của những vật thể vi mô (điện tử, nhân nguyên tử, nguyên tử, v.v...) tìm ra năm 1924. Tính hai mặt của những vật thể vi mô là do khi vận động những vật thể vi mô đó biểu lộ rõ một số đặc tính của những hạt nhỏ, đồng thời cũng biểu lộ một số đặc tính của những sóng, ví dụ trong những lúc đụng nhau, thì những vật thể vi mô đó hoạt động như những hạt nhỏ, như một toàn bộ thuần nhất, nhưng đồng thời cũng hoạt động như một luồng sóng: vận động của những vật thể đó phụ thuộc vào những điều kiện vật lý trong toàn bộ hệ thống những vật thể đó. Xuất phát từ thuyết lượng tử, vật lý học hiện đại đã giải thích được không những tính ổn định của nguyên tử, những sự thay đổi trạng thái của nó, được tiến hành bằng những bước nhảy vọt (sự lượng tử hóa năng lượng và những số lượng khác biểu thị đặc tính của những trạng thái khác nhau của nguyên tử), mà cả khả năng khiến các nguyên tử có thể họp thành những hệ thống phức tạp hơn (phân tử, tinh thể, v.v...), mà mỗi hệ thống lại là một toàn bộ hoàn chỉnh. Những phát hiện của những nhà vật lý học từ hai mươi năm nay đã hoàn toàn xác nhận ý kiến của Lê-nin về tính chất vô hạn của điện tử. Người ta đã chứng minh rằng những hạt nhỏ gọi là hạt « nguyên»: điện tử, chính tử, quang tử, v. v..., cái nọ có thể chuyển hóa

thành cái kia, và những đặc tính của những hạt nhỏ đó thay đổi khi mà những điều kiện tồn tại của nó thay đổi.

Vật lý học hiện đại cho ta những bằng chứng trực tiếp và không thể chối cãi được là nguyên tử, phân tử và những vật thể vi mô khác đều có thật. Hiện nay, người ta đã có thể không những nhìn thấy và chụp ảnh được vết tích những hạt vi mô khi đi qua để lại, mà còn có thể thấy trực tiếp những phân tử lớn (bằng kính hiển vi điện tử). Như thế là khoa học đã bác bỏ những quan niệm của những nhà duy tâm (Xem: *Duy tâm «vật lý»*) không cho nguyên tử là có thật và tuyên bố nguyên tử học chỉ là một «giả thuyết công tác». Vật lý học hiện đại cũng bác bỏ quan điểm của những người duy tâm «vật lý» cho rằng những đặc tính của những hạt vi mô là không thể biết được. Thuyết nguyên tử hiện đại là cơ sở không những của vật lý học, mà còn là cơ sở của kỹ thuật. Vật lý học về nguyên tử và nhân nguyên tử đã sinh ra những ngành công nghiệp mới. Thuyết này còn chỉ ra con đường phải theo để có được những tài liệu mới cho những đặc tính đã quy định từ trước, do đó nó mở ra những triển vọng mới cho công nghiệp. Tuy vậy, thuyết nguyên tử còn phải được cải tiến thêm. Vật lý học hiện đại tập trung chú ý vào những vấn đề *về nhân nguyên tử* và về những hạt nhỏ gọi là hạt «nguyên».

NH

NHÀ NƯỚC. Nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về mặt kinh tế, tổ chức nhằm mục đích bảo vệ chế độ kinh tế hiện có và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác. «Nhà nước, chính là một bộ máy dùng để giữ vững sự thống trị của một giai cấp đối với một giai cấp khác» (Lê - nin : *Bàn về Nhà nước*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 15). «Trong tay của giai cấp thống trị, Nhà nước là một bộ máy dùng để đè bẹp sự phản kháng của những kẻ thù giai cấp» (Xta-lin : *Vấn đề chủ nghĩa Lê-nin*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 44). Nhà nước xuất hiện với sự phân chia xã hội ra làm giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Nhà nước là sản phẩm của những mâu thuẫn giai cấp không thể nào điều hòa được. Hoạt động của Nhà nước bóc lột biểu hiện ở hai chức năng cơ bản : một chức năng bên trong và một chức năng bên ngoài. Chức năng bên trong là chức năng chính. Nó có nhiệm vụ đàn áp những người lao động, đàn áp quần chúng bị bóc lột tức là số đông trong xã hội. Chức năng bên ngoài có nhiệm vụ mở rộng lãnh thổ bằng cách đi xâm lược các nước và bảo vệ cho lãnh thổ khỏi bị các nước khác xâm chiếm. Các chế độ nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa đều như thế cả.

Công cụ của chính quyền Nhà nước là quân đội, những cơ quan trừng phạt, những tổ chức gián điệp, nhà tù, bộ máy Nhà nước. Các Nhà nước đế quốc chủ nghĩa hiện đại đàn áp mọi biểu hiện của phong trào giải phóng, đàn áp cuộc đấu tranh đòi hòa bình

của quần chúng v.v... Chức năng bên ngoài của các Nhà nước ấy nhằm nô dịch các dân tộc tự do và độc lập.

Lịch sử có ba kiểu Nhà nước bóc lột chủ yếu: Nhà nước *nô lệ*, Nhà nước *phong kiến* và Nhà nước *tư sản*. Các hình thức thống trị chính trị của bọn bóc lột có thể khác nhau. Vì thế, trong các hình thức thống trị chính trị của giai cấp tư sản, chúng ta thấy có chính thể quân chủ tư sản, chính thể cộng hòa dân chủ, chính thể phát-xít có tính chất khủng bố trắng trợn. Bản chất giai cấp của những hình thức thống trị chính trị ấy là một, đó là chuyên chính của tư bản. Ngay cả hình thức chính trị tiên tiến nhất của Nhà nước tư sản—chính thể cộng hòa dân chủ với nghị viện và sự công nhận nguyên tắc phổ thông đầu phiếu — cũng là công cụ thống trị của tư bản.

Những Nhà nước tư bản chủ nghĩa hiện nay đều như thế cả... Những Nhà nước này về hình thức là những chính thể cộng hòa dân chủ, nhưng về thực tế thì ở đấy chính quyền lại nằm trong tay những đại biểu của các tổ chức lũng đoạn lớn đang chiếm giữ những địa vị chỉ huy trong bộ máy quản lý Nhà nước. Những người mác-xít luôn luôn chú ý đến những điều kiện lịch sử cụ thể trong khi xét xem một hình thức Nhà nước là tiến bộ hoặc phản động. Họ thừa nhận rằng chính thể cộng hòa dân chủ, dù có những mặt tiêu cực của nó, là một hình thức Nhà nước tiến bộ về phương diện lịch sử so với chính thể quân chủ chuyên chế, như chính thể quân chủ chuyên chế đã tồn tại ở Nga cho đến năm 1917, chẳng hạn.

Hình thức Nhà nước tiên tiến nhất, dân chủ nhất là Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhờ có cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp vô sản đã tiêu diệt Nhà nước tư sản và xây dựng nên một kiểu Nhà nước mới về căn bản, *chuyên chính vô sản**. Việc chuyển sang chế độ xã hội mới được tiến hành bằng việc lật đổ, bằng bạo lực và cách mạng, sự thống trị của bọn bóc lột là thiểu số rất nhỏ trong dân cư. Nhiệm vụ của chuyên chính vô sản là thủ tiêu chế độ người bóc lột người, tiêu diệt giai cấp và xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Sau khi xây dựng hoàn toàn xã hội cộng sản chủ nghĩa thì Nhà nước cũng sẽ tiêu

vong. Mặt khác, khi nghiên cứu vấn đề này, cần phải quan tâm đến những điều kiện lịch sử nhất định. Trước kia, Ăng-ghen đã nêu rằng Nhà nước phải tiêu vong sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi. Xta-lin đã phát triển thêm học thuyết về Nhà nước của chủ nghĩa Mác—Lê-nin theo những điều kiện hiện tại của sự phát triển của lịch sử. Ông đã chứng minh rằng luận điểm của Ăng-ghen định nói đến thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước hoặc trong đại đa số các nước, rằng vì những lẽ đó, luận điểm nói trên không thể áp dụng được trong trường hợp chủ nghĩa xã hội mới chỉ thắng lợi trong một nước riêng biệt. Trong trường hợp này, cần áp dụng một luận điểm khác: nếu chủ nghĩa xã hội thắng lợi trong một nước duy nhất và nếu chủ nghĩa tư bản còn thống trị trong các nước khác, thì nước đã tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa không nên làm suy yếu mà phải tăng cường bằng mọi cách Nhà nước của mình và các tổ chức khác của Nhà nước ấy. Luận điểm này cũng có giá trị đối với Nhà nước trong chế độ cộng sản chủ nghĩa, nếu trên thế giới vẫn còn các nước đế quốc chủ nghĩa, và do đó, vẫn còn nguy cơ xâm lược do những nước ấy gây ra.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhà nước *dân chủ nhân dân** đã xuất hiện trong nhiều nước châu Âu và châu Á. Nhà nước dân chủ nhân dân là một hình thức chuyên chính vô sản. (Xem thêm: *Nhà nước xã hội chủ nghĩa*; *Nhà nước và cách mạng*).

« NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG ». Là một tác phẩm Lê-nin viết hồi tháng Tám và tháng Chín 1917. Lúc bấy giờ, trước giai cấp vô sản Nga có nhiệm vụ chủ yếu này: tiêu diệt Nhà nước tư sản và xây dựng một Nhà nước mới, Nhà nước xô-viết, xã hội chủ nghĩa. Cần phải bảo vệ lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác về Nhà nước, chống bọn theo chủ nghĩa xét lại và bọn cơ hội chủ nghĩa, và phải rút ra kinh nghiệm mới của các cuộc cách mạng ở Nga và ở Tây Âu để phát triển lý luận ấy tiến thêm nữa. Viết cuốn « Nhà nước và Cách mạng », Lê-nin đã nhằm mục đích ấy. Quyển sách này là một giai đoạn mới trong sự phát triển

của học thuyết Mác về Nhà nước, và đồng thời cũng là một cương lĩnh thực tiễn, một cương lĩnh chiến đấu của phong trào cách mạng vô sản.

Trong Chương I, Lê-nin giải thích rằng Nhà nước đã xuất hiện khi xã hội đã tiến triển đến một trình độ nhất định, khi xã hội đã phân chia thành giai cấp. Nhà nước là sản phẩm của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Nó là cơ quan thống trị của một giai cấp — giai cấp thống trị về mặt kinh tế - đối với một giai cấp khác. Tất cả Nhà nước dựa trên chế độ tư hữu đều là những cơ quan cưỡng bức của thiểu số bóc lột đối với đa số bị bóc lột. Những Nhà nước cộng hòa dân chủ tư sản hiện đại là một trong những hình thức thống trị của bọn tư bản đi bóc lột đối với đa số bị áp bức. Trong các Chương II, III và IV, Lê-nin chỉ rõ cách mà Mác và Ăng-ghen tổng hợp kinh nghiệm của các cuộc cách mạng trong những năm 1848 — 1851 và nhất là của công xã Pa-ri (1871) để phát triển những tư tưởng của hai ông về *chuyên chính vô sản*. Mác và Ăng-ghen nói rằng để đè bẹp sự phản kháng của bọn bóc lột và xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp vô sản phải tiêu diệt, phá hủy bộ máy cũ của Nhà nước tư sản và thiết lập chuyên chính của mình. Lê-nin chỉ ra rằng điểm quan trọng nhất trong học thuyết của Mác và Ăng-ghen là học thuyết về chuyên chính vô sản, rằng cái mà những kẻ thù của chủ nghĩa Mác nhằm hủy bỏ chính là học thuyết ấy. Lê-nin đã nhấn mạnh nhiều lần rằng Nhà nước tư sản không suy vong dần như bọn cơ hội chủ nghĩa đã tuyên truyền (Cau-xki và nhiều người khác), mà nó phải bị cách mạng vô sản tiêu diệt; và cái sau này sẽ tiêu vong dần dưới chủ nghĩa cộng sản, chính là Nhà nước vô sản.

Trong Chương V, Lê-nin phân tích những nguyên nhân kinh tế làm cho Nhà nước vô sản tiêu vong. Tố cáo sự dối trá của nền dân chủ tư sản có mục đích lừa dối và nô dịch quần chúng, Lê-nin giải thích rằng đối với nhân dân, chuyên chính vô sản sẽ là một nền dân chủ chân chính đầu tiên trong lịch sử, rằng chuyên chính vô sản đại biểu cho quyền

lợi của đại đa số nhân dân lao động. Chuyên chính vô sản có nhiệm vụ tiêu diệt giai cấp, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa không có giai cấp. Lê-nin làm nổi bật sự khác nhau giữa giai đoạn thứ nhất tức giai đoạn thấp, với giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản. Người chứng minh rằng chính quyền xô-viết là hình thức Nhà nước của chính quyền của giai cấp công nhân, nghĩa là một trong những hình thức của chuyên chính vô sản.

Tác phẩm *Nhà nước và Cách mạng* của Lê-nin phê phán kịch liệt chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa cơ hội đã xuyên tạc học thuyết mác-xít về Nhà nước. Phân tích những bài luận chiến của *Pơ-lê-kha-nốp** và bọn vô chính phủ chủ nghĩa, Lê-nin nhấn mạnh rằng Pơ-lê-kha-nốp đã bỏ qua điều chủ yếu về phương diện chính trị trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa vô chính phủ: thái độ của bọn vô chính phủ chủ nghĩa đối với Nhà nước. Ông giải thích rằng chủ nghĩa cơ hội của Cau-xki trong vấn đề Nhà nước đã đưa ông ta đến chỗ hoàn toàn cự tuyệt cách mạng vô sản, cự tuyệt tư tưởng về sự tiêu diệt bộ máy Nhà nước tư sản.

Nhà nước và Cách mạng hiện nay vẫn không hề mất giá trị lý luận và chính trị của nó, vì nó vũ trang cho giai cấp công nhân và các đảng cộng sản của tất cả các nước trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và bọn tay sai của chủ nghĩa tư bản, bọn này cố ý lừa dối quần chúng lao động bằng cách tuyên truyền cho lý luận Nhà nước tư sản siêu giai cấp và lý luận về dân chủ tư sản. Cuốn *Nhà nước và Cách mạng* chưa viết xong hẳn. Trong phần thứ hai Lê-nin định tổng kết kinh nghiệm của cuộc cách mạng Nga năm 1905 và năm 1917, và phát triển thêm lý luận của mình về Nhà nước bằng cách dựa vào kinh nghiệm của chính quyền xô-viết. Nhưng, sau cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, những nhiệm vụ thực tiễn trước mắt đã không cho phép ông hoàn thành cuốn sách ấy.

NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một kiểu Nhà nước mới do giai cấp công nhân Liên-xô xây dựng

lên lần đầu tiên, để thay thế cho bộ máy Nhà nước tư sản đã bị cuộc cách mạng vô sản thủ tiêu.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là một « Nhà nước dân chủ *theo kiểu mới* (đối với giai cấp vô sản và những người không có của nói chung) và chuyên chính *theo kiểu mới* (đối với giai cấp tư sản) » (Lê-nin: *Tuyển tập*, quyển II, phần 1, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 220). Do bản chất của mình, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là *chuyên chính vô sản** Nó là vũ khí chính của công nhân và nông dân trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và bảo vệ những thành quả xã hội chủ nghĩa, chống lại sự xâm lược. Chỉ đạo toàn bộ sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa, đảng cộng sản là lực lượng lãnh đạo của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhờ có những « dây chuyền », những « đòn bẩy » nối liền đảng với quần chúng lao động như: công đoàn, Xô-viết, hợp tác xã, đoàn thanh niên, mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa tiến hành công tác hàng ngày của mình.

Từ Cách mạng tháng Mười đến nay, Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết đã trải qua hai giai đoạn phát triển chính. Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ Cách mạng tháng Mười đến lúc thanh toán các giai cấp bóc lột. Trong giai đoạn này, nhiệm vụ chính của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là đè bẹp sự phản kháng của các giai cấp đã bị lật đổ, tổ chức sự bảo vệ đất nước, chống ngoại xâm, khôi phục công nghiệp và nông nghiệp, chuẩn bị điều kiện để thanh toán những thành phần tư bản chủ nghĩa. Trong suốt thời kỳ ấy, Nhà nước đảm nhận hai chức năng chính: trong nước thì trấn áp sự phản kháng của các giai cấp bóc lột đã bị lật đổ, và chống lại các cuộc xâm lược từ bên ngoài. Nhà nước còn đảm nhận một chức năng thứ ba nữa: tổ chức kinh tế và làm công tác văn hóa giáo dục, nhưng thời bấy giờ chức năng này chưa phát triển được nhiều. Giai đoạn thứ hai bao gồm thời kỳ bắt đầu từ việc thanh toán những thành phần tư bản chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn đến sự thắng lợi hoàn toàn của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, đến ngày ban hành Hiến pháp mới và thời kỳ xây dựng

chủ nghĩa cộng sản. Trong suốt giai đoạn này, nhiệm vụ chính của Nhà nước là tổ chức nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong cả nước, và thanh toán những tàn tích cuối cùng của những thành phần tư bản chủ nghĩa, là hoàn thành cuộc cách mạng văn hóa, và là tổ chức một quân đội hoàn toàn hiện đại hóa để bảo vệ đất nước. Chức năng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết cũng thay đổi cho phù hợp với những nhiệm vụ mới ấy.

Chức năng đàn áp bằng lực lượng vũ trang ở trong nước không còn nữa, bởi vì sự bóc lột đã bị thủ tiêu và bọn bóc lột không còn nữa. Chức năng đàn áp đã nhường chỗ cho chức năng bảo vệ xã hội xã hội chủ nghĩa chống lại những kẻ ăn cắp và lãng phí của công. Chức năng bảo vệ đất nước về mặt quân sự chống lại các cuộc xâm lược từ bên ngoài vẫn còn tồn tại nguyên vẹn. Chức năng tổ chức kinh tế, làm công tác văn hóa giáo dục phát triển hoàn toàn. Ở trong nước, trong giai đoạn thứ hai, nhiệm vụ chủ yếu của Nhà nước là công tác hòa bình tổ chức kinh tế và công tác văn hóa giáo dục. Đối với Quân đội xô-viết, các bộ máy trừng phạt và các cơ quan tình báo, thì hướng chính không chĩa vào trong nước mà chĩa ra ngoài nước, và các tổ chức ấy có mục đích bảo vệ đất nước chống lại kẻ thù bên ngoài.

Trong suốt cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại, nhiệm vụ chính của Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết là tổ chức quốc phòng và tiêu diệt kẻ thù. Trong chiến tranh cũng như trong công cuộc xây dựng hòa bình, chế độ xô-viết đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của nó, chứng tỏ rằng nó hơn hẳn chế độ tư sản. Nhà nước xô-viết đã biết nhanh chóng chuyển nền kinh tế quốc dân thành kinh tế thời chiến, động viên tất cả các dự trữ và khả năng để đi đến thắng lợi vĩ đại. Sau chiến tranh, Nhà nước xô-viết đã phát triển một công tác tổ chức có một qui mô rộng lớn chưa bao giờ có, nhằm thực hiện một đà tiến triển mới trong nền kinh tế quốc dân và trong nền văn hóa nhân dân, để hoàn thành việc xây dựng xã hội chủ nghĩa và chuyển dần dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.

Trong một khoảng thời gian ngắn, Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết đã làm nổi bật vai trò của nó trong cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, trong sự khác nhau chủ yếu giữa nó với Nhà nước tư sản. Nhà nước tư sản đàn áp đa số nhân dân lao động trong xã hội để phục vụ lợi ích cho thiểu số bóc lột. Nó không bao giờ, hoặc gần như không bao giờ, chăm lo đến việc tổ chức kinh tế, đến công tác văn hóa giáo dục. Nó chỉ biết bảo vệ quyền bóc lột của bọn tư bản đối với công nhân. Nó không thể lãnh đạo những quá trình kinh tế, mà để cho những quá trình kinh tế ấy diễn ra một cách tự phát như những lực lượng mù quáng của tự nhiên. Nhà nước tư sản vì không có lợi gì trong việc mở rộng kiến thức cho quần chúng, giáo dục quần chúng về mặt văn hóa, nên nó ngăn cấm quần chúng không được tiếp xúc với những giá trị tinh thần của loài người đã tạo ra, tiêm nhiễm vào quần chúng nọc độc của nền văn hóa tư sản đang thối nát. Nhà nước xô-viết là một Nhà nước kiểu mới. Những chức năng của nó mở rộng ra một cách phi thường. Lần đầu tiên trong lịch sử xã hội, Nhà nước chăm lo đến tổ chức kinh tế, đến văn hóa giáo dục. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển không phải một cách tự phát, mà phát triển có kế hoạch, chính Nhà nước và Đảng đứng ra tổ chức nền kinh tế ấy đúng theo những qui luật khách quan của kinh tế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa chú ý chủ yếu đến việc nâng cao trình độ giác ngộ và trình độ văn hóa của đại đa số quần chúng lao động. Nó cũng là một Nhà nước kiểu mới, vì có một tính chất dân chủ. Chính nhân dân đã tham gia lãnh đạo Nhà nước và Nhà nước không thể tồn tại được nếu tất cả những sáng kiến của mình đều không được hàng triệu người ủng hộ. Đó là « bí quyết » của những thắng lợi mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã thu được.

Chính sách đối ngoại cũng như chính sách đối nội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, đều hoàn toàn phục vụ quần chúng nhân dân. Với tư cách là Nhà nước của những người lao động, Nhà nước xã hội chủ nghĩa chú ý chủ yếu đến việc làm thế nào cho tất cả các dân tộc đều

an hưởng hòa bình. Vì thế, nó thi hành một chính sách hòa bình triệt để. Nhà nước xã hội chủ nghĩa xô-viết, cũng như các Nhà nước dân chủ nhân dân là thành trì của hòa bình trên toàn thế giới.

NHÀ SỬ HỌC PHÁP THỜI TRÙNG HƯNG (CÁC). Chi-e-ri, Ghi-dô, Mi-nhê là những nhà sử học Pháp thời Trùng hưng. Công lao của họ là đã vượt các nhà duy vật chủ nghĩa Pháp thế kỷ XVIII trong việc hiểu biết các qui luật của lịch sử. Họ chủ trương rằng lịch sử của chủ nghĩa phong kiến và của sự hình thành xã hội tư sản là lịch sử cuộc đấu tranh của đẳng cấp thứ ba (đa số trong dân tộc) chống quí tộc và tăng lữ (thiểu số trong dân tộc). Không thỏa mãn về lý luận của các nhà duy vật chủ nghĩa Pháp cho rằng sinh hoạt xã hội do cơ cấu chính trị quyết định, Ghi-dô, Mi-nhê, Chi-e-ri cố gắng chứng minh rằng cơ cấu chính trị do phương thức sinh hoạt xã hội qui định, rằng đấu tranh giai cấp bắt nguồn từ quan hệ sở hữu tài sản. Trong cuốn *Mười năm nghiên cứu lịch sử*, Chi-e-ri coi cuộc đấu tranh tôn giáo giữa phái trưởng lão hội và phái công giáo là một cuộc đấu tranh giữa các đẳng phái chính trị vì lợi ích vật chất của các giai cấp khác nhau. Theo Chi-e-ri cuộc đấu tranh ấy do « lợi ích thực tế » của các giai cấp quyết định. Trong cuốn *Tiểu luận về lịch sử Pháp*, Ghi-dô, khi phân tích thời đại sau khi đế quốc La-mã sụp đổ, đã quả quyết rằng quan hệ ruộng đất là cơ sở của lịch sử. Trong cuốn *Lịch sử Cách mạng Pháp*, khi phân tích nguyên nhân của Cách mạng 1789, Mi-nhê đã kết luận rằng những nguyên nhân ấy nằm trong lợi ích vật chất của các giai cấp.

Các nhà sử học Pháp đã qui kết sinh hoạt xã hội vào quan hệ sở hữu tài sản, mà không có một ý niệm gì về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là cơ sở của quan hệ pháp lý của quyền sở hữu tài sản. Trong vấn đề nguồn gốc các giai cấp, họ đưa ra lý luận duy tâm chủ nghĩa về sự chinh phục, coi chinh phục là lực lượng quyết định sự phát triển xã hội, mà không hiểu rằng nguồn gốc và sự tồn tại của các giai cấp đều liên hệ với một phương thức sản xuất nhất định. Ví dụ, Chi-e-ri

dùng việc người Giéc-manh chiến thắng người Ga-lô—La-mã để giải thích sự hình thành các giai cấp phong kiến. Những người đi chinh phục hợp thành quí tộc phong kiến, và những người bại trận hợp thành đẳng cấp thứ ba. Cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống quí tộc phong kiến là cuộc đấu tranh của thổ dân chống con cháu bọn đi chinh phục. Mi-nhê không hiểu nguyên nhân phát sinh, phát triển và diệt vong của các hình thức quan hệ sở hữu tài sản, và do đó của cả bản thân các giai cấp, nên đã giải thích quan hệ sở hữu tài sản bằng các cuộc chinh phục, giải thích các cuộc chinh phục này bằng khuynh hướng muốn thống trị mà ông tưởng là cố hữu của bản tính loài người. Cuối cùng các nhà sử học thời Trùng hưng đều giữ lập trường duy tâm chủ nghĩa. Trong cuốn *Lịch sử đại cương về văn minh châu Âu*, Ghi-dô tuyên bố rằng hành vi con người rút cục đều do một « quan niệm thuần túy » quyết định. Ghi-dô nói: « Bất cứ sự kiện bên ngoài như thế nào, cũng vẫn chính bản thân con người tạo ra thế giới; thế giới cấu tạo và vận động theo tư tưởng, tình cảm, khuynh hướng đạo đức và tinh thần của con người; thực trạng của xã hội lệ thuộc vào trạng thái bên trong của con người ». Là những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản tự do, các nhà sử học thời Trùng hưng hiểu biết tính tất yếu của cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống chủ nghĩa phong kiến, và thừa nhận đẳng cấp thứ ba có quyền xóa bỏ sự thống trị của quí tộc và tăng lữ. Nhưng họ phủ nhận những mâu thuẫn tồn tại trong nội bộ đẳng cấp thứ ba, coi đẳng cấp thứ ba là toàn thể nhân dân. Họ thừa nhận tính chất tiến bộ của đấu tranh giai cấp trong quá khứ, nhưng đồng thời lại phủ nhận tính tất yếu của đấu tranh giai cấp dưới sự thống trị của giai cấp tư sản, gọi cuộc đấu tranh này là « hành động điên rồ »; họ cổ vũ tư tưởng hòa bình giữa các giai cấp, tuyên truyền rằng chủ nghĩa tư bản và xã hội phân chia thành giai cấp đều là vĩnh viễn. Họ cố tình che giấu mâu thuẫn giai cấp. Trong thư gửi Ăng-ghen ngày 27 tháng Bảy 1854, Mác viết: « Một cuốn sách làm cho tôi rất chú ý là cuốn *Lịch sử hình thành và tiến bộ của đẳng cấp thứ ba* của Chi-e-ri năm 1853. Điều kỳ quặc

là trong bài tựa cuốn sách của mình, người bỏ đề ra «đấu tranh giai cấp» trong khoa biên soạn lịch sử Pháp ấy, lại nổi giận đối với «những nhân vật mới» lúc đó đang nhìn thấy sự đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản và muốn phát hiện ra những dấu vết sự đối lập đó ngay trong lịch sử của đẳng cấp thứ ba từ trước đến năm 1789. Chi-e-ri tìm đủ cách để chứng minh rằng đẳng cấp thứ ba bao gồm tất cả các đẳng cấp khác trừ qui tộc và tăng lữ, rằng giai cấp tư sản đóng vai trò đại biểu cho tất cả các thành phần khác ấy» (Mác — Ăng-ghen: *Tuyển tập thư từ*, bản tiếng Nga, trang 80).

Sau cách mạng năm 1830, các nhà sử học thời Trùng hưng biến thành những người bênh vực công khai cho chế độ của giai cấp tư sản. Trong cách mạng năm 1848, Ghi-dô trở thành tên đao phủ giết hại giai cấp công nhân.

NHÂN BẢN (CHỦ NGHĨA) (Do chữ Hy-lạp *anthrôpos* có nghĩa là người, và *logos* có nghĩa là học thuyết). Nguyên tắc triết học coi người ta chủ yếu là một thực thể sinh vật học, lạch rời những quan hệ xã hội cụ thể về lịch sử. Trong khi chống việc phân chia người ta thành hai bản chất không phụ thuộc nhau là bản chất vật chất và bản chất tinh thần, trong khi chống lý luận duy tâm chủ nghĩa cho rằng vật chất là cái có sau, còn quan niệm, ý thức là cái có trước, chủ nghĩa nhân bản đã bảo vệ chủ nghĩa duy vật. Nhưng đó là chủ nghĩa duy vật thiển cận, vì chính ngay quan niệm siêu hình và trừu tượng của nó về con người. Tính chất thiển cận đó biểu hiện ở chỗ không có khả năng gắn liền nhận thức luận với thực tiễn xã hội, ở chỗ không thể áp dụng chủ nghĩa duy vật vào việc giải thích lịch sử của xã hội. Đáng lẽ phải nghiên cứu cụ thể xã hội, con người, giai cấp, thì những người nhân bản chủ nghĩa lại đưa ra cái khái niệm trừu tượng «con người nói chung». Trong triết học hiện đại, *Phơ-bách** là đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa nhân bản. Nhà duy vật nổi tiếng nhất ở Nga là *Séc-nư-sép-xki** trong khi đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, cũng đã bảo vệ nguyên tắc nhân bản chủ nghĩa trong triết học.

Lê-nin nói rằng: «... «Nguyên tắc nhân bản chủ nghĩa» trong triết học, thuật ngữ của Phơ-bách và của Séc-nư-sép-xki, là một nguyên tắc *chật hẹp*. Nguyên tắc nhân bản chủ nghĩa và cả chủ nghĩa tự nhiên chỉ là những cách thức yếu ớt và lờ mờ để nói về *chủ nghĩa duy vật*» (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 58). Tuy nhiên, Séc-nư-sép-xki đã vượt qua những khía cạnh non yếu của chủ nghĩa duy vật nhân bản và đã đến gần được chủ nghĩa duy vật biện chứng.

NHÂN CÁCH (CHỦ NGHĨA). Trào lưu tư tưởng phản động, duy tâm lưu hành phổ biến trong triết học tư sản hiện đại. Đặc điểm của nó là ở chỗ cho rằng «nhân cách» là cái có trước, là nguyên lý tinh thần có trước nhất của tồn tại. Chủ nghĩa nhân cách làm sống lại học thuyết của nhà duy tâm chủ nghĩa Đức trong thế kỷ XVII là coi những «đơn tử» tinh thần như là cơ sở của tất cả những cái gì tồn tại. Chủ nghĩa nhân cách coi tự nhiên là một toàn bộ những tinh thần, những «nhân cách» và dùng quan niệm duy tâm chủ nghĩa đó để chống lại học thuyết duy vật chủ nghĩa khoa học coi tự nhiên là một toàn bộ những sự vật vật chất. Xuyên tạc một cách thô bạo những kết luận của khoa học, chủ nghĩa nhân cách quả quyết rằng động lực của mọi hiện tượng tự nhiên (vật lý, sinh lý) là nguyên lý tinh thần dính liền với mỗi hiện tượng đó. Chủ nghĩa nhân cách đem mục đích luận đối lập với quan niệm khoa học về những qui luật khách quan. Theo mục đích luận thì sự phát triển tiến hành đúng theo những mục đích cố hữu của hiện tượng, chứ không tiến hành dựa trên tính chế ước nhân quả. Chủ nghĩa nhân cách là triết học có tính chất tôn giáo công khai. Bên trên rất nhiều «nhân cách» tạo thành thế giới, có một «nhân cách tối cao» tức là Thượng đế. Chủ nghĩa nhân cách tuyên truyền hữu thần luận, theo hữu thần luận, thì chỉ có Thượng đế là một nhân cách có lý trí và có ý chí và đã sáng tạo ra thế giới. Thứ triết học duy tâm chủ nghĩa đó thậm chí không thừa nhận những hình thức tôn giáo tương đối ôn hòa như *phiếm thần luận** và *tự nhiên thần*

*luận**. Những người theo chủ nghĩa nhân cách đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy vật, họ dùng những quan niệm mê tín hủ bại đầu độc những người lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa.

Người sáng tạo ra chủ nghĩa nhân cách là nhà triết học Mỹ Bao-nơ (1847—1910). Hiện nay đại biểu của chủ nghĩa nhân cách ở Mỹ là Phơ-liu-oe-linh và Bơ-rai-tơ-man. Ở Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa nhân cách là Ca-rơ, ở Đức là nhà tâm lý học Xtéc-nơ, ở Pháp là E-ma-nuy-en Mu-ni-ê, nhà thần bí học Béc-đi-a-ép (Berdiaev), kiều dân Nga. Quan điểm xã hội và chính trị của những người nhân cách chủ nghĩa ở Mỹ tỏ rõ học thuyết của họ là công khai bảo vệ chế độ tư bản chủ nghĩa. Thật vậy, họ tuyên truyền rằng điều cần phải thay đổi không phải là thế giới mà là «nhân cách», là tinh thần, nghĩa là không nên đụng chạm đến chế độ tư bản chủ nghĩa, đến chế độ bóc lột, và nên dồn mọi cố gắng vào việc «hoàn thiện tinh thần», «tái sinh đạo đức». Lý luận đó chống lại việc cải tạo quan hệ xã hội bằng cách mạng do quan niệm duy vật chủ nghĩa về lịch sử đề ra. Kết luận cuối cùng của chủ nghĩa nhân cách là không nên đấu tranh cho một thế giới mới mà phải đấu tranh cho một «tâm hồn mới». Kết luận đó chứng tỏ rằng mũi nhọn của triết học đó nhằm chống lại những quyền lợi sinh tử của quần chúng lao động, chống lại việc giải phóng thực sự cho họ về mặt xã hội và chính trị. Những người nhân cách chủ nghĩa ở Pháp, học trò của Mu-ni-ê (nhóm «Tinh thần») có một lập trường chính trị khác với những người nhân cách chủ nghĩa ở Mỹ. Họ là những người trí thức tiểu tư sản có khuynh hướng cấp tiến, nhưng dao động và không vững chắc, họ bị giam hãm trong những thành kiến duy tâm chủ nghĩa và cá nhân chủ nghĩa.

NHÂN ĐẠO (CHỦ NGHĨA). Tư trào văn hóa (văn học, khoa học, triết học) phát sinh từ Ý rồi lan sang Đức, Hà-lan, Pháp và Anh. Là hệ tư tưởng của một giới trí thức tương đối hẹp, tư trào đó đáp ứng yêu cầu đấu tranh chống chủ nghĩa phong kiến và sự nô dịch của phong kiến đối với

cá nhân. Với tư cách là phong trào văn hóa, chủ nghĩa nhân đạo hình thành do sự nghiên cứu khẩn trương, trong các thế kỷ XIV và XV, những văn kiện về văn học, thuật hùng biện, khoa biên soạn lịch sử và triết học Cổ Hy-lạp để lại. Ở Ý, những nhà nhân đạo chủ nghĩa nổi tiếng vào thế kỷ XIV là các nhà thơ bác học Pê-tơ-rác-cơ và Bô-ca-xơ, vào thế kỷ XV là Píc đơ la Mi-ran — đôn và những người khác. Các nhà nhân đạo chủ nghĩa muốn giải phóng nhân loại ra khỏi những xiềng xích của quan niệm tôn giáo về thế giới, họ bênh vực quyền lợi và nhân cách của cá nhân. Chủ nghĩa nhân đạo ở Ý, trong thời kỳ chín muồi của nó, đinh giải thoát đạo đức khỏi những qui phạm của đạo Thiên chúa cấm dục; nó khôi phục quyền lợi cho tình cảm lành mạnh, vạch bộ mặt giả đạo đức của bọn thầy tu. Bản chất xã hội của tư trào đó không rõ rệt. Một vài nhà nhân đạo chủ nghĩa như Ê-ra-xmơ (1466 — 1536) chỉ chuyên chế nhạo chủ nghĩa ngu dân, việc ăn bám và sự ngu dốt, nhất là của bọn thầy tu và tăng lữ, nhưng đồng thời cũng khinh thường nhân dân và trốn tránh các vấn đề chính trị. Một số nhà nhân đạo chủ nghĩa khác như *Tô-mát Mo-ro** một người Anh, tác giả cuốn «U-tô-pi», chủ trương cải tổ xã hội để cho mọi người đều lao động, sản phẩm tiêu dùng được phân phối một cách đồng đều. Một vài nhà nhân đạo chủ nghĩa khác nữa như Un-rích vôn Hút-ten người Đức đầu thế kỷ XVI,* đại biểu quí tộc, đưa ra một cương lĩnh cải cách đế chế và tiến hành ngay cả một cuộc đấu tranh trực tiếp chống bọn vua chúa phong kiến. Số đông các nhà nhân đạo chủ nghĩa không tham gia cải cách tôn giáo.

Chủ nghĩa nhân đạo góp phần quan trọng vào việc mở rộng tầm mắt văn hóa của mọi người và khôi phục di sản văn học của thời cổ (sưu tầm, chú thích, xuất bản các sách cổ điển viết tay) đã bị bỏ quên trong thời trung cổ. Nó cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng những phương pháp phê phán triết học. Nhiều nhà nhân đạo chủ nghĩa như Ê-ra-xmơ chẳng hạn, đều hiểu sâu các ngôn ngữ và văn học thời cổ; họ

là những bậc thầy trong việc nghiên cứu triết học và là những nhà văn trào phúng có tài, họ chế giễu phong tục và sự ngu dốt của bọn tăng lữ. Sau khi đã có một tác dụng tiến bộ trong các thế kỷ XIV, XV và XVI, chủ nghĩa nhân đạo, vì thiếu một cơ sở dân chủ vững chắc, nên đóng khung trong phạm vi nhỏ hẹp của các nhà nghiên cứu chữ la-tinh vốn khinh thường nhân dân, ngôn ngữ và nghệ thuật nhân dân. Những nhà nhân đạo chủ nghĩa Ý sau cùng đã chê trách Đăng-tơ là người dùng tiếng nói nhân dân Ý và đại chúng hóa các học thuyết về vũ trụ; họ chỉ thưởng thức các tác phẩm của Pê-tơ-ra-cơ và Bô-ca-xơ viết bằng chữ la-tinh; ngày càng trở thành nô lệ cho thói tầm chương trích cú giả tạo, họ chuyên cãi vã về ngôn ngữ học, phô trương học thức uyên bác và những hiểu biết của họ về môn khảo cổ. Cho nên, nền khoa học mới của thời kỳ cuối phong trào phục hưng, do các nhà thực tiễn — học giả, kỹ thuật gia và kỹ sư — sáng tạo ra, đã đứng lên chẳng những chống lại triết học kinh viện mà còn chống lại cả chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa này đã đem việc đối chiếu ý kiến của các tác giả cổ thay cho việc thực nghiệm và quan sát. Chủ nghĩa nhân đạo tư sản phát triển cao nhất trong thế kỷ XVIII, thời đại các nhà bách khoa toàn thư. Nhưng khi nắm được chính quyền rồi, giai cấp tư sản bỏ rơi các tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa và đàn áp mọi biểu hiện của tự do tư tưởng.

Trong thời kỳ đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, nảy ra một chủ nghĩa nhân đạo mới: chủ nghĩa nhân đạo vô sản, xã hội chủ nghĩa. Đó là «chủ nghĩa nhân đạo của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Xta-lin, chủ nghĩa nhân đạo vô sản chân chính của toàn nhân loại mà mục đích là giải phóng những người lao động thuộc đủ các chủng tộc và các dân tộc ra khỏi vuốt sắt của chủ nghĩa tư bản» (Gooc-ki). Chủ nghĩa nhân đạo kiểu mới đó đã được thực hiện ở Liên-xô, nơi mà chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi. Nó cũng đang được thực hiện ở các nước *dân chủ nhân dân**. Ở Liên-xô, chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa dựa trên một cơ sở hiện thực: chế độ sở hữu tập thể về công cụ và

tư liệu sản xuất, việc xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, khả năng phát triển vô hạn tất cả năng khiếu của con người. Nguyên tắc cao nhất của chủ nghĩa nhân đạo xã hội chủ nghĩa là lợi ích của con người, lợi ích của quần chúng lao động, là sự phát triển thể lực và trí lực của họ. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, người là vốn quí nhất.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, qui luật kinh tế cơ bản là đảm bảo thỏa mãn đến mức tối đa những nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của toàn thể xã hội. Mục đích của sự sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải là lợi nhuận, mà là con người và nhu cầu của con người, nghĩa là thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của con người. Đó mới chính là chủ nghĩa nhân đạo chân chính, chủ nghĩa nhân đạo ở mức cao, giành được trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

NHÂN HÌNH HÓA (QUAN NIỆM). (Do hai chữ Hy-lạp *an-thrôpos* và *morphê* có nghĩa là người và hình thức). Việc gán cho các lực lượng của tự nhiên những đặc tính và đặc điểm cố hữu của loài người, việc trình bày thần thánh dưới hình thức người. Quan niệm nhân hình hóa có quan hệ với *vật linh luận**; nó biểu hiện đặc biệt trong tôn giáo đa thần ở Hy-lạp. Theo một câu châm ngôn của Xê-nô-phan (thế kỷ thứ VI trước công lịch), nếu những con bò có thể sáng tạo ra thần thánh, thì chúng sẽ trình bày thần thánh dưới hình thức bò, cũng như người ta đã dựa theo hình ảnh của mình mà tạo ra thần thánh. Sự phê phán quan niệm nhân hình hóa kết luận rằng những thần thánh của hết thảy mọi tôn giáo đều do trí tưởng tượng của người ta tạo ra.

NHÂN LOẠI LÀ TRUNG TÂM (THUYẾT). Học thuyết coi con người là trung tâm của vũ trụ. Học thuyết này gắn liền với tư tưởng tôn giáo về bản chất thần thánh của con người. Triết học kinh viện và thần học thời trung cổ xây dựng thuyết nhân loại là trung tâm trên những lời giảng dạy của kinh thánh và của Pơ-tô-lê-mê: Trái đất là trung tâm của thế giới và do Thượng đế tạo ra cho con

người. *Cô-péc-nich** đã bác bỏ lý luận đó và đã đặt cơ sở cho khoa thiên văn khoa học. Chủ nghĩa Đác-uyn đã giáng một đòn quyết định vào học thuyết cho rằng người là một thực thể đặc biệt và siêu tự nhiên. Quan niệm thực sự khoa học về người, về phương diện người là một thực thể xã hội, lần đầu tiên được xây dựng lên là do chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy vật lịch sử.

NHÂN NGUYÊN TỬ. Bộ phận trung tâm của nguyên tử có điện dương và gồm các hạt nhân. Hạt nhân là những hạt nhỏ có điện dương (pơ-rô-tôn) hoặc không có gì (trung hòa tử). Sự kết hợp theo nhiều cách khác nhau của những hạt nhân tạo thành các loại nhân nguyên tử của các nguyên tố hóa học khác nhau. Khối lượng của hạt nhân bằng độ 2.000 lần khối lượng của điện tử, do đó hầu như toàn bộ khối lượng của nguyên tử tập trung trong nhân nguyên tử. Số lượng pơ-rô-tôn trong nhân nguyên tử (nguyên tử số) quyết định điện dương của nó và vị trí của nguyên tử trong hệ thống tuần hoàn của *Men-đê-lê-ép*. Số hạt nhân trong nhân nguyên tử gọi là khối lượng. Khối lượng của nhân nguyên tử nhỏ hơn tổng số khối lượng của hạt nhân của nó; nhân nguyên tử khi hình thành thì phát ra một số lượng nhất định về năng lượng, khối lượng của nhân nguyên tử cũng giảm bớt một cách tương xứng. Ngoài những nguyên tử có nhân bền, người ta còn có thể có những nguyên tử có nhân không bền. Nhân không bền khác nhân bền ở chỗ có nhiều hoặc có ít trung hòa tử hơn. Nhân không bền gọi là nhân có tính phóng xạ (do chữ radio nghĩa là: tôi phát ra những tia), bởi vì những nhân đó khi phân liệt thì phát ra những hạt nhỏ an-pha tức là những nhân nguyên tử của hê-li và những hạt nhỏ bê-ta, tức là những điện tử có điện dương hoặc điện âm B+, B—, đồng thời lại phân liệt bằng cách giành lấy điện tử ở ngoài vỏ của nguyên tử. Trong những nguyên tố mà số nguyên tử lớn hơn 83 thì tất cả những nhân nguyên tử đều có tính phóng xạ. Tính phóng xạ (của u-ra-ni-um) là do Bếch-cơ-ren phát hiện đầu tiên năm 1896, về sau đã được Pi-e và Ma-ri Quy-ri, Ruy-téc-pho v.v.... nghiên cứu

tỉ mỉ. Năm 1934, Phơ-rê-đê-rích và I-ren Giô-li-ô Quy-ri đã phát hiện tính phóng xạ nhân tạo; hai người đã xác định rằng khi dùng những hạt nhỏ an-pha để bắn phá các nguyên tố bền, có thể tạo ra những nhân nguyên tử mới, có tính phóng xạ của những nguyên tố bền ấy. Người ta đã chứng minh rằng, thông qua nhiều phản ứng khác nhau của nhân nguyên tử, người ta có thể tạo nên một cách nhân tạo rất nhiều nguyên tử có tính phóng xạ của tất cả các nguyên tố hóa học và có được những nguyên tố hóa học mới như nếp-tu-ni-um, pơ-lu-tô-ni-um, a-mê-ri-xi-um; qui-ri-um, béc-kê-ri-um, v.v...

Về phương diện chất lượng, nhân nguyên tử là một hình thức đặc biệt của vật chất, nhân nguyên tử gắn liền với những hình thức mới về chất của vận động (năng lượng hạt nhân). Trong nhân nguyên tử, có sự thống nhất của các lực đối lập; các sức đẩy của điện hoạt động giữa những pơ-rô-tôn và các sức hút đặc biệt ở những cự ly rất ngắn giữa các hạt nhân trong nhân nguyên tử. Sự phát hiện tính phóng xạ và những phản ứng hạt nhân đã chứng tỏ rằng tất cả những nhân nguyên tử đều có thể trải qua những sự biến hóa khác nhau, và trong tự nhiên không có nguyên tố nào là bất biến. Như thế, lý luận hiện đại về nhân nguyên tử đã hoàn toàn chứng minh nguyên lý duy vật biện chứng về tính khả biến của các hình thức khác nhau của vật chất và sự không vững chắc của những khái niệm siêu hình cho rằng trong tự nhiên tồn tại những nguyên tố vĩnh viễn và bất biến. Do kết quả của sự nghiên cứu những phản ứng hạt nhân và tính phóng xạ nhân tạo mà người ta đã phát hiện phản ứng dây chuyền của sự phá vỡ nhân nguyên tử của một số đồng vị của u-ra-ni-um và pơ-lu-tô-ni-um, hình thành nên những nhân nguyên tử của những nguyên tố trung gian trong hệ thống tuần hoàn của Men-đê-lê-ép và phát ra năng lượng, năng lượng đó lớn hơn hàng triệu lần so với năng lượng trong những biến hóa về hóa học của cùng một số lượng vật chất (Ví dụ: khi đốt). Tùy theo điều kiện, phản ứng dây chuyền có thể tương đối chậm hoặc rất nhanh và sinh ra nổ (bom nguyên tử).

Muốn có năng lượng nguyên tử, về nguyên tắc người ta chẳng những có thể lợi dụng phản ứng của phá vỡ (phá vỡ hạt nhân), mà người ta còn có thể lợi dụng phản ứng của tổng hợp, ví dụ việc tổng hợp nhân hýt-rô thành nhân hê-li và nhân những nguyên tố nhẹ khác. Những phản ứng như vậy chính là nguồn gốc chủ yếu của năng lượng mặt trời và năng lượng của các tinh tú khác.

Chính phủ Liên-xô đầu tranh để hoàn toàn cấm chỉ những vũ khí nguyên tử, để sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình. Liên-xô là nước đầu tiên đã xây dựng một nhà máy điện năng lượng nguyên tử. Những nhà bác học Liên-xô đang theo đuổi công cuộc nghiên cứu sử dụng năng lượng nguyên tử trong công nghiệp, nông nghiệp, y học, v.v...

NHÂN QUẢ (TÍNH). Là một trong những hình thức của sự phụ thuộc lẫn nhau phổ biến giữa những hiện tượng của thế giới khách quan. Lê-nin nhấn mạnh rằng vấn đề tính nhân quả có ý nghĩa đặc biệt trong việc xác định một trào lưu triết học. Nói chung thì chủ nghĩa duy tâm phủ nhận tính nhân quả khách quan trong tự nhiên và trong xã hội, như thế là tự nhiên và xã hội sẽ không còn có trật tự nào độc lập đối với ý thức của người ta nữa. Những nhà duy tâm chủ nghĩa hình dung tự nhiên và đời sống xã hội như một mớ lộn xộn những hiện tượng và sự biến không có liên hệ nhân quả gì với nhau. Bởi vậy Căng khẳng định rằng lý trí bắt tự nhiên phải theo quy luật do lý trí định ra, rằng tính nhân quả là một phạm trù *tiên thiên*, có trước kinh nghiệm, vốn sẵn có của trí phán đoán của loài người, không phụ thuộc vào kinh nghiệm. Lý luận của Hi-um dựa trên cơ sở của nguyên lý cho rằng trong thế giới khách quan, không có một quan hệ nhân quả nào giữa những hiện tượng, rằng tính nhân quả chẳng qua chỉ là kết quả của một thói quen, là kết quả của sự liên hệ thường ngày của cảm giác, của tri giác. Đối với triết học phản động trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, việc phủ nhận tính nhân quả khách quan là một trong những vũ khí chủ yếu để đấu tranh chống

khoa học. Chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa trực giác, chủ nghĩa Ma-khơ và thực chứng luận, cùng những trào lưu triết học phản động khác đều đồng thanh từ chối không công nhận tính chất khách quan của sự liên hệ nhân quả của các hiện tượng. Ma-khơ tuyên bố: «Trong tự nhiên, không có nguyên nhân, cũng không có kết quả». Triết học ngày nay: *thực chứng luận lô gích, chủ nghĩa nhân cách, chủ nghĩa sinh tồn* và nhiều môn phái phản động khác cũng lên tiếng chống nguyên tắc tính nhân quả. Một số nhà triết học lợi dụng cuộc khủng hoảng về vật lý học hiện đang kéo dài, cố dùng những tài liệu mới của khoa học để bác bỏ tính nhân quả khách quan. Việc phủ nhận tính nhân quả khách quan trong tự nhiên là chỗ dựa cho *chủ nghĩa duy tâm (vật lý), cho chủ nghĩa Vét-man—Moóc-gan* và cho nhiều trào lưu duy tâm khác trong khoa học tự nhiên.

Nhận thức khoa học chỉ có thể có được nếu nó làm sáng tỏ những mối liên hệ nhân quả của những hiện tượng. Khi những nhà triết học tư sản chống lại tính nhân quả là họ thi hành mệnh lệnh của giai cấp họ, giai cấp này có lợi trong việc làm đen tối ý thức quần chúng và trong việc đem tôn giáo thay vào khoa học.

Trong khi tố cáo những người theo chủ nghĩa Ma-khơ, Lê-nin đã đòi hỏi phải phân biệt rõ ràng giữa hai đường lối triết học về vấn đề tính nhân quả. « Thật ra, rõ ràng là về mặt tính nhân quả, xu hướng chủ quan cho rằng nguồn gốc của trật tự và qui luật của xã hội là ở ý thức, ở tinh thần, ở lô-gich v.v... chứ không phải là thế giới khách quan bên ngoài, xu hướng chủ quan đó không những tách rời tinh thần của loài người khỏi tự nhiên và đem cái này đối lập với cái kia, mà còn coi tự nhiên là một *bộ phận* của tinh thần chứ không coi tinh thần là một bộ phận của tự nhiên. Trong vấn đề nhân quả, xu hướng chủ quan rút cục chỉ là chủ nghĩa duy tâm triết học (những lý luận về nhân quả do Hi-um và Căng đặt ra, chỉ là những biến tướng của chủ nghĩa duy tâm triết học đó) nghĩa là một chủ nghĩa tín ngưỡng ít nhiều được làm cho nhẹ bớt, cho loãng bớt đi. Chủ nghĩa duy vật là sự thừa nhận những qui luật

khách quan của tự nhiên và của sự phản ánh gần đúng những qui luật đó vào trong óc người ta». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 171—172). Lê-nin dạy rằng phải phân biệt việc giải quyết vấn đề tính nhân quả về mặt nhận thức luận nói chung với mức độ chính xác mà khoa học đạt được trong việc mô tả những quan hệ nhân quả. Không phụ thuộc vào mức độ mà khoa học đạt được trong việc nghiên cứu những mối liên hệ nhân quả, việc giải quyết vấn đề ấy về mặt nhận thức luận phải theo nguyên tắc: sự tồn tại khách quan của tính nhân quả, tính qui luật của tự nhiên, là nguồn gốc của sự nhận thức những mối liên hệ nhân quả.

Lý luận về tính nhân quả, do chủ nghĩa duy vật xây dựng lên, qui vào những nguyên tắc cơ bản sau đây: trên thế giới không có hiện tượng nào là không có nguyên nhân cả. Mỗi một hiện tượng của tự nhiên và của xã hội đều bị chế ước bởi một nguyên nhân nhất định, đều là kết quả của một nguyên nhân này hay nguyên nhân khác. Nhân và quả đều ở trong những mối quan hệ tác động lẫn nhau. Nhân sinh ra quả, nhưng quả không tiêu cực, nó tác động lại nhân đã sinh ra nó. Bởi vậy một cơ sở kinh tế nhất định sinh ra một kiến trúc thượng tầng tương ứng trong xã hội, nhưng kiến trúc thượng tầng này không phải chỉ đơn thuần là một kết quả tiêu cực. Nó đóng một vai trò tích cực, tác động vào cơ sở, củng cố và phát triển cơ sở đó. Trong sự tác động lẫn nhau phổ biến đó, nhân biến thành quả, quả biến thành nhân; cái là quả trong một sự liên hệ phổ biến này, có thể trở thành nhân trong một sự liên hệ phổ biến khác, v.v... Giữa nhân và quả, có một mối quan hệ nội tại tất yếu. Người ta không thể tách tác dụng qua lại giữa nhân và quả ra khỏi hoàn cảnh cụ thể của tác dụng đó để xét. Cho nên, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự tiến bộ kỹ thuật là một nguyên nhân làm cho hạnh phúc của những người lao động tăng lên. Trong những nước tư bản chủ nghĩa, sự phát triển của kỹ thuật đã chẳng cải thiện đời sống của những người bị bóc lột, mà trái lại còn là một nguyên

nhân làm cho nạn thất nghiệp và bần cùng tăng thêm.

Hoạt động thực tiễn là tiêu chuẩn cao nhất của tính chất khách quan của những quan hệ nhân quả trong tự nhiên và trong xã hội. Cho nên sinh vật học xác định rằng tính biến dị và tính di truyền của cơ thể cũng biến đổi theo những sự thay đổi của ngoại giới, thực tiễn hoàn toàn chứng thực sự phụ thuộc nhân quả đó. Trong đời sống xã hội cũng vậy. Chúng ta biết rằng nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng chu kỳ trong xã hội tư bản là chế độ tư bản, là những mâu thuẫn cố hữu của chế độ này. Thực tiễn và kinh nghiệm của lịch sử xã hội xác nhận rằng quan niệm của chúng ta về quan hệ nhân quả là đúng: Việc thủ tiêu chủ nghĩa tư bản ở Liên-xô đưa đến kết quả tất nhiên là làm cho khủng hoảng kinh tế, hậu quả tất nhiên của chế độ tư bản, phải biến mất. (Xem thêm: *Quyết định luận và vô định luận*).

NHÂN TỐ LUẬN. Một thứ lý luận tư sản rất lưu hành, cho rằng sự phát triển của xã hội là kết quả của tác dụng cơ giới của tổng số nhiều nhân tố trong đời sống xã hội (hoàn cảnh địa lý, chính trị, khoa học, chủng tộc, đạo đức, v.v...), những nhân tố này được coi như độc lập với nhau và tách rời nhau. Đó là một lý luận chiết trung, nó quả quyết một cách vô căn cứ rằng tất cả đều giải thích bằng sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội: kinh tế ảnh hưởng đến chính trị, chính trị đến lượt nó lại ảnh hưởng đến kinh tế, v.v...

Chủ nghĩa Mác xác định rằng sản xuất vật chất là nền tảng của đời sống xã hội, tất cả các phương diện của xã hội (chế độ chính trị, pháp luật, hình thái ý thức xã hội) đều tùy thuộc nền tảng kinh tế và thay đổi cùng với nền tảng kinh tế. Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là chủ nghĩa Mác phủ nhận tác dụng của các chế độ chính trị, của tư tưởng, v.v... ảnh hưởng trở lại của những cái đó vào chế độ kinh tế. Chủ nghĩa Mác cho rằng tất cả các thành phần của kiến trúc thượng tầng xã hội đều rất quan trọng. Xã hội là một chỉnh thể, mọi mặt của nó đều liên hệ và tác động lẫn nhau. Song sự phát triển của toàn bộ xã hội và sự phát triển của từng

lĩnh vực riêng biệt của đời sống xã hội, truy đến cùng, đều quyết định bởi sự phát triển và biến đổi của *phương thức sản xuất của cải vật chất**.

NHẬN THỨC. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng của loài người, triết học mác-xít đã giải thích một cách khoa học bản chất của nhận thức và của quá trình nhận thức. Nhận thức luận mác-xít lấy hiện thực khách quan của thế giới bên ngoài tồn tại độc lập đối với ý thức con người làm cơ sở, và cho rằng nhận thức là sự phản ánh của thế giới khách quan ấy. Tiếp theo đó, chủ nghĩa Mác xuất phát từ nguyên lý: thế giới bên ngoài là hoàn toàn có thể nhận thức được. Những tiền đề ấy đối lập triệt để với chủ nghĩa duy tâm là chủ nghĩa cho rằng đối tượng của nhận thức thì hoặc là một «quan niệm tuyệt đối» thần bí, là tinh thần, là Thượng đế, v.v... (Xem: *Chủ nghĩa duy tâm «khách quan»*), hoặc là những trạng thái chủ quan, những cảm giác, những tri giác của con người (Xem: *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan*). Chủ nghĩa Mác đã đập tan những lý luận duy tâm chủ nghĩa khác nhau phủ nhận khả năng nhận thức thế giới. Luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về khả năng nhận thức thế giới là một thành quả vĩ đại của nền triết học khoa học. Luận điểm ấy khuyến khích lý tính con người, khiến nó kiên quyết đi sâu vào thực chất các hiện tượng, phát hiện ra các qui luật khách quan của tự nhiên và của xã hội và sử dụng những qui luật đó vào việc phục vụ loài người.

Song triết học mác-xít không tự đóng khung trong việc làm sáng tỏ bản chất của nhận thức về phương diện nó là phản ánh của hiện thực khách quan, và trong việc chứng minh khả năng nhận thức thế giới. Công lao vĩ đại của triết học mác-xít còn ở chỗ nó là nền triết học đầu tiên đã giải thích được quá trình của nhận thức. Những tư tưởng sai lầm về vấn đề quan trọng này đã thống trị trong triết học tiền mác-xít. Những người theo *chủ nghĩa kinh nghiệm** đề cao tác dụng của cảm giác, của việc quan sát trực tiếp lên hàng đầu và phủ nhận tác dụng của tư duy lý luận, của sự khái

quát và sự trừu tượng. Những người theo *duy lý luận** lại đề cao ý nghĩa quan trọng của sự hoạt động của lý tính mà họ xem như là phương thức nhận thức duy nhất và phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của kinh nghiệm và của sự quan sát. Trong khi chiến đấu chống phái duy tâm chủ nghĩa, những nhà duy vật chủ nghĩa trước Mác đã nhấn mạnh một cách có lý rằng nhận thức phản ánh những sự vật và hiện tượng khách quan của tự nhiên. Nhưng họ là những nhà siêu hình: họ không nhìn thấy được toàn bộ tính chất phức tạp của quá trình đó, đánh giá thấp vai trò tích cực của tư duy. Ngược lại với chủ nghĩa duy vật siêu hình, phái duy tâm chủ nghĩa đã đẩy nguyên lý về tính tích cực của tư duy đến chỗ phủ nhận thế giới khách quan, và biến tính tích cực của tư duy thành kẻ sáng tạo ra tự nhiên. Và nghiêm trọng hơn hết, là tất cả những nhà triết học đó đã không hiểu gì về vai trò quan trọng bậc nhất của thực tiễn trong nhận thức, họ đã tách nhận thức ra khỏi thực tiễn.

Chỉ có triết học mác-xít là đã giải quyết được những vấn đề ấy. Triết học mác-xít đã khắc phục được sự thiển cận của chủ nghĩa kinh nghiệm, của duy lý luận, của chủ nghĩa duy vật siêu hình và đã lấy thực tiễn làm trung tâm cho vấn đề nhận thức. Chủ nghĩa Mác đã xác định rằng nhận thức không phải là một sự phản ánh cứng đờ, « có tính chất chụp ảnh » của hiện thực, mà là một quá trình biện chứng phức tạp. Áp dụng phép biện chứng duy vật vào nhận thức, chủ nghĩa Mác chứng minh rằng nhận thức phát triển theo từng giai đoạn, những giai đoạn này liên hệ với nhau và giai đoạn này nhất thiết phải là tiền đề của giai đoạn kia. Lê-nin đã thuyết minh một cách tài tình về bản chất của quá trình ấy và đã chứng minh cho ta thấy hiện thực đã được phản ánh như thế nào ở mỗi trình độ của sự nhận thức đối với chân lý khách quan: « Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, *và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn* — Đó là con đường biện chứng của sự nhận thức đối với *sự thật*, của sự nhận thức đối với hiện thực

khách quan». (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 146—147).

Điểm xuất phát của mọi nhận thức là những cảm giác, tri giác, biểu tượng, tóm lại là sự xem xét hiện thực một cách sinh động. Các cảm giác là những con đường mà thế giới bên ngoài nương theo đề tác động đến ý thức con người. Nhưng ở giai đoạn đầu tiên này, nhận thức cung cấp chủ yếu là những hình ảnh của các sự vật riêng lẻ, chỉ mới phát hiện được hình dáng bên ngoài của sự vật mà thôi. Những cảm giác, tri giác và biểu tượng tự nó không thể nào phản ánh được sự liên hệ mật thiết giữa các hiện tượng, không thể nào khám phá được những quy luật của thế giới khách quan. Mà mục đích của nhận thức lại là phát hiện những quy luật khách quan của tự nhiên. Nhận thức chỉ thực hiện được điều đó trong giai đoạn thứ hai của mình nhờ vào tư duy trừu tượng. Trong lúc khái quát những tài liệu thuộc về cảm giác và tri giác, tư duy trừu tượng gác lại một bên tất cả những cái gì là ngẫu nhiên, là không cần thiết trong các sự vật và hiện tượng để đi sâu vào bản chất của những sự vật và hiện tượng đó. Những kết quả của việc trên đây được tóm tắt lại trong những khái niệm, những phạm trù, những định luật khoa học. Chẳng hạn như những khái niệm về vật chất, vận động, giai cấp, phương thức sản xuất, v.v..., như những quy luật về giá trị, những quy luật về đấu tranh giai cấp, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, v.v... Hai giai đoạn ấy của quá trình nhận thức — trực quan sinh động và tư duy trừu tượng — đều dính liền với nhau, giai đoạn này chuyển hóa thành giai đoạn kia và hai giai đoạn ấy đều đánh dấu cho cùng một quá trình biện chứng duy nhất của sự phản ánh của hiện thực.

Thực tiễn là cơ sở của quá trình ấy và của mỗi giai đoạn trong quá trình đó, là tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá tính xác thực của những tri thức đã thu hoạch được. Trong quá trình hoạt động thực tiễn, con người tập hiểu biết thế giới bên ngoài bằng cách tác động vào giới tự nhiên. Việc kiểm nghiệm bằng thực tiễn đánh dấu giai đoạn cao của nhận thức, của sự

phản ánh các quy luật của thế giới khách quan trong bộ óc con người. Chỉ có hoạt động thực tiễn mới làm cho chúng ta kiểm nghiệm được từng bước tiến bộ của nhận thức, từng sự thật do tư duy phát hiện ra. « Chính ra người ta phải từ trong thực tiễn mà chứng minh chân lý, tức tính xác thực và lực lượng, cái ở trong tư duy của người ta. Cuộc tranh luận về tính hiện thực hoặc tính phi hiện thực của một tư duy đã tách rời thực tiễn, là một vấn đề thuần túy *kinh viện* ». (Mác : *Luận cương về Phơ-bách*, Ăng-ghen : *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 71—72).

Tách rời thực tiễn ra khỏi lãnh vực của nhận thức, viện cớ thực tiễn là một hoạt động vật chất để khẳng định rằng quá trình nhận thức kết thúc bằng tư duy trừu tượng, tức là phạm sai lầm nghiêm trọng và tóm lại là đi theo một lập trường duy tâm chủ nghĩa. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin chỉ rõ rằng một quan điểm như thế là nhất trí với chủ nghĩa Ma-khơ (Xem : *Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán ; Chủ nghĩa Ma-khơ*). « Người mác-xít nói : nếu lấy tiêu chuẩn thực tiễn làm cơ sở cho nhận thức luận thì tất nhiên chúng ta phải đi đến chủ nghĩa duy vật. Ma-khơ nói : thực tiễn có thể là duy vật chủ nghĩa ; còn lý luận thì lại khác hẳn ».

(Lê-nin : *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 152—153). Chỉ có nhận thức đã được thực tiễn kiểm nghiệm mới đem lại một chân lý chân chính. Không dừng lại ở giai đoạn tư duy trừu tượng, quá trình nhận thức còn tự nâng lên đến một giai đoạn cao hơn, giai đoạn của sự kiểm nghiệm bằng thực tiễn đối với chân lý.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng vũ trang cho khoa học bằng sự nhận thức những quy luật, những quy luật này cho phép thâm nhập ngày càng sâu hơn vào thế giới khách quan. (Xem thêm : *Khái niệm* ; *Nhận thức luận* ; *Lý luận và thực tiễn* ; *Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối* ; *Chân lý khách quan*).

NHẬN THỨC LUẬN. (Do hai chữ Hy-lạp *gnôsis* và *logos* có nghĩa là : tri thức và lời nói,

học (thuyết) hay lý luận về nhận thức. Học thuyết triết học về việc con người có khả năng nhận thức được hiện thực, tìm ra chân lý ; lý luận về những nguồn gốc của nhận thức và về những hình thức của quá trình nhận thức. Điểm xuất phát của mọi nhận thức luận là cách giải quyết hoặc duy vật chủ nghĩa, hoặc duy tâm chủ nghĩa, vấn đề cơ bản của triết học. Nhận thức luận duy vật chủ nghĩa xuất phát từ nguyên lý cho rằng khách thể, sự vật, vật thể đều tồn tại bên ngoài và độc lập đối với chúng ta, rằng cảm giác của chúng ta là hình ảnh của thế giới bên ngoài. Triết học duy tâm chủ nghĩa, hoặc quả quyết rằng nhận thức là sự phản ánh của một quan niệm thần bí (Chủ nghĩa duy tâm « khách quan » của *Pơ-la-tôn**, của *Hê-ghen**) hoặc quả quyết rằng thế giới phát sinh từ tri giác, vì khách thể chỉ là những « sự phức hợp của cảm giác » (Chủ nghĩa duy tâm chủ quan của *Béc-co-li** và của phái Ma-khơ), hoặc phủ nhận khả năng nhận thức thế giới (bất khả tri luận của *Hi-um** và của *Căng**). Triết học phản động hiện đại tìm mọi cách để hạn chế, hạ thấp nhận thức của con người. Triết học ấy, như Lê-nin đã nói, sở dĩ chuyên nghiên cứu nhận thức luận chính là nhằm biện hộ cho chủ nghĩa thần bí và sự mê tín. Nó lợi dụng nhận thức luận để làm cho người ta tưởng lầm rằng không thể nhận thức được hiện thực khách quan, làm cho người ta hoàn toàn không tin tưởng là có thể nhận thức được những quy luật của thế giới và có thể cải tạo thế giới bằng hành động cách mạng. Chủ nghĩa duy vật trước Mác công nhận là có thể nhận thức được vũ trụ, nhưng nó đề cập đến nhận thức một cách siêu hình, vì nó không thể áp dụng phép biện chứng vào quá trình của nhận thức, không thể hiểu chân lý là sản phẩm của sự tiến bộ của nhận thức. Vì nhiễm phải tư tưởng trừu tượng về con người, vì không có ý thức về tác dụng quyết định của sự sản xuất xã hội đối với sự tiến bộ của nhận thức, nên chủ nghĩa duy vật cũ quy nhận thức là sự trực quan đối với tự nhiên. Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít là chủ nghĩa đầu tiên đã xây dựng nên một học thuyết khoa học về nhận thức. (Xem :

Nhận thức ; Phản ánh luận ; Lý luận và thực tiễn).

Phép biện chứng duy vật chủ nghĩa đề ra những quy luật chung nhất về sự phát triển của tự nhiên, của xã hội và của tư duy, đem lại một lý luận khoa học về nhận thức. Nó « gồm cái mà hiện thời người ta gọi là lý luận về nhận thức hoặc nhận thức luận. Nhận thức luận cũng cần phải nhận rõ mục đích của nó về phương diện lịch sử bằng cách nghiên cứu và khái quát nguồn gốc và sự phát triển của nhận thức, sự chuyển biến từ *tình trạng dốt nát* đến nhận thức ». (Lê-nin : *Mác — Ăng ghen — Chủ nghĩa Mác*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 18).

NHẤT NGUYÊN LUẬN. (Do chữ Hy-lạp *monos* nghĩa là một). Học thuyết triết học trái với *nhị nguyên luận**. Nhất nguyên luận nêu ra một nguyên lý duy nhất làm cơ sở cho tất cả những cái gì tồn tại. Nhất nguyên luận có thể là duy vật chủ nghĩa hay duy tâm chủ nghĩa. Theo những nhà duy vật chủ nghĩa thì nguyên lý, cơ sở của thế giới là *vật chất**, theo những nhà duy tâm chủ nghĩa thì nguyên lý, cơ sở của thế giới là tinh thần. Theo *Hê-ghen**, một nhà nhất nguyên luận duy tâm chủ nghĩa, thì mọi cái đều do quan niệm tuyệt đối sáng tạo ra. Nhất nguyên luận duy tâm chủ nghĩa bảo vệ tôn giáo. Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng do Mác và Ăng-ghen sáng tạo ra mới là triết học nhất nguyên luận khoa học. Nhất nguyên luận duy vật chủ nghĩa quả quyết rằng thế giới, về bản chất là vật chất, rằng tất cả những hiện tượng trong tự nhiên đều là những hình thức khác nhau của vật chất vận động. Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên đã áp dụng học thuyết duy vật chủ nghĩa vào đời sống xã hội. Như những nhà kinh điển đã chỉ ra, *phương thức sản xuất của cải vật chất** là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội.

NHẤT THẦN GIÁO. Học thuyết tôn giáo chỉ công nhận có một thần, trái với đa thần giáo công nhận nhiều thần. Dưới chế độ thị tộc, lúc đầu tiên mỗi một thị tộc có một thần riêng của mình. Đến giai đoạn phát triển cao của chế độ đó, thì xuất hiện sự sùng bái nhiều thần, trong

đó mỗi thần có một tên riêng, có một « phạm vi hoạt động » riêng. Sự phát triển sau này của những tín ngưỡng tôn giáo gắn liền với việc xã hội phân chia thành giai cấp và với việc xuất hiện của Nhà nước trong đó nảy ra sự sùng bái một thần (nhất thần giáo). Sự xuất hiện vua chúa làm cho người ta có tư tưởng là trên trời cũng có vua chúa. Trong bức thư gửi cho Mác (tháng 10-1846), Ăng-ghen viết rằng « thần duy nhất không bao giờ tồn tại nếu không có vua duy nhất ». Tuy vậy nhất thần giáo của các tôn giáo hiện đại rất là tương đối : sự tín ngưỡng vào Đức chúa Cha, vào Đức chúa Con, vào Đức Mẹ v.v..., thực tế đó là đa thần giáo.

NHẤT TRÍ VỀ TINH THẦN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA XÃ HỘI XÔ-VIẾT (SỰ). Xem : *Sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết.*

NHỊ NGUYÊN LUẬN. (Do chữ la-tinh *dualis* có nghĩa là hai). Khuynh hướng triết học thừa nhận ngược lại với thuyết nhất nguyên luận, rằng nguyên lý của tồn tại không phải là một mà là hai thực thể khác nhau, một thực thể vật chất và một thực thể tinh thần, hai thực thể ấy phủ định lẫn nhau và đấu tranh lẫn nhau. Ví dụ như *Đê-các-tơ* cho rằng cơ sở của tồn tại được cấu tạo bằng hai nguyên lý độc lập với nhau, hai thực thể — một thực thể vật chất và một thực thể tinh thần. Nhị nguyên luận đã uổng công tìm cách điều hòa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Lý luận duy vật chủ nghĩa bác bỏ nhị nguyên luận cũng như bác bỏ chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đứng trên cơ sở của nhất nguyên luận duy vật chủ nghĩa. Quan niệm phụ thuộc vào vật chất và không tồn tại ngoài vật chất. Quả quyết rằng quan niệm là một thực thể độc lập cơ bản, là một luận điệu phi lý duy tâm chủ nghĩa. Quan niệm sinh ra từ vật chất trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển của vật chất ; như thế nó phải được xem như gắn liền với vật chất không thể tách rời ra được, và phụ thuộc vào vật chất. Thế giới không phải nhị nguyên, nó là thống nhất và tính thống nhất của nó nằm trong tính vật chất của nó.

NHỊ-TÍCH (GIÁO PHÁI). Những người theo một hệ thống triết học và tôn giáo trong những thế kỷ đầu tiên của đạo Thiên chúa. Họ gắn liền thần học của đạo Thiên chúa với *chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới** và với chủ nghĩa *Pi-ta-go* (Xem: *Phái Pi-ta-go*). Va-lăng-tanh ở Ai-cập (thế kỷ thứ II) đề xướng ra quan niệm huyễn hoặc về sự tồn tại của một « Đơn nguyên » siêu tự nhiên, và phù hợp với « Đơn nguyên » đó thì có « nữ tính » cũng siêu tự nhiên. Theo phái nhị-tích, thì tất cả các thực thể tinh thần đều do Thượng đế sinh ra. Họ là kẻ thù của chủ nghĩa duy vật cổ đại, họ đã dọn đường cho những nhà triết học kinh viện thời trung cổ.

« NHỮNG NGƯỜI « BẠN DÂN » LÀ THẾ NÀO VÀ HỌ ĐẤU TRANH CHỐNG NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ XÃ HỘI RA SAO?» Tác phẩm của Lê-nin viết năm 1894 và xuất bản làm ba tập trong năm đó (in thạch). Tập thứ hai nay không tìm thấy. Trong tác phẩm đó, ông đã lột bộ mặt thật của bọn dân túy, những « người bạn » giả dối ấy « của nhân dân », những người thực tế là kẻ thù của nhân dân. *Chủ nghĩa dân túy** là vật chướng ngại chủ yếu về tư tưởng đối với phong trào xã hội dân chủ và đối với việc phổ biến chủ nghĩa Mác ở Nga. Vì thế, muốn làm cho chủ nghĩa Mác thắng lợi ở Nga, cần phải tiêu diệt chủ nghĩa dân túy, tố cáo bản chất phản cách mạng của nó. Bọn dân túy, những năm 90, tiêu biểu cho lợi ích của bọn cu-lắc, từ lâu đã không tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chống chính phủ Nga hoàng nữa và đã đi vào con đường thỏa hiệp tự do chủ nghĩa với chế độ hiện hành, họ cũng đã lùi một bước, so với *Séc-nư-sép-xki**, trong lĩnh vực lý luận triết học. Séc-nư-sép-xki đã đấu tranh chống mọi hình thức của chủ nghĩa duy tâm, ông khinh bỉ và chế giễu bọn chủ quan chủ nghĩa, bọn theo chủ nghĩa Căng và bọn thực chứng luận. Lê-nin đã viết rằng bọn dân túy đúng là bọn theo gót bọn thực chứng luận. Họ đề xuất những quan điểm duy tâm chủ quan và phản động về bước tiến của sự phát triển của xã hội, phủ nhận tính chất khách quan của những quy luật lịch sử. Theo quan điểm của

bọn dân túy, thì lực lượng chính, động lực của lịch sử là những nhân vật nổi tiếng, những «anh hùng», những «cá nhân có tinh thần phê phán»; còn quần chúng, nhân dân, «đám dân đen» thì họ cho là chỉ biết vâng theo những «anh hùng» đó một cách mù quáng thôi. Trong các báo chí của họ, họ ngoan cố phản đối chủ nghĩa Mác. Pơ-lê-kha-nốp và nhóm mác-xít đầu tiên ở Nga, tức nhóm «Giải phóng lao động», bắt đầu đấu tranh chống chủ nghĩa dân túy trước tiên, nhưng không đánh đổ hẳn được chủ nghĩa này. Lê-nin là người đánh đổ hẳn chủ nghĩa dân túy về mặt tư tưởng. Ông đã chứng minh rằng bọn dân túy những năm 90 không phải là những người cách mạng, họ không nhằm đánh đổ chế độ Nga hoàng bằng cách mạng mà chỉ tìm cách «vá víu», «cải thiện» tình cảnh của nông dân, *đồng thời vẫn giữ những cơ sở của xã hội hiện tại*. (Lê-nin *Những người «bạn dân» là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ-xã hội ra sao*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 178).

Trong khi nêu rõ nội dung giai cấp của chủ nghĩa dân túy, Lê-nin chỉ ra rằng trong những sách vở do bọn dân túy viết ra hoàn toàn không có một tí gì gọi là xã hội chủ nghĩa cả, rằng tất cả những lý luận của họ «không hề giải thích một tí gì về sự bóc lột người lao động cả, và do đó, tuyệt đối không thể dùng để giải phóng người lao động được; thật ra thì những lý luận đó phản ánh và bảo vệ lợi ích của giai cấp tiểu tư sản» (Như trên, trang 183). Lê-nin đã gọi chủ nghĩa xã hội dân túy là chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản.

Trong cuốn sách của ông, không những ông đã bảo vệ chủ nghĩa Mác và đã đập tan những mưu toan nhỏ mọn của bọn dân túy định tìm cách xuyên tạc chủ nghĩa Mác, mà ông còn phát triển và làm giàu thêm lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Toàn bộ tác phẩm này của Lê-nin, đặc biệt là tập thứ nhất, là một bản trình bày đặc sắc, hết sức sâu sắc, triết học mác-xít và nhất là quan niệm duy vật về lịch sử.

Lê-nin đã áp dụng chủ nghĩa Mác vào những điều kiện cụ thể của nước Nga và đã làm sáng tỏ những nhiệm

vụ căn bản đã đặt ra trước những người mác-xít Nga. Tác phẩm của ông định ra cương lĩnh của chủ nghĩa Mác cách mạng ở Nga. Khi đề ra những nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân, Lê-nin nói rằng giai cấp vô sản, vì là « đại diện duy nhất và tự nhiên của toàn thể nhân dân lao động và bị bóc lột ở Nga » (Như trên, trang 198), nên phải lãnh đạo cuộc đấu tranh chống chế độ nông nô và chế độ chuyên chế của Nga hoàng, nhưng cuộc đấu tranh đó chỉ cần cho giai cấp công nhân khi nào nó là một phương tiện để đấu tranh một cách dễ dàng chống giai cấp tư sản, để mở cho mình một con đường dẫn đến chỗ chiến thắng kẻ thù chính của những người lao động là tư bản. Trong tác phẩm của mình, lần đầu tiên Lê-nin đưa ra ý kiến cho rằng sự liên minh cách mạng giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân là biện pháp chủ yếu để lật đổ chế độ Nga hoàng, sự thống trị của bọn địa chủ và của giai cấp tư sản. Ông cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của những người mác-xít Nga là tổ chức một đảng công nhân xã hội-dân chủ duy nhất để thay cho những nhóm mác-xít hoạt động lẻ tẻ. Lê-nin viết rằng khi những đại biểu tiên tiến của giai cấp công nhân « đã thấm nhuần tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng về vai trò lịch sử của công nhân Nga; khi những tư tưởng đó đã được phổ biến rộng rãi rồi, và khi mà trong công nhân, những tổ chức vững chắc đã được thành lập và có thể biến cuộc chiến tranh kinh tế hiện thời còn rời rạc của công nhân thành một cuộc đấu tranh giai cấp có ý thức, thì lúc bấy giờ, người CÔNG NHÂN Nga sẽ dẫn đầu mọi phần tử dân chủ, sẽ đánh gục chế độ chuyên chế và dẫn GIAI CẤP VÔ SẢN NGA (sát cánh với giai cấp vô sản của TẤT CẢ CÁC NƯỚC) *vào con đường trực tiếp đấu tranh chính trị công khai để đi đến* CÁCH MẠNG CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA THẮNG LỢI » (Như trên, trang 200).

« NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN-XÔ ». Trước tác của Xta-lin về vấn đề kinh tế xã hội chủ nghĩa và vấn đề quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. Xuất bản tháng Chín 1952.

Trong trước tác này, Xta-lin giải thích những vấn đề cơ bản của chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa, những vấn đề này có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động thực tiễn của Nhà nước xô-viết và Đảng cộng sản. Dựa trên những công trình của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và khái quát kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Xta-lin nêu lên *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội**, nhờ quy luật này có thể hiểu và giải thích những quy luật khác đang chi phối xã hội xã hội chủ nghĩa. Ông chỉ rằng trái hẳn với xã hội tư bản chủ nghĩa bị quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ chi phối, xã hội xã hội chủ nghĩa, nhờ việc xã hội hóa tư liệu sản xuất, nên chịu sự chi phối của *quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) nền kinh tế quốc dân**; rằng những kế hoạch hàng năm và năm năm ở Liên-xô là phản ánh những yêu cầu của quy luật đó. Xta-lin luận chứng vấn đề sản xuất hàng hóa dưới chủ nghĩa xã hội. Ông chỉ rằng sản xuất hàng hóa còn tồn tại dưới chủ nghĩa xã hội, vì ngoài chế độ sở hữu toàn dân còn có chế độ sở hữu nông trang tập thể không phải là của toàn dân. Sản phẩm của nông trang tập thể là của những nông trang viên, họ có thể bán dưới hình thức hàng hóa. Chỉ khi nào hai khu vực chủ yếu đó được thay thế bằng một khu vực sản xuất duy nhất có thể chi phối mọi sản phẩm tiêu dùng, thì sự lưu thông hàng hóa với «nền kinh tế tiền tệ» của nó mới mất đi vì nó đã trở nên vô ích đối với nền kinh tế quốc dân. Xta-lin đã làm sáng tỏ tính chất đặc thù của sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa: đó là nền sản xuất hàng hóa «đặc biệt», nó củng cố chủ nghĩa xã hội và góp phần vào việc tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Ông đã chỉ ra rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, phạm vi hoạt động của quy luật giá trị bó hẹp chủ yếu trong vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Chỉ ở phương diện đó, quy luật giá trị mới còn có tác dụng điều hòa trong một phạm vi nhất định. Nhưng nó không đóng vai trò điều tiết trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa. Khi nền sản xuất hàng hóa không còn thì giá trị và những hình thức của nó cùng với quy luật giá trị cũng sẽ không còn.

Trong cuốn sách đó, Xta-lin đã trả lời những vấn đề cơ bản về việc xóa bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc, về việc xóa bỏ sự khác nhau giữa chúng. Ông làm sáng tỏ tính chất của sự đối lập đó và chỉ ra rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, khi dần dần tiến lên chủ nghĩa cộng sản, giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động chân tay và lao động trí óc không còn có sự đối lập mà chỉ còn có sự khác nhau căn bản; đến giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản, sự khác nhau đó sẽ mất đi.

Trong tác phẩm của mình, Xta-lin phát triển cương lĩnh của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề xây dựng xã hội cộng sản, về con đường từ giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản tiến lên giai đoạn cao.

Xta-lin phát triển những luận cương của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc, nêu lên *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại*. Ông chỉ rằng tác dụng của quy luật đó quyết định mọi quá trình hiện nay đang phát sinh trong thế giới tư bản. Ông nêu bật lên kết quả kinh tế quan trọng nhất của chiến tranh thế giới lần thứ hai là: sự tan rã của thị trường thế giới duy nhất, sự thành lập hai thị trường thế giới, sự tổ chức hợp tác chặt chẽ và giúp đỡ nhau về kinh tế của các nước trong mặt trận dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Do sự tan rã đó, *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản* thêm sâu sắc.

Xta-lin bác bỏ quan điểm vô cùng sai lầm của một số nhà kinh tế học cho rằng trong những điều kiện hiện tại, chiến tranh giữa các nước tư bản là không tránh khỏi. Ông vạch rõ thực chất của phong trào hiện nay của nhân dân các nước là đấu tranh cho hòa bình, phản đối một cuộc chiến tranh mới; ông chỉ ra rằng phong trào đó không nhằm lật đổ chủ nghĩa tư bản, nó hạn chế ở mục đích dân chủ nhằm đấu tranh gìn giữ hòa bình. Nhưng cũng có khả năng là trong một số nước cuộc đấu tranh đó sẽ phát triển thành đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Song, bản thân phong trào đấu tranh cho hòa bình không thể tiêu diệt nguồn gốc chiến tranh đế quốc. «Muốn tiêu diệt tính chất không tránh khỏi của chiến tranh thì phải tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc» (Xta-lin:

Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953. trang 41).

Trước tác của Xta-lin phát triển hơn nữa một số vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng. Dựa vào nguyên lý nêu lên trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học** cho rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chất cũ biến thành chất mới không thông qua «bộc phát», mà thông qua tích lũy dần dần những yếu tố của chất mới và tiêu diệt những yếu tố của chất cũ; Xta-lin chỉ ra rằng trong điều kiện xã hội chủ nghĩa, kinh tế phát triển không thông qua cách mạng, mà thông qua biến đổi dần dần. Xta-lin luận chứng vấn đề mâu thuẫn, vấn đề này có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của phép biện chứng mác-xít. Ông phê phán quan điểm cho rằng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lực lượng sản xuất hoàn toàn thích hợp với quan hệ sản xuất, nên không thể còn mâu thuẫn nào giữa hai thứ đó. Kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng phát triển thông qua sự phát sinh và sự khắc phục những mâu thuẫn nội tại của hai mặt của phương thức sản xuất. Xta-lin làm sáng tỏ đặc điểm của sự phát triển và sự khắc phục những mâu thuẫn đó dưới chủ nghĩa xã hội; dưới chủ nghĩa xã hội, khác hẳn với chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn không trở thành đối lập và không dẫn tới một cuộc xung đột chỉ có thể giải quyết bằng một cuộc cách mạng. Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết kịp thời nhận ra những mâu thuẫn đang xuất hiện và khắc phục những mâu thuẫn đó bằng cách làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với lực lượng sản xuất đã lớn lên. Trước tác của Xta-lin là một sự vận dụng và phát triển những phạm trù quan trọng của phép biện chứng duy vật như khả năng và hiện thực, nội dung và hình thức, v.v...

Trước tác của Xta-lin đập tan sự giải thích theo chủ nghĩa duy tâm của nhiều nhà kinh tế học, triết học và luật học Liên-xô đối với quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội; Xta-lin phát triển hơn nữa lý luận duy vật về tính chất khách quan của quy luật tự nhiên và xã hội, của quy luật khoa học. Ông chỉ ra rằng sự phủ

nhận tính chất khách quan của quy luật kinh tế dưới chủ nghĩa xã hội thì sẽ đi tới mạo hiểm về chính trị và mắc lại sai lầm của *ý chí luận**. Chính sách của Đảng cộng sản sở dĩ có hiệu lực vì nó dựa trên yêu cầu của những quy luật khách quan về sự phát triển của tự nhiên và xã hội. Xta-lin chỉ rằng thừa nhận tính chất khách quan của những quy luật kinh tế không phải là ngẫu tượng hóa quy luật, không phải là phủ nhận tác dụng của sự hoạt động có ý thức của con người. Xta-lin đã phát triển những nguyên lý mác-xít về quan hệ giữa quy luật chung và quy luật riêng, giữa quy luật kinh tế cơ bản và những quy luật kinh tế khác, không cơ bản, về ý nghĩa của nhận thức quy luật đối với dự kiến khoa học, do đó trước tác của ông đã có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất lớn.

Cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô* đối với sự nghiệp phát triển của chủ nghĩa duy vật lịch sử có một ý nghĩa lớn lao, trong trước tác đó nhiều vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử được cụ thể hóa.

Xta-lin đặt lên hàng đầu vấn đề phương thức sản xuất của cải vật chất, ông vạch ra đặc điểm của hai mặt lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất, chỗ khác nhau và chỗ liên hệ giữa hai mặt đó, ông làm sáng tỏ thực chất của mỗi mặt và quan hệ biện chứng giữa chúng.

Xta-lin nêu lên và phát triển nhiều nguyên lý quan trọng về *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất** do Mác phát hiện. Ông chỉ rõ tác dụng của quy luật đó đối với sự thay thế của các phương thức sản xuất trong quá trình lịch sử, giải thích chính quyền xô-viết đã lợi dụng như thế nào quy luật đó để xã hội hóa các tư liệu sản xuất, biến những tư liệu đó thành tài sản của nhân dân để xác lập hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa. Liên minh công nông là lực lượng có thể đập tan sự phản kháng của các giai cấp bóc lột đối với quy luật đó và là lực lượng có thể thực hiện quy luật đó.

Trước tác của Xta-lin làm nổi bật lên chủ nghĩa nhân đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa, trong đó mọi cái đều

phục tùng con người, mọi cái đều vì lợi ích và hạnh phúc của con người. Trong xã hội tư bản, con người và nhu cầu của con người không được chú ý. Mục đích chủ yếu của xã hội tư bản là chạy theo lợi nhuận. Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa « không phải là lợi nhuận, mà là con người và nhu cầu của con người, tức là thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa của con người » (Như trên, trang 87).

O—Ô

ÓC. Bộ phận trung tâm của hệ thống thần kinh, khí quan của ý thức và tư duy. Sinh hoạt tâm lý của con người là một cơ năng của óc, óc phản ánh thế giới khách quan. Sinh lý học hiện đại về hoạt động thần kinh cao cấp đã hoàn toàn bác bỏ những quan niệm duy tâm chủ nghĩa về sự độc lập của tinh thần, của tư duy, của ý thức đối với vật chất. Không thể chối cãi được, ý thức và tư duy là sản vật của một khí quan nhục thể và vật chất, tức là óc (Xem: *Páp-lốp*). Ý thức và tư duy chẳng phải cái gì khác mà chỉ là sự phản ánh của tự nhiên, của đời sống xã hội vào trong óc con người; bởi vậy không thể tách tư duy ra khỏi vật chất mà không phạm một sai lầm nghiêm trọng. Tư duy và ý thức của con người đều là một đặc tính của vật chất có tổ chức cao tức là óc, đều là sản vật của sự hoạt động của óc; tư duy và ý thức phát triển lên là nhờ ở thực tiễn xã hội của nhân loại trong quá trình lịch sử của nhân loại, nhờ ở lao động của nhân loại. « Cơ sở căn bản nhất và trực tiếp nhất của tư duy của con người, chính là *việc con người cải biến giới tự nhiên*, chứ không phải chỉ đơn thuần là giới tự nhiên y như vốn có; và trí lực của con người đã lớn lên theo với việc họ học tập cách cải biến giới tự nhiên». (Ăng-ghen: *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 233).

Óc của người ta là óc đã đạt tới mức phát triển cao nhất, do một quá trình phát triển lịch sử lâu dài. Ở những động vật có xương sống, người ta thấy có tủy sống

nằm trong ống tủy xương sống và não bộ nằm trong hộp sọ. Tủy sống gồm có những trung tâm cảm giác sơ bộ và trung tâm vận động sơ bộ do óc điều tiết. Riêng bản thân tủy sống thì chỉ có thể làm được những cơ năng đơn giản nhất — như co và duỗi chân tay — không đủ để bảo đảm sự vận động (đi, chạy, leo trèo, v.v...), sự vận động này đòi hỏi là phải được óc điều khiển. Cấu tạo của óc rất phức tạp. Nối tiếp với tủy sống thì có hành tủy, là chỗ tập trung những trung tâm sinh mệnh quan trọng nhất, như trung tâm sinh mệnh của hô hấp, của tuần hoàn, của sự biến hóa v.v... và chỗ tập trung những hạch thần kinh của những bắp thịt lưỡi, bắp thịt yết hầu, của dây thanh âm. Cầu Va-rô-lơ ở ngay trên hành tủy và gồm có những hạch thần kinh của những bắp thịt ở mặt, của những bắp thịt ngoài của mắt, và gồm có hạch chung với hành tủy, hạch thần kinh thính giác. Óc nhỏ, ở trên hành tủy và cầu Va-rô-lơ, là khí quan để giữ cho thân thể thăng bằng, và điều khiển những vận động. Rồi đến óc giữa gồm có những hạch của thần kinh vận động của mắt, và nhiều trung tâm vận động quan trọng. Óc trung gian nối tiếp với óc giữa gồm có những tầng thị giác — tổng điểm của mọi thần kinh cảm giác — và gồm cái mà người ta gọi là vùng ở dưới thị giác, tức là trung tâm điều tiết của sự biến hóa. Tất cả những bộ phận đó đều là trung tâm của những phản xạ vô điều kiện, tức là sự phản ứng do di truyền mà có của cơ thể đối với những ảnh hưởng của hoàn cảnh bên trong và bên ngoài. Hai bán cầu óc nằm trên những trung tâm đó, và điều hòa, điều tiết hoạt động của những trung tâm đó.

Ở những động vật có vú, đặc biệt là người, đứng về khối lượng và sự phức tạp vô cùng của sự cấu tạo và của cơ năng của bán cầu óc mà nói, thì bán cầu óc vượt hẳn tất cả những bộ phận khác của óc. Bán cầu óc là chỗ tụ tập trung ương của những tế bào (cái mà Páp-lốp gọi là vỏ dưới gần nhất), những chỗ tụ tập đó là cơ chất của hoạt động phản xạ vô điều kiện hay hoạt động bản năng và là cơ chất của vỏ óc, vỏ óc này bao trên hai bán cầu. Vỏ óc gồm rất

nhiều tế bào thần kinh (nhiều nhất là 16 tỷ). Sự liên hệ giữa các tế bào này rất phức tạp và luôn luôn thay đổi. Vỏ của những bán cầu óc, tức cơ quan của hoạt động thần kinh cao cấp, theo Páp-lốp, là nơi hình thành của những phản xạ có điều kiện tức những phản xạ không phải di truyền. Những phản xạ này xuất hiện trong quá trình của đời sống cá nhân và phát triển đến cực độ những năng lực thích ứng của cơ thể đối với những sự biến đổi của hoàn cảnh bên trong và bên ngoài. Vỏ của hai bán cầu óc còn là một hệ thống những khí quan phân tích nữa, nhiệm vụ của hệ thống này, theo Páp-lốp, là để phân tích toàn bộ những ảnh hưởng từ bên ngoài vào và kích thích cơ thể; động vật càng là một động vật cao cấp, thì sự phân tích này càng tinh vi.

Chính ở con người, cơ năng của vỏ óc là cơ năng phức tạp nhất. Páp-lốp nói: «Khi sự phát triển của giới động vật đã đến giai đoạn người, thì bộ máy hoạt động thần kinh được tăng thêm nhiều. Ở động vật, hiện thực tựa hồ như chỉ được báo hiệu bằng những sự kích thích, và những vết tích của những sự kích thích này ở hai bán cầu óc đều được chuyển trực tiếp đến những tế bào đặc biệt của những khí quan cảm thụ thị giác, khí quan cảm thụ thính giác và những khí quan cảm thụ khác của cơ thể. Ở chúng ta, thì đó là những ấn tượng, cảm giác, biểu tượng nhận được của hoàn cảnh bên ngoài, hoàn cảnh tự nhiên và xã hội, trừ ngôn ngữ nghe được và thấy được. Đó là hệ thống tín hiệu thứ nhất về hiện thực, hệ thống đó của chúng ta và của các động vật đều giống nhau. Nhưng ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu thứ hai về hiện thực, cái đặc biệt có riêng của chúng ta, đó là tín hiệu của những tín hiệu thứ nhất. Chính lao động đã sáng tạo ra người. Lao động đã sản sinh ý thức của con người, và cùng với ý thức, ngôn ngữ cũng xuất hiện. Những giác quan, do ảnh hưởng của lao động mà được biến đổi và hoàn thiện. Chẳng hạn như mắt người đã biết nhìn thấy nhiều cái hơn là mắt của những con chim tinh nhất, tai người đã có khả năng nghe được những giọng tinh vi, tế nhị nhất của tiếng nói con người.

Ô-GA-RÉP Ni-cô-lai Pơ-la-tô-nô-vích (*1813 — 1877*). Nhà cách mạng dòng dõi quý tộc, nhà chính luận và nhà thơ, bạn chiến đấu của Ghéc-xen; cùng với Ghéc-xen, ông là một nhân vật xuất sắc trong thời đại mà tầng lớp quý tộc đóng vai trò chủ yếu trong phong trào cách mạng giải phóng ở Nga (vào những năm 30 — 40 của thế kỷ XIX). Ông còn tích cực tham gia phong trào trong thời đại sau đó, thời đại «những người trí thức bình dân» (những năm 50 — 60). Trong những bước đầu trên con đường gian nan và nguy hiểm của mình, ông đã gặp Ghéc-xen, và trở thành người cộng tác và người bạn của Ghéc-xen, ông nhất trí về tư tưởng với Ghéc-xen cho đến hết đời mình. Cũng như Ghéc-xen, ông được đào tạo bởi nền văn học Nga, bởi những truyền thống của những nhà cách mạng Nga: *Ra-đích-sép**, Rư-lê-ép, những người thuộc *phái tháng Chạp**, bởi tư tưởng tiến bộ của phương Tây. Cùng học với nhau ở trường Đại học Mát-xcơ-va, Ô-ga-rép và Ghéc-xen đã tập hợp chung quanh mình một tiểu tổ thanh niên qui tộc, hoạt động của tiểu tổ đó đã làm cho cảnh sát Nga hoàng chú ý tới: năm 1834 hai ông đều bị bắt và bị đi đày. Năm 1840, Ô-ga-rép đã viết trên báo chí những bài thơ đầy những tư tưởng giải phóng và cảm tình sâu sắc với nhân dân bị nô dịch.

Năm 1847, Ô-ga-rép đã xuất bản những tác phẩm đầu tiên về chế độ xã hội ở Nga, và bày tỏ quan điểm dân chủ của mình và phản đối chế độ nông nô. Năm 1850, ông lại bị bắt một lần nữa, nhưng cảnh sát Nga hoàng không đủ chứng cớ để buộc tội ông là đã tổ chức ra một «phái cộng sản». Sau khi được phóng thích năm 1856, ông ra nước ngoài và cùng với Ghéc-xen xuất bản tạp chí «Tiếng chuông» và tạp chí «Luận đàn toàn dân». Trong 20 năm cuối cùng của đời ông, ông đem hết tâm lực viết báo và tuyên truyền lý luận cách mạng. Ông đòi phải giải phóng tất cả những người nông dân, phải trao lại ruộng đất cho những công xã nông dân, phải lập chế độ canh tác tập thể, ông yêu cầu thực hiện quyền bình đẳng và một chế độ chính trị trong đó những người đại biểu của nhân dân quản lý quốc gia. Ông phê phán

Ô-ga-rép

kịch liệt tính chất hình thức của nền dân chủ tư sản của các nước Tây Âu và của châu Mỹ.

Những phương sách do ông định ra để thực hiện cương lĩnh xã hội và chính trị của mình, thay đổi theo các hoàn cảnh lịch sử. Năm 1835, ông chủ trương cách mạng nông dân; sau khi vua A-lê-xan-đơ-rơ đệ nhị lên ngôi, ông chủ trương những cuộc cải cách hòa bình. Sau cuộc cải cách năm 1861, ông là một trong những người đầu tiên tuyên bố rằng « nhân dân đã bị Nga hoàng đánh lừa », « chế độ nông nô cũ đã được thay thế bằng chế độ nông nô mới ». Trong thời kỳ đó, ông lại triệt để chủ trương cách mạng nông dân. Năm 1861 — 1862, ông tham gia Ban chấp hành trung ương của đoàn thể bí mật « Ruộng đất và tự do »; ông thảo ra cương lĩnh của đoàn thể đó và tổ chức những hoạt động thực tế của đoàn thể đó. Trong những năm 60 ông phê phán phái tự do và nỗ lực gần gũi những học trò của Séc-nư-sép-xki, gần gũi « những kiều dân trẻ tuổi ».

Ô-ga-rép đã nghiên cứu những nguyên lý khoa học của sự phát triển của xã hội mà ông ví như một dòng suối sinh động. Ông nói: « Lịch sử không diễn ra theo một cương lĩnh! Lịch sử tiến triển theo những kết quả tất yếu của nó do điều kiện đương thời sinh ra ». Ông cho rằng những nhân tố chủ yếu của lịch sử là: tính chất xã hội của đời sống loài người, những nhu cầu vật chất, sản xuất, kinh tế. Nhưng về quan điểm lịch sử, ông lại đứng trên lập trường duy tâm chủ nghĩa, ông cho rằng sự hoàn thiện của ý thức là nội dung của quá trình lịch sử, và qui đến cùng, thì ý thức quyết định

sự tiến bộ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự tiến bộ của xã hội được thực hiện trong cuộc đấu tranh của cái mới chống cái cũ. Cái mới đối lập về căn bản với quá khứ. Cũng giống như Ghéc-xen, ông cho rằng cuộc đấu tranh chống nền chuyên chế và chế độ nông nô là nhằm mục đích thiết lập chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội không tưởng của Ô-ga-rép liên hệ chặt chẽ với lòng tin của ông vào tương lai của công xã nông dân và những ác-ten nông nghiệp.

Khoảng từ năm 1835, ông đứng trên lập trường của triết học duy vật chủ nghĩa, ông thừa nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài, của tự nhiên, của vật chất vĩnh viễn trong trạng thái biến đổi không ngừng. Ông dựa trên những tài liệu của khoa học đương thời mà quả quyết rằng tinh thần là phản ánh những qui luật phát triển của tự nhiên và của xã hội. Ông nói cảm giác là nguồn gốc của nhận thức của chúng ta và ông kịch liệt phản đối chủ nghĩa duy tâm là chủ nghĩa «vứt bỏ sự thật một cách khinh bỉ, nếu sự thật này mâu thuẫn với nó». Mặt khác ông phê phán những người kinh nghiệm chủ nghĩa đã thỏa mãn với việc chỉ quan sát sự thật mà không khái quát sự thật. Theo ông, không có nơi nào và không bao giờ tư tưởng lại không phụ thuộc vào những lợi ích thực tế của các tập đoàn xã hội khác nhau. Ông nói: «Tôi chủ trương phải có lập trường đảng trong triết học». Ông đập lại những nhà tư tưởng trong đẳng cấp phong kiến, vì triết học của họ đã làm lợi cho chính phủ Nga hoàng và bọn phản động, và duy trì một chế độ xã hội đã lỗi thời, nhưng thực tế có lợi cho chính phủ Nga hoàng và bọn phản động. Nói chung, những quan điểm triết học của Ô-ga-rép biểu hiện tính chất hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác: không thể vượt khỏi quan điểm siêu hình, giải thích lịch sử một cách duy tâm chủ nghĩa, v.v.

Ô-ga-rép là người yêu nước nồng nàn, là người kiên quyết bảo vệ lợi ích của quần chúng nhân dân. Cũng như người bạn và người cùng chiến đấu với mình, Ô-ga-rép đã có tác dụng to lớn trong việc chuẩn bị cách mạng ở Nga.

Ô-GUÝT-XTANH. (Thánh) *(354 — 430)*. Giám mục ở Híp-pôn, nhà thần học thiên chúa giáo nổi tiếng, nhà triết học thần bí, kẻ thù của chủ nghĩa duy vật. Học thuyết của Ô-guýt-xtanh gần với chủ nghĩa *Po-la-tôn mới**. Ông đã tuyên truyền cổ động việc không tha thứ cho những người dị giáo và những người dị đoan. Ông khinh ghét những truyền thống tiến bộ của triết học cổ đại. Trong cuốn sách *Thành đô của Thượng đế*, ông trình bày quan niệm thiên chúa giáo về lịch sử toàn thế giới mà ông cho là định mệnh, là sự nghiệp của Thượng đế, ông đem đối lập *Thành đô của Thượng đế* tức là việc Giáo hội thống trị thế giới, với « Thành đô trên trần gian » tức là Nhà nước thế tục « đầy dẫy tội lỗi », mà tiêu biểu là La-mã theo dị giáo trong thời kỳ suy tàn của nó. Ảnh hưởng của Ô-guýt-xtanh đối với *thần học** thiên chúa giáo rất lớn. Những học thuyết của ông vẫn còn được những phần tử trong giáo hội và những người theo chủ nghĩa duy tâm dùng làm vũ khí phục vụ bọn phản động và chính sách ngu dân.

Ô-OEN Rô-be *(1771—1858)*. Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nổi tiếng trong thế kỷ XIX. Từ năm 1800 đến năm 1829, ông điều khiển một công xưởng lớn ở Niu—La-nác (Xứ Ê-cốt). Ô-oen giảm ngày lao động xuống 10 giờ rưỡi trong khi đó ở các xí nghiệp khác ngày lao động là từ 13 đến 14 giờ ; ông cải thiện điều kiện sinh hoạt và điều kiện lao động của công nhân, ông lập ra một trường học kiểu mẫu cho con cái của công nhân, ông tổ chức ra nhà gửi trẻ và vườn trẻ. Trong tác phẩm đầu tiên của ông *Quan niệm mới về xã hội hay là tiểu luận về sự hình thành của tính cách loài người* (1813 — 1814), Ô-oen kể lại kinh nghiệm Niu—La-nác của ông và những nguyên tắc hoạt động của ông. Về sau, những tư tưởng từ thiện của ông đưa ông đến chủ nghĩa cộng sản. Đó là một bước ngoặt trong cuộc đời của ông. Ông tin chắc rằng tư tưởng của mình là đúng và có thể thực hiện được, cho nên ông đời sang Mỹ để tổ chức làng cộng sản « Hòa hợp mới ». Nhưng ông bị thất bại và trở về Anh. Ở Anh ông tích cực tham gia phong trào công đoàn và phong trào hợp tác

xã của công nhân, về sau ông lại rời khỏi phong trào đó. Cuối cùng học thuyết của ông mang tính chất hẹp hòi. Đến năm 87 tuổi thì Ô-oen mất. Tư tưởng của ông đã có tác dụng tích cực trong những năm 30 và 40 của thế kỷ XIX. Ô-oen đã dốc nhiều sức lực vào việc giáo dục công nhân. Ăng-ghen đã đánh giá sự hoạt động lâu dài của ông như sau: « Tên tuổi của Rô-be Ô-oen có liên hệ với tất cả những tiến bộ thực sự, với tất cả những phong trào xã hội ở Anh nhằm mưu lợi ích cho giai cấp công nhân ». (*Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1934, trang 61).

Ô-oen

Quan điểm xã hội của Ô-oen làm cho ông gần gũi các nhà duy vật chủ nghĩa Pháp trong thế kỷ XVIII. Ông quả quyết rằng người là sản vật của hoàn cảnh và sự hình thành của tính cách con người không phụ thuộc vào ý chí con người. Mọi khuyết điểm và thói xấu của người ta không phải là do bản thân người ta gây nên, mà do chế độ xã hội trong đó người ta sống gây nên. Tội ác của người ta, chính là tội ác của bản thân xã hội; trừng phạt cá nhân, nạn nhân của sự đốt nát và sai lầm của xã hội, là một điều hết sức bất công. Chỉ cần thay đổi điều kiện sinh hoạt của xã hội, cải thiện trật tự xã hội, thì phong tục tập quán của người ta sẽ thay đổi ngay; đó là lời kết luận của Ô-oen, tiếp sau các nhà triết học trong thế kỷ XVIII. Nhưng những nhà duy vật chủ nghĩa Pháp chủ trương một xã hội xây dựng trên chế độ tư hữu và những quyền tự do tư sản, còn Ô-oen thì cho rằng xã hội đó cũng bất công như chế độ phong kiến. Chỉ có xã hội xã hội chủ nghĩa là hoàn mỹ thôi. Ông chống lại những nhà kinh tế học tư sản — đã ra sức chứng minh rằng chế

độ tư bản chủ nghĩa là tự nhiên và hợp lý. Theo Ô-oen, xã hội tư sản chỉ là tạm thời. Khác với những nhà triết học Pháp chỉ yêu cầu xóa bỏ đặc quyền đẳng cấp, Ô-oen mong muốn tiêu diệt mâu thuẫn giai cấp, xây dựng sự bình đẳng xã hội giữa người và người. Ông phê phán kịch liệt chế độ tư bản chủ nghĩa: chế độ tư hữu, kết cấu giai cấp, sự phân công, sự thống trị của cạnh tranh, việc công nhân ngày càng nghèo khổ, v.v... Ô-oen giận dữ kêu lên: « Quái ác thay, chế độ xã hội không hợp lý hiện nay đã làm cho lực lượng to lớn đó không đi đúng con đường của mình, nó không tạo ra tài phú và đức tính tốt, mà lại chỉ gây nên nghèo khổ và tội ác! ». Trong mối mâu thuẫn đó, Ô-oen đã nhìn thấy một tai họa của xã hội. Song, cũng như tất cả những người xã hội chủ nghĩa không tưởng, Ô-oen cho rằng nguồn gốc căn bản của tai họa xã hội không phải là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà là vì người ta dốt nát, người ta không hiểu bản tính của mình. Ông nghĩ rằng những mâu thuẫn xã hội sẽ được thủ tiêu nhờ việc truyền bá kiến thức và chân lý. Ông cho rằng xã hội xã hội chủ nghĩa, hợp lý, không phải ra đời do đấu tranh, mà là do hiểu biết chân lý. Ô-oen xem xét lịch sử một cách duy tâm, ông cho lịch sử là sự tiến bộ dần dần của nhận thức của loài người. Ông mơ tưởng một trật tự xã hội mới, xã hội chủ nghĩa, trong đó công xã là tổ chức nền tảng, ông kiên quyết phản đối cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Theo ý ông, sự cải tạo xã hội chủ nghĩa những mối quan hệ xã hội không thể thực hiện bằng bạo lực, bằng một cuộc cách mạng. Cũng giống như những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng khác, Ô-oen không hiểu vai trò lịch sử của giai cấp công nhân. Ông hy vọng vào sáng kiến của các giai cấp thống trị và của các chính phủ, nhưng ông đã uổng công cầu mong sự giúp đỡ của họ để lập nên một trật tự xã hội hợp lý. Ô-oen đã trình kế hoạch của mình cho Ni-cô-la đệ nhất, cho hoàng hậu Vích-tô-ri-a, v.v...

Ăng-ghen nhấn mạnh rằng, khuyết điểm căn bản của chủ nghĩa xã hội của Ô-oen, là sự khoan dung của nó đối với giai cấp tư sản, là tính

chất trừu tượng của những nguyên tắc của nó, là sự không hiểu biết quy luật phát triển của lịch sử. Ăng-ghen viết: những nhà xã hội chủ nghĩa Anh «hết sức ôn hòa và hiền lành», họ coi sự «giận dữ» của công nhân đối với tư sản là không có kết quả; họ tuyên truyền với công nhân lòng từ thiện và bác ái đối với tất cả mọi người. Tuy vậy Ô-oen có công lao lịch sử to lớn. Cũng như học thuyết của *Xanh Xi-mông** và của *Phu-ri-ê**, học thuyết của Ô-oen là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa cộng sản khoa học. (Xem thêm: *Chủ nghĩa xã hội không tưởng*).

Ô-xi-pốp-xki

Ô-XI-PỐP-XKI Ti-mô-phê-i Phê-đô-rô-vích. (*1765—1832*). Nhà tư tưởng duy vật chủ nghĩa Nga, giáo sư toán học và hiệu trưởng trường Đại học Khác-cốp.

Ô-xi-pốp-xki đã trình bày quan điểm duy vật chủ nghĩa của mình trong việc phê phán triết học duy tâm chủ nghĩa của *Căng**, trong bài diễn văn «Về không gian và thời gian» và trong bài diễn giảng về «Hệ thống động lực học của Căng» đọc tại trường Đại học Khác-cốp năm 1807 và 1813. Ông cho rằng vật chất là cái có trước và ý thức là cái có sau. Theo Ô-xi-pốp-xki, thì chúng ta không nên bịa ra những qui luật của tự nhiên, mà nên rút những qui luật đó từ những hiện tượng của tự nhiên bằng cách quan sát những hiện tượng đó «trong những thời gian khác nhau, dưới những hình thái khác nhau, trong những mối quan hệ khác nhau của nó với những hiện tượng khác...». Ô-xi-pốp-xki vạch trần những lý lẽ duy tâm chủ nghĩa của Căng, gọi đó là những ảo tưởng thuần túy, «chỉ tồn tại trong đầu óc chúng ta, vô ý, rời rạc không có chút

liên hệ gì với sự vật, do đó không thể áp dụng vào sự vật».

Trái với Căng là người đã phủ nhận sự tồn tại khách quan của không gian và thời gian, đã tách rời không gian và thời gian khỏi sự vật, Ô-xi-pốp-xki không thể quan niệm không gian và thời gian ở ngoài vật chất cũng như vật chất ở ngoài không gian và thời gian. Ông nói: «Không gian và thời gian là điều kiện tồn tại của sự vật, trong tự nhiên, và trong bản thân nó, chứ không phải chỉ tồn tại trong hình ảnh do giác quan của ta thu nhận». Theo ông thì chúng ta phải quan niệm thời gian không phải là «một cái gì độc lập tồn tại trong giới tự nhiên, mà là một sản vật tất yếu của sự liên tục của các sự vật hiện thực». Còn khái niệm không gian là «do ấn tượng sản sinh ra, mà ấn tượng là do cảm giác bên ngoài thâm nhập vào cảm giác bên trong của chúng ta gây ra». Ô-xi-pốp-xki phê phán kịch liệt quan niệm của Căng về nguồn gốc tiên thiên của những chân lý của hình học. Theo Ô-xi-pốp-xki, chân lý của hình học là khách quan. Ông nói: những chân lý nêu ra trong hình học «phù hợp với cái người ta phát hiện thực sự trong sự vật».

Năm 1820, bọn phản động đã cất chức hiệu trưởng và giáo sư của Ô-xi-pốp-xki, nhưng chúng không thể xóa bỏ những tư tưởng mà ông đã truyền bá. Những lời nói của ông đã có tiếng vang trong trái tim của tất cả những người tiên tiến đương thời, nó đã giáo dục chủ nghĩa duy vật cho sinh viên. Những bài giảng về toán học ở trường Đại học Khác-cốp sở dĩ có một trình độ cao là do công lao của Ô-xi-pốp-xki. Ông là tác giả của bộ sách toán học tốt nhất đương thời, gồm 3 quyển. Trong cuộc đời dạy học phong phú của ông, ông đã đào tạo được nhiều học sinh trong đó có nhà hàn lâm Ô-xtơ-rô-gơ-rát-xki, một nhà toán học Nga nổi tiếng.

ỐC-CAM Guy-ôm. *(khoảng 1300—1350).* Nhà thần học và nhà triết học kinh viện Anh, đại biểu trứ danh của *duy danh luận*. Ông là nhà tư tưởng của phong kiến thể tục trong

cuộc đấu tranh chống lại mưu mô của tòa thánh Va-ti-can muốn thiết lập sự thống trị của Nhà thờ Công giáo trên thế giới. Là người đứng đầu phái đối lập thần học chống chủ nghĩa Tô-mát. Ốc-cam quả quyết rằng sự tồn tại của Thượng đế và những tín điều tôn giáo khác không có thể dùng lý tính để chứng minh được mà chỉ thuần túy dựa vào sự tín ngưỡng.

P

PÁP-LỐP I-VAN Pê-tơ-rô-vích. (*1849 — 1936*). Nhà sinh lý học và nhà tư tưởng vĩ đại Nga, người yêu nước xô-viết đầy nhiệt tình. Trong hơn sáu mươi năm hoạt động khoa học, Páp-lốp đã có những phát hiện lớn trong những lĩnh vực sinh lý học về sự tuần hoàn, về sự tiêu hóa, về những cơ năng doanh dưỡng của hệ thống thần kinh, và đã mở đường nghiên cứu sinh lý học của óc.

Páp-lốp là người kế thừa truyền thống tiến bộ của triết học duy vật chủ nghĩa của khoa học tự nhiên ở nước Nga trong thế kỷ XIX, đặc biệt là người kế thừa học thuyết của *Xê-sê-nốp** mà ông gọi là người cha của sinh lý học nước Nga. Páp-lốp sáng lập ra học thuyết về sự hoạt động thần kinh cao cấp của con người và của động vật, do đó mà thực hiện một cuộc cách mạng thực sự trong khoa học tự nhiên. Học thuyết đó đánh một đòn quyết định vào khoa tâm lý học duy tâm chủ nghĩa; nó đặt nền móng cho tâm lý học thực sự khoa học và duy vật chủ nghĩa. Chính trong khi nghiên cứu thực chất của « việc tiết ra nước bọt dưới ảnh hưởng của tâm lý », Páp-lốp đã phát hiện ra một sự thật hết sức quan trọng. Ngoài việc tiết ra nước bọt do thức ăn kích thích trực tiếp vào miệng gây nên, người ta còn có thể làm cho động vật tiết nước bọt bằng bất cứ một sự kích thích nào ở bên ngoài: ánh sáng, âm thanh, kích thích vào da, với điều kiện là sau mỗi lần kích thích thì phải cho động vật ăn. Páp-lốp gọi những phản xạ thuộc loại thứ nhất là phản xạ « vô điều kiện » và những

phản xạ thuộc loại thứ hai là phản xạ «có điều kiện». Những cuộc thực nghiệm đã chứng minh rằng những phản xạ có điều kiện, dù có tính dương hay tính âm, đều hình thành trên cơ sở phản xạ vô điều kiện và đảm bảo cho động vật thích ứng hơn với những điều kiện luôn luôn thay đổi của thế giới bên ngoài. Phương pháp khách quan của sự hình thành và sự phá hoại những phản xạ có điều kiện đã giúp cho Páp-lốp và học trò của ông hiểu rõ những quy luật chủ yếu của sự hoạt động thần kinh cao cấp của động vật. Páp-lốp đã chỉ ra rằng sự hình thành và phá hoại những mối liên hệ tạm thời, tức là những phản xạ có điều kiện, trong vỏ hai bán cầu của óc, cũng như sự hoạt động phân tích và tổng hợp của hệ thống thần kinh, làm cho động vật có thể hiểu biết toàn bộ sự phức tạp của thế giới hiện thực. Những sự kích thích bên ngoài và kích thích bên trong, nghĩa là những sự kích thích từ khí quan bên trong, từ bắp thịt, xương, khí quan nối liền, báo cho động vật biết là có những điều kiện sinh lý thuận lợi hay bất lợi cho nó và do đó mà gây cho

Páp-lốp

động vật có những động tác thích hợp về mặt khách quan. Vỏ óc là bộ máy kỳ diệu, trên đó phản ánh tất cả những tín hiệu đó và trên đó xây dựng lên những phản ứng — những sự chống lại của cơ thể. Theo học thuyết của Páp-lốp thì, ngoài *hệ thống tín hiệu thứ nhất* (tức là những phản ứng đối với ảnh hưởng trực tiếp của thế giới bên ngoài), con người còn có *hệ thống tín hiệu thứ hai*, tức là ngôn ngữ, đã làm cho hoạt động thần kinh cao cấp của con người thay đổi rất nhiều. Học thuyết của Páp-lốp về hệ thống tín hiệu thứ hai có ý nghĩa to lớn đối

với nhận thức luận của chủ nghĩa Mác. Nó làm sáng tỏ nền tảng sinh lý của tư duy con người, trong sự phát triển của tư duy này, tiếng nói, ngôn ngữ và việc dùng các khái niệm chung có tác dụng rất quan trọng.

Tác dụng của những vật kích thích khác nhau, về khách quan có ý nghĩa tích cực hay tiêu cực, đối với động vật, đã làm cho những khu vực nhất định của vỏ óc đi vào trạng thái bị kích thích hay bị ức chế. Mỗi quá trình kích thích hoặc quá trình ức chế lúc đầu lan ra toàn bộ vỏ óc, rồi sau lại tập trung vào những khu vực xuất phát của nó. Tác dụng lẫn nhau giữa kích thích và ức chế quyết định công tác bình thường của óc. Páp-lốp đã làm sáng tỏ tính chất của giấc ngủ của động vật cao cấp, ông đã chứng minh rằng giấc ngủ chỉ là sự ức chế phổ biến trên toàn bộ của các vỏ bán cầu lớn của óc. Đồng thời, ông đã làm sáng tỏ hoạt động thôi miên và tính chất của giấc mộng. Trong những năm cuối cùng của đời ông, ông đã nghiên cứu những bệnh về hệ thống thần kinh, ông đã sáng lập ra lý luận về các bệnh thần kinh có tính chất thực nghiệm của động vật. Páp-lốp có những cống hiến quí báu về việc trị bệnh thần kinh và bệnh tinh thần của con người. Sự phân loại khoa học về những loại hệ thống thần kinh của động vật, do Páp-lốp sáng tạo ra, và công tác nghiên cứu của ông về sự tiến hóa của hệ thống thần kinh của động vật và tính di truyền của những phản xạ có điều kiện, đều có ý nghĩa khoa học to lớn.

Di sản khoa học của Páp-lốp, do học trò và những người kế thừa của ông nghiên cứu trong nhiều phòng thí nghiệm, đã góp phần cống hiến phong phú cho nhiều ngành quan trọng của thực tiễn. Lý luận của Páp-lốp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nhiều ngành khoa học khác và nhất là đối với y học. Học thuyết của ông về hoạt động thần kinh cao cấp là một trong những cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong lĩnh vực những khoa học tự nhiên. Nó đặt cơ sở khoa học vững chắc cho *phản ánh luận** duy vật chủ nghĩa, Páp-lốp đã chứng minh rằng: nếu không có sự tác động của thế giới bên ngoài vào giác quan và vào óc, thì không thể có hoạt động tâm

lý nào, rằng tâm lý của động vật là sự phản ánh của thế giới khách quan xung quanh.

Học thuyết của Páp-lốp thấm nhuần tư tưởng phát triển và biến hóa không ngừng của sự vật; nó đánh đổ sự giải thích siêu hình về những quy luật của hoạt động tâm lý. Páp-lốp quan niệm một cách biện chứng về sự hoạt động phản xạ của động vật, coi đó là một sự thay thế không ngừng của phản xạ và là một cuộc đấu tranh của những quá trình đối lập: kích thích và ức chế, tản ra và tập trung, v.v... Sự khái quát của học thuyết Páp-lốp về mặt triết học có ý nghĩa to lớn, vì nó làm phong phú và cụ thể hóa những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít và của chủ nghĩa duy vật biện chứng mác-xít áp dụng vào tự nhiên. Những sự phát hiện của Páp-lốp là vũ khí đấu tranh tư tưởng chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa ngu dân.

Nhờ sự săn sóc của Đảng cộng sản và Chính phủ xô-viết, nên công tác của Páp-lốp đạt tới qui mô to lớn trong thời kỳ xô-viết của đời hoạt động của ông. Nhà bác học vĩ đại ấy hết sức coi trọng sự quan tâm của Chính phủ xô-viết đối với sự phát triển của khoa học. Trong những bài diễn thuyết của ông, trong bức thư ông gửi cho thanh niên, ông kêu gọi những người công tác khoa học hiến dâng mọi lực lượng và kiến thức của mình cho hạnh phúc của Tổ quốc. Páp-lốp là một người yêu nước chân thành, ông tự hào về những thắng lợi to lớn của nước xô-viết đã được giải phóng khỏi ách của chế độ Nga hoàng và của chủ nghĩa tư bản. (Xem *Páp-lốp toàn tập* tập I — IV, Viện khoa học Liên-xô xuất bản (1951 — 1952), bộ *Những ngày thứ tư Páp - lốp* tập I — III, 1949, gồm biên bản tốc ký những buổi nói chuyện của Páp-lốp với học trò của ông. *Tuyển tập của Páp-lốp*, bản tiếng Pháp đã được xuất bản thành một tập, Nhà xuất bản Ngoại văn, Mát-xcơ-va, 1954).

PÊ-TƠ-RA-SÉP XI (PHÁI). Tên của một đoàn thể nhỏ gồm những người «trí thức bình dân» đã tham gia phong trào cách mạng dân chủ tư sản nhằm chống lại chế độ nông nô ở Nga giữa thế kỷ XIX. Đứng đầu tổ chức đó là

Bu-ta-sê-vích — Pê-tơ-ra-sép-xi. Đoàn thể nhỏ này không có kế hoạch hành động rõ rệt: một số thành viên có khuynh hướng tự do chủ nghĩa và chỉ thừa nhận sự tuyên truyền hòa bình, một số khác lại chủ trương dùng phương pháp cách mạng. Chính phủ Nga hoàng đã bắt những người lãnh đạo của đoàn thể đó trước khi đoàn thể đó hoàn toàn thành hình. Năm 1849, nghĩa là bốn năm sau khi thành lập, đoàn thể đó bị thủ tiêu.

Phái Pê-tơ-ra-sép-xi căm ghét những điều kiện chính trị và xã hội đương thời ở Nga. Tư tưởng dân chủ cách mạng của Ghéc-xen, của *Bi-ê-lin-xki** đã có ảnh hưởng quyết định đối với họ. Những quan niệm cấp tiến của họ được phản ánh trong tập 2 của cuốn *Tự điển bỏ túi những chữ ngoại quốc*—do Bu-ta-sê-vích — Pê-tơ-ra-sép-xi biên soạn. Chính ông là người định nghĩa các danh từ « chủ nghĩa duy vật », « chủ nghĩa thần bí », « đạo đức », « pháp luật tự nhiên », « dân tộc tính », v.v... Pê-tơ-ra-sép-xi viết: chủ nghĩa thần bí là một « hệ thống vô lý », là « sai lầm lớn nhất... đã gây trở ngại lớn cho sự tiến bộ của trí tuệ con người ». Pê-tơ-ra-sép-xi giải thích: Tên gọi « những nhà duy vật chủ nghĩa » thật ra chỉ hợp với « những người nào suy nghĩ về vật chất cũng như về tâm hồn, do đó mà tin chắc rằng trên thế giới ngoài vật chất ra thì không có gì khác cả ». Phái Pê-tơ-ra-sép-xi ủng hộ giáo dục, khoa học, trí thức; họ chống lại ngu dốt, mê tín, tôn giáo. Pê-tơ-ra-sép-xi đã nói rằng mọi nhận thức đều là nhận thức hiện thực. Khi khám phá ra những quy luật của tự nhiên và của xã hội, khoa học đã giúp đỡ người ta. Phái Pê-tơ-ra-sép-xi đã phê phán những nhà duy tâm chủ nghĩa Đức vì họ tách rời đời sống, vì sự trừu tượng của họ.

Phái Pê-tơ-ra-sép-xi quan niệm về lịch sử xã hội một cách duy tâm. Tuân theo tư tưởng của những nhà triết học trong thế kỷ XVIII, Pê-tơ-ra-sép-xi quả quyết rằng người ta sinh ra « không tốt không xấu; chính thời đại, chế độ xã hội và tình hình sinh hoạt của cá nhân đã làm cho người ta tốt hoặc xấu ». Việc lập pháp có ảnh hưởng quyết định đến phong

tục. Muốn đạt đến đức tính tốt, phải thủ tiêu những tổ chức chính trị phong kiến. Pê-tơ-ra-sép-xi tin chắc rằng những nhà cầm quyền thực sự sáng suốt, « được tư tưởng sáng tỏ của hạnh phúc xã hội dẫn dắt, sẽ biết sáng tạo ra những tổ chức tốt đẹp hơn, để hy vọng sống trong trí nhớ của nhiều thế hệ ». Phải thay đổi điều kiện sinh hoạt cho nó phù hợp với ý muốn và nhu cầu của người ta. Phái Pê-tơ-ra-sép-xi tin rằng có thể có một xã hội trong đó sự thỏa mãn nhu cầu của những người này không trái với lợi ích của những người khác, trong đó tính ích kỷ của cá nhân sẽ bị tính ích kỷ của tập đoàn làm mất tác dụng và ngược lại. Xã hội hòa hợp đó sẽ không có những tật xấu vốn có của chế độ phong kiến và của chế độ tư bản chủ nghĩa. Bởi vậy phái Pê-tơ-ra-sép-xi chủ trương cải tạo đời sống xã hội cho phù hợp với tính chất của con người. *Phu-ri-ê** đã ảnh hưởng sâu sắc đến phái đó. Pê-tơ-ra-sép-xi và bạn của ông chủ trương dùng mọi cách để thực hiện chủ nghĩa xã hội ở Nga. Nhưng chủ nghĩa xã hội của họ là chủ nghĩa xã hội không tưởng, hơn nữa nhiều người trong phái Pê-tơ-ra-sép-xi lại muốn những cái khác hơn là chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhưng trong điều kiện của nước Nga lúc đó, cuộc đấu tranh của họ cho « hạnh phúc của con người » là cuộc đấu tranh giành tự do và quyền lợi cho người nông nô Nga. Công lao của phái Pê-tơ-ra-sép-xi là đã đấu tranh chống chế độ phong kiến, chống chủ nghĩa duy tâm. Do đó mà họ đã góp phần vào việc phát triển phong trào giải phóng và vào sự tiến bộ của tư tưởng xã hội ở Nga.

PI-TA-GO (PHÁI). Các học trò của nhà triết học Hy-lạp Pi-ta-go (hồi 580 — 500 trước công lịch).

Học phái Pi-ta-go có một ảnh hưởng lớn hồi thế kỷ thứ IV trước công lịch và có một cống hiến quí giá đối với sự phát triển của toán học và thiên văn học. Nhưng do tuyệt đối hóa khái niệm về con số lấy ở các vật thể vật chất, do coi những quan hệ số lượng là thực chất của sự vật, học trò của Pi-ta-go đã trở nên duy tâm; chủ nghĩa duy tâm là cơ sở cho chủ nghĩa tượng trưng và

thần bí mê tín của họ. Học phái này càng phát triển thì càng có khuynh hướng duy tâm và thần bí. Chủ nghĩa Pi-ta-go không những là một trào lưu triết học mà còn là một tổ chức chính trị phản động của giai cấp quí tộc chủ nô ; trụ sở của nó ở Cơ-rô-tôn (thành phố của nước Ý cũ). Đến thời kỳ suy tàn của chế độ nô lệ cổ đại, chủ nghĩa thần bí của học phái Pi-ta-go về những con số lại được bọn theo chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới (xem : *Chủ nghĩa Po-la-tôn mới)* truyền bá.

PI-XA-RÉP Đơ-mi-tơ-ri i-va-nô-vích. (*1840 — 1868*). Nhà duy vật chủ nghĩa và nhà dân chủ cách mạng xuất sắc ở Nga, người nhiệt liệt chủ trương thủ tiêu chế độ nông nô và giải phóng lao động. Năm 1861, sau khi tốt nghiệp trường Đại học Pê-tếc-bua, ông chuyên về viết báo, ông đứng đầu tờ tạp chí tiến tiến «Ngữ văn Nga» trong đó ông theo đường lối của tờ tạp chí «Người đồng thời» của *Séc-nư-sép-xki** tức đường lối của phái dân chủ cách mạng Nga. Mặc dầu cuộc đời của Pi-xa-rép ngắn ngủi (ông chết đuối năm 28 tuổi, ông bị giam bốn năm rưỡi ở ngục Pi-e và Pôn về tội chính trị), ông đã góp phần rất nhiều vào sự phát triển của tư tưởng xã hội ở Nga. Sống trong thời kỳ mà *Bi-ê-lin-xki** và *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp** đã chết, *Ghéc-xen** thì bị đi đày và Séc-nư-sép-xki bị tù ở Xi-bê-ri, ông đã là linh hồn của giới tiến bộ ở Nga, đặc biệt là giới thanh niên sinh viên. Ông nói : mục đích tối cao của toàn bộ tư duy của chúng ta là « triệt để giải quyết vấn đề không thể tránh khỏi của những người bị đói ». Khi còn là sinh viên, ông đã tuyên bố mình là kẻ thù của chế độ nông nô và đã kêu gọi « dùng bạo lực đánh đổ triều đại thống trị thuận lợi Rô-ma-nốp ». Vì không thể công khai kêu gọi làm cách mạng, ông dốc toàn lực truyền bá những tri thức trong nhân dân, tin chắc rằng giáo dục sẽ nâng cao năng suất lao động và có thể nâng cao hạnh phúc của nhân dân. Nhưng ông nhấn mạnh rằng : sự phát triển của công nghiệp, sự tăng thêm của cải không đủ để đảm bảo hạnh phúc của quần chúng. Ông nêu ví dụ nước Pháp và nhất là nước Anh, ở đó sự tăng thêm của cải đã làm cho dân chúng ngày càng nghèo khổ.

Một mặt ông chủ trương tuyên truyền những tri thức lịch sử, khoa học tự nhiên và «chủ nghĩa công nghiệp», đồng thời mặt khác ông đề nghị tiến hành việc cải tạo dân chủ đối với chế độ xã hội, chính trị và kinh tế. Pi-xa-rép ra sức chỉ rõ vai trò quyết định của quần chúng nhân dân. Ông gọi phái tự do là «một bọn đủ các loại những đồ bỏ đi, chúng đùa bỡn với lời lẽ tiến bộ». Ông kiên quyết lên án chính sách thỏa hiệp giữa các đảng phái: ông cho rằng không được che đậy những ý kiến chính trị khác nhau, mà phải triệt để bóc trần nó ra.

Pi-xa-rép

Từ chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng tiến lên chủ nghĩa dân chủ cách mạng và *chủ nghĩa xã hội không tưởng**, Pi-xa-rép là người tuyên truyền dũng cảm cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Ông tin tưởng sâu sắc rằng tương lai thuộc về chủ nghĩa xã hội: «Chính trị thần quyền thời trung cổ đã bị thủ tiêu, chế độ phong kiến đã bị thủ tiêu, chế độ chuyên chế đã bị thủ tiêu, thì rồi sự thống trị tàn bạo của tư bản cũng sẽ không còn nữa». Pi-xa-rép dự kiến rằng đối với nước Nga cũng vậy, song song với sự phát triển của công nghiệp thì vấn đề công nhân sẽ trở thành vấn đề căn bản. Thời kỳ mà ông hoạt động là thời kỳ—như Lê-nin đã định nghĩa một cách sâu sắc—chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân chủ còn họp thành một thể thống nhất. Lúc bấy giờ, những nhân vật tiên tiến là đại biểu cho lợi ích của toàn thể những người lao động, lợi ích của quần chúng nhân dân bị bóc lột, lúc đó, căn bản còn là quần chúng nông dân.

Những quan điểm triết học và xã hội học của Pi-xa-rép kế tục triết học duy vật chủ nghĩa của Séc-nư-sép-xki. Ông bảo vệ những nhà triết học duy vật chủ nghĩa vĩ đại từ *Ê-pi-quya** đến Sẻc-nư-sep-xki, ông vạch trần sự đối trá của chủ nghĩa duy tâm từ *Pơ-la-tôn** và *Hê-ghen** đến I-út-kê-vích và Gơ-ri-gô-ri-ép, ông vạch trần sự không vững chắc về lý luận và khuynh hướng chính trị phản động của những nhà duy tâm chủ nghĩa đó. Theo Pi-xa-rép, thì vật chất và vận động là không thể tiêu diệt được, là vĩnh viễn và vô hạn trong những biểu hiện của nó: «Trong tự nhiên, không có một mảnh vật chất nào mất đi cả, không có một mảnh lực lượng nào mất đi cả...». Qui luật của tự nhiên cũng có tính chất vật chất: tất cả những qui luật đó đều «sinh ra từ những đặc tính tất yếu và vĩnh viễn của vật chất vũ trụ và vô hạn». Tồn tại, vật chất là những cái có trước, ý thức là cái có sau. Thế giới tinh thần của người ta, kể cả những động cơ không tự giác, ảo tưởng, v.v... chỉ là sự phản ánh của những hiện tượng bên ngoài vào tâm lý người ta. Ông nói: con người không phải là một vật tiêu cực trong tự nhiên, mà là một sinh vật tích cực, hoạt động. Khoa học không phải là do người ta tùy tiện đặt ra: «khoa học là hình ảnh của tự nhiên, là bản thân tự nhiên bị khám phá, bị hiểu biết, bị lý tính thạo tìm tòi của người ta phát hiện ra những quy luật của mình». Thừa nhận tính chất khách quan của khoa học, ông kiên quyết bài bác những công thức chỉ phản ánh ý kiến chủ quan của người chứ không phản ánh đặc tính hiện thực của đối tượng. Cũng giống như khoa học, nghệ thuật là một hình thức phản ánh hiện thực. Trong những năm 60 của thế kỷ XIX, ở Nga, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trở thành đặc biệt sôi nổi trên các vấn đề mỹ học. Theo gót *Sen-linh**, những nhà duy tâm chủ nghĩa quả quyết rằng sự sáng tạo nghệ thuật không có mục đích, không bị lý tính khống chế. Pi-xa-rép kịch liệt phản đối mỹ học phản động, phản đối «nghệ thuật thuần túy», ông bảo vệ tư tưởng nghệ thuật có khuynh hướng xã hội, phong phú về nội dung và có tính chất dân chủ. Ông nói: nhà thơ phải

diễn tả tình hình đời sống xã hội, phải căm thù mãnh liệt sự bất công, phải viết bằng máu của trái tim mình. Trong khi bảo vệ những nguyên tắc duy vật chủ nghĩa về mỹ học của Séc-nư-sép-xki và Đơ-bơ-ra-li-u-bốp, Pi-xa-rép đã phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng. Ông phủ nhận ý nghĩa xã hội và giáo dục của âm nhạc, của điêu khắc, của hội họa, ông phủ nhận giá trị của các tác phẩm của Púc-kin. Sự hạn chế lịch sử của những quan điểm của Pi-xa-rép biểu hiện rõ rệt nhất trên những vấn đề mỹ học. Trái lại, tư tưởng của ông về tác dụng của tưởng tượng, của ảo tưởng trong nhận thức và trong sáng tác là sự cống hiến lớn lao vào lý luận duy vật chủ nghĩa. Trong cuốn *Làm gì?* và cuốn *Bút ký triết học*, Lê-nin đã nhấn mạnh tư tưởng sâu sắc của Pi-xa-rép về «ảo tưởng có ích».

Trong những tác phẩm của Pi-xa-rép, ngoài cơ giới luận và siêu hình học ra, còn có nhiều yếu tố quí giá của phép biện chứng. Ông hiểu rõ cuộc đấu tranh giữa cái cũ đang suy vong và cái mới đang nảy nở. Ông nêu ra nhiều tư tưởng biện chứng xuất sắc trong những tác phẩm xã hội học của ông. Nhưng, về vấn đề qui luật và động lực của sự phát triển lịch sử, thì về căn bản, ông vẫn đứng trên lập trường duy tâm chủ nghĩa trước Mác. Sự tiến bộ hầu như chỉ có thể giải thích bằng sự tiến bộ của nhận thức và của ý thức nhân dân. Dù sao, trong những tác phẩm của ông, cũng có nhiều yếu tố của một quan niệm duy vật chủ nghĩa về những sự kiện lịch sử. Là một nhà kinh tế học, Pi-xa-rép đã nêu ra lý luận về giá trị lao động. Ông hết sức coi trọng tác dụng của lao động và của quần chúng cần lao trong quá trình lịch sử. Ông cảm thấy tác dụng của những nhu cầu vật chất của quần chúng, tác dụng của nhân tố kinh tế và tác dụng quyết định của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của xã hội. Theo Pi-xa-rép, động lực của lịch sử «không bao giờ tồn tại trong những cá nhân, trong những nhóm nhỏ hoặc trong những tác phẩm văn học, mà trong những điều kiện chung, và chủ yếu là trong điều kiện kinh tế của sự sinh tồn của quần chúng». Ông là nhà tư tưởng của quần chúng nông dân lao động, do đó ông hoàn

toàn chủ trương dùng phương pháp đấu tranh cách mạng để chống lại chế độ xã hội dựa trên sự bóc lột.

Ảnh hưởng của Pi-xa-rép rất lớn trong thời ông sống. Những phần tử tiến tiến ở Nga và ở các nước Xla-vơ láng giềng đều đọc tác phẩm của ông một cách say mê. Là một trong những người đầu tiên theo chủ nghĩa Đác-uyn ở Nga, ông đã có ảnh hưởng lớn lao đến việc phát triển khoa học ở Nga. Nhiều nhà bác học Nga nổi tiếng như là Ba-sơ, *Páp-lốp**, *Ti-mi-ri-a-dép** và những người khác đều tôn trọng những tác phẩm của Pi-xa-rép. Những quan điểm xã hội học của Pi-xa-rép, cũng giống như của Séc-nư-sép-xki, đã ảnh hưởng đến thế giới quan của *Xvê-tô-da Mác-cô-vích**, của L. Ca-ra-vê-lốp và của nhiều nhà tư tưởng tiến bộ khác ở các nước Xla-vơ.

Những tác phẩm triết học và xã hội học của Pi-xa-rép là: *Triết học kinh viện của thế kỷ XIX* (1861), *Chính phủ Nga dưới sự che chở của Sê-đô — Phe-rô-ti* (1862), *Nghiên cứu về lịch sử lao động* (1863), *Sự tiến hóa trong giới động vật và thực vật* (1864), *Sử cảo* (1864), *Hen-rích Hai-nơ* (1867), *Nông dân Pháp năm 1789* (1868), v.v...

PƠ-LA-TÔN (*427 — 347 trước công lịch*). Nhà triết học duy tâm Cổ Hy-lạp, kẻ thù của chủ nghĩa duy vật và của khoa học, người phản đối nền dân chủ A-ten và người bảo vệ chế độ quí tộc phản động A-ten. Khi nói tới hai đường lối, hai đảng phái trong triết học, Lê-nin đối lập đường lối duy vật của *Đê-mô-cơ-rít** với đường lối duy tâm của Pơ-la-tôn. Chủ nghĩa duy tâm «khách quan» của Pơ-la-tôn đối lập thế giới thường biến đổi của vật tự nhiên với thế giới vĩnh viễn bất động của thực chất tinh thần, của Ý niệm, của «tồn tại chân thực», đối lập thế giới bên này với thế giới bên kia. Thế giới của Ý niệm có trước, còn thế giới của những vật có thể cảm giác có sau và do thế giới kia sinh ra. Vật chỉ là bóng của Ý niệm. Cây, ngựa, nước, v.v... là do Ý niệm siêu tự nhiên về cây, ngựa, nước v.v... sinh ra. Pơ-la-tôn phản đối cảm giác luận của những nhà tư tưởng cổ đại, quả quyết cảm giác không thể là

nguồn gốc của tri thức chân thực, vì cảm giác không vượt qua thế giới của các vật. Nguồn gốc của tri thức chân thực là hồi tưởng của linh hồn bất diệt của người đối với thế giới ý niệm, linh hồn bất diệt này đã quan sát thế giới Ý niệm trước khi đến trú ngụ ở thân người có thể chết. Theo Pơ-la-tôn, phương pháp có thể kích thích linh hồn hồi tưởng những ý niệm là phép biện chứng, ông quan niệm nó như là nghệ thuật so sánh và phân tích các khái niệm trong khi tranh luận. Phép biện chứng duy tâm của các khái niệm được phác ra trong triết học của Pơ-la-tôn. Pơ-la-tôn dùng lý thuyết của tôn giáo cho rằng Thượng đế sáng tạo thế giới để đối lập với quan niệm duy vật chủ nghĩa về vũ trụ vô cùng vô tận, phát triển theo qui luật; dùng thần học đối lập với quyết định luận. Lê-nin đã phê phán một cách sâu sắc «triết học tự nhiên» của Pơ-la-tôn, cho đó là «quan niệm thần bí vô cùng hoang đường».

Lý luận xã hội của Pơ-la-tôn nhằm làm cho nền thống trị của quí tộc được vĩnh viễn. Trong học thuyết về «Nhà nước lý tưởng» của ông, ông quả quyết rằng trật tự xã hội phải dựa trên ba đẳng cấp: 1. những nhà triết học chấp chính, 2. vệ binh, 3. nông dân và thợ thủ công. Đẳng cấp thứ nhất cai trị, đẳng cấp thứ hai giữ gìn trật tự, đẳng cấp thứ ba sản xuất. Pơ-la-tôn coi sự phân công nhằm làm cho chế độ bóc lột nô lệ vĩnh viễn ấy là «tự nhiên» và bất di bất dịch. Ông không cho phép quần chúng, «thường dân» tham gia quản lý Nhà nước. Ông cho rằng nền dân chủ là hình thức thấp của tổ chức Nhà nước, nền cộng hòa quí tộc mới là hình thức lý tưởng. Mác viết: «Trong nước Cộng hòa của Pơ-la-tôn, phân công là nguyên tắc cơ bản xây dựng Nhà nước, do đó nước Cộng hòa ấy chẳng qua chỉ là sự lý tưởng hóa chế độ đẳng cấp Ai-cập ở A-ten». (*Tư bản*, quyển I, tập 2, bản tiếng Pháp, Pa-ri 1938, trang 61). Học thuyết của Pơ-la-tôn do *chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới** và đạo Thiên chúa kế thừa, đã trở thành nguồn gốc của nhiều thuyết phản động, thần bí và phản khoa học. Ngày nay, trong cuộc đấu tranh chống khoa học, chống phong trào cách mạng

của quần chúng, bọn tư tưởng gia phản động cũng lợi dụng học thuyết của Pơ-la-tôn.

PƠ-LA-TÔN MỚI (CHỦ NGHĨA). Triết học thần bí phản động trong thời kỳ suy vong của Đế quốc La-mã (từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ VI), tư tưởng hệ của bọn quí tộc chủ nô. Học thuyết duy tâm chủ nghĩa của *Pơ-la-tôn** cho rằng thế giới hiện thực là hình ảnh của thế giới siêu cảm giác của «ý niệm»; đối với những người theo chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới, học thuyết đó trở thành lý luận cho rằng thế giới vật chất «toát ra» một cách thần bí từ một nguyên lý tinh thần. Đối với chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới, vật chất chỉ là một khâu thấp trong đẳng cấp của vũ trụ, chỉ là cái «toát ra» từ thần linh, từ «linh hồn thế giới». Người ta đạt tới đỉnh cao nhất của triết học không phải nhờ vào lý trí và kinh nghiệm mà là nhờ vào trạng thái nhập thần thần bí. Như vậy chủ nghĩa duy tâm đã thoái hóa thành *thần trí học**, miếng đất của những mê tín vô lý nhất. Môn phái Pơ-la-tôn mới xuất hiện đầu tiên ở A-lê-xan-đơ-ri (Ai-cập). Năm 244, Pô-lô-tanh (204 — 270) lập ra một môn phái khác ở La-mã. Vào thế kỷ thứ IV ở Xy-ri, xuất hiện môn phái của Giăm-bơ-lích (chết vào khoảng 330). Môn phái cuối cùng của chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới là do Pơ-rô-cơ-luýt (410 — 185) thành lập ở A-ten. Chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới có tác dụng quyết định trong *giáo phụ học** của đạo Thiên chúa và có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ hệ tư tưởng phong kiến trong những nước theo đạo Thiên chúa và đạo Hồi.

PƠ-LÊ-KHA-NỐP Ghê-oóc-ghi Va-len-ti-nô-vích. (*1856 — 1918*). Nhà mác-xít xuất sắc của nước Nga, người sáng lập nhóm «Giải phóng lao động». Hoạt động của ông chia làm ba giai đoạn: từ 1875 đến 1883, Pơ-lê-kha-nốp là người phái dân túy; từ 1883 đến 1903, ông là người mác-xít; từ 1903 trở đi, ông ngả sang hữu, trở thành men-vê-vích, trở thành lãnh tụ chủ nghĩa men-sê-vích, phản bội chủ nghĩa Mác cách mạng. Khi đoạn tuyệt quan hệ với *chủ nghĩa dân túy**, ông ở nước ngoài. Năm 1883, ông tổ chức ở nước ngoài nhóm mác-xít Nga đầu

tiên: «Giải phóng lao động». Hội viên nhóm đó đã dịch ra tiếng Nga nhiều tác phẩm của Mác và Ăng-ghen, in ở nước ngoài và bí mật phân phát vào nước Nga. Pơ-lê-kha-nốp đã tiếp thu chủ nghĩa xã hội khoa học là nhờ những ảnh hưởng của những tư tưởng cách mạng của *Ghéc-xen**, *Bi-ê-lin-xki** *Séc-nư-sép-xki** và *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp** Những tác phẩm lý luận của Pơ-lê-kha-nốp viết trong thời kỳ này rất có giá trị đối với phong trào công nhân Nga. Nhờ có tài và năng lực văn học kiệt xuất, Pơ-lê-kha-nốp đã bảo vệ và truyền bá chủ nghĩa Mác ở Nga. Những tác phẩm như *Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị, Những ý kiến chia rẽ của chúng ta, Bàn về sự phát triển của quan niệm nhất nguyên về lịch sử* đã dọn đường cho chủ nghĩa Mác thắng lợi ở Nga. Pơ-lê-kha-nốp là một trong những người mác-xít Nga đầu tiên đấu tranh chống chủ nghĩa dân túy. Tác phẩm của ông đã giáng một đòn nghiêm trọng vào chủ nghĩa đó. Dựa vào sự phân tích quan hệ kinh tế của nước Nga sau cải cách, ông đã chỉ ra rằng: lý luận của chủ nghĩa dân túy cho rằng nước Nga có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội thông qua công xã nông dân, bằng con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa là có hại và vô căn cứ. Nhưng Pơ-lê-kha-nốp và cả nhóm «Giải phóng lao động» đã phạm những sai lầm nghiêm trọng. Cương lĩnh của nhóm này còn mang nhiều tàn dư của quan điểm của phái dân túy. Ví dụ như trong cương lĩnh còn có sách lược khủng bố cá nhân.

Đến những năm 90, chính Lê-nin đã hoàn thành việc đánh tan chủ nghĩa dân túy về mặt tư tưởng. Pơ-lê-kha-nốp không hiểu rằng chỉ có liên minh với nông dân, giai cấp vô sản mới có thể thắng chế độ Nga hoàng. Trong một số tác phẩm, ông đã hoàn toàn coi thường nông dân. Ông nói: «Ngoài giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, chúng ta không còn thấy lực lượng xã hội nào khác có thể dựa trong cách mạng.» Pơ-lê-kha-nốp cho rằng giai cấp tư sản tự do là một lực lượng có thể ủng hộ cách mạng. Những sai lầm đó là nguồn gốc những quan điểm men-sê-vích sau này của ông, là xuất phát điểm của việc ông phủ nhận quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản

Pơ-lê-kha-nốp

trong cách mạng dân chủ tư sản ở Nga. Khi tòa soạn báo «Tia lửa» (tờ báo mác-xít đầu tiên của toàn nước Nga) thảo ra dự án cương lĩnh của Đảng, Pơ-lê-kha-nốp đính dùng khẩu hiệu mơ hồ «chuyên chính của những người lao động và những người bị bóc lột» thay cho khẩu hiệu chuyên chính vô sản do Lê-nin đề nghị. Sau Đại hội lần thứ II của Đảng công nhân xã hội—dân chủ Nga, Pơ-lê-kha-nốp thỏa hiệp với bọn cơ hội chủ nghĩa, sau này bản thân ông cũng trở thành cơ hội chủ nghĩa và gia nhập phái men-sê-vích. Năm 1905, trong vấn đề cách mạng, ông đứng trên lập trường của phái tự do và chống sách lược Lê-nin của những người bôn-sê-vích. Thời kỳ phản động, ông liên minh với những người bôn-sê-vích chống «khối tháng Tám» phản Đảng gồm những nhóm chống chủ nghĩa bôn-sê-vích. Sau này, Pơ-lê-kha-nốp đứng hẳn vào mặt trận cơ hội chủ nghĩa. Trong chiến tranh đế quốc thế giới (1914—1918), ông bảo vệ sách lược giữ nước đến cùng của bọn men-sê-vích. Ông phản đối Cách mạng tháng Mười vĩ đại.

Mặc dầu trước đây Pơ-lê-kha-nốp có tiếng tăm, công nhân đều rời bỏ ông khi biết ông đã thoát ly đường lối vô sản. Các tác phẩm lý luận của Pơ-lê-kha-nốp phản ánh sự chuyển biến về chính trị của ông. Những tác phẩm triết học mác-xít có giá trị nhất của ông đều viết vào thời kỳ từ 1883 đến 1903, trước khi ông quay sang phía chủ nghĩa men-sê-vích. «Trước kia, công lao của ông rất lớn. Trong 20 năm, từ 1883 đến 1903, ông đã viết rất nhiều tác phẩm có giá trị, đặc biệt là chống bọn cơ hội chủ nghĩa, bọn Ma-khơ và bọn dân túy»

(Lê-nin: *Toàn tập*, tập 20, bản tiếng Nga, trang 330). Công lao to lớn của Pơ-lê-kha-nốp là về triết học đã đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa duy vật, chống chủ nghĩa duy tâm, chống những mưu mô kết hợp chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Căng. Ông đã kịch liệt phê bình chủ nghĩa xét lại của *Béc-xtanh*. Trong các tác phẩm của mình, Pơ-lê-kha-nốp đã phân tích một cách mác-xít sâu sắc một số vấn đề liên quan đến quan niệm duy vật chủ nghĩa về lịch sử, như quan niệm về vai trò của cá nhân trong lịch sử. Nhưng Lê-nin đã nêu lên những thiếu sót và sai lầm lớn trong các tác phẩm triết học của Pơ-lê-kha-nốp. Ví dụ: Pơ-lê-kha-nốp đã ủng hộ *thuyết văn tự tượng hình*, thuyết này đối lập với nhận thức luận mác-xít; ông tách phép biện chứng khỏi nhận thức luận, không thấy sự thống nhất giữa hai thứ đó và không hiểu rằng phép biện chứng là nhận thức luận mác-xít; ông không phân biệt rõ rệt quan niệm duy vật và quan niệm duy tâm về kinh nghiệm, mở rộng cửa cho chủ nghĩa duy tâm; ông quy những luật của phép biện chứng thành tổng số những ví dụ; ông đánh giá quá cao tác dụng của hoàn cảnh địa lý trong quá trình lịch sử và xã hội; ông thường miêu tả những nhà tư tưởng vĩ đại của nước Nga hồi thế kỷ XIX, những nhà dân chủ cách mạng, như những kẻ mô phỏng giản đơn những nhà triết học Tây Âu. Ông phê bình bọn Ma-khơ một cách trừu tượng. Ông không thấy mối quan hệ giữa chủ nghĩa Ma-khơ và khủng hoảng trong khoa học tự nhiên. Căn nguyên lý luận của những sai lầm của Pơ-lê-kha-nốp là ở chỗ ông coi thường những điều có tính chất mới mà những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác mang vào triết học. Căn nguyên xã hội của những sai lầm của ông là do ông chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tự do tư sản và chủ nghĩa cơ hội Tây Âu. Pơ-lê-kha-nốp không đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác sáng tạo, ông nghiên cứu chủ nghĩa Mác một cách giáo điều, không thấy trung tâm cách mạng đã chuyển sang Nga, không chú trọng những đặc điểm của sự phát triển của nước Nga trong điều kiện lịch sử cụ thể mới của thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản.

Pơ-lê-kha-nốp là một nhà phê bình văn nghệ có tài và ông đã góp phần có hiệu quả vào việc bóc trần những quan điểm duy tâm, phản khoa học trong văn học và nghệ thuật. Quan điểm của Bi-ê-lin-xki và Séc-nư-sép-xki có ảnh hưởng lớn đối với sự hình thành quan điểm mỹ học của ông. Ông đã nghiên cứu nhiều vấn đề mỹ học mác-xít. Ông đã đấu tranh chống quan niệm duy tâm chủ nghĩa về nghệ thuật, chống khẩu hiệu « nghệ thuật vị nghệ thuật », và trong các bài phê bình văn nghệ của ông, ông đã ủng hộ một nền nghệ thuật có tư tưởng tính. Những tác phẩm quan trọng nhất của ông gồm có : *Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị* (1883), *Những ý kiến chia rẽ của chúng ta* (1885), *Bàn về sự phát triển của quan niệm nhất nguyên về lịch sử* (1895), *Bàn về lịch sử chủ nghĩa duy vật* (1896), *Bàn về quan niệm duy vật chủ nghĩa về lịch sử* (1897), *Vai trò của cá nhân trong lịch sử* (1898).

PƠ-RU-ĐÔNG Pie Giô-dép (*1809—1865*). Nhà văn, nhà kinh tế học và nhà xã hội học Pháp ; một trong những nhà tiền bối của *chủ nghĩa vô chính phủ** hiện đại. Ông mơ tưởng chế độ tiểu tư hữu tồn tại mãi mãi và đứng trên lập trường tiểu tư sản để phê phán chế độ đại sở hữu tư bản chủ nghĩa. Trong cuốn *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản**, Mác và Ăng-ghen đã vạch rõ Pơ-ru-đông ngoan cố bảo toàn « xã hội hiện đại, nhưng tẩy rửa khỏi những nhân tố làm cho xã hội nổ ra cách mạng và làm cho xã hội tiêu tan » (Bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1954, trang 56), nói một cách khác là xã hội không có giai cấp vô sản cách mạng. Pơ-ru-đông là kẻ thù của đấu tranh giai cấp, của cách mạng vô sản, của chuyên chính vô sản. Theo ông, một nhà « Ngân hàng nhân dân » phát « tín dụng không lấy lãi » có thể giúp cho công nhân có được tư liệu sản xuất và trở thành thợ thủ công. Cũng phản động như thế là tư tưởng không tưởng của Pơ-ru-đông về « ngân hàng trao đổi », ngân hàng này đảm bảo cho công nhân tiêu thụ sản phẩm của mình một cách « công bằng », không động chạm gì đến chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về công cụ và tư liệu sản xuất. Trên lập

trường vô chính phủ chủ nghĩa, Pơ-ru-đông phủ định Nhà nước, nhưng vẫn nịnh hót chính phủ Na-pô-lê-ông đệ tam hòng dựa vào sự giúp đỡ của chính thể Na-pô-lê-ông để thực hiện kế hoạch của mình. Những trước tác của Pơ-ru-đông, kể cả cuốn *Triết học của sự khốn cùng* (1846) là của một nhà siêu hình đứng trên quan điểm công bằng trừu tượng, vĩnh viễn bất biến mà quan sát xã hội. Ông quan niệm lịch sử xã hội theo tinh thần của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối đã bị tầm thường hóa của Hê-ghen; ông coi lịch sử xã hội là lịch sử của những quan niệm, ông miêu tả nó như một sự phát triển biện chứng. Nhưng phép biện chứng của Pơ-ru-đông không có gì giống với phép biện chứng khoa học; đó là một bản in lại nhưng rất tồi phép biện chứng duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen. Theo Pơ-ru-đông, sự thống nhất các mặt đối lập là sự tổng hợp máy móc các mặt «tốt» và «xấu»; cho nên ông chủ trương cải lương chủ nghĩa tư bản bằng cách vứt bỏ những mặt «xấu» của nó và tạo ra một chủ nghĩa tư bản «tốt». Pơ-ru-đông là một trong những người sáng lập chủ nghĩa vô chính phủ. Trong cuốn *Sự khốn cùng của triết học*, một trước tác nổi tiếng, Mác đã kịch liệt phê phán cuốn *Triết học của sự khốn cùng*.

PH

PHẠM TRÙ. (Do chữ Hy-lạp *Katêgôria* có nghĩa là chỉ thị, chứng minh, thuộc tính). Trong triết học, phạm trù là những khái niệm lô-gích cơ bản phản ánh những đặc tính căn bản, những phương diện và những quan hệ phổ biến nhất của những hiện tượng của hiện thực. Những phạm trù (tính nhân quả, tính tất yếu, nội dung, hình thức, vân vân...) được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử của nhận thức trên cơ sở của thực tiễn sản xuất vật chất và thực tiễn xã hội của con người. Phạm trù giúp con người hiểu sâu hơn hiện thực chung quanh. Nhận thức về tự nhiên và về lịch sử không phải là một sự phản ánh đơn giản và máy móc của hiện thực vào trong óc con người, mà là một quá trình phức tạp của việc hình thành những phạm trù, những khái niệm, những qui luật. « Con người đứng trước một *cái lưới* những hiện tượng tự nhiên. Người nguyên thủy, người dã man, không tách mình ra khỏi tự nhiên. Người tự giác thì tách khỏi tự nhiên ; những phạm trù là những cột mốc đánh dấu sự tách khỏi đó, nói một cách khác đánh dấu nhận thức của con người đối với tự nhiên, là những điểm nút của cái lưới đó, những điểm nút này giúp con người hiểu được tự nhiên và làm chủ được tự nhiên ». (Lê-nin : *Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 67).

Quan niệm mác-xít về phạm trù khác hẳn với quan niệm duy tâm chủ nghĩa. Theo Căng* chẳng hạn thì phạm trù là những hình thức *tiên thiên* của tư duy, nghĩa là phạm trù lúc nào cũng tồn tại trước mọi kinh nghiệm và

độc lập đối với kinh nghiệm. *Hê-ghen** hiểu được phạm trù trong sự phát triển biện chứng của nó, nhưng đối với ông, phạm trù lại là những giai đoạn trong sự tiến triển của một quan niệm thần bí và có tính chất tôn giáo, quan niệm tuyệt đối, sáng tạo ra thế giới hiện thực. **Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi phạm trù như là sự phản ánh của những phương diện phổ biến nhất và căn bản nhất** của tự nhiên và của xã hội vào trong ý thức. Những phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng là: *vật chất**, *vận động**, thời gian, không gian. (Xem: *Thời gian và không gian*), chất lượng, số lượng (Xem: *Chất lượng và số lượng*), mối liên hệ lẫn nhau, mâu thuẫn, *tính nhân quả*, tính tất yếu (Xem: *Tính tất yếu và tính ngẫu nhiên*), *hình thức và nội dung**, *bản chất và hiện tượng**, *khả năng và hiện thực**, v.v... Những phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử là: phương thức sản xuất (Xem: *Phương thức sản xuất của cải vật chất*), *hình thái kinh tế xã hội**, *lực lượng sản xuất** và *quan hệ sản xuất**, *cơ sở và kiến trúc thượng tầng**, *giai cấp**, cách mạng (Xem: *Cách mạng xã hội*), v.v...

Những phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng và của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cũng như những phạm trù của mọi khoa học khác, không phải là một hệ thống đóng kín và bất di bất dịch những khái niệm cơ bản. Sự phát triển của hiện thực khách quan và sự tiến bộ của khoa học làm cho những phạm trù khoa học nhiều thêm và phong phú thêm lên, những phạm trù này phản ánh thế giới khách quan một cách luôn luôn rộng rãi và chính xác hơn. Vì biểu hiện những quan hệ cơ bản của hiện thực, nên những phạm trù cũng buộc phải năng động, linh hoạt và liên hệ với nhau như những sự vật và những quá trình của chính bản thân thế giới khách quan. Coi phạm trù khoa học như là những công thức cứng đờ, nhất định không thay đổi, là sai lầm. Xem xét phạm trù kinh tế của sản xuất hàng hóa ngoài những điều kiện lịch sử cũng lại sai lầm nữa. Sản xuất hàng hóa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là một việc, còn sản xuất hàng hóa dưới chế độ tư bản chủ nghĩa lại là một việc khác. Sản xuất

hàng hóa dẫn đến chủ nghĩa tư bản, nếu những tư liệu sản xuất là của tư nhân, nếu sức lao động là một món hàng, nếu có sự bóc lột. Sản xuất hàng hóa ở Liên-xô thuộc một loại đặc biệt, vì ở đó những tư liệu sản xuất thuộc tập thể và không có chế độ người bóc lột người. Nó góp phần củng cố chủ nghĩa xã hội chứ không phải củng cố chủ nghĩa tư bản. Ví dụ trên chứng tỏ rằng sự phát triển của hiện thực khách quan phải được biểu hiện và có thể biểu hiện trong những phạm trù linh hoạt một cách biện chứng, chứ không phải trong những phạm trù siêu hình cứng đờ.

Mỗi phạm trù phản ánh một trong những mặt của thế giới khách quan. Vậy không phải từng phạm trù riêng biệt, mà chính toàn bộ những phạm trù, chính « tổng số *vô hạn* những khái niệm chung, những quy luật v.v... mới đem lại cho ta toàn bộ của cái *cụ thể* ». (Như trên, trang 261). (Xem thêm : *Khái niệm*).

PHÁN ĐOÁN. Một trong những hình thức cơ bản của tư duy. Phán đoán là hoạt động nhận thức, hoạt động nhận thức này dựa vào khẳng định hoặc phủ định mà vạch rõ một sự vật hay một hiện tượng có hay không có thuộc tính này hay thuộc tính nọ. Bất cứ tri thức nào trước hết cũng là phán đoán, vì chỉ có phán đoán mới khẳng định hoặc phủ định một sự vật nào đó. Ngay lúc chúng ta có ý thức về những cảm giác của chúng ta, là chúng ta có phán đoán. Một câu phán đoán nói chung gồm có một *chủ từ* một *tân từ* và cuối cùng một *hệ từ* thống nhất *chủ từ* và *tân từ* trong một hoạt động duy nhất. Ví dụ trong câu phán đoán « Giáp là người ». *Giáp* là chủ từ, *người* là tân từ và *là* là hệ từ. *Giáp* là yếu tố cá biệt, *người* là yếu tố chung. Sự đối chiếu yếu tố cá biệt với yếu tố chung khiến cho chúng ta có thể phán đoán đúng một vật. Trong tự nhiên, yếu tố cá biệt và yếu tố chung là một đơn vị thống nhất. Trong khi đối lập chủ từ với tân từ để đạt tới nhận thức (« Giáp là người ») phán đoán hình như phá hoại sự thống nhất đó, nhưng chính thật ra là để lập lại ngay sự thống nhất đó trong hoạt động phán đoán, bằng cách phản ánh bản thân

hiện thực, phản ánh sự thống nhất của yếu tố cá biệt và yếu tố chung. Hệ từ là một yếu tố rất quan trọng của phán đoán.

Triết học Mác — Lê-nin đã định ra một học thuyết khoa học về phán đoán. Lô-gích siêu hình coi phán đoán như là một sự tập hợp đơn giản các khái niệm, mặc dầu *A-ri-xtốt** cũng đã đứng trên lập trường duy vật chủ nghĩa để giải thích nó: «Người nào thừa nhận cái chia rẽ là chia rẽ, cái liên kết là liên kết thì người ấy có lý; người nào có kiến giải không phù hợp với sự vật thì người đó sai lầm». Bất cứ phán đoán nào cũng đều hoặc đúng hoặc sai. Phán đoán đúng phản ánh hiện thực khách quan một cách trung thành; phán đoán sai không phù hợp với hiện thực khách quan. Phán đoán có thể là phán đoán *khẳng định* hoặc phán đoán *phủ định*, phán đoán khẳng định liên kết trong tư duy những cái vốn liên kết trong hiện thực, phán đoán phủ định chia cắt những cái vốn chia cắt trong tự nhiên. Không bao giờ phán đoán lại qui kết thành một công thức siêu hình A là A. Nó luôn luôn mở rộng tri thức. «Việc bản thân tính đồng nhất bao hàm tính khác nhau được nêu lên trong bất cứ câu nói nào trong đó vị ngữ tất nhiên khác chủ ngữ: *cây huệ là một loài thực vật, hoa hồng thì đỏ*; ở đây, bất cứ là trong chủ ngữ hoặc vị ngữ, đều có một cái gì mà chủ ngữ hoặc vị ngữ không bao quát được» (Ăng-ghen: *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 216 — 217).

Trong cuốn *Biện chứng của tự nhiên*, Ăng-ghen đã nêu lên một cách phân loại biện chứng đặc sắc các phán đoán kế tiếp nhau theo một trật tự từ thấp lên cao. Bắt đầu là những phán đoán đơn nhất («ma xát sinh ra nhiệt»). Rồi đến những phán đoán đặc thù («mọi vận động cơ giới đều có khả năng thông qua ma xát mà biến thành nhiệt») chứng tỏ rằng một hình thức vận động đặc thù, hình thức vận động cơ giới, có thể trong một vài trường hợp, biến thành một hình thức vận động khác, thành nhiệt. Loại phán đoán thứ ba, gọi là phán đoán phổ biến, thì ở một trình độ cao hơn. («Bất cứ hình thức vận động nào cũng có thể và tất nhiên phải, trong những điều

kiện nhất định cho mỗi trường hợp, chuyển biến trực tiếp hoặc gián tiếp thành hình thức vận động hoàn toàn khác»). Mỗi phán đoán đều diễn đạt thành một câu. Nghiên cứu phán đoán phải chú ý phân tích các hình thức của câu, dưới ánh sáng của lý luận mác-xít về sự thống nhất giữa ngôn ngữ và tư duy.

PHẢN ÁNH LUẬN. Nhận thức luận duy vật chủ nghĩa cho rằng cảm giác, khái niệm của con người, kể cả những khái niệm khoa học đều phản ánh hiện thực khách quan. Trong cuộc đấu tranh chống lại lý luận duy tâm chủ nghĩa về nhận thức cho thế giới vật chất là sản phẩm của tư tưởng con người, chủ nghĩa Mác đã xây dựng một *nhận thức luận** chân chính khoa học; nguyên lý cơ bản của nhận thức luận đó là: *ý thức**, *tư duy**, là phản ánh của ngoại giới tồn tại bên ngoài và độc lập đối với chúng ta. Mác viết: «Đối với Hê-ghen, vận động của tư duy mà ông ta nhân cách hóa dưới cái tên quan niệm, là chúa sáng tạo ra hiện thực, hiện thực chỉ là hình thức bề ngoài của quan niệm. Đối với tôi thì trái lại, vận động của tư duy chỉ là sự phản ánh của vận động của hiện thực được di chuyển vào và được cải tạo trong đầu óc con người» (*Tư bản*, quyển I, tập 1, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1938, trang 29).

Chủ nghĩa duy tâm triết học phủ nhận tư duy là phản ánh của hiện thực khách quan độc lập đối với ý thức, vì thừa nhận như vậy có nghĩa là thừa nhận nguyên lý duy vật chủ nghĩa nói rằng vật chất, thế giới vật chất có trước ý thức, trước tư tưởng. Bất chấp cả những thành tựu của khoa học đã xác nhận một cách chắc chắn rằng hiện thực khách quan phản ánh vào trong ý thức con người, chủ nghĩa duy tâm vẫn bênh vực cái quan điểm hoang đường, phản động của nó, cho rằng các đối tượng vật chất chỉ là những «phức hợp» của cảm giác; rằng ngoài cảm giác ra thì không còn cái gì tồn tại và có thể tồn tại; rằng con người không thể biết được ngoài cảm giác của mình ra còn có cái gì nữa không; rằng khái niệm, biểu tượng của chúng ta chỉ là những dấu hiệu, những tượng trưng, những chữ tượng hình mà

con người sáng tạo ra vì lý do « thuận tiện », v.v... Những quan điểm đó được giám mục Anh *Béc-cơ-li** đề xuất từ nửa đầu thế kỷ XVIII, lại được tuyên truyền rộng rãi hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (*Chủ nghĩa Makhơ**, *Chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên**, v.v...), và chiếm địa vị thống trị trong nền triết học tư sản hiện đại (*Thực chứng luận**, *Thực chứng luận lô-gích**, *Chủ nghĩa thực dụng**, v.v...)

Trong quyển *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** Lê-nin đã bác bỏ nhận thức luận duy tâm và phát triển phản ánh luận mác-xít. Lê-nin nhấn mạnh: nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên sự thừa nhận rằng ngoại giới phản ánh vào đầu óc con người. Lê-nin phê phán bất cứ một sự nhượng bộ nhỏ nào đối với chủ nghĩa duy tâm và *bất khả tri luận** về điểm này. Ví dụ, ông phê phán nghiêm khắc *Pơ-lê-kha-nốp** đã coi cảm giác, khái niệm của con người là những chữ tượng hình. Ông vạch ra rằng mọi sự mơ hồ về vấn đề nguyên tắc này tất nhiên dẫn đến bất khả tri luận và chủ nghĩa duy tâm (Xem: *Thuyết văn tự tượng hình*), rằng những cảm giác, khái niệm của con người là những bản sao của sự vật và quá trình hiện thực. Khoa học không thể tiến bộ nếu nó tách xa quan niệm duy vật chủ nghĩa về nhận thức. Để chứng minh cho luận điểm đó — luận điểm này còn có giá trị hoàn toàn trong giai đoạn hiện tại của sự phát triển khoa học và đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm — Lê-nin vạch rõ: sở dĩ có cuộc khủng hoảng sâu sắc của vật lý học cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX chính là vì sự rời bỏ những nguyên lý duy vật chủ nghĩa. Những « anh hề của khoa học tư sản » — tên Lê-nin gọi những giáo sư tư sản đem thành quả của khoa học điều hòa với lợi ích của *chủ nghĩa tín ngưỡng* và tôn giáo — tìm cách vu miệt phản ánh luận duy vật chủ nghĩa, hòng làm cho người ta tin rằng những nguyên lý và công thức khoa học không phản ánh tự nhiên khách quan mà là những cấu tạo tùy ý của tinh thần. Ngày nay, trong lúc cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản thêm trầm trọng, một số ngành khoa học tự nhiên trong các nước tư

bản đang bị khủng hoảng sâu sắc, vì nhiều nhà khoa học từ chối phản ánh luận duy vật chủ nghĩa, chống lại chủ nghĩa duy vật. Do đó, sinh ra những học thuyết phản khoa học, như *chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan** trong sinh vật học, các thứ biến tướng của *chủ nghĩa duy tâm « vật lý »** hiện đại, v.v...

Phản ánh luận Mác — Lê-nin được những phát hiện lớn của khoa học chứng minh, nhất là những phát hiện của *Xê-sê-nốp** và *Páp-lốp**. Các nhà bác học Nga nổi tiếng đó đã làm rõ nền tảng hoạt động sinh lý của những quá trình tâm lý và những qui luật của hoạt động thần kinh cao cấp ; các ông đã chứng minh rằng hoạt động tâm lý chỉ có thể là sự phản ánh của ngoại giới tác động vào các giác quan, vào óc của động vật và con người. Chủ nghĩa Mác giải thích hiện thực khách quan phản ánh vào đầu óc con người như thế nào. Khác với lý luận siêu hình của các nhà duy vật chủ nghĩa cũ tưởng tượng ra một sự phản ánh thụ động, tiêu cực, chủ nghĩa duy vật biện chứng coi sự phản ánh hiện thực khách quan là một quá trình biện chứng, tích cực và có mâu thuẫn. Vấn đề nhận thức chân lý khách quan như thế nào có ý nghĩa rất quan trọng đối với tất cả các khoa học, các lĩnh vực của tri thức (Xem *Nhận thức*).

Trong một xã hội chia thành giai cấp, sự phản ánh của đời sống xã hội trong ý thức con người mang tính chất giai cấp. Những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm chính trị bắt nguồn từ những điều kiện của đời sống vật chất của xã hội và từ tồn tại xã hội mà nó phản ánh.

PHẢN TỈNH. (Do chữ latinh *reflexio* có nghĩa là : phản ánh nội bộ). Thuật ngữ trong nhận thức luận triết học tư sản. Theo *Lốc-cơ** nhận thức gồm có một mặt là những cảm giác do sự vật bên ngoài tác động vào giác quan chúng ta, mặt khác là sự quan sát cách hoạt động của tâm linh chúng ta. Tri giác đó về « hoạt động nội bộ của tâm linh chúng ta », Lốc-cơ gọi là phản tỉnh tức là một thứ nhận thức độc lập, tồn tại bên cạnh và không phụ thuộc vào kinh nghiệm vật chất ; đấy là một sự nhượng bộ trước chủ nghĩa duy tâm. Theo *Hê-ghen**,

phản tỉnh là một nhận thức gián tiếp, là phản ánh bản chất của hiện tượng.

PHÁP LUẬT. Là toàn bộ các luật lệ và điều lệ điều chỉnh một cách dứt khoát những quan hệ giữa người với người. Pháp luật, tức là ý chí — của giai cấp nắm chính quyền trong một xã hội nhất định — được xây dựng thành luật lệ. Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản**, Mác và Ăng-ghen, khi nói với giai cấp tư sản, đã diễn tả tính chất của pháp luật tư sản như sau : « ... pháp luật của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông xây dựng thành luật lệ, nội dung ý chí đó do những điều kiện sinh sống vật chất của giai cấp các ông quyết định. » (Mác và Ăng-ghen : *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, bản tiếng Pháp. Paris. 1954. trang 44). Cách định nghĩa pháp luật tư sản như thế giúp chúng ta hiểu bản chất và nội dung của mọi pháp luật. Pháp luật và những mối quan hệ pháp luật chỉ là sự phản ánh của những điều kiện kinh tế của xã hội, và không sinh ra từ bản thân nó, cũng không sinh ra từ sự phát triển của tinh thần con người. Nội dung của pháp luật là do những quan hệ kinh tế, do cơ sở kinh tế của xã hội quyết định.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa xô-viết tức là ý chí của nhân dân xô-viết xây dựng thành luật lệ, nội dung ý chí đó do những nhiệm vụ đề ra cho sự chuyên chính của giai cấp công nhân quyết định : trấn áp bọn bóc lột (trong thời kỳ các giai cấp bóc lột chưa bị thủ tiêu), liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Pháp luật và quyền lập pháp xã hội chủ nghĩa xô-viết là một trong những phương tiện chủ yếu mà công nhân và nông dân sử dụng để củng cố cơ sở kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, để bảo vệ những thành quả xã hội chủ nghĩa, để tiến bước một cách thắng lợi đến giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản.

Không nên nhầm lẫn những đạo luật do Nhà nước ban hành (chế độ pháp luật) với những qui luật kinh tế khách quan. Tuy nhiên, vài nhà kinh tế học và luật học xô-viết lại lẫn lộn hai loại ấy, điều đó đã đưa họ đến sự phủ nhận theo ý chí luận (Xem : *Ý chí luận*) tính chất

khách quan của những qui luật của xã hội. Khác với những qui luật của tự nhiên và của xã hội là những qui luật tồn tại độc lập với con người, những đạo luật do Nhà nước ban hành được tạo ra theo ý chí của con người và chỉ có hiệu lực về mặt pháp luật mà thôi. Những đạo luật này phản ánh lợi ích kinh tế của những giai cấp nhất định và có nhiệm vụ bảo vệ những lợi ích ấy.

PHÁT TRIỂN. *Xem : Phép biện chứng Tiến hóa và cách mạng.*

PHÁT-XÍT (CHỦ NGHĨA). Chủ nghĩa phát-xít là hình thức phản động nhất, có tính chất khủng bố trắng trợn nhất của sự chuyên chính của tư bản tài chính, do giai cấp tư sản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa xác lập nhằm mục đích đè bẹp sự phản kháng của giai cấp công nhân và của tất cả những phần tử tiến bộ trong xã hội. Chủ nghĩa phát-xít là một biểu hiện của tính chất phản động chính trị ấy trong tất cả các lĩnh vực. Tính chất phản động ấy là đặc tính của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tột cùng của sự phát triển của nó, tức là giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Sự thiết lập chủ nghĩa phát-xít chứng thực rằng giai cấp tư sản thống trị không còn có thể cai trị, duy trì chính quyền của chúng bằng những phương pháp thông thường « dân chủ » được nữa, chứng thực rằng chúng không còn có thể chỉ dùng bạo lực và khủng bố sát nhân là tiêu diệt được những nguyện vọng tự do ngày càng phát triển của quần chúng nhân dân được nữa. Đặc điểm của chủ nghĩa phát-xít là hủy bỏ các quyền tự do dân chủ, ngay cả những quyền tự do dân chủ thấp nhất, thủ tiêu các tổ chức công nhân và các tổ chức tiến bộ khác, thiết lập một chế độ khủng bố trắng trợn để duy trì chính quyền của giai cấp tư sản ; là chuẩn bị và gây ra những cuộc chiến tranh cướp bóc nhằm mục đích nô dịch các dân tộc độc lập, và nắm lấy quyền thống trị thế giới.

Chế độ phát-xít đã được thiết lập trước tiên ở Ý (1922), sau đó ở Đức (1933) và trong nhiều nước khác : Tây-ban-nha, Ba-lan, Bun-ga-ri v.v... Chủ nghĩa phát-xít chiếm được địa vị thống trị là nhờ có chính sách phản bội của

bọn xã hội dân chủ. Ở Đức, nó nấp dưới mặt nạ « chủ nghĩa xã hội quốc gia ».

Trong lĩnh vực ý thức tư tưởng, chủ nghĩa phát-xít là chính sách ngu dân rõ rệt nhất, một thứ « triết học » và một thứ « đạo đức » tán dương sự thù hằn đối với loài người và hành động cướp bóc. Chủ nghĩa phát-xít dựa trên cơ sở lý luận chủng tộc chủ nghĩa (Xem *Ưu sinh học ; Chủ nghĩa chủng tộc*). Theo lý luận này thì giai cấp tư sản của dân tộc này hay dân tộc khác có thể có quyền thống trị thế giới, có thể là chủng tộc « cao quí » duy nhất. Bọn Hít-le chủ trương một thứ « khoa học » đặc biệt là *thuyết địa lý chính trị**. Thuyết này cho rằng những tham vọng của bọn đế quốc đối với « không gian sinh tồn », nghĩa là đối với việc xâm chiếm đất đai nước ngoài là chính đáng. Các « nhà triết học » phát-xít bác bỏ và tiêu hủy những thành tựu của văn hóa, đề xướng địa vị ưu thế của những thú tính đối với lý trí con người. Chúng chủ trương sự sùng bái thần bí đối với « dòng máu chủng tộc », sự sùng bái cá nhân Hít-le, v.v...

Công lao lịch sử của nhân dân xô-viết đối với toàn thể nhân loại tiến bộ là đã đi tiên phong trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít, trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, và đã đóng một vai trò quyết định trong việc đánh bại chủ nghĩa đế quốc Đức và Nhật. Mặc dầu chủ nghĩa phát-xít đã phá sản sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, những phần tử phản động ở vài nước đế quốc chủ nghĩa vẫn còn đang mưu toan phục hồi nó lại.

PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP. 1. Phân tích (do chữ Hy-lạp *analusis* có nghĩa là phân giải) là phân giải một vật ra thành những yếu tố của nó. 2. Tổng hợp (do chữ Hy-lạp *sunthesis* có nghĩa là tổ hợp) là tổ hợp những yếu tố của một vật hay một hiện tượng thành một toàn bộ, là việc nghiên cứu một vật trong sự thống nhất của nó.

Siêu hình học đem đối lập phân tích và tổng hợp với nhau, coi phân tích và tổng hợp như là hai phương pháp bài xích lẫn nhau. Phép biện chứng duy vật chứng minh tính thống nhất của phân tích và tổng hợp. Theo Ăng-ghen, thì « tư duy là ở trong việc phân giải những đối tượng

của ý thức thành những yếu tố của nó cũng như ở trong việc thống nhất những yếu tố có liên hệ với nhau thành một thể thống nhất. Không có phân tích thì không có tổng hợp». (*Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 74). Lê-nin cũng nhấn mạnh tính thống nhất giữa phân tích và tổng hợp : một trong những yếu tố của phép biện chứng là «sự thống nhất của phân tích và tổng hợp, là việc khảo sát những bộ phận riêng biệt và việc tập hợp, việc tổng hòa những bộ phận đó lại» (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 193).

Phân tích và tổng hợp là những phương tiện nhận thức rất mạnh, rất cần thiết cho những hình thức, ngay cả những hình thức đơn giản nhất của hoạt động tâm lý là : cảm giác và tri giác. Thế giới, sự vật và hiện tượng hiện ra trước mặt người ta với tất cả sự phức tạp cụ thể của nó. Sự vật cụ thể là sự thống nhất của sự vật nhiều vẻ. Không có thể biết được sự vật cụ thể, nếu không phân giải nó ra thành những yếu tố của nó, nếu không phân tích nó. Nhà hóa học sẽ không biết gì cả về quá trình hóa học, về cách phối hợp và cách phân ly của những nguyên tử, nếu không phân tích những bộ phận tổ thành của nó : nguyên tố hóa học, nguyên tử, phân tử. Nhà kinh tế học sẽ không hiểu gì về chủ nghĩa tư bản và về qui luật kinh tế của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nếu không phân tích được những yếu tố : hàng hóa, giá cả, giá trị, giá trị thặng dư, v.v... và không biết được thực chất của những yếu tố đó.

Tuy nhiên, sự phân tích, riêng bản thân nó, cũng không làm cho ta hiểu biết hoàn toàn các sự vật được. Nó phải được bổ sung bằng sự tổng hợp, sự tổng hợp này nhờ những kết quả của sự phân tích, nên có thể nhìn bao quát được sự vật và hiện tượng trong chỉnh thể của nó. Trong bộ *Tư bản**, kiểu mẫu về việc áp dụng phép biện chứng, Mác không những chỉ phân tích không thôi, mà sau khi đã xem xét những mặt và yếu tố khác nhau của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác còn làm một sự tổng hợp xuất sắc chỉ rõ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong toàn bộ của nó, trong sự phụ thuộc lẫn nhau có tính chất biện chứng của

mọi mặt và mọi quy luật của nó.

Những tác phẩm của Lê-nin và Xta-lin cho ta những ví dụ rất hay về cách áp dụng biện chứng sự phân tích và sự tổng hợp vào việc nghiên cứu những hiện tượng phức tạp trong đời sống xã hội. Trong *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản**, Lê-nin phát triển những tư tưởng của bộ *Tư bản* bằng cách áp dụng những tư tưởng đó vào một giai đoạn lịch sử mới của chủ nghĩa tư bản, và đi sâu vào thực chất của chủ nghĩa đế quốc bằng cách vừa dùng sự phân tích vừa dùng sự tổng hợp. Ông bắt đầu bằng cách phân tích những mặt và tính chất khác nhau của chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn mới, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. Ông tập hợp những mặt và tính chất ấy lại bằng sự tổng hợp và cho chủ nghĩa đế quốc một định nghĩa chung. Trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*, Xta-lin khi định nghĩa dân tộc, đã bắt đầu bằng cách phân tích trước hết những đặc điểm và đặc tính của dân tộc: sự cộng đồng về ngôn ngữ, về lãnh thổ, về đời sống kinh tế, về cấu tạo tâm lý. Sau đó dùng cách tổng hợp để định nghĩa khái niệm «dân tộc», khái niệm này tóm tắt tất cả những tính chất căn bản của dân tộc.

Quá trình của nhận thức bao gồm sự phân tích cũng như sự tổng hợp, sự phân tích và sự tổng hợp là những yếu tố của phương pháp biện chứng duy vật chủ nghĩa.

PHÊ BÌNH VÀ TỰ PHÊ BÌNH. Phương pháp giúp các đảng mác-xít và các tổ chức khác của những người lao động phát hiện và khắc phục những sai lầm và khuyết điểm trong hoạt động của họ. Trong xã hội xô-viết, phê bình và tự phê bình là một trong những động lực chủ yếu của sự tiến bộ.

Mác đã chỉ cho ta thấy rằng một trong những đặc điểm phân biệt cách mạng vô sản với các cuộc cách mạng trước kia, chính là ở chỗ cách mạng vô sản tiến hành tự phê bình để phát triển thắng lợi. Nguyên lý ấy của Mác đã được Lê-nin và Xta-lin phát triển trong những điều kiện mới, hai ông đã định nghĩa tự phê bình là đặc điểm vốn có của một chính đảng chân chính vô sản và đã vạch rõ sự khác nhau giữa

chính đảng ấy với các đảng cải lương và cơ hội chủ nghĩa. Theo Lê-nin, thì thái độ không sợ phê bình và tự phê bình là một trong những nguyên tắc trọng yếu nhất của đảng cộng sản. Trong khi vạch mặt bọn men-sê-vích, bọn xã hội cách mạng, bọn đồ đệ của Cau-xki và những kẻ thù khác của chủ nghĩa Mác, Lê-nin đã chứng tỏ rằng nguồn gốc sự thối nát của các đảng của họ là thái độ sợ phê bình và tự phê bình, rằng tự phê bình là một điều tuyệt đối cần thiết cho bất cứ một chính đảng nào lành mạnh và sinh động. Những chính đảng nào hoạt động mà không tiếp xúc với quần chúng lao động, tức là tự giam mình trong những cái vỏ, tức là sợ phê bình và tự phê bình. Một chính đảng thực sự là vô sản, là đội tiền phong chiến đấu của giai cấp công nhân và của toàn thể quần chúng lao động, phải giáo dục cho các cán bộ của mình cũng như cho quần chúng nhân dân bằng cách phê bình những sai lầm và khuyết điểm, và nhờ vào phê bình và tự phê bình mà khắc phục những chướng ngại đang chắn ngang con đường đi đến thắng lợi.

Ngay từ những ngày đầu tiên khi Nhà nước xô-viết mới ra đời, Đảng cộng sản đã áp dụng phương pháp phê bình và tự phê bình để phục vụ chính quyền mới và để làm vũ khí mạnh mẽ đặng đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong thời đại mà các giai cấp bóc lột vẫn còn tồn tại ở Liên-xô, thì quy luật cơ bản của sự phát triển trong xã hội xô-viết biểu hiện trong cuộc đấu tranh giai cấp. Thích ứng với đối kháng giai cấp, thì có những hình thức đấu tranh nhất định nhằm khắc phục đối kháng ấy. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã hoàn toàn thay đổi tình hình. Những giai cấp bóc lột đã bị tiêu diệt. Từ đấy, giai cấp công nhân và nông dân trở thành những giai cấp mới, và sự hoạt động của các giai cấp mới đó dựa trên cơ sở một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa duy nhất, họ hợp tác chặt chẽ với nhau và với giới trí thức mới xô-viết. Sự nhất trí về tinh thần và chính trị trong xã hội xô-viết đã thành sự thật. Điều đó có nghĩa là những đối kháng xã hội riêng có của chế độ tư bản chủ nghĩa và cuộc đấu tranh giai

cấp quyết liệt do đối kháng xã hội đó gây ra, đã bị chôn vùi vĩnh viễn ở Liên-xô. Nhưng tưởng rằng ở Liên-xô vì các giai cấp đối kháng và những mâu thuẫn vốn có của các giai cấp đó đã bị tiêu diệt, nên mọi mâu thuẫn trong xã hội xô-viết đều không còn nữa, là sai lầm. Nếu không có sự xuất hiện của mâu thuẫn và sự tiêu diệt những mâu thuẫn, thì không thể nào có tiến bộ được. Ngày nay, trong thời kỳ hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong thời kỳ quá độ tiến dần lên chủ nghĩa cộng sản, Liên-xô cần phải xóa bỏ một số mâu thuẫn trong đó có mâu thuẫn giữa phương thức sinh hoạt mới, xã hội chủ nghĩa, có tính chất quần chúng và những tàn tích của chủ nghĩa tư bản trong ý thức, tâm lý và tập quán của con người. Nếu không có cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa những yếu tố tiến bộ và yếu tố bảo thủ, nếu không khắc phục được những manh tâm phản quốc, chủ nghĩa quan liêu, những tàn tích của chủ nghĩa dân tộc, thái độ không xã hội chủ nghĩa của một số ít người xô-viết đối với tài sản công cộng và đối với lao động, nếu không đấu tranh chống lại bất cứ cái gì làm cản trở sự tiến bộ, thì không sao xây dựng được chủ nghĩa cộng sản. Như thế là xã hội xô-viết phát triển bằng cách khắc phục những mâu thuẫn. Tuy nhiên, đó không còn phải là những mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa, tức những mâu thuẫn đẻ ra một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và những cuộc cách mạng chính trị. Những mâu thuẫn nội tại của xã hội xô-viết không có tính chất đối kháng: đằng sau những mâu thuẫn đó, tuyệt nhiên không có những giai cấp đối kháng bảo vệ những lợi ích căn bản đối lập nhau. Những mâu thuẫn không đối kháng ấy biểu hiện trong phạm vi tính cộng đồng của toàn thể những người lao động.

Nội dung mới của những mâu thuẫn trong xã hội xô-viết sản sinh ra những hình thức, những phương pháp mới để khắc phục những mâu thuẫn đó. Khái niệm cũ về «đấu tranh» cũng mang một nội dung mới. Trọng tâm chuyển sang những phương pháp giáo dục cộng sản chủ nghĩa, sang việc nêu gương tốt để thuyết phục, cố nhiên không phải vì thế

mà không dùng đến những phương pháp cưỡng chế, trấn áp đối với kẻ nào cố tình vi phạm những qui tắc của đời sống xã hội chủ nghĩa, đối với một số rất ít những kẻ thù còn sót lại của nhân dân xô-viết. Hình thức mới có tính chất lịch sử để giải quyết những mâu thuẫn trong xã hội xô-viết, và vũ khí sắc bén nhất giúp Đảng phát hiện và khắc phục những mâu thuẫn đó, chính là phê bình và tự phê bình.

Trái hẳn với xã hội tư bản chủ nghĩa là xã hội phát triển một cách tự phát, trong đó các cuộc khủng hoảng điều tiết sản xuất, xã hội xô-viết dựa trên cơ sở phát triển sản xuất một cách có kế hoạch. Đảng và Nhà nước lập ra những kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa xã hội chủ nghĩa hoàn toàn thích hợp với những yêu cầu của các qui luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội. Liên-xô có tất cả những điều kiện và khả năng khách quan để tiến tới, đó là: nguồn tài nguyên tự nhiên, chính quyền của giai cấp công nhân sử dụng những nguồn tài nguyên ấy để phục vụ lợi ích của nhân dân; chế độ xô-viết tức là chế độ không bao giờ mắc phải những bệnh nan y của chủ nghĩa tư bản, Đảng cộng sản tức là Đảng lãnh đạo xã hội tiến lên. Chỉ còn có việc là biết lợi dụng những khả năng đó. Điều đó chỉ là do ở con người, do ý chí của con người muốn lao động phục vụ lợi ích của Tổ quốc. Vì vậy người ta thừa nhận ý nghĩa quan trọng của phê bình và tự phê bình, là những phương tiện chiến đấu để chống mọi khuyết điểm trong công tác: óc thủ cựu, tác phong lề mề, chủ nghĩa quan liêu, thái độ e sợ đối với phương thức lao động mới, để chống tất cả những cái gì làm trở ngại việc thi hành kế hoạch của Đảng cộng sản và của Nhà nước xô-viết. Phê bình và tự phê bình về mặt là động lực của xã hội xô-viết, có ý nghĩa quan trọng ở chỗ nó giúp cho ta tiến lên, quét sạch những trở ngại ngăn cản sự phát triển; nó làm cho những *khả năng* khách quan của sự tiến lên chủ nghĩa cộng sản càng mau trở thành *hiện thực* hơn. Vai trò đó của phê bình và tự phê bình biểu hiện một cách rõ rệt trong cuộc thi đua xã hội chủ nghĩa, tức là hình thức đấu tranh của quần

chủng lao động để nâng cao hiệu suất lao động và do đó để đạt tới giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản. Trong chế độ xô-viết, sự nâng cao hiệu suất lao động, đối với quần chúng nhân dân, là một lợi ích thiết thân, cho nên họ đem mức hiệu suất đã đạt được ra để phê phán và tìm những phương pháp mới để làm cho sự cố gắng của họ về mặt sản xuất đem lại nhiều kết quả hơn v.v... Người công nhân tiền phong nào vượt xa tiêu chuẩn đã định, thì chính bằng hành động đó, người ấy đã phê bình người công nhân chậm tiến bên cạnh và giúp người này làm việc tốt hơn trước, giúp người này tự nâng mình lên ngang hàng với những người lao động tiền phong. Thi đua xã hội chủ nghĩa là sự biểu hiện của tự phê bình cách mạng thực tiễn của quần chúng.

Là hình thức mới của cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, là công cụ có đầy đủ khả năng giải quyết những mâu thuẫn, phê bình và tự phê bình phát sinh ra từ ngay trong bản chất của Nhà nước xô-viết, Nhà nước tiêu biểu cho hình thức cao của chế độ dân chủ, tức là của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xô-viết là Nhà nước của quần chúng lao động. Sức mạnh của Nhà nước xô-viết chính là ở chỗ đó. Cho nên, xã hội xô-viết chỉ có thể tiếp tục phát triển thắng lợi, khi nào quần chúng tham gia tích cực vào việc xây dựng đời sống mới, phát hiện ra tất cả những khuyết điểm và phê phán những khuyết điểm đó, nghĩa là với điều kiện là *phê bình từ cơ sở lên*. Sự phê bình từ cơ sở lên, từ đông đảo quần chúng lao động, có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất. Đó chính là nguồn phát sinh ra nghị lực và óc chủ động sáng tạo của nhân dân Liên-xô, tinh thần trách nhiệm của họ đối với đất nước.

Khi nhấn mạnh vai trò lớn lao của phê bình và tự phê bình, thì cần phải chú ý rằng, chỉ có sự phê bình có tính chất tăng thêm gấp bội các lực lượng của xã hội xô-viết mới là động lực của tiến bộ, chứ không phải bất cứ sự phê bình nào cũng là động lực của tiến bộ. Cần phải vạch rõ sự khác nhau giữa sự phê bình chân chính nhằm mục đích củng cố sự nghiệp cộng sản chủ nghĩa với sự phê bình giả hiệu do những

phần tử thù địch chủ trương, sự phê bình giả hiệu đó bắt người ta phải nghe theo những quan điểm chống lại chủ nghĩa cộng sản và trái với quan điểm của những người xô-viết. Đại hội Đảng lần thứ XIX chú ý rất nhiều đến phê bình và tự phê bình, đến tác dụng của nó trong việc củng cố và phát triển chế độ xô-viết. Bản báo cáo về sự hoạt động của Ban chấp hành trung ương chỉ cho ta thấy rằng ở chỗ nào mà phê bình và tự phê bình bị liệt vào hàng thứ yếu, ở chỗ nào mà sự phê bình từ cơ sở lên ít được phát triển, thì chỗ đó tất nhiên phải sinh ra các bệnh như chủ nghĩa quan liêu, tình trạng hủ hóa và thậm chí lại còn sinh ra cả tình trạng tan rã của những mắt xích trong bộ máy quản lý của chúng ta nữa. Vì chú ý đến vai trò vô cùng lớn lao của phê bình và tự phê bình trong việc làm cho xã hội xô-viết phát triển, nên đại hội Đảng lần thứ XIX đã đề ra trong Điều lệ Đảng Cộng sản Liên-xô một điều khoản qui định rằng các đảng viên đều có trách nhiệm phải « phát triển tự phê bình và phê bình từ cơ sở lên, phải vạch ra những khuyết điểm trong công tác và khắc phục những khuyết điểm ấy, phải đấu tranh chống thói khoe khoang thành tích, chống tệ say sưa vì thắng lợi trong công tác. Hạn chế phê bình là một tai họa nghiêm trọng. Người nào bóp nghẹt phê bình và lấy sự ca tụng công đức của mình thay cho phê bình, thì người đó đã tự khai trừ mình ra khỏi hàng ngũ của Đảng ».

Phê bình và tự phê bình có một ý nghĩa quan trọng bậc nhất trong việc phát triển khoa học, văn học và nghệ thuật, là những ngành không thể phát triển được nếu không có các cuộc thảo luận dồi dào, không có cuộc đấu tranh giữa các ý kiến và không có tự do phê bình. Phê bình và tự phê bình là một phương pháp làm cho quần chúng tham gia rộng rãi vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, đồng thời nó giúp những người xô-viết khắc phục các tàn dư của hệ tư tưởng tư sản.

PHÊ PHÁN (CHỦ NGHĨA). Danh hiệu mà *Căng** đặt cho triết học duy tâm của ông ta, tức là triết học theo ý ông ta nhằm mục đích chủ yếu là

phê phán năng lực nhận thức của con người. Căng đã đi đến chỗ không công nhận rằng lý tính của con người có khả năng nhận thức được bản chất của sự vật. Người ta cũng dùng danh từ đó để gọi các phái duy tâm chủ quan khác, tức là những phái có ý phủ nhận khả năng nhận thức thế giới khách quan và chỉ thừa nhận rằng nguồn gốc duy nhất của nhận thức là kinh nghiệm đã được giải thích một cách duy tâm chủ nghĩa.

« PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔ-TA » Đây là một sự phân tích có tính chất phê phán dự án cương lĩnh của Đảng xã hội-dân chủ Đức, thảo ra cho đại hội Gô-ta. Cuốn sách này do Mác viết năm 1875 và Ăng-ghen cho xuất bản lần đầu tiên năm 1891. Trong cuốn sách đó, sau khi đã chứng minh rằng bản dự án gồm những câu văn tiểu tư sản theo kiểu phái *Lát-xan**, rằng những người thảo ra dự án đó đều không đả động gì đến vấn đề mấu chốt trong phong trào vô sản, tức là vấn đề chuyên chính vô sản, Mác phát triển những nguyên lý đã được trình bày trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản** và đề ra những yêu sách chính trị của đảng vô sản. Trong tác phẩm đó, lần đầu tiên Mác nói đến tính tất yếu của một giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội. « Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, có một thời kỳ chuyển biến cách mạng làm cho xã hội trước biến thành xã hội sau. Phù hợp với thời kỳ đó, thì có một thời kỳ quá độ chính trị, trong đó Nhà nước không thể là cái gì khác hơn là *chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*» (Mác: *Phê phán cương lĩnh Gô-ta*, bản tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1957, trang 43). Nhận định chuyên chính của giai cấp vô sản như một công cụ để xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Mác chứng minh rằng xã hội cộng sản chủ nghĩa phải trải qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn thứ nhất, chủ nghĩa cộng sản chưa thể thoát khỏi những truyền thống của chủ nghĩa tư bản và còn mang nhiều tàn tích của xã hội cũ. Trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, sự phân phối của cải vật chất được tiến hành theo số lượng và chất lượng lao động đã đóng góp. Khi nào đến một giai đoạn

cao hơn, hiệu suất lao động sẽ được nâng lên đến cao độ khiến cho người ta có thể sản xuất được thật nhiều sản phẩm, và xã hội sẽ có thể ghi trên lá cờ của mình: Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu. «Sự trình bày của Mác có giá trị lớn là do ở đây nữa, Mác cũng đã áp dụng một cách triệt để phép biện chứng duy vật, thuyết tiến hóa và xem chủ nghĩa cộng sản là một cái phát sinh ra *từ* chủ nghĩa tư bản. Mác không bó mình trong những định nghĩa «tưởng tượng», có tính chất kinh viện và giả tạo, không bó mình trong những cuộc tranh luận vô ích về danh từ (thế nào là chủ nghĩa xã hội, thế nào là chủ nghĩa cộng sản?), trái lại, Mác phân tích cái mà người ta có thể gọi là những trình độ thành thục về kinh tế của chủ nghĩa cộng sản». (Lê-nin: *Nhà nước và cách mạng*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1951, trang 100—101). Cuốn *Phê phán cương lĩnh Gô-ta* đem lại cho ta một kiểu mẫu về việc hoàn chỉnh một cách khoa học bản cương lĩnh cách mạng của chính đảng vô sản, một kiểu mẫu về tính không khoan nhượng đối với bất cứ loại chủ nghĩa cơ hội nào.

Những lãnh tụ Đảng xã hội-dân chủ Đức, từ lâu, đã giấu không cho quần chúng biết đến văn kiện quan trọng đó của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Trước ngày Đại hội Éc-phuya của Đảng xã hội dân chủ họp để thông qua một cương lĩnh mới, Ăng-ghen xét thấy cần thiết phải cho xuất bản cuốn *Phê phán cương lĩnh Gô-ta* «coi như là một cái hoàn toàn mới, hợp thời và cấp thiết hơn hết». (Thư của Ăng-ghen gửi Cau-xki, ngày 13 tháng Chạp 1890). Cuốn *Phê phán cương lĩnh Gô-ta* đã được xuất bản, bất chấp sự phản đối của bọn cơ hội chủ nghĩa trong Quốc tế thứ hai.

PHI ĐẠO ĐỨC LUẬN. Phủ nhận đạo đức, vứt bỏ đạo đức, khuynh hướng bào chữa cho sự vô nhân đạo, khinh rẻ lương tâm và danh dự. Phi đạo đức luận là một trong những đặc điểm của chủ nghĩa phát-xít và của một số những ý thức tư tưởng và học thuyết phản động.

PHI LÝ. Không thể hiểu biết được đối với lý tính và tư duy; không thể diễn đạt bằng những khái niệm lô-gích. Thuật ngữ «phi lý» thường

dùng để chỉ trào lưu triết học duy tâm chủ nghĩa là trào lưu không thừa nhận lý tính, tư duy và khoa học có khả năng nhận thức chân lý, và nâng ý chí, bản năng, trực giác, các lực lượng mù quáng và vô ý thức lên hàng đầu. Đại biểu của trào lưu đó là *Sô-pen-hao-ơ**, *Nít-sơ**, *Béc-xôn**, *Giê-mơ**, *Đi-uây** và một số người khác. Bọn theo chủ nghĩa phi lý, chủ nghĩa rất phổ biến trong triết học phản động hiện đại và xâm nhập cả vào các khoa học như sinh vật học, tâm lý học, xã hội học, đều chống lại chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy vật và ngay cả các loại chủ nghĩa duy tâm còn ít nhiều thừa nhận khả năng của nhận thức lý tính. Sự phủ nhận khả năng nhận thức thế giới bên ngoài, sự phủ nhận khoa học, chủ nghĩa ngu dân và chủ nghĩa thần bí trắng trợn đều là cơ sở của mọi học thuyết triết học chủ trương chủ nghĩa phi lý. Các nhà tư tưởng của các giai cấp phản động đóng vai trò ngăn cản việc phổ biến thế giới quan duy vật chủ nghĩa sáng suốt và các qui luật phát triển xã hội: đó là gốc rễ xã hội của chủ nghĩa phi lý.

PHI LÔ-GÍCH LUẬN. Việc không coi tư tưởng lô-gích là phương pháp khoa học để hiểu biết. Người ta thường viện đến phi lô-gích luận để chứng minh cho chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa thần bí, chủ nghĩa tín ngưỡng tuyệt đối. Những lý luận của phi lô-gích luận đều bị toàn bộ thực tiễn của loài người và lịch sử của khoa học bác bỏ. Việc tuyên truyền rộng rãi phi lô-gích luận của những nhà duy tâm chủ nghĩa hiện đại là đặc điểm của sự suy đồi của triết học phản động hiện đại.

PHÍCH-TƠ Giô-han Gốt-líp *(1762 — 1814)*. Nhà triết học xuất sắc Đức, một trong những người đại diện cho nền triết học cổ điển Đức, duy tâm chủ quan.

Lúc đầu ông là môn đồ của Căng*, nhưng về sau, Phích-tơ lại chỉ trích yếu tố duy vật chủ nghĩa của chủ nghĩa Căng — việc công nhận sự tồn tại khách quan của «vật tự nó», mà ông cho như là một điều thêm một cách bất hợp pháp và không hợp với lô-gích vào hệ thống triết học của Căng. Xuất phát từ luận điểm của Căng cho rằng ý thức có thể là nguồn

gốc của tự nhiên, Phích-tơ đã thúc đẩy đến chỗ cực đoan những khuynh hướng duy tâm chủ nghĩa của Căng. Nhưng nếu Căng đề cập đến cái « Tôi » (ý thức của con người) về phương diện quan hệ của nó với sự vật trong quá trình nhận thức, thì Phích-tơ cho rằng cái « Tôi » là hiện thực duy nhất, là lực lượng sáng tạo vạn năng đã tạo ra tất cả các sự vật và rốt cục thì dung hợp với ý thức của toàn bộ nhân loại đối với bản thân mình. Cái « Tôi » của Phích-tơ tức là lý tính, mà cũng là ý chí; là nhận thức, mà cũng là hành động; ông cho rằng đặc điểm của lý tính là sáng tạo ra tồn tại, chứ không phải chiêm vọng hoặc mô tả tồn tại. « Hành động! Hành động! — đó là lý do tồn tại của chúng ta! ». Vả lại cần phải nói rõ rằng mặc dầu đã đề cao mặt tích cực của chủ thể, quan niệm của Phích-tơ cũng vẫn chưa thoát khỏi khuôn khổ của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, vì quan niệm ấy không công nhận cơ sở khách quan của hoạt động con người *tức* thế giới vật chất bên ngoài và những qui luật của nó. Biến cái « Tôi » thành chúa sáng tạo của thế giới khách quan, Phích-tơ rốt cục đã thực tế đi đến chỗ quả quyết rằng bên ngoài chủ thể không có cái gì tồn tại cả. Đó là thứ triết học mà người ta gọi là *duy ngã luận** đã bị thực tiễn của nhân loại bác bỏ hoàn toàn.

Để tránh đi đến một kết luận như thế, Phích-tơ quan niệm cái « Tôi thuần túy » như là ý thức phổ biến của con người. Ý thức này tuy không ăn khớp với ý thức của cá nhân, nhưng lại là cơ chất tiềm tàng của ý thức cá nhân. Cái « Tôi thuần túy » là « một hệ thống kín mít và hoàn chỉnh, nó hoàn toàn giống nhau ở tất cả mọi người ». Chính từ cái « Tôi » siêu cá nhân tuyệt đối ấy mà Phích-tơ suy đoán một cách kinh viện và giả tạo ra sự tồn tại của loài người, tức là của vô số những cái « Tôi » kinh nghiệm chủ nghĩa. Vì điểm xuất phát của ông sai lệch, nên ông bắt buộc phải viện đến những lý luận trống rỗng để chứng minh sự tồn tại của nhân loại — điều đó đã chứng minh rõ rệt [illegible] chủ nghĩa duy tâm chủ quan đã đưa triết học đến chỗ bế tắc. Ông còn sửa đổi cái « Tôi » của Căng theo một cách khác

nữa : ông đưa quá trình lịch sử vào ý thức. Ông quả quyết rằng vì không bị những qui luật của tự nhiên chi phối, nên sự hóa thành bị hạn chế trước sức sáng tạo của cái « Tôi » tuyệt đối tức là cái « Tôi » đã mãi mãi sản sinh ra thế giới (cái « Không phải là tôi ») và tự làm cho mình phong phú thêm. Cái « Tôi » phổ biến ấy « được sáng tạo từ chỗ không có gì », và nhờ tự có ý thức về bản thân mình, nên nó sáng tạo ra thế giới, đồng thời sáng tạo ra toàn bộ lịch sử nhân loại. Học thuyết duy tâm chủ nghĩa này bao hàm một giả thiết hợp lý về tác dụng của thực tiễn trong nhận thức, trong lịch sử nói chung. Tóm lại, Phích-tơ cho rằng con người trong khi cải biến tự nhiên thì đồng thời cũng tự cải biến mình, rằng đối tượng nhận thức đồng thời cũng là đối tượng hoạt động của con người. Những người duy vật siêu hình thì cho rằng sự tác động của sự vật bên ngoài vào những năng khiếu nhận thức của con người đã sản sinh ra nhận thức, còn Phích-tơ thì trái lại chứng minh, dù là dưới hình thức duy tâm chủ nghĩa, rằng con người chỉ có thể đi đến nhận thức được sự vật bằng cách tác động vào sự vật, cải biến và sáng tạo ra sự vật. Nghĩa là Phích-tơ đã có trực giác sâu sắc về tính chất biện chứng của sự tác động lẫn nhau giữa chủ thể và khách thể, giữa lý luận và thực tiễn.

Sự hoạt động của cái « Tôi » của Phích-tơ tiêu biểu cho một mưu toan hợp pháp hóa, trên địa hạt của sự trừu tượng duy tâm chủ nghĩa, những sự cải tạo dân chủ tư sản. Trong « Lời kêu gọi các vua chúa ở châu Âu nên ban hành tự do tư tưởng đã bị họ đè nén đến ngày nay », Phích-tơ hoàn toàn đứng trên những nguyên lý duy tâm chủ nghĩa của mình và tuyên bố rằng tự do tư tưởng là nguồn gốc của tất cả các quyền tự do của người công dân. Điều đó chung qui vẫn có nghĩa là không công nhận những nguyên nhân vật chất của sự bất bình đẳng trong xã hội, của sự thống trị của người đối với người. Ông tán thành hủy bỏ những đặc quyền đẳng cấp và chế độ nông nô, đòi hỏi một chế độ dân chủ tư sản, và thóa mạ sự độc đoán của bọn vua chúa và sự chuyên chế của bọn tiểu vương phong kiến, ông kêu lên : « Nếu vua chúa trở

thành nô lệ, họ sẽ học tập biết tôn trọng tự do». «Bàn về sứ mạng của nhà bác học» là một bản cáo trạng chống sự áp bức của bọn phong kiến đối với nông dân: «Kẻ nào tự coi mình như chủ những người khác, thì bản thân kẻ ấy đã là một người nô lệ. Nếu trong thực tế những kẻ ấy thường vẫn chưa phải là người nô lệ, thì ít nhất họ cũng có một tâm hồn nô lệ, và họ sẽ khuất phục một cách hèn nhát trước một người mạnh hơn họ, và người này sẽ chế ngự họ». Chống lại cuộc xâm lược của Na-pô-lê-ông, Phích-tơ kêu gọi người Đức bảo vệ lấy chủ quyền dân tộc của mình, nhưng đồng thời ông lại công nhận là đúng việc đứng trên quan điểm chủ nghĩa sô-vanh để đánh giá quá đáng tác dụng lịch sử của nước Đức. Ông là một người có công trong việc thống nhất dân tộc Đức.

Từ năm 1802 về sau, Phích-tơ đã rời bỏ những tư tưởng tiến bộ của ông, luôn luôn tỏ ra có thiên hướng muốn công nhận chế độ phong kiến. Để xướng ra «đời sống đầy hạnh phúc», ông quả quyết rằng nhận thức là «sự truyền bảo của Thượng đế», rằng mục đích của triết học của ông là truyền bá nguyên lý này: «Hãy hiến mình cho Thượng đế, rồi anh sẽ tìm thấy Thượng đế trong bản thân anh». Trong triết học của Phích-tơ, những yếu tố tiến bộ lẫn lộn với những yếu tố phản động. Điều đó phản ánh sự do dự của giai cấp tư sản Đức lúc bấy giờ. Trong giai cấp này, những nguyện vọng tiến bộ liên hợp với tinh thần nô lệ đối với bọn phong kiến.

Học thuyết của khoa học là tác phẩm chủ chốt của Phích-tơ.

PHIẾM LÝ LUẬN. Lý luận duy tâm chủ nghĩa (của Hê-ghen) về tính đồng nhất của tồn tại và tư duy; theo lý luận đó thì sự phát triển của tự nhiên và xã hội là sự thực hiện sự hoạt động lý tính, lô-gích của «tinh thần vũ trụ». Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít xuất phát từ lập trường đối lập về căn bản với phiếm lý luận cho rằng thế giới phát triển theo qui luật khách quan của sự vận động của vật chất và không cần đến «tinh thần vũ trụ».

PHIẾM TÂM LUẬN. Lý luận duy tâm chủ nghĩa phản

khoa học, cho rằng linh hồn là cơ sở của mọi hiện tượng của tự nhiên; biểu hiện về triết học của *vật linh luận**. Trong số những tín đồ công khai của học thuyết hủ bại đó, có nhiều nhà triết học duy tâm chủ nghĩa hiện đại (những người theo chủ nghĩa nhân cách, người theo chủ nghĩa thực tại mới Oai-tơ-hit, người theo chủ nghĩa thực tại phê phán Xtơ-rơn, v.v...). Quan điểm khoa học về cơ sở sinh lý, vật chất của sự hoạt động tâm lý đã hoàn toàn bác bỏ những lý luận duy tâm chủ nghĩa đó.

PHIẾM THẦN LUẬN. (Do hai chữ Hy-lạp *pan* và *theos* có nghĩa là toàn bộ và thần). Học thuyết triết học cho rằng Thượng đế là bản nguyên phi nhân cách, bản nguyên đó hòa lẫn với tự nhiên. Phiếm thần luận phủ nhận nguyên nhân đầu tiên siêu tự nhiên, dung hóa Thượng đế vào trong tự nhiên. Ngày xưa, phiếm thần luận thường biểu hiện một quan niệm duy vật chủ nghĩa về thế giới, ví dụ như học thuyết của Giooc-đa-nô *Bơ-ru-nô**, đặc biệt là học thuyết của *Xpi-nô-da**. Ngày nay, phiếm thần luận đã trở thành một thứ lý luận duy tâm chủ nghĩa cho rằng thế giới tồn tại ở Thượng đế, trở thành một mưu mô phản động định điều hòa khoa học và tôn giáo.

PHONG KIẾN (CHẾ ĐỘ). Chế độ phong kiến là hình thái kinh tế xã hội, hình thức thứ hai của xã hội đã phân chia thành giai cấp, sau chế độ nô lệ và trước chế độ tư bản chủ nghĩa, một hình thái xã hội cuối cùng dựa trên chế độ người bóc lột người. Những tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đôi khi cũng dùng danh từ « chế độ nông nô », coi như là đồng nghĩa với danh từ « chế độ phong kiến ».

So với lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản thì lực lượng sản xuất của chế độ phong kiến ít phát triển, đình trệ, nhưng so với lực lượng sản xuất thời cổ đại thì nó cũng đã tiến hơn một bước lớn (cải tiến nghề nung sắt và chế biến sắt, sử dụng phổ biến cày và mọi công cụ khác bằng sắt cũng như cối xay chạy bằng sức nước). Đến một mức phát triển nhất định của xã hội phong kiến, thì sự phân công giữa nông nghiệp và các thủ công nghiệp biểu lộ

ra một cách rõ rệt; sản xuất thủ công nghiệp ở thành thị tăng lên. Và cuối cùng, đến giai đoạn phát triển cao của chế độ phong kiến thì công trường thủ công xuất hiện. Trước khi công trường thủ công xuất hiện, quan hệ sản xuất phong kiến thích hợp với tính chất lực lượng sản xuất phongkiến và tạo điều kiện tốt cho lực lượng sản xuất ấy phát triển. Quan hệ sản xuất phong kiến có thể đóng được vai trò đó, trước hết là nhờ người sản xuất trực tiếp đã được giải phóng một phần; vì người ta không thể giết nông nô, — dù người ta vẫn còn có thể mua bán nông nô, — vì nông nô có một cơ nghiệp và một gia đình, nên nông nô cũng có phần quan tâm đến lao động và tỏ ra có ít nhiều sáng kiến cần thiết cho lực lượng sản xuất mới. Quan hệ sản xuất phong kiến dựa trên chế độ sở hữu của bọn chúa phong kiến đối với đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp, trong lúc những người lao động không có gì cả. Hình thức phong kiến của chế độ sở hữu tư liệu sản xuất có một đặc điểm nữa là bọn chúa phong kiến có quyền sở hữu bộ phận đối với người lao động (sự cưỡng bức siêu kinh tế) và những người lao động cũng có quyền sở hữu một phần tư liệu sản xuất, quyền sở hữu này dựa trên cơ sở lao động riêng của họ. Quan hệ giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến tức là chúa phong kiến và nông dân, và vai trò của hai giai cấp ấy trong sự sản xuất đều do hình thức phong kiến của chế độ sở hữu quyết định. Bọn chúa phong kiến nhường đất đai lại cho nông dân dưới hình thức này hay hình thức khác và bắt buộc nông dân phải làm việc cho chúng, chiếm đoạt một phần lao động hoặc một phần sản phẩm lao động của người nông dân (địa tô phong kiến hay «lao dịch»). Nông dân và thợ thủ công đều thuộc cùng một giai cấp trong xã hội phong kiến theo nghĩa rộng của danh từ ấy, những mối quan hệ của họ không có tính chất đối kháng. Dưới chế độ phong kiến, các giai cấp và các tập đoàn xã hội hợp thành các đẳng cấp. Hình thức phân phối sản phẩm hoàn toàn phụ thuộc vào địa vị và quan hệ của các tập đoàn xã hội trong sản xuất. Đặc điểm của thời kỳ đầu của chế độ phong kiến là

nền kinh tế tự nhiên. Với sự phát triển của thủ công nghiệp, sự sản xuất hàng hóa đã có một ý nghĩa ngày càng to lớn ở thành thị cũng như ở nông thôn. Dù cho sự sản xuất hàng hóa trong chế độ phong kiến đã tạo ra một số điều kiện cho sự sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng cũng không nên lầm lẫn nó với sự sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Dưới chế độ phong kiến, hình thức bóc lột chính là địa tô. Địa tô tăng dần lên khi chuyển từ hình thức địa tô này sang hình thức địa tô khác: địa tô lao dịch, địa tô hiện vật và địa tô tiền. Chế độ lao dịch của chế độ phong kiến trong những nước Đông Âu không có nghĩa là đơn thuần trở lại hình thức đầu tiên, nó đã mang trong bản thân nó những mầm mống của hình thức thứ ba: sự sản xuất cho thị trường. Công trường thủ công xuất hiện (thế kỷ XVI) thì trong lòng xã hội phong kiến đồng thời cũng bắt đầu có mâu thuẫn ngày càng sâu sắc giữa tính chất mới của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phong kiến, vì quan hệ này kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất mới. Cái mà người ta gọi là sự tích lũy nguyên thủy đã chuẩn bị cho sự xuất hiện của giai cấp công nhân làm thuê và giai cấp những nhà tư bản.

Do tính chất đối kháng của nền kinh tế trong chế độ phong kiến, nên cuộc đấu tranh giai cấp đã bộc lộ rõ trong toàn bộ đời sống của xã hội phong kiến. Phù hợp với cơ sở phong kiến, có kiến trúc thượng tầng phong kiến xây dựng trên cơ sở ấy. Kiến trúc thượng tầng đó là: Nhà nước, Giáo hội, hệ tư tưởng, tức là kiến trúc thượng tầng phục vụ tích cực cho giai cấp thống trị, giúp cho giai cấp thống trị đàn áp cuộc đấu tranh của nhân dân lao động chống sự bóc lột phong kiến. Nói chung thì Nhà nước phong kiến phải trải qua nhiều giai đoạn: từ tình trạng phân tán về chính trị (thái ấp phong kiến là một «Nhà nước nho nhỏ») qua chính thể quân chủ đẳng cấp rồi đến chính thể quân chủ chuyên chế. Dưới chế độ phong kiến, hình thức của hệ tư tưởng thống trị là tôn giáo (Xem: *triết học trung cổ*).

Cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng sâu sắc tạo cho giai cấp tư sản còn non trẻ

có khả năng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nông dân và bình dân thành thị, có khả năng cướp chính quyền và lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến. Các cuộc cách mạng tư sản ở Hà-lan hồi thế kỷ XVI, ở Anh hồi thế kỷ XVII, ở Pháp hồi thế kỷ XVIII, đã đảm bảo sự thống trị của giai cấp tư sản là giai cấp tiến tiến trong thời kỳ ấy, và đã làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với tính chất mới của lực lượng sản xuất.

Hiện thời, giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa bảo vệ và củng cố những tàn tích của chế độ phong kiến còn rất nhiều trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa. Nhưng trong các nước *dân chủ nhân dân**, những tàn tích ấy đã bị tiêu diệt bằng những cải cách ruộng đất có tính chất dân chủ. Nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc vừa đấu tranh chống chế độ phong kiến vừa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc: mỗi đòn đánh vào chế độ phong kiến cũng là một đòn đánh vào chủ nghĩa đế quốc.

PHỔ BIẾN. Xem: *Đơn nhất, riêng biệt và phổ biến.*

PHƠ-BÁCH Lút-vích (*1804 — 1872*). Phơ-bách là một nhà duy vật chủ nghĩa kiệt xuất trong thời kỳ trước Mác. Ông đã đề xướng ra và biện hộ cho chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần ở Đức trong những năm 30 và 40 của thế kỷ XIX. Ông là một nhà tư tưởng của giai cấp tư sản dân chủ. Lúc đầu, ông theo chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen, nhưng cuối cùng ông đoạn tuyệt với chủ nghĩa duy tâm và theo chủ nghĩa duy vật. Trong cuốn *Phê phán triết học Hê-ghen* (1839), Phơ-bách kiên quyết phản đối hệ thống triết học duy tâm chủ nghĩa của *Hê-ghen*. Trong lúc phê phán chủ nghĩa duy tâm, ông kết hợp luôn sự phê phán tôn giáo. Ông chứng tỏ rằng chủ nghĩa duy tâm nói chung, đặc biệt là chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen, là cơ sở lý luận của tôn giáo, rằng học thuyết của Hê-ghen về tính có trước của quan niệm và về sự hiện hóa của quan niệm thành thế giới tự nhiên chỉ là giáo lý của đạo Thiên chúa về sự sáng tạo ra thế giới được trình bày dưới một hình thức duy lý. Nhưng sự phê phán ấy có tính chất phiến diện. Từ bỏ chủ nghĩa duy tâm

của Hê-ghen, Phơ-bách đã vứt luôn cả phép biện chứng của Hê-ghen mà không biết rút ra ở đấy cái nhân hợp lý: lý luận về sự phát triển và sự biến đổi. Phơ-bách cũng không biết khái quát những phát minh khoa học vĩ đại của thế kỷ XIX, và không biết dựa trên cơ sở đó mà xây dựng một quan niệm biện chứng về tự nhiên.

Năm 1841, Phơ-bách xuất bản cuốn *Bản chất của đạo Thiên chúa*. Tác phẩm này có một tác dụng lớn trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Trong cuốn sách đó, Phơ-bách bóc trần một cách thần tình những nguồn gốc nhận thức luận của tôn giáo nói chung và của đạo Thiên chúa nói riêng. Theo ông thì Thượng đế là bản chất con người tách khỏi con người và bị tuyệt đối hóa đi. Tất cả những đặc tính của Chúa đều là những đặc tính của con người, nhưng bị tách ra khỏi con người, coi là độc lập, bị thần thánh hóa đi. Trong cuốn *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức**, Ăng-ghen nói rằng tác phẩm *Bản chất của đạo Thiên chúa* có giá trị ở chỗ nó công nhận sự tồn tại

Phơ-bách

khách quan của tự nhiên, sự tồn tại độc lập đối với tư tưởng của con người, và do đó, độc lập đối với mọi triết học. Bản thân con người là sản phẩm của tự nhiên. Cái mà người ta gọi là những đấng tối cao tức những cái do ảo tưởng tôn giáo sáng tạo ra, chỉ là sự phản ánh huyền hoặc của chính bản chất con người. Phơ-bách đem lại một giải pháp duy vật chủ nghĩa cho *vấn đề cơ bản của triết học**. Ông cũng giải quyết một cách duy vật vấn đề khả năng của nhận thức, và phê phán bất khả tri luận của Căng*. Cảm giác

không bao giờ tách chúng ta ra khỏi thế giới khách quan, mà nối liền chúng ta với thế giới khách quan ; nó là hình ảnh của thế giới khách quan. Tuy nhiên nhận thức luận, cũng như toàn bộ chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách đều mang một tính chất trực quan, một tính chất siêu hình. Phơ-bách đã không hiểu được bước chuyển biến chứng từ cảm giác đến tư tưởng, từ cái cá biệt đến cái chung, không hiểu được tác dụng của sự trừu tượng trong nhận thức. Ông cũng không hiểu được rằng chính hoạt động thực tiễn của con người có một ý nghĩa quyết định trong nhận thức.

Phơ-bách vẫn còn là một người duy tâm chủ nghĩa trong sự giải thích các hiện tượng xã hội: ông chỉ căn cứ vào những hình thức của ý thức, vào sự kế tục của các tôn giáo, mà phân biệt các thời kỳ lịch sử. Chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách có tính chất nhân bản chủ nghĩa. Tất cả những lý luận của ông đều căn cứ vào con người trừu tượng, « con người nói chung », con người coi như một sinh vật sinh vật học. Phơ-bách không biết đề cập đến con người và xã hội về phương diện lịch sử. Ông cũng có nói đến một mối liên hệ « huyết thống » giữa người với người, nhưng ông quan niệm mối liên hệ ấy như một liên hệ thuần túy tự nhiên, và nhất là như một mối quan hệ giữa nam và nữ. Ông không bao giờ nghĩ rằng mối liên hệ xã hội chân chính giữa người với người là do những mối quan hệ của họ trong sự sản xuất xã hội quyết định, rằng con người chỉ có thể tồn tại bằng cách dùng những công cụ mà họ chế tạo ra để tác động vào tự nhiên, rằng trong quá trình ấy bản thân con người cũng biến đổi và sống trải qua lịch sử chân chính của mình. « Bởi vậy, ông bắt buộc phải coi bản chất của loài người chỉ là « chủng loại », chỉ là tính cộng đồng nội tại, ẩn náu, liên kết nhiều cá thể một cách thuần túy *tự nhiên* » (Mác : Luận cương về Phơ-bách, xem *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* của Ăng-ghen, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 73). Vì chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách có tính chất nhân bản chủ nghĩa, nên sự phê phán của ông

đối với tôn giáo vẫn còn yếu ớt, thiển cận. Không hiểu rằng con người là tổng số những quan hệ xã hội, nên ông cũng không hiểu cả bản thân tôn giáo cũng là sản phẩm của sự phát triển lịch sử của những quan hệ xã hội giữa người và người, và cũng không thể phát hiện ra nguồn gốc giai cấp của tôn giáo. Tuy cuộc đấu tranh chống tôn giáo của Phơ-bách có tính chất tiến bộ, nhưng nó cũng không thoát khỏi khuôn khổ của hệ tư tưởng tư sản tiên tiến. Điều đó chứng tỏ lập trường của ông trong cuộc đấu tranh giai cấp ở Đức hồi giữa thế kỷ XIX. Phơ-bách không hiểu được ý nghĩa chính trị của cuộc đấu tranh chính trị đối với sự tiến bộ xã hội. Ông cũng không hiểu cuộc cách mạng năm 1848, và dù trong những ngày cuối cùng của đời ông, ông đã gia nhập Đảng xã hội-dân chủ, những quan điểm của ông về quy luật của đời sống và xã hội đều vẫn không dung hòa được với khoa học.

Học thuyết xã hội của Phơ-bách biểu lộ nổi bật trong quan điểm đạo đức của ông. Chính đó là chỗ biểu hiện rõ rệt nhất sự thiển cận của triết học Phơ-bách. Quan điểm đạo đức của ông lấy sự thương yêu lẫn nhau giữa mọi người và nguyện vọng tự nhiên của con người muốn có hạnh phúc làm nguyên tắc cơ bản. Phơ-bách cho rằng muốn có hạnh phúc, người ta phải thương yêu lẫn nhau. Đối với ông, «tình yêu» là một môn thuốc vạn ứng. Tuyên truyền tình yêu phổ biến trong một xã hội có giai cấp đối kháng, Phơ-bách đã vứt bỏ tất cả cái gì có tính chất cách mạng trong triết học của ông. Đạo đức của ông là đạo đức tư sản. Nó tuyên truyền cho hòa bình giai cấp, làm dịu bớt tính chất đối kháng của lợi ích giai cấp và phủ nhận đấu tranh giai cấp.

Các mặt tích cực và tiêu cực của triết học Phơ-bách đã được nêu rõ trong cuốn *Luận cương về Phơ-bách** của Mác và trong cuốn *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* của Ăng-ghen. Những chỗ thiếu sót trong chủ nghĩa duy vật của ông không làm giảm ý nghĩa lịch sử quan trọng của chủ nghĩa duy vật của ông. Mác và Ăng-ghen chịu ảnh hưởng nhiều của chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách trong

thời kỳ những quan niệm triết học của hai ông đang hình thành. Nhưng chủ nghĩa duy vật của Mác và Ăng-ghen khác với chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách. Trong chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách, Mác và Ăng-ghen chỉ lấy ra cái «nhân cơ bản», phát triển nó lên thành một triết học khoa học, sau khi đã vứt bỏ tất cả những tạp chất duy tâm, tôn giáo và đạo đức của chủ nghĩa duy vật ấy. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã dùng những luận điểm duy vật chủ nghĩa xuất sắc của Phơ-bách để phản đối những quan niệm duy tâm chủ nghĩa, phản khoa học của phái Ma-khơ. Những tác phẩm chính của Phơ-bách là: *Phê phán triết học Hê-ghen, Bản chất của đạo Thiên chúa, Đề cương mở đầu cho sự cải cách triết học* (1842), *Nguyên lý của nền triết học tương lai* (1843).

PHƠ-RAN-CÔ I-van I-a-cốp-lê-vích (*1856 — 1916*). Nhà đại văn hào và nhà tư tưởng, nhà bác học và nhà hoạt động xã hội của U-cơ-ren. Ông là con một nông dân thợ rèn ở miền Đơ-rô-gô-bu-dơ, có học trường Đại học Lơ-vốp. Ông bị nhà cầm quyền Áo truy nã, bị bắt bỏ tù ba lần, bị buộc vào tội theo chủ nghĩa xã hội, tội tổ chức các hội bí mật, tội có thiện cảm với người Nga và tội tiếp xúc với phong trào nông dân. Thế giới quan của ông hình thành dưới ảnh hưởng của *Sép-sen-cô** và của những nhà dân chủ cách mạng Nga như là *Ghéc-xen**, Bi-ê-lin-xki*, *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**, *Pi-xa-rép**, của Xan-ti-cốp Sê-đơ-rin và của Nê-cơ-ra-xốp. Chủ nghĩa Mác cũng đã ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ tư tưởng dân chủ cách mạng của Phơ-ran-cô và hướng ông đi theo chủ nghĩa xã hội khoa học. Ông nghiên cứu và phổ biến cuốn *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* của Mác và Ăng-ghen, và bộ *Tư bản* của Mác, ông là người đầu tiên đã dịch ra tiếng U-cơ-ren Chương 24 quyển thứ nhất bộ *Tư bản* và vài chương khác của cuốn *Chống Đuy-rinh* của Ăng-ghen. Thế giới quan của Phơ-ran-cô gắn chặt với phong trào giải phóng những người lao động, với giai cấp vô sản là giai cấp lúc bấy giờ đã xuất hiện trong những vùng khai thác dầu hỏa và trong những thành phố ở

miền Tây U-cơ-ren, và bắt đầu chú ý đến đời sống chính trị, đến những sự tiến bộ của khoa học tự nhiên, nhất là đến học thuyết của *Xê-sê-nốp** và chủ nghĩa Đác-uyn.

Phơ-ran-cô đã trình bày những tư tưởng triết học của mình trong nhiều tác phẩm: *Bàn qua về việc lãnh đạo và chỉnh đốn những xuất bản phẩm nhân dân của chúng ta, Tư tưởng về sự tiến hóa trong lịch sử loài người, Văn học, sứ mệnh và những đặc trưng cơ bản của nó, Những bức thư phê bình giới trí thức ở Ga-li-xi*, cũng như trong những tác phẩm nghệ thuật của ông. Theo Phơ-ran-cô thì vật chất là cơ sở của tất cả những cái đang tồn tại. Tự nhiên là bất diệt, vĩnh viễn. Tự nhiên thường xuyên vận động và thường xuyên kịch khởi. Tinh thần không phải là bản nguyên thứ hai sáng tạo ra thế giới, mà chỉ là sự phản ánh của vật chất trong trạng thái vận động, của cơ năng của óc và của hệ thống thần kinh. Những tri thức của con người là sự phản ánh của hiện thực, của tự nhiên. Phơ-ran-cô đã bác bỏ bất khả tri luận và tương đối luận. Ông đã nêu ra một số

Phơ-ran-cô

tư tưởng biện chứng, nhận thấy sự biến đổi không ngừng và tính mâu thuẫn của thế giới, và ông hướng mình theo cái đang tiến tới. Phơ-ran-cô là người vô thần luận, ông đả phá chủ nghĩa tín ngưỡng, chủ nghĩa tăng lữ và sự giáo dục tôn giáo cho thanh niên. Phơ-ran-cô chỉ trích lý luận giả hiệu về tính vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản, tố giác xã hội tư bản chủ nghĩa là một xã hội tham tàn vùi dập bao nhiêu thế hệ, hủy hoại sức khỏe và đạo đức của quần chúng. Đó là một thế giới giả dối, độc ác. Phơ-ran-cô tin tưởng vững chắc vào thắng lợi của cách mạng.

Trong cuộc đấu tranh của ông cho một nền văn học có một lý tưởng cao, Phơ-ran-cô đem mỹ học duy vật chủ nghĩa của Bi-ê-lin-xki, Séc-nư-sép-ski, Đơ-bơ-ra-li-u-bốp và Sép-sen-cô đối lập với mỹ học duy tâm chủ nghĩa, với quan niệm siêu hình của nó về tính chất bất di bất dịch của các tiêu chuẩn nghệ thuật. Ông làm nổi bật tính chất lịch sử của nghệ thuật và quả quyết rằng đời sống là động lực chủ yếu của nghệ thuật. Ông kịch liệt phê phán lý luận « nghệ thuật vị nghệ thuật » và sự suy đồi trong văn học. Trong các tác phẩm văn nghệ của ông, Phơ-ran-cô đã diễn tả lại tình hiện thực phong phú về ách áp bức nhân dân lao động ở miền Tây U-cơ-ren. Ông là người đầu tiên đã đưa công nhân vào văn học U-cơ-ren. Mác-xim Goóc-ki đánh giá rất cao tác phẩm của Phơ-ran-cô. Là nhà yêu nước tha thiết, là người bênh vực cho tình hữu nghị của các dân tộc Nga và U-cơ-ren, Phơ-ran-cô tin rằng « sẽ đến lúc » mà đất nước U-cơ-ren sáng chói lên trong hào quang đỏ rực giữa các dân tộc giải phóng... ». Ông bảo vệ việc thống nhất U-cơ-ren với nước Nga là nơi, theo niềm tin vững chắc của ông, đã xuất hiện « mùa xuân của nhân loại » tức cuộc Cách mạng năm 1905. Phơ-ran-cô là kẻ thù kiên quyết đối với chủ nghĩa dân tộc tư sản U-cơ-ren, và với cả chủ nghĩa thế giới nữa. Ông là người đầu tiên ở U-cơ-ren đã lột mặt nạ Gờ-ru-sép-xki, một nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc tư sản U-cơ-ren; ông đã tố cáo lý luận giả hiệu cho rằng dân tộc U-cơ-ren có thể tránh được không phải phát triển qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa; đã lên án cuốn sách của Gờ-ru-sép-xki về lịch sử nước U-cơ-ren, cuốn sách viết thuê cho bọn xâm lược Đức đang chuẩn bị cắt U-cơ-ren ra khỏi nước Nga để đem sát nhập vào nước Đức.

Tư tưởng của Phơ-ran-cô cũng có những quan điểm sai lầm. Ông chưa khắc phục được đầy đủ tính hẹp hòi dân tộc — điều mà Lê-nin đã nêu rất rõ, để mưu lợi ích cho phong trào dân chủ giải phóng dân tộc ở U-cơ-ren. Ông cũng chưa đứng hẳn trên lập trường của chủ nghĩa Mác, nhưng cả cuộc đời quang vinh của ông, văn tài lỗi lạc của ông đều đem

ra phục vụ nhân dân lao động, cả cuộc đời hoạt động của ông nhằm mục đích giải phóng nhân dân U-cơ-ren và thắt chặt quan hệ anh em giữa hai dân tộc Nga và U-cơ-ren, đã làm cho tất cả mọi người yêu mến ông. Tiếng thơm của Phơ-ran-cô còn lưu truyền mãi trong nhân dân U-cơ-ren, cũng như trong tất cả các dân tộc Liên-xô.

PHƠ-RỚT (CHỦ NGHĨA). Tư trào duy tâm chủ nghĩa phản động, thịnh hành trong khoa tâm lý học hiện đại, mang tên của người sáng lập ra nó là Xích-mun Phơ-rớt, y sĩ chuyên về bệnh thần kinh ở Viên. Chủ nghĩa Phơ-rớt cho rằng ý thức bị « tiềm thức » chi phối, và nội dung của tiềm thức là « tình ái » (libido) nghĩa là bản năng nhục dục. Ý thức phát sinh từ sự xung đột giữa tình ái và hoàn cảnh xã hội. Sự xung đột ấy xuất hiện ngay từ khi con người còn thật là thơ ấu, có ảnh hưởng tai hại đến toàn bộ vận mệnh con người và gây ra những bệnh thần kinh và bệnh tinh thần. Chủ nghĩa Phơ-rớt coi « tình ái » như « qui luật » cơ bản, duy nhất của đời sống tâm lý của toàn bộ hoạt động của con người, và đem « qui luật » đó đối lập với những qui luật của đời sống vật chất. Tâm lý học khoa học phủ nhận sự tồn tại của tiềm thức của Phơ-rớt, và coi ý thức như là đặc tính của vật chất tức của bộ óc. Tâm lý học khoa học bác bỏ tư tưởng cho rằng tình ái biểu hiện ngay khi người ta còn thơ ấu và cho rằng bất kỳ một « nhân tố » nào cũng không thể có ảnh hưởng tai hại đến vận mệnh của con người. Chủ nghĩa Phơ-rớt đã lộ rõ bộ mặt phản động của nó trong việc mưu toan « giải thích » những hiện tượng xã hội, từ những nghi thức và những thần thoại của « xã hội nguyên thủy » đến các cuộc chiến tranh và cách mạng hiện đại. Chủ nghĩa Phơ-rớt mới đang tìm cách làm giảm bớt tác dụng của « tình ái » hoặc thay thế « tình ái » bằng một « nhân tố » khác, nhưng chung qui về mặt thực tiễn, cũng không khác gì chủ nghĩa Phơ-rớt.

PHU-RI-Ê Sác-lơ (*1772 - 1837*). Phu-ri-ê là nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng trứ danh Pháp, nhà phê phán xuất sắc chống xã hội tư sản.

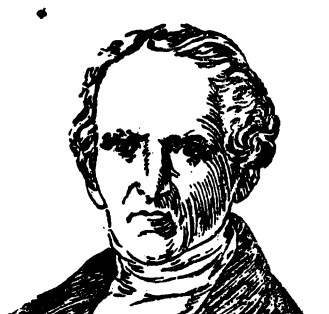

Phu-ri-ê

Ông bóc trần một mặt mối mâu thuẫn giữa tư tưởng và lời hứa của các nhà tư tưởng của Cách mạng Pháp về bình đẳng, bác ái và công lý, và mặt khác tình trạng khốn cùng về vật chất và tinh thần của xã hội tư sản. Chế độ tư sản là chế độ suy đồi. Sự giàu có của một bên đã sinh ra sự nghèo khổ của bên kia. Chế độ xã hội đó đã làm cho con người suy tàn, đã đè nén tình cảm, ý muốn và tư tưởng của con người. Dưới chế độ tư sản, hạnh phúc của số người này gây ra sự khổ sở cho số người khác. Chịu ảnh hưởng của những tư tưởng do những nhà duy vật chủ nghĩa Pháp đề xướng về vai trò quyết định của giáo dục, Phu-ri-ê xây dựng lên lý luận về « dục vọng của nhân loại » để chứng minh sự cần thiết phải tiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Con người có mười hai dục vọng : vị, xúc, thị, thính, khứu, hữu nghị, lòng ham danh lợi, tình yêu, tình làm cha, « âm mưu », tính thích thay đổi, tính thích sống chung. Những nhà đạo đức luận chỉ làm cái việc tố giác bản tính con người là đồi trụy, họ kêu gọi phải tiết chế dục vọng. Phu-ri-ê tuyên bố rằng thật ra chính chế độ xã hội mới là xấu xa. Bản tính con người là tốt. Chỉ cần xây dựng nên một xã hội tạo ra những thuận lợi cho việc thỏa mãn hoàn toàn những dục vọng của con người, cho sự phát triển và nảy nở của những dục vọng đó.

Xuất phát từ những tiền đề đó, Phu-ri-ê phác họa ra một chế độ xã hội tương lai mà tế bào cơ bản là những pha-lăng-giơ gồm có « những bộ môn sản xuất khác nhau ». Tất cả những thành viên của pha-lăng-giơ đều có quyền lao động. Họ tự do xuất phát từ dục vọng của họ mà tham gia vào các tập đoàn sản

xuất khác nhau. Lao động trong pha-lăng-giơ được coi như là một nhu cầu, như là một nguồn vui. Phạm vi chuyên nghiệp hẹp hòi làm cho con người bị cắt xén suy tàn dưới chế độ tư sản không còn nữa thì lại càng dễ thực hiện điều đó. Mỗi ngày, mỗi thành viên của pha-lăng-giơ có thể thay đổi công tác nhiều lần. Như thế thì tính thích thay đổi của con người được thỏa mãn. Phu-ri-ê nói về con người tương lai rằng tính dũng cảm của họ sẽ san bằng tất cả mọi trở lực, và họ không còn biết đến tiếng «không thể được» nữa. Trong xã hội tương lai, lợi ích của cá nhân nhất trí với lợi ích của xã hội. Trong xã hội đó, của cải vật chất sẽ rất phong phú, đó là kết quả của một sự lao động sáng tạo có năng suất cao. Sự phân công trong pha-lăng-giơ chủ yếu là theo lao động và tài năng: 5/12 thu nhập phân phối cho lao động và 3/12 cho tài năng. Phu-ri-ê đã diễn đạt tư tưởng về việc xóa bỏ sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, dưới một hình thức thô sơ.

Chủ nghĩa xã hội của Phu-ri-ê có tính chất không tưởng. Phu-ri-ê phản đối cách mạng bạo lực. Cuộc cách mạng Pháp đã làm ông thất vọng, nên ông liền nghĩ đến việc tổ chức xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai bằng tuyên truyền hòa bình cho những tư tưởng của ông. Phu-ri-ê nghĩ rằng có thể xây dựng những pha-lăng-giơ dưới chủ nghĩa tư bản. Ông kêu gọi những người giàu có, trình bày những dự án của ông với họ, mong rằng họ sẽ bỏ tiền ra giúp ông thực hiện những dự án ấy. Để lôi kéo bọn tư bản, ông hứa sẽ dành cho chúng 4/12 phần còn lại của tổng số thu hoạch của pha-lăng-giơ. Cũng như những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng khác, ông không hề biết đến sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Phu-ri-ê, *Xanh Xi-mông**, *Ô-oen** là những nhà xã hội chủ nghĩa cô độc. Quần chúng không ai đi theo họ. Chủ nghĩa xã hội không tưởng không thể vạch ra con đường giải thoát có hiệu quả đưa nhân loại ra khỏi ách nô dịch tư bản chủ nghĩa.

Tuy vậy, Phu-ri-ê cũng có ảnh hưởng tốt đối với sự phát triển của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Mác gọi ông

là « thủy tổ của chủ nghĩa xã hội ». Cùng với chủ nghĩa xã hội của Xanh Xi-mông và Ô-oen, chủ nghĩa xã hội của Phu-ri-ê là một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Những tác phẩm chủ yếu của ông là: *Lý luận về bốn thứ vận động và những vận mệnh phổ biến* (1808), *Lý luận về sự thống nhất phổ biến* (1822). *Thế giới mới công nghiệp và xã hội* (1829). (Xem thêm: *Chủ nghĩa xã hội không tưởng*).

PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH. Khái niệm triết học biểu hiện một trong những phương diện của sự phát triển biện chứng. Khái niệm đó lần đầu tiên được nêu ra trong triết học của *Hê-ghen**; nó chỉ sự phát triển từ thấp đến cao trong khi vẫn giữ lại một số yếu tố tích cực của cái cũ. Đối với Hê-ghen, toàn bộ quá trình phát triển phụ thuộc vào những « *tam đoạn thức* »* (chính đề, phản đề, hợp đề). Chính đề bị phản đề phủ định, phản đề đến lượt nó lại bị hợp đề phủ định (« phủ định của phủ định »). Trong giai đoạn của hợp đề, sự phát triển hình như trở về khởi điểm của nó, nhưng trên một trình độ cao hơn. Đối với Hê-ghen, « phủ định của phủ định » chủ yếu là một công cụ giúp cho ông xây dựng những lý luận duy tâm giả tạo. Kẻ thù của chủ nghĩa Mác (Đuy-rinh, Mi-khai-lốp-xki) muốn làm mất uy tín của phép biện chứng mác-xít, chúng tuyên bố rằng Mác và Ăng-ghen đã dựa vào tam đoạn thức của Hê-ghen để sáng tạo ra học thuyết của mình, rằng Mác và Ăng-ghen đã dựa vào tam đoạn thức (« phủ định của phủ định ») để chứng minh sự sụp đổ tất nhiên của chủ nghĩa tư bản. Khi trả lời Mi-khai-lốp-xki, Lê-nin vạch ra rằng nhiệm vụ của những người duy vật chủ nghĩa là miêu tả một cách trung thành quá trình lịch sử chân thật, rằng chủ nghĩa xã hội khoa học chính là được xây dựng trên quan điểm đó, còn những « tam đoạn thức » chỉ là những tàn dư của những công thức của Hê-ghen.

Đối với Mác và Ăng-ghen, thuật ngữ « phủ định của phủ định » có một nội dung duy vật chủ nghĩa, và chỉ biểu hiện tính chất đi lên của sự phát triển của bản thân hiện thực khách quan; sự phát triển đó, trong một ý nghĩa

nào đó, diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng trên một trình độ cao hơn. Ví dụ như trong bộ *Tư bản*, Mác chỉ ra rằng chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa là sự phủ định đầu tiên của chế độ sở hữu cá nhân về tư liệu sản xuất dựa trên lao động cá thể. Nhưng về sau theo những qui luật riêng của sự phát triển của nó, chủ nghĩa tư bản, bản thân nó lại chuẩn bị những điều kiện để tiêu diệt nó; sự tước đoạt tư bản là « phủ định của phủ định», là sự khôi phục chế độ sở hữu cá thể nghĩa là chế độ sở hữu của bản thân những người lao động về tư liệu sản xuất, nhưng trên một trình độ cao hơn, đặc điểm của trình độ này là « sự hợp tác và sự chiếm hữu công cộng tất cả những tư liệu sản xuất kể cả đất đai». (Mác: *Tư bản*, quyển I, tập 3, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1939, trang 225). Sự vận động tiến lên là do tất cả những quy luật của phép biện chứng quy định, đặc biệt là do quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng sang những thay đổi về chất lượng quy định, do tính chất biện chứng của sự phủ định cái cũ, cái chết đi và sự sản sinh cái mới quy định. Bước chuyển từ chất lượng cũ sang chất lượng mới không phải là sự xóa bỏ giản đơn tất cả những cái đã được sáng tạo trước đó. Theo Lê-nin, sự phủ định biện chứng không phải là sự vứt bỏ giản đơn tất cả những cái cũ. « Trong phép biện chứng, phủ định không phải chỉ giản đơn có nghĩa là nói không, hoặc giả là tuyên bố rằng một sự vật nào đó không tồn tại, hoặc giả là tiêu diệt sự vật đó theo một cách nào đó » (Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 172). Ví dụ, như chủ nghĩa xã hội là sự phủ định căn bản của chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhưng đồng thời nó giữ lại tất cả những cái gì tích cực, cái gì quý giá đã được sáng tạo ra dưới chủ nghĩa tư bản: lực lượng sản xuất, văn hóa tiến bộ, v.v...

Như vậy, sự chuyển hóa từ chất lượng cũ sang chất lượng mới, sự sản sinh ra cái mới thường thường xảy ra trên cơ sở những thành tích đã giành được trong những giai đoạn trước đó; cái mới tiến lên cao hơn, đánh dấu một trình độ cao hơn cái cũ, một tiến bộ mới trong quá trình thống nhất của sự phát triển.

Đó là cái quyết định tính chất tiến bộ của sự phát triển, quyết định sự phát triển theo hướng đi lên.

PHỤ QUYỀN (CHẾ ĐỘ). Giai đoạn lịch sử trong thời kỳ cuối của công xã nguyên thủy; đặc điểm của chế độ phụ quyền là sự thống trị của người đàn ông trong nền kinh tế và trong công xã thị tộc. Chế độ phụ quyền ra đời vào lúc lực lượng sản xuất, sự trao đổi thường xuyên, chế độ tư hữu và chế độ nô lệ phát triển tương đối nhanh, trên cơ sở đại phân công xã hội lần thứ nhất — sự tách rời giữa chăn nuôi và nông nghiệp. Nguồn gốc của gia đình phụ quyền là gia đình một chồng một vợ. Trong chế độ hôn nhân đối ngẫu, người ta biết cả bố lẫn mẹ. Dần dần tùy theo sự phát triển của chăn nuôi và nông nghiệp trên cơ sở phân công xã hội, vai trò của người đàn ông ngày càng lớn lên, người đàn ông trở thành người chủ của sự hoạt động kinh tế. Ăng-ghen viết: « Những đàn súc vật đã trở thành phương tiện làm ăn mới; việc thuần dưỡng súc vật và sau đó việc trông coi súc vật là công việc của người đàn ông. Do đó súc vật thuộc về người đàn ông, hàng hóa và nô lệ đổi bằng súc vật cũng thuộc về người đàn ông » (Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Đức, tập II, Mát-xcơ-va, 1950, trang 288).

Ngày xưa, khi kinh tế gia đình có tính chất tập thể, người đàn bà đóng vai trò chủ yếu trong xã hội; bây giờ do chăn nuôi phát triển và do các nghề thủ công xuất hiện, do kinh tế gia đình biến thành phụ thuộc của nền sản xuất cơ bản, người đàn bà bị gạt xuống vai trò thứ yếu. Dưới chế độ mẫu quyền, quan hệ thân thuộc là do người mẹ quyết định; người đàn ông không có quyền hành gì đối với vợ và con cả. Bây giờ sau khi chế độ mẫu quyền mất đi, người chồng được công nhận là bố của con cái mình, vợ và con đều phải coi như là thuộc sở hữu của người chồng. Việc thủ tiêu quyền của người mẹ đã thay đổi chế độ thừa kế. Con cái trở thành những người thừa kế của cha chúng. Từ đó của cải bắt đầu tập trung trong một số gia đình, điều đó làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng về kinh tế và làm tan rã công xã thị tộc từ đó trở đi có sự đối lập

giữa công xã thị tộc và đại gia đình phụ quyền.

Gia đình phụ quyền trước hết là một đơn vị kinh tế. Nó là một thứ công xã gia đình, công xã gia đình này là người chiếm hữu tập thể tất cả những tư liệu sản xuất. Gia đình đó gồm nhiều thế hệ họ hàng thân thuộc trực tiếp, dưới quyền của người cha hoặc người tộc trưởng của công xã. Gia đình phụ quyền là đặc điểm của tất cả các dân tộc trong thời kỳ suy đồi của công xã nguyên thủy, nó có nhiều tên gọi khác nhau: Ở Đức gọi là « công xã gia đình » (Hausgenossenschaft), ở Xéc-bi và ở Bun-ga-ri gọi là « đại gia đình phụ quyền » (Zadrouga), ở Nga gọi là « thôn đoàn » (вервь) và « bếp chung » (Печище) v.v... Do lực lượng sản xuất, chế độ tư hữu và sự trao đổi mới phát triển thêm nên gia đình phụ quyền phân ra thành nhiều gia đình nhỏ riêng rẽ theo chế độ một vợ một chồng. Nhà bác học Nga *Cô-va-lép-xki** đã có công lao phát hiện ra rằng gia đình phụ quyền là hình thức quá độ chung đã đẻ ra *công xã nông nghiệp**.

PHƯƠNG PHÁP. Cách thức để cập đến hiện thực, nghiên cứu các hiện tượng của tự nhiên và của xã hội. Quan điểm của chủ nghĩa Mác về phương pháp, trên căn bản, khác với quan điểm của chủ nghĩa duy tâm. Đối với những người duy tâm chủ nghĩa, thì phương pháp là một tổng hòa những quy tắc, do lý trí của người ta tự ý định ra để « tiện » cho nhận thức. Cho nên, phương pháp được những người duy tâm chủ nghĩa xem như một phạm trù thuần túy chủ quan. Chẳng hạn như bọn Ma-khơ (Xem *Ma-khơ*; *Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*) đã đề ra cái gọi là « nguyên lý kinh tế của tư duy », theo nguyên lý này, người ta phải suy nghĩ « một cách kinh tế ». Ví dụ, theo quan điểm của họ, « một cách kinh tế » tức là thừa nhận vật chất không tồn tại, vì con người hình như chỉ biết có những cảm giác của chính mình thôi. Bọn Ma-khơ nói: Thừa nhận chỉ có cảm giác là tồn tại thôi, thì « kinh tế » hơn là thừa nhận sự tồn tại của vật chất. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã làm sáng tỏ thái độ chủ

quan trong cách nghiên cứu hiện thực như vậy.

«« Nghĩ » rằng nguyên tử không thể phân chia được, và « nghĩ » rằng nó gồm có nhiều điện tử dương và điện tử âm, nghĩ cách nào « kinh tế » hơn? Nghĩ rằng cách mạng tư sản Nga là do phái tự do tiến hành, và nghĩ rằng cách mạng tư sản Nga là để chống lại phái tự do, nghĩ cách nào « kinh tế » hơn? Chỉ cần đặt ra vấn đề như thế là đủ thấy việc đem áp dụng phạm trù « kinh tế của tư duy » *vào đây* là vô lý và chủ quan biết chừng nào. Khi tư duy của con người phản ánh *đúng đắn* sự thật khách quan, thì nó là « kinh tế »: thực tiễn, kinh nghiệm, công nghiệp đều làm tiêu chuẩn cho tính chất đúng đắn của nó ». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 190).

Do đó có thể kết luận rằng: thái độ đối với hiện thực, phương pháp nghiên cứu đều không thể do lý trí của người ta tùy ý sáng tạo ra được. Quan điểm duy tâm chủ nghĩa về phương pháp khiến cho các nhà tư tưởng tư sản có thể vì lợi ích của mình mà xuyên tạc hiện thực. Chẳng hạn, *chủ nghĩa thực dụng* thịnh hành trong triết học tư sản hiện nay, bắt buộc việc nghiên cứu hiện thực phải theo tiêu chuẩn: hiện tượng này có ích hay không có ích? Một phương pháp như thế là một phương pháp phản khoa học vì nó không đếm xỉa gì đến những quy luật khách quan của tự nhiên và của xã hội.

Đối với chủ nghĩa Mác, phương pháp chỉ đúng khi, nào nó phản ánh được các quy luật khách quan của bản thân hiện thực. Chỉ có nhận thức được những quy luật ấy thì mới có thể nghiên cứu một cách khoa học các hiện tượng của tự nhiên và của xã hội. Cho nên triết học mác-xít quan niệm rằng phương pháp không phải là sự tổng hòa những quy tắc do lý trí của người ta tùy ý tạo ra, mà là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, của xã hội và của tư duy. Những nguyên tắc của phương pháp khoa học, những phạm trù của tư duy đều « không phải là một dụng cụ cho người ta, mà là biểu hiện của những quy luật chi phối tự nhiên và con người » (Lê-nin: *Bút ký triết*

học, bản tiếng Nga, trang 65). Quy luật của lô-gích phản ánh thế giới khách quan vào ý thức của con người. Phương pháp biện chứng mác-xít chính là như vậy. Phương pháp đó dạy ta phải xét các hiện tượng trong sự phát triển và sự biến hóa của nó, không phải vì là « có ích » hay « kinh tế », mà chính vì sự phát triển là một quy luật khách quan của tự nhiên, của xã hội và của tư duy. Nó yêu cầu người ta phải coi sự phát triển là một cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập với lý do duy nhất : quy luật khách quan của hiện thực là như vậy. Sức mạnh của phương pháp đó là ở chỗ, trong khi phản ánh trung thành những quy luật khách quan của thế giới, nó đem lại cho khoa học và thực tiễn một công cụ có hiệu quả để nghiên cứu thế giới hiện thực và để hoạt động hàng ngày.

Địa vị thống trị của phương pháp này hay phương pháp khác trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, là do trình độ tri thức quyết định. Chẳng hạn, phương pháp siêu hình chiếm địa vị thống trị trong các thế kỷ XVII và XVIII là do trình độ tri thức không đầy đủ, là do tính chất và đối tượng của khoa học trong thời kỳ đó quyết định, vì nhiệm vụ bức thiết nhất lúc đó là phải phân tích tự nhiên, tức là dùng tư tưởng phân tự nhiên ra từng bộ phận riêng biệt và nhận thức các bộ phận đó ở bên ngoài mối liên hệ và sự chế ước lẫn nhau của những bộ phận đó. Nhờ có trình độ khoa học cao hơn nhiều, nhờ có những phát hiện lớn chứng tỏ rằng trong tự nhiên không có cái gì là bất biến, không có cái gì là bao giờ cũng nguyên vẹn, rằng mọi cái trong tự nhiên đều ở trong trạng thái phát triển, biến hóa và liên hệ lẫn nhau v.v... nên phương pháp biện chứng mác-xít có thể xuất hiện vào những năm 40 của thế kỷ XIX.

Quan niệm về phương pháp cũng có gốc rễ giai cấp của nó. Khoa học hiện đại không hề cung cấp một cơ sở khách quan nào cho phương pháp siêu hình đang cản bước tiến của khoa học. Tuy vậy, chính phương pháp siêu hình lỗi thời lại đang thống trị trong các nước tư bản chủ nghĩa. Hiện tượng đó là do chỗ phương pháp siêu hình phản khoa học đã giúp cho bọn tư tưởng gia tư sản và bọn

thủ lãnh xã hội cánh hữu có thể bênh vực chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa, có thể «chứng minh» rằng chủ nghĩa tư bản là vĩnh viễn và bất biến, có thể xuyên tạc khoa học tự nhiên v.v... Phép biện chứng mác-xít, do bản chất của nó mà có tính chất phê phán và cách mạng, nó đập tan những lý luận về «tính vĩnh viễn» và «tính bất biến» của chủ nghĩa tư bản. Phương pháp biện chứng mác-xít là biểu hiện của thế giới quan vô sản kết hợp một cách khăng khít tính đảng cộng sản chủ nghĩa với sự nhận thức khoa học về hiện thực.

PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG MÁC-XÍT. Là phương pháp nhận thức duy nhất khoa học. Do Mác và Ăng-ghen sáng tạo, về sau do Lê-nin và Xta-lin phát triển trong những điều kiện lịch sử mới, phương pháp biện chứng mác-xít là khoa học về các quy luật chung nhất của sự phát triển của tự nhiên, của xã hội và của tư duy. Là một bộ phận khăng khít của triết học mác-xít — chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử — (Xem: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử*), phương pháp đó là kim chỉ nam cho hành động cách mạng của đảng vô sản. Trong bài «Bàn về tập thư từ của Mác và Ăng-ghen», Lê-nin nhấn mạnh ý nghĩa của phép biện chứng duy vật đối với chủ nghĩa cộng sản khoa học, đối với chiến lược và sách lược của Đảng cộng sản, đối với sự tổng hợp những phát hiện khoa học: «Nếu người ta định dùng một danh từ duy nhất để định nghĩa tiêu điểm của toàn bộ tập thư từ, — trung tâm điểm để tập hợp mọi luồng tư tưởng đã phát biểu và thảo luận, thì danh từ đó sẽ là *phép biện chứng*. Vận dụng phép biện chứng duy vật vào chính trị kinh tế học nhằm hoàn toàn cải tạo chính trị kinh tế học, vào lịch sử, vào khoa học tự nhiên, vào triết học, vào chính sách và sách lược của giai cấp công nhân, — đó là điều mà Mác và Ăng-ghen quan tâm đến nhất; chính đó là nơi mà hai ông đem lại những cái căn bản nhất và mới nhất; bước tiến thiên tài của hai ông trong lịch sử tư tưởng cách mạng chính là ở đó». (Lê-nin: *Mác—Ăng-ghen—Chủ nghĩa Mác*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 67-68).

Phương pháp biện chứng mác-xít đã phát sinh và phát triển trong cuộc đấu tranh chống phương pháp siêu hình, tức phương pháp phản khoa học (Xem: *Phép siêu hình*), và chống phép biện chứng duy tâm của *Hê-ghen** Lợi dụng cái nhân hợp lý của phép biện chứng Hê-ghen, tức là lý luận về sự phát triển, Mác và Ăng-ghen đã sáng lập ra một phương pháp biện chứng mới, căn bản đối lập với phép biện chứng duy tâm của Hê-ghen. Sự đối lập giữa phương pháp biện chứng mác-xít và phương pháp của Hê-ghen biểu hiện sự đối lập giữa thế giới quan vô sản và thế giới quan tư sản. Phép biện chứng của Hê-ghen là duy tâm và huyền bí, vì nó khẳng định rằng không phải thế giới hiện thực phát triển, mà chính «quan niệm tuyệt đối» phát triển. Tự nhiên bị coi như là một thực chất «thấp» so với tinh thần, và sự phát triển của thế giới vật chất thì bị phủ nhận. Vận dụng vào lịch sử xã hội, phép biện chứng Hê-ghen chỉ thừa nhận sự phát triển trong quá khứ, phủ nhận sự phát triển trong hiện tại và trong tương lai. Đến một giai đoạn nào đó, sự tiến hóa của xã hội sẽ ngừng lại; mức cao nhất của mọi sự tiến hóa, điểm tột cùng của mọi sự tiến hóa, đối với triết học Hê-ghen, là Nhà nước phản động của bọn quý tộc Phổ hồi cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX.

Trái với phép biện chứng Hê-ghen, phép biện chứng mác-xít là phép biện chứng duy vật chủ nghĩa: cơ sở của sự phát triển là thế giới khách quan hiện thực, là giới tự nhiên vật chất; ý thức và tư tưởng chỉ là những phản ánh của tự nhiên. Thích ứng với bản thân hiện thực, phép biện chứng duy vật chủ nghĩa áp dụng rộng những nguyên tắc phát triển vào giới tự nhiên. Trong các tác phẩm của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã vạch rõ tính chất biện chứng của giới tự nhiên, bằng cách căn cứ vào những thành tựu lớn của khoa học. Trái với phép biện chứng Hê-ghen, phép biện chứng mác-xít, trên căn bản, là cách mạng và bao hàm hiện tại và tương lai của xã hội loài người. Nó bác bỏ lời khẳng định vô lý cho rằng sự phát triển của xã hội sẽ ngừng lại trong một giai đoạn nào đó. Vận dụng phép biện chứng cách mạng vào việc phân tích phương thức sản xuất

tư bản chủ nghĩa, Mác đã chứng minh trong bộ *Tư bản* — tác phẩm chủ yếu của mình, rằng sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và việc loài người chuyển lên chủ nghĩa cộng sản đều không thể tránh khỏi.

Những đặc trưng cơ bản của phương pháp biện chứng mác-xít là: 1. Tự nhiên được xem như một chỉnh thể *cố kết*, trong đó các sự vật và hiện tượng phụ thuộc lẫn nhau, chế ước lẫn nhau; *tất cả đều liên hệ với nhau, tác động lẫn nhau*. 2. Tự nhiên ở trong một trạng thái vận động không ngừng, biến hóa và đổi mới, trong đó luôn luôn có một vật nào đó phát sinh và phát triển, và vật nào đó đang chết và biến đi; *tất cả đều vận động, đều biến hóa*. 3. Sự phát triển của tự nhiên là một quá trình trong đó, tiếp theo sau sự tích lũy dần dần những thay đổi nhỏ ngấm ngầm về số lượng, là sự chuyển hóa bằng những bước nhảy vọt sang những thay đổi rõ rệt, căn bản về chất lượng; *những thay đổi về số lượng chuyển hóa thành những thay đổi về chất lượng*. Phát triển không phải là lặp lại đơn thuần quá khứ, mà là một sự vận động tiến dần từ trình độ thấp lên trình độ cao, không phải là một sự vận động vòng tròn, mà là một sự vận động đi lên. 4. Những mâu thuẫn nội tại là những mâu thuẫn cố hữu của các sự vật và hiện tượng, mọi vật đều có mặt phải và mặt trái, đều gồm có những thành phần đang tiêu diệt, và những thành phần đang phát triển; sự đấu tranh giữa cái đang tiêu diệt và cái phát triển hợp thành nội dung thực tại của sự phát triển, của việc những thay đổi về số lượng chuyển hóa thành những thay đổi về chất lượng; *cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập đang đẩy tất cả tiến tới*.

Những nguyên lý đó của phương pháp biện chứng hoàn toàn thích dụng vào sự phát triển của xã hội. Mỗi hình thái kinh tế xã hội (ví dụ chế độ nô lệ, chủ nghĩa phong kiến, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội) đều là một chỉnh thể, trong đó các mặt và các hiện tượng (*Phương thức sản xuất của cải vật chất*, chế độ chính trị, đời sống tinh thần) đều liên hệ với nhau và tác động lẫn nhau. Những tư tưởng xã hội, những cơ cấu chính trị, mà căn nguyên là ở trong

chế độ kinh tế, tức cơ sở của xã hội, đều tác động trở lại chế độ kinh tế, tức cơ sở của sự tác động lẫn nhau đó. Sự kế tục của các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử xã hội chứng tỏ sự vận động liên tục đang thống trị trong đời sống xã hội. Trong xã hội cũng như trong tự nhiên chỉ có cái gì đang phát sinh và phát triển mới là cái vô địch. Việc một hình thái kinh tế xã hội này thay thế cho một hình thái khác, biểu hiện một bước nhảy vọt, một bước quá độ cách mạng từ một trạng thái chất lượng này của xã hội sang một trạng thái chất lượng khác, tiếp theo sau sự tích lũy những biến hóa về số lượng. Chính vì vậy mà sự tích lũy dần dần những lực lượng của giai cấp vô sản (số người tăng lên, tổ chức giỏi hơn, sự tiến bộ về giác ngộ giai cấp của giai cấp vô sản, sự củng cố mối liên hệ của giai cấp đó với tất cả những người lao động và bị bóc lột) đưa đến kết quả là cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi và giai cấp vô sản, từ một giai cấp bị áp bức và bị bóc lột dưới chủ nghĩa tư bản, trở thành giai cấp thống trị, giai cấp hướng sự phát triển của xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Thắng lợi đó bao hàm những điều kiện khách quan do sự phát triển kinh tế dưới chủ nghĩa tư bản sinh ra. Mọi hình thái lịch sử mới đều tiêu biểu một bước tiến, một trình độ cao hơn so với hình thái xã hội trước kia: chủ nghĩa tư bản là chế độ xã hội cao hơn chủ nghĩa phong kiến; chủ nghĩa xã hội, so với chủ nghĩa tư bản, đánh dấu một trình độ vô cùng cao hơn về mặt phát triển xã hội. Động lực của quá trình phát triển đó là đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh cứ tiếp diễn trong tất cả mọi hình thái xã hội đối kháng, và thể hiện mâu thuẫn đang tồn tại trong bản thân phương thức sản xuất, mâu thuẫn giữa *lực lượng sản xuất** và *quan hệ sản xuất**. Cho nên lịch sử của xã hội cũng như lịch sử của tự nhiên chứng thực rằng mọi cái đều phát triển một cách biện chứng trong thế giới. Một trong những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng mác-xít, một phương pháp duy nhất khoa học để nghiên cứu các hiện tượng của tự nhiên và của xã hội, nói rõ sự tất yếu phải kiểm nghiệm

qua thực tiễn những chân lý đã hiểu được, phải tính đến những điều kiện mới của lịch sử, những biến đổi do hoạt động thực tiễn của con người tạo ra.

Phép biện chứng mác-xít không tự giới hạn ở những điểm chủ yếu, cơ bản đó. Nó còn biểu hiện trong một số phạm trù quan trọng khác (Xem: *Bản chất và hiện tượng*; *Hình thức và nội dung*; *Lịch sử và lô-gích*; *Tất yếu và ngẫu nhiên*; *Khả năng và hiện thực*; *v.v...*).

Phép biện chứng duy vật chủ nghĩa đồng thời lại là nhận thức luận; chỉ có lý luận biện chứng về sự phát triển mới cho phép hiểu rõ nhận thức như là một quá trình, thấy rõ nhận thức của người ta phát triển một cách lịch sử và lô-gích như thế nào, vạch rõ bản chất biện chứng của khái niệm v.v... Phép biện chứng cũng là lô-gích—học thuyết về tính biện chứng của các quy luật và của các hình thái của tư duy.

Lê-nin gọi phép biện chứng duy vật chủ nghĩa là «linh hồn của chủ nghĩa Mác». Trong khi vận dụng phép biện chứng để phân tích những điều kiện lịch sử mới của thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, để phân tích công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, Lê-nin và Xta-lin đã bảo vệ phép biện chứng mác-xít chống lại những đòn công kích của bọn cơ hội chủ nghĩa và bọn cải lương chủ nghĩa, đã làm phong phú thêm phép biện chứng mác-xít, đã nâng nó lên một trình độ mới, cao hơn. Những điều kiện lịch sử mới của thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản và cả những điều kiện của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, đều đặt các vấn đề của phép biện chứng lên hàng đầu. Nếu không làm cho phương pháp biện chứng phong phú thêm, thì không thể nhìn một cách sáng suốt bước ngoặt đột nhiên mà lịch sử đã tiến hành trong thời đại chúng ta, không thể định rõ những nhiệm vụ mà giai cấp vô sản và đảng cách mạng của nó phải gánh vác trong thời kỳ mới đó, không thể đề ra sách lược và chiến lược đấu tranh đúng đắn của mình. Toàn bộ hoạt động dũng cảm của Đảng cộng sản Liên-xô là một mẫu mực về cách vận dụng sáng tạo phép biện chứng duy vật chủ nghĩa, toàn bộ triết

học mác-xít vào sách lược và chiến lược của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh vì cách mạng xã hội chủ nghĩa, vì chủ nghĩa xã hội.

Trái với phép siêu hình, cơ sở phương pháp luận của những lý luận tư sản mong muốn chủ nghĩa tư bản tồn tại vĩnh viễn và của những lý luận cải lương chủ nghĩa về việc chủ nghĩa tư bản «hòa bình nhập vào» chủ nghĩa xã hội, phép biện chứng mác-xít vũ trang cho những người cách mạng vô sản, những chiến sĩ của chủ nghĩa cộng sản một nhận thức đúng về các quy luật khách quan chi phối sự phát triển của xã hội và sự cải tạo xã hội bằng cách mạng. Nó dạy rằng muốn thực hành một chính sách cách mạng đúng đắn, thì phải hướng vào những tầng lớp xã hội đang phát triển và có tương lai; rằng phải nhìn về đằng trước chứ không ngoái lại đằng sau, phải cách mạng chứ không cải lương; rằng không được xóa nhòa mâu thuẫn mà phải vạch rõ và khắc phục mâu thuẫn; rằng phải thực hành một chính sách đấu tranh giai cấp quyết liệt của giai cấp vô sản. Phép biện chứng mác-xít xác định tính tất yếu và tính qui luật của các cuộc cách mạng của các giai cấp bị áp bức và dạy rằng chỉ có một bước nhảy vọt cách mạng, một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mới có thể thủ tiêu được cơ sở của xã hội bóc lột và bảo đảm công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Những tác phẩm của Lê-nin và Xta-lin, của những học trò và bạn chiến đấu của hai ông, cùng những nghị quyết của Đảng cộng sản đã vạch rõ những đặc điểm mới, những hình thức mới, của các quy luật chung về sự phát triển biện chứng sau khi cách mạng vô sản ở Liên-xô đã thắng lợi. Nếu trong bộ *Tư bản*, Mác đã phân tích phép biện chứng của xã hội tư bản chủ nghĩa, thì ngày nay Lê-nin và Xta-lin, trong những tác phẩm nói về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, đã nghiên cứu phép biện chứng của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, phép biện chứng của sự phát triển của bản thân chủ nghĩa xã hội. Muốn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, Đảng cộng sản, trong toàn bộ hoạt động của mình, phải dựa vào sự nhận thức các quy luật biện chứng

khách quan của sự phát triển. Việc khái quát kinh nghiệm thực tiễn của Đảng thành lý luận có một ý nghĩa vô cùng to lớn đối với việc phát triển phương pháp mác-xít.

Phương pháp biện chứng mác-xít có một ý nghĩa rất lớn đối với khoa học tự nhiên. Phép biện chứng là phương pháp duy nhất có giá trị, là công cụ không thể thiếu được đối với việc nghiên cứu khoa học. Những thành tựu mới nhất của tất cả mọi khoa học tự nhiên đều hoàn toàn xác nhận tính chất chính xác của phương pháp biện chứng mác-xít, phương pháp này đang trở thành tài sản đặc biệt của giới bác học tiến bộ ngày càng đông đảo không những ở Liên-xô mà cả ở trên toàn thế giới. (Xem thêm: *Bước nhảy vọt; Sự liên hệ phổ biến và sự tác động lẫn nhau của các hiện tượng; Đấu tranh giữa các mặt đối lập; Chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi chất lượng. Vận động; Mới và cũ).*

PHƯƠNG PHÁP CHỦ QUAN TRONG XÃ HỘI HỌC. Quan niệm phản khoa học, duy tâm chủ nghĩa về lịch sử: nó coi lịch sử là kết quả sự hoạt động độc đoán của những nhân vật lỗi lạc. Theo quan niệm đó, quần chúng nhân dân không thể đóng vai trò tích cực trong lịch sử. Phương pháp đó không hiểu biết quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội: đối với phương pháp đó, lịch sử là một mớ lộn xộn những hiện tượng ngẫu nhiên. Đối lập trực tiếp với *chủ nghĩa duy vật lịch sử**, phương pháp đó đã bị những nhà tư tưởng tư sản và tiểu tư sản lợi dụng từ lâu trong cuộc đấu tranh của họ chống chủ nghĩa Mác. Ở Nga, trước cách mạng, phái dân túy (Xem: *Chủ nghĩa dân túy*) đã đứng trên lập trường phản động đó; những đại biểu về tư tưởng của phái đó như *La-vơ-rốp**, *Mi-khai-lốp-xki**, v.v... tuyên bố rằng những cá nhân có «óc phê phán» là người sáng tạo ra lịch sử. Do đó mà họ phủ nhận sáng kiến cách mạng của quần chúng và họ dùng sách lược khủng bố cá nhân. Phủ nhận sự kế tiếp nhau của các hình thái xã hội là dựa trên những qui luật khách quan, họ khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản ở Nga là một việc «ngẫu nhiên», rằng chủ nghĩa tư bản đó không

nên phát triển và do đó giai cấp vô sản cũng sẽ không phát triển. Sự phê phán của *Pơ-lê-kha-nốp** đã đánh một đòn nặng vào phương pháp phản động đó. Trong cuốn *Những người «bạn dân» là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ-xã hội ra sao*, Lê-nin đã đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa dân túy về mặt tư tưởng. Cuốn *Chủ nghĩa vô chính phủ hay chủ nghĩa xã hội?** của Xta-lin cũng phê phán một cách sâu sắc và khoa học phương pháp chủ quan trong xã hội học; cuốn đó đã bóc trần quan điểm duy tâm chủ nghĩa và phản động của bọn vô chính phủ chủ nghĩa cho rằng cá nhân là lực lượng quyết định sự phát triển lịch sử. Phương pháp chủ quan trong xã hội học tư sản hiện đại là một vũ khí phục vụ chủ nghĩa đế quốc. Trong khi phủ nhận những quy luật của lịch sử và trình bày cá nhân như là người sáng tạo ra lịch sử, những nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc dùng phương pháp đó để ra công bào chữa cho sự thống trị của bọn chủ ngân hàng và bọn tài phiệt đối với nhân loại tha thiết yêu tự do. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là lý luận duy nhất khoa học về những quy luật của sự phát triển của xã hội, nó chống lại phương pháp chủ quan trong xã hội học và những quan niệm duy tâm chủ nghĩa khác.

PHƯƠNG PHÁP LUẬN. a) Khoa học về *phương pháp**, về những phương pháp nghiên cứu; b) tổng hợp những cách, những phương pháp tìm tòi dùng trong một ngành khoa học nào đó.

PHƯƠNG THỨC. Thuật ngữ dùng trong triết học trước Mác, chỉ một đặc tính vốn sẵn có của một vật thể trong một số trạng thái của nó, còn *thuộc tính** là đặc tính không thể thiếu được của một vật thể bất kỳ ở một trạng thái nào. Triết học của *Xpi-nô-da** gọi là phương thức, tất cả những trạng thái tạm thời của một vật thể, trạng thái mà nguồn gốc không nằm trong bản thân nó mà lại nằm trong thực thể và những thuộc tính của thực thể. Phương thức biểu hiện tính nhiều vẻ vô cùng vô tận của vật thể là những tính chất tạm thời của vật thể; trong tính nhiều vẻ đó và những tính chất tạm thời đó, lại biểu hiện ra *thực thể** vật

chất, thống nhất, vĩnh viễn và vô hạn.

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CỦA CẢI VẬT CHẤT. Phương thức để có những tư liệu sinh hoạt (thức ăn, quần áo, nhà ở, công cụ sản xuất, v.v...) cần thiết cho đời sống con người, cho đời sống và sự phát triển của xã hội. Phương thức sản xuất là cơ sở của chế độ xã hội mà nó quyết định tính chất. Phương thức sản xuất thế nào thì bản thân xã hội thế ấy. Mỗi phương thức sản xuất mới, cao hơn đánh dấu một trình độ mới, cao hơn của lịch sử loài người.

Từ khi có xã hội, nhiều phương thức sản xuất khác nhau đã nối tiếp nhau: *chế độ công xã nguyên thủy**, *chế độ nô lệ**, *chế độ phong kiến**, *chủ nghĩa tư bản**. Trong thời đại của chúng ta, một phương thức sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở Liên-xô (Xem: *Chủ nghĩa xã hội*), thay thế cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã lỗi thời.

Phương thức sản xuất có hai mặt. Một mặt là *lực lượng sản xuất** của xã hội. Lực lượng sản xuất biểu hiện quan hệ của người ta đối với những đối tượng và những lực lượng của tự nhiên dùng để sản xuất ra những của cải vật chất cần thiết. Mặt khác là *quan hệ sản xuất** giữa người và người trong quá trình sản xuất xã hội. Tính chất của quan hệ sản xuất chỉ rõ là: những tư liệu sản xuất thuộc về ai, thuộc toàn thể xã hội, hay thuộc một số người nào đó, tức tập đoàn hoặc giai cấp, tập đoàn hay giai cấp này dựa vào những tư liệu sản xuất đó để bóc lột những người khác, tập đoàn khác, giai cấp khác. Chủ nghĩa Mác phê phán kịch liệt thuyết cho rằng phương thức sản xuất chung qui là lực lượng sản xuất, tựa hồ như lực lượng sản xuất có thể tồn tại không cần có quan hệ sản xuất. Chẳng hạn như quan điểm của Bốp-đa-nốp và Bu-kha-rin, quan điểm quy kết phương thức sản xuất thành lực lượng sản xuất, thành kỹ thuật công nghiệp, và quy kết những quy luật phát triển của xã hội thành sự «tổ chức» của lực lượng sản xuất.

Thật ra thì hai mặt của phương thức sản xuất liên hệ mật thiết với nhau. Mặt nọ không thể tồn tại được nếu không có mặt kia. Mỗi phương thức sản xuất nhất

định trong lịch sử là một thể thống nhất của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Nhưng đó là một thể thống nhất biện chứng. Sau khi đã ra đời từ lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ảnh hưởng mạnh trở lại đối với lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất cản trở hoặc thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trong quá trình phát triển của phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất nhất định phải thay đổi chậm hơn so với lực lượng sản xuất, lực lượng sản xuất này là nhân tố động nhất. Bởi vậy đến một giai đoạn phát triển nào đó của phương thức sản xuất, một mâu thuẫn xuất hiện giữa hai mặt của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất đã lỗi thời bắt đầu cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mối mâu thuẫn giữa trình độ đã đạt được của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã lỗi thời chỉ có thể khắc phục được bằng cách thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới thích hợp với lực lượng sản xuất mới. Quan hệ sản xuất mới trở thành nhân tố chủ yếu và quyết định làm cho lực lượng sản xuất lại được phát triển mạnh mẽ.

Sự xung đột giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong khuôn khổ cùng một phương thức sản xuất duy nhất, là nền tảng cơ bản của những cuộc cách mạng xã hội trong những hình thái đối kháng. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa hai mặt của phương thức sản xuất không biến thành đối kháng, không dẫn đến xung đột. Dựa trên những quy luật kinh tế khách quan về sự phát triển, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và Đảng cộng sản có thể khắc phục kịp thời những mâu thuẫn đang chín muồi giữa quan hệ sản xuất cũ và lực lượng sản xuất mới bằng cách làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với tính chất mới và trình độ của lực lượng sản xuất. (Xem thêm: *Quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất*).

Q

QUAN HỆ SẢN XUẤT. Quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất xã hội những của cải vật chất. Vì không thể đơn độc sản xuất, người ta phải có những quan hệ nhất định với nhau để cùng hoạt động và trao đổi kết quả lao động của mình. Bao giờ sản xuất cũng có tính chất xã hội. Tính chất của quan hệ sản xuất trước hết do quan hệ của người sản xuất đối với tư liệu sản xuất quyết định. Từ trạng thái của những quan hệ đó có thể biết: tư liệu sản xuất thuộc về ai và do ai chi phối, do tất cả xã hội hay chỉ do một số người, một số tập đoàn, giai cấp này chi phối để bóc lột những người, những tập đoàn và giai cấp khác. Trong cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, Xta-lin chỉ ra rằng, quan hệ sản xuất gồm có: « a) hình thức sở hữu tư liệu sản xuất; b) địa vị của các tập đoàn xã hội khác nhau trong sản xuất và quan hệ giữa các tập đoàn đó, hay như Mác nói, «sự trao đổi với nhau những hoạt động của mình», địa vị và quan hệ của các tập đoàn là do hình thức sở hữu sinh ra; c) hình thức phân phối sản phẩm do hình thức sở hữu và địa vị các tập đoàn trong sản xuất quyết định». (Bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953, trang 82). Quan hệ sản xuất khác nhau tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể. Những quan hệ đó có thể là quan hệ hợp tác và tương trợ giữa những người thoát khỏi mọi bóc lột. Dưới chủ nghĩa xã hội, quan hệ sản xuất là như vậy. Quan hệ sản xuất có thể là quan hệ thống trị và phục tùng. Trong xã hội phân chia thành giai cấp đối

kháng, quan hệ sản xuất là như vậy. Cuối cùng quan hệ sản xuất có thể là quan hệ quá độ từ hình thức quan hệ sản xuất này sang hình thức quan hệ sản xuất khác.

Quan hệ sản xuất thay đổi tùy theo sự thay đổi và sự phát triển của *lực lượng sản xuất*. Nhưng ngược lại, quan hệ sản xuất cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của lực lượng sản xuất, đẩy mạnh hay kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất không thể trong một thời gian dài lạc hậu hơn sự phát triển của lực lượng sản xuất, vì lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển mạnh mẽ nếu quan hệ sản xuất thích hợp với nó. Trong xã hội tư sản hiện đại, chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất mâu thuẫn sâu sắc với tính chất xã hội của quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn đó là cơ sở kinh tế của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chỉ có thủ tiêu quan hệ sản xuất cũ và thay bằng quan hệ sản xuất mới, thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, thì lực lượng sản xuất mới có thể phát triển tự do. Quan hệ sản xuất mới là lực lượng chủ yếu và quyết định của sự phát triển sản xuất. Thắng lợi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong công nghiệp và nông nghiệp ở Liên-xô là một thí dụ rõ rệt về tác dụng của quan hệ sản xuất mới. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bảo đảm cho lực lượng sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh chóng một cách chưa từng có.

Nhưng, quan hệ sản xuất mới không vĩnh viễn mới. Từ chỗ là động lực phát triển của lực lượng sản xuất, đến một giai đoạn nhất định, nó trở thành chướng ngại của lực lượng sản xuất. Như thế nghĩa là ngay dưới chủ nghĩa xã hội, quan hệ sản xuất cũng lạc hậu hơn lực lượng sản xuất, giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất cũng xảy ra mâu thuẫn. Do đó, Đảng cộng sản và Chính phủ Liên-xô có nhiệm vụ : kịp thời phát hiện những mâu thuẫn đang chín muồi và áp dụng những biện pháp thích hợp làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với lực lượng sản xuất để khắc phục những mâu thuẫn ấy. (Xem thêm : *Quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính*

chất của lực lượng sản xuất; Phương thức sản xuất của cải vật chất).

QUAN HỆ TÀI SẢN. Quan hệ sở hữu, biểu hiện về pháp luật của *quan hệ sản xuất**.

QUAN HỆ XÃ HỘI. Quan hệ hình thành giữa người và người trong quá trình cùng chung hoạt động. Quan hệ xã hội có thể phân làm quan hệ vật chất và quan hệ tư tưởng. Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của sự tồn tại và sự phát triển của xã hội loài người. Do đó quan hệ kinh tế là quan trọng nhất. *Quan hệ sản xuất** quyết định tính chất của những quan hệ xã hội khác như quan hệ chính trị, pháp luật v.v... Hiểu được sự phụ thuộc đó của mọi quan hệ xã hội khác đối với quan hệ sản xuất thì có thể giải thích tiến trình chân chính của lịch sử nhân loại.

QUAN NIỆM BẨM SINH. Theo một số học phái triết học, thì đó là những quan niệm vốn sẵn có trong ý thức con người, độc lập đối với kinh nghiệm của con người.. Trong triết học cổ đại, chính *Pơ-la-tôn** đã phát triển học thuyết duy tâm chủ nghĩa đó. Trong lịch sử của nền triết học mới, quan điểm đó đã được *Đê các-tơ** trình bày một cách đầy đủ nhất. Theo Đê-các-tơ, quan niệm về thần thánh, về những thực thể bất biến và vĩnh viễn, và hết thảy những khái niệm hình học mà những đặc điểm của nó là tính chất rõ ràng và tính chất chính xác, đều là những quan niệm và khái niệm bẩm sinh. Nhà triết học Đức *Lai-nít** cũng cho rằng những quan niệm chung của con người không phải là kết quả của kinh nghiệm, mà nằm sẵn trong linh hồn con người, không phải là những khái niệm có sẵn như Đê-các-tơ giả định, mà là những nguyên tắc và năng khiếu bẩm sinh. Học thuyết của *Căng** về tính *tiên thiên* của những hình thức nhận thức (thời gian, không gian, tính nhân quả, v.v...) có họ hàng với thuyết quan niệm bẩm sinh. Các nhà triết học có khuynh hướng duy vật chủ nghĩa đã kịch liệt phê bình học thuyết duy tâm chủ nghĩa về quan niệm bẩm sinh. Chủ nghĩa duy vật biện chứng quả quyết rằng tất cả các biểu tượng, khái niệm và quan niệm của con người đều là kết quả và khái quát của kinh nghiệm, của thực tiễn,

đều là kết quả của một quá trình phát triển lịch sử lâu dài của nhận thức về thế giới khách quan.

QUAN NIỆM DUY TÂM VỀ LỊCH SỬ. Trái với quan niệm duy vật, quan niệm duy tâm về lịch sử coi những quan niệm, lý luận, ý thức của con người là động lực cơ bản của sự phát triển xã hội. Trước Mác, quan niệm duy tâm về lịch sử độc chiếm địa vị thống trị. Lúc bấy giờ, bản thân những người duy vật chủ nghĩa cũng đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm mà giải thích các hiện tượng xã hội. Không có khả năng áp dụng chủ nghĩa duy vật vào sự nhận thức các sự kiện xã hội, nên họ chỉ áp dụng sự giải thích duy vật chủ nghĩa của họ trong phạm vi các hiện tượng tự nhiên mà thôi. Vì vậy mà những nhà duy vật chủ nghĩa Pháp thế kỷ XVIII, tuy thừa nhận rằng những kiến giải và quan điểm của con người là do hoàn cảnh xã hội quyết định, nhưng lại rơi vào chủ nghĩa duy tâm khi cần phải giải thích những sự thay đổi trong xã hội; họ khẳng định rằng những việc giáo dục, phổ biến kiến thức, những sự thay đổi về quan điểm («chính quan điểm chi phối thế giới»), quyết định những sự thay đổi ấy. Họ tưởng rằng sự tiến hóa của lịch sử là do ý chí, cách xử lý và lòng mong muốn của các «nhân vật xuất chúng» như: vua chúa, những kẻ xâm lược, những tướng lãnh quân sự. v.v..., quyết định. Cho nên họ xem lịch sử như là kết quả của một sự ngẫu hợp những điều kiện thuận lợi hay không thuận lợi, chứ không phải như một quá trình nhất định. Nhà duy vật chủ nghĩa Đức hồi thế kỷ XIX là *Pho-bách** cũng quan niệm các sự kiện lịch sử theo lối duy tâm; ông khẳng định rằng các giai đoạn khác nhau của lịch sử loài người chỉ khác nhau do những sự thay đổi về tôn giáo.

Quan niệm duy tâm về lịch sử gồm hai xu hướng chủ yếu. Xu hướng thứ nhất lấy sự hoạt động của «quan niệm tuyệt đối», của «lý tính thế giới», của ý thức siêu nhân, v.v... để giải thích sự phát triển xã hội. *Hê-ghen** chẳng hạn, là một trong những đại biểu của xu hướng này. Theo Hê-ghen, thì «quan niệm tuyệt đối» thần bí là nguyên lý sáng tạo chi phối

đời sống của các dân tộc và các quốc gia, là nguyên nhân tiến hóa của xã hội. Những đại biểu của xu hướng thứ hai giải thích sự phát triển xã hội bằng hoạt động, ý muốn của chủ thể, của nhân vật cá biệt mà họ gán cho đóng vai trò sáng tạo duy nhất trong lịch sử. Trong số những người đó, cần nêu lên phái Hê-ghen cánh tả ở Đức (anh em Bau-e, v.v...) và phái dân túy ở Nga (Xem : *Phương pháp chủ quan trong xã hội học* ; *Chủ nghĩa dân túy*). Phái dân túy nhận định rằng lịch sử là sự nghiệp của những « anh hùng », của những « nhân vật có tinh thần phê phán » và họ đem những anh hùng và nhân vật đó đối lập với quần chúng, với nhân dân mà họ gọi một cách khinh bỉ là « đám dân đen ». Họ xây dựng sự hoạt động thực tiễn của họ trên những kế hoạch « lý tưởng » có tính chất bao quát, tách rời cuộc sống, chứ không phải trên cơ sở những nhu cầu vật chất của xã hội. Đối với các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản, thì quan niệm duy tâm về lịch sử là một vũ khí để đấu tranh chống phong trào cách mạng của quần chúng, là một thủ đoạn để nô dịch những người lao động. Trong xã hội học tư sản hiện đại, thì những hình thức tệ nhất của những quan niệm lịch sử duy tâm chủ nghĩa, ý chí chủ nghĩa (Xem : *Ý chí luận*) hoàn toàn chiếm địa vị thống trị. Những quan niệm đó phủ nhận các quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội, cho rằng xã hội phát triển là tùy theo giá trị của « chủng tộc », truyền bá những lý luận phản động của chủ nghĩa *Man-tuýt**, ví dụ như lý luận phản khoa học về sự tuần hoàn của lịch sử và những lý luận nói về tính chất vĩnh viễn của các cuộc chiến tranh, về sự diệt vong không tránh khỏi của xã hội loài người, về tính chất nguy hại của sự tiến bộ về mặt kỹ thuật và tư tưởng, v.v... Xã hội học phản động hiện đại cố sức làm mê muội ý thức của quần chúng lao động, cố sức làm cho họ tin rằng không thể nào hiểu được những quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội, làm cho họ sợ hãi những « lực lượng không thể hiểu được » của sinh hoạt xã hội. Từ lâu chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã bóc trần bản chất phản khoa học của quan niệm duy tâm về lịch sử và đã

xây dựng nên một lý luận khoa học về những quy luật của sự phát triển của xã hội, tức là chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa này đã vũ trang cho giai cấp vô sản một sự hiểu biết sáng suốt về các con đường dùng cách mạng để cải tạo xã hội theo những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản.

QUAN NIỆM DUY VẬT VỀ LỊCH SỬ. Xem: *Chủ nghĩa duy vật lịch sử.*

QUAN NIỆM VỀ THẾ GIỚI. Xem: *Thế giới quan.*

QUỐC TẾ VÔ SẢN (CHỦ NGHĨA). Tình đoàn kết quốc tế của những người vô sản và những người lao động toàn thế giới; một trong những nguyên tắc lớn cổ vũ các đảng cộng sản tất cả các nước. Đối lập với *chủ nghĩa dân tộc** tư sản chia rẽ các dân tộc và xúc xiểm dân tộc nọ chống lại dân tộc kia, chủ nghĩa quốc tế vô sản đoàn kết những người lao động của tất cả các nước trong cuộc đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên tuyên bố tư tưởng chủ nghĩa quốc tế vô sản trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản**. Hai ông đã làm nổi bật sự nhất trí về lợi ích của vô sản tất cả các nước trong cuộc đấu tranh tự giải phóng khỏi ách tư bản chủ nghĩa. Giai cấp công nhân mỗi nước, mỗi dân tộc chiến đấu để tự giải phóng về mặt xã hội, để lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản và thành lập chuyên chính vô sản. Nhưng giai cấp công nhân của một dân tộc nào đó không thể đặt cuộc đấu tranh của mình ngoài cuộc đấu tranh của những người vô sản các dân tộc khác: kẻ thù của nó là giai cấp tư sản ở chính nước mình, mà cũng là cả giai cấp tư sản ở các nước khác nữa. Do đó, nảy ra sự nhất trí về lợi ích sống còn của giai cấp vô sản và những người lao động tất cả các nước đang đấu tranh chống kẻ thù chung. Trong khi đưa ra khẩu hiệu: «Vô sản tất cả các nước, liên hợp lại!», Mác và Ăng-ghen đã nêu rõ bản chất của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Chủ nghĩa quốc tế vô sản không hề hàm ý là giai cấp công nhân lãnh đạm đối với nước mình, Tổ quốc mình như các nhà tư tưởng tư sản và bọn cải lương thường nói. Chủ nghĩa quốc tế vô sản đem

lòng yêu chân chính của giai cấp vô sản đối với Tổ quốc mình và lòng mong muốn Tổ quốc mình thoát khỏi sự áp bức giai cấp và áp bức dân tộc kết hợp một cách điều hòa với sự ủng hộ cuộc đấu tranh của những người lao động các nước khác giành tự do, hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa quốc tế vô sản không tha thứ thái độ coi khinh các dân tộc khác dù là dân tộc nhỏ nhất, vì mỗi dân tộc, lớn hoặc nhỏ, cũng đều đóng góp vào sự tiến bộ của văn hóa thế giới. Chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân mới chấm dứt được áp bức dân tộc và thiết lập được quan hệ mới, hữu nghị giữa các dân tộc. «Hễ xóa bỏ được nạn người bóc lột người, thì sẽ xóa bỏ được việc dân tộc này bóc lột dân tộc khác», đó là lời tuyên bố trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*.

«Ngày nào sự đối kháng giai cấp trong nội bộ dân tộc bị tiêu diệt, thì ngày đó sự thù địch giữa các dân tộc cũng sẽ bị tiêu diệt» (Mác và Ăng-ghen: *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1954, trang 46).

Tinh thần đoàn kết của vô sản tất cả các nước trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản đã phát triển trong thời kỳ trước chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, mặt trận chung đó được mở rộng nhanh chóng. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản quốc tế cho chủ nghĩa xã hội hòa lẫn với cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa chiến đấu cho độc lập của họ. Tư tưởng đoàn kết những người vô sản và toàn thể nhân dân bị đế quốc áp bức, tư tưởng đó thấm vào hàng trăm triệu người và trở thành một nhân tố mạnh mẽ của phong trào giải phóng.

Những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản quán triệt cơ cấu tổ chức và toàn bộ hoạt động của các đảng cách mạng của giai cấp vô sản. Đảng cộng sản Liên-xô đã tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt chống bọn dân tộc chủ nghĩa trong phong trào công nhân, bọn này tìm cách chia rẽ công nhân thuộc các dân tộc khác nhau, tách rời họ với nhau và do đó giúp cho giai cấp tư sản chiến thắng từng dân tộc

một. Lê-nin nói: «Người nào muốn phục vụ giai cấp vô sản, thì phải tập hợp công nhân tất cả các dân tộc lại và đấu tranh không mệt mỏi chống chủ nghĩa dân tộc tư sản, chống «*chủ nghĩa dân tộc riêng của nước mình*» và của nước ngoài» (Lê-nin: *Ý kiến phê bình về vấn đề dân tộc*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1951, trang 12).

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại do giai cấp công nhân Nga tiến hành đã có và bao giờ cũng vẫn có một ý nghĩa quốc tế lớn lao. Nó đã làm suy yếu lực lượng của chủ nghĩa đế quốc tại các chính quốc và đã làm lung lay sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc tại các thuộc địa, do đó đặt vấn đề ngay với bản thân sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản thế giới. Nhờ có Liên-xô, nhờ việc Liên-xô đánh bại chủ nghĩa phát xít, những người lao động của nhiều nước châu Âu và châu Á đã thoát khỏi ách tư bản chủ nghĩa và đã bước vào con đường xây dựng một đời sống mới. Mặt khác, sự giúp đỡ anh em của giai cấp công nhân và những người lao động các nước khác đối với Liên-xô luôn luôn là một trong những nguồn sức mạnh của Liên-xô. Sự giúp đỡ lẫn nhau đó giữa nhân dân xô-viết và những người lao động các nước khác đáp ứng những lợi ích sống còn chung của họ.

Việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Liên-xô, việc sáng lập một Nhà nước nhiều dân tộc kiểu mới dựa trên *tình hữu nghị giữa các dân tộc**, việc thiết lập các quan hệ quốc tế mới giữa Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân đều là sự vật chất hóa các tư tưởng của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đảng cộng sản giáo dục những người xô-viết theo tinh thần *chủ nghĩa yêu nước xô-viết** mà một trong những yếu tố quan trọng nhất là sự bình đẳng về quyền lợi và tình hữu nghị giữa các dân tộc, sự ủng hộ các dân tộc đang đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa yêu nước xô-viết và chủ nghĩa quốc tế vô sản không thể tách rời nhau. Chủ nghĩa quốc tế vô sản hoàn toàn đối lập với *chủ nghĩa thế giới**.

QUY LUẬT. Là sự liên hệ nội bộ cơ bản của hiện tượng, sự liên hệ quyết định sự phát triển có quy luật nhất định

của hiện tượng. Về điểm này, có hai khuynh hướng triết học đối lập đấu tranh với nhau; một bên là chủ nghĩa duy tâm chủ quan, là ý chí luận, và một bên là khuynh hướng duy vật chủ nghĩa, khoa học. Đối với *chủ nghĩa duy tâm chủ quan** và *ý chí luận**, thì quy luật của tự nhiên và của xã hội không phải là khách quan, nó không tồn tại một cách độc lập đối với ý chí con người, mà do con người tùy ý sáng tạo ra. *Căng** nói giác tính bắt tự nhiên phải theo quy luật của mình. Các nhà triết học phản động hiện đại cố sức chứng minh rằng tình trạng hỗn độn đang ngự trị trong tự nhiên và trong xã hội, rằng chỉ có ý chí con người mới có thể sắp đặt cho sự hỗn độn ấy có trật tự được. Để che lấp không cho quần chúng lao động nhìn thấy quy luật quyết định chủ nghĩa tư bản nhất định phải được thay thế bằng chủ nghĩa xã hội, bọn họ phủ nhận quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, đầu độc ý thức quần chúng bằng những quan niệm duy tâm chủ nghĩa. Lê-nin đã bóc trần mục đích giai cấp trong việc phủ nhận đó: «Gạt bỏ *quy luật* của khoa học, về thực tế, không có ý nghĩa nào khác hơn là *đem dùng quy luật của tôn giáo*» (*Toàn tập*, tập 20, bản tiếng Nga, trang 182).

Trái với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa Mác xuất phát từ nguyên tắc cho rằng quy luật của tự nhiên và của xã hội đều là khách quan, tự nhiên và xã hội phát triển theo quy luật riêng của nó, quy luật riêng này tồn tại độc lập đối với ý chí và ý thức mọi người. «Vũ trụ là một sự vận động của vật chất do quy luật chi phối, và nhận thức của chúng ta (sản phẩm cao cấp của tự nhiên), chỉ có thể *phản ánh* những quy luật ấy thôi» (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 188).

Trong cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô**, Xta-lin phê phán cách giải thích duy tâm chủ nghĩa các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, lưu hành trong một số nhà kinh tế học và triết học xô-viết. «Chủ nghĩa Mác coi quy luật của khoa học — bất cứ là quy luật của tự nhiên hay quy luật của chính trị kinh tế

học — là phản ánh của các quá trình khách quan diễn ra một cách độc lập đối với ý chí con người. Quy luật ấy, người ta có thể phát hiện, hiểu biết, nghiên cứu nó, chú ý đến những hoạt động của nó, lợi dụng nó nhằm mưu lợi ích cho xã hội, nhưng người ta không thể thay đổi nó hoặc thủ tiêu nó được. Hơn nữa, người ta không thể tạo thành hoặc sáng lập những quy luật mới của khoa học». Ví dụ tính di truyền của cây cối hình thành dưới ảnh hưởng của hoàn cảnh trong đó cây cối sinh sống: Đó là một quy luật khách quan mà người ta không thể thay đổi hoặc thủ tiêu được. Người ta có thể phát hiện ra quy luật ấy và dựa vào đó để làm cho sự phát triển của cây cối thích ứng với nhu cầu của nó. Trong khi sáng tạo ra những điều kiện khách quan nhất định, những người theo chủ nghĩa Mít-su-rin (Xem: *Mít-su-rin*) có thể thay đổi được cây cối, tạo ra được những giống tốt hơn, v.v... Đối với sinh hoạt xã hội trong đó quy luật khách quan tác động độc lập đối với ý thức con người, thì cũng vậy. Ví dụ, người ta không thể theo ý muốn của mình lập ra chế độ xã hội này hay chế độ xã hội khác. Chủ nghĩa Mác chứng tỏ rằng *phương thức sản xuất của cải vật chất** là lực lượng chủ yếu của xã hội và một chế độ xã hội nhất định tất nhiên phải thích hợp với một phương thức sản xuất nhất định. Chủ nghĩa xã hội không thể tồn tại được ở thời trung cổ hay thế kỷ XVIII, vì nó bao hàm một nền sản xuất phát triển cao. Ý muốn của mọi người không đủ để thành lập một chế độ xã hội này hay một chế độ xã hội khác; muốn thành lập một chế độ xã hội, phải có những điều kiện khách quan nhất định và trước hết là những điều kiện sinh hoạt vật chất, một sự phát triển tới một mức nào đó của lực lượng sản xuất. Trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, Đảng cộng sản đã nói với nhân dân rằng nếu không công nghiệp hóa đất nước, không có một nền công nghiệp nặng lớn mạnh thì không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội, không thể tạo ra cơ sở kỹ thuật cần thiết được. Ngày nay cũng vậy, trong thời kỳ hoàn thành xây dựng chủ nghĩa xã hội và chuyển dần từ chủ

nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, Đảng dạy rằng chỉ có duy trì sự phát triển ưu tiên của công nghiệp nặng mới có thể đảm bảo bước tiến nhanh chóng của tất cả các ngành kinh tế khác.

Trong khi chứng minh tính chất khách quan của quy luật tự nhiên và xã hội, thì đồng thời chủ nghĩa Mác cũng vẫn không hề thu hẹp tác dụng hoạt động tự giác của Đảng, của giai cấp và của cá nhân. Người ta không phải bất lực trước quy luật như kẻ thù ghét chủ nghĩa Mác và bọn tầm thường hóa chủ nghĩa Mác vẫn tưởng. Chủ nghĩa Mác tuyệt đối không dung nạp bái vật giáo đối với quy luật. Chừng nào con người còn chưa hiểu được những quy luật của tự nhiên thì vẫn còn là nô lệ của nó; nhưng một khi đã nhận thức được những quy luật ấy, hành động phù hợp với quy luật thì con người sẽ bắt tự nhiên phục vụ lợi ích của mình; nhờ nhận thức được quy luật của tự nhiên, nhờ chú ý và dựa vào quy luật ấy, con người có thể hạn chế phạm vi tác động của quy luật, buộc các lực lượng phá hoại của tự nhiên chuyển sang một hướng khác, bắt nó phục vụ lợi ích của xã hội. Sức nước đã có tác dụng phá hoại chừng nào người ta còn ít tri thức, chừng nào họ chưa biết xây dựng đập nước, trạm thủy điện, v.v... Nhưng sau khi nhận thức được quy luật tự nhiên một cách thích đáng, con người đã có thể làm chủ được sức phá hoại của nước, bắt nước phải phục vụ nhu cầu của mình, dùng nước để tưới ruộng, để phát điện, v.v...

Toàn bộ hoạt động của Đảng cộng sản Liên-xô là một tấm gương sử dụng những quy luật khách quan vào lợi ích xã hội. Dựa vào quy luật kinh tế khách quan, nhất là *quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất*, Đảng đã chuẩn bị và tổ chức quần chúng công nông Nga tấn công vào chế độ lỗi thời của tư sản và địa chủ. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã thắng lợi, vì Đảng cộng sản đã biết lợi dụng quy luật khách quan đòi hỏi phải xóa bỏ chế độ lỗi thời đang ngăn cản sự phát triển của các lực lượng sản xuất và thay thế nó bằng một chế

độ mới, xã hội chủ nghĩa. Cách mạng thành công, giai cấp công nhân Nga, do Đảng cộng sản lãnh đạo, đã làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, đã sáng tạo ra nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa và giúp đỡ nông dân đi vào con đường của chủ nghĩa xã hội. Nếu chế độ tư bản chủ nghĩa còn duy trì được ở các nước tư sản, đó chẳng qua là do trong các nước ấy chưa có một lực lượng xã hội, như sự liên minh giữa giai cấp công nhân và nông dân ở Nga, sự liên minh có khả năng thực hiện những yêu cầu của quy luật khách quan là quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất và thắng được sự phản kháng của các giai cấp bóc lột đối với quy luật ấy.

Khác với tự nhiên trong đó việc phát hiện và áp dụng quy luật tiến hành một cách hầu như không có trở ngại, tác động của quy luật phát triển tiến lên trong sinh hoạt xã hội vấp phải sự phản kháng của các giai cấp đang suy tàn. Tìm cách kéo dài đời sống của chúng, các giai cấp đó đàn áp các lực lượng tiên tiến, ngăn cản không cho thực hiện yêu cầu của quy luật khách quan. Cho nên trong một xã hội phân chia giai cấp, việc lợi dụng quy luật kinh tế có những động cơ giai cấp, thì chính giai cấp tiên tiến đứng ở hàng đầu trong việc lợi dụng những quy luật ấy vì lợi ích của toàn thể xã hội, còn các giai cấp đang hấp hối thì chống lại. Trong thời kỳ còn là một giai cấp tiên tiến đấu tranh chống lại chủ nghĩa phong kiến, giai cấp tư sản đã lợi dụng quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất. Là giai cấp phản động hiện nay, giai cấp tư sản sử dụng quyền lực chính trị của nó để đấu tranh chống lại giai cấp vô sản, giai cấp tiên tiến nhất và cách mạng nhất. Nhưng các giai cấp đang suy tàn không chống lại nổi quy luật khách quan và các lực lượng xã hội đang đấu tranh thực hiện quy luật ấy ; thắng lợi của các giai cấp tiên tiến là tất yếu.

Khác với quy luật của tự nhiên, quy luật xã hội không tồn tại lâu dài. Bất cứ phương thức sản xuất nào cũng có quy luật đặc biệt

của nó, chừng nào còn phương thức sản xuất đó, thì quy luật đó vẫn còn tác động. Khi phương thức sản xuất đó bị phá hủy và một quan hệ sản xuất mới nảy ra, thì quy luật cũ mất hiệu lực và rút lui khỏi vũ đài để nhường chỗ cho quy luật mới. Chính vì thế mà do thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, quy luật cạnh tranh và vô chính phủ của sản xuất, quy luật chung về tích lũy tư bản chủ nghĩa, quy luật giá trị thặng dư, v.v... không còn tác dụng. Những quy luật mới đã phát huy tác dụng: quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân, v.v...

Ngoài các quy luật riêng biệt tác động trong khuôn khổ một phương thức sản xuất nhất định, còn có quy luật kinh tế chung cho tất cả các hình thái kinh tế và xã hội. Ví dụ quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất là một quy luật chung. Một quy luật chung khác tác động trong chế độ tư bản chủ nghĩa cũng như trong chế độ xã hội chủ nghĩa, là quy luật về việc sản xuất tư liệu sản xuất được phát triển ưu tiên so với việc sản xuất sản phẩm tiêu dùng, nếu không thế thì không thể có tái sản xuất mở rộng. Do sự tác động của quy luật kinh tế riêng và chung, các điều kiện khách quan làm cho sự thủ tiêu hình thái xã hội cũ và sự phát sinh một hình thái xã hội mới, tiến bộ hơn, chín muồi ngay trong lòng những hình thái xã hội cũ. Các quy luật chung nối liền tất cả các hình thái ấy thành một quá trình thường xuyên, duy nhất tiến từ thấp lên cao.

Lý luận mác-xít về quy luật có một ý nghĩa chủ yếu đối với hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản. Sự nhận thức các quy luật khiến cho Đảng chẳng những hiểu biết hiện tại mà còn dự kiến được tương lai, đem lại cho chính sách của Đảng một cơ sở khoa học không gì lay chuyển nổi, dìu dắt một cách chắc chắn quần chúng lao động đi lên con đường của chủ nghĩa cộng sản. Đảng cộng sản phản đối các quan niệm cơ hội chủ nghĩa về tính tự phát, về tác động cơ giới của quy luật phát triển, v.v... là những quan niệm thu hẹp tác dụng của

mọi người vào một sự chứng kiến thụ động các sự việc xảy ra. Các quan điểm ấy đặc biệt nguy hiểm dưới chủ nghĩa xã hội trong đó sự phát triển kinh tế không phải tiến hành một cách tự phát như dưới chủ nghĩa tư bản, mà tiến hành theo một kế hoạch do các cơ quan chỉ đạo định ra theo đúng yêu cầu của quy luật kinh tế khách quan về sự phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân. Muốn làm tốt việc kế hoạch hóa, phải nghiên cứu kỹ quy luật đó, phải học tập áp dụng quy luật đó một cách hoàn toàn tự giác đặt kế hoạch cho phù hợp hoàn toàn với yêu cầu của quy luật đó.

Nhờ dựa vào quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản dìu dắt một cách chắc chắn nhân dân xô-viết tiến tới chủ nghĩa cộng sản. (Xem : *Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*).

QUY LUẬT CỦA LÔ-GÍCH HÌNH THỨC. Xem: *Lô-gích hình thức.*

QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN. Là quy luật quyết định bản chất của một phương thức sản xuất nhất định. Quy luật kinh tế cơ bản không quy định một phương diện cá biệt hay một quá trình cá biệt của sự phát triển sản xuất, mà quy định tất cả những phương diện và quá trình chủ yếu của sự phát triển đó. Quy luật này giúp ta hiểu và giải thích được các quy luật và hiện tượng khác của một chế độ kinh tế nhất định. Chẳng hạn, *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại** giải thích tính chu kỳ của những cuộc khủng hoảng kinh tế, sự bần cùng hóa tuyệt đối và tương đối của giai cấp vô sản, những nguyên nhân của các cuộc chiến tranh dưới chủ nghĩa tư bản, v.v... *Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội** vạch rõ vì sao dưới chủ nghĩa xã hội không thể có khủng hoảng và thất nghiệp và giải thích nguyên nhân vì sao có sự nâng cao không ngừng hạnh phúc của người lao động v.v...

Mỗi một phương thức sản xuất — công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa — đều có quy luật kinh tế cơ bản riêng của nó. Một hình thái xã hội chỉ có thể có một quy luật kinh tế

cơ bản, thôi. Cũng như các quy luật kinh tế khác, quy luật kinh tế cơ bản có một tính chất khách quan, nó không phải do ý chí người ta sáng tạo ra, nhưng nó phát sinh trong những điều kiện kinh tế nhất định. Khác với các quy luật kinh tế khác, quy luật này chỉ rõ mục đích của sự sản xuất xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển của nó.

Trong những hình thái xã hội có trước chủ nghĩa xã hội (chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa) là những hình thái xây dựng trên đối kháng giai cấp, thì đặc điểm trọng yếu nhất của quy luật kinh tế cơ bản là việc chiếm hữu sản phẩm thặng dư do bóc lột tàn bạo những người lao động để làm lợi cho các giai cấp bóc lột. Bản chất xã hội của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội thì khác hẳn. Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là con người và nhu cầu của con người tức là sự thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội chứng tỏ tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội so với tất cả những chế độ xã hội đã có trước nó.

QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI. Là quy luật kinh tế khách quan xác định bản chất của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Xta-lin vạch rõ : « Những đặc điểm chủ yếu và những yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại có thể nêu lên đại để như sau : bảo đảm lợi nhuận tư bản chủ nghĩa cao nhất bằng cách bóc lột, làm phá sản và bần cùng hóa đa số nhân dân trong nước ; bằng cách nô dịch và bóc lột một cách có hệ thống nhân dân các nước khác, nhất là nhân dân các nước chậm tiến ; cuối cùng bằng cách gây chiến tranh và quân sự hóa nền kinh tế quốc dân nhằm bảo đảm những món lợi nhuận cao nhất ». (*Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953, trang 43). Quy luật này quyết định những phương diện chủ yếu và những quá trình chủ yếu của sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. Nó bóc trần những

mâu thuẫn hiển nhiên của chủ nghĩa tư bản cũng như những nguồn gốc của chính sách đối nội và đối ngoại do các Nhà nước đế quốc chủ nghĩa theo đuổi. Khái niệm về quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại cụ thể hóa tác dụng của quy luật giá trị thặng dư trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, và chứng tỏ rằng mục đích, động cơ và điều kiện phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại không phải là lợi nhuận trung bình mà là lợi nhuận cao nhất. Việc theo đuổi lợi nhuận cao nhất bắt nguồn ngay từ bản chất của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn. Lợi nhuận cao nhất là cần thiết đối với chủ nghĩa tư bản lũng đoạn để thực hiện ít nhiều đều đặn việc tái sản xuất mở rộng.

Trong những điều kiện hiện nay, mục đích của sự sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng quyết định những thủ đoạn mà các tổ chức lũng đoạn tư bản chủ nghĩa dùng để kiếm những lợi nhuận cao nhất. Một trong những thủ đoạn này là tăng cường bóc lột, làm phá sản, bần cùng hóa đa số dân cư trong nước. Bọn tư bản tăng cường bóc lột giai cấp công nhân bằng cách kéo dài ngày làm việc, tăng cường độ lao động, giảm bớt tiền công đến mức thấp hơn giá trị sức lao động, chúng bóc lột công nhân bằng cách định những giá cả có tính chất lũng đoạn cho các hàng hóa tiêu dùng. Các tổ chức lũng đoạn bóc lột nông dân, thợ thủ công và những người tự hữu nhỏ khác, đẩy những kẻ cạnh tranh yếu hơn chúng đến chỗ phá sản, biến ngân quỹ Nhà nước thành công cụ cướp đoạt người lao động. Tất cả những cái đó đều tăng lên đến cực độ sự đối kháng giai cấp giữa một bên là giai cấp tư sản và một bên là giai cấp công nhân và toàn bộ những người lao động. Một thủ đoạn khác để bảo đảm lợi nhuận cao nhất là việc nô dịch và bóc lột có hệ thống nhân dân các nước khác, đặc biệt là các nước chậm tiến. Điều đó làm cho những mâu thuẫn trở nên gay gắt thêm giữa một dúm nước « văn minh » đi thống trị và hàng triệu người bị áp bức của các nước thuộc địa và phụ thuộc, mở rộng cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc, làm yếu vị trí của chủ nghĩa đế quốc trên toàn thế giới. Chiến tranh thế giới lần

thứ hai và sự phát triển chưa từng thấy của phong trào giải phóng dân tộc trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, thực tế đã làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Bọn trùm tư bản lũng đoạn còn kiếm được lợi nhuận cao nhất bằng cách bắt các nước tư bản chủ nghĩa khác đầu hàng và phục tùng mình, bằng cách biến những quốc gia độc lập thành những nước phụ thuộc. Do đó mà làm cho trầm trọng thêm những mâu thuẫn giữa các nhóm tư bản tài chính, giữa các Nhà nước đế quốc chủ nghĩa đấu tranh giành thị trường tiêu thụ và các nguồn nguyên liệu, giành khu vực đầu tư. Cuộc đấu tranh này là một nguyên nhân gây ra các cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc chủ nghĩa. Việc chạy đua vũ trang và chiến tranh đều là một trong những nguồn chủ yếu để kiếm lợi nhuận cao nhất đối với bọn tư bản lũng đoạn.

Tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại đi đến kết quả là làm cho cuộc *tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản** luôn luôn trở nên sâu sắc thêm, làm cho tất cả những mâu thuẫn của nó càng tăng thêm.

QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI. Là một quy luật biểu hiện bản chất của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa: bảo đảm thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của toàn thể xã hội, bằng cách luôn luôn tăng thêm và hoàn thiện nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở một kỹ thuật cao. Mục đích của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa là vì con người và những nhu cầu của nó, nghĩa là nhằm thỏa mãn đầy đủ nhất những nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của toàn thể xã hội. Cách đạt tới mục đích vĩ đại đó là làm cho nền sản xuất xã hội chủ nghĩa tăng lên và hoàn thiện không ngừng trên cơ sở một kỹ thuật cao.

Vì sản xuất xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào sự thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa của bản thân những người lao động, nên mức tăng thêm của nhu cầu (sức mua) của quần chúng luôn luôn vượt quá sự phát triển của sản xuất và trở thành động

lực kích thích mạnh mẽ làm cho lực lượng sản xuất ngày càng tăng lên. Do đó mà những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa và nạn thất nghiệp — là những tai họa thực sự cho người lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa, — không thể xảy ra trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Cũng chính vì thế mà nền sản xuất xã hội chủ nghĩa tăng lên không ngừng và tốc độ phát triển của nó ngày càng cao. Từ năm 1929 đến năm 1951, công nghiệp ở Mỹ tăng gấp đôi, trong khi đó, công nghiệp xô-viết đã tăng lên chừng 13 lần. Đó là chứng cớ hùng hồn vạch rõ phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa hơn hẳn chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa nhằm mục đích làm giàu cho bọn bóc lột.

Vấn đề phân phối thu nhập quốc dân giữa những giai cấp trong xã hội có một ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với sinh hoạt vật chất của công nhân và nông dân. Trong các nước tư bản chủ nghĩa, già nửa số thu nhập quốc dân đều bị những giai cấp bóc lột chiếm đoạt. Ở Liên-xô, thu nhập quốc dân hoàn toàn thuộc về người lao động và được phân phối theo cách bảo đảm cho hạnh phúc của nhân dân tăng lên mãi mãi. Chừng ba phần tư số thu nhập quốc dân được dành để thỏa mãn những nhu cầu cá nhân của người lao động, nhu cầu về vật chất cũng như về văn hóa. Phần còn lại do Nhà nước, các nông trang tập thể và các hợp tác xã sử dụng để mở rộng sản xuất và để chi tiêu cho những nhu cầu công cộng và xã hội khác. Hạnh phúc của người lao động được tăng thêm trên cơ sở nguyên tắc xã hội chủ nghĩa: phân phối theo số lượng và chất lượng lao động đã cống hiến; nguyên tắc này có tác dụng làm cho người lao động vì lợi ích vật chất mà quan tâm đến kết quả lao động của mình. Thi đua xã hội chủ nghĩa, việc bản thân người lao động chăm lo nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm vật liệu, phát hiện ra những nguồn dự trữ mới đặng phát triển sản xuất, v.v... đều do tác dụng của quy luật cơ bản của chủ nghĩa xã hội quyết định. Quy luật này cũng nói rõ là, dưới chủ nghĩa xã hội, công nhân vui vẻ sử dụng máy móc, những máy móc đó có tác dụng tiết kiệm lao động xã hội và giảm nhẹ lao động của mọi người, còn

dưới chủ nghĩa tư bản thì máy móc được dùng làm công cụ bóc lột.

Giống như những quy luật kinh tế khác, quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội có tính chất khách quan, nó không phải do ý chí con người sáng tạo ra, mà là phát sinh từ những điều kiện kinh tế nhất định. Vì lợi ích của xã hội, Nhà nước xô-viết và Đảng cộng sản sử dụng quy luật này, dựa vào nó trong chính sách kinh tế của mình. Nhà nước xô-viết và Đảng cộng sản ra sức nâng cao không ngừng mức sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Ở nước xô-viết, hàng tiêu dùng thường xuyên được giảm giá một cách tuần tự, tiền công thực tế của công nhân và nhân viên cũng như thu nhập của nông dân đều tăng lên có hệ thống, trình độ văn hóa của nhân dân thành thị và nông thôn được nâng cao không ngừng, việc bảo vệ sức khỏe nhân dân được cải thiện v.v... Tất cả những cái đó biểu hiện tác dụng của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

QUY LUẬT PHÁT TRIỂN NHỊP NHÀNG (THEO TỶ LỆ) CỦA NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN. Quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội. «Quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân đã xuất hiện thành một cái đối lập với quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ dưới chủ nghĩa tư bản. Nó xuất hiện trên cơ sở xã hội hóa các tư liệu sản xuất, sau khi quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ đã mất hiệu lực». (Xta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953, trang 9).

Tính tất yếu khách quan của quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân — quy luật chỉ riêng nó mới có thể bảo đảm việc quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa — là do chế độ công hữu các tư liệu sản xuất quyết định.

Quy luật đó chỉ có thể đem lại kết quả mong muốn, trong trường hợp sự phát triển có kế hoạch của nền kinh tế quốc dân có một nhiệm vụ phải thực hiện. Bản thân quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân

không thể nêu lên nhiệm vụ đó. Nhiệm vụ này bao hàm trong *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội**. Cho nên quy luật phát triển nhịp nhàng chỉ có thể hoàn toàn phát sinh tác dụng khi nó dựa trên quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Việc điều chỉnh các ngành sản xuất xã hội cho thích ứng với nhau, việc duy trì một cách có hệ thống những tỷ lệ phát triển giữa các ngành đó, là một trong những yêu cầu cơ bản của quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân. Nếu trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, tính chất có tỷ lệ chỉ được xác lập thông qua tình trạng không có tỷ lệ, và luôn luôn bị vi phạm, thì trong nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, tính chất có tỷ lệ giữa các yếu tố của nền sản xuất xã hội (giữa việc sản xuất tư liệu sản xuất với việc sản xuất tư liệu tiêu dùng, giữa các ngành kinh tế quốc dân, giữa việc tích lũy với việc tiêu dùng, v.v...) được xác lập một cách có ý thức, theo đúng những yêu cầu của quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân.

Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, dựa trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, việc phân phối lao động và tư liệu sản xuất giữa các ngành kinh tế tiến hành một cách tự phát; quy luật giá trị, tác động như một lực lượng mù quáng, là kẻ điều tiết sản xuất trong nền kinh tế đó. Với chủ nghĩa xã hội, nhờ có chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nhờ có tác dụng của quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân và nhờ toàn bộ chính sách kinh tế của Nhà nước xô-viết dựa vào quy luật đó, nên quy luật giá trị thôi không có tác dụng điều tiết sản xuất nữa, phạm vi hoạt động của nó bị hạn chế. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, chính quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân quy định việc phân phối lao động và tư liệu sản xuất. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, các tỷ lệ đều được quy định theo đúng những yêu cầu của quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội và của quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân. Các kế hoạch kinh tế phải đáp ứng đầy đủ và phải phản ánh những yêu cầu ấy; nếu

không thì những hiện tượng không có tỷ lệ sẽ nẩy sinh; song nhờ sự tác động của quy luật khách quan của sự phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân, mà cuối cùng những hiện tượng đó sẽ bị phát hiện. Muốn tiêu diệt những hiện tượng không có tỷ lệ có thể xảy ra, quy luật đó đòi hỏi phải có những lực lượng dự trữ về vật chất và về nhân công. Những tỷ lệ đã quy định như vậy không phải là bất di bất dịch; nó được quyết định bởi những nhiệm vụ mà sự tái sản xuất mở rộng xã hội chủ nghĩa, tức là sự phát triển thường xuyên của công nghiệp, của vận tải, của nông nghiệp, v.v... đề ra. Việc xác lập những tỷ lệ đúng đắn giữa việc sản xuất các tư liệu sản xuất và việc sản xuất các sản phẩm tiêu dùng, có một ý nghĩa trọng đại đối với việc tái sản xuất mở rộng. Không phát triển ưu tiên ngành sản xuất tư liệu sản xuất, cơ sở của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì không thể bảo đảm được việc tái sản xuất mở rộng đó. Sự tăng cường không ngừng toàn bộ nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, bao hàm địa vị ưu tiên sản xuất các tư liệu sản xuất, là một điều kiện cơ bản của bước quá độ dần dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản. Theo đúng những yêu cầu khách quan của các quy luật kinh tế, Đảng cộng sản đã luôn luôn tiến hành một chính sách nhằm bảo đảm sự tiến bộ liên tục của việc sản xuất tư liệu sản xuất. Đồng thời, trong lúc dựa vào những thành tựu đã đạt được trong địa hạt đó và dựa vào quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân, ngày nay Đảng thực hiện một chương trình nhằm bảo đảm một sự phát triển lớn mạnh của nông nghiệp và sự phát triển sản xuất các sản phẩm tiêu dùng thông thường nhất. Quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân đòi hỏi một sự phân phối và sử dụng hợp lý lực lượng sản xuất, một sự tiết kiệm từng ly từng tý sức lao động và nguyên liệu v.v...

Tác dụng của quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân bao hàm tính tất yếu phải kế hoạch hóa trong phạm vi cả nước. Các kế hoạch do Nhà nước xã hội chủ nghĩa lập ra, đều ít nhiều phản ánh trung

thành những đòi hỏi của quy luật đó. Ta không nên lẫn lộn các kế hoạch xô-viết hàng năm và năm năm với quy luật kinh tế khách quan của sự phát triển nhịp nhàng, theo tỷ lệ, của nền kinh tế quốc dân. Quy luật này quyết định tính tất yếu phải kế hoạch hóa một cách đúng mức nền sản xuất xã hội, và giúp cho các cơ quan kế hoạch hóa có *khả năng* làm việc đó. Muốn biến khả năng đó thành hiện thực, thì phải nghiên cứu quy luật kinh tế đó, làm chủ nó, phải học vận dụng nó một cách thích đáng, học cách lập ra các kế hoạch đáp ứng hoàn toàn những yêu cầu của quy luật ấy. Những sai lầm trong việc kế hoạch hóa có thể gây nên và thực sự gây nên một tổn hại to lớn cho nền kinh tế quốc dân. Việc kế hoạch hóa chỉ có thể đưa lại những kết quả tốt đẹp khi nó dựa vào quy luật phát triển nhịp nhàng, và hoàn toàn thích ứng với quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội.

Các kế hoạch kinh tế biểu hiện những nhu cầu cấp thiết trong sự phát triển của đời sống vật chất của xã hội, dựa vào những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, tổng kết những kinh nghiệm có tính chất sáng tạo của hàng triệu người lao động. Chính những kế hoạch chỉ đạo là những kế hoạch quyết định và hướng dẫn đời sống kinh tế trong nước, mở ra những triển vọng, tổ chức và động viên quần chúng lao động. Sức mạnh của các kế hoạch đó là ở chỗ nó có tính hiện thực trong hoạt động sinh động của hàng triệu người lao động đang xây dựng một đời sống mới.

Việc kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa, dựa trên quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân, là một trong những điểm phân biệt hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, và là một trong những điểm ưu việt cơ bản của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa so với hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đó là điều bảo đảm cho một hình thức cao cấp lâu dài và vững chắc của doanh lợi, khiến cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không thể có khủng hoảng và bảo đảm những tốc độ ngày càng nhanh cho sự phát triển không ngừng của nền kinh tế đó.

QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT TẤT NHIÊN PHẢI THÍCH HỢP VỚI TÍNH CHẤT CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT. Là quy luật kinh tế khách quan của tất cả các hình thái xã hội, do Mác phát hiện. Việc phân tích chủ nghĩa tư bản hiện đại và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã giúp cho Lê-nin và Xta-lin đem lại một sự phát triển mới cho nguyên lý của Mác về sự tác động lẫn nhau giữa *lực lượng sản xuất** và *quan hệ sản xuất** cũng như về tính chất của sự tác động lẫn nhau đó trong các giai đoạn khác nhau của sự phát triển của xã hội.

Chủ nghĩa Mác—Lê-nin coi sản xuất xã hội như là một chỉnh thể mà hai mặt—lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất—liên hệ chặt chẽ với nhau. Chính vì là hai mặt khác nhau của sản xuất xã hội, nên lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có thể và thực sự tác động lẫn nhau. Lực lượng sản xuất là yếu tố quyết định của sự phát triển của sản xuất. Điều đó có nghĩa là đến một trạng thái nhất định, đến một trình độ phát triển nào đó của lực lượng sản xuất, thì tất nhiên phải có quan hệ sản xuất nhất định thích hợp: lực lượng sản xuất nào thì quan hệ sản xuất ấy. Lực lượng sản xuất không phải chỉ là yếu tố quyết định, mà còn là yếu tố hoạt động nhất, cách mạng nhất của sản xuất, nó luôn luôn biến đổi và phát triển. Trước hết lực lượng sản xuất thay đổi và phát triển; và sau đó, tùy theo những thay đổi này mà quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế của người ta cũng biến đổi theo.

Nhưng tác dụng của quan hệ sản xuất quyết không phải là tiêu cực. Nảy sinh trên cơ sở lực lượng sản xuất nhất định, những quan hệ sản xuất đến lượt nó tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất mà nó thúc đẩy hay kìm hãm. Quan hệ sản xuất mới, thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, trở thành nhân tố chủ yếu, quyết định sự phát triển mới, lớn mạnh của lực lượng sản xuất; còn quan hệ cũ, không còn thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, thì kìm hãm sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất không thể lạc hậu quá lâu so với sự lớn mạnh của lực lượng sản xuất và trở thành mâu thuẫn với lực lượng sản

xuất. Dù quan hệ sản xuất lạc hậu đến mức nào đi nữa, so với sự tiến bộ của lực lượng sản xuất, thì chóng hay chầy nó cũng phải đi tới chỗ thích hợp với trình độ, tính chất của lực lượng sản xuất và như lịch sử loài người đã chứng minh thì đúng là như vậy. Trong trường hợp ngược lại, sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng, điều đó dẫn đến một sự phá hoại trong toàn bộ nền sản xuất, dẫn đến một cuộc khủng hoảng.

Trong xã hội chia thành giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã lớn mạnh và quan hệ sản xuất cũ, bao giờ cũng đưa đến một cuộc xung đột do cách mạng xã hội giải quyết. Không thể khác thế được, vì các giai cấp suy tàn của xã hội, có quyền lợi thiết thân trong việc duy trì quan hệ sản xuất cũ, đều đứng lên bảo vệ những quan hệ này. Chính giai cấp tiên tiến nhất bao giờ cũng là giai cấp khôi phục lại quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, vì việc phá hủy quan hệ sản xuất cũ và thiết lập quan hệ sản xuất mới đều đáp ứng lợi ích sống còn của giai cấp ấy. Giai cấp tư sản, trong thời đại của nó, đã lợi dụng quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, đã lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến, thiết lập quan hệ sản xuất mới tư bản chủ nghĩa, và do đó, đã thiết lập sự thích hợp giữa quan hệ sản xuất và tính chất của lực lượng sản xuất, trong một thời kỳ nhất định. Nhưng do lực lượng sản xuất phát triển mạnh và do sự xã hội hóa cao độ lao động trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên quan hệ sản xuất tư sản không còn thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất nữa; vốn là một nhân tố làm phát triển lực lượng sản xuất, nó đã biến thành một trở ngại cho lực lượng sản xuất. Chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất mâu thuẫn rõ rệt với tính chất xã hội của quá trình sản xuất, với tính chất của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất lớn mạnh thêm đòi hỏi gắt gao phải xóa bỏ quan hệ sản xuất tư sản đang kìm hãm nó. Các cuộc khủng hoảng kinh tế có tính chất phá hoại đều là kết quả của sự xung đột đặc biệt gay

gắt trong giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, tức giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Nếu quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn duy trì ở nhiều nước, nếu ở đấy quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất chưa phát huy tác dụng, thì chính là vì nó vấp phải sự phản kháng kịch liệt nhất của các lực lượng suy tàn của xã hội đang nắm chính quyền Nhà nước.

Dựa vào quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, giai cấp công nhân Liên-xô, liên minh với nông dân, đã dùng hành động cách mạng phá hủy quan hệ sản xuất tư sản, đã thiết lập quan hệ mới, xã hội chủ nghĩa, và đã làm cho quan hệ này thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất. Dưới chủ nghĩa xã hội, quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với trạng thái của lực lượng sản xuất, vì tính chất xã hội của sản xuất ở đấy dựa trên chế độ công hữu tư liệu sản xuất. Vì thế nền sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô không có khủng hoảng sản xuất thừa; lực lượng sản xuất phát triển theo một nhịp độ ngày càng nhanh, vì quan hệ sản xuất thích hợp với lực lượng sản xuất làm cho sự phát triển đó được tự do tiến hành.

Song, sự thích hợp hoàn toàn giữa quan hệ sản xuất và tính chất của lực lượng sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa không thể coi như là cái gì tuyệt đối, vĩnh viễn. Lực lượng sản xuất là nhân tố động nhất và cách mạng nhất của sản xuất, nên ngay cả dưới chủ nghĩa xã hội, nó cũng đi trước quan hệ sản xuất. Nhưng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa hai mặt đó của sản xuất không dẫn tới một tình trạng đối lập, đến một tình trạng xung đột, bởi vì ở Liên-xô không còn những giai cấp vì lợi ích thiết thân mà duy trì những quan hệ sản xuất đã lỗi thời; xã hội có khả năng kịp thời khắc phục những mâu thuẫn ấy. Căn cứ vào những yêu cầu của quy luật kinh tế quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất, Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết kịp thời nhìn thấy những mâu thuẫn ngày càng tăng và tức khắc dùng các biện pháp để khắc phục mâu thuẫn đó bằng

cách làm cho quan hệ sản xuất thích hợp với đà tiến lên của lực lượng sản xuất. Bởi vậy, trong giai đoạn hiện tại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô, chế độ sở hữu của nông trang tập thể và việc lưu thông hàng hóa đều góp phần phát triển kinh tế quốc dân; trong tương lai, hai ngành đó cũng sẽ còn phục vụ nhiều cho xã hội xô-viết. Nhưng về sau, trong quá trình chuyển dần dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản, các hiện tượng kinh tế đó sẽ trở thành mâu thuẫn với sự tiến bộ của lực lượng sản xuất, và sẽ bắt đầu cản trở sự tiến bộ đó. Muốn xóa bỏ mâu thuẫn này, phải nâng cao dần dần chế độ sở hữu nông trang tập thể lên trình độ chế độ sở hữu toàn dân và phải đem chế độ trao đổi sản phẩm thay thế cho việc lưu thông hàng hóa. Đó là một trong những điều kiện tiên quyết của bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô.

Quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất giúp ta hiểu được tính tất yếu của việc một hình thái xã hội này thay thế một hình thái xã hội khác trong quá trình lịch sử. Nó giải thích tại sao thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản là tất yếu.

QUY NẠP VÀ SUY DIỄN. *Quy nạp* (chữ la-tinh: *inductio*) là lập luận đi từ riêng đến chung, từ sự việc đến khái quát. *Suy diễn* (chữ la-tinh: *deductio*) là lập luận đi từ chung đến riêng, từ những nguyên lý chung đến những kết luận riêng. Các nhà triết học kinh nghiệm chủ nghĩa (*Bê-con** và những người khác) đã gán cho quy nạp một ý nghĩa quan trọng đặc biệt, đặt quy nạp lên trên suy diễn. Các nhà triết học duy lý luận (*Đê-các-tơ**, *Xpi-nô-da**, *Lai-nít**), lại đặt suy diễn lên hàng đầu. Đối với siêu hình học, quy nạp và suy diễn là những phương pháp nghiên cứu đối lập nhau và bài xích lẫn nhau.

Phép biện chứng duy vật coi quy nạp và suy diễn là những phương pháp nghiên cứu khác nhau, nhưng không độc lập đối với nhau. Không thể có cái này nếu không có cái kia. Bất cứ suy diễn khoa học nào cũng đều bắt nguồn từ sự nghiên cứu trước một cách quy nạp và căn cứ vào sự nghiên cứu đó. Việc nghiên cứu những sự vật

phải đi trước việc hình thành những khái niệm giản đơn nhất, nếu không thì sự khái quát sẽ lơ lửng giữa không trung và không có một chút giá trị khoa học nào. Nhà sinh lý học vĩ đại Nga *Páp-lốp** nói rằng sự vật là không khí của nhà bác học. Khoa học chân chính về tự nhiên chỉ bắt đầu bằng một sự nhận thức căn cứ vào thực nghiệm và vào sự phân tích những sự vật. Về phần nó, quy nạp chỉ có tính chất khoa học khi nào việc nghiên cứu những sự vật dựa vào sự nhận thức các quy luật chung. Trong cuốn *Biện chứng của tự nhiên**, Ăng-ghen đã phê bình kịch liệt « phái quy nạp » là phái cho rằng chỉ riêng có quy nạp mới là một « phương pháp không thể sai lầm ». Chỉ tích lũy những sự vật một cách thuần túy theo kinh nghiệm mà không khái quát sự vật bằng lý luận thì không tài nào đi tới nhận thức khoa học được. Việc nghiên cứu sự vật sẽ giúp cho suy diễn vạch ra được bản chất và quy luật phát triển của những sự vật đó.

Páp-lốp rất coi trọng sự vật, song Páp-lốp đồng thời cũng nói rõ rằng một khái niệm chung về sự vật bao giờ cũng cần thiết để « liên kết những sự vật », để tiến lên. Sự vật mà không được lý luận soi sáng thì vẫn cứ lờ mờ. Chẳng hạn trước *Men-đê-lê-ép**, người ta đã tích lũy được những tri thức về những nguyên tố hóa học khác nhau, nhưng chưa phát hiện được mối liên hệ thật sự và những quan hệ qua lại giữa các nguyên tố ấy. Dựa trên những sự vật tích lũy được bằng quy nạp, Men-đê-lê-ép đã sáng lập ra hệ thống tuần hoàn nổi tiếng của ông, hệ thống đó đã làm sáng tỏ mối liên hệ nội bộ tất yếu giữa các nguyên tố hóa học. Lý luận của Men-đê-lê-ép và những điều suy diễn khoa học của ông đã giúp cho việc hiểu biết và giải thích những sự vật một cách sâu sắc hơn. Nhờ hệ thống tuần hoàn của ông, Men-đê-lê-ép đã dự kiến sự tồn tại của nhiều nguyên tố chưa được phát hiện mà ông đã miêu tả một cách tỉ mỉ. Sau đó ít lâu, người ta đã phát hiện ra những nguyên tố đó. Bất cứ sự quy nạp nào, riêng một mình nó, cũng không thể làm được những việc dự tính như thế. Phương pháp biện chứng là

phương pháp duy nhất khoa học dựa vào cả quy nạp lẫn suy diễn, vì hai cái đó liên hệ với nhau và bổ sung cho nhau cũng như *phân tích với tổng hợp**.

Trong bộ *Tư bản**, Mác phân tích được nhiều sự vật và phát hiện được các quy luật chung của toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, chính là nhờ có quy nạp và suy diễn. Sức mạnh của học thuyết Mác — Lê-nin là nhờ ở chỗ mỗi nguyên lý của nó đều dựa trên sự phân tích sâu sắc nhiều sự vật và hiện tượng thực tế. Những nguyên tắc lý luận của nó, những quy luật phát triển mà nó đã phát hiện ra đều soi sáng những sự vật rối ren nhất, những hiện tượng và sự kiện phức tạp nhất của sinh hoạt xã hội, điều đó giúp chúng ta có phương hướng trong sinh hoạt xã hội, chẳng những hiểu biết được quá khứ và hiện tại, mà còn dự kiến được một cách hết sức khoa học sự phát triển trong tương lai.

QUY - VI - Ê Gioóc - giơ (*1769 — 1832*). Nhà cổ sinh vật học và động vật học người Pháp. Ông đã xác định những sự thật có ý nghĩa trọng đại đối với khoa học, và đã có những phát hiện mà *La-mác**, *Đác-uyn** và những nhà tiến hóa luận khác đã dùng đến để chứng minh cho quan niệm về sự phát triển của giới sinh vật. Khoa học đã nhờ Quy-vi-ê mà có thêm những phát hiện quan trọng trong giải phẫu học so sánh và khoa cổ sinh vật học. Tuy nhiên, là người tán thành một thứ thế giới quan phản động, duy tâm chủ nghĩa và siêu hình, ông đã chống lại tiến hóa luận và đã ủng hộ giáo điều siêu hình về tính bất biến của các giống vật; điều đó biểu hiện rõ rệt trong thuyết mà ông nêu ra về bốn loại hình bất biến của kết cấu động vật và trong việc ông kịch liệt chống lại La-mác và Giốp-phơ-roa Xanh Hi-le là những đại biểu của tiến hóa luận và của thuyết biến hóa trong sinh vật học. Những sự thật mà bản thân Quy-vi-ê đã phát hiện ra trong khi ông nghiên cứu các động vật hóa thạch là những động vật hoàn toàn khác hẳn với những động vật hiện đại, những sự thật đó đã là một bằng chứng về sự tiến hóa và về những biến đổi đã xảy ra trong giới sinh vật, đã

chứng minh rằng những động vật ngày nay đều phát sinh ra từ những giống vật đã hoàn toàn bị tiêu diệt. Ấy thế mà Quy-vi-ê lại không đi đến kết luận như thế. Trái lại, để xóa bỏ sự mâu thuẫn ấy giữa sự thật và giáo điều lỗi thời của ông về tính bất biến của các giống vật, Quy-vi-ê đã bịa đặt ra cả một thứ lý luận siêu hình, tức là lý luận về những tai biến lớn, theo lý luận này thì trái đất của chúng ta đã trải qua những tai biến đột ngột và vô cùng to lớn, khiến cho mọi sinh vật trên địa cầu đều bị tiêu diệt. Sau đó, các sinh vật lại được tái tạo, nhưng không có một mối liên hệ nào với những hình thái trước kia của nó cả. Theo luận điểm phản động của Quy-vi-ê, thì những giống vật hiện đại không phải là kết quả của những sự biến đổi của các hình thái trước kia, mà là kết quả của những hành động sáng tạo đã được lặp đi lặp lại nhiều lần. La-mác, Đác-uyn và đặc biệt là nhà địa chất học Ly-en đã chứng minh rằng trong lịch sử trái đất chưa hề có những tai biến giống như thế, và đã chỉ trích thứ giáo điều phản khoa học đó.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vạch mặt tính chất phản động, duy tâm chủ nghĩa và siêu hình của lý luận về những tai biến lớn. Lý luận biện chứng về sự phát triển đã chứng minh rằng những cuộc cách mạng và những bước nhảy vọt trong giới tự nhiên và trong xã hội đều là những kết quả tất yếu của một thời kỳ tiến hóa, rằng tiến hóa và cách mạng là hai hình thức cấu thành của sự vận động. Còn theo Quy-vi-ê thì những cuộc đảo lộn và những cuộc cách mạng trong tự nhiên không phải là kết quả tất nhiên của một giai đoạn trước kia của tiến hóa, mà lại nổ ra một cách đột nhiên, nghĩa là không có nguyên nhân và cũng không phục tùng một quy luật nào cả. Quy-vi-ê đã đứng trên quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và của mục đích luận để giải thích các chức năng sinh mệnh của cơ thể. Theo ông thì cơ thể của sinh vật là một chỉnh thể thống nhất, một hệ thống riêng biệt, không thể chia cắt được; các bộ phận của hệ thống đó đều thích ứng lẫn nhau và tác động lẫn nhau,

do ảnh hưởng của một « mục đích cuối cùng ».

Những phát hiện khoa học của Quy-vi-ê đã giúp chúng ta mở rộng thêm nhận thức về giới tự nhiên. Nhưng, do cuộc đấu tranh của ông chống những tư tưởng tiến bộ và tiên tiến của La-mác và của các nhà tiến hóa luận khác, do lối giải thích có tính chất duy tâm chủ nghĩa và siêu hình của ông về giới tự nhiên, cho nên ông đã đồng thời đứng về phía lập trường phản động trong triết học và trong khoa học tự nhiên, vả lại chính các quan điểm xã hội và chính trị phản động của ông đã đưa ông đi đến tình trạng đó.

QUYẾT ĐỊNH LUẬN VÀ VÔ ĐỊNH LUẬN. (Do chữ la-tinh *déterminare* có nghĩa là quyết định). Quyết định luận là lý luận về sự liên hệ tất yếu của tất cả các sự kiện và hiện tượng và về tính chất chế ước lẫn nhau về phương diện nhân quả của các sự kiện và hiện tượng ấy. Để đối lập với quyết định luận, phái duy tâm chủ nghĩa đưa ra *vô định luận** tức là học thuyết cho rằng tiến trình tự nhiên của sự vật không phục tùng một quy luật nào cả, không phục tùng tính nhân quả nào cả, rằng con người vốn có sẵn tự do ý chí và hành động của con người không hề bị phụ thuộc vào cái gì cả. Để biện hộ cho vô định luận, phái duy tâm chủ nghĩa lợi dụng sự thiếu hiểu biết về triết học của một số nhà vật lý học đã rút ra những kết luận sai lầm duy tâm chủ nghĩa, từ những phát hiện mới về khoa học, bằng cách tuyên bố rằng trong thế giới vi mô không có tính chất chế ước lẫn nhau về phương diện nhân quả. Ví dụ như, các nhà bác học ấy cho rằng điện tử có sẵn « tự do ý chí » trong sự vận động của nó. Vô định luận là cơ sở của lý luận phản khoa học, duy tâm chủ nghĩa của chủ nghĩa *Vét-man — Moóc-gan** về sinh vật học. Vô định luận cũng đã được một số nhà xã hội học hiện nay áp dụng một cách rộng rãi trong việc giải thích lịch sử xã hội. *Chủ nghĩa sinh tồn**, một tư trào phản động thịnh hành trong triết học hiện đại, dựa vào sự phủ nhận tính nhân quả trong sinh hoạt xã hội. Những người theo chủ nghĩa sinh tồn tuyên bố rằng không có

quyết định luận, rằng con người là tự do. Thứ «tự do của con người» đó thật ra là một lối biện hộ cho tình trạng vô chính phủ của xã hội tư bản chủ nghĩa, cho chủ nghĩa cá nhân tư sản, cho «quyền» của giai cấp thống trị bóc lột những người lao động, v.v... Các nhà triết học tư sản bác bỏ nguyên tắc duy vật chủ nghĩa của tính nhân quả vì nguyên tắc đó giúp ta xác định một cách khoa học những xu hướng khách quan của sự phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa là xã hội đó nhất định phải bị diệt vong để nhường chỗ cho chủ nghĩa cộng sản tất thắng. Vô định luận dẫn người ta thẳng tới tôn giáo. Lê-nin đã nói rằng không thừa nhận những quy luật của khoa học, chính là mở con đường đi đến tôn giáo. Bảo vệ nguyên tắc của quyết định luận, triết học mác-xít đấu tranh cho khoa học, chống lại chủ nghĩa ngu dân.

Tuy thừa nhận sự chế ước lẫn nhau về phương diện nhân quả của mọi hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng vẫn bác bỏ thứ quyết định luận máy móc, siêu hình lẫn lộn tính nhân quả với tính tất yếu, khẳng định rằng tính tất yếu không dung nạp tính ngẫu nhiên trong tự nhiên và trong xã hội và làm cho sự hoạt động tích cực của con người thành ra vô dụng. Đứng về mặt lô-gích mà nói thì một thứ quyết định luận như thế, chung quy lại là định mệnh luận, là tin vào số mệnh, là chủ nghĩa vô vi, là tuyên truyền cho tính tiêu cực hoàn toàn của con người, là phủ nhận cuộc đấu tranh cách mạng. Tuy thừa nhận tính tất yếu trong tự nhiên và trong lịch sử, chủ nghĩa Mác — Lê-nin vẫn không hề phủ nhận tính ngẫu nhiên, cũng như nó không phủ nhận quyền tự do của ý chí con người, nhưng nó giải thích rằng quyền tự do đó biểu hiện trong sự hiểu biết những quy luật của tự nhiên, và trong khả năng vận dụng các quy luật ấy để phục vụ cho những mục đích nhất định, chứ không phải biểu hiện trong tính độc lập tưởng tượng của con người đối với những quy luật đó. Lê-nin đã nói: «Tuy về tự tưởng, quyết định luận xác định tính tất yếu của những hành vi của con người và bác bỏ thuyết hoang đường vô lý về

tự do ý chí, nhưng nó không hề phủ nhận lý tính, ý thức của con người, và cũng không hề phủ nhận sự phán đoán về những hành vi của con người. Ngược hẳn lại: chỉ có quan điểm quyết định luận mới có thể mang lại cho người ta một sự phán đoán hết sức chính xác, chứ không phải bắt cứ việc gì cũng quy cho tự do ý chí cả». (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập I, phần thứ 1, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 121). Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận rằng ý nghĩa vô cùng lớn lao của cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản và chính đảng của nó cho chủ nghĩa cộng sản, của sự hoạt động chính trị tự giác của cuộc đấu tranh ấy, hoạt động dựa trên cơ sở hiểu biết những quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội, có liên hệ mật thiết với tư tưởng quyết định luận.

Ở một giai đoạn lịch sử của phong trào cách mạng, chiến lược và sách lược của Đảng cộng sản không phải là được định ra một cách cứng nhắc, mà được định ra có liên hệ với những hoàn cảnh cụ thể quyết định hình thức đấu tranh này hoặc hình thức đấu tranh khác. Căn cứ vào những điều kiện khách quan và những nhiệm vụ cấp thiết ở mỗi giai đoạn đấu tranh vì chủ nghĩa cộng sản, Đảng cộng sản đề ra cương lĩnh hoạt động của mình một cách chính xác và động viên nhân dân thực hiện cương lĩnh đó. Không thể định ra được chính sách có căn cứ khoa học ấy, nếu không xây dựng nó trên tư tưởng mác-xít về quyết định luận. Nếu không có nguyên tắc của quyết định luận, thì bất kỳ khoa học nào, kể cả khoa xã hội học, cũng sẽ trở thành một mớ những sai lầm vô lý. (Xem thêm: *Tính tất yếu và tính ngẫu nhiên*).

R

RA-ĐÍCH-SÉP A-lê-xan-đơ-rơ Ni-cô-lai-ê-vích (*1749 — 1802*). Một trong những người đề xướng đầu tiên tư tưởng cách mạng và tư tưởng tự do ở Nga, người sáng lập văn học cách mạng Nga. Lê-nin rất coi trọng Ra-đích-sép, coi ông là nhà tư tưởng, nhà cách mạng và chiến sĩ chống chế độ phong kiến và nền chuyên chế.

Thời kỳ ấy, chế độ nông nô đã có những hình thức tàn khốc nhất. Sau khi dẹp tan cuộc «bạo động của Pu-ga-sép» chính phủ Ca-tơ-rin II hoảng sợ, thi hành nhiều thủ đoạn đàn áp; bằng nhiều biện pháp mới, chính phủ tăng cường thêm ách áp bức của chế độ nông nô. Nông dân dùng những cuộc bạo động mới để đáp lại những biện pháp đó. Vấn đề đấu tranh chống chế độ đặt ra một cách hết sức sâu sắc trước mặt những nhân sĩ ưu tú trong nước. Ra-đích-sép không ngần ngại đứng lên chống chế độ nông nô và chính thể chuyên chế. Cuốn *Hành trình từ Pê-téc-bua đến Mát-xcơ-va* (1790) của ông, in tại nhà in riêng của ông và xuất bản nặc danh, là một chứng cớ rõ rệt. Quyển đó đã làm chấn động nước Nga. Đó là một hành động anh dũng của một nhà cách mạng. Ra-đích-sép đã miêu tả một cách tài tình tất cả sự khủng khiếp của chế độ nông nô, sự áp bức nhân dân Nga, những người nuôi sống xã hội và làm ra của cải. Ra-đích-sép đã chỉ trích bọn chủ nô bạo ngược và đề ra những kết luận chính trị sâu sắc: nguồn gốc của đau khổ không phải là những nhân vật cá biệt hay là sự vi phạm pháp luật mà là pháp luật, chế độ, bản thân chính thể chuyên chế.

Ca-tơ-rin II đã hạ lệnh bắt và trừng trị Ra-đích-sép.

Ông bị kết tội tử hình, nhưng sau án đó đổi ra « mười năm phát vãng ». Ông bị đày sang Xi-bê-ri và giam ở nhà tù I-lim. Nhưng hình ảnh ghê sợ của tử hình, nhà tù và phát vãng không thể dẹp lòng yêu tự do của ông. Ở Xi-bê-ri ông viết tập luận văn triết học—*Về người, cái chết và không chết của người*—nhằm chống chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thần bí. Nhưng, một số lập luận của ông trong luận văn đó (phần thứ 3, thứ 4) còn có những nhân tố tự nhiên thần luận.

Sau khi Ca-tơ-rin II mất, bạn hữu của Ra-đích-sép đã đưa được ông từ Xi-bê-ri về. Ông trở thành ủy viên Ủy ban lập pháp. Nhưng thái độ của ông đối với chế độ nông nô và chính thể chuyên chế vẫn không thay đổi. Ông kịch liệt phản đối độc tài và đưa ra những đề án chủ trương triệt để thay đổi chế độ, do đó ông bị bọn chủ nô phản đối và bị đe dọa đi đày lần nữa. Sau này Ra-đích-sép bị bọn chó săn của Nga hoàng hãm hại. Trước khi chết, ông tuyên bố: « Hậu thế sẽ trả thù cho tôi ».

Ra-đích-sép

A-lê-xan-đơ-rơ Ra-đích-sép, nhà cách mạng đầu tiên xuất thân trong giai cấp quý tộc, nhà tư tưởng, nhà văn, nhà triết học và nhà kinh tế học nổi tiếng, đã cùng với *Lơ-ma-nô-xốp** lập nên triết học duy vật chủ nghĩa Nga. Đặc điểm của triết học của ông là ở nội dung cách mạng, nhằm chống chế độ nông nô và chế độ Nga hoàng. Phản đối chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa thần bí của bọn hội viên hội cộng tế và những tư tưởng phản động của họ, ông chỉ ra rằng vật chất có trước và quả quyết óc là khí quan vật chất của sự suy nghĩ. Cách

nhìn của ông về vật chất không tránh khỏi đóng khung trong khuôn khổ những quan niệm siêu hình hồi thế kỷ XVIII. Nhưng tư tưởng về sự phát triển đã xuất hiện trong những lập luận sâu sắc của ông. Ông quan niệm vận động là một đặc tính không thể thiếu được của vật chất. Ông phê phán học thuyết duy tâm chủ nghĩa *dự thành luận** (của Ha-lơ và của Bonnê), coi đó là một quan niệm khoa học giả tạo, là một sự ngông cuồng; ông cũng phê phán học thuyết *ăng-tê-lê-si**, nguồn gốc của *hoạt lực luận**. Ra-đích-sép đã gần hiểu được ảnh hưởng của hoàn cảnh đối với sự phát triển của cơ thể, và tư tưởng về tính di truyền của những đặc tính đã đạt được. Ông phê phán lý luận của bọn duy vật chủ nghĩa tầm thường coi tư tưởng và vật chất như nhau. Ra-đích-sép đã có một lập trường duy vật chủ nghĩa trong những vấn đề về nhận thức, cho rằng nguồn gốc của tư tưởng là sự tri giác thực tế bằng các giác quan.

Ông bênh vực tư tưởng bình đẳng tự nhiên của mọi người, bất luận địa vị xã hội hay chủng tộc của họ thế nào và tố cáo sự áp bức giữa người và người. Ông phê phán những lý luận chủng tộc chủ nghĩa cho rằng xã hội phân chia « một cách tự nhiên » ra người nô lệ và chủ nô, chỉ trích sự bạo ngược của chính thể chuyên chế và chứng minh nhân dân bị áp bức có quyền nổi dậy và lật đổ chính quyền của bọn bạo chúa. Ông chỉ trích việc buôn người Da đen ở Mỹ. Những lời kết án của ông đối với bọn chủ đồn điền Mỹ và bọn buôn người Da đen là có tính chất tiến bộ. Ra-đích-sép đã đề ra những tư tưởng, đối với thế kỷ XVIII có thể nói là thiên tài, về tác dụng của nông nghiệp, của công nghiệp và những phát minh kỹ thuật đối với tiến trình lịch sử và sự phát triển trí lực của loài người. Ra-đích-sép đã gắn những vấn đề giáo dục xã hội với những nhiệm vụ chung của cuộc đấu tranh chống chế độ nông nô và chính thể chuyên chế, do đó đã góp phần vào việc phát triển khoa học giáo dục Nga và thế giới. *Ca-li-nin** nói rằng những tư tưởng của Ra-đích-sép về giáo dục lúc nào cũng có thể coi là tiến bộ. Quan điểm của Ra-đích-sép là một sự tiến bộ lớn lao

của tư tưởng xã hội và chính trị thời kỳ đó. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng cả ngoài biên giới nước Nga; nhưng trong nước, đối với sự phát triển của tư tưởng cách mạng, ảnh hưởng của nó đặc biệt lớn. *Phái tháng Chạp** và những người dân chủ cách mạng trong những năm 40 và 60 là học trò của Ra-đích-sép và đều noi theo tinh thần đấu tranh anh dũng của ông chống chính thể chuyên chế. Ra-đích-sép hy sinh tất cả đời mình cho cuộc đấu tranh giành tự do và hạnh phúc của nhân dân và Tổ quốc mình. Ông tin tưởng mãnh liệt vào lực lượng hùng mạnh của nhân dân Nga, vào tương lai của Tổ quốc. Những trước tác chính của ông là: *Hành trình từ Pê-téc-bua đến Mát-xcơ-va, Thư gửi một người bạn ở Tô-bôn, Đời Phê-đo Vát-xi-li-ê-vích Ú-sa-cốp, Về người, cái chết và không chết của người*, bài thơ « Tự do ».

RIÊNG BIỆT (TÍNH). Xem: *Đơn nhất, riêng biệt, và phổ biến.*

RÔ-BI-NÊ Giăng Báp-ti-xtơ Rơ-nê (*1735 — 1820*). Nhà triết học tư sản Pháp. Xuất ngoại sang Hà-lan, ông xuất bản trước tác chủ yếu của ông *Bàn về tự nhiên* (1761—1768). Về triết học, Rô-bi-nê là nhà duy vật chủ nghĩa, tuy chủ nghĩa duy vật của ông không triệt để. Vật lý học của *Đê-các-tơ* và của *Niu-tơn**, cảm giác luận duy vật chủ nghĩa của *Lốc-cơ*, triết học của *La Mét-tơ-ri** và của *Đi-đơ-rô** và của nhiều người khác đã ảnh hưởng đến ông. Căn cứ vào những tài liệu đó, Rô-bi-nê đã nêu lên lý luận về tự nhiên, ông coi tự nhiên như bậc thang liên tục không ngừng của những « mầm » vật chất hay của những nhân tố có thể tùy ý vận động, có thể sinh sống và cảm giác. Rô-bi-nê là người theo tự nhiên thần luận. Theo ông, Thượng đế là người sáng tạo và là nguồn gốc đầu tiên của thế giới. Ông đối lập tính vô hạn và tính vĩnh cửu của Thượng đế với tính có hạn của thế giới trong không gian và thời gian. Trái với các nhà siêu hình của thế kỷ thứ XVII, ông cho rằng không thể nhận thức được bản chất của Thượng đế và phê phán sâu sắc những học thuyết tôn giáo chính thức. Ông vạch rõ rằng những học thuyết

đó có tính chất nhân hình hóa, tức xu hướng gán cho Thượng đế những thuộc tính, phẩm chất và ưu điểm của người. Rô-bi-nê coi thời gian, quảng tính và tính không thể thấm qua là những đặc tính căn bản và khách quan của vật chất và cho rằng vật chất có năng lực tùy ý vận động. Theo ông, vận động đó là do bản tính sinh động của vật chất và các yếu tố của vật chất quyết định. Rô-bi-nê là một người theo *vật hoạt luận**. Ông coi sinh mệnh của tự nhiên như «một thể thống nhất hoàn thiện nhất, nhiều vẻ nhất». Cơ sở của thể thống nhất đó, ông cho là quy luật về tính liên tục của *Lai-nit**, theo quy luật này, trong tự nhiên không có nhảy vọt, toàn bộ tự nhiên từ khoáng vật đến người đều là một đường tiến lên về số lượng không ngừng tăng thêm những chất đã sẵn có trong những «mầm» hữu cơ. Về vấn đề quan hệ giữa tinh thần và thể xác, Rô-bi-nê nhượng bộ những thuyết nhị nguyên luận cũ. Nhưng, theo học thuyết của ông, tất cả những chức năng của tư tưởng và ý chí đều do kết cấu của thể xác và đặc biệt là do sự cấu tạo của óc; còn sự liên hệ giữa tinh thần và thể xác, theo ông, là do sự cấu tạo của thể xác. Về nhận thức luận, Rô-bi-nê tiếp theo Lốc-cơ, phát triển học thuyết *cảm giác luận** duy vật chủ nghĩa. Nhưng trên một số luận điểm, ông có khuynh hướng cho rằng không những Thượng đế mà cả bản chất của sự vật, người ta đều không thể nhận thức được. Nhưng Rô-bi-nê không phải là người theo bất khả tri luận, vì những luận điểm đó không phải là điểm chính trong học thuyết của ông. Trên quan niệm về xã hội, Rô-bi-nê bênh vực quan điểm của những nhà bách khoa thế kỷ XVIII cho rằng tự do là sự «hòa hợp» chế độ tư hữu với hạnh phúc chung.

RU-XTA-VƠ-LI Sô-ta *(thế kỷ thứ XII)*. Nhà thơ thiên tài Giê-oóc-gi, tác giả bài thơ «Vũ sĩ da báo», một trong những công trình vĩ đại của văn hóa thế giới. Ông cho rằng thơ là «một ngành của trí tuệ», ông dùng hình thức văn nghệ khái quát toàn bộ sự phát triển trước đây của tư tưởng xã hội và triết học ở Giê-oóc-gi. Qua những lời thơ đầy hình ảnh, ông đã nêu

lên những tư tưởng sâu sắc đối lập với những tư trào triết học chiếm địa vị thống trị thời trung cổ. Thơ của Ru-xta-vơ-li giàu tính chất nhân dân sâu sắc, thấm nhuần chủ nghĩa nhân đạo, đã ca tụng tình yêu, tình bạn và chủ nghĩa anh hùng, phá hủy cơ sở triết học kinh viện trung cổ và phản đối chủ nghĩa khổ hạnh của Giáo hội. Sáng tác của Ru-xta-vơ-li đã dũng cảm đả phá những truyền thống văn học trung cổ. Trong thơ của ông, ông không bao giờ nêu lên đạo lý «tam vị nhất thể» của đạo Thiên chúa và những đặc điểm tôn giáo khác vốn có sẵn của văn học trung cổ. Những nhân vật chính trong sáng tác của ông đều sống ở một thế giới hiện thực, trong thế giới đó không có chỗ cho thế giới bên kia. Họ có những nhiệt tình và nguyện vọng thật là của con người và đấu tranh cho những lý tưởng «trần gian» cao thượng, không hề lo lắng tới đời sống ở «thế giới bên kia». Thượng đế của bài thơ là «tổng thể của vạn vật», là hóa thân của tinh thống nhất của thế giới, chứ không phải là Thượng đế truyền thống của tôn giáo. Theo Ru-xta-vơ-li, sự vật ra đời và mất đi là do bốn nguyên tố «lửa, nước, đất và không khí» kết hợp và phân ly. Vũ trụ là vĩnh viễn, vô hạn, do những quy luật nội bộ không thể tiêu diệt được làm cho vận động. Như mọi hiện tượng trên thế giới này, hoạt động của con người cũng do mối liên hệ nhân quả nghiêm ngặt quyết định. Nhưng quy luật khách quan (vận mệnh) phụ thuộc vào hoạt động của con người, vào kết quả cuộc đấu tranh thiện thắng ác của con người. Theo Ru-xta-vơ-li, ác không phải là một thứ trời

Ru-xta-vơ-li

sinh; nguồn gốc của nó là trong mối quan hệ của con người. Vì thế, con người có thể và phải đấu tranh để chiến thắng ác. Sứ mệnh tối cao của con người là phải đấu tranh chống ác dưới mọi hình thức biểu hiện của nó để xác lập nguyên tắc thiện. Do cuộc đấu tranh đó, chủ nghĩa anh hùng chân chính ra đời, chiến thắng mọi trở ngại. Tri thức chỉ khi nào kết hợp với hoạt động thực tiễn mới thành trí tuệ. Không có trí tuệ thì không có chủ nghĩa anh hùng chân chính. Động lực cơ bản của chủ nghĩa anh hùng là tình yêu và tình bạn thấm nhuần một lý tưởng cao thượng. Vì tình yêu và tình bạn, những nhân vật chính trong bài thơ đã lập nên những kỳ tích. Trong bài thơ, tình yêu và tình bạn vượt khuôn khổ tình cảm cá nhân. Nó có ý nghĩa xã hội và điều tiết quan hệ giữa người với người. Trong văn học thế giới, Ru-xta-vơ-li là người đầu tiên ca ngợi tình hữu nghị giữa các dân tộc dựa trên lòng yêu nước sâu sắc, trên tinh thần hy sinh tất cả cho nhân dân mình.

Quan điểm mỹ học của Ru-xta-vơ-li liên hệ chặt chẽ với quan điểm triết học, với luân lý học của ông. Đẹp và cao thượng không chỉ là cảm giác chủ quan của chúng ta; đó là những phạm trù khách quan. Cái đẹp chân chính của con người là do những nguyên tắc đạo đức cao thượng của họ hơn là do bề ngoài quyến rũ của họ. Nhiệm vụ của thơ là phản ánh sinh hoạt của con người, phản ánh cuộc đấu tranh của họ nhằm những mục đích cao quí và cao thượng, nhằm mưu hạnh phúc cho nhân loại. Quan điểm triết học của Ru-xta-vơ-li vượt xa khuôn khổ trung cổ, quan điểm luân lý và mỹ học của ông trên một trình độ lớn gần với những tư tưởng tiến bộ ngày nay; những quan điểm xã hội và chính trị của ông chịu ảnh hưởng rất nhiều những điều kiện của chế độ phong kiến. Ông tán thành chế độ chuyên chế sáng suốt, chủ trương xây dựng một nước thống nhất, hùng mạnh và độc lập, nhưng ông lại yêu cầu dùng Hội đồng những nhà hoạt động chính trị có học vấn để hạn chế chính thể quân chủ chuyên chế. Ru-xta-vơ-li cho rằng những quan hệ xã hội xây dựng trên chế độ đẳng cấp phong kiến là bất biến.

Nhưng ông lại yêu cầu dùng thái độ nhân đạo và công bằng đối đãi mọi người, yêu cầu tiêu diệt bần cùng; ông phản đối ô nhục nhân cách.

Bài thơ của Ru-xta-vơ-li đã đả kích vào tư tưởng của đạo Thiên chúa thời trung cổ. Những thế lực phản động ở Giê-oóc-gi chủ yếu là những phần tử phản động của phái tăng lữ, trong nhiều thế kỷ, đã dùng mọi cách để hủy bài thơ vĩ đại đó, thậm chí để hủy diệt những vết tích ảnh hưởng của bài thơ đó. Nhưng nhân dân Giê-oóc-gi cho rằng tác phẩm của Ru-xta-vơ-li biểu hiện tinh thần dân tộc của họ, tượng trưng cho những nguyện vọng tốt đẹp nhất của họ, nên đã bảo vệ tác phẩm thiên tài đó. Ngày nay tác phẩm đó là tài sản của tất cả các dân tộc ở Liên-xô, là tài sản văn hóa của thế giới.

RÚT-XEN Béc-tơ-răng (*1872 — 1970*). Nhà triết học và nhà lô-gích học Anh nổi tiếng, một trong những thủ lĩnh của chủ nghĩa duy tâm hiện đại. Triết học của ông là một hình thức của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, rất giống với *chủ nghĩa Ma-kho**. Tuy rằng ông luôn luôn nêu lên triết học có tính chất «nghiêm khắc khoa học», liên hệ chặt chẽ với những thành tựu mới nhất của toán học và vật lý học, nhưng toàn bộ triết học của ông chỉ là một sự diễn giải theo chủ nghĩa duy tâm những kết luận của khoa học hiện đại. Chính ông cũng tự nhận cho rằng triết học là trung gian giữa khoa học và thần học. Ông dùng «lô-gích nguyên tử luận» duy tâm chủ nghĩa để phản đối nguyên tử luận duy vật chủ nghĩa, theo lô-gích nguyên tử luận duy tâm chủ nghĩa thì những yếu tố cấu tạo nên tự nhiên không phải là những sự vật vật chất mà là những đơn vị lô-gích tức là những phán đoán trên cơ sở tri giác («sự kiện»). Rút-xen hết sức dùng công thức «nhất nguyên luận trung lập» để che đậy chủ nghĩa duy tâm của ông, tựa hồ «nhất nguyên luận trung lập» có thể xóa bỏ sự đối lập giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Theo ông, tinh thần và vật chất chỉ là hai hình thức khác nhau của kinh nghiệm: kinh nghiệm trực tiếp (tài liệu chủ quan) và kinh nghiệm gián tiếp (tài liệu

khách quan). Lê-nin đã bóc trần những mưu mô đó là không bền vững. Lê-nin đã chỉ ra rằng bọn duy tâm chủ nghĩa dù đùa với danh từ thế nào cũng không thể che đậy được sự thật là họ quan niệm vật chất như một hình thức của «kinh nghiệm», của ý thức, của tri giác, chứ không phải là một thực tế độc lập với kinh nghiệm và tri giác..

Về xã hội học, Rút-xen ủng hộ «lý luận bạo lực» tầm thường đã bị Ăng-ghen bác bỏ trong cuốn *Chống Đuy-rinh*. Coi thường tác dụng quyết định của đấu tranh giai cấp trong lịch sử, Rút-xen đã dựa vào những khái niệm trừu tượng siêu hình về «người nói chung» (có những bản năng và dục vọng bất biến), về «xã hội (hay là Nhà nước) nói chung». Theo ông, nhân tố quyết định lịch sử tiến bộ không phải là nhân dân mà là những «vĩ nhân». Như vậy ông lại khôi phục xã hội học chủ quan đã bị chủ nghĩa Mác bác bỏ từ lâu.

Thời gian gần đây, Rút-xen tán thành cấm chỉ vũ khí nguyên tử và giải quyết theo phương pháp hòa bình các vấn đề chưa được giải quyết giữa phương Đông và phương Tây nhằm hòa hoãn tình hình thế giới.

RÚT-XÔ Giăng Giắc-cơ (*1712 — 1778*). Nhà văn và nhà triết học Pháp nổi tiếng hồi thế kỷ XVIII, nhà dân chủ, nhà tư tưởng tiểu tư sản, một trong những người đề xướng tư tưởng của Phái Gia-cô-banh (Jacobins). Về quan điểm triết học, ông là người theo tự nhiên thần luận. Rút-xô thừa nhận có Thượng đế và linh hồn bất diệt. Ông là nhà nhị nguyên luận, ông cho rằng vật chất và tinh thần là hai bản nguyên đã từng tồn tại từ xưa đến nay. Theo ông, vật chất là tiêu cực và trơ ì. Về nhận thức luận, ông chủ trương *cảm giác luận* và cho rằng mọi tri thức đều từ cảm giác mà ra. Đồng thời ông lại thừa nhận quan niệm đạo đức có tính chất bẩm sinh. Quan điểm xã hội học của ông cấp tiến hơn. Trong cuốn *Bàn về nguồn gốc và nguyên nhân bất bình đẳng giữa loài người* (1754), Rút-xô đã kịch liệt chỉ trích trật tự phong kiến: chế độ tư hữu là nguyên nhân bất bình đẳng, phải lấy chế độ tiểu tư hữu thay cho chế độ

đại tư hữu; nhưng vẫn không thủ tiêu chế độ tư hữu. Ông lý tưởng hóa trật tự xã hội nguyên thủy và phủ nhận học thuyết của *Hốp-bơ** cho rằng trong xã hội nguyên thủy mọi người đều tiến hành chiến tranh phản đối nhau. Ông quả quyết rằng trong «trạng thái tự nhiên», mọi người đều bình đẳng, không hề biết ách áp bức xã hội, bần cùng và bất công. Trong trước tác chủ yếu của ông, *Khế ước xã hội* (1762), Rút-xô trình bày học thuyết về Nhà nước xây dựng trên cơ sở hiệp thương giữa mọi người, và thừa nhận nhân dân có quyền nắm chính quyền. Hốp-bơ biện hộ cho Nhà nước chuyên chế, quân chủ, nhưng trái lại Rút-xô tán thành một Nhà nước bảo vệ những quyền lợi dân chủ tư sản. Trên ý nghĩa đó, Rút-xô đã vượt xa những nhà tư tưởng tư sản hiện đại, bọn này đã vứt bỏ ngọn cờ tự do dân chủ. Nhưng Nhà nước lý tưởng của Rút-xô chẳng qua chỉ là chính thể lý tưởng hóa của giai cấp tư sản.

Rút-xô

Trong cuốn *Ê-mi-lơ* (1762), Rút-xô đã kịch liệt phê phán chế độ giáo dục cũ của xã hội phong kiến; giáo dục phải nhằm mục đích đào tạo những công dân tích cực và cần lao. Những tư tưởng giáo dục của Rút-xô có tính chất tiểu tư sản. Nhân vật lý tưởng của ông là một người thợ thủ công lương thiện. Tuy những quan điểm xã hội học của ông tương đối tiến bộ, nhưng cũng duy tâm chủ nghĩa như những quan điểm của các nhà tư tưởng khác hồi thế kỷ XVIII. Rút-xô cho rằng *Nhà nước** xuất hiện là do ý muốn tự giác của người ta; ông không hiểu bản chất giai cấp của Nhà nước và cho rằng trong xã hội những quan điểm pháp luật và đạo đức có tác dụng quyết định.

S

SA-A-ĐA-ÉP Pi-ốt I-a-cốp-lê-vích (*1794 — 1856*). Nhà triết học duy tâm chủ nghĩa Nga. Nổi tiếng năm 1836 với «Bức thư triết học» đầu tiên của ông, đăng trong tạp chí «Kính viễn vọng». Giữa thời kỳ phản động, triều vua Ni-cô-lai I, sau thất bại của cuộc khởi nghĩa của *phái tháng Chạp**, «bức thư» của Sa-a-đa-ép làm «rung động toàn thể giới tư tưởng Nga» (*Ghéc-xen*). Đó là một bài phê phán kịch liệt chế độ Nga hoàng lạc hậu và thối nát, một bản cáo trạng đối với chế độ nông nô. Sa-a-đa-ép thấy rõ rằng nguyên nhân của trạng thái đình trệ là ở trong những điều kiện xã hội của nước Nga đương thời. Ông viết: «Đó là kết quả tự nhiên của chế độ hiện tại, nó chi phối mọi tâm hồn, mọi khối óc». Ông chỉ ra rằng chế độ nông nô và Giáo hội Bi-dăng-tin chính thống tất nhiên hãm nước Nga vào cảnh dốt nát và khốn cùng. Ông phản đối chủ nghĩa dân tộc Xla-vơ, phản đối sự lý tưởng hóa những tập quán gia trưởng của chế độ chuyên chế Nga. Ông hiệu triệu những người tiên tiến của xã hội Nga đi tiêu diệt chế độ nô lệ, sáng tạo điều kiện thuận lợi cho xã hội tiến bộ. Tuy có liên hệ với những người trong phái tháng Chạp, ông khác với họ ở chỗ cho rằng con đường tiến bộ của nước Nga không phải là làm chính biến, mà là dần dần đổi mới đạo đức. Ông cho rằng sự cải thiện tinh thần con người sẽ đưa nhân loại tới một chế độ xã hội lý tưởng. Chính phủ Nga hoàng đối phó lại «bức thư» của Sa-a-đa-ép bằng đàn áp tàn khốc, Tạp chí «Kính viễn vọng» bị đóng cửa, biên tập

viên của tạp chí bị đi đày, viện kiểm duyệt báo chí bị cách chức, Sa-a-đa-ép thì bị coi là một người điên. Giấy má của ông, trong đó có tám « bức thư triết học » đều bị tịch thu.

Trong *Biện hộ cho một người điên* (1837), Sa-a-đa-ép giải thích: chỉ vì lòng yêu nhân dân Nga, lòng mong muốn Tổ quốc được sung sướng và thịnh vượng, nên ông đã phê bình kịch liệt trật tự xã hội đương thời. Trong học thuyết duy tâm chủ nghĩa của Sa-a-đa-ép, những tư tưởng tiến bộ, chống phong kiến lẫn lộn với những tư tưởng phản động, thần bí. Ông đã phạm sai lầm nặng khi phủ nhận mọi nhân tố tích cực trong lịch sử nước Nga, kể cả nền văn hóa tiền tiến của nó. Ông tán dương công giáo, ông không thấy bản chất phản động của nó mà lại mong dựa vào nó để xóa bỏ chế độ nông nô.

SẢN XUẤT. Quá trình sáng tạo của cải vật chất cần thiết cho đời sống của xã hội. Sản xuất là hoạt động có mục đích của con người nhằm cải biến hình thức của đối tượng tự nhiên, làm cho nó thích hợp với nhu cầu của con người. Sản xuất vĩnh viễn là điều kiện tự nhiên của đời sống con người. Trong quá trình sản xuất, con người kết hợp nhau lại theo một phương thức nhất định để cùng chung hoạt động, do đó ảnh hưởng lẫn nhau. Chỉ có trong khuôn khổ quan hệ xã hội của họ, họ mới tác động được vào tự nhiên. Cho nên sản xuất bao giờ cũng có tính chất xã hội. Nó có hai mặt: lực lượng sản xuất biểu thị quan hệ của xã hội đối với tự nhiên, xã hội đấu tranh với tự nhiên để giành lấy của cải vật chất, và quan hệ sản xuất tức là quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất. « Chỉ có đủ hai mặt đó của sản xuất, mới có sản xuất xã hội, dù dưới chế độ xã hội chủ nghĩa hay dưới những hình thái xã hội khác cũng vậy». (Xta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953, trang 71). Sự thống nhất lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là *phương thức sản xuất của cải vật chất*, lực lượng chủ yếu của sự phát triển xã hội, phương thức này quyết định tính chất của một chế độ xã hội nhất định.

Sản xuất có ba đặc điểm. Đặc điểm thứ nhất là nó luôn luôn biến hóa và phát triển. Phương thức sản xuất biến đổi làm cho chế độ xã hội, tư tưởng, cơ cấu chính trị, pháp luật và các cơ cấu khác biến đổi theo, làm cho toàn bộ chế độ xã hội biến đổi theo. Đặc điểm thứ hai của sản xuất là sự biến hóa và phát triển của sản xuất bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến hóa và phát triển của lực lượng sản xuất và trước hết của công cụ sản xuất. Mác nói: các thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ sản xuất cái gì mà ở chỗ sản xuất thế nào, dùng tư liệu lao động gì để sản xuất. Những thay đổi và phát triển của lực lượng sản xuất dẫn tới sự thay đổi thích hợp của quan hệ sản xuất. Do đó, sự tiến bộ của xã hội loài người là do quy luật kinh tế khách quan, quy luật *quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất*, quyết định. Đặc điểm thứ ba là lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất thích hợp với lực lượng sản xuất đó (trừ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa — B.T.) ra đời ngay trong lòng chế độ xã hội cũ, chứ không phải ngoài chế độ đó hay sau khi chế độ đó bị tiêu diệt.

Sản xuất xã hội có hai khu vực lớn: 1. Sản xuất tư liệu sản xuất (máy móc, nhà cửa, nguyên liệu, v.v...) và 2. sản xuất vật phẩm tiêu dùng của cá nhân. Sản xuất xã hội chia ra làm nhiều ngành khác nhau, tất cả những ngành đó họp thành kinh tế quốc dân. Quá trình sản xuất xã hội đồng thời là quá trình tái sản xuất. Đặc điểm của tái sản xuất mở rộng là ưu tiên phát triển khu vực thứ nhất so với khu vực thứ hai, quy luật này có giá trị đối với xã hội tư bản cũng như đối với xã hội xã hội chủ nghĩa. Chỉ có kết quả của quy luật là khác nhau: dưới chủ nghĩa tư bản, quy luật này đưa tới sự giàu có của bọn tư bản, sự bần cùng của giai cấp vô sản, sự mở rộng của nạn thất nghiệp v.v... Nhưng dưới chủ nghĩa xã hội, kết quả của nó là sự phát triển nhanh chóng của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, là đời sống vật chất và văn hóa đầy đủ của quần chúng lao động. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quy luật đó phụ

thuộc vào *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội**.

Trái với hệ thống tư bản chủ nghĩa mà mục đích là theo đuổi giá trị thặng dư tối đa, lợi nhuận cao nhất bằng cách bóc lột những người lao động, nền sản xuất xã hội chủ nghĩa phụ thuộc vào con người, vào việc thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu vật chất và văn hóa không ngừng tăng lên của toàn thể xã hội. Chịu sự chi phối của những quy luật cạnh tranh và sản xuất vô chính phủ, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bị gián đoạn theo chu kỳ bởi những cuộc khủng hoảng; tùy theo sự phát triển của nó, mà tình trạng xí nghiệp không đủ việc làm tăng lên, đội quân thất nghiệp thường trực cũng mở rộng, nhân dân lao động ngày càng cùng khốn. Còn chế độ xã hội chủ nghĩa bảo đảm cho toàn bộ nền sản xuất xã hội tăng lên thường xuyên, không ngừng và được cải tiến trên cơ sở kỹ thuật cao; trong nền sản xuất đó, việc sản xuất tư liệu sản xuất được ưu tiên phát triển. Nó vĩnh viễn tiêu diệt thất nghiệp và bần cùng, giảm nhẹ lao động của công nhân, bảo đảm cho mỗi người lao động có điều kiện phát huy sức lực và tài năng của mình trong nền sản xuất xã hội. Sự phát triển không ngừng của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong đó việc sản xuất tư liệu sản xuất được ưu tiên phát triển, là một trong những điều kiện chính để chuyển từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa lên nền kinh tế cao hơn, cộng sản chủ nghĩa.

SÁP-SA-VÁT-DÊ I-li-a Gơ-ri-gô-ri-ê-vích (*1837 — 1907*). Nhà văn cổ điển Giê-oóc-gi, lãnh tụ tư tưởng của phong trào giải phóng dân tộc Giê-oóc-gi nửa sau thế kỷ XIX. Ông theo học trường Đại học Pê-téc-bua. Phần lớn nhờ đọc *Bi-ê-lin-xki*, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sep-xki*, và *Đo-bơ-ra-li-u-bốp*, ông có những tư tưởng tiến bộ và căm ghét chế độ chuyên chế Nga hoàng và chế độ nông nô. Những vụ «nổi loạn» của sinh viên buộc ông phải rời trường Đại học và trở về quê hương Giê-oóc-gi; ở đây, ông trở thành người đứng đầu một nhóm trí thức tiến bộ Giê-oóc-gi, đấu tranh chống lại bọn tư tưởng gia của giai cấp quý tộc phản động, chống lại chế độ nông nô và trọng

Sáp-sa-vát-dê

thái đình trệ kiểu gia trưởng. Là một nhà thơ và nhà văn kiệt xuất, ông mô tả trong tác phẩm của mình tình cảnh lao động khổ cực của người nông nô Giê-oóc-gi và đòi hỏi hủy bỏ chế độ nông nô. Bênh vực di sản văn hóa của dân tộc chống lại sự đả kích của bọn phản động, ông hết sức phát triển nền văn hóa Giê-oóc-gi và làm nảy nở những nhân tố mới, tiến bộ của nền văn hóa đó. Ông là nhân vật trung tâm và là người tổ chức của hầu hết mọi sự nghiệp văn hóa đương thời ở Giê-oóc-gi. Tháng 9-1907, ông bị bọn mật thám sát hại.

Những tư tưởng triết học và mỹ học của Sáp-sa-vát-dê hình thành do ảnh hưởng các nhà dân chủ cách mạng Nga. Thừa nhận tính vật chất của thế giới và khả năng hiểu biết quy luật của thế giới, ông coi vận động và phát triển là một đặc tính căn bản của tự nhiên. Từ quan niệm về sự phát triển và sự liên hệ phổ biến, ông rút ra kết luận rằng mọi chân lý đều cụ thể, tất cả đều tùy thuộc thời gian, địa điểm và điều kiện. Theo ông, nghệ thuật và khoa học là phản ánh của đời sống xã hội và trở lại ảnh hưởng vào đời sống. Ông cho rằng sứ mệnh của nghệ thuật, khoa học là giải đáp những vấn đề chính của đời sống, và đấu tranh không điều hòa chống lý luận phản động «nghệ thuật vị nghệ thuật». Ông giải thích lịch sử một cách duy tâm chủ nghĩa; theo ông thì tư tưởng và động cơ của con người là động lực của lịch sử. Tuy vậy, ông đã phát biểu nhiều giả thuyết xuất sắc gần với quan niệm duy vật chủ nghĩa về lịch sử. Ở Sáp-sa-vát-dê, tinh thần yêu nước, yêu nhân dân mình, lòng tin tưởng không nao núng vào tiền đồ xán lạn của dân tộc gắn bó một cách

hữu cơ với lòng yêu quý các dân tộc khác, nhất là dân tộc Nga vĩ đại. Hai ách áp bức : dân tộc và xã hội, đè nặng lên nhân dân Giê-oóc-gi làm cho ông tưởng nhầm rằng tai họa căn bản là ở chỗ áp bức dân tộc, còn sự thù hằn giai cấp chỉ làm yếu dân tộc Giê-oóc-gi trong cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng. Xuất phát từ luận điểm lầm lạc đó, Sáp-sa-vát-dê tuyên truyền cho tư tưởng dân tộc phục hưng trên nền tảng các giai cấp hòa thuận với nhau và hòa bình hợp tác. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển và phong trào công nhân trưởng thành ở Giê-oóc-gi, những sai lầm chính trị của ông đã có một tác dụng phản động. Ông đã thấy rõ nhiệm vụ căn bản của thời đại là giải phóng lao động và cá tính, nhưng ông không hiểu rằng chỉ có sự trưởng thành của phong trào vô sản là có thể hoàn thành nhiệm vụ nói trên và giải phóng được nhân dân Giê-oóc-gi.

SÉC-NƯ-SÉP-XKI Ni-cô-lai Ga-vơ-ri-lô-vích (*1828 — 1889*). Nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại, nhà triết học duy vật, nhà phê bình văn học và nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Séc-nư-sép-xki là lãnh tụ và là người cổ vũ phong trào cách mạng dân chủ những năm 60 ở Nga, là một trong những người tiền bối kiệt xuất của những nhà dân chủ cách mạng Nga. Ông một mực trung thành với « tư tưởng cách mạng nông dân, tư tưởng đấu tranh của quần chúng để hủy bỏ mọi chính quyền cũ » (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 17, bản tiếng Nga, trang 97). Theo lối nói của Lê-nin, tác phẩm của ông thấm nhuần tinh thần đấu tranh giai cấp, đã giáo dục cho cả một thế hệ những nhà cách mạng Nga.

Ông giữ vai trò chủ yếu trong sự phát triển triết học duy vật Nga. Ông là một nhà duy vật chủ nghĩa triệt để, là kẻ thù kiên quyết của chủ nghĩa duy tâm triết học. « Séc-nư-sép-xki thật là nhà văn Nga vĩ đại duy nhất đã biết gạt bỏ những lời nói láo khốn nạn của bọn theo chủ nghĩa Căng mới, thực chứng luận, chủ nghĩa Ma-khơ và bọn tạp nhạp khác, và từ những năm 50 đến năm 1888 vẫn đứng vững ở trình độ chủ nghĩa duy vật triết học triệt để » (Lê-nin : *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp,

Séc-nư-sép-xki

Mát-xcơ-va, 1952, trang 422). Dưới sự hướng dẫn của ông, những nhà duy vật chủ nghĩa Nga đã chống lại phe duy tâm gồm đủ các phần tử phản động, thù địch với sự nghiệp giải phóng nhân dân. Ông đã phê phán sâu sắc chủ nghĩa duy tâm của *Căng**, *Hê-ghen** *Béc-cơ-li**, *Hi-um** và những nhà thực chứng luận; những quan điểm duy vật của ông đã đạt tới đỉnh cao nhất của triết học duy vật trước Mác. Khác với chủ nghĩa duy vật trực quan cũ, chủ nghĩa duy vật của ông có tính chất cách mạng, nó kêu gọi hành động; ông không thừa nhận bất cứ thái độ bàng quan nào trước thế giới hiện thực. Tất cả tư tưởng của ông phục vụ cho cuộc đấu tranh của « bình dân », nghĩa là của những người lao động, để giải phóng họ thoát khỏi chế độ nông nô và chế độ nô dịch tư bản chủ nghĩa. Nhận thức luận của ông có tính chất duy vật chặt chẽ. Ông phê phán mạnh mẽ bất khả tri luận của Căng và những lý luận duy tâm khác phủ nhận khả năng hiểu biết thế giới. Theo ông, thế giới khách quan tác động vào giác quan là nguồn gốc của nhận thức. Ông gọi thực tiễn là đá thử vàng của mọi lý luận. Ông không vứt bỏ phép biện chứng của Hê-ghen như *Phơ-bách**, mà gắng chỉnh lý nó theo tinh thần duy vật. Trong nhiều lĩnh vực — kinh tế chính trị, lịch sử, mỹ học, phê bình văn học — ông đã nêu ra những mẫu mực rực rỡ về sự phân tích biện chứng.

Nhưng, do những điều kiện khách quan — Séc-nư-sép-xki sống và đấu tranh trong điều kiện chế độ nông nô — ông đã không thể tiến lên tới trình độ chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác. Chủ nghĩa duy vật của ông không tránh khỏi một vài khuyết

điểm. Ông tự xưng là người theo chủ nghĩa duy vật nhân bản. Tính hẹp hòi, cục bộ của chủ nghĩa duy vật nhân bản là ở chỗ coi con người là một bộ phận của tự nhiên, là một sinh vật xét về mặt sinh vật học hay sinh lý học, tách rời hoạt động xã hội và sản xuất, chứ không coi con người là sản vật của những quan hệ xã hội nhất định. Do đó sinh ra nhược điểm của chủ nghĩa duy vật nhân bản về vấn đề nhận thức luận, nó không thể mở rộng chủ nghĩa duy vật vào phạm vi lịch sử xã hội loài người, v.v... Thế giới quan của Séc-nư-sép-xki cũng chịu ảnh hưởng tính hẹp hòi đó của chủ nghĩa duy vật nhân bản.

Tuy vậy, chủ nghĩa dân chủ cách mạng đã giúp ông khắc phục nhiều khuyết điểm của chủ nghĩa duy vật nhân bản. Trên nhiều điểm, ông đã tiếp cận với quan điểm duy vật về những hiện tượng xã hội. Ông thấy rõ tính chất giai cấp của xã hội ông đang sống, sự đối lập không thể điều hòa được giữa các lợi ích giai cấp, ông thấy rõ đấu tranh giai cấp là động lực của phát triển. Ông cũng thấy mối liên hệ giữa một bên là hệ tư tưởng và ý thức và một bên là các điều kiện kinh tế; ông nhấn mạnh rằng trong lịch sử xã hội, lợi ích của nhân dân có ý nghĩa chủ yếu, quần chúng nhân dân là nhân vật chính của lịch sử. Ông viết: «Dù cho nói thế nào, chỉ có những xu hướng, những chế độ được quần chúng nhân dân ủng hộ là vững chắc không gì lay chuyển nổi». Quan điểm xã hội học của Séc-nư-sép-xki gắn chặt với chủ nghĩa dân chủ cách mạng của ông. Bất kỳ về vấn đề triết học, kinh tế chính trị, mỹ học hay luận lý học, Séc-nư-sép-xki trước hết là một nhà dân chủ cách mạng, một người cổ vũ quần chúng bị áp bức đấu tranh cách mạng chống chế độ Nga hoàng và chế độ nông nô. Ông hoàn toàn hiểu rằng chỉ có bạo lực cách mạng mới có thể phá bỏ chế độ nông nô và mở đường cho cuộc đời mới. Ông căm ghét phái tự do dùng những lời hoa mỹ để che đậy bản chất bóc lột của chế độ nông nô và chủ nghĩa tư bản. Ông đã có công lớn là thẳng tay tố cáo bản chất phản cách mạng của chủ nghĩa tự do ở Nga và Tây Âu. Trong thời kỳ cải cách nông thôn, ông đả kích phái tự do chịu khuất phục trước

bọn chủ nông nô. Ông hoàn toàn hiểu «tất cả tính hẹp hòi, tất cả tính nghèo nàn của cuộc «cải cách nông dân» lừng danh, tất cả tính chất phong kiến của nó» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 17, bản tiếng Nga, trang 96). Trong cuốn tiểu thuyết *Màn đầu*, ông đã tạo ra những điển hình sống về người theo phái tự do, miệng thì diễn thuyết về «giải phóng» nông dân, mà việc làm thì trái lại. Lê-nin nói rằng Séc-nu-sép-xki và kẻ địch của ông, người theo phái tự do ở Nga thời ấy, là đại diện cho hai trào lưu, hai lực lượng lịch sử hoàn toàn đối lập trong cuộc đấu tranh cho một nước Nga mới.

Séc-nu-sép-xki rất chú ý đến vấn đề Nhà nước. Ông rất hiểu tác dụng của Nhà nước trong các xã hội phong kiến và tư sản; và bản chất «chuyên chế vô hạn độ» của nó. Cho nên, theo ông, nông dân và những người lao động khác chỉ có thể được giải phóng nếu chính quyền lọt vào tay bản thân nhân dân. Ông giáo dục thanh niên tiến tiến Nga theo tinh thần đó; ông tập hợp những người cách mạng, dạy họ trung thành với nhân dân đến cùng. Tạp chí «Người cùng thời» do ông chủ biên là tiếng nói của các lực lượng cách mạng Nga trong những năm 50 và 60, là người tổ chức cuộc đấu tranh cách mạng chống chế độ nông nô, là cơ quan ngôn luận của cuộc cách mạng nông dân.

Séc-nu-sép-xki mơ tưởng thông qua công xã nông dân thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ông không biết và cũng chưa thể biết được rằng chỉ có giai cấp vô sản là lực lượng có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng trong lý luận của ông về chủ nghĩa xã hội, ông đã tiến cao hơn những nhà xã hội không tưởng Tây Âu, ông là người tiếp cận nhất với chủ nghĩa xã hội khoa học. Ông đặt tất cả hy vọng vào cách mạng. Chủ nghĩa xã hội không tưởng của ông liên hệ mật thiết với chủ nghĩa dân chủ cách mạng. Trái với những nhà không tưởng phương Tây, ông không coi thường chính trị, chính ông cũng đã là một nhà chính trị kiệt xuất, một chiến sĩ cách mạng. Ông hiểu rằng chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thực hiện trên nền tảng một kỹ thuật tiên tiến, mà chỉ có quần chúng nhân dân mới hoàn thành

được nhiệm vụ đó. Tác phẩm của ông về kinh tế chính trị có giá trị lớn. Mác chỉ ra rằng nhà kinh tế học Séc-nu-sép-xki đã chứng minh một cách tài tình « sự phá sản của nền kinh tế tư sản » (*Tư bản*, quyển 1, tập 1, Bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1938, trang 25). Lê-nin cho Séc-nu-sép-xki là một nhà phê bình sâu sắc chủ nghĩa tư bản. Séc-nu-sép-xki vạch mặt bọn kinh tế học tư sản tầm thường đã ra công xóa mờ những mâu thuẫn không thể điều hòa được của chủ nghĩa tư bản, ông thẳng tay phê phán nhà kinh tế học tầm thường Mỹ Ca-rây, tên này tuyên truyền cho sự « hòa hợp » lợi ích các giai cấp. Ông gọi hệ thống kinh tế học của ông là « kinh tế chính trị học của những người lao động », tư tưởng chủ yếu của nó là « kết hợp các đặc tính của người sở hữu và người lao động trong một người duy nhất ». Ông nói: lao động không nên tiếp tục là một « món hàng để bán ». Giá trị lớn nhất của học thuyết kinh tế của ông — tuy có nhiều điểm không tưởng — là ở chỗ nêu rõ những mâu thuẫn chia cách người lao động và nhà tư bản là không thể điều hòa được.

Séc-nu-sép-xki đã để lại nhiều tác phẩm lớn về mỹ học và phê bình văn học. Trong quyển *Quan hệ mỹ học giữa nghệ thuật và hiện thực*, ông phê phán quan niệm duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen và đề ra những nguyên lý cơ bản của nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa cách mạng. Cũng như những tác phẩm của *Bi-ê-lin-xki** và Đơ-bơ-ra-li-u-bốp*, sự phê bình văn học của Séc-nu-sép-xki đã có ảnh hưởng lớn đến văn học, hội họa, âm nhạc tiến tiến Nga; sự phê bình đó ngày nay vẫn còn ý nghĩa thực tế. Theo Séc-nu-sép-xki, nhiệm vụ của nghệ thuật là miêu tả chân thực đời sống thực tại, chân thành giải thích nó, đánh giá nó đúng mức, đả kích nó khi cần thiết; cho nên, ông đòi hỏi tác phẩm nghệ thuật phải phê phán chế độ nông nô. Ngoài ra, ông lại cho rằng phải tìm cái đẹp chân chính ngay trong bản thân đời sống, trong cái đã vươn lên những hình thức xã hội mới, cao hơn, chứ không phải trong những lý tưởng trừu tượng. Với những nguyên lý mỹ học của ông, ông đã góp phần vào

sự phát triển « chủ nghĩa hiện thực phê phán » trong nghệ thuật Nga. Ông đã nêu rất cao vai trò xã hội của nghệ thuật. Là một văn hào, ông đã viết nhiều tác phẩm văn học có giá trị : *Làm gì ?*, *Mở đầu*, v.v...

Chính phủ Nga hoàng đã bức hại Séc-nư-sép-xki một cách tàn khốc. Sau khi bị tước đoạt công quyền, ông bị đày đi Xi-bê-ri và ở đó hơn 20 năm. Nhưng từ đày đã không khuất phục được ý chí của nhà tư tưởng, nhà cách mạng ưu tú đó. Yêu nước nồng nàn, kiên quyết gắn bó với nhân dân, ông đã chống lại chủ nghĩa thế giới của bọn chính luận phản động Báp, Si-sê-rin, Cát-cốp. Ông căm ghét bọn dân tộc chủ nghĩa, chủng tộc chủ nghĩa, ông cống hiến đời mình cho Tổ quốc ; cuộc đấu tranh của ông để cho nhân dân có một tương lai tốt đẹp hơn, có tác dụng lớn. Tác phẩm triết học chính : *Quan hệ mỹ học giữa nghệ thuật và hiện thực* (1855), *Khái luận về văn học Nga thời đại Gô-gôn* (1855 — 1856), *Phê phán những thiên kiến triết học chống lại chế độ sở hữu công xã* (1858), *Nguyên lý nhân bản trong triết học* (1860). Những bức thư ông gửi cho các con, viết trong khi đi đày 1876 — 1878 và những tài liệu khác cũng có nhiều tư tưởng triết học quan trọng.

SEN-LINH Phơ-ri-đơ-rích Vi-hem (*1775 — 1854*). Đại biểu nổi tiếng của triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm chủ nghĩa « khách quan » Lúc đầu ông theo Phích-tơ, nhưng sau đó không lâu ông chuyển sang chủ nghĩa duy tâm khách quan và sáng lập « triết học đồng nhất » ; theo triết học này, sự đồng hóa tuyệt đối của tồn tại và tư tưởng, của vật chất và tinh thần, của khách thể và chủ thể là bản nguyên căn bản và căn nguyên đầu tiên của vũ trụ. Nhưng trong triết học của Sen-linh, tính đồng nhất căn bản đó chỉ là một trạng thái vô ý thức của việc con người không biết một thứ tinh thần vũ trụ nào, trong đó còn chưa có những sự phân biệt được cảm giác và tri giác xác lập đối với giới tự nhiên bao quanh chúng ta. Bản nguyên đó làm cho tự nhiên và xã hội có tính nhiều vẻ vô cùng phong phú về chất ; bản nguyên đó một mặt đối

lập với chủ nghĩa duy vật coi ý thức là từ vật chất mà ra và mặt khác đối lập với chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Phích-tơ quy tồn tại vào hoạt động của một cái « Tôi » tuyệt đối đã sinh ra thế giới. Điều đó không có nghĩa là Sen-linh đứng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

« Tính đồng nhất tuyệt đối », hoàn toàn thuần nhất, tự mình bằng mình về mọi mặt, không bao hàm một nguồn gốc vận động, biến đổi nào cả; nó không thể giải thích tính nhiều vẻ về chất của tự nhiên. Để tránh những khó khăn do bản nguyên về tính đồng nhất tuyệt đối gây ra, Sen-linh gán cho bản nguyên đó một ý chí và một sự hoạt động vô ý thức. Do sự hoạt động mù quáng đó mà có tự nhiên, rồi sau có trí tuệ của con người. Sự hóa thành là bước quá độ từ trạng thái vô ý thức của tinh thần vũ trụ lên ý thức, tự tưởng. Sự tự động của tinh thần vũ trụ là sự phát triển, sự tiến lên dần dần của bản thân tự nhiên. Nguồn gốc của sự vận động đó là sự thống nhất và tác động qua lại của các lực lượng đối lập. Đấy là những thành phần của phép biện chứng. Nhưng ở Sen-linh, sự tiến hóa đó của tự nhiên là một sự thần bí hóa và là một sự biến hình, vì ông quy sự tiến hóa đó vào sự thay hình đổi dạng của một tinh thần vũ trụ. Mọi tính chất của sự vật trong tự nhiên là những cảm giác do tinh thần vũ trụ có ý thức về chính mình gây ra; mọi vật thể đều là tinh thần vũ trụ tự phản tỉnh và toàn bộ tự nhiên « chỉ là lý tính chưa trưởng thành ». Như vậy lịch sử của tự nhiên là lịch sử của tinh thần, tinh thần quy đến cùng cũng không là cái gì khác cái « Tôi » tuyệt đối của Phích-tơ. Nhưng theo Sen-linh, cái « Tôi » tuyệt đối đó là kết quả cuối cùng của sự tiến bước của linh hồn vũ trụ chứ không phải là khởi điểm.

Triết học về tự nhiên của Sen-linh đứng trên lập trường duy tâm chủ nghĩa để giải thích những phát hiện vĩ đại đương thời trong các lãnh vực từ học và điện học. Như sự phát hiện ra điện âm và điện dương đã gợi cho ông tư tưởng về « tính nhị nguyên phổ biến », tính thống nhất của mâu thuẫn là bản chất tinh thần của

mọi quá trình trong tự nhiên. Cũng như những nhà tự nhiên học tiến bộ nhất đương thời, Sen-linh bác bỏ nhiệt tố, quang tố, những « chất không đo lường được » về điện, về từ, v.v...; ông đã dự kiến sự phát hiện ra mối liên hệ giữa điện và từ của Ô-éc-xtét năm 1820. Nhưng vì ông là người duy tâm chủ nghĩa, nên ông không quan niệm điện, từ, ánh sáng là những hình thức đặc biệt của vận động mà quan niệm đó là những chất lỏng, những chất lỏng này căn bản là tinh thần, có trước vật chất, là những thuộc tính và những hợp chất của vật chất. Tuy ông quy tự nhiên vào một bản nguyên tinh thần vô ý thức, ông cũng không thể giải quyết được một cách khoa học vấn đề quan hệ giữa vật chất hữu cơ, sống với vật chất vô cơ, chết. Sen-linh tuy có thừa nhận sự liên tục giữa hai hình thức đó của tự nhiên, định giải thích cả sự xuất hiện của sinh vật và bác bỏ *dự thành luận** và những lý luận phản động khác, nhưng do học thuyết của ông về tinh có trước của tinh thần và sự sống, nên những tiên kiến sâu sắc nhất của ông không thể phát triển phong phú được.

Sen-linh cũng tìm cách áp dụng tư tưởng tiến hóa vào lịch sử nhân loại, coi lịch sử nhân loại là sự chuẩn bị, sự xuất hiện và sự nảy nở của một « chế độ pháp quyền », xã hội tư sản lý tưởng hóa. Khi lên án chế độ phong kiến, ông viết: « Cảnh tượng đồi bại và xấu xa nhất có thể thấy là cảnh tượng một chế độ trong đó không phải pháp luật mà là sự độc tài của nhà làm luật và chính thể chuyên chế chiếm địa vị thống trị.., ». Sau này, Sen-linh vứt bỏ những tư tưởng tiến bộ của mình và trở thành phản động, đặt lòng tin lên trên lý trí, đặt tôn giáo lên trên khoa học và triết học.

Vua Phổ Phi-ri-đơ-rích Ghi-ôm cử ông làm giáo sư trường Đại học Béc-lin để đấu tranh chống phái *Hê-ghen trẻ**, phái này đã tuyên truyền tư tưởng của giai cấp tư sản cấp tiến Đức. Chính trong thời kỳ này, Sen-linh sáng lập « triết học về việc Chúa truyền », một học thuyết phản động, thần bí, và trở thành, như Ăng-ghen đã nói, một « nhà triết

học của đạo Thiên chúa». Ăng-ghen hồi trẻ tuy lúc đó còn theo chủ nghĩa duy tâm, đã kịch liệt phê phán triết học đó trong cuốn *Sen-linh và việc Chúa truyền*. Séc-nư-sép-xki đã gọi Sen-linh, thời cuối cùng đời ông, là « tượng trưng của chủ nghĩa ngu dân ».

Tác phẩm chủ yếu của Sen-linh là *Hệ thống chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm*.

Sép-sen-cô

SÉP-SEN-CÔ Ta-rát Gơ-ri-gô-ri-ê-vích (*1814 — 1861*). Nhà thơ vĩ đại và nhà tư tưởng cách mạng U-cơ-ren, người sáng lập ra xu hướng dân chủ cách mạng trong tư tưởng U-cơ-ren, người bạn chiến đấu của những người dân chủ cách mạng Nga. Quan niệm của ông về thế giới hình thành do ảnh hưởng của văn học tiền tiến Nga, nhất là do ảnh hưởng của những người dân chủ cách mạng; những quan điểm của ông biểu hiện lợi ích của nông dân cách mạng U-cơ-ren vào giữa thế kỷ XIX, thời kỳ khủng hoảng của chế độ nông nô ở Nga.

Ông là một nông nô được chuộc ra. Theo Đơ-bơ-ra-li-u-bốp, thì ông là « một nhà thơ thực sự nhân dân... Ông xuất thân từ nhân dân, đã sống với nhân dân và ông gắn bó với nhân dân không những do những tư tưởng của ông mà còn do tất cả mọi thớ thịt của bản thân ông ». Sép-sen-cô là một trong những hội viên tích cực nhất của tổ chức chính trị bí mật ở U-cơ-ren, « Hội Xi-ri-lơ và Mê-tô-đơ », và chính ông là người điều khiển hạt nhân cách mạng lãnh đạo của hội đó. Ông liên lạc với nhóm *Pê-tơ-rá-sép-xi**. Trong kế hoạch nông dân khởi nghĩa của mình, nhóm này hy vọng vào hoạt động cách mạng

của Sép-sen-cô ở U-cơ-ren. Ông bị chính phủ Nga hoàng truy nã suốt đời, và bị bắt năm 1847, bị cưỡng bức sung vào quân đội và đày đi những vùng thảo nguyên xa xôi ở Ca-da-khi. Sau 10 năm đi đày (1847 — 1857), ông trở về và đi sát với những người cộng tác chính của tạp chí «Người cùng thời»: *Séc-nư-sép-xki** và *Đo-bơ-ra-li-u-bốp**. Cũng như Séc-nư-sép-xki, ông kêu gọi nhân dân «hãy cầm búa». Tất cả thơ văn đầy nhiệt tình của ông (*Giấc mộng*, *Dãy núi Cô-ca-dơ*, *Di chúc*), tất cả sự hoạt động cách mạng của ông đều nhằm chống lại «lũ địa chủ quí tộc tham nhũng» và «tên giết người được làm vua», Nga hoàng, bọn tự do chủ nghĩa «xiểm nịnh», bọn «thi sĩ dở, ty tiện» bào chữa cho chế độ nông nô. Sép-sen-cô đấu tranh làm cho văn hóa U-cơ-ren nảy nở. Trong sự phát triển của tiếng U-cơ-ren, ông cũng có một tác dụng như tác dụng của Pút-skin đối với tiếng Nga. Ông chỉ trích bọn theo chủ nghĩa thế giới, chống bọn dân tộc chủ nghĩa tư bản U-cơ-ren (Cu-lích, Cốt-xtô-ma-rốp).

Sép-sen-cô tin sâu sắc rằng tình trạng hiện thời không phải không hề thay đổi, rằng chế độ nông nô sẽ bị xóa bỏ ở khắp nơi nhờ sự tiến bộ của kỹ thuật, sự tiến bộ kỹ thuật này «sẽ tiêu diệt» bọn «địa chủ đao phủ», ông tin rằng quần chúng sẽ có một tác dụng hết sức quan trọng trong việc thay đổi về căn bản đời sống xã hội. Sép-sen-cô không tán thành chủ nghĩa duy vật triết học, vì ông hiểu danh từ đó là chủ nghĩa duy vật tầm thường. Nhưng về thế giới quan của ông, thì ông là một nhà duy vật chủ nghĩa, ông khẳng định rằng sức mạnh của tinh thần không thể biểu hiện được nếu không có vật chất. Ông tố cáo sự dối trá của *tôn giáo*, tính giả nhân giả nghĩa và tính tham nhũng của bọn giáo sĩ giàu sụ vì hút máu nhân dân, ông kiên quyết phủ nhận thế giới bên kia. Quan niệm của ông về mỹ học là quan niệm duy vật chủ nghĩa: tự nhiên là nguồn gốc của mọi cái đẹp, mọi ý định rời xa «sắc đẹp vĩnh viễn của tự nhiên» làm cho nghệ sĩ trở thành «con quái vật về mặt tinh thần». Thơ ca đấu tranh của ông, được phổ biến bí mật, là một vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống chế độ nông nô. Sép-sen-cô

đã ảnh hưởng nhiều đến nền văn hóa và phong trào cách mạng của U-cơ-ren.

SIÊU HÌNH (PHÉP). Phương pháp phản khoa học trong việc nghiên cứu các hiện tượng của tự nhiên, phương pháp nghiên cứu các hiện tượng bằng cách tách rời hiện tượng này ra khỏi hiện tượng khác và xem đó là những hiện tượng không thay đổi; phương pháp đối lập trực tiếp với phép biện chứng là phương pháp quan sát các hiện tượng trong quá trình phát triển, biến hóa là liên hệ lẫn nhau của các hiện tượng đó. Phương pháp siêu hình đánh dấu một giai đoạn lịch sử tất yếu trong bước tiến của nhận thức của loài người. Việc phân tích và việc phân loại các hiện tượng và các sự vật của tự nhiên đã khiến cho khoa học từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII có thể thực hiện được những thành tựu rất lớn. Nhưng phương pháp này đã truyền lại cái thói quen xem xét sự vật một cách tách rời, mà không chú ý đến sự biến hóa và sự phát triển của sự vật. «Đối với nhà siêu hình, mọi sự vật và mọi phản ánh của nó trong tư duy, mọi khái niệm, đều là những đối tượng nghiên cứu cô lập, những đối tượng cần phải xét cái này sau cái kia và cái này ngoài cái kia, những đối tượng cố định, cứng đờ, vĩnh viễn. Nhà siêu hình chỉ suy nghĩ qua những đối lập tuyệt đối không thể dung hòa, họ nói: có là có, không là không; ngoài ra thì không còn gì có giá trị cả» (Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 53). Các nhà siêu hình chỉ coi tự nhiên là một sự tích lũy ngẫu nhiên các sự vật, các hiện tượng độc lập và cô lập đối với nhau. Đối với họ, tự nhiên ở trong trạng thái tĩnh tại, không vận động, đình trệ, bất biến. Họ coi sự tiến hóa là một sự tăng lên giản đơn, trong đó những biến đổi về số lượng không bao hàm những biến đổi về chất lượng. Phép siêu hình phủ nhận mâu thuẫn nội tại của sự vật, cho rằng sự xung đột của những lực lượng đối lập ở bên ngoài là nguồn gốc của sự phát triển.

Thế giới quan siêu hình đã phá sản trước chủ nghĩa duy vật biện chứng do Mác và Ăng-ghen sáng lập ra, và trước bước tiến của khoa học tự nhiên. Nhưng bọn phản động

vẫn cứ tiếp tục bám lấy nó với hy vọng hão huyền là duy trì cái cũ, quay ngược bánh xe lịch sử lại. Phương pháp siêu hình là một vũ khí phục vụ chủ nghĩa tư bản hiện đại trong cuộc đấu tranh chống lại phong trào cách mạng của quần chúng, chống lại chủ nghĩa xã hội. Cho nên bọn tư tưởng gia công khai của giai cấp tư sản, cũng như bọn đầy tớ cải lương chủ nghĩa của chủ nghĩa tư bản, đều là những nhà siêu hình. Các nhà lý luận tư sản cố sức « chứng minh » tính chất « tự nhiên » của chủ nghĩa tư bản, tính chất « vĩnh viễn » của xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại là xã hội đang bị xâu xé bởi những mâu thuẫn không thể điều hòa được. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, sự phát triển của các nước dân chủ nhân dân đang tiến trên con đường chủ nghĩa xã hội, chứng thực hết sức rõ rệt sự suy yếu hiển nhiên của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Dựa vào phương pháp siêu hình, bọn lãnh tụ của những người xã hội chủ nghĩa cánh hữu đang nhằm xóa mờ những mâu thuẫn hiển nhiên của chế độ tư bản chủ nghĩa, nhằm chứng minh rằng bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội (mà chúng thừa nhận trên lời nói để lừa bịp quần chúng) phải hoàn thành bằng việc « chủ nghĩa tư bản nhập một cách hòa bình vào chủ nghĩa xã hội », không phải bằng bước nhảy vọt, cũng không phải bằng cách mạng vô sản. Phương pháp siêu hình hoàn toàn bị phép biện chứng mác-xít bác bỏ, phương pháp siêu hình phục vụ các giới phản động trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Trước Mác, người ta hiểu phép siêu hình là một bộ phận của triết học chuyên bàn về các vấn đề vượt ra ngoài giới hạn của kinh nghiệm (vấn đề Thượng đế, linh hồn, tự do ý chí, v.v...). Danh từ « siêu hình » (méta-physique) có nghĩa là « sau (meta) vật lý học (physique) », đã được đem đặt tên cho tác phẩm triết học của *A-ri-stốt**, bởi vì tác phẩm này đứng sau vật lý học trong toàn bộ những tác phẩm của ông.

SINH MỆNH. Ăng-ghen đã đề ra một định nghĩa điển hình về sinh mệnh: « *Sinh mệnh là phương thức tồn tại của những vật thể có chất lòng trắng trứng*, phương

thức tồn tại đó chủ yếu là ở chỗ những vật thể đó luôn luôn tự mình đổi mới những thành phần hóa học của mình » (*Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 114). Quá trình sinh mệnh là quá trình sản sinh và phá hoại không ngừng và đồng thời của chất sống, quá trình đồng hóa và dị hóa. « Chỗ nào có sinh mệnh thì ở đó ta thấy sinh mệnh gắn liền với một vật thể có chất lòng trắng trứng, và chỗ nào có một vật thể có chất lòng trắng trứng chưa giải thể thì ở đó ta tất nhiên cũng thấy những hiện tượng của sinh mệnh... Nhưng những hiện tượng sinh mệnh mà ta thấy ở khắp nơi, ở khắp các sinh vật, những hiện tượng ấy là cái gì? Trước hết nó là : vật thể có chất lòng trắng trứng hút từ môi trường xung quanh những chất khác thích đáng, đồng hóa chúng, đồng thời những bộ phận khác, già cỗi của vật thể thì bị phân giải và bài tiết đi. Các vật thể khác, các vật thể vô sinh, cũng biến hóa, phân giải hoặc kết hợp trong quá trình tự nhiên; nhưng lúc ấy, nó không còn như trước nữa. Hòn đá tan thành bụi dưới ảnh hưởng của không khí không còn là hòn đá nữa; kim khí ốc-xy hóa biến thành gỉ. Nhưng cái là nguyên nhân phá hoại đối với vật thể vô sinh thì lại là *điều kiện cơ bản của sinh mệnh* đối với chất lòng trắng trứng. Lúc nào mà sự chuyển biến không ngừng của các thành phần chất lòng trắng trứng, sự trao đổi thường xuyên của dinh dưỡng và bài tiết đình chỉ, lúc ấy bản thân vật thể có chất lòng trắng trứng hết tồn tại, nó phân giải, nghĩa là *chết*. Vậy sinh mệnh, phương thức tồn tại của vật thể có chất lòng trắng trứng, trước tiên là ở chỗ mỗi lúc, vật thể đó vừa là nó vừa là cái khác; tình hình đó xảy ra không phải do một quá trình từ bên ngoài chi phối như đối với các vật thể vô sinh. Trái lại sinh mệnh, sự trao đổi vật chất do dinh dưỡng và bài tiết là một quá trình tự nó tiến hành, một quá trình mà cơ chất của nó, chất lòng trắng trứng, vốn có sẵn, sinh ra đã có, không có quá trình ấy thì chất lòng trắng trứng không thể tồn tại ». (Như trên, trang 115).

Tiếp đó, Ăng-ghen chỉ ra rằng những đặc tính cơ bản tiêu biểu của cơ thể sống — cảm ứng kích thích, trưởng

thành, sinh nở v.v... — tất nhiên sinh ra từ sự trao đổi vật chất trong chất lòng trắng trứng.

Những sự phát hiện mới đây của hóa học sinh vật, sinh lý học và các khoa học khác hoàn toàn chứng thực tư tưởng của Ăng-ghen. Từ lâu hai đường lối cơ bản đối lập, hai đảng phái triết học lớn, chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật đấu tranh với nhau trong vấn đề sinh mệnh. Trong vấn đề này, chủ nghĩa duy tâm mang hình thức *hoạt lực luận**, *chủ nghĩa Vét-man Moóc-gan**. Những nhà duy vật trước Mác trong khi tích cực phản đối hoạt lực luận, cố chứng minh quan điểm *duy vật máy móc* trong vấn đề sinh mệnh, quan điểm đó vất bỏ mọi sự phân biệt về chất giữa vật chất hữu sinh và vật chất vô sinh và cố quy những biểu hiện của sinh mệnh thành những quá trình lý hóa học, cả đến quá trình cơ giới giản đơn. *Đê-các-tơ**, một số nhà duy vật chủ nghĩa Pháp thế kỷ XVIII và nhiều người khác định chứng minh bằng cách suy lý theo lối so sánh những cái tương tự rằng cơ thể sống giống như những máy móc.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng phê phán quan niệm cục bộ về sinh mệnh của những nhà cơ giới luận và những sự bịa đặt duy tâm chủ nghĩa của hoạt lực luận. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho sinh mệnh là một trong những hình thức vận động của vật chất và đã chứng minh đặc tính của sinh mệnh sản sinh ra từ vật chất vô sinh. Nó bác bỏ những mưu đồ vô lý định sáng tạo ra trong một lúc những cơ thể sống kết cấu phức tạp, cũng như bác bỏ tư tưởng về sinh mệnh vĩnh viễn hay sự giải thích nguồn gốc của sinh mệnh bằng một hành vi sáng tạo. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã đề ra quan điểm lịch sử cho rằng sinh mệnh sản sinh ra từ tự nhiên vô cơ sau một quá trình tiến hóa lâu dài (hàng triệu năm) của vật chất vô sinh. Sinh mệnh xuất hiện nhờ sự hình thành một cơ chất nguyên thủy, chất sống, thành phần chính của nó là chất lòng trắng trứng. Sự tiến hóa của chất sống trong những điều kiện luôn luôn biến hóa của hoàn cảnh bên ngoài làm cho nó có nhiều hình thức tổ chức và nhiều chức năng khác nhau. Những hình thức nhiều

về của thế giới hữu cơ biểu hiện trong số lượng rất lớn của sinh vật ngày nay, từ sinh vật đơn giản nhất đến con người. Quá trình tiến hóa lịch sử của sinh mệnh trên trái đất, những quy luật về nguồn gốc các giống vật đã được chủ nghĩa Đác-uyn nêu rõ, chủ nghĩa này đã đánh một đòn quyết định vào những tư tưởng tôn giáo và duy tâm chủ nghĩa cho rằng thần thánh tạo ra các giống vật. Học thuyết Mít-su-rin phát triển một cách sáng tạo chủ nghĩa Đác-uyn, đem lại một cơ sở khoa học cho những quy luật của đời sống hữu cơ. Học thuyết Mít-su-rin đã đánh bại lý luận duy tâm chủ nghĩa của chủ nghĩa Vét-sman — Moóc-gan, chủ nghĩa này nghiên cứu các thể hữu cơ độc lập đối với ảnh hưởng quyết định của ngoại giới và không thừa nhận rằng những sự cải biến trong việc đồng hóa và dị hóa là nguyên nhân biến hóa chính của thể hữu cơ.

SINH TỒN (CHỦ NGHĨA) (Do chữ la-tinh *existentia* có nghĩa là: sinh tồn). Chủ nghĩa sinh tồn là một trào lưu triết học suy đồi trong thời đại chúng ta, biến thể của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, chủ yếu là để làm bại hoại ý thức xã hội, để đả phá các tổ chức cách mạng của giai cấp vô sản. Hiện thời, chủ nghĩa đó thịnh hành nhất ở Pháp và Tây Đức. Học thuyết phản động này do nhà triết học Đan-mạch Kiếc-kê-ga (1813 — 1855) xây dựng nên. Kiếc-kê-ga là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội và của nền dân chủ... Đối với ông ta, thì ngay cả triết học về việc Chúa truyền của *Sen-linh*[*] cũng chưa phản động mấy. Ông ta hiểu «sinh tồn» là «đời sống tinh thần của cá nhân» và đối lập «sinh tồn» với «tồn tại» nghĩa là với thế giới vật chất, với đời sống thực tế, nhục thể và xã hội. Ghê tởm cuộc đời, sợ chết, thất vọng, đó là đề tài cơ bản của ông ta, nó thuộc về môn học về bệnh tinh thần hơn là triết học. Có nhiều nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc Đức Hai-đe-ghe, Gia-xpe theo triết học phản nhân loại ấy. Ngày nay, chủ nghĩa sinh tồn nấp dưới cái mặt nạ của «triết học của tự do». Bản chất phản động của nó cũng không thay đổi: nó chỉ thay đổi những phương pháp đấu tranh chống lý luận và thực

tiến cách mạng, thay đổi những phương pháp nguy trang mà thôi. Hiện thời, những người theo chủ nghĩa sinh tồn cố sức gièm pha cuộc đấu tranh cách mạng của những người lao động vì chủ nghĩa xã hội. Họ tuyên truyền chủ nghĩa hư vô trí thức và đạo đức, sự khinh miệt đối với khoa học và đối với đạo đức. Những người theo chủ nghĩa sinh tồn triệt để chống chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, chống quan niệm mác-xít, khoa học về thế giới, bằng cách dựa vào những tiền đề của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, bằng cách lấy «ý thức thuần túy về bản thân» làm điểm xuất phát cho triết học của họ. Họ đối lập «sinh tồn» với «bản chất» bằng cách tách riêng hai cái đó ra một cách siêu hình, bằng cách tuyên bố «sinh tồn» là cái có trước. Lý luận này nhằm chống lại học thuyết duy vật là học thuyết coi vật chất là cái có trước; trong lĩnh vực đời sống xã hội, lý luận ấy chống lại quan niệm khoa học về quyết định luận lịch sử. Những người theo chủ nghĩa sinh tồn hiểu tự do không phải là một quan hệ xã hội thực tại mà người ta giành được trong cuộc đấu tranh chống sự nô dịch dân tộc và giai cấp lao động, không phải là thành quả của chủ nghĩa xã hội, mà lại là «tự do ý chí» bẩm sinh của chủ nghĩa duy tâm là chủ nghĩa cho bọn tư sản có quyền hành động theo sở thích.

SONG HÀNH (CHỦ NGHĨA). Học thuyết triết học mưu mô tìm một lập trường trung gian giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, và cho rằng mặt vật chất và mặt tinh thần của hiện thực song song tồn tại và phát triển song hành với nhau, không có cái nào trước cái nào. Học thuyết đó trong triết học gọi là *nhị nguyên luận*, trong tâm lý học và sinh lý học gọi là «chủ nghĩa song hành tâm lý vật lý». Học thuyết đó cho rằng những quá trình tâm lý diễn ra song song với những quá trình thần kinh, tuy nhiên không có liên hệ với những quá trình thần kinh.

Dù biểu hiện dưới hình thức nào, chủ nghĩa song hành cũng hết sức thù địch với chủ nghĩa duy vật, bởi vì nó cho rằng tinh thần, ý thức tồn tại độc lập đối với

vật chất. Cũng giống hệt như chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa song hành phủ nhận ý thức là phản ánh của tồn tại. «Chủ nghĩa song hành tâm lý vật lý» phản đối nguyên lý cho rằng hoạt động tâm lý là sản vật của vật chất có tổ chức cao, tức là óc. Học thuyết *Páp-lốp** về hoạt động thần kinh cao cấp là nhằm chống những lý luận duy tâm đó. Páp-lốp gọi những người ủng hộ lý luận đó là «những người nhị nguyên luận — vật linh luận». Páp-lốp đã nói về một người trong bọn đó là Se-rinh-tơn: «Đó là một người nhị nguyên luận, hắn không ngần ngại chia thân hắn ra làm đôi: xác thịt mềm yếu và tinh thần vĩnh viễn, bất tử». Trong khoa học xã hội, chủ nghĩa song hành phản đối chủ nghĩa duy vật lịch sử là chủ nghĩa cho rằng đời sống tinh thần của xã hội bị quyết định bởi điều kiện xã hội mà đời sống tinh thần đó phản ánh.

SÔ-PEN-HAO-E Ác-tua *(1788 — 1890)*. Nhà triết học duy tâm phản động Đức, nhà tư tưởng của địa chủ quý tộc Phổ. Tác phẩm chủ yếu của ông, *Thế giới là ý chí và biểu tượng*, xuất bản năm 1818; nhưng triết học của ông chỉ nổi tiếng từ sau cách mạng 1848, khi giai cấp tư sản hoảng sợ trước phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân đã chạy vào phe phản động. Đặc biệt sau khi ông mất, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, ảnh hưởng của triết học của ông càng tăng. Sô-pen-hao-e là kẻ thù của chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng, ông dùng chủ nghĩa duy tâm siêu hình đối lập với thế giới quan duy vật chủ nghĩa. Ông tiếp thu của *Căng** quan điểm duy tâm chủ quan cho rằng hiện tượng là do ý chí quyết định, nhưng lại vứt bỏ cái «vật tự nó» không thể nhận thức được và quả quyết rằng ý chí là bản chất của thế giới. Ý chí luận của Sô-pen-hao-e khác các quan điểm tôn giáo thông thường ở chỗ nó thừa nhận thế giới chịu sự thống trị của một ý chí mù quáng, phi lý, hoang đường. Do đó chủ nghĩa duy tâm khách quan của ông là một trong những hình thức của thuyết phi lý tính, vì theo ông cơ sở của vạn vật là ý chí, mà ý chí lại bài trừ tính quy luật của tự nhiên và xã hội và do đó cũng bài trừ khả năng nhận thức khoa

học. Chủ nghĩa duy tâm của Sô-pen-hao-e mở rộng cửa cho những nhà tư tưởng phản động. Một đặc điểm khác của chủ nghĩa duy tâm đó làm cho nó được các nhà tư tưởng phản động tán dương, là sự phủ nhận — xuất phát từ ý chí luận của nó — mọi tiến bộ lịch sử, tức chủ nghĩa bi quan của nó. Thế giới quan của Sô-pen-hao-e đầy dẫy thù hằn đối với cách mạng, đối với nhân dân và dân chủ; thậm chí ông thù hằn ngay cả những cải cách của giai cấp tư sản. Sô-pen-hao-e phản đối nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa tiến bộ, ông ca tụng chủ nghĩa duy mỹ dựa trên sự khinh rẻ con người, sự coi thường những lợi ích thiết thân của nhân loại và sự miệt thị hiện thực. Ông dùng một nghệ thuật không mục đích, bàng quan, trực quan, tiêu cực để đối lập với nghệ thuật tiến bộ, đấu tranh cho một lý tưởng. Cuối cùng triết học của Sô-pen-hao-e ca tụng lý tưởng thần bí về « nát bàn », tức sự vô vi tuyệt đối gạt bỏ « ý muốn sống », mượn trong Phật giáo. Những nhà tư tưởng phản động lợi dụng triết học này để đầu độc ý thức xã hội. Ý chí luận và tư tưởng thù hằn nhân loại của Sô-pen-hao-e là một trong những nguồn gốc của hệ tư tưởng phát-xít Đức.

SỐ LƯỢNG. Xem: *Số lượng và chất lượng.*

SỞ HỮU (CHẾ ĐỘ). Sự chiếm hữu tài sản, sự biểu hiện quan hệ tài sản trong xã hội. Theo học thuyết Mác — Lê-nin, chế độ sở hữu là do phương thức sản xuất thay đổi theo lịch sử, quyết định. Như vậy chế độ sở hữu cũng mang tính chất lịch sử. Trái ngược với những học thuyết tư sản cho rằng chế độ tư hữu là một nguyên lý vĩnh viễn và bất biến. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chứng minh chế độ tư hữu tư liệu sản xuất chỉ đến một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội mới xuất hiện. Đến mỗi giai đoạn lịch sử mới, hình thức của chế độ sở hữu lại thay đổi. Trong công xã nguyên thủy, cơ sở của quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu tập thể. Dưới chế độ nô lệ, cơ sở của quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu của chủ nô; những tư liệu sản xuất và bản thân người lao động, người nô lệ mà người chủ nô có thể mua, bán hay

giết chết, đều thuộc về chủ nô. Dưới chế độ phong kiến, quan hệ sản xuất thiết lập trên chế độ sở hữu của chúa phong kiến, chúa phong kiến nắm trong tay tư liệu sản xuất và quyền không hoàn toàn chiếm hữu người lao động tức người nông nô; người này không thể bị chúa phong kiến giết chết nữa nhưng có thể bị bán hay mua về. Ngoài chế độ sở hữu phong kiến, còn tồn tại chế độ sở hữu cá nhân của nông dân và thợ thủ công về công cụ sản xuất và kinh tế tư nhân của họ — chế độ sở hữu này dựa trên cơ sở lao động cá nhân của họ. Dưới chủ nghĩa tư bản, chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa các tư liệu sản xuất là cơ sở của quan hệ sản xuất: quyền chiếm hữu những người sản xuất, tức những công nhân làm thuê, không còn nữa; nhà tư bản không thể giết họ và bán họ, vì họ đã thoát khỏi mọi sự nô dịch về thân thể; nhưng họ không có tư liệu sản xuất và để khỏi chết đói, họ phải bán sức lao động của họ cho nhà tư bản và chịu ách bóc lột.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ sở hữu tập thể các tư liệu sản xuất là cơ sở của quan hệ sản xuất. Ở đây không còn có người bóc lột và người bị bóc lột. Thắng lợi của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô đã được biểu hiện dưới hình thức pháp luật trong Hiến pháp Liên-xô. Chế độ sở hữu tập thể, xã hội chủ nghĩa các tư liệu sản xuất biểu hiện dưới hình thức sở hữu của Nhà nước và sở hữu của nông trang tập thể, là cơ sở không thể xâm phạm được của chế độ xã hội chủ nghĩa.

SUY DIỄN. Xem: *Quy nạp và suy diễn.*

SUY LÝ. Hình thức suy nghĩ nhằm rút ra một phán đoán mới (kết luận), phán đoán mới này tất nhiên phải từ những phán đoán sẵn có (tiền đề) mà ra. Nhận thức có thể trực tiếp hay gián tiếp. Một số phán đoán dựa trên quan sát trực tiếp mà phản ánh hiện thực. Đó là trường hợp những phán đoán căn cứ vào kinh nghiệm cảm tính. Nhưng khoa học không bao giờ thỏa mãn với việc nhận thức những sự vật cá biệt. Người ta còn dựa vào nhận thức gián tiếp, so sánh nhiều phán đoán đi đến những phán đoán mới (kết

luận) để có được một nhận thức khái quát hóa, tức nhận thức về quy luật của tự nhiên.

Suy lý nào ít nhất cũng có một tiền đề và một kết luận. Muốn suy lý đi đến một nhận thức chính xác, phải có hai điều kiện: 1. tiền đề phải đúng và đã được thực tiễn kiểm tra và 2. khéo léo kết hợp những tư tưởng, những phán đoán. Nếu tiền đề đúng và quy luật tư tưởng áp dụng chính xác, thì kết quả nhất định phù hợp với thực tế. Những quy luật tư tưởng là những quy luật lô-gích, có giá trị khách quan. Không thể thủ tiêu hay vứt bỏ những quy luật đó vì nó phản ánh những quá trình khách quan, độc lập của ý thức và ý chí người ta. Quy luật tư tưởng đòi hỏi một số quy tắc; người ta có thể vi phạm những quy tắc đó và như thế sẽ phạm sai lầm; nhưng người ta không thể vứt bỏ những quy luật đó vì nó phản ánh mối liên hệ khách quan giữa các sự vật.

Lô-gích học phân biệt các suy lý trực tiếp và gián tiếp. Suy lý trực tiếp rút ra từ một tiền đề. Ví dụ: tất cả các kim loại đều dẫn điện; vậy một số vật dẫn điện là kim loại. Suy lý gián tiếp nào cũng đòi hỏi ít nhất hai tiền đề. Ví dụ: tất cả các cơ thể đơn bào đều sinh nở bằng cách phân chia giản đơn; con a-míp là một cơ thể đơn bào; vậy con a-míp sinh nở bằng cách phân chia giản đơn. Đó là một ví dụ điển hình về phép *tam đoạn luận*. Từ *A-ri-xtốt** về sau, phép tam đoạn luận tuyệt đối là một suy lý trong đó có hai phán đoán gọi là tiền đề (một trong hai phán đoán là toàn bộ khẳng định hay toàn bộ phủ định), từ hai phán đoán đó tất nhiên rút ra một phán đoán thứ ba gọi là kết luận. Như vậy phép tam đoạn luận là hình thức cơ bản của phép suy diễn. Hai phán đoán muốn hợp thành một tam đoạn luận, thì phải có một danh từ chung, gọi là «danh từ trung gian» (không thuộc kết luận). Trong ví dụ kể trên, danh từ trung gian là khái niệm cơ thể đơn bào. Tùy theo vị trí của danh từ trung gian trong những tiền đề — vị trí chủ từ hay tân từ — lô-gích học phân biệt bốn loại tam đoạn luận tuyệt đối. Loại phổ thông nhất là loại thứ nhất, loại này áp dụng một nguyên lý vào một số sự vật cá biệt thuộc

nguyên lý đó. Loại này được áp dụng rộng rãi trong khoa học; một trong những nhiệm vụ cơ bản của khoa học là quy tụ sự vật chung quanh những quy luật chung. Như nhân dịp tuyển cử vào viện Đu-ma Nhà nước khóa II, Lê-nin nói: «... Sách lược tuyển cử của một đảng công nhân chỉ nên là sự *áp dụng những nguyên lý chung* của sách lược xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản vào một trường hợp cá biệt» (*Toàn tập*, tập 11, bản tiếng Nga, trang 417).

Những người theo bất khả tri luận và theo lô-gích quy nạp đều phủ nhận giá trị của phép tam đoạn luận; theo họ, phép tam đoạn luận không thể cung cấp một nhận thức mới, vì đại tiền đề (tiền đề thứ nhất) đã bao hàm tất cả những trường hợp cá biệt, mà đối với những trường hợp này nó có thể ứng dụng thông qua tiểu tiền đề. Suy lý đó sai vì như vậy đại tiền đề chỉ còn là sự tổng cộng giản đơn những trường hợp cá biệt; kỳ thực, trong những hình thức chính xác của phép tam đoạn luận, đại tiền đề không phải là tổng cộng những sự vật rời rạc mà là biểu hiện của một quy luật chung. Áp dụng một nguyên lý vào những sự vật mới là góp phần làm cho tư tưởng tiến lên, nhận thức phong phú thêm. Những nhận xét trong các tiền đề phản ánh mối quan hệ giữa các sự vật trong hiện thực vật chất chung quanh. Ngoài phép tam đoạn luận tuyệt đối, lô-gích học còn nghiên cứu những suy lý giả thuyết và suy lý chọn lọc. Phép tam đoạn luận là hình thức suy diễn của suy lý đi từ chung đến cá biệt. Một hình thức suy lý khác là suy lý đi từ cá biệt đến chung (Xem: *Quy nạp và suy diễn*).

«SỰ KHỐN CÙNG CỦA TRIẾT HỌC». Một trong những tác phẩm đầu tiên của Mác, trong đó trình bày những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học. Viết bằng tiếng Pháp vào đầu năm 1847, cuốn đó chống lại những quan điểm của nhà vô chính phủ chủ nghĩa *Pơ-ru-đông**, nhà triết học và nhà kinh tế học tiểu tư sản Pháp. Năm 1846, cuốn *Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế hay là triết học của sự khốn cùng* của Pơ-ru-đông xuất bản, trong đó Pơ-ru-đông lý tưởng hóa chế độ tiểu

tư hữu và muốn mãi mãi duy trì nó, nên đã chủ trương cải thiện, hoàn thiện, cải cách chủ nghĩa tư bản chứ không phải thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và cơ sở của nó tức là nền sản xuất hàng hóa. Pơ-ru-đông coi chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và coi sự trao đổi là những nền tảng bất di bất dịch, vĩnh viễn của mọi xã hội và coi đó là «chính nghĩa». Theo Pơ-ru-đông, thì người ta có thể đảm bảo sự phồn vinh cho tất cả mọi người, chấm dứt cảnh nghèo khổ bằng con đường hòa bình, cải lương, không cần đấu tranh giai cấp, không cần cách mạng xã hội bằng cách loại bỏ những mặt «xấu» và những hậu quả «xấu» của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và giữ lại những mặt «tốt», những mặt «có ích» của nó (có ích cho người tiểu tư sản). Trong cuốn *Sự khốn cùng của triết học*, Mác kịch liệt phê phán lý luận không tưởng phản động đó, một thứ lý luận hết sức sai lầm và phi-li-xtanh đó. Mác bóc trần tính chất phản khoa học và giả dối của lời lẽ «biện chứng» của Pơ-ru-đông, Mác chỉ ra rằng Pơ-ru-đông không vượt khỏi chân trời tư sản, rằng «phương pháp» phân tích của ông ta và cách ông ta «giải quyết» những mâu thuẫn kinh tế của chủ nghĩa tư bản chỉ là «sự lừa bịp trong khoa học và sự dung hòa về chính trị...» (*Sự khốn cùng của triết học*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1947, trang 143). Trong cuốn sách đó, sự phê phán của Mác đối với phép biện chứng duy tâm của Hê-ghen có ý nghĩa to lớn. Trái với phép biện chứng duy tâm, phép biện chứng của Mác dựa trên quan niệm duy vật về hiện thực.

Pơ-ru-đông không hiểu gì hết về vai trò và sự quan trọng của giai cấp vô sản trong xã hội hiện đại. Mác đã viết rằng Pơ-ru-đông và phái của ông ta «chỉ nhìn thấy sự khốn cùng trong sự khốn cùng, không nhìn thấy mặt cách mạng, mặt phá hoại sẽ lật đổ xã hội cũ» (như trên, trang 100). Trong cuốn *Sự khốn cùng của triết học*, Mác đã dựa vào phép biện chứng duy vật mà phân tích một cách khoa học tính chất đối kháng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mác vạch ra nguyên nhân thật của sự áp bức, của sự khốn cùng và của những tai họa mà những người lao động

phải chịu: việc tư bản bóc lột lao động. Nhưng trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa đã sinh ra một giai cấp mới lớn lên, tự tổ chức lại, tự giáo dục và tự rèn luyện, đó là giai cấp vô sản, người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, người xây dựng xã hội mới. Mác kết luận: « Điều kiện giải phóng giai cấp lao động là sự thủ tiêu mọi giai cấp... Trước khi đó, sự đối kháng giữa vô sản và tư sản còn là một cuộc đấu tranh giữa giai cấp nọ với giai cấp kia, biểu hiện cao nhất của cuộc đấu tranh đó là một cuộc cách mạng toàn diện... Chỉ trong một trật tự xã hội không còn giai cấp và đối kháng giai cấp nữa, thì những sự *tiến hóa xã hội* sẽ không trở thành những cuộc *cách mạng chính trị*. Cho đến lúc đó, đêm trước của mỗi cuộc cải cách toàn bộ xã hội, kết luận cuối cùng của khoa học xã hội vẫn sẽ là: « *Chiến đấu hay là chết, đấu tranh đổ máu hay là không có gì. Vấn đề nêu ra dứt khoát như vậy* ». (Như trên, trang 135 — 136). Cuốn *Sự khốn cùng của triết học* đã vạch rõ vai trò và nhiệm vụ lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đến nay, cuốn sách đó của Mác vẫn giữ nguyên ý nghĩa thực tế của nó, đó là vũ khí đấu tranh chống lại bọn cải lương dựa vào tư tưởng Pơ-ru-đông.

T

TA-LÉT *ở Mi-lê* (*khoảng 624 — 547 trước công lịch*). Nhà triết học Hy-lạp thời xưa nhất trong lịch sử, sáng lập môn phái duy vật chủ nghĩa tự phát ở thành phố Mi-lê (Xem: *Môn phái Mi-lê*).

«TÁC DỤNG CỦA LAO ĐỘNG TRONG SỰ CHUYỂN BIẾN TỪ VƯỢN THÀNH NGƯỜI». Trước tác chưa hoàn thành của Ăng-ghen. Trong trước tác này, Ăng-ghen trình bày quan điểm mác-xít về nguồn gốc và sự tiến hóa của nhân loại. Viết năm 1876, xuất bản lần đầu năm 1896.

*Đác-uyn** đã chứng minh người bắt nguồn từ động vật và đã giải quyết vấn đề này về phương diện sinh vật học. Nhưng cách giải quyết đó còn chưa toàn diện và đầy đủ, vì mặt xã hội học của vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Khi vận dụng nguyên lý của khoa học tiên tiến về người bắt nguồn từ động vật, Ăng-ghen đặc biệt chú ý nghiên cứu những quy luật xã hội đã quyết định quá trình đó. Lao động — đặc điểm của con người — là nhân tố chủ yếu trong việc chuyển biến từ vượn thành người. «Lao động đã sáng tạo bản thân con người» (Ăng-ghen: *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 171). Muốn cho sự chuyển biến đó có thể thực hiện được, cần phải có một số điều kiện như tổ tiên vượn của người có thể đứng thẳng và hai chi trước được giải phóng. Nhưng những chi trước đó chỉ có thể làm những động tác giản đơn nhất. Những chi đó đã thành tay người chính là nhờ

lao động trong hàng nghìn năm, lao động đã cải biến những chi đó. Như vậy, tay không những là khí quan để lao động mà còn là sản vật của lao động. Sự phát triển của tay có ảnh hưởng đến toàn bộ cơ thể. Ngôn ngữ của người cũng do lao động mà xuất hiện. Chính trong quá trình lao động, người ta thấy cần phải trao đổi ý kiến với nhau.

Chịu ảnh hưởng của lao động và ngôn ngữ, óc phát triển nhanh. Đồng thời các giác quan cũng phát triển. Ngược lại, sự tiến bộ của óc, của các giác quan, của ý thức, của năng lực suy lý v.v... ảnhhưởngsâu sắc đến sự phát triển của lao động và *ngôn ngữ**. Học thuyết của *Páp-lốp** về hoạt động thần kinh cao cấp, về hệ thống tín hiệu thứ hai (ngôn ngữ) của con người hình thành trên cơ sở hệ thống tín hiệu thứ nhất, đã chứng thực tư tưởng của Ăng-ghen về tác dụng của ngôn ngữ trong sự phát triển của óc người.

Khi người tách khỏi giới động vật, khi «người hoàn toàn» xuất hiện, một yếu tố mới ra đời, ảnh hưởng lớn đến sự tiến hóa của nhân loại: đàn vượn biến thành xã hội loài người. «Ở đây còn đặc điểm gì phân biệt đàn vượn và xã hội loài người nữa? *Lao động*» (Như trên, trang 171). Lao động bắt đầu bằng việc chế tạo công cụ. Chế tạo và sử dụng công cụ có ý nghĩa trọng đại đối với sự tiến hóa của loài người. Do đó, loài người có thể sống trong những điều kiện hết sức khác nhau. Động vật chỉ có thể lợi dụng tự nhiên, nhưng nhờ công cụ, con người bắt tự nhiên phải phục vụ mình. Con người cải tiến khí quan nhân tạo tức là công cụ lao động để thích ứng với tự nhiên. Lực lượng sản xuất nâng cao, trước hết là công cụ sản xuất được cải tiến, đã quyết định sự phát triển của con người và xã hội. Ăng-ghen đã sơ lược nói về con đường tiến hóa đó. Về sau, Ăng-ghen lại chỉ ra rằng, nhờ lao động, con người đã có thể thống trị thế giới. «Và đấy chính là chỗ khác nhau cơ bản cuối cùng giữa con người và động vật khác và chỗ khác nhau đó lại là do lao động». (Như trên, trang 180).

Trước tác của Ăng-ghen trình bày học thuyết của chủ nghĩa Mác về nguồn gốc của con người, nó đã triệt

để đập tan những lý luận tôn giáo và duy tâm chủ nghĩa về vấn đề trọng yếu này. Trước tác này được Ăng-ghen viết giản dị, đặc biệt sâu sắc, nhiều tài liệu thực tế. Đó là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của sách kinh điển mác-xít. «Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người» là một bộ phận của *Biện chứng tự nhiên*. Tư tưởng của Ăng-ghen về ngôn ngữ và sự quan trọng của ngôn ngữ đối với lịch sử xã hội loài người đã được Xta-lin phát triển trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*.

TÁC ĐỘNG LẪN NHAU. Xem: *Liên hệ phổ biến và tác động lẫn nhau của các hiện tượng*.

TAM ĐOẠN LUẬN. Xem: *Suy lý*:

TAM ĐOẠN THỨC. Công thức về sự phát triển, trong triết học *Hê-ghen** Theo Hê-ghen, mọi quá trình phát triển đều trải qua ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, chính đề, bị giai đoạn thứ hai, phản đề, phủ định; giai đoạn thứ hai lại bị giai đoạn thứ ba, hợp đề, phủ định; gọi là hợp đề vì khi phủ định giai đoạn thứ hai, nó kết hợp những đặc điểm vốn có trong hai giai đoạn trước vào bản thân nó và theo phương thức mới. Ở Hê-ghen, tam đoạn thức là một công thức, ông đem thực tại khuôn một cách nhân tạo vào công thức đó. *Đuy-rinh** và *Mi-khai-lốp-xki** định gán tam đoạn thức của Hê-ghen cho chủ nghĩa Mác. Hai ông đó cho rằng khi Mác chứng minh sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là tất yếu, dường như Mác không phân tích cụ thể các quy luật kinh tế của tiến hóa xã hội, mà dựa vào một tam đoạn thức, tức là một công thức định trước: chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã là vật đối lập cực đoan với chế độ sở hữu công cộng, thì chế độ sở hữu công cộng tất nhiên sẽ thắng chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa. Thật ra, Mác chứng minh chủ nghĩa xã hội là tất thắng là dựa vào sự nghiên cứu khách quan của mâu thuẫn kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Phép biện chứng mác-xít nghiên cứu đời sống từ các mặt phức tạp, các mâu thuẫn, biến đổi của đời sống, chứ không phải đem đời sống khuôn

một cách nhân tạo vào những công thức trừu tượng. Tuy diễn đạt dưới một hình thức duy tâm sai lầm, nhưng học thuyết về tam đoạn thức của Hê-ghen cũng biểu hiện được rằng trong bước chuyển từ cấp thấp lên cấp cao, thì cấp cao vẫn giữ lại những đặc điểm khẳng định của cấp thấp. Hạt nhân hợp lý của học thuyết Hê-ghen là ở chỗ đó. (Xem: *Phủ định của phủ định*).

TÀN DƯ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG Ý THỨC CON NGƯỜI. Xã hội xã hội chủ nghĩa, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, thoát thai từ chế độ tư bản chủ nghĩa và do đó, «về mọi phương diện, kinh tế, đạo đức, tinh thần, còn mang dấu vết của xã hội cũ» (Mác: *Phê phán cương lĩnh Gô-ta*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1922, trang 32). Những dấu vết của chủ nghĩa tư bản đó, dù là sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi và chuyên chính vô sản được thành lập, vẫn còn lưu lại khá lâu trong ý thức con người.

Mác và Ăng-ghen dạy rằng chỉ có bằng cách mạng, nhân dân lao động mới có thể thoát khỏi tất cả «sự thối nát cũ» và tạo ra một xã hội mới. Kinh nghiệm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô đã hoàn toàn chứng minh điều đó. Trong quá trình đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, nhân dân xô-viết đã tu dưỡng một ý thức mới, thoát khỏi nhiều thành kiến của xã hội cũ. Nếu ý thức của hàng triệu con người không có một sự biến đổi căn bản, thì thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã không thể có được. Ở nước xô-viết, con người mới đã sinh thành, con người tự giác xây dựng xã hội cộng sản, có một quan niệm mới về thế giới, về đạo đức, có quan hệ mới với hoàn cảnh xung quanh. Tuy vậy, trong xã hội xô-viết còn có những tàn dư của hệ tư tưởng tư sản, của tâm lý cá nhân chủ nghĩa. Tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức biểu hiện trước hết ở thái độ không xã hội chủ nghĩa của một số người lao động đối với lao động, thái độ đó xuất phát từ nguyên tắc tư sản cũ kỹ: làm cho Nhà nước ít nhất, nhưng lấy của Nhà nước nhiều nhất. Thái độ không xã hội chủ nghĩa đối với của công, sự lãng phí và không quan tâm đến tài sản xã hội, sự không chấp hành những

biện pháp do chính quyền xô-viết quy định để bảo vệ của công và trật tự chung xã hội chủ nghĩa, đều là những tàn dư tư bản chủ nghĩa nghiêm trọng trong ý thức con người. Những tàn dư đó còn biểu hiện ở chỗ: mưu đồ lừa dối Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết, vi phạm kỷ luật Nhà nước, trấn áp và trả thù những người phê bình, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa thế giới, chủ nghĩa cá nhân, sinh hoạt phóng đãng, tệ quan liêu, lưu manh, v.v... Những thành kiến tôn giáo làm mê muội đầu óc nhân dân lao động cũng là tàn dư của cái cũ. Những tàn dư đó kìm hãm bước tiến của xã hội xô-viết và gây trở ngại cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Những tàn dư đó tồn tại dai dẳng trong chế độ xã hội chủ nghĩa, vì ý thức con người lạc hậu so với điều kiện kinh tế, với tồn tại xã hội của con người, vì ý thức chỉ biến đổi sau khi điều kiện kinh tế đã biến đổi.

Ngày nay, nhân dân xô-viết hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đang chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản, thì việc đấu tranh chống tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức có một tầm quan trọng đặc biệt. Không khắc phục những tàn dư đó thì không thể chuyển từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản được. Quan niệm duy vật chủ nghĩa về những quy luật tiến hóa xã hội cho ta những phương tiện chiến thắng những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người. Muốn cải biến phong tục tập quán, giáo dục con người theo tinh thần cộng sản chủ nghĩa, bồi dưỡng thái độ lao động xã hội chủ nghĩa, muốn thanh toán chủ nghĩa cá nhân tiểu tư sản và những tàn dư cũ kỹ khác, phải phát triển và củng cố cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội: chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa; phải dùng mọi cách để tăng cường nền tảng chính trị của chủ nghĩa xã hội: Nhà nước xã hội chủ nghĩa của công nông. Chỉ có trải qua cuộc đấu tranh thực tế để xây dựng chủ nghĩa cộng sản thì mới có thể tiêu diệt những tàn dư tư sản trong ý thức mọi người và tiến hành giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho họ. Ở đây, hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa — triết học Mác — Lê-nin, khoa học, văn học, nghệ

thuật, điện ảnh, sân khấu — giữ một vai trò đặc biệt. Trong cuộc đấu tranh này, *phê bình và tự phê bình** cũng có một tác dụng quan trọng.

TÂM LÝ HỌC. Khoa học về đời sống tâm lý, coi tâm lý là sự phản ánh thực tại khách quan vào đầu óc người ta. Phản ánh đó có rất nhiều hình thức : cảm giác, tri giác, hình ảnh, khái niệm, tình cảm, ý chí, ý thức. Quá trình và những kết quả của sự phản ánh biểu hiện trong hoạt động và cử chỉ của con người mà những đức tính cá nhân của họ (những đức tính này phụ thuộc vào những đặc điểm bẩm sinh cũng như vào tác động của hoàn cảnh xã hội và chủ yếu là phụ thuộc vào tác động của giáo dục) biểu lộ ở nhu cầu, thị hiếu, tính khí, tính cách, khả năng và xu hướng.

Tâm lý học thời kỳ đầu phát triển trong khuôn khổ triết học, đến giữa thế kỷ XIX, do việc dùng phương pháp thực nghiệm để nghiên cứu những hiện tượng tâm lý, thì nó tách khỏi triết học thành một khoa học độc lập. Từ lâu, tâm lý học kinh nghiệm đã đối lập một cách siêu hình vật chất với tâm lý. Người ta coi những hiện tượng tâm lý là hoàn toàn chủ quan, chỉ bằng phương pháp tự quan sát cũng có thể nhận thức được. Vì phương pháp này không đạt được kết quả, một số nhà bác học chủ trương nghiên cứu quá trình sinh lý của các hiện tượng tâm lý. Nhưng phần lớn các nhà tâm lý học vẫn tiếp tục tách những hiện tượng tâm lý khỏi óc hay là coi óc như công cụ của tư duy, như chỗ chứa một thực thể phi vật chất đơn nhất.

Ngay đến ngày nay, tâm lý học duy tâm chủ nghĩa vẫn là nơi trú ẩn của những tư tưởng lạc hậu nhất, phản động nhất, phục vụ cho chế độ tư sản và hệ tư tưởng của nó.

Những nhà dân chủ cách mạng Nga hồi thế kỷ XIX và *Xê-sê-nốp**, nhà tự nhiên học trứ danh chịu ảnh hưởng những tư tưởng của những nhà cách mạng đó, đã góp phần rất lớn vào sự phát triển của tâm lý học trong thời kỳ trước chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm nổi tiếng *Những phản xạ của óc*, Xê-sê-nốp lần đầu đã nêu lên tư tưởng cho rằng mọi hoạt động tâm lý, theo bản chất của nó, là phản xạ và những

hành động tâm lý phức tạp, như tư tưởng, ý chí, cảm xúc là những phản xạ của óc. *Páp-lốp**, nhà sinh lý học vĩ đại của thời đại chúng ta và là đồ đệ của Xê-sê-nốp, đã nêu lên và chứng minh bằng thực nghiệm học thuyết về hoạt động thần kinh cao cấp hay là tâm lý; học thuyết này là cơ sở cho tâm lý học mác-xít.

Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên, giữa thế kỷ XIX, đặt cơ sở triết học cho một tâm lý học duy vật chủ nghĩa triệt để. Tâm lý học khoa học dựa trên những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, dựa trên học thuyết của Páp-lốp, coi hoạt động tâm lý là một đặc tính của vật chất được tổ chức cao độ, tức là óc, đặc tính này xuất hiện trong quá trình sinh vật và hoàn cảnh chung quanh tác động lẫn nhau. Đặc điểm của đời sống tâm lý của con người là ảnh hưởng có tác dụng quyết định của lịch sử xã hội và nhất là của hoạt động thực tiễn của con người đối với sự phát triển của nó.

Thông qua các giác quan, thế giới khách quan tác động vào óc con người, kích thích con người hoạt động; do sự hoạt động này, thực tại được phản ánh vào ý thức của con người dưới các mặt tâm lý khác nhau. Những kích thích tác động vào óc là những tín hiệu của thực tại, những tín hiệu này có một ý nghĩa sinh lý nhất định và hơn thế, ở người, có một ý nghĩa xã hội. Chính trong quá trình lao động xã hội, đến một thời kỳ nhất định ngôn ngữ xuất hiện và ngày càng phát triển; ngôn ngữ là một phương tiện đặc biệt và chỉ loài người mới có để diễn tả thực tại và, theo học thuyết của Páp-lốp, nó là hệ thống tín hiệu thứ hai. Tiếng nói là một sự kích thích có nhiều nghĩa, nó thay thế tất cả những tín hiệu thực tại, cụ thể. Hệ thống tín hiệu thứ hai đã đưa một nguyên lý mới vào hoạt động thần kinh cao cấp của con người; nó là điều kiện vật chất cần thiết cho sự phát triển của tư tưởng, ý thức con người. Hệ thống tín hiệu thứ hai mật thiết liên hệ với hệ thống tín hiệu thứ nhất làm cho con người, so với động vật, có được một điều lợi rất lớn là có khả năng trừu tượng và khái quát các hiện tượng.

Ý thức con người, tức sự phản ánh tồn tại xã hội của con người, là sản vật của đời sống xã hội, xuất hiện trong quá trình lao động; nó là một lực lượng tích cực biểu hiện dưới rất nhiều mặt trong hoạt động của con người. Do những biến đổi cách mạng lớn lao ở Liên-xô, trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, nhiều sự thay đổi đã xảy ra trong đời sống tinh thần những người xô-viết. Những quan hệ xã hội mới không còn có hiện tượng người bóc lột người là nguyên nhân những thay đổi căn bản trong thái độ của người đối với lao động và tài sản công cộng. Tâm lý học khoa học nghiên cứu sự biến đổi trong ý thức người ta và nguyên nhân của tâm lý mới, đặc biệt là ở thế hệ đang lên. Nó tìm tòi những phương tiện và những phương pháp giúp cho sự phát triển nhịp nhàng tất cả các năng khiếu và khả năng của mỗi người.

Tâm lý học nêu lên những quy luật phát triển của tâm lý và do đó cung cấp những tài liệu có giá trị cho việc xây dựng nhận thức luận và cho phép biện chứng.

TÂM TRI (Do chữ la tinh *intelligibillis*). Thuật ngữ duy tâm chủ nghĩa có nghĩa là siêu cảm giác; cái mà chỉ có tinh thần mới hiểu biết được. Tâm tri đối lập với cảm giác, với cái mà giác quan hiểu biết được. Trong triết học của *Pơ-la-tôn**, thế giới của những tư tưởng tức những bản chất tinh thần thần bí, không thể nhờ giác quan mà hiểu hết được, là thế giới «tâm tri». Trong triết học của *Căng**, thế giới «tâm tri» là thế giới của những «bản thể», nghĩa là của những «vật tự nó». (Xem: «*Vật tự nó*» *và* «*vật cho ta*»).

TẤM GỖ MỘC (Do chữ la tinh *toblua rasa*). Danh từ của nhà triết học Anh *Lốc-cơ** dùng để chỉ trạng thái ban đầu của ý thức con người, của linh hồn đứa trẻ. Phản đối *Đê-các-tơ** và *Lai-nít**, Lốc-cơ cho rằng con người không hề có quan niệm nào, nguyên lý nào bẩm sinh cả, những cái đó do con người rút ra từ đời sống, từ kinh nghiệm. Cho nên, ông ví trạng thái ban đầu của ý thức con người như một tấm gỗ mộc; những sự vật của ngoại giới tác động vào giác quan của người, in lên tấm gỗ mộc đó

những dấu vết, hình ảnh danh hiệu của mình. Quan điểm đó về nhận thức của con người, cơ bản là duy vật chủ nghĩa. Song, đó chỉ là một thứ duy vật chủ nghĩa siêu hình, trực quan, coi nhận thức chỉ là một hành vi thuần túy thụ động thu nhận ấn tượng của ngoại vật. Thật ra, chính việc con người tác động vào tự nhiên làm cho nhận thức tiến triển, không thể có nhận thức tách rời hoạt động thực tiễn của con người (Xem : *Nhận thức luận*).

TẤT YẾU VÀ NGẪU NHIÊN. Là những phạm trù triết học có ý nghĩa lớn đối với việc hiểu biết tính chất của những quá trình phát sinh trong thế giới khách quan. Triết học trước Mác đã nêu vấn đề xem xem cái gì thống trị trong tự nhiên và xã hội : tất yếu hay là ngẫu nhiên. Nhưng triết học duy tâm chủ nghĩa và triết học siêu hình đều không thể giải thích được vấn đề đó. Một số phái triết học quả quyết rằng những hiện tượng tự nhiên là tất yếu, họ hoàn toàn phủ nhận tính ngẫu nhiên, và lẫn lộn tất yếu với *định mệnh luận** Một số khác lại cho rằng tất cả mọi cái xảy ra trong tự nhiên và trong xã hội đều là ngẫu nhiên thuần túy, và họ phủ nhận tính tất yếu. Ngay cả khi những phái duy tâm chủ nghĩa thừa nhận tính tất yếu, thì họ cũng cho tính tất yếu là do những lực lượng phi vật chất, do ý chí của thần thánh, do « quan niệm tuyệt đối » mà có, v.v.. Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới có thể giải thích vấn đề đó một cách khoa học.

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, chính tính tất yếu chứ không phải tính ngẫu nhiên thống trị trong tự nhiên và xã hội. Ví dụ ngày và đêm nối tiếp nhau, quả đất và các hành tinh khác quay xung quanh mặt trời, sự tiến hóa của vật hữu cơ tóm lại, tất cả những hiện tượng chủ yếu của thế giới khách quan đều là tất yếu, nghĩa là đều do những quy luật khách quan của tự nhiên, của sự tiến hóa quyết định. Trong lịch sử của xã hội cũng vậy, sự nối tiếp nhau của các hình thái xã hội, sự thay đổi tính chất của kiến trúc thượng tầng cùng với sự thay đổi của cơ sở kinh tế, đấu tranh giai cấp và những cuộc cách mạng trong xã hội đối kháng, tất cả

những cái đó đều là tất yếu chứ không phải là ngẫu nhiên.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng hiểu tất yếu là bất cứ cái gì có nguyên nhân ở ngay trong bản chất của những hiện tượng và quá trình, sinh ra từ những mối liên hệ nội bộ của sự vật, từ những mối quan hệ của sự vật, và về những nét chủ yếu của nó thì không thể khác thế được. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận tính chất khách quan của tính tất yếu, nghĩa là thừa nhận sự tồn tại của tính tất yếu trong tự nhiên và xã hội, bên ngoài ý thức và nguyện vọng của con người, không phụ thuộc vào ý thức và nguyện vọng của con người.

Mặt khác, chủ nghĩa duy vật biện chứng không phủ nhận tính ngẫu nhiên, mà hiểu tính ngẫu nhiên là cái gì có nguyên nhân không phải trong bản thân nó mà trong cái khác, là cái gì sinh ra không phải từ những mối liên hệ nội bộ và những mối quan hệ giữa các sự vật, mà là sinh ra từ những nguyên nhân thứ yếu, là cái gì có thể xảy ra theo cách này hoặc theo cách khác, là cái gì có thể tồn tại hoặc có thể không tồn tại. Ví dụ, một hạt giống tất nhiên sẽ có thể nảy mầm thành một cái cây nếu nó có được những điều kiện thích hợp. Nhưng cái cây đó có thể không lớn lên, băng tuyết có thể hủy diệt những mầm non. Đối với sự sinh trưởng của cây, băng tuyết là một hiện tượng ngẫu nhiên; nếu không có băng tuyết thì cái cây có thể lớn lên được. Ngẫu nhiên cũng có tính chất khách quan. Lấy cớ rằng ngẫu nhiên là hiện tượng không biết được nguyên nhân, như bọn cơ giới luận, để phủ nhận ngẫu nhiên, thì cách giải thích ngẫu nhiên như thế là phạm phải một sai lầm nghiêm trọng.

Những nhà siêu hình coi ngẫu nhiên và tất yếu là hai khái niệm bài xích lẫn nhau. Chủ nghĩa duy vật biện chứng nhận thấy rằng tất yếu và ngẫu nhiên liên hệ lẫn nhau; rằng ngẫu nhiên chỉ là sự biểu hiện và sự bổ sung của tất yếu. Tính ngẫu nhiên thường thường che giấu một tính tất yếu, mà tất yếu này quyết định sự phát triển của tự nhiên và xã hội, và khoa học có nhiệm vụ phải khám phá ra tính tất yếu đó: « bất cứ ở chỗ nào mà tính ngẫu nhiên hình như biểu hiện ra ở bề ngoài,

thì nó cũng luôn luôn phục tùng những quy luật nội bộ đang bị che giấu, và vấn đề chỉ là ở chỗ phát hiện ra những quy luật đó» (Ăng-ghen: *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 53). Thí dụ: trên thị trường tư bản chủ nghĩa, giá cả lên xuống do rất nhiều nguyên nhân ngẫu nhiên. Nhưng thông qua những sự lên xuống ngẫu nhiên của giá cả, tác dụng của quy luật giá trị biểu hiện ra một cách tất yếu.

Chỉ khi nào đứng trên khía cạnh tính tất yếu mà nhận thức những hiện tượng tự nhiên và những hiện tượng xã hội, thì nhận thức đó mới là khoa học. Nhận thức không thể xây dựng trên tính ngẫu nhiên được. Khoa học là kẻ thù của tính ngẫu nhiên, khoa học luôn luôn tìm tòi những nguyên nhân tất yếu của những hiện tượng ngẫu nhiên. Phủ nhận tính tất yếu khách quan, phủ nhận quyết định luận là ngăn cản con đường đi đến nhận thức khoa học, và nhất định sẽ dẫn tới những quan niệm không chính xác cho rằng tự nhiên và xã hội là địa bàn của sự hỗn loạn và ngẫu nhiên. Ví dụ như, trái với học thuyết *Vét-man — Moóc-gan**, *học thuyết Mít-su-rin** là một khoa học chân chính bởi vì nó vạch ra tính tất yếu, tính quy luật của sự phát triển của những vật hữu cơ và do đó đã giúp cho loài người có khả năng tác động đến giới tự nhiên một cách tự giác, cải tạo giới tự nhiên để mưu lợi ích cho loài người. Chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan nâng tác dụng của tính ngẫu nhiên lên hàng đầu, và như vậy là đã làm cho con người mất vũ khí dùng để chống lại tự nhiên. Mít-su-rin gọi những người trong nông nghiệp sinh vật học chỉ chuyên môn dựa vào những sự thay đổi ngẫu nhiên của vật hữu cơ mà làm việc, là những người ngu xuẩn đi tìm những kho vàng tưởng tượng. Học thuyết Mít-su-rin là một khoa học cách mạng, không phải dựa trên tính ngẫu nhiên mà là dựa trên sự áp dụng một cách tự giác những quy luật phát triển của giới sinh vật.

Theo lệ thường, xã hội học tư sản dựa vào tính ngẫu nhiên khi nó muốn giải thích tiến trình lịch sử của loài người. Lợi ích giai cấp mà xã hội học phản động bảo vệ, đã làm cho xã hội học này

mâu thuẫn không thể điều hòa được với sự nhận thức khoa học về xã hội là nhận thức đòi hỏi phải phát hiện ra tính tất yếu lịch sử khách quan, tính quy luật khách quan trong sự tiến hóa của xã hội. Chủ nghĩa Mác, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng loài người, đã phát hiện ra những quy luật khách quan của sự phát triển của xã hội.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa—nền sản xuất dựa trên cạnh tranh và tình trạng vô chính phủ, và trong đó ngẫu nhiên có tác dụng rất lớn — tính tất yếu giống như một lực lượng mù quáng, tự mở cho mình một con đường qua một mớ hiện tượng ngẫu nhiên. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa xô-viết dựa trên nền kinh tế kế hoạch hóa, tính tất yếu lịch sử khách quan được nhận thức và được thực hiện trong sự hoạt động có mục đích của những người đã được Đảng cộng sản tổ chức. Ở đây, tác dụng của ngẫu nhiên bị thu hẹp đến hạn độ nhỏ nhất, người ta đã làm chủ những quy luật khách quan của sự phát triển, và họ hành động đúng theo những quy luật đó. Dựa vào sự hiểu biết tính tất yếu khách quan, dựa vào sự hiểu biết những nhu cầu đang chín muồi trong quá trình phát triển của đời sống vật chất của xã hội xô-viết, Đảng cộng sản định ra những nhiệm vụ thực tiễn và động viên quần chúng hoàn thành những nhiệm vụ đó. (Xem thêm: *Quy luật*; *Dự kiến khoa học*).

TI-MI-RI-A-DÉP Cơ-li-men Ác-ca-đi-ê-vích (*1843—1920*). Nhà bác học vĩ đại Nga, phấn đấu cho chủ nghĩa Đác-uyn và sinh vật học duy vật chủ nghĩa, sáng lập học thuyết hiện đại về tác dụng quang hợp. Ngay từ thời niên thiếu, ông đã thấm nhuần tư tưởng dân chủ cách mạng của các nhà tư tưởng vĩ đại Nga hồi giữa thế kỷ XIX, ông đem toàn bộ hoạt động khoa học và xã hội của mình phục vụ khoa học tiền tiến và nhân dân lao động. Vì có những quan điểm tiến bộ nên ông bị chính phủ Nga hoàng bức hại. Từ năm 1894, ông bị sở mật thám luôn luôn giám sát. Từ trước Cách mạng, chịu ảnh hưởng của tư tưởng Mác — Lê-nin và của cao trào công nhân, ông đã đứng vào hàng ngũ cách mạng, dưới lá cờ bất khả chiến thắng của chủ nghĩa cộng sản.

Ti-mi-ri-a-dép

Ông nhiệt liệt hoan nghênh Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Công nhân đường sắt Mát-xcơ-va — Cuốc bầu ông làm đại biểu trong Xô-viết Mát-xcơ-xa, các nhà khoa học bôn-sê-vích cử ông làm viện sĩ Viện Hàn lâm xã hội chủ nghĩa, sau là Viện Hàn lâm cộng sản chủ nghĩa. Bộ Ủy viên nhân dân Giáo dục cử ông làm ủy viên Hội đồng học thuật quốc gia. Trên báo chí, Ti-mi-ri-a-dép vạch mặt bọn đế quốc công kích Đảng cộng sản và những lãnh tụ của Đảng, bóc trần mục đích đế quốc chủ nghĩa của mười bốn nước tấn công vào nước Cộng hòa Xô-viết trẻ tuổi. Ngày 27-4-1920, Lê-nin viết cho Ti-mi-ri-a-dép: « Tôi rất vui sướng khi đọc những ý kiến nhận xét của ông chống giai cấp tư sản và bênh vực chính quyền xô-viết » (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 35, bản tiếng Nga, trang 380). Đây là Lê-nin nói tới cuốn *Khoa học và dân chủ* của Ti-mi-ri-a-dép, trong đó ông hô hào các nhà khoa học đoàn kết với nhân dân lao động. Những lời nói của ông vài giờ trước khi chết, đầy tình yêu thắm thiết và lòng trung thành vô hạn đối với Đảng Cộng sản: « Tôi tin chắc chắn rằng những người bôn-sê-vích trung thành với chủ nghĩa Lê-nin làm việc cho hạnh phúc của nhân dân và sẽ đưa nhân dân đến hạnh phúc... Xin chuyển cho Vơ-la-đi-mia I-lích lòng khâm phục của tôi đối với sự giải quyết thiên tài của ông về các vấn đề thế giới, trên mặt lý luận cũng như trong thực tiễn. Tôi tự cho là có diễm phúc được là người cùng thời với ông và được mục kích sự nghiệp quang vinh của ông. Tôi kính phục ông và mong mọi người biết như vậy ».

Về triết học, Ti-mi-ri-a-đép là một nhà duy vật chủ nghĩa kiên định; ông đấu tranh không nao núng chống chủ nghĩa duy tâm. Ông phê phán nghiêm khắc chủ nghĩa duy tâm trong triết học, bắt đầu từ *Pơ-la-tông** cho đến các nhà duy tâm chủ nghĩa chủ quan Béc-xôn, Ba-tơ-xôn, Ma-khơ, Giê-mơ và những người khác. Trong việc nghiên cứu, ông dựa vào «phương pháp lịch sử», phương pháp này bao hàm những nhân tố biện chứng duy vật chủ nghĩa: thừa nhận sự liên hệ lẫn nhau và sự phát triển của các hiện tượng tự nhiên, thừa nhận đấu tranh mâu thuẫn, tính nhân quả, tính tất yếu, v.v... Ông là một nhà phổ biến khoa học ưu tú. Những sách ông viết như *Sác-lơ Đác-uyn và học thuyết của ông*, *Phương pháp lịch sử trong sinh vật học* và những cuốn sách khác, cho đến nay vẫn là những cuốn sách trình bày chủ nghĩa Đác-uyn tốt nhất. Quyển *Đời sống của thực vật* của ông cũng được rất nhiều người hâm mộ. Do việc giải thích sự phát triển giới hữu cơ một cách duy vật chủ nghĩa, ông đã tiến hơn Đác-uyn một bước lớn.

Khác với những người theo chủ nghĩa Đác-uyn gọi là chính thống, Ti-mi-ri-a-đép cho nhân tố chính của tiến hóa không phải là sự đấu tranh trong nội bộ mỗi giống, mà là hoàn cảnh bên ngoài thay đổi cơ thể, là tính di truyền củng cố các sự thay đổi đó và sự chọn lọc làm cho cơ thể thích ứng với điều kiện bên ngoài. Ông coi cơ thể và hoàn cảnh là một thể thống nhất không gì phá vỡ được. Do đó, ông đánh giá rất cao những mặt tích cực của học thuyết *La-mác** nói rằng các loại cơ thể phụ thuộc vào các điều kiện bên ngoài. Ông viết: «Chỉ có kết hợp mặt đó của chủ nghĩa La-mác với chủ nghĩa Đác-uyn thì mới giải quyết được hoàn toàn vấn đề sinh vật học». Ông nhận rằng tính biến đổi của các cơ thể là tùy thuộc vào tính thích ứng của cơ thể với hoàn cảnh bên ngoài. Ông là người đầu tiên đề ra luận điểm nói về những yêu cầu của cơ thể đối với hoàn cảnh bên ngoài. Với học thuyết về *sự luân phiên* các giai đoạn phát dục của thực vật, ông nhấn mạnh rằng có những biến đổi về chất trong quá trình phát dục cá thể của cơ thể. Thuyết này về

sau được phát triển thêm bởi *Mit-su-rin** và nhất là viện sĩ Lư-xen-cô người tạo ra thuyết phát dục có giai đoạn của thực vật. Ti-mi-ri-a-dép thừa nhận khả năng tạp giao hữu tính và cả khả năng tạp giao vô tính, ông chú trọng tác dụng lớn của sự thụ phấn khác hoa. Ông chỉ trích kịch liệt chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan cho rằng có một chất di truyền riêng biệt không chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh. Công tác của ông về tác dụng quang hợp đẩy mạnh sự phát triển của sinh vật học. Ông chứng minh rằng hiện tượng quang hợp, cũng như mọi hiện tượng trong giới vô sinh, chịu sự chi phối của định luật bảo toàn năng lượng. Đó là một đòn đả kích mạnh vào hoạt lực luận, thuyết cho rằng có một thứ « hoạt lực » riêng biệt của thực vật và động vật. Ti-mi-ri-a-dép không hạn chế nhiệm vụ của sinh vật học ở chỗ nhận thức quy luật phát triển của động vật và thực vật, ông đặt vấn đề cải biến một cách có ý thức các loài hữu cơ. Ông quả quyết rằng khoa học phải dạy cho người trồng trọt biết làm cho cây trồng, trước kia chỉ trổ một bông, có thể trổ được hai bông. Ông là tác giả cuốn *Sự trồng trọt và sinh lý học thực vật* trong đó nghiên cứu nhiều vấn đề nông học quan trọng.

Mặc dầu bị nền chuyên chế của Nga hoàng trói buộc, Ti-mi-ri-a-dép không những đã bảo vệ và bênh vực được hạt nhân duy vật chủ nghĩa của chủ nghĩa Đác-uyn, mà còn phát triển nó và dọn đường cho một giai đoạn phát triển mới của sinh vật học : học thuyết Mit-su-rin. Đó là công lao lớn của nhà tư tưởng và nhà sinh vật học Nga nổi tiếng này. Trong hàng chục năm, ông đứng đầu khoa sinh vật học duy vật chủ nghĩa tiên tiến, đấu tranh chống khuynh hướng phản động và duy tâm chủ nghĩa của những kẻ thù chủ nghĩa Đác-uyn : phái Vét-man, phái hoạt lực luận, v.v... Ông nghiêm khắc bác bỏ mọi hành vi tầm thường hòng đem quy luật sinh vật học áp dụng vào lĩnh vực các hiện tượng xã hội.

TIÊN NGHIỆM VÀ SIÊU NGHIỆM. Thuật ngữ dùng trong triết học duy tâm chủ nghĩa của *Căng**. *Tiên nghiệm* là chỉ những hình thức *tiên thiên* của nhận thức, nghĩa

là có trước kinh nghiệm, chứ không phải chỉ đối tượng, nội dung, chất liệu của nhận thức; những hình thức đó là thời gian, không gian, tính nhân quả, tính tất yếu và các phạm trù, nguyên lý khác của lô-gích; theo quan điểm của Căng, không có những hình thức đó thì không thể có kinh nghiệm và nhận thức. Theo Căng, mọi cái gì vượt qua giới hạn của nhận thức kinh nghiệm là *siêu nghiệm*. Ví dụ, những « vật tự nó » là siêu nghiệm. (Xem: « *Vật tự nó* » *và* « *vật cho ta* »).

TIÊN THIÊN (Do chữ latinh *a priori*). Trước kinh nghiệm, trước những sự vật. « Sự khẳng định *tiên thiên* » nghĩa là sự khẳng định chỉ căn cứ trên sự tưởng tượng trống rỗng của lý trí « thuần túy », mà không dựa trên kinh nghiệm và thực tiễn. Bởi vậy, trong triết học duy tâm chủ nghĩa của *Căng**, thì không gian, thời gian, v.v.. không phải là đặc tính của tự nhiên khách quan được phản ánh vào trong ý thức người ta, mà là những hình thức *tiên thiên* của cảm giác.

Hậu thiên (do chữ la tinh: *a posteriori*). Trái với *tiên thiên*, có nghĩa là: sau kinh nghiệm, bắt đầu từ kinh nghiệm, bắt đầu từ những sự vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng phủ nhận mọi nhận thức không căn cứ vào những kinh nghiệm của cảm giác và vào thực tiễn.

TIẾN BỘ. Sự phát triển đi lên từ thấp đến cao, từ giản đơn đến phức tạp. Quan niệm tiến bộ đã có tác dụng quan trọng trong việc phát triển khoa học, văn hóa v.v... cũng như trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống chế độ phong kiến. Sau khi chủ nghĩa tư bản thắng lợi, hệ tư tưởng tư sản tiến hành đấu tranh chống quan niệm tiến bộ; để đối lập với quan niệm tiến bộ, có những lý luận về sự vĩnh viễn tuần hoàn của lịch sử, về sự trở lại trạng thái nguyên thủy, v.v... *Xpen-gơ-le**, nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc, tung ra lý luận về « buổi hoàng hôn của châu Âu » và về sự phá sản của văn hóa. Triết học tư sản hiện đại đang kêu gọi cự tuyệt tiến bộ, truyền bá lý luận về sự vận động giật lùi, lý luận về thảm họa không tránh khỏi của xã hội loài người, về sự thoái hóa của con người v.v... Thực tế, chỉ

có thảm họa của thế giới tư bản vì nó không tránh khỏi bị tiêu diệt. Những nhà tư tưởng tư sản miêu tả sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản thành sự diệt vong của toàn nhân loại. Thực tế, chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản bằng con đường cách mạng là một tiến bộ chưa từng có trong xã hội, là bước nhảy vọt rất dài về phía trước của nhân loại. Bọn cơ hội chủ nghĩa và bọn xét lại cũng xuyên tạc khái niệm tiến bộ. Chúng coi tiến bộ là phát triển chậm chạp, dần dần, trong khuôn khổ chế độ tư sản hiện nay. Chúng dùng những lời lẽ về tiến bộ để che giấu sự hàng phục của chúng trước chính sách của giai cấp tư sản.

Chỉ có chủ nghĩa Mác — Lê-nin là nêu lên được một học thuyết thực sự khoa học về tiến bộ. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin không những xác định rằng xã hội phát triển mà còn làm sáng tỏ những nguyên nhân chân chính, trước hết là những nguyên nhân vật chất quyết định sự tiến lên của lịch sử loài người, sự quá độ của lịch sử đó từ trình độ này lên một trình độ khác, cao hơn; nó chỉ ra giai cấp nào thúc đẩy xã hội tiến tới và giai cấp nào kìm hãm không cho xã hội tiến tới. Lực lượng chính quyết định sự phát triển đi lên của xã hội là *phương thức sản xuất của cải vật chất** và những biến hóa trong phương thức đó. Người thể hiện sự tiến bộ là giai cấp tiên tiến, là giai cấp đứng lên chống những lực lượng bảo thủ, phản động của xã hội, lực lượng gây trở ngại bước tiến của xã hội. Đấu tranh giữa các mặt đối lập, sự tiêu diệt của cái cũ, sự ra đời và sự nảy nở của cái mới là cơ sở của tiến bộ, cũng như là cơ sở của mọi sự phát triển. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mở những triển vọng không bờ bến cho xã hội tiến bộ, cho lực lượng sản xuất, khoa học, nghệ thuật, văn hóa nảy nở.

TIẾN HÓA LUẬN. Xem: *Đác-uyn*.

TIẾN HÓA VÀ CÁCH MẠNG. Tiến hóa là một sự tăng lên từ từ, tuần tự những biến đổi về số lượng; cách mạng là một sự thay đổi đột ngột, căn bản và về chất lượng. Siêu hình học chỉ công nhận những sự biến đổi

về số lượng, và một sự phát triển tuần tự, tiến hóa. Quan niệm ấy về sự phát triển không biết đến những bước nhảy vọt, những cuộc đảo lộn cách mạng, và không giải thích sự phát sinh của cái có chất mới. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đả phá quan điểm ấy và dạy rằng sự vận động gồm có hai hình thức : tiến hóa và cách mạng. Những sự biến đổi khó trông thấy, ngấm ngầm, liên tục, về số lượng đều tiến hành bằng cách tiến hóa ; những sự biến đổi ấy chuẩn bị cho những sự biến đổi căn bản, về chất lượng và có tính chất cách mạng, đó là những sự biến đổi tiến hành bằng những bước nhảy vọt. Cho nên phải coi sự phát triển không những là sự biến đổi về số lượng, mà còn là sự biến đổi bằng những bước nhảy vọt, cách mạng, gián đoạn, như một sự chuyển hóa từ số lượng thành chất lượng. Vì vậy, người ta không thể tách tiến hóa ra khỏi cách mạng, tiến hóa và cách mạng liên hệ với nhau một cách khăng khít. Sự phát triển chân chính là sự thống nhất của tiến hóa và cách mạng.

« Phong trào có tính chất tiến hóa, khi nào các phần tử tiến bộ tiến hành một cách tự phát công tác hàng ngày của họ và làm cho chế độ cũ có những biến đổi nhỏ về *số lượng*.

Phong trào có tính chất cách mạng, khi nào cũng những phần tử ấy đoàn kết lại, thấm nhuần một tư tưởng chung và lao mình vào hàng ngũ kẻ thù để tiêu diệt tận gốc chế độ cũ, để đem lại trong đời sống những sự biến đổi về *chất lượng*, để thiết lập một chế độ mới.

Tiến hóa chuẩn bị cách mạng và tạo cho cách mạng một cơ sở thuận lợi, còn cách mạng thì hoàn thành sự tiến hóa và góp phần vào tác dụng sau này của tiến hóa » (Sta-lin : *Toàn tập*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, tập I, 1953, trang 251 — 252).

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội vì nó đã phủ nhận cách mạng là một công cụ để căn bản cải biên chế độ xã hội, vì nó đã thay thế cuộc đấu tranh cách mạng bằng hành động cải lương. Đối với một người cách mạng, thì cải lương chỉ là một sản phẩm phụ thuộc của cách mạng. Điều quan trọng, chính là đấu tranh cách mạng. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin cũng đấu tranh

chống lý luận chủ trương tách cách mạng ra khỏi tiến hóa, lý luận chỉ thừa nhận hình thức cách mạng của phong trào và phủ nhận sự tất yếu của tiến hóa, của sự chuẩn bị tuần tự và của việc tổ chức quần chúng để hành động cách mạng, làm cho quần chúng đi lạc hướng con đường chuẩn bị một bước nhảy vọt cách mạng; lý luận tiểu tư sản này đã gây nhiều thiệt hại cho phong trào công nhân, nó cũng phản động không kém gì chủ nghĩa tiến hóa. Phủ nhận sự tất yếu của sự phát triển có tính chất tiến hóa là đặc điểm của những người vô chính phủ — công đoàn chủ nghĩa. «Người vô chính phủ — công đoàn chủ nghĩa từ chối «công tác nhỏ nhặt» và đặc biệt là từ chối việc sử dụng nghị trường. Thật ra sách lược đó đưa đến chỗ chỉ ngồi rình «những ngày vĩ đại», mà không biết tập hợp những lực lượng có thể tạo ra những sự biến vĩ đại (Lê-nin *Mác — Ăng-ghen — Chủ nghĩa Mác*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va 1954, trang 311). Các lãnh tụ xã hội cánh hữu ngày nay dùng những lý luận tiến hóa của giai cấp tư sản để bào chữa cho sự phản bội lợi ích của giai cấp công nhân và của tất cả những người lao động. Vì vậy một người cải lương chủ nghĩa Áo tên là Ren-ne, trong cuốn sách nhan đề là *Thế giới mới và chủ nghĩa xã hội*, cho rằng việc chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội phải diễn ra tuần tự, «từ thắng lợi này đến thắng lợi khác», bằng sự đổi mới chế độ tư sản một cách cải lương, chứ không phải bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đả kích những tên đầy tớ ấy của tư bản và dạy rằng người ta chỉ có thể thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng một cuộc cách mạng, bằng một bước nhảy vọt cách mạng.

Tuy nhiên, phép biện chứng đòi hỏi phải đứng trên quan điểm lịch sử để hiểu cách mạng theo nghĩa hoàn thành mọi sự phát triển có tính chất tiến hóa. Chỉ trong xã hội chia thành giai cấp thù địch, thì bước nhảy vọt mới có tính chất của một cuộc cách mạng chính trị, bột phát, nghĩa là chính quyền đang tồn tại bị lật đổ, và một chính quyền mới được thiết lập. Nếu xã hội

không có giai cấp thù địch, thì bước chuyển từ chất lượng cũ sang chất lượng mới không mang hình thức cách mạng chính trị, hình thức bột phát. (Xem thêm *Bước nhảy vọt; Chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng*).

TIÊU CHUẨN CỦA CHÂN LÝ. Bằng chứng để chỉ rõ giá trị những tri thức của chúng ta; chỉ tiêu xác nhận quan niệm của chúng ta là đúng, và chứng minh cảm giác, biểu tượng, khái niệm của chúng ta phù hợp với hiện thực khách quan đến mức độ nào. Theo chủ nghĩa duy tâm thì tiêu chuẩn của chân lý không phải ở chỗ lý luận và hiện thực khách quan nhất trí với nhau mà ở những cảm giác và những quan niệm của chủ thể, ở sự «sáng sủa và rõ ràng» của các khái niệm, v.v... Ví dụ, những người theo chủ nghĩa Ma-khơ lấy «kinh nghiệm» làm tiêu chuẩn, họ hiểu tiêu chuẩn không phải theo lối duy vật, hiểu kinh nghiệm không phải là kết quả của sự tác động lẫn nhau giữa con người và tự nhiên trong quá trình thực tiễn cải tạo tự nhiên, mà lại là một tổng số của những cảm giác, là những trạng thái chủ quan của con người. Do đó cảm giác phải được kiểm nghiệm bằng chính những cảm giác. Để thoát khỏi con đường bế tắc của *duy ngã luận**, những người theo chủ nghĩa Ma-khơ tuyên bố rằng tiêu chuẩn của chân lý là ở «kinh nghiệm đã được tập thể tổ chức». Theo quan điểm này, thì chỉ cái gì có một «giá trị phổ biến», đã được mọi người thừa nhận, mới là thật. Lê-nin đã vạch rõ cái tà thuyết duy tâm chủ nghĩa ấy và đã chứng minh rằng nếu đứng trên quan điểm «kinh nghiệm đã được tập thể tổ chức», thì sẽ dễ chứng minh rằng những tư tưởng trừu tượng nhất và huyền ảo nhất chẳng hạn như sự tin là có quỷ, có ma v.v... là đúng, vì sự tin đó cũng là một hình thức của «kinh nghiệm» của con người. Tôn giáo cũng có một «giá trị phổ biến», vì hàng triệu người tin vào Thượng đế, vào những phép mầu nhiệm, v.v... Nhưng cũng không phải vì thế tôn giáo sẽ trở thành một chân lý. Quan niệm của chủ nghĩa Ma-khơ về «tiêu chuẩn của chân lý» hiện

đang thống trị trong triết học tư sản hiện đại.

Triết học mác-xít là triết học duy nhất đã cung cấp cho nhận thức của loài người một tiêu chuẩn khoa học để phân biệt chân lý với sai lầm, để kiểm nghiệm một cách chính xác và chắc chắn mỗi chân lý. Tiêu chuẩn đó, chính là thực tiễn của con người, là sự hoạt động của con người trong sản xuất, trong công nghiệp, trong hành động cách mạng của quần chúng. Lấy thực tiễn làm cơ sở cho nhận thức và cho tiêu chuẩn của chân lý, chủ nghĩa Mác đã tiến hành một cuộc cách mạng trong nhận thức luận. Chủ nghĩa duy vật trước Mác là một thứ chủ nghĩa duy vật trực quan, nó không gắn liền nhận thức với thực tiễn, với hoạt động của con người. Có một số rất ít những nhà duy vật chủ nghĩa đề nghị lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn của chân lý, nhưng lại quan niệm thực tiễn một cách nông cạn, loại bỏ thực tiễn lịch sử, loại bỏ sự hoạt động của con người trong sản xuất. Chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa đầu tiên đã chứng minh mối liên hệ mật thiết giữa nhận thức và thực tiễn, và đã đưa ra một giải pháp chính xác trong vấn đề này. «Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có đi đến một chân lý khách quan hay không, đó không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề *thực tiễn*. Chính trong thực tiễn con người cần phải chứng minh chân lý, nghĩa là chứng minh tính chân thực và lực lượng, tính hiện thực của tư duy của mình. Cuộc tranh luận về tính chân thực hay không chân thực của một tư duy tách rời thực tiễn, là một vấn đề thuần túy *kinh viện*». (Mác: «Luận cương về Phơ-bách» xem *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mác-xcơ-va, 1946, trang 71-72). Chủ nghĩa Mác bóc trần tính chất vô căn cứ của bất khả tri luận đã phủ nhận khả năng của sự nhận thức xác thực. Nếu được thực tiễn xác nhận thì những sự hiểu biết của chúng ta sẽ có một giá trị chắc chắn và không có thứ bất khả tri luận nào bác bỏ được. Chẳng hạn như bọn hoạt lực luận và những kẻ thù khác của khoa học, đã phí công tán tụng «hoạt lực» thần bí của chúng, thứ hoạt lực mà chúng cho là có khả năng chi phối đời sống của các thể hữu cơ. Vì con người,

nhờ hiểu biết được các quy luật khách quan có thật của sự phát triển của thể hữu cơ và biết vận dụng những quy luật đó, cho nên họ đã chứng minh được rằng hoạt lực luận là hoàn toàn vô căn cứ. *Học thuyết Mit-su-rin** đã mở đường cho con người cải tạo thực vật và động vật. *Mit-su-rin** đã đưa ra một sự xác nhận thực tiễn xuất sắc nhất đối với lý luận của mình, bằng cách sáng tạo ra rất nhiều giống trái cây mới. Thực tiễn là hòn đá thử vàng của mọi lý luận. Nó lột mặt nạ thứ khoa học giả mạo của bọn theo chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan và xác minh sự đúng đắn của học thuyết Mit-su-rin. Đối với tất cả các lĩnh vực của nhận thức khoa học, kể cả các khoa học xã hội, cũng như thế. Các nhà tư tưởng tư sản coi chủ nghĩa xã hội khoa học như một thứ ảo tưởng. Nhưng kinh nghiệm của nhân dân Liên-xô là những người đã xây dựng chủ nghĩa xã hội, và thực tiễn hiện nay của các dân tộc khác đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa và đang xây chủ nghĩa xã hội, đã vạch rõ chân lý tuyệt vời của chủ nghĩa xã hội khoa học và sự đối trá của mọi thứ lý luận của các nhà tư tưởng tư sản phục vụ những giai cấp đang suy tàn. Thực tiễn kiểm nghiệm và xác nhận những chân lý khoa học, bác bỏ những lý luận sai lầm.

Trong khi đề ra thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, chủ nghĩa Mác dạy chúng ta cần phải chú trọng đến sự phát triển của bản thân thực tiễn, điều này đòi hỏi chúng ta phải xét lại một số chân lý không còn thích hợp với trình độ hoạt động thực tiễn của con người nữa. Có quan niệm như vậy về thực tiễn thì mới kích thích được tư duy của con người, và ngăn cản không cho tư duy biến những chân lý đã được phát hiện ra thành những giáo điều. Mọi tiến bộ của thực tiễn đều làm cho nhận thức của ta thêm hoàn bị, làm cho các chân lý trở thành chính xác và cụ thể hơn, dưới ánh sáng của một thực tiễn tiên tiến hơn (Xem thêm: *Lý luận và thực tiễn*).

TIÊU DAO (PHÁI). Học trò của *A-ri-stốt**. Nguồn gốc của cái tên đó là một chữ Hy-lạp có nghĩa là « đi chơi », thầy và trò vừa học vừa đi chơi. Môn phái triết học của A-ri-stốt (« Ly-xê ») thành lập ở A-ten năm 335 trước công

lịch, là trung tâm của khoa học cổ đại còn chưa chia ra thành các bộ môn khác nhau. Những người kế tiếp nổi tiếng nhất của A-ri-stốt là: Tê-ô-phơ-rát ở E-phe-dơ (khoảng 371 — 286 trước công lịch) nổi tiếng đặc biệt trong việc nghiên cứu thực vật; Xtơ-ra-tôn ở Lăm-sác-cơ (mất khoảng 270 trước công lịch) đã phát triển những yếu tố duy vật chủ nghĩa của triết học A-ri-stốt, Ăng-đơ-rô-ni-cút ở Rốt-đơ (thế kỷ thứ nhất trước công lịch) xuất bản những tác phẩm của A-ri-stốt; A-lê-xan-đơ-rơ A-phơ-rô-đi-di át (cuối thế kỷ thứ hai, đầu thế kỷ thứ ba sau công lịch) tác giả một cuốn sách trong đó ông đứng trên tinh thần duy vật chủ nghĩa để bình luận triết học A-ri-stốt.

«TÌM THẦN» VÀ «TẠO THẦN» (THUYẾT). Tư trào triết học — tôn giáo trong đám trí thức tư sản và tiểu tư sản Nga sau khi cuộc cách mạng 1905 — 1907 thất bại: «giai cấp tư sản Nga, vì những mục đích phản cách mạng, *cần* phục hưng tôn giáo, quảng cáo tôn giáo, tạo ra một tôn giáo mới, truyền bá vào nhân dân, hoặc củng cố những tín ngưỡng tôn giáo bằng phương thức mới. Do đó việc tuyên truyền «thuyết tạo thần» có tính chất xã hội và chính trị». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 16, bản tiếng Nga, trang 30). «Tôn giáo mới» một mặt do phái «tìm thần» (Mê-ri-cốp-xki và những thi sĩ đồi trụy) một mặt do phái «tạo thần» (I-út-kê-vích, Va-lăng-ti-nốp, Ba-da-rốp, Lu-nát-sac-xki, *Bốp-da-nốp**) tuyên truyền. Hai tư trào đó về thực chất không có gì khác nhau: tư trào thứ nhất công khai tuyên truyền quan điểm tôn giáo ngu dân, tư trào thứ hai ra sức dựng lên một tôn giáo mới «xã hội chủ nghĩa», để «kết hợp» tôn giáo và chủ nghĩa Mác. Xu hướng này biểu hiện trong việc bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ ở Nga xét lại những nguyên lý triết học mác-xít. Lê-nin đã bóc trần thực chất phản động và tính chất tư sản của tư trào tai hại này về phương diện chính trị «Các anh đã tô son điểm phấn, pha đường pha mật vào quan niệm của bọn tăng lữ, của bọn Pu-rích-kê-vích, bọn Ni-cô-lax II và Xtơ-ru-vê, vì *thực tế* là quan niệm về Thượng đế đã giúp họ giam giữ nhân dân trong cảnh nô lệ. Các anh tô

điểm quan niệm về Thượng đế là các anh tô điểm cái xiềng xích trói buộc những người công nhân và nông dân ngu dốt». (Lê-nin: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 35, tr. 93).

TÍN NGƯỠNG (CHỦ NGHĨA). (Do chữ la-tinh *fides* có nghĩa là tín ngưỡng). Chủ nghĩa tín ngưỡng là một lý luận phản động trọng tín ngưỡng mà khinh khoa học. Lê-nin nói rằng chủ nghĩa duy tâm trong triết học là một thứ chủ nghĩa tín ngưỡng ít nhiều đã dịu bớt đi, pha loãng ra, tức là chủ nghĩa ngu dân.

TÍNH ĐẢNG TRONG TRIẾT HỌC. Tính đảng biểu hiện thực chất quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối với tất cả các vấn đề triết học và các vấn đề đấu tranh giữa các khuynh hướng triết học. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng trong một xã hội có giai cấp, mọi hệ tư tưởng, và do đó, mọi triết học, đều biểu hiện những lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác. Sự va chạm giữa các hệ tư tưởng, các triết học là một biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp. Những giai cấp chủ yếu trong xã hội tư bản chủ nghĩa là giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Vì thế, trong xã hội đó có hai hệ tư tưởng tức là hai thế giới quan đối lập nhau: thế giới quan xã hội chủ nghĩa và thế giới quan tư sản. Chính chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận cho hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản. Những môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm và của phái siêu hình học chống lại thế giới quan tiến bộ ấy, những môn phái này bênh vực quyền lợi của các giai cấp bóc lột.

Hệ tư tưởng, triết học của một giai cấp nào thì biểu hiện những đặc điểm của giai cấp ấy, do địa vị của giai cấp ấy trong hệ thống những quan hệ xã hội và do tác dụng của giai cấp đó trong lịch sử xã hội, quyết định. Sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác tiêu biểu cho một bước nhảy vọt trong lịch sử triết học, vì chủ nghĩa Mác và triết học của nó là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, của những người lao động và của quần chúng bị bóc lột; còn tất cả những môn phái và hệ thống triết học trước Mác, dù đương

thời là tiến bộ, đều biểu hiện lợi ích của một thiểu số bóc lột, hoặc của những cá nhân tách rời nhân dân và chiến đấu đơn độc chống bọn bóc lột.

Cuộc đấu tranh giữa hai phái triết học đối lập nhau diễn ra với nội dung của một cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Lê-nin cho rằng một trong những công trạng lớn lao của Mác và Ăng-ghen là trong suốt nửa thế kỷ hai ông đã đưa chủ nghĩa duy vật triết học tiến lên trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm. Lê-nin đã phân tích thời đại lịch sử mới, đã phát triển thêm nguyên tắc của chủ nghĩa Mác về tính đảng trong triết học, do đó đã làm cho chủ nghĩa Mác phong phú thêm. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đã phân tích sâu sắc vấn đề ấy. Ông đã nói: trong khi nhận xét các khuynh hướng triết học, cần phải phân biệt rõ hai đường lối cơ bản trong cái đống chồng chất những thuật ngữ nguỵ biện. «Đằng sau những câu nói phiền phức lôi thôi có tính chất nhận thức luận của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, thì không thể nào... không nhận thấy cuộc đấu tranh giữa các phái triết học, cuộc đấu tranh ấy mà phân tích đến cùng thì thấy biểu hiện những khuynh hướng và hệ tư tưởng của các giai cấp thù địch trong xã hội hiện đại». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 418). Người ta cần phải vạch mặt chủ nghĩa duy tâm bất cứ là biểu hiện dưới hình thức nào. Xu hướng của phái Mạ-khơ và các nhà triết học khác là muốn vượt lên trên chủ nghĩa duy vật cũng như chủ nghĩa duy tâm, Lê-nin cho đó là những hành vi nô lệ đối với triết học phản động. «Đứng về phương diện triết học mà xét, thì không có tính đảng chỉ là sự nô lệ che giấu một cách nhục nhã đối với chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa tín ngưỡng mà thôi» (Như trên trang 415). Tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* là một tấm gương về tính đảng, về thái độ không nhân nhượng, dứt khoát trong khi chỉ trích các trào lưu triết học cừu địch với chủ nghĩa duy vật.

Trong suốt quá trình hoạt động của mình, Đảng cộng sản Liên-xô đã đả phá mọi khuynh hướng xét lại triết học mác-xít và lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung. Đảng cộng sản Liên-xô đã đập tan *chủ nghĩa duy tâm kiểu men-sê-vích** của nhóm Đê-bô-rin, đập tan cơ giới luận và *thuyết « thăng bằng »** của bọn phái hữu chủ trương phục hưng chủ nghĩa tư bản và đập tan các khuynh hướng khác, cừu địch với triết học mác-xít. Cuộc thảo luận về những vấn đề triết học do Ban chấp hành trung ương Đảng tổ chức vào năm 1947, đã đóng một vai trò bậc nhất trong cuộc đấu tranh nhằm giữ vững nguyên tắc và lập trường của Đảng trong triết học. Cuộc thảo luận ấy đã động viên những nhà triết học Liên-xô đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản phản động, chống triết học duy tâm, chống những biểu hiện của chủ nghĩa khách quan, của *chủ nghĩa xã hội giảng đàn**, của chủ nghĩa kinh viện và của chủ nghĩa giáo điều mà người ta tìm thấy trong các tác phẩm của một vài nhà bác học Liên-xô.

Căn cứ vào chỉ thị và dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành trung ương, một cuộc thảo luận về những vấn đề kinh tế cũng đã được tổ chức. Cuộc thảo luận này đã phát hiện ra nhiều khuyết điểm quan trọng trong khoa học kinh tế xô-viết, nhiều khuynh hướng sai lầm nghiêm trọng, phản lại chủ nghĩa Mác, trong một vài vấn đề. Tác phẩm *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô** của Xta-lin, chuyên thảo luận về vấn đề ấy, đã giáng một đòn vào sự giải thích theo quan điểm ý chí luận duy tâm chủ nghĩa và chủ quan chủ nghĩa về những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội, sự giải thích ấy đã thịnh hành trong một vài nhà kinh tế học và triết học Liên-xô. Tác phẩm ấy phê phán những phương pháp siêu hình áp dụng trong sự phân tích những vấn đề của chủ nghĩa xã hội và của bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản; đó là một đòn sét đánh đối với những phần tử toan mang vào nền khoa học kinh tế Liên-xô cái quan niệm phản mác-xít của *Bốp-đa-nốp** và của Bu-kha-rin về sự phát triển của xã hội.

Đảng cộng sản dạy cho các nhà triết học và các nhà kinh

tế học Liên - xô, dạy cho tất cả những người công tác trên mặt trận tư tưởng, nghệ thuật phối hợp sự nghiên cứu cụ thể các vấn đề cấp thiết hiện nay, với sự phê phán kiên quyết đối với những lý luận và những tư tưởng phản lại chủ nghĩa Mác.

Muốn thực hiện nguyên tắc tính đảng trong triết học, tất phải giải quyết các vấn đề một cách sáng tạo, phải nghiên cứu thêm một bước nữa triết học Mác — Lê-nin, phải gắn liền lý luận và thực tiễn với nhau. Tính đảng trong triết học không thể dung hòa với chủ nghĩa khách quan được. «Chủ nghĩa duy vật có thể nói là đã bao hàm cả tính đảng trong bản thân nó. Do đó, khi đặt vấn đề đánh giá một sự biến, người ta phải công khai và dứt khoát đứng trên quan điểm của một tập đoàn xã hội nhất định». (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 1, bản tiếng Nga, trang 380 — 381). Là những người bảo vệ quyền lợi ích kỷ của bọn bóc lột, những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản phản động đều không có khả năng phát hiện ra những quy luật khách quan của lịch sử, vả lại, họ cũng không có lợi gì mà làm công việc đó; họ bóp méo chân lý và xuyên tạc sự việc, để bào chữa những kết luận và lý thuyết phản khoa học của họ. Họ cố sức làm cho người ta hiểu rằng những quan điểm phản động của họ là những quan điểm «không có tính đảng», «của toàn thể nhân loại». Những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã dạy cho chúng ta cách lột cái mặt nạ «không có tính đảng», «của toàn thể nhân loại» ấy của những nhà biện hộ cho hệ tư tưởng tư sản. Không thể có thứ triết học siêu giai cấp nào trong thời kỳ đấu tranh quyết liệt giữa những lực lượng phản động và lực lượng tiến bộ. Biện hộ cho một thứ triết học như thế chỉ là một thái độ xảo trá thông dụng của giai cấp tư sản mà thôi.

Ở Liên-xô là nơi mà các giai cấp bóc lột đã bị tiêu diệt, thì hệ tư tưởng mác-xít là hệ tư tưởng duy nhất, chiếm địa vị thống trị, nó đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân, và cả cho lợi ích của mọi người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội Liên-xô, không có và không thể có cơ sở xã hội cho hệ tư tưởng tư sản. Tuy nhiên, một vài tàn tích

của hệ tư tưởng tư sản vẫn còn sống sót ở Liên-xô; những người dân Liên-xô không thể nào dung thứ sự thâm nhập từ bên ngoài vào của các luồng tư tưởng và quan niệm phản lại Liên-xô. Vì vậy, Đại hội lần thứ XIX của Đảng cộng sản Liên-xô đã yêu cầu phải tăng cường thêm công tác nhằm lột mặt nạ của hệ tư tưởng tư sản.

Tính đảng trong triết học, cũng như trong chủ nghĩa Mác nói chung, có nghĩa là đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản và chống những tàn tích của nó, đồng thời, cũng có nghĩa là bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chủ nghĩa duy nhất cách mạng và khoa học.

TĨNH (TRẠNG THÁI) Xem: *Vận động.*

TÔ-LAN Giôn (*1670 — 1722*). Nhà triết học duy vật chủ nghĩa Anh. Tư tưởng của ông hình thành vào thời kỳ giai cấp đại tư sản chủ trương thỏa hiệp với quý tộc, còn giai cấp trung sản thì kiên quyết chống lại phong kiến, chủ trương phát triển chủ nghĩa tư bản ở Anh. Tô-lan là nhà tư tưởng của phái dân chủ tư sản đó. Ông là người sáng lập phong trào của những nhà tư tưởng tự do, và có ảnh hưởng lớn đến các nhà bách khoa toàn thư Pháp *Von-te**, *Đi-đơ-rô**, *Hôn-bách**, *Hen-vê-ti-uýt**, v. v... Ban đầu, ông theo quan điểm tự nhiên thần luận công kích tôn giáo, sau chuyển sang lập trường vô thần luận. Ông phủ nhận linh hồn bất tử, phần thưởng ở thế giới bên kia, Thượng đế tạo ra thế giới, những phép lạ; ông chứng minh rằng Kinh thánh không có tính chất thần thánh, ông tìm nguồn gốc của tôn giáo trong điều kiện của đời sống trần gian, v. v... Công lao chính của Tô-lan là ở chỗ tuyên truyền học thuyết vật chất và vận động là thống nhất. Đối với ông, vận động là một đặc tính căn bản và không thể thiếu của vật chất. Đứng trên quan điểm đó, ông phê phán *Xpi-nô-da* đã không coi vận động là đặc tính căn bản của vật chất, phê phán *Niu-tơn** và *Đê-các-tơ** đã coi Thượng đế là nguồn gốc của vận động. Vật chất là vĩnh viễn và không thể tiêu diệt được; vũ trụ là vô cùng tận. Nhưng Tô-lan không vượt ra khỏi khuôn khổ của *chủ nghĩa duy vật máy móc**: ông phủ

nhận tính ngẫu nhiên; đối với ông, tư duy chỉ là sự vận động thuần túy vật lý của óc, ông không thừa nhận sự vận động của vật chất có những biến đổi về chất. Cuốn sách vô thần luận của ông *Đạo Thiên chúa không có gì thần bí* (1696) đã làm cho giới tăng lữ tức điên lên và đã bị thiêu hủy. Để tránh khỏi bị bắt, Tô-lan phải trốn khỏi Iếc-lăng. Tác phẩm triết học chính: *Thư gửi Xé-rê-na* (1704).

TÔ-MÁT Đa-canh *(1225—1274)*. Nhà thần học đạo Thiên chúa, nhà triết học kinh viện thời trung cổ, nhà tư tưởng có tiếng của chế độ phong kiến ở Tây Âu. Sinh ở Ý, ông dạy triết học và thần học ở Cô-lô-nhơ, Pa-ri, Bô-lô-nhơ, và Na-pơ-lơ. Giáo hội đạo Thiên chúa nhận hệ thống siêu hình của Tô-mát Đa-canh làm học thuyết chính thức của mình. Triết học của Tô-mát phục vụ thần học, nó cốt chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, «chứng thực» những thần thoại đạo Thiên chúa, bênh vực chế độ phong kiến và bênh vực âm mưu thống trị thế giới của giáo hoàng. Triết học của Tô-mát là một thứ chủ nghĩa giáo điều thần học, mưu chứng minh những giáo điều, giáo quy của Giáo hội. Nó dựa trên nền tảng học thuyết *A-ri-xtốt** sau khi đã bị xuyên tạc cho thích hợp với đòi hỏi của Giáo hội, và đã bị tước mất hết mọi cái gì sinh động.

Trong cuộc tranh luận về «*khái niệm phổ biến*»*, Tô-mát Đa-canh ủng hộ thực tại luận kinh viện ôn hòa và cho rằng khái niệm có trước các sự vật riêng biệt (trong tư tưởng của Thượng đế), tồn tại trong bản thân các sự vật (cũng như cái phổ biến tồn tại trong cái đơn nhất) và tồn tại sau các sự vật (trong tinh thần của người nhận thức các sự vật đó).

Trong toàn bộ lịch sử triết học, chủ nghĩa Tô-mát là một trong những hệ thống thù địch nhất với quan niệm duy vật khoa học. Từ 700 năm nay, những người theo chủ nghĩa Tô-mát đấu tranh kịch liệt chống sự tiến bộ xã hội và văn hóa của nhân loại. Những nhà triết học phản động hiện nay phục hồi học thuyết của Tô-mát Đa-canh, lợi dụng nó để chống đỡ cho chủ nghĩa tư bản. (Xem: *Chủ nghĩa Tô-mát mới*; «*Thực tại luận*» *trung cổ*).

TÔ-MÁT MỚI (CHỦ NGHĨA) HAY CHỦ NGHĨA KINH VIỆN MỚI. Học thuyết triết học chính thức của Giáo hội công giáo, một trong những trào lưu có ảnh hưởng nhất của triết học hiện đại, vũ khí tư tưởng của bọn phản động dùng để chống lại những lý luận khoa học và lý luận xã hội tiên tiến. Chủ nghĩa Tô-mát mới làm sống lại hệ thống thần học của nhà triết học kinh viện thời trung cổ là *Tô-mát Đa-canh** và làm cho hệ thống đó thích hợp với những nhu cầu của bọn phản động. Tòa thánh Va-ti-căng coi hệ thống thần học đó là thích hợp nhất với những giáo lý của công giáo. Trong chỉ dụ năm 1879, giáo hoàng Lê-ông XIII đã kêu gọi tất cả những giám mục công giáo làm sống lại học thuyết đó. Năm 1891, « Học viện thánh Tô-mát » được thành lập ở La-mã. Dòng Gia-tô là người tổ chức chủ yếu việc phục hưng lại chủ nghĩa Tô-mát. Trung tâm nghiên cứu chủ nghĩa Tô-mát mới là Bỉ, tại trường đại học Lu-vanh. Học thuyết đó trở thành một trong những công cụ tư tưởng chủ yếu của triết học phản động đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật, chống chủ nghĩa cộng sản khoa học. Ngày nay chủ nghĩa Tô-mát mới được truyền bá rộng rãi trong các nước đế quốc, và được tích cực sử dụng để chống lại phe hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Nhiều trường đại học, tạp chí, hội truyền giáo theo chủ nghĩa Tô-mát là những ổ phản động.

TÔN GIÁO. Sự phản ánh sai lệch, hư ảo trong đầu óc con người về những lực lượng tự nhiên và xã hội chi phối con người, « một thứ áp bức tinh thần mà ở mọi lúc, mọi nơi đều đè nặng quần chúng nhân dân — những người suốt đời lao động cho người khác, chịu bần cùng và cô độc ». Lê-nin: *Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 5). Đặc điểm cơ bản của mọi tôn giáo là sự tín ngưỡng và sùng bái những lực lượng siêu tự nhiên chi phối thế giới. Tôn giáo và triết học duy tâm có những đặc điểm chung và cùng nguồn gốc nhận thức luận: cả hai đều tách những khái niệm và quan niệm khỏi tự nhiên,

nhân cách hóa và linh tính hóa những lực lượng tự nhiên. Chủ nghĩa duy tâm triết học là một hình thức và là một thủ đoạn bảo vệ tôn giáo.

Những tín ngưỡng tôn giáo cùng với những nghi thức tôn giáo và những cơ cấu (Giáo hội, v.v...) thích ứng với những tín ngưỡng đó, không phải là vĩnh viễn mà chỉ ra đời và tồn tại dưới những điều kiện lịch sử nhất định. Trong một thời kỳ rất dài, người ta không biết qua một tôn giáo nào. Với sự phát triển của tư tưởng và tiếng nói, những tín ngưỡng tôn giáo trong xã hội nguyên thủy có khả năng xuất hiện. Tôn giáo phản ánh sự bất lực của người nguyên thủy trước các hiện tượng tự nhiên mà họ ghê sợ và không hiểu nổi. Do sự bất lực đó, trong đầu óc người nguyên thủy nảy ra những quan niệm cho rằng trong thế giới chung quanh có những vật đặc biệt, siêu tự nhiên có thể đem lại cho họ hạnh phúc hay tai họa. Sau khi đã nhân cách hóa các vật của tự nhiên, và gán cho những vật đó một lực lượng siêu tự nhiên, người dã man tìm cách dùng quỷ thuật, thần chú và nghi thức để tác động đến những vật đó. Trong tất cả các tôn giáo hiện đại đều có thành phần quỷ thuật. Trong xã hội có giai cấp, tín ngưỡng tôn giáo đều có nguồn gốc giai cấp. Người ta bất lực trước những quá trình phát triển tự phát của xã hội bóc lột, do đó tất nhiên nảy ra tín ngưỡng vào những điều kỳ lạ, vào một đời sống tốt đẹp ở thế giới bên kia. « Việc quần chúng lao động bị xã hội áp bức, việc họ tựa hồ như hoàn toàn bất lực trước những lực lượng mù quáng của chủ nghĩa tư bản hàng ngày và hàng giờ gây cho người lao động bình thường nhiều tai nạn và thống khổ hơn là những sự biến phi thường như chiến tranh, động đất v.v..., ngày nay phải tìm căn nguyên sâu xa của tôn giáo ở chính những việc đó » (Lê-nin : *Mác — Ăng-ghen, chủ nghĩa Mác*, Mát-xcơ-va, 1954, trang 297). Đứng trước những tai họa và nỗi thống khổ do chế độ xã hội bóc lột gây ra, người ta đi tìm lối thoát từ trong các chuyện hoang đường về Thượng đế, về thiên đường, về thiên quốc mà bọn giáo

sĩ và các giáo phái tuyên truyền.

Tôn giáo là một thành phần của kiến trúc thượng tầng, nó có tác dụng tích cực trong việc củng cố cơ sở kinh tế của chế độ xã hội xây dựng trên tình trạng người nô dịch và bóc lột người. Bao giờ tôn giáo cũng có tác dụng phản động: nó thừa nhận con người bất lực trước tự nhiên, nó là công cụ áp bức người lao động. Tôn giáo bịa ra sự báo đền sau khi chết «ở thế giới khác» để tuyên truyền tư tưởng chịu khuất phục, chịu đựng và sự từ bỏ đấu tranh cải tạo thế giới, từ bỏ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội; do đó, tôn giáo đã giúp vào việc củng cố nền thống trị của giai cấp tư sản. Mác đã nói tôn giáo là thuốc phiện đầu độc nhân dân. Tôn giáo thuyết phục người ta rằng mọi cái xảy ra trong tự nhiên và xã hội đều là theo ý chí của thần thánh, nó vứt bỏ quy luật khách quan chi phối các hiện tượng, phủ nhận khả năng nhận thức thế giới; do đó, tôn giáo đã ngăn cản người ta đi sâu vào các quy luật của tự nhiên và xã hội, lợi dụng những quy luật đó mưu lợi ích cho mình. Nó đã và còn là kẻ thù của tiến bộ.

Chủ nghĩa xã hội tiêu diệt những nguồn gốc vật chất để ra tín ngưỡng tôn giáo. Chế độ xã hội người bóc lột người bị thủ tiêu thì những điều kiện để ra tôn giáo cũng bị thủ tiêu. Nhưng không thể một lúc có thể khắc phục hết những thiên kiến tôn giáo trong ý thức; sự phát triển của ý thức thường lạc hậu hơn sự phát triển của những điều kiện vật chất của đời sống. Vì thế ngay sau khi đã tiêu diệt chủ nghĩa tư bản, những thiên kiến tôn giáo, tàn dư của quá khứ, vẫn còn trong ý thức những người lạc hậu. Trong quá trình giáo dục chủ nghĩa cộng sản, trong quá trình đông đảo quần chúng tích cực tham gia xây dựng chủ nghĩa cộng sản, những thiên kiến tôn giáo đó có thể được khắc phục dần dần. Ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân đã thực hiện tự do tín ngưỡng chân chính. Ngay từ năm 1918, ở Liên-xô, Nhà thờ đã tách khỏi Nhà nước và nhà trường tách khỏi Nhà thờ. Mỗi công dân có quyền tin đạo hay không tin đạo, đó là việc riêng của họ. Nhưng Đảng cộng sản là đội tiền phong của nhân dân

lao động, đấu tranh để giải phóng họ khỏi mọi áp bức, không thể trung lập đối với tôn giáo vì tôn giáo là một hình thức áp bức tinh thần. Đảng cộng sản phải tiến hành mọi hoạt động giúp cho nhân dân lao động thoát khỏi mê tín và có được một thế giới quan khoa học. Tuyên truyền học thuyết Mác — Lê-nin, tổ chức các hoạt động văn hóa giáo dục, phổ biến rộng rãi những tri thức chính trị và khoa học, những việc đó đối với việc quét sạch những thiên kiến tôn giáo có tác dụng rất lớn. Trong những bài *Chủ nghĩa xã hội và tôn giáo*, *Thái độ của Đảng công nhân đối với tôn giáo* v.v..., Lê-nin đã làm sáng tỏ vấn đề tôn giáo và vấn đề thái độ của đảng vô sản đối với tôn giáo.

TỒN TẠI. Khái niệm triết học chỉ tự nhiên, vật chất, thế giới bên ngoài, thực tại khách quan, để phân biệt với ý thức, tư tưởng, cảm giác. Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Ăng-ghen đã nói: « Tùy theo cách các nhà triết học giải quyết vấn đề này mà phân ra làm hai phe lớn. Những người quả quyết rằng tinh thần có trước tự nhiên hợp lại thành phe duy tâm chủ nghĩa. Những người cho rằng tự nhiên có trước tinh thần thì thuộc về các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật » (*Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1946, trang 22). Tính phức tạp và tính muôn vẻ của tồn tại là sự biểu hiện tính muôn vẻ của sự vận động của vật chất. Sự thống nhất của thế giới nằm trong tính vật chất của nó.

TỒN TẠI XÃ HỘI. Toàn bộ những *điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội**, nghĩa là trước hết là *phương thức sản xuất của cải vật chất**. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội của con người (Xem: *Tồn tại xã hội và ý thức xã hội*).

TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI. Chủ nghĩa Mác hiểu tồn tại xã hội là những *điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội**, trước hết là phương thức sản xuất, và chế độ kinh tế của xã hội. Ý thức xã hội, đó là những quan điểm về triết học, chính trị, nghệ thuật, khoa học, đạo đức, tôn giáo. Quan hệ giữa

tồn tại xã hội và ý thức xã hội là vấn đề triết học cơ bản về mặt các hiện tượng xã hội. Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi tồn tại xã hội là cái có trước, và ý thức xã hội là cái có sau: ý thức là sự phản ánh của vật chất vào bộ óc con người, sản phẩm cao nhất của sự phát triển của tự nhiên. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng giải quyết, theo hướng đó, vấn đề quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội (tư tưởng, lý luận, quan điểm v.v...). Tồn tại xã hội là cái có trước, nó quyết định ý thức xã hội, đời sống tinh thần của xã hội. Tồn tại xã hội như thế nào, điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội như thế nào, thì tư tưởng, lý luận, quan điểm chính trị, tổ chức chính trị như thế ấy. Trong thời kỳ trước Mác, quan niệm duy tâm chủ nghĩa về lịch sử đã thống trị, theo quan niệm này thì động lực của sự phát triển xã hội nằm trong ý thức xã hội hoặc là trong «quan niệm tuyệt đối», Thượng đế, v.v... Áp dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào lãnh vực những hiện tượng xã hội, Mác đã chứng minh rằng tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Sự phát hiện vĩ đại ấy đánh dấu sự phát sinh của một nền khoa học xã hội chân chính. Đồng thời, chủ nghĩa Mác còn nêu rõ ý nghĩa lớn lao của những tư tưởng tiền tiến trong sinh hoạt vật chất của xã hội. Một khi đã xuất hiện, những tư tưởng ấy trở thành một lực lượng tích cực mạnh mẽ, giúp cho chế độ mới thủ tiêu cơ sở kinh tế cũ và các giai cấp đã tàn lụi (Xem thêm: *Cơ sở và kiến trúc thượng tầng*).

TỔNG KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN. Là cuộc khủng hoảng toàn diện của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới bao quát cả kinh tế lẫn chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa. Cuộc tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới đã bắt đầu trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhất là sau khi Liên-xô đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đó là giai đoạn thứ nhất của tổng khủng hoảng. Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhất là sau khi các nước dân chủ nhân dân châu Âu và châu Á đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa, thì giai đoạn thứ hai của cuộc tổng khủng hoảng đã bùng ra. Hai cuộc

khủng hoảng đó trong hệ thống tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế thế giới không phải là không liên quan với nhau, mà là những giai đoạn của cuộc tổng khủng hoảng trong hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

Thực chất của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, chính là sự phân liệt của hệ thống kinh tế thế giới trước kia vốn là một hệ thống duy nhất và bao quát toàn thế giới, thành hai hệ thống đối lập nhau: hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa, tình trạng đó đã làm mất «sự thăng bằng» trước kia và đã làm rung chuyển nền móng của chủ nghĩa tư bản thế giới. Trong cuộc thi đua lịch sử giữa hai hệ thống kinh tế, chủ nghĩa xã hội chứng tỏ là hơn hẳn chủ nghĩa tư bản. Cơ sở của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản «một mặt là sự tan rã ngày càng trầm trọng của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới, và mặt khác là thế lực kinh tế ngày càng lớn mạnh của những nước đã tách khỏi chủ nghĩa tư bản như Liên-xô, Trung-quốc và các nước dân chủ nhân dân khác» (Xta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953, trang 64). Một trong những yếu tố của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là cuộc khủng hoảng của hệ thống thuộc địa đế quốc chủ nghĩa, là sự tan rã ngày càng trầm trọng của hệ thống đó, do những vị trí của chủ nghĩa đế quốc trong các thuộc địa và các nước phụ thuộc đã bị rung chuyển, do các nước đế quốc chủ nghĩa không còn có thể thống trị các nước ấy như trước kia nữa. Cuộc đấu tranh giữa các cường quốc đế quốc chủ nghĩa, để giành nhau các thị trường tiêu thụ ngày càng gay gắt và phức tạp, sự sản xuất của các xí nghiệp thường xuyên bị giảm sút, hàng triệu người thất nghiệp từ chỗ là đội quân hậu bị biến thành những đội quân thất nghiệp thường trực, đó là những đặc điểm của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm của cuộc khủng hoảng đó là tính chất ăn bám và tính chất thối nát của cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa và cả của kiến trúc thượng tầng phục vụ cho cơ sở kinh tế đó đều

được tăng cường đến cao độ, là bộ máy Nhà nước ngày càng phụ thuộc vào các tổ chức lũng đoạn, là những hậu quả tai hại của *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại** trở nên nghiêm trọng phi thường, là mâu thuẫn chủ yếu trong chủ nghĩa tư bản—tức mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa — ngày càng trở nên trầm trọng. Việc quân sự hóa nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng đi đôi với việc phát-xít hóa đời sống chính trị trong một số nước tư bản nào đó.

Cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một đà phát triển mới và mạnh mẽ của phong trào công nhân quốc tế và sự hình thành, trong tất cả các nước, một mặt trận cách mạng thống nhất của những người vô sản và những dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc. Thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã đánh dấu sự thắng lợi của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối với chủ nghĩa xã hội dân chủ, đã củng cố vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản và đội tiền phong cộng sản chủ nghĩa của giai cấp đó trong phong trào cách mạng của quần chúng bị áp bức và bị bóc lột.

Sự thay đổi căn bản về so sánh lực lượng có lợi cho chủ nghĩa xã hội và có hại cho chủ nghĩa tư bản, do chiến tranh thế giới lần thứ hai gây ra, đã làm cho cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản càng trở nên sâu sắc thêm. Một số nước châu Âu và châu Á đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa và cùng với Liên-xô hợp thành một phe duy nhất và hùng mạnh, phe dân chủ và xã hội chủ nghĩa.

Sự tồn tại của hai phe đối lập đưa đến kết quả kinh tế là: sự tan rã của thị trường duy nhất bao trùm toàn thế giới và sự hình thành ra hai thị trường thế giới song song tồn tại.

Liên-xô và các nước *dân chủ nhân dân** đã cùng nhau liên minh về mặt kinh tế và đã xây dựng quan hệ hợp tác, tương trợ về mặt kinh tế vì lợi ích của đà phát triển chung. Do tốc độ phát triển nhanh chóng của nền công nghiệp trong các nước thuộc phe dân chủ, nền kinh tế của các nước đó hoàn toàn không phụ thuộc vào

các nước tư bản chủ nghĩa, đồng thời các nước đó còn buôn bán với các nước tư bản chủ nghĩa trên cơ sở hai bên cùng có lợi.

Tuy nhiên, những giới có thế lực trong một số cường quốc đế quốc chủ nghĩa đang cản trở việc mở rộng buôn bán giữa các nước trong phe đế quốc chủ nghĩa với các nước trong phe dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Điều đó làm cho thị trường tiêu thụ của các nước tư bản chủ nghĩa bị thu hẹp lại, làm cho mức sản xuất giảm sút một cách nghiêm trọng và góp phần một cách khách quan, vào việc làm cho cuộc tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa trên thế giới thêm trầm trọng.

TỤ CHÍNH (CHỦ NGHĨA). (Chủ nghĩa xét lại).

Xem: *Chủ nghĩa cải lương.*

«TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN». Cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản khoa học, do Mác và Ăng-ghen thảo ra, và đã được xuất bản ngay trước khi nổ ra Cách mạng 1848; đó là tác phẩm đầu tiên trình bày thế giới quan của giai cấp công nhân: lý luận mác-xít. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* đề ra rõ ràng và chính xác một cách thiên tài thế giới quan mới tức chủ nghĩa duy vật triệt để bao quát cả lĩnh vực đời sống xã hội; phép biện chứng tức khoa học rộng lớn nhất và sâu xa nhất về sự phát triển, lý luận về đấu tranh giai cấp và về vai trò cách mạng trong lịch sử thế giới của giai cấp vô sản, người sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa». (Lê-nin: *Các Mác, Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 8). *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* gồm có bốn chương: I. Tư sản và vô sản; II. Vô sản và cộng sản; III. Văn học xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa; IV. Lập trường của những người cộng sản đối với các đảng đối lập.

Trong chương đầu, Mác và Ăng-ghen đã xác định quy luật cơ bản của sự phát triển của mọi xã hội có tính chất đối kháng: đấu tranh giai cấp. Hai ông đã vạch rõ xã hội nô lệ đã bị xã hội phong kiến thay thế và xã hội phong kiến đã bị xã hội tư bản thay thế như thế nào. Hai ông kết luận rằng chủ nghĩa tư bản do những mâu thuẫn đối

kháng nội bộ mà không thể tránh khỏi bị sụp đổ, nêu lên mục đích cuối cùng của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân là chủ nghĩa cộng sản. Mác và Ăng-ghen viết: « Sự diệt vong của giai cấp tư sản và sự thắng lợi của giai cấp vô sản đều không thể tránh khỏi ». Chương hai chủ yếu nói về vai trò của Đảng cộng sản, bộ phận không thể tách rời của giai cấp công nhân và đội tiên phong của giai cấp đó, và nói về cương lĩnh của Đảng: xóa bỏ chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, xác lập chế độ sở hữu tập thể, khiến cho mỗi cá nhân có thể phát triển tự do, khoa học, văn hóa có thể nảy nở. Chỉ có cách mạng vô sản mới làm cho các quan hệ kinh tế, cho sinh hoạt xã hội và ý thức con người có sự thay đổi căn bản. Mác và Ăng-ghen viết: « Giai đoạn thứ nhất trong cuộc cách mạng công nhân là giai cấp công nhân phải thành giai cấp thống trị » (*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1954, trang 48). Như vậy là *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* đã nêu ra tư tưởng *chuyên chính vô sản**, tức tư tưởng chủ đạo của chủ nghĩa Mác về vấn đề Nhà nước. Nội dung chương ba gồm sự phê bình sâu sắc các tư trào xã hội chủ nghĩa phi vô sản, tư sản và tiểu tư sản. Chương tư, tức chương cuối cùng trình bày những nguyên tắc chiến lược và sách lược của Đảng cộng sản: người cộng sản ủng hộ, ở khắp nơi, mọi phong trào cách mạng chống lại trật tự xã hội và chính trị hiện có, ủng hộ ngay cả cuộc đấu tranh chung với giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến. Nhưng không bao giờ họ được quên nhiệm vụ cơ bản của họ là giáo dục cho công nhân có ý thức rõ rệt về tính chất đối kháng không thể điều hòa giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Trong khi làm cho các lực lượng dân chủ ở tất cả các nước đoàn kết và liên hợp lại, những người cộng sản đều công khai tuyên bố rằng chỉ có dùng bạo lực để lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa hiện có thì mới có thể đạt được mục đích của họ. Lời kêu gọi kết thúc *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* là « Vô sản tất cả các nước liên hợp lại! », lời kêu gọi đó đã biểu hiện được tính chất quốc tế của phong trào cộng sản chủ nghĩa.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã giành được dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, là chiến thắng của những tư tưởng mà Mác và Ăng-ghen đã trình bày trong tác phẩm bất hủ của mình: *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* là một tác phẩm thiên tài, là « bài ca của những bài ca của chủ nghĩa Mác » (Xta-lin).

«TƯ BẢN». Tác phẩm chủ yếu của Các Mác, tác phẩm bất hủ, đã hoàn toàn làm đảo lộn những khái niệm về xã hội loài người, và đã cung cấp cho chủ nghĩa xã hội một cơ sở khoa học. Bộ *Tư bản* là « tác phẩm về kinh tế chính trị học vĩ đại nhất trong thế kỷ chúng ta » (Lê-nin: *Các Mác, Phơ-ri-đơ-rích Ăng-ghen*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 51). Mác đã nói rằng bộ *Tư bản* là sự nghiệp của đời ông. Ông bắt đầu viết cuốn đó trong những năm 40 cho đến lúc chết. Quyển I xuất bản năm 1867. Mác đã nói: « Chắc chắn đó là quả bom đáng sợ nhất trước kia chưa có ai ném lên đầu bọn tư sản (kể cả bọn địa chủ) ». (Mác — Ăng-ghen: *Thư từ về bộ Tư bản*, bản tiếng Đức, Béc-lin, 1954, trang 133). Những quyển tiếp theo xuất bản sau khi Mác chết, do Ăng-ghen trông nom: Quyển II xuất bản năm 1885 và quyển III vào năm 1894. Bản dịch đầu tiên của bộ *Tư bản* là bản dịch ra tiếng Nga. Bản dịch quyển I do Lô-pa-tin bắt đầu và do Đa-ni-en-xôn dịch phần cuối, xuất bản năm 1872. Quyển I phân tích quá trình sản xuất của tư bản; quyển II trình bày về quá trình lưu thông và quyển III phân tích về toàn bộ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mác phân tích rất cặn kẽ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được coi như một hình thái kinh tế và xã hội nhất định, và vạch ra những quy luật về sự phát sinh và phát triển của hình thái kinh tế đó. Bộ *Tư bản* là một «kiểu mẫu về sự phân tích khoa học một hình thái xã hội — phức tạp nhất — theo phương pháp duy vật, một kiểu mẫu được mọi người thừa nhận và không có gì sánh nổi». (Lê-nin: *Những người « bạn dân » là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ—xã hội ra sao*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 18—19).

Trong những tác phẩm của những nhà bác học tư sản giỏi nhất, chế độ tư bản chủ

nghĩa đều được coi như là một hình thức « vĩnh viễn », « tự nhiên » của xã hội. Mác đã chứng minh một cách không thể chối cãi được là những quan hệ tư bản chủ nghĩa là một hình thức *lịch sử, quá độ* của nền sản xuất xã hội. Hình thức đó ra đời theo tính tất yếu của quy luật tự nhiên trong một giai đoạn phát triển xã hội nhất định, và nó không thể tránh khỏi tiêu vong trong ngọn lửa cách mạng vô sản, không thể không nhường chỗ cho những hình thức xã hội mới tiến bộ hơn. Những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, tức những nhà phê phán chủ nghĩa tư bản, nặn ra những dự án ảo tưởng hòng giải thoát loài người khỏi ách của chủ nghĩa tư bản, họ hy vọng thực hiện những dự án đó bằng cách làm cho người ta, và trước hết là làm cho những giai cấp thống trị, tin vào tính chất chính đáng và hợp lý của những dự án đó. Mác « đã chấm dứt quan niệm cho rằng xã hội là một sự kết hợp máy móc của những cá nhân, sự kết hợp này chịu đủ mọi thứ thay đổi tùy theo ý muốn của những nhà cầm quyền (hay nói một cách khác là tùy theo ý muốn của xã hội và chính phủ), sinh ra và biến đổi một cách ngẫu nhiên ; Mác là người đầu tiên đã cho xã hội học một cơ sở khoa học bằng cách xác định khái niệm hình thái kinh tế xã hội là một toàn bộ những quan hệ sản xuất nhất định, bằng cách xác định rằng sự phát triển của những hình thái đó là một quá trình lịch sử tự nhiên ». (Như trên, trang 17).

Mác đã tìm ra *quy luật kinh tế của sự vận động* của xã hội tư bản chủ nghĩa và đã chỉ ra rằng, chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn tương lai và không tránh khỏi của sự phát triển xã hội, giai đoạn đó phát sinh do toàn bộ lịch sử loài người, do những quy luật khách quan bên trong của sự phát triển của bản thân chủ nghĩa tư bản, chuẩn bị. Mác đã làm sáng tỏ những nhân tố vật chất, những lực lượng xã hội dẫn chủ nghĩa tư bản đến chỗ diệt vong. Ông đã chứng minh rằng, trong một phạm vi nào đó và ở một giai đoạn lịch sử nhất định, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hoàn toàn thích hợp với trình độ của lực lượng sản xuất trong giai đoạn đó, kích thích đà phát triển của lực lượng sản xuất

đó, đà phát triển này nhanh hơn đà phát triển trong những hình thái xã hội trước. Tuy nhiên, sự phát triển đó của lực lượng sản xuất, trước hết là đã kèm theo sự phung phí không tiếc tay sức lao động của giai cấp vô sản là lực lượng sản xuất chủ yếu và những của cải của tự nhiên; thứ hai là sự phát triển đó có một tính chất phiến diện, tiến hành một cách rất không cân đối, kìm hãm sự tiến bộ của nhiều ngành sản xuất; thứ ba là nó sẽ giết chết chủ nghĩa tư bản, vì nó có mâu thuẫn không thể giải quyết được với những quan hệ tư hữu, và đòi hỏi phải có những quan hệ xã hội mới, tiến bộ hơn. Chủ nghĩa tư bản ngày càng biến thành trở ngại cho lực lượng sản xuất đang phát triển. Do sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa, nên sản xuất mang tính chất xã hội. Việc xã hội hóa lao động trong chủ nghĩa tư bản trước hết biểu hiện ở: sự phân công lao động trong xã hội ngày càng phát triển thì chức năng của mỗi cá nhân ngày càng mất tính chất độc lập đối với lao động của toàn xã hội. Việc xã hội hóa đó còn biểu hiện ở chỗ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do những quy luật của bản thân nó chi phối, nên tập trung vào những xí nghiệp khổng lồ. Sự phát triển những hình thức hợp tác lao động dưới chủ nghĩa tư bản, và nhất là việc ngày càng dùng một số rất lớn những máy móc dẫn tới loại bớt những nhà tư bản nhỏ. Những nhà tư bản lớn nắm phần ngày càng lớn trong sản xuất xã hội. Việc xã hội hóa sản xuất đó có tính chất đặc biệt *tư bản chủ nghĩa*. Nó không dẫn đến chỗ xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, mà trái lại còn góp phần củng cố chế độ đó. Do đó, mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa những thành quả của sản xuất, ngày càng gay gắt thêm (điều này thường xảy ra dưới hình thức khủng hoảng sản xuất thừa). Đồng thời tất cả mọi mâu thuẫn khác của xã hội tư bản chủ nghĩa cũng trầm trọng thêm.

Lý luận về giá trị thặng dư, do Mác xây dựng lên, vạch trần bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa đối với những công nhân làm

thuê tức là những người thực sự sáng tạo ra tất cả những của cải trong xã hội tư sản; lý luận đó, theo Lê-nin, là hòn đá tảng của học thuyết kinh tế của Mác. Như thế là Mác đã vạch trần cái cơ sở tồn tại của các giai cấp tư bản, đã vạch trần bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa mà kinh tế chính trị học tư sản cố công che đậy. Người công nhân làm việc cho nhà tư bản là họ đã phải bán cho nhà tư bản sức lao động của mình để lấy tiền công, tiền công này nói chung thấp hơn giá trị của sức lao động đó. Nhưng công nhân đã tạo ra một giá trị lớn hơn nhiều. Giai cấp tư bản chiếm lấy phần chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa do công nhân sản xuất ra và tiền công của công nhân, phần chênh lệch đó là giá trị thặng dư và là nguồn gốc của mọi khoản thu nhập tư bản chủ nghĩa: lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế. Giai cấp tư bản tồn tại dựa trên sự chiếm hữu giá trị thặng dư, về toàn bộ, là đối lập với giai cấp vô sản. Nó là tên bóc lột tập thể đối với giai cấp vô sản. Việc chạy đua để kiếm giá trị thặng dư dẫn đến chỗ tăng lên không ngừng mức bóc lột lao động. Việc kéo dài ngày lao động, việc bóc lột dã man lao động phụ nữ và trẻ em, sự phá hủy sức lao động, việc làm hủy hoại thể chất của hàng triệu công nhân, là những thủ đoạn mà tư bản dùng để thỏa mãn lòng tham không đáy của chúng đối với lao động thặng dư.

Việc dùng máy móc và phát triển lực lượng sản xuất là một phương sách để cho tư bản nâng cao mức giá trị thặng dư, chứ không phải để tiết kiệm lao động. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì sự bóc lột giai cấp công nhân càng tăng lên, tình cảnh của giai cấp công nhân chỉ có tồi tệ thêm mà thôi. Việc mở rộng thêm những quan hệ tư bản chủ nghĩa và việc dùng máy móc gây ra nạn thất nghiệp, một đội quân hậu bị cho công nghiệp. Số nhân công thừa đó luôn luôn chồng chất trên thị trường lao động và làm cho bọn tư bản có thể hạ tiền công xuống, có thể định cho tiền công một tỷ suất thấp hơn là giá trị của sức lao động. Do đó sinh ra tình trạng bần cùng tương đối và tuyệt đối của công nhân. « Sự tích lũy của cải ở đầu này ngang với sự tích lũy nghèo đói, đau khổ, dốt

nát, ngu đần, suy đồi về tinh thần, tình trạng nô lệ ở đầu kia, ở phía giai cấp sản xuất ra tư bản » (Mác : *Tư bản*, quyển I, tập 3, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1939, trang 98). Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không tạo cho giai cấp công nhân một phương tiện nào để cải thiện tình cảnh của họ trong khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa. Vì thế, lợi ích của giai cấp vô sản đối lập ngay với những cơ sở của chế độ tư bản và đòi hỏi phải phá hủy những cơ sở đó đi. Vả lại « trong khi làm cho công nhân phụ thuộc thêm vào tư bản, chế độ tư bản chủ nghĩa tạo ra sức mạnh vĩ đại của lao động liên hợp » (Lê-nin : *Tuyển tập*, tập I, phần I, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 67). Vì tập trung và tích tụ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên số lượng những người vô sản làm thuê tăng lên không ngừng và làm giảm bớt số lượng những tiểu chủ và nhất là những nông dân bị chủ nghĩa tư bản làm phá sản. Giai cấp vô sản tăng về số lượng và lực lượng cũng mạnh lên. Công nhân tập trung ngày càng đông, càng nhiều trong những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa rộng lớn. Chính vì thế mà chủ nghĩa tư bản, trong quá trình tiến triển của nó, tự nó đã sinh ra lực lượng xã hội tiêu diệt nó. Giai cấp vô sản cách mạng giành lấy chính quyền, thành lập nền chuyên chính của mình và tước quyền sở hữu những kẻ đi chiếm đoạt.

Mác cũng chỉ ra con đường cùng, trong đó chủ nghĩa tư bản đã dồn số đông những tiểu chủ và đặc biệt là nông dân bị tư bản bóc lột một cách tàn bạo. Chủ nghĩa tư bản làm cho phần đông những tiểu chủ không tránh khỏi bị phá sản và trở thành những người vô sản. « Mác, người mác-xít kiên quyết hơn ai hết, luôn luôn khuyên đảng cộng sản không nên quên giai cấp nông dân, phải làm cho nông dân đi theo giai cấp vô sản và bảo đảm làm cho nông dân ủng hộ mình trong cuộc cách mạng vô sản sắp đến » (Xta-lin : *Toàn tập*, tập 5, bản tiếng Nga, trang 344). Quy luật phát sinh, phát triển và diệt vong của xã hội tư bản chủ nghĩa, do Mác tìm ra, không hề có nghĩa là lịch sử nhất định sẽ dẫn loài người đến chủ nghĩa cộng sản mà không phải đấu tranh giai cấp. Quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản, cũng

như của mọi xã hội có đối kháng nói chung, bao hàm sự trầm trọng của những mâu thuẫn của nó, sự gay gắt của đấu tranh giai cấp. Việc hiểu biết những quy luật khách quan của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho giai cấp vô sản có thể hướng cuộc đấu tranh của mình vào con đường cách mạng chống chế độ tư bản chủ nghĩa, phân biệt được kẻ thù, tìm được đồng minh, và tin tưởng tiến đến thắng lợi, đến thành lập nền chuyên chính của mình. Bộ *Tư bản* đã làm sáng tỏ tính tất yếu lịch sử của nền *chuyên chính vô sản* và thắng lợi không tránh khỏi của chuyên chính vô sản khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi. Học thuyết của Mác đã giúp cho giai cấp vô sản thế giới có ý thức về vai trò cách mạng của mình, biết và áp dụng những cách thức đấu tranh thắng lợi chống chủ nghĩa đế quốc.

Bộ *Tư bản* của Mác không phải chỉ là một tác phẩm kinh tế chính trị học, mà còn là một tác phẩm vĩ đại về lịch sử và triết học. Tác phẩm trình bày một cách rất tài tình những nguyên lý của *chủ nghĩa duy vật lịch sử** áp dụng trước hết vào việc nghiên cứu sâu sắc một hình thái kinh tế xã hội nhất định, tức chủ nghĩa tư bản. Bộ *Tư bản* cũng là một kiểu mẫu không gì so sánh được về việc hoàn chỉnh và vận dụng *phép biện chứng* duy vật vào việc nghiên cứu xã hội loài người. Lê-nin đã nhấn mạnh về ý nghĩa triết học của bộ *Tư bản* như sau: « Bộ *Tư bản* là sự áp dụng phép lô-gích, phép biện chứng và nhận thức luận của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học nhất định » (Lê-nin: *Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 215). Phản ánh rất trung thành thế giới hiện thực, bộ *Tư bản* coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là cái gì bất di bất dịch, vĩnh viễn, mà là một hiện tượng phát sinh và tiến hóa theo quá trình lịch sử và nhất định sinh ra những điều kiện làm cho nó sụp đổ. Trong khi chỉ ra rằng, những mâu thuẫn của chính phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là nguồn gốc của sự phát triển của phương thức sản xuất đó, Mác phân tích rằng những mâu thuẫn đó đã trở nên trầm trọng và gay gắt như thế nào, rằng đồ toàn bộ quá trình phát triển của

nó, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những tiền đề khách quan để cho chủ nghĩa xã hội thay thế nó bằng cách mạng như thế nào. Trong khi xem xét hình thái xã hội tư bản chủ nghĩa, Mác đã xây dựng lên nhận thức luận mác-xít. Tính chất khoa học triệt để của bộ *Tư bản* đi đôi với tính đảng không khoan nhượng hết thảy mọi kẻ thù của giai cấp vô sản. Tiêu đề phụ của bộ *Tư bản*: « Phê phán kinh tế chính trị học » hoàn toàn phù hợp với nội dung của tác phẩm đó. Việc phân tích những quy luật của chủ nghĩa tư bản không thể tách rời việc phê phán một cách khoa học kinh tế chính trị học.

Từ khi bộ *Tư bản* ra đời đến nay, những nhà lý luận tư sản, bọn đầy tớ cải lương của chủ nghĩa tư bản đã đấu tranh kịch liệt chống tác phẩm đó, chúng xuyên tạc và nói xấu tác phẩm đó. Nhưng tất cả kinh nghiệm của loài người và đặc biệt là toàn bộ lịch sử đấu tranh giai cấp, từ khi tác phẩm đó ra đời, đều xác nhận một cách đầy đủ những tư tưởng thiên tài của bộ *Tư bản*.

TƯ BẢN (CHỦ NGHĨA). Là một chế độ xã hội và chính trị tiếp theo chế độ phong kiến. Chế độ đó dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, trên sự bóc lột công nhân làm thuê không có tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt và bắt buộc phải bán sức lao động cho bọn tư bản. Động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái chủ yếu kích thích nó, là lợi nhuận dựa vào chiếm đoạt giá trị thặng dư do công nhân tạo ra. Mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản đã phát triển là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa trên tình trạng sản xuất vô tổ chức phải phục tùng những quy luật phát triển tự phát. Do đó, trong chế độ tư bản chủ nghĩa, xảy ra những cuộc khủng hoảng chu kỳ không tránh được, những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa, khi có nhiều hàng hóa mà thị trường không tiêu thụ hết, vì trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản, thị trường bị giới hạn bởi sức mua của những người lao động có đời sống ngày

càng giảm sút. Kinh tế của những nước tư bản chủ nghĩa phát triển theo chu kỳ, nghĩa là sự tăng lên của sản xuất, do những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản, phải nhường chỗ cho một sự hạ xuống của sản xuất, cho một sự tụt xuống đột ngột, cho khủng hoảng. Trong khủng hoảng, người ta thấy phần lớn lực lượng sản xuất của xã hội bị phá hủy, nạn thất nghiệp tăng lên rất nhiều, người lao động và giai cấp công nhân càng bần cùng, mọi mâu thuẫn của chế độ tư bản chủ nghĩa ngày càng trầm trọng thêm. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, sự áp bức tư bản chủ nghĩa tăng lên, tình trạng bần cùng tương đối và tuyệt đối của giai cấp công nhân và của tất cả những người lao động ngày càng trầm trọng thêm. Của cải trong xã hội càng tập trung vào tay một nhóm nhỏ những nhà tư bản, thì quần chúng càng trở nên vô sản hóa, nạn thất nghiệp càng lan rộng, giai cấp công nhân càng nghèo đói. « *Đó là quy luật chung, tuyệt đối của tích lũy tư bản chủ nghĩa* » (Mác : *Tư bản*, quyển I, tập 3, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1939, trang 97). Đấu tranh gay gắt giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản là đặc điểm căn bản của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Vào cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn phát triển tột cùng của nó, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đặc điểm của giai đoạn này là sự thống trị về kinh tế và chính trị của một dúm những nhà tư bản lũng đoạn hay những tập đoàn lũng đoạn. Do quy luật phát triển không đều về chính trị và kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, nên những cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa ngày càng bị lung lay, những cuộc xung đột và chiến tranh giữa các nước đó ngày càng nhiều, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, chống giai cấp những nhà tư bản càng hết sức gay gắt. Giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bắt đầu từ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chế độ tư bản chủ nghĩa đã bước vào một cuộc tổng khủng hoảng mà cơ sở là sự tan rã ngày càng tăng của hệ thống kinh tế tư bản chủ

nghĩa trên toàn thế giới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã mở đầu một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của xã hội. Chủ nghĩa tư bản không còn là một hệ thống duy nhất và toàn thế giới trong nền kinh tế thế giới nữa. Nền kinh tế này đã tách thành hai hệ thống kinh tế đối lập với nhau: hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản là sự trầm trọng đến tột độ của tất cả các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa. Những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc và các nước phụ thuộc hay thuộc địa đã đi vào con đường giải phóng dân tộc, phá hủy những nền móng của chủ nghĩa đế quốc, ngày càng trở nên sâu sắc. Tình trạng thối nát của chủ nghĩa tư bản ngày càng tăng lên. Trong thời kỳ tổng khủng hoảng, đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là tình trạng các xí nghiệp luôn luôn sản xuất dưới khả năng, là tình trạng có hàng triệu người thất nghiệp. Những cuộc khủng hoảng kinh tế còn sâu sắc hơn nữa, tính chất phá hoại của nó còn lớn hơn nữa, nó lan đến mọi ngành kinh tế. Nó càng kéo dài hơn, nhưng thời kỳ hoạt động trở lại thì càng ngắn đi, và không bao giờ còn có một cuộc hưng thịnh chung của nền kinh tế nữa.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa tư bản đã bước vào giai đoạn thứ hai của cuộc tổng khủng hoảng của nó. Nhiều nước ở châu Âu và châu Á đã tách khỏi hệ thống tư bản chủ nghĩa và đã thiết lập trong nước mình *chế độ dân chủ nhân dân** Thắng lợi lịch sử của nhân dân Trung-quốc đã giáng cho chủ nghĩa đế quốc một đòn rất nặng. Những nước dân chủ nhân dân đã đi vào con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa. Thế giới đã chia thành hai phe: một bên là phe đế quốc chủ nghĩa do Mỹ cầm đầu, một bên là phe xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân, phe này ngày càng lớn lên và càng được củng cố. Kết quả kinh tế quan trọng nhất của cuộc chiến tranh đó là sự tan vỡ của thị trường thế giới duy nhất, và hình thành hai thị trường song song tồn tại—thị trường tư bản chủ nghĩa và thị trường xã hội chủ nghĩa—, điều đó đã làm cho cuộc

tổng khủng hoảng của hệ thống tư bản chủ nghĩa trên toàn thế giới càng thêm trầm trọng.

Để duy trì chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản phản động dùng đến những phương sách cực đoan, phát-xít hóa các Nhà nước, thiết lập chế độ độc tài phát-xít. Những tập đoàn lũng đoạn dùng bộ máy Nhà nước tư sản do chúng khống chế để tăng cường nô dịch những người lao động, xóa bỏ mọi quyền tự do chính trị và chế độ dân chủ, bóp chết phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc của đông đảo quần chúng lao động.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa thay chế độ tư bản chủ nghĩa bằng một chế độ xã hội cao hơn — chế độ xã hội chủ nghĩa—, chế độ này được củng cố qua quá trình đấu tranh giai cấp quyết liệt chống chủ nghĩa tư bản. Chuyên chính vô sản tổ chức một phương thức sản xuất mới, xã hội chủ nghĩa và chấm dứt hẳn chế độ người bóc lột người, xóa bỏ nô dịch và áp bức.

TƯ DUY. Sản vật cao cấp của một vật chất hữu cơ đặc biệt, tức là *óc**, qua quá trình hoạt động của sự phản ánh hiện thực khách quan bằng biểu tượng, khái niệm, phán đoán, v.v... Tư duy bao giờ cũng liên hệ với một hình thức nhất định của sự vận động của vật chất — với sự hoạt động của óc. Chủ nghĩa duy tâm cho rằng tư duy là sản vật của một bản nguyên siêu tự nhiên, độc lập, không phụ thuộc vào vật chất — tức là Thượng đế, là quan niệm tuyệt đối, v.v... Từ lâu, khoa học đã bác bỏ chủ nghĩa duy tâm. Khoa học hiện đại đã chứng minh rằng tư duy là đặc tính của vật chất. Về phương diện này, lý luận duy vật chủ nghĩa về sự hoạt động thần kinh cao cấp của động vật do nhà bác học Nga vĩ đại *Páp-lốp** và môn phái của ông sáng tạo ra, có ý nghĩa rất lớn. Páp-lốp đã chứng minh một cách không thể chối cãi rằng bộ óc là cơ cấu vật chất của hoạt động tâm lý. Ông viết: «... Hoạt động tâm lý là kết quả của hoạt động sinh lý của một bộ phận nhất định của óc... ». Páp-lốp. cũng chứng minh rằng động vật cao cấp, đặc biệt là loài chó, đều có năng lực phân tích và tổng hợp, nghĩa là chúng có thể phân biệt và liên kết những kích thích cá

biệt. Sự nghiên cứu của nhà hàn lâm Páp-lốp đã chứng thực đầy đủ nguyên lý nổi tiếng của Ăng-ghen: « Chúng ta và động vật đều cùng có tất cả những phương thức hoạt động của giác tính »: sự quy nạp, sự suy diễn, và cả sự trừu tượng, sự phân tích những sự vật chưa biết, sự tổng hợp, và sự kết hợp cả hai cái lại tức sự thực nghiệm. Ăng-ghen chỉ ra rằng theo tính chất của nó mà nói, thì tất cả những phương pháp đó « đều hoàn toàn giống nhau trong con người cũng như trong động vật cao cấp. Có khác nhau chỉ là về trình độ mà thôi (trình độ phát triển của phương pháp trong mỗi một trường hợp riêng rẽ) » (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 224). Không có những yếu tố đó của hoạt động tâm lý, động vật không thể sinh tồn được, cũng không thể hiểu biết một cách chính xác hoàn cảnh phức tạp xung quanh.

Trong khi xác định những nét giống nhau của sự hoạt động tâm lý của người và của động vật, thì duy vật biện chứng đồng thời cũng chỉ ra sự khác nhau căn bản giữa tư duy của con người và hoạt động tâm lý của động vật: tư duy của con người là hình thức cao cấp, có chất lượng mới, của sự hoạt động tâm lý, nó ra đời do lao động và trên cơ sở của sự phát triển xã hội. Lao động đã sáng tạo ra con người và hoạt động tâm lý đặc biệt của con người, tức là năng lực tư duy. Tư duy là một hiện tượng xã hội, không thể quan niệm nó là cái tồn tại bên ngoài lịch sử xã hội được. Một trong những sự khác nhau căn bản giữa tư duy của con người và những hình thức cao cấp của hoạt động tâm lý của động vật là việc sử dụng những khái niệm ghi những kết quả của công tác trừu tượng của tư duy. Sở dĩ có đặc điểm đó là vì con người là một sinh vật xã hội chẳng những thích ứng với tự nhiên mà chủ yếu là còn cải tạo tự nhiên và chinh phục tự nhiên trong quá trình lao động. Nhu cầu phát triển nền sản xuất xã hội đã đẻ ra và làm phát triển năng lực trừu tượng ngày càng sâu sắc, năng lực hiểu biết bản chất của hiện tượng, hiểu biết quy luật của tự nhiên.

Đặc điểm điển hình nhất của tư duy của con người là mối liên hệ không thể chia cắt được giữa tư duy và ngôn

ngữ. Nhận thức, tư duy của con người chỉ có thể thực hiện thông qua ngôn ngữ, điều đó chứng tỏ tính chất xã hội của tư duy của con người khác với tính chất thuần túy sinh vật của sự hoạt động tâm lý của động vật. Chủ nghĩa Mác dạy rằng: ngôn ngữ là công cụ giao dịch giữa người và người, nó sinh ra do nhu cầu phát triển nền sản xuất xã hội, do tính chất xã hội của lao động mà ngôn ngữ là điều kiện cần thiết. Học thuyết Páp-lốp về hệ thống tín hiệu thứ hai mà chỉ riêng con người mới có, đã làm sáng tỏ cơ sở sinh lý của tư duy của con người và làm sáng tỏ sự khác nhau giữa tư duy của con người với hoạt động tâm lý của động vật. Tiếng nói đã có tác dụng to lớn trong việc phát triển tư duy của con người. Nó đã giúp con người tách khỏi thế giới động vật và tập hợp thành xã hội. Xta-lin đã phát triển những nguyên lý mác-xít về ngôn ngữ và tư duy, về ý nghĩa của ngôn ngữ đối với tư duy; Xta-lin đã đánh đổ những quan điểm duy tâm chủ nghĩa của những tín đồ của Ma-rơ, theo những quan điểm đó thì hình như có thể có tư duy thuần túy tách rời ngôn ngữ. Xta-lin viết: « Vô luận tư tưởng đẻ ra trong đầu óc con người như thế nào và đẻ ra lúc nào, nó chỉ có thể ra đời và tồn tại trên cơ sở tài liệu của ngôn ngữ, trên cơ sở chữ và câu của ngôn ngữ. Không có những tư tưởng trần truồng, hoàn toàn thoát ly tài liệu của ngôn ngữ, hoàn toàn thoát ly khỏi « vật chất tự nhiên » của ngôn ngữ. « Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng » (Mác). Hiện thực của tư tưởng biểu hiện thông qua ngôn ngữ. Chỉ có bọn duy tâm chủ nghĩa mới có thể nói đến tư duy tách khỏi « vật chất tự nhiên » của ngôn ngữ, tư duy không có ngôn ngữ » (*Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 38). (Xem thêm: *Ngôn ngữ*).

Cơ sở trực tiếp của tư duy là những tri giác và biểu tượng hình thành do sự tác động của tự nhiên vào khí quan cảm giác trong quá trình hoạt động thực tiễn của con người. Đó là nguồn gốc của tư duy. Ngoài những hình ảnh, tri giác, biểu tượng ra, tư duy không có nội dung nào khác. Quan điểm đó chống lại chủ nghĩa duy tâm

là chủ nghĩa tách rời tư duy của con người với những hình ảnh, với những tri giác cảm tính, tách rời tư duy với thế giới khách quan mà tư duy phản ánh. Nhưng không thể quy kết tư duy thành những biểu tượng và hình ảnh. Tư duy khái quát những sự thu nhận của cảm giác nhờ những khái niệm và phạm trù khoa học, nhờ năng lực trừu tượng của nó (Xem: *Trừu tượng khoa học*).

Chủ nghĩa duy vật biện chứng chống lại quan niệm giản đơn quy kết tư duy thành những quá trình sinh lý thuần túy. Tư duy là một đặc tính có chất mới của vật chất, đặc tính khác hẳn các quá trình sinh lý. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong tương lai, tư duy sẽ được quy kết thành những vận động phân tử và hóa học nhất định của óc, nghĩa là tư duy sẽ do những sự vận động đó giải thích. Dù sao đi nữa, không phải vì thế mà tư duy mất bản chất của nó, mất tính chất đặc biệt về chất của nó.

Tư duy có tác dụng to lớn trong đời sống xã hội. Người ta dựa vào tư duy để nhận thức những quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội và lợi dụng những quy luật đó trong hoạt động thực tiễn của mình. (Xem thêm: *Nhận thức*).

TƯ LIỆU SẢN XUẤT. Những cái dùng trong sản xuất, điều kiện vật chất của sản xuất. Tư liệu sản xuất gồm có: 1. đối tượng lao động, 2. công cụ sản xuất (tư liệu lao động). Đối tượng lao động là những vật bị lao động của con người tác động trong quá trình sản xuất. Công cụ sản xuất là những công cụ giúp người ta tác động vào giới tự nhiên để sản xuất của cải vật chất (dụng cụ, máy móc, nông cụ, v.v...). Như vậy tư liệu sản xuất là đất đai, rừng rú, sông ngòi, khoáng sản, nguyên liệu, công cụ sản xuất, nhà cửa, công cụ giao thông liên lạc, v.v... Công cụ sản xuất là tư liệu sản xuất chủ yếu. «Khi những người mác-xít nói đến sự sản xuất tư liệu sản xuất, trước hết họ hiểu đó là sự sản xuất những công cụ sản xuất, mà Mác gọi là «những tư liệu cơ giới của lao động; toàn thể những tư liệu đó có thể gọi là bộ xương và những bắp thịt của nền sản xuất» tức hệ thống cấu thành «những điểm đặc biệt, tiêu

biểu của một thời đại nhất định của nền sản xuất xã hội». Coi một bộ phận của tư liệu sản xuất (nguyên liệu) ngang hàng với tư liệu sản xuất, bao gồm cả công cụ sản xuất, như thế là trái với chủ nghĩa Mác; chủ nghĩa Mác cho rằng công cụ sản xuất đóng vai trò quyết định so với tất cả các tư liệu sản xuất khác» (Xta-lin: *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1953, trang 61).

Trước hết chính nhờ sự chế tạo và sử dụng công cụ lao động mà loài người đã tách khỏi loài động vật. Trải qua mấy nghìn năm, đi đôi với việc hoàn thiện những công cụ lao động, loài người ngày càng làm chủ giới tự nhiên. Kỹ thuật đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội loài người. Sự thay đổi và sự tiến bộ của lực lượng sản xuất và trước hết của công cụ sản xuất, dẫn đến sự thay đổi phương thức sản xuất của cải vật chất và toàn bộ chế độ xã hội. Mác viết: «Điều phân biệt một thời kỳ kinh tế này với một thời kỳ kinh tế khác, là cách sản xuất, là tư liệu lao động mà người ta dùng để sản xuất hơn là cái mà người ta sản xuất ra. Tư liệu lao động là thước đo sự phát triển của người lao động và là chỉ tiêu của những mối quan hệ xã hội trong đó người ta lao động» (*Tư bản*, quyển I, tập 1, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1938, trang 196).

TƯ TƯỞNG (QUAN NIỆM). (Do chữ Hy-lạp *Idéa*: hình tượng). Là phản ánh của hiện thực trong ý thức, là biểu hiện của quan hệ của con người đối với thế giới xung quanh. Bất cứ tư tưởng nào cũng đều do chế độ xã hội, điều kiện sinh hoạt vật chất của con người quyết định. Không nên tìm thực chất của tư tưởng và nguồn gốc của tư tưởng trong bản thân tư tưởng, mà phải tìm thực chất và nguồn gốc đó trong cơ cấu kinh tế của xã hội, trong điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, trong tồn tại xã hội mà tư tưởng phản ánh.

Trong xã hội có giai cấp, tư tưởng bao giờ cũng mang tính chất giai cấp; tư tưởng là biểu hiện lợi ích vật chất của các giai cấp xã hội. Những lời khẳng định duy tâm chủ nghĩa về tư tưởng tồn tại vĩnh viễn, bất biến,

độc lập đối với thế giới hiện thực đều là phản khoa học và sai lầm. Việc tuyên truyền tư tưởng vĩnh viễn, độc lập đối với giai cấp là chỉ cốt nhằm che đậy khuynh hướng của các giai cấp bóc lột muốn kéo dài mãi mãi ách thống trị của chúng trên đầu trên cổ các giai cấp bị áp bức. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin làm nổi bật ý nghĩa rộng lớn của tư tưởng trong lịch sử loài người. Tư tưởng có thể vừa có tác dụng tiêu cực và phản động, vừa có tác dụng tích cực và cách mạng. Khi tư tưởng bênh vực một chế độ xã hội đang giẫy chết hay những giai cấp suy tàn, khi nó không còn đáp ứng những nhu cầu vật chất của sự phát triển xã hội nữa, thì nó trở thành phản động và kìm hãm sự tiến bộ. Ví dụ: tư tưởng của giai cấp tư sản hiện đại. Trái lại, khi tư tưởng nhằm chống lại chế độ cũ đang suy tàn, khi nó biểu hiện nhu cầu mới của xã hội nảy ra trong quá trình phát triển lịch sử, thì nó có tác dụng tiến bộ, cách mạng. Ví dụ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. «Những tư tưởng mới và những lý luận xã hội mới chỉ nảy sinh khi sự phát triển của sinh hoạt vật chất của xã hội đã đặt ra trước xã hội những nhiệm vụ mới. Nhưng khi đã nảy sinh ra thì những tư tưởng và lý luận mới ấy trở thành một lực lượng hết sức trọng yếu làm dễ dàng cho việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển của sinh hoạt vật chất của xã hội đặt ra. Chính lúc đó nổi bật lên tất cả ý nghĩa quan trọng của vai trò tổ chức, động viên và cải tạo của tư tưởng và lý luận mới, của quan điểm và cơ cấu chính trị mới. Thật ra, những tư tưởng và lý luận xã hội mới nảy sinh ra chính là vì nó cần thiết cho xã hội, là vì nếu không có tác dụng tổ chức, động viên và cải tạo của nó, thì *không thể* giải quyết được những vấn đề cấp bách mà sự phát triển của sinh hoạt vật chất của xã hội đề ra». (Xta-lin: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 20 — 21).

TƯ TƯỞNG (HỆ). Hệ thống quan điểm, tư tưởng và khái niệm do một giai cấp hoặc một chính đảng truyền bá. Các quan điểm chính trị, triết học, nghệ thuật, tôn giáo là những hình

thức của hệ tư tưởng. Bất cứ hệ tư tưởng nào cũng đều là sự phản ánh của sinh hoạt xã hội, của chế độ kinh tế chiếm địa vị thống trị trong một thời kỳ nhất định. Hệ tư tưởng trong một xã hội có giai cấp là có tính giai cấp. Nó biểu hiện và bênh vực lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác đang đấu tranh. Lê-nin viết: «... Vấn đề *chỉ* đặt ra *như thế này*: hệ tư tưởng tư sản hay hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Không có hệ tư tưởng đứng trung gian (vì loài người không hề sáng tạo ra một hệ tư tưởng «thứ ba»; và hơn nữa, trong một xã hội bị những đối kháng giai cấp xâu xé, thì không bao giờ có thể có hệ tư tưởng ở ngoài hay ở trên giai cấp được)». (Lê-nin: *Tuyển tập*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, tập I, phần thứ nhất, trang 238).

Hệ tư tưởng có một tác dụng lớn trong sinh hoạt xã hội, trong lịch sử xã hội. Trong khi phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội và lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác, hệ tư tưởng, đến lượt nó, lại tác động lại sự phát triển của xã hội. Hệ tư tưởng tiến bộ phục vụ lợi ích của các lực lượng cách mạng của xã hội. Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân *là chủ nghĩa Mác—Lê-nin**, vũ khí tư tưởng của đảng cộng sản và của giai cấp công nhân trong công cuộc cải tạo xã hội bằng cách mạng, theo con đường xã hội chủ nghĩa. Lực lượng vô địch của hệ tư tưởng đó bắt nguồn từ chỗ nó biểu hiện một cách trung thực các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội và biểu hiện những yêu cầu tất yếu của sự phát triển lịch sử của thời đại chúng ta. Trái lại hệ tư tưởng tư sản hiện đại là một lực lượng phản động. Nó phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp công nhân, chống lại chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa duy tâm, *chủ nghĩa tín ngưỡng** và chủ nghĩa ngu dân phủ nhận khoa học, cổ võ chủ nghĩa sô-vanh và *chủ nghĩa chủng tộc**, tán dương *chủ nghĩa thế giới**, đó là những đặc điểm của hệ tư tưởng tư sản hiện đại. Thắng lợi của giai cấp công nhân và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đều phá vỡ cơ sở nuôi dưỡng hệ tư tưởng tư sản. Tuy nhiên, ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản không phải tự

no mất đi một cách tự phát, mà nó chỉ mất đi trong quá trình đấu tranh quyết liệt của hệ tư tưởng vô sản chống hệ tư tưởng tư sản.

TỰ DO VÀ TẤT YẾU. Tự do và tất yếu là những phạm trù triết học vạch rõ mối quan hệ khác nhau giữa quy luật khách quan của giới tự nhiên và của xã hội với hoạt động của loài người. Các nhà siêu hình học coi tự do và tất yếu là hai khái niệm đối lập, bài xích lẫn nhau. Trong bọn họ, có một số người quả quyết rằng: ý chí của con người hoàn toàn tự do, nghĩa là không bị cái gì ràng buộc cả. Một số người khác lại quả quyết rằng không có tự do ý chí, mà chỉ có tính tất yếu tuyệt đối. Hoặc là tự do ý chí, hoặc là tất yếu, đó là chủ trương của các nhà siêu hình học. Quan điểm cho rằng ý chí của con người là tuyệt đối tự do và không phụ thuộc bất cứ một nguyên nhân nào, đã phủ nhận sự tồn tại của quy luật khách quan của tự nhiên và của xã hội. Quan niệm tự do như vậy là trái khoa học và sẽ dẫn tới *ý chí luận**; Ví dụ phái dân túy ở Nga là phái đứng trên lập trường của ý chí luận, họ cho rằng: vận mệnh của lịch sử chỉ do ý chí của những nhân vật kiệt xuất quyết định, rằng toàn bộ quá trình phát triển của xã hội loài người hoàn toàn do những nguyện vọng và ý chí của con người chi phối. Lý luận chỉ thừa nhận có tính tất yếu tuyệt đối và hoàn toàn phủ nhận tính tự do trong hoạt động của con người, cũng là lý luận trái với khoa học. Lý luận này gọi là *thuyết định mệnh**. Theo quan điểm của lý luận này thì hoạt động của con người hóa thành con số không, nó chỉ là hậu quả tiêu cực của những quy luật không phụ thuộc vào con người.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin phản đối cả hai quan niệm đó về tự do và tất yếu, coi đó là những quan niệm sai lầm và có hại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử coi tự do và tất yếu là có liên hệ với nhau, ràng buộc lẫn nhau. Tự do không cốt ở sự tưởng tượng độc lập đối với những quy luật của tự nhiên, mà cốt ở chỗ nhận thức được những quy luật đó và có thể vận dụng những quy luật đó vào hoạt động thực tiễn «... Chừng nào chúng ta chưa nhận thức được một quy luật

của tự nhiên, thì chừng đó nó còn tồn tại và tác động một cách độc lập, ở bên ngoài ý thức của chúng ta, biến chúng ta thành kẻ nô lệ của « tính tất yếu mù quáng ». Nhưng, một khi chúng ta đã nhận thức được nó, thì quy luật đó tác động *một cách độc lập* đối với ý chí và ý thức chúng ta (điểm này Mác đã nhắc đi nhắc lại hàng nghìn lần), sẽ làm cho chúng ta trở thành người chủ của giới tự nhiên ». (Lê-nin : *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 215). Tính tất yếu, tính quy luật của tự nhiên là cái có trước, ý chí và ý thức của con người là cái có sau. Chừng nào con người chưa nhận thức được tính tất yếu, thì chừng đó con người còn hoạt động một cách mù quáng, không tự giác. Khi đã nhận thức được tính tất yếu rồi, thì con người làm chủ được tính tất yếu và lợi dụng được nó để làm lợi cho xã hội. Cho nên, sự hoạt động tự do chỉ có thể có được nếu nó dựa trên cơ sở đã nhận thức được tính tất yếu. Tự do, tức là tính tất yếu đã được nhận thức.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, thì tự do là sản phẩm của sự phát triển lịch sử của xã hội. Buổi đầu của lịch sử loài người, con người là nô lệ của giới tự nhiên. Về sau, trong lúc đi sâu nhận thức được quy luật khách quan của giới tự nhiên và cải tạo giới tự nhiên trong thực tiễn, con người dần dần thoát khỏi tình trạng nô lệ đó. Nhưng chưa được bao lâu, thì ngoài ách nô lệ của giới tự nhiên, lại có thêm ách nô lệ của xã hội nữa. Đồng thời với sự phát triển của chế độ tư hữu và sự hình thành của xã hội có giai cấp, con người lại biến thành nô lệ cho những quan hệ xã hội của chính mình. Ách áp bức giai cấp đã đạt đến mức độ cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa giải phóng con người khỏi hết thảy mọi áp bức xã hội. Quan hệ xã hội không còn thống trị con người và không còn là một lực lượng thù địch đối với con người nữa. Nguyên lý chủ nghĩa Mác nói rằng con người trở thành người chủ của những quan hệ xã hội của họ, không có nghĩa là dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, các quy luật khách quan hầu

như không còn nữa; mà có nghĩa là con người bắt đầu nhận thức được những quy luật đó và biết áp dụng những quy luật đó vào việc xây dựng một đời sống mới, có nghĩa là con người được giải phóng khỏi hết thảy mọi ách áp bức của xã hội nhờ việc thủ tiêu chế độ tư bản chủ nghĩa là chế độ biến con người thành nô lệ cho quan hệ xã hội của nó và bắt con người phục tùng sự chi phối của các lực lượng tự phát mù quáng.

Xã hội xô-viết là một tấm gương về sự hoạt động tự do của con người. Cuộc đấu tranh của nhân dân Liên-xô cho chủ nghĩa cộng sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, là một tấm gương về hoạt động tự giác của những người đã làm chủ được quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Đảng cộng sản, đội tiền phong của những người lao động, và tác dụng lãnh đạo của Đảng, thể hiện rõ ràng ở sự hoạt động tự do của quần chúng nhân dân dựa trên sự hiểu biết quy luật phát triển xã hội. Dựa vào nhiệm vụ và yêu cầu trước mắt của lịch sử, Đảng hướng dẫn xã hội xô-viết tiến lên, động viên, tổ chức quần chúng lao động hoàn thành những nhiệm vụ đó. Đảng là linh hồn và khối óc của toàn bộ sự nghiệp cải tạo cách mạng của nhân dân Liên-xô. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã vạch rõ, một cách khoa học, quy luật phát triển của giới tự nhiên và của xã hội, do đó giúp cho quần chúng có thể hoạt động một cách tự giác chứ không mù quáng, tự phát. Cho nên, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, một nhân tố rất quan trọng của sự phát triển là việc nâng cao giác ngộ của quần chúng nhân dân do Đảng cộng sản lãnh đạo. Đó là một lực lượng đẩy nhanh quá trình lịch sử tất yếu của xã hội xô-viết tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

TỰ DO Ý CHÍ. Xem: *Quyết định luận và vô định luận; Tự do và tất yếu.*

TỰ NHIÊN. Là vật chất trong muôn nghìn biểu hiện và hình thức vận động của nó. Tính thống nhất của tự nhiên (của thế giới) là ở tính vật chất của nó. Sự giải thích khoa học về các hiện tượng tự nhiên không cần phải dùng đến bất cứ một nguyên nhân bên ngoài

nào, nguyên nhân tinh thần, thần linh hay nguyên nhân nào khác. « Quan niệm duy vật về tự nhiên không phải là cái gì khác mà chỉ là sự hiểu biết tự nhiên theo bộ mặt vốn có của nó, không thêm không bớt... » (Ăng-ghen *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 198). Những người duy tâm tuyên bố rằng tự nhiên là biểu hiện của ý thức. Theo Căng, chỉ có giác tính của loài người mới đem lại trật tự và sự điều hòa trong mớ hỗn độn của các hiện tượng bao quanh chúng ta. Theo Hê-ghen, tự nhiên chỉ là một hình thức tồn tại của tinh thần; theo Ma-khơ, tự nhiên chỉ là sự phức hợp của những cảm giác chủ quan v.v... Kỳ thực, tự nhiên là một thực tại khách quan tồn tại bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức. Tự nhiên phát triển vĩnh viễn, không có bắt đầu, không có kết thúc trong thời gian và không gian. Vật chất vô cơ đã đẻ ra sinh mệnh hữu cơ, ra vật chất có năng lực cảm giác. Người là một bộ phận của tự nhiên, là sản vật cao cấp của tự nhiên. Nhờ nhận thức được những quy luật khách quan của tự nhiên, nhờ những công cụ sản xuất do người chế tạo ra, nên loài người tác động vào tự nhiên, cải biến tự nhiên, bắt tự nhiên phục tùng mình. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, quan niệm về tính bất biến của giới tự nhiên chiếm địa vị thống trị trong khoa học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đánh dấu sự thắng lợi của quan điểm lịch sử về giới tự nhiên, xem xét tự nhiên trong sự vận động và phát triển của nó.

TỰ NHIÊN (CHỦ NGHĨA). (Do chữ la-tinh *Natura* nghĩa là: tự nhiên). Trong triết học, chủ nghĩa tự nhiên là ý định nhằm giải thích sự phát triển của xã hội bằng những quy luật của tự nhiên (điều kiện khí hậu, hoàn cảnh địa lý, đặc điểm sinh vật và đặc điểm chủng tộc của người ta, v.v...). Chủ nghĩa tự nhiên cũng giống như *chủ nghĩa nhân bản**, không nhìn thấy những quy luật đặc biệt chi phối đời sống xã hội. Trong thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII, chủ nghĩa tự nhiên triết học đã có một tác dụng tích cực trong việc đấu tranh chống *duy linh luận**; về sau nó

thoái hóa thành một học thuyết duy tâm phản động. Chủ nghĩa *Man-tuýt**, lý luận hữu cơ của *Xpen-xơ**, các thứ lý luận của « những người chủ nghĩa Đác-uyn xã hội » (ý định giải thích sự phát triển của xã hội bằng những nguyên nhân quyết định sự phát triển của các vật hữu cơ), v.v... đều có thể coi như cùng loại với học thuyết đó. Trong nghệ thuật, chủ nghĩa tự nhiên là sự miêu tả hiện thực một cách giản đơn, thô kệch, là sự lẫn lộn giữa cái bản chất và cái phụ thuộc, là sự chú ý quá đáng đối với các chi tiết, v.v...

TỰ NHIÊN THẦN LUẬN. (Do chữ la-tinh *deus* có nghĩa là: thần thánh). Học thuyết này thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế, chỉ về phương diện Thượng đế là nguyên nhân có trước, nguyên nhân không có nhân cách, của thế giới; ngoài ra, thì vũ trụ bị những quy luật tự nhiên chi phối. Tự nhiên thần luận đã phát sinh ở Anh. Trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến, giai cấp tư sản cách mạng thế kỷ XVII và XVIII truyền bá tự do tư tưởng và bác bỏ một số lễ nghi và tín điều tôn giáo. Trong thời kỳ hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tôn giáo còn thống trị, thì tự nhiên thần luận thường là một hình thức che đậy của vô thần luận, một phương pháp tiện lợi và dễ dàng để cho những người duy vật ly khai với tôn giáo. Một trong những nhà tự nhiên thần luận Anh, Séc-bơ-ry (1583 — 1648), đã tuyên bố rằng tôn giáo chỉ là một sự lừa bịp do các cha cố bịa đặt ra. Nhà đạo đức luận Sáp-tơ-bơ-ry (1671 — 1713), một đại diện khác của tự nhiên thần luận, đã chứng minh rằng đạo đức không có liên quan gì với tôn giáo, rằng ngược lại tôn giáo thúc đẩy con người đến những hành động vô đạo đức. Ở Pháp, *Vôn-te* và *Rút-xô** là những nhà tự nhiên thần luận. Ngày nay, tự nhiên thần luận lại che đậy cho khuynh hướng biện hộ tôn giáo.

TỰ PHÁT, SỰ PHÁT TRIỂN TỰ PHÁT. Sự vận động tự tiến hành, không có sự thúc đẩy bên ngoài, *tự thân vận động**.

TỰ PHÁT VÀ TỰ GIÁC. Trong những năm cuối của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, ở Nga có cuộc đấu tranh giữa một bên là những người mác-xít cách mạng, và một bên là cánh cơ hội chủ nghĩa của đảng xã hội-dân chủ—phái «kinh tế» — về vấn đề tính tự phát và tính tự giác trong phong trào công nhân. Những người mác-xít cách mạng, đứng đầu là Lê-nin, cho rằng nhiệm vụ cơ bản của người mác-xít là tổ chức một chính đảng của giai cấp công nhân tập trung và độc lập, võ trang bằng lý luận cách mạng. Không có một chính đảng như thế thì không thể kết hợp chủ nghĩa xã hội với phong trào công nhân, làm cho phong trào đi theo hướng xã hội chủ nghĩa. Lê-nin chỉ ra rằng học thuyết xã hội chủ nghĩa sinh ra trên nền tảng của phong trào công nhân, từ những lý luận triết học, lịch sử và kinh tế do những người có học, xuất thân từ giai cấp hữu sản, những người trí thức xây dựng nên. Bản thân giai cấp công nhân không có khả năng tự mình xây dựng được ý thức xã hội chủ nghĩa, tức là ý thức về lợi ích sống còn của giai cấp vô sản. Giai cấp công nhân tự mình chỉ có thể xây dựng nên ý thức công đoàn chủ nghĩa. Muốn xây dựng ý thức xã hội chủ nghĩa, phải có tri thức khoa học, mà giai cấp công nhân, khi còn là một giai cấp bị áp bức, thì không có thì giờ, cũng không có phương tiện để làm việc đó. Ý thức xã hội chủ nghĩa là do những nhà trí thức cách mạng xây dựng nên. Nhưng nó chỉ có ý nghĩa đầy đủ và trở thành một sức mạnh khi nào nó được truyền bá trong giai cấp công nhân, khi giai cấp vô sản đã nhận thức được địa vị của mình, mạnh bước tiến lên cuộc đấu tranh cách mạng tự giác cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đảng của giai cấp vô sản đóng vai trò chủ yếu trong việc chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác. Bằng hoạt động của mình, đảng mang ý thức xã hội chủ nghĩa vào trong giai cấp công nhân và làm cho đấu tranh tự phát của vô sản có tính chất tự giác.

Phái «kinh tế», đại diện cho giai cấp tư sản trong phong trào công nhân, cúi đầu trước tính tự phát của phong trào và coi thường tác dụng của lý luận tiền phong,

của nhân tố tự giác. Theo họ, vì công nhân tự phát đi vào chủ nghĩa xã hội, nên đảng xã hội dân chủ không nên can thiệp vào phong trào công nhân, mang ý thức cách mạng vào trong phong trào. Phủ nhận tác dụng của nhân tố tự giác trong phong trào công nhân, phủ nhận giai cấp vô sản cần phải đấu tranh chính trị chống chế độ Nga hoàng và chủ nghĩa tư bản, phái «kinh tế» mưu làm cho giai cấp công nhân biến thành vật phụ thuộc về chính trị của giai cấp tư sản tự do, làm cho công nhân hàng phục hệ tư tưởng tư sản, tước vũ khí tư tưởng của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống tư bản. Lê-nin vạch rõ lập trường của họ là một «khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa vô hạn độ, thích ứng với tính tự phát một cách tiêu cực» (*Làm gì?*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 54). Lý luận sùng bái tính tự phát lưu hành dưới hình thức này hay hình thức khác trong mọi đảng phái của Quốc tế thứ hai. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng mác-xít, Lê-nin đã vạch trần nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa cơ hội. Ông đã đề lên rất cao tầm quan trọng của lý luận cách mạng, của ý thức quần chúng, và tác dụng của đảng là lực lượng lãnh đạo phong trào công nhân; ông đã chứng minh nguyên lý mác-xít cơ bản: đảng mác-xít là sự kết hợp phong trào công nhân với chủ nghĩa xã hội. Ông đã vạch rõ: không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng; chỉ có đảng nào có được lý luận tiền phong hướng dẫn thì mới có thể làm trọn vai trò chiến sĩ tiền phong. Lê-nin giải quyết vấn đề kết hợp phong trào công nhân với chủ nghĩa xã hội, đã mở rộng và làm sâu sắc thêm những ý kiến của Mác và Ăng-ghen về vấn đề đó.

TỰ THÂN VẬN ĐỘNG. Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi tự nhiên không phải là một trạng thái tĩnh và bất động, không phải là một trạng thái ngưng đọng và bất biến, mà là một trạng thái vận động và biến đổi không ngừng. Nguyên nhân của sự vận động đó, của những biến đổi đó không phải ở ngoài mà là ở ngay trong bản thân tự nhiên. Trong tự nhiên và trong xã hội, sự phát triển tiến hành được là do những mâu thuẫn vốn có của các sự vật và hiện

tượng, là do *tự thân vận động*. Những người duy tâm cho rằng nguyên nhân của vận động không nằm trong tự nhiên, mà nằm ngoài tự nhiên, trong Thượng đế. Nhà triết học nhị nguyên luận *Đê-các-tơ** cho rằng số lượng vận động trong tự nhiên là do Thượng đế ban cho tự nhiên lúc sáng tạo ra thế giới; *Niu-tơn** tin rằng những hành tinh trong thái dương hệ đã được Thượng đế là người đầu tiên kích thích cho vận động. Chủ nghĩa duy vật máy móc cũng phủ nhận tự thân vận động, không công nhận một nguồn vận động nào khác ngoài nguồn vận động do sự đụng chạm của những lực lượng ở bên ngoài, đối lập với nhau. Một quan niệm như thế tất nhiên đi đến tư tưởng cho rằng có sự kích thích đầu tiên của Thượng đế.

Nguyên lý biện chứng về tự thân vận động căn cứ trên những tài liệu do khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cung cấp. Nguồn gốc của tự thân vận động trong tự nhiên và trong xã hội, chính là sự *đấu tranh giữa những mặt đối lập**. Theo Lê-nin, cái phân biệt căn bản của quan niệm biện chứng với quan niệm siêu hình về điểm đó, chính là việc thừa nhận rằng sự đấu tranh giữa những mặt đối lập là nguồn gốc của tự thân vận động trong tự nhiên, vận động không cần đến một lực lượng bên ngoài, siêu tự nhiên nào cả. Lê-nin nói rằng sự phát triển, chính là sự đấu tranh giữa những mặt đối lập. Lịch sử triết học có hai quan niệm căn bản về sự phát triển: 1. phát triển là sự giảm đi hay sự tăng lên, là sự nhắc đi nhắc lại; 2. phát triển là sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập. Theo quan niệm thứ nhất về vận động, thì chúng ta không thấy *tự thân* vận động, *động lực* của tự thân vận động, nguồn gốc của nó, lý do của nó (nếu người ta không mang cái nguồn gốc đó *ra ngoài* — Thượng đế, một chủ thể, v.v..). Quan niệm thứ hai thường cho ta hiểu biết *nguồn gốc* của «*tự thân*» vận động. Quan niệm thứ nhất thì cứng đờ, khô khan. Quan niệm thứ hai thì linh hoạt. *Chỉ* có quan niệm thứ hai mới làm cho chúng ta hiểu «tự thân vận động» của mọi cái đang tồn tại, chỉ có nó mới làm cho chúng ta hiểu biết những «bước nhảy vọt», những sự «gián đoạn», sự «biến đổi

thành cái đối lập của mình », sự phá hủy của cái cũ và sự phát sinh của cái mới. (Lênin: *Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 328). Những tiến bộ của khoa học đã hoàn toàn cải chính những quan niệm cũ, duy tâm và siêu hình, cho rằng những « lực lượng » bên ngoài là nguồn gốc của sự vận động của vật chất. Vật lý học, sinh vật học và những khoa học hiện đại khác coi vận động như một đặc tính không thể tách rời của vật chất vô cơ và hữu cơ, như phương thức tồn tại của vật chất. Ví dụ, sự phân ly phóng xạ của các nguyên tố, tính biến dịch của những nguyên tố hóa học, v.v... là những biểu hiện của tự thân vận động, nghĩa là những quá trình bên trong nguyên tử, và ta không có thể quan niệm sự phân ly phóng xạ là có ngoài những quá trình đó được. Bước quá độ từ công xã nguyên thủy sang một chế độ dựa trên sự phân chia xã hội thành giai cấp là một ví dụ về tự thân vận động trong lãnh vực những quan hệ xã hội. Bước chuyển đó không phải do những nguyên nhân bên ngoài, mà là do những quá trình bên trong, những quá trình này diễn ra ở trong lòng công xã nguyên thủy. (Phân công xã hội, việc xuất hiện chế độ tư hữu và sự trao đổi, v.v...). Công xã nguyên thủy tan rã, nhường chỗ cho xã hội phân chia thành giai cấp. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy, nó chuẩn bị sự sụp đổ của nó và chuẩn bị những tiền đề vật chất cho bước chuyển sang chủ nghĩa xã hội, không phải do những nguyên nhân bên ngoài mà là do những quy luật kinh tế trong sự phát triển, những quy luật này là quy luật vốn có của phương thức tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, người ta sẽ mắc sai lầm nếu coi tự thân vận động của xã hội như một sự tiến triển tự động diễn ra không cần có sự can thiệp tích cực của con người, của quần chúng nhân dân, của các chính đảng, v.v... Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản chỉ làm cái việc tạo ra những tiền đề khách quan để cho chủ nghĩa xã hội thay thế nó. Muốn cho sự thay đổi đó trở thành có thật, thì phải xóa bỏ chủ nghĩa tư bản. Cách mạng vô sản hoàn thành nhiệm vụ đó, và bảo đảm những điều kiện xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Phép

biện chứng của chủ nghĩa Mác cũng không phủ nhận tác dụng của những mâu thuẫn bên ngoài. Nó coi sự đấu tranh của những mâu thuẫn bên trong là lực lượng quyết định của hóa thành, nhưng cũng đòi hỏi là trong khi nghiên cứu những quá trình và những hiện tượng, người ta phải tính đến *cả toàn bộ* những mâu thuẫn kích thích sự phát triển của những quá trình và hiện tượng đó.

TƯƠNG ĐỐI (CHỦ NGHĨA). Học thuyết duy tâm chủ nghĩa cho rằng nhận thức của người ta là tương đối, ước định, chủ quan, và do đó, không thể phản ánh được thế giới khách quan. Là cơ sở của nhận thức luận, chủ nghĩa tương đối tất nhiên dẫn tới *hoài nghi luận**, *bất khả tri luận**, *ngụy biện**, chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Chủ nghĩa tương đối là nguồn gốc của *chủ nghĩa duy tâm « vật lý »** Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận tính chất tương đối của nhận thức không phải vì nó phủ nhận chân lý khách quan, mà vì ở mỗi giai đoạn lịch sử, nhận thức đều bị hạn chế bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học. « Phép biện chứng duy vật của Mác và Ăng-ghen rõ ràng bao hàm chủ nghĩa tương đối, nhưng nó không quy kết thành chủ nghĩa tương đối, như thế nghĩa là nó thừa nhận tính tương đối của mọi tri thức của chúng ta không phải trên ý nghĩa phủ nhận chân lý khách quan mà trên ý nghĩa tính tương đối lịch sử của giới hạn mà tri thức của chúng ta tiếp cận chân lý đó ». (Lê-nin : *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 149). Triết học tư sản hiện đại lợi dụng một cách rộng rãi chủ nghĩa tương đối làm công cụ đấu tranh chống khoa học, chống chủ nghĩa duy vật, tuyên truyền những thiên kiến tôn giáo và duy tâm vô lý nhất. (Xem thêm : *Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối*).

TƯƠNG ĐỐI LUẬN. Một lý luận vật lý học nghiên cứu các đặc tính của vật thể và của các trường vật lý phụ thuộc vào vận động. Bộ phận chủ yếu của lý luận đó là phần nghiên cứu về mặt vật lý những đặc tính mà các vật thể có trong không gian và trong thời gian (kích

thước của các vật thể và thời gian của các quá trình).

Tương đối luận sinh ra hồi đầu thế kỷ XX, khi người ta giải quyết được những mâu thuẫn sâu xa trong học thuyết về trường điện từ và những hạt nhỏ vật chất tích điện tạo ra trường điện từ. Thuyết điện tử, do Lo-ren đề ra cuối thế kỷ XIX, cho trường điện từ là một trạng thái đặc biệt (một thứ vận động) của một môi trường đồng chất, phổ biến, tức ê-te chứa đầy trong không gian của vũ trụ. Người ta tưởng tượng ê-te như một môi trường hoàn toàn thấm qua được, những hạt nhỏ (điện tử) có thể di chuyển qua ê-te không gặp trở ngại gì, ê-te vẫn đứng im, tức là các bộ phận của ê-te không di động đối với các bộ phận khác. Theo thuyết đó, những trường điện từ do điện tử tạo ra truyền đi trong ê-te với một tốc độ tuyệt đối so với ê-te đứng im (tốc độ ánh sáng); cường độ của trường cũng phụ thuộc vào tốc độ của những hạt nhỏ tích điện. Nguyên lý cơ bản của thuyết điện tử này, tức nguyên lý cho rằng trường phụ thuộc vào một thứ tốc độ tuyệt đối của những hạt nhỏ tích điện tạo ra trường, mâu thuẫn với cơ học, vì theo cơ học thì sự tác động lẫn nhau và sự vận động của các vật thể chỉ quyết định bởi các khoảng cách giữa các vật thể và những tốc độ tương đối của các vật thể. Nguyên lý đó cũng bị những thực nghiệm trực tiếp (Mi-sen-xơn, v.v...) bác bỏ. Chỉ có thể giải quyết mâu thuẫn trên đây bằng cách gạt bỏ ý kiến cho rằng trường là một trạng thái của môi trường đứng im phổ biến, tức gạt bỏ giả thuyết về sự tồn tại một môi trường như thế: ê-te coi là thực thể của trường.

Những nhà vật lý học duy vật bắt đầu coi trường điện từ là một hình thức đặc biệt của vật chất, hình thức đó gắn liền với vật chất và bảo đảm mang tác dụng của những hạt nhỏ tích điện này truyền sang những hạt nhỏ khác; quan điểm cho trường là một hình thức vật chất đã được hoàn toàn chứng thực do việc phát hiện những sự chuyển hóa lẫn nhau của các hạt nhỏ vật chất và các lượng tử của trường điện từ (quang tử). Người ta cũng đã chứng minh rằng kết cấu của trường liên hệ với hạt nhỏ ảnh hưởng vào nhiều

đặc tính quan trọng của hạt nhỏ, đặc biệt là khối lượng, kích thước của hạt nhỏ, và nhịp nhanh chậm của những quá trình xảy ra trong hạt. Những đặc tính mới phát hiện đó của trường, sự biến đổi các đặc tính của hạt nhỏ và sự phụ thuộc của những đặc tính của hạt nhỏ vào trường, đã họp thành nền tảng của tương đối luận.

Tương đối luận được phát triển, chủ yếu do Lo-ren và Anh-xten. Anh-xten xuất phát từ một nguyên lý đã thu được, trong khi khái quát kinh nghiệm để diễn đạt quy luật chung về việc truyền những tác dụng của những hạt nhỏ vật chất nhất định (hệ thống) sang những hạt nhỏ khác trong trường. Theo nguyên lý đó thì tốc độ lan truyền của những tác động trong một trường điện từ trong chân không (tốc độ ánh sáng) là một trị số giới hạn; một hạt nhỏ vật chất không thể di chuyển đối với một hệ thống vật chất đóng kín (hệ thống quán tính) với một tốc độ bằng hoặc hơn tốc độ của ánh sáng trong chân không.

Tương đối luận còn dựa trên nguyên lý về tính tương đối (trong vật lý học cổ điển), theo nguyên lý này thì tốc độ vận động quán tính của một hệ thống vật chất, xét về toàn thể, so sánh với các hệ thống khác, không ảnh hưởng đến những định luật về vận động và về sự tác động lẫn nhau của các hạt nhỏ trong hệ thống; tác động lẫn nhau của các hạt nhỏ trong một hệ như thế chỉ do khoảng cách và tốc độ tương đối của các hạt nhỏ quyết định.

Từ những ý kiến trên của tương đối luận, người ta đi đến nhiều kết luận quan trọng. Ví như, theo tương đối luận, kết cấu của trường điện từ gắn liền các hạt nhỏ vật chất tích điện biến đổi tùy theo sự biến đổi tốc độ vận động của các hạt nhỏ. Những đặc tính của hạt nhỏ kể trên kia biến đổi tùy theo sự biến đổi của tốc độ tương đối của hạt nhỏ; một hạt nhỏ có tốc độ thật nhanh (ví như tốc độ ánh sáng), thì kích thước của hạt nhỏ giảm đi, nhịp độ của các quá trình chậm lại, nhưng khối lượng thì tăng lên vô hạn, tốc độ càng tăng gần tốc độ ánh sáng thì khối lượng càng tăng lên. Những kết luận này của tương đối luận đã được thực nghiệm chứng thực;

công thức về mối quan hệ giữa khối lượng (m) và năng lượng (E): $E = mv^2$ (v — tốc độ ánh sáng) đã được ứng dụng đặc biệt rộng rãi (trong những phản ứng hạt nhân). Thực nghiệm chứng minh rằng những hạt nhỏ vật chất có năng lượng thật lớn, khi tác động lẫn nhau, biến thành những hạt nhỏ khác ổn định hơn trong những điều kiện nhất định; nếu không kể đến mối quan hệ giữa khối lượng và năng lượng, thì không thể nào tính được những sự biến đổi đó, những biến đổi này có tác dụng quan trọng trong vật lý học về hạt nhân nguyên tử.

Những nguyên lý đã trình bày là nội dung của tương đối luận theo nghĩa hẹp. Những nguyên lý đó mở rộng ra, ứng dụng vào sự hấp dẫn, là nội dung của tương đối luận theo nghĩa rộng. Theo tương đối luận nghĩa rộng, sức hấp dẫn là những biểu hiện của trường trọng hấp vật chất, kết cấu của trường này tùy thuộc sự phân phối các khối lượng và sự vận động của chúng; những tác động của trường trọng hấp cũng được truyền đi với một tốc độ có hạn. Những đặc tính của các đại lượng không gian — thời gian (hình học không gian — thời gian) quyết định bởi kết cấu của trường trọng hấp, tức là bởi sự phân phối và vận động của vật chất. Nhiều kết luận của tương đối luận theo nghĩa rộng đã được thực nghiệm chứng thực. Như vậy, tương đối luận đã làm biến đổi căn bản những quan niệm về không gian, thời gian, trường và khối lượng đã thống trị hồi thế kỷ XIX.

Trước khi tương đối luận xuất hiện, vật lý học coi không gian và thời gian là những khách thể độc lập, tồn tại bên cạnh vật chất và độc lập đối với vật chất, là những cái « bình chứa » rỗng không để đựng các vật thể và các quá trình. Sau *Niu-tơn**, vật lý học thế kỷ XIX thừa nhận những quy luật của không gian (hình học) và của thời gian là tuyệt đối và bất biến: những đại lượng không gian phục tùng hình học Ơ-cơ-lít, những đại lượng thời gian phục tùng quy luật của cấp số. Quan điểm siêu hình đó về không gian gắn chặt với quan điểm siêu hình về vật chất, cho vật chất do những hạt nhỏ có thể tích bất biến hợp thành. Quan niệm không gian tuyệt đối và thời gian

tuyệt đối không mâu thuẫn rõ rệt với cơ học Niu-tơn, theo cơ học Niu-tơn thì khối lượng của vật thể không phụ thuộc vào tốc độ vận động và tốc độ của vật thể thì có thể tăng lên vô hạn độ. Những quan niệm siêu hình cho rằng các đại lượng không gian, đại lượng thời gian có tính tuyệt đối, quy luật của nó là bất biến, đã được *Căng** lợi dụng để chứng minh cho cái gọi là tính tiên thiên của không gian và thời gian *Lô-ba-sép-xki* là người đầu tiên đả phá những quan niệm sai lầm đó. Ông chứng minh có thể có những hình học không Ơ-cơ-lít, ông chỉ ra mối quan hệ giữa hình học và vật lý học và sự tùy thuộc của không gian vào vật chất. Ăng-ghen đã phê phán sâu sắc những quan niệm siêu hình về không gian và thời gian. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho thời gian và không gian là những hình thức tồn tại của vật chất đang vận động. Không gian và thời gian không tồn tại ở bên ngoài các vật thể có một khoảng rộng nhất định và ở bên ngoài các quá trình vật chất có một độ lâu nhất định. Những quy luật của không gian và thời gian do đặc tính chung của vật chất quyết định. Đã không có vật chất nào hoàn toàn đồng nhất và không có đặc tính, thì cũng không có không gian hay thời gian nào hoàn toàn đồng tính, phục tùng những quy luật đồng nhất bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào. Tương đối luận đã chứng thực quan điểm duy vật biện chứng về không gian và thời gian. Sự đảo lộn các quan niệm vật lý về vật chất, sự phát hiện các trường, sự phát hiện mối liên hệ giữa đặc tính của vật thể và kết cấu của các trường mà vật thể tạo nên, đã dẫn đến sự thay đổi tất nhiên những quan niệm vật lý về các đại lượng không gian — thời gian. Các nhà vật lý học bắt buộc phải gạt bỏ lý thuyết cho không gian và thời gian là những khách thể riêng biệt tồn tại bên ngoài và bên cạnh vật chất. Khoảng rộng (kích thước) cũng như độ lâu của các quá trình là tùy thuộc vào sự vận động, cả hai đều liên hệ với nhau.

Những người theo *chủ nghĩa duy tâm «vật lý»** giải thích một cách sai lệch nội dung của tương đối luận. Nhà vật lý học vĩ đại Anh-xten là một trong những người sáng lập ra tương đối

luận, ông đã có tác dụng quyết định trong việc xây dựng những nguyên lý vật lý cụ thể của tương đối luận. Nhưng chịu ảnh hưởng của triết học Ma-khơ, ông đã giải thích một số nguyên lý đó một cách duy tâm. Ông trình bày tương đối luận như là một kết quả suy diễn từ một số định đề hầu như được thừa nhận một cách có điều kiện, căn cứ vào đó có thể « miêu tả » những liên hệ tồn tại giữa các đại lượng không gian và các lượng thời gian. Những người theo quan điểm này không nghiên cứu sâu hơn các quá trình biến thiên phụ thuộc vào tốc độ, vào đặc tính của các vật thể vận động rất nhanh, vì họ cho rằng những đặc tính này — quán tính, quảng tính, v. v... — không phải là đặc tính mà vật thể đang vận động vốn có một cách khách quan, mà chỉ là kết quả của sự tính toán để đo lường những liên hệ thuần túy bên ngoài của vật thể đó với các vật thể khác. Xuất phát từ sự giải thích một cách hình thức về tương đối luận theo nghĩa rộng, người ta đi đến kết luận cho rằng hệ thống *Cô - pec - nich** cũng tương đương với hệ thống Tô-lê-mê. Kết luận đó hoàn toàn sai, vì nó phủ nhận tính thống nhất của thái dương hệ về vật chất và về nguồn gốc; nó còn dẫn đến nhiều kết luận sai lầm khác, ví dụ kết luận về tốc độ vô hạn của các thiên thể xa đối với trái đất (đang tịnh tiến).

Các nhà triết học duy tâm chủ nghĩa đã lợi dụng cách giải thích duy tâm về tương đối luận; một số trong bọn họ còn đi đến chỗ khẳng định rằng thực tế có chiều thứ tư của không gian, rằng thế giới là có hạn, v. v... Những thí dụ này vạch rõ một lý luận tiến bộ chính xác đã bị bọn duy tâm chủ nghĩa bóp méo và lợi dụng như thế nào. Những nhà vật lý học và triết học duy vật đã bài bác nhiều quan niệm của bọn duy tâm « vật lý ». Tuy nhiên, hiện nay vật lý học còn chưa giải quyết được vấn đề chứng minh tương đối luận một cách hoàn toàn khoa học, biện chứng và duy vật, cũng chưa soi tỏ được con đường phát triển sau này của tương đối luận.

TƯƠNG PHẢN CỦA QUY LUẬT. (Do chữ Hy-lạp *antinomos* có nghĩa là : mâu thuẫn giữa những quy luật). Mâu

thuẫn giữa hai mệnh đề được thừa nhận là đúng sự thật như nhau, nhưng lại bài xích lẫn nhau. *Căng* gán cho tương phản của quy luật trong lý trí một địa vị quan trọng. Ông chứng minh rằng lý trí muốn hiểu biết thế giới, tất nhiên sẽ rơi vào chỗ tự mâu thuẫn với mình, mâu thuẫn mà nó không sao vượt qua nổi. Căng phân biệt bốn tương phản của quy luật : 1. Thế giới là có hạn trong không gian và thời gian ; thế giới là vô hạn trong không gian và thời gian; 2. mọi cái đều đơn giản và không thể phân chia được ; không có cái gì đơn giản cả, tất cả đều phức tạp và có thể phân chia được. 3. có tự do trong thế giới ; không có tự do trong thế giới, tất cả đều tất yếu ; 4. có một nguyên nhân đầu tiên của thế giới ; không có nguyên nhân đầu tiên. Theo Căng, thì tương phản của quy luật chỉ thích hợp cho lý trí của con người thôi. Chúng ta không có khả năng biết được bản chất của sự vật. Mặc dù có một số thành phần biện chứng, lý luận đó vẫn chỉ có một ý nghĩa chính là định rõ giới hạn sự hiểu biết của con người, là chứng minh rằng bản chất của sự vật là không thể hiểu biết được, là tuyên bố và chứng minh *bất khả tri luận*, một quan niệm phản khoa học. Lê-nin viết : « Ở Căng, có bốn « tương phản của quy luật ». Sự thật, *mỗi* khái niệm, mỗi phạm trù *đều hoàn toàn* có tương phản của quy luật cả » (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 90). Theo quan điểm duy vật biện chứng thì những mâu thuẫn của khái niệm phản ánh những mâu thuẫn thực tại, phản ánh cuộc đấu tranh của các mặt đối lập, cuộc đấu tranh này cấu thành cơ sở của sự phát triển của thế giới vật chất.

TƯƠNG TỰ (TÍNH) (*Loại tỷ*). Sự giống nhau từng phần hay là sự giống nhau hoàn toàn giữa những sự vật hay những hiện tượng. Trong những giới hạn nào đó, tính tương tự có thể dùng làm phương tiện để biết những đặc điểm và đặc tính chưa tìm thấy của vật này hay vật kia. Trong lôgích, loại tỉ là một hình thức của suy lý : sự giống nhau giữa những đặc điểm của hai vật cho phép dùng tính tương tự mà kết luận rằng những đặc điểm khác cũng giống nhau. Tuy nhiên, tính tương

tự cũng không phải là phương pháp chắc chắn và có hiệu quả để nhận thức : nếu chỉ dùng tính tương tự thôi, thì không khéo người ta có thể làm mờ những sự khác nhau về chất giữa những hiện tượng và giữa những quá trình, bề ngoài hình như là giống nhau. Bởi thế cho nên bọn men-sê-vích cho cách mạng dân chủ tư sản Nga năm 1905 và cách mạng tư sản Pháp năm 1789 là giống hệt nhau. Từ loại tỉ sai lầm đó, chúng rút ra những kết luận phản động về chính trị. Chủ nghĩa Mác không phủ nhận khả năng dùng tính tương tự để hiểu biết, nhưng đòi hỏi phải nghiên cứu những điều kiện cụ thể trong đó một quá trình lịch sử này hay một quá trình lịch sử khác đang diễn ra.

TH

THÁNG CHẠP (PHÁI). Phái Tháng chạp gồm những nhà cách mạng xuất thân từ giai cấp quý tộc đã giữ một địa vị quan trọng trong sự phát triển của tư tưởng xã hội, chính trị và triết học Nga. Trong khi nêu rõ đặc điểm các giai đoạn của phong trào cách mạng giải phóng ở Nga, Lê-nin đã gọi giai đoạn đầu tiên của phong trào ấy là giai đoạn hoặc thời kỳ của giai cấp quý tộc. Lê-nin nói rằng « những người đại biểu xuất sắc nhất của giai đoạn quý tộc là những người trong phái Tháng chạp và Ghéc-xen. Phong trào năm 1825 của phái Tháng chạp là phong trào cách mạng đầu tiên chống chế độ Nga hoàng. Những tổ chức bí mật đã được thành lập ra để chuẩn bị và lãnh đạo cuộc cách mạng và xây dựng bản hiến pháp của Nhà nước Nga tương lai. Tháng chạp năm 1825, những cuộc khởi nghĩa võ trang chống chế độ Nga hoàng nổ ra ở Pê-téc-bua và ở miền Nam nước Nga (cuộc nổi dậy của trung đoàn Séc-ni-gốp). Những cuộc khởi nghĩa ấy, vì không kết hợp với cuộc đấu tranh của nhân dân chống chế độ Nga hoàng, nên đã bị tiêu diệt. Những nhà tổ chức và những nhà tư tưởng xuất sắc nhất của phong trào ấy như Pét-xten, Ri-lê-ép, Mu-ra-vi-ép — A-pốt-xtôn, Ca-khốp-xki và Bét-xtu-giép — Ri-u-min đều bị hành hình. Hơn một trăm người tham gia phong trào đó đã bị bỏ tù và bị đày đi Xi-bê-ri.

Tập hợp được những tầng lớp tiên tiến của xã hội Nga, phong trào phái Tháng chạp đã đáp ứng những nhu cầu

cấp thiết của sự phát triển lịch sử của nước Nga và đã phản ánh sự bất bình của đông đảo quần chúng đang đấu tranh chống chế độ nông nô. Những người thuộc phái Tháng chạp đã tự đặt cho mình nhiệm vụ cách mạng là: dùng khởi nghĩa võ trang để xóa bỏ chế độ chuyên chế và chế độ quân chủ ở Nga, lập lên một chế độ cộng hòa, xóa bỏ chế độ nông nô, ban bố những quyền tự do dân chủ. Phong trào ấy gắn liền với cao trào yêu nước của nhân dân Nga, cao trào yêu nước được cuộc Chiến tranh giữ nước năm 1812 khích động thêm, phong trào ấy đã mở đường cho sự phát triển dân tộc của nước Nga. Tính chất hẹp hòi của phái Tháng chạp đã biểu hiện trong việc họ sợ cuộc cách mạng của nhân dân, trong sách lược do dự của họ lúc khởi nghĩa, trong những cải cách hạn chế mà họ dự trù sẽ tiến hành. Lê-nin đã viết về điều đó như sau: «Nhóm những người cách mạng ấy là một nhóm nhỏ hẹp. Họ rất xa nhân dân» (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập I, phần thứ 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 278).

Lê-nin nhấn mạnh về truyền thống cộng hòa mà phái Tháng chạp đã ghi sâu vào tư tưởng xã hội tiên tiến của nước Nga. Cuộc đấu tranh cho nền cộng hòa và để xóa bỏ chế độ nông nô tỏ rõ tính chất tư sản của phong trào. Lúc bấy giờ, những cải cách dù là ôn hòa nhất mà phái Tháng chạp dự kiến đều rất có thể đưa nước Nga vào con đường tư bản chủ nghĩa.

Những kế hoạch cải tạo xã hội Nga, theo đường lối cách mạng do phái Tháng chạp đề ra, không tách rời với triết học duy vật tiên tiến của họ. Truyền thống duy vật của triết học Nga bắt đầu từ *Lô-ma-nô-xốp* và *Ra-đích-sép** đã có một tác dụng quan trọng trong việc hình thành nên những quan niệm triết học duy vật của những người thuộc phái Tháng chạp. Họ cũng đã nghiên cứu những tác phẩm của các nhà triết học duy vật ở châu Âu. Những quan điểm của phái Tháng chạp đã dựa trên cơ sở của một sự hiểu biết sâu sắc về khoa học tự nhiên.

Những lãnh tụ và những nhà tư tưởng của phong trào, nhất là I-a-cúc-kin, Cơ-ri-u-cốp, Pét-sten, Bô-rít-xốp, Goóc-bát-sép-ski, Rai-ép-xki,

là những nhà triết học duy vật và chính họ đã đứng trên lập trường duy vật để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học: vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau. Căn cứ vào những phát hiện của khoa học thời bấy giờ, phái Tháng chạp cho rằng vật chất gồm có những nguyên tử hoặc «đơn nguyên» luôn luôn vận động và bao quát một khoảng không gian vô hạn, không sao đo được. Các nguyên tử liên kết với nhau, dẫn đến chỗ hình thành những vật thể. Phái Tháng chạp đưa ra một tư tưởng táo bạo cho rằng sự hình thành các thiên thể vẫn còn đang tiếp diễn. Theo họ thì trong quá trình phát triển, thế giới vật chất phải chịu sự chi phối của những quy luật khách quan. Một trong những quy luật khách quan chủ yếu là quy luật nhân quả. Trong quá trình phát triển, vật chất sinh ra các sinh vật; con người là giai đoạn cao nhất của sự phát triển đó. Con người cũng là một loại như tất cả các sinh vật, nhưng con người khác các động vật về căn bản, ở chỗ là con người có năng lực tư duy, tức là thứ năng lực đặc biệt của óc và là kết quả của một sự phát triển lâu dài của vật chất hữu cơ. Phái Tháng chạp không quy kết tư duy là vật chất, và phân biệt những tính chất đặc biệt, đặc hữu của tư duy.

Phái Tháng chạp cho rằng thế giới vật chất là có thể nhận thức được. Họ gắn liền nhận thức với sự hoạt động của con người. Có hai con đường đi đến nhận thức: kinh nghiệm hoặc cảm tính, và lý tính. Do những sự vật bên ngoài tác động vào, cảm tính cung cấp những biểu tượng, những cảm giác, rồi nhờ các dây thần kinh mà những biểu tượng, những cảm giác ấy được truyền vào óc. Nhưng cảm tính chưa có thể cung cấp một sự hiểu biết hoàn toàn được. Chỉ có lý tính mới phát hiện ra được những nét chung của sự vật, những mối quan hệ giữa các hiện tượng, những quy luật phát triển của thế giới vật chất, và ngay cả nội dung của sự vật. Nhờ sự nhất trí giữa những khái niệm mới và những khái niệm cũ, nhờ sự thủ tiêu các mâu thuẫn mà người ta có thể kiểm soát được những sự hiểu biết của mình. Không một người nào trong phái Tháng chạp hiểu được ý nghĩa của

hoạt động thực tiễn như là tiêu chuẩn của chân lý.

Trong nền triết học Nga, phái Tháng chạp duy vật là những người đầu tiên đã phê phán triết học duy tâm Đức của *Căng** và của *Sen-linh**. Họ đã phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm của *Lốc-cơ** và nhị nguyên luận của *Đê-các-tơ**. Phái Tháng chạp đã nói rằng chủ nghĩa duy tâm và triết học kinh viện đều là kẻ thù của lý tính. Trong các tổ chức bí mật của họ, phái Tháng chạp đấu tranh chống những phần tử duy tâm tham gia phong trào của họ. Triết học duy vật và những tri thức sâu sắc về khoa học tự nhiên đã giúp họ đi đến chỗ có những quan niệm vô thần và phủ nhận sự tồn tại của Thượng đế. Họ nhìn thấy nguồn gốc của tôn giáo trong đời sống con người, trong việc con người muốn giảm bớt những nỗi đau khổ của mình bằng cách hy vọng vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia.

Đối với thời kỳ ấy, triết học duy vật của phái Tháng chạp là một nền triết học tiền tiến. Nhưng tính chất hẹp hòi của toàn bộ phong trào cũng đã quyết định tính chất hẹp hòi của tư tưởng triết học của phái ấy. Chủ nghĩa duy vật của họ có tính chất siêu hình. Trong quan niệm về đời sống xã hội, họ vẫn còn là những người duy tâm. Theo họ, thì việc giáo dục cần phải đóng vai trò chủ yếu trong sự phát triển của xã hội. Vì xa nhân dân, phái ấy cho rằng người ta chỉ có thể thay đổi chế độ xã hội bằng một cuộc cách mạng *quân sự* do một hội kín lãnh đạo. Chính đó là nguyên nhân thất bại của họ.

Phong trào cách mạng của phái Tháng chạp và triết học duy vật của họ có một ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của phong trào giải phóng và của tư tưởng triết học ở Nga. Là những người yêu nước, họ yêu nhân dân một cách nồng nhiệt. Tuy phong trào đã bị đè bẹp, nhưng sự hy sinh của họ không phải là vô ích. «Phái Tháng chạp đã thức tỉnh Ghéc-xen. Ghéc-xen đã mở rộng công tác cổ động cách mạng» (Như trên, trang 271). Phát triển truyền thống duy vật của triết học Nga, phái Tháng chạp đã có ảnh hưởng lớn đối với sự hình thành của thế hệ thứ hai những nhà cách mạng Nga, tức là những người dân chủ cách mạng. Đường lối duy

vật trong triết học Nga bắt đầu từ phái Tháng chạp, qua *Ghéc-xen** để nối liền với *Bi-ê-lin-xki**, *Séc-nư-sép-xki*, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**.

THĂNG BẰNG. Xem: *Vận động*; *Thuyết thăng bằng*.

THĂNG BẰNG (THUYẾT). Học thuyết phản biện chứng, thuộc loại cơ giới luận tầm thường, chống đối với triết học Mác — Lê-nin; thuyết này cho rằng tất cả các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều quyết định bởi định luật cơ học về sự thăng bằng coi như trạng thái «thông thường» và không thay đổi; còn vận động, phát triển chỉ là trạng thái bất thường và nhất thời. Nguồn gốc của vận động là tác dụng đấu tranh giữa các lực lượng đối lập ở bên ngoài. Thuyết thăng bằng không thừa nhận sự đấu tranh của mâu thuẫn ở bên trong các sự vật và các hiện tượng là nguồn gốc của sự phát triển. Nó cho rằng sự tiến hóa của xã hội, chủ yếu quyết định bởi những quan hệ giữa xã hội với hoàn cảnh xung quanh, với tự nhiên; động lực phát triển của một xã hội đối kháng không phải là đấu tranh của mâu thuẫn, đấu tranh giai cấp, mà là những mâu thuẫn bên ngoài giữa xã hội và tự nhiên. *Công-tơ**, *Xpen-xơ**, *Đuy-rinh**, *Cau-xki**, *Bốp-đa-nốp** đều chủ trương thuyết thăng bằng. Hiện nay, nó còn được nhiều nhà duy tâm và chiết trung chủ nghĩa, những kẻ thù ghét sự tiến bộ, tuyên truyền như họ đã tuyên truyền thuyết tiến hóa tầm thường là thuyết phủ nhận những bước nhảy vọt cách mạng. Các nhà tư tưởng cơ hội chủ nghĩa dựa vào thuyết thăng bằng để dựng lên những giáo điều phản mác-xít về «chủ nghĩa tư bản nhập vào chủ nghĩa xã hội một cách hòa bình», về sự «hòa hợp» các lợi ích giai cấp, về chủ nghĩa siêu đế quốc, v.v...

Tính phản động của thuyết thăng bằng biểu hiện đặc biệt rõ trong hoạt động của Bu-kha-rin, nhà tư tưởng mưu phục hồi chủ nghĩa tư bản, kẻ thù của nhân dân. Bu-kha-rin tìm cách chứng minh rằng do những thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, đấu tranh giai cấp dịu xuống và mất đi, do đó kẻ thù giai cấp sẽ tự rút lui không chống cự. Từ đó, đề ra lý luận tư sản nói về phú nông nhập vào chủ

nghĩa xã hội. Đảng cộng sản đã đập tan lý luận phú nông đó, nó không có chút gì giống với chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Đảng đã chỉ rõ cần phải giáo dục cho cán bộ đảng và toàn dân xô-viết theo tinh thần học thuyết mác-xít về đấu tranh giai cấp, tinh thần đấu tranh không nhân nhượng chống mọi kẻ thù của chủ nghĩa xã hội.

THẦN BÍ (CHỦ NGHĨA). Hình thức của thế giới quan tôn giáo và duy tâm. Chủ nghĩa thần bí công nhận khả năng liên hệ giữa người và thần linh, khả năng đi sâu vào những « bí mật » của sự vật bằng « sự truyền bảo » của thần linh v.v... Tất cả những học thuyết tôn giáo và những triết học duy tâm đều có tính chất thần bí. Cũng giống như tôn giáo, chủ nghĩa thần bí đã là một vũ khí chống lại khoa học và chống lại tiến bộ trong suốt quá trình lịch sử. Chủ nghĩa thần bí thịnh hành đặc biệt trong giai cấp tư sản đế quốc hiện đại. Giai cấp đó lo sợ trước cuộc cách mạng vô sản, tìm cách cứu vớt mình trong những chuyện kỳ lạ, trong cái siêu tự nhiên và trong cái thần bí. Những nhà triết học tư sản hiện đại tuyên truyền công khai chủ nghĩa ngu dân. Chủ nghĩa thần bí cũng thâm nhập cả vào khoa học tư sản. Ví dụ, một vài nhà vật lý học cho rằng có một chiều thứ tư có đầy ma quỷ. Một số khác lại nói đến « tự do ý chí » của điện tử, v.v... Tất cả những học thuyết thần bí đó chứng tỏ tính chất phản động của hệ tư tưởng tư sản hiện đại.

THẦN CHÍNH LUẬN (Do chữ Hy-lạp *theos* có nghĩa là : thần thánh, và *dikê* có nghĩa là : chính nghĩa). « Sự chứng minh chính nghĩa của thần » ; tên gọi những bản luận văn có tính chất triết học — tôn giáo mưu biện hộ cho tình trạng mâu thuẫn không thể điều giải được giữa lòng tin ngưỡng vào một vị thần nhân từ và vạn năng, với sự tồn tại của tội ác và cảnh bất công trên thế gian. Hồi thế kỷ XVII và XVIII, thần chính luận là cả một ngành hoàn chỉnh trong các tác phẩm triết học. Bản *Thần chính luận* nổi tiếng của Lai-nít bị *Vôn-te** chế giễu trong tiểu thuyết *Người chất phác* (« Can-đi-đơ »). Thực chất xã hội của thần chính luận là mưu biện hộ cho những tội ác và bất

công đầy dẫy trong xã hội xây dựng trên sự bóc lột.

THẦN HỆ HỌC. Hệ thống những thần thoại tôn giáo nói về nguồn gốc các thần thánh ; thần phả. Trong văn học châu Âu, nổi tiếng nhất là tập *Thần hệ* của Hê-di-ốt, (thế kỷ VIII và thứ VII trước công lịch), một tập thơ về các thần thoại Hy-lạp.

THẦN HỌC. Thứ khoa học giả nhằm chứng minh cho tôn giáo bằng những lý lẽ triết học duy tâm.

THẦN THOẠI. (Do hai chữ Hy-lạp *muthos* có nghĩa là : chuyện ngụ ngôn, chuyện hoang đường, và *logos* có nghĩa là : học thuyết). Toàn bộ những chuyện về thần thánh. Buổi đầu của lịch sử, khi còn ngu dốt, loài người đã phải dùng đến những chuyện hoang đường và trí tưởng tượng để giải thích những hiện tượng tự nhiên và xã hội. Do đó để ra những chuyện hoang đường về thần thánh, về anh hùng và về những chiến công của họ. « Mọi thần thoại đều chinh phục, thống trị và điều khiển những lực lượng của tự nhiên trong tưởng tượng và bằng tưởng tượng, cho nên khi lực lượng của tự nhiên bị chinh phục thực sự thì thần thoại cũng mất đi » (Mác: *Phê phán chính trị kinh tế học*, bản tiếng Đức, năm 1934, trang 247). Thần thoại tiêu biểu cho sự cố gắng của những người xưa để giải đáp câu hỏi : như thế nào và vì sao lại xảy ra hiện tượng này hoặc hiện tượng khác trong tự nhiên và trong đời sống xã hội ? Ví dụ, những người Do-thái, thời cổ đại, đã giải thích nguồn gốc của trái đất và của loài người bằng chuyện thần thoại Thượng đế sáng tạo ra thế giới trong sáu ngày. Những lực lượng xã hội, mà người thượng cổ không hiểu biết, cũng mang tính chất hư ảo, trong ý thức con người. Cùng với sự xuất hiện của giai cấp, trong những chuyện thần thoại cũng xuất hiện nhân tố giai cấp. Thần thoại Hy-lạp đặc biệt phong phú. Những chuyện thần thoại về Pơ-rô-mê-tê, Ăng-tê và những chuyện về thần và anh hùng Hy-lạp, La-mã khác, là tài sản nghệ thuật của nhân loại.

THẦN TRÍ HỌC (Do hai chữ Hy-lạp *theos* có nghĩa là : thần thánh ; và *sophia* có nghĩa là : trí tuệ). Thứ khoa

học giả, tự xưng có mục đích «nhận thức Thượng đế» bằng cách tiếp xúc trực tiếp với «thế giới bên kia». Thần trí học là điển hình của chủ nghĩa ngu dân chiến đấu, nó công khai kêu gọi vứt bỏ mọi thành tựu của văn hóa, trở lại phù thủy và ma thuật. Những «hội thần trí học» có nhiều nhất ở Anh và Mỹ. Nhiều trường đại học Mỹ đã có những giờ chuyên giảng về thần trí học.

THẾ GIỚI BÊN NGOÀI. Toàn bộ những sự vật vật chất, những hiện tượng liên hệ với nhau và tồn tại bên ngoài ý thức con người và không phụ thuộc vào ý thức con người. Theo người duy vật thì thế giới bên ngoài là nguồn gốc duy nhất của nhận thức.

Theo người duy tâm thì thế giới bên ngoài là sự nghiệp của một tinh thần siêu tự nhiên (chủ nghĩa duy tâm «khách quan»), hay là sản phẩm của ý thức một cá nhân (chủ nghĩa duy tâm chủ quan).

THẾ GIỚI (CHỦ NGHĨA) (Do hai chữ Hy-lạp *kosmos* có nghĩa là: thế giới và *politès* có nghĩa là: công dân). Hệ tư tưởng tư sản có tính chất phản động, nó truyền bá tư tưởng khinh miệt những lợi ích dân tộc, những tập quán và văn hóa dân tộc, từ bỏ chủ quyền dân tộc. Chủ nghĩa thế giới che giấu bản chất thật của nó bằng cách tuyên bố rằng thế giới là Tổ quốc của mọi người. Nhưng kỳ thật thì chủ nghĩa thế giới, do các nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc truyền bá ra, là một vũ khí mà các tổ chức lũng đoạn dùng để đấu tranh chống lại nền độc lập dân tộc của nhân dân các dân tộc, là một thủ đoạn tư tưởng dùng để nô dịch về mặt kinh tế và chính trị các dân tộc tự do. Trong khi tuyên truyền cho chủ nghĩa thế giới, cho quan niệm về «chính phủ thế giới», bọn đế quốc nhằm làm tê liệt tinh thần cảnh giác của các dân tộc và nuôi dưỡng hệ tư tưởng phản lại tổ quốc.

Chủ nghĩa thế giới là hệ tư tưởng của giai cấp tư sản hiện đại, giai cấp đặt những quyền lợi ích kỷ của nó lên trên hết; và để thỏa mãn những tham vọng đó, nó sẵn sàng phản lại dân tộc.

Tại Đại hội lần thứ XIX của Đảng, Xta-lin đã nói:

« Ngày xưa, giai cấp tư sản được người ta xem như là đầu não của dân tộc vì giai cấp đó đã bênh vực những quyền lợi và nền độc lập dân tộc, và đặt những cái đó «lên trên tất cả ». Ngày nay thì không còn dấu vết gì của cái « nguyên tắc dân tộc » ấy cả. Ngày nay giai cấp tư sản đã bán những quyền lợi và nền độc lập của dân tộc để đổi lấy đô-la. Ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ quyền dân tộc đã bị vứt bỏ đi rồi ». Chủ nghĩa thế giới là cái mặt nạ tiện lợi cho giai cấp tư sản tức là giai cấp luôn luôn sẵn sàng phản bội những lợi ích của dân tộc. Nhiều lãnh tụ xã hội cánh hữu cũng tuyên truyền cho những tư tưởng của chủ nghĩa thế giới.

Đối lập với chủ nghĩa thế giới của giai cấp tư sản, thì có chủ nghĩa quốc tế vô sản là chủ nghĩa kết hợp một cách nhịp nhàng những lợi ích dân tộc của công nhân và của tất cả những người lao động với tinh thần yêu nước nồng nàn của họ và tình đoàn kết của giai cấp vô sản thế giới đang đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, nguồn gốc của thù hằn sâu sắc giữa các dân tộc. Các đảng cộng sản và các đảng công nhân, tức là những chính đảng chân chính bảo vệ nền độc lập dân tộc và quyền tự do của các dân tộc, đang nêu cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ quyền dân tộc.

Chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa yêu nước xô-viết không thể nào đi đôi với chủ nghĩa thế giới được. Bởi vậy Đảng cộng sản Liên-xô chiến đấu chống chủ nghĩa thế giới trên mặt trận tư tưởng: chống sùng bái văn hóa tư sản phản động; chống thái độ phủ nhận những thành tựu trong nền văn hóa xô-viết; chống việc làm mất giá trị và khinh miệt vai trò nổi bật của nhân dân Nga, của nền khoa học, văn hóa và nghệ thuật của họ; chống thái độ khinh miệt những truyền thống tiến bộ của các dân tộc khác trong Liên bang Xô-viết. Đồng thời, văn hóa xã hội chủ nghĩa hấp thu tất cả những cái gì là vĩ đại, là quý báu mà nền văn hóa thế giới đã sáng tạo ra. Lòng tôn kính đối với những thành tựu trong các nền văn hóa dân tộc của hết thảy các nước là một đặc điểm không thể thiếu được trong hệ tư tưởng của nhân dân Liên-xô.

THẾ GIỚI QUAN. Hệ thống quan điểm, khái niệm và quan niệm về toàn bộ thế giới chung quanh mình. Theo nghĩa tổng quát, đó là toàn bộ những quan điểm về thế giới, về những hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội: các quan điểm triết học, xã hội và chính trị, luân lý, mỹ học, khoa học, v.v...

Các quan điểm triết học hợp thành hạt nhân chủ yếu của mọi thế giới quan, hiểu theo nghĩa đen của danh từ ấy. Vấn đề chủ yếu trong một thế giới quan, cũng là vấn đề cơ bản của triết học; đó là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa ý thức và vật chất. Tùy theo người ta nhận định vật chất hay ý thức cái nào có trước, mà có hai loại thế giới quan chủ yếu, có hai phe lớn về triết học: phe duy vật và phe duy tâm. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, hợp thành thế giới quan của đảng theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tức thế giới quan khoa học triệt để. Học thuyết mác-xít đối lập về căn bản với chủ nghĩa duy tâm triết học và với những quan điểm tôn giáo có liên hệ mật thiết với chủ nghĩa duy tâm đó. Chủ nghĩa duy tâm triết học và tôn giáo lấy sự hoạt động của tinh thần, của ý thức, của những lực lượng tinh thần siêu tự nhiên, của thần thánh, để giải thích vũ trụ, giải thích tất cả những hiện tượng của tự nhiên và của xã hội. Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo đều không thể đi đôi với khoa học được. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, về mặt nó là một thế giới quan nhất định, đã hình thành trong cuộc đấu tranh sống mái chống tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm.

Thế giới quan là phản ánh của sự tồn tại vật chất và xã hội của con người. Thế giới quan trực tiếp phụ thuộc vào trình độ hiểu biết mà con người đã đạt được trong một giai đoạn lịch sử nhất định, cũng như phụ thuộc vào chế độ xã hội đang thống trị. Như vậy là thế giới quan có một tính chất lịch sử. Xã hội dần dần phát triển lên thì thế giới quan cũng dần dần thay đổi theo. Không thể nào có một thế giới quan duy nhất trong một xã hội có giai cấp đối kháng được. Trong xã hội đó, thế giới quan cũng mang cả tính chất giai cấp nữa. Những quan điểm của giai cấp cầm quyền

thống trị trong xã hội đó. Cho nên, dưới chế độ phong kiến, thế giới quan chiếm lĩa vị thống trị là thế giới quan tôn giáo và duy tâm của bọn địa chủ giáo hội và thế tục. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, thì chính thế giới quan tư sản là thế giới quan thống trị, nó được truyền bá bằng cách thông qua triết học, nhà trường và Giáo hội, thông qua báo chí, nghệ thuật, v.v...

Lúc xã hội tư bản còn đang ở trong thời kỳ đầu của nó, thì giai cấp tư sản là một giai cấp tiến bộ. Trong khi đấu tranh chống chế độ phong kiến lỗi thời, giai cấp ấy dựa vào những tư tưởng tiên tiến trong thời đại bấy giờ, và về mặt nội dung, thế giới quan của nó là thế giới quan tiến bộ. Một khi đã nắm chính quyền, giai cấp tư sản liền rời bỏ những tư tưởng tiên tiến ấy, và thế giới quan của nó trở thành phản động. Từ đó những tư tưởng phản động cũ liên minh với những hệ tư tưởng « mới nhất » của chủ nghĩa tư bản hiện đại: *chủ nghĩa phát-xít**, *chủ nghĩa thế giới**, *chủ nghĩa chủng tộc**, *chủ nghĩa dân tộc**, v.v... Bên cạnh thế giới quan của giai cấp bóc lột và thống trị, thế giới quan của những giai cấp cần lao bị áp bức phát sinh và phát triển trong lòng các xã hội có giai cấp đối kháng. Cho nên, trong nước Nga phong kiến, người ta đã thấy nảy nở ra thế giới quan của những người dân chủ cách mạng, như Ghéc-xen, *Bi-ê-lin-xki**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**, Nê-cơ-rát-xốp, Xan-tư-cốp Sê-đơ-rin, họ tự trở thành những người đại biểu cho nguyện vọng cách mạng của giai cấp nông dân bị áp bức. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nảy sinh ra thế giới quan mác-xít, nó biểu hiện những lợi ích của giai cấp vô sản cách mạng và của tất cả những người lao động đang đấu tranh để tự giải phóng khỏi mọi hình thức áp bức.

Thế giới quan có một ý nghĩa không phải chỉ thuần về mặt lý luận và nhận thức; mà nó còn có một ý nghĩa lớn lao về mặt thực tiễn nữa: biểu hiện cách nhìn bao quát đối với vũ trụ, nó quyết định thái độ của con người đối với thế giới chung quanh và làm kim chỉ nam cho hành động của con người. Nhờ đã phát hiện ra những quy luật khách quan của tự

nhiên và của xã hội, cho nên thế giới quan tiến bộ và khoa học hướng sự hoạt động của con người đúng theo sự phát triển của xã hội và do đó thúc đẩy thêm sự phát triển ấy. Thế giới quan phản động và phản khoa học phục vụ cho những giai cấp già cỗi đang trên con đường tiêu vong, và kìm hãm sự phát triển của xã hội. Những quan niệm duy tâm và tôn giáo đảm nhận việc bảo vệ lợi ích của các giai cấp bóc lột và đánh lạc hướng không để cho những người lao động tham gia cuộc đấu tranh tự giải phóng mình.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là một thế giới quan nhất nguyên luận và duy vật chủ nghĩa triệt để, nó không những thích dụng với các hiện tượng tự nhiên mà còn thích dụng với các sự kiện xã hội nữa. Toàn bộ lịch sử loài người, khoa học tiên tiến, những thắng lợi của những người lao động Liên-xô đã xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và ngày nay đang xây dựng thắng lợi chủ nghĩa cộng sản, tất cả những cái đó đã chứng minh rằng quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin là đúng. Thực tiễn của các nước *dân chủ nhân dân** đang đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, cuộc đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, và chống lại sự áp bức của bọn đế quốc, cuộc đấu tranh mà các dân tộc tha thiết với tự do đang tiến hành trên khắp thế giới, đều đã chứng minh như thế.

Vì những tư tưởng tiên tiến có tác dụng động viên, tổ chức và cải tạo, cho nên Đảng cộng sản đem thế giới quan khoa học, tức thế giới quan tiến bộ nhất: *chủ nghĩa Mác — Lê-nin**, vũ trang cho giai cấp công nhân và toàn thể những người lao động. Đảng cộng sản Liên-xô đấu tranh để khắc phục những tàn dư của thế giới quan tư sản, những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức của những người xô-viết. Thoát khỏi xiềng xích của hệ tư tưởng tư sản và thấm nhuần thế giới quan của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tức là góp phần vào việc nâng cao ý thức giác ngộ và kích thích tính tích cực của những người lao động trong cuộc đấu tranh của họ để

xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

THI ĐUA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA. Thi đua xã hội chủ nghĩa là *phương pháp cộng sản chủ nghĩa để xây dựng chủ nghĩa xã hội*, phương pháp dựa vào tính tích cực cao nhất của hàng triệu người lao động» (Xta-lin: *Toàn tập*, tập 12, bản tiếng Nga, trang 109). Sự phát sinh của chủ nghĩa cộng sản là kết quả của lao động có kết quả, tự giác của quần chúng. Thi đua xã hội chủ nghĩa là biểu hiện của tinh thần sáng tạo tự giác của nhân dân đang xây dựng một xã hội mới, cộng sản chủ nghĩa, đã xuất hiện từ thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Đối lập với sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa bao hàm sự bóc lột tàn bạo những người lao động, sự bóp nghẹt một cách dã man năng lực và tinh thần sáng tạo, thi đua xã hội chủ nghĩa, do Đảng cộng sản tổ chức và lãnh đạo, đã giúp cho đông đảo quần chúng phát huy những khả năng và tài năng của mình mà chủ nghĩa tư bản, nói theo Lê-nin, đã chà đạp, đè bẹp, bóp chết đến hàng vạn, hàng triệu. Thi đua xã hội chủ nghĩa bắt nguồn chủ yếu từ những quan hệ sản xuất mới, những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa của xã hội xô-viết là xã hội đã thủ tiêu vĩnh viễn chế độ lao động cưỡng bức và chế độ người bóc lột người. Phong trào ấy sở dĩ có được là nhờ sự cải thiện căn bản về điều kiện vật chất và văn hóa của những người lao động. Thi đua xã hội chủ nghĩa là cái đòn bẩy mạnh mẽ đã giúp Nhà nước xô-viết xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô.

Đặc điểm của thi đua xã hội chủ nghĩa là tạo ra sự thay đổi căn bản trong thái độ của con người đối với lao động: trước kia lao động là một gánh nặng khó nhọc và nhục nhã, ngày nay đã trở thành một vấn đề danh dự, anh hùng, dũng cảm và vinh quang. Thi đua xã hội chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc hợp tác hữu nghị và tương trợ xã hội chủ nghĩa giữa những người lao động, dựa trên sự giúp đỡ của những người lao động tiên tiến đối với những người chậm tiến để đạt được một

đà phát triển chung. Thi đua xã hội chủ nghĩa đấu tranh chống tính thủ cựu, tính ỳ và chủ nghĩa quan liêu. Nó là biểu hiện thực tiễn của tinh thần tự phê bình cách mạng của quần chúng, nó dựa vào sáng kiến của hàng triệu người lao động. Thi đua xã hội chủ nghĩa là một nguồn sức mạnh để nâng cao năng suất lao động. Vốn dựa vào mức sống vật chất và văn hóa được nâng cao của những người lao động, thi đua xã hội chủ nghĩa đến lượt nó lại trở thành một nhân tố cải thiện liên tục đời sống vật chất và văn hóa của các dân tộc Liên-xô. Nó là một biểu hiện sáng chói của sự kết hợp giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung. Nó thực hiện nguyên tắc : lợi ích vật chất gắn liền với hiệu suất cao của lao động.

Thi đua xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô đã trải qua nhiều giai đoạn. Bắt đầu bằng việc tổ chức những ngày thứ bảy cộng sản chủ nghĩa (sáng kiến của công nhân Mạc-tư-khoa làm việc cho nước cộng hòa trong những giờ nghỉ của ngày thứ bảy, không lĩnh tiền công) trong thời kỳ nội chiến, và bằng hình thức tổ chức lao động xung kích trong kế hoạch năm năm lần thứ nhất và phong trào sta-kha-nô-vích trong kế hoạch năm năm lần thứ hai, phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa cuối cùng đã trở thành phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa của toàn thể nhân dân. Phong trào sta-kha-nô-vích đã đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử phong trào thi đua, vì nó dựa trước nhất trên thiết bị mới do công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đem lại. Phong trào này đã đưa đến một hiệu suất lao động cao, cung cấp một bằng chứng hiển nhiên chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội hơn hẳn chủ nghĩa tư bản.

Thi đua xã hội chủ nghĩa hiện đang ở giai đoạn cao của nó : nó trở thành phong trào của toàn dân. Không còn là những nhóm công nhân riêng lẻ, mà là hàng vạn, hàng triệu người đang làm chủ những công cụ phức tạp và những phương pháp chế tạo hiện đại ; về trình độ văn hóa và kỹ thuật thì giai cấp công nhân ngày nay không phải như trước kia nữa. Hơn 25% công nhân Liên-xô đã có trình độ trung học mười hoặc bảy năm. Mỗi năm có hàng triệu công

nhân tiếp tục học văn hóa hoặc kỹ thuật, đó là chưa nói đến sự rèn luyện về nghiệp vụ đối với hầu hết mọi người. Việc nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật đã tạo ra những hình thức thi đua cao hơn. Người ta phấn đấu để sản phẩm có được chất lượng cao hơn, làm cho nhà máy sinh lợi nhiều hơn, phấn đấu cho sản xuất có văn hóa, cho tiết kiệm nguyên vật liệu v.v... Điều đáng chú ý trong phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa hiện nay là sự cố gắng của những người Xô-viết để áp dụng rộng rãi những phương pháp làm việc tiên tiến và lôi cuốn tất cả công nhân và nông dân tập thể trong nước vào phong trào cải tiến kỹ thuật.

Được sự ủng hộ và sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, phong trào thi đua cộng sản chủ nghĩa đã trở thành một nguồn vô tận về óc sáng tạo và tinh thần phát minh của quần chúng. Đảng và Chính phủ Liên-xô hướng tài năng sáng tạo của nhân dân vào việc củng cố và phát triển lực lượng kinh tế và chính trị của Liên-xô, vào việc phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Những nước dân chủ nhân dân đang xây dựng chủ nghĩa xã hội đã lợi dụng những kinh nghiệm phong phú của nhân dân Liên-xô trong việc tổ chức thi đua xã hội chủ nghĩa. Đó là một bằng chứng nữa chứng tỏ sức sống của phong trào mạnh mẽ đó trong thời đại chúng ta.

THỊ TỘC VÀ CÔNG XÃ THỊ TỘC. Là tập đoàn cùng một huyết thống do một ông tổ chung sinh ra, đơn vị sản xuất cơ bản của xã hội nguyên thủy. Mỗi thị tộc có hàng mấy trăm người. Nhiều thị tộc hợp lại thành đại thị tộc, và đại thị tộc hợp lại thành bộ lạc. Trong thời kỳ chế độ thị tộc xuất hiện và phát triển, thì phụ nữ chiếm địa vị chủ yếu (xem : *Chế độ mẫu quyền*). Thị tộc tan rã, thì người đàn ông chiếm địa vị thống trị (Xem : *Chế độ phụ quyền*). Tổ chức của thị tộc và các công xã thị tộc dựa trên cơ sở quyền sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và trên cơ sở lao động chung. Lãnh đạo thị tộc là một tộc trưởng được tông tộc bầu ra. Mọi việc đều do hội nghị thị tộc, nghĩa là đại hội của tất cả những nam nữ đã thành niên, giải quyết. Trong công xã thị tộc, vì không có chế độ tư hữu và

không có giai cấp, nên cũng không có áp bức giai cấp; ở đây không có chỗ đứng cho sự thống trị và áp bức. Sự phát triển của thị tộc đã đạt đến mức cao nhất trên cơ sở chế độ *công xã nguyên thủy*. Khi sự phân công lao động trong xã hội, sự trao đổi và chế độ tư hữu phát triển, thì chế độ công xã nguyên thủy cũng bắt đầu tan rã, và do đó, thị tộc cũng tan rã theo. Sự phát sinh của một phương thức sản xuất mới, dựa trên cơ sở của sự phân chia giai cấp trong xã hội, chấm dứt chế độ thị tộc.

THIÊN THỂ HỌC. Theo nghĩa rộng của nó, thì thiên thể học hay tinh nguyên học có nhiệm vụ nghiên cứu nguồn gốc và sự phát triển của các thiên thể, nhất là sự phát triển của thái dương hệ chúng ta. Đó là một vấn đề đặc biệt có ý nghĩa rất lớn. Cũng như trong các lĩnh vực khác, việc giải quyết vấn đề này đòi hỏi phải dựa trên quan điểm duy vật biện chứng để giải thích một cách đúng đắn những tài liệu quan sát được ngày càng nhiều do ngành thiên văn học và ngành nghiên cứu về quả đất cung cấp. Cách đây độ vài chục năm, những tài liệu ấy hầu như chưa có, cho nên người ta đã căn cứ vào những tiền đề người ta tự ý nêu ra và có vẻ đáng tin nhất lúc bấy giờ. Người ta dựa vào những tiền đề ấy để suy đoán, một cách thuần túy tư biện, lịch sử của hệ thống hành tinh của chúng ta và của toàn bộ thế giới định tinh.

Trong suốt hai trăm năm, khi mà khoa học về vũ trụ ngày càng tiến triển, thì nhiều giả thiết về thiên thể học cũng dần dần sụp đổ và nhường chỗ cho những giả thiết mới. Giả thiết của Căng (1755), xuất phát điểm của tất cả các lý luận sau này, đã có ý nghĩa vô cùng lớn lao. Lần đầu tiên, một lý luận về thiên thể học đã tuyên bố rằng tiến hóa là quy luật cơ bản của vũ trụ. Cho nên Ăng-ghen đã đánh giá rất cao học thuyết khoa học ấy. Một giả thiết có tính chất chuyên môn hơn, của La-pơ-la-xơ (1796), gọi là giả thiết «tinh vân» rất thịnh hành mãi đến đầu thế kỷ XX, cũng như những biến tướng của giả thiết ấy tức là những giả thiết được sáng tạo ra hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, sau này đều bị thay

thế bằng giả thiết của Giăng. Theo lý luận của Giăng thì các hành tinh đều do một khối vật chất hình thành, khối vật chất này từ mặt trời tung ra do sức hút của một định tinh chạy gần nó. Với giả thiết của Giăng, người ta không khỏi đi đến kết luận là thái dương hệ của chúng ta chiếm một địa vị đặc biệt trong vũ trụ. Kết luận đó không phù hợp với những sự nhận xét và quan điểm duy vật chủ nghĩa. Các nhà bác học xô-viết là những người đầu tiên đã chứng minh rằng dù xét theo quan điểm cơ học thiên thể, giả thiết đó cũng không vững. Trên lĩnh vực đó, những ý kiến của các nhà bác học ngoại quốc nghiên cứu về thiên thể học rất là khác nhau. Người ta truyền bá rộng rãi những « lý luận » tôn giáo và duy tâm chủ nghĩa tuyên bố rằng vũ trụ có thời kỳ bắt đầu và thời kỳ cuối cùng của nó và nói trước rằng thế giới sẽ có ngày « nhiệt tịch » v.v...

Thiên thể học xô-viết căn cứ vào sự phân tích và tổng hợp rộng rãi các tài liệu của sự quan sát. Ví dụ như người ta xác định rằng, cùng trong một lúc, từng chòm định tinh một thoát khỏi trạng thái giai đoạn trước khi thành định tinh (Am-ba-xu-mi-an), rằng các định tinh đã được hình thành từ những thời kỳ xa xưa nhất và quá trình đó vẫn còn tiếp diễn mãi; các định tinh đều tan rã dần dần: nó tung vật chất của bản thân nó ra không gian, làm cho sự quay của nó luôn luôn bị giảm sút, làm cho nó và các ngôi sao chung quanh tác động lẫn nhau (Phét-xăng-cốp); sự hình thành các hành tinh hệ, — những hành tinh hệ này có rất nhiều trong vũ trụ —, gắn liền với sự phát sinh của các định tinh và hợp thành một quá trình có quy luật. Khoa học xô viết đã đạt được những thành quả quý báu trong việc nghiên cứu nguồn gốc của trái đất và của những hành tinh thuộc thái dương hệ. Ốt-tô Smít đã hoàn chỉnh một lý luận giải thích sự hình thành của các hành tinh bắt đầu từ những hạt nhỏ của tinh vân gồm một chất khí và bụi bao bọc chung quanh mặt trời. Những hạt nhỏ ấy bị lôi cuốn theo mặt trời — định tinh vận động trong khu vực Thiên hà (Galaxie) và gặp những đám tinh vân gồm khí và bụi — sinh ra những vật thể ngày càng lớn và cuối

cùng thành những hành tinh. Lý luận của Smít giải thích được sự chuyển động tịnh tiến gần như theo đường vòng tròn và sự quay của các hành tinh, giải thích được các cuộc vận động cùng chiều và ngược chiều của các vệ tinh, v.v... Sở dĩ thiên thể học xô-viết đạt được những thành quả như thế là do tính chất ưu việt của một nền khoa học lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng làm kim chỉ nam.

THỐNG GIÁC (Do chữ la-tinh *ad* có nghĩa là: hướng về, và *perceptio* có nghĩa là: tri giác). Sự phụ thuộc của mỗi tri giác mới đối với kinh nghiệm trước kia của kẻ tri giác và đối với trạng thái tâm lý của kẻ đó trong lúc tri giác. Trong triết học duy tâm của *Lai-nit**, thống giác nghĩa là có ý thức về bản thân (phân biệt với *tri giác**). *Thống giác tiên nghiệm* là một khái niệm duy tâm và siêu hình của *Căng**. Đối với Căng, tính thống nhất tổng hợp của kinh nghiệm được xây dựng không phải trên sự thống nhất khách quan của thế giới vật chất, do ý thức phản ánh, mà là trên sự thống nhất chủ quan vốn có của «ý thức thuần túy»

THỐNG NHẤT VÀ TÍNH NHIỀU VẺ CỦA THẾ GIỚI (TÍNH). Thế giới chỉ là vật chất đang vận động. Không có thế giới nào khác ngoài thế giới vật chất vô tận vận động trong thời gian và trong không gian. Học thuyết mác-xít về tính thống nhất vật chất của thế giới hoàn toàn bác bỏ mọi sự bịa đặt về «tinh thần sáng tạo», «nguyên lý đầu tiên của thế giới», «Thượng đế», «quan niệm tuyệt đối», v.v... Thế giới thống nhất trong tính nhiều vẻ của nó. Thế giới vật chất, tự nhiên gồm các sự vật, vật thể, hiện tượng và quá trình với tính nhiều vẻ vô cùng tận, cũng tức là giới vô cơ, giới hữu cơ, xã hội, với tính nhiều vẻ và sự phong phú vô tận của nó. Tính nhiều vẻ của thế giới nằm trong sự khác nhau *về chất* giữa các sự vật và quá trình vật chất, trong các hình thức nhiều vẻ của vận động vật chất. Tính nhiều vẻ về chất của thế giới, tính nhiều vẻ của các hình thức vận động tồn tại trong tính thống nhất. Tính thống nhất chân thực của thế giới là ở tính vật chất của nó.

Tính thống nhất và tính nhiều vẻ của thế giới có quan hệ biện chứng với nhau, liên hệ chặt chẽ với nhau, không thể tách rời, vật chất thống nhất chỉ tồn tại dưới những hình thức khác nhau về chất; toàn bộ tính nhiều vẻ của thế giới là tính nhiều vẻ của các hình thức vật chất thống nhất trong một thế giới vật chất thống nhất. Toàn bộ tài liệu của khoa học và thực tiễn đều chứng minh một cách không thể chối cãi được tính thống nhất vật chất của thế giới.

THỐNG NHẤT VỀ TINH THẦN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA XÃ HỘI XÔ-VIẾT (SỰ). Một trong những động lực quan trọng nhất của xã hội xô-viết xuất hiện sau khi giai cấp bóc lột bị thủ tiêu và chủ nghĩa xã hội thắng lợi, trên nền tảng lợi ích chung và sự hợp tác giữa công nhân, nông dân và phần tử trí thức. Nó phản ánh sự thật là giai cấp công nhân, nông dân và phần tử trí thức, các dân tộc và nhân dân Liên-xô đều nhất trí ủng hộ chính sách của Đảng cộng sản và Chính phủ xô-viết, và đấu tranh tích cực để thực hiện chính sách đó. Nó có nghĩa là đông đảo quần chúng nhân dân coi những quy tắc căn bản của đạo đức xã hội chủ nghĩa là quy tắc của bản thân mình.

Đảng đã rèn luyện, phát triển và củng cố sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết trong quá trình đấu tranh để tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nền tảng của sự thống nhất đó là phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Giải phóng lực lượng sản xuất khỏi xiềng xích của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, chủ nghĩa xã hội đã làm cho hoạt động sáng tạo, óc sáng kiến, sự phấn khởi lao động của người lao động có thể nảy nở. Trên nền tảng chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, đã thiết lập những quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa: quan hệ hợp tác và tương trợ có tính sáng tạo giữa những người lao động. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chia rẽ con người. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đoàn kết họ lại, phát triển tinh thần tập thể, hợp tác và tương trợ. *Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội** đòi hỏi phải thỏa mãn đến mức tối đa những nhu cầu vật chất và văn hóa của xã hội. Chính

quyền xô-viết và Đảng cộng sản đã phát hiện quy luật đó và lợi dụng nó để phục vụ xã hội, đã tập hợp những người Xô-viết xung quanh mục đích cao cả: chủ nghĩa cộng sản.

Động lực phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa là cuộc đấu tranh giai cấp không điều hòa giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Bọn cải lương chủ nghĩa hiện đại, bọn bênh vực cho chế độ bóc lột, lừa bịp nhân dân bằng cách tuyên truyền « thống nhất xã hội », « thỏa hiệp giai cấp » là những cái không thể có được dưới chủ nghĩa tư bản. Trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản**, Mác và Ăng-ghen đã vạch rõ: người bị áp bức và kẻ đi áp bức là vĩnh viễn đối lập nhau và đấu tranh không điều hòa với nhau. Trong thế giới tư bản, không có sự thống nhất tinh thần và chính trị của xã hội, vì những giai cấp đối kháng không thể nào điều hòa với nhau được. Chuyên chính của giai cấp vô sản, sự tiêu diệt các giai cấp bóc lột và sự xây dựng chủ nghĩa xã hội là cách duy nhất để tạo ra một xã hội đoàn kết và hữu ái, không có đấu tranh giai cấp, mọi người đều nhất trí vì tư tưởng đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. Sự liên minh giữa công nhân và nông dân trở thành tình hữu nghị, là một trong những nhân tố chính tạo nên sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết.

Nhà nước xô-viết là nền tảng chính trị của sự thống nhất của xã hội xô-viết. Nó là Nhà nước của bản thân nhân dân, là công cụ chính của nhân dân để xây dựng chủ nghĩa cộng sản và bảo vệ Tổ quốc. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa xô-viết bảo đảm cho đông đảo quần chúng lao động tham dự một cách thường xuyên và có ý nghĩa trong việc quyết định công việc quản lý Nhà nước. Nó thực sự bảo đảm quyền bình đẳng hoàn toàn cho mọi người lao động. Địa vị của mỗi người Xô-viết trong xã hội chỉ tùy thuộc vào lao động của người đó đối với lợi ích của xã hội, vào năng lực cá nhân của họ. Hàng triệu người lao động tham gia tích cực vào đời sống chính trị. Nhà nước xô-viết về bản chất là một Nhà nước quốc tế chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử, nó xây dựng mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân và dân tộc trong Liên bang xô-

viết. Tình hữu nghị đó là một lực lượng đoàn kết mạnh mẽ, là một trong những nền tảng chính của sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, không thể có sự thống nhất về tinh thần và chính trị, vì chế độ tư sản gây ra sự thù hằn dân tộc, theo đuổi chính sách phân biệt chủng tộc. Liên-xô là một quốc gia nhiều dân tộc đầu tiên ở đó các dân tộc lớn nhỏ đều cố kết với nhau, xây dựng đời sống của mình trên cơ sở tin cậy lẫn nhau và hợp tác với nhau. *Chủ nghĩa yêu nước xô-viết** là một nhân tố quan trọng giúp vào việc tăng cường sự thống nhất của xã hội xô-viết, vì nó hòa hợp những truyền thống dân tộc của các dân tộc và những lợi ích thiết thân chung của mọi người lao động Liên-xô.

Cơ sở tư tưởng của sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết là học thuyết của Đảng cộng sản, học thuyết Mác — Lê-nin đã được khảo nghiệm trong nhiều cuộc đấu tranh và trong sự xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô. Sự đoàn kết của nhân dân chung quanh Đảng cộng sản là biểu hiện rực rỡ nhất, và cũng là điều kiện của sự thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết. Lịch sử Đảng cộng sản tỏ rõ cho nhân dân biết Đảng trước sau là đại biểu trung thành cho lợi ích của người lao động, là người lãnh đạo và tổ chức của quần chúng. Nhân dân xô-viết nhận rõ Đảng cộng sản là lãnh tụ của mình. Bất cứ một chính đảng nào cũng chưa từng có uy tín với quần chúng như Đảng cộng sản Liên-xô.

Sự thống nhất về tinh thần và chính trị là động lực của xã hội xô-viết, điều đó biểu hiện cụ thể trong việc Liên-xô đã chiến thắng trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong những chiến công anh dũng của người Xô-viết ở tiền tuyến và ở hậu phương. Nó đã và đang được biểu hiện rực rỡ trong lao động xã hội chủ nghĩa tự do, trong sự thực hiện những kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa do Đảng và Nhà nước vạch ra, trong hoạt động chính trị và kinh tế của những người công dân Liên-xô đang xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự thống nhất đó sẽ càng được tăng cường trong quá trình chuyển dần từ chủ

nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản, khi không còn sự *khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn*, giữa lao động trí óc và lao động chân tay (Xem: *Sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay*) và khi những sự khác nhau về giai cấp phân biệt công nhân và nông dân như hiện nay bị xóa bỏ. Sự thống nhất đó bảo đảm xây dựng hoàn toàn chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô.

THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN. Hình thức tồn tại cơ bản của vật chất. «Những hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian, tồn tại ngoài thời gian cũng vô lý như tồn tại ngoài không gian» (Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 84). Không có thứ không gian và thời gian tách khỏi vật chất và quá trình vật chất. Không gian và thời gian bên ngoài vật chất chỉ là một sự trừu tượng vô nghĩa.

Lần đầu tiên trong lịch sử triết học và khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã đề ra và giải quyết vấn đề không gian và thời gian một cách khoa học. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã phá chủ nghĩa duy tâm không nhận không gian và thời gian là thực tại khách quan, cho không gian và thời gian là sản phẩm của ý thức; đã phá siêu hình học tách rời vật chất và những hình thức tồn tại của vật chất. Ăng-ghen đã phê phán những lời bịa đặt siêu hình của *Đuy-rinh** cho rằng: khởi đầu, thế giới ở trong trạng thái tĩnh tuyệt đối, tức tồn tại bên ngoài thời gian. Dựa vào những lời chỉ dẫn của Ăng-ghen về không gian và thời gian và khái quát những phát hiện mới của khoa học tự nhiên, Lê-nin đã đẩy việc nghiên cứu vấn đề này tiến thêm một bước lớn. Chống lại quan niệm duy tâm của phái Căng và Ma-khơ cho thời gian và không gian là những hình thức của «cảm tính» con người, Lê-nin chứng minh rằng: thừa nhận thời gian và không gian là thực tại khách quan, đó là kết quả tất yếu của sự thừa nhận thực tại khách quan tồn tại độc lập đối với ý thức chúng ta, hay nói một cách khác, của sự thừa nhận vật chất đang vận động. «Vũ trụ chỉ là vật chất đang vận động, mà vật chất đang vận động chỉ có thể vận động trong không gian

và trong thời gian » (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 196). Lê-nin chỉ ra rằng, về điểm này, vấn đề cơ bản của nhận thức, luận là ở chỗ xét xem không gian và thời gian là thực tại hay chỉ là sản phẩm của tư tưởng con người đang phát triển. Thừa nhận không gian thời gian là thực tại khách quan và phản ánh vào trong ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng đặt nền tảng cho khoa học tự nhiên có thể nghiên cứu có hiệu quả những tính chất vật lý của không gian và thời gian.

Sự tiến bộ của khoa học làm cho quan niệm của chúng ta về thời gian và không gian được cải biến và thêm sâu sắc. Những nhà vật lý học thế kỷ XVIII và XIX tuy nhận thời gian và không gian là thực tại khách quan, nhưng lại theo *Niu-tơn** cho thời gian và không gian là những hình thức bề ngoài của vật chất, độc lập đối với vật chất và vận động. Nhà duy tâm chủ nghĩa *Căng** và môn đồ của ông chống lại quan niệm duy vật chủ nghĩa về không gian và thời gian lúc đó. Khoa học Nga phát hiện ra không gian và thời gian là đặc tính của vật chất, có liên hệ thường xuyên với những đặc tính vật lý và hóa học của các vật thể; những phát hiện đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc phát triển quan niệm khoa học về không gian và thời gian và việc bác bỏ các lý thuyết siêu hình và duy tâm chủ nghĩa. Nhà bác học Nga kiệt xuất *Lô-ba-sép-xki** chứng minh rằng những đặc tính hình học của không gian tùy thuộc vào những đặc tính vật lý của vật chất, ông kiên quyết chống lại và giáng vào quan điểm duy tâm chủ nghĩa của Căng một đòn đã kích nặng nề; ông cũng bác bỏ sự giải thích siêu hình về hình học Ơ-cơ-lít và cơ học Niu-tơn và như vậy ông đã chuẩn bị cơ sở thuận lợi cho sự phát triển quan niệm khoa học hiện đại về không gian và thời gian. Sự nghiên cứu của nhà hóa học Nga *Bút-lê-rốp** về cách xếp đặt trong không gian các nguyên tử của những phân tử các hợp chất hóa học, và những phát kiến của nhà tinh thể học Nga xuất sắc Phê-đô-rốp đề ra các định luật về cách xếp đặt trong không gian các nguyên tử, các i-on và các phân tử của tinh thể, đã làm phong phú

thêm sự hiểu biết của loài người về không gian và thời gian, là những hình thức tồn tại của vật chất. Bút-lê-rốp, Phê-đô-rốp và những môn đồ của các ông đã xác định rằng những đặc tính không gian tùy thuộc vào bản chất vật lý của vật thể, vạch rõ tác dụng của cách xếp đặt trong không gian của các nguyên tử đối với việc quy định tính chất này hay tính chất khác của vật chất.

Khoa học tự nhiên ngày càng vạch rõ những đặc tính vật lý luôn luôn mới của không gian và thời gian, đã chứng thực luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng nói về mối liên hệ hữu cơ giữa các hình thức tồn tại cơ bản đó của vật chất với nhau và với vật chất đang vận động, nói về sự phụ thuộc vào nhau giữa hình thức (không gian và thời gian) và nội dung (vật chất). Những luận điểm đó của chủ nghĩa duy vật biện chứng được chứng thực rực rỡ trong *tương đối luận** do Anh-xtên, Lo-ren-xơ và các nhà bác học khác đề ra, là lý luận vật lý hiện đại về không gian và thời gian.

Lợi dụng sự cải biến trong khái niệm thời gian và không gian của chúng ta, các nhà triết học và vật lý học duy tâm (Xem *Chủ nghĩa duy tâm « vật lý »*) rút ra kết luận rằng sự tồn tại khách quan của không gian và thời gian đã bị « bác bỏ ». Để đạt mục đích đó, họ ra sức lợi dụng khoa *cơ học lượng tử**. Khi nghiên cứu các hạt nhỏ trong thế giới vi mô, các nhà vật lý duy tâm chủ trương gạt bỏ không gian và thời gian, cho đó là một cái gì không thực tại, không thể nhận thức được. Hai-đăng-béc viết « Trong vật lý học cổ điển, mục đích của sự nghiên cứu là để giải thích những hiện tượng khách quan xảy ra trong không gian và thời gian... Nhưng, trong thuyết lượng tử, tình hình hoàn toàn khác, đối với cơ học lượng tử, vấn đề không phải là xác định một cách khách quan những sự kiện của không gian và thời gian ».

Các nhà duy tâm mưu đồ bác bỏ quan niệm khoa học về thời gian và không gian, hình thức khách quan của vật chất đang vận động. Chủ nghĩa Mác vạch rõ mưu đồ đó và dạy chúng ta rằng không nên lẫn lộn vấn đề tính khả biến của những khái niệm không gian, thời gian với vấn đề nhận thức luận

về sự tồn tại khách quan của không gian, thời gian. Quan niệm của chúng ta về không gian, thời gian phản ánh không gian, thời gian thực tại, cho chúng ta một nhận thức tương đối, không đầy đủ, nhưng những chân lý tương đối ấy dần dần hợp thành chân lý tuyệt đối. Những người theo chủ nghĩa duy tâm «vật lý» đã lẫn lộn hai vấn đề trên, họ dựa vào tính tương đối của những quan niệm của chúng ta để bác bỏ tính khách quan của không gian và thời gian.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng hoàn toàn phù hợp với khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng không gian và thời gian tồn tại khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức của chúng ta, rằng nhận thức của chúng ta ngày càng phù hợp với «không gian và thời gian *khách quan* mà nhận thức đó *phản ánh* ngày càng chính xác và sâu sắc» (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 211).

THUỘC TÍNH. Đặc tính vốn có của một sự vật, không có đặc tính đó thì sự vật không tồn tại được, và cũng không thể quan niệm được. Trong cuốn *Siêu hình học*, *A-ri-xtốt* phân biệt những đặc tính gắn liền khăng khít với sự tồn tại của một sự vật và những trạng thái ngẫu nhiên của sự vật. Theo *Đê-các-tơ* thì những thuộc tính là những đặc tính căn bản (khách quan) của thực thể: quảng tính là thuộc tính của thực thể nhục thể và tư duy là thuộc tính của thực thể tinh thần. Theo *Xpi-nô-da** thì thực thể vật chất là một thực thể duy nhất có một số vô hạn những thuộc tính mà người ta chỉ biết có quảng tính và tư duy. Các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII cho rằng những thuộc tính của vật chất là quảng tính và vận động; một số trong bọn họ (như *Đi-đơ-rô*, Rô-bi-nê) lại kể thêm cả tư duy nữa. Đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động là đặc tính chủ yếu (thuộc tính) của vật chất.

THỰC CHỨNG LUẬN. Một trong những trào lưu duy tâm chủ nghĩa lưu hành nhất trong triết học tư sản. Thực chứng luận tự cho rằng nó đã chấm dứt được

triết học và không dựa vào những «suy lý trừu tượng» mà hoàn toàn dựa vào những sự việc «thực chứng». Nó tự cho rằng nó đứng trên chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, không phải là cái này và cũng không phải là cái kia. Thật ra, thực chứng luận là một loại chủ nghĩa duy tâm chủ quan. «Phủ định» triết học là một ngụy kế của bọn triết gia tư sản để lồng chủ nghĩa duy tâm vào khoa học. Bọn theo thực chứng luận quả quyết rằng những nhà khoa học có thể và nên bỏ qua triết học, rằng sự vật là cái chủ yếu, do đó họ cố giải thích những sự vật đó một cách duy tâm. «Phủ định» triết học tức là phản đối triết học khoa học của chủ nghĩa duy vật và bảo vệ chủ nghĩa duy tâm. Đặc điểm của thực chứng luận là quan niệm kinh nghiệm và khoa học một cách duy tâm, coi kinh nghiệm và khoa học như lồng hợp những cảm giác, biểu tượng và thể nghiệm chủ quan, là phủ định những quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội. Khoa học chỉ còn có tác dụng miêu tả (chứ không giải thích) sự vật mà sự vật thì bị coi như những trạng thái nhất định của ý thức. Thực chứng luận phục hồi bất khả tri luận của *Hi-um** và của bọn duy tâm khác, cố chứng minh rằng nhận thức không thể vượt ra ngoài phạm vi những tri giác, rằng việc đề ra vấn đề tồn tại của thế giới bên ngoài, khách quan, độc lập với tri giác là không khoa học và có tính chất «siêu hình» v.v... Ô-guýt *Công-tơ** được coi là người sáng lập thực chứng luận. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin đã kịch liệt phê phán học thuyết đó.

Bọn xét lại một cách máy móc chủ nghĩa Mác ở Liên-xô đã đứng trên lập trường thực chứng luận mà xem xét triết học. Họ quy kết triết học thành «kết quả cuối cùng của khoa học tự nhiên». Họ tuyên truyền khẩu hiệu thực chứng luận: «vứt bỏ triết học». Nhưng dù thực chứng luận có nói gì đi nữa, sự tiến bộ của những khoa học cụ thể vẫn không tiêu diệt triết học. Muốn đạt đến những kết luận chính xác, những khoa học đó phải phát triển trên cơ sở *chủ nghĩa duy vật biện chứng**, học thuyết triết học duy nhất khoa học. Bọn thực

chứng luận tư sản hiện đại (bọn gọi là đại biểu của «thực chứng luận thứ ba», *chủ nghĩa Ma-khơ** là «thực chứng luận thứ hai») vẫn kiên trì chủ nghĩa duy tâm chủ quan dưới chiêu bài mới: *thực chứng luận lô-gích**, *triết học ngữ nghĩa**, *chủ nghĩa thực tại phê phán**, *v.v...*

Thực chứng luận được truyền bá rộng rãi trong xã hội học tư sản. Bọn xã hội học thực chứng luận tuyên bố «đứng trên» chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, thực tế là đại biểu điển hình của quan niệm duy tâm về lịch sử; họ đấu tranh chống lý luận duy vật về lịch sử. Theo bản chất giai cấp của nó, xã hội học thực chứng luận là hỗn hợp đủ loại «luận cứ» và «luận đoán» nhằm bênh vực chủ nghĩa tư bản. Nhiệm vụ chủ yếu của xã hội học thực chứng luận ngày nay là đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật lịch sử và chứng minh chính sách xâm lược của tư bản tài chính. Bọn xã hội học thực chứng luận Béc-na, Ăng-ghe-lo Ô-bơ và những tên khác phủ nhận khả năng phát hiện quy luật của lịch sử, do đó tìm cách «chứng minh» mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn của tâm lý người ta. Vì thế, họ chủ trương không nên đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản mà nên làm cho ý thức mọi người thích ứng với chế độ tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử tiến hành đấu tranh không điều hòa chống xã hội học thực chứng luận, bóc trần tính chất phản khoa học, bản chất phản động của nó.

THỰC CHỨNG LUẬN LÔ-GÍCH (*Chủ nghĩa kinh nghiệm lô-gích*). Một trong những trào lưu hiện nay đang thịnh hành trong triết học phản động, một loại chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Học phái duy tâm này (gọi là «Nhóm Viên», có Slích, Các-náp, Phơ-răng và những người khác) ra đời ở Áo vào đầu thế kỷ XX, trực tiếp kế thừa chủ nghĩa Ma-khơ. Bọn đại biểu cuối cùng của «nhóm Viên» hiện còn sống ở Mỹ. Ở Anh, Rút-xen, Pô-pơ, Ay-ơ, Uýt-xđom hiện nay là đại biểu của thực chứng luận lô-gích.

*Về vấn đề cơ bản của triết học**, bọn thực chứng luận lô-gích tiếp tục đường lối của *Hi-um** và của *Ma-khơ**. Họ

phủ nhận thực tại khách quan độc lập của kinh nghiệm cảm tính. Họ dùng *lô-gi-xtích** để ủng hộ chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong cuộc đấu tranh có truyền thống chống chủ nghĩa duy vật. Chức năng chủ yếu của thực chứng luận lô-gích là: 1) Giả tạo và xuyên tạc một cách duy tâm chủ nghĩa tinh thần và nội dung lý luận những kết luận của khoa học tự nhiên; 2) Hạn chế nhận thức khoa học trong phạm vi kinh nghiệm; do đó thực chứng luận lô-gích phục vụ cho tôn giáo và biện hộ cho những luận thuyết của tôn giáo về nhận thức không khoa học, thần bí; thực chứng luận lô-gích cũng bài trừ luận lý học và mỹ học ra ngoài lãnh vực khoa học; 3) Xuyên tạc lô-gích, xuyên tạc tác dụng của nó trong nhận thức khoa học và quan hệ của nó với hiện thực. Thực chứng luận lô-gích cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của triết học là phân tích những khái niệm và phán đoán khoa học. Bọn thực chứng luận lô-gích dùng thuật ngụy biện hòng thủ tiêu mọi nội dung khách quan trong những khái niệm và phán đoán khoa học. Do không thể bác bỏ những nguyên lý duy vật chủ nghĩa, nên họ cự tuyệt việc nghiên cứu những vấn đề trọng yếu nhất của triết học, lấy cớ rằng đó chỉ là «những vấn đề giả». Họ coi những quy luật và hình thức lô-gích như những quy tắc độc đoán, tùy ý bịa đặt ra của một trò chơi bài bạc. Sự phê phán của chủ nghĩa Lê-nin đối với *chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** là một vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật khoa học chống thực chứng luận lô-gích.

THỰC DỤNG (CHỦ NGHĨA) (Do chữ Hy-lạp *pragma* có nghĩa là: hành động, thực tiễn). Trào lưu triết học phản động, một loại chủ nghĩa duy tâm chủ quan, đặc biệt lưu hành ở Mỹ. Chủ nghĩa thực dụng là một hình thức của chủ nghĩa duy tâm ở Mỹ trong thời đại đế quốc chủ nghĩa hiện nay, tương tự với *chủ nghĩa trực giác** ở Pháp và cái gọi là «triết học của đời sống» ở Đức. Đặc điểm của những trào lưu phản động đó là phủ nhận quy luật khách quan của thế giới; dùng những cảm giác, những «thể

nghiệm» của người ta, coi đó là thực tại duy nhất, để thay thế cho những quy luật kia. Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa thực dụng do Pớc-xơ (1839 — 1914) khởi thảo. Đại biểu có ảnh hưởng nhất của triết học đó là Uy-li-am *Giê-mơ** đã truyền bá rộng rãi triết học đó trong các nhà tư tưởng phản động. Sau này, *Giôn Đi-uây** trở thành lãnh tụ của phái này. Chủ nghĩa thực dụng được truyền bá ở Anh do Si-le và ở Ý do Pa-pi-ni.

Về *vấn đề cơ bản của triết học**, chủ nghĩa thực dụng không khác gì *ý chí luận** và chủ nghĩa Ma-khơ (Xem: *Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán; Ma-khơ*). Lê-nin viết: «Coi chân lý là công cụ nhận thức, như thế thực tế là chuyển sang bất khả tri luận, tức là rời bỏ chủ nghĩa duy vật. Về điểm này và về tất cả các vấn đề cơ bản, bọn theo chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa Ma-khơ, thuyết kinh nghiệm nhất nguyên đều là do một nguồn gốc» (*Toàn tập*, tập 34, bản tiếng Nga, trang 366). Như Lê-nin đã nói, chủ nghĩa Ma-khơ và chủ nghĩa thực dụng khác nhau không đáng kể, rất nhỏ. Chủ nghĩa thực dụng coi hiện thực như tổng hợp những kinh nghiệm chủ quan, những cảm giác. Đặc điểm của loại chủ nghĩa duy tâm chủ quan này là hạn chế chân lý vào cái gì thực tế có ích, có lợi. Bọn theo chủ nghĩa thực dụng nói chân lý là có ích. Và «có ích» cũng là xét theo quan điểm tư sản. Chủ nghĩa thực dụng phủ nhận chân lý là phản ánh của hiện thực khách quan vào ý thức, nó tuyên bố rằng những quan niệm tôn giáo và mọi mưu mô phản động của những giai cấp bóc lột là chân lý trong phạm vi những quan niệm và mưu mô đó phục vụ cho lợi ích của chúng, hay như bọn thực dụng chủ nghĩa nói, «làm việc» cho chúng. Quan niệm thực dụng chủ nghĩa về quan hệ giữa lý luận và thực tiễn đối lập trực tiếp với chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng thực tiễn xã hội là tiêu chuẩn của chân lý khách quan. Do lẫn lộn chân lý và sự có ích, nên học thuyết đó trở thành công cụ phục vụ cho sự chuyên quyền tuyệt đối và cho đủ mọi thứ xuyên tạc có lợi cho tư tưởng và chính trị phản động, và mở rộng cửa cho chính sách ngu dân. Do đó, «chân lý» trở thành

một thủ đoạn biện hộ cho mọi hành vi của bọn đế quốc, một công cụ đấu tranh chống những tư tưởng khoa học và xã hội tiên tiến, một thủ đoạn làm ngu muội quần chúng. (Xem : *Chủ nghĩa công cụ*).

THỰC TẠI CHẤT PHÁC (CHỦ NGHĨA). Quan niệm duy vật tự phát về thế giới. Bất cứ một người bình thường nào cũng đều nhận thấy sự vật tồn tại độc lập với ý thức người ta. Do đó trong rất nhiều trường hợp, chủ nghĩa thực tại chất phác không nhận thức từ lý luận, nhưng tin một cách tự phát rằng thế giới về bản chất là vật chất. Tuy nhiên, chủ nghĩa thực tại chất phác không phải là một quan niệm duy vật khoa học. Một người duy vật chất phác, tự phát dễ bị chủ nghĩa duy tâm làm sai lệch. *Chủ nghĩa duy vật biện chứng** nâng cao quan niệm duy vật về thế giới lên trình độ một học thuyết triết học có hệ thống, dựa trên thành tựu của khoa học. Cách giải thích của chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa thực tại chất phác khác hẳn cách giải thích của chủ nghĩa duy tâm (Xem : *Béc-cơ-li*). Những người theo chủ nghĩa Mác-khờ (Xem : *Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán ; Mác-khờ*) quả quyết chủ nghĩa thực tại chất phác là một quan niệm cho rằng người ta chỉ biết cảm giác của mình và không tìm hiểu xem sự vật thực tế có tồn tại không. Trong *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, Lê-nin chỉ ra rằng đó là một sự xuyên tạc chủ nghĩa thực tại chất phác ; chủ nghĩa thực tại chất phác, trái lại, tin rằng tự nhiên tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức. Những người theo chủ nghĩa thực tại chất phác (tức toàn thể nhân loại) tin chắc cảm giác của chúng ta là hình ảnh của thế giới thực tại khách quan bên ngoài, lòng tin đó cũng là lòng tin không ngừng tăng tiến, không ngừng củng cố của đông đảo các nhà bác học» (Lê-nin : *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 409).

THỰC TẠI KHÁCH QUAN. Tự nhiên, vật chất tồn tại ở bên ngoài và độc lập đối với ý thức con người. Chủ nghĩa duy tâm cho rằng thực tại chân chính là « quan niệm tuyệt đối », là ý thức, cảm

giác, khái niệm, v.v... vì vật chất chỉ là cái có sau, phụ thuộc, ra đời từ một bản nguyên quan niệm; chủ nghĩa duy vật trái lại, cho rằng thực tại khách quan là thế giới vật chất do những quy luật của bản thân nó chi phối, tồn tại ở bên ngoài và độc lập đối với ý thức con người, và được phản ánh vào ý thức con người. Lê-nin viết: «Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, mà người ta nhận được qua cảm giác, do cảm giác của người ta sao chép, chụp ảnh, phản ánh, và tồn tại độc lập đối với cảm giác người ta» (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 140).

THỰC TẠI MỚI (CHỦ NGHĨA). Một trong những trào lưu triết học duy tâm hiện đại, ra đời vào đầu thế kỷ XX và lưu hành rộng rãi trong những năm 20. Những đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa thực tại mới là: Mo-rơ, A-lê-xan-đơ, Bơ-rốt Oay-tơ-hít ở Anh; Pe-ri, Mông-ta-gơ, Spôn-đinh, Hốn, Vút-bơ-ray ở Mỹ; Hác-man ở Đức. Những người theo chủ nghĩa thực tại mới giả danh là chống chủ nghĩa duy tâm, nhưng kỳ thật là bảo vệ chủ nghĩa duy tâm triết học: họ thay thế hình thức duy tâm này bằng hình thức duy tâm khác. Một mặt, họ tự coi là những người bảo vệ «lẽ phải», mặt khác họ lại tuyên truyền những điều quái gở nhất, mâu thuẫn với kinh nghiệm và thực tiễn. Nội dung trung tâm của chủ nghĩa thực tại mới là nhận thức luận. Những người theo chủ nghĩa thực tại mới đấu tranh kịch liệt chống lại phản ánh luận của chủ nghĩa duy vật dưới chiêu bài lừa bịp là phản đối «nhị nguyên luận» của những nhà duy vật, thật ra những nhà duy vật phân biệt những sự vật thực tại, tồn tại một cách khách quan với sự phản ánh của những sự vật đó trong ý thức. «Nhất nguyên luận» của những người theo chủ nghĩa thực tại mới chính là sự lẫn lộn một cách duy tâm tồn tại với ý thức. Một số người trong bọn họ tuyên truyền *chủ nghĩa hành vi*; hoàn toàn phủ nhận tính chất thực tại của ý thức, một số người khác lại hiểu «tính khách quan» và «tính thực tại» một cách quá «rộng rãi» đến

nỗi cho rằng ảo tưởng và sai lầm là biểu hiện của chân lý, và gán cho những phán đoán lô-gích (kể cả những sai lầm về lô-gích) một tồn tại thật, khách quan. Một số người khác lại sa vào «chủ nghĩa thực tại khái niệm» có tính chất kinh viện (Hác-man). Đại đa số những người theo chủ nghĩa thực tại mới chỉ là những người theo *hiện tượng học**, họ quy kết tồn tại thành những cảm giác. Những người theo chủ nghĩa thực tại mới cũng như những người theo chủ nghĩa Ma-khơ, đều quả quyết rằng cảm giác là cái có trước của giới tự nhiên. Lê-nin đã phê phán kịch liệt chủ nghĩa Ma-khơ trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**, đã đả kích triệt để và toàn diện những bọn duy tâm đó, bọn đeo mặt nạ «chủ nghĩa thực tại». Muốn thoát khỏi con đường không tránh được của *duy ngã luận** những người theo chủ nghĩa thực tại mới phải nói đến những «hiện tượng không thể quan sát nổi», những «tri giác không thể cảm giác được», điều đó làm nổi bật thêm tính chất cực kỳ phản động của những mưu mô phản khoa học của họ.

THỰC TẠI PHÊ PHÁN (CHỦ NGHĨA) (về triết học). Một phái triết học duy tâm ở Mỹ rất thịnh hành trong những năm 20 và 30 thế kỷ XX. Đại biểu của phái đó là Lô-vơ-giôi, Pơ-rát, Rô-giê, Xtơ-rơn, Xăng-ta-i-a-na và những người khác. Trái với *chủ nghĩa thực tại mới**, chủ nghĩa thực tại phê phán phủ nhận tính đồng nhất của khách thể và chủ thể của nhận thức, tính đồng nhất của tồn tại và ý thức. Nhưng, những người theo chủ nghĩa thực tại phê phán không dùng *phản ánh luận** mà dùng một quan niệm bất khả tri luận phản khoa học để phản đối chủ nghĩa thực tại mới; quan niệm bất khả tri luận đó tương tự với thuyết phù hiệu hay *thuyết văn tự tượng hình** mà Lê-nin đã phê phán trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**. Những người theo chủ nghĩa thực tại phê phán đã vạch ra một giới hạn không thể vượt qua được giữa nhận thức và hiện thực khách quan, họ quả quyết rằng khái niệm và quan niệm không phải là những phản ánh của

hiện thực khách quan vào ý thức con người mà là một phạm vi đặc biệt độc lập của những « bản chất lôgích ». Một số người theo chủ nghĩa thực tại phê phán (Rôgiê) đứng trên lập trường nhị nguyên luận cho rằng vật chất và tinh thần đều là hai cơ sở có trước của thế giới; một số khác tuyên truyền chủ nghĩa duy tâm khách quan (Xtơ-rơn, Xăng-ta-i-a-na) hay chủ nghĩa thần bí lộ liễu (Pơ-rát). Cuộc luận chiến ầm ĩ giữa những người theo chủ nghĩa thực tại mới và những người theo chủ nghĩa thực tại phê phán không che giấu nổi sự thật là hai phái đó chỉ là hai hình thức cạnh tranh nhau của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật khoa học, chỉ là hai hình thức xuyên tạc khoa học hiện đại một cách duy tâm chủ nghĩa.

« THỰC TẠI » TRUNG CỔ (CHỦ NGHĨA). Một phái trong triết học kinh viện, phái này cho rằng những khái niệm chung (« *khái niệm phổ biến* »*) tồn tại thật, khách quan và có trước những sự vật cá biệt. Do đó có hai nguyên lý : 1) « Những khái niệm phổ biến đều là thực tại » ; 2) « Những khái niệm phổ biến đều có trước sự vật ». « Chủ nghĩa thực tại » trung cổ đứng trên lập trường duy tâm của *Pơ-la-tôn**, vì theo Pơ-la-tôn thì chỉ có thế giới siêu tự nhiên của các quan niệm là có thật, còn giới hiện thực trên trái đất này chỉ là một bản sao lục mờ nhạt. « Chủ nghĩa thực tại » trung cổ là cơ sở triết học của công giáo. Những đại biểu nổi tiếng nhất của « chủ nghĩa thực tại » trung cổ là tổng giám mục Can-to-bê-ri An-xen-mơ và Ghi-ôm đơ Săm-pô. *Tô-mát Đa-canh** cũng thuộc phái này. Phái duy danh luận trong triết học trung cổ đã tiến hành đấu tranh quyết liệt chống « chủ nghĩa thực tại ». (Xem : *Duy danh luận*). Cuộc đấu tranh đó là biểu hiện của hai khuynh hướng triết học tức khuynh hướng duy vật (duy danh luận) và khuynh hướng duy tâm (« chủ nghĩa thực tại »).

THỰC TIỄN. Xem : *Lý luận và thực tiễn.*

THỰC THỂ (Do chữ latinh *substantia* có nghĩa là : thực chất). Trong triết học trước Mác, thực thể là nền

tặng không biến đổi của vạn vật, đối lập với những đặc tính có thể biến đổi của vạn vật. Theo chủ nghĩa duy vật siêu hình, nó là vật chất; theo chủ nghĩa duy tâm, nó là tinh thần, Thượng đế, quan niệm. *Đê-các-tơ** cho rằng có hai thực thể độc lập với nhau: thực thể tinh thần và thực thể vật chất. Những nhà bất khả tri luận (*Hium**; *Căng**) cho thực thể là không thể nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ quan niệm về một thực thể bất biến. Vật chất luôn luôn vận động và phát triển, đó là thực thể hay bản chất, nền tảng của thế giới. Đồng thời chủ nghĩa duy vật biện chứng nhấn mạnh sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng, tức giữa vật chất và những hình thức của vật chất. Lê-nin chỉ ra rằng khái niệm vật chất rõ ràng hơn, chính xác hơn khái niệm thực thể.

TR

TRI GIÁC. Phản ánh trực tiếp của sự vật trong thế giới hiện thực, tác động vào giác quan của chúng ta. Cơ sở của tri giác là sự tồn tại khách quan của các sự vật, tồn tại không phụ thuộc vào ý thức con người. So với cảm giác phản ánh đặc tính nào đó hoặc tính chất nào đó của sự vật, thì tri giác có đặc điểm là phản ánh toàn bộ sự vật, cũng như phản ánh toàn thể đặc tính của sự vật và mối liên hệ phổ biến của những đặc tính đó với nhau. Tri giác phụ thuộc phần lớn vào kinh nghiệm đã có trước của chủ thể và vào thái độ của chủ thể đối với sự vật mà chủ thể đó tri giác được. Một ngôn ngữ nước ngoài hình như chỉ là một sự lủng củng về âm thanh đối với người nào không hiểu ngôn ngữ đó, nhưng nó lại đầy ý nghĩa đối với người nào hiểu ngôn ngữ đó. Hoạt động của tư duy liên kết với hoạt động của giác quan.

Những người theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng tri giác có trước sự vật và họ quả quyết rằng thế giới khách quan là do tri giác của chúng ta đẻ ra. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đã chứng minh hết sức rõ ràng rằng lý luận đó có tính chất phản khoa học.

TRIẾT HỌC (Do chữ Hy-lạp *philos* có nghĩa là: bạn và *sophia* có nghĩa là: tri tuệ). *Đối tượng* của triết học về mặt nó là khoa học, đã thay đổi trong tiến trình lịch sử. Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, triết học được coi như là «khoa học của các khoa học» bao gồm toàn bộ sự hiểu biết của loài người và thay

thế cho tất cả các khoa học. Sở dĩ có tình trạng đó là vì sự phát triển của những tri thức cụ thể về tự nhiên và xã hội còn kém, và sự phân ngành của khoa học còn chưa đầy đủ. Sự tiến bộ của những tri thức cụ thể và sự xuất hiện chủ nghĩa Mác đã kết thúc thứ triết học đó. Sự phân ngành của khoa học, khả năng của các khoa học thực nghiệm có thể phát hiện những mối liên hệ thực tế của những hiện tượng tự nhiên và dùng sự hiểu biết thực chứng và cụ thể thay thế cho những sự giả dối của triết học cũ, đặc biệt là triết học duy tâm, tất cả những điều đó làm cho « khoa học của những khoa học » hóa ra thừa, thứ « khoa học » này có tham vọng xây dựng một hệ thống phổ biến trong đó những ngành khoa học riêng rẽ chỉ là những khâu xích, phụ thuộc vào triết học. Triết học của *Hê-ghen** là mưu mô cuối cùng muốn xây dựng hệ thống đó. Sự cáo chung của triết học về mặt là « khoa học của những khoa học » là một hiện tượng tiến bộ đối với khoa học tự nhiên và xã hội cũng như đối với bản thân triết học. Trái với những hệ thống triết học trước nó, triết học mác-xít không phải là một khoa học đứng trên các khoa học khác. Đối tượng của triết học mác-xít là ở chỗ chứng minh rằng vật chất có trước tinh thần, là ở chỗ nghiên cứu những quy luật chung nhất của sự phát triển của tự nhiên, của xã hội và của tư duy; triết học mác-xít là phương pháp, là công cụ của nhận thức khoa học, của thực tiễn cách mạng cải tạo thế giới.

Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa tồn tại và tư duy. Tùy theo cách giải quyết vấn đề đó mà tất cả những trào lưu triết học chia ra thành hai phe lớn: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, việc củng cố và phát triển khuynh hướng tiến bộ, duy vật chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh đó, là quy luật lịch sử mấy nghìn năm nay của triết học. Cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm phản ánh cuộc đấu tranh của các giai cấp tiến bộ chống các giai cấp phản động.

Trong những thời đại trước đây rất lâu, Trung-quốc và Ấn-độ đã có triết học. Vào

thế kỷ thứ VII và thứ VI trước công lịch, ở cổ Hy-lạp đã có một nền triết học phát triển cao. Trong thời trung cổ, triết học chỉ là một bộ phận của thần học, và không tồn tại như một khoa học độc lập. Thế kỷ XV và XVI đánh dấu buổi đầu của một bước ngoặt quan trọng: sự chuyển biến từ triết học kinh viện sang việc nghiên cứu thực nghiệm. Sự tiến bộ của những quan hệ tư bản chủ nghĩa, của công nghiệp và của thương nghiệp, những sự phát hiện lớn về địa lý và thiên văn và những thành tựu của các khoa học tự nhiên khác đã đẻ ra một thế giới quan mới dựa trên những nhận thức do thực nghiệm mà có. Nhờ những phát hiện của *Cô-péc-nich**, của *Ga-li-lê**, của Gioóc-đa-nô *Bơ-ru-nô**, khoa học đã tiến thêm một bước. Việc nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên giúp cho những hệ thống triết học duy vật ra đời một cách thuận lợi. Trong thế kỷ XVII và XVIII, thế giới quan duy vật có những tiến bộ nhanh chóng. Người ta thấy xuất hiện những lý luận duy vật của *Bê-cơn**, *Hốp-bơ**, *Ta-lan**, Pơ-ri-e-xlay ở Anh, của *Xpi-nô-da** ở Hà-lan, của *La Mét-tơ-ri**, *Hôn-bách**, *Hen-vê-li-uýt**, *Đi-đơ-rô** ở Pháp, của *Lơ-ma-nô-xốp**, *Ra-đích-sép** ở Nga. Những nhà triết học duy vật phê phán kịch liệt chủ nghĩa duy tâm triết học, chống tôn giáo, bảo vệ nguyên lý về tính vật chất của thế giới, ca ngợi lý trí và tình cảm con người. Lơ-ma-nô-xốp là người đầu tiên phát hiện ra định luật bảo toàn vật chất và vận động, định luật đó có ý nghĩa to lớn trong việc chứng minh chủ nghĩa duy vật một cách khoa học. Ra-đích-sép chẳng những là nhà duy vật mà còn là chiến sĩ tích cực đấu tranh thủ tiêu chế độ nông nô. Trong thời đại đó, chủ nghĩa duy vật có liên hệ mật thiết với những phong trào xã hội tiến bộ, với cuộc đấu tranh của nhân dân và của giai cấp tư sản cách mạng chống lại chế độ phong kiến: «Trong toàn bộ lịch sử châu Âu hiện đại và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở Pháp là nơi diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại tất cả những rác rưởi của thời trung cổ, chống lại tính chất phong kiến trong những tổ chức và trong tư tưởng, chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với giáo huấn

của khoa học tự nhiên, đối địch với mê tín, với hành vi giả vờ tín ngưỡng, v.v... Vì vậy, kẻ thù của chế độ dân chủ đã ra sức « bác bỏ » chủ nghĩa duy vật, làm mất uy tín và vu khống chủ nghĩa duy vật ; chúng bảo vệ những hình thức khác nhau của chủ nghĩa duy tâm triết học là chủ nghĩa quy đến cùng thì bao giờ cũng bảo vệ hoặc ủng hộ tôn giáo » (Lê-nin : *Tuyển tập*, tập I, phần 1, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 64). Nhưng chủ nghĩa duy vật trước Mác bị hạn chế bởi tính chất siêu hình và máy móc của nó. Về mặt sinh hoạt xã hội, nó đứng trên lập trường duy tâm. Dù sao, lúc đó, nó vẫn là một hiện tượng hết sức tiến bộ. (Xem : *Chủ nghĩa duy vật máy móc ; Siêu hình).*

Trong thế kỷ XVII và XVIII, chống lại chủ nghĩa duy vật, có lý luận duy tâm của *Béc-cơ-li**, của *Hi-um** ở Anh, và có triết học Đức trong cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX với *Căng**, *Sen-linh**, *Phích-tơ**, *Hê-ghen**. Những nhà duy tâm mưu mô thủ tiêu những kết quả mà triết học duy vật đã giành được bằng cách liên hệ mật thiết với khoa học tự nhiên ; họ ra sức làm sống lại tư tưởng tôn giáo cho rằng « tinh thần tuyệt đối », Thượng đế, « cái tôi » chủ quan, v.v. là có trước. Thành tích quan trọng của triết học Đức, đặc biệt là của triết học Hê-ghen, là phương pháp biện chứng. Những phương pháp đó xây dựng trên những nguyên lý sai lầm duy tâm chủ nghĩa. Chỉ có chủ nghĩa Mác, sau khi sử dụng cái nhân hợp lý, tức yếu tố tích cực của phương pháp đó, mới sáng tạo ra phép biện chứng duy vật cách mạng.

Sau năm 1840, trong triết học, xảy ra một bước ngoặt lịch sử. Trên cơ sở của tất cả những thành tích mới nhất của khoa học, triết học mác-xít ra đời, nó biểu hiện về mặt lý luận lợi ích của giai cấp cách mạng nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là giai cấp vô sản. Đó là một bước nhảy vọt thực sự cách mạng từ triết học cũ sang triết học mới, một nền triết học duy nhất xây dựng trên khoa học tự nhiên và trên lịch sử xã hội loài người. Trước kia chưa có một môn phái, một trào lưu triết học nào có nhiều môn đồ, có ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân đông đảo. Những hệ thống triết học cũ chỉ do một số cá

nhân riêng rẽ truyền bá và chỉ nhằm cho một số người đặc biệt hiểu thôi. Triết học mác-xít không phải là một môn phái triết học theo nghĩa thông thường của nó, không phải giản đơn là một môn phái mới trong triết học, có một số ít người theo. Nó là hệ tư tưởng của hàng triệu người lao động, và trước hết là của giai cấp công nhân là giai cấp tiến tiến nhất và cách mạng nhất. *Chủ nghĩa Mác — Lê-nin** là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản, là học thuyết chỉ ra con đường lật đổ chủ nghĩa tư bản xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Bởi vậy nó là triết học của hàng triệu người, nó là vũ khí đấu tranh của họ để tự giải phóng. Không một hệ thống hoặc một môn phái triết học nào trước đây đã có và có thể có những phẩm chất đó. Chủ nghĩa duy vật cũ là chủ nghĩa duy vật trực quan. Triết học mác-xít tuyên bố rằng nhiệm vụ của mình là dùng phương thức cách mạng để cải tạo thế giới.

Chủ nghĩa Mác đã sáng tạo ra hình thức cao của chủ nghĩa duy vật, tức là *chủ nghĩa duy vật biện chứng**, nó giải quyết tất cả những vấn đề mà tư tưởng tiến tiến trước chủ nghĩa Mác đã nêu ra nhưng không thể giải quyết được. Triết học cũ, kể cả triết học duy vật, không thể giải thích những hiện tượng xã hội một cách khoa học. Trước Mác và Ăng-ghen, một quan niệm sai lầm duy tâm chủ nghĩa về lịch sử chiếm địa vị thống trị. Những nhà tư tưởng của giai cấp vô sản đã sáng tạo ra khoa học xã hội cũng chính xác như khoa học tự nhiên. *Chủ nghĩa duy vật lịch sử** là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của triết học khoa học. Lý luận đó đã vạch rõ động lực chân chính của sự phát triển xã hội, đã chỉ ra quy luật phát triển của xã hội cho các giai cấp bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản ; điều đó làm cho họ hành động một cách tự giác, và hoàn toàn phù hợp với tính tất yếu lịch sử, với quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Nhờ có chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà chủ nghĩa xã hội, trước kia chỉ là không tưởng, nay đã trở thành một khoa học chân chính. Triết học mác-xít liên hệ khăng khít với chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản, nó là cơ sở lý luận của

chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản.

Ở Nga, giữa thế kỷ XIX là thời kỳ nông dân đấu tranh kịch liệt chống chế độ nông nô, triết học duy vật đã phát triển mãnh liệt. Một loạt những nhà dân chủ cách mạng xuất sắc, đại biểu về tư tưởng của cuộc cách mạng chống chế độ nông nô đang bùng lên, đứng lên phản đối chủ nghĩa duy tâm triết học, công cụ của chế độ cũ, và hoàn chỉnh triết học duy vật tiên tiến nhất trong thời kỳ trước Mác (*Bi-ê-lin-xki**, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**). Những nhà dân chủ cách mạng Nga — chủ nghĩa duy vật của họ là chủ nghĩa duy vật chiến đấu chứ không phải là chủ nghĩa duy vật trực quan — đều hiểu tính tất yếu của việc cải tạo xã hội về căn bản, đều xuất phát từ lý luận về phát triển và biến hóa, đều có ý thức về vai trò vĩ đại của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Mác và Ăng-ghen đánh giá rất cao Séc-nư-sép-xki và Đơ-bơ-ra-li-u-bốp, Mác và Ăng-ghen coi hai ông là hai nhà bác học vĩ đại và hai nhà phê bình vĩ đại chống chủ nghĩa tư bản. Nhưng điều kiện của nước Nga dưới chế độ nông nô không cho phép những nhà dân chủ cách mạng đạt được đến trình độ chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, mặc dầu họ đã tiến theo con đường đó.

Cuối thế kỷ XIX, song song với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân Nga cũng phát triển nhanh chóng và có sứ mệnh trở thành đội tiên phong của toàn thể giai cấp vô sản quốc tế. Vì điều kiện lịch sử, nước Nga lúc đó là nơi tập hợp tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc. Trung tâm của phong trào cách mạng đã chuyển sang Nga là nơi đang chín muồi cuộc cách mạng nhân dân vĩ đại, do giai cấp vô sản Nga, giai cấp cách mạng nhất trên thế giới, lãnh đạo. Bởi thế cho nên nước Nga trở thành nơi phát sinh của chủ nghĩa Lê-nin, giai đoạn mới và cao của chủ nghĩa Mác, đặc điểm của thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản. Nước Nga là nước đầu tiên đã bẻ gãy xiềng xích của chủ nghĩa đế quốc và mở đầu kỷ nguyên thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Chính nước Nga là nơi

mà tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác và Ăng-ghen thắng lợi lần đầu tiên. Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Nga là thắng lợi của chủ nghĩa Mác, là thắng lợi của triết học mác-xít. Trong những tác phẩm của Lê-nin, lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga và của giai cấp vô sản quốc tế, tất cả mọi phương diện của triết học mác-xít đều được phát triển thêm một bước. Lê-nin đã làm phong phú thêm những bộ phận tổ thành của triết học mác-xít: phương pháp biện chứng, lý luận duy vật chủ nghĩa, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Lê-nin đã bảo vệ triết học mác-xít chống lại sự tấn công của bọn cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế thứ hai và hoàn thiện hơn nữa công cụ mạnh mẽ đó của giai cấp vô sản. Triết học mác-xít được tiếp tục phát triển trong những tác phẩm của Xta-lin. Ngày nay chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp vô sản tất cả các nước, là cơ sở lý luận của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong các nước dân chủ nhân dân, của việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô. Chủ nghĩa duy vật biện chứng là phương pháp duy nhất có giá trị của các khoa học hiện đại, là lý luận duy nhất khoa học để giải thích và cải tạo tự nhiên và xã hội.

TRIẾT HỌC CỔ ĐẠI (Từ thế kỷ thứ VI trước công lịch đến thế kỷ thứ V sau công lịch). Sự phát sinh và phát triển của triết học ở Hy-lạp và ở La-mã có liên hệ mật thiết với chế độ nô lệ là chế độ thay thế cho chế độ công xã nguyên thủy. Lao động của người nô lệ là cơ sở của toàn bộ đời sống của thế giới cổ đại. «Không có chế độ nô lệ thì không có Nhà nước Hy-lạp, không có nghệ thuật và khoa học Hy-lạp» (Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 213). Song song với sự tan rã của chế độ thị tộc trong Cổ Hy-lạp, thành thị xuất hiện, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Sản xuất có thể phát triển, thủ công nghiệp có thể tách khỏi nông nghiệp là nhờ có chế độ nô lệ, có chế độ thực dân và việc mở rộng quan hệ thương mại với các dân tộc khác—tất cả những cái đó đã quyết định sự phồn vinh của văn hóa Hy-lạp. Sự phát triển của sản xuất,

của thương nghiệp, của hàng hải và của sinh hoạt chính trị và xã hội, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu giới tự nhiên. Thế giới quan cũ có tính chất tôn giáo và thần thoại ngày càng nhường chỗ cho ý muốn đi sâu vào hiện thực khách quan, vào quy luật của sự phát triển của hiện thực khách quan. Chính trên cơ sở đó mà triết học Cổ Hy-lạp ra đời. Đó là một khoa học bao quát, là « khoa học của những khoa học » bao gồm tất cả các lĩnh vực tri thức, vì hồi đó tri thức khoa học còn ít phát triển. Lịch sử triết học Hy-lạp là lịch sử đấu tranh của chủ nghĩa duy vật nguyên thủy, chất phác chống lại những thứ lý luận duy tâm khác nhau; là lịch sử của đường lối duy vật chủ nghĩa của Đê-mô-cơ-rít chống lại đường lối duy tâm của Pơ-la-tôn. Cuộc đấu tranh đó là sự đối chọi giữa hệ tư tưởng của phái dân chủ chủ nô và hệ tư tưởng của phái quý tộc phản động.

Có thể chia triết học cổ đại thành ba thời kỳ. *Thời kỳ thứ nhất* (thế kỷ thứ VI trước công lịch) là thời kỳ hình thành xã hội nô lệ. Chủ nghĩa duy vật nguyên thủy, chất phác, có tính chất biện chứng tự phát, *do môn phái Mi-lê** và *Hê-ra-cơ-lít** đại biểu. *Ta lét**, A-na-xi-men, A-na-xi-măng-đơ-rơ thừa nhận một nguyên tố nguyên thủy có tính chất vật chất vĩnh viễn vận động: nước (Ta-lét), không khí (A-na-xi-men), « chất vô hạn » — một thứ vật chất vô cùng vô tận và bất định (A-na-xi-măng-đơ-rơ). Hê-ra-cơ-lít cho rằng nguồn gốc của mọi vật là lửa, lửa thông qua sự đấu tranh giữa các mặt đối lập, mà đẻ ra tất cả các hình thức của hiện thực. Ông nói rằng: sự vật lưu động một cách phổ biến, ông quy kết bản chất sự phát triển của vũ trụ thành những biến đổi tất yếu của vật chất vĩnh viễn. Phép biện chứng của Hê-ra-cơ-lít đạt tới một giai đoạn cao trong triết học Cổ Hy-lạp. Những môn phái duy vật ở Mi-lê và Ê-phe-dơ đấu tranh chống những quan niệm duy tâm và phản biện chứng của môn phái Pi-ta-go và Ê-lê. Học trò của Pi-ta-go (Xem: *Phái Pi-ta-go*) truyền bá học thuyết thần bí coi « con số » là bản chất của vạn vật, truyền bá lý luận về sự « hòa hợp » trong tự nhiên và xã hội, và phủ nhận sự đấu tranh giữa các mặt

đối lập. Phái Ê-lê (Xê-nô-phan, Pác-mê-nít, Dê-nôn) dùng lý luận về tồn tại bất động và bất biến để đối lập với lý luận về sự thay đổi và về tính nhiều vẻ của tự nhiên. Với luận điểm siêu hình của họ về tồn tại bất động, luận điểm phủ nhận tính nhiều vẻ của hiện tượng và sự thay đổi của tự nhiên, phái Ê-lê đã mở cửa cho chủ nghĩa duy tâm.

Thời kỳ thứ hai (thế kỷ thứ V trước công lịch) là thời kỳ phồn vinh của chế độ dân chủ chủ nô Cổ Hy-lạp. Đối tượng của triết học được mở rộng và đi vào bề sâu. Những vấn đề về kết cấu của vật chất, về nhận thức luận, về sinh hoạt xã hội được đặt lên hàng đầu. Vấn đề kết cấu của vật chất là trung tâm chú ý của ba môn phái duy vật chủ nghĩa trong thế kỷ thứ V trước công lịch, gắn liền với tên tuổi của *A-na-xa-go**, của *Am-pê-đô-cơ-lơ** và của *Đê-mô-cơ-rít*. Theo A-na-xa-go, vật thể là do những hạt nhỏ vật chất, «những mầm mống của sự vật» («homéoméries» — «vật chất đầu tiên vô hạn về số lượng») tạo thành, những hạt nhỏ đó khi kết hợp lại thì thành ra những vật thể cùng có những tính chất như những hạt nhỏ đó. A-na-xa-go dùng lực lượng bên ngoài, dùng cái nu (noüs, trí tuệ của vũ trụ) tức là vật chất mỏng nhất và nhẹ nhất để giải thích sự vận động. Am-pê-đô-cơ-lơ dạy rằng thế giới là do bốn «nguyên tố» tạo thành (lửa, không khí, nước và đất), bốn «nguyên tố» đó do hai sức mạnh vật chất là «yêu» và «ghét» làm cho vận động. Chủ nghĩa duy vật cổ đại đạt tới mức phát triển cao nhất trong lý luận nguyên tử của Đê-mô-cơ-rít Đê-mô-cơ-rít là «bộ óc bách khoa toàn thư đầu tiên trong những người Hy-lạp» (Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, quyển 4, trang 120), là đại biểu xuất sắc nhất của khoa học thống nhất, chưa phân ngành trong thời cổ đại. Theo Đê-mô-cơ-rít, cơ sở của vật thể là do hai nguồn gốc hợp thành: nguyên tử và chân không. Nguyên tử là những hạt rất nhỏ không thể chia cắt được của vật chất, nguyên tử là vĩnh viễn và không thay đổi. Sự phát sinh và sự tiêu diệt của những thế giới vô hạn và của mọi vật tự nhiên đều là kết quả sự kết hợp của nguyên tử vận động trong chân không. Lý luận nguyên

tử của Đê-mô-cơ-rít là lý luận máy móc. Đối với *phái ngụy biện**, những người thày dạy đầu tiên về «trí tuệ» và về tài hùng biện, thì con người và quan hệ của con người đối với thế giới là trung tâm nghiên cứu của triết học. Nhiều người trong phái đó gia nhập phái dân chủ chủ nô và phái duy vật chủ nghĩa. Một tập đoàn khác của phái ngụy biện lại có quan điểm phản động, phản dân chủ. Nhà ngụy biện xuất sắc nhất là nhà duy vật chủ nghĩa Pơ-rô-ta-gô-rát, ông cho rằng người là « thước đo của vạn vật », và cảm giác là nguồn duy nhất của nhận thức. Triết học của *Pơ-la-tôn**, lãnh tụ của phe duy tâm chủ nghĩa, đại biểu về tư tưởng của bọn quý tộc phản động, là triết học đối lập với chủ nghĩa duy vật của Đê-mô-cơ-rít. Pơ-la-tôn tiếp tục việc giảng dạy triết học duy tâm chủ nghĩa, có tính chất tôn giáo và đạo đức của *Xô-cơ-rát**. Pơ-la-tôn đưa ra một thế giới tưởng tượng gồm những quan niệm vĩnh viễn và không thay đổi để đối lập với một thế giới gồm những sự vật thay đổi và không hoàn thiện, theo Pơ-la-tôn thì thế giới sau chỉ là hình bóng của thế giới trước. Là kẻ thù của khoa học cổ đại, Pơ-la-tôn chủ trương rằng thế giới là do một vị thần sáng tạo ra, Pơ-la-tôn quy kết sự hiểu biết thành sự nhớ lại những quan niệm mà linh hồn bất tử và phiêu diêu đã có được do trực quan trước khi nhập vào thân thể. Quan điểm xã hội và chính trị của ông cũng phản động như triết học của ông. Cuộc đấu tranh giữa triết học duy vật của Đê-mô-cơ-rít và triết học duy tâm chủ nghĩa của Pơ-la-tôn là trung tâm của toàn bộ lịch sử triết học Cổ Hy-lạp. Sự đối lập đó đã phản ánh và phản ánh rõ ràng ý nghĩa tiến bộ của chủ nghĩa duy vật và tác dụng phản động của chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử của khoa học. Đó là biểu hiện sự đối kháng về chính trị giữa phái dân chủ và phái quý tộc trong xã hội nô lệ. « Sự hiểu biết có tính chất bách khoa toàn thư của A-ri-stốt » (Như trên, trang 117), là sự tổng kết của triết học và khoa học cổ đại. *A-ri-stốt** đã bác lại lý luận của Pơ-la-tôn về các quan niệm. Khi giải quyết *vấn đề cơ bản của triết học**, A-ri-stốt do dự

giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Ông coi vật chất là một thực thể ỳ trơ và ngừng trệ, và đối với ông, hình thức phi vật chất là bản nguyên sáng tạo và vận động. A-ri-stốt đã có tác dụng to lớn trong sự phát triển phép biện chứng và lô-gích. Ông là người đầu tiên đã phân tích các hình thức của tư duy.

Thời kỳ thứ ba gọi là thời kỳ Hy-lạp hóa, là thời kỳ khủng hoảng và suy tàn của xã hội nô lệ. Những khoa học thực chứng định ra phương pháp nghiên cứu giới tự nhiên bắt đầu tách khỏi triết học đã được coi là khoa học bao quát tất cả. *Ê-pi-quya** và môn phái của ông tiếp tục đường lối duy vật của triết học cổ đại. Là người duy vật và vô thần, Ê-pi-quya khôi phục lại học thuyết nguyên tử của Đê-mô-cơ-rít và bảo vệ học thuyết đó chống lại chủ nghĩa thần bí và tôn giáo. Ông đưa vào học thuyết đó nhiều sự thay đổi, mà chủ yếu là quan điểm sau đây: nguyên tử tự phát «đi chệch» khỏi đường thẳng (do những nguyên nhân bên trong gây nên), vì vậy nguyên tử có thể gặp nhau, ông dạy rằng mục đích của triết học là hạnh phúc của con người; muốn được sung sướng phải thoát ra khỏi mê tín tôn giáo và làm chủ quy luật của tự nhiên. *Lu-cơ-re-xơ** (thế kỷ thứ I trước công lịch) là học trò và là người phổ biến học thuyết của Ê-pi-quya trong Cổ La-mã. Bắt đầu từ thế kỷ thứ III và thứ II trước công lịch, cuộc tổng khủng hoảng và sự suy tàn của chế độ nô lệ đã làm cho triết học suy đồi theo. Những môn phái khác nhau của thời đại Hy-lạp hóa và thời đại La-mã (phái hàn lâm viện, phái xtô-ích, phái hoài nghi luận, v.v...) biểu hiện sự thoái hóa rõ rệt của tư tưởng triết học đang rơi vào chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thần bí.

Ngày nay những nhà tư tưởng phản động xuyên tạc triết học cổ đại để đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy vật và chống lại khoa học. Chúng tuyên bố rằng Đê-mô-cơ-rít, Ê-pi-quya và những nhà duy vật khác của thời cổ đại là vô đạo đức và không xứng đáng là nhà triết học. Chúng định làm sống lại học thuyết phản động về quan niệm và về Nhà nước «lý tưởng» của Pơ-la-tôn, mưu mô làm cho học thuyết đó thích hợp với việc phục vụ chủ nghĩa thần

bí tôn giáo, và định chứng minh rằng chính sách của các giai cấp bóc lột là đúng.

Những tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đánh giá rất cao những đại biểu của chủ nghĩa duy vật và của phép biện chứng Cổ Hy-lạp. Ăng-ghen nói rằng những nhà triết học Cổ Hy-lạp là những « nhà biện chứng bẩm sinh » không đeo kính duy tâm chủ nghĩa khi xem xét tự nhiên. Trong bút ký về « Bài giảng lịch sử triết học » của Hê-ghen, Lê-nin công kích mưu mô của nhà duy tâm chủ nghĩa Hê-ghen muốn làm giảm ý nghĩa của tư tưởng duy vật chủ nghĩa của Đê-mô-cơ-rít và Ê-pi-quya. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin đem đường lối duy vật chủ nghĩa của Đê-mô-cơ-rít ra đối chọi với chủ nghĩa duy tâm của Pơ-la-tôn. Trong cuốn *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*, Xta-lin nhấn mạnh về ý nghĩa của phép biện chứng Cổ Hy-lạp.

TRIẾT HỌC CỦA TỰ NHIÊN. Triết học của tự nhiên được truyền bá nhiều nhất trong thế kỷ XVII và XVIII, thời kỳ mà các khoa học thực nghiệm chưa thể giải thích nhiều hiện tượng và sự liên hệ phổ biến khách quan của những hiện tượng đó. Triết học của tự nhiên đã tiêu biểu cho một ý định tìm hiểu thế giới bằng những nguyên tắc trừu tượng, tư biện. Trong cuốn *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* Ăng-ghen đã vạch ra đặc điểm sâu xa của triết học của tự nhiên. Ăng-ghen chỉ ra rằng khoa học thực nghiệm hiện đại khiến có thể phác ra bức tranh của tự nhiên bao gồm tất cả mọi sự vật, nhiệm vụ đó xưa kia là nhiệm vụ của triết học của tự nhiên, một thứ triết học thay thế « những quan hệ chân thực còn chưa biết được bằng những mối quan hệ lý tưởng, ảo tưởng, bằng cách bổ sung những sự vật còn thiếu sót bằng những điều tưởng tượng, và lấp những chỗ còn thiếu trong hiện thực bằng sự tưởng tượng đơn thuần. Làm như vậy, triết học của tự nhiên đã có nhiều tư tưởng thiên tài, đã dự đoán trước được một số phát hiện, nhưng đồng thời nó cũng đẻ ra nhiều sự vô lý. Lúc đó thì cũng không thể nào khác thế được. Ngày nay, lúc mà chỉ

cần dùng phép biện chứng để giải thích những kết quả của việc nghiên cứu tự nhiên, nghĩa là giải thích theo quan điểm mối liên hệ của tự nhiên, cũng có thể đi đến một « hệ thống của tự nhiên » làm thỏa mãn mọi người trong thời đại chúng ta; lúc mà mặc dầu những nhà tự nhiên học được đào tạo trong trường học siêu hình không muốn nhưng tính chất biện chứng của mối liên hệ đó vẫn cứ thâm nhập vào đầu óc của họ, thì triết học của tự nhiên hoàn toàn bị loại bỏ. Mọi mưu mô làm sống lại triết học của tự nhiên chẳng những là thừa, mà còn *là một bước lùi* » (Ăng-ghen : *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va 1946, trang 51). Chủ nghĩa duy tâm Đức — *Sen-linh** và *Hê-ghen** — là biểu hiện điển hình nhất của triết học của tự nhiên. Theo Sen-linh, nhiệm vụ của triết học của tự nhiên là « xây dựng nên vật chất ». « Linh hồn của thế giới » là lực lượng liên kết và tổ chức các hiện tượng. Sen-linh coi tự nhiên và sự tiến hóa của tự nhiên là một hành động hướng về một mục đích, một ý muốn hướng về sự hoàn thiện, về tính hoàn chỉnh nghệ thuật. Ánh sáng là « sự trực quan nội bộ của tự nhiên » và trọng lực là « sự trực quan bên ngoài của tự nhiên ». Theo Hê-ghen, tự nhiên là « hiện thân » của Tinh thần, của Quan niệm tuyệt đối. Bản thân tự nhiên không có tính chất thống nhất và hoàn chỉnh, bản thân hiện tượng là rời rạc; cái liên kết các hiện tượng là sự phát triển của « Quan niệm tuyệt đối ». Như vậy Hê-ghen phủ nhận sự tiến hóa trong tự nhiên hữu cơ và tự nhiên vô cơ. Việc coi thường những tài liệu kinh nghiệm do những khoa học thực nghiệm cung cấp, đã đẻ ra những tư tưởng quái gở và vô lý đó. Ví dụ, Hê-ghen tin rằng việc hái nho phải phụ thuộc vào sự xuất hiện của sao chổi, v.v... Ăng-ghen đã phê phán nghiêm khắc triết học của tự nhiên, nhưng đồng thời Ăng-ghen cũng chỉ ra một vài yếu tố tích cực của triết học của tự nhiên, sự cố gắng vượt lên trên việc mô tả sự vật bằng cách đơn thuần dựa vào kinh nghiệm, và chỉ ra một vài dự đoán sâu sắc chẳng hạn như quan

niệm về phát triển do Ô-ken (1779—1851) nêu ra.

Những khoa học tiên tiến không cần đến một thứ triết học của tự nhiên đặt ở phía trên mình, bởi vì chủ nghĩa duy vật biện chứng đã vũ trang cho các khoa học đó phương pháp tìm tòi mạnh mẽ. Nhưng ngày nay khoa học và triết học phản động vẫn mưu mô làm sống lại những lý luận quái gở của triết học của tự nhiên.

TRIẾT HỌC « CHỈNH THỂ » (*Chỉnh thể luận*). Một loại triết học duy tâm do nguyên soái Anh tên là Smút-xơ (1879-1950) sáng lập ra. Đó là một hệ thống phản động dựa trên sự xuyên tạc một cách thần bí nguyên tắc thống nhất và nguyên tắc liên hệ lẫn nhau. Nhấn mạnh vào tính có trước của « chỉnh thể » đối với « cục bộ » và sự không thể quy kết « chỉnh thể » thành những bộ phận hợp thành của nó, triết học đó làm cho khái niệm « chỉnh thể » có một nội dung duy tâm và thần bí ; vũ trụ được coi như là một hệ thống « chỉnh thể » thần bí. Smút-xơ rút ra ở triết học của ông ta những kết luận chính trị phản động rõ rệt : ông ta tán dương chủ nghĩa thực dân Anh, yêu cầu các dân tộc và các giai cấp bị nô dịch ngoan ngoãn phục tùng một cái gọi là « chỉnh thể » cao cấp.

TRIẾT HỌC KINH VIỆN (Do chữ la-tinh *scolasticus* có nghĩa là ; nhà trường). Danh từ chỉ học phái chiếm địa vị thống trị của triết học trung cổ được giảng dạy ở nhà trường. Thời kỳ đó, triết học là « đầy tớ của thần học », không nghiên cứu tự nhiên, thế giới chung quanh mà chỉ rút ra những kết luận cụ thể từ những giáo điều chung của Giáo hội và quy định quy tắc hành vi của người ta. Do đó, mọi lý luận nghèo nàn, tách rời đời sống, mọi sự cãi chữ nhau, chỉ bằng cứ vào những khái niệm chung và những suy lý, coi thường sự thật và thực tiễn, đều gọi là « triết học kinh viện ». Thời kỳ đầu, triết học tư sản phát triển trong cuộc đấu tranh chống triết học kinh viện. Ngày nay, nó phục hồi triết học kinh viện trung cổ nhằm mục đích làm « căn cứ lý luận » cho chính sách của chủ nghĩa đế quốc.

TRIẾT HỌC MÁC — LÊ-NIN. Xem: *Chủ nghĩa Mác—Lê-nin; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử; Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít; Phương pháp biện chứng mác-xít.*

TRIẾT HỌC NGỮ NGHĨA. Trào lưu thịnh hành trong triết học tư sản, một biến tướng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, một hình thức đặc biệt của hệ tư tưởng suy đồi của thời đại đế quốc chủ nghĩa. Đại biểu chủ yếu của triết học ngữ nghĩa là: Ri-sa, Các-náp và một số người khác. Triết học ngữ nghĩa có ảnh hưởng lớn đến pháp luật học, luân lý học, và môn phê bình văn học của giai cấp tư sản. Triết học ngữ nghĩa liên hệ mật thiết với *thực chứng luận lô-gích**, mà nó là biểu hiện cực đoan. Triết học ngữ nghĩa khôi phục *duy danh luận** của triết học kinh viện thời trung cổ, nó khác duy danh luận ở chỗ nó liên hệ mật thiết với chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Ngữ nghĩa học là một ngành của ngữ văn học, ngữ nghĩa học nghiên cứu ý nghĩa của các từ. Nhiều nhà duy tâm hiện đại tuyên bố rằng ngữ nghĩa học là «khoa học của những khoa học». Điểm xuất phát của họ là luận điểm cho rằng những khái niệm chung chỉ là những phù hiệu ước lệ, chỉ là sự hỗn hợp âm thanh không có nghĩa gì và không phản ánh gì hiện thực cả. Theo quan điểm sai lầm đó, thì lý luận khoa học chỉ là kết cấu của những lời lẽ trống rỗng che lấp «kinh nghiệm». Những nhà duy tâm theo ngữ nghĩa học cho rằng nhiệm vụ của triết học không phải là phân tích những sự vật thực tại và mối quan hệ của những vật thực tại đó, mà là phân tích các từ và sự hỗn hợp của các từ; không phải là nghiên cứu hiện thực khách quan mà là nghiên cứu kết cấu của ngôn ngữ, của tiếng nói. Những nhà duy tâm ngữ nghĩa phủ nhận quy luật khách quan, phủ nhận mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa các hiện tượng, họ cho rằng bản thân những nhà triết học dùng ngôn ngữ để «tổ chức» và «chỉnh đốn» thế giới. Theo họ, nguồn gốc của mọi sai lầm về triết học và mọi sự bất đồng ý kiến về chính trị là do ngôn ngữ không hoàn thiện; phương pháp đúng đắn duy nhất để giải quyết mọi vấn đề triết học và xã hội, để xóa bỏ mọi

sự sai lầm và lộn xộn là hoàn thiện ngôn ngữ và sáng tạo ra một «ngôn ngữ» (métalangue) khoa học chính xác. Những nhà «ngữ nghĩa học» nói rằng mọi mâu thuẫn giai cấp và mọi tai họa xã hội là do ngôn ngữ không hoàn thiện, và do thiếu một nền văn hóa ngữ nghĩa. Triết học ngữ nghĩa đảo lộn hết thảy: theo nó thì mâu thuẫn xã hội không phải là nguyên nhân của sự xung đột tư tưởng và sự «không hiểu biết» lẫn nhau, trái lại tất cả chung quy đều là do khuyết điểm của ngôn ngữ, một phương tiện giao thiệp giữa người và người; không phải là việc giải phóng thực sự quần chúng lao động bị chủ nghĩa tư bản áp bức sẽ xóa bỏ những mâu thuẫn xã hội, mà là việc «thanh trừ» những từ không chính xác ra khỏi ngôn ngữ. Tất cả những cái đó không phải chỉ là chủ nghĩa duy tâm, mà còn là một mưu mô đê hèn của những nhà tư tưởng phản động muốn dùng triết học kinh viện ngữ nghĩa và việc cải cách ngôn ngữ như một phương tiện thần kỳ có thể khắc phục được mọi khó khăn của khoa học và mọi đau khổ trên trái đất, để đối lập với đấu tranh giai cấp, với đấu tranh của các dân tộc giành hòa bình và tự do. Đối với những nhà triết học mác-xít, học thuyết Mác—Lê-nin về tác dụng chân chính và địa vị của ngôn ngữ trong đời sống xã hội là một vũ khí để đấu tranh chống lại học thuyết phản động đó. (Xem: *Ngôn ngữ*).

TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI. Lịch sử phương Đông cổ đại là lịch sử chế độ nô lệ, là lịch sử phát sinh và phát triển của một Nhà nước chuyên chế, là lịch sử tan rã của công xã nguyên thủy, là lịch sử của một sự phân hóa giai cấp ngày càng tăng thêm, là lịch sử của cuộc đấu tranh xã hội gay gắt. Cuộc đấu tranh đó đã đẻ ra những mầm mống của tư tưởng tự do, những sự phản kháng đầu tiên chống lại tín điều tôn giáo; một số mầm mống của thế giới quan duy vật xuất hiện, lý luận chính trị đầu tiên đã ra đời. Ở Cổ Ai-cập, những đòn đả kích đầu tiên chống lại những quan niệm tôn giáo cổ truyền nhằm vào tín điều về thế giới bên kia. «Bài ca của người đánh đàn thụ cầm» nổi tiếng, một tác phẩm cổ điển của văn học cổ Ai-cập,

đã hoài nghi tín điều này: «Không có ai trở lại để kể chuyện về thế giới bên kia». Kiến trúc, nông nghiệp, việc dẫn thủy nhập điền, v.v... đòi hỏi phải tích lũy và hệ thống hóa những tri thức: hình học, cơ học, thiên văn học, những điều đại cương về hóa học và kỹ thuật học về vật liệu. Việc phát minh chữ tượng hình ở Hy-lạp đã đánh dấu trình độ sâu sắc và mở rộng của tri thức nhân loại, điều đó lại làm nảy ra những mầm mống của một thế giới quan duy vật. Pơ-luy-tác-cơ quả quyết rằng nhà triết học Hy-lạp *Ta-lét** «đã mượn của người Ai-cập quan niệm cho rằng nước là nguyên nhân đầu tiên và là bản nguyên của vạn vật». Trong những văn kiện Cổ Ai-cập, thường đầy dẫy những điều bịa đặt và ảo tưởng tôn giáo, nhưng người ta cũng thấy một số bài có nội dung khác hẳn. Ví dụ như: «Dòng nước mát của xứ sở này đã đẻ ra mọi sinh vật, vạn vật đều từ đó mà ra». Song, những mầm mống tư tưởng tiến bộ Cổ Ai-cập đã bị những học thuyết tôn giáo duy tâm chủ nghĩa bóp nghẹt.

Cũng như Ai-cập, xứ Ba-bi-lô-ni đã có ảnh hưởng lớn đối với sự tiến bộ của khoa học và của triết học trong thế giới cổ đại. Hệ thống con số của Ba-bi-lô-ni có trước những chữ số Ả-rập. Những nhà toán học Ba-bi-lô-ni đã định ra cơ sở của đại số học, đã biết lấy căn số bậc hai và bậc ba và đã hiểu những nguyên lý của hình học, kể cả định lý nổi tiếng của Pi-ta-go. Thiên văn học Ba-bi-lô-ni đã chế ra được bản đồ bầu trời với những ngôi sao có thể trông thấy được. Cuộc biện luận giữa tên chủ nô và người nô lệ của hắn về ý nghĩa cuộc đời là một thành tích của phép biện chứng của Ba-bi-lô-ni. Người nô lệ rất thông minh và được đời sống giáo dục, thì trái hẳn với tên chủ nô là kẻ nghiêng ngả tứ phía và không thể hiểu được mối mâu thuẫn giữ nguyện vọng của mình và hiện thực. Nhưng cũng ở Ba-bi-lô-ni, những mầm mống của tư tưởng duy vật ngày càng bị chèn lấn bởi những học thuyết tôn giáo, duy tâm chủ nghĩa, biểu hiện của giai cấp chủ nô bóc lột thống trị.

Những trào lưu đầu tiên và những môn phái triết học duy vật đầu tiên, xuất hiện ở Ấn-độ và ở Trung-quốc, đã

vượt xa những quan niệm triết học của Ba-bi-lô-ni và của Ai-cập. Đời sống xã hội ở Ấn-độ và Trung-quốc đã đạt đến một trình độ rõ rệt cao hơn trình độ các nước khác ở Viễn-đông. Ở Ấn-độ, sự phát triển đó ăn khớp với thời kỳ mà chế độ nô lệ bắt đầu vượt quá phạm vi chật hẹp của chế độ đẳng cấp. Việc chia xã hội ra thành các đẳng cấp chẳng những đụng chạm đến nông dân, mà còn đụng chạm cả đến thương nhân và thợ thủ công ở thành thị, và ngăn trở lực lượng sản xuất phát triển. Một làn sóng phản đối chống lại sự bạo ngược của đạo Bà-la-môn và bọn tăng lữ của đạo đó cổ bảo vệ chế độ đẳng cấp, đã rung động nông dân và dân chúng thành thị (thương nhân và thợ thủ công). Trong đời sống xã hội, những yếu tố mới được tăng cường, những yếu tố này chống lại chế độ cũ về sự độc tài độc đoán của nó, về việc tăng lữ thì có toàn quyền mà quần chúng thì bị khổ nhục. Những mâu thuẫn sâu sắc đó phản ánh trong lĩnh vực tư tưởng. Trong thời kỳ đó, một trào lưu duy vật gọi là « sác-va-cát » (chărvăkas) xuất hiện trong triết học Ấn-độ. Người ta phỏng đoán rằng Sạc-va-cát, một nhà tư tưởng cổ đại, đã đặt tên mình cho khuynh hướng triết học đó. Theo một giả thuyết khác thì « sác-va-cát » là do hai chữ họp thành : «sa-ru» (chăru) nghĩa là có thể hiểu biết được, và « va-cát » (văkas) nghĩa là lời nói. Một danh từ khác dùng để chỉ khuynh hướng duy vật đó, là « lô-ca-i-a-ta » (lokaya-ta) có thể có nghĩa là « quan điểm của những người thường dân ». Cái tên đó đã nhấn mạnh tính giản đơn của những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật mà người ta nhằm chống lại bằng những lời lẽ tinh vi của các môn phái duy tâm và thần bí. Nhiều nhà thông thái cho rằng môn phái duy vật Cổ Ai-cập là do nhà hiền triết Bơ-ri-ha-xpa-ti lập ra ; người ta cho rằng ông này đã làm nhiều bài thơ biểu hiện tính độc lập của tư tưởng.

Những nhà triết học đó thừa nhận tính vật chất của thế giới. Vạn vật đều do bốn nguyên tố hợp thành : không khí, lửa, nước và đất. Thân thể người ta cũng do bốn nguyên tố đó hợp thành. Sau khi chết đi, người ta, cây cỏ và động vật lại biến thành những nguyên tố đó. Ý thức

là đặc tính của nhục thể. Rời khỏi nhục thể thì không có «cái tôi» của người ta. Không phải ngẫu nhiên mà người ta nói: «Tôi què», «tôi mù», «tôi béo» bởi vì khái niệm về «cái tôi» không thể rời khỏi những đặc tính của nhục thể. Nhục thể chết đi thì ý thức cũng hết. Linh hồn không phải là bất tử, không làm gì có ma quỷ và thần thánh. Thiên đường và địa ngục là do bọn tăng lữ bịa đặt ra. Về mặt đạo đức, môn phái duy vật phê phán học thuyết tôn giáo chủ trương cấm dục và thoát khỏi đau khổ bằng cách từ bỏ mọi nguyện vọng và mọi tình dục. Đời người tất nhiên dính liền với vui sướng và đau khổ. Kẻ nào tuyên truyền từ bỏ mọi sự vui sướng, viện lẽ rằng vui sướng sẽ dẫn đến đau khổ tức là kẻ đó tuyên truyền từ bỏ sự sống, tuyên truyền cái chết. Người ta phải cố gắng để giảm bớt đau khổ và tăng thêm vui sướng. Luân lý học đó gần giống như chủ nghĩa Ê-pi-quya. Sự phát triển của triết học duy vật đạt tới trình độ còn cao hơn nữa trong nước Trung-hoa cổ đại. (Xem: *Triết học Trung-quốc*).

TRIẾT HỌC TƯ BIỆN (Do chữ la-tinh *speculatio* có nghĩa là: trực quan). Triết học duy tâm quan sát hiện thực theo những nguyên tắc *tiên thiên* chung chung, theo tư biện thuần túy, không đếm xỉa gì đến kinh nghiệm. Đối với triết học tư biện, «lực lượng thuần túy của trí tuệ» là nguồn gốc chủ yếu của nhận thức. Những nhà triết học tư biện tưởng tượng rằng chỉ cần phát minh ra một số nguyên tắc là có thể bắt hiện thực khách quan theo những nguyên tắc đó. Đại biểu chính của triết học tư biện là *Đê-các-tơ**, *Lai-nít**, *Hê-ghen**. Phê phán phương pháp đó, Ăng-ghen nhấn mạnh rằng điểm xuất phát của triết học mác-xít hoàn toàn trái với điểm xuất phát của triết học tư biện. «Nguyên tắc không phải là điểm xuất phát của việc nghiên cứu, mà là kết quả cuối cùng của việc nghiên cứu; những nguyên tắc đó không bị áp dụng vào tự nhiên, vào lịch sử loài người mà là trừu tượng hóa từ trong tự nhiên và lịch sử loài người; không phải tự nhiên và loài người thích ứng với những nguyên tắc đó, trái lại chỉ có những nguyên tắc nào phù hợp với tự nhiên và lịch

sử mới là những nguyên tắc chính xác». (Ăng-ghen: *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1950, trang 68).

TRIẾT HỌC TRUNG CỔ. Triết học của xã hội phong kiến. Trong thời kỳ đó, tôn giáo là hệ tư tưởng thống trị. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân và của dân thành thị chống lại chế độ bóc lột phong kiến, đồng thời cũng có tính chất «dị giáo», nghĩa là chống lại Giáo hội chính thức (Công giáo), đồn lũy của chế độ phong kiến. *Giáo phụ học**, tức học thuyết của những «Phụ lão của Giáo hội» là học thuyết đầu tiên đã mưu mô làm cho những giáo lý của đạo Thiên chúa được thừa nhận. Tính hẹp hòi tôn giáo, sự thù hằn ghê gớm đối với khoa học, sự bào chữa cho ách áp bức phong kiến, việc kêu gọi thực hành cấm dục một cách giả dối, đó là những đặc điểm của giáo phụ học. Téc-tuy-liêng (khoảng 160 — 230) tuyên bố: «Vì là vô lý, nên tôi tin». Ô-guýt-xtanh* tuyên bố rằng quyền lực của Giáo hội cao hơn quyền lực thế tục và tuyên truyền cho sự thống trị của Giáo hội đạo Thiên chúa đối với toàn thế giới; hệ thống của Ô-guýt-xtanh dựa trên *chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới** — một học thuyết thần bí và duy tâm. Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ X, ở Tây Âu, xuất hiện trào lưu chính của triết học trung cổ, tức *triết học kinh viện**, nó hình thành hẳn vào thế kỷ XI nhờ sự củng cố của Công giáo. Môn phái tôn giáo đó của giai cấp thống trị độc quyền chi phối nền giáo dục. Những nhà triết học kinh viện đã làm cho sự hỗn hợp chiết trung chủ nghĩa và giả tạo của những hệ thống duy tâm chủ nghĩa cổ đại thích ứng với những nhu cầu của đạo Thiên chúa. Lúc đầu chủ nghĩa Pơ-la-tôn (Xem: *Pơ-la-tôn*) đã có ảnh hưởng lớn nhất, nhưng bắt đầu từ thế kỷ XIII, chủ nghĩa A-ri-xtốt bị xuyên tạc đã thay thế chủ nghĩa Pơ-la-tôn. Lê-nin viết: «Chủ nghĩa ngu dân tăng lữ đã giết chết yếu tố sống, và làm cho yếu tố chết trong học thuyết A-ri-xtốt trở nên vĩnh viễn». (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 303). Phái tăng lữ biến lô-gích của A-ri-xtốt thành «triết học kinh viện cứng nhắc». «Triết học là đầy tớ của thần học», Giáo hội đã qui định vai trò của triết học kinh viện như

thế đó. Nhiệm vụ chính của triết học kinh viện, do tính chất giai cấp của nó qui định, là thuyết phục cho quần chúng nhân dân tin rằng chế độ bóc lột phong kiến là do chính Thượng đế tạo ra và là hợp với đạo trời; đấu tranh chống lại chế độ bóc lột phong kiến có nghĩa là chống lại ý chí của Thượng đế. Những nhà triết học kinh viện đã dùng đến những thủ đoạn, những lý lẽ tinh vi, thuần túy hình thức và giả tạo để cố bào chữa và bảo vệ tư tưởng hệ chính thức của Giáo hội. Họ không đếm xỉa gì tới những tài liệu của kinh nghiệm, chỉ thích biện luận một cách rỗng tuếch và viện dẫn những sách vở có uy tín giả tạo. Học thuyết có ảnh hưởng nhất là học thuyết của *Tô-mát Đa-canh**. Tô-mát Đa-canh có mưu đồ dùng chủ nghĩa A-ri-xtốt đã bị xuyên tạc để chứng thực cho giáo lý của đạo Thiên chúa và để làm cho chế độ phong kiến đang thống trị «được thừa nhận về mặt triết học». Cuối thế kỷ XIX, Giáo hoàng tuyên bố rằng học thuyết của «thánh» Tô-mát là «triết học chân chính duy nhất» của Giáo hội Công giáo. Bọn ngu dân chủ nghĩa hiện đại cũng sùng bái Tô-mát Đa-canh.

Sự phát sinh của những khuynh hướng triết học đối lập, phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong lòng chế độ phong kiến. Có ý nghĩa nhất là cuộc đấu tranh của *duy danh luận** và của «chủ nghĩa thực tại» (Xem: «*Chủ nghĩa thực tại*» *trung cổ*) trong thế kỷ X và XI. Những người «thực tại chủ nghĩa» quả quyết rằng những quan niệm chung, những «khái niệm phổ biến» tồn tại thực sự như là những thực thể tinh thần hoặc những nguyên hình có trước những sự vật riêng biệt. Những người duy danh luận tin rằng chỉ có những sự vật riêng biệt, cá biệt là tồn tại, còn những khái niệm phổ biến chỉ là những tên gọi giản đơn, những tên gọi mà người ta gắn cho hiện tượng. Trong cuộc đấu tranh của duy danh luận chống lại «chủ nghĩa thực tại», qua làn sương mù thần học của thời đại đó, bắt đầu hình thành hai phái chính trong triết học: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Duy danh luận là một trong những biểu hiện đầu tiên của chủ nghĩa duy vật. Lê-nin nhấn mạnh rằng «cuộc đấu tranh

giữa phái thực tại và phái duy danh thời trung cổ có những đặc điểm chung với cuộc đấu tranh giữa phái duy vật chủ nghĩa và phái duy tâm chủ nghĩa» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 20, bản tiếng Nga, trang 173). Duy danh luận có liên hệ với phong trào chống lại Giáo hội chính thức, nó là biểu hiện đặc biệt của hệ tư tưởng của những thợ thủ công và thương nhân, của sự đang lên của những tầng lớp thành thị có khát vọng về nhận thức kinh nghiệm và truyền bá một sự độc lập tư tưởng trên một trình độ nào đó. Khuynh hướng đó biểu hiện trong học thuyết của *A-lơ-la**. Những lực lượng xã hội nói trên kích thích sự hứng thú đối với khoa học tự nhiên và toán học là những môn học bị triết học kinh viện chính thức hoàn toàn khinh rẻ. Ở Anh, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế và sự trầm trọng của đấu tranh giai cấp đã tạo điều kiện cho học thuyết của Rô-gie *Bê-cơn**, một học thuyết tiến bộ đương thời, ra đời; Bê-cơn đặc biệt chú ý tới khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Những quan điểm táo bạo của ông đã làm cho ông bị Giáo hội Công giáo bức hại. Các học thuyết duy danh luận cũng có khuynh hướng duy vật, nhưng không được rõ rệt. Đơn Xcốt (khoảng 1265 — 1308) giải thích rằng năng lực suy nghĩ của vật chất là do ý chí «không thể đo lường được» của Thượng đế đề ra; nhưng đồng thời ông lại ra sức bẻ gẫy những xiềng xích trói buộc triết học vào thần học. Những khuynh hướng đó đạt tới điểm cao nhất của nó trong học thuyết của nhà duy danh luận Guy-ôm *Ốc-cam**. Ốc-cam đã đấu tranh cương quyết chống lại Giáo hoàng. Ốc-cam đã đứng về phía hoàng đế và những người dân thành thị tiên tiến là những người căm ghét bọn hiệp sĩ ăn cướp và ra sức làm giảm nhẹ sự chuyên quyền của phái tăng lữ.

Về sau, triết học kinh viện thoái hóa hẳn, nhưng trong một thời gian dài bọn người dân chủ nghĩa đủ các loại vẫn mưu mô làm sống lại triết học kinh viện. Triết học kinh viện là phái thống trị trong triết học trung cổ, nhưng không phải là phái duy nhất. Nhiều học thuyết thần bí khác nhau quy kết nhận thức thành sự «linh cảm» của con người, hoặc

thành « sự kết hợp » của linh hồn con người với bản nguyên của Thượng đế, những học thuyết đó cũng có ảnh hưởng nhất định. Là kẻ thù của kinh nghiệm và của lô-gích, nên tất nhiên chủ nghĩa thần bí là có hại và phản động; nhưng trong điều kiện lịch sử đặc biệt của thời trung cổ, một số quan điểm xã hội của phái thần bí như quan điểm cho rằng Giáo hội, kẻ « trung gian » giữa Thượng đế và người, là vô ích, rằng phái triết học kinh viện là thông thái giả, v.v..., đã làm cho phái thần bí tạm thời đối lập với hệ tư tưởng thống trị. Ăng-ghen coi chủ nghĩa thần bí thời trung cổ là một hình thức phản đối chế độ phong kiến.

Thế kỷ thứ XV và XVI đánh dấu sự cáo chung của triết học trung cổ. Sự ra đời và sự phát triển của quan hệ tư sản đã đẻ ra một hệ tư tưởng mới, hệ tư tưởng của thời đại Phục hưng. Văn hóa của Cô-ca-đơ, của Trung Á, của người Ả-rập và của các dân tộc khác ở phương Đông, đã vượt quá văn hóa Tây Âu (cho tới thế kỷ thứ XIII). Những đại biểu tiến bộ của văn minh phương Đông đều chú ý đến khoa học tự nhiên, y học, toán học, địa lý, kỹ thuật. Chính những người Ả rập và các dân tộc khác ở phương Đông đã làm cho người châu Âu biết kim chỉ nam, thuốc nổ, giấy, v.v.. Những nhà tư tưởng xuất sắc nhất của phương Đông, *Íp-nơ Xi-na** (A-vi-xen), *Íp-nơ Rô-sơ-đơ** (A-vơ-rô-ét), v.v... đã có ảnh hưởng lớn, thường là tích cực, đến triết học Tây Âu. Qua lớp vỏ dày đặc của chủ nghĩa duy tâm đã nảy nở ra những khuynh hướng duy vật mạnh mẽ, (tính vĩnh viễn của vật chất, tính mất đi của linh hồn cá nhân, tính quy luật của giới tự nhiên, v.v...). Khoa biên soạn lịch sử của giai cấp tư sản đánh giá thấp ý nghĩa của văn hóa phương Đông nhằm mục đích xác lập tư tưởng phản động cho rằng văn minh Tây Âu của giống người « a-ri-en », « người phương Bắc » là tuyệt đối ưu việt và đứng hàng đầu. Ngày nay, những nhà tư tưởng tư sản đang mưu mô làm sống lại cái thây ma của triết học kinh viện trung cổ và lợi dụng những « lý luận » ngu dân chủ nghĩa để phục vụ bọn đế quốc phản động.

TRIẾT HỌC TRUNG-QUỐC. Một nghìn năm trước công lịch, trong thời đại tan rã của công xã nguyên thủy, quan niệm duy vật tự phát đã xuất hiện ở Trung-quốc. Xưa kia, người Trung-quốc cho rằng vạn vật đều do năm nguyên tố (ngũ hành) hợp thành: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ; còn cơ chất chung của những nguyên tố đầu tiên đó là thực thể vật chất, là «khí» giống như không khí hoặc ê-te. Về sau, nhờ sự xuất hiện học thuyết về «đạo» của Lão tử, tức là học thuyết về tính quy luật của sự phát triển và biến hóa của sự vật, tư tưởng duy vật nguyên thủy đó đã trở thành cơ sở của một hệ thống triết học nghiêm chỉnh. Theo truyền thuyết thì môn phái triết học của Lão tử ra đời vào cuối thế kỷ thứ VI đầu thế kỷ thứ V trước công lịch. Môn phái đó chống lại sự chuyên chế của bọn quý tộc. Lão tử nói: «Dân bị đói vì những người cai trị dân thu nhiều thuế quá.»

Lão tử tuyên bố rằng sinh hoạt của giới tự nhiên và của con người đi theo một con đường nhất định, tức là «đạo», không cần đến bất cứ một lực lượng siêu tự nhiên nào. Theo «đạo» thì trên thế giới, tất cả mọi cái đều vận động và biến đổi, và trong quá trình đó mọi sự vật đều tất yếu chuyển hóa thành cái đối lập với mình. Trong quá trình biến đổi vô hạn, bao giờ cái mới cũng thắng cái cũ. Đồng thời, Lão tử cho rằng người ta không nên can thiệp vào quá trình tự nhiên của sự phát triển: Lão tử kêu gọi người ta đi theo con đường tiêu cực, dạy người ta không nên tiến lên, mà nên trở lại đời sống nguyên thủy. Mặc dầu tính chất chật hẹp của nó, tính chất do điều kiện lịch sử gây ra, nhưng học thuyết của Lão tử có tác dụng lớn trong lịch sử triết học và văn hóa Trung-quốc. Công lao chủ yếu của Lão tử là ở chỗ ông dùng cái «đạo» tự nhiên để đối lập với mệnh trời, ông đã cảm thấy sự tồn tại của những quy luật phổ biến thống trị thế giới hiện thực và biểu hiện thực chất của thế giới hiện thực. Học trò của Lão tử là Dương-Chu (thế kỷ IV trước công lịch), một nhà duy vật nổi tiếng, ông phủ nhận sự tồn tại của các lực lượng siêu tự nhiên, và phản đối việc thờ cúng

tổ tiên. Trung tâm của học thuyết của Dương-Chu là con người. Do đó mà nảy ra tư tưởng tự do cá nhân: «Vì mình» («vị ngã»), tất cả vì con người. Chủ nghĩa duy vật của Lão tử và của Dương-Chu đã đả kích mạnh mẽ những trào lưu duy tâm và đặc biệt vào học thuyết của Khổng tử.

Khổng tử (551-479 trước công lịch) là người xây dựng trường tư thục đầu tiên ở Trung-quốc. Ông nêu ra tư tưởng hợp lý, nhất là về vấn đề giáo dục, nhưng về căn bản, học thuyết của ông có tính chất bảo thủ. Ông chống lại tất cả những yếu tố mới, đấu tranh để khôi phục lại chế độ xã hội cũ, ông mưu đồ duy trì vĩnh viễn những lễ nghi tôn giáo của chế độ phụ quyền. Ông chia mọi người ra làm «quân tử» và «tiểu nhân»; tiểu nhân phải ngoan ngoãn phục tùng quân tử. Nhằm mục đích đó, ông nêu ra một luân lý học lấy điều «thiện» làm nguyên tắc. Ông tin tưởng vào «mệnh trời» («thiên mệnh»).

Học thuyết của Khổng tử bị Mặc-Địch (479-381 trước công lịch) công kích kịch liệt. Mặc-Địch quả quyết rằng nguyên tắc «thiện» là nhằm chống lại người nghèo. Trái với Khổng tử, Mặc-Địch nêu ra tình «bác ái», ông cho rằng tất cả mọi người, sinh ra tự nhiên là bình đẳng, phải giúp đỡ lẫn nhau vì tình «bác ái» đó. Ông chống lại chiến tranh giữa các nước và đòi hỏi nhân dân phải được sống trong cảnh hòa bình. Phê phán học thuyết của Khổng tử, Mặc-Địch quả quyết rằng không có mệnh trời, rằng vận mệnh của người ta là do bản thân người ta quyết định, là do cách áp dụng nguyên tắc «bác ái», biểu hiện của ý trời, quyết định. Về toàn bộ thì học thuyết đó là học thuyết duy tâm, nhưng nó cũng có một vài yếu tố duy vật, đặc biệt là trong phần nhận thức luận.

Về sau học trò của Mặc-Địch phát triển quan điểm luân lý học và triết học của Mặc-Địch, gạt bỏ cái vỏ thần bí là «ý trời». Ở Trung-quốc cổ đại, họ là những người đầu tiên xây dựng ra nhận thức luận và lô-gích xuất phát từ chủ nghĩa duy vật chất phác. Sự hiểu biết gồm ba bộ phận: nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính và thực tiễn. Họ quan niệm rằng khái niệm «biện»

(nghĩa là « biện luận », « đối thoại », « biện chứng ») có nhiệm vụ « định rõ thật và giả ». Học trò của Mặc Địch cũng nghiên cứu cả những phương pháp lô-gích của nhận thức như là phân tích và tổng hợp, quy nạp và suy diễn, tương tự, so sánh v.v... Theo họ thì phán đoán và khái niệm của chúng ta phải dựa trên sự vật và phù hợp với hiện thực.

Trong thế kỷ thứ IV và thứ III trước công lịch, chủ nghĩa duy vật đã bị Mạnh tử, môn đồ của Khổng tử và Trang tử đả kích kịch liệt. Trang tử giải thích học thuyết về « đạo » của Lão tử theo ý nghĩa duy tâm. Những nhà nguỵ biện Huệ-Thi và Công Tôn-Long là những người phủ nhận tính hiện thực của sự vật và của vận động, cũng thuộc về phái duy tâm. Chủ nghĩa duy vật của Trung-quốc cổ đại tiếp tục phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thần bí. Tuân tử (296-238 trước công lịch) là đại biểu chủ yếu của trào lưu tiến bộ trong Khổng giáo cổ đại. Tuân tử là nhà duy vật nổi tiếng nhất trong thời đại đó. Ông quả quyết rằng trời không có ý thức, trời chỉ là một bộ phận của giới tự nhiên, người ta chẳng những có thể hiểu biết sự vật mà còn có thể làm chủ sự vật và lợi dụng sự vật một cách thích đáng. Học thuyết đó là một trong những nguồn gốc về tư tưởng của những « pháp gia » đấu tranh giành thống nhất và sự tiến bộ của Trung-quốc. Môn phái đó tuyên bố rằng việc lập pháp của Nhà nước (« pháp ») phải tiêu diệt quan hệ thị tộc, chế độ phụ quyền và cải tạo xã hội. Hàn-Phi (thế kỷ III trước công lịch) học trò của Tuân tử, là đại biểu xuất sắc nhất của khuynh hướng đó. Vào cuối thế kỷ III trước công lịch, những nguyện vọng về xã hội và chính trị của những « pháp gia » đã được thực hiện, Trung-quốc đã được thống nhất. Nhưng sau đó không lâu, nổ ra cuộc khởi nghĩa của nô lệ, của nông dân đã được giải phóng và của những người thủ công nghiệp. Chiến tranh tiếp diễn không ngừng. Một tôn giáo mới xuất hiện, đó là Đạo giáo, nó xuyên tạc trắng trợn học thuyết của Lão tử bằng cách biến triết học vô thần cổ đại thành đối tượng thờ cúng. Khổng giáo có thêm căn cứ

mới về thần học trong học thuyết của Đổng Trọng-Thư (thế kỷ II-I trước công lịch).

Một số những nhà duy vật, trong đó có Vương-Sung (27-97 sau công lịch), đã chống lại chủ nghĩa thần bí tôn giáo. Vương-Sung nói rằng thế giới là do một vật chất vĩnh viễn gọi là « khí » tạo thành, trong đó « đạo » tác động như là quy luật phát triển của bản thân hiện thực. Người là một tồn tại tự nhiên cũng do thực thể vật chất « khí » tạo thành. Vương-Sung vạch trần câu chuyện bịa đặt về linh hồn bất tử, Vương-Sung quả quyết rằng linh hồn của người là năng lượng sinh mệnh của người do quá trình tuần hoàn của máu trong cơ thể tạo ra, nếu sự tuần hoàn đó ngừng lại thì linh hồn cũng mất theo. Học thuyết của Vương-Sung tiêu biểu giai đoạn cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật ở Trung-quốc cổ đại.

Từ thế kỷ II đến thế kỷ VI, khi xã hội Trung-Quốc trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc, thì một mặt chủ nghĩa thần bí tôn giáo của Đạo giáo chính thống và mặt khác Phật giáo, phát triển mạnh mẽ. Ranh giới giữa triết học duy tâm và tôn giáo bị xóa nhòa. Nhiều nhà triết học vứt bỏ nội dung duy vật của lý luận về « đạo », và làm cho nó thích ứng với nhu cầu của tôn giáo. Ví dụ như nhà tư tưởng Đạo giáo nổi tiếng là Cát-Hồng (thế kỷ IV) coi đạo là một phương pháp để đạt tới bất tử. Đạo giáo đã bị thần bí hóa ngày càng kết hợp với chủ nghĩa duy tâm của Khổng tử. Các nhà Phật giáo không ngừng mở cuộc tranh luận về tính chất của linh hồn, về mối quan hệ giữa sắc và không. Trong thời kỳ đó có nhiều nhà tư tưởng xuất sắc đã lên tiếng phản đối chủ nghĩa thần bí và chủ nghĩa duy tâm : Bùi-Nguy (thế kỷ III), Bào Kính-Ngôn (thế kỷ IV), Phạm-Chẩn (thế kỷ V — VI) và nhiều người khác nữa.

Từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX, khi chế độ phong kiến phá triển, thì Phật giáo chiếm địa vị thống trị và triết học của Phật giáo thâm nhập mọi lĩnh vực của văn hóa. Khổng giáo và Đạo giáo bị đẩy lùi xuống địa vị thứ yếu. Lữ-Tài (thế kỷ VII), một nhà duy vật chiến đấu, công kích chủ nghĩa thần bí và chủ nghĩa duy tâm. Cuộc đấu tranh quyết liệt giữa các phái trong nội bộ Phật giáo cũng tương tự như cuộc đấu tranh

giữa duy danh luận và thực tại luận ở châu Âu thời trung cổ. Phật giáo phân thành hai phái lớn, phương Bắc và phương Nam, điều đó làm cho Phật giáo suy yếu trông thấy và làm cho kẻ thù của Phật giáo trước hết là Khổng giáo có điều kiện thuận lợi để chiếm lại trận địa đã mất. Trong khi phê phán triết học kinh viện của Phật giáo, một số người theo Khổng giáo đã nêu ra những luận điểm có khuynh hướng duy vật chủ nghĩa. Nhưng sau đó, khi đã giành được thắng lợi quyết định đối với Phật giáo, học trò của Khổng tử lại bắt đầu phát triển triết học duy tâm chủ nghĩa của mình. Cái gọi là « phái chính thống » do Chu-Hy (1130 — 1200) đứng đầu, là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa duy tâm của Khổng giáo. Chu-Hy cho rằng thế giới do hai bản nguyên hợp thành : « lý » phi vật chất và « khí » vật chất. « Lý » là lực lượng sáng tạo của lý tính, lực lượng đó biến vật chất bị động là « khí » thành sự vật cụ thể và chi phối những sự vật cụ thể đó. Chu-Hy quả quyết rằng « lý » là bản nguyên tinh thần, « lý » tạo nên phẩm chất khẳng định của con người, (« hướng thiện »), còn thực thể vật chất là « khí » tạo nên phẩm chất phủ định của con người (« dụ hoặc »). Nhiệm vụ những nhà triết học là tìm mọi cách phát triển những phẩm chất lương thiện của con người và ngăn ngừa những ý muốn xấu xa của con người. Dưới chế độ phong kiến, điều đó có nghĩa là nông nô phải chịu đựng mọi sự khốn khổ không được kêu ca, và phải ngoan ngoãn phục tùng bọn quý tộc bóc lột và áp bức mình một cách tàn khốc. Học thuyết của Chu-Hy được coi là hệ tư tưởng chính thống chính thức, học thuyết đó độc quyền thống trị Trung-quốc phong kiến trong nhiều thế kỷ.

Nhưng « phái chính thống » có kẻ thù cả ở phía tả lẫn ở phía hữu. Những nhà phê bình phía tả của phái đó là Diệp-Thích (1150 — 1223) và Trần-Lượng (1143 — 1194), hai ông đã bài bác chủ nghĩa duy tâm của Chu-Hy, đặc biệt là tiên thiên luận trong nhận thức luận của Chu-Hy. Diệp-Thích và Trần-Lượng hiệu triệu các học giả vứt bỏ triết học kinh viện vô dụng và làm việc có ích cho hạnh phúc của nhân dân. Đứng về phía hữu mà phê bình « phái chính thống » thì có Lục Cửu-Uyên (1139—1192) là người mở đầu.

Lục Cửu-Uyên trách Chu-Hy đã thừa nhận sự tồn tại khách quan của lý và khí. Về sau, sự phê bình đó đã trở thành một hệ thống chủ nghĩa duy tâm chủ quan do Vương Dương-Minh (1478 — 1528) lập nên. Theo Vương Dương-Minh thì ngoài ý thức ra, không có sự vật nào, cũng không có quy luật nào cả. Vương Dương-Minh quả quyết rằng: khái niệm về tôi, đó chính là sự vật. Kinh nghiệm của người ta chỉ dẫn người ta đến sai lầm. Mọi cái đều phụ thuộc vào cái «Tôi». Dựa vào luận điểm đó, Vương Dương-Minh đưa ra lý luận «tri hành hợp nhất» mục đích là để cứu vớt chế độ phong kiến bị đe dọa. Vương Dương-Minh và tín đồ đông đảo của ông mưu đồ phục hưng tư tưởng phản động của Khổng giáo và làm cho quần chúng nhân dân xa rời cuộc đấu tranh chống lại bọn áp bức mình. Về sau, phái Vương Dương-Minh trở thành một trong những trào lưu tư tưởng chính ở Trung-quốc phong kiến, ngang hàng với «phái chính thống».

Nhưng, trong nội bộ phái Vương Dương-Minh cũng đẻ ra nhiều khuynh hướng khác nhau, những khuynh hướng đó đấu tranh kịch liệt với nhau. Một số tín đồ của Vương Dương-Minh chuyển sang lập trường duy vật và tuyên chiến công khai với học thuyết của Khổng tử. Trong số những nhà triết học đó, Lý-Chí (1527 —1602) chiếm một địa vị cao.

Trong thế kỷ XVII, là thời kỳ mà chế độ phong kiến trải qua một cuộc khủng hoảng sâu sắc và bọn chinh phục bên ngoài xâm chiếm Trung-quốc, những phần tử tiến bộ trong xã hội Trung-quốc đã đấu tranh trên một mặt trận rộng rãi chống những khuynh hướng duy tâm. Phong trào đó do Hoàng Tôn-Nghĩa (1610 — 1696) và Vương Thuyền-Sơn (1619—1692) lãnh đạo. Hoàng Tôn-Nghĩa là một người yêu nước nhiệt tình và một chiến sĩ dũng cảm, chiến đấu chống bọn người Mãn xâm lược. Sau khi kháng chiến vũ trang bị thất bại, Hoàng Tôn-Nghĩa chuyên nghiên cứu khoa học và truyền bá tư tưởng dân chủ, chống phong kiến. Ông kêu gọi những người viên chức và trí thức phục vụ nhân dân chứ không phục vụ hoàng đế. Khi giải quyết *vấn đề cơ bản của triết học**, ông đứng trên lập trường duy vật: ông cho

rằng trong sự biến hóa vô cùng vô tận của vũ trụ, chỉ có một thực thể duy nhất là thực thể vật chất (« khí ») bao trùm khắp không gian. Nhà duy vật xuất sắc Vương Thuyền-Sơn cũng đồng ý với tư tưởng dân chủ của Hoàng Tôn-Nghĩa. Vương Thuyền-Sơn cho rằng ruộng đất, bị coi như là sở hữu của hoàng đế, phải thuộc về nhân dân. Vạch mặt chủ nghĩa thần bí, ông quả quyết rằng vật chất là vĩnh viễn, vật chất là cái có trước, và quy luật của vật chất có tính chất khách quan. Ông nêu ra lý luận về « sự thống nhất của vật thể và vận động ».

Trong thế kỷ XVIII là thời kỳ củng cố của triều Thanh, nhà bác học và triết học duy vật nổi tiếng là Đái-Chấn (1723 — 1777) đã lên tiếng phản đối tư tưởng thống trị của « phái chính thống ». Đái-Chấn cho rằng thế giới vật chất là chỗ phát sinh của một quá trình biến hóa không ngừng, quá trình đó « sinh sinh bất tức » (« không ngừng đẻ ra đời sống mới »). Đó là biểu hiện quy luật tự nhiên của « đạo », quy luật cố hữu của bản thân hiện thực. Muốn nhận thức quy luật đó, phải phân tích sự vật một cách cụ thể, trong những bộ phận nhỏ nhất của sự vật.

Giữa thế kỷ XIX, khi Trung-quốc trở thành một nước nửa thuộc địa, thì phong trào nông dân, tức là cuộc khởi nghĩa của quân « Thái-bình » (1850 — 1864) đã có quy mô rộng rãi. Người tổ chức và nhà lý luận của phong trào đó là Hồng Tú-Toàn (1812 — 1864). Hồng Tú-Toàn nấp dưới đạo Thiên chúa do người châu Âu truyền vào Trung-quốc, định thực hiện cuộc cải cách ruộng đất trong « Thái bình thiên quốc » do quân Thái-bình xây dựng nên. Cuộc cách mạng đó bị đàn áp. Nhưng tư tưởng bình đẳng do quân Thái-bình nêu ra, đã có tác dụng to lớn trong phong trào nông dân sau đó. Cuối thế kỷ XIX, do ảnh hưởng của làn sóng cách mạng mới, để trả lời sự áp bức ngày càng trầm trọng của đế quốc và phong kiến, hai trào lưu tư tưởng và chính trị xuất hiện ở Trung-quốc, hai trào lưu đó chủ trương dùng những phương sách khác nhau để « cách tân » đất nước: trào lưu dân chủ cách mạng do Tôn Trung-Sơn lãnh đạo, đòi hỏi cải

cách triệt để chế độ quan liêu và phong kiến, chấm dứt nền thống trị của Mãn Thanh và xây dựng chế độ cộng hòa; trào lưu cải lương do Khang Hữu-Vi (1858 — 1927) lãnh đạo, muốn dùng một vài cải cách « bên trên » để xoa dịu những mâu thuẫn xã hội và khôi phục thực lực của Nhà nước trong khi vẫn duy trì chế độ phong kiến và quân chủ. Đàm Tự-Đồng (1865 — 1898), một nhà lý luận cải lương tiến bộ, tuyên truyền chủ nghĩa duy vật. Ông bài bác chủ nghĩa duy tâm của Khổng giáo, ông cho rằng mọi sự vật đều do những phối hợp của 73 nguyên tố hóa học tạo thành, cơ sở chung của những phối hợp đó là lực lượng hoặc năng lượng mà vật thể vốn có, và gọi là « dĩ thái ». Vũ trụ luôn luôn thay đổi và lịch sử xã hội loài người cũng theo đó mà thay đổi. Đàm Tự-Đồng dự đoán rằng một ngày kia tất nhiên sẽ có thời kỳ mà trên khắp trái đất « sẽ không có Nhà nước, không có chiến tranh..., sẽ không có thống trị, không có chuyên chế »; mọi người đều tự do và « sẽ không có sự khác nhau giữa người sang và người hèn, giữa người giàu và người nghèo... ». Chủ nghĩa duy vật của Đàm Tự-Đồng thấm nhuần ý chí đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, nó là cơ sở lý luận của cánh tả phái cải lương trong cuộc đấu tranh chống lại triều Mãn Thanh.

Nhà cách mạng vĩ đại nhất của Trung-quốc cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là Tôn Dật-Tiên (1866 — 1925). Trước cuộc cách mạng Trung-quốc năm 1911, ông đã xây dựng lập trường chính trị của những nhà cách mạng Trung-quốc, lập trường đó được Lê-nin đánh giá cao. Năm 1912 trong bài « Chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa dân túy ở Trung-quốc », Lê-nin viết: « Chủ nghĩa dân chủ chân thành và chiến đấu thâm nhập vào mỗi một dòng chữ trong cương lĩnh của Tôn Dật-Tiên ». Tôn Dật-Tiên tóm tắt học thuyết của mình trong « chủ nghĩa tam dân »: dân tộc (đấu tranh giành độc lập dân tộc), dân quyền (thành lập chế độ cộng hòa), dân sinh (người cày có ruộng và tiết chế tư bản). Về khách quan mà nói, cương lĩnh kinh tế của Tôn Dật-Tiên mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở

Trung-quốc, mặc dầu về chủ quan ông cho rằng vì Trung-quốc là nước phong kiến lạc hậu, nên với cương lĩnh đó người ta có thể « ngăn ngừa » được chủ nghĩa tư bản. Tôn Dật-Tiên hoàn toàn tán thành lý luận duy vật của *Đác-uyn* về nguồn gốc của thế giới hữu cơ, ông nêu ra những tư tưởng duy vật về nhận thức luận. Nhưng ông đã có những nhượng bộ quan trọng đối với chủ nghĩa duy tâm trong nhiều lĩnh vực: việc chia người ta ra làm ba loại theo đặc điểm và trí thức, học thuyết hoạt lực luận về « sinh nguyên », v.v... Học thuyết của Tôn Dật-Tiên tuy có tính chất mâu thuẫn và tính chất hạn chế của giai cấp tư sản, nhưng nó đã đánh dấu một bước tiến bộ lớn trong triết học Trung-quốc. Đặc điểm của học thuyết đó là trong quá trình đấu tranh cách mạng, nó không ngừng trở nên phong phú thêm bằng cách gạt bỏ những yếu tố bảo thủ của nó. Mao Trạch-Đông viết: « Suốt đời mình, Tôn Dật-Tiên đấu tranh cho tư tưởng của mình, cho sự phát triển học thuyết của mình, ông không bao giờ rời bỏ học thuyết của mình, ông luôn luôn bồi bổ và phát triển học thuyết tam dân chủ nghĩa của mình ». Dưới ảnh hưởng của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười ở Nga, Tôn Dật-Tiên thẩm tra lại quan điểm của mình, hoàn thiện lý luận tam dân chủ nghĩa, thêm vào ba nguyên tắc chính trị: ủng hộ công nông, liên hiệp với những người cộng sản, liên hiệp với Liên-xô. Tôn Dật-Tiên là người bạn trung thành của Liên-xô, ông nhiệt liệt chào mừng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga mà ông gọi là « hy vọng vĩ đại của loài người ».

Sau khi Tôn Dật-Tiên mất, phái phản động trong Quốc dân đảng nhấn mạnh vào mặt phản động và bảo thủ trong học thuyết của ông, chúng lại khoác danh nghĩa của ông để đi vào con đường phản bội dân tộc. Chỉ có giai cấp công nhân Trung-quốc và đội tiền phong của nó là Đảng cộng sản mới là những người kế thừa chân chính học thuyết của Tôn Dật-Tiên. Đảng cộng sản Trung-quốc một mặt phê phán những quan điểm không tưởng tiểu tư sản và những tư tưởng bảo thủ của Tôn Dật-Tiên, một mặt Đảng

bảo vệ và phát triển cái nhân dân chủ và cách mạng trong cương lĩnh chính trị và kinh tế của ông. Dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, ở Trung-quốc phát sinh một phong trào mạnh mẽ chống phong kiến và đế quốc, gọi là « phong trào Ngũ Tứ » (1919). Phong trào đó do những người mác-xít đầu tiên ở Trung-quốc lãnh đạo, lúc đó họ đấu tranh chống tư tưởng phong kiến và đế quốc chủ nghĩa, họ vạch trần tính chất phản động của Khổng giáo và của các học thuyết triết học và tôn giáo khác, họ phê phán kịch liệt những người theo chủ nghĩa Căng mới, thần bí như Trương Quân-Vạn, Lương Khải-Siêu v.v..., họ lột mặt nạ tên thực dụng chủ nghĩa Hồ-Thích và bè lũ của hắn. Đảng cộng sản Trung-quốc thành lập năm 1921, trong quá trình đấu tranh chống những kẻ thù tư tưởng của mình, Đảng đã bóc trần căn nguyên xã hội và lịch sử của chính sách thực dân của chủ nghĩa đế quốc cùng sự phản bội của bọn quân phiệt Trung-quốc, tay sai của chủ nghĩa đế quốc. Những tác phẩm triết học chủ yếu của những tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin được dịch ra tiếng Trung-quốc là: *Chống Đuy-rinh, Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức, Biện chứng của tự nhiên* của Ăng-ghen; *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* của Lê-nin; *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin* của Xta-lin, v.v... Mặc dầu bị Quốc dân đảng đàn áp, sách báo chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã được truyền bá rộng rãi khắp nước. Năm 1934, tập đoàn thống trị Quốc dân đảng đấu tranh chống lại Đảng cộng sản, tổ chức ra cái gọi là « vận động đời sống mới »; mục đích chủ yếu của cuộc vận động đó là khôi phục lại đạo đức phản động của Khổng giáo và củng cố nền độc tài phát-xít của Quốc dân đảng. Việc « làm cho người ta thừa nhận » về mặt lý luận cuộc vận động đồi bại đó là do tên Trần Lập-Phu, kẻ thù hung ác của nhân dân Trung-quốc, môn đồ của bọn duy tâm Mỹ, thi hành. Những người cộng sản Trung-quốc vạch trần tính chất phản động của hệ thống tư tưởng và của nền chính trị của tập đoàn thống trị

Quốc dân đảng, và tuyên truyền rộng rãi triết học mác-xít. Những tác phẩm triết học của *Mao Trạch-Đông** trong thời kỳ đó: «Bàn về thực tiễn» và «Bàn về mâu thuẫn» đã đả kích mạnh vào chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm, cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh và «tả» khuynh trong nội bộ Đảng cộng sản. Đảng cộng sản Trung-quốc do Mao Trạch-Đông lãnh đạo, đã vận dụng phép biện chứng duy vật chủ nghĩa một cách sáng tạo, đã đánh tan kẻ thù của mình, định ra chiến lược và sách lược thực sự khoa học và lãnh đạo nhân dân Trung-quốc đi đến thắng lợi lịch sử là chiến thắng bọn đế quốc và phong kiến phản động.

Thắng lợi của Cách mạng vĩ đại của Trung-quốc tiêu biểu cho thắng lợi của tư tưởng Mác—Lê-nin và sự phá sản của triết học tư sản ở Trung-quốc. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin đang thâm nhập vào đông đảo trí thức tiến bộ và cán bộ của nước Trung-quốc nhân dân. Trong cuộc đấu tranh chống triết học tư sản, bảo vệ tư tưởng mác-xít, bảo vệ khoa học duy vật chủ nghĩa, những người mác-xít Trung-quốc sử dụng rộng rãi sách báo Liên-xô. Ở Trung-quốc đang truyền bá tích cực học thuyết duy vật của *Páp-lốp** về hoạt động thần kinh cao cấp, học thuyết *Mít-su-rin** và những công trình nghiên cứu của các nhà bác học Liên-xô khác.

TRUNG GIỚI. Trên phương diện nhận thức thế giới khách quan, trung giới có nghĩa là việc dùng tư duy để khái quát những tài liệu của cảm giác. Mọi cảm giác đều là kết quả trực tiếp của sự tác động của thế giới bên ngoài vào giác quan của ta, do đó nó có tính chất trực tiếp của nhận thức cảm tính. Tư duy trừu tượng là một nhận thức gián tiếp: nó dựa vào những tài liệu của cảm giác, của trực quan sinh động, không có những tài liệu đó thì không thể có tư duy trừu tượng. Trên phương diện hiện thực khách quan, trung giới có nghĩa là mỗi sự vật, này đều liên hệ với một sự vật khác, nhờ có mối liên hệ đó sự vật mới tồn tại được. Tất cả mọi hiện tượng, như Lê-nin nói, «đều có tính chất trung giới, liên hệ thành một chỉnh thể, liên hệ thông qua những sự

chuyển hóa» (*Bút ký triết học*, bản tiếng Nga, trang 77).

TRỰC GIÁC. Bọn duy tâm coi trực giác là một năng khiếu trực quan đặc biệt, một trạng thái linh cảm có thể làm cho con người hiểu được chân lý mà không cần đến hoạt động lý tính, lô-gích của ý thức. Hiểu theo cách đó thì trực giác trở thành một năng khiếu thần bí, huyền ảo về nhận thức phi lý (*Sen-linh**, *Hác-man**, *Béc-xôn**). Đối với nhà duy vật chủ nghĩa *Xpi-nô-da**, thì trực giác mang tính chất duy lý và có nghĩa là nhận thức cao cấp về tự nhiên, nhận thức duy lý nhưng không bị nhiệt tình và tình cảm làm lu mờ đi. Bọn duy tâm biến trực giác thành một khái niệm thần bí, lấy cớ rằng đôi khi ý thức có thể «đột nhiên» tìm thấy sự giải quyết một vấn đề này hay một vấn đề khác. Thật ra, như chủ nghĩa duy vật biện chứng đã vạch rõ, thì nếu ý thức đôi khi do trực giác mà đoán ra được chân lý, cũng chính là nhờ ở kinh nghiệm, ở những tri thức cụ thể đã thu được trước đó. Chủ nghĩa duy vật biện chứng gạt bỏ cách giải thích duy tâm về trực giác, coi trực giác là một thứ nhận thức đặc biệt, bẩm sinh, không dựa trên thực tiễn và không dựa vào hoạt động lô-gích của ý thức.

TRỰC GIÁC (CHỦ NGHĨA). Học phái triết học phản động, duy tâm chủ quan trong triết học. Nó gạt bỏ hết thảy mọi sự nhận thức về thế giới do giác quan, lý tính và hoạt động thực tiễn đem lại. Coi trực giác như là nguồn gốc duy nhất của nhận thức, học phái đó giải thích trực giác một cách duy tâm, coi trực giác như là một năng khiếu đặc biệt và thần bí của «hạ ý thức». *Béc-xôn** là đại biểu nổi tiếng nhất của chủ nghĩa trực giác trong triết học tư sản hiện đại.

TRỪU TƯỢNG KHOA HỌC (SỰ) (Do chữ la-tinh: *abstractio* nghĩa là sự cô lập ra). Hoạt động của trí tuệ chúng ta, sau khi đã phân biệt những tính cách căn bản của một nhóm sự vật thì loại bỏ những thuộc tính phụ, và khái quát những tính cách căn bản ấy. Kết quả của việc khái quát đó được thực hiện bằng sự trừu tượng khoa học, biểu hiện trong những khái niệm và những phạm trù khoa

học. «Những danh từ như vật chất, vận động đều chỉ là những tên *gọi tắt*, trong những tên đó chúng ta tập hợp nhiều sự vật khác nhau có thể cảm thấy bằng giác quan, theo thuộc tính chung của những sự vật đó» (Ăng-ghen: *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 238). Sự trừu tượng khoa học cho chúng ta những quan niệm rộng hơn và sâu hơn những cảm giác trực tiếp. Lê-nin nhận xét rằng chẳng hạn, biểu tượng không sao nhận rõ được một vận động 300.000 km một giây, trái lại tư tưởng có thể nhận rõ được.

Nhờ có sự trừu tượng khoa học, mà sự hiểu biết đi từ chỗ cảm thấy những sự vật cô lập đến chỗ khái quát được rất nhiều sự vật bằng cách nêu ra những khái niệm, những phạm trù, những quy luật, là những cái phản ánh những mối liên hệ căn bản, nội tại của các hiện tượng. Chỉ có sự khái quát về lý luận mới cho phép tư tưởng của người ta tìm ra thực chất của những hiện tượng và những quy luật phát triển của những hiện tượng đó. Như Lê-nin đã nói, sự khái quát đơn giản nhất tức sự hình thành đầu tiên và đơn giản nhất của những khái niệm cũng đã giúp ta hiểu biết sâu sắc hơn về những mối quan hệ khách quan của thế giới. Bởi vậy, sự nhận xét trực tiếp cho ta thấy rằng giá cả hàng hóa, phân tách cho đến cùng, là do cung và cầu quyết định. Thật ra, thì giá cả hàng hóa là do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất những hàng hóa đó, nói một cách khác, do giá trị quyết định. Khái niệm giá trị do Mác xây dựng lên bằng sự trừu tượng khoa học, phản ánh rất đúng và rất sâu sắc những quan hệ xã hội thực sự của sản xuất hàng hóa. Mác nói rằng «việc phân tích những hình thức kinh tế không thể dùng kính hiển vi, hay những thuốc thử của hóa học được, chỉ có sự trừu tượng là lực lượng duy nhất có thể dùng làm công cụ cho sự phân tích đó thôi» (*Tư bản*, quyển I, tập I, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1938, trang 18).

Ý nghĩa to lớn của những sự trừu tượng, để biết thực chất của những hiện tượng, đã được Xta-lin nhấn mạnh trong cuốn *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học**. Ví dụ từ vựng, riêng bản thân nó chưa phải là

ngôn ngữ. Chỉ khi được ngữ pháp chi phối thì từ vựng mới có ý nghĩa to lớn. Ngữ pháp làm cho ngôn ngữ có một ý nghĩa chặt chẽ. Trong khi gạt cái riêng biệt và cái cụ thể ra, ngữ pháp lấy cái phổ biến trong những sự thay đổi và trong những sự kết hợp của các từ và rút ở đó ra những quy tắc, quy luật về ngữ pháp. Ngữ pháp là kết quả của một công tác lâu dài về sự trừu tượng của tư tưởng loài người, là chỉ tiêu của sự tiến bộ rộng lớn của tư tưởng.

Thấy rõ vai trò vĩ đại của những sự trừu tượng khoa học trong nhận thức thế giới, những nhà triết học phản động ngày nay đấu tranh chống những sự trừu tượng đó, họ không cho mọi sự trừu tượng khoa học là phản ánh của bản chất khách quan của những hiện tượng vào trong ý thức.

Họ chứng minh rằng không thể trông thấy, sờ thấy, chụp hình được những sự trừu tượng, như những sự vật và hiện tượng cụ thể. Bởi vậy họ đi đến chỗ phủ nhận sự có thật của vật chất, của giá trị, của giá trị thặng dư, v.v... Những nhà triết học phản động cố che giấu việc có những sự trừu tượng là do việc khái quát những thuộc tính căn bản của nhiều sự vật cá thể. Những sự trừu tượng phản ánh cái phổ biến nhất có trong sự vật, những cái phổ biến mà không có và không thể có một mặt nào có thể trực tiếp cảm giác được cả. Cái phổ biến chỉ tồn tại trong cái riêng biệt và thông qua cái riêng biệt.

Phê phán những nhà siêu hình tách rời cái riêng biệt ra khỏi cái phổ biến, Ăng-ghen đã viết: «Đó luôn luôn là câu chuyện cũ. Trước hết người ta tạo ra một sự trừu tượng về những sự vật cảm giác được, và sau đó, người ta muốn biết những sự vật đó bằng con đường cảm giác, người ta muốn trông thấy thời gian và ngửi thấy không gian». (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 238).

Không dùng sự trừu tượng thì không thể biết được cái

phổ biến, điều đó không có nghĩa là cái phổ biến đó không có thật, không tồn tại. Quy luật về sự hấp dẫn của vạn vật không thể chụp hình được, cũng như giá trị vậy, nhưng điều đó cũng không cho phép ta phủ nhận sự có thật của quy luật đó.

Điều quan trọng là phải phân biệt những quan niệm duy vật và duy tâm về sự trừu tượng. Sự trừu tượng khoa học duy vật đối lập hẳn với sự trừu tượng duy tâm là sự trừu tượng làm cho tư tưởng loài người rời khỏi thực tại khách quan.

U, Ư

U-MỐP Ni-cô-lai A-lê-xê-i-ê-vích (*1846 — 1915*). Nhà vật lý học xuất sắc Nga. Ông đã viết nhiều tác phẩm quan trọng về động điện học, về địa từ học, lý luận về chấn động, về quang học. Ông tiếp tục và phát triển tư tưởng của *Lơ-ma-nô-xốp** về tính bất diệt và bất sinh của vận động của vật chất, và là người đầu tiên đã nêu ra một cách khoa học quan niệm duy vật về sự vận động của năng lượng, quan niệm đó đã có tác dụng quan trọng trong vật lý học hiện đại và đặc biệt là về mặt lý luận của điện từ trường. U-mốp coi sự chuyển hóa của năng lượng là một quá trình khách quan, ông kết hợp khái niệm về năng lượng với sự vận động của các hạt nhỏ vật chất. Trái với những nhà vật lý học duy tâm (Xem: *Chủ nghĩa duy tâm « vật lý »*) là những người đã ra sức bác bỏ định luật bảo toàn năng lượng, U-mốp đã chứng minh rằng định luật đó là định luật cơ bản của khoa học tự nhiên. Ông nói : việc phát hiện ra định luật bảo toàn năng lượng đã đánh một đòn quyết định vào những lý luận siêu hình về những thể lỏng không có trọng lượng, về nhiệt tố v.v... U-mốp đã phê phán một số nguyên lý sai lầm của R. May về sự không thể hiểu biết được những chuyển hóa lẫn nhau giữa các hình thức khác nhau của năng lượng. Khác với một số nhà bác học, U-mốp chú ý đặc biệt đến tính riêng biệt về chất của các hình thức vận động cao cấp, ông không quy kết những hình thức đó thành hình thức giản đơn nhất,

hình thức cơ giới. Ông kiên quyết phản đối lý luận duy tâm về sự chết nhiệt của vũ trụ, ông chứng minh rằng việc phát hiện ra ra-đi-um, điện tử, sự chuyển hóa của nguyên tố « làm cho chúng ta phải xét lại khái niệm thông thường của chúng ta về vật chất ». Trái với những người theo chủ nghĩa duy tâm « vật lý » là những người tuyên truyền sự phá sản của khoa học, U-mốp quả quyết rằng những phát hiện của vật lý học hiện đại là một bước tiến lớn về mặt nhận thức những bí mật của tự nhiên và về việc sử dụng những bí mật đó nhằm mưu lợi cho loài người. Trong khi chống lại những người duy tâm phủ nhận thực tế khách quan, U-mốp viết: « Cảm giác về tính vật chất và về tính thực thể vẫn y như cũ, chỉ có quan niệm về cảm giác đó là mới mà thôi ». U-mốp bác lại những lời quả quyết của những nhà vật lý học theo chủ nghĩa Ma-khơ cho rằng người ta « sáng tạo » ra những quy luật của tự nhiên, rằng vật chất đã bị tiêu diệt và chỉ còn lại những phương trình.

Là người yêu nước chân chính, U-mốp kiên quyết đấu tranh cho địa vị ưu tiên của nền khoa học tiến bộ Nga. Ông tán dương những thành tích khoa học của *Lơ-ma-nô-xốp**, của *Lô-ba-sép-xki**, của *Men-đê-li-ép**, của *Xtô-lê-tốp**, của *Xê-sê-nốp**, của *Páp-lốp**, và của *Ti-mi-ri-a-dép**. Được đào tạo theo tư tưởng của những nhà cách mạng dân chủ, ông căm giận việc giết hại nông dân, căm giận những hình phạt tàn khốc thi hành trong quân đội, căm giận việc lùng bắt học sinh trung học và sinh viên. Năm 1911 ông đã rời bỏ trường Đại học Mát-xcơ-va để phản kháng hành vi phản động của Cát-xô, bộ trưởng Bộ giáo dục của Nga hoàng.

ƯU SINH HỌC (Do chữ Hy-lạp *eu* có nghĩa là tốt, và *gennân* có nghĩa là sinh ra). Khoa học giả hiệu của giai cấp tư sản truyền bá những tư tưởng phản động về sự bất bình đẳng về mặt sinh lý và trí tuệ giữa mọi người và mọi chủng tộc, cho rằng sự bất bình đẳng đó là do sự khác nhau về bản tính di truyền bất biến của con người và của chủng tộc quyết định. Theo các nhà ưu sinh học, thì sự bất bình đẳng về sinh

lý là nguyên nhân đầu tiên và cơ bản của sự bất bình đẳng về kinh tế và xã hội. Ưu sinh học nhằm lừa dối quần chúng lao động và che đậy những nguyên nhân xã hội và kinh tế thực sự của sự bất bình đẳng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Là những người phục vụ trung thành cho lợi ích giai cấp của giai cấp tư sản, những nhà ưu sinh học quả quyết rằng sở dĩ quần chúng lao động sống trong cảnh đói khổ và nghèo nàn, chính là vì họ gồm toàn những người « có một cơ cấu sinh lý không đầy đủ », có một « trí tuệ thấp kém », chứ không phải vì họ bị bọn tư bản bóc lột một cách dã man và không phải vì kết quả của lao động của họ đã bị giai cấp tư sản chiếm đoạt. Theo những nhà ưu sinh học thì giai cấp tư sản tiêu biểu cho « tinh hoa sinh lý của dân tộc ». « Lý luận » ấy đã được người cha tinh thần của ưu sinh học, nhà sinh vật học Anh tên là Gan- tơn, đề ra một cách thành thực nhất. Theo Gantơn, thì « chính các giai cấp trên hợp thành trí tuệ của một dân tộc ».

Ưu sinh học dựa vào quan điểm siêu hình của *chủ nghĩa Vét-man—Mooóc-gan*, Men-den** về tính di truyền vĩnh viễn và bất biến, về «phôi chất bất tử» là cái tồn tại độc lập đối với mọi ảnh hưởng bên ngoài và bên trong của hoàn cảnh vật chất và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Xuất phát từ quan điểm siêu hình này, những nhà ưu sinh học cho rằng sự phát triển về vật chất và trí tuệ của con người là do di truyền quyết định, chứ không phải do những điều kiện xã hội của sự tồn tại của họ quyết định. Đó cũng là điểm xuất phát của những lý luận về các chủng tộc «cao» và «thấp», chủng tộc «chủ nô» và «nô lệ», về tính ưu việt của các dân tộc da trắng đối với các dân tộc có màu da khác, của các chủng tộc A-ri-en và các chủng tộc Ăng-lô—xắc-xông đối với tất cả các chủng tộc khác v.v... Vì vậy ngay khi mới ra đời, ưu sinh học đã được dùng làm một vũ khí tư tưởng để chứng minh cho chính sách xâm lược và nô dịch các thuộc địa và cho các cuộc thảm sát do bọn đế quốc gây ra. Ưu sinh học trước kia đã được truyền bá rộng rãi trong nước Đức dưới thời Hít-le, ngày nay lại được những nhà tư tưởng

của giai cấp tư sản phản động nỗ lực truyền bá. Để «cải thiện» chủng tộc, những nhà ưu sinh học chủ trương dùng những phương pháp áp dụng cho thú vật: bắt buộc những phần tử «thấp» phải làm cho mình tuyệt tự, làm cho phụ nữ thụ thai nhân tạo v.v... Tại Đại hội thế giới lần thứ VIII của những nhà di truyền học (Xtốc-khôn 1948), Sây-mua đã đọc một bản báo cáo về sự cần thiết phải áp dụng phương pháp thụ thai nhân tạo, coi như là một «phương sách cải thiện» nhân loại. Sự tin tưởng ngông cuồng đó không phải chỉ được truyền bá về mặt lý luận, nó còn được áp dụng trong thực tiễn nữa. Theo «lý luận» của nhà địa lý Mỹ tên là Hu-ninh-tơn thì chỉ riêng có những «siêu nhân» Mỹ mới có quyền sinh con để cái, và nhà ưu sinh học Lê-ông Oát-nây đề nghị làm cho tuyệt tự mười triệu người Mỹ bị coi là không thuộc vào «giống chính tông».

Từ lâu chủ nghĩa Mác đã bác bỏ những âm mưu nhằm qui những hiện tượng xã hội vốn có quy luật phát triển riêng biệt của nó thành những hiện tượng sinh lý, vì đó là những âm mưu phản khoa học, phản động. Trong sự phát triển về vật chất và tinh thần của mình, con người phải hoàn toàn phụ thuộc vào những điều kiện xã hội của đời sống của mình. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự phát triển nhịp nhàng của con người. Học thuyết của *Mit-su-rin** đã công kích kịch liệt những tư tưởng phản khoa học của Vét-man và Moóc-gan về bản tính của di truyền, và do đó đã tiêu diệt cơ sở lý luận của ưu sinh học.

V

VĂN HÓA. Là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử của mình. Văn hóa là một hiện tượng xã hội tiêu biểu cho trình độ mà xã hội đã đạt được trong từng giai đoạn lịch sử nhất định: tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và lao động, học vấn, giáo dục, khoa học, văn học, nghệ thuật và những tổ chức thích ứng với những cái đó. Theo một nghĩa hẹp hơn, thì văn hóa là toàn bộ các hình thức của đời sống tinh thần của xã hội, những hình thức đó phát sinh và phát triển trên cơ sở của *phương thức sản xuất của cải vật chất**, phương thức sản xuất đã hình thành trong quá trình lịch sử. Cho nên người ta hiểu văn hóa là trình độ phát triển mà xã hội đã đạt được về các mặt: học vấn, khoa học, văn học, nghệ thuật, triết học, đạo đức, v.v... và về các tổ chức thích ứng với những cái đó. Trong số những chỉ tiêu quan trọng nhất về trình độ văn hóa trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, cần phải chú ý đến trình độ sử dụng những cải tiến kỹ thuật và những phát hiện khoa học trong sản xuất xã hội, đến trình độ văn hóa và kỹ thuật của những người sản xuất ra của cải vật chất, cũng như phải chú ý đến trình độ phổ cập giáo dục, văn học và nghệ thuật vào trong nhân dân.

Chủ nghĩa Mác—Lê-nin lần đầu tiên đã giải quyết một cách khoa học vấn đề văn hóa và nội dung lịch sử và xã hội của văn hóa. Chủ nghĩa ấy đã chứng minh rằng hoạt động tinh thần của con người là do những điều kiện

sinh hoạt vật chất của xã hội, do tính chất của chế độ xã hội và chính trị, quyết định. Những người theo chủ nghĩa duy tâm cho rằng sự phát triển của văn hóa không phải là dựa trên cơ sở của sự sản xuất vật chất, mà lại dựa vào ý thức, tinh thần, hoạt động của những nhân vật thiên tài, v.v...Họ khẳng định rằng vấn đề văn hóa không dính dáng gì đến đấu tranh giai cấp, chính trị, lịch sử của quần chúng cần lao cả. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin đấu tranh quyết liệt chống tất cả những lý luận duy tâm có xu hướng chứng minh rằng văn hóa tư sản là bất di bất dịch, và tìm cách che giấu tính chất giai cấp của nó và biện hộ cho chính sách đế quốc chủ nghĩa mà giai cấp tư sản đã dùng để áp bức các dân tộc nhỏ yếu, bóp nghẹt và nô dịch nền văn hóa của các dân tộc đó; chủ nghĩa Mác—Lê-nin đấu tranh thẳng tay chống những xu hướng nhằm ngụy trang chính sách ấy dưới những khẩu hiệu *chủ nghĩa thế giới**, truyền bá văn hóa, v.v...

Khi xác định rằng văn hóa là một hiện tượng xã hội, chủ nghĩa Mác — Lê-nin xuất phát từ luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cho rằng phương thức sản xuất của cải vật chất quyết định toàn bộ sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần. Sự phát triển của phương thức sản xuất của cải vật chất quyết định bước quá độ từ một chế độ xã hội nhất định và từ nền văn hóa của chế độ xã hội đó tiến lên một chế độ xã hội khác cao hơn và một nền văn hóa do chế độ xã hội mới này sinh ra. Vì vậy, văn hóa là một hiện tượng lịch sử luôn luôn phát triển. Chính những quy luật phát triển của phương thức sản xuất, của lực lượng sản xuất và của quan hệ sản xuất là cơ sở của sự phát triển văn hóa vật chất và tinh thần của xã hội. Như vậy là chính quy luật khách quan đã chi phối sự phát triển của văn hóa, và sự phát triển này không phụ thuộc vào sở thích và ý muốn của con người. Một nền văn hóa mới chỉ xuất hiện khi nào những điều kiện khách quan của đời sống vật chất trong xã hội đã chín muồi. Vả lại, bất cứ một nền văn hóa nào cũng đều gắn liền với nền văn hóa của quá khứ. Tính chất thừa kế lịch sử trong sự phát triển của sản xuất

vật chất là cơ sở của tính chất thừa kế trong sự phát triển của nền văn hóa vật chất và tinh thần. Lê-nin dạy rằng: « Văn hóa vô sản phải là sự phát triển lô-gích của tổng số những tri thức mà nhân loại đã tạo ra dưới ách áp bức của các xã hội tư bản chủ nghĩa, địa chủ và quan liêu ». (*Nhiệm vụ các liên đoàn thanh niên*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, trang 12).

Trong một xã hội có giai cấp đối kháng, văn hóa tinh thần là một nền văn hóa giai cấp. Văn hóa thống trị là văn hóa của giai cấp thống trị. Vì phát triển trên cơ sở của những mâu thuẫn xã hội, nên văn hóa là một công cụ của đấu tranh giai cấp. Trong cuộc đấu tranh ấy các giai cấp khác nhau đều dùng những phương tiện văn hóa như trường học, khoa học, báo chí, nghệ thuật, v.v.. để đạt tới mục tiêu của họ.

Dần dần các dân tộc xuất hiện và phát triển, thì văn hóa cũng dần dần có một tính chất dân tộc, và phát triển dưới những hình thức dân tộc. Những hình thức đó là: ngôn ngữ dân tộc, tâm lý riêng của dân tộc hoặc tính chất dân tộc, truyền thống dân tộc, lối sống, v. v... Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, người ta phân biệt hai thứ văn hóa, trong mỗi nền văn hóa dân tộc. Ngoài nền văn hóa thống trị có nội dung tư sản ra, thì mỗi nền văn hóa dân tộc đều có những yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa, vì trong nội bộ mỗi dân tộc, những điều kiện sinh tồn của quần chúng lao động đều nhất thiết phải sinh ra một hệ tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh giữa những yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa chống nền văn hóa tư sản phản ánh cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản và chủ nghĩa dân tộc tư sản, cuộc đấu tranh mà những người lao động và những người bị bóc lột tiến hành dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và của chính đảng theo chủ nghĩa quốc tế của giai cấp đó. Một khi nền chuyên chính vô sản đã được thực hiện thì trong nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mà giai cấp công nhân và quần chúng lao động sáng tạo ra, những truyền thống tiến bộ, dân chủ, cách mạng và dân tộc hòa nhịp với những lợi ích sống còn, lợi ích chung của những người lao động của tất cả các dân tộc.

Ngôn ngữ là một nhân tố quan trọng của hình thức dân tộc của nền văn hóa. Nhưng có một sự khác nhau rõ rệt giữa ngôn ngữ và toàn bộ văn hóa: trong một xã hội có giai cấp, thì văn hóa mang tính chất giai cấp, còn ngôn ngữ thì không có tính chất giai cấp, nó là ngôn ngữ chung cho toàn thể dân tộc. Ngôn ngữ có thể vừa phục vụ cho văn hóa tư sản vừa phục vụ cho văn hóa xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, khi xuất hiện một chế độ xã hội mới, thì văn hóa cũng thay đổi, còn ngôn ngữ thì về thực tế vẫn không thay đổi trong suốt nhiều thời kỳ xã hội (Xem: *Ngôn ngữ*).

Đặc điểm về tâm lý của một dân tộc, những đặc tính tinh thần của những người cấu thành dân tộc, biểu hiện trong những đặc điểm của các nền văn hóa dân tộc. Là một trong những đặc điểm cơ bản của dân tộc, đặc điểm về tâm lý cũng là một trong những hình thức của văn hóa dân tộc. Nó biểu hiện tính cộng đồng của các điều kiện sinh sống của những người thuộc dân tộc đó; trong xã hội có giai cấp, sự khác nhau về hoàn cảnh và điều kiện sinh sống của các giai cấp được phản ánh trong sự khác nhau về tâm lý xã hội của các giai cấp đó. Những đặc tính của nền văn hóa dân tộc còn biểu hiện cả trong lối sống của con người nữa. Lối sống đó, về mặt nó là một trong những hình thức của nền văn hóa dân tộc, biểu hiện những tập quán đã hình thành trong quá trình lịch sử ở một dân tộc nhất định, trên cơ sở của những quan hệ riêng biệt về mặt xã hội và gia đình của bản thân dân tộc ấy, của phong tục, tập quán, truyền thống, lễ nghi, cách thức sáng tạo những điều kiện sinh sống (nhà ở, áo quần, v v...) thừa hưởng được của quá khứ hoặc mới sáng tạo ra. Chế độ xã hội dần dần phát triển và đổi mới, thì phương thức sinh hoạt xã hội và cá nhân con người cũng biến đổi theo.

Cuộc đấu tranh giai cấp mà kết quả là tiêu diệt chế độ xã hội cũ và thiết lập chế độ xã hội mới, tất nhiên đưa đến chỗ thay thế một nền văn hóa lỗi thời bằng một nền văn hóa mới, tiến tiến và tiến bộ hơn. Văn hóa xã hội chủ nghĩa bảo vệ tất cả những thành tựu văn hóa huy hoàng của các thời đại trước và dùng kinh nghiệm đấu tranh

cải tạo xã hội bằng cách mạng và đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản, để làm cho những thành tựu đó càng thêm phong phú.

VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA. Văn hóa kiểu mới, cao cấp, bộ phận không thể tách rời được của chế độ xã hội và chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, do quần chúng lao động sáng tạo ra, dưới sự lãnh đạo của đảng mác-xít; mục đích của nền văn hóa đó là xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa và giáo dục những người xây dựng tích cực và tự giác của xã hội ấy.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa là một sự tổng kết lịch sử về những thành quả của toàn bộ nền văn hóa trước kia của loài người, là mức cao nhất của sự phát triển về văn hóa của loài người. Tuy nhiên, về căn bản, nền văn hóa đó khác hẳn tất cả những nền văn hóa trước kia. Văn hóa xã hội chủ nghĩa đã hình thành và lớn lên sau cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới chuyên chính vô sản. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản tức là giai cấp bị bóc lột, chỉ có thể sáng tạo ra một số nhân tố của nền văn hóa vô sản mà thôi.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa phát triển trên cơ sở của một chế độ xã hội tiên tiến nhất, sau khi chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất đã được thiết lập, sau khi chế độ người bóc lột người đã bị xóa bỏ, khi mà quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cấu thành cơ sở kinh tế mới của xã hội đã trở thành quan hệ sản xuất thống trị. Cơ sở chính trị của văn hóa xã hội chủ nghĩa tức là chính quyền xô viết, cũng như chính quyền dân chủ nhân dân, cả hai chính quyền ấy đều giúp cho nhân dân hấp thu được những thành quả của văn hóa và phát triển được năng lực và tài năng của mình. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin là cơ sở tư tưởng của văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Sau đây là những đặc điểm của văn hóa xã hội chủ nghĩa: Trước hết nó là một nền văn hóa thực sự nhân dân. Nó là sự nghiệp của nhân dân, nó phục vụ lợi ích của nhân dân, giáo dục cho nhân dân những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa cộng sản, kích thích và phát triển sức sáng tạo của đông đảo quần chúng, của những người tích cực và tự giác xây dựng chủ nghĩa

cộng sản. Bắt rễ sâu vào những tầng lớp nhân dân đông đảo nhất, nền văn hóa của nhân dân Liên-xô phản ánh đời sống, lao động sáng tạo vĩ đại của nhân dân Liên-xô, biểu hiện những lý tưởng và nguyện vọng, lợi ích sống còn của nhân dân Liên-xô. Lấy những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, của cuộc đấu tranh cho xã hội cộng sản chủ nghĩa làm kim chỉ nam, văn hóa Liên-xô coi mọi tư tưởng bóc lột và áp bức là thù địch.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa là một nền văn hóa nhiều dân tộc, chính đó là đặc điểm của nó. Việc xây dựng xã hội và văn hóa xã hội chủ nghĩa bao hàm việc thanh toán tình trạng lạc hậu về kinh tế và văn hóa của các dân tộc xưa kia bị áp bức. Chủ nghĩa Lê-nin coi văn hóa của một dân tộc đã được giải phóng xây dựng nên như là một văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức dân tộc. Xta-lin đã nói: « ...Ở các dân tộc khác nhau đang tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì nền văn hóa vô sản, tức văn hóa xã hội chủ nghĩa, về nội dung, có những hình thức và những phương pháp thể hiện khác nhau, do sự khác nhau về ngôn ngữ và cách sinhhoạt v.v...quyết định. Nội dung thì vô sản, hình thức thì dân tộc, đó là nền văn hóa toàn thế giới mà chủ nghĩa xã hội đang hướng tới. Văn hóa vô sản tuyệt nhiên không hủy bỏ văn hóa dân tộc mà còn mang lại cho nó một nội dung. Và ngược lại, văn hóa dân tộc cũng tuyệt nhiên không xóa bỏ văn hóa vô sản, mà mang lại cho nó một hình thức. » (Xta-lin: *Toàn tập*, tập 7, bản tiếng Nga, trang 138). Tất cả những cái gì là tiến bộ mà trước đây các nền văn hóa dân tộc của các dân tộc Liên-xô và của các nước khác xây dựng nên, đều được văn hóa xã hội chủ nghĩa tiếp thu. Trước hết là tiếp thu những nhân tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa của các nền văn hóa dân tộc. Những nhân tố này không những vẫn tồn tại sau khi cơ sở cũ đã bị tiêu diệt, mà trái lại còn được các lực lượng xã hội tiền tiến sử dụng để phát triển hơn nữa nền văn hóa tinh thần.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa xô-viết có một nội dung yêu nước sâu sắc, nó thấm nhuần tinh thần tự tôn dân tộc; nó tự hào với chế độ xã hội tiên tiến của nó, chế độ ấy kích

thích sự phát triển của nền văn hóa dân tộc của mỗi dân tộc và do đó làm cho nền văn hóa của nhân loại được phong phú thêm.

Văn hóa của các dân tộc ở Liên-xô được gắn chặt bằng những mối liên hệ hữu nghị không thể nào chia cắt được với văn hóa của dân tộc Nga, nền văn hóa này đã giúp các dân tộc bị chế độ Nga hoàng nô dịch tự giải phóng khỏi sự áp bức dân tộc, chính trị và kinh tế. Do nội dung và mục đích của nó, nên văn hóa xã hội chủ nghĩa, về căn bản, khác với văn hóa của các giai cấp bóc lột. Mục đích của văn hóa xã hội chủ nghĩa là giáo dục quần chúng hướng theo tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản và của chủ nghĩa yêu nước xô-viết. Văn hóa xã hội chủ nghĩa không bỏ rơi những thành tựu của khoa học và kỹ thuật tiên tiến, cũng như không bỏ rơi nghệ thuật tiến bộ của các nước ngoài. Mỗi năm, các nhà bác học, kỹ sư, nhà văn và nghệ sĩ xô-viết đều mở rộng thêm quan hệ với các bạn đồng nghiệp của mình ở các nước tư bản chủ nghĩa. Và về phần mình, nhiều đoàn đại biểu trí thức ngoại quốc cũng đã đến thăm Liên-xô để tìm hiểu về những thành quả của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Một trong những đặc điểm của văn hóa xã hội chủ nghĩa là chủ nghĩa nhân đạo của nó: nó không phục vụ cho một nhóm nhà tư bản mà phục vụ cho quần chúng cần lao và tự đặt cho mình một mục đích là phát triển nhịp nhàng những khả năng thể chất và tinh thần của quần chúng. Chủ nghĩa nhân đạo của văn hóa xã hội chủ nghĩa xuất phát từ quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội: đảm bảo thỏa mãn đến mức tối đa những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng cao của toàn thể xã hội.

Đà phát triển của văn hóa xã hội chủ nghĩa xô-viết biểu hiện trong sự phát triển của phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa trong phạm vi toàn quốc nhằm nâng cao hiệu suất lao động, làm chủ được kỹ thuật tối tân và cải tiến lề lối làm việc. Phong trào những người cách tân trong sản xuất đã đánh dấu bước đầu của việc nâng trình độ văn hóa và kỹ thuật của giai cấp công nhân lên ngang với trình độ của những nhà kỹ thuật và kỹ sư, điều đó nhất thiết phải dẫn tới chỗ xóa bỏ

sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Văn hóa xã hội chủ nghĩa phát triển trong cuộc đấu tranh chống văn hóa tư sản phản động, chống những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức và trong đời sống của con người. Những nghị quyết về các vấn đề tư tưởng mà Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đã thông qua sau khi chiến tranh kết liễu, đã lên án những hiện tượng thoát ly chính trị, không có tính tư tưởng, những hiện tượng hình thức chủ nghĩa trong văn học và nghệ thuật, những hiện tượng ca tụng văn hóa tư sản phản động. Đảng đã chỉ cho các nhà văn và nghệ sĩ xô-viết thấy rằng văn học và nghệ thuật phải luôn luôn hướng về cái cấu thành cơ sở sống còn của chế độ xô-viết, tức là chính sách của Đảng; rằng họ phải nghiên cứu đến nơi đến chốn đời sống của nhân dân, phải gắn mình với nhân dân bằng những mối liên hệ mật thiết; rằng họ phải thể hiện trong những nhân vật của mình những nét điển hình của con người xô-viết, con người kiểu mới, phải nêu rõ nhân cách vĩ đại của những con người đó, và do đó góp phần bồi dưỡng cho những người lao động xô-viết có thêm được những phẩm chất ưu tú nhất.

Ngoài những điều kiện tiên quyết, chủ yếu và cần thiết để chuyển dần từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản ra, còn phải đảm bảo một sự tiến bộ về văn hóa cho xã hội, khiến mọi thành viên có thể phát triển được một cách nhịp nhàng những khả năng thể chất và tinh thần của mình, có thể thu nhận được một nền học vấn đầy đủ để có thể trở thành những người hoạt động tích cực cho sự phát triển của xã hội, có thể tự do lựa chọn nghề nghiệp, mà không bị buộc chặt mãi mãi vào một nghề nhất định do sự phân công lao động hiện có trong xã hội gây ra. Những chỉ thị về kế hoạch 5 năm lần thứ năm, mà Đại hội Đảng cộng sản Liên-xô lần thứ XIX đã thông qua, đã góp phần vào việc gây ra một đà phát triển mới trong mọi ngành kinh tế quốc dân, và nâng cao mức sinh hoạt vật chất và văn hóa của nhân dân xô-viết. Kế hoạch năm năm lần thứ năm đánh dấu một giai

đoạn mới trong sự phát triển của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Những nghị quyết của Đại hội nhằm hoàn thành việc chuyển từ chế độ giáo dục cưỡng bách 7 năm lên chế độ giáo dục phổ thông cưỡng bách tại các thủ đô các nước Cộng hòa và tại các thành phố quan trọng nhất, cũng như tại các tỉnh lỵ, khu lỵ và các trung tâm công nghiệp, trước khi hoàn thành kế hoạch năm năm lần thứ năm, những quyết nghị đó có một tầm quan trọng rất lớn; đồng thời Đại hội còn quyết định rằng, trong kế hoạch năm năm sắp tới, chế độ ấy sẽ được áp dụng tại tất cả các thành thị khác và tại nông thôn. Một nhiệm vụ quan trọng khác do Đại hội đề ra là áp dụng chế độ giáo dục tổng hợp kỹ thuật và tìm ra những biện pháp để chuyển sang chế độ giáo dục tổng hợp kỹ thuật cưỡng bách.

Sự phát triển của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa trong nước Xô-viết có một ý nghĩa vô cùng lớn lao đối với các *nước dân chủ nhân dân** đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và đang sử dụng một cách sáng tạo kinh nghiệm của *cách mạng văn hóa** và của công cuộc xây dựng văn hóa ở Liên-xô để xây dựng một nền văn hóa mới, một nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và có hình thức dân tộc. Về phần mình, những người xô-viết nghiên cứu những thành tựu khoa học và văn hóa của các nước đó và vận dụng nó một cách có lợi trong cuộc đấu tranh để phát triển thêm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa. Văn hóa Xô-viết là một sức mạnh cổ vũ nhân dân toàn thế giới đang đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, nó đặt những nền móng vững chắc cho một nền văn hóa toàn thế giới, nền văn hóa cộng sản chủ nghĩa.

VĂN TỰ TƯỢNG HÌNH (THUYẾT). Một thứ lý luận duy tâm cho rằng cảm giác và biểu tượng của con người không phải là sao chép lại những sự vật có thật, mà chỉ là những phù hiệu (những văn tự tượng hình) không giống những sự vật có thật. Những người theo thuyết này quả quyết rằng giác quan của chúng ta không đem lại cho ta một sự hiểu biết chính xác về thế giới, ý thức của chúng ta không phản ánh thế giới khách quan

Quan điểm đó phá hoại lòng tin của chúng ta vào khả năng hiểu biết thế giới, dẫn thẳng đến chủ nghĩa duy tâm. « Hình ảnh, phải lấy thực tại khách quan mà nó « phản ánh » làm tiền đề, đó là điều tất nhiên và không thể tránh khỏi được. Còn « phù hiệu », tượng trưng, văn tự tượng hình là những khái niệm mang theo một nhân tố bất khả tri luận hoàn toàn vô dụng » (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 269). Hình ảnh không bao giờ có thể hoàn toàn ăn khớp với sự vật được phản ánh, nhưng nó là hình ảnh của một sự vật có thật, chứ không phải là một phù hiệu. Lê-nin đã công kích *Pơ-lê-kha-nốp** đem thuyết văn tự tượng hình thay thế cho phản ánh luận mác-xít. Ở Liên-xô, thuyết đó đã được phái duy vật máy móc (A-xen-rốt, v.v...) tuyên truyền. Ngày nay nó được lưu hành rộng rãi dưới nhiều hình thức khác nhau trong triết học tư sản. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đem *phản ánh luận** ra đối lập lại thuyết văn tự tượng hình.

VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC hay vấn đề tối cao của triết học, tức là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa ý thức và tự nhiên. Đó là vấn đề cơ bản của triết học vì nó quyết định cách giải quyết tất cả các vấn đề triết học khác. Ăng-ghen chỉ ra rằng các nhà triết học chia ra làm hai mặt trận lớn, duy tâm chủ nghĩa hay duy vật chủ nghĩa, tùy theo cách họ quan niệm tồn tại, tự nhiên có trước hay ý thức, tư duy có trước. Tất cả những nhà triết học duy tâm đều quan niệm rằng ý thức, quan niệm, tinh thần là cái có trước. Đối với các nhà duy vật thì tự nhiên, vật chất là cái có trước, còn ý thức là cái có sau, do vật chất mà ra. Cách giải quyết duy vật đối với vấn đề cơ bản của triết học hoàn toàn đối lập với nhị nguyên luận. Nhị nguyên luận cho rằng vật chất và tinh thần là hai thực chất độc lập tồn tại tách rời nhau. Trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử**, Xta-lin đã nêu lên quan điểm mác-xít về vấn đề đó:

« ... Trái với chủ nghĩa duy tâm quả quyết rằng chỉ

có ý thức của chúng ta là thực sự tồn tại, rằng thế giới vật chất, tồn tại, tự nhiên chỉ tồn tại trong ý thức của chúng ta, trong cảm giác, trong biểu tượng, trong khái niệm của chúng ta; chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít đi từ nguyên lý cho rằng vật chất, tự nhiên, tồn tại là một thực tại khách quan tồn tại ngoài ý thức và độc lập với ý thức; rằng vật chất là cái có trước vì nó là nguồn gốc của cảm giác, của biểu tượng, của ý thức, còn ý thức là cái có sau do cái trước mà ra vì nó là phản ánh của vật chất, phản ánh của tồn tại; rằng tư duy là một sản phẩm của vật chất, khi vật chất phát triển đến một trình độ hoàn hảo; nói rõ hơn, tư duy là sản phẩm của óc và óc là khí quan của tư duy, cho nên người ta không thể tách rời tư duy với vật chất nếu không muốn phạm sai lầm lớn.» (Bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 14).

Vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại còn một mặt khác tức khả năng nhận thức thế giới bên ngoài của con người. Nói chung, triết học duy tâm phủ nhận khả năng đó. Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ bất khả tri luận là thuyết rất lưu hành trong các nhà triết học tư sản; bất khả tri luận cho rằng không thể nhận thức được thế giới. Cảm giác, biểu tượng, khái niệm của chúng ta là bản sao, là phản ánh của thế giới khách quan. Thực tiễn là tiêu chuẩn để đánh giá nhận thức của chúng ta.

Công lao to lớn của chủ nghĩa Mác là đã chứng minh vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học, và lần đầu tiên trong lịch sử triết học, đã nêu lên một tiêu chuẩn rất khoa học để phân biệt triết học duy vật với mọi thứ triết học duy tâm, bất kỳ được che giấu dưới thứ mặt nạ nào. Do tính chất tinh xác và sâu sắc của tiêu chuẩn đó, nên có thể quy kết các học phái, các xu hướng, các trào lưu triết học thành hai mặt trận hoàn toàn đối lập nhau và có thể chứng minh rằng cuộc đấu tranh trong triết học tất nhiên là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Vì quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề tối cao của mọi triết học, nên những khái niệm nhận thức luận chúng

nhất và rộng nhất là tồn tại và tư duy. « Vấn đề là xem trong những khái niệm mà nhận thức luận có thể sử dụng, có hay không có những khái niệm rộng hơn những khái niệm tồn tại và tư duy, vật chất và cảm giác, vật lý và tâm lý. Không có. Đó là những khái niệm rất rộng, rộng nhất mà đến nay nhận thức luận chưa hề vượt qua... Chỉ có bọn lừa dối (bọn theo chủ nghĩa Ma-khơ) hay bọn vô cùng ngu xuẩn mới có thể yêu cầu cho hai « loạt » khái niệm vô cùng rộng đó những « định nghĩa » không « giản đơn nhắc lại » trong hai cái đó cái nào có trước ». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 161).

Cách giải quyết duy vật đối với vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở của nguyên tắc *tính đảng trong triết học**; nguyên tắc này yêu cầu nhà triết học mác-xít phân biệt và đối lập rõ rệt triết học duy vật với triết học duy tâm, kiên quyết phản đối mọi thứ chủ nghĩa duy tâm, bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng, triết học khoa học duy nhất.

VẤN ĐỀ DÂN TỘC. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin phân biệt ba thời kỳ trong sự phát triển của vấn đề dân tộc. *Thời kỳ thứ nhất* là thời kỳ ở phương Tây chủ nghĩa phong kiến bị tiêu diệt và chủ nghĩa tư bản thắng lợi: các *dân tộc** hình thành. Ở phương Tây, các dân tộc ra đời cùng một lúc với việc xây dựng các Nhà nước trung ương tập quyền; do đó, ở đấy các dân tộc trở thành các Nhà nước: Anh, Pháp, Ý, v.v... Ở Đông Âu (Hung-ga-ri, Áo, Nga), chủ nghĩa tư bản phát triển chậm hơn làm cho các dân tộc cũng hình thành muộn, nhưng sự cần thiết phải tự vệ chống lại người Thổ-nhĩ-kỳ, người Mông-cổ và những người khác ở phương Đông, kích thích việc thành lập các Nhà nước trung ương tập quyền. Những Nhà nước nhiều dân tộc xuất hiện; ở những Nhà nước này, dân tộc nào phát triển sớm nhất và hình thành đầu tiên chiếm địa vị thống trị, còn các dân tộc khác kém phát triển hơn là những dân tộc bị trị, thứ yếu. Ở Tây Âu, các dân tộc hình thành trong quá trình chiến tranh giải phóng dân tộc lật đổ chế độ chuyên chế, chế độ phong

kiến và ách nước ngoài. Sau khi hoàn thành những nhiệm vụ đó, phong trào dân tộc của giai cấp tư sản tiến bộ chấm dứt. Nhưng thời kỳ đó ở Đông Âu, chế độ áp bức dân tộc, phong trào dân tộc tư sản chỉ mới bắt đầu. Ách áp bức dân tộc gây ra xung đột dân tộc và phong trào dân tộc, trong phong trào này giai cấp tư sản giữ vai trò chủ yếu.

Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ khi chủ nghĩa đế quốc ra đời. Từ trước cho đến lúc bấy giờ, vấn đề dân tộc không ra khỏi phạm vi những Nhà nước nhiều dân tộc và chỉ quan hệ đến một số dân tộc, chủ yếu là những dân tộc châu Âu (Iếc-lăng, Tiệp-khắc, Phần-lan, Ba-lan, Séc-bi và các dân tộc khác). Đến thời đại đế quốc, nó trở thành một vấn đề quốc tế. Các Nhà nước đế quốc đấu tranh với nhau để giành quyền bóc lột và nô dịch nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Các Nhà nước dân tộc cũ ở phương Tây — như Anh, Ý, Pháp và các nước khác — do xâm chiếm được nhiều đất mới, trở thành những Nhà nước nhiều dân tộc. Sự tồn tại của những Nhà nước này liên hệ mật thiết với ách áp bức dân tộc và thuộc địa. Ách áp bức dân tộc lúc này trở nên nặng nề đã kích thích thêm các phong trào chống đế quốc giải phóng dân tộc của các thuộc địa và nửa thuộc địa. Do đó vấn đề dân tộc đã kết hợp với vấn đề giải phóng nhân dân thuộc địa, nó đã trở thành vấn đề dân tộc thuộc địa. Nội dung giai cấp của vấn đề dân tộc cũng thay đổi: từ nay, về thực chất, đó là vấn đề nông dân vì đội quân của phong trào dân tộc phần lớn là nông dân. Phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức ở những nước thuộc địa và phụ thuộc rung chuyển hệ thống đế quốc, do đó trở thành quân hậu bị hùng mạnh của cách mạng vô sản. Lợi ích của phong trào vô sản ở những nước tư bản phát triển và lợi ích của phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa đòi hỏi phải thành lập một mặt trận cách mạng duy nhất. Đối với giai cấp vô sản, vấn đề dân tộc là vấn đề đồng minh của mình trong cách mạng. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất và Cách mạng tháng Mười, Đảng cộng sản quan niệm vấn đề này như một

bộ phận của vấn đề cách mạng tư sản dân chủ; từ chiến tranh thế giới lần thứ nhất và Cách mạng tháng Mười, Đảng coi vấn đề này là một bộ phận của vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại mở đầu *thời kỳ thứ ba*, thời kỳ xô-viết, trong cách đặt và giải quyết vấn đề dân tộc. Đó là thời kỳ lật đổ chủ nghĩa tư bản, thủ tiêu ách áp bức dân tộc, củng cố tình hữu nghị và hợp tác anh em giữa các dân tộc xô-viết, hình thành các dân tộc mới, xã hội chủ nghĩa. Thế giới tư sản không thể giải quyết vấn đề dân tộc ngoài cách chia rẽ dân tộc, gây thêm thù hằn, đẩy dân tộc này nô dịch dân tộc khác; nhưng Cách mạng tháng Mười đã mở một con đường khác, cách mạng, dựa trên tình đoàn kết anh em giữa nhân dân lao động các dân tộc khác nhau. Nó đã vạch rõ đó là cách duy nhất để giải quyết vấn đề dân tộc và chấm dứt xung đột giữa các dân tộc; xung đột này, dưới chủ nghĩa tư bản, là điều không tránh khỏi. Ngay những ngày đầu của Cách mạng tháng Mười (15 (2) tháng 11 năm 1917) Chính phủ xô-viết đã thông qua bản « Tuyên ngôn về quyền lợi các dân tộc nước Nga ». Văn kiện nổi tiếng đó đã tuyên bố: *«1 — Bình đẳng và tự chủ của các dân tộc ở Nga. 2 — Các dân tộc nước Nga có quyền tự quyết cho đến cả quyền phân lập và thành lập quốc gia độc lập. 3 — Thủ tiêu mọi đặc quyền và mọi hạn chế về dân tộc và tôn giáo. 4 — Các dân tộc thiểu số và các tập đoàn dân tộc nước Nga đều được tự do phát triển».* Quyền tự quyết của các dân tộc chẳng những không làm tan rã nước Nga, mà còn gắn chặt các dân tộc nước này chung quanh dân tộc Nga. Sau khi thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và ách áp bức dân tộc, sau khi thi hành quyền bình đẳng của tất cả các dân tộc, những nguyên nhân kích thích các dân tộc trước đây bị áp bức tách khỏi nước Nga cũng biến mất. Bản chất của chính quyền xô-viết có tính thần chủ nghĩa quốc tế, về mặt nội dung giai cấp của nó; yêu cầu tự vệ khi bị bên ngoài tấn công, yêu cầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, đó đều là những điều kiện thúc đẩy các dân tộc xô-viết gần gũi nhau, hòa hợp với nhau thành một Nhà nước nhiều

dân tộc. Ngày 30 tháng 12 năm 1922 là ngày ra đời của Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết, một Nhà nước nhiều dân tộc chưa từng có trong lịch sử. Khác với các Nhà nước nhiều dân tộc tư sản dựa trên sự chà đạp và áp bức các dân tộc nhỏ, Nhà nước xô-viết lấy sự kết hợp tự nguyện của các nước cộng hòa trong Liên bang và quyền bình đẳng của tất cả các dân tộc ở Liên-xô làm cơ sở. Kinh nghiệm lịch sử đã chứng minh các Nhà nước nhiều dân tộc tư sản không tránh khỏi bị tan rã vì nó bị những mâu thuẫn dân tộc đục khoét, ví dụ như Áo, Hung-ga-ri năm 1918. Chỉ có trong chế độ xô-viết mới có thể lập nên một Nhà nước nhiều dân tộc vững mạnh xây dựng trên cơ sở đoàn kết tự nguyện và bình đẳng giữa các dân tộc.

Chế độ xô-viết không phải chỉ tuyên bố quyền bình đẳng *về pháp luật*, nó còn ra sức nhanh chóng chấm dứt tình trạng bất bình đẳng *thực tế* của các dân tộc về chính trị, kinh tế và văn hóa do chế độ cũ để lại. Đảng cộng sản đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đó trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống kẻ thù của nhân dân, chống những phần tử có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa dưới mọi hình mọi vẻ. Được dân tộc Nga giúp đỡ, những dân tộc trước đây lạc hậu đã đuổi kịp các dân tộc ở miền trung tâm. Chính quyền xô-viết và Đảng cộng sản đã tiêu diệt các giai cấp bóc lột xỉu giục các dân tộc xung đột lẫn nhau, do đó đã đảm bảo tình hữu nghị ngày càng bền vững giữa các dân tộc ở Liên-xô.

Tính chất vững mạnh của Nhà nước xô-viết nhiều dân tộc đã được thử thách trong ngọn lửa chiến tranh giữ nước vĩ đại. Thắng lợi của Liên-xô đã cứu các dân tộc châu Âu và châu Á thoát khỏi ách nô dịch, đã giúp cho nhiều dân tộc ở Trung Âu và Đông Nam Âu cũng như cho các dân tộc Trung-quốc, Bắc Triều-tiên và Việt-nam giành được độc lập dân tộc và dựng lên chế độ dân chủ nhân dân.

Đối với thế giới tư sản, tình hình khác hẳn. Độc lập dân tộc của các dân tộc ở đây bị đe dọa bởi những kế hoạch xâm lược của bọn đế quốc. Triết học của giai cấp tư sản phản động đã đưa ra tư tưởng phản động của *chủ nghĩa thế giới** làm cơ sở lý luận cho những tham vọng xâm lược đó. Những kế hoạch xâm lược

đó của bọn tư bản độc quyền được bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu ở một số nước tư bản hết sức ủng hộ; bọn này đi vào con đường rời bỏ chủ quyền dân tộc, tự đặt mình làm tôi tớ cho bọn đế quốc. Một nhiệm vụ lịch sử đề ra trước giai cấp vô sản và các đảng cộng sản các nước đó: tập hợp chung quanh mình tất cả các lực lượng dân chủ và yêu nước trong nhân dân để làm thất bại kế hoạch xâm lược của bọn đế quốc và bảo vệ độc lập và chủ quyền dân tộc.

VẬN ĐỘNG. Phương thức, hình thức tồn tại của vật chất, đặc tính cơ bản cố hữu của vật chất. Cũng giống như vật chất, vận động là vĩnh viễn, không thể sáng tạo ra cũng không thể phá hoại nó được. Thế giới là vật chất vận động. Không thể quan niệm vật chất không có vận động, cũng như không thể quan niệm vận động không có vật chất. Nguồn gốc của vận động nằm ngay trong bản thân vật chất; cho nên không cần phải giải thích vận động là do một «cái búng đầu tiên» hoặc do một «động cơ đầu tiên» dưới hình thức một đấng tạo hóa, Thượng đế hoặc những lực lượng siêu tự nhiên nào khác. Những phát hiện của vật lý học cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX đã chứng minh đầy đủ lý luận mác-xít về vận động. Ví dụ: định luật liên hệ lẫn nhau giữa khối lượng và năng lượng: không có khối lượng nào mà không có năng lượng, và ngược lại; bất cứ khối lượng nào cũng phù hợp với một số lượng năng lượng nhất định, bất cứ năng lượng nào cũng phù hợp với một số lượng khối lượng nhất định; tốc độ vận động của điện tử tăng, thì khối lượng của điện tử cũng tăng theo. Cho nên khoa học hiện đại đã đánh đổ quan điểm tách rời vật chất với vận động, quan điểm đó là đặc điểm của những khoa học siêu hình xem xét vật chất tách rời vận động và coi vật chất như là một khối lượng trơ ỳ và cứng nhắc.

Những nhà duy tâm hiện đại, trong triết học cũng như trong vật lý học, lợi dụng những phát hiện mới để chứng minh rằng vận động là «phi vật chất» nhằm làm sống lại «*duy năng luận*»* duy tâm chủ nghĩa mà Lê-nin đã bóc trần trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và*

*chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán**. Một hiện tượng như sự chuyển biến của quang tử ở gần hạt nhân thành một ngẫu lực vật chất — điện tử và dương tử — được coi như là sự phát sinh của vật chất bắt đầu từ năng lượng thuần túy, phi vật chất của sự vận động, và sự chuyển biến ngược lại của điện tử và dương tử thành quang tử được coi như là sự hủy diệt của vật chất, như sự phát sinh của năng lượng thuần túy, của vận động thuần túy. Thật ra thì hiện tượng đó đã chứng minh rõ rệt học thuyết duy vật biện chứng cho rằng vận động và vật chất là không thể tách rời nhau, vì quang tử cũng như điện tử và dương tử đều là vật chất và đều vận động; còn sự chuyển hóa lẫn nhau giữa những cái đó là sự chuyển hóa của vật chất sống từ một hình thức này hoặc loại này sang một hình thức khác hoặc loại khác.

Sự thúc đẩy bên trong của mọi vận động là ở những mâu thuẫn, ở sự đấu tranh giữa những mặt đối lập. Sự vận động đơn giản nhất, sự di chuyển của một vật thể trong không gian đã là một mâu thuẫn: có thể nói về một vật thể đang vận động là vật đó vừa ở một chỗ nào đó lại vừa không ở chỗ đó. Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi vận động không phải chỉ là sự di chuyển trong không gian mà là nói chung bất cứ một sự thay đổi nào trong tự nhiên và xã hội. Những hình thức căn bản của vận động là: vận động của những hạt nhỏ li ti của vật chất theo những quy luật riêng (điện tử, chất tử v.v...), vận động cơ giới (sự di chuyển của vật thể trong không gian), vận động vật lý (ánh sáng, điện, vận động của phân tử như sức nóng v.v...), vận động hóa học (hóa hợp và phân giải của nguyên tử), vận động hữu cơ hay sinh mệnh (tế bào, vật hữu cơ), ý thức, đời sống xã hội. Mỗi một hình thức đó có những đặc điểm riêng, cho nên người ta sẽ sai lầm nếu quy kết hình thức cao của vận động thành hình thức thấp của vận động; không thể giải thích, không thể chỉ dùng riêng sinh lý học là môn học nghiên cứu những quy luật của đời sống hữu cơ để giải thích những quy luật của tư duy; cũng như không thể giải thích đầy đủ những cơ năng của vật hữu cơ bằng

những quy luật vật lý hay cơ giới của sức nóng, của trọng lực v.v... Nếu giải thích những cuộc khủng hoảng kinh tế hoặc những cuộc cách mạng bằng những vết trên mặt trời hoặc bằng sự vận động của những thiên thể, như bọn xã hội học tư sản tầm thường đã làm, thì cũng là vô lý. Khi những nhà duy vật máy móc tìm cách quy kết những hình thức cao của vận động thành những hình thức thấp của vận động, thì họ thường viện lẽ rằng cơ sở của những hình thức của vận động là vận động vật lý, vận động hóa học hay cơ giới. Những nhà duy vật máy móc không hiểu rằng những hình thức thấp của vận động, trong những trường hợp đó, không phải là những hình thức chủ yếu của vận động; dựa vào những hình thức phụ đó thì không thể giải thích được bản chất của hình thức cao của vận động. «Chắc chắn rằng một ngày kia, bằng phương pháp thực nghiệm, chúng ta «sẽ quy kết» tư duy thành sự vận động của phân tử và sự vận động hóa học ở trong óc; nhưng như thế có làm mất bản chất của tư duy không?» (Ăng-ghen: *Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 252). Những hình thức vận động của vật chất nối tiếp nhau và chuyển hóa lẫn nhau: trong những điều kiện nào đó, hình thức vận động cơ giới biến thành hình thức vận động vật lý, hình thức vận động vật lý lại biến thành hình thức vận động hóa học, và cứ như thế mãi.

Vận động có tính chất tuyệt đối và phổ biến; không ở đâu và không bao giờ lại có trạng thái tĩnh hoàn toàn, thăng bằng tuyệt đối. Một hòn đá, một cái nhà, một cái bàn chỉ đứng yên so với quả đất, nhưng những cái đó cùng vận động với quả đất chung quanh trục của quả đất và chung quanh mặt trời, và di chuyển cùng với toàn bộ hệ thống mặt trời. Đồng thời, bên trong vật thể lại có những sự vận động bên trong phân tử và bên trong nguyên tử. Cho nên trạng thái tĩnh, sự thăng bằng chỉ là một giai đoạn của vận động. Chỉ có vận động là vĩnh viễn, là tuyệt đối. Trạng thái tĩnh bao giờ cũng là tương đối, là tạm thời. «Sự vận động cá biệt hướng đến sự thăng bằng, toàn bộ vận

động lại thủ tiêu sự thăng bằng cá biệt» (Như trên, trang 251). Triết học duy vật chủ nghĩa xem xét mỗi hiện tượng trong sự vận động không ngừng của nó, trong sự phát triển và thay đổi của nó, trong quá trình sinh ra và chết đi, phá hoại và sáng tạo. Khi người ta xem xét sự vật theo quan điểm đó, tức là người ta đã xuất phát từ bản thân hiện thực, người ta đã làm theo một trong những nguyên lý cơ bản của phương pháp biện chứng mác-xít.

VẬT CHẤT. Theo bản tính của nó, thì thế giới là vật chất. Tính muôn vẻ của các hiện tượng tự nhiên là một biểu hiện của những hình thức khác nhau của vật chất đang vận động. Vật chất là nguồn gốc duy nhất và nguyên nhân cuối cùng của tất cả mọi quá trình tự nhiên. Nguyên tử, tế bào sống, thể hữu cơ, con người có tư tưởng, đều là những hình thái khác nhau của vật chất. Trong thời gian, vật chất là vĩnh viễn; trong không gian, nó là vô hạn. Không thể tạo ra nó, cũng không thể tiêu diệt được nó; nó chỉ biến đổi hình thức. Ăng-ghen nói rằng: trong sự vận động tuần hoàn của vật chất, «trừ vật chất biến hóa vĩnh viễn, vận động vĩnh viễn và những quy luật mà vật chất dựa vào để vận động và biến hóa, thì không có cái gì là vĩnh viễn cả» (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 46). Trải qua sự phát triển lâu dài của triết học và của khoa học tự nhiên, người ta đã đi đến kết luận về tính thống nhất của thế giới vật chất. Ăng-ghen nói rằng tính vật chất của thế giới không phải do mấy trò ảo thuật chứng thực, mà là do sự phát triển lâu dài và gian khổ của triết học và khoa học tự nhiên chứng thực. Các nhà triết học đầu tiên của Cổ Hy-lạp đã thừa nhận rằng vật chất là cơ sở của vạn vật, nhưng họ đã lẫn lộn vật chất với một trong những hình thái cá biệt của vật chất: đối với *Ta-lét** thì cơ sở của vạn vật là nước; đối với A-na-xi-men là không khí; đối với *Hê-ra-cơ-lít**, là lửa. Tính muôn vẻ của các hiện tượng tự nhiên không cản trở họ thừa nhận tính thống nhất của những hiện tượng tự nhiên đó, tính thống nhất mà họ đã tìm trong những hình thái vật chất đặc biệt

(nước, không khí, lửa). Định nghĩa đầu tiên của vật chất là do các nhà nguyên tử luận thời cổ đề ra: *Lơ-xíp-pơ*, *Đê-mô-cơ-rít**, *Ê-pi-quya**. Đê-mô-cơ-rít coi thế giới là gồm một số vô hạn những nguyên tử không thể phân chia được, về thực chất thì giống hệt nhau, nhưng về hình thức và trình độ lớn nhỏ thì khác nhau.

Hồi thế kỷ XVII, *Ga-xăng-đi** đã phát triển quan điểm nguyên tử luận, đối với ông thế giới là gồm những nguyên tử có đặc tính tuyệt đối như tính kiên cố và tính không thể thấm qua. Còn *Đê-các-tơ** thì phản đối nguyên tử luận, giữ quan niệm về tính liên tục của vật chất, phủ nhận tính không thể phân chia của nguyên tử, và quả quyết rằng vật chất có thể phân chia đến vô cùng vô tận. Các nhà triết học Pháp hồi thế kỷ XVIII một mặt thì phản đối Đê-các-tơ đã lẫn lộn vật chất với quảng tính, mặt khác lại phản đối *Niu-tơn** đã xem vật chất như một cái có tính chất tiêu cực và ì trơ. Đối với các nhà duy vật Pháp, vật chất không thể tách rời vận động. Nhưng cả họ nữa, cũng không vượt ra khỏi phạm vi quan niệm siêu hình cho rằng vật chất là gồm những hạt nhỏ đều nhau và bất biến; vận động chỉ là sự thay đổi giản đơn về vị trí trong không gian. « Việc thừa nhận những nguyên tố bất biến nào đó, việc thừa nhận « bản chất bất biến của sự vật » v.v... không phải là chủ nghĩa duy vật; đó là chủ nghĩa duy vật *siêu hình* tức là chủ nghĩa duy vật phản biện chứng » (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 300).

Những phát hiện của nhà bác học vĩ đại Nga *Lơ-ma-nô-xốp**, đặc biệt là định luật về bảo toàn vật chất và bảo toàn vận động đã chứng minh rằng người ta không thể tiêu diệt được vật chất và vận động, đã có một ý nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu một cách khoa học về vật chất và những quy luật vận động của vật chất. Các nhà tư tưởng Nga thế kỷ XIX như *Bi-ê-lin-xki*, *Ghéc-xen**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp** đã có một cống hiến quý báu trong lĩnh vực đó, họ phản đối lý luận siêu hình về vật chất, nhận rằng vật chất phát triển và biến hóa không

ngừng. Tuy nhiên, chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới hoàn toàn loại bỏ được những định lý siêu hình và mới định nghĩa được một cách khoa học bản chất của vật chất. Lê-nin đã định nghĩa: « Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan, thực tại khách quan đó là cái mà người ta nhận được qua cảm giác, — những cảm giác này ghi chép, chụp ảnh và phản ánh thực tại đó, và tồn tại một cách độc lập đối với cảm giác » (Như trên, trang 140). Định nghĩa này khái quát những tài liệu của khoa học về vật chất và đem lại cho các nhà bác học một căn cứ duy vật vững chắc. Định nghĩa đó phản đối bọn duy tâm đang tìm cách lợi dụng từng phát hiện mới trong lĩnh vực kết cấu của nguyên tử để bài bác chủ nghĩa duy vật và làm cho người ta tưởng rằng vật chất chỉ là một cái gì ảo tưởng, một cái gì tượng trưng, một khái niệm thuần túy, chứ không phải là một thực tại khách quan. Nhưng dù những quan niệm mới về cơ cấu của nguyên tử có là thế nào chăng nữa, thì những quan niệm đó cũng không thể lay chuyển được sự thật chủ yếu này: vật chất tồn tại một cách độc lập đối với ý thức con người, tất cả cái gì tồn tại đều là những biểu hiện khác nhau của vật chất. Định nghĩa của vật chất, về mặt là một phạm trù triết học, giải quyết vấn đề thực tại khách quan và vấn đề tính có trước của vật chất, và bao hàm tất cả những hình thức đã biết và những hình thức chưa biết được của sự tồn tại của vật chất.

Vật chất vốn có nhiều đặc tính căn bản, trong số đó vận động là đặc tính chủ yếu nhất. Vật chất vận động trong không gian và thời gian (Xem: *Thời gian và không gian*), tức là những hình thức khách quan của sự tồn tại của vật chất. Những quan niệm của chúng ta về sự cấu tạo của vật chất đều do trình độ của khoa học quyết định. Khoa học càng tiến bộ, con người càng đi sâu được vào những bí mật của tự nhiên, thì những quan niệm đó cũng tất nhiên dần dần biến đổi theo. Chẳng hạn những tiến bộ mới của khoa học hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã thay đổi và làm phong phú những nhận thức của chúng ta về kết cấu của vật chất (tính phóng

xạ, học thuyết điện tử, v.v...). Vật lý học hiện đại đã phát hiện ra kết cấu phức tạp không những của nguyên tử mà cả của nhân nguyên tử, nhân đó gồm những hạt nhỏ thuộc hai loại: chất tử và trung tử (Xem: *Nguyên tử*; *Nhân nguyên tử*). Nhưng «tính khả biến của những tri thức khoa học về sự cấu tạo của vật chất và về những hình thức vận động của vật chất, không hề bác bỏ tính thực tại khách quan của thế giới bên ngoài». (Như trên, trang 196 — 197). Các nhà vật lý học cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã rút ra từ những phát hiện đó một kết luận duy tâm chủ nghĩa. Họ đã giải thích sự tiêu diệt những quan niệm cũ, cụ thể về vật chất là sự tiêu diệt của bản thân vật chất. Trong khi đấu tranh chống lại *chủ nghĩa duy tâm «vật lý»** và *chủ nghĩa Ma-kho**, Lê-nin vạch ra rằng cái bị tiêu diệt không phải là vật chất, mà chính là một giới hạn nhất định của nhận thức của chúng ta trong lĩnh vực đó. Vì nhận thức của chúng ta ngày càng tiến bộ lên, nên nó phát hiện ra những đặc tính mới của vật chất. Chỉ có những quan niệm của chúng ta về sự cấu tạo của vật chất, về thành phần hóa học của các chất, về nguyên tử và điện tử, v.v... chứ không phải khái niệm về vật chất, là có thể trở nên già cỗi.

Các nhà triết học phản động hiện đại lại mở một chiến dịch mới để chống lại vật chất bằng cách xuyên tạc những phát hiện mới trong lĩnh vực của thế giới những hạt nhỏ vật chất. Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới bảo đảm cho khoa học hiện đại về vật chất có một cơ sở triết học không gì lay chuyển nổi. Chủ nghĩa Mác nhận rằng không thể lẫn lộn định nghĩa vật chất về mặt là phạm trù triết học với một lý luận vật lý học nào đó về sự cấu tạo của vật chất được: sự thay đổi của những quan niệm của chúng ta về sự cấu tạo và về các đặc tính của vật chất, không thể bác bỏ được sự thật về thực tại khách quan của vật chất. Đồng thời chủ nghĩa Mác cũng nhấn mạnh về mối liên hệ của triết học với các khoa học khác. Ăng-ghen chỉ ra rằng mỗi khi có một phát hiện lớn trong khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật lại thay đổi bộ mặt của nó.

Chẳng hạn nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng về không gian và thời gian coi như là những hình thức khách quan của sự tồn tại của vật chất, là một nguyên lý không thể chối cãi được. Nhưng vì vật lý học hiện đại đã làm sâu sắc thêm những quan niệm cụ thể của chúng ta về quan hệ giữa vật chất và vận động, không gian và thời gian, nên ngày nay nếu không kể đến những phát hiện mới thì không thể nghiên cứu những khái niệm không gian và thời gian. Nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng vận động là phương thức tồn tại của vật chất và là một đặc tính không thể tách rời được của vật chất cũng là một nguyên lý không thể chối cãi được: những bước tiến của vật lý học hiện đại, học thuyết về sự liên hệ lẫn nhau giữa khối lượng và năng lượng, về sự thay đổi của khối lượng tùy theo sự tăng thêm của tốc độ v.v... đã làm sâu sắc thêm, cụ thể thêm những nhận thức của chúng ta về điểm đó, cho nên người ta không thể nghiên cứu khái niệm vận động nếu không đếm xỉa đến lý luận về vật lý học hiện đại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đòi hỏi rằng quan niệm triết học về vật chất phải tính đến những thành tựu của khoa học, nếu không thì triết học sẽ trở thành giáo điều, bất lực không thể khái quát được những tài liệu mới của khoa học.

VẬT HOẠT LUẬN (Do hai chữ Hy-lạp *hulê* có nghĩa là: vật chất, và *zôê* có nghĩa là: sinh mệnh). Học thuyết cho rằng cảm giác và sinh mệnh đều là tính sẵn có của tất cả mọi vật trong tự nhiên. Các nhà duy vật Hy-lạp đầu tiên, một số nhà duy vật Pháp (Rô-bi-nê) đều là những nhà vật hoạt luận. Học thuyết đó cho rằng tất cả các hình thức của vật chất đều có năng lực cảm giác và năng lực tư tưởng. Thật ra, cảm giác là một đặc tính của vật chất hữu cơ đã phát triển cao. «Trong hình thức rõ rệt nhất của nó, cảm giác chỉ liên hệ với những hình thức cao của vật chất (vật chất hữu cơ), và người ta chỉ có thể giả định được rằng: «trong nền tảng của bản thân lâu đài của vật chất», tồn tại một đặc tính giống như cảm giác» (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*,

bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 37).

VẬT LINH LUẬN (Do chữ la tinh *anima* có nghĩa là : linh hồn). Học thuyết cho rằng mọi vật trong tự nhiên đều giữ một linh hồn vô hình chi phối. Nguồn gốc của vật linh luận có từ lúc bắt đầu có lịch sử, từ lúc người ta bất lực trước tự nhiên mà người ta không tài nào hiểu được quy luật. « Những lực lượng của tự nhiên tiêu biểu cho một cái gì xa lạ, bí mật, cao siêu đối với người nguyên thủy. Đến một giai đoạn nào đó, giai đoạn mà *mọi* dân tộc văn minh đều phải trải qua, người ta đem những lực lượng đó so sánh với mình bằng cách nhân cách hóa những lực lượng đó. Chính cái bản năng về sự nhân cách hóa đó đã tạo ra thần thánh ở khắp nơi... » (Ăng-ghen : *Chống Đuy-rinh*, bản tiếng Nga, trang 326).

Vật linh luận nguyên thủy là một trong những nguồn gốc của tôn giáo và của chủ nghĩa duy tâm triết học.

« VẬT TỰ NÓ » VÀ « VẬT CHO TA ». Danh từ triết học do *Căng* tạo ra. Vừa tồn tại độc lập đối với ý thức con người, « vật tự nó » đồng thời lại tuyệt đối không thể bị nhận thức được, và không thể trở thành một « vật cho ta », nghĩa là một vật đã được nhận thức. Căng đào một hố sâu giữa « vật tự nó » với hiện tượng ; theo lời ông, thì chúng ta không thể biết được gì về « vật tự nó », nhận thức chỉ có quan hệ với hiện tượng thôi, nghĩa là với những khái niệm và cảm giác chủ quan, nhận thức không thể thâm nhập được vào « vật tự nó », « vật tự nó » rốt cuộc trở thành một tượng trưng trống rỗng. Học thuyết đó là một học thuyết phản động, vì nó tự đặt một cách có ý thức cho nó mục tiêu điều hòa khoa học với tôn giáo. Nó là nguồn gốc của nhiều trào lưu duy tâm chủ nghĩa.

Chủ nghĩa duy vật dạy rằng không có « vật tự nó » không nhận thức được, rằng chỉ có sự khác nhau giữa cái *đã* biết (« vật cho ta ») và cái *chưa* biết (« vật tự nó »), nhưng cái chưa biết sẽ biết được nhờ có khoa học và thực tiễn. Cao su tự nhiên là một « vật tự nó » mãi cho đến khi hóa học biết cách dùng nó trong công nghiệp và dùng cách tổng hợp hóa học để tạo ra nó, và đồng thời

cũng biến nó thành một «vật cho ta». Con số những vật đã biết ngày càng tăng lên, theo với sự phát triển của khoa học và của kỹ thuật. Năng lượng nguyên tử trước kia là một «vật tự nó», nhưng khoa học hiện đại đã tìm ra nó, đã biết cách sản xuất ra nó, cho nên năng lượng nguyên tử cũng đã trở thành một «vật cho ta». Thực tiễn là điều kiện quyết định việc nhận thức «vật tự nó», và biến «vật tự nó» thành «vật cho ta».

. **VÉT-MAN — MOÓC-GAN (CHỦ NGHĨA)**. Trào lưu trong sinh vật học, lấy tên hai nhà sinh vật học Vét-man (1834—1914) và Moóc-gan (1866-1945).

Chủ nghĩa Vét-man—Moóc-gan dựa trên học thuyết về tính di truyền của Men-đen (Xem: *Chủ nghĩa Men-đen*). Trong sự giải thích tính di truyền, mặc dầu họ dùng những thuật ngữ khác nhau (nhân, quyết định tố, cơ chất di truyền, tiềm chất đột biến v.v...), tất cả những người theo chủ nghĩa Vét-man—Moóc-gan đều nhất trí trên một điểm: tính di truyền ở trong một chất đặc biệt trong nhiễm sắc thể của những tế bào sinh dục. Đối với họ, chất di truyền là vĩnh viễn và bất biến; độc lập đối với hoàn cảnh bên ngoài trong đó cơ thể sinh hoạt, nó không bao giờ đổi mới, mà truyền từ đời nọ sang đời kia không có thay đổi gì về chất. Chất di truyền được tuyên bố là không thể nhận thức được. Theo lý luận đó, cơ thể gồm có hai phần độc lập với nhau: chất di truyền bất tử, bất biến và thân thể có thể chết. Thân thể chỉ là môi trường dinh dưỡng của cơ thể, là vỏ bọc của chất di truyền. Tính chất và đặc tính của cơ thể hoàn toàn do chất di truyền quyết định. Dù cơ thể có biến hóa như thế nào cũng không ảnh hưởng đến thế hệ sau, vì những sự biến hóa đó đối với chất di truyền là vô hiệu. Những tính cách mà cơ thể mới nhiễm được (hậu thiên) là không thể di truyền. Những người theo chủ nghĩa Vét-man — Moóc - gan dùng những cách kết hợp mới của các nhân bất biến, những đột biến của chất di truyền v.v... để cố giải thích tính nhiều vẻ của cơ thể và giống loài.

Quan niệm siêu hình của những người theo chủ nghĩa Vét-man—Moóc-gan về tính

bất biến của giống loài và cơ thể có những hình thức khác nhau. Theo Huy-gô đờ Vơ-ri và Moóc-gan, thì giống loài hàng nghìn năm không thay đổi, nhưng thỉnh thoảng vì những lý do không rõ, những sự đột biến, những bước nhảy vọt xảy ra, kết quả là những giống mới đột nhiên xuất hiện. Những người theo chủ nghĩa Moóc-gan tưởng tượng có một cái gọi là « tiềm chất đột biến » tiêu hao cùng với thời gian. Khi tiềm chất đột biến đó tiêu hao hết thì sự tiến hóa ngừng lại. Vậy là họ tuyên truyền giả thuyết cho rằng sự tiến hóa của các giống loài và giới hữu sinh sẽ tiêu diệt trong toàn bộ. Theo lý luận này thì vật chất hữu sinh tất nhiên đi về hướng diệt vong. Xem xét các cơ thể động vật và thực vật tách rời mọi sự liên hệ, mọi sự tác động lẫn nhau với những điều kiện sinh tồn của cơ thể, những người theo chủ nghĩa Vét-man—Moóc-gan không thể nêu rõ những quy luật phát triển khách quan thực sự của các vật hữu cơ.

Quan điểm trên đây của những người theo chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan là siêu hình. Không thể quan niệm một thực vật hay một động vật tách khỏi điều kiện sinh tồn của nó. Sự biến hóa của điều kiện sinh tồn, sự biến hóa cách trao đổi giữa cơ thể và hoàn cảnh bên ngoài dẫn đến sự biến hóa các tính cách di truyền. Học thuyết Mít-su-rin quan niệm quá trình phát triển của thế giới hữu cơ là một quá trình biến đổi không những chỉ về lượng mà còn về chất, trong quá trình đó những hình thức hữu cơ mới sẽ sinh ra. Học thuyết Mít-su-rin căn bản đối lập lại chủ nghĩa Vét-man—Moóc-gan.

« VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUAN NIỆM NHẤT NGUYÊN VỀ LỊCH SỬ ». Tác phẩm của Pơ-lê-kha-nốp xuất bản năm 1895 dưới biệt hiệu là N. Ben-tốp cuốn sách đó đã « giáo dục cả một thế hệ những người mác-xít Nga » (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 16, bản Nga, trang 243). Đó là một bản trình bày triết học mác-xít, và đồng thời cũng là sự phê phán sâu sắc đối với những quan niệm phản động của phái dân túy (Xem: *Chủ nghĩa dân túy*), điều đó có một ý nghĩa đặc biệt trong thời kỳ bấy giờ. Bốn chương đầu phân tích có phê phán triết học và xã hội học trước

Mác, những tư tưởng của những nhà duy vật chủ nghĩa Pháp thế kỷ XVIII, những nhà sử học tư sản Pháp trong thời kỳ Trùng hưng, những người xã hội chủ nghĩa không tưởng, triết học duy tâm Đức. Pơ-lê-kha-nốp vạch rõ những ranh giới lịch sử và giai cấp của các lý luận đó và nhấn mạnh rằng, chỉ Mác và Ăng-ghen mới có khả năng sáng tạo nên một nền triết học duy vật khoa học, và chỉ có chủ nghĩa Mác mới xây dựng được một khoa học chân chính về xã hội bằng sự phát hiện ra cơ sở vật chất của sự phát triển của xã hội. Trong chương V, khi phê phán lý luận phản động của phái dân túy về « anh hùng » và « quần chúng », Pơ-lê-kha-nốp trình bày chủ nghĩa duy vật mác-xít và những quan niệm mác-xít về vai trò của *cá nhân trong lịch sử**, và những quy luật của sự phát triển xã hội. Hiện thời, tác phẩm này vẫn còn có một giá trị lớn trong việc nghiên cứu triết học mác-xít.

VI-CÔ Giăng Báp-ti-xtơ (*1668—1744*). Nhà xã hội học tư sản Ý đã giải thích lịch sử xã hội loài người theo quan điểm quyết định luận. Ông phủ nhận quan niệm thông thường trong thời đại của ông cho rằng khoa học lịch sử chỉ là sự miêu tả giản đơn những triều đại, những cuộc chiến tranh và sự tích anh hùng. Chịu ảnh hưởng của triết học duy vật, ông cho rằng « trật tự của quan niệm phải theo trật tự của sự vật », nhưng đồng thời ông cũng thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế. Theo Vi-cô, Thượng đế chỉ vạch ra quy luật cho lịch sử, sau đó, Thượng đế không can thiệp vào tiến trình của lịch sử nữa, và nhân loại thì tiến hóa do những nguyên nhân bên trong, nội tại của bản tính con người. Đời sống xã hội diễn lại các thời kỳ của đời sống cá nhân : tuổi thơ ấu, tuổi thanh niên và tuổi thành niên. Vi-cô quy định cho mỗi dân tộc ba giai đoạn phát triển : *giai đoạn thần linh* (tuổi thơ ấu của nhân loại), chưa có Nhà nước, con người vừa mới thoát ra khỏi trạng thái nguyên thủy ; *giai đoạn anh hùng* (tuổi thanh niên của nhân loại), Nhà nước thành lập (thời kỳ các cộng hòa quý tộc Hy-lạp và La-mã, thời kỳ đầu của chế độ phong kiến phương Tây) ; và *giai đoạn phàm nhân* (tuổi thành

niên của nhân loại) là thời kỳ thống trị của nền dân chủ, thời kỳ bình đẳng về quyền công dân và về chính trị, thời kỳ khoa học phồn thịnh. Rồi tuổi «thanh niên» chuyển thành «tuổi già», đó là thời kỳ suy đồi và trở lại trạng thái nguyên thủy; sự phát triển lại lắp lại theo vòng tròn. Lý luận tuần hoàn này muốn giải thích tính quy luật của lịch sử, nó tỏ rõ xã hội học trước Mác không có khả năng xây dựng một lý luận khoa học về phát triển xã hội. Ngày nay, các nhà triết học phản động vẫn uổng công vin vào các thuyết lịch sử tuần hoàn để cổ biện hộ cho chế độ tư sản.

Một số tư tưởng của Vi-cô vẫn có giá trị khoa học, thí dụ tư tưởng cho rằng sự đấu tranh giữa các tập đoàn xã hội ảnh hưởng đến việc định ra các tiêu chuẩn pháp luật. Trong bức thư gửi cho Lát-san ngày 28-4-1862, Mác viết «Cách hiểu tinh thần pháp luật La-mã riêng biệt của Vi-cô trái ngược lại cách hiểu của những người phi-li-xtanh trong giới pháp luật». Vi-cô là người đầu tiên phủ nhận sự tồn tại của Hô-me và cho thơ ca của Hô-me là tác phẩm của nhân dân. Nghiên cứu về nguồn gốc của tôn giáo và thần thoại, ông chứng minh rằng sợ hãi là nguồn gốc của tín ngưỡng tôn giáo. Mác viết rằng những công trình nghiên cứu ngôn ngữ học của Vi-cô đã có mầm mống (mặc dầu dưới một hình thức ảo tưởng) của những nguyên lý của khoa ngôn ngữ học so sánh, và có nhiều tia sáng thiên tài khác. Tư tưởng của Vi-cô được trình bày trong cuốn sách của ông nhan đề là *Nguyên lý của một khoa học mới về tính cộng đồng của các dân tộc* (1725).

VI-LI-AM Va-xi-li Rô-be-tô-vích (*1863 — 1939*). Nhà khoa học, nông học, thổ nhưỡng học và hoạt động xã hội xô-viết kiệt xuất. Hoạt động khoa học của ông bắt đầu vào thời kỳ Đa-cút-sa-i-ép sáng lập ra khoa thổ nhưỡng phát sinh học, thời kỳ những quy luật chính về sự phát sinh và tiến hóa của các chất đất đã được xác lập. Công lao của Vi-li-am là đã phát triển thổ nhưỡng phát sinh học của Đa-cút-sa-i-ép. Ông đã mở đầu một phương hướng sinh vật học mới trong sự nghiên cứu chất đất, phương hướng đó liên hệ mật thiết với nhu cầu nông

nghiệp và khiến cho người ta có thể tăng chất màu của đất và luôn luôn tăng số lượng thu hoạch. Ông bao giờ cũng lấy lời chỉ dẫn sau này của Mác làm châm ngôn: chất đất luôn luôn cải thiện nếu được sử dụng đúng.

Đi từ những nhân tố hình thành chất đất của Đa-cút-sa-i-ép (đá cái, khí hậu, cơ thể động thực vật, địa hình, tuổi địa lý), Vi-li-am là người đầu tiên chứng minh tác dụng quyết định của nhân tố sinh vật (thực vật cấp thấp và cấp cao, vi sinh vật) trong quá trình phát sinh và tiến hóa của chất đất. Ông cũng chú ý đến tác dụng cải biến lớn của thực tiễn nông nghiệp. Theo học thuyết của Vi-li-am, sự thống nhất của quá trình hình thành chất đất là do các tổ chức thực vật đều đặn nối tiếp nhau và do các điều kiện khí hậu và địa chất biến đổi, nên sinh ra các thời kỳ, các giai đoạn nối tiếp nhau trong quá trình hình thành chất đất. Vi-li-am đã miêu tả các thời kỳ khác nhau trong quá trình thống nhất hình thành chất đất (thời kỳ hóa tro, thời kỳ sinh cỏ, thời kỳ thảo nguyên, thời kỳ sa mạc). Ông sử dụng những thành tựu của khoa vi sinh vật học nông nghiệp để giải thích quá trình làm cho đất phì nhiêu và nêu rõ ảnh hưởng lớn của những phản ứng sinh hóa học đối với chất mùn của đất và sự dinh dưỡng của thực vật.

Vi-li-am

Phát triển học thuyết của Đa-cút-sa-i-ép về các dải đất, ông chứng minh rằng quá trình hình thành đất là liên tục trong thời gian và không gian, và tạo ra khái niệm về tuổi tuyệt đối và tuổi tương đối của đất. Ông lại giải thích rõ sự hình thành và tiến hóa của các thứ đất ở Liên-xô, nhất là trong những khu vực không có đất đen.

Vi-li-am quan niệm sự hình thành đất là một quá trình biện chứng và mâu thuẫn, trong quá trình đó vật chất hữu cơ luôn luôn hợp thành và phân giải. Quá trình đó quyết định tốc độ hình thành và trình độ màu mỡ của đất. Đất là một sản vật của sinh căn. Không có sinh mệnh thì cũng không có đất. Vi-li-am cùng với Véc-nát-xki sáng lập ra thuyết tuần hoàn sinh vật của các nguyên tố hóa học xảy ra trên nền tảng đại tuần hoàn địa chất. Sự mở rộng tuần hoàn sinh vật của các nguyên tố và sự tăng khối lượng của sinh căn giúp đẩy mạnh quá trình hình thành đất, tăng thêm sự tích lũy các nguyên tố và làm cho đất màu mỡ hơn.

Vi-li-am đã định nghĩa chất màu của đất là « ... *năng lực* có thể đồng thời bảo đảm hai nhân tố quan trọng như nhau và không thể thiếu được của đời sống thực vật (nước và tư liệu dinh dưỡng — N.V.) với số lượng đủ thỏa mãn nhu cầu tối đa... », và đã chứng tỏ rằng hai nhân tố đó phối hợp với nhau rất thuận lợi trong loại đất có kết cấu. Muốn tăng chất màu của đất và sản lượng của thực vật thì cần phải tác động đến toàn bộ những nhân tố đất đai và nhân tố vũ trụ, vì tất cả những cái đó là một chỉnh thể hữu cơ, trong đó các nhân tố đều liên hệ mật thiết với nhau.

Vi-li-am chứng minh kết cấu của đất có ý nghĩa quan trọng trong nông học. Kết cấu của đất là một trong những tính chất trọng yếu nhất của đất, nó quyết định những điều kiện nước và vật lý, nó đảm bảo ổn định sản lượng. Ông nhấn mạnh tác dụng của cây cỏ sống lâu năm trong việc luân canh ở các đất xấu, những cây cỏ sống lâu năm đẩy mạnh việc sinh cỏ, giúp vào việc hình thành kết cấu của đất, tích lũy đất mùn, cải thiện các đặc tính vật lý và nông hóa học của đất.

Vi-li-am đã mở rộng những quan điểm nông học của Đa-cút-sa-i-ép, Xô-vi-ê-tốp, Xi-biếc-xép, Cốt-tư-sép và I-ma-in-xki trong việc định ra chế độ trồng cỏ luân canh. Chế độ đó quy định cần phải tổ chức phối hợp một cách chính xác các mảnh đất, bố trí luân canh ngũ cốc và cỏ nuôi súc vật, bố trí các đồng cỏ và các rừng chắn, gieo lẫn hạt giống ngũ cốc và rau đậu, dùng phân khoáng chất và

phân hữu cơ, tưới nước, v.v... Những tư tưởng khoa học và một số chỉ dẫn của Vi-li-am hiện nay được ứng dụng trong thực tiễn nông nghiệp. Ông đã xác định mối liên hệ biện chứng giữa chất màu của đất và sản lượng của cây; ông đã chứng minh rằng muốn có sản lượng cao về cây nông nghiệp và về chăn nuôi thì cũng cần phải làm cho chất đất ngày càng phì nhiêu thêm.

Hoạt động khoa học của Vi-li-am gồm nhiều mặt. Ông đã lãnh đạo việc nghiên cứu trong các khu Mu-gan, Ca-ra-Cum, Pa-mia, Tây Xi-bê-ri, An-tai, vùng thảo nguyên sông Von-ga và những vùng không có đất đen, kết quả là đã lập ra một viện bác vật lớn về nông học và thổ nhưỡng học lấy tên ông. Ông là người phát động việc trồng chè trong các vùng ở dưới nhiệt đới, người tổ chức các hệ thống thủy nông, các trạm máy nông nghiệp kiểu mẫu và nhiều cơ quan khoa học, người cố vấn thường xuyên và người thầy của một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học, nông học, các nông dân tập thể. Ông cho rằng ba ngành mật thiết liên hệ với nhau trong sản xuất nông nghiệp : trồng trọt, chăn nuôi và cày bừa chăm bón đất đai, cần phải được phối hợp một cách chính xác. Những ý kiến đó của Vi-li-am rất quan trọng đối với thực tiễn nông nghiệp.

Vi-li-am là người nhiệt tình tuyên truyền những tư tưởng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin trong khoa học và trong thực tiễn nông học; ông tin tưởng không bờ bến vào thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản. Ông đã cố gắng xuất phát từ lập trường chủ nghĩa duy vật biện chứng để xét lại thổ nhưỡng học và cả các ngành khác của nông học. Ông đã đấu tranh cho sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Ông viết: « chính nhờ có ảnh hưởng mạnh mẽ của phép biện chứng duy vật mà khoa học nông nghiệp của chúng ta đã thoát khỏi xiềng xích lâu đời của những truyền thống nô lệ và chấm dứt sự sùng bái những lý luận « hạn chế ». Là một nhà khoa học và một người cộng sản, ông đấu tranh không nhượng bộ chống các lý luận tư sản phản động trong nông nghiệp (« quy luật chất màu của đất dần dần giảm sút », lý luận siêu hình của chủ nghĩa Men-

đen – Moóc-gan, lý luận về sự ổn định vĩnh viễn của các dải đất, lý luận «hạn chế», lý luận «hoàn lại toàn bộ», «cày nông», «trồng một thứ cây», v.v...).

Cần nêu rõ vài sai lầm khá quan trọng mà Vi-li-am đã mắc phải trong hoạt động khoa học của mình. Ví như trong phương án trồng cỏ luân canh của ông, ông không xét đầy đủ đến những điều kiện khí hậu và đất đai các vùng khác nhau; ông đã đánh giá thấp tác dụng của lúa mì mùa đông và của đất bỏ hóa. Ông quan niệm sai một số vấn đề về nông hóa học và về cải thiện chất đất (rút nước cho khô đất, dùng phân khoáng chất, v. v...).

Một số nhà khoa học và nông học xô-viết đã quan niệm một cách giáo điều một số nguyên lý nông học của Vi-li-am, cố ứng dụng nó một cách cứng nhắc. Hội nghị toàn thể Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô tháng 2 — 3 năm 1954 đã chỉ ra rằng việc ứng dụng cứng nhắc chế độ trồng cỏ luân canh không đếm xỉa đến đặc điểm từng vùng đã giảm nhiều diện tích gieo ngũ cốc (nhất là ngô), đậu, lúa và cỏ nuôi súc vật; hội nghị đã vạch ra những biện pháp để thanh toán các khuyết điểm mắc phải trong việc ứng dụng kiểu luân canh đó. Trong khi phát triển thêm di sản khoa học của Vi-li-am, nông học xô-viết không ngại vứt bỏ một số nguyên lý sai lầm của ông không còn phù hợp với trình độ khoa học hiện nay và với thực tiễn nông nghiệp nữa.

VỊ LỢI (CHỦ NGHĨA) (Do chữ la-tinh *utilitas*). Luân lý học duy tâm cho rằng lợi ích cá nhân là nền tảng của hành vi con người. Đại biểu điển hình nhất của học thuyết này là nhà đạo đức học tư sản Anh Ben-tam. Những nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII phủ nhận những tiêu chuẩn đạo đức tôn giáo của chế độ phong kiến, cho rằng hành vi con người nên tuân theo một thứ chủ nghĩa ích kỷ hợp lý. Họ chủ trương kết hợp một cách hợp lý lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Quan điểm của các nhà duy vật Pháp thời bấy giờ là rất tiến bộ; quan điểm đó được Ben-tam tầm thường hóa đi, theo ông này thì nguyên tắc hoạt động của con người là lợi ích cá nhân hiểu theo nghĩa hẹp nhất, chủ nghĩa ích kỷ tầm thường và những

tính toán cá nhân. Theo Bentam, mọi cái gì có ích cho tư sản đều là có ích cho xã hội. Nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa vị lợi nằm trong điều kiện của bản thân xã hội tư sản, vì trong thế giới cạnh tranh tư bản chủ nghĩa mỗi người chỉ nghĩ đến mình. Đó là ý nghĩa giai cấp của chủ nghĩa vị lợi. Nó được tuyên truyền rộng rãi trong triết học tư sản hiện đại. *Chủ nghĩa thực dụng**, một trào lưu thịnh hành nhất trong triết học phản động ngày nay, cho tiêu chuẩn của chân lý là «có lợi» hiểu theo nghĩa chủ quan. Chủ nghĩa vị lợi và chủ nghĩa thực dụng cốt chứng minh: hạnh phúc cao nhất là ở sự thành công của những người khéo xoay xở, ở sự chạy theo lợi nhuận. Chủ nghĩa vị lợi giúp giai cấp tư sản phản động bào chữa bất cứ tội ác nào, kể cả những cuộc chiến tranh xâm lược, việc sử dụng bom nguyên tử, v.v... vì tất cả những cái đó đều đem lại cho họ những lợi nhuận khổng lồ.

VỊ THA (CHỦ NGHĨA) (Do chữ la-tinh *alter* có nghĩa là người khác). Sự quan tâm đến hạnh phúc của người khác một cách vô tư, không nghĩ gì đến lợi ích của riêng mình. Chủ nghĩa vị tha trái ngược với tính ích kỷ là tính coi lợi ích cá nhân hơn lợi ích của người khác, hơn lợi ích của xã hội. Luân lý học tư sản hạn chế tư tưởng vị tha trong phạm vi giao thiệp cá nhân và không biết đến những cơ sở xã hội, cơ sở giai cấp của đạo đức. Đạo đức xã hội chủ nghĩa điều hòa lợi ích của cá nhân với lợi ích của xã hội, với những nhu cầu trong cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản. (Xem thêm: *Đạo đức*).

VÔ CHÍNH PHỦ (CHỦ NGHĨA). (Do hai chữ Hy-lạp *an* có nghĩa là: không và *archê* có nghĩa là: lãnh đạo, chính quyền). Hệ tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản và vô sản lưu manh. Thù địch với chủ nghĩa cộng sản khoa học, chủ nghĩa vô chính phủ tuyên truyền việc xóa bỏ Nhà nước và chính quyền, bất chấp là trong điều kiện lịch sử nào. Bọn vô chính phủ chủ nghĩa tự tuyên bố là kẻ thù của chính quyền Nhà nước nói chung, nhưng chúng đặc biệt thù địch với chuyên chính vô sản. Lấy cớ là phủ nhận bất cứ chính trị nào,

chúng làm cho « giai cấp công nhân phụ thuộc vào chính trị *tư sản* » (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 5, bản tiếng Nga, trang 303). Lê-nin đã nói chủ nghĩa vô chính phủ chỉ đưa ra toàn những câu chung chung chống sự bóc lột, chúng không biết nguyên nhân của sự bóc lột, không thấy là sự phát triển của xã hội dẫn đến chủ nghĩa xã hội, không hiểu « *đấu tranh giai cấp* là một sức mạnh sáng tạo có thể thiết lập được chủ nghĩa xã hội » (Như trên, trang 300).

Có nhiều loại chủ nghĩa vô chính phủ: chủ nghĩa vô chính phủ cá nhân chủ nghĩa, chủ nghĩa vô chính phủ công đoàn chủ nghĩa, chủ nghĩa vô chính phủ cộng sản chủ nghĩa. *Chủ nghĩa vô chính phủ cá nhân chủ nghĩa* là chủ nghĩa vô chính phủ cực đoan. Ca-xpa Smít (1806 — 1856) (nổi tiếng dưới bí danh là Mắc Xtiếc-nơ), một trong những nhà tư tưởng của học thuyết đó ở Đức đã viết: « đối với tôi, không có gì ở trên tôi được... Tôi tuyên chiến với mọi Nhà nước, dù là Nhà nước dân chủ nhất », *Pơ-ru-đông** (1809 — 1865) với những lý luận vô chính phủ của ông về « sự tương hỗ hiệu lao » (mutualité des services), về khế ước tự do giữa những cá nhân tự trị, tìm cách nhồi chủ nghĩa vô chính phủ vào đầu óc giai cấp công nhân Pháp và các nước khác. Những người theo phái Pơ-ru-đông tuyên truyền cho tư tưởng không tưởng và tiểu tư sản về một « Ngân hàng của nhân dân », nhờ ngân hàng này, công nhân trao đổi sản phẩm lao động của mình, như thế là sẽ có thể xóa bỏ được nạn người bóc lột người trong phạm vi chế độ tư sản. Ý kiến đó làm lợi cho giai cấp tư sản, vì nó làm cho giai cấp công nhân đi chệch con đường đấu tranh giành chính quyền, con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mác và Ăng-ghen là những người đầu tiên tố cáo những tư tưởng không tưởng nguy hiểm của Mắc Xtiếc-nơ và Pơ-ru-đông trong những tác phẩm: *Gia đình thần thánh**, *Hệ tư tưởng Đức**, *Sự khốn cùng của triết học**. Pơ-ru-đông cũng bị người tiền bối của phái xã hội dân chủ Nga là *Séc-nư-sép-xki** phê phán kịch liệt.

Chủ nghĩa vô chính phủ công đoàn chủ nghĩa phát triển ở Pháp, Tây-ban-nha, Ý, và trong các nước khác. Cũng như tất cả những bọn

vô chính phủ chủ nghĩa khác, bọn vô chính phủ công đoàn chủ nghĩa không công nhận sự tất yếu của Nhà nước chuyên chính vô sản, họ chống lại đấu tranh chính trị và chống những chính đảng của giai cấp công nhân, nói chung. Họ cho là các công đoàn phải giữ vai trò thứ nhất và coi đình công là phương pháp đấu tranh căn bản chống giai cấp tư sản. Bọn vô chính phủ công đoàn chủ nghĩa reo rắc sự chia rẽ trong phong trào công nhân, đấu tranh chống chủ nghĩa Mác, ủng hộ bọn tơ-rốt-xkít. Một số lãnh tụ của chúng trở thành những kẻ bảo vệ chủ nghĩa phát-xít. *Ba-cu-nin** tên vô chính phủ người Nga nổi tiếng nhất, là kẻ thù của lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội khoa học. Mác và Ăng-ghen thẳng tay đấu tranh chống lại hắn và học thuyết của hắn.

Một loại chủ nghĩa vô chính phủ nữa là *chủ nghĩa vô chính phủ cộng sản chủ nghĩa của* Cơ - rô - pốt - kin (1842 — 1921). Cơ-rô-pốt-kin đặt lợi ích của xã hội lên trên lợi ích ích kỷ của cá nhân, nhưng vì là người duy tâm trong quan niệm về lịch sử, và là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội khoa học, nên ông đặt lên hàng đầu việc dùng đạo đức tác động đến những giai cấp bóc lột và chính phủ.

Chủ nghĩa Mác đã tố cáo lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa vô chính phủ, vạch rõ đó là một trào lưu căn bản thù địch với lợi ích của giai cấp vô sản và của quần chúng lao động. Đối với chủ nghĩa vô chính phủ, cái chủ yếu là cá nhân và lợi ích của cá nhân; đối với chủ nghĩa Mác, thì cái chủ yếu là lợi ích của quần chúng lao động. Chỉ khi nào làm cho quần chúng thoát khỏi ách áp bức và nô lệ của chủ nghĩa tư bản, thì lúc đó người ta mới có thể giải phóng cá nhân, mới tạo ra được những điều kiện cần thiết cho sự phát triển thể lực và trí lực của cá nhân. Chủ nghĩa Mác đã chứng minh rằng muốn thực hiện chủ nghĩa xã hội, cần phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng cách thiết lập chuyên chính vô sản.

Ngay trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, bọn vô chính phủ chủ nghĩa đã hoàn toàn giống như những đảng tiểu tư sản khác, là một đảng phản cách mạng. Trong nội chiến, bọn

chỉ huy cuộc phản cách mạng của bọn cu-lắc (Ma-khơ-nô ở U-cơ-ren) và bọn lính đánh thuê cho chủ nghĩa đế quốc thường núp dưới những khẩu hiệu vô chính phủ chủ nghĩa. Những Đảng cộng sản trong các nước tư bản chủ nghĩa đấu tranh kiên quyết chống hệ tư tưởng vô chính phủ chủ nghĩa mà giai cấp tư sản dùng để chia rẽ những người lao động.

VÔ ĐỊNH LUẬN (Xem: *Quyết định luận và vô định luận*).

VÔ HẠN VÀ CÓ HẠN. Phép siêu hình tách rời vô hạn và có hạn thành hai phạm trù hoàn toàn đối lập. Sự thật, thì vô hạn và có hạn liên hệ với nhau một cách biện chứng. Chỉ có thông qua những hình thức có hạn của vật chất, thông qua cái có hạn thì vô hạn mới tồn tại được. Thế giới vật chất, vô hạn trong không gian và trong thời gian, là một toàn bộ những hiện tượng có hạn, đang ở trong quá trình phát triển. Các khái niệm vô hạn và có hạn phản ánh mối liên hệ thực tại ấy của những hình thức vật chất đang vận động không ngừng. Khái niệm có hạn biểu hiện sự giới hạn của mọi vật, mọi hiện tượng, mọi quá trình cụ thể trong không gian và thời gian. Khái niệm vô hạn biểu hiện tính chất không có thời hạn của vật chất trong không gian và thời gian. Khái niệm đó cũng phản ánh tính muôn vẻ không có giới hạn nào về chất của sự vật, của hiện tượng và của quá trình trong thế giới vật chất. Vô hạn có mâu thuẫn. Nó bao quát toàn bộ tính muôn vẻ của có hạn, nhưng không vì thế mà trở thành một con số cộng đơn giản, những sự vật có hạn, vì vô hạn có nghĩa là: sự vận động vĩnh viễn, sự biến hóa, sự tiêu vong của cái cũ và sự phát sinh cái mới.

Ăng-ghen phân biệt «vô hạn xấu» với vô hạn chân chính. «Vô hạn xấu» chỉ là sự lắp đi lắp lại không ngừng của có hạn, ví dụ trong trường hợp một loạt con số đơn thuần 1+1+1+1+1+1...; vô hạn ở đây là tổng số của một loạt vô hạn những đơn vị, nó đối lập với có hạn. Vô hạn chân chính tức là thế giới tồn tại thực sự và phát triển vĩnh viễn trong những biểu hiện vô cùng phong phú của nó. Các khái niệm lớn vô

hạn và nhỏ vô hạn, cơ sở của sự phân tích toán học, đều phản ánh những quan hệ có thật. Tính chân thật của cái lớn vô hạn về số học là ở tính vô hạn của vật chất trong không gian và trong thời gian, là ở tính muôn vẻ vô hạn của sự vật và của những tính chất của sự vật. Còn cái nhỏ vô hạn về số học có những kiểu mẫu trong tính vô hạn của những phần tử rất nhỏ của vật chất. Ăng-ghen còn nhận thấy những kiểu mẫu của cái nhỏ vô hạn trong một số thiên thể mà kích thước so với những khoảng cách nhau của chúng trong không gian (như khoảng cách nhau giữa các tinh tú chẳng hạn) đều không đáng kể, điều đó cho phép về mặt toán học coi những vật thể ấy là những vật nhỏ vô hạn. Sự phân tích toán học sở dĩ có ý nghĩa là do những khái niệm lớn vô hạn và nhỏ vô hạn đều là những khái niệm trừu tượng rút ra từ những quan hệ hiện thực của thế giới vật chất. Vì thế nên vô hạn và có hạn đều là những mâu thuẫn, những mâu thuẫn này tồn tại được là do có sự liên hệ với nhau, thâm nhập lẫn nhau.

VÔ THẦN LUẬN (Do hai chữ Hy-lạp *a* có nghĩa là: không, và *théos* có nghĩa là: thần thánh). Việc phủ nhận tôn giáo, phủ nhận sự tin tưởng vào những phép lạ, vào đời sống bên kia thế giới sau khi chết v.v... Những nhà triết học duy vật Hy-lạp, *Đê-mô-cơ-rít**, *Ê-pi-quya** và sau này *Lu-cơ-re-xơ** và nhiều người khác nữa đều phủ nhận cái siêu tự nhiên và dạy rằng trên thế giới chỉ có một thứ vật chất vĩnh viễn gồm những nguyên tử. Vào thế kỷ XVI và XVII, thời kỳ mà giai cấp tư sản đang đấu tranh chống chế độ phong kiến, thì những phát hiện khoa học của *Cô-péc-ních**, của Giooc-đa-nô *Bơ-ru-nô**, của *Ga-li-lê** và của nhiều người khác đã đánh một đòn rất nặng vào những quan niệm tôn giáo vô lý về thế giới và về cơ cấu của thế giới. *Xpi-nô-da** hồi thế kỷ XVII và những nhà duy vật vĩ đại Nga hồi thế kỷ XVIII cũng đã đánh một đòn không kém mạnh mẽ vào giáo lý tôn giáo và vào thần học kinh viện. Ngay trước Cách mạng 1789 ở Pháp, cuộc đấu tranh chống quan niệm tôn giáo về thế giới diễn ra mạnh mẽ đặc biệt. *Đi-đơ-rô**, *Hen-*

vê-ti-uýt, Hôn-bách*, La Mét-tơ-ri** và những nhà triết học khác người Pháp hồi thế kỷ XVIII đã vạch mặt bọn thầy tu lợi dụng sự dốt nát của quần chúng để bóc lột họ. Lê-nin đã nói là văn học vô thần luận, do các nhà duy vật Pháp tạo ra, không mất một tí nào tính chất thời sự của nó đối với cuộc đấu tranh chống tôn giáo. Nhưng vô thần luận trước Mác đã có những thiếu sót lớn. Nó chỉ thấy tôn giáo là một chuyện lừa bịp do bọn thầy tu duy trì, và nó cho rằng mở rộng được giáo dục là đủ để trừ bỏ những sự tin nhảm về tôn giáo. Những nhà cách mạng dân chủ Nga như *Bi-ê-lin-xki** *Ghéc-xen**, *Ô-ga-rép**, *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp**, *Pi-xa-rép** là những chiến sĩ vô thần luận. Trong khi xây dựng và phổ biến thế giới quan duy vật, họ đã góp một phần lớn vào cuộc đấu tranh chống tôn giáo. *Xê-sê-nốp**, *Tị-mi-ri-a-dép** và nhiều nhà bác học Nga khác đã luôn luôn đứng trên quan điểm hết sức khoa học để đấu tranh chống tôn giáo. Nhưng, chỉ có Mác và Ăng-ghen, những người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, là đã đem áp dụng chủ nghĩa duy vật vào những hiện tượng xã hội và đã vạch rõ những căn nguyên thật của tôn giáo, những căn nguyên vật chất của tôn giáo, mối liên hệ của tôn giáo với sự thống trị của những giai cấp bóc lột.

Chủ nghĩa Mác chứng minh rằng tôn giáo là một công cụ để nô dịch nhân dân lao động về tinh thần. Vô thần luận tư sản trực quan cho rằng có thể thắng được tôn giáo trong khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa bằng cách truyền bá những tri thức khoa học. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng người ta chỉ có thể thắng được tôn giáo bằng cách tiêu diệt chế độ bóc lột và xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Ngay dưới chủ nghĩa tư bản, trong quá trình đấu tranh cách mạng, ý thức chính trị của những người lao động càng tiến triển, thì những người vô sản tiên phong càng đoạn tuyệt với những thành kiến tôn giáo. Nhưng chỉ trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản, thì những mê tín tôn giáo mới có thể bị tiêu diệt hẳn. Đảng cộng sản Liên-xô không ngừng truyền bá vô thần luận trong đông đảo quần chúng lao động. Hiến

pháp Liên-xô (điều thứ 124) bảo đảm cho những công dân xô-viết quyền tự do tín ngưỡng hoàn toàn, quyền tự do thờ cúng, cũng như quyền tự do tuyên truyền chống tôn giáo. Phần lớn quần chúng lao động ở Liên-xô đã đoạn tuyệt hẳn với tôn giáo và những tổ chức tôn giáo, tuy nhiên vẫn còn một phần nhân dân còn bị tôn giáo mê hoặc. Việc tuyên truyền chủ nghĩa duy vật, thế giới quan duy nhất khoa học, và việc giải thích một cách kiên nhẫn tính chất có hại của tôn giáo, là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của công tác giáo dục trong quần chúng. Cuộc đấu tranh chống những thành kiến tôn giáo là một bộ phận khăng khít của việc giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho người lao động.

VÔN-TE Phơ-răng-xoa Ma-ri A-ru-ê đơ (*1694 — 1778*). Nhà văn và nhà triết học trứ danh Pháp thế kỷ XVIII. Ông là một trong những nhà tư tưởng đã phê phán sâu sắc giáo hội và chế độ phong kiến, bảo đảm sự chuẩn bị tư tưởng cho Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. Về triết học, Vôn-te

Vôn-te

là môn đồ của *Lốc-cơ**: Ông cho kinh nghiệm là nguồn gốc của nhận thức, thực thể phi vật chất là không thể có. Nhưng ông không tiến tới được chủ nghĩa duy vật và trước sau vẫn là một người bất khả tri luận ôn hòa và một người tự nhiên thần luận. Trái với thuyết Chúa truyền, ông gắng chứng minh sự tồn tại của Thượng đế trên nền tảng duy lý luận. Theo ông, sự hòa hợp phổ biến là bằng cớ tồn tại của Thượng đế. Ông nhấn mạnh sự « có ích » thực tế của tôn giáo; Thượng đế cần có để kiềm chế bình dân, để bảo đảm trật tự. Tuy vậy Vôn-te chống

lại Công giáo mê tín, thành kiến, cuồng tín. Tuy chỉ trích chế độ chuyên chế, ông vẫn là một người bảo hoàng (cho đến tận năm 1760); về sau, khi mâu thuẫn giữa đẳng cấp thứ ba và chế độ chuyên chế sâu sắc thêm, ông nghiêng về chế độ quân chủ lập hiến và thậm chí vẫn ca tụng cái hay của chế độ cộng hòa.

Triết học của Vôn-te đầy dẫy mâu thuẫn: vừa kịch liệt phê phán Công giáo và chủ nghĩa ngu dân, vừa thừa nhận Thượng đế và sự cần thiết của tôn giáo; vừa công kích chế độ chuyên chế, vừa thừa nhận một «chế độ chuyên chế sáng suốt». Mác viết rằng: Vôn-te tuyên truyền vô thần luận trong bài văn, nhưng lại bênh vực tôn giáo trong những lời chú thích. Là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản, ông quan niệm bất bình đẳng là một quy luật vĩnh viễn và bất biến của thế giới. Việc ông khinh rẻ «bình dân» biểu hiện tính chất giai cấp của triết học tư sản Pháp thế kỷ XVIII. Vôn-te là người truyền bá xuất sắc triết học ánh sáng; chống lại chủ nghĩa thần tu, Công giáo, chuyên chính, chế độ phong kiến, ông có ảnh hưởng lớn đối với những người cùng thời. Tác phẩm triết học chủ yếu: *Thư triết học, Nguyên lý triết học Niu-tơn, Từ điển triết học, Người chất phác.*

X

XÃ HỘI. Xem : *Hình thái kinh tế và xã hội ; Kiểu quan hệ sản xuất.*

XÃ HỘI CÁNH HỮU (PHÁI). Kẻ thù của chủ nghĩa xã hội khoa học, kẻ kế thừa bọn chủ trương chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại *Bếc-xtanh**, *Cau-xki**, Át-lê, Văng-đéc-ven-đơ, v.v... Bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu hoạt động nhằm mục đích tước vũ khí của giai cấp công nhân và quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản trong nước, gây chia rẽ trong phong trào công nhân, ngăn cản bước phát triển thắng lợi của phong trào nhân dân thế giới đấu tranh cho hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Để làm tan rã giai cấp công nhân, những lãnh tụ xã hội cánh hữu tuyên truyền không mệt mỏi cái lý thuyết cải lương chủ nghĩa cũ kỹ về « hợp tác giai cấp », « hòa bình xã hội » v.v... Ren-ne quả quyết rằng sự phân tích của Mác về những mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản trong quyển *Tư bản** đã lỗi thời rồi, rằng từ nay đã có cơ sở cho sự « cộng đồng giai cấp » ; sự thống nhất lợi ích của giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Một người xã hội cánh hữu người Áo nói về chủ và thợ như sau : « Chúng ta cùng ngồi trên một cành cây duy nhất, nếu một trong chúng ta cưa cành đi thì cả hai sẽ cùng lăn ngã ». Lê-ông Bờ-lum, lãnh tụ xã hội cánh hữu ở Pháp, cố làm cho công nhân tin rằng đấu tranh giai cấp không còn lý do tồn tại nữa, « giai đoạn tranh luận » (hắn khôn khéo gọi đấu tranh giai cấp như thế) đã qua rồi

và phải nhường chỗ cho « giai đoạn hòa bình ». Hắn nói : nhiệm vụ chủ yếu hiện nay là sự « tu dưỡng đạo đức » của con người.

Bọn chủ trương chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại trước kia tuy trong thực tế đã phản bội chủ nghĩa Mác, nhưng còn cố làm ra vẻ là môn đồ chủ nghĩa Mác, còn những lãnh tụ xã hội cánh hữu ngày nay thì công khai rời bỏ học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học, chẳng cần che đậy. Để đối chọi lại học thuyết cách mạng của chủ nghĩa xã hội khoa học là thuyết đã được kinh nghiệm xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, và kinh nghiệm của các nước dân chủ nhân dân hoàn toàn chứng thực, họ đưa ra những học thuyết phản động « lực lượng thứ ba », « chủ nghĩa xã hội dân chủ », v.v..., trong đó những câu về « chủ nghĩa xã hội » chỉ là những lời lừa bịp cốt để che giấu hành động phản cách mạng, có lợi cho giai cấp bóc lột của họ. Chính sách của chính phủ Công đảng ở Anh đã thực tế chứng minh ý nghĩa giai cấp của « chủ nghĩa xã hội dân chủ » ; chính sách đó có lợi cho giai cấp tư sản, có hại cho giai cấp công nhân.

Để đánh lừa quần chúng, bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu xuyên tạc bản chất giai cấp của Nhà nước. Họ nói liều rằng : nếu trước kia Nhà nước là công cụ của giai cấp bóc lột, thì Nhà nước tư sản ngày nay đã không còn là bộ máy đàn áp và áp bức quần chúng lao động nữa, cần phải sử dụng Nhà nước đó như một cơ quan « ở bên trên các giai cấp ». Thế nghĩa là họ lặp lại cái thuyết cải lương chủ nghĩa cũ kỹ : chủ nghĩa tư bản hòa bình nhập vào chủ nghĩa xã hội.

Về triết học cũng như về chính trị, bọn lãnh tụ xã hội cánh hữu cũng là kẻ bênh vực cho giai cấp tư sản. Học đòi bọn tư tưởng gia tư sản, họ cũng chống lại khoa học và lý trí, phủ nhận phép biện chứng cách mạng, « bác bỏ » *chủ nghĩa duy vật lịch sử** là học thuyết duy nhất khoa học về quy luật phát triển xã hội, hòng thay vào đó bằng thứ chủ nghĩa duy tâm tầm thường nhất. Những sách báo do bọn xã hội cánh hữu xuất bản, đầy dẫy những lời hô hào điều hòa giữa tri thức và tín ngưỡng, khoa học và tôn giáo. Lê-ông Bờ-lum gọi

chủ nghĩa xã hội là một tư tưởng tôn giáo. Nhiều tên xã hội cánh hữu Đức tuyên bố rằng trong cuộc đấu tranh với tín ngưỡng thì lý trí đã thất bại, họ đòi phục hồi lại « tiếng gọi bên trong của linh hồn », những « bản năng vĩnh viễn của con người », những « giá trị tuyệt đối ». Như vậy, bọn lãnh tụ phản động xã hội cánh hữu trong hoạt động là kẻ bênh vực tích cực của chủ nghĩa tư bản, kẻ thù không đội trời chung của giai cấp vô sản.

XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (CHẾ ĐỘ). Chế độ xã hội và chính trị dựa trên chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, trên sự tiêu diệt hiện tượng người bóc lột người, trên sự hợp tác và tương trợ anh em giữa những người lao động trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Chế độ xã hội chủ nghĩa xuất hiện sau khi dùng cách mạng xã hội chủ nghĩa thủ tiêu chủ nghĩa tư bản và thiết lập *chuyên chính vô sản**.

Liên xô là nước đầu tiên đã xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa. Những Xô-viết đại biểu những người lao động là hình thức Nhà nước, là cơ sở chính trị của chuyên chính vô sản. Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa và chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về những công cụ và tư liệu sản xuất là cơ sở kinh tế của chế độ xã hội chủ nghĩa xô-viết. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô mang hoặc hình thức chế độ sở hữu của Nhà nước (tài sản của toàn dân — công xưởng, nhà máy, hầm mỏ, vận tải, đất đai và khoáng sản, thủy lợi, rừng, nông trường quốc doanh, trạm máy và máy kéo v.v...), hoặc hình thức chế độ sở hữu của hợp tác xã — nông trang tập thể. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất vì tính chất xã hội của sản xuất thích ứng với chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất. Mục đích của sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải là lợi nhuận mà là vì con người, tức là thỏa mãn các nhu cầu vật chất và văn hóa của con người. Đặc điểm chủ yếu của *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội** là dùng biện pháp không ngừng phát triển và hoàn thiện sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kỹ thuật cao để đảm bảo thỏa mãn đến mức tối đa nhu cầu vật chất

và văn hóa ngày càng tăng của toàn thể xã hội. Sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở *quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân**, do quy luật kinh tế khách quan này, các cơ quan kế hoạch của Liên-xô có thể vạch kế hoạch chính xác toàn bộ nền sản xuất xã hội. Những kế hoạch trước mắt và những kế hoạch lâu dài của Nhà nước xô-viết, toàn bộ chế độ kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa của Liên-xô phản ánh tương đối chính xác những yêu cầu của quy luật phát triển nhịp nhàng của nền kinh tế quốc dân ; bản thân quy luật này lại dựa trên quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Dưới chế độ tư bản, tồn tại tình trạng sản xuất vô chính phủ, khủng hoảng kinh tế, chiến tranh và nhiều tai nạn khác ; còn chủ nghĩa xã hội thì trái lại, nó không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng, bảo đảm kinh tế quốc dân phát triển nhanh chóng với tốc độ chưa từng có trong xã hội tư bản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa có hai khu vực sản xuất chính : khu vực Nhà nước và khu vực hợp tác, do đó còn tồn tại sản xuất hàng hóa, một nền sản xuất hàng hóa đặc biệt, không có nhà tư bản.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, vật phẩm tiêu dùng phân phối tùy theo số lượng và chất lượng lao động. Vì thế, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lao động là tiêu chuẩn đánh giá sự hoạt động của mỗi người. Nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa về vật phẩm tiêu dùng là theo số lượng và chất lượng lao động, có nghĩa là năng suất lao động chưa đủ cao để đảm bảo có thật nhiều vật phẩm tiêu dùng. Chủ nghĩa xã hội phản đối chủ nghĩa bình quân tiểu tư sản không có gì giống với quan điểm bình đẳng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà chủ nghĩa xã hội đã xác lập. Chủ nghĩa Mác quan niệm bình đẳng không phải là san bằng nhu cầu cá nhân và cách sống, mà là thủ tiêu giai cấp, « mọi người đều bắt buộc phải làm việc tùy theo năng lực của mình và mọi người lao động đều có quyền được thù lao tùy theo lao động của mình... » (Xta-lin *Báo cáo tại Đại hội thứ XVII của Đảng về hoạt động của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản (bôn - sê - vích) Liên - xô*, bản tiếng Nga, Mát-xcơ-

va, 1952, trang 67). Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc khuyến khích vật chất làm cho mọi người hứng thú lao động, kích thích mạnh mẽ năng suất lao động và lực lượng sản xuất của xã hội phát triển. Chế độ xã hội chủ nghĩa thoát khỏi những mâu thuẫn đối kháng, không có khủng hoảng kinh tế, không có quần chúng lao động thất nghiệp và bần cùng. Nó đảm bảo cho mỗi người lao động quyền làm việc, quyền nghỉ ngơi, quyền học hành v.v... Chỉ có trong xã hội xã hội chủ nghĩa, mỗi người mới là một người lao động tự do.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô đã tiêu diệt sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Nhưng trong xã hội xã hội chủ nghĩa xô-viết, còn tồn tại những sự khác nhau căn bản giữa thành thị (công nghiệp) và nông thôn (nông nghiệp), giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Những sự khác nhau đó, cũng sẽ bị thủ tiêu dần trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất, hình thành chế độ sở hữu toàn dân duy nhất và nâng cao trình độ văn hóa và kỹ thuật của những người lao động lên trình độ những kỹ sư và cán bộ kỹ thuật (Xem : *Khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn và những phương sách để thanh toán sự khác nhau đó. Khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay và những phương sách để thanh toán sự khác nhau đó*).

Kết cấu của xã hội xô-viết thay đổi cùng với sự tiêu diệt giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người. Một giai cấp mới, giai cấp công nhân của Liên-xô, xuất hiện thay thế giai cấp vô sản dưới chế độ tư bản không có tư liệu sản xuất và bị nhà tư bản bóc lột không thương tiếc. Giai cấp công nhân Liên-xô đã lập nên chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về công cụ và tư liệu sản xuất, đưa xã hội xã hội chủ nghĩa vào con đường cộng sản chủ nghĩa. Một lớp nông dân tập thể mới xuất hiện ở Liên-xô thay thế những nông dân cũ với nền sản xuất nhỏ, cá thể, bị bọn địa chủ, phú nông, bọn đầu cơ, bọn cho vay nặng lãi bóc lột dưới chủ nghĩa tư bản. Kinh tế của lớp nông dân mới dựa trên chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, trên lao động tập thể và kỹ thuật hiện đại. Những người trí thức

cũng biến đổi căn bản. Những người trí thức xô-viết, phần lớn xuất thân từ công nông, là những người trí thức mới, mật thiết liên hệ với nhân dân; họ phục vụ nhân dân, tích cực góp phần vào việc đẩy đất nước xô-viết lên chủ nghĩa cộng sản. Ranh giới, những sự khác nhau giữa giai cấp công nhân và nông dân ở Liên-xô cũng như ranh giới cùng sự khác nhau giữa những giai cấp ấy và những người trí thức ngày càng mờ dần và biến mất. Dưới chế độ tư bản, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được; nhưng chế độ xã hội chủ nghĩa, trái ngược hẳn, là sự hợp tác anh em giữa công nhân, nông dân và trí thức. Quyền lãnh đạo chính trị thuộc về giai cấp công nhân (chuyên chính vô sản), giai cấp tiền tiến nhất và cách mạng nhất của xã hội: (Xem *Giai cấp ở Liên-xô*).

Những động lực của xã hội xô-viết: *sự thống nhất về tinh thần và chính trị** của nhân dân Liên-xô, *tình hữu nghị giữa các dân tộc**, *chủ nghĩa yêu nước xô-viết**, phát triển trên cơ sở thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người, chế độ xã hội chủ nghĩa xô-viết đã xây dựng và phát triển một nền dân chủ cao độ — nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ xô-viết đã xác nhận sự bình đẳng chân chính về quyền lợi của toàn thể nhân dân lao động. Dân chủ tư sản chỉ tuyên bố những quyền lợi hình thức của công dân; nhưng trái lại, dân chủ xô-viết dựa trên sự thủ tiêu hiện tượng người bóc lột người, trên chế độ sở hữu tập thể, xã hội chủ nghĩa, dùng tất cả những biện pháp mà bản thân nhân dân và Nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể có, để đảm bảo quyền lợi và tự do dân chủ cho nhân dân xô-viết. Chế độ xã hội xô-viết đã đặt cơ sở cho các dân tộc mới, xã hội chủ nghĩa ra đời và phát triển, nó bảo đảm cho các dân tộc trong Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết quyền bình đẳng hoàn toàn về chính trị và kinh tế, bảo đảm cho nền văn hóa các dân tộc đó, dân tộc về hình thức và xã hội chủ nghĩa về nội dung, được phát triển. Các dân tộc tư sản bị những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa đục khoét, nhưng những dân tộc xã hội chủ nghĩa thì thoát khỏi những mâu thuẫn đó, là những dân tộc thống nhất và

đầy sức sống hơn bất cứ dân tộc tư sản nào.

Đảng cộng sản là lực lượng tổ chức và lãnh đạo *Nhà nước xã hội chủ nghĩa**. Nhà nước xã hội chủ nghĩa chỉ đạo mọi hoạt động của xã hội xã hội chủ nghĩa. Chính sách của Đảng cộng sản làm cơ sở cho sinh mệnh của chế độ xã hội chủ nghĩa xô-viết. Đảng cộng sản căn cứ vào yêu cầu của những quy luật kinh tế khách quan, quyết định phương hướng cho toàn bộ hoạt động của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa. Trung thành với những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa cộng sản, tin tưởng ở lý luận cách mạng tiên tiến nhất là chủ nghĩa Mác—Lê-nin, Đảng cộng sản liên hệ mật thiết với nhân dân, đại biểu cho những lợi ích căn bản của những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản, điều đó bảo đảm cho Đảng có tác dụng là lực lượng lãnh đạo chủ yếu trong hệ thống chuyên chính vô sản. Toàn thể nhân dân Liên-xô đoàn kết chung quanh một đảng *duy nhất*, tức là Đảng cộng sản Liên-xô, đó là biểu hiện đầy đủ nhất cho sự thống nhất tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết. Ở Liên-xô, không có giai cấp đối kháng, do đó không có cơ sở tồn tại cho nhiều chính đảng.

Thành tích xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa ở Liên-xô có ý nghĩa quốc tế lớn lao, nó chứng tỏ hùng hồn chế độ chính trị và xã hội xô-viết tốt đẹp hơn hẳn chế độ tư bản. Các nước *dân chủ nhân dân** đang xây dựng chủ nghĩa xã hội đã vận dụng kinh nghiệm lịch sử vĩ đại của Liên-xô trong công cuộc xây dựng và phát triển chế độ xã hội chủ nghĩa.

XÃ HỘI (CHỦ NGHĨA) VÀ CỘNG SẢN (CHỦ NGHĨA). Hai giai đoạn của xã hội cộng sản chủ nghĩa thích hợp với trình độ phát triển kinh tế và văn hóa của chế độ xã hội mới và cao cấp đó. «Sự phân biệt khoa học giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản chỉ là ở chỗ: danh từ thứ nhất chỉ giai đoạn đầu của xã hội mới sinh ra từ chủ nghĩa tư bản; danh từ thứ hai chỉ giai đoạn sau, cao hơn, của xã hội đó» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 20, bản tiếng Nga, trang 387). Bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội đánh dấu một chuyển biến lịch sử lớn,

kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; cuộc cách mạng này lập nền *chuyên chính vô sản** và sáng tạo những điều kiện cần thiết để xây dựng xã hội mới. Quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, rồi lại từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản, là trải qua một thời gian dài, phức tạp, tạo ra nền kinh tế mới, những quan hệ sản xuất mới; quá trình đó bao hàm nhiều giai đoạn khác nhau trong sự phát triển của chế độ xã hội và kinh tế mới.

Chế độ sở hữu công cộng các tư liệu sản xuất là nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội cũng như của chủ nghĩa cộng sản. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cũng như dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa, không có giai cấp bóc lột, không còn người bóc lột người, không còn áp bức dân tộc, phân biệt chủng tộc. Trong giai đoạn đầu cũng như giai đoạn sau của chủ nghĩa cộng sản, lao động là nghĩa vụ chung và đồng đều cho mọi thành viên trong xã hội; sự phát triển kinh tế và văn hóa nhằm mục đích thỏa mãn tối đa những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của toàn xã hội, bằng cách không ngừng tăng lên và cải thiện nền sản xuất xã hội chủ nghĩa trên cơ sở kỹ thuật cao. Chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu, giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản. « Đây không phải là một xã hội cộng sản đã *phát triển* trên cơ sở của bản thân nó, mà trái lại, là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa mới *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa; do đó, về mọi mặt kinh tế, đạo đức, tinh thần, nó còn mang dấu vết của xã hội cũ đã sinh ra nó » (Mác: *Phê phán cương lĩnh Gô-ta*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1922, trang 32).

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất là những quan hệ hợp tác anh em và tương trợ xã hội chủ nghĩa giữa những người lao động đã thoát khỏi bóc lột. Quan hệ sản xuất hoàn toàn thích hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, vì tính chất xã hội của quá trình sản xuất được củng cố bằng chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Vì thế, nền kinh tế quốc dân phát triển với nhịp độ nhanh, không có khủng hoảng kinh tế hay những tật bệnh khác mà chủ nghĩa tư

bản vốn có. Nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội là chế độ sở hữu công cộng dưới hai hình thức: sở hữu của Nhà nước (toàn dân) và sở hữu của hợp tác xã — nông trang tập thể (tập thể). Chủ nghĩa xã hội tiêu diệt sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Tuy vậy, trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, giữa nông thôn và thành thị, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, vẫn còn những sự khác nhau căn bản, những sự khác nhau này sẽ mất hẳn khi đã bước sang giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, vẫn còn những tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong phong tục và ý thức con người, sự khác nhau về giai cấp giữa công nhân và nông dân là những giai cấp cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa. Nền sản xuất hàng hóa cần phải giữ lại vì có hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa. Nhưng đây là một loại sản xuất hàng hóa đặc biệt, vì hàng hóa ở đây chủ yếu là của những người sản xuất xã hội chủ nghĩa liên hợp (Nhà nước, nông trang tập thể, hợp tác xã). Vì có sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa, chủ yếu là những sản phẩm tiêu dùng cá nhân, nên trong xã hội xã hội chủ nghĩa, quy luật giá trị vẫn có hiệu lực, song phạm vi tác dụng của nó bị hạn chế nghiêm ngặt do chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất, do tác dụng của *quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân** và do những kế hoạch kinh tế phản ánh yêu cầu của quy luật đó. Khi sản xuất hàng hóa không còn nữa thì quy luật giá trị sẽ mất hiệu lực. Nguyên lý cộng sản chủ nghĩa về sự phân phối sản phẩm theo nhu cầu bài trừ mọi sự trao đổi hàng hóa, và do đó, các sản phẩm không biến thành hàng hóa, không biến thành giá trị. Trong giai đoạn cao của xã hội cộng sản, số lượng lao động dùng để làm ra sản phẩm sẽ không đo lường thông qua giá trị và những hình thức của giá trị, mà đo lường trực tiếp bằng số lượng thời gian dùng để sản xuất.

Chủ nghĩa xã hội thể hiện một hình thức cao của quan hệ sản xuất, nó chiến thắng chủ nghĩa tư bản vì so với chủ nghĩa tư bản, nó tạo ra

năng suất lao động cao hơn, cung cấp cho xã hội nhiều sản phẩm hơn và làm cho xã hội giàu có. Tuy đã là một bước tiến rất lớn đối với chủ nghĩa tư bản, nhưng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội vẫn chưa đạt tới trình độ đảm bảo có sản phẩm dồi dào và hoàn toàn thỏa mãn những nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng tăng của con người. Cho nên, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những của cải vật chất được phân phối tùy theo số lượng và chất lượng của lao động đã tiêu hao. Ở Liên-xô, nơi mà công cuộc xây dựng giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản đang hoàn thành và đang bước dần sang giai đoạn cao, thì lao động là một niềm vinh dự, quang vinh, quả cảm và anh hùng. Thái độ xã hội chủ nghĩa đối với lao động biểu hiện rực rỡ trong thi đua xã hội chủ nghĩa là phương pháp cộng sản chủ nghĩa để xây dựng chế độ xã hội mới.

Lê-nin đã nói rằng khi bắt đầu công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, cần phải xác định rõ mục tiêu cuối cùng của công cuộc cải tạo đó, là xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Nói về mục tiêu cuối cùng của công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, Lê-nin dạy rằng đó là một hình thức xã hội mới, cao cấp, chỉ có thể phát triển khi nào chủ nghĩa xã hội được hoàn toàn xác lập. Lê-nin nhấn mạnh rằng chủ nghĩa xã hội nhất định phát triển thành chủ nghĩa cộng sản. Chỉ khi nào con người không còn lệ thuộc vào sự phân công lao động cũ, khi nào lao động không còn là một sinh kế mà đã trở thành nhu cầu thứ nhất của đời sống, khi lực lượng sản xuất tăng lên song song với sự phát triển toàn diện của các thành viên trong xã hội, chỉ khi ấy xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình khẩu hiệu « Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu ». Những luận cương cơ bản nói trên của Lê-nin về bước quá độ từ chủ nghĩa xã hội sang chủ nghĩa cộng sản đã được phát triển thêm trong các nghị quyết của Đảng cộng sản và tác phẩm của Xta-lin. Xta-lin đã định nghĩa xã hội cộng sản chủ nghĩa như sau: « Đem giải phẫu đơn giản xã hội cộng sản chủ nghĩa, thì nó là một xã hội ở đó: a) công cụ và

tư liệu sản xuất không thuộc quyền tư hữu mà thuộc quyền sở hữu xã hội, tập thể; b) không có giai cấp, không có chính quyền Nhà nước, mà có những người lao động công nghiệp và nông nghiệp, tự mình quản lý về kinh tế như một khối liên hợp những người lao động tự do; c) kinh tế quốc dân tổ chức theo kế hoạch, trong công nghiệp cũng như nông nghiệp, đều đặt trên cơ sở kỹ thuật cao; d) không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn; giữa công nghiệp và nông nghiệp; e) các sản phẩm sẽ phân phối theo nguyên tắc của những người cộng sản Pháp trước kia: «Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu»; g) khoa học và nghệ thuật sẽ có điều kiện thuận lợi đầy đủ để hoàn toàn nảy nở; h) mỗi cá nhân sẽ trở thành chân chính tự do, không phải lo lắng chạy ăn hàng ngày, không phải chiều chuộng «những kẻ quyền thế đương thời» (*Nói chuyện với đoàn đại biểu công nhân Mỹ thứ nhất*, bản tiếng Pháp, Mát- xcơ-va, 1952, trang 44).

Muốn chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, phải thực hiện nhiều điều kiện tiên quyết. Phải bảo đảm toàn bộ nền sản xuất xã hội tăng lên không ngừng và ưu tiên sản xuất các tư liệu sản xuất, nếu không thì không thể có tái sản xuất mở rộng. Liên-xô thực hiện điều kiện đó bằng cách: ưu tiên phát triển những ngành kinh tế quốc dân sản xuất than, dầu hỏa, kim loại, điện lực, máy móc, trang bị, vật liệu kiến trúc, v.v...; và không ngừng cải tiến kỹ thuật sản xuất xã hội chủ nghĩa theo các hướng chủ yếu: cơ giới hóa toàn bộ, tự động hóa, hóa học hóa và điện khí hóa. «Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền xô-viết cộng với điện khí hóa toàn quốc» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 31, bản tiếng Nga, trang 392). Chỉ trên cơ sở công nghiệp nặng không ngừng phát triển thì các ngành kinh tế quốc dân mới có thể phát triển với một nhịp nhanh chóng. Đảng cộng sản đang thực hiện chương trình phát triển mạnh mẽ công nghiệp và chăn nuôi.

Đến giai đoạn cộng sản chủ nghĩa, trong công nghiệp cũng như nông nghiệp, sẽ chỉ có một hình thức sở hữu, hình thức cộng sản chủ nghĩa, chứ không phải hai hình thức như ở giai đoạn xã hội chủ nghĩa. Chế độ sở

hữu nông trang tập thể tiến lên giai đoạn trên, đạt đến trình độ chế độ sở hữu toàn dân. Ở giai đoạn cộng sản chủ nghĩa, không có sản xuất hàng hóa và trao đổi hàng hóa, mà có chế độ phân phối trực tiếp các sản phẩm. Đó là một vấn đề lâu dài và phức tạp. Muốn thực hiện quá trình đó, phải nâng cao năng suất lao động một cách mạnh mẽ, phát triển hơn nữa chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa ở thành thị và nông thôn, phát triển lực lượng sản xuất của xã hội xô-viết. Trong điều kiện hiện thời và tương lai gần đây, hình thức sở hữu nông trang tập thể vẫn là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nông nghiệp xã hội chủ nghĩa. Thương nghiệp xô-viết trong một thời gian dài cũng vẫn là một đòn bẩy quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Cho nên nhiệm vụ trước mắt là phải dùng mọi cách củng cố và phát triển chế độ nông trang tập thể, cải thiện và mở rộng thương nghiệp. Không củng cố và phát triển chế độ nông trang tập thể thì không thể nâng chế độ sở hữu nông trang tập thể lên thành chế độ sở hữu toàn dân; muốn vậy, điều rất quan trọng là cần phải tuân theo nguyên tắc lợi ích vật chất mà nông trang và nông trang viên được hưởng trong phát triển sản xuất nông nghiệp.

Còn phải làm cho xã hội đạt đến một trình độ phát triển văn hóa có thể đảm bảo cho mọi thành viên xã hội phát huy toàn diện mọi năng khiếu về thể lực và trí lực của mình, hấp thụ một nền giáo dục đủ để họ trở thành người xây dựng tích cực trong sự tiến bộ của xã hội; họ có thể tự do lựa chọn nghề nghiệp, chứ không phải suốt đời cột chặt vào một nghề nhất định như sự phân công lao động hiện tại. Muốn thế phải bắt đầu bằng cách ít nhất là rút ngày lao động xuống 6 hay 5 giờ, thực hiện nền giáo dục tổng hợp kỹ thuật nghĩa vụ, cải thiện căn bản điều kiện nhà ở, tăng lương thực tế của công nhân viên bằng cách trực tiếp nâng cao tiền lương và nhất là bằng cách hạ thấp có kế hoạch giá cả các sản phẩm tiêu dùng hàng ngày.

Đảng cộng sản và Nhà nước xô-viết dựa vào sự hiểu biết các quy luật kinh tế khách quan, hướng xã hội xã hội chủ nghĩa vào con đường

xây dựng chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn. Căn cứ vào những quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và nhất là vào yêu cầu của *quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội**, chính sách của Đảng cộng sản và của Nhà nước xô-viết dựa trên nền tảng khoa học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, quyết định và chỉ đạo mọi hoạt động kinh tế, chính trị và văn hóa của Nhà nước xô-viết, cải tiến cách làm việc và củng cố bộ máy Nhà nước xô-viết. Nhà nước xô-viết là công cụ chính để xây dựng chủ nghĩa cộng sản; nó vẫn còn tồn tại trong giai đoạn cộng sản chủ nghĩa, nếu như nguy cơ một cuộc tiến công quân sự từ ngoài vào chưa hoàn toàn bị gạt bỏ.

Được Đảng cộng sản và Chính phủ Xô-viết nắm vững khoa học Mác — Lê-nin hướng dẫn, các dân tộc Liên-xô tiến bước vững chắc trên con đường cộng sản chủ nghĩa. Kinh nghiệm lịch sử của Liên-xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là tấm gương cho các nước *dân chủ nhân dân**, những nước này đã đi vào con đường phát triển xã hội chủ nghĩa và đang xây dựng nền móng của chủ nghĩa xã hội (Xem thêm: *Sự khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn và những phương sách để thanh toán sự khác nhau đó*; *Sự khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay và những phương sách để thanh toán sự khác nhau đó*; *Chế độ xã hội chủ nghĩa*).

XÃ HỘI GIẢNG ĐÀN (CHỦ NGHĨA). Trào lưu lý luận và chính trị sinh ra hồi nửa sau của thế kỷ XIX trong các trường đại học Đức. Những người phát ngôn của trào lưu này tìm cách chứng minh rằng có thể xây dựng một Nhà nước nhân dân dưới chế độ Phổ bằng những cải cách, không cần làm cách mạng lật đổ Nhà nước phong kiến và tư sản, không cần đấu tranh giai cấp. Họ đem chủ nghĩa tư bản Nhà nước mạo xưng là chủ nghĩa xã hội. Năm 1872, họ tổ chức ở Đức « Liên minh chính trị xã hội » để « từ trên giảng đàn mà hô hào » những cải cách xã hội và chủ nghĩa xã hội, « hòa bình xã hội », sự phủ nhận đảng tính, khoa học « siêu » giai cấp, v.v... Chủ nghĩa xã

hội giảng đàn là một mặt của chính sách Bi-xmác bênh vực bọn phong kiến Phổ; nó mạo xưng Nhà nước địa chủ quý tộc Đức là một Nhà nước «nhân dân» xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hệ tư tưởng phản động đó đã được phái Lát-xan buộc giai cấp công nhân Đức phải tiếp thụ và bị Mác vạch mặt trong quyển *Phê phán cương lĩnh Gô-ta** (Xem thêm: *Lát-xan**). Trong những người theo chủ nghĩa xã hội giảng đàn Đức, có thể kể Hin-đơ-bơ-răng đã công khai chống lại Mác và Ăng-ghen; Va-nhe, Bơ-ren-ta-nô, Xom-ba và những kẻ khác bênh vực chủ chế độ Phổ. Trong phong trào công nhân, ở Đức họ được phái Lat-xan, và ở Nga được phái mác-xít hợp pháp, phái «kinh tế» (Xtơ-ru-vê, Tu-găng — Ba-ra-nốp-xki v.v...) ủng hộ. (Xem: *Chủ nghĩa Mác hợp pháp*; *Chủ nghĩa kinh tế*). Hiện nay, hệ tư tưởng đó được bọn xã hội cánh hữu, công đoàn chủ nghĩa, pha-biêng làm đại biểu. (Xem: *Chủ nghĩa xã hội pha-biêng*).

Các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã vạch mặt bọn thù địch đó của chủ nghĩa xã hội khoa học. Đảng cộng sản Liên-xô đã phá mọi biểu hiện của chủ nghĩa xã hội giảng đàn trong triết học, khoa học, văn học, v.v..., như: *Chủ nghĩa khách quan tư sản**, sự xem thường tính đảng, sự thiếu phân tích giai cấp trong việc đánh giá các hiện tượng xã hội, sự tách rời lý luận mác-xít với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự thờ ơ đối với những vấn đề hiện đại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, đối với cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng phản động của chủ nghĩa đế quốc hiện đại, v.v...

XÃ HỘI HỌC. Khoa học nghiên cứu xã hội. Trước Mác, đầu thế kỷ XIX, nhiều người đã có ý muốn xây dựng một học thuyết khoa học về xã hội (Xem: *Công-tơ* và *Xpen-xơ*). Danh từ xã hội học do Công-tơ dùng đầu tiên. Ông chia xã hội học làm hai phần: xã hội tĩnh học nghiên cứu cơ thể xã hội ở trạng thái tĩnh, và xã hội động học nghiên cứu cơ thể xã hội ở trạng thái vận động. Theo ông, toàn thể bộ máy xã hội lấy những quan niệm làm nền tảng; chính tinh thần con người quyết định phương hướng phát triển xã hội. Ý kiến của Xpen-xơ, người tạo

ra *thuyết xã hội hữu cơ* cũng tương tự ý kiến của Công-tơ. Học thuyết đó coi sinh hoạt và kết cấu của xã hội như sinh hoạt và kết cấu của một cơ thể, coi các chức năng xã hội như chức năng của một cơ thể động vật. Ví như, nông nghiệp và công nghiệp (theo thuyết này thì bao gồm cả công nhân) chấp hành chức năng dinh dưỡng; thương mại là công cụ phân phối, chấp hành chức năng tuần hoàn; những nhà tư bản và nhà công nghiệp thì là hệ thống điều tiết. Tất cả những sự so sánh vô lý này chỉ có một mục đích: chứng minh rằng số kiếp công nhân sinh ra là để vĩnh viễn làm việc bằng chân tay, còn nhà tư bản thì có sứ mệnh lãnh đạo xã hội, v.v... Những nhà học giả tư sản còn tạo ra nhiều học thuyết xã hội học duy tâm khác, không có chút tính chất khoa học nào cả.

Mác và Ăng-ghen, nhà tư tưởng của giai cấp vô sản, đã làm một cuộc cách mạng thực sự trong sự phát triển tư tưởng nhân loại, lần đầu tiên sáng tạo ra một khoa học chân chính về xã hội và về quy luật phát triển của xã hội. Sau khi nghiên cứu hình thái kinh tế xã hội của chủ nghĩa tư bản, Mác đã chứng minh rằng: quy định sự phát triển của xã hội, không phải là những quan niệm, mà là *phương thức sản xuất của cải vật chất* cần thiết cho đời sống con người. Quan hệ sản xuất, quan hệ kinh tế là nền tảng của đời sống chính trị và tinh thần của xã hội. Chủ nghĩa Mác gắn liền hoạt động của các cá nhân với hoạt động của các giai cấp, bằng cách chứng minh rằng kết cấu xã hội thời nào lệ thuộc vào tính chất của phương thức sản xuất giữ địa vị thống trị thời ấy. Chủ nghĩa Mác đã giải thích sự phát triển xã hội một cách duy vật chủ nghĩa, nên đã nâng xã hội học lên tới trình độ một khoa học.

Trái với xã hội học tư sản xóa bỏ những đặc điểm của các thời kỳ lịch sử khác nhau, chủ nghĩa Mác đã chứng minh rằng mỗi thời kỳ lịch sử đều có quy luật riêng của nó. Do đó, nhiệm vụ của sự nghiên cứu xã hội một cách khoa học là ở chỗ «giải thích các quy luật (lịch sử) riêng biệt về sự phát sinh, tồn tại, phát triển và tiêu diệt của một cơ thể xã hội nhất định, và về sự thay thế cơ thể đó bằng một cơ thể khác cao hơn». (Lê-nin:

Những người «bạn dân» là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ-xã hội ra sao, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 46). Đồng thời chủ nghĩa Mác cho rằng có những quy luật kinh tế chung cho tất cả các hình thái xã hội. Đó là những quy luật xã hội học, chung cho mọi giai đoạn phát triển xã hội; nó nối liền các hình thái xã hội thành một quá trình phát triển xã hội duy nhất và tuần tự, từ thấp lên cao, từ giản đơn đến phức tạp.

Chủ nghĩa Mác đã võ trang cho giai cấp vô sản và chính đảng của nó bằng nhận thức khoa học về những quy luật chi phối sự phát triển xã hội, sự tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; nhận thức đó là nền tảng lý luận vững chắc không gì phá nổi của chính sách của Đảng cộng sản. Mỗi bước tiến bộ xã hội mới đều chứng thực khoa học đó là chính xác. Xã hội học tư sản hiện đại tuyên truyền các học thuyết đế quốc về chủ nghĩa chủng tộc, về sự bất bình đẳng giữa các chủng tộc, các học thuyết về chủ nghĩa thế giới chủ trương phế bỏ chủ quyền dân tộc, phục tùng sự thống trị của nước ngoài, triết học phản động của Man-tuýt nói rằng tai họa không phải do chế độ tư sản bóc lột gây ra, mà do dân số «quá thừa» gây ra, *thuyết địa lý chính trị** v.v... Nhưng sự phát triển xã hội đập tan tất cả những «học thuyết» tán tụng chế độ nô dịch tư bản chủ nghĩa. Ngày nay, được phổ biến ngày càng rộng trên thế giới, không phải là những quan niệm xã hội học dã man của giai cấp tư sản, mà là chủ nghĩa Mác—Lê-nin, thế giới quan duy nhất chân chính khoa học. Chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi ở Liên-xô và đang được xây dựng trong các nước dân chủ nhân dân, nhân dân Trung-quốc thắng lợi, lực lượng của mặt trận dân chủ và xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh, tất cả những cái đó chứng minh rực rỡ thắng lợi của khoa học xã hội của chủ nghĩa Mác—Lê-nin (Xem thêm: *Chủ nghĩa duy vật lịch sử*).

XÃ HỘI HỮU CƠ (THUYẾT). Lý luận tư sản phản động, coi xã hội loài người như một cơ thể sinh vật, và do đó gán cho chế độ tư bản chủ nghĩa một tính chất «tự nhiên», và không

thể phá vỡ được. Người sáng lập thuyết xã hội hữu cơ, nhà xã hội học tư sản Anh *Xpen-xơ**, dựa vào cách loại tỉ tầm thường, đi đến kết luận : cũng như cơ thể động vật gồm ba hệ thống cơ quan — cơ quan dinh dưỡng, cơ quan phân phối và cơ quan điều tiết — xã hội cũng phải gồm ba giai cấp : giai cấp cần lao nuôi dưỡng xã hội, giai cấp thương nhân làm chức năng phân phối hay trao đổi và giai cấp những nhà tư bản công nghiệp điều tiết sản xuất. Đối với Xpen-xơ, chế độ tư bản chủ nghĩa trở thành một sản phẩm vĩnh viễn và bất biến của các quy luật sinh vật học, còn sự đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng trở thành một nhân tố «phản tự nhiên». Ca tụng đế quốc thực dân Anh, Xpen-xơ quả quyết rằng bản thân tự nhiên đã khiến cho người Anh thành một dân tộc thống trị. Thuyết xã hội hữu cơ được nhà xã hội học phản động Đức Sáp-phơ-lơ tiếp tục và phát triển ; hắn ví các tập đoàn xã hội khác nhau của một xã hội có giai cấp với những cơ quan của cơ thể con người. Lý luận này có nhiều hình thức khác nhau : *chủ nghĩa Đác-uyn-xã hội**, *chủ nghĩa Man-tuýt**, *chủ nghĩa chủng tộc** và các thứ học thuyết phản khoa học tương tự, bào chữa và bảo vệ chủ nghĩa tư bản. Là kẻ thù giai cấp công nhân, *Nít-sơ** đã xây dựng triết học phản động của mình trên nền tảng xã hội học đó. Tính chất phản động của thuyết xã hội hữu cơ cắt nghĩa tại sao nó được các chính khách, nhà triết học, nhà xã hội học của giai cấp tư sản hiện nay ưa chuộng.

Những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vạch rõ quan điểm đó về xã hội là một mưu đồ phản khoa học định gán ghép quy luật sinh vật học vào lĩnh vực xã hội. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã chứng minh : sở dĩ có sự lẫn lộn như vậy giữa quy luật xã hội và quy luật sinh vật học là vì bọn phản động tư sản muốn xóa nhòa cuộc đấu tranh của lao động chống tư bản. Trong *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, Lê-nin phê phán *Bốp-da-nốp**, người theo chủ nghĩa Ma-khơ đã dùng những khái niệm như « duy năng luận xã hội », « sự chọn lọc xã hội », v. v... Lê-nin chỉ ra rằng những khái niệm đó chỉ là những chữ rỗng tuếch và vạch trần ý nghĩa phản động

của việc gán ghép những khái niệm sinh vật học vào lĩnh vực xã hội.

XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG (CHỦ NGHĨA). Tất cả những học thuyết xã hội chủ nghĩa khác với lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác và Ăng-ghen, đặt ra những kế hoạch cải tạo xã hội rộng lớn, bao gồm tất cả, không tính đến đời sống hiện thực của xã hội và đấu tranh giai cấp. Những lý lẽ do những người xã hội chủ nghĩa không tưởng đưa ra để bênh vực lý tưởng của họ là hoàn toàn duy tâm, họ không hiểu tác dụng chủ yếu của *những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội** trong sự phát triển lịch sử. Sinh ra trong thời kỳ chế độ phong kiến tan rã, chủ nghĩa xã hội không tưởng có liên hệ với phong trào cách mạng. Chủ nghĩa xã hội không tưởng do Tô-mát *Mo-ro** sáng lập, về sau được nhà không tưởng nổi tiếng *Cam-pa-ne-la** tiếp tục trình bày. Thế kỷ XVIII, các học thuyết không tưởng được phát triển (xem *Mo-re-li**, *Mê-li-ê**, *Ma-bo-li**). *Xanh Xi-mông**, *Phu-ri-ê** và *Ô-oen** là những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại thời kỳ đầu thế kỷ XIX.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng sinh ra vào thời kỳ đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chưa phát triển. Mác viết: «Tất cả những người xã hội chủ nghĩa sáng lập ra các phái, sống vào một thời kỳ mà giai cấp công nhân chưa được sự phát triển của bản thân xã hội tư sản giáo dục và tổ chức đầy đủ để bước lên vũ đài thế giới, đóng vai trò một nhân vật lịch sử; mặt khác, trong thời kỳ đó, những điều kiện vật chất trong lòng thế giới cũ cũng chưa đủ chín muồi để giải phóng giai cấp công nhân. Giai cấp công nhân nghèo khốn, đó là một sự thật, nhưng những điều kiện cần cho sự hoạt động chính trị, cho phong trào của bản thân họ thì chưa có» (Mác — Ăng-ghen: *Công xã Pa-ri*, bản tiếng Nga, trang 92). Vì vậy, sự truyền bá chủ nghĩa xã hội tất nhiên có tính không tưởng, không hiện thực. Mặc dù thế, chủ nghĩa xã hội đầu tiên cũng đã có tác dụng lớn trong sự phát triển của tư tưởng xã hội tiến bộ. Chủ nghĩa xã hội không tưởng do Xi-mông, Phu-ri-ê, Ô-oen đại biểu, đã là một trong những

nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa xã hội khoa học. Ăng-ghen đã nhận định rằng chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên vai những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, mà ông gọi là những khối óc lớn nhất của mọi thời đại, mặc dầu học thuyết của họ có tính chất không tưởng. Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã phê phán đanh thép những mâu thuẫn của chế độ tư bản chủ nghĩa, đã chứng minh phải thay chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa, đã dự kiến tiêu diệt sự đối lập giữa thành thị và nông thôn cũng như tiêu diệt chế độ tư hữu v. v... Nhưng những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng không thể giải thích bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những điều kiện khách quan dẫn đến sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Họ không nhìn thấy lực lượng giai cấp sẽ sáng tạo ra xã hội mới. Theo họ, giai cấp vô sản không phải là lực lượng lịch sử vĩ đại, lực lượng duy nhất có thể bảo đảm thực hiện những tư tưởng xã hội chủ nghĩa bằng đấu tranh, mà là một đám quần chúng bị áp bức, cần được giúp đỡ và đáng thương hại. Những nhà không tưởng «muốn sáng tạo ra hạnh phúc trên trái đất bằng pháp luật, bằng tuyên ngôn, mà không dựa vào bản thân nhân dân (cống nhân)» (Xta-lin: *Toàn tập*, tập I, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1953, trang 25). Cho nên giai cấp vô sản bỏ mặc những học thuyết của họ; và trong quần chúng dần dần chín muồi tư tưởng vĩ đại cho rằng: sự giải phóng của giai cấp công nhân chỉ có thể là sự nghiệp của bản thân giai cấp đó.

Ở Nga, có những đại biểu của tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng như *Séc-nư-sép-xki**, *Đơ-bơ-ra-li-u-bốp** v. v... là những nhà tư tưởng sâu sắc, những người phát ngôn của nông dân cách mạng. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa của những nhà dân chủ cách mạng Nga danh tiếng hồi thế kỷ XIX tiến bộ hơn tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước Mác ở Tây Âu; đặc điểm của nó là tính chất cách mạng triệt để, tinh thần chiến đấu. Những nhà dân chủ cách mạng Nga hiểu rằng: chỉ dựa vào sự tuyên truyền hòa bình thì không đủ để thực hiện những lý tưởng xã hội chủ nghĩa, chỉ có nhân dân lao động mới thực sự quan tâm đến

việc thay xã hội cũ bằng xã hội mới. Nhưng chủ nghĩa xã hội của họ cũng là không tưởng. Lúc đó, điều kiện lịch sử của nước Nga phong kiến chưa đủ chín muồi để sinh ra chủ nghĩa xã hội khoa học, giai cấp vô sản cũng vừa mới thành hình. Không hiểu rằng chỉ giai cấp vô sản mới là lực lượng có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội, những nhà dân chủ cách mạng không thể dựng lên học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học. Những nhà dân chủ cách mạng mơ tưởng thông qua công xã nông dân cũ để chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Chỉ có Mác và Ăng-ghen mới làm cho chủ nghĩa xã hội thành một khoa học. Các ông chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội không phải là một giấc mơ huyền ảo, mà là kết quả tất nhiên của sự phát triển của xã hội tư bản và của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, nhiệm vụ của giai cấp này là tiêu diệt chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội (Xem: *Chủ nghĩa cộng sản khoa học*).

XÃ HỘI PHA-BIÊNG (CHỦ NGHĨA). Trào lưu phản động tư sản tạo ra ở Anh để chống lại chủ nghĩa xã hội khoa học. «Hội Pha-biêng» thành lập năm 1884, chủ trương chuyển một cách hòa bình và dần dần từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội bằng việc giai cấp tư sản và giai cấp vô sản «hợp tác» với nhau. Bản thân cái tên «Hội Pha-biêng» — theo tên một tướng La-mã, Pha-bi-út Cun-ta-to (Người Hòa hoãn), nổi tiếng vì hay dùng sách lược rụt rè và thỏa hiệp — cũng chứng tỏ tính phản động, phi vô sản của chủ nghĩa xã hội pha-biêng. Những người đại biểu cho chủ nghĩa xã hội pha-biêng kịch liệt phản đối đấu tranh giai cấp, cách mạng vô sản và *chuyên chính vô sản**. Tuy họ không có một cương lĩnh lý luận rõ ràng và tuyên bố là không quan tâm đến vấn đề triết học, song họ vẫn phản đối quan niệm duy vật về lịch sử. Trong bức thư viết cho Cau-xki ngày 4-9-1892, Ăng-ghen gọi bọn pha-biêng là những chính khách tư sản điển hình tìm cách làm cho công nhân chạy theo phái tự do. Ăng-ghen viết: «Đó là một nhóm «xã hội chủ nghĩa» tư sản đủ các kiểu, từ những kẻ cầu danh trục lợi cho đến những nhà xã hội chủ nghĩa

và nhà từ thiện đa cảm, họ liên hợp với nhau chỉ vì sợ nguy cơ thống trị của công nhân và sẵn sàng làm bất cứ việc gì để tránh nguy cơ đó...» (Mác — Ăng-ghen: *Tuyển tập thư từ*, bản tiếng Nga, trang 452-453). Về sau, trong một bức thư viết cho Soóc-giơ tháng Giêng 1893, Ăng-ghen cho phái pha-biêng ở Luân-đôn là một lũ cầu danh trục lợi mà nguyên tắc cơ bản là «sợ hãi cách mạng». Đến thời đại chủ nghĩa đế quốc, phái xã hội chủ nghĩa pha-biêng đã công khai bênh vực lợi ích của tư bản tài chính, ủng hộ chiến tranh đế quốc để chia lại thế giới, tích cực chủ trương tăng cường áp bức thuộc địa. Chủ nghĩa xã hội pha-biêng biến thành «chủ nghĩa đế quốc pha-biêng», đặc điểm của nó là «chủ nghĩa xã hội trên đầu lưỡi, chủ nghĩa đế quốc trong thực tế, *chủ nghĩa cơ hội biến thành chủ nghĩa đế quốc*» (Lê-nin: *Toàn tập*, tập 29, bản tiếng Nga, trang 463). Phân tích tường tận bản chất giai cấp phản động của chủ nghĩa xã hội pha-biêng, Lê-nin vạch rõ: nó sở dĩ được truyền bá trong những tầng lớp trên của giai cấp công nhân là do giai cấp tư sản có thể mua chuộc những tầng lớp đó bằng cách bóc lột các dân tộc thuộc địa. Đến thời đại thế giới chia thành hai mặt trận — mặt trận dân chủ và xã hội chủ nghĩa và mặt trận đế quốc chủ nghĩa — chủ nghĩa xã hội pha-biêng bị nhiều lãnh tụ công đảng cánh hữu lợi dụng, làm lợi cho giai cấp tư sản phản động. Ngày nay, những đại biểu của chủ nghĩa xã hội pha-biêng tuyên truyền quan điểm duy tâm chủ quan về sự phát triển của giới tự nhiên và của xã hội.

XÁC SUẤT. Ước lượng khả năng khách quan của một sự kiện nhất định trong những điều kiện nhất định; những điều kiện này có thể lặp lại vô hạn độ. Con tính của toán học về xác suất có thể áp dụng vào trường hợp những sự kiện nào có thể biểu hiện ra bằng con số. Muốn tính toán khả năng của sự kiện A, phải thí nghiệm hay quan sát nhiều lần trong những trường hợp tương tự, rồi tính tỷ số của những sự kiện phát sinh đối với tổng số lần thí nghiệm (hay quan sát). Tỷ số đó hay trình độ xác

suất của sự kiện A có quan hệ với số lần thí nghiệm. Nhưng trong nhiều trường hợp, nếu số lần thí nghiệm đã tương đối nhiều, thì những phần thí nghiệm mới thực tế không thay đổi trình độ xác suất nữa; trình độ xác suất đó trở thành một đặc điểm khách quan của sự kiện A, không phụ thuộc vào số lần thí nghiệm. Con số đạt được như vậy biểu thị xác suất của sự kiện A trong những điều kiện nhất định. Ví dụ sự thống kê về sinh đẻ cho biết tỷ số con trai là chừng 51% trong số trẻ mới sinh.

Người ta có thể tính xác suất của những sự kiện có quan hệ nhất định với những sự kiện khác mà xác suất đã được xác định. Vì tính toán xác suất đòi hỏi những trường hợp tương tự phải xảy ra nhiều lần, nên lý luận xác suất chỉ có thể áp dụng vào những sự kiện thường hay xảy ra. Những kết quả chủ yếu của lý luận này — định luật những số lớn, định lý những «giới hạn» — là do những nhà bác học Nga Sê-bư-sép, Mác-cốp, Li-a-pu-nốp và những nhà bác học Liên-xô phát biểu dưới hình thức tổng quát nhất và thực tế nhất. Nhà lý luận xác suất có thể giải quyết nhiều vấn đề quan trọng về khoa học (cơ học lượng tử, thuyết khí thể vận động, hóa học, nhiệt lực học v.v...) và kỹ thuật (pháo thuật, điện thoại, vô tuyến điện, sự chuyển vận của máy móc, kiểm tra chất lượng của sự sản xuất hàng loạt khi không thể kiểm tra từng sản phẩm, như thí nghiệm sức bền của một tấm vải, kỳ hạn sử dụng của bóng đèn điện v.v...).

Chỉ có sau khi phân tích cụ thể những hiện tượng và những quy luật chi phối những hiện tượng đó, mới có thể vận dụng những quy tắc của lý luận xác suất. Nhưng nhiều nhà bác học (về kinh tế chính trị học, sinh vật học và những khoa học khác) đã lợi dụng lý luận xác suất để bênh vực những lý luận phản khoa học của họ. Ví dụ, những mưu mô phản động của bọn Véc-man — Moóc-gan (Xem: *Chủ nghĩa Vét-man — Moóc-gan*) hòng chứng thực những định luật gọi là định luật Men-đen về tính di truyền là như thế. Bọn «vật lý học» duy tâm (Xem: *Chủ nghĩa duy tâm «vật lý»*) lợi dụng lý luận xác suất để phủ định tính

nhân quả khách quan, tính tất yếu và tính quy luật trong tự nhiên và xã hội: theo họ, quy luật chỉ là con số trung bình tưởng tượng của rất nhiều hiện tượng rối loạn không chịu một tính tất yếu khách quan nào. Họ truyền bá một lý luận xác suất hoàn toàn chủ quan không phải là sự phản ánh của quy luật khách quan tồn tại ở bên ngoài chúng ta, mà đó là sự «chỉnh lý» những hiện tượng hỗn loạn đó bằng lý trí con người. Kỳ thực không thể xác định được xác suất của những sự kiện, nếu những sự kiện này không tuân theo quy luật khách quan độc lập với ý chí con người.

Lý luận biện chứng mác-xít về *tất yếu và ngẫu nhiên** đặt cơ sở triết học cho khái niệm xác suất. Hiện tượng nào cũng chịu rất nhiều ảnh hưởng ngẫu nhiên, cũng bao hàm những đặc tính và đặc trưng ngẫu nhiên v.v... Nhưng, mọi tính ngẫu nhiên đều có liên hệ với tính tất yếu và là biểu hiện của tính tất yếu. Việc khái quát các hiện tượng sẽ phát hiện ra tính tất yếu và tính quy luật. Xác suất thông qua việc khái quát rất nhiều sự kiện cụ thể để xác định khả năng phát sinh của một hiện tượng, nó căn cứ vào quan hệ biện chứng khách quan giữa cái chung và cái riêng, giữa tất yếu và ngẫu nhiên.

XÁC SUẤT LUẬN. (Xem *Xác suất*)

XANH—XI-MÔNG Cơ-lô-đơ Hăng-ri đơ (*1760—1825*). Một trong những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại của thế kỷ XIX. Học thuyết xã hội của Xanh — Xi-mông ra đời khi giai cấp vô sản chưa phát triển mấy, khi theo Mác và Ăng-ghen, giai cấp vô sản chỉ mới mường tượng thấy địa vị của họ. Các nhà triết học và xã hội học đương thời bênh vực chế độ tư sản, trái lại ông phê phán chế độ tư sản, mơ tưởng đem chủ nghĩa xã hội thay thế trật tự xã hội tư bản. Nhưng ông không hiểu bản chất của chủ nghĩa tư bản, và không tìm thấy con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Xanh — Xi-mông xuất thân quý tộc. Thầy học của ông là *A-lăm-be**. Với tư cách quân chí nguyện, ông đã tham gia chiến tranh độc lập ở Mỹ. Trong Cách mạng tư sản Pháp 1789, ông vứt bỏ

Xanh — Xi-mông

hàm bá tước của ông. Lúc đầu, ông đồng tình với cách mạng, nhưng đến thời kỳ khủng bố, đối với cách mạng ông tỏ ra thất vọng. Xanh — Xi-mông mất trong hoàn cảnh cùng khốn. Theo như Ăng-ghen đã nói, ông là người học rộng nhất thời bấy giờ. Về một số tư tưởng triết học, Xanh—Xi-mông tán thành chủ nghĩa duy vật Pháp, nhưng về lịch sử xã hội, ông vượt xa họ. Những nhà duy vật Pháp quan niệm quá trình lịch sử là một sự liên kết giản đơn những sự kiện ngẫu nhiên, nhưng Xanh—Xi-mông đã bảo vệ học thuyết của ông về sự phát triển có quy luật của lịch sử. Theo ông, mỗi chế độ xã hội lúc mới xuất hiện là một bước tiến trong lịch sử. Chế độ nô lệ cũng như chế độ phong kiến đã từng là những bước tiến vì đều thúc đẩy sản xuất, khoa học và nghệ thuật phát triển. Xanh — Xi-mông phản đối các tiền bối của ông, đặc biệt là *Rút-xô**, những người này đã cho rằng thị tộc ra đời trong thời kỳ sơ khai của nhân loại là chế độ xã hội lý tưởng. Theo lý luận của ông về sự phát triển của lịch sử, thì thời đại hoàng kim là ở tương lai. Nhưng cũng như những nhà duy vật Pháp, Xanh — Xi-mông đứng trên lập trường duy tâm để quan niệm những động lực phát triển của xã hội; theo ông, xã hội phát triển là do sự tiến bộ của khoa học, đạo đức và tôn giáo. Ông chia lịch sử làm ba giai đoạn: giai đoạn thần học (thời kỳ thống trị của hệ thống tôn giáo, gồm những xã hội nô lệ và phong kiến), giai đoạn siêu hình (thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến và hệ thống thần học) và giai đoạn thực chứng (chế độ xã hội tương lai lấy khoa học làm cơ sở). Tuy quan điểm của Xanh

Xi-mông về sự phát triển của lịch sử là duy tâm, nhưng ông đã nêu lên nhiều tư tưởng gần với quan điểm chính xác, duy vật về lịch sử. Thành tích lớn nhất của Xanh—Xi-mông là quan niệm của ông về tác dụng của chế độ sở hữu và giai cấp trong sự phát triển của xã hội. Ông lấy việc tài sản từ tay tăng lữ và quý tộc chuyển sang tay những nhà công nghiệp và lấy cuộc đấu tranh giai cấp giữa họ để giải thích quá trình lịch sử Pháp từ thế kỷ XV đến Cách mạng Pháp.

Theo Xanh — Xi-mông, cơ sở của chế độ xã hội mới sẽ là nền đại công nghiệp tổ chức một cách khoa học và có kế hoạch. Cũng như *Phu-ri-ê**, trong xã hội mà ông tưởng tượng, chế độ tư hữu và giai cấp vẫn còn. Trong chế độ xã hội tương lai, khoa học và công nghiệp, nhà bác học và nhà công nghiệp có tác dụng quan trọng nhất. Xanh — Xi-mông liệt công nhân cùng với nhà tư sản, chủ xưởng, thương nhân, chủ ngân hàng vào số những nhà công nghiệp. Như vậy ông đã xây dựng chủ nghĩa xã hội không tưởng của ông trên nguyên tắc điều hòa giai cấp. Ăng-ghen viết: « Những điều mà Xanh—Xi-mông đặc biệt nhấn mạnh là như sau: vô luận nơi nào và lúc nào, chính số phận « giai cấp đông đảo nhất và nghèo khổ nhất» là điều ông quan tâm trước hết ». Trong cuốn *Đạo thiên chúa mới*, tác phẩm cuối cùng của ông, Xanh — Xi-mông có viết mục đích cao nhất của ông là giải phóng giai cấp công nhân, tiêu diệt bần cùng và nâng cao trình độ vật chất và văn hóa của « giai cấp nghèo khổ». Ông cho đó là thực hiện đạo Thiên chúa mới, « chân chính ». Nhưng Xanh — Xi-mông quan niệm giai cấp vô sản chỉ là một giai cấp nghèo khổ. Ông không hiểu sứ mệnh lịch sử đặc biệt của giai cấp đó, không thấy giai cấp đó là lực lượng xã hội có nhiệm vụ sáng tạo một xã hội mới. Theo ông, lãnh đạo công nghiệp một cách có kế hoạch chủ yếu phải phù hợp với lợi ích của đại đa số nhân dân, đặc biệt là tầng lớp nghèo khổ nhất trong xã hội. Xã hội phải bảo đảm cho tất cả mọi người quyền lao động. Mọi người làm việc tùy theo năng lực của mình. Tư tưởng của Xanh — Xi-mông về nền sản xuất có kế hoạch và được xã hội tổ

chức là cơ sở của chế độ xã hội tương lai là một cống hiến lớn lao đối với lý luận về chủ nghĩa xã hội. Xanh — Xi-mông nêu lên «mầm mống» của tư tưởng thiên tài cho rằng dưới chế độ công nghiệp tương lai «việc quản lý chính trị đối với người phải chuyển thành sự chi phối đối với vật và sự chỉ đạo quá trình sản xuất» (Ăng-ghen: *Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1924, trang 56). Mác gọi Xanh — Xi-mông, cũng như Phu-ri-ê và Ô-oen, là thủy tổ của chủ nghĩa xã hội.

Học thuyết của Xanh—Xi-mông có tính chất không tưởng. Theo ông, chế độ công nghiệp tương lai được thực hiện là nhờ tuyên truyền triết học mới, triết học «thực chứng», tức triết học của ông. Cũng như Ô-oen và Phu-ri-ê, Xanh — Xi-mông phản đối dùng biện pháp cách mạng giải quyết những mâu thuẫn của chế độ tư bản. Học thuyết của các ông ấy không phải là chủ nghĩa xã hội vô sản, khoa học mà là chủ nghĩa xã hội không tưởng, ảo tưởng, không phải là học thuyết của lãnh tụ quần chúng vô sản như chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác và Ăng-ghen, mà là học thuyết của những người xã hội chủ nghĩa cô độc, tách rời quần chúng. Về triết học, Xanh—Xi-mông là người theo chủ nghĩa chiết trung, ông ngả nghiêng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Sau khi ông mất, các học trò của ông (Ba-da, Ăng-phăng-tanh) tiếp tục tuyên truyền những tư tưởng không tưởng của ông. Nhưng học phái của Xanh—Xi-mông tan rã rất nhanh và biến thành một giáo phái chủ trương một «tôn giáo mới» về tình thương yêu, vứt bỏ những tư tưởng tiến bộ của ông và ca tụng tất cả những điều lạc hậu trong học thuyết của ông. Những tác phẩm chủ yếu của Xanh — Xi-mông là: *Thư của một người ở Giơ-ne-vơ* (1802), *Kỷ yếu khoa học về con người* (1813 — 1816), *Bàn về sự hấp dẫn của vạn vật* (1813), *Chế độ công nghiệp* (1821), *Vấn đáp của những nhà công nghiệp* (1823—1824), *Đạo thiên chúa mới* (1825). (Xem thêm: *Chủ nghĩa xã hội không tưởng*)

XCÔ-VÔ-RÔ-ĐA Gơ-ri-gô-ri Xáp-vích (1722—1794). Nhà triết học U-cơ-ren kiệt xuất, nhà nhân đạo chủ nghĩa

và nhà dân chủ, Xcô-vô-rô-đa đã phản ánh tâm trạng phản đối chế độ nông nô của quần chúng nông dân. Sau khi tốt nghiệp ở Viện thần học Ki-ép, ông dạy môn thị học ở trường tu Pê-rê-i-a-xláp, rồi ở trường trung học Khác-cốp. Ông bị bức hại vì đã tuyên truyền những tư tưởng tiến bộ. Do thái độ thù địch của bọn giáo sĩ và những giai cấp thống trị, ông bắt buộc phải rời bỏ công tác dạy học. Để truyền bá tư tưởng của mình trong nhân dân, ông đi hết tỉnh này sang tỉnh khác. Trong lịch sử tư tưởng Nga và U-cơ-ren, Xcô-vô-rô-đa là một trong những người đầu tiên đấu tranh chống tôn giáo chính thức và triết học kinh viện của Giáo hội. Ông quay về con người, về lý tính của con người, về tự nhiên. Những quan điểm triết học của ông mâu thuẫn với nhau. Về *vấn đề cơ bản của triết học**, ông là người duy tâm chủ nghĩa, coi ý thức là có trước. Nhưng đồng thời thế giới quan của ông có khuynh hướng duy vật chủ nghĩa mạnh mẽ. Tiếp sau *Lơ-ma-nô-xốp**, ông kết luận rằng vật chất là vĩnh viễn trong thời gian và vô tận trong không gian. Ông cho rằng trong tự nhiên, quy luật chiếm địa vị thống trị. Thái độ dao động của Xcô-vô-rô-đa giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, biểu hiện trong lý luận nhị nguyên của ông về « ba thế giới » và « hai bản tính ». Ông quả quyết rằng thế giới là do « đại vũ trụ » (tự nhiên), « tiểu vũ trụ » (người) và « một thế giới tượng trưng » (Kinh thánh) tạo nên. Mỗi thế giới có « hai bản tính » : « bên ngoài » hay vật chất và « bên trong » hay tinh thần. Tự nhiên gồm có nhiều thế giới, nó không do ai sáng tạo ra và không thể bị tiêu diệt ; nó không có bắt đầu, không có kết thúc, vì kết thúc của sự vật này là bắt đầu của sự vật khác. Khuynh hướng duy vật chủ nghĩa trong triết học của ông là ở đó. Xcô-vô-rô-đa cho rằng có thể nhận thức thế giới nhưng muốn đi sâu vào đại vũ trụ, phải bắt đầu bằng « tự biết mình », vì những quy luật chi phối đại vũ trụ cũng là những quy luật chi phối tiểu vũ trụ. Một mặt khác của nhận thức luận của Xcô-vô-rô-đa là luận lý học của ông : chỉ có thống nhất với « đức hạnh », « chân lý mới có giá trị ; ngoài đức

hạnh, chân lý không có nội dung và trở thành một sự hiếu kỳ vô bổ; nhận thức và khoa học phải phục vụ nhân dân.

Theo Xcô-vô-rô-đa, Kinh thánh (« thế giới thứ ba », « thế giới tượng trưng ») là một công cụ để nhận thức « bản nguyên tinh thần ». Ông phân biệt mặt « ngoài » hay vật chất và mặt « trong » hay « nội dung thần » của Kinh thánh: Kinh thánh là « Thượng đế nhưng cũng là con rắn ». Ở đây biểu hiện thái độ mâu thuẫn của Xcô-vô-rô-đa đối với tôn giáo và Kinh thánh. Ông đã kịch liệt chỉ trích tôn giáo chính thức (tư tưởng chính thống, chủ nghĩa giáo điều và triết học kinh viện của nó: những « bịa đặt vụng về » và những chuyện hoang đường của một Kinh thánh « vô sỉ, có hại và lừa bịp »), do đó ông trở thành một chiến sĩ chống giáo quyền. Đồng thời ông lại truyền bá ánh sáng và luân lý học dưới hình thức tôn giáo. Ông muốn sáng lập một « tôn giáo của tình yêu », « của đức hạnh », « của chân lý ». Đối với ông, Thượng đế là « tự nhiên », « người », « chân lý », « đức hạnh » v.v... Xcô-vô-rô-đa chỉ trích Giáo hội, thù ghét giáo sĩ, coi đó là sự tập hợp những « tên tham lam », những « tên hưởng lạc », những « tên giả đạo đức », những « thú dữ » v.v...

Xcô-vô-rô-đa bênh vực lợi ích của nhân dân bị áp bức, ông chỉ trích tính tham lam, lười biếng và ăn bám của bọn giàu có. Tham lam là nguồn gốc của mọi tai nạn xã hội: kiện tụng, cướp bóc, phỉnh nịnh, mua bán, hối lộ, chiến tranh, sự diệt vong của « Nhà nước » và « nước Cộng hòa ». Nhân dân bị xiềng xích, về chính trị bị áp bức, tước quyền, họ sống trong cảnh ngu dốt. Cho nên cần thức tỉnh họ. Con đường thoát là ở chỗ « tự biết mình ». Sau khi đã tìm ra căn nguyên tội lỗi, mọi người phải thủ tiêu tội lỗi đó, xây dựng một xã hội mới trên cơ sở « lý tính », « chân lý », và « đức hạnh ». Xcô-vô-rô-đa hy vọng thấy « nước Nga cao thượng » trở thành một « nước Cộng hòa cao thượng ». Ông yêu thiết tha nước ông và nhân dân nước ông và ông kiên quyết chống bọn phản quốc và bọn thế giới chủ nghĩa. Ông ca tụng sự liên minh giữa U-cơ-ren và nước Nga, ca tụng tình

hữu nghị giữa hai dân tộc anh em đó.

Xcô-vô-rô-đa tỏ ra hiện thực khi kịch liệt chỉ trích bọn giàu có, bọn địa chủ, bọn quan liêu, tôn giáo chính thức và giáo sĩ. Nhưng ông mềm yếu và không tưởng trong việc giải quyết những vấn đề xã hội. Tuy thế giới quan của ông đã phát triển theo hướng duy vật chủ nghĩa và đã tương đối triệt để đề ra những vấn đề xã hội, nhưng trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học ông vẫn duy tâm chủ nghĩa; tuy trên quan điểm về xã hội, ông đã vượt triết học ánh sáng thế kỷ XVIII, nhưng ông vẫn chưa đứng trên lập trường cách mạng. Quan điểm của Xcô-vô-rô-đa biểu hiện tính chất mềm yếu và hạn chế của phong trào nông dân chống chế độ nông nô. Trước tác triết học và văn học của Xcô-vô-rô-đa là: *Cửa thứ nhất tiến đến sự sáng suốt của đạo Thiên chúa* (1766), *Đối thoại về thế giới cũ* (1772), *Nói chuyện thân mật về thế giới tinh thần*, *Chữ cái của thế giới* (1775), *Cuộc đấu tranh của thiên sứ trưởng Mi-sen chống ác quỉ* (1783) v.v..

XÉT LẠI (CHỦ NGHĨA): Xem: *Chủ nghĩa cải lương.*

XÊ-SÊ-NỐP Ivan Mi-khai-lô-vích (*1829 — 1905*). Nhà khoa học Nga vĩ đại, nhà tư tưởng duy vật, người sáng lập sinh lý học Nga. Những quan điểm duy vật tiến tiến của Xê-sê-nốp về triết học và khoa học tự nhiên có quan hệ chặt chẽ với những quan điểm tiến bộ của ông trong lĩnh vực xã hội và chính trị, những quan điểm này hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của phong trào cách mạng Nga những năm 1840-1860 và của cuộc đấu tranh tư tưởng sâu sắc trong nước thời bấy giờ. Xê-sê-nốp đã kế thừa những truyền thống dân chủ và duy vật của khoa học Nga do *Lơ-ma-nô-xốp** và *Ra-đích-sép* đặt nền móng. Sinh lý học Nga ra đời không tách khỏi tên tuổi ông. Chính ông đã đưa sinh lý học Nga lên con đường phát triển mới và độc lập. *Ti-mi-ri-a-dép** và *Páp-lốp** đã gọi một cách đúng đắn Xê-sê-nốp là «người cha của sinh lý học Nga». Trong lịch sử khoa học đó, ông là người đầu tiên tiến hành việc nghiên cứu thực nghiệm về hoạt động thần kinh để

Xê-sê-nốp

làm sáng tỏ cấu tạo sinh lý của cái gọi là hoạt động tâm lý mà trước đấy người ta cho là không thể nhận thức được. Trái với những luận đoán phản khoa học của bọn duy tâm cho rằng không thể nhận thức được bản chất của các hiện tượng tâm lý, Xê-sê-nốp đã đanh thép chứng minh rằng hoàn toàn có thể nhận thức được ý thức, ý chí, tất cả những cái gọi là hoạt động tinh thần và có thể giải thích, nghiên cứu những quy luật chi phối ý thức và ý chí bằng cách dựa vào phương pháp thực sự khoa học và khách quan mà từ trước tới nay vẫn dùng để nghiên cứu những hiện tượng của thân thể.

Lần đầu tiên trong lịch sử sinh lý học, Xê-sê-nốp coi hoạt động của óc con người là hoạt động phản xạ; trước ông người ta chỉ coi những chức năng sinh hoạt có liên hệ với tủy xương sống là hoạt động phản xạ. Cách nhận xét hoạt động của óc như vậy làm thay đổi hoàn toàn những quan niệm về hoạt động tâm lý của con người; do đó Xê-sê-nốp đã có thể chứng minh tâm lý là sản vật của một cơ quan vật chất tức *óc**, óc hoạt động là do thế giới bên ngoài tác động vào các giác quan. Xê-sê-nốp kiên quyết bác bỏ luận đoán duy tâm cho rằng hoạt động tâm lý có tính chất đặc biệt, ông quả quyết trong ý thức không có cái gì không tồn tại trong hiện thực, ngay cái gọi là « tự do ý chí » cũng chỉ là kết quả của những điều kiện bên ngoài trong đó con người sống và hoạt động, những điều kiện đó phản ánh vào óc con người gây nên những hoạt động này khác. Theo Xê-sê-nốp, lý luận của bọn duy tâm cho rằng nguyên nhân mọi hành vi của con người là ở bản thân con người, ở « thế giới bên trong »

của con người, ở ý thức của con người, chứ không phải là ở những điều kiện khách quan cụ thể, bên ngoài, độc lập với con người, trong đó con người sống và hoạt động, lý luận đó là một sự « lừa bịp tầy trời ». « *Nguyên nhân đầu tiên của mọi hành vi trước sau đều là sự kích thích từ bên ngoài vào giác quan*, vì không có kích thích đó thì không thể có tư tưởng gì ». Như vậy Xê-sê-nốp đã đánh một đòn chí tử vào những quan điểm duy tâm về « linh hồn bất diệt », về « tự do ý chí » v.v... lúc bấy giờ chiếm địa vị thống trị trong khoa học và ngày nay còn được triết học phản động tư sản tuyên truyền.

Những công trình của Xê-sê-nốp trong sinh lý học về óc có ảnh hưởng lớn đối với công cuộc nghiên cứu khoa học của Páp-lốp. Páp-lốp luôn luôn nhấn mạnh rằng học thuyết phản xạ có điều kiện của ông và học thuyết của Xê-sê-nốp về tính phản xạ của hoạt động của óc có quan hệ kế thừa mật thiết. Công trình của Xê-sê-nốp về phương diện sinh lý học là một cống hiến quý báu cho lý luận duy vật về sự phát triển của giới sinh vật. Những công trình đó có tác dụng quyết định đối với việc chuẩn bị cơ sở lý luận và tư tưởng đảm bảo thắng lợi cho học thuyết Mit-su-rin (Xem *Mit-su-rin*). Toàn bộ công tác nghiên cứu khoa học của Xê-sê-nốp đều quán xuyến tư tưởng tiến hóa, tư tưởng phát triển đi lên của giới sinh vật. Khi nghiên cứu vấn đề tư duy, Xê-sê-nốp đã nhiều lần nói rằng chỉ khi nào quan sát tư duy trên quan điểm lịch sử, trong quá trình ra đời và phát triển của nó, thì mới có thể giải quyết được vấn đề ấy. Những công trình của Xê-sê-nốp có một ý nghĩa quan trọng đối với việc hiểu biết bản chất của tư duy, quan hệ của tư duy với tiếng nói, ngôn ngữ và hoạt động của con người. Công tác nghiên cứu của Xê-sê-nốp xuất phát từ chỗ tin tưởng vào sự tồn tại của thế giới bên ngoài, khách quan, độc lập với con người. Ông đã viết : « Tôi lấy việc mọi người đều tin chắc vào sự tồn tại của thế giới bên ngoài làm cơ sở của các luận đoán của tôi ». Về nhận thức luận, Xê-sê-nốp cũng kiên trì đường lối duy vật. Ông cho rằng hoàn toàn có thể nhận thức được thế giới vật chất khách quan tồn tại ở bên ngoài ý

thức Ông dùng thực nghiệm để chứng minh rằng những sự vật của thế giới bên ngoài phù hợp với ấn tượng của những sự vật đó trong ý thức con người. Ông đã nói: «Những thành tựu to lớn của khoa học mà người ta dựa vào để bắt tự nhiên phải khuất phục mình» và «những ứng dụng thực tiễn rực rỡ của nó, tức là những thành tích của kỹ thuật» đã chứng thực có thể nhận thức được thế giới và những tri thức của chúng ta về thế giới là xác đáng. Xê-sê-nốp đã kịch liệt phê phán chủ nghĩa duy tâm trong vấn đề nhận thức thế giới và đặc biệt phê phán lý luận duy tâm của *Căng** cho rằng khách thể của nhận thức phụ thuộc vào chủ thể của nhận thức, phụ thuộc vào những hình thức suy lý *tiên thiên*, tựa hồ như bẩm sinh do người đưa vào sự vật bị nghiên cứu. Xê-sê-nốp cho rằng kinh nghiệm và thực tiễn là cơ sở của nhận thức luận, là tiêu chuẩn của tính chân lý của mọi tri thức thực tế.

Chủ nghĩa duy vật của Xê-sê-nốp có một số khuyết điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác. Tuy ông đã biết bác bỏ lối hiểu duy tâm về vấn đề tự do ý chí và chứng minh ý chí con người ta phụ thuộc vào những nguyên nhân bên ngoài và khách quan, nhưng ông không nhìn thấy ý chí ấy là do quan hệ xã hội trong đó con người sống và hoạt động quyết định. Trong nhận xét của ông về bản chất của tư duy và ý thức con người cũng có khuyết điểm ấy.

Xê-sê-nốp là một nhà khoa học tiên tiến thời bấy giờ. Ti-mi-ri-a-dép coi ông là một nhân vật kiệt xuất trong phong trào xã hội những năm 1860. Xê-sê-nốp kết bạn với lãnh tụ của phái dân chủ cách mạng Nga *Séc-nư-sép-xki**; ông đã tiếp thu những quan điểm triết học của Séc-nư-sép-xki. Ngược lại, Séc-nư-sép-xki rất coi trọng những công trình khoa học của Xê-sê-nốp. Những công trình của Xê-sê-nốp về sinh lý học là một trong những cơ sở khoa học của triết học duy vật của Séc-nư-sép-xki. Như mọi người đều biết, trong tiểu thuyết *Làm gì?* Séc-nư-sép-xki đã tả Xê-sê-nốp qua nhân vật Kiếc-xa-nốp.

Xê-sê-nốp đã xuất sắc bóc trần chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thần bí của Ca-vê-lin, kẻ thù của những nhà

dân chủ cách mạng, người mà Lê-nin đã coi là một kẻ thô bỉ, xấu xa nhất trong phái tự do. Xê-sê-nốp là nhà yêu nước vĩ đại và là chiến sĩ phấn đấu cho khoa học tự nhiên tiến tiến, ông bị chế độ chuyên chế của Nga hoàng ức hiếp và ngược đãi, chế độ chuyên chế đó coi ông là một « tên chính trị phá hoại ». Ông không tách lợi ích khoa học khỏi lợi ích của nhân dân, và về già ông vẫn trình bày những bài diễn giảng đầy nhiệt tình trước công nhân Mát-xcơ-va. Nhưng chẳng bao lâu, chính quyền của Nga hoàng hạ lệnh cấm những buổi diễn giảng ấy. Xê-sê-nốp chào mừng cách mạng 1905, nói với Ti-mi-ri-a-dép : « Bây giờ phải *công tác, công tác và công tác nữa* ». Ti-mi-ri-a-dép viết : « Đấy là những lời cuối cùng tôi nghe được của ông, đấy là lời di huấn của một thế hệ kiên cường rời khỏi vũ đài, để lại cho thế hệ đang lên ».

Những tác phẩm chủ yếu của Xê-sê-nốp là : *Phản xạ của óc, Ấn tượng và hiện thực, Ai nghiên cứu sinh lý học và nghiên cứu thế nào?, Yếu tố của tư tưởng.*

XI-NÍCH (PHÁI). Môn phái triết học Hy-lạp, do Ăng-tít-xten sáng lập tại A-ten (khoảng 435 — 370 trước công lịch). Học thuyết luân lý phản ánh tâm trạng của các tầng lớp dân chủ bị phá sản sau cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-nê-đơ. Những người thuộc phái Xi-nich cho rằng hạnh phúc và đức hạnh phải dựa trên một sự độc lập, càng đầy đủ càng tốt, đối với những điều kiện sinh sống bên ngoài, trên sự khinh miệt đối với các cơ quan và các quy ước xã hội, trên sự hạn chế của nhu cầu và trên việc trở lại với « trạng thái tự nhiên ». Đi-ô-giên ở Xi-nốp (khoảng 404 — 323 trước công lịch) là đại biểu nổi tiếng nhất của môn phái này.

XI-REN (PHÁI). Môn phái triết học Hy-lạp, do A-ri-xtíp sáng lập vào thế kỷ thứ V trước công lịch, tại Xi-ren. Môn phái này biểu hiện hệ tư tưởng phản động của tầng lớp quý tộc thượng lưu trong bọn chủ nô. Những người thuộc phái Xi-ren rất nặng về những khoái lạc và đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích của xã hội.

XÓA BỎ SỰ ĐỐI LẬP GIỮA LAO ĐỘNG TRÍ ÓC VÀ LAO ĐỘNG CHÂN TAY. Xem: *Sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay.*

XÓA BỎ SỰ ĐỐI LẬP GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN. Xem: *Sự đối lập giữa thành thị và nông thôn.*

XÔ-CƠ-RÁT (*469 — 399 trước công lịch*). Nhà triết học duy tâm Cổ Hy-lạp, phản đối chủ nghĩa duy vật, khoa học tự nhiên và vô thần luận. Nhóm quý tộc tụ tập quanh Xô-cơ-rát là trung tâm của cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị chống chính thể dân chủ A-ten. Tham gia nhóm đó có: Pơ-la-tôn*, Cơ-ri-ti-a (sau khi chính thể dân chủ thất bại, Cơ-ri-ti-a đứng đầu 30 tên đầu sỏ thống trị ở A-ten), những tên phản quốc An-xi-bi-át và Xê-nô-phôn. Sau khi bọn phản động thắng lợi ít lâu, thì chính thể dân chủ được khôi phục, Xô-cơ-rát bị tử hình vì tội hoạt động chống lại nhân dân. Xô-cơ-rát không lưu lại được tác phẩm viết nào, nhưng nhờ có những tác phẩm của Pơ-la-tôn, Xê-nô-phôn, An-ri-xtô-phan nên học thuyết của Xô-cơ-rát đã từng được truyền bá rộng rãi và truyền đến bây giờ. Theo Xô-cơ-rát, mục đích của triết học là dạy đức hạnh. Để đạt mục đích đó, trước hết cần biết những tiêu chuẩn luân lý chung, cần biết lợi ích công cộng, vì đức hạnh và tri thức chỉ là một. Tự biết mình là nguồn gốc đức hạnh, mà muốn tự biết mình thì phải bắt đầu bằng sự nghi ngờ. Xô-cơ-rát thường nhắc: « Tôi biết rằng tôi không biết gì hết ». Phương pháp Xô-cơ-rát nhằm mục đích phát hiện « chân lý » bằng sự tranh luận. Trong khi nói chuyện, Xô-cơ-rát đặt nhiều câu hỏi dẫn đối phương đến chỗ phải thừa nhận mình không biết gì (« phép nói ngược lại »), rồi đến chỗ nhận thức được đức hạnh; nói một cách khác, Xô-cơ-rát giúp cho tư tưởng « sinh nở » (« phép đỡ đẻ »); quy định khái niệm chung về điều thiện bằng cách đối chiếu một loạt trường hợp cá biệt (« quy nạp »); cuối cùng, chia các khái niệm thành giống và loại (« định nghĩa »). Phương pháp đó của Xô-cơ-rát là một trong những nguồn gốc của phép biện chứng duy tâm của Pơ-

la tôn, đồ đệ của Xô-cơ-rát. Xô-cơ-rát bác bỏ sự nhận thức giới tự nhiên, cho rằng con người không thể đạt tới đó được. Ông tuyên truyền mục đích luận tầm thường.

XPEN-GƠ-LE ỐT-VAN (*1880—1936*). Nhà triết học duy tâm phản động Đức, người phát ngôn của bọn địa chủ Phổ, một trong những nhà tư tưởng tiền bối của chủ nghĩa phát-xít. Xpen-gơ-le trình bày triết lý của mình về lịch sử trong tác phẩm chính *Sự suy vong của châu Âu*; tác phẩm đó xuất bản ít lâu sau khi Đức thất bại trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và được bọn «lý luận gia» của phái phản động hoan nghênh nhiệt liệt. Xpen-gơ-le tiên đoán nền văn minh tư sản — mà hắn gộp làm một với nền văn hóa châu Âu — sẽ sụp đổ. Triết học của hắn nhiễm đầy lòng căm thù sâu sắc những người lao động, chủ nghĩa xã hội và cách mạng. Theo hắn, công nhân («đẳng cấp thứ tư») là «ở ngoài văn hóa», «ở ngoài lịch sử», quần chúng là sự tiêu diệt tất cả, là cái «hư vô hoàn toàn». Xpen-gơ-le tán dương cái «tinh thần Phổ cổ truyền», chế độ quân chủ, giai cấp quý tộc và chủ nghĩa quân phiệt. Theo hắn, chiến tranh là một «hình thức vĩnh viễn của đời sống cao đẳng của con người». Cái «triết học về lịch sử» đó xây dựng trên sự phủ nhận tri thức khoa học. Càng bớt lệ thuộc vào khoa học thì nhà sử học càng có giá trị. Xpen-gơ-le đem trực giác để chống đối lại tri thức lô-gích, lý tính. Hắn chống lại quan niệm duy vật khoa học về lịch sử, bài bác nguyên lý nhân quả và quyết định luận trong đời sống xã hội. Hắn không thừa nhận khả năng có thể hiểu biết được chân lý khách quan và chủ trương chủ nghĩa tương đối triệt để. Xpen-gơ-le vứt bỏ tính tất yếu lịch sử và quan niệm về sự tiến bộ lịch sử, dụng tâm chứng minh rằng lịch sử là vô lý, rằng không có sự hình thành cái mới. Hắn đem thuyết số mệnh, «số phận» để chống lại quan niệm khoa học của quyết định luận lịch sử. Phủ nhận tính thống nhất của lịch sử thế giới, hắn quyết đoán rằng lịch sử thế giới chia thành một lô «những văn hóa», hoàn toàn độc lập với nhau, bài xích nhau, và những «thể hữu cơ siêu cấp»

có số mệnh riêng rẽ trải qua những thời kỳ sản sinh, hưng thịnh và diệt vong. Theo hắn, triết học lịch sử có sứ mệnh đi sâu vào «kết cấu hình thức» của các «văn hóa», nguyên lý của kết cấu đó là «linh hồn của văn hóa». Hắn nói: văn hóa của Tây Âu phồn thịnh dưới chế độ phong kiến và suy bại từ thế kỷ XIX sau khi chế độ tư bản chủ nghĩa thắng lợi. Chính sách ngu dân cực kỳ hung hãn của Xpen-gơ-le đã là một trong những nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít Đức, «chủ nghĩa quốc xã». Thù địch khoa học, hắn chống lại «chủ nghĩa xã hội mác-xít» bằng «chủ nghĩa xã hội Đức» mà hắn hiểu là sự phục hồi chế độ Phổ cũ, phong kiến và quân phiệt. Ngày nay, nhà sử học Anh Tô-in-bi tuyên truyền một thứ «triết học về lịch sử» giống như thứ triết học lịch sử của Xpen-gơ-le.

XPEN-XƠ Héc-be *(1820 — 1903)*. Nhà triết học và xã hội học phản động Anh. Về triết học, là một nhà duy tâm chủ nghĩa có khuynh hướng thực chứng luận, tiếp cận với Công-tơ* Là một nhà bất khả tri luận tích cực, Xpen-xơ quyết đoán rằng người ta không thể hiểu biết được bản chất của sự vật. Về xã hội học, Xpen-xơ là một trong những người sáng lập ra cái gọi là *thuyết xã hội hữu cơ**; theo thuyết này thì xã hội loài người giống như một cơ thể sinh vật, phục tùng những quy luật sinh vật học; do đó, những quan hệ giai cấp trong chủ nghĩa tư bản mang tính chất «tự nhiên» và «vĩnh viễn». Chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất cũng có tính chất «tự nhiên». Xpen-xơ đã sinh vật hóa những hiện tượng xã hội, do đó đi đến kết luận chủng tộc chủ nghĩa, phản động, cho rằng về mặt sinh vật học, có những dân tộc cao đẳng và dân tộc hạ đẳng, rằng dân tộc Anh Xắc-xông cao hơn các dân tộc khác.

Xpen-xơ là một trong những người tán thành thuyết «thăng bằng» máy móc, phản khoa học. Dùng thuyết đó đi phân tích xã hội tư bản, hắn quyết đoán rằng chủ nghĩa tư bản không có mâu thuẫn nội tại, nó là chế độ hoàn thiện nhất, «nhịp nhàng» nhất. Theo hắn, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản

là một sự « phá hoại sự thăng bằng »; cho nên hắn phản đối phong trào bãi công ở Anh. Do những quan điểm phản động về triết học và xã hội học, Xpen-xơ trở thành một trong những nhà tư tưởng có danh vọng nhất của giai cấp tư sản Anh. Cho đến hiện nay, bọn xã hội học, chính khách phản động của giai cấp ấy vẫn còn nại ra cái « uy danh » của Xpen-xơ. Nhà xã hội học phản động Mỹ Béc-na gọi Xpen-xơ là « tiền bối của xã hội học Mỹ » và nhiệt liệt tán dương thuyết « thăng bằng ». Những tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã phê phán triệt để bất khả tri luận, thuyết hữu cơ và những thuyết khác của Xpen-xơ. Trong quyển *Nhà nước và cách mạng*, Lê-nin vạch mặt Xpen-xơ là một nhà bác học giả tạo, tác phẩm của hắn cũng như của *Mi-khai-lốp-xki** là cái kho cho bọn phi-li-xtanh Nga và Tây Âu rút ra những tư tưởng phản động khốn nạn.

XPI-NÔ-DA Ba-rút (*1632—1677*). Nhà triết học Hà-lan nổi tiếng, duy vật và vô thần, nhà tư tưởng của những từng lớp dân chủ của giai cấp tư sản. Thế giới quan của ông hình thành vào thời kỳ mà quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ ở Hà-lan. Đó là thời kỳ nhân dân Hà lan chống lại Tây-ban-nha và những nước khác để bảo vệ độc lập, là thời kỳ giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến. Phản ánh những nguyện vọng của giai cấp tư sản đang lên, Xpi-nô-da chủ trương tự do khoa học và phát triển giáo dục, ông cho đó là một phương thuốc để chữa mọi tai nạn xã hội. Hệ thống triết học của ông đáng trở thành nền tảng lý luận cho những quyền tự do tư sản. Xpi-nô-da không thừa nhận có một đấng Thượng đế tạo ra muôn vật, ông cho rằng bản thân giới tự nhiên là Thượng đế; như thế là nhấn mạnh rằng tự nhiên là nguyên nhân của bản thân nó, là nguyên nhân và thực chất của mọi sự vật tồn tại. Ăng-ghen rất tán dương nguyên lý nổi tiếng của Xpi-nô-da về « nguyên nhân tự thân » (Causa sui). Ăng-ghen viết: « Vinh dự lớn cho triết học thời đó là ở chỗ từ Xpi-nô-da đến các nhà triết học duy vật vĩ đại nước Pháp, nó đã bền lâm đi từ bản thân thế giới để giải thích thế

Xpi-nô-da

giới, đồng thời để cho khoa học tự nhiên sau này chứng thực về chi tiết» (*Biện chứng của tự nhiên*, bản tiếng Pháp, Pa-ri, 1952, trang 34).

Kiên quyết phê phán nhị nguyên luận của *Đê-các-tơ**, Xpi-nô-da lập ra một hệ thống nhất nguyên luận, theo đó thì tư tưởng và quảng tính là những thuộc tính của một thực thể duy nhất, tức giới tự nhiên. Nhưng vì nhận rằng tư tưởng là thuộc tính của mọi vật chất, nên ông đã đưa ra một ý kiến sai lầm, cho rằng vạn vật đều có linh hồn. Ông hiểu vận động là sự đổi chỗ máy móc trong không gian, cho rằng chỉ những vật thể cá biệt có vận động, mà không cho vận động là thuộc tính của thực thể. Chỉ có những vật thể cá biệt biến hóa, còn tự nhiên trong toàn bộ thì bất biến, tồn tại bên ngoài thời gian. Đồng thời, về các vấn đề tính nhân quả, tính tất yếu, tính ngẫu nhiên, Xpi-nô-da cũng giải đáp theo lối siêu hình. Theo ông, quyết định luận nghiêm mật không thể nào thừa nhận được tính ngẫu nhiên; mọi sự xảy ra trong tự nhiên là tất yếu. Đó là một quan niệm siêu hình. Thật ra, tính tất yếu không bác bỏ tính ngẫu nhiên, ngẫu nhiên là một hình thức biểu hiện của tất yếu. Tuy vậy, triết học của Xpi-nô-da có những nhân tố biện chứng: nguyên lý về «nguyên nhân tự thân» biểu hiện vạn vật lệ thuộc vào nhau, tác động lẫn nhau và liên hệ với nhau. Xpi-nô-da nhìn một cách biện chứng trong vấn đề tự do và tất yếu. Ông cho rằng tự do là tất yếu đã được nhận thức. Trong tâm lý học của ông, ông dành một địa vị quan trọng cho thuyết «tình dục» (khoái cảm, thống khổ, v.v..). Tình dục được nhận thức biến thành nguyện vọng. Xpi-nô-da cho sự bất lực của con

người không hạn chế, kiềm chế được tình dục là một trạng thái nô lệ. Biết kiềm chế được tình dục tức là tự do. Lý tính cần phải thắng tất cả mọi tình dục.

Kế thừa duy lý luận của Đê-các-tơ, Xpi-nô-da cho rằng chỉ riêng có lý tính không cần nhờ đến cảm giác cũng có thể nhận thức được chân lý. Ông áp dụng phương pháp hình học trong công tác nghiên cứu triết học. Đa số các nhà triết học tư sản lầm cho ông là phiếm thần luận; thật ra, ông là nhà vô thần, ông kịch liệt công kích tôn giáo, vì thế năm 1656 bị giáo hội đạo Do-thái trục xuất. Quan niệm của ông về xã hội thì duy tâm và siêu hình. Theo ông, sự tổ chức một xã hội «hợp lý» là tùy thuộc vào sự «trừng thanh», lý tính và sự nhận thức bản tính «thật» của con người. Chủ nghĩa duy vật của Xpi-nô-da có ảnh hưởng lớn đến các nhà duy vật chủ nghĩa Pháp và các nhà triết học Đức thế kỷ XVIII. Tác phẩm chính của ông là: *Cải tiến giác tính*, *Luận văn thần học—chính trị* (1670), *Luân lý học* (1662-1675). *Luân lý học* do các bạn ông xuất bản sau khi ông mất; đó là phần chủ yếu của tập *Di trước* của ông bị cấm năm 1678 vì lý do chứa đựng những «học thuyết vô đạo, vô thần».

XTA-LIN Giô-dép Vít-xa-ri-ô-nô-vích. Học trò trung thành và bạn chiến đấu của Lê-nin, người kế thừa vĩ đại sự nghiệp bất diệt của Lê-nin, người dẫn đường và giáo dục Đảng cộng sản và nhân dân xô-viết.

Xta-lin sinh ngày 21-12-1879 ở Gô-ri tỉnh Ti-phơ-lít. Cha ông xuất thân nông dân, làm thợ giày, và về sau, làm công nhân ở một xưởng làm giày. Năm 1894, Xta-lin học xong trường tiểu học chính giáo ở Gô-ri, và vào học trường trung học chính giáo ở Ti-phơ-lít. Năm 15 tuổi, ông liên lạc với những nhóm mác-xít Nga lí mật ở Nam Cô-ca-di và tham gia phong trào cách mạng. Năm 1898, ông gia nhập tổ chức Đảng công nhân xã hội-dân chủ Nga ở Ti-phơ-lít. Trong nhóm «Mét-xa-mê-đát-xi»—tổ chức xã hội-dân chủ đầu tiên ở Giê-oóc-gi, Xta-lin, Két-xkhô-vê-li và Xu-lu-kít-dê là hạt nhân lãnh đạo thiểu số những người mác-xít cách mạng. Xta-lin hoạt động rất riết trong các nhóm công nhân, nên năm 1899 bị đuổi khỏi trường

trung học về tội tuyên truyền chủ nghĩa Mác. Ông là người nhiệt liệt ủng hộ báo «Tia lửa» của Lê-nin. Theo sáng kiến của Xta-lin và Kết-xkhô-vê-li, tờ báo xã hội dân chủ bí mật đầu tiên ở Giê-oóc-gi, tờ «Đấu tranh» có khuynh hướng theo Lê-nin, thành lập năm 1901.

Năm 1901, Xta-lin được bầu vào Ban chấp hành Đảng công nhân xã hội - dân chủ Nga ở Ti-phơ-lít. Được Ban chấp hành ủy nhiệm, ông đến Ba-tum hoạt động cách mạng trong quần chúng công nhân và thành lập Ban chấp hành Đảng công nhân xã hội - dân chủ Nga ở Ba-tum. Ngày 5-4-1902, ông bị bắt và bị giam trong nhà tù Ba-tum. Sau khi biết những quan điểm khác nhau chia rẽ bôn-sê-vích và men - sê - vích, Xta-lin kiên quyết đứng về phía bôn-sê-vích. Mùa thu 1903, ông bị đưa đi đày ba năm ở miền Đông Xi-bê-ri làng Nô-vai-a U-đa, huyện Ba-la-gan, tỉnh I-iết-cút. Sau khi vượt ngục (5-1-1904), Xta-lin tiếp tục hoạt động cách mạng ở Nam Cô-ca-di, bảo vệ tư tưởng của Lê-nin về việc thành lập một đảng mác-xít kiểu mới, và tích cực tham gia đấu tranh chống bọn men-sê-vích và bọn cơ hội chủ nghĩa. Tháng chạp 1904, Xta-lin, có Gia-pa-rít-dê giúp đỡ, lãnh đạo cuộc bãi công lớn của công nhân ở Ba-cu. Trong các bài «Thư Cu-ta-ít», «Giai cấp vô sản và đảng vô sản», «Bàn về sự chia rẽ ý kiến trong Đảng», «Trả lời báo Xã hội-dân chủ», Xta-lin bảo vệ những nguyên tắc tư tưởng và nguyên tắc tổ chức của Lê-nin.

Trong cuộc cách mạng Nga lần thứ nhất (1905—1907), Xta-lin bảo vệ chiến lược và sách lược Lê-nin và tố cáo bọn men-sê-vích chống lại cách mạng và khởi nghĩa võ trang. Tháng chạp 1905, ông là đại biểu những người bôn-sê-vích ở Nam Cô-ca-di dự Hội nghị đại biểu bôn-sê-vích toàn Nga lần đầu tiên ở Tam-mc-pho, Phần-lan. Ở Hội nghị, Lê-nin và Xta-lin gặp nhau lần đầu tiên. Trong nhiều bài viết năm 1905, «Khởi nghĩa võ trang và sách lược của chúng ta», «Bọn phản động tăng cường», v.v..., Xta-lin giữ vững ý kiến cần phải khởi nghĩa võ trang. Trong những bài đó, cũng như trong bài «Bút ký của một đại biểu» ông viết sau khi dự Đại hội Đảng lần thứ V ở Luân-đôn trở về, ông bảo vệ quan điểm sách lược bôn-

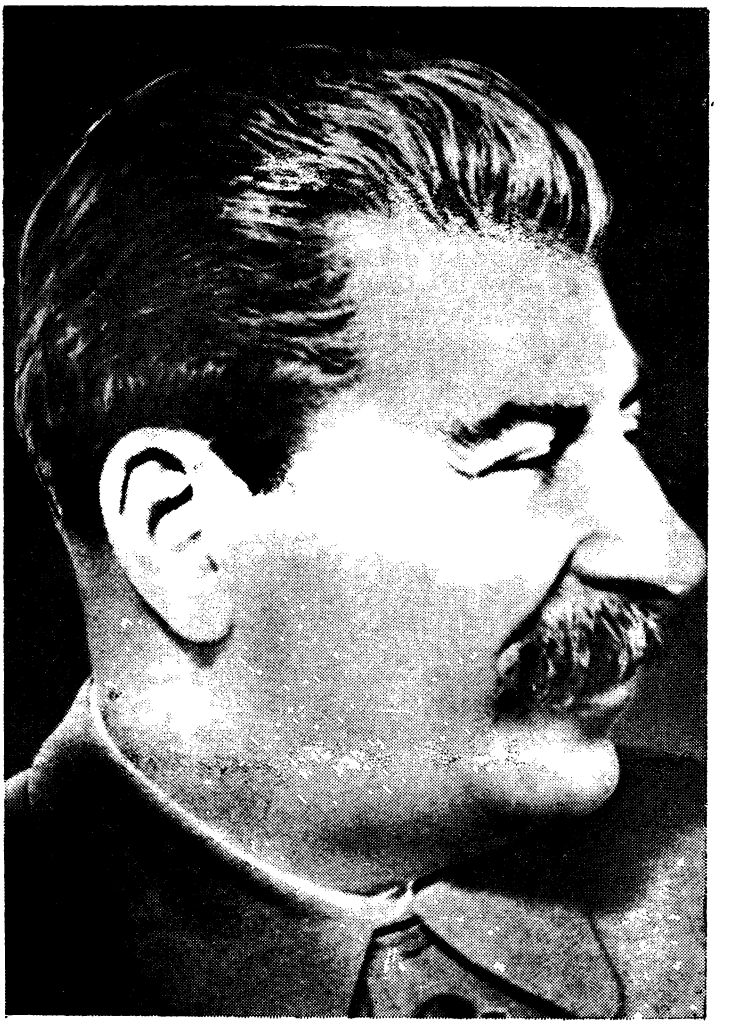

GIÔ-DÉP VÍT-XA-RI-Ô-NÔ-VÍCH XTA-LIN

sê-vích. Năm 1906 — 1907, nhiều bài nghiên cứu của Xta-lin được xuất bản dưới đầu đề *Chủ nghĩa vô chính phủ hay chủ nghĩa xã hội**; trong cuốn sách này, tác giả trình bày những nguyên lý của triết học Mác và làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản: sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản, cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, sự cần thiết có một đảng vô sản chiến đấu.

Trong thời kỳ phản động sau khi cách mạng 1905 — 1907 thất bại, Xta-lin cộng tác với Sa-u-mi-an ở Ba-cu, đấu tranh để giác ngộ quần chúng ngả về phía bôn-sê-vích và đẩy gạt bọn men-sê-vích ra khỏi các khu công nhân. Ngày 25-3-1908, ông bị bắt; sau tám tháng tù, ông bị xử đày hai năm ở Xon-vi-sê-gốt tỉnh Vô-lô-đa. Ngày 24-6-1909, ông vượt ngục và trở về Ba-cu tiếp tục hoạt động bí mật. Ngày 23-3-1910, ông lại bị bắt và sau sáu tháng tù lại bị giải đi Xon-vi-sê-gốt. Năm 1912, Hội nghị đại biểu Đảng ở Pơ-ra-ha đã trục xuất bọn men-sê-vích và đặt nền móng một Đảng bôn-sê-vích độc lập; Hội nghị đã bầu vắng mặt Xta-lin vào Ban chấp hành trung ương và cử ông lãnh đạo Trung ương cục nước Nga. Ngày 29-2-1912, Xta-lin lại vượt ngục. Theo ủy nhiệm của Trung ương, ông đi thăm các miền trọng yếu của nước Nga. Xta-lin lãnh đạo báo «Ngôi sao». Ông tham gia tích cực vào việc chuẩn bị số đầu báo «Sự thật» lập ra do sáng kiến của công nhân Pê-téc-bua. Ngày 22-4-1912, ông bị bắt và bị xử đày đi miền Na rim ba năm. Ngày 1-9-1912, ông vượt ngục, trốn ở Pê-téc-bua. Ở đây, ông viết báo «Sự thật» và lãnh đạo những người bôn-sê vích trong cuộc tranh cử vào viện Đu-ma Nhà nước khóa IV.

Năm 1912 — 1913, Xta-lin viết *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc**. Lê-nin nói rằng trong những văn kiện lý luận mác-xít về vấn đề dân tộc, «phải kể đến tác phẩm của Xta-lin trước tiên» (*Toàn tập*, tập 19, bản tiếng Nga, trang 488). Công trình đó, cũng như những trước tác của Lê-nin về vấn đề dân tộc, có tác dụng thật quan trọng trong việc bảo vệ và chứng minh cương lĩnh dân tộc của Đảng cộng sản. Ngày 23-2-1913, Xta-lin lại bị bắt và xử đày bốn năm ở miền Tu-ru-khan. Trong chiến tranh thế giới thứ

nhất, ông trung thành với lập trường quốc tế chủ nghĩa của Lê-nin trong các vấn đề chiến tranh, hòa bình và cách mạng. Được cách mạng tháng Hai giải phóng, Xta-lin trở về Pê-tơ-rô-gơ-rát tháng ba 1917.

Tại Hội nghị đại biểu tháng Tư 1917, Xta-lin kiên quyết bảo vệ đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa do Lê-nin đề ra, và đấu tranh chống sự phản bội của Ca-mê-nép, Rư-cốp v.v... Tại Hội nghị, ông đọc một bản báo cáo về vấn đề dân tộc. Tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1917, Xta-lin trình bày những phương châm của Lê-nin về những nhiệm vụ và sách lược của Đảng trong cuộc đấu tranh cho cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đại hội phê phán bọn Tơ-rốt-xki và luận cương phản cách mạng của chúng cho rằng chủ nghĩa xã hội không thể thắng lợi ở nước Nga. Ngày 16 tháng mười, Trung ương bầu Tổng bộ Đảng lãnh đạo khởi nghĩa gồm : Xta-lin, Xvéc-lốp, De-din-xki, U-rit-xki.

Đại Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười thành công, Xta-lin tham gia Hội đồng Ủy viên nhân dân đầu tiên, do Lê-nin chủ tọa, và được cử giữ chức Ủy viên bộ Dân tộc ; từ 1919, ông kiêm chức ủy viên nhân dân Ban giám sát quốc gia. Hồi ký hòa ước Bờ-rét-Li-tốp dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, Xta-lin chống lại bọn phản bội Tơ-rốt-xki và Bu-kha-rin, giành hòa bình để củng cố nước Cộng hòa Xô-viết. Thời kỳ ngoại quốc can thiệp và nội chiến, Xta-lin là người trợ thủ chính của Lê-nin trong việc bảo vệ đất nước. Ông là ủy viên của Hội đồng quân sự cách mạng toàn quốc và Hội đồng quân sự cách mạng các mặt trận miền Tây, Nam và Tây-Nam.

Năm 1922, theo đề nghị của Lê-nin, Xta-lin được bầu làm Tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản, chức vụ mà ông giữ từ đó đến tháng 10-1952. Dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, Xta-lin tiến hành việc thành lập các nước Cộng hòa xô-viết dân tộc và liên hợp lại thành một Nhà nước liên bang duy nhất — Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết (Liên - xô). Ngày 30-12-1922, Đại hội Xô-viết toàn quốc lần thứ nhất thông qua quyết nghị lịch sử thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô-viết.

Ngày 21-1-1924, Lê-nin mất. Đảng cộng sản và Trung ương

Đảng, đứng đầu là Xta-lin, người kế thừa vĩ đại sự nghiệp bất diệt của Lê-nin, giương cao ngọn cờ của Lê-nin. Tại Đại hội Xô-viết lần thứ II, Xta-lin nhân danh Đảng, long trọng tuyên thệ sẽ chấp hành những lời dạy của Lê-nin : đó là lời tuyên thệ của Đảng với lãnh tụ.

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương đứng đầu là Xta-lin, Đảng cộng sản vạch mặt và đánh bại tất cả các mưu đồ của bọn Tơ - rốt - xki, bọn Bu - kha - rin, bọn dân tộc chủ nghĩa tư sản hòng làm cho Đảng và Tổ quốc đi chệch con đường của Lê-nin và khôi phục chủ nghĩa tư bản. Trong *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin**, *Cách mạng tháng Mười và sách lược của những người cộng sản Nga* và các tác phẩm khác, Xta-lin lột mặt nạ bè lũ Tơ-rốt-xki và Di-nô-vi-ép, bảo vệ học thuyết của Lê-nin về sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và giải thích đường lối của Đảng, đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xta-lin cụ thể hóa và phát triển luận cương của Lê-nin nhận rằng Đảng là hình thức cao của tổ chức giai cấp vô sản, là lực lượng lãnh đạo chủ yếu nền chuyên chính vô sản và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Trong nhiều tác phẩm, Xta-lin nhấn mạnh luận cương của Lê-nin về liên minh công nông, nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản, lực lượng quyết định đảm bảo xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xta-lin thực hiện một cách triệt để tư tưởng đó của Lê-nin dựa vào những chỉ thị của Lê-nin, người xây dựng cương lĩnh khoa học cải tạo đất nước theo chủ nghĩa xã hội. Xta-lin, trong báo cáo của Trung ương tại Đại hội lần thứ XIV, đã trình bày những nhiệm vụ của Đảng về việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và biến Liên-xô từ nước nông nghiệp thành một cường quốc công nghiệp. Đại hội lần thứ XV quy định nhiệm vụ tập thể hóa nền kinh tế nông nghiệp, theo kế hoạch hợp tác hóa của Lê-nin, là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và nhân dân ; nhiệm vụ đó được Xta-lin đề ra trong báo cáo chính trị của Trung ương. Trong những diễn văn « Về nguy cơ hữu khuynh trong Đảng cộng sản (bôn-sê-vích) Liên-xô » (1928) và « Về thiên hướng hữu khuynh trong

Đảng cộng sản (bôn-sê-vích) Liên-xô » (1229), Xta-lin tố cáo bọn cơ hội hữu khuynh, tay sai của phú nông, kẻ thù của chủ nghĩa Lê-nin.

Trong báo cáo của Trung ương tại Đại hội lần thứ XVI (1930), Xta-lin vạch rõ ý nghĩa sâu xa của cuộc tấn công rộng lớn của chủ nghĩa xã hội vào các yếu tố tư bản chủ nghĩa, trong khắp các khu vực, và tuyên bố rằng kỷ nguyên xã hội chủ nghĩa đã mở đầu ở Liên-xô. Năm 1934, ông đọc báo cáo của Trung ương tại Đại hội lần thứ XVII tổng kết thành tích đấu tranh và những thắng lợi lịch sử của Đảng và nhân dân xô-viết trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Học thuyết của Lê-nin về khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một nước, đã thắng lợi.

Thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô được xác định chính thức bằng hiến pháp mới của Liên-xô, bản dự án Hiến pháp này do một ủy ban đặc biệt đứng đầu là Xta-lin thảo ra. Tại Đại hội Xô viết bất thường lần thứ VIII, năm 1936, Xta-lin đọc diễn văn về dự án Hiến pháp; trình bày những biến đổi lớn trong nước từ khi thông qua Hiến pháp năm 1924 và những nét đặc biệt của Hiến pháp mới.

Năm 1938, Xta-lin viết *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử**, một bộ phận của cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản*(bôn-sê-vích) *Liên-xô* do một ủy ban của Trung ương biên soạn và được Trung ương thông qua. Trong tác phẩm trên, Xta-lin giải thích và khái quát phương pháp biện chứng mác-xít và lý luận duy vật chủ nghĩa, chỉ rõ mối liên hệ nội tại giữa triết học Mác—Lê-nin và hoạt động thực tiễn của Đảng. Ông nhấn mạnh chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận của chủ nghĩa cộng sản, là thế giới quan của đảng Mác—Lê-nin.

Đại hội Đảng lần thứ XVIII họp năm 1939. Trong báo cáo của Trung ương, Xta-lin trình bày cương lĩnh đấu tranh của Đảng và nhân dân xô-viết nhằm hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chuyển dần sang chủ nghĩa cộng sản. Ông phát triển luận cương của Lê-nin về khả năng xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô. Tổng kết kinh nghiệm xây

dựng Nhà nước xô-viết trong một thời gian dài, ông phân tích tỉ mỉ các giai đoạn tiến triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, sự thay đổi các chức năng của nó liên hệ với sự thay đổi của tình hình bên ngoài và bên trong, và nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường sức mạnh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Ngày 20-12-1939, nhân dịp Xta-lin thọ 60 tuổi, Chủ tịch đoàn Xô-viết tối cao Liên-xô tặng ông danh hiệu Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa và huân chương Lê-nin. Ngày 6-5-1941, Xta-lin được cử làm Chủ tịch Hội đồng ủy viên nhân dân Liên-xô. Trong thời kỳ Chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân xô-viết, ông là Chủ tịch Ủy ban quốc phòng và là Ủy viên nhân dân Bộ quốc phòng Liên-xô. Tháng tám 1941, ông làm Tổng tư lệnh quân đội Liên-xô. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, quân đội xô-viết bảo vệ được nền độc lập của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Chiến thắng vinh quang của nhân dân xô-viết trong Chiến tranh giữ nước vĩ đại không tách rời tên tuổi của Xta-lin. Những bài diễn văn, những nhật lệnh của Xta-lin trong chiến tranh được tập hợp thành cuốn *Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của Liên-xô*. Đó là sự phát triển mới về khoa học quân sự xô-viết, sự tổng hợp kinh nghiệm trong chiến tranh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, và chỉ ra con đường tăng cường sức mạnh kinh tế và quân sự của nước xô-viết. Xta-lin đã vạch rõ tác dụng lãnh đạo của Đảng cộng sản và ý nghĩa trọng đại của chế độ xô-viết, tình hữu nghị giữa các dân tộc Liên-xô, chủ nghĩa yêu nước xô-viết, sự nhất trí về tinh thần và chính trị của các công dân Liên-xô, sự nhất trí giữa tiền tuyến và hậu phương trong việc chiến thắng bọn phát-xít xâm lược. Để biểu dương công lao của ông trong việc chiến thắng kẻ thù, Chính phủ xô-viết đã tặng ông huân chương Xu-vô-rốp, hai huân chương Chiến thắng, danh hiệu Anh hùng Liên-xô, huân chương Lê-nin và huy chương «Sao vàng». Ngày 27-6-1945, Xta-lin, Tổng tư lệnh quân đội Liên-xô, được tặng quân hàm Đại nguyên soái Liên-xô.

Sau chiến tranh, nhân dân xô-viết tiếp tục nỗ lực để hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chuyển dần sang xã hội cộng sản

chủ nghĩa. Ngày 9-2-1946, trong diễn văn đọc trước cử tri, Xta-lin vạch ra cương lĩnh của Đảng, cương lĩnh hòa bình xây dựng. Năm 1949, vào dịp Xta-lin thọ 70 tuổi, Giải thưởng quốc tế Xta-lin «Để củng cố nền hòa bình giữa nhân dân các nước» được đặt ra. Xta-lin chiến đấu không mệt mỏi cho hòa bình và hợp tác giữa nhân dân các nước. Ông là người thợ nổi tiếng xây đắp phong trào vĩ đại của toàn thể nhân loại tiến bộ gìn giữ hòa bình.

Mặc dầu hoạt động chính trị của ông rất rộng lớn, Xta-lin vẫn luôn luôn làm cho lý luận Mác—Lê-nin phong phú thêm. Năm 1950, ông tham gia cuộc thảo luận về vấn đề ngôn ngữ học; trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác và các vấn đề ngôn ngữ học**, ông phát triển những luận cương cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lê-nin về cơ sở và kiến trúc thượng tầng, về ngôn ngữ và về tiến đồ tiến triển của dân tộc. Xta-lin đã nhấn mạnh tính chất sinh động của chủ nghĩa Mác về mặt nó là một khoa học, thái độ thù ghét của chủ nghĩa Mác đối với mọi chủ nghĩa giáo điều; ông đã chỉ rõ khoa học chỉ có thể tiến bộ bằng sự đấu tranh tư tưởng và tự do phê bình. Căn cứ vào những trước tác của Mác, Ăng-ghen và Lê-nin là những người sang lập ra khoa kinh tế chính trị thực sự khoa học, ông đề ra nhiều luận cương mới trong lãnh vực này, trong cuốn *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô** xuất bản năm 1952.

Năm 1952, Đại hội Đảng lần thứ XIX họp, vạch ra cương lĩnh khoa học xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và cương lĩnh đấu tranh để củng cố hòa bình toàn thế giới. Trong diễn văn của ông, Xta-lin nêu ra tác dụng rộng lớn của Đảng cộng sản Liên-xô trong phong trào công nhân và cách mạng toàn thế giới, phân tích rõ các đảng công nhân và cộng sản ở các nước tư bản hoạt động trong những điều kiện như thế nào, chỉ ra tiền đồ đấu tranh và thắng lợi của các đảng ấy.

Cho đến khi từ trần, Xta-lin giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô và chức Bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô. Ngày 5-3-1953, hồi 9 giờ 50 chiều, Xta-lin mất sau khi bị bệnh nặng. Xta-lin mất là một tổn thất đau đớn cho Đảng, cho những người lao

động của nước Xô-viết. Nhân dân Xô-viết siết chặt hàng ngũ chung quanh Đảng cộng sản, Trung ương Đảng và Chính phủ Liên-xô.

Đảng cộng sản, đoàn kết chặt chẽ với nhân dân, mạnh vì có học thuyết vĩ đại của Mác — Ăng-ghen — Lê-nin — Xta-lin hướng dẫn một cách vững chắc nước Xô-viết tiến tới những thắng lợi mới của chủ nghĩa cộng sản.

XTA-XỐP Vơ-la-đi-mia Vát-xi-li-ê-vích *(1824-1906)*. Nhà lý luận và sử học kiệt xuất về nghệ thuật, nhà phê bình về nghệ thuật và âm nhạc. Sau khi tốt nghiệp trường luật, ông công tác ở Thư viện công cộng Pê-téc-bua từ 1857. Đồ đệ của khoa mỹ học duy vật chủ nghĩa của Bi-ê-lin-xki và Séc-nư-sép-xki, Xta-xốp chiến đấu cho những khuynh hướng dân chủ tiến bộ của nghệ thuật Nga, tuyên truyền liên tục cho trường phái hiện thực chủ nghĩa dân tộc. Theo gót Séc-nư-sép-xki, ông cho nghệ thuật là phản ánh của hiện thực, yêu cầu tác phẩm nghệ thuật phải phản ánh và giải thích đời sống, phải lên án tất cả cái gì quá thời, phản động và cản bước tiến lên.

Xta-xốp

Xta-xốp là nhà tư tưởng của chủ nghĩa hiện thực phê bình, ông cho nghệ thuật là một lực lượng lớn mạnh trong cuộc đấu tranh để cải tạo xã hội theo con đường dân chủ. Kiên quyết phản đối chủ nghĩa thế giới trong nghệ thuật, ông đấu tranh không mệt mỏi cho sự phát triển của nghệ thuật dân tộc Nga, cho tính nhân dân của nghệ thuật. Ông nhấn mạnh nghệ thuật không bắt rễ trong đời sống của nhân dân là nghệ thuật bất lực. Ông tin chắc rằng: sự phát triển một trường phái nghệ thuật dân

tộc xuất phát từ lợi ích và nhu cầu của đông đảo quần chúng nhân dân là con đường duy nhất để phát triển nghệ thuật. Ông nghiêm khắc phê phán thứ nghệ thuật xa lạ đối với nhân dân, tách rời những vấn đề cấp bách trước mắt, «nghệ thuật vị nghệ thuật».

Nhà phê bình Xta-xốp có tác dụng lớn trong việc củng cố những khuynh hướng dân chủ và hiện thực chủ nghĩa trong nghệ thuật. Ông khuyến khích những họa sĩ, nhà soạn nhạc tiến tiến đấu tranh chống những trào lưu lạc hậu, phản động trong nghệ thuật và mỹ học, đả kích chủ nghĩa học viện, chủ nghĩa duy mỹ, bền bỉ vạch mặt chủ nghĩa hình thức và chủ nghĩa đồi trụy trong nghệ thuật Nga và phương Tây cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Do quan điểm dân chủ và cách mạng của ông chưa thật triệt để, có khi lại chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tự do, nên ông đã không thấy những nguyên nhân lịch sử làm cho nghệ thuật tư sản suy đồi, và không hiểu rằng chỉ có cách mạng xã hội chủ nghĩa mới có thể đảm bảo nghệ thuật có khả năng phát triển vô hạn. Song đương thời, hoạt động của ông đã có một ý nghĩa tiến bộ. Tác phẩm chính của ông là *Hai mươi lăm năm nghệ thuật Nga* (1882 — 1883), *Những chướng ngại của nghệ thuật mới nước Nga* (1885), *Nghiên cứu về nghệ thuật châu Âu thế kỷ XIX* (1901).

XTAN-KÊ-VÍCH Ni-cô-lai Vơ-la-đi-mi-rô-vích *(1813—1840)*. Nhà triết học duy tâm chủ nghĩa Nga, có tác dụng nổi bật trong nhóm triết học Mát-xcơ-va những năm 30, gọi là «nhóm Xtan-kê-vích» (Xtan-kê-vích, *Bi-ê-lin-xki**, Ác-xa-cốp, Bốt-kin, *Ba-cu-nin**). Ngoài một tác phẩm về lịch sử viết trong thời kỳ còn đi học, một bi kịch viết trong thời thanh niên, những bài thơ và bản dịch, Xtan-kê-vích còn lưu lại những mẩu tác phẩm về triết học: *Siêu hình học của tôi* và *Thái độ của triết học đối với nghệ thuật*. Tập *Thư từ* xuất bản năm 1857 là tác phẩm nói rõ nhất những quan điểm xã hội, chính trị và triết học của ông. Bản thân thuộc giai cấp quý tộc, nhưng ông đã đả kích chế độ nông nô và hệ tư tưởng phản động của giới cầm quyền. Ông cho rằng chế độ nông

nô có thể xóa bỏ dần dần bằng con đường hòa bình. Lập trường ôn hòa đó quyết định tính chất những quan điểm triết học của ông. Đặt vấn đề học vấn, « giáo dục nhân loại » lên hàng đầu, ông cho triết học là một phương tiện để cải thiện con người về mặt « đạo đức » và « trí tuệ ».

Xtan-kê-vích chủ trương một thứ chủ nghĩa duy tâm « khách quan » có tính chất tôn giáo. Ông đã đề ra những ý kiến về mối liên hệ phổ biến giữa các hiện tượng, về sự phát triển, nhưng phép biện chứng của ông là duy tâm chủ nghĩa. Ông quyết đoán rằng sự hòa hợp thống trị thế giới. Trái với những nhà duy tâm chủ nghĩa Đức, ông rất coi trọng những tri thức kinh nghiệm. Thời kỳ cuối của đời ông, ông chủ trương triết học và thực tiễn cần phải liên hệ với nhau mật thiết hơn. Ông nói khoa học « phải chuyển thành hành động và mất đi trong hành động ». Luân lý học của ông xây dựng trên nguyên tắc « tình yêu » và phủ định tính ích kỷ. Ông giải quyết những vấn đề mỹ học dựa theo những nguyên tắc triết học và luân lý học của ông. Theo ông, nghệ thuật gắn chặt với tôn giáo, chỉ có nhiệm vụ cải thiện con người, xây dựng tình yêu trong con người.

Trong điều kiện phản động tàn khốc sau khi cuộc khởi nghĩa của *phái Tháng chạp** bị đàn áp, những tư tưởng triết học và xã hội của Xtan-kê-vích, mặc dầu duy tâm chủ nghĩa và tách rời mọi hoạt động cách mạng, đã từng có một ý nghĩa tiến bộ, khiến cho Xtan-kê-vích đối lập với mặt trận phản động phong kiến.

XTÔ-ÍCH (PHÁI). Đồ đệ một phái triết học Cổ Hy-lạp (Thế kỷ thứ III trước công lịch — thế kỷ thứ VI sau công lịch). Tên Xtô-ích bắt nguồn từ chữ Hy-lạp *stoa* có nghĩa là cái cổng, nơi dạy học của Dê-nôn ở Xi-ti-um (khoảng 336 — 264 trước công lịch), người sáng lập chủ nghĩa xtô-ích. Học thuyết của phái xtô-ích thì phiền tạp và mâu thuẫn. Tuy có những nhân tố tích cực, nhưng học thuyết đó nói chung phản ánh sự tan rã của xã hội chiếm hữu nô lệ, sự suy đồi của triết học Hy-lạp.

Lịch sử chủ nghĩa xtô-ích có ba thời kỳ : chủ nghĩa xtô-

ích thời cổ (nhà tư tưởng kiệt xuất nhất thời kỳ này là Cơ-ri-díp-pơ, khoảng 280—205 trước công lịch), chủ nghĩa xtô-ích thời *giữa* và chủ nghĩa xtô-ích *mới*. Thời kỳ Đế quốc La-mã, chủ nghĩa xtô-ích mới, do Xê-néc (khoảng 3 — 65), Ê-pic-tét (khoảng 50—138) và Mác Ô-re-lơ (121—180) làm đại biểu, đặc biệt chú trọng đến các vấn đề đạo đức. Phái xtô-ích chia triết học ra làm lô-gích học, vật lý học và luân lý học. Về lô-gích học, họ chủ trương cảm giác luận, cho rằng cảm giác là nguồn gốc của mọi tri thức. Trước khi có kinh nghiệm, linh hồn chỉ là một tấm gỗ mộc. Biểu tượng là hình ảnh của sự vật phản ánh vào linh hồn. Rồi biểu tượng cảm tính chịu sự tác động của tư duy, do đó hình thành những khái niệm chung, những phán đoán. Theo phái xtô-ích, tất cả các quá trình nhận thức đều phát sinh ra trong linh hồn, linh hồn là một vật thể loại đặc biệt, gọi là «pnơ-ma» (dơ không khí và lửa kết hợp mà ra). Phái xtô-ích xây dựng vật lý học của họ trên những nguyên lý duy vật chủ nghĩa về cơ bản, và họ phát triển học thuyết của *Hê-ra-cơ-lít**. Theo họ, tự nhiên là một chỉnh thể vật chất, sống và có lý tính, các bộ phận của chỉnh thể đó đều vận động. Mác viết: «Nhà hiền triết xtô-ích không nói đến một «cuộc sống không có tiến hóa», mà nói đến một cuộc sống *tuyệt đối biến động*, điều đó xuất phát ngay từ quan niệm của ông về tự nhiên, nó là quan niệm của Hê-ra-cơ-lít, quan niệm biến động, tiến hóa, sống» (Mác — Ăng-ghen: *Toàn tập*, bản tiếng Nga, quyển 4, trang 118). Nhưng phái xtô-ích lại cho vật chất là một bản nguyên thụ động, và Thượng đế là bản nguyên năng động. Tất cả đều bị chi phối bởi tính tất yếu nghiêm ngặt («số mệnh»), tính tất yếu này được giải thích theo quan điểm định mệnh. Phái xtô-ích xây dựng luân lý học của họ theo quan điểm đó. Chống lại *Ê-pi-quya**, họ cho rằng cái chủ yếu là đức hạnh chứ không phải là hưởng lạc; họ chủ trương phục tùng số mệnh, sống thanh đạm ít dục vọng, rời bỏ lạc thú ở đời. Họ đem sự «ổn định» của lý tính để đối chọi lại thế giới biến đổi của vật chất. Họ tuyên truyền những tư tưởng thế giới chủ nghĩa. Luân lý học của họ

phù hợp với hệ thống tư tưởng của giai cấp bóc lột. Không phải vì ngẫu nhiên mà đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, bọn phản động lợi dụng luận lý học xtô-ích. Học thuyết xtô-ích đã từng giúp nhiều cho đạo Thiên chúa mới ra đời với sự tôn thờ phục tùng « số mệnh », phục tùng tiêu cực những kẻ áp bức, v.v... Mác và Ăng-ghen đã chỉ ra rằng phái xtô-ích không bài bác những chuyện quỷ thần, do đó Ê-pi-quya đã gọi họ là những « bà già », và phái Pơ-la-tôn mới (Xem : *Chủ nghĩa Pơ-la-tôn mới*) là những nhà duy tâm phản động của xã hội chiếm hữu nô lệ suy tàn, đã mượn ở họ những « chuyện đồng dài về quỷ thần ».

Xtô-lê-tốp

XTÔ-LÊ-TỐP A-lê-xan-đơ-rơ Gơ-ri-gô-ri-ê-vích (*1839 — 1906*). Nhà vật lý học vĩ đại Nga, một trong những người sáng lập vật lý học và điện — kỹ thuật học hiện đại. Ông là người đầu tiên dựng lên những định luật quan trọng về tác dụng quang điện (ảnh hưởng của ánh sáng vào những đợt phóng điện trong khí thể), ông định ra phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực này và chế ra tế bào quang điện đầu tiên, tế bào quang điện này sau khi cải tiến đã được ứng dụng rộng rãi trong kỹ thuật hiện đại. Xtô-lê-tốp làm sáng tỏ những định luật về phóng điện trong khí thể (định luật Xtô-lê-tốp). Những công trình nghiên cứu của ông đã mở đường cho sự phát hiện ra điện tử, tính phóng xạ, quang tuyến X và đã khiến cho khái niệm lượng tử ánh sáng cần phải được đưa vào khoa vật lý học. Ông đã nghiên cứu quan hệ giữa cường độ của từ độ và cường độ của từ trường ; để tiến hành nghiên cứu, ông đã định ra một phương pháp

độc đáo, được áp dụng rộng rãi trong điện — kỹ thuật học. Xtô-lê-tốp đã dùng thực nghiệm chứng minh rằng tỉ số của những đơn vị điện từ và những đơn vị tĩnh điện gần bằng tốc độ ánh sáng, do đó ông đã chứng thực thuyết điện từ của Pha-ra-đay và Mác-xoen là đúng, và chuẩn bị cho sự phát hiện ra sóng điện từ của Héc. Xtô-lê-tốp đã tham dự nhiều hội nghị và triển lãm khoa học quốc tế. Theo đề nghị của ông, Đại hội điện học quốc tế đầu tiên năm 1880 đã quyết nghị lấy Om làm đơn vị điện trở. Ông đã lập ra ở Nga một sở thí nghiệm hiện đại, to lớn về vật lý học.

Ông đấu tranh cho việc giải thích các hiện tượng tự nhiên một cách khoa học, duy vật chủ nghĩa. Ông là nhà vật lý học đầu tiên ở Nga phản đối triết học của *chủ nghĩa Ma-kho**. Trong bài « Hem-hơn và vật lý học hiện đại » (1894), ông cho triết học Ma-khơ là một triết học đồi bại. Ông công kích Ma-kho và Ốt-van đã rời bỏ chủ nghĩa duy vật. Đứng trên lập trường duy vật, ông cũng công kích triết học duy tâm Đức hồi cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Xtô-lê-tốp trước sau vẫn trung thành với nhận thức luận duy vật. Trong thời kỳ hoạt động đầu, ông muốn đem tất cả các hiện tượng vật lý quy vào những nguyên lý cơ bản của cơ học. Nhưng do những phát hiện mới thúc đẩy, ông dần dần khắc phục được tính hạn chế của chủ nghĩa duy vật máy móc và đi vào con đường chủ nghĩa duy vật biện chứng. Ông thường dùng tiếng « máy móc» theo ý nghĩa là « duy vật » hay « khoa học». Khi nêu lên ngọn cờ của thuyết máy móc, thực tế ông đã đấu tranh cho chủ nghĩa duy vật trong các khoa học tự nhiên. Quan niệm về vũ trụ của ông hình thành dưới ảnh hưởng của những nhà triết học duy vật cổ điển Nga. Ông là một nhà truyền bá khoa học xuất sắc. Vì những tư tưởng tiến bộ của ông, nên ông bị chính phủ Nga hoàng bức hại. Ông bị nhiều lần buộc tội là đã xúi bầy sinh viên gây rối loạn chống chính phủ. Cũng như *Ti-mi-ri-a-dép**, *Xê-sê-nốp** và những nhân vật tiến bộ khác đương thời, Xtô-lê-tốp chống lại sự độc đoán của bọn quan lại và cơ quan chính quyền Nga hoàng. Chính phủ Nga hoàng đã không cho phép

bầu ông vào Viện Hàn lâm, không kể đến những thành tích khoa học của ông mà tất cả các nhà học giả lớn trong nước và ngoài nước đều đã nhất trí công nhận.

Ý CHÍ LUẬN (Do chữ latinh *voluntas* có nghĩa là: ý chí). Một môn phái của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, ý chí luận phủ nhận quy luật khách quan và tính tất yếu trong tự nhiên cũng như trong xã hội, cho ý chí con người có tác dụng chủ yếu và quyết định. Đại biểu chính: *Sô-pen-hao-ơ**, *Nit-sơ**, Hác-man v.v... Khuynh hướng này bắt nguồn từ thời trung cổ. Nó đã xuất hiện trong những trước tác của các «phụ lão trong giáo hội»: Xanh Ô-guýt-xtanh (354-430) cho ý chí là có ý nghĩa quyết định, kết hợp ý chí luận với học thuyết thiên mệnh; nhà triết học trung cổ Đun Xcốt tuyên truyền rằng ý chí hơn lý tính, ngẫu nhiên hơn tất yếu, con người phải phục tùng ý chí của thần thánh. Vậy là tính phản động của ý chí luận đã tỏ rõ ngay từ đầu. Ý chí luận phù hợp với định mệnh luận nói về sự tiền định và ý trời. Trong triết học hiện đại, như Lê-nin đã chỉ rõ trong cuốn *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, ý chí luận gắn liền với học thuyết của *Căng**, của *Hi-um**, với công thức của Căng: giác tính đem quy luật lại cho tự nhiên. *Chủ nghĩa Ma-khơ** phủ nhận quy luật khách quan của tự nhiên, thừa nhận ý chí sáng tạo thế giới, đó là một thí dụ rõ rệt của «chủ nghĩa duy tâm ý chí luận». Phái dân túy, bọn vô chính phủ chủ nghĩa, bọn «xã hội cách mạng» Nga lợi dụng ý chí luận làm nền tảng triết học cho những lý luận chủ quan, khoa học giả hiệu, theo những lý luận này, thì những «vĩ nhân» vạch phương hướng cho xã hội tiến bộ. Chủ nghĩa Căng mới (phái Vin-đen-ban Rích-ke) lợi dụng ý chí luận để che đậy mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Ý chí luận của Nit-sơ biện hộ cho sự tàn bạo của giai cấp thống trị, sự nô dịch và áp bức quần chúng. Ý chí luận là triết học của những kẻ phản động hiếu chiến, họ không từ một cách gì để mưu ngăn cản tiến trình của lịch sử và đánh lạc hướng không cho quần chúng đi vào con đường đấu tranh cách mạng. Ý chí luận là bạn đường của

chủ nghĩa phiêu lưu chính trị. Ví dụ triết học phát-xít Đức cho ý chí (nhất là ý chí của nguyên thủ) là lực lượng quyết định những sự kiện xã hội.

Chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít phản đối ý chí luận. Cái quyết định tiến trình của lịch sử không phải là « ý chí », là một nhân vật kiệt xuất, mà là những quy luật xã hội khách quan. Chỉ có dựa vào sự hiểu biết những quy luật phát triển khách quan và hành động không trái lại mà phù hợp với những quy luật ấy, thì ý chí con người mới có tự do chân chính, con người mới có tự do hoạt động. Nguyên lý mác-xít về tính khách quan của quy luật xã hội tồn tại và tác động độc lập đối với ý chí con người cũng hoàn toàn có giá trị đối với xã hội xã hội chủ nghĩa. Một số nhà kinh tế học, triết học và luật học xô-viết nghĩ rằng Nhà nước xô-viết có thể tùy ý tiêu diệt quy luật kinh tế này và sáng tạo quy luật mới, xóa bỏ nó và thay đổi nó; quan điểm của họ cực kỳ sai lầm và về thực chất là quan điểm ý chí luận. Họ lẫn lộn những quy luật kinh tế khách quan với những pháp luật mà Nhà nước ban hành hay hủy bỏ. Ở Liên-xô, toàn bộ hoạt động của Nhà nước và sự phát triển của xã hội đều do những quy luật khách quan quyết định, những quy luật ấy phản ánh những quá trình kinh tế độc lập đối với ý chí con người. Giải thích quy luật theo quan điểm ý chí luận là nguy hiểm, vì như vậy thì không còn khả năng dự đoán những sự kiện của đời sống kinh tế và bảo đảm sự lãnh đạo kinh tế dù là sơ sài nhất. Chính sách của Đảng cộng sản Liên-xô sở dĩ là một đòn bẩy mạnh mẽ xây dựng chủ nghĩa cộng sản chính vì nó dựa vào những quy luật kinh tế khách quan của chủ nghĩa xã hội, vì nó áp dụng những quy luật ấy và động viên quần chúng thực hiện những nhiệm vụ mà tiến trình phát triển lịch sử khách quan đề ra. (Xem: *Tự do và tất yếu; Quy luật; Phương pháp chủ quan trong xã hội học*).

Ý THỨC. Hình thức cao của sự phản ánh của thực tại khách quan, hình thức mà chỉ riêng con người mới có. Ý thức con người là một cơ năng của cái « khối

vật chất đặc biệt phức tạp, mà người ta gọi là bộ óc con người». (Lê-nin: *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1952, trang 260). Người ta quan niệm ý thức xã hội là toàn bộ những tư tưởng, lý luận và quan niệm xã hội phản ánh những điều kiện của sinh hoạt vật chất của xã hội và phương thức sản xuất của cải vật chất.

Ý thức con người hình thành trong quá trình hoạt động xã hội trong sản xuất, nó là sản phẩm của sự phát triển xã hội. Trong khi lao động, trong khi chế tạo ra công cụ sản xuất, trong khi tác động đến tự nhiên, con người hiểu được những đặc tính của sự vật, phân biệt được cái chủ yếu với thứ yếu, tất nhiên với ngẫu nhiên, bóc trần được những sự liên hệ tất nhiên và những quy luật của các hiện tượng. Trong quá trình lao động, con người đồng thời có ý thức về những mối quan hệ giữa mình với hoàn cảnh chung quanh, với những người tham gia sản xuất.

Vì ý thức chỉ xuất hiện trên cơ sở của lao động xã hội, cho nên, ngay cả đến những loài động vật cao đẳng cũng không thể có ý thức đó được. Tiền đề của ý thức là một thái độ tích cực và có suy xét đối với hoàn cảnh chung quanh, là khả năng tách rời khỏi hoàn cảnh đó, khả năng xác định những mối quan hệ giữa mình với hoàn cảnh đó, khả năng tổ chức hợp lý sự sản xuất ra của cải vật chất. Mác đã nêu lên rằng sự hoạt động hợp lý của con người, là một trong số những đặc điểm của lao động con người, tức là những đặc điểm làm cho người ta phân biệt được sự khác nhau giữa lao động con người với những «hình thức lao động có tính chất bản năng» của loài động vật. Sự phát triển về tâm lý của loài động vật chỉ là giai đoạn tiền sử của ý thức con người. Sự xuất hiện của ý thức gắn liền với sự xuất hiện của ngôn ngữ; ý thức và ngôn ngữ đều ra đời cùng một lúc. Sự hình thành của ngôn ngữ đã ảnh hưởng rất nhiều đến sự hình thành và sự phát triển của ý thức. Ngôn ngữ có âm thanh là một trong những lực lượng đã giúp cho con người phát triển ý thức và tư duy của mình.

Vấn đề quan hệ giữa ý thức với vật chất và với

tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học. Trái với chủ nghĩa duy tâm là chủ nghĩa cho rằng « tinh thần » và ý thức là cái có trước, chủ nghĩa duy vật triết học mác-xít xuất phát từ nguyên lý xác định rằng vật chất tồn tại ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức, là cái có trước, vì nó là nguồn gốc của các cảm giác, của các biểu tượng, của ý thức, còn ý thức chỉ là cái có sau, có tính chất phụ thuộc, vì nó là sự phản ánh của vật chất, của sự tồn tại. Vật chất, tồn tại là cái có trước so với ý thức ; hiện tượng đó đã được chứng minh bằng sự việc là đến một giai đoạn phát triển nào đó của vật chất, của tự nhiên thì ý thức mới xuất hiện ; bằng sự việc là những tư tưởng và lý luận cấu thành ý thức con người chỉ là sự phản ánh của hoàn cảnh chung quanh vào bộ óc của con người ; bằng sự việc là toàn bộ ý thức xã hội — tức là sinh hoạt tinh thần của xã hội — là do những điều kiện sinh hoạt vật chất, do phương thức sản xuất của cải vật chất quyết định. Sinh hoạt xã hội của con người quyết định ý thức xã hội của con người. Những điều kiện đời sống vật chất trong xã hội quyết định những tư tưởng, lý luận, quan điểm và cơ cấu chính trị. Hễ đời sống xã hội thay đổi thì ý thức xã hội thay đổi theo. Sinh hoạt tinh thần của xã hội biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau của ý thức xã hội: chính trị, triết học, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật, v.v... Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội của con người bao giờ cũng có tính giai cấp.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã giải thích về nguồn gốc của ý thức và cả về tác dụng của nó nữa, tức là tác dụng của tư tưởng trong sự phát triển xã hội. Ý thức xã hội tác động trở lại vào sinh hoạt xã hội đã sản sinh ra nó. Những tư tưởng, quan điểm và lý luận mới, tiến bộ nào phản ánh lợi ích của các lực lượng tiên tiến trong xã hội thì đều giúp cho các lực lượng đó chiến đấu chống cái gì đã cũ, lỗi thời và tạo điều kiện thuận tiện cho sự tiến bộ của xã hội. « Nếu không có công tác tổ chức, động viên và cải tạo của các tư tưởng, quan điểm và lý luận nói trên thì *không thể nào* giải quyết được những

vấn đề cấp bách bao hàm trong sự phát triển của sinh hoạt vật chất của xã hội». (Xta-lin : *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, bản tiếng Pháp, *Mát-xcơ-va*, 1954, trang 20 — 21) (Xem thêm : *Tư duy*).

YÊU NƯỚC (CHỦ NGHĨA). Lòng yêu Tổ quốc, «... một trong những tình cảm sâu xa nhất, do việc có riêng Tổ quốc trong hàng thế kỷ, hàng nghìn năm, củng cố» (Lê-nin : *Toàn tập*, tập 28, bản tiếng Nga, trang 167). Chủ nghĩa yêu nước không phải là sản vật của một «tinh thần dân tộc» thần bí hoặc của «linh hồn của chủng tộc» như bọn xã hội học tư sản thường nói ; nó sản sinh ra do những điều kiện xã hội và kinh tế nhất định. Đó là một hiện tượng lịch sử, mà nội dung thay đổi tùy theo các thời đại. Chủ nghĩa yêu nước là một yếu tố hết sức quan trọng của ý thức xã hội, nó có tầm quan trọng đặc biệt trong thời đại các dân tộc và các quốc gia dân tộc bắt đầu thành hình, trong thời đại chủ nghĩa tư bản đang lên lúc mà giai cấp tư sản phá hủy chế độ phong kiến và sự cát cứ phong kiến, để tập hợp và thống nhất *dân tộc** và xuất hiện như là người đại biểu cho toàn thể dân tộc. Nhưng trong quá trình phát triển lịch sử, sự đối kháng giai cấp trong nội bộ các dân tộc tư sản càng sâu sắc, thì sự dối trá và giả dối của chủ nghĩa yêu nước tư sản lại càng biểu lộ rõ rệt. Dưới chiêu bài của chủ nghĩa yêu nước, giai cấp tư sản thi hành chính sách xâm lược, gieo rắc sự không tin nhiệm và lòng hằn thù đối với các dân tộc khác. Để bảo vệ lợi nhuận của mình và để duy trì sự thống trị của mình đối với nhân dân lao động, giai cấp tư sản đã phản bội quyền lợi dân tộc, phản bội Tổ quốc ; «... tư bản đã coi trọng khối liên minh của bọn tư bản tất cả các nước chống lại nhân dân lao động, hơn Tổ quốc, hơn nhân dân, hơn tất cả mọi cái...» (Lê-nin : *Toàn tập*, tập 27, bản tiếng Nga, trang 330). Tầng lớp trên của giai cấp tư sản hiện đại công khai bán rẻ lợi ích dân tộc.

Những người yêu nước chân chính là những người lao động, họ kiên quyết bảo vệ độc lập dân tộc, họ đấu tranh chống kẻ xâm lược

nước ngoài và chống sự áp bức của giai cấp tư sản trong nước. Quần chúng lao động quan tâm thiết thân đến vận mệnh của Tổ quốc, đến việc giải phóng Tổ quốc khỏi sự áp bức và bóc lột, đến việc tạo mọi điều kiện thuận lợi để làm cho Tổ quốc được phồn thịnh. Năm 1914, Lê-nin viết: «Chúng ta, những người vô sản Đại Nga giác ngộ, có phải là chúng ta không có lòng tự hào dân tộc không? Tất nhiên không phải. Chúng ta yêu tiếng nói và Tổ quốc của chúng ta; điều chúng ta cố gắng nhiều nhất để làm là nâng cao quần chúng lao động của *Tổ quốc* (tức là chín phần mười dân số của *Tổ quốc*) lên đến trình độ sinh hoạt tự giác của những người dân chủ chủ nghĩa và những người xã hội chủ nghĩa. Đối với chúng ta, điều đau khổ nhất là trông thấy và cảm thấy bọn đao phủ Nga hoàng, bọn quý tộc và bọn tư bản đã hành hạ đã áp bức, đã làm nhục Tổ quốc tươi đẹp của chúng ta như thế nào» (Lê-nin: *Tuyển tập*, tập 1, phần thứ 2, bản tiếng Pháp, Mát-xcơ-va, 1954, trang 408).

Lòng yêu nước luôn luôn biểu hiện mạnh mẽ trong nhân dân Nga và trong các dân tộc khác ở nước Nga. Trong những năm thử thách gian khổ, những khi bị nước ngoài xâm lược, tình yêu nước đó đã thúc đẩy họ đứng lên bảo vệ đất nước. Nhưng vì họ hiểu một cách đau xót rằng chủ nhân của đất nước là bọn áp bức, tức bọn Nga hoàng và bọn quan lại, bọn địa chủ và bọn tư bản, nên tình yêu nước đó bị khô héo. Công nhân và nông dân căm ghét chế độ xã hội và chính trị tồn tại trong nước. Chỉ sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi thì trong ý thức của những người lao động, tình yêu nước và tình yêu nhân dân mới kết hợp với lòng trung thành đối với chế độ xã hội mới, với Nhà nước mới do họ sáng tạo ra dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng cộng sản. Sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, nhân dân đã trở thành chủ nhân của đất nước, chủ nhân của mọi tài nguyên trong nước. Lần đầu tiên trong lịch sử, những người lao động đã có Tổ quốc chân chính của mình. Trên cơ sở đó, một chủ nghĩa yêu nước mới được phát triển, tức là chủ nghĩa yêu nước xô-viết,

nó đã thành một trong những động lực của xã hội xã hội chủ nghĩa xô-viết (Xem: *Chủ nghĩa yêu nước xô-viết*).

Trong những nước tư bản hiện đại, quần chúng lao động là những người yêu nước chân chính. Chính họ là những người đấu tranh giành độc lập dân tộc, chống lại mọi mưu mô của bọn đế quốc bên ngoài muốn nô dịch nước họ.

YÊU NƯỚC XÔ-VIẾT (XÃ HỘI CHỦ NGHĨA) (CHỦ NGHĨA). Chủ nghĩa yêu nước kiểu mới, ở trình độ cao. Nó xuất hiện trên cơ sở thắng lợi của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, trên việc thiết lập chủ nghĩa xã hội, trên việc thủ tiêu nạn người bóc lột người và sự áp bức dân tộc. Chủ nghĩa yêu nước là một trong những động lực lớn mạnh của xã hội xô-viết, nó ra đời trên cơ sở đoàn kết và hợp tác anh em giữa công nhân, nông dân và trí thức.

Chủ nghĩa yêu nước xô-viết biểu hiện tình yêu Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong đó toàn bộ chính quyền thuộc về những người lao động, trong đó nhân dân là chủ nhân của đất nước. Nó biểu hiện lòng tự hào của những người lao động đối với Tổ quốc của mình trước kia là nước lạc hậu, từ nay về sau là nước đi tiền phong của nhân loại tiến bộ. Những người xô-viết tự hào về việc Liên-xô là nước đầu tiên xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội, là nước mở đường cho các nước tiên tiến khác. Chủ nghĩa yêu nước xô-viết khác về căn bản với *chủ nghĩa dân tộc** tư sản.

Chủ nghĩa yêu nước xô-viết là chủ nghĩa yêu nước của *toàn thể nhân dân*. Trên sự đổ nát của các dân tộc tư sản cũ, những dân tộc mới xã hội chủ nghĩa ra đời và phát triển ở nước xô-viết; trong những dân tộc đó không có sự đối kháng về giai cấp. Chủ nghĩa yêu nước xô-viết tập hợp công nhân, nông dân và những người trí thức, tập hợp các dân tộc và bộ tộc đông đảo ở Liên-xô thành một gia đình lớn của những người lao động.

Chủ nghĩa yêu nước xô-viết biểu hiện dưới rất nhiều hình thức khác nhau. Trong thời kỳ chiến tranh vĩ đại bảo vệ Tổ quốc, nó đã là nguồn gốc của chủ nghĩa anh hùng phi thường trên các chiến trường và của

những thành tích lao động ở hậu phương. Nó thúc đẩy phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa, một phong trào lớn mạnh của thời kỳ hiện đại. Nó là một trong những lực lượng chủ yếu giúp cho Liên-xô có thể xây dựng lại nền kinh tế quốc dân, thực hiện một cách thắng lợi những kế hoạch 5 năm sau chiến tranh. Hiện nay, nó đang thúc đẩy nhân dân Liên-xô thực hiện những kế hoạch phát triển mới của Liên-xô. Chủ nghĩa yêu nước xô-viết biểu hiện trong tinh thần cảnh giác của người xô-viết đối với mọi âm mưu của kẻ địch.

Chủ nghĩa yêu nước xô-viết xã hội chủ nghĩa kết hợp một cách hữu cơ với chủ nghĩa quốc tế vô sản, với tinh thần đoàn kết anh em giữa những người lao động trên toàn thế giới trong cuộc đấu tranh giành thắng lợi cho chủ nghĩa cộng sản. Đảng cộng sản Liên-xô cho rằng nhiệm vụ chủ yếu của mình là «giáo dục những thành viên của xã hội theo tinh thần của chủ nghĩa quốc tế, của việc xây dựng mối liên hệ anh em với những người lao động ở tất cả các nước...» (*Điều lệ Đảng Cộng sản Liên-xô*).

Trang	A — Ă		
9	A-bô-vi-an Khát-sa-tua.	Abovian Khatchatour.	Абовян Х.
11	A-bơ-la Pi-e.	Abelard Pierre.	Абеляр П.
11	A-khun-đốp Miarơ-da Pha-ta-li.	Akhoundov Mirza Fatali.	Ахундов М.Ф.
13	A-lăm-be Giăng Lơ Rông.	Alembert Jean Le Rond d'.	Даламбер Ж.Л.
13	A-na-xa-go.	Anaxagore.	Анаксагор
14	A-ri-xtốt.	Aristote.	Аристотель
17	A-vơ-na-ri-út Ri-sa	Avenarius Richard.	Авенариус Р.
18	A-vi-xen.	Avicenne.	Авиценна
18	A-vơ-rô-ét.	Averrhoes.	Аверроэс
18	Am-pê-đô-cơ-lơ ở A-gơ-ri-giăng-tơ.	Empédocle d'Agrigente.	Эмпедокл
18	An-tô-nô-vích Ma-xim A-lê-xê-i-ê-vích.	Antonovitch Maxime Alexéiévitch.	Антонович М.А.
20	Ảo tưởng	Imagination.	Фантазия
21	Ăng-ghen Phơ-ri-đơ-rích	Engels Friedrich,	Энгельс Ф.
26	Ăng-tê-lê-si	Entéléchie.	Энтелехия
	B		
27	Ba-cu-nin Mi-khai A-lê-xan-đơ-rô-vích.	Bakounine Mikhaïl Alexandrovitch.	Бакунин М.А.
29	Bách khoa toàn thư (Phái).	Encyclopédistes.	Энциклопедисты
30	Bái vật giáo.	Fétichisme.	Фетишизм
30	Bái vật giáo hàng hóa.	Fétichisme de la marchandise.	Товарный фетишизм

33	Bản chất và hiện tượng.	Essence et phénomène.	Сущность и явление
36	Bản thể, hiện tượng.	Noumène, phénomène.	Ноумен, феномен
36	Bản thể luận.	Ontologie.	Онтология
37	Bay-lơ Pi-e	Bayle Pierre.	Бейль, Бэйль П.
38	Bất khả tri luận.	Agnosticisme.	Агностицизм
40	Béc-cơ-li Giooc.	Berkeley George.	Беркли Дж.
41	Béc-xten Ê-đu-a.	Bernstein Edouard.	Бернштейн Э.
42	Béc-xông Hăng-ri.	Bergson Henri.	Бергсон А.
44	Bê-cơn Phơ-ran-xi.	Bacon Francis.	Бэкон Ф.
46	Bê-cơn Rô-gie.	Bacon Roger.	Бэкон Р.
47	Bề ngoài.	Apparence.	Видимость
48	Bi-ê-lin-xki Vi-xa-ri-u Gơ-ri-gô-ri-ê-vích	Biélinski Vissariou Grigoriévitch.	Белинский В.Г.
54	Biến giống (Thuyết)	Transformisme.	Трансформизм
55	Biện chứng.	Dialectique.	Диалектика
60	« Biện chứng của tự nhiên»	« Dialectique de la nature ».	« Диалектика природы »
62	Biểu tượng.	Représentation.	Представление
62	Bình đẳng.	Égalité.	Равенство
64	Bô-tép Cơ-ri-xtô.	Botev Christo.	Ботев Х.
65	Bốp-đa-nốp A-lê-xan. A-lê-xan-đơ-rô-vích.	Bogdanov Alexandre Alexandrovitch.	Богданов А.А.
67	Bơ-ru-nô Gi-oóc-đa-nô.	Bruno Giordano.	Бруно Дж.
68	« Bút ký triết học ».	« Cahiers philosophiques ».	« Философские тетради »
71	Bút-lê-rốp A-lê-xan Mi-khai-lô-vich.	Boutlerov Alexandre Mikhaïlovitch.	Бутлеров А.М.
73	Bước nhảy vọt.	Bond.	Скачок

C

77	Ca-ba-nit Pi-e Giăng-Giooc.	Cabanis Pierre Jean-Georges.	Кабанис П.Ж.Ж.
78	Ca-bê Ê-chiên.	Cabet Etienne.	Кабэ Э.
78	Ca-li-nin Mi-khai I-va-nô-vích.	Kalinine Mikhaïl Ivanovitch.	Калинин М.И.
81	Cá nhân trong lịch sử.	Individu dans l'histoire.	Роль личности в истории
85	Cách mạng văn hóa.	Révolution culturelle.	Культурная революция
88	Cách mạng xã hội.	Révolution sociale.	Социальная революция
91	Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại.	Grande révolution socialiste d'Octobre.	Великая октябрьская социалистическая революция
98	Cách mạng xã hội chủ nghĩa, vô sản.	Révolution socialiste, prolétarienne.	Пролетарская, социалистическая революция
102	Cải lương (Chủ nghĩa).	Réformisme.	Реформизм
105	Cam-pa-ne-la Tom-ma-dô.	Campanella Tommazo.	Кампанелла Т.
107	Cảm giác.	Sensation.	Ощущение
108	Cảm giác luận.	Sensualisme.	Сенсуализм
109	Cau-xki Các.	Kautsky Karl.	Каутский К.
111	Căng Em-ma-nu-en.	Kant Emmanuel.	Кант и.
115	Căng mới (Chủ nghĩa).	Néo-Kantisme.	Неокантианство
115	Có hạn.	Fini.	Конечное
116	Cô-men-xki Gian A-mốt (Cô-mê-ni-út)	Komensky Jan Amos(Comenius)	Коменский Я.А.
117	Cô-péc-nich Ni-cô-la,	Copernic Nicolas.	Коперник Н.

119	Cô-va-lép-xki Mắc-xim Mắc-xi-mô-vích.	Kovalevski Maxime Maximovitch.	Ковалевский М.М.
120	Công cụ (Chủ nghĩa).	Instrumentalisme.	Инструментализм
121	Công-đi-ắc Ê-chiên Bon-nô đơ.	Condillac Etienne Bonnot de.	Кондильяк Э.Б.
122	Công-đoóc-xê Giăng Ăng-toan Ni-cô-la đơ.	Condorcet Jean-Antoine Nicolas de.	Кондорсе Ж.А.
123	Công-tơ Ô-guýt.	Comte Auguste.	Конт О.
124	Công xã nông nghiệp.	Commune agricole.	Сельская община
127	Công xã nguyên thủy.	Commune primitive.	Первобытно-общинный строй
128	Cộng sản (Chủ nghĩa).	Communisme.	Коммунизм
128	Cộng sản khoa học (Chủ nghĩa).	Communisme scientifique.	Научный коммунизм
131	Cơ chất.	Substrat.	Субстрат
131	Cơ học lượng tử.	Mécanique quantique.	Квантовая механика
135	Cơ-rô-xơ Bê-nê-đét-tô.	Croce Benedetto.	Кроче Б.
136	Cơ sở và kiến trúc thượng tầng.	Base et superstructure.	Базис и надстройка

CH

142	Chân lý.	Vérité.	Истина
142	Chân lý cụ thể.	Vérité concrète.	Конкретная истина
143	Chân lý khách quan.	Vérité objective.	Объективная истина

145	Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.	Vérité absolue et vérité relative.	Абсолютная и относительная истина
148	Chân lý tương đối.	Vérité relative.	Относительная истина
148	« Chân lý vĩnh viễn »	« Vérités éternelles ».	«Вечные истины»
149	Chất có trước và chất có sau của vật thể.	Qualités premières et secondes des choses.	Первичные и вторичные качества вещей
150	Chất lượng và số lượng.	Qualité et quantité.	Качество и количество
153	Chi-e-ri Ô-guy-xtanh	Thierry Augustin.	Тьерри О.
153	Chiến tranh.	Guerre.	Война
157	Chiết trung (Chủ nghĩa).	Éclectique, Éclectisme.	Эклектика, эклектизм
158	Chính đề, phản đề, hợp đề.	Thèse, antithèse et synthèse.	Тезис, антитезис, синтез
158	Chính trị.	Politique.	Политика
161	Chỉnh thể luận.	Intégrisme.	Холизм
161	« Chống Đuy-rinh »	«Anti-Dühring».	« Анти-дюринг »
167	« Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử ».	« Matérialisme dialectique et matérialisme historique ».	« О Диалектическом и историческом материализме »
171	« Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán ».	« Matérialisme et empiriocriticisme ».	« Материализм и эмпириокритицизм »
177	« Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản ».	« Impérialisme, stade suprême du capitalisme L' ».	Империализм, как высшая стадия капитализма »

182	« Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học ».	« Marxisme et les problèmes de linguistique (Le) ».	« Марксизм и вопросы языкознания »
185	« Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc ».	« Marxisme et la question nationale (Le) ».	« Марксизм и национальный вопрос »
187	« Chủ nghĩa vô chính phủ hay chủ nghĩa xã hội ? ».	« Anarchisme ou socialisme ? ».	« Анархизм или социализм ? »
191	« Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học ».	« Socialisme utopique et socialisme scientifique ».	« Развитие социализма от утопии к науке »
192	Chủ thể và khách thể.	Sujet et objet.	Субъект и обьект
192	Chủng tộc.	Race.	Раса
193	Chủng tộc (Chủ nghĩa).	Racisme.	Расизм
195	Chuyên chính vô sản.	Dictature du prolétariat.	Диктатура пролетариата
198	Chuyển hóa từ những thay đổi về số lượng thành những thay đổi về chất lượng.	Conversion des changements quantitatifs en changements qualitatifs.	Переход количественных изменений в качественные
	D		
206	Dân chủ.	Démocratie.	Демократия
209	Dân chủ nhân dân (Chế độ).	Démocratie populaire.	Народная демократия
219	Dân tộc.	Nation.	Нация

222	Dân tộc (Chủ nghĩa).	Nationalisme.	Национализм
225	Dân túy (Chủ nghĩa).	Populisme.	Народничество
228	Duy danh luận.	Nominalisme.	Номинализм
228	Duy linh luận.	Spiritualisme.	Спиритуализм
229	Duy lý luận.	Rationalisme.	Рационализм
230	Duy năng luận.	Energétisme.	Энергетизм
231	Duy ngã luận.	Solipsisme.	Солипсизм
232	Duy tâm (Chủ nghĩa).	Idéalisme.	Идеализм
236	Duy tâm chủ quan (Chủ nghĩa).	Idéalisme subjectif.	Субъективный идеализм
236	Duy tâm kiểu men-sê-vích (Chủ nghĩa).	Idéalisme menchévisant.	Меньшевиствующий идеализм
237	Duy tâm «khách quan» (Chủ nghĩa).	Idéalisme «objectif».	«Объективный» идеализм
237	Duy tâm tiên nghiệm (Chủ nghĩa).	Idéalisme transcendantal.	Трансцендентальный идеализм
237	Duy tâm tuyệt đối (Chủ nghĩa).	Idéalisme absolu.	Абсолютный идеализм
237	Duy tâm «vật lý» (Chủ nghĩa).	Idealisme «physique».	«Физический» идеализм
240	Duy tâm về lịch sử (Quan niệm).	Conception idéaliste de l'histoire.	Идеалистическое понимание истории
241	Duy vật (Chủ nghĩa).	Matérialisme.	Материализм
247	Duy vật biện chứng (Chủ nghĩa).	Matérialisme dialectique.	Диалектический материализм

253	Duy vật của khoa học tự nhiên (Chủ nghĩa).	Matérialisme des sciences de la nature.	Материализм естественно-научный
254	Duy vật kinh tế (Chủ nghĩa).	Matérialisme économique.	Экономический материализм
255	Duy vật lịch sử (Chủ nghĩa).	Matérialisme historique.	Исторический материализм
260	Duy vật máy móc (Chủ nghĩa).	Matérialisme mécaniste.	Механистический материализм
262	Duy vật máy móc (Phái).	Mécanistes	Механисты
262	Duy vật Pháp thế kỷ XVIII (Chủ nghĩa).	Matérialisme français du XVIII siècle.	Французский материализм
262	Duy vật siêu hình (Chủ nghĩa).	Matérialisme métaphysique.	Метафизический материализм
262	Duy vật tầm thường (Chủ nghĩa).	Matérialisme vulgaire.	Вульгарный материализм
263	Duy vật tự phát (Chủ nghĩa).	Matérialisme spontané.	Стихийный материализм
263	Duy vật triết học mác-xít (Chủ nghĩa).	Matérialisme philosophique marxiste.	Марксистский философский материализм
269	Duy vật về lịch sử (Quan niệm).	Conception matérialiste de l'histoire.	Материалистическое понимание истории
269	Dự kiến khoa học.	Prévision scientifique.	Научное предвидение
271	Dự thành luận.	Préformisme.	Преформизм

Đ

273	Đa-cút-sa-i-ép Vát-xi-li Vát-xi-li-ê-vich.	Dokoutchaïev Vassili Vassiliévitch.	Докучаев В.В.
278	Đa nguyên luận	Pluralisme.	Плюрализм
278	Đác-uyn Sác-lơ.	Darwin Charles.	Дарвин Ч.
281	Đác-uyn xã hội (Chủ nghĩa).	Social-Darwinisme.	Социал-Дарвинизм
283	Đam-búp-xki Ê-đu-a.	Dembowski Edward.	Дембовский Э.
285	Đạo đức.	Morale.	Мораль, нравственность
288	Đẳng cấp.	Ordres.	Сословия
290	Đấu tranh giai cấp.	Lutte de classe.	Борьба классов, классовая борьба
292	Đấu tranh giữa các mặt đối lập.	Lutte des contraires.	Борьба противоположностей
300	Đê-các-tơ Rơ-nê.	Descartes René.	Декарт Р.
302	Đê-các-tơ (Chủ nghĩa).	Cartésianisme.	Картезианство
302	Đê-mô-cơ-rit.	Démocrite.	Демокрит
304	Đế quốc (Chủ nghĩa).	Impérialisme.	Империализм
308	Đi-đơ-rô Đơ-ni,	Diderot Denis	Дидро Д.
310	Đi-ét-xơ-ghen Giô-dép.	Dietzgen Joseph.	Дицген И.
312	Đi-mi-tơ-rốp Ghê-oóc-ghi Mi-khai-lô-vich.	Dimitrov Guéorgui Mikhaïlovitch.	Димитров Г.М.
316	Đi-uây Giôn.	Dewey John.	Дьюи Дж.
317	Địa lý chính trị (Thuyết).	Géopolitique.	Геополитика
318	Điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.	Conditions de la vie matérielle de la société.	Условия материальной жизни общества

319	Định đề.	Postulat.	Постулат
319	Định mệnh luận.	Fatalisme.	Фатализм
320	Độ.	Mesure.	Мера
321	Đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay.	Opposition entre le travail intellectuel et le travail manuel.	Противоположность между умственным и физическим трудом
323	Đối lập giữa thành thị và nông thôn.	Opposition entre la ville et la campagne.	Противоположность между городом и деревней
325	Đồng nhất (Tính).	Identité.	Тождество
326	Đơ-bơ-ra-li-u-bốp Ni-cô-lai A-lê-xan-đơ-rô-vích.	Dobrolioubov Nikolaï Alexandrovitch.	Добролюбов Н. А.
333	Đơn nhất, riêng biệt và phổ biến.	Singulier, particulier et universel.	Единичное, особенное и всеобщее
335	Đơn tử.	Monade.	Монада
336	Đuy-rinh Ơ-gien.	Dühring Eugène.	Дюринг. Е.
336	Đường nút của quan hệ về độ.	Ligne nodale des rapports de mesures.	Узловая линия отношений мер

E

337	Ê-lê (Phái).	Eléates.	Элеаты или элейцы
338	Ê-pi-quya.	Epicure.	Эпикур

G

340	Ga-li-lê (Ga-li-lê-ô Ga-li-lê-i).	Galilée (Galiléo Galiléi).	Галилей Г.
342	Ga-xăng-đi Pi-e.	Gassendi Pierre	Гассенди П.

344	Ghéc-xen A-lê-xan-đơ-rơ I-va-nô-vích	Herzen Alexandre Ivanovitch.	Герцен А.И.
349	Ghi-dô Phơ-răng-xoa	Guizot françois	Гизо Ф.
349	Gi đa-nốp An-đơ-rê A-lê-xan-đơ-rô-vích.	Jdanov Andréi Alexandrovitch.	Жданов А.А.
353	Gia đình.	Famille.	Семья
356	« Gia đình thần thánh » hay phê phán sự « phê phán có tính chất phê phán ».	« Sainte famille » ou la critique de la « critique critique (La) ».	« « Святое семейство », или критика « критической критики » »
357	Giác tính và lý tính.	Entendement et raison.	Рассудок и разум
359	Giai cấp (trong xã hội)	Classes (sociales).	Классы
360	Giai cấp ở Liên-xô.	Classes en URSS.	Классы в СССР
363	Giai cấp « tự nó » và giai cấp « vì nó »	Classe « en soi » et classe « pour soi ».	Класс « в себе » и класс « для себя »
364	Gián đoạn (Tính).	Discrétion, discontinuité.	Дискресность
364	Gián đoạn và liên tục.	Discontinu et continu.	Прерывность и непрерывность
365	Giáo dục chủ nghĩa cộng sản cho những người lao động.	Education communiste des travailleurs.	Коммунистическое воспитание трудящихся
368	Giáo điều, chủ nghĩa giáo điều.	Dogme, dogmatisme.	Догма, догматизм

369	Giáo phụ học.	Patristique.	Патристика
370	Giê-mơ Uy-li-am.	James William.	Джемс V.
	H		
372	«Hai sách lược của Đảng xã hội-dân chủ trong cách mạng dân chủ».	« Deux tactiques de la social — démocratie dans la révolution démocratique ».	«Две тактики социал-демократии в демократической революции»
375	Hành vi (Chủ nghĩa).	Behaviourisme.	Бихевиоризм
376	Héc-ken Éc-nơ-xtơ.	Haeckel Ernst.	Геккель Э.
378	Hen-vê-ti-uýt Cơ-lô-đơ A-đơ-ri-en.	Helvétius Claude Adrien.	Гельвеций К.А.
380	Hê-ghen Giooc Vin-hem Phơ-ri-đơ-rich.	Hégel Georg Wilhelm Friedrich.	Гегель Г.В.Ф.
385	Hê-ghen cánh tả (Phái).	Hégéliens de gauche.	Левые гегельянцы
385	Hê-ghen mới (Chủ nghĩa).	Néo-hégélianisme.	Неогегельянство
386	Hê-ghen trẻ (Phái).	Jeunes-hégéliens.	Младогегельянцы
388	Hê-ra-cơ-lit Ê-phe-dơ.	Héraclite d'Ephèse.	Гераклит
390	«Hệ tư tưởng Đức».	Idéologie allemande.	
392	Hi-um Đa-vit.	Hume David.	Юм Д.
392	Hiện tượng.	Phénomène.	Феномен
392	Hiện tượng học.	Phénoménologie.	Феноменология
394	Hiện tượng luận.	Phénoménalisme.	Феноменализм
394	Hiện thực khách quan.	Réalité objective.	Объективная реальность

394	Hiện thực xã hội chủ nghĩa (Chủ nghĩa).	Réalisme socialiste.	Социалистический реализм
397	Hình thái kinh tế xã hội.	Formation économique et-social.	Общественно-экономическая формация
398	Hình thức và nội dung.	Forme et contenu.	Форма и содержание
402	Hóa thành (Sự).	Devenir.	Становление
403	Hoài nghi luận.	Scepticisme.	Скептицизм
405	Hoàn cảnh địa lý.	Milieu géographique.	Географическая среда
405	Hoạt lực luận.	Vitalisme.	Витализм
408	Hôn-bách Pôn Hăng-ri.	Holbach Paul Henri d'.	Гольбах П.А.
410	Hốp-bơ Tô-mát.	Hobbes Thomas.	Гоббс Т.
412	Hớc-xli Tô-mát.	Huxley Thomas.	Гексли Т.
412	Huyền bí (Chủ nghĩa).	Occultisme.	Оккультизм
413	Hư vô (Chủ nghĩa).	Nihilisme.	Нигилизм
414	Hữu nghị giữa các dân tộc Liên-xô (Tình).	Amitié des peuples de l'URSS.	Дружба народов СССР
417	Hữu thần luận.	Théisme.	Теизм
	I		
418	Íp-nơ-Rô-sơ-đơ Ma-hô-mết.	Ibn-Rochd Mahammed.	Ибн-Рошд
418	Íp-nơ-Xi-na A-bu A-li.	Ibn-Sina Abou Ali	Ибн-Сина А.А.
	K		
420	Kiến trúc thượng tầng.	Superstructure.	Надстройка

420	Kiểu quan hệ sản xuất.	Types de rapports de production.	Типы производственных отношений
422	Kinh nghiệm.	Expérience.	Опыт
423	Kinh nghiệm (Chủ nghĩa).	Empirisme.	Эмпиризм
424	Kinh nghiệm nhất nguyên (Thuyết).	Empiriomonisme.	Эмпириомонизм
425	Kinh nghiệm phê phán (Chủ nghĩa).	Empiriocriticisme.	Эмпириокритицизм
426	Kinh nghiệm phù hiệu (Thuyết).	Empiriosymbolisme.	Эмпириосимволизм
427	Kinh tế (Chủ nghĩa).	Economisme.	Экономизм
427	Kinh tế và chính trị.	Economie et politique.	Экономика и политика
429	Kỹ thuật (Phái).	Technocrates.	Технократы

KH

431	Khả năng và hiện thực.	Possibilité et réalité.	Возможность и действительность
433	Khác nhau căn bản giữa lao động trí óc và lao động chân tay và những phương sách để thanh toán sự khác nhau đó (Sự).	Différence essentielle entre le travail intellectuel et le travail manuel et les moyens de la liquider.	Существенное различие между умственным и физическим трудом и пути его ликвидации

437	Khác nhau căn bản giữa thành thị và nông thôn và những phương sách để thanh toán sự khác nhau đó (Sự).	Différence essentielle entre la ville et la campagne et les moyens de la liquider.	Существенное различие между городом и деревней и пути его ликвидации
439	Khách quan.	Objectif.	Объективный
439	Khách quan tư sản (Chủ nghĩa).	Objectivisme bourgeois.	Буржуазный объективизм
441	Khách thể.	Objet.	Объект
441	Khái niệm.	Concept.	Понятие
444	Khái niệm luận.	Conceptualisme.	Концептуализм
444	Khái niệm phổ biến.	Universaux.	Универсалии
445	Khoa học.	Science.	Наука
449	Không gian.	Espace.	Пространство
449	Không tưởng, chủ nghĩa không tưởng.	Utopie, utopisme.	Социалисты-утописты утопия
	L		
450	La-mác Giăng Báp-tít.	Lamarch Jean Baptiste.	Ламарк Ж.Б.
452	La Mét-tơ-ri Giuy-liêng Ô-phơ-roa đơ.	La Mettrie Julien Offroy de.	Ламеттри Ж.О.
454	La-phác Pôn.	Lafargue Paul.	Лафарг П.
455	La-vơ-rốp Pi-ốt-rơ La-vơ-rô-vích.	Lavrov Piotr Lavrovitch.	Лавров П.Л.
456	Lai-nít Gốt-phơ-rít Vin-hem	Leinitz Gottfried Wilhelm.	Лейбниц Г.В.
458	« Làm gì »	« Que faire? »,	« Что делать? »

460	Lao động	Travail.	Труд
463	Lát-xan Phéc-đi-nan.	Lassalle Ferdinand.	Лассаль Ф.
465	Lét-xinh Gốt-hôn Ê-phơ-ra-im	Lessing Gotthold Ephraïm.	Лессинг Г.Э.
466	Lê-bê-đép Pi-ốt-rơ Ni-cô-la-i-ê-vích.	Lébédev Piotr Nikolaïévitch.	Лебедев П.Н.
463	Lê-nin Vơ-la-đi-mia I-lích.	Lénine Vladimir Ilitch.	Ленин В.И.
476	Lịch sử (Chủ nghĩa), phương pháp lịch sử.	Historisme, méthode historique.	Историзм, исторический подход
478	« Lịch sử Đảng cộng sản (bôn-sê-vích) Liên-xô ».	« Histoire du Parti communiste (bolchévik) de l'URSS. Précis ».	« История Всесоюзной коммунистической партии (большевиков). краткий курс »
481	Lịch sử tuần hoàn (Thuyết).	Théorie du retour cyclique de l'histoire.	Теория исторического круговорота
482	Lịch sử triết học về mặt nó là khoa học.	Histoire de la philosophie en tant que science.	История философии как наука
488	Lịch sử và lôgích.	Historique et logique.	Историческое и логическое
489	Liên hệ phổ biến và tác động lẫn nhau của các hiện tượng.	Connexion et intéraction des phénomènes.	Всеобщая связь явлений, взаимодействие
494	Loại tỉ.	Analogie.	Аналогия
494	Lô-ba-sép-xki Ni-cô-lai I-va-nô-vích.	Lobatchevski Nikolaï Ivanovitch.	Лобачевский Н.И.

498	Lô-gi-xtích.	Logistique.	Логистика
496	Lô-gích.	Logique.	Логика
505	Lô-gích hình thức.	Logique formelle.	Формальная логика
508	Lô-gích và lịch sử.	Logique et historique.	Логическое и историческое
508	Lô-gốt.	Logos.	Логос
508	Lốc-cơ Giôn.	Locke John.	Локк Дж.
510	Lơ-ma-nô-xốp Mi-khai Va-xi-li-ê-vích.	Lomonossov Mikhaïl Vassiliévitch.	Ломоносов М.В.
514	Lu-cơ-re-xơ Ca-ru-xơ.	Lucrece Carus	Лукреций, Кар
516	Luân lý học.	Ethique.	Этика
520	« Luận cương về Phơ-bách ».	« Thèses sur Feuerbach »	« Тезисы о фейербахе »
522	Luận lý.	Logique.	Логика
522	« Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức ».	Ludwig Feuerbach et la fin de la philosophie classique allemande	« Людвит фейербах и конец классической немецкой философии »
523	Luyện kim (Thuật).	Alchimie.	Алхимия
524	Lực lượng sản xuất.	Forces productives.	Производительные силы
526	Lượng.	Quantité.	Количество
526	Lý luận.	Théorie.	Теория
526	Lý luận và thực tiễn.	Théorie et pratique.	Теория и практика
	M		
530	Ma-bơ-li Ga-bơ-ri-en Bon-nốt đơ.	Mably Gabriel Bonnot de.	Мабли Г.Б,
531	Ma-khơ (Chủ nghĩa).	Machisme.	Махизм

531	Ma-khơ Éc-nơ.	Mach Ernst.	Мах Э.
532	Ma-lơ-bơ-răng-sơ Ni-cô-la.	Malebranche Nicolas.	Мальбранш Н.
532	Mác Các.	Marx Karl.	Маркс К.
538	Mác-cô-vích Xvê-tô-da.	Markovitch Svétozar.	Маркович С.
540	« Mác hợp pháp (Chủ nghĩa)».	« Marxisme légal».	« Легальный марксизм »
541	Mác — Lê-nin (Chủ nghĩa).	Marxisme — Léninisme.	Марксизм-Ленинизм
550	Mác sáng tạo (Chủ nghĩa).	Marxisme créateur.	Творческий марксизм
552	Man-tuýt (Chủ nghĩa).	Malthusianisme	Мальтузианство
554	Mao Trạch-đông.	Mao Tsé-toung.	Мао-Цзэ-дун
561	« Mặt trời là trung tâm » (Thuyết) và « trái đất là trung tâm » (Thuyết).	Systèmes héliocentrique et géocentrique.	Гелиоцентрическая и геоцентрическая система мира
561	Mâu thuẫn.	Contradiction.	Противоречие
561	Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.	Contradictions antagoniques et contradictions non antagoniques.	Антагонистические и неантагонистические противоречия
566	Mẫu quyền (Chế độ).	Matriarcat.	Матриархат
567	Men-đen (Chủ nghĩa).	Mendélisme.	Менделизм
569	Men-đê-lê-ép Đơ-mi-tơ-ri I-va-nô-vích.	Mendéléev Dmitri Ivanovitch	Менделеев Д.И.
573	Mét-sơ-ni-cốp I-li-a I-lích	Metchnikov Ilia Ilitch.	Мечников И.И.
575	Mê-li-ê Giăng	Meslier Jean.	Мелье Ж.

576	Mệnh lệnh tuyệt đối.	Impératif catégorique.	Категорический императив
577	Mi-khai-lốp-xki Ni-cô-lai Côn-xtan-ti-nô-vich.	Mikhaïlovsky Nikola Konstantinovitch.	Михайловский Н.К.
578	Mi-lê (Môn phái).	Ecole de Milet.	Милетская школа
579	Mi-nhê Phơ-răng-xoa Ô-guýt.	Mignet François Auguste.	Минье Ф.О.
579	Mit-su-rin I-van Vo-la-đi-mi-rô-vích.	Mitchourine Ivan Vladimirovitch.	Мичурин И.В.
582	Mit-su-rin (Học thuyết).	Doctrine Mitchourinienne.	Мичуринское учение
588	Moóc-gan Li-úyt Hen-ri	Morgan Lewis Henry.	Морган Л.Г.
589	Mô-re-li.	Morelly.	Морелли
590	Mô-rơ Tô-mát.	More Thomas.	Мор Т.
592	« Môn phái địa lý » trong xã hội học.	« Orientation géographique » en sociologie.	«Географическое направление» в социологии
593	Môn phái nội tại luận trong triết học.	Ecole immanente en philosophie.	Имманентная шлола в философии
594	Môn phái tâm lý học trong xã hội học.	Ecole psychologique en sociologie.	Психологическая школа в социологии
595	Mông-te-xki-ơ Sác-lơ Lu-i đơ.	Montesquieu Charles-Louis de.	Монтескьё Ш.Л.
597	« Một bước tiến, hai bước lùi ».	« Un pas en avant, deux pas en arrière ».	«Шаг вперёд, два шага назад»

599	Mới và cũ.	Nouveau et ancien.	Новое и старое
601	Mục đích luận.	Téléologie.	Телеология
602	Mỹ học.	Esthétique.	Эстетика
	N		
607	Nan-ban-đi-an Mi-ca-en La-da-rê-vích.	Nalbandian Mikael Lazarévitch.	Налбандян М.Л.
608	Năng lượng.	Energie.	Энергия
610	Ni-da-mi Gan-giê-vi.	Nizami Gandjévi.	Низами Г.
612	Nit-sơ Phơ-ri-đơ-rich.	Nietzsche Friedrich.	Ницше Ф.
613	Niu-tơ I-dắc.	Newton Isaac.	Ньютон И.
615	Nô lệ (Chế độ).	Esclavage.	Рабовладельческий строй
617	Nội dung và hình thức.	Contenu et forme.	Содержание и форма
	NG		
618	Ngẫu nhân luận	Occasionnalisme	Окказионализм
618	Ngẫu nhiên.	Hasard.	Случайность
618	Ngẫu tính.	Accidence.	Акциденция
618	Nghệ thuật.	Art.	Искусство
622	Nghi nan.	Aporie.	Апория
623	Ngộ tính.	Entendement.	Рассудок
623	Ngôn ngữ.	Langue.	Язык
626	« Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước ».	«Origine de la famille, de la propriété privée et de l'Etat. (L')».	« Происхождение семьи, частной собственности и государства »
627	Ngụy biện.	Sophistique.	Софистика
628	Ngụy biện (Phái).	Sophistes.	Софисты

629	« Nguyên lý chủ nghĩa Lênin ».	« Principes du léninisme ».	« Об основах ленинизма »
631	Nguyên tử.	Atome.	Атом
	NH		
637	Nhà nước.	État.	Государство
639	« Nhà nước và cách mạng ».	« État et la révolution (L') ».	« Государство и революция »
641	Nhà nước xã hội chủ nghĩa.	État socialiste.	Социалистическое государство
645	Nhà sử học Pháp thời Trùng hưng (Các).	Historiens français de la Restauration.	Французские историки эпохи реставрации
647	Nhân bản (Chủ nghĩa).	Anthropologisme.	Антропологизм
648	Nhân cách (Chủ nghĩa).	Personnalisme.	Персонализм
649	Nhân đạo (Chủ nghĩa).	Humanisme.	Гуманизм
652	Nhân hình hóa (Quan niệm).	Anthropomorphisme.	Антропоморфизм
652	Nhân loại là trung tâm (Thuyết).	Anthropocentrisme.	Антропоцентризм
653	Nhân nguyên tử.	Noyau atomique.	Атомное ядро
655	Nhân quả (Tính).	Causalité.	Каузальность
658	Nhân tố luận.	Théorie des facteurs.	Теория факторов
659	Nhận thức.	Connaissance.	Познание
662	Nhận thức luận.	Théorie de la connaissance, gnoséologie.	Гносеология, теория познания
661	Nhất nguyên luận.	Monisme.	Монизм

664	Nhất thần giáo.	Monothéisme.	Монотеизм
665	Nhất trí về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết (Sự).	Unité morale et politique de la société soviétique.	Морально-политическое единство советского общества
665	Nhị nguyên luận.	Dualisme.	Дуализм
666	Nhô-tích (Giáo phái).	Gnostiques.	Гносгики
666	« Những người « bạn dân » là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ — xã hội ra sao ? ».	« Ce que sont les « amis du peuple » et comment ils luttent contre les social-démocrates ?»	«Что такое « друзья народа » и как они воюют против социал - демократов ? »
668	« Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô ».	« Problèmes économiques du socialisme en URSS ».	« Экономические проблемы социализма в СССР »
	O-Ô		
674	Óc.	Cerveau.	Мозг
677	Ô-ga-rép Ni-cô-lai Pơ-la-tô-nô-vích.	Ogarev Nikolaï Platonovitch.	Огарёв Н.П.
680	Ô-guýt-xtanh (Thánh).	Augustin (Saint).	Августин А.
680	Ô-oen Rô-be.	Owen Robert.	Оуэн Р.
683	Ô-xi-pốp-xki Ti-mô-phê-i Phê-đô-rô-vích.	Ossipovski Timoféi Fédorovitch.	Осиповский Т.Ф.
684	Ốc-cam Guy-ôm.	Occam Guillaume d'.	Оккам У.

P

686	Páp-lốp I-van Pê-tơ-rô-vích.	Pavlov Ivan Pétrovitch.	Павлов И.П.
689	Pê-tơ-ra-sép-xi (Phái).	Pétrachevtsy.	Петрашевцы
691	Pi-ta-gô (Phái).	Pythagoriciens.	Пифагорейцы
692	Pi-xa-rép Đơ-mi-tơ-ri I-va-nô-vích.	Pissarev Dmitri Ivanovitch.	Писарев Д.И,
696	Pơ-la-tôn.	Platon.	Платон
698	Pơ-la-tôn mới (Chủ nghĩa).	Néo-platonisme.	Неоплатонизм
698	Pơ-lê-kha-nốp Ghê-ooc-ghi Va-lên-ti-nô-vích.	Plékhanov Guéorgui Valentinovitch.	Плеханов Г.В.
702	Pơ-ru-đông Pi-e Giô-đép.	Proudhon Pierre Joseph.	Прудон П.Ж.

PH

704	Phạm trù.	Catégories.	Категории
706	Phán đoán.	Jugement.	Суждение
708	Phản ánh luận.	Théorie du reflet.	Теория отражения
710	Phản tỉnh.	Réflexion.	Рефлексия
711	Pháp luật.	Droit.	Право
712	Phát triển.	Développement.	Развитие
712	Phát-xít (Chủ nghĩa).	Fascisme.	Фашизм
713	Phân tích và tổng hợp.	Analyse et synthèse.	Анализ и синтез
715	Phê bình và tự phê bình.	Critique et autocritique.	Критика и самокритика
720	Phê phán (Chủ nghĩa).	Criticisme.	Критицизм

721	« Phê phán cương lĩnh Gô-ta ».	« Critique du programme de Gotha ».	« Критика готской программы »
722	Phi đạo đức luận.	Amoralisme.	Аморализм
722	Phi lý.	Irrationnel.	Иррациональный
723	Phi-lô-gích luận.	Alogisme.	Алогизм
723	Phích-tơ Giô-han Gốt-líp.	Fichte Johann Gottlieb.	Фихте И.Г.
726	Phiếm lý luận.	Panlogisme.	Панлогизм
726	Phiếm tâm luận.	Panpsychisme.	Панпсихизм
727	Phiếm thần luận.	Panthéisme.	Пантеизм
727	Phong kiến (Chế độ).	Féodalisme.	Феодализм
730	Phổ biến.	Universel.	Всеобщее
730	Phơ-bách Lút-vích.	Feuerbach Ludwig.	Фейербах Л.
734	Phơ-ran-cô I-van I-a-cốp-lê-vích.	Franko Ivan Iakovlévitch.	Франко И.Я.
737	Phơ-rớt (Chủ nghĩa).	Freudisme.	Фрейдизм
737	Phu-ri-ê Sác-lơ.	Fourier Charles.	Фурье Ш.
740	Phủ định của phủ định.	Négation de la négation.	Отрицание отрицания
742	Phụ quyền (Chế độ).	Patriarcat.	Патриархат
743	Phương pháp.	Méthode.	Метод
746	Phương pháp biện chứng mác-xít.	Méthode dialectique marxiste.	Марксистский диалектический метод
752	Phương pháp chủ quan trong xã hội học.	Méthode subjective en sociologie.	Субъективный метод в социологии
753	Phương pháp luận.	Méthodologie.	Методология.

753	Phương thức.	Mode.	Модус
754	Phương thức sản xuất của cải vật chất.	Mode de production des biens matériaux.	Способ производства материальных благ
	Q		
756	Quan hệ sản xuất.	Rapports de production.	Производственные отношения
758	Quan hệ tài sản.	Rapports de fortune.	Имущественные отношения
758	Quan hệ xã hội.	Rapports sociaux.	Общественные отношения
758	Quan niệm bẩm sinh.	Idées innées.	Врождённые идеи
759	Quan niệm duy tâm về lịch sử.	Conception idéaliste de l'histoire.	Идеалистическое понимание истории
761	Quan niệm duy vật về lịch sử.	Conception matérialiste de l'histoire.	Материалистическое понимание истории
761	Quan niệm về thế giới.	Conception du monde.	Мировоззрение
761	Quốc tế vô sản (Chủ nghĩa).	Internationalisme prolétarien.	Пролетарский интернационализм
763	Quy luật.	Loi.	Закон
769	Quy luật của lôgich hình thức.	Loi de la logique formelle.	Законы формальной логики
769	Quy luật kinh tế cơ bản.	Loi économique fondamentale.	Основной экономический закон
770	Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.	Loi économique fondamentale du capitalisme actuel.	Основной экономический закон современного капитализма

772	Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội,	Loi économique fondamentale du socialisme.	Основной экономический закон социализма
774	Quy luật phát triển nhịp nhàng (theo tỷ lệ) của nền kinh tế quốc dân.	Loi du développement harmonieux (proportionnel) de l'économie nationale.	Закон планомерного (пропорционального) развития народного хозяйства
778	Quy luật quan hệ sản xuất tất nhiên phải thích hợp với tính chất của lực lượng sản xuất.	Loi de correspondance nécessaire entre les rapports de production et le caractère des forces productives.	Закон обязательного соответствия производственных отношений характеру производительных сил
781	Quy nạp và suy diễn.	Induction et déduction.	Индукция и дедукция
783	Quy-vi-ê Giooc-giơ.	Cuvier Georges.	Кювье Ж.
785	Quyết định luận và vô định luận.	Déterminisme et indéterminisme.	Детерминизм и индетерминизм
	R		
788	Ra-đich-sép A-lê-xan-đơ-rơ Ni-cô-lai-ê-vich.	Radichtchev Alexandre Nikolaïévitch	Радищев А.Н.
791	Riêng biệt. (Tính).	Particulier.	Особенное
791	Rô-bi-nê Giăng Báp-ti-xtơ Rơ-nê.	Robinet Jean Baptiste René.	Робинэ Ж.Б.Р.

792	Ru-xta-vơ-li Sô-ta.	Roustaveli Chota.	Руставели Ш.
795	Rút-xen Béc-tơ-răng.	Russell Bertrand.	Рассел Б.
796	Rút-xô Giăng Giắc-cơ.	Rousseau Jean-Jacques.	Руссо Ж.Ж.
	S		
798	Sa-a-đa-ép Pi-ốt I-a-cốp-lê-vích.	Tchaadaiev Piotr Iakovlévitch.	Чаадаев П.Я.
799	Sản xuất.	Production	Производство
801	Sáp-sa-vát-dê Ili-a Gơ-ri-gô-ri-ê-vích.	Tchavtchavadzé Ilia Grigoriévitch.	Чавчавадзе
803	Séc-nư-sép-xki Ni-cô-lai Gavơ-ri-lô-vích.	Tchernychevski Nikolaï Gavrilovitch.	Чернышевский Н.Г.
808	Sen-linh Phơ-riđơ-rích Vinhem.	Schelling Friedrich Wilhelm.	Шеллинг Ф.В.
811	Sép-sen-cô Tarát Gơ-ri-gô-ri-ê-vích.	Chevtchenko Tarass Grigoriévitch.	Шевченко Т.Г.
813	Siêu hình (Phép)	Métaphysique	Метафизика
814	Sinh mệnh.	Vie	Жизнь
817	Sinh tồn (Chủ nghĩa).	Existentialisme.	Экзистенциализм
818	Song hành (Chủ nghĩa).	Parallélisme.	Параллелизм
819	Sô-pen-hao-e Ác-tua.	Schopenhauer. Arthur	Шопенгауэр А.
820	Số lượng.	Quantité	Количество
820	Sở hữu (Chế độ)	Propriété	Собственность
821	Suy diễn.	Déduction.	Дедукция
821	Suy lý.	Raisonnement.	Умозаключение

823	« Sự khốn cùng của triết học».	« Misère de la philosophie»	« Нищета философии »
	T		
826	Ta-lét ở Mi-lê.	Thalès de Milet.	Фалес из милета
826	« Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người».	« Rôle du travail dans la transformation du singe en homme » (Le).	«Роль труда в процессе превращения обезьяны в человека »
828	Tác động lẫn nhau.	Interaction.	Взаимодействие
828	Tam đoạn luận.	Syllogisme.	Силлогизм
828	Tam đoạn thức.	Triade.	Триада
829	Tàn dư của chủ nghĩa tư bản trong ý thức con người.	Survivances du capitalisme dans la conscience humaine	Пережитки капитализма в сознании людей
831	Tâm lý học.	Psychologie.	Психология
833	Tâm tri.	Intelligible.	Интеллигибельный
833	Tấm gỗ mộc.	Tabula rasa	Tabula rasa
834	Tất yếu và ngẫu nhiên.	Nécessité et hasard.	Необходимость и случайность
837	Ti-mi-ri-a-dép Cơ-li-men Ắc-ca-đi-ê-vich.	Timiriazev Kliment Arkadiévitch.	Тимирязев К.А.
840	Tiên nghiệm và siêu nghiệm.	Transcendantal et transcendant.	Трансцендентальный и трансценденный
841	Tiên thiên.	A priori.	Априори
841	Tiến bộ.	Progrès.	Прогресс
842	Tiến hóa luận.	Théorie évolutive, ou théorie de l'évolution.	Эволюционная теория или теория эволюции

842	Tiến hóa và cách mạng.	Evolution et révolution.	Эволюция и революция
845	Tiêu chuẩn của chân lý.	Critère de la vérité.	Критерий истины
847	Tiêu dao (Phái).	Péripatéticiens.	Перипатетики
848	« Tìm thần » và « tạo thần » (Thuyết).	« Recherche de Dieu » et « construction de Dieu ».	Богоискательство и богостроительство
849	Tín ngưỡng (Chủ nghĩa).	Fidéisme.	Фидеизм
849	Tính đảng trong triết học.	Esprit de parti en philosophie.	Партийность философии
853	Tĩnh (Trạng thái).	Repos.	Покой
853	Tô-lan Giôn.	Toland John.	Толанд Д.Ж.
854	Tô-mát Đa-canh.	Thomas d'Aquin.	Аквинский Ф.
855	Tô-mát mới (Chủ nghĩa) hay chủ nghĩa kinh viện mới.	Néothomisme ou Néo-scolatque.	Неотомизм или неосхоластика
855	Tôn giáo.	Religion.	Религия
858	Tồn tại.	Être.	Бытие
858	Tồn tại xã hội.	Être (existance) social.	Общественное бытие
858	Tồn tại xã hội và ý thức xã hội.	Existence sociale et conscience sociale.	Общественное бытие и общественное сознание
859	Tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.	Crise générale du capitalisme.	Общии кризис капитализма
862	Tu chính (Chủ nghĩa).	Révisionnisme.	Ревизионизм

862	« Tuyên ngôn của Đảng cộng sản ».	« Manifeste du Parti Communiste ».	« Манифест коммунистической партии »
864	« Tư bản ».	« Capital (Le) ».	« Капитал »
870	Tư bản (Chủ nghĩa).	Capitalisme.	Капиталистический строй
873	Tư duy.	Pensée.	Мышление
876	Tư liệu sản xuất.	Moyens de production.	Средства производства
877	Tư tưởng-quan niệm.	Idée.	Идея
878	Tư tưởng (hệ).	Idéologie.	Идеология
880	Tự do và tất yếu.	Liberté et nécessité.	Свобода и необходимость
882	Tự do ý chí.	Libre arbitre.	Свобода воли
882	Tự nhiên.	Nature.	Природа
883	Tự nhiên (Chủ nghĩa).	Naturalisme.	Натурализм
884	Tự nhiên thần luận.	Déisme.	Деизм
884	Tự phát, sự phát triển tự phát.	Spontanéité, développement spontané.	Спонтанность, спонтанейное развитие
885	Tự phát và tự giác.	Spontanéité et conscience.	Стихийность и сознательность
886	Tự thân vận động.	Automouvement.	Самодвижение
889	Tương đối (Chủ nghĩa).	Relativisme.	Релятивизм
889	Tương đối luận.	Théorie de la relativité.	Теория относительности
894	Tương phản của qui luật.	Antinomie.	Антиномия
895	Tương tự (Tính).	Analogie.	Аналогия

TH

897	Tháng Chạp (Phái).	Décembristes.	Декабристы
901	Thăng bằng.	Équilibre.	Равновесие
901	Thăng bằng (Thuyết).	Théorie de l'équilibre.	Теория равновесия
902	Thần bí (Chủ nghĩa).	Mysticisme.	Мистицизм
902	Thần chính luận.	Théodicée.	Теодицея
903	Thần hệ học.	Théogonie.	Теогония
903	Thần học.	Théologie.	Теология (или богословие)
903	Thần thoại.	Mythologie.	Мифология
903	Thần trí học.	Théosophie.	Теософия
904	Thế giới bên ngoài.	Monde extérieur.	Внешний мир
904	Thế giới (Chủ nghĩa).	Cosmopolitisme.	Космополитизм
906	Thế giới quan.	Conception du monde.	Мировоззрение
909	Thi đua xã hội chủ nghĩa.	Emulation socialiste.	Социалистическое соревнование
911	Thị tộc và công xã thị tộc.	Gens et communauté gentilice.	Род и родовая община
912	Thiên thể học.	Cosmogonie.	Космогония
914	Thống giác.	Aperception.	Апперцепция
914	Thống nhất và tính nhiều vẻ của thế giới (Tính).	Unité et diversité du monde.	Единство и многообразие мира
915	Thống nhất về tinh thần và chính trị của xã hội xô-viết (Sự).	Unité morale et politique de la société soviétique.	Морально-политическое единство советского общества

918	Thời gian và không gian.	Temps et espace.	Время и пространство
921	Thuộc tính.	Attribut.	Атрибут
921	Thực chứng luận.	Positivisme.	Позитивизм
923	Thực chứng luận lô-gích.	Positivisme logique.	Логический позитивизм
924	Thực dụng (Chủ nghĩa).	Pragmatisme.	Пракматизм
926	Thực tại chất phác (Chủ nghĩa).	Réalisme naïf.	Наивный реализм
926	Thực tại khách quan.	Réalité objective.	Обьективная реальность
927	Thực tại mới (Chủ nghĩa).	Néo-réalisme.	Неореализм
928	Thực tại phê phán (Chủ nghĩa).	Réalisme critique.	Критический реализм
929	« Thực tại » trung cổ (Chủ nghĩa).	« Réalisme » mendiéval.	« Реализм » средневековый
929	Thực tiễn.	Pratique.	Пратика
929	Thực thể.	Substance.	Субстанция

TR

931	Tri giác.	Perception.	Восприятие
931	Triết học.	Philosophie.	Философия
937	Triết học cổ đại.	Philosophie antique.	Античная философия
942	Triết học của tự nhiên.	Philosophie de la nature.	Натурфилософия
944	Triết học « chỉnh thể ».	Philosophie de l'« intégrité ».	Холизм (« философия целостности »)

944	Triết học kinh viện.	Scolastique.	Схоластика
945	Triết học Mác—Lê-nin.	Philosophie marxiste-léniniste.	Марксистско—ленинская философия
945	Triết học ngữ nghĩa.	Philosophie sémantique.	Семантическая философия
946	Triết học phương Đông cổ đại.	Philosophie de l'Orient antique.	Философия древнего Востока
949	Triết học tư biện.	Philosophie spéculative.	Спекулятивная философия
950	Triết học trung cổ.	Philosophie du Moyen Âge.	Средневековая философия
954	Triết học Trung-quốc.	Philosophie chinoise.	Философия Китая
964	Trung giới.	Médiation.	Опосредствование
965	Trực giác.	Intuition.	Интуиция
965	Trực giác (Chủ nghĩa).	Intuitionisme.	Интуитивизм
965	Trừu tượng khoa học (Sự).	Abstraction scientifique.	Научная абстракция

U, Ư

969	U-mốp Ni-cô-lai A-lê-xê-i-ê-vích.	Oumov Nicolaï Alexéiévith.	Умов Н.А.
970	Ưu sinh học.	Eugénique.	Евгеника

V

973	Văn hóa.	Culture.	Культура
977	Văn hóa xã hội chủ nghĩa.	Culture socialiste.	Социалистическая культура

981	Văn tự tượng hình (Thuyết).	Théorie des hiéroglyphes.	Теория иероглифов
982	Vấn đề cơ bản của triết học.	Question fondamentale de la philosophie.	Основной вопрос философии
984	Vấn đề dân tộc.	Question nationale.	Национальный вопрос
988	Vận động.	Mouvement.	Движение
991	Vật chất.	Matière.	Материя
995	Vật hoạt luận.	Hylozoïsme.	Гилозоиз
996	Vật linh luận.	Animisme.	Анимизм
996	« Vật tự nó » và « vật cho ta ».	« Chose en soi » et « chose pour nous ».	« Вещь в себе » и « Вещь для нас »
997	Vét-man—Moóc-gan (Chủ nghĩa).	Weismanisme — Morganisme.	Вейсманизм-морганизм
998	« Về sự phát triển của quan niệm nhất nguyên về lịch sử ».	« Essai sur le développement de la conception moniste de l'histoire ».	« К вопросу о развитии монистического взгляда на историю »
999	Vi-cô Giăng Báp-ti-xtơ.	Vico Jean Baptiste.	Вико Дж,
1000	Vi-li-am Va-xi-li Rô-be-tô-vich.	Williams Vassili Robertovich.	Вильямс В.Р.
1004	Vị lợi (Chủ nghĩa).	Utilitarisme.	Утилитаризм
1005	Vị tha (Chủ nghĩa).	Altruisme.	Альтруизм
1005	Vô chính phủ Chủ nghĩa).	Anarchisme.	Анархизм
1008	Vô định luận.	Indéterminisme.	Индетерминизм.
1008	Vô hạn và có hạn.	Infini et fini.	Бесконечное и конечное

1009	Vô thần luận,	Athéisme.	Атеизм
1011	Vôn-tePhơ-răng-xoa Ma-ri A-ru-ê đơ.	Voltaire François Marie Arouet de	Вольтер (Аруэ Ф.М.)
	X		
1013	Xã hội.	Société.	Общество
1013	Xã hội cánh hữu (Phái).	Socialistes de droite.	Правые социалисты
1015	Xã hội chủ nghĩa (Chế độ).	Socialisme.	Социалистический строй
1019	Xã hội (chủ nghĩa) và cộng sản (chủ nghĩa)	Socialisme et communisme.	Социализм и коммунизм
1025	Xã hội giảng đăn (Chủ nghĩa).	Socialisme de la chaire.	Катедерсоциализм
1026	Xã hội học.	Sociologie.	Социология
1028	Xã hội hữu cơ (Thuyết).	Théorie organique de la société.	Органическая теория общества
1030	Xã hội không tưởng (Chủ nghĩa).	Socialisme utopique.	Утопический социализм
1032	Xã hội phabiêng (Chủ nghĩa).	Socialisme fabien.	Фабианский социализм
1033	Xác xuất.	Probabilité.	Вероятность
1035	Xác suất luận.	Théorie des probabilités.	Теория вероятностей
1035	Xanh-Xi-mông Cơ-lô-đơ Hăng-ri đơ.	Saint-Simon Claude Henri de.	Сен-симон К.А.
1038	Xcô-vô-rô-đa Gơ-ri-gô-ri Xáp-vích.	Skovoroda Gerigori. Savvitch.	Сковорода Г.С.

1041	Xét lại (Chủ nghĩa).	Révisionnisme.	Ревизионизм
1041	Xê-sê-nốp I-van Mi-khai-lô-vích.	Sétchénov Ivan Mikhaïlovitch	Сеченов И.М.
1045	Xi-nich (Phái).	Cyniques.	Киники
1045	Xi-ren (Phái).	Cyrénaïques.	Киренаики
1046	Xóa bỏ sự đối lập giữa lao động tri óc và lao động chân tay.	Suppression de l'opposition entre le travail intellectuel et le travail manuel.	Уничтожение противоположности между умственным и физическим трудом
1046	Xóa bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn.	Suppression de l'opposition entre la ville et la campagne.	Уничтожение противоположности между городом и деревней
1046	Xô-cơ-rát.	Socrate.	Сократ
1047	Xpen-gơ-le Ốt-van.	Spengler Oswald.	Шпенглер О.
1048	Xpen-xơ Héc-be.	Spencer Herbert.	Спенсер Г.
1049	Xpi-nô-da Ba-rút.	Spinoza Baruch.	Спиноза Б.
1051	Xta-lin Giô-dép Vít-xa-ri-ô-nô-vích.	Stalin Joseph Vissarionovitch.	Сталии И.В.
1059	Xta-xốp Vơ-la-đi-mia Vát-xi-li-ê-vích.	Stassov Vladimir Vassiliévitch.	Стасов В.В.
1060	Xtan-kê-vích Ni-cô-lai Vơ-la-đi-mia-rô-vích.	Stankevitch Nikolaï Vladimirovitch.	Станкевич Н.В.
1061	Xtô-ích (Phái).	Stoïciens.	Стоики

1063	Xtô-lê-tốp A-lê-xan-đơ-rơ Gơ-ri-gô-ri-ê-vich.	Stoletov Alexandre Grigoriévitch.	Столетов А.Г.
	Y		
1065	Ý chí luận	Volontarisme.	Волюнтаризм
1066	Ý thức.	Conscient.	Сознание
1069	Yêu nước. (Chủ nghĩa).	Patriotisme.	Патриотизм
1071	Yêu nước xô-viết (xã hội chủ nghĩa).	Patriotisme soviétique (socialiste).	Советский патриотизм

In 30.180 cuốn tại Nhà in Minh Sang — Hà Nội
Khổ 13 19. Xong ngày 20-2-1976
Số xuất bản 71. Số in 152/75. Gửi lưu chiểu tháng 2-1976

Giá : 5 đ 55